C.W. Leadbeater

Man: Whence How, and Whither

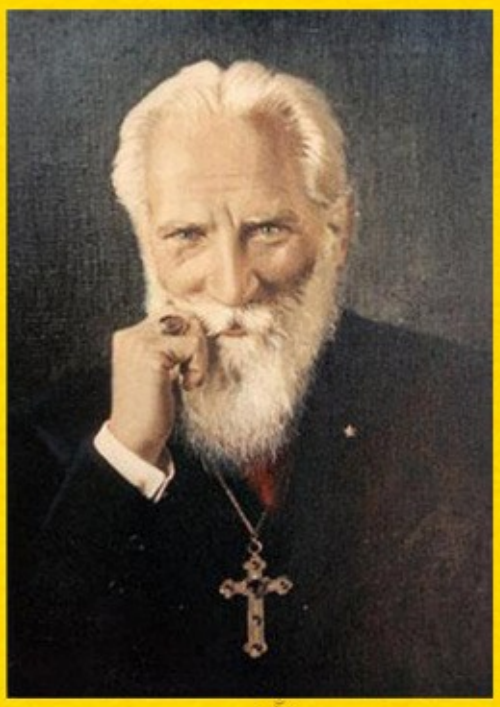


Table of Contents — Mục lục

Diagram I

Sơ đồ I

Diagram II

Sơ đồ II

Diagram III

Sơ đồ III

Diagram IV

Sơ đồ IV

FOREWORD

LỜI NÓI ĐẦU

INTRODUCTION

DẪN NHẬP

CHAPTER I

CHƯƠNG I

PRELIMINARIES

NHỮNG ĐIỀU MỞ ĐẦU

CHAPTER II

CHƯƠNG II

THE FIRST AND SECOND CHAINS

DÃY THỨ NHẤT VÀ DÃY THỨ HAI

CHAPTER III

CHƯƠNG III

EARLY TIMES ON THE MOON CHAIN

THỜI KỲ ĐẦU TRÊN DÃY MẶT TRĂNG

CHAPTER IV

CHƯƠNG IV

THE SIXTH ROUND ON THE MOON CHAIN

CUỘC TUẦN HOÀN THỨ SÁU TRÊN DÃY MẶT TRĂNG

CHAPTER V

CHƯƠNG V
THE SEVENTH ROUND ON THE
CUỘC TUẦN HOÀN THỨ BẢY TRÊN
MOON CHAIN
DÃY MẶT TRĂNG
THE INTER-CHAIN NIRVANA
NIẾT BÀN LIÊN DÃY
CHAPTER VI
CHƯƠNG VI
EARLY TIMES ON THE EARTH CHAIN
THỜI KỲ ĐẦU TRÊN DÃY ĐỊA CẦU
THE FIRST ROUND
CUỘC TUẦN HOÀN THỨ NHẤT
SECOND ROUND
CUỘC TUẦN HOÀN THỨ HAI
THIRD ROUND
CUỘC TUẦN HOÀN THỨ BA
CHAPTER VII
CHƯƠNG VII
EARLY STAGES OF THE FOURTH ROUND
NHỮNG GIAI ĐOẠN ĐẦU CỦA CUỘC TUẦN HOÀN THỨ TƯ
THE COMING OF THE LORDS OF THE FLAME
SỰ XUẤT HIỆN CỦA CÁC CHÚA TỂ LỬA
CHAPTER VIII
CHƯƠNG VIII
THE FOURTH ROOT RACE
GIỐNG DÂN GỐC THỨ TƯ
CHAPTER IX
CHƯƠNG IX
BLACK MAGIC IN ATLANTIS
HẮC THUẬT Ở ATLANTIS

AN EPISODE
MỘT BIẾN CỐ
CHAPTER X
CHƯƠNG X
THE CIVILISATION OF ATLANTIS50
NỀN VĂN MINH ATLANTIS50
CHAPTER XI
CHƯƠNG XI
TWO ATLANTEAN CIVILISATIONS53
HAI NỀN VĂN MINH ATLANTIS53
Toltec, in Ancient Peru, 12,000 B.C.
Tôn-téc, ở Pê-ru cổ đại, 12.000 TCN
CHAPTER XII
CHƯƠNG XII
TWO ATLANTEAN CIVILISATIONS
HAI NỀN VĂN MINH ATLANTIS
Toltec, in Ancient Peru, 12,000 B.C. (Continued)
Tôn-téc, ở Pê-ru cổ đại, 12.000 TCN. (Tiếp theo)
CHAPTER XIII
CHƯƠNG XIII
TWO ATLANTEAN CIVILISATIONS
HAI NỀN VĂN MINH ATLANTIS
Turanian, in Ancient Chaldaea, 19,000 B.C.
Tu-ra-ni, ở Can-đê cổ đại, 19.000 TCN
CHAPTER XIV
CHƯƠNG XIV
BEGINNINGS OF THE FIFTH ROOT RACE
NHỮNG KHỞI ĐẦU CỦA GIỐNG DÂN GỐC THỨ NĂM
CHAPTER XV
CHƯƠNG XV
THE BUILDING OF THE GREAT CITY

VIỆC XÂY DỰNG THÀNH PHỐ VĨ ĐẠI
CHAPTER XVI
CHƯƠNG XVI
EARLY ARYAN CIVILISATION AND EMPIRE
NỀN VĂN MINH VÀ ĐẾ QUỐC ARYA THỜI ĐẦU
CHAPTER XVII
CHƯƠNG XVII
THE SECOND SUB-RACE, THE ARABIAN
GIỐNG DÂN PHỤ THỨ HAI, GIỐNG A-RẬP
CHAPTER XVIII
CHƯƠNG XVIII
THE THIRD SUB-RACE, THE IRANIAN
GIỐNG DÂN PHỤ THỨ BA, GIỐNG I-RAN
CHAPTER XIX
CHƯƠNG XIX
THE FOURTH SUB-RACE, THE KELTIC76
GIỐNG DÂN PHỤ THỨ TƯ, GIỐNG KEN-TÍCH76
CHAPTER XX
CHƯƠNG XX
THE FIFTH SUB-RACE, THE TEUTONIC
GIỐNG DÂN PHỤ THỨ NĂM, GIỐNG TƠ-TÔN
CHAPTER XXI
CHƯƠNG XXI
THE ROOT-STOCK AND ITS DESCENT
GỐC CHỦNG VÀ SỰ ĐI XUỐNG CỦA NÓ
    INTO INDIA
    VÀO ẤN ĐỘ
MAN: WHITHER
CON NGƯỜI: ĐI VỀ ĐÂU
FOREWORD
LỜI NÓI ĐẦU

CHAPTER XXII
CHƯƠNG XXII
THE BEGINNINGS OF THE SIXTH ROOT RACE
NHỮNG KHỞI ĐẦU CỦA GIỐNG DÂN GỐC THỨ SÁU
THE VISION OF KING ASHOKA
LINH ẢNH CỦA VUA A-DỤC
THE DEVA HELPER
VỊ THIÊN THẦN TRỢ GIÚP
SEEING THE FUTURE
THẤY TRƯỚC TƯƠNG LAI
CHAPTER XXIII
CHƯƠNG XXIII
THE BEGINNINGS OF THE SIXTH ROOT RACE
NHỮNG KHỞI ĐẦU CỦA GIỐNG DÂN GỐC THỨ SÁU
FOUNDING THE COMMUNITY —
THÀNH LẬP CỘNG ĐỒNG —
GATHERING THE MEMBERS
QUY TỤ CÁC THÀNH VIÊN
ENTERING THE ESTATE
ĐI VÀO LÃNH ĐỊA
CHILDREN OF THE MANU
CON CÁI CỦA ĐỨC MANU
GOVERNMENT
CHÍNH QUYỀN
THE SPIRIT OF THE NEW RACE
TINH THẦN CỦA GIỐNG DÂN MỚI
THE MANU AND HIS COUNCIL
ĐỨC MANU VÀ HỘI ĐỒNG CỦA NGÀI
CHAPTER XXIV
CHƯƠNG XXIV
RELIGION AND THE TEMPLES

TÔN GIÁO VÀ CÁC ĐỀN THỜ
THEOSOPHY IN THE COMMUNITY
THÔNG THIÊN HỌC TRONG CỘNG ĐỒNG
THE DEVAS
CÁC THIÊN THẦN
THE TEMPLE SERVICES
CÁC NGHI LỄ TRONG ĐỀN THỜ
THE CRIMSON TEMPLE
ĐỀN THỜ ĐỎ THẮM
THE LINKS WITH THE LOGOS
CÁC MỐI LIÊN KẾT VỚI THƯỢNG ĐẾ
THE SERMON
BÀI THUYẾT GIẢNG
INCENSE
HƯƠNG
SOUND
ÂM THANH
THE BLUE TEMPLE
ĐỀN THỜ XANH LAM
THE DEVOTIONAL SERVICE
NGHI LỄ SÙNG TÍN
THE BENEDICTION
LỜI BAN PHÚC
INTELLECT
TRÍ NĂNG
THE YELLOW TEMPLE
ĐỀN THỜ VÀNG
THE INTELLECTUAL STIMULUS
SỰ KÍCH THÍCH TRÍ NĂNG
INTELLECTUAL FEELING
CẢM GIÁC TRÍ NĂNG

MENTAL MAGIC
HUYỀN THUẬT TRÍ TUỆ
THE GREEN TEMPLE
ĐỀN THỜ XANH LÁ
THE LINE OF THE HEALING-DEVAS
DÒNG CỦA CÁC THIÊN THẦN CHỮA LÀNH
INDEPENDENTS
NHỮNG NGƯỜI ĐỘC LẬP
CONGREGATION OF THE DEAD
GIÁO ĐOÀN CỦA NHỮNG NGƯỜI ĐÃ KHUẤT
THE MASTER OF RELIGION
CHÂN SƯ CỦA TÔN GIÁO
CHAPTER XXV
CHƯƠNG XXV
EDUCATION AND THE FAMILY
GIÁO DỤC VÀ GIA ĐÌNH
THE EDUCATION OF CHILDREN
VIỆC GIÁO DỤC TRẺ EM
TRAINING THE IMAGINATION
RÈN LUYỆN SỰ TƯỞNG TƯỢNG
MORE ADVANCED CLASSES
CÁC LỚP CAO HƠN
THE SCHOOL SYSTEM
HỆ THỐNG HỌC ĐƯỜNG
THE CURRICULUM
CHƯƠNG TRÌNH HỌC
CHILDREN's SERVICES
CÁC NGHI LỄ DÀNH CHO TRẺ EM
SYMBOLIC DANCES
CÁC VŨ ĐIỆU BIỂU TƯỢNG
THE UNDERLYING IDEA

Ý TƯỞNG NỀN TẢNG
BIRTH AND DEATH
SINH VÀ TỬ
MARRIAGE
HÔN NHÂN
CHAPTER XXVI
CHƯƠNG XXVI
BUILDINGS AND CUSTOMS
NHÀ CỬA VÀ PHONG TỤC
RACIAL CHARACTERISTICS
ĐẶC ĐIỂM CHỦNG TỘC
PUBLIC BUILDINGS
CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG
HOUSES
NHÀ Ở
FURNISHING
ĐỒ ĐẠC
DRESS
TRANG PHỤC
FOOD
THỰC PHẨM
LIBRARIES
THƯ VIỆN
NEWSPAPERS
BÁO CHÍ
PUBLIC MEETINGS
CÁC CUỘC HỌP CÔNG CỘNG
SCIENCE DEPARTMENTS
CÁC BAN KHOA HỌC
ARTS
NGHỆ THUẬT

WILL-POWER
Ý CHÍ LỰC
ECONOMIC CONDITIONS
ĐIỀU KIỆN KINH TẾ
THE NEW POWER
QUYỀN NĂNG MỚI
CONDITIONS OF WORK
ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC
PRIVATE PROPERTY
TÀI SẢN RIÊNG
A PARK-LIKE CITY
MỘT THÀNH PHỐ NHƯ CÔNG VIÊN
LOCOMOTION
SỰ DI CHUYỂN
SANITATION AND IRRIGATION
VỆ SINH VÀ TƯỚI TIÊU
CHAPTER XXVII
CHƯƠNG XXVII
CONCLUSION
KẾT LUẬN
THE FEDERATION OF NATIONS
LIÊN BANG CÁC QUỐC GIA
THE RELIGION OF THE CHRIST
TÔN GIÁO CỦA ĐỨC CHRIST
THE NEW LANGUAGE
NGÔN NGỮ MỚI
THE OLD NATIONS
CÁC QUỐC GIA CŨ
LAND AND MINES
ĐẤT ĐAI VÀ HẦM MỎ
THE GOVERNMENT OF BRITAIN

CHÍNH PHỦ ANH QUỐC
LONDON
LUÂN ĐÔN
OTHER PLACES
NHỮNG NƠI KHÁC
ADYAR
ADYAR
THE THEOSOPHICAL SOCIETY
HỘI THÔNG THIÊN HỌC
THREE METHODS OF REINCARNATION
BA PHƯƠNG PHÁP TÁI SINH
HOW TO PREPARE OURSELVES
CÁCH CHUẨN BỊ CHÍNH MÌNH
EPILOGUE
LỜI BẠT
APPENDIX
PHỤ LỤC
I. THE MOON CHAIN
I. DÃY MẶT TRĂNG
II. IN THE CITY OF THE GOLDEN GATE ABOUT 220,000 B.C.
II. TRONG THÀNH PHỐ CỔNG VÀNG, KHOẢNG NĂM 220.000 TRƯỚC CÔNG NGUYÊN
III. ANCIENT PERU
III. PERU CỔ ĐẠI
IV. PERU, ABOUT 12,000 B.C.
IV. PERU, KHOẢNG NĂM 12.000 TRƯỚC CÔNG NGUYÊN
V. ON THE SHORE OF THE GOBI SEA, ABOUT 72,000 B.C.
V. TRÊN BỜ BIỂN GOBI, KHOẢNG NĂM 72.000 TRƯỚC CÔNG NGUYÊN
VI. IN SHAMBALLA, ABOUT 60,000 B.C.
VI. TẠI SHAMBALLA, KHOẢNG NĂM 60.000 TRƯỚC CÔNG NGUYÊN
VII. IN THE CITY OF THE BRIDGE, AND THE VALLEY OF THE SECOND SUB-RACE, ABOUT 40,000 B.C.

VII. TRONG THÀNH PHỐ CỦA CÂY CẦU, VÀ THUNG LŨNG CỦA GIỐNG DÂN PHỤ THỨ HAI, KHOẢNG NĂM 40.000 TRƯỚC CÔNG NGUYÊN

VIII. IN THE CITY OF THE BRIDGE AND THE VALLEY OF THE THIRD SUB-RACE, ABOUT 32,000 B.C.

VIII. TRONG THÀNH PHỐ CỦA CÂY CẦU VÀ THUNG LŨNG CỦA GIỐNG DÂN PHỤ THỨ BA, KHOẢNG NĂM 32.000 TRƯỚC CÔNG NGUYÊN

IX.IN THE EMIGRATION, ABOUT 30,000 B.C.

IX. TRONG CUỘC DI CƯ, KHOẢNG NĂM 30.000 TRƯỚC CÔNG NGUYÊN

X. THE FIRST ARYAN IMMIGRATION INTO INDIA, 18,875 B.C.

X. CUỘC DI DÂN ARYA ĐẦU TIÊN VÀO ẤN ĐỘ, NĂM 18.875 TRƯỚC CÔNG NGUYÊN

XI. AN ARYAN IMMIGRATION INTO INDIA, 17,455 B.C.

XI. MỘT CUỘC DI DÂN ARYA VÀO ẤN ĐỘ, NĂM 17.455 TRƯỚC CÔNG NGUYÊN

XII. AN ARYAN IMMIGRATION INTO INDIA 15,950 B.C.

XII. MỘT CUỘC DI DÂN ARYA VÀO ẤN ĐỘ, NĂM 15.950 TRƯỚC CÔNG NGUYÊN

XIII. IN NORTHERN INDIA, 12,800 B.C.

XIII. TẠI BẮC ẤN ĐỘ, NĂM 12.800 TRƯỚC CÔNG NGUYÊN

XIV. THE ARYANISATION OF EGYPT

XIV. SỰ ARYA HÓA AI CẬP

Notes

Ghi chú

Man: Whence, How and Whither

A RECORD OF CLAIRVOYANT INVESTIGATION

BY

Annie Besant and C.W. Leadbeater

The Theosophical Society, Adyar, India

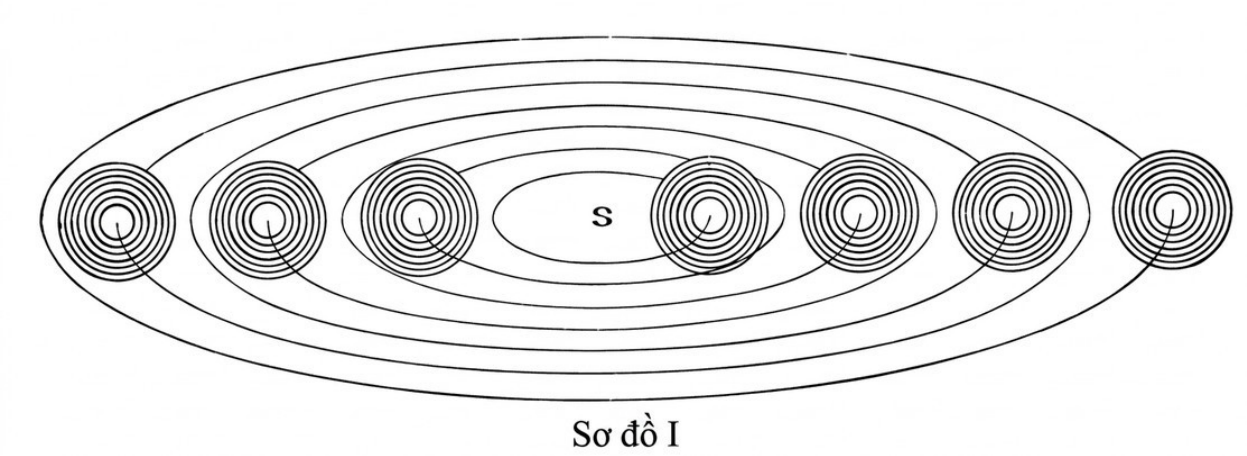
Con Người: Từ Đâu Đến, Bằng Cách Nào và Đi Về Đâu

MỘT HỒ SƠ NGHIÊN CỨU THÔNG NHÃN

DO

Annie Besant và C.W. Leadbeater

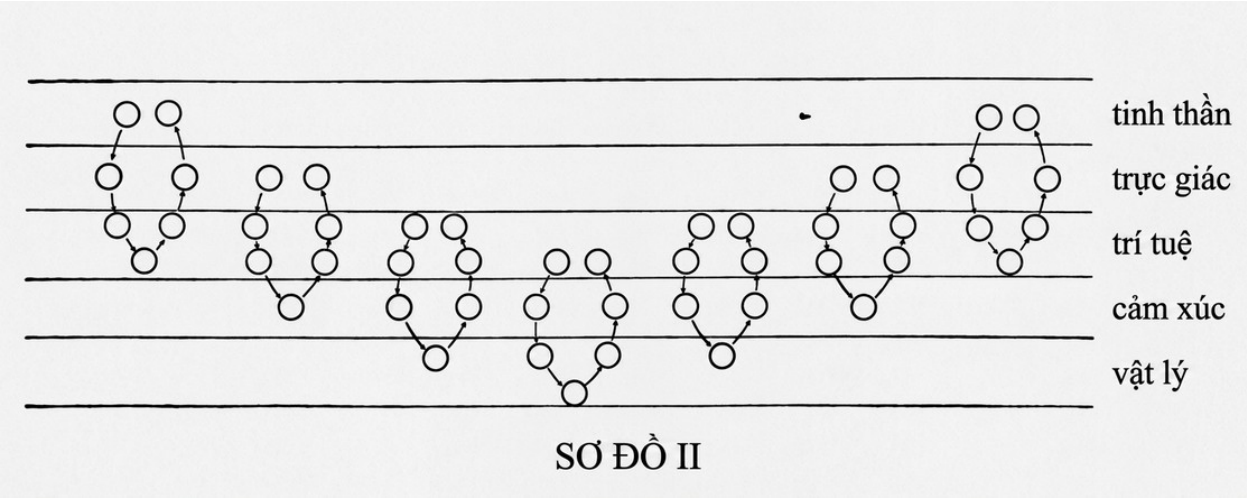
Hội Thông Thiên Học, Adyar, Ấn Độ



Sơ đồ I

Diagram I

Sơ đồ I



SƠ ĐỒ II

Diagram II

Sơ đồ II

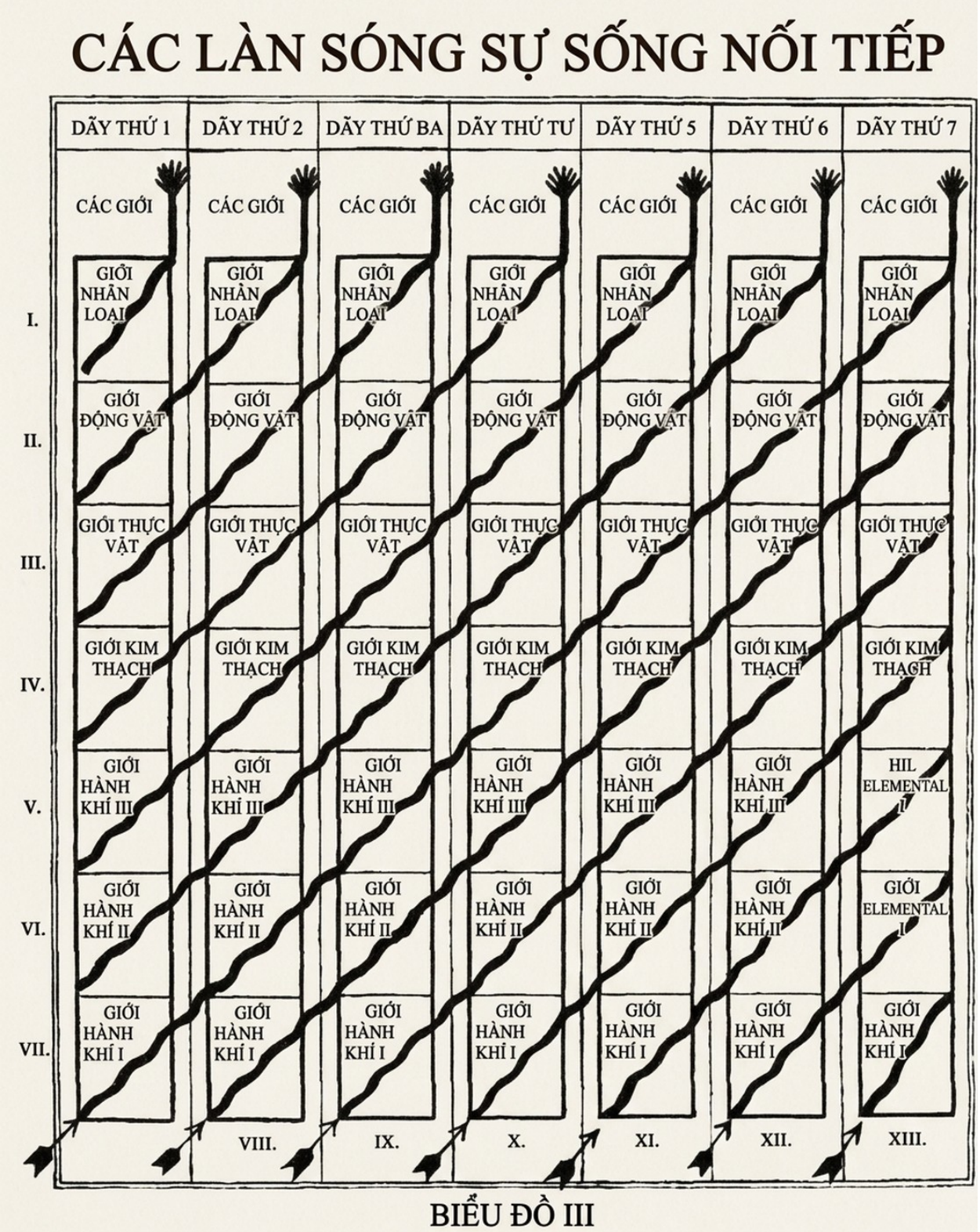


Diagram III

Sơ đồ III

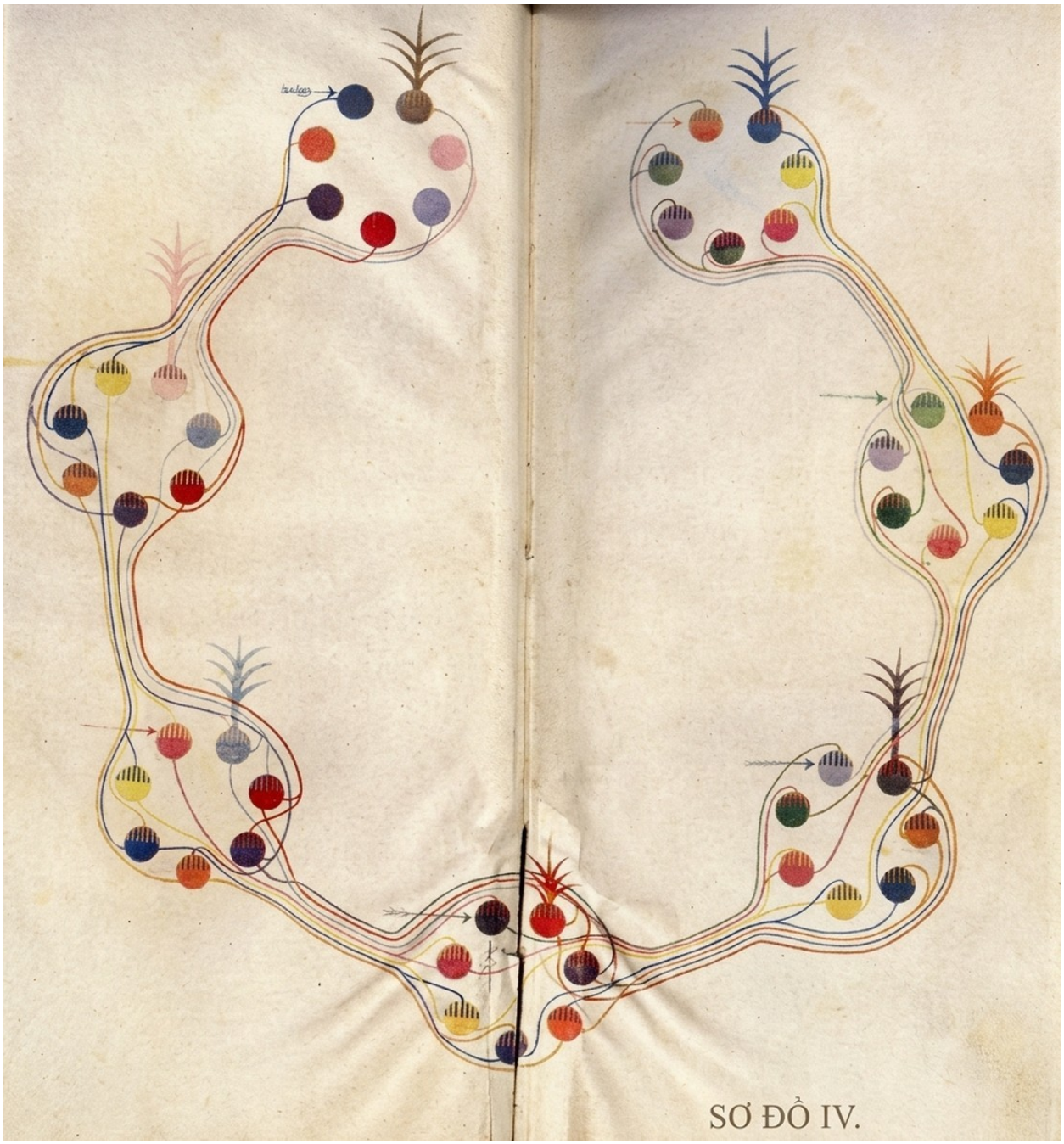


Diagram IV

Sơ đồ IV

FOREWORD — LỜI NÓI ĐẦU

THE idea that clairvoyant observation is possible is no longer regarded as entirely insane. It is not generally accepted, nor

Ý tưởng rằng sự quan sát thông nhãn là điều có thể thực hiện được không còn bị xem là hoàn toàn điên rồ nữa. Nó chưa được chấp

indeed is it accepted to any large extent. A constantly growing minority, however, of fairly intelligent people believe clairvoyance to be a fact, and regard it as a perfectly natural power, which will become universal in the course of evolution. They do not regard it as a miraculous gift, nor as an outgrowth from high spirituality, lofty intelligence, or purity of character; any or all of these may be manifested in a person who is not in the least clairvoyant. They know that it is a power latent in all men, and that it can be developed by any one who is able and willing to pay the price demanded for its forcing, ahead of the general evolution.

nhận rộng rãi, và thật ra cũng chưa được chấp nhận đến mức đáng kể. Tuy nhiên, một thiểu số đang không ngừng gia tăng gồm những người khá thông minh tin rằng thông nhãn là một sự thật, và xem nó như một quyền năng hoàn toàn tự nhiên, sẽ trở nên phổ quát trong tiến trình tiến hoá. Họ không xem nó như một ân huệ kỳ diệu, cũng không như một sự phát triển nảy sinh từ tinh thần cao cả, trí tuệ siêu việt, hay sự trong sạch của tính cách; bất cứ một hay tất cả những điều này đều có thể biểu lộ nơi một người hoàn toàn không thông nhãn. Họ biết rằng đó là một quyền năng tiềm tàng trong mọi người, và nó có thể được phát triển bởi bất cứ ai có khả năng và sẵn lòng trả cái giá cần thiết để thúc ép nó xuất hiện trước cuộc tiến hoá chung.

The use of clairvoyance for research into the past is not new. The Secret Doctrine of H. P. Blavatsky is a standing instance of such use. Whether or not the work thus done is reliable is a question which must be left for decision to future generations, possessing the power which is now used for this purpose. We shall, we know, have a large body of readers who are students, who, believing the power to be a reality, and knowing us to be honest, will find this book both interesting and illuminative. For them it has been written. As the number of students increases, so will increase the number of our readers. More than this we cannot hope for. Centuries hence, when people will be able to write much better books, based on similar researches, this will be looked on as an interesting pioneer, considering the time at which it was written.

Việc dùng thông nhãn để nghiên cứu quá khứ không phải là điều mới. Giáo Lý Bí Nhiệm của H. P. Blavatsky là một thí dụ thường trực về cách dùng ấy. Công việc được thực hiện như vậy có đáng tin cậy hay không là một vấn đề phải để cho các thế hệ tương lai quyết định, khi họ sở hữu quyền năng hiện nay đang được dùng cho mục đích này. Chúng tôi biết rằng mình sẽ có một số lượng độc giả đông đảo là các đạo sinh, những người tin quyền năng ấy là có thật, và biết chúng tôi là những người trung thực; họ sẽ thấy quyển sách này vừa thú vị vừa soi sáng. Quyển sách được viết cho họ. Khi số đạo sinh gia tăng, số độc giả của chúng tôi cũng sẽ gia tăng. Hơn thế nữa, chúng tôi không thể hy vọng gì. Nhiều thế kỷ sau, khi con người có thể viết những quyển sách hay hơn nhiều, dựa trên những nghiên cứu tương tự, quyển sách này sẽ được nhìn nhận như một tác phẩm tiên phong đáng chú ý, xét theo thời điểm nó được viết ra.

Proofs of its general accuracy obviously cannot be given, though from time to time discoveries may be made which confirm an occasional statement. The truth of

Hiển nhiên không thể đưa ra những bằng chứng về độ chính xác tổng quát của nó, mặc dù thỉnh thoảng có thể có những khám phá xác nhận một lời phát biểu nào đó. Chân lý

clairvoyant research can no more be proved to the general public, than colour can be demonstrated to a blind man. The general public, so far as it reads the book, will regard it with blank incredulity; some may think it an interesting fabrication; others may find it dull. Most will regard the authors as either self-deceived or fraudulent, according as the judges are kind-hearted or malevolent.

của nghiên cứu thông nhãn không thể được chứng minh cho công chúng nói chung, cũng như màu sắc không thể được chứng minh cho một người mù. Công chúng nói chung, nếu có đọc quyển sách này, sẽ nhìn nó với sự hoài nghi trống rỗng; một số người có thể nghĩ nó là một chuyện bịa đặt thú vị; những người khác có thể thấy nó tẻ nhạt. Phần lớn sẽ xem các tác giả hoặc là tự lừa dối mình, hoặc là gian dối, tùy theo người phán xét có lòng nhân hậu hay ác ý.

To students we would say: Accept it so far as it helps you in your studies, and throws light on what you already know. Amplification and correction may be made in the future, for we have only given a few fragments of a huge history, and the task has been a very heavy one.

Với các đạo sinh, chúng tôi muốn nói: Hãy chấp nhận nó trong chừng mực nó giúp ích cho các bạn trong việc học hỏi, và soi sáng những gì các bạn đã biết. Việc mở rộng và sửa chữa có thể được thực hiện trong tương lai, vì chúng tôi chỉ mới đưa ra một vài mảnh vụn của một lịch sử mênh mông, và nhiệm vụ này là một nhiệm vụ hết sức nặng nề.

The research work was done at Adyar in the summer of 1910; in the heat of the summer many of the students were away, and we shut ourselves up, so as to be uninterrupted, for five evenings every week; we observed, and said exactly what we saw, and two members, Mrs. Van Hook and Don Fabrizio Ruspoli, were good enough to write down all we said, exactly as we said it; these two sets of notes have been preserved. They are woven into the present story written partly during the summer of 1911, when a few weeks were stolen for the purpose, and completed in April and May 1912, similarly stolen out of the rush of busy lives. This kind of work cannot be done in the midst of constant interruptions, and the only way to accomplish it is to escape from the world for the time, to “go into retreat,” as the Roman Catholics call it.

Công việc nghiên cứu được thực hiện tại Adyar vào mùa hè năm 1910; trong cái nóng của mùa hè, nhiều đạo sinh đã đi vắng, và chúng tôi tự khép mình lại để khỏi bị gián đoạn, trong năm buổi tối mỗi tuần; chúng tôi quan sát, và nói chính xác những gì mình thấy, và hai hội viên, bà Van Hook và Don Fabrizio Ruspoli, đã đủ tử tế để ghi lại tất cả những gì chúng tôi nói, đúng như chúng tôi đã nói; hai bộ ghi chú này đã được giữ lại. Chúng được dệt vào câu chuyện hiện tại, được viết một phần trong mùa hè năm 1911, khi vài tuần lễ được tranh thủ cho mục đích ấy, và được hoàn tất vào tháng Tư và tháng Năm năm 1912, cũng được tranh thủ theo cách ấy giữa dòng chảy hối hả của những đời sống bận rộn. Loại công việc này không thể được thực hiện giữa những gián đoạn liên tục, và cách duy nhất để hoàn thành nó là tạm thời thoát khỏi thế gian, “đi vào tĩnh tu”, như người Công giáo La Mã gọi.

The broad Theosophical outline of evolution

Đại cương Thông Thiên Học rộng lớn về tiến

has been followed, and it is given among the "preliminaries" in Chapter I. This governs the whole, and is the ground-plan of the book. The fact of an Occult Hierarchy, which guides and shapes evolution, is throughout taken for granted, and some of its members inevitably appear in the course of the story. In order to throw ourselves back into the earliest stages, we sought for our own consciousnesses, present there, and easier to start from than anything else, since no others were recognisable. They gave us, as it were, a footing in the first and second Chains. From the latter part of the third Chain and onwards, we traced humanity's story by following a group of individuals, except where this group was otherwise occupied during any important stage of evolution—as in the beginnings of the third and fourth sub-races of the fifth Root-Race; when that was the case we left it, and followed the main stream of progress. In this record comparatively few details as to persons can be given, the sweep of the story being so large. Many detailed lives, however, have been published in'*The Theosophist,* under the general title "Rents in the Veil of Time"—rents through which glimpses of the past of individuals may be seen. A volume of these, named *Lives of Alcyone,* will, we hope, one day be published, and to that will be appended full genealogical tables, showing the relationships in each life of all the characters so far identified. Work of this kind might be done *ad libitum,* if there were people to do it.

hoá đã được noi theo, và nó được trình bày trong phần "những điều sơ bộ" ở Chương I. Điều này chi phối toàn bộ, và là sơ đồ nền tảng của quyển sách. Sự kiện về một Thánh đoàn Huyền bí, vốn hướng dẫn và định hình tiến hoá, được mặc nhiên thừa nhận xuyên suốt, và một số thành viên của Thánh đoàn ấy tất yếu xuất hiện trong diễn trình câu chuyện. Để đưa mình trở lại những giai đoạn sớm nhất, chúng tôi tìm kiếm các tâm thức của chính mình hiện diện ở đó, và dễ dùng làm điểm khởi đầu hơn bất cứ điều gì khác, vì không có cái nào khác có thể nhận ra được. Có thể nói, chúng đã cho chúng tôi một chỗ đứng trong Dãy thứ nhất và thứ hai. Từ phần sau của Dãy thứ ba trở đi, chúng tôi lần theo câu chuyện của nhân loại bằng cách đi theo một nhóm cá nhân, ngoại trừ những nơi nhóm này bận vào việc khác trong một giai đoạn tiến hoá quan trọng nào đó—như trong các khởi đầu của giống dân phụ thứ ba và thứ tư thuộc Giống Dân Gốc thứ năm; khi trường hợp ấy xảy ra, chúng tôi rời nhóm đó và đi theo dòng tiến bộ chính. Trong bản ghi chép này, tương đối ít chi tiết về các nhân vật có thể được đưa ra, vì tầm quét của câu chuyện quá rộng lớn. Tuy nhiên, nhiều đời sống chi tiết đã được đăng trong *The Theosophist,* dưới nhan đề chung "Những Khe Rách trong Bức Màn Thời Gian"—những khe rách qua đó có thể nhìn thấy thoáng qua quá khứ của các cá nhân. Một tập gồm các đời sống này, mang tên *Những Đời Sống của Alcyone,* chúng tôi hy vọng một ngày nào đó sẽ được xuất bản, và kèm theo đó sẽ là các bảng gia phả đầy đủ, cho thấy những mối quan hệ trong mỗi đời sống của tất cả các nhân vật cho đến nay đã được nhận diện. Công việc thuộc loại này có thể được làm *ad libitum,* nếu có người làm nó.

As a history cannot be written without names, and as reincarnation is a fact—and therefore the re-appearance of the same individual throughout succeeding ages is also

Vì một lịch sử không thể được viết nếu không có tên gọi, và vì tái sinh là một sự thật—do đó sự tái xuất hiện của cùng một cá nhân qua các thời đại kế tiếp cũng là một sự thật, cá nhân

a fact, the individual playing many parts under many names—we have given names to many individuals by which they may be recognised throughout the dramas in which they take part. Irving is the same Irving to us, as Macbeth, Richard III, Shylock, Charles I, Faust, Romeo, Matthias; and in any story of his life as actor he is spoken of as Irving, whatever part he is playing: his continuing individuality is recognised throughout. So a human being, in the long story in which lives are days, plays hundreds of parts but is himself throughout—be he man or woman, peasant, prince, or priest. To this "himself" we have given a distinguishing name, so that he may be recognised under all the disguises put on to suit the part he is playing. These are mostly names of constellations, or stars. For instance, we have given to Julius Caesar the name of Corona; to Plato that of Pallas; to Lao-Tze that of Lyra; in this way we can see how different are the lines of evolution, the previous lives which produce a Caesar and a Plato. It gives to the story a human interest, and teaches the student of reincarnation.

ấy đóng nhiều vai dưới nhiều tên gọi—chúng tôi đã đặt tên cho nhiều cá nhân để nhờ đó họ có thể được nhận ra xuyên suốt các vở kịch mà họ tham dự. Đối với chúng tôi, Irving vẫn là cùng một Irving, khi là Macbeth, Richard III, Shylock, Charles I, Faust, Romeo, Matthias; và trong bất cứ câu chuyện nào về đời ông với tư cách diễn viên, ông được gọi là Irving, bất kể ông đang đóng vai nào: tính cá thể liên tục của ông được nhận ra xuyên suốt. Cũng vậy, một con người, trong câu chuyện dài nơi các đời sống là những ngày, đóng hàng trăm vai nhưng vẫn là chính mình suốt cả—dù y là đàn ông hay đàn bà, nông dân, vương tử hay tư tế. Với cái "chính mình" này, chúng tôi đã đặt một tên phân biệt, để y có thể được nhận ra dưới mọi lớp cải trang được khoác vào cho phù hợp với vai mà y đang đóng. Phần lớn đây là tên của các chòm sao, hoặc các vì sao. Chẳng hạn, chúng tôi đã đặt cho Julius Caesar tên Corona; cho Plato tên Pallas; cho Lao-Tze tên Lyra; bằng cách này, chúng ta có thể thấy những đường tiến hoá khác nhau biết bao, những đời sống trước kia đã tạo ra một Caesar và một Plato. Điều ấy đem lại cho câu chuyện một hứng thú nhân bản, và dạy dỗ đạo sinh về tái sinh.

The names of those who constantly appear in this story as ordinary men and women, but who are now Masters, may make those great Beings more real to some; They have climbed to where They stand on the same ladder of life up which we are climbing now; They have known the common household life, the joys and sorrows, the successes and the failures, which make up human experiences. They are not Gods perfect from unending ages, but men and women who have unfolded the God within themselves and have, along a toilsome road, reached the superhuman. They are the fulfilled promise of what we shall be, the glorious flowers on the plant on which we are the buds.

Tên của những người thường xuyên xuất hiện trong câu chuyện này như những người nam và nữ bình thường, nhưng hiện nay là các Chân sư, có thể khiến các Đấng vĩ đại ấy trở nên thực hơn đối với một số người; Các Ngài đã leo lên nơi Các Ngài đang đứng trên cùng chiếc thang sự sống mà hiện nay chúng ta đang leo; Các Ngài đã biết đời sống gia đình bình thường, những niềm vui và nỗi buồn, những thành công và thất bại, vốn hợp thành các kinh nghiệm của con người. Các Ngài không phải là những Thượng đế hoàn hảo từ vô tận các thời đại, mà là những người nam và nữ đã khai mở Thượng đế bên trong chính mình và, trên một con đường gian lao, đã đạt đến trạng thái siêu nhân. Các Ngài là lời hứa

đã được hoàn thành về điều chúng ta sẽ trở thành, là những bông hoa rực rỡ trên cây mà chúng ta là những nụ hoa.

And so we launch our ship on the stormy ocean of publicity, to face its destiny and find its fate.

Và như thế, chúng tôi hạ thủy con thuyền của mình trên đại dương giông bão của công luận, để đối diện với định mệnh của nó và tìm thấy số phận của nó.

ANNIE BESANT

C. W. LEADBEATER

ANNIE BESANT

C. W. LEADBEATER

SOME OF THE CHARACTERS IN THE STORY	
THE FOUR...	Four of the Lords of the Flame, still living in Shamballa.
KUMARA...	
MAHAGURU...	The Bodhisattva of the time, appearing as Vyasa, Thoth (Hermes), Zarathushtra, Orpheus, finally as Gautama; who became the Lord Buddha
SURYA...	The Lord Maitreya, the present Bodhisattva, the Supreme Teacher of the world.
MANU...	The Head of a Root-Race. If with a prefix, Root-Manu or Seed-Manu, a yet higher Official, presiding over a larger cycle of evolution - a Round or a Chain. The cognomen Vaivasvata is given in Hindu books both to the Root-Manu of our Chain and the Manu of the Aryan, or fifth, Root Race.
VIRAJ...	The Maha-Chohan, a high Official, of rank equal to that of a Manu or a Bodhisattva.
SATURN...	Now a Master, spoken of in some Theosophical books as `The Venetian'.
JUPITER...	Now a Master, residing in the Nilgiri Hills.
MARS...	Now the Master M. of the Occult World.
MERCURY...	Now the Master K. H. of the Occult World.
NEPTUNE...	Now the Master Hilarion.
OSIRIS...	Now the Master Serapis.
BRIHASPATI...	Now the Master Jesus.
VENUS...	Now the Master Ragozci (or Rakovzky), the `Hungarian Adept,' the Comte de S. Germain of the eighteenth century.
URANUS...	Now the Master D. K.

VULCAN...	Now a Master: known in His last earth-life as Sir Thomas More.
ATHENA...	Now a Master; know on earth as Thomas Vaughan, `Eugenius Philalethes'.

NHÂN VẬT	MÔ TẢ
BỐN VỊ KUMARA	Bốn trong số các Chúa Tể của Ngọn Lửa, vẫn đang sống tại Shamballa.
MAHAGURU	Đức Bồ Tát của thời kỳ ấy, xuất hiện dưới các danh xưng Vyasa, Thoth (Hermes), Zarathushtra, Orpheus, và cuối cùng là Gautama; Ngài đã trở thành Đức Phật.
SURYA	Đức Chúa Maitreya, Đức Bồ Tát hiện nay, Đức Chưởng Giáo Tối Cao của thế giới.
MANU	Đức Manu là vị Đứng Đầu một Giống Dân Gốc. Nếu có thêm tiền tố, như Đức Manu-Gốc hoặc Đức Manu-Hạt Giống, thì đó là một Chức Sắc còn cao hơn nữa, chủ trì một chu kỳ tiến hóa lớn hơn — một Cuộc Tuần Hoàn hoặc một Dãy. Danh hiệu Vaivasvata được các kinh sách Ấn Độ dùng để chỉ cả Đức Manu-Gốc của Dãy chúng ta lẫn Đức Manu của Giống Dân Gốc Arya, tức Giống Dân Gốc thứ năm.
VIRAJ	Đức Maha-Chohan, một Chức Sắc cao cấp, có cấp bậc ngang với Đức Manu hoặc Đức Bồ Tát.
SATURN	Hiện là một Chân sư, được nhắc đến trong một số sách Thông Thiên Học với danh xưng "Người Venice".
JUPITER	Hiện là một Chân sư, cư ngụ tại vùng đồi Nilgiri.
MARS	Hiện là Chân sư M. của Thế Giới Huyền Bí.
MERCURY	Hiện là Chân sư K. H. của Thế Giới Huyền Bí.
NEPTUNE	Hiện là Chân sư Hilarion.
OSIRIS	Hiện là Chân sư Serapis.
BRIHASPATI	Hiện là Chân sư Jesus.
VENUS	Hiện là Chân sư Ragozci (hay Rakovzky), "Chân sư Hungary", Bá tước de S. Germain của thế kỷ mười tám.
URANUS	Hiện là Chân sư D. K.
VULCAN	Hiện là một Chân sư; trong kiếp sống cuối cùng của Ngài trên Trái Đất, Ngài được biết đến với tên Sir Thomas More.
ATHENA	Hiện là một Chân sư; khi sống trên Trái Đất, Ngài được biết đến với tên Thomas Vaughan, "Eugenius Philalethes".

ALBA...	Ethel Whyte
ALBIREO...	Maria-Luisa Kirby

ALCYONE...	J. Krishnamurti
ALETHEIA...	John van Manen
ALTAIR...	Herbert Whyte
ARCOR...	A. J. Wilson
AURORA...	Count Bubna-Licics
CAPELLA...	S. Maud Sharpe
CORONA...	Julius Caesar
CRUX...	The Hon. Otway Cuffe
DENEB...	Lord Cochrane (Tenth Earl of Dundonald)
EUDOXIA...	Louisa Shaw
FIDES...	G. S. Arundale
GEMINI...	E. Maud Green
HECTOR...	W. H. Kirby
HELIOS...	Marie Russak
HERAKLES...	Annie Besant
LEO...	Fabrizio Ruspoli
LOMIA...	J. I. Wedgwood
LUTETIA...	Charles Bradlaugh
LYRA...	Lao-Tze
MIRA...	Carl Holbrook
MIZAR...	J. Nityananda

MONA...	Piet Meuleman
NORMA...	Margherita Ruspoli
OLYMPIA...	Damodar K. Mavalankar
PALLAS...	Plato
PHOCEA...	W. Q. Judge
PHOENIX...	T. Pascal
POLARIS...	B. P. Wadia
PROTEUS...	The Teshu Lama
SELENE...	C. Jinarajadasa
SIRIUS...	C. W. Leadbeater
SIWA...	T. Subba Rao
SPICA...	Francesca Arundale
TAURUS...	Jerome Anderson
ULYSSES...	H. S. Olcott
VAJRA...	H. P. Blavatsky
VESTA...	Minnie C. Holbrook

NHÂN VẬT	**TÊN / DANH TÍNH**
ALBA	Ethel Whyte
ALBIREO	Maria-Luisa Kirby
ALCYONE	J. Krishnamurti
ALETHEIA	John van Manen
ALTAIR	Herbert Whyte

ARCOR	A. J. Wilson
AURORA	Bá tước Bubna-Licics
CAPELLA	S. Maud Sharpe
CORONA	Julius Caesar
CRUX	Ngài Otway Cuffe
DENEB	Huân tước Cochrane (Bá tước thứ mười xứ Dundonald)
EUDOXIA	Louisa Shaw
FIDES	G. S. Arundale
GEMINI	E. Maud Green
HECTOR	W. H. Kirby
HELIOS	Marie Russak
HERAKLES	Annie Besant
LEO	Fabrizio Ruspoli
LOMIA	J. I. Wedgwood
LUTETIA	Charles Bradlaugh
LYRA	Lão Tử
MIRA	Carl Holbrook
MIZAR	J. Nityananda
MONA	Piet Meuleman
NORMA	Margherita Ruspoli
OLYMPIA	Damodar K. Mavalankar
PALLAS	Plato
PHOCEA	W. Q. Judge
PHOENIX	T. Pascal
POLARIS	B. P. Wadia
PROTEUS	Đức Ban Thiền Lạt Ma
SELENE	C. Jinarajadasa
SIRIUS	C. W. Leadbeater
SIWA	T. Subba Rao
SPICA	Francesca Arundale

TAURUS	Jerome Anderson
ULYSSES	H. S. Olcott
VAJRA	H. P. Blavatsky
VESTA	Minnie C. Holbrook

INTRODUCTION — DẪN NHẬP

THE problem of Man's origin, of his evolution, of his destiny, is one of inexhaustible interest. Whence came he, this glorious Intelligence, on this globe, at least, the crown of visible beings? How has he evolved to his present position? Has he suddenly descended from above, a radiant angel, to become the temporary tenant of a house of clay; or has he climbed upwards through long dim ages, tracing his humble ancestry from primeval slime, through fish, reptile, mammal, up to the human kingdom? And what is his future destiny? Is he evolving onwards, climbing higher and higher, only to descend the long slope of degeneration till he falls over the precipice of death, leaving behind him a freezing planet, the sepulchre of myriad civilisations; or is his present climbing but the schooling of an immortal spiritual Power, destined in his maturity to wield the sceptre of a world, a system, a congeries of Systems, a veritable God in the making?

Vấn đề về nguồn gốc của Con Người, về sự tiến hoá của y, về vận mệnh của y, là một vấn đề có sức hấp dẫn không bao giờ cạn. Y từ đâu đến, Trí Tuệ huy hoàng này, trên bầu hành tinh này, ít nhất, là vương miện của các sinh linh hữu hình? Y đã tiến hoá đến vị trí hiện nay bằng cách nào? Có phải y đã đột ngột giáng xuống từ bên trên, như một thiên thần rạng rỡ, để trở thành kẻ trú ngụ tạm thời trong một ngôi nhà bằng đất sét; hay y đã leo lên qua những thời đại dài mờ tối, lần theo tổ tiên khiêm nhường của mình từ bùn nguyên thủy, qua cá, bò sát, thú có vú, lên đến giới nhân loại? Và vận mệnh tương lai của y là gì? Có phải y tiếp tục tiến hoá, leo cao hơn và cao hơn nữa, chỉ để rồi đi xuống con dốc dài của thoái hoá cho đến khi rơi qua vực thẳm của cái chết, bỏ lại sau lưng một hành tinh băng giá, nấm mồ của vô số nền văn minh; hay sự leo lên hiện tại của y chỉ là trường học của một Quyền Năng tinh thần bất tử, được định sẵn, khi trưởng thành, sẽ nắm giữ vương trượng của một thế giới, một hệ thống, một tập hợp các Hệ thống, một Thượng đế đích thực đang thành hình?

To these questions many answers have been given, partially or fairly fully, in the Scriptures of ancient religions, in the shadowy traditions handed down from mighty men of old, in the explorations of modern archaeologists, in the researches of geologists, physicists, biologists,

Nhiều câu trả lời đã được đưa ra cho những câu hỏi này, từng phần hoặc khá đầy đủ, trong Kinh điển của các tôn giáo cổ đại, trong những truyền thống mờ bóng được truyền lại từ các bậc hùng mạnh thuở xưa, trong các cuộc thám sát của những nhà khảo cổ học hiện đại, trong những nghiên cứu của các nhà

astronomers, of our own days. The most modern knowledge has vindicated the most ancient records in ascribing to our earth and its inhabitants a period of existence of vast extent and of marvellous complexity; hundreds of millions of years are tossed together to give time for the slow and laborious processes of nature; further and further back `primeval man' is pushed; Lemuria is seen where now the Pacific ripples, and Australia, but lately rediscovered, is regarded as one of the oldest of lands; Atlantis is posited, where now the Atlantic rolls, and Africa is linked to America by a solid bridge of land, so that the laurels of a discoverer are plucked from the brow of Columbus, and he is seen as following long-perished generations who found their way from Europe to the continent of the setting sun. Poseidonis is no longer the mere fairy-tale told by superstitious Egyptian priests to a Greek philosopher; Minos of Crete is dug out of his ancient grave, a man and not a myth; Babylon, once ancient, is shown as the modern successor of a series of highly civilised cities, buried in stratum after stratum, glooming through the night of time. Tradition is beckoning the explorer to excavate in Turkestan, in Central Asia, and whispering of cyclopean ruins that await but his spade for their unburying.

địa chất học, vật lý học, sinh học, thiên văn học của thời đại chúng ta. Tri thức hiện đại nhất đã minh chứng cho những ghi chép cổ xưa nhất khi gán cho trái đất của chúng ta và cư dân của nó một thời kỳ tồn tại vô cùng rộng lớn và phức tạp kỳ diệu; hàng trăm triệu năm được gom lại để dành thời gian cho các tiến trình chậm chạp và nhọc nhằn của thiên nhiên; "con người nguyên thủy" bị đẩy lùi càng ngày càng xa về quá khứ; Lemuria được thấy ở nơi hiện nay Thái Bình Dương đang gợn sóng, và Úc, mới được tái khám phá không lâu, được xem là một trong những vùng đất cổ xưa nhất; Atlantis được đặt ở nơi hiện nay Đại Tây Dương đang cuộn chảy, và châu Phi được nối với châu Mỹ bằng một cây cầu đất liền vững chắc, đến nỗi vòng nguyệt quế của một nhà khám phá bị lấy khỏi trán Columbus, và ông được nhìn như người đi theo những thế hệ đã tiêu vong từ lâu, những người đã tìm đường từ châu Âu đến lục địa của mặt trời lặn. Poseidonis không còn chỉ là câu chuyện thần tiên do các tư tế Ai Cập mê tín kể cho một triết gia Hy Lạp; Minos xứ Crete được đào lên khỏi ngôi mộ cổ của ông, là một con người chứ không phải huyền thoại; Babylon, từng là cổ xưa, được cho thấy là kẻ kế tục hiện đại của một chuỗi các thành phố văn minh cao, bị chôn vùi trong tầng này nối tiếp tầng khác, lờ mờ qua đêm tối của thời gian. Truyền thống đang vẫy gọi nhà thám hiểm đến khai quật ở Turkestan, tại Trung Á, và thì thầm về những phế tích khổng lồ chỉ còn chờ chiếc thuổng của y để được đưa ra khỏi lòng đất.

Amid this clash of opinions, this conflict of theories, this affirmation and repudiation of ever-new hypotheses, it may be that the record of two observers, two explorers—treading a very ancient path that few feet tread to-day, but that will be trodden more and more by thronging students as time its stability—may have a chance of being read.

Giữa cuộc va chạm của các ý kiến này, cuộc xung đột của các lý thuyết này, sự khẳng định và phủ nhận những giả thuyết luôn luôn mới này, có thể bản ghi chép của hai nhà quan sát, hai nhà thám hiểm—đang bước trên một con đường rất cổ xưa mà ngày nay ít bàn chân bước qua, nhưng sẽ được ngày càng nhiều đạo sinh đông đảo bước đi khi thời gian chứng tỏ

Science is to-day exploring the marvels of what it calls the `subjective mind,' and is finding in it strange powers, strange upsurgings, strange memories. Healthy and balanced, dominating the brain, it shows as genius; out of equilibrium with the brain, vagrant and incalculable, it shows as insanity. Some day Science will realise that what it calls the subjective mind, Religion calls the Soul, and that the exhibition of its powers depends on the physical and super-physical instruments at its command. If these are well-constructed, sound and flexible, and thoroughly under its control, the powers of vision, of audition, of memory, irregularly up-welling from the subjective mind, become the normal and disposable powers of the Soul; if the Soul strive upwards to the Spirit—the Divine Self—veiled in the matter of our System, the true Inner Man, instead of ever clinging to the body, then its powers increase, and knowledge, otherwise unattainable, comes within its reach.

tính vững chắc của nó—có cơ hội được đọc. Khoa học ngày nay đang thám sát những điều kỳ diệu của cái mà nó gọi là "thể trí chủ quan", và đang tìm thấy trong đó những quyền năng lạ lùng, những trào dâng lạ lùng, những ký ức lạ lùng. Khi lành mạnh và quân bình, chế ngự bộ não, nó biểu lộ như thiên tài; khi mất quân bình với bộ não, lang thang và không thể tính trước, nó biểu lộ như điên loạn. Một ngày nào đó, Khoa học sẽ nhận ra rằng điều nó gọi là thể trí chủ quan, Tôn giáo gọi là Linh hồn, và sự biểu hiện các quyền năng của linh hồn tùy thuộc vào các khí cụ hồng trần và siêu hồng trần mà linh hồn có trong tay. Nếu các khí cụ này được cấu tạo tốt, lành mạnh và linh hoạt, và hoàn toàn nằm dưới sự kiểm soát của linh hồn, thì các quyền năng về tầm nhìn, về sự nghe, về ký ức, vốn trào dâng không đều từ thể trí chủ quan, trở thành các quyền năng bình thường và có thể sử dụng của Linh hồn; nếu Linh hồn vươn lên hướng về Tinh thần—Bản Ngã Thiêng Liêng—được che phủ trong vật chất của Hệ thống chúng ta, Con Người Nội Tại đích thực, thay vì cứ mãi bám vào thể xác, thì các quyền năng của nó gia tăng, và tri thức, vốn bằng cách khác không thể đạt được, sẽ nằm trong tầm với của nó.

Metaphysicians, ancient and modern, declare that Past, Present, and Future are ever simultaneously existent in the divine Consciousness, and are only successive as they come into manifestation, *i.e.,* under Time which is verily the succession of states of consciousness. Our limited consciousness existing in Time, is inevitably bound by this succession; we can only think successively. But we all know, from our experience of dream-states, that *time-measures* vary with this change of state, though succession remains; we know also that time-measures vary even more in the thought-world, and that when we construct mental pictures we

Các nhà siêu hình học, cổ đại cũng như hiện đại, tuyên bố rằng Quá Khứ, Hiện Tại và Tương Lai luôn hiện hữu đồng thời trong Tâm Thức thiêng liêng, và chỉ trở thành kế tiếp nhau khi chúng đi vào sự biểu hiện, *tức là,* dưới Thời Gian, vốn thực sự là sự kế tiếp của các trạng thái tâm thức. Tâm thức hữu hạn của chúng ta, hiện hữu trong Thời Gian, tất yếu bị ràng buộc bởi sự kế tiếp này; chúng ta chỉ có thể suy nghĩ một cách kế tiếp. Nhưng từ kinh nghiệm của chúng ta về các trạng thái mộng, tất cả chúng ta đều biết rằng *các thước đo thời gian* thay đổi theo sự đổi thay trạng thái này, dù sự kế tiếp vẫn còn; chúng ta cũng biết rằng các thước đo thời

can delay, hasten, repeat, the succession of thought-images at will, though still ever bound by succession. Pursing this line of thought, it is not difficult to conceive of a mind raised to transcendent power, the mind of a LOGOS or WORD—such a Being, *e.g.,* as is described in the Johannine Gospel, i. 1- 4 — containing within itself all the mental images embodied in, say, a Solar System, arranged in the order of succession of their proposed manifestation, but all there, all capable of review, as we can review our own thought-images, though we have not yet attained to the divine power, so strikingly voiced by the Prophet Muhammad, as: "He only saith to it: `Be,' and it is".[1] Yet, as the infant of a day contains within himself the potentialities of his sire, so do we, the offspring of God, contain within ourselves the potentialities of Divinity. Hence, when we resolutely turn the Soul away from earth and concentrate his attention on the Spirit—the substance whereof he is the shadow in the world of matter—the Soul may reach the "Memory of Nature," the embodiment in the material world of the Thoughts of the LOGOS, the reflection, as it were, of His Mind. There dwells the Past in ever-living records; there also dwells the Future, more difficult for the half-developed Soul to reach, because not yet manifested, nor yet embodied, though quite as `real'. The Soul, reading these records, may transmit them to the body, impress them on the brain, and then record them in words and writings. When the Soul is merged in the Spirit—as in the case of "men made perfect," of Those who have completed human evolution, the Spirits who are `liberated,' or `saved'[2]—then the touch with the divine Memory is immediate, direct, ever available, and unerring. Before that point is reached, the touch is imperfect, mediate, subject to errors of observation and transmission.

gian còn thay đổi nhiều hơn nữa trong thế giới tư tưởng, và khi chúng ta dựng nên các hình ảnh trí tuệ, chúng ta có thể tùy ý trì hoãn, thúc nhanh, lặp lại sự kế tiếp của các hình ảnh tư tưởng, dù vẫn luôn bị ràng buộc bởi sự kế tiếp. Theo đuổi dòng tư tưởng này, không khó để hình dung một thể trí được nâng lên đến quyền năng siêu việt, thể trí của một Thượng đế hay LINH TỪ—một Hữu Thể như thế, *chẳng hạn,* như được mô tả trong Phúc Âm theo Gioan, i. 1- 4 —chứa đựng trong chính mình tất cả các hình ảnh trí tuệ được hiện thân trong, giả dụ, một Hệ Mặt Trời, được sắp đặt theo trật tự kế tiếp của sự biểu hiện dự định của chúng, nhưng tất cả đều ở đó, tất cả đều có thể được xem lại, như chúng ta có thể xem lại các hình ảnh tư tưởng của chính mình, dù chúng ta chưa đạt đến quyền năng thiêng liêng, được vị Tiên Tri Muhammad diễn đạt thật nổi bật như sau: "Ngài chỉ phán với nó: `Hãy là,' và nó hiện hữu".1 Tuy nhiên, như đứa trẻ mới sinh một ngày đã chứa trong mình các tiềm năng của người cha, thì chúng ta, hậu duệ của Thượng đế, cũng chứa trong chính mình các tiềm năng của Thiên Tính. Vì thế, khi chúng ta kiên quyết xoay Linh Hồn khỏi trần gian và tập trung sự chú ý của y vào Tinh Thần—chất liệu mà y là bóng phản chiếu của nó trong thế giới vật chất—Linh Hồn có thể đạt đến "Ký Ức của Thiên Nhiên," sự hiện thân trong thế giới vật chất của các Tư Tưởng của Thượng đế, có thể nói là sự phản chiếu của Thể Trí của Ngài. Nơi đó, Quá Khứ cư ngụ trong các hồ sơ luôn sống động; nơi đó, Tương Lai cũng cư ngụ, khó hơn cho Linh Hồn mới phát triển một nửa vươn tới, vì chưa biểu hiện, cũng chưa hiện thân, dù cũng hoàn toàn `thực' như vậy. Linh Hồn, khi đọc các hồ sơ này, có thể truyền chúng cho thể xác, in chúng lên bộ não, rồi ghi lại chúng bằng lời nói và chữ viết. Khi Linh Hồn hòa nhập vào Tinh Thần—như trong trường hợp "những người đã trở nên hoàn thiện," những Đấng đã hoàn tất tiến hóa

nhân loại, các Tinh Thần đã được `giải thoát,' hay `cứu rỗi'2—thì sự tiếp xúc với Ký Ức thiêng liêng là tức thời, trực tiếp, luôn sẵn có và không sai lầm. Trước khi đạt đến điểm đó, sự tiếp xúc còn bất toàn, gián tiếp, chịu những sai lầm trong quan sát và truyền đạt.

The writers of this book, having been taught the method of gaining touch, but being subject to the difficulties involved in their uncompleted evolution, have done their best to observe and transmit, but are fully conscious of the many weaknesses which mar their work. Occasional help has been given to them by the Elder Brethren, in the way of broad outlines here and there, and dates where necessary.

Các tác giả của quyển sách này, đã được dạy phương pháp đạt được sự tiếp xúc, nhưng vẫn chịu những khó khăn liên quan đến sự tiến hóa chưa hoàn tất của họ, đã cố gắng hết sức để quan sát và truyền đạt, song hoàn toàn ý thức về nhiều yếu kém làm tổn hại công trình của họ. Thỉnh thoảng họ đã nhận được sự trợ giúp từ các Huynh Trưởng, dưới hình thức những nét đại cương đây đó, và những niên đại khi cần thiết.

As in the case of the related books which have preceded this in the Theosophical movement, the "treasure is in earthen vessels," and, while gratefully acknowledging the help graciously given, they take the responsibility of all errors entirely on themselves.

Như trong trường hợp các sách liên hệ đã đi trước quyển này trong phong trào Thông Thiên Học, "kho báu ở trong các bình đất," và, trong khi biết ơn ghi nhận sự trợ giúp đã được ban cho một cách nhân từ, họ nhận hoàn toàn trách nhiệm về mọi sai lầm nơi chính mình.

CHAPTER I — CHƯƠNG I

PRELIMINARIES — NHỮNG ĐIỀU MỞ ĐẦU

WHENCE comes man and whither goes he? In the fullest answer we can only say: Man, as a spiritual Being, comes forth from God and returns to God; but the Whence and Whither with which we deal here denote a far more modest sweep. It is but a single page of his life-story that is copied out herein, telling of the birth into dense matter of some of the Children of Man—What lies beyond that birthing, O still unpenetrated Night?—and following on their growth from world to world to a point in the near future but some few centuries hence—What lies beyond that

Con người từ đâu đến và đi về đâu? Trong câu trả lời đầy đủ nhất, chúng ta chỉ có thể nói: Con người, với tư cách là một Hữu Thể tinh thần, xuất phát từ Thượng đế và trở về với Thượng đế; nhưng cái Từ Đâu và Về Đâu mà chúng ta đề cập ở đây chỉ một phạm vi khiêm tốn hơn rất nhiều. Đây chỉ là một trang trong câu chuyện đời y được chép ra tại đây, kể về sự sinh vào vật chất đậm đặc của một số Con của Nhân Loại—Điều gì nằm bên kia cuộc sinh thành ấy, hỡi Đêm vẫn chưa xuyên thấu? —và theo dõi sự tăng trưởng của họ từ thế giới này sang thế giới khác đến một điểm

cloud-flush in the dawning, O still unrisen Day?

trong tương lai gần, chỉ vài thế kỷ nữa—Điều gì nằm bên kia áng mây ửng sáng trong buổi bình minh ấy, hỡi Ngày vẫn chưa mọc?

And yet the title is not wholly wrong, for he who comes from God and goes to God is not precisely `Man'. That Ray of the divine Splendour which comes forth from Divinity at the beginning of a manifestation, that "fragment of Mine own Self, transformed in the world of life into an immortal Spirit,"[3] is far more than Man. Man is but one stage of his unfolding, and mineral, vegetable, animal, are but stages of his embryonic life in the womb of Nature, ere he is born as Man. Man is the stage in which Spirit and Matter struggle for the mastery, and when the struggle is over and Spirit has become Lord of Matter, Master of life and death, then Spirit enters on his superhuman evolution, and is no longer Man, but rather Superman.

Và tuy vậy, nhan đề không hoàn toàn sai, vì Đấng đến từ Thượng đế và đi về Thượng đế không chính xác là `Con Người'. Cung của Vinh Quang thiêng liêng xuất phát từ Thiên Tính lúc khởi đầu một sự biểu hiện, "mảnh của chính Bản Ngã Ta, được chuyển đổi trong thế giới sự sống thành một Tinh Thần bất tử,"3 còn hơn Con Người rất nhiều. Con Người chỉ là một giai đoạn trong sự khai mở của y, và giới kim thạch, giới thực vật, giới động vật chỉ là những giai đoạn của đời sống phôi thai của y trong lòng Mẹ Thiên Nhiên, trước khi y được sinh ra làm Con Người. Con Người là giai đoạn trong đó Tinh Thần và Vật Chất đấu tranh để giành quyền chủ tể, và khi cuộc đấu tranh kết thúc, Tinh Thần đã trở thành Chúa Tể của Vật Chất, Chân sư của sự sống và cái chết, thì Tinh Thần bước vào tiến hóa siêu nhân của mình, và không còn là Con Người nữa, mà đúng hơn là Siêu Nhân.

Here then we deal with him only as Man: with Man in his embryonic stage, in the mineral, vegetable and animal kingdoms; with Man in his development in the human kingdom; with Man and his worlds, the Thinker and his field of evolution.

Vậy ở đây chúng ta chỉ đề cập đến y với tư cách là Con Người: Con Người trong giai đoạn phôi thai của y, trong các giới kim thạch, thực vật và động vật; Con Người trong sự phát triển của y trong giới nhân loại; Con Người và các thế giới của y, Chủ Thể Tư Tưởng và lĩnh vực tiến hóa của y.

In order to follow readily the story told in this book, it is necessary for the reader to pause for a few minutes on the general conception of a Solar System, as outlined in Theosophical literature,[4] and on the broad principles of the evolution therein carried on. This is not more difficult to follow than the technical terminology of every science, or than other cosmic descriptions, as in astronomy, and a little attention will easily enable the student to master it. In all studies of deep content,

Để dễ dàng theo dõi câu chuyện được kể trong quyển sách này, độc giả cần dừng lại vài phút nơi quan niệm tổng quát về một Hệ Mặt Trời, như đã được phác họa trong văn học Thông Thiên Học,4 và nơi các nguyên lý rộng lớn của tiến hóa được tiến hành trong đó. Điều này không khó theo dõi hơn thuật ngữ chuyên môn của bất kỳ khoa học nào, hay hơn các mô tả vũ trụ khác, như trong thiên văn học, và một chút chú tâm sẽ dễ dàng giúp môn sinh nắm vững nó. Trong mọi nghiên cứu có nội

there are ever dry preliminaries which have to be mastered. The careless reader finds them dull, skips them, and is, throughout his subsequent reading, in a more or less bewildered and confused condition of mind; he is building his house without a foundation, and must continually be shoring it up. The careful reader faces these difficulties bravely, masters them once for all, and with the knowledge thus gained he goes easily forward, and the details he meets with later fall readily into their places. Those who prefer the first plan, had better miss the present Chapter, and go on to Chapter II; the wiser readers will give an hour to mastering what follows.

dung sâu xa, luôn có những phần mở đầu khô khan cần phải nắm vững. Độc giả cẩu thả thấy chúng buồn tẻ, bỏ qua chúng, và trong suốt phần đọc sau đó, ở trong một trạng thái thể trí ít nhiều hoang mang và lẫn lộn; y đang xây nhà không có nền móng, và phải liên tục chống đỡ nó. Độc giả cẩn trọng can đảm đối diện những khó khăn này, nắm vững chúng một lần cho xong, và với tri thức đạt được như vậy, y tiến bước dễ dàng, còn các chi tiết y gặp về sau sẽ tự nhiên rơi vào đúng vị trí của chúng. Những ai thích kế hoạch thứ nhất thì tốt hơn nên bỏ qua Chương hiện tại và đi thẳng đến Chương II; những độc giả khôn ngoan hơn sẽ dành một giờ để nắm vững những điều tiếp theo.

That great Sage, Plato, one of the world's master-intellects, whose lofty ideas have dominated European thought, makes the pregnant statement: "God geometrises." The more we know of Nature, the more we realise this fact. The leaves of plants are set in a definite order of succession, ½, 1/3,1/5, 3/8, 5/13, and so on. The vibrations that make the successive notes of a scale may be correspondently figured in a regular series. Some diseases follow a definite cycle of days, and the 7th, the 14th, the 21st mark the crises that result in continued physical life or in death. It is useless to multiply instances.

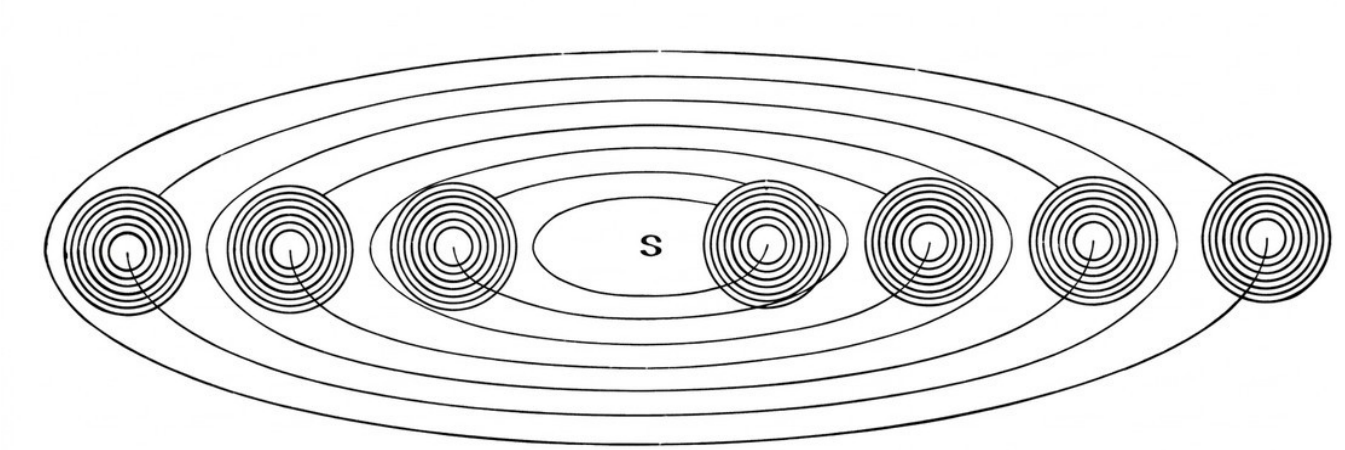
Bậc Hiền Triết vĩ đại ấy, Plato, một trong các trí tuệ bậc thầy của thế giới, những ý tưởng cao siêu của ông đã chi phối tư tưởng châu Âu, đưa ra phát biểu đầy hàm súc: "Thượng đế làm hình học." Càng biết nhiều về Thiên Nhiên, chúng ta càng nhận ra sự kiện này. Lá cây được xếp theo một trật tự kế tiếp xác định, ½, 1/3,1/5, 3/8, 5/13, vân vân. Các rung động tạo nên những nốt kế tiếp của một âm giai có thể được biểu thị tương ứng trong một chuỗi đều đặn. Một số bệnh theo một chu kỳ ngày tháng xác định, và ngày thứ 7, thứ 14, thứ 21 đánh dấu các khủng hoảng dẫn đến sự sống hồng trần tiếp tục hoặc đến cái chết. Không cần phải nhân thêm các ví dụ.

There is, then, nothing surprising in the fact that we find, in the order of our Solar System, the continual recurrence of the number Seven. Because of this, it has been called a `sacred number'; a `significant number' would be a better epithet. The moon's life divides itself naturally into twice seven days of waxing and an equal number of waning, and its quarters give us our week of seven days. And we find this seven as the root-number of our Solar System, dividing its

Vậy, không có gì đáng ngạc nhiên trong sự kiện rằng chúng ta thấy, trong trật tự của Hệ Mặt Trời của chúng ta, sự tái diễn liên tục của con số Bảy. Vì lý do này, nó đã được gọi là một `con số thiêng liêng'; một `con số có ý nghĩa' sẽ là một tính ngữ thích hợp hơn. Đời sống của mặt trăng tự nhiên chia thành hai lần bảy ngày tròn dần và một số ngày bằng như vậy của khuyết dần, và các tuần trăng của nó cho chúng ta tuần lễ bảy ngày. Và chúng ta thấy số bảy này là con số gốc của Hệ Mặt Trời của

departments into seven, and these again divided into subsidiary sevens, and these into other sevens, and so on. The religious student will think of the seven Ameshaspentas of the Zoroastrian, of the seven Spirits before the throne of God of the Christian; the Theosophist of the supreme Triple LOGOS of the system, with His Ministers, the "Rulers of seven Chains," [5] round Him, each ruling His own department of the system, as a Viceroy for an Emperor. We are concerned here with but one department in detail. The Solar System contains ten of these, for while rooted in the seven, it develops ten departments, ten being, therefore, by Mystics, called the `perfect number'. Mr. A. P. Sinnett has well named these departments `Schemes of Evolution,' and within each of these Schemes humanities are evolving or will evolve. We will now confine ourselves to our own, though never forgetting that the others exist, and that very highly evolved Intelligences may pass from one to another. In fact, such visitors came to our earth at one stage of its evolution, to guide and help our newly-born humanity.

chúng ta, chia các bộ phận của nó thành bảy, rồi những bộ phận này lại được chia thành các nhóm bảy phụ thuộc, rồi những nhóm này thành các nhóm bảy khác, vân vân. Môn sinh tôn giáo sẽ nghĩ đến bảy Ameshaspenta của người Zoroastrian, đến Bảy Thánh Linh trước Thánh Ngai của Thượng đế của người Kitô hữu; nhà Thông Thiên Học nghĩ đến Thượng đế Tam Phân tối cao của hệ thống, với các Vị Phụ Tá của Ngài, "Những Đấng Cai Quản bảy Dãy," [5] vây quanh Ngài, mỗi Đấng cai quản bộ phận riêng của Ngài trong hệ thống, như một Phó Vương thay mặt một Hoàng Đế. Ở đây chúng ta chỉ quan tâm chi tiết đến một bộ phận. Hệ Mặt Trời chứa mười bộ phận như thế, vì tuy bắt rễ trong số bảy, nó phát triển thành mười bộ phận, mười do đó được các nhà thần bí gọi là `con số hoàn hảo'. Ông A. P. Sinnett đã đặt tên rất hay cho các bộ phận này là `Các Hệ Tiến Hóa,' và trong mỗi Hệ này, các nhân loại đang tiến hóa hoặc sẽ tiến hóa. Giờ đây chúng ta sẽ giới hạn mình vào hệ của chính chúng ta, dù không bao giờ quên rằng các hệ khác vẫn tồn tại, và rằng những Trí Tuệ đã tiến hóa rất cao có thể đi từ hệ này sang hệ khác. Thật vậy, những vị khách như thế đã đến Trái Đất của chúng ta ở một giai đoạn trong tiến hóa của nó, để hướng dẫn và trợ giúp nhân loại mới sinh của chúng ta.



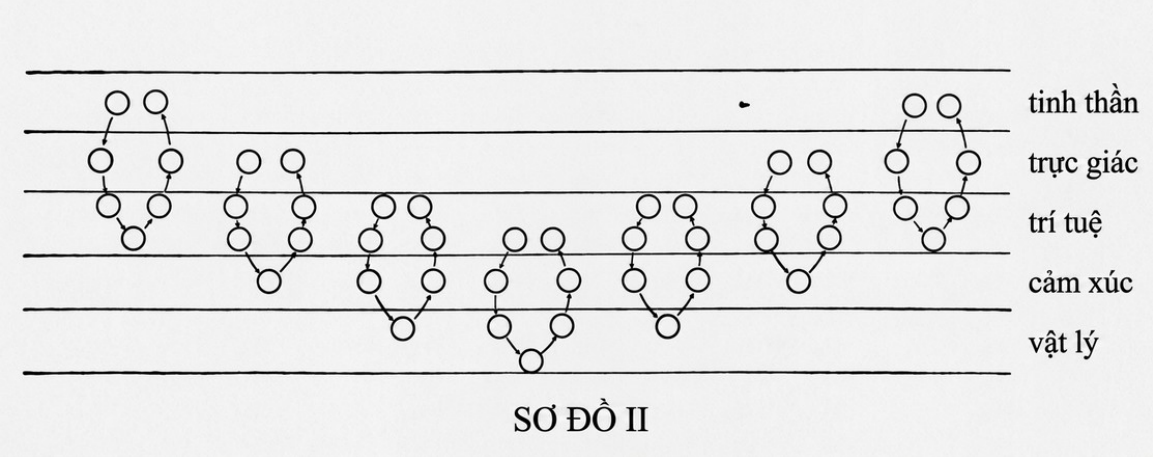
Sơ đồ I

Diagram I

A scheme of Evolution passes through seven great evolutionary stages, each of which is called a Chain. This name is derived from the fact that a Chain consists of seven Globes, mutually interrelated; it is a chain of seven links, each link a globe. The seven Schemes are shown in Diagram I, around the central sun, and at any one period of time only one of the rings in each Scheme will be active; each ring of each of these seven Schemes is composed of seven globes; these are not figured separately but form what we here have drawn as a ring, in order to save space. The globes are shown in the next Diagram.

Sơ đồ I

Một hệ Tiến Hóa đi qua bảy giai đoạn tiến hóa lớn, mỗi giai đoạn được gọi là một Dãy. Tên gọi này phát sinh từ sự kiện một Dãy gồm bảy Bầu hành tinh, liên hệ lẫn nhau; đó là một chuỗi bảy mắt xích, mỗi mắt xích là một bầu hành tinh. Bảy Hệ được trình bày trong Sơ đồ I, quanh mặt trời trung tâm, và ở bất kỳ thời kỳ nào chỉ có một trong các vòng trong mỗi Hệ là hoạt động; mỗi vòng của từng Hệ trong bảy Hệ này gồm bảy bầu hành tinh; những bầu này không được vẽ riêng mà hợp thành cái chúng ta ở đây đã vẽ như một vòng, để tiết kiệm chỗ. Các bầu hành tinh được trình bày trong Sơ đồ kế tiếp.



SƠ ĐỒ II

Diagram II

In Diagram II we have a single Scheme, figured in the seven stages of its evolution, *i.e.,* in its seven successive Chains; it is now shown in relation to five of the seven spheres, or types, of matter existing in the Solar System; matter of each type is composed of atoms of a definite kind, all the solids, liquids, gases, and ethers of one type of matter being aggregations of atoms of a single kind;[6] this matter is named according to the mood of consciousness to which it responds: physical, emotional, mental, intuitional, spiritual.[7] In the first Chain, its seven Worlds, A, B, C, D, E,

Sơ đồ II

Trong Sơ đồ II, chúng ta có một Hệ duy nhất, được biểu thị trong bảy giai đoạn tiến hóa của nó, *tức là,* trong bảy Dãy kế tiếp của nó; giờ đây nó được trình bày trong tương quan với năm trong bảy khối cầu, hay loại, vật chất hiện hữu trong Hệ Mặt Trời; vật chất của mỗi loại gồm các nguyên tử thuộc một loại xác định, tất cả các chất rắn, chất lỏng, khí và dĩ thái của một loại vật chất đều là những tập hợp của các nguyên tử thuộc một loại duy nhất;6 vật chất này được đặt tên theo trạng thái tâm thức mà nó đáp ứng: hồng trần, cảm xúc, trí tuệ, trực giác, tinh thần.7 Trong Dãy

F, G, are seen arranged:[8] A and G, the root-world and the seed-world, are on the spiritual plane, for all descends from the higher to the lower, from the subtle to the dense, and climbs again to the higher, enriched with the gains of the journey, the gains serving as seed for the next Chain; B and F are on the intuitional plane, one gathering and the other assimilating; C and E are on the higher mental, in similar relationship; D, the turning point, the point of balance between the ascending and descending arcs, is in the lower part of the mental plane. These pairs of globes in every Chain are ever closely allied, but the one is the rough sketch, the other the finished picture. In the second Chain, the globes have all sunk one stage lower into matter, and D is on the emotional plane. In the third Chain, they have sunk yet one stage further, and D reaches the physical plane. In the fourth Chain, and on the fourth only, the midmost Chain of the seven, the most deeply involved in densest matter, the turning point of the Chains as is D of the globes, there are three of the globes—C, D, and E—on the physical plane. On the return journey, as it were, the ascent resembles the descent: in the fifth Chain, as in the third, there is one physical globe; in the sixth, as in the second, globe D is emotional; in the seventh, as in the first, globe D is mental. With the ending of the seventh Chain the Scheme has worked itself out, and its fruitage is harvested.

thứ nhất, bảy Thế Giới của nó, A, B, C, D, E, F, G, được thấy sắp xếp:8 A và G, thế giới gốc và thế giới hạt giống, ở trên cõi tinh thần, vì tất cả đều đi xuống từ cao đến thấp, từ vi tế đến đậm đặc, rồi lại leo lên cao, được làm giàu bằng những thành quả của cuộc hành trình, những thành quả ấy dùng làm hạt giống cho Dãy kế tiếp; B và F ở trên cõi trực giác, một bên thu gom và bên kia đồng hóa; C và E ở trên cõi thượng trí, trong mối quan hệ tương tự; D, điểm ngoặt, điểm quân bình giữa các cung đi lên và đi xuống, ở phần thấp của cõi trí. Các cặp bầu hành tinh này trong mọi Dãy luôn liên kết chặt chẽ, nhưng một bên là bản phác thảo thô, bên kia là bức tranh hoàn tất. Trong Dãy thứ hai, tất cả các bầu hành tinh đã chìm xuống một giai đoạn thấp hơn vào vật chất, và D ở trên cõi cảm xúc. Trong Dãy thứ ba, chúng lại chìm thêm một giai đoạn nữa, và D đạt đến cõi hồng trần. Trong Dãy thứ tư, và chỉ trong Dãy thứ tư, Dãy ở giữa của bảy Dãy, chìm sâu nhất vào vật chất đậm đặc nhất, điểm ngoặt của các Dãy như D là của các bầu hành tinh, có ba bầu hành tinh—C, D và E—ở trên cõi hồng trần. Trên hành trình trở về, có thể nói như vậy, sự đi lên giống sự đi xuống: trong Dãy thứ năm, như trong Dãy thứ ba, có một bầu hành tinh hồng trần; trong Dãy thứ sáu, như trong Dãy thứ hai, bầu D thuộc cảm xúc; trong Dãy thứ bảy, như trong Dãy thứ nhất, bầu D thuộc trí tuệ. Khi Dãy thứ bảy kết thúc, Hệ đã tự hoàn tất công việc của mình, và hoa trái của nó được thu hoạch.

The seven Schemes of our Solar System may, for convenience sake, be named after the globe D of each, this being the globe best known to us; these are: Vulcan, Venus, Earth, Jupiter, Saturn, Uranus, Neptune (seeDiagram I). In the Scheme to which our Earth belongs, the Chain which preceded our terrene Chain was the third of its series, and its one physical globe, globe D, was the globe

Bảy Hệ của Hệ Mặt Trời của chúng ta, để thuận tiện, có thể được đặt tên theo bầu D của mỗi Hệ, vì đây là bầu hành tinh được chúng ta biết rõ nhất; đó là: Vulcan, Sao Kim, Trái Đất, Sao Mộc, Sao Thổ, Sao Thiên Vương, Sao Hải Vương (xem Sơ đồ I). Trong Hệ mà Trái Đất của chúng ta thuộc về, Dãy đi trước Dãy địa cầu của chúng ta là Dãy thứ ba trong loạt của nó, và bầu hồng trần duy nhất của nó, bầu D,

which is now our Moon; hence the third Chain is called the lunar, while the second and first Chains are designated only by numbers; our Earth Chain, or terrene Chain, is the fourth in succession, and has therefore three of its seven globes in physical manifestation, its third globe, C, being what is called the planet Mars, and its fifth globe, E, what is called the planet Mercury. The Neptunian Scheme also, with Neptune as its globe D, has three globes of its Chain in physical manifestation—C and E being the two physical planets connected with it, the existence of which was mentioned in Theosophical literature before they were recognised by Science—and hence has reached the fourth Chain of its series. The Venusian Scheme is reaching the end of its fifth Chain, and Venus has consequently lately lost her Moon, the globe D of the preceding Chain.[9] It is possible that Vulcan, which Herschel saw, but which, it is said, has now disappeared, is in its sixth Chain, but on that we have no information, either direct or mediate. Jupiter is not yet inhabited, but its moons are, by beings with dense physical bodies.

là bầu hiện nay là Mặt Trăng của chúng ta; vì thế Dãy thứ ba được gọi là Dãy Mặt Trăng, trong khi Dãy thứ hai và thứ nhất chỉ được chỉ định bằng số; Dãy Địa Cầu của chúng ta, hay Dãy địa cầu, là Dãy thứ tư kế tiếp, và do đó có ba trong bảy bầu hành tinh của nó trong biểu hiện hồng trần, bầu thứ ba của nó, C, là cái được gọi là hành tinh Sao Hỏa, và bầu thứ năm của nó, E, là cái được gọi là hành tinh Sao Thủy. Hệ Sao Hải Vương cũng vậy, với Sao Hải Vương là bầu D của nó, có ba bầu hành tinh của Dãy nó trong biểu hiện hồng trần—C và E là hai hành tinh hồng trần liên hệ với nó, sự tồn tại của chúng đã được nhắc đến trong văn học Thông Thiên Học trước khi được Khoa Học công nhận—và vì thế đã đạt đến Dãy thứ tư trong loạt của nó. Hệ Sao Kim đang đạt đến cuối Dãy thứ năm của nó, và do đó Sao Kim gần đây đã mất Mặt Trăng của mình, bầu D của Dãy trước.9 Có thể Vulcan, mà Herschel đã thấy, nhưng nay, người ta nói, đã biến mất, đang ở trong Dãy thứ sáu của nó, nhưng về điều đó chúng ta không có thông tin nào, trực tiếp hay gián tiếp. Sao Mộc chưa có cư dân, nhưng các mặt trăng của nó thì có, bởi những sinh linh có thể xác đậm đặc.

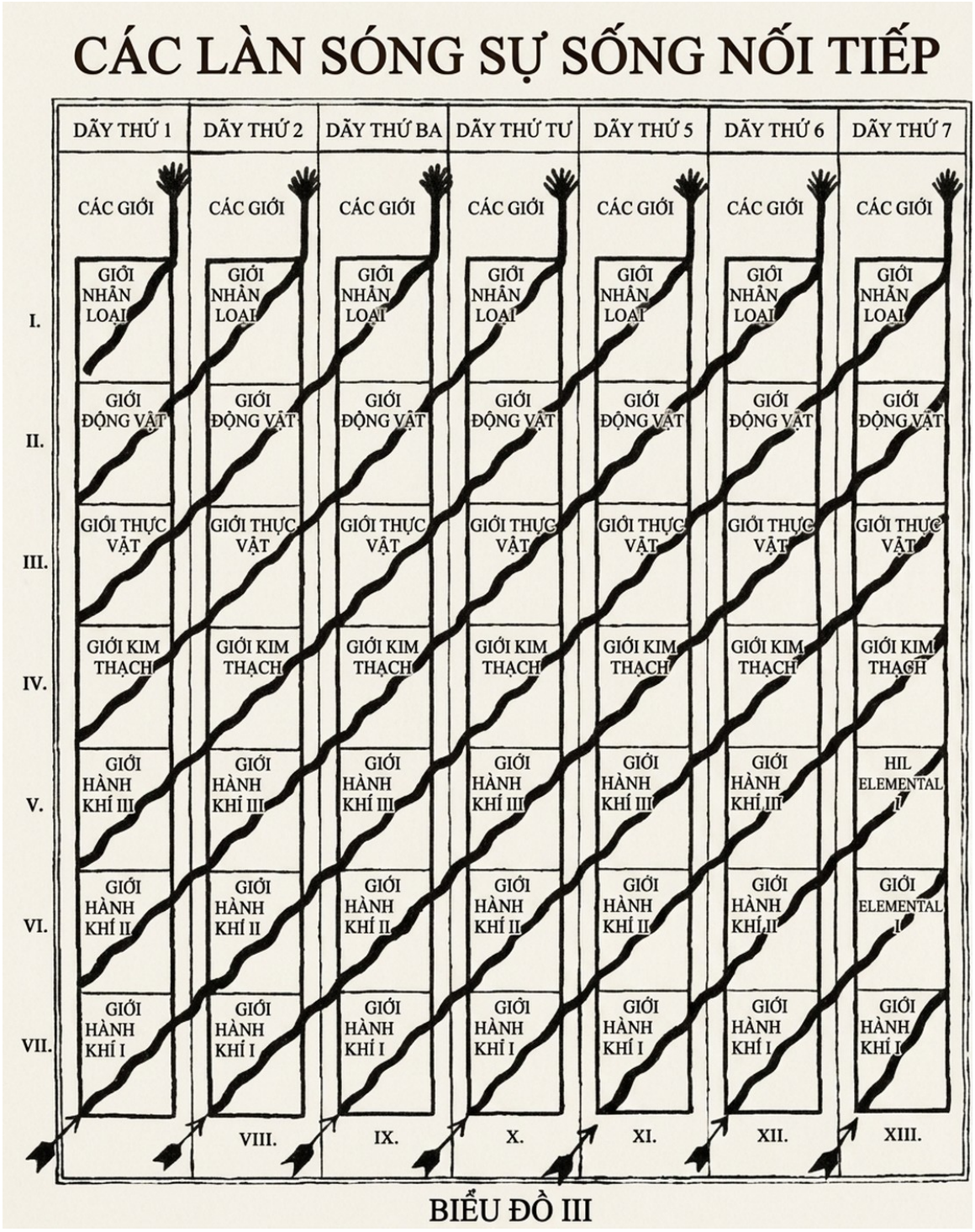


Diagram III

Sơ đồ III

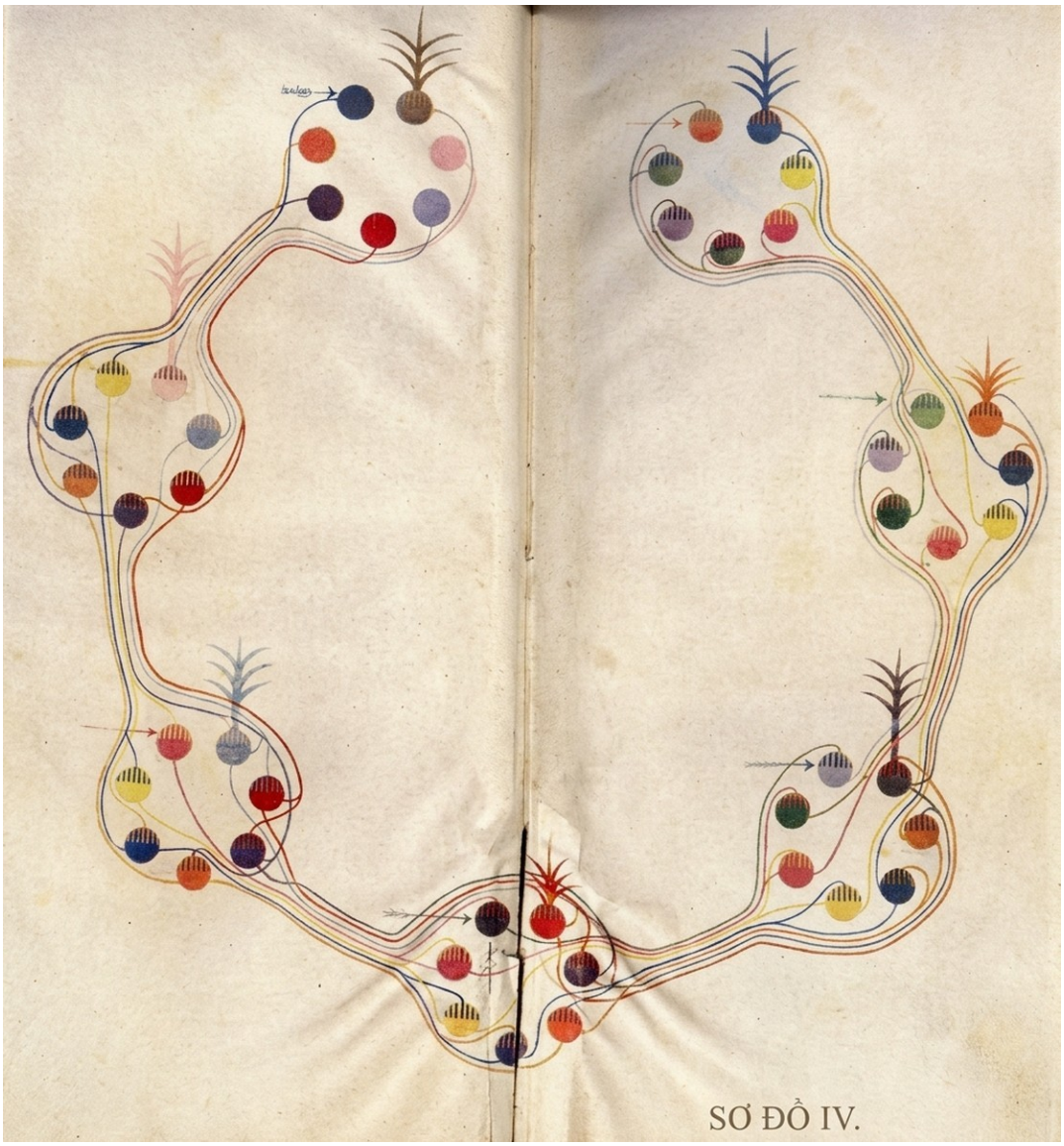


Diagram IV

Sơ đồ IV

Diagrams III and IV represent the relationships between the seven Chains within a Scheme, showing the evolutionary progress from Chain to Chain. Diagram III should be first studied; it is merely a simplification of DiagramIV, which is a copy of one drawn by a Master; this—though at first sight somewhat bewildering—will be found very illuminative when understood.

Sơ đồ III và IV biểu thị các mối quan hệ giữa bảy Dãy trong một Hệ, cho thấy tiến trình tiến hóa từ Dãy này sang Dãy khác. Trước hết nên nghiên cứu Sơ đồ III; nó chỉ là sự giản lược của Sơ đồ IV, vốn là bản sao của một sơ đồ do một Chân sư vẽ; sơ đồ này—dù thoạt nhìn có phần gây hoang mang—sẽ được thấy là rất soi sáng khi được thấu hiểu.

Diagram III places the seven Chains in a Scheme as columns standing side by side, in

Sơ đồ III đặt bảy Dãy trong một Hệ như những cột đứng cạnh nhau, để các Dòng Sự

order that the divine Life-Streams, figured by the arrows, may be traced from kingdom to kingdom in their ascent. Each section in a column represents one of the seven kingdoms of Nature—three elemental, mineral, vegetable, animal, human.[10] Follow Life-Stream, 7, the only one which goes through the seven kingdoms within the Scheme; it enters the first Chain at the first Elemental Kingdom, and there develops during the life-period of the Chain; it passes into the second Elemental Kingdom on the second Chain, and develops therein during its life-period; it appears in the third Elemental Kingdom on the third Chain, and enters the Mineral on the fourth; it then successively develops through the Vegetable and Animal Kingdoms on the fifth and sixth Chains, and attains the Human in the seventh. The whole Scheme thus provides a field of evolution for a stream of the divine Life from its ensouling of matter up to man.[11] The remaining streams either have commenced in another Scheme and entered this at the point of evolution therein reached, or enter this too late to reach the human kingdom here.

Sống thiêng liêng, được biểu thị bằng các mũi tên, có thể được lần theo từ giới này sang giới khác trong sự đi lên của chúng. Mỗi phần trong một cột biểu thị một trong bảy giới của Thiên Nhiên—ba giới hành khí, giới kim thạch, giới thực vật, giới động vật, giới nhân loại.10 Hãy theo Dòng Sự Sống, 7, dòng duy nhất đi qua bảy giới trong Hệ; nó đi vào Dãy thứ nhất ở giới hành khí thứ nhất, và phát triển ở đó trong thời kỳ sống của Dãy; nó đi vào giới hành khí thứ hai trên Dãy thứ hai, và phát triển trong đó trong thời kỳ sống của nó; nó xuất hiện trong giới hành khí thứ ba trên Dãy thứ ba, và đi vào giới kim thạch trên Dãy thứ tư; rồi nó lần lượt phát triển qua giới thực vật và giới động vật trên các Dãy thứ năm và thứ sáu, và đạt đến giới nhân loại trong Dãy thứ bảy. Như vậy, toàn bộ Hệ cung cấp một lĩnh vực tiến hóa cho một dòng Sự Sống thiêng liêng từ khi nó phú linh vật chất cho đến con người.11 Các dòng còn lại hoặc đã bắt đầu trong một Hệ khác và đi vào Hệ này tại điểm tiến hóa đã đạt được trong đó, hoặc đi vào Hệ này quá muộn để đạt đến giới nhân loại ở đây.

The study of Diagram IV must be begun by realising that the coloured circles are not seven Chains of *globes,* as might be expected, but the seven Kingdoms of Nature in each successive Chain, and therefore correspond with the sections of columns in DiagramIII. We have here a whole Scheme of Evolution, with the place of each Kingdom shown in each Chain. The student should select a line of any colour in the first circle and trace it carefully onwards.

Việc nghiên cứu Sơ đồ IV phải bắt đầu bằng cách nhận ra rằng các vòng tròn có màu không phải là bảy Dãy của *các bầu hành tinh,* như có thể trông đợi, mà là bảy Giới của Thiên Nhiên trong mỗi Dãy kế tiếp, và do đó tương ứng với các phần của các cột trong Sơ đồ III. Ở đây chúng ta có toàn bộ một Hệ Tiến Hóa, với vị trí của mỗi Giới được trình bày trong mỗi Dãy. Môn sinh nên chọn một đường có bất kỳ màu nào trong vòng tròn thứ nhất và cẩn thận lần theo nó về phía trước.

Let us take the blue circle at the top left-hand, pointed out by the arrow; it represents the first Elemental Kingdom on the first Chain. Leaving the first Chain for the second—the next ring of coloured circles—this blue

Hãy lấy vòng tròn màu xanh lam ở phía trên bên trái, được chỉ bằng mũi tên; nó biểu thị giới hành khí thứ nhất trên Dãy thứ nhất. Rời Dãy thứ nhất để sang Dãy thứ hai—vòng kế tiếp của các vòng tròn màu—dòng xanh lam

stream divides on arriving there; its least advanced part, which is not ready to go on into the second Elemental Kingdom, breaks off from the main stream and goes again into the first Elemental Kingdom of this second Chain, joining the new Life-stream—coloured yellow and marked with an arrow—which enters on its evolution in that Chain, and being merged in it; the main blue stream goes on into the second Elemental Kingdom of this second Chain, receiving into itself some laggards from the second Elemental Kingdom of the first Chain, assimilating them, and carrying them on with itself; it will be noticed that only a blue stream leaves this Kingdom, the foreign elements having been completely assimilated. The blue stream flows on into the third Chain, divides, leaves its laggards to continue in the second Elemental Kingdom in the third Chain, while the bulk goes on to form the third Elemental Kingdom of this third Chain; again it receives some laggards from the third Elemental Kingdom of the second Chain, assimilates them, and carries them on with itself, an undiluted blue stream, into the Mineral Kingdom of the fourth Chain; as before, it leaves some laggards to evolve themselves in the third Elemental Kingdom of the fourth Chain, and receives some from the Mineral Kingdom of the third Chain, assimilating them as before. It has now reached its densest point in evolution, the Mineral Kingdom. Leaving this —we still follow the blue line—it climbs into the Vegetable Kingdom of the fifth Chain, sending off its laggards to the Mineral Kingdom of this Chain, and taking up the laggards of the Vegetable Kingdom of the fourth Chain. Again it climbs upwards, now into the Animal Kingdom of the sixth Chain, leaving its insufficiently developed vegetables to complete that stage of their evolution in the Vegetable Kingdom of the sixth Chain, and receiving undeveloped

này phân đôi khi đến đó; phần kém tiến bộ nhất của nó, chưa sẵn sàng đi tiếp vào giới hành khí thứ hai, tách khỏi dòng chính và lại đi vào giới hành khí thứ nhất của Dãy thứ hai này, gia nhập Dòng Sự Sống mới—màu vàng và được đánh dấu bằng mũi tên—vốn bắt đầu tiến hóa trong Dãy ấy, và hòa nhập vào đó; dòng xanh lam chính đi tiếp vào giới hành khí thứ hai của Dãy thứ hai này, thu nhận vào chính mình một số kẻ tụt hậu từ giới hành khí thứ hai của Dãy thứ nhất, đồng hóa họ, và mang họ đi cùng với mình; cần chú ý rằng chỉ một dòng xanh lam rời Giới này, các yếu tố ngoại lai đã được đồng hóa hoàn toàn. Dòng xanh lam chảy tiếp vào Dãy thứ ba, phân đôi, để lại những kẻ tụt hậu của nó tiếp tục trong giới hành khí thứ hai ở Dãy thứ ba, trong khi phần lớn đi tiếp để tạo thành giới hành khí thứ ba của Dãy thứ ba này; một lần nữa nó thu nhận một số kẻ tụt hậu từ giới hành khí thứ ba của Dãy thứ hai, đồng hóa họ, và mang họ đi cùng với mình, một dòng xanh lam thuần nhất, vào giới kim thạch của Dãy thứ tư; như trước, nó để lại một số kẻ tụt hậu tự tiến hóa trong giới hành khí thứ ba của Dãy thứ tư, và thu nhận một số từ giới kim thạch của Dãy thứ ba, đồng hóa họ như trước. Giờ đây nó đã đạt đến điểm đậm đặc nhất của mình trong tiến hóa, giới kim thạch. Rời khỏi giới này—chúng ta vẫn theo đường xanh lam —nó leo lên giới thực vật của Dãy thứ năm, gửi những kẻ tụt hậu của nó vào giới kim thạch của Dãy này, và thu nhận những kẻ tụt hậu của giới thực vật của Dãy thứ tư. Một lần nữa nó leo lên, giờ vào giới động vật của Dãy thứ sáu, để lại các thực vật chưa phát triển đủ của nó hoàn tất giai đoạn tiến hóa ấy trong giới thực vật của Dãy thứ sáu, và thu nhận các động vật chưa phát triển từ Dãy thứ năm vào Giới của chính nó. Cuối cùng, nó hoàn tất cuộc tiến hóa dài lâu của mình bằng cách đi vào giới nhân loại trên Dãy thứ bảy, thả các động vật quá kém phát triển của mình vào giới động vật của Dãy thứ bảy, thu nhận một

animals from the fifth Chain into its own Kingdom. Lastly, it completes its long evolution by entering the Human Kingdom on the seventh Chain, dropping its too undeveloped animals into the Animal Kingdom of the seventh Chain, receiving some human beings from the Human Kingdom of the sixth Chain, carrying them on with itself to its triumphant conclusion, where human evolution is perfected and the superhuman begins, along one or another of the seven paths, indicated in the blue plume at the end. In another Scheme, those we left as laggards in the Animal Kingdom of the seventh Chain will appear in the Human Kingdom of the first Chain of that new Scheme, and therein reach perfection as men. They will be in the circle corresponding to the grey-brown circle. with its plume in the first Chain of the present Diagram.

số con người từ giới nhân loại của Dãy thứ sáu, mang họ cùng với mình đến kết luận khải hoàn của nó, nơi tiến hóa nhân loại được hoàn thiện và tiến hóa siêu nhân bắt đầu, theo một hay một con đường khác trong bảy con đường, được chỉ ra trong chùm lông xanh lam ở cuối. Trong một Hệ khác, những sinh linh mà chúng ta đã để lại như kẻ tụt hậu trong giới động vật của Dãy thứ bảy sẽ xuất hiện trong giới nhân loại của Dãy thứ nhất của Hệ mới ấy, và trong đó đạt sự hoàn thiện như những con người. Họ sẽ ở trong vòng tròn tương ứng với vòng tròn xám nâu, với chùm lông của nó trong Dãy thứ nhất của Sơ đồ hiện tại.

Each line can be followed in this way from Kingdom to Kingdom in successive Chains. The life in the second, the orange, circle, representing the second Elemental Kingdom in the first Chain—and having, therefore, one stage of life in a Chain behind it, or, in other words, having entered the stream of evolution as the first Elemental Kingdom in the seventh Chain of a previous Scheme (see the top left-hand circle with arrow in the seventh Chain in our Diagram)—reaches the Human Kingdom in the sixth Chain and passes on. That in the third circle purple, with two Kingdoms behind it in a previous Scheme, reaches the Human Kingdom in the fifth Chain and passes on. That in the fourth, the Mineral Kingdom, passes out in the fourth Chain. That in the Vegetable Kingdom passes out in the third Chain; that in the Animal in the second; that in the Human in the first.

Mỗi đường có thể được theo dõi theo cách này từ Giới này sang Giới khác trong các Dãy kế tiếp. Sự sống trong vòng tròn thứ hai, màu cam, biểu thị giới hành khí thứ hai trong Dãy thứ nhất—và do đó có một giai đoạn đời sống trong một Dãy phía sau nó, hay nói cách khác, đã đi vào dòng tiến hóa với tư cách là giới hành khí thứ nhất trong Dãy thứ bảy của một Hệ trước đó (xem vòng tròn phía trên bên trái có mũi tên trong Dãy thứ bảy trong Sơ đồ của chúng ta)—đạt đến giới nhân loại trong Dãy thứ sáu và đi tiếp. Sự sống trong vòng tròn thứ ba màu tím, với hai Giới phía sau nó trong một Hệ trước, đạt đến giới nhân loại trong Dãy thứ năm và đi tiếp. Sự sống trong vòng tròn thứ tư, giới kim thạch, đi ra trong Dãy thứ tư. Sự sống trong giới thực vật đi ra trong Dãy thứ ba; sự sống trong giới động vật trong Dãy thứ hai; sự sống trong giới nhân loại trong Dãy thứ nhất.

The student who will thoroughly master this

Môn sinh nào nắm vững trọn vẹn sơ đồ này sẽ

diagram will find himself in possession of a plan into the compartments of which he can pack any number of details without, in the midst of their complexity, losing sight of the general principles of aeonian evolution.

thấy mình sở hữu một bản đồ, vào các ngăn của nó y có thể xếp bất cứ số lượng chi tiết nào mà không, giữa sự phức tạp của chúng, đánh mất tầm nhìn về các nguyên lý tổng quát của tiến hóa qua các đại kiếp.

Two points remain: the sub-elemental and the super-human. The Life-Stream from the LOGOS ensouls matter first in the first, or lowest, Elemental Kingdom; hence when that same stream from the Chain enters the second Elemental Kingdom on the second Chain, the matter which is to be that of the first Elemental Kingdom on that second Chain has to be ensouled by a new Life-Stream from the LOGOS, and so on with each of the remaining Chains.[12]

Còn lại hai điểm: cận hành khí và siêu nhân. Dòng Sự Sống từ Thượng đế phú linh vật chất trước hết trong giới hành khí thứ nhất, hay thấp nhất; do đó khi chính dòng ấy từ Dãy đi vào giới hành khí thứ hai trên Dãy thứ hai, vật chất sẽ là của giới hành khí thứ nhất trên Dãy thứ hai ấy phải được phú linh bởi một Dòng Sự Sống mới từ Thượng đế, và cứ như vậy với mỗi Dãy còn lại.12

When the Human Kingdom is traversed, and man stands on the threshold of His superhuman life, a liberated Spirit, seven paths open before Him for His choosing: He may enter into the blissful omniscience and omnipotence of Nirvana, with activities far beyond our knowing, to become, perchance, in some future world an Avatara, or divine Incarnation; this is sometimes called, `taking the Dharmakaya vesture'. He may enter on `the Spiritual Period' —a phrase covering unknown meanings, among them probably that of `taking the Sambhogakaya vesture'. He may become part of that treasure-house of spiritual forces on which the Agents of the LOGOS draw for Their work, `taking the Nirmanakaya vesture'. He may remain a member of the Occult Hierarchy which rules and guards the world in which He has reached perfection. He may pass on to the next Chain, to aid in building up its forms. He may enter the splendid Angel—Deva—Evolution. He may give Himself to the immediate service of the LOGOS, to be used by Him in any part of the Solar System, His Servant and Messenger, who lives but to

Khi giới nhân loại đã được vượt qua, và con người đứng trên ngưỡng cửa đời sống siêu nhân của Ngài, một Tinh Thần được giải thoát, bảy con đường mở ra trước Ngài để Ngài lựa chọn: Ngài có thể đi vào sự toàn tri và toàn năng chí phúc của Niết Bàn, với các hoạt động vượt xa sự hiểu biết của chúng ta, để có thể trở thành, trong một thế giới tương lai nào đó, một Đấng Hoá Thân, hay Hóa Thân thiêng liêng; điều này đôi khi được gọi là `khoác áo Dharmakaya'. Ngài có thể đi vào `Thời Kỳ Tinh Thần'—một cụm từ bao hàm những ý nghĩa chưa biết, trong đó có lẽ có ý nghĩa `khoác áo Sambhogakaya'. Ngài có thể trở thành một phần của kho tàng các mãnh lực tinh thần mà các Tác Nhân của Thượng đế rút ra cho công việc của Các Ngài, `khoác áo Nirmanakaya'. Ngài có thể vẫn là một thành viên của Huyền Giai Huyền Bí đang cai quản và bảo vệ thế giới trong đó Ngài đã đạt đến sự hoàn thiện. Ngài có thể đi tiếp đến Dãy kế tiếp, để trợ giúp xây dựng các hình tướng của nó. Ngài có thể đi vào Tiến Hóa Thiên Thần—Deva—huy hoàng. Ngài có thể hiến chính mình cho việc phụng sự trực tiếp Thượng đế, để được Ngài sử dụng trong bất kỳ phần nào

carry out His will and do His work over the whole of the system which He rules. As a General has his Staff, the members of which carry his messages to any part of the field, so are These the Staff of Him who commands all, "Ministers of His that do His pleasure".[13] this seems to be considered a very hard Path, perhaps the greatest sacrifice open to the Adept, and is therefore regarded as carrying with it great distinction. A member of the General Staff has no physical body, but makes one for Himself by Kriyashakti—the `power to make' —of the matter of the globe to which He is sent. The Staff contains Beings at very different levels, from that of Arhatship[14] upwards. There are some who dedicated themselves to it on reaching Arhatship in the Moon-Chain; others who are Adepts;[15] others who have passed far beyond this stage in human evolution.

của Hệ Mặt Trời, là Người Phụng Sự và Sứ Giả của Ngài, Đấng sống chỉ để thực hiện ý chí của Ngài và làm công việc của Ngài trên toàn bộ hệ thống mà Ngài cai quản. Như một vị Tướng có Bộ Tham Mưu của mình, các thành viên của bộ này mang thông điệp của ông đến bất kỳ phần nào của chiến trường, thì Các Đấng này là Bộ Tham Mưu của Đấng chỉ huy tất cả, "những Vị Phụ Tá của Ngài làm điều Ngài vui thích".13 Điều này dường như được xem là một Con Đường rất khó, có lẽ là sự hy sinh lớn nhất mở ra cho Chân sư, và do đó được coi là mang theo sự vinh dự lớn lao. Một thành viên của Bộ Tham Mưu không có thể xác, nhưng tự tạo một thể cho chính Ngài bằng Kriyashakti—`quyền năng tạo ra'—từ vật chất của bầu hành tinh mà Ngài được phái đến. Bộ Tham Mưu gồm các Hữu Thể ở những cấp độ rất khác nhau, từ cấp độ Arhat14 trở lên. Có những vị đã hiến mình cho bộ ấy khi đạt Arhat trên Dãy Mặt Trăng; những vị khác là các Chân sư;15 những vị khác nữa đã vượt xa giai đoạn này trong tiến hóa nhân loại.

The need for the provision of such a Staff arises probably, among many other reasons unknown to us, from the fact that in the very early stages of the evolution of a Chain—especially of one on the downward arc—or even of a globe, more help from outside is needed than is required later. On the first Chain of our Scheme, for instance, the attainment of the first of the Great Initiations was the appointed level of achievement, and none of its humanity attained Adeptship, which is itself nowhere near Buddhahood; it would therefore be necessary to supply the higher officers from outside. So again later Chains were helped, and our Earth will have to provide high Officials for the earlier Chains of other Schemes, as well as yielding the normal supply for the later globes and Rounds of our own Chain. Already from our

Nhu cầu cung cấp một Bộ Tham Mưu như thế có lẽ phát sinh, trong số nhiều lý do khác mà chúng ta không biết, từ sự kiện rằng trong các giai đoạn rất sớm của tiến hóa của một Dãy—đặc biệt là một Dãy trên cung đi xuống—hoặc thậm chí của một bầu hành tinh, cần nhiều sự trợ giúp từ bên ngoài hơn là về sau. Chẳng hạn, trên Dãy thứ nhất của Hệ chúng ta, việc đạt lần đầu trong các Cuộc Điểm Đạo Lớn là cấp độ thành tựu được chỉ định, và không ai trong nhân loại của nó đạt đến Chân sư quả, vốn tự nó cũng còn chưa gần Phật quả; do đó cần cung cấp các viên chức cao cấp hơn từ bên ngoài. Vì vậy các Dãy về sau cũng được trợ giúp, và Trái Đất của chúng ta sẽ phải cung cấp các Vị Chức Sắc cao cấp cho các Dãy sớm hơn của các Hệ khác, cũng như cung ứng phần bình thường cho các bầu hành tinh và các Cuộc tuần hoàn về sau của Dãy chúng ta.

own Occult Hierarchy two Members, within our own knowledge, have left our Earth, either to join the General Staff, or lent by the Head of our Hierarchy to the Head of the Hierarchy of some other globe outside our scheme.

Từ chính Huyền Giai Huyền Bí của chúng ta, trong phạm vi hiểu biết của chúng ta, đã có hai Thành Viên rời Trái Đất của chúng ta, hoặc để gia nhập Bộ Tham Mưu, hoặc được Vị Đứng Đầu Thánh Đoàn của chúng ta cho Vị Đứng Đầu Thánh Đoàn của một bầu hành tinh khác ngoài hệ của chúng ta mượn.

The human beings who, in any Chain, do not reach by a certain time the level appointed for the Humanity of the Chain, are its `failures'; the `failure' may be due to youth and consequent lack of time, or to lack of due exertion, and so on; but, whatever the cause, those who fail to reach a point from which they can progress sufficiently, during the remaining life of a Chain, to attain the required level by its end, drop out of its evolution before that evolution is complete, and are obliged to enter the succeeding Chain at a point determined by the stage already reached, that they may complete their human course. There are others who succeed in passing this crucial point, the `Day of Judgement' for the Chain, but who yet do not progress with sufficient rapidity to reach the level from which the seven Paths open out. These, though not `failures,' have not wholly succeeded, and they therefore also pass on into the next Chain and lead its humanity, when that humanity has reached a stage at which the bodies are sufficiently evolved to serve as vehicles for their further progress. We shall find these various classes in our study, and this is but a bird's-eye view of them; the detail will make them come out more clearly. Only in the first chain we noticed no failures dropping out of its evolution. There were some there who did not succeed, but if that Chain had its Day of Judgment, we failed to observe it.

Những con người nào, trong bất kỳ Dãy nào, không đạt đến cấp độ được chỉ định cho Nhân Loại của Dãy ấy vào một thời điểm nhất định, là các `thất bại' của nó; sự `thất bại' có thể do còn non trẻ và vì thế thiếu thời gian, hoặc do thiếu nỗ lực thích đáng, vân vân; nhưng, bất kể nguyên nhân là gì, những ai không đạt đến một điểm từ đó họ có thể tiến bộ đủ, trong thời gian sống còn lại của một Dãy, để đạt cấp độ cần thiết vào cuối Dãy ấy, sẽ rơi khỏi tiến hóa của nó trước khi tiến hóa ấy hoàn tất, và buộc phải đi vào Dãy kế tiếp tại một điểm được xác định bởi giai đoạn đã đạt, để họ có thể hoàn tất tiến trình nhân loại của mình. Có những người khác thành công trong việc vượt qua điểm then chốt này, `Ngày Phán Xét' của Dãy, nhưng vẫn không tiến bộ đủ nhanh để đạt đến cấp độ từ đó bảy Con Đường mở ra. Những người này, dù không phải là `thất bại,' vẫn chưa hoàn toàn thành công, và do đó họ cũng đi tiếp vào Dãy kế tiếp và dẫn dắt nhân loại của nó, khi nhân loại ấy đã đạt đến một giai đoạn mà các thể đã tiến hóa đủ để phục vụ như các vận cụ cho sự tiến bộ xa hơn của họ. Chúng ta sẽ gặp các lớp khác nhau này trong nghiên cứu của mình, và đây chỉ là cái nhìn bao quát về họ; chi tiết sẽ làm họ hiện ra rõ hơn. Chỉ trong Dãy thứ nhất, chúng ta không thấy có thất bại nào rơi khỏi tiến hóa của nó. Ở đó có một số người không thành công, nhưng nếu Dãy ấy có Ngày Phán Xét của nó, chúng ta đã không quan sát được.

In a single Chain the evolutionary wave sweeps from A to G, using each globe in turn

Trong một Dãy duy nhất, làn sóng tiến hóa quét từ A đến G, sử dụng từng bầu hành tinh

as the field of growth; this circling round the Chain is appropriately named a Round, and seven times the wave sweeps round, ere the life of the Chain is over, its work complete. Then the results are gathered up and garnered, and all form the seed for the succeeding Chain, save Those who, having finished Their course as men, and become Super-men, elect to serve in other ways than in guiding that coming Chain upon its way, and who enter on another of the seven Paths.

lần lượt làm lĩnh vực tăng trưởng; sự xoay vòng quanh Dãy này được đặt tên thích đáng là một Cuộc tuần hoàn, và làn sóng quét quanh bảy lần, trước khi đời sống của Dãy kết thúc, công việc của nó hoàn tất. Rồi các kết quả được gom lại và cất giữ, và tất cả tạo thành hạt giống cho Dãy kế tiếp, ngoại trừ Những Đấng, sau khi đã hoàn tất tiến trình của Các Ngài với tư cách là con người và trở thành Siêu Nhân, chọn phụng sự theo những cách khác hơn là hướng dẫn Dãy sắp đến ấy trên con đường của nó, và bước vào một trong bảy Con Đường khác.

To conclude these preliminaries. In the Monadic Sphere, on the super-spiritual level, dwell the Divine Emanations, the Sons of God, who are to take flesh and become Sons of Man in the coming universe. They ever behold the Face of the Father, and are the Angel-Counterparts of men. This divine Son in his own world is technically called a `Monad,' a Oneness. He it is that, as said on p. 3, is "transformed in the world of life into an immortal Spirit". The Spirit is the Monad veiled in matter, triple therefore in his aspects of Will, Wisdom, and Activity, being the very Monad himself, after he has appropriated the atoms of matter of the spiritual, intuitional and mental sphere, round which his future bodies will be formed. In the Monad wells up the intarissable fount of life; the Spirit, or himself veiled, is his manifestation in a universe. As he gains mastery over matter in the lower sphere, he takes more and more control of the evolutionary work, and all the great choices which decide a man's destiny are made by his Will, guided by his Wisdom, and achieved by his Activity.

Để kết thúc những điều mở đầu này. Trong Khối Cầu Chân Thần, trên cấp độ siêu tinh thần, cư ngụ các Xuất Lộ Thiêng Liêng, Các Con của Thượng đế, những Đấng sẽ khoác lấy xác thịt và trở thành Các Con của Nhân Loại trong vũ trụ sắp đến. Các Ngài luôn chiêm ngưỡng Gương Mặt của Cha, và là các Thiên Thần-Đối Phần của con người. Người Con thiêng liêng này trong thế giới riêng của mình về mặt kỹ thuật được gọi là một `Chân Thần,' một Nhất Thể. Chính Ngài, như đã nói ở tr. 3, là "được chuyển đổi trong thế giới sự sống thành một Tinh Thần bất tử". Tinh Thần là Chân Thần được che phủ trong vật chất, do đó tam phân trong các phương diện Ý Chí, Minh Triết và Hoạt Động của mình, chính là Chân Thần ấy, sau khi đã chiếm hữu các nguyên tử vật chất của khối cầu tinh thần, trực giác và trí tuệ, quanh đó các thể tương lai của y sẽ được tạo thành. Trong Chân Thần trào dâng nguồn sống không cạn; Tinh Thần, hay chính y được che phủ, là sự biểu hiện của y trong một vũ trụ. Khi y đạt quyền làm chủ vật chất trong khối cầu thấp, y càng ngày càng nắm quyền kiểm soát nhiều hơn đối với công việc tiến hóa, và mọi lựa chọn lớn quyết định vận mệnh của một con người đều do Ý Chí của y thực hiện, được Minh Triết của y dẫn dắt, và được Hoạt Động của y thành tựu.

CHAPTER II — CHƯƠNG II

THE FIRST AND SECOND CHAINS — DÃY THỨ NHẤT VÀ THỨ HAI

WE have to face what is practically the only great difficulty of our study at the very outset —the evolutionary cycles on the first and second Chains of our Scheme. A Master said smilingly as to this: "Well, you will be able to see it, but it is doubtful how for you will be able to describe it in intelligible language, so that others may understand." The conditions are so different from all that here we know: the forms are so tenuous, so subtle, so changing; the matter so utterly "the stuff which dreams are made on," that clear voicing of the things seen is well-nigh impossible. Yet however imperfect the description, some description must be essayed, in order to render intelligible the later growth and unfolding; poor as it must be, it may be better than none.

Ngay từ đầu, chúng ta phải đối diện với điều trên thực tế là khó khăn lớn duy nhất trong nghiên cứu của chúng ta—các chu kỳ tiến hóa trên Dãy thứ nhất và thứ hai của Hệ chúng ta. Một Chân sư đã mỉm cười nói về điều này: "Bạn sẽ có thể thấy nó, nhưng liệu bạn có thể mô tả nó đến mức nào bằng ngôn ngữ dễ hiểu để người khác thấu hiểu thì còn đáng ngờ." Các điều kiện khác biệt đến thế so với tất cả những gì chúng ta biết ở đây: các hình tướng quá mỏng manh, quá vi tế, quá biến đổi; vật chất quá hoàn toàn là "chất liệu mà những giấc mơ được làm nên," đến nỗi việc diễn đạt rõ ràng những điều đã thấy gần như bất khả. Tuy nhiên, dù mô tả có bất toàn đến đâu, vẫn phải thử đưa ra một mô tả nào đó, để làm cho sự tăng trưởng và khai mở về sau trở nên dễ hiểu; dù nghèo nàn như nó phải là, nó vẫn có thể tốt hơn là không có gì.

A real `beginning' may not be found; in the endless chain of living things a link may be studied, fairly complete in itself; but the metal thereof has somewhere slept in the bosom of the earth, has been dug out from some mine, smelted in some furnace, wrought in some workshop, shaped by some hands, ere it appears as a link in a chain. And so with our Scheme. Without previous Schemes it could not be, for its higher inhabitants began not here their evolution. Suffice it, that some of the fragments of Deity, eternal Spirits, who otherwhere had passed through the downward arc—involving themselves in ever-densifying matter through the Elemental Kingdoms, and reaching their lowest point—began in the

Không thể tìm thấy một `khởi đầu' thực sự; trong chuỗi vô tận của các sự vật sống động, một mắt xích có thể được nghiên cứu, khá hoàn chỉnh trong chính nó; nhưng kim loại của nó đã từng ngủ đâu đó trong lòng đất, đã được đào lên từ một mỏ nào đó, nấu chảy trong một lò nào đó, rèn trong một xưởng nào đó, được tạo hình bởi đôi tay nào đó, trước khi nó xuất hiện như một mắt xích trong một chuỗi. Và Hệ của chúng ta cũng vậy. Không có các Hệ trước đó, nó không thể hiện hữu, vì các cư dân cao hơn của nó không bắt đầu tiến hóa của họ ở đây. Chỉ cần nói rằng một số mảnh của Thượng đế, các Tinh Thần vĩnh cửu, những vị ở nơi khác đã đi qua cung đi xuống —tự dấn mình vào vật chất ngày càng đậm đặc qua các Giới Hành Khí, và đạt đến điểm

Mineral Kingdom of this first Chain their upward climbing, their long unfolding in evolving matter; and in that Chain, learning our first evolutionary lessons in that Mineral Kingdom, were we—the humanity of our present earth. It is these consciousnesses that we propose to trace from their life in minerals in the first Chain to their life in men in the fourth. Ourselves part of the humanity of the earth, it is easier to trace this than to trace something entirely alien from ourselves. For in this we are but evoking from the Eternal Memory scenes in which we ourselves played our part, with which we are indissolubly linked, and which we therefore can more easily reach.

thấp nhất của họ—đã bắt đầu trong Giới Kim Thạch của Dãy thứ nhất này sự leo lên của họ, sự khai mở lâu dài của họ trong vật chất đang tiến hóa; và trong Dãy ấy, đang học các bài học tiến hóa đầu tiên của chúng ta trong Giới Kim Thạch ấy, chính là chúng ta—nhân loại của Trái Đất hiện tại của chúng ta. Chính các tâm thức này là những gì chúng ta dự định lần theo từ đời sống của chúng trong khoáng vật ở Dãy thứ nhất đến đời sống của chúng trong con người ở Dãy thứ tư. Là một phần của nhân loại Trái Đất, chính chúng ta dễ lần theo điều này hơn là lần theo một điều hoàn toàn xa lạ với chúng ta. Vì trong việc này, chúng ta chỉ gợi lên từ Ký Ức Vĩnh Cửu những cảnh tượng trong đó chính chúng ta đã đóng vai trò của mình, những cảnh tượng mà chúng ta gắn bó không thể tách rời, và do đó chúng ta có thể vươn tới dễ dàng hơn.

Seven centres are seen, forming the first Chain, the first and seventh, as already said, on the spiritual level,[16] the second and sixth on the intuitional,[17] the third and fifth on the higher mental, the fourth on the lower mental. We name them in the fashion of later globes, A and G, B and F, C and E, and in the centre D, the turning point of the cycle. In the first Round of the fourth Chain, which is to some extent a coarse copy of the first Chain, the *Occult Commentary* quoted in *The Secret Doctrine* says of the Earth that it was "a foetus in the matrix of Space," and the simile recurs to the mind. This Chain is the future worlds in the matrix of thought, the worlds that later are to be born into denser matter. We can scarcely call these centres `globes'; they are like centres of light in a sea of light, foci of light through which light is rushing, wrought of the very substance of light and only light, yet modified by the flood of light which courses through them; they are as vortex-rings, yet the rings are but light, only distinguishable by their whirling, by the

Bảy trung tâm được thấy, tạo thành Dãy thứ nhất, trung tâm thứ nhất và thứ bảy, như đã nói, ở trên cấp độ tinh thần,16 trung tâm thứ hai và thứ sáu ở trên cấp độ trực giác,17 trung tâm thứ ba và thứ năm ở trên cõi thượng trí, trung tâm thứ tư ở trên cõi hạ trí. Chúng ta gọi chúng theo kiểu các bầu hành tinh về sau, A và G, B và F, C và E, và ở trung tâm là D, điểm ngoặt của chu kỳ. Trong Cuộc tuần hoàn thứ nhất của Dãy thứ tư, vốn ở một mức độ nào đó là một bản sao thô của Dãy thứ nhất, *Cổ Luận Huyền Bí* được trích trong *Giáo Lý Bí Nhiệm* nói về Trái Đất rằng nó là "một bào thai trong tử cung của Không Gian," và ví dụ ấy lại hiện đến trong thể trí. Dãy này là các thế giới tương lai trong tử cung của tư tưởng, các thế giới về sau sẽ được sinh vào vật chất đậm đặc hơn. Chúng ta hầu như không thể gọi các trung tâm này là `bầu hành tinh'; chúng giống như các trung tâm ánh sáng trong một biển ánh sáng, các tiêu điểm ánh sáng qua đó ánh sáng đang tuôn trào, được tạo thành từ chính chất liệu của ánh sáng và chỉ ánh sáng, nhưng được biến đổi bởi dòng lũ

difference of their motion, like whirlpools made only of water in the midst of water; but these are whirlpools of light in the midst of light. The first and seventh centres are both modifications of spiritual matter, the seventh the perfected outworking of the broad outlines visible in the first, the finished picture outwrought from the rough sketch of the divine Artist. There is a humanity there, a very glorified humanity, product of some previous evolution, which is here to complete its human course on this Chain (see the top right hand circle in the first Chain in Diagram IV); hereon each entity will acquire his lowest body—in the fourth globe of each Round—the body of mental matter which is the densest the Chain can give. The level fixed for achievement on this Chain—the non-attainment of which would imply the necessity for rebirth on the following Chain—is the first of the great Initiations, or what corresponds to it there. On this first Chain there are—so far as we could see—none who drop out as failures, and some, as always seems to be the case in later Chains also, pass far beyond the appointed level; in the seventh Round the members of that humanity who became Initiates entered on one or other of the Seven Paths before mentioned.

ánh sáng chảy qua chúng; chúng như các vòng xoáy, song các vòng ấy chỉ là ánh sáng, chỉ có thể phân biệt bởi sự xoay tròn của chúng, bởi sự khác biệt trong chuyển động của chúng, như những xoáy nước được tạo chỉ bằng nước giữa lòng nước; nhưng đây là những xoáy ánh sáng giữa lòng ánh sáng. Trung tâm thứ nhất và thứ bảy đều là những biến thể của vật chất tinh thần, trung tâm thứ bảy là sự thể hiện hoàn thiện của các nét đại cương thấy được trong trung tâm thứ nhất, bức tranh hoàn tất được thể hiện từ bản phác thảo thô của Nghệ Sĩ thiêng liêng. Ở đó có một nhân loại, một nhân loại rất vinh quang, sản phẩm của một tiến hóa trước đó, nhân loại ở đây sẽ hoàn tất tiến trình nhân loại của mình trên Dãy này (xem vòng tròn phía trên bên phải trong Dãy thứ nhất ở Sơ đồ IV); trên đó mỗi thực thể sẽ nhận được thể thấp nhất của mình—trong bầu thứ tư của mỗi Cuộc tuần hoàn—thể bằng vật chất trí tuệ, vốn là thể đậm đặc nhất mà Dãy có thể ban cho. Cấp độ được ấn định để thành tựu trên Dãy này—sự không đạt được nó sẽ hàm ý sự cần thiết phải tái sinh trên Dãy kế tiếp—là lần thứ nhất trong các Cuộc Điểm Đạo lớn, hay điều tương ứng với nó ở đó. Trên Dãy thứ nhất này—trong phạm vi chúng ta có thể thấy—không có ai rơi ra như những thất bại, và một số, như dường như luôn xảy ra cả trong các Dãy về sau, vượt xa cấp độ được chỉ định; trong Cuộc tuần hoàn thứ bảy, các thành viên của nhân loại ấy đã trở thành các điểm đạo đồ bước vào một hay một con đường khác trong Bảy Con Đường đã nói trước.

All stages of ego-hood appear to be present on this Chain, but the absence of the lower levels of matter to which we are accustomed makes one notable difference in the evolutionary method that strikes the observer: everything not only starts but also progresses `above,' there being no below and no `forms' in the

Mọi giai đoạn của tính chân ngã dường như đều hiện diện trên Dãy này, nhưng sự vắng mặt của các cấp độ vật chất thấp hơn mà chúng ta quen thuộc tạo nên một khác biệt đáng chú ý trong phương pháp tiến hóa đập vào mắt người quan sát: mọi sự không chỉ bắt đầu mà còn tiến triển `ở trên,' vì không có

ordinary sense of the word, but only centres of life, beings without stable forms; there are no physical and emotional worlds—in the first three globes not even a lower mental—from which impulses can surge upwards, calling down the higher in response to ensoul and use the forms already existing on the lower levels. The nearest approach to such action is on globe D, where the animal-like thought-forms reach upwards attracting the attention of the subtle centres floating above them; then more of the life of the Spirit pulses out into the centres, and they anchor themselves to the thought-forms and ensoul them, and the thought-forms become human.

bên dưới và không có `hình tướng' theo nghĩa thông thường của từ này, mà chỉ có các trung tâm sự sống, các hữu thể không có hình tướng ổn định; không có các thế giới hồng trần và cảm xúc—trong ba bầu đầu tiên thậm chí không có cả cõi hạ trí—từ đó các xung lực có thể trào lên, kêu gọi cái cao hơn đáp xuống để đáp ứng, phú linh và sử dụng các hình tướng đã hiện hữu trên các cấp độ thấp. Sự gần nhất với hành động như thế là trên bầu D, nơi các hình tư tưởng giống động vật vươn lên, thu hút sự chú ý của các trung tâm vi tế đang trôi nổi phía trên chúng; khi đó thêm nhiều sự sống của Tinh Thần rung động tuôn ra vào các trung tâm, và chúng neo mình vào các hình tư tưởng và phú linh chúng, rồi các hình tư tưởng trở thành con người.

It is difficult to mark off the successive Rounds; they seem to fade one into the other like dissolving views,[18] and are marked only by slight increases and diminutions of light. Progress is very slow; one recalls the Satya Yuga of the Hindu Scriptures, where a life lasts for many thousands of years without much change.[19] The entities unfold very slowly, as rays of magnetised light play upon them; it is like a gestation, like growth within an egg, or of a flower-bud within its sheath. The chief interest of the Chain is in the evolution of the Shining Ones—the Devas, or Angels—those who live habitually on these high levels; while the lower evolutions seem to play a subsidiary part. Humanity is much influenced by these, mostly by their mere presence and by the atmosphere created by them, and occasionally a Shining One may be seen to take a human being almost as a toy or as a pet. The vast angelic evolution helps humanity by its very existence; the vibrations set up by these glorious Spirits play on the lower human types, strengthening and vivifying them. Looking at the Chain as a whole, we saw it as a field for

Khó đánh dấu các Cuộc tuần hoàn kế tiếp; chúng dường như tan vào nhau như các cảnh chuyển dần,[18] và chỉ được đánh dấu bởi những tăng giảm nhẹ của ánh sáng. Tiến bộ rất chậm; người ta nhớ đến Satya Yuga của Thánh Kinh Ấn Độ, nơi một đời sống kéo dài nhiều ngàn năm mà không có nhiều thay đổi.[19] Các thực thể khai mở rất chậm, khi các tia sáng được từ hóa chiếu lên chúng; nó giống như một thai kỳ, như sự tăng trưởng trong một quả trứng, hay của một nụ hoa trong lớp vỏ của nó. Mối quan tâm chính của Dãy là ở sự tiến hóa của các Đấng Chói Sáng—các Deva, hay Thiên Thần—những vị thường sống trên các cấp độ cao này; trong khi các tiến hóa thấp hơn dường như đóng vai trò phụ thuộc. Nhân loại chịu ảnh hưởng nhiều bởi các vị này, chủ yếu bởi chính sự hiện diện của họ và bởi bầu khí quyển do họ tạo ra, và đôi khi người ta có thể thấy một Đấng Chói Sáng cầm lấy một con người gần như một món đồ chơi hay một thú nuôi. Cuộc tiến hóa thiên thần rộng lớn trợ giúp nhân loại bằng chính sự tồn tại của nó; các rung động do những Tinh Thần vinh quang này tạo ra tác động lên các kiểu người thấp hơn, củng cố và

this Angel Kingdom primarily, and only secondarily for humanity; but perchance that may ever be so, and that it is because we are human that we regard the world as so specially our own.

tiếp sinh lực cho họ. Nhìn Dãy như một toàn thể, chúng tôi thấy nó trước hết là một lĩnh vực cho Giới Thiên Thần này, và chỉ thứ yếu cho nhân loại; nhưng có lẽ điều đó có thể luôn luôn là như vậy, và chính vì chúng ta là con người mà chúng ta xem thế giới như đặc biệt thuộc về mình.

On the fourth globe, now and again a Shining One may be seen deliberately to aid a human being, transferring matter from his own body into the human, and thus increasing the responsiveness and susceptibility of the latter. Such helpers belong to the class of Form-Angels—Rupa-Devas—who live normally in the lower mental world.

Trên bầu thứ tư, thỉnh thoảng có thể thấy một Đấng Chói Sáng cố ý trợ giúp một con người, chuyển dịch vật chất từ thể của chính mình vào thể con người, và như vậy làm tăng tính đáp ứng và khả năng thụ cảm của thể sau. Những vị trợ giúp như thế thuộc lớp Thiên Thần Hình Tướng—Rupa-Deva—những vị thường sống trong cõi hạ trí.

When we turn to the mineral kingdom, we are among those some of whom will become men on the Moon Chain, and some on the Earth Chain. The consciousness asleep in these minerals is to awaken gradually and to unfold through long stages into the human.

Khi chúng ta quay sang giới kim thạch, chúng ta ở giữa những sinh linh mà một số sẽ trở thành con người trên Dãy Mặt Trăng, và một số trên Dãy Địa Cầu. Tâm thức đang ngủ trong các khoáng vật này sẽ dần dần thức tỉnh và khai mở qua các giai đoạn dài để đi vào nhân loại.

The vegetable kingdom is a little more awake, but very dully and sleepy still; the normal progress herein will carry the ensouling consciousness into the animal kingdom on the second Chain, and into the human on the third.

Giới thực vật tỉnh thức hơn một chút, nhưng vẫn còn rất mờ đục và buồn ngủ; tiến bộ bình thường ở đây sẽ đưa tâm thức phú linh vào giới động vật trên Dãy thứ hai, và vào giới nhân loại trên Dãy thứ ba.

At present, while we must needs speak of these kingdoms as mineral and vegetable, they are really composed of mere thoughts—thoughts of minerals, thoughts of vegetables, with the Monads who dream in them, as it were, floating over them, sending down faint thrills of life into these airy forms; these Monads are, it would seem, forced now and again to turn attention to them, to feel through them, to sense through them, when some external touch compels a drowsy notice. These thought-forms are as models in

Hiện nay, dù chúng ta tất yếu phải nói về các giới này như giới kim thạch và giới thực vật, thật ra chúng được cấu thành chỉ bởi những tư tưởng—những tư tưởng về khoáng vật, những tư tưởng về thực vật, cùng với các chân thần đang mơ trong chúng, có thể nói như vậy, lơ lửng bên trên chúng, truyền xuống những rung động yếu ớt của sự sống vào các hình tướng mỏng nhẹ này; dường như các chân thần này thỉnh thoảng bị buộc phải hướng sự chú ý đến chúng, cảm nhận qua chúng, tri giác qua chúng, khi một tiếp

the Mind of the Ruler of the Seven Chains, living within Him, products of His meditation, a world of thoughts, of ideas; we see that the Monads who have acquired permanent atoms in some previous Scheme, and who are floating over these thought-forms, attach themselves to them, and become vaguely conscious in and through them. Vague as this consciousness is there are differences in it; the lowest grade can scarcely be called consciousness, the life in the thought-forms of types resembling what we should now call earth, rocks, stones. Monads touching these can scarcely be said to be aware of anything through them, save of pressure, drawing from them a dull stirring of life, showing itself as resistance to the pressure, and thus different from the yet duller life in the chemical molecules unattached to Monads, and sensing no pressure. In the next grade, in the thought-forms resembling what we should now call metals, the sense of pressure is stronger and the resistance to it a little more definite; there is almost an effort to push outwards against it, a reaction causing expansion. When this sub-conscious reaction is in several directions, the thought-model of a crystal is formed. We noticed that when our own consciousness was *in* the mineral, we felt only the sub-conscious re-action; but passing out, and trying to feel the re-action from outside, it figured itself in our consciousness as a vague discontent at the pressure, and a dull resentful effort to resist and push against it. “I feel a discontented sort of mineral,” one of us remarked. Probably the Monadic life, seeking expression, did vaguely feel displeasure at its frustration, and this we felt when we came out of the mineral, feeling it in ourselves as we felt it in that part of our consciousness which was at that time outside the rigid form. If we glance hastily forward, we may see that Monads attached to crystals

xúc bên ngoài nào đó cưỡng bức một sự chú ý còn ngái ngủ. Những hình tư tưởng này giống như các mô hình trong Trí của Đấng Cai Quản Bảy Dãy, sống trong Ngài, là sản phẩm của sự tham thiền của Ngài, một thế giới của những tư tưởng, của những ý tưởng; chúng ta thấy rằng các chân thần đã thu nhận các nguyên tử trường tồn trong một hệ hành tinh nào đó trước đây, và đang lơ lửng bên trên các hình tư tưởng này, bám vào chúng và trở nên mơ hồ có ý thức trong chúng và qua chúng. Dù tâm thức này mơ hồ, vẫn có những khác biệt trong đó; cấp thấp nhất hầu như không thể gọi là tâm thức, đó là sự sống trong các hình tư tưởng thuộc những kiểu tương tự với những gì hiện nay chúng ta gọi là đất, đá tảng, đá nhỏ. Các chân thần chạm đến những hình này hầu như không thể nói là nhận biết được điều gì qua chúng, ngoại trừ áp lực, rút từ chúng một sự khuấy động trì độn của sự sống, biểu hiện như sự kháng cự đối với áp lực, và do đó khác với sự sống còn trì độn hơn nữa trong các phân tử hóa học không gắn với các chân thần, và không tri giác áp lực. Ở cấp kế tiếp, trong các hình tư tưởng tương tự với những gì hiện nay chúng ta gọi là kim loại, cảm giác về áp lực mạnh hơn và sự kháng cự đối với nó rõ rệt hơn đôi chút; gần như có một nỗ lực đẩy ra ngoài chống lại nó, một phản ứng gây nên sự giãn nở. Khi phản ứng tiềm thức này diễn ra theo nhiều hướng, mô hình tư tưởng của một tinh thể được hình thành. Chúng tôi nhận thấy rằng khi tâm thức của chính chúng tôi ở *trong* khoáng vật, chúng tôi chỉ cảm thấy phản ứng tiềm thức; nhưng khi đi ra ngoài, và cố gắng cảm nhận phản ứng từ bên ngoài, nó hiện ra trong tâm thức chúng tôi như một sự bất mãn mơ hồ trước áp lực, và một nỗ lực u tối, phẫn uất nhằm kháng cự và đẩy ngược lại nó. “Tôi cảm thấy một loại khoáng vật bất mãn,” một người trong chúng tôi nhận xét. Có lẽ sự sống chân thần, khi tìm cách biểu lộ, đã mơ hồ cảm thấy khó chịu trước sự cản trở của nó, và điều này chúng tôi

do not enter the next Chain in the lowest forms of vegetable life, but only in the higher, and, passing through those, enter the Moon Chain at its middle point as mammals, becoming individualised there, and taking human birth in its fifth Round.

cảm thấy khi đi ra khỏi khoáng vật, cảm thấy nó trong chính mình như đã cảm thấy nó trong phần tâm thức của chúng tôi lúc ấy ở bên ngoài hình tướng cứng nhắc. Nếu nhìn vội về phía trước, chúng ta có thể thấy rằng các chân thần gắn với tinh thể không đi vào Dãy kế tiếp trong những hình tướng thấp nhất của sự sống thực vật, mà chỉ trong những hình tướng cao hơn, và sau khi đi qua những hình tướng ấy, chúng đi vào Dãy Mặt Trăng ở điểm giữa của nó với tư cách là loài hữu nhũ, biệt ngã hóa tại đó, và nhận sinh làm người trong cuộc tuần hoàn thứ năm của nó.

One most disconcerting fact for observers is that these `thoughts of minerals' are not immobile, but mobile; a hill, which one expects to be steady, will turn over or float away, or change its form; there is no solid earth, but a shifting panorama. It requires no faith to move these mountains, for they move of themselves.

Một sự kiện gây bối rối nhất cho các nhà quan sát là những "tư tưởng về khoáng vật" này không bất động, mà động; một ngọn đồi, điều mà người ta trông đợi là phải đứng yên, sẽ lật lại hoặc trôi đi, hoặc thay đổi hình dạng; không có đất rắn, mà chỉ có một toàn cảnh luôn biến dịch. Không cần đức tin để dời những ngọn núi này, vì chúng tự chuyển động.

At the end of this first Chain, all who attained the appointed level set for it—that which, as said before, corresponded to our first Initiation—entered on one or other of the seven Paths, one of these leading to work on the second Chain as the builders of the forms of its humanity, playing to it a part similar to that played later on our earth by the `Lords of the Moon'.[20] These are called by H. P. Blavatsky `Asuras,' *i.e.,* `living beings'; later the term was confined by usage to living beings in whom intellect, but not emotion was developed.[21] Those who did not succeed in reaching this level entered the second Chain for their own further evolution at its midmost point and led its humanity, at the close of that Chain reaching liberation and being among its `Lords'; some of these Lords, in turn, worked on the third Chain in

Vào cuối Dãy thứ nhất này, tất cả những ai đạt đến cấp độ được ấn định cho nó—cấp độ, như đã nói trước đây, tương ứng với lần điểm đạo thứ nhất của chúng ta—đều bước vào một trong bảy Con Đường, một trong số đó dẫn đến công việc trên Dãy thứ hai với tư cách là các đấng kiến tạo các hình tướng của nhân loại nơi đó, đóng đối với nó một vai trò tương tự như vai trò mà về sau các "Đấng Chúa Tể Mặt Trăng" đã đóng trên Trái Đất của chúng ta.20 Những vị này được H. P. Blavatsky gọi là "Asura," *nghĩa là,* "những sinh linh sống"; về sau, do cách dùng, thuật ngữ này được giới hạn cho các sinh linh sống nơi trí năng đã phát triển, nhưng cảm xúc thì chưa.21 Những ai không thành công trong việc đạt đến cấp độ này thì đi vào Dãy thứ hai để tiếp tục tiến hoá riêng của họ tại điểm giữa của Dãy ấy và dẫn dắt nhân loại của nó, đến

building the forms of its humanity.[22] The early humanity on the second Chain was drawn from the animal kingdom of the first; the animal kingdom of the second Chain from the vegetable of the first; while the vegetable kingdom of the second came from the mineral of the first. The three elemental kingdoms on the downward arc of the first Chain passed similarly into the second Chain, filling the mineral kingdom and two of the elemental, while the first elemental kingdom was formed from a new impulse of life from the LOGOS.

cuối Dãy đó đạt được giải thoát và ở trong số các "Đấng Chúa Tể" của nó; đến lượt mình, một số trong các Đấng Chúa Tể này làm việc trên Dãy thứ ba trong việc xây dựng các hình tướng của nhân loại nơi đó.22 Nhân loại sơ kỳ trên Dãy thứ hai được rút ra từ giới động vật của Dãy thứ nhất; giới động vật của Dãy thứ hai từ giới thực vật của Dãy thứ nhất; còn giới thực vật của Dãy thứ hai đến từ giới kim thạch của Dãy thứ nhất. Ba giới hành khí trên cung đi xuống của Dãy thứ nhất cũng tương tự đi vào Dãy thứ hai, lấp đầy giới kim thạch và hai giới hành khí, trong khi giới hành khí thứ nhất được hình thành từ một xung lực sự sống mới từ Thượng đế.

In the second Chain, the further descent into matter gives us a globe on the emotional plane, an astral globe, and the denser material makes things a little more coherent and comprehensible. We have then A and G on the intuitional level, B and F on the higher mental, C and E on the lower mental, and D on the emotional. On this lowest globe, things were a little more like those to which we are accustomed, though still very strange and weird. Thus things with the general appearance of vegetables moved about with the freedom of animals, though apparently with little, if any, sentiency. They were not anchored to physical matter, and hence were very mobile. The young humanity here lived in close contact with the Shining Ones, who still dominated the evolutionary field, and the Form-Angels and the Desire-Angels—Rupa-Devas and Kama-Devas—strongly, but for the most part unintentionally, influenced human evolution. Passion showed itself in many who now had emotional bodies on globe D, and its germs were visible in animals. Differences were noticeable in the capacity to respond to vibrations sent out, consciously and unconsciously, by the Shining One, but changes were very gradual

Trong Dãy thứ hai, sự hạ xuống sâu hơn vào vật chất đem lại cho chúng ta một bầu hành tinh trên cõi cảm xúc, một bầu cảm dục, và vật chất đậm đặc hơn khiến sự vật hơi có tính cố kết và dễ hiểu hơn. Khi đó chúng ta có A và G ở cấp độ trực giác, B và F ở cõi thượng trí, C và E ở cõi hạ trí, và D ở cõi cảm xúc. Trên bầu thấp nhất này, mọi sự hơi giống với những điều chúng ta quen thuộc hơn, dù vẫn rất kỳ lạ và quái dị. Vì thế những sự vật có vẻ ngoài tổng quát của thực vật lại di chuyển với sự tự do của động vật, dù dường như có rất ít, nếu có, cảm năng. Chúng không neo vào vật chất hồng trần, và do đó rất linh động. Nhân loại trẻ tuổi ở đây sống trong tiếp xúc gần gũi với các Đấng Chói Sáng, những Đấng vẫn còn chi phối lĩnh vực tiến hoá, và các Thiên Thần Hình Tướng cùng các Thiên Thần Dục Vọng—Rupa-Devas và Kama-Devas—đã ảnh hưởng mạnh mẽ, nhưng phần lớn là không chủ ý, đến sự tiến hoá của nhân loại. Dục vọng biểu hiện trong nhiều người nay đã có các thể cảm xúc trên bầu D, và các mầm của nó có thể thấy nơi động vật. Có thể nhận thấy những khác biệt trong khả năng đáp ứng với các rung động do Đấng Chói Sáng phát ra, một cách có ý thức và vô thức, nhưng những thay đổi rất tiệm tiến và tiến bộ thì chậm. Về sau,

and progress was slow. Later, when the intuitional consciousness unfolded, there was communication between this Scheme and the Scheme of which Venus is now the physical globe; that Scheme is a Chain ahead of ours, and some came to our second Chain from there; but whether they belonged to the Venus humanity, or were members of the "Staff," we could not tell.

khi tâm thức trực giác khai mở, đã có sự giao tiếp giữa hệ hành tinh này và hệ hành tinh mà Sao Kim hiện nay là bầu hồng trần; hệ hành tinh ấy đi trước hệ của chúng ta một Dãy, và một số vị từ đó đến Dãy thứ hai của chúng ta; nhưng họ thuộc nhân loại Sao Kim, hay là các thành viên của "Ban Nhân Viên," thì chúng tôi không thể nói được.

Great surging clouds of matter, splendid in colour, were a noticeable feature on globe D in the first Round; they became in the following Round denser, more brilliantly coloured, more responsive to vibrations which shaped them into forms, whether vegetable or animal it is hard to say. Much of the work was on the higher levels, a vitalising of subtle matter for future use, showing but little effect on the lower forms. Just as now elemental essence is used to build emotional and mental bodies, so then the Form- and Desire-Angels were seeking to differentiate themselves more fully by using these clouds of matter and living in them. They came down, sub-plane by sub-plane, into denser matter, but were not in this using the human kingdom. Even at the present time a Deva, or Angel, may ensoul a whole country-side, and such action was very general then; the emotional and lower mental matter formed the bodies of these Angels, changing, intermingling; and incidentally permanent atoms of vegetables, minerals, and even animals, rooting themselves in such Angel-bodies, grew and evolved. The Angels seemed to take no particular interest in them, any more than we interest ourselves in the evolution of microbes within ourselves; now and then, however, some interest was shown in an animal, and its capacity to respond increased rapidly under such conditions.

Những đám mây vật chất cuồn cuộn lớn lao, rực rỡ về màu sắc, là một nét đáng chú ý trên bầu D trong cuộc tuần hoàn thứ nhất; trong cuộc tuần hoàn kế tiếp, chúng trở nên đậm đặc hơn, có màu sắc chói lọi hơn, đáp ứng mạnh hơn với các rung động uốn nắn chúng thành những hình tướng, dù là thực vật hay động vật thì khó mà nói. Phần lớn công việc diễn ra trên các cấp độ cao hơn, là việc tiếp sinh lực cho vật chất tinh anh để sử dụng trong tương lai, chỉ tạo ra rất ít hiệu quả trên các hình tướng thấp hơn. Cũng như hiện nay tinh chất hành khí được dùng để xây dựng các thể cảm xúc và thể trí, thì lúc bấy giờ các Thiên Thần Hình Tướng và Dục Vọng đang tìm cách biến phân chính mình đầy đủ hơn bằng cách sử dụng những đám mây vật chất này và sống trong chúng. Các Ngài đi xuống, từng cõi phụ một, vào vật chất đậm đặc hơn, nhưng trong việc này các Ngài không sử dụng giới nhân loại. Ngay cả vào thời hiện tại, một deva, hay Thiên Thần, có thể phú linh cho cả một vùng quê, và hành động như thế khi ấy rất phổ biến; vật chất cảm xúc và hạ trí tạo thành các thể của những Thiên Thần này, biến đổi, hòa lẫn vào nhau; và một cách ngẫu nhiên, các nguyên tử trường tồn của thực vật, khoáng vật, và thậm chí động vật, khi cắm rễ trong những thể Thiên Thần như thế, đã lớn lên và tiến hoá. Các Thiên Thần dường như không đặc biệt quan tâm đến chúng, cũng như chúng ta không quan tâm đến sự tiến hoá của vi khuẩn bên trong chính mình; tuy nhiên, thỉnh thoảng có sự quan tâm nào đó

được biểu lộ đối với một con vật, và khả năng đáp ứng của nó tăng lên nhanh chóng trong những điều kiện như thế.

Studying vegetable consciousness in the second Chain—in which we, who now are human, were living in the vegetable world—we find a dim awareness of forces playing on it, and a certain sense of compulsion towards growth. In some, there was a feeling of the want to grow, the wish to grow; as one of the investigators remarked: "I am trying to flower." In others there was a slight resistance to the line of growth impressed, and a vague groping after another self-chosen direction. Some seemed to try to *use* any forces that contacted them, and in their germinal consciousness held that all around existed for them. Some tried to push out in a direction which attracted them, and were frustrated and became vaguely resentful; one, forming part of a Deva, was observed to be thus hindered, since the Deva was naturally arranging things to suit himself, and not any constituents of his body. On the other hand, from the obscure view-point of the vegetable, the Deva's proceedings were as incomprehensible as the weather is to us in these days, and often as troublesome. Towards the end of the Chain, the more highly developed vegetables were showing a little mind, in fact a fair baby intelligence, recognising the existence of external animals, liking the neighbourhood of some and shrinking from others. And there was a craving for more cohesion, evidently the result of the downward push of life into matter of greater density, the Will working in Nature for descent into denser levels. Without the physical anchorage the emotional forms were very unstable, and tended to float about vaguely and without purpose.

Khi nghiên cứu tâm thức thực vật trong Dãy thứ hai—trong đó chúng ta, những người hiện nay là nhân loại, đã sống trong thế giới thực vật—chúng ta thấy một sự nhận biết mờ nhạt về các mãnh lực tác động lên nó, và một cảm giác nào đó về sự cưỡng thúc hướng tới tăng trưởng. Ở một số, có cảm giác muốn lớn lên, ước muốn lớn lên; như một trong các nhà khảo sát đã nhận xét: "Tôi đang cố gắng trổ hoa." Ở những số khác có sự kháng cự nhẹ đối với đường hướng tăng trưởng được in vào, và một sự mò mẫm mơ hồ theo một hướng khác do mình chọn. Một số dường như cố gắng *sử dụng* bất kỳ mãnh lực nào tiếp xúc với chúng, và trong tâm thức phôi thai của mình giữ ý niệm rằng mọi thứ chung quanh tồn tại vì chúng. Một số cố gắng đẩy ra theo một hướng thu hút chúng, rồi bị cản trở và trở nên mơ hồ phẫn uất; một cá thể, tạo thành một phần của một deva, được quan sát thấy bị cản trở như vậy, vì deva tự nhiên sắp xếp mọi việc cho phù hợp với chính mình, chứ không phải với bất cứ thành phần nào của thể mình. Mặt khác, từ quan điểm mờ tối của thực vật, những hành động của deva cũng khó hiểu như thời tiết đối với chúng ta ngày nay, và thường cũng phiền toái như thế. Về cuối Dãy, những thực vật phát triển cao hơn biểu lộ một chút trí tuệ, thật ra là một trí thông minh trẻ thơ khá rõ, nhận ra sự tồn tại của các động vật bên ngoài, thích ở gần một số và co lại trước một số khác. Và có một sự khao khát cố kết hơn, hiển nhiên là kết quả của sức đẩy đi xuống của sự sống vào vật chất có độ đậm đặc lớn hơn, Ý Chí đang hoạt động trong Thiên Nhiên để hạ xuống các cấp độ đậm đặc hơn. Không có chỗ neo hồng trần, các hình tướng cảm xúc rất bất ổn, và có khuynh hướng trôi nổi mơ hồ và không mục đích.

In the seventh Round of this Chain a considerable number dropped out from its humanity as failures, having fallen too far behind to find suitable forms; and they went on later into the third, the Moon Chain, as men. Others reached the level now marked by the third Initiation, the level appointed for success on the second Chain, and entered on one of the seven Paths, one, as before, leading to the next Chain for work thereon. Those who were not failures, but had not reached perfect success, went on to the third Chain, entering it at the Round suitable for the stage previously reached. The foremost from the animal kingdom individualised on the second Chain, and began their human evolution on the Moon Chain, passing through its lower kingdoms very rapidly and becoming men; they then led evolution on that Chain until the classes already mentioned—first the failures, and then those who had not achieved perfect success—dropped in from the second Chain and became successively the leaders. The foremost from the second Chain Vegetable Kingdom entered the Moon Chain Animal Kingdom as mammals, in its fourth Round, not passing through the infusoria and lower animal types—fishes and reptiles; the rest came in, in its first Round, as animals of the lower types. The consciousness in the second Chain Mineral Kingdom passed on into the Vegetable Kingdom in the Moon Chain, and the Mineral Kingdom was filled from the highest Elemental Kingdom of the second Chain. As before, the lowest Elemental Kingdom was filled by a new wave of life from the LOGOS.

Trong cuộc tuần hoàn thứ bảy của Dãy này, một số đáng kể bị loại khỏi nhân loại của nó như những thất bại, vì đã tụt lại quá xa nên không tìm được các hình tướng thích hợp; và về sau họ đi vào Dãy thứ ba, Dãy Mặt Trăng, với tư cách là con người. Những người khác đạt đến cấp độ hiện nay được đánh dấu bởi lần điểm đạo thứ ba, cấp độ được ấn định cho sự thành công trên Dãy thứ hai, và bước vào một trong bảy Con Đường, một Con Đường, như trước đây, dẫn đến Dãy kế tiếp để làm việc ở đó. Những người không thất bại nhưng chưa đạt được thành công hoàn hảo thì đi tiếp đến Dãy thứ ba, đi vào đó ở cuộc tuần hoàn phù hợp với giai đoạn đã đạt được trước đó. Những cá thể tiên tiến nhất từ giới động vật biệt ngã hóa trên Dãy thứ hai, và bắt đầu sự tiến hoá nhân loại của họ trên Dãy Mặt Trăng, đi qua các giới thấp của nó rất nhanh và trở thành con người; rồi họ dẫn dắt sự tiến hoá trên Dãy ấy cho đến khi các lớp đã nói đến—trước hết là những thất bại, rồi đến những người chưa đạt thành công hoàn hảo—rơi xuống từ Dãy thứ hai và lần lượt trở thành các nhà lãnh đạo. Những cá thể tiên tiến nhất từ giới thực vật của Dãy thứ hai đi vào giới động vật của Dãy Mặt Trăng với tư cách là loài hữu nhũ, trong cuộc tuần hoàn thứ tư của nó, không đi qua các loài trùng cỏ và các kiểu động vật thấp—cá và bò sát; phần còn lại đi vào trong cuộc tuần hoàn thứ nhất của nó, với tư cách là các động vật thuộc những kiểu thấp hơn. Tâm thức trong giới kim thạch của Dãy thứ hai chuyển sang giới thực vật trong Dãy Mặt Trăng, và giới kim thạch được lấp đầy từ giới hành khí cao nhất của Dãy thứ hai. Như trước, giới hành khí thấp nhất được lấp đầy bởi một làn sóng sự sống mới từ Thượng đế.

An important principle may here be mentioned: each of the seven sub-planes which make up a plane is again divided into seven; hence a body, while containing matter

Ở đây có thể nêu ra một nguyên lý quan trọng: mỗi trong bảy cõi phụ cấu thành một cõi lại được chia thành bảy; do đó một thể, tuy chứa vật chất của tất cả các cõi phụ trong

of all the sub-planes in its constitution, will show activity only in the subdivisions corresponding to the number of the Chains or Rounds already experienced, or in the course of being experienced. A man working in the second Round of the second Chain will be able to use in his emotional and mental bodies only the first and second subdivisions of each sub-plane of astral and mental matter; in the third Round he will be able to use the first, second and third, though not so fully as regards the third as he will do when he shall be in the third Round of the third Chain, and so on. Thus later on, in our Earth Chain, man in the second Round was working at and through the first and second subdivisions of each of the sub-planes, and feebly in the third and fourth, as he was in the fourth Chain; so that, while he had matter of all the sub-planes in him, it was only the two lower subdivisions of the two lower sub-planes that were fully active, and through these only could his consciousness fully work. Not until the seventh Race of our seventh Round will man possess the splendid body in which every particle will thrill responsive to himself, and even then not as perfectly as in later Chains.

cấu tạo của nó, sẽ chỉ biểu lộ hoạt động trong các phân khu tương ứng với số Dãy hoặc số cuộc tuần hoàn đã trải qua, hay đang trong tiến trình trải qua. Một người hoạt động trong cuộc tuần hoàn thứ hai của Dãy thứ hai sẽ chỉ có thể sử dụng trong các thể cảm xúc và thể trí của mình các phân khu thứ nhất và thứ hai của mỗi cõi phụ thuộc vật chất cảm dục và trí tuệ; trong cuộc tuần hoàn thứ ba, y sẽ có thể sử dụng phân khu thứ nhất, thứ hai và thứ ba, dù đối với phân khu thứ ba thì chưa đầy đủ như khi y ở trong cuộc tuần hoàn thứ ba của Dãy thứ ba, và cứ thế. Vì vậy, về sau, trong Dãy Địa Cầu của chúng ta, con người trong cuộc tuần hoàn thứ hai đã hoạt động tại và qua các phân khu thứ nhất và thứ hai của mỗi cõi phụ, và yếu ớt trong phân khu thứ ba và thứ tư, vì y đang ở trong Dãy thứ tư; do đó, tuy y có vật chất của tất cả các cõi phụ trong mình, chỉ có hai phân khu thấp của hai cõi phụ thấp là hoạt động đầy đủ, và chỉ qua những phân khu này tâm thức của y mới có thể hoạt động trọn vẹn. Mãi đến giống dân thứ bảy của cuộc tuần hoàn thứ bảy của chúng ta, con người mới sở hữu thể huy hoàng trong đó mọi hạt đều rung động đáp ứng với chính y, và ngay cả khi ấy cũng chưa hoàn hảo như trong các Dãy về sau.

CHAPTER III — CHƯƠNG III

EARLY TIMES ON THE MOON CHAIN — NHỮNG THỜI KỲ SƠ KHAI TRÊN DÃY MẶT TRĂNG

ON the Moon Chain—the third in succession—there is a deeper plunge into matter, and the middle globe is on the physical plane; A and G are on the higher mental, B and F on the lower mental, C and E on the emotional, and D on the physical. This middle globe, the scene of the greatest activity in the Chain, is

Trên Dãy Mặt Trăng—Dãy thứ ba theo thứ tự—có một sự lao sâu hơn vào vật chất, và bầu hành tinh giữa ở trên cõi hồng trần; A và G ở cõi thượng trí, B và F ở cõi hạ trí, C và E ở cõi cảm xúc, và D ở cõi hồng trần. Bầu giữa này, sân khấu của hoạt động lớn nhất trong Dãy, vẫn còn tồn tại như Mặt Trăng, nhưng Mặt

still surviving as the Moon, but the Moon is only what is left of it after much loss of material, its inner core, as it were, after the disintegration of the crust, a globe much diminished in size, on its way to total wreck —a corpse, in fact.

Trăng chỉ là phần còn lại của nó sau khi đã mất nhiều vật chất, có thể nói là lõi bên trong của nó, sau khi lớp vỏ tan rã, một bầu hành tinh đã giảm rất nhiều về kích thước, đang trên đường đi đến sự đổ nát hoàn toàn—thật ra là một xác chết.

Following the evolving consciousnesses which we have seen as minerals on the first Chain, as vegetables on the second, we find the crest of the advancing wave which bears us within it entering the third Chain as mammals at its middle point, appearing on globe D, the Moon, in the fourth Round. These mammals are curious creatures, small but extraordinarily active; the most advanced of them are monkey-like in form, making enormous leaps. The fourth Round creatures are as a rule at first scaly in skin, and later the skin is frog-like; then the more advanced types develop bristles, which form a very coarse harsh fur. The air is altogether different from our present atmosphere, heavy and stifling, reminding one of choke-damp, but it obviously suits the Moon inhabitants. The consciousnesses we are following take the bodies of small mammals, long in body and short in legs, a mixture of weasel, mongoose and prairie-dog, with a short scrubby tail, altogether clumsy and ill-finished; they are red-eyed, and able to see in the darkness of their holes; coming out of the holes, they raise themselves on their hind legs, which form a tripod with the short strong tail, and turn their heads from side to side, sniffing. These animals are fairly intelligent, and the relations between the lunar animals and men, in this district at least, seem more friendly than between wild animals and men on our earth; these creatures are not domesticated, but do not scuttle away when men appear on the scene. In other parts, where men are mere savages eating their enemies when they can get them,

Theo dõi các tâm thức đang tiến hoá mà chúng ta đã thấy là khoáng vật trên Dãy thứ nhất, là thực vật trên Dãy thứ hai, chúng ta thấy đỉnh của làn sóng tiến tới, mang chúng ta trong nó, đi vào Dãy thứ ba với tư cách là loài hữu nhũ tại điểm giữa của nó, xuất hiện trên bầu D, Mặt Trăng, trong cuộc tuần hoàn thứ tư. Những loài hữu nhũ này là các sinh vật kỳ lạ, nhỏ nhưng hoạt động phi thường; những con tiến bộ nhất trong số chúng có hình dạng giống khỉ, thực hiện những cú nhảy khổng lồ. Các sinh vật của cuộc tuần hoàn thứ tư lúc đầu thường có da có vảy, và về sau da giống như da ếch; rồi các kiểu tiến bộ hơn phát triển lông cứng, tạo thành một bộ lông rất thô và ráp. Không khí hoàn toàn khác với bầu khí quyển hiện tại của chúng ta, nặng nề và ngột ngạt, khiến người ta nhớ đến khí độc trong hầm mỏ, nhưng rõ ràng nó phù hợp với cư dân Mặt Trăng. Các tâm thức mà chúng ta đang theo dõi lấy thân thể của các loài hữu nhũ nhỏ, thân dài và chân ngắn, một sự pha trộn giữa chồn, cầy mangut và chó đồng cỏ, với một cái đuôi ngắn xơ xác, nhìn chung vụng về và chưa hoàn chỉnh; chúng có mắt đỏ, và có thể nhìn trong bóng tối của hang; khi ra khỏi hang, chúng dựng mình trên hai chân sau, tạo thành một chân kiềng với cái đuôi ngắn khỏe, và quay đầu từ bên này sang bên kia, đánh hơi. Những con vật này khá thông minh, và quan hệ giữa các động vật Mặt Trăng và con người, ít nhất trong khu vực này, dường như thân thiện hơn so với giữa thú hoang và con người trên Trái Đất của chúng ta; những sinh vật này không được thuần hóa, nhưng không vội vã bỏ chạy khi con người xuất hiện. Ở những nơi khác,

and animals when man-flesh is unobtainable, the wild creatures are timid, and fly from human neighbourhood.

nơi con người chỉ là những kẻ man rợ ăn thịt kẻ thù khi bắt được, và ăn động vật khi không có thịt người, các sinh vật hoang dã nhút nhát và chạy trốn khỏi vùng lân cận con người.

After this first stage of animal life, comes a spell as creatures that live much in the trees, the limbs double-jointed, the feet padded; the feet are curiously modified, with a thumb-like projection at right-angles to the limb, like the spur of a cock, armed with a curving claw; running rapidly along the underside of branches, the animal uses this to hold on by, the remaining part of the feet being useless; but when moving on the ground it walks on the pads, and the spur sticks out behind, above the ground level, and does not impede movement.

Sau giai đoạn đầu tiên này của sự sống động vật, đến một thời kỳ dưới dạng những sinh vật sống nhiều trên cây, các chi có khớp đôi, bàn chân có đệm; bàn chân biến đổi một cách kỳ lạ, với một phần nhô ra giống ngón cái ở góc vuông với chi, giống như cựa gà, được trang bị một móng vuốt cong; khi chạy nhanh dọc theo mặt dưới của cành cây, con vật dùng phần này để bám giữ, phần còn lại của bàn chân thì vô dụng; nhưng khi di chuyển trên mặt đất, nó đi trên các đệm chân, và cựa chìa ra phía sau, ở trên mặt đất, không cản trở chuyển động.

Other animals, more highly developed than these and far more intelligent, monkey-like in form, live habitually in human settlements, and attach themselves strongly to the men of their time, serving them in various ways. These become individualised on globe D of this fourth Round, and on globes E, F and G develop human, emotional and mental bodies, the causal, though fully formed, showing but little growth. These will leave the Moon Chain in the middle of the seventh Round, as we shall see, and thus go through, on the Moon Chain, three Rounds of development as men. Among these, individualised in a small community living in the country, are observed the present Masters, Mars and Mercury, who are now at the head of the Theosophical Society, and who are to be the Manu and Bodhisattva[23] of the sixth Root Race on our earth, in the present fourth Round of the terrene Chain.

Những động vật khác, phát triển cao hơn các loài này và thông minh hơn nhiều, có hình dạng giống khỉ, thường sống trong các khu định cư của con người, và gắn bó mạnh mẽ với con người thời đó, phụng sự họ theo nhiều cách khác nhau. Chúng biệt ngã hóa trên bầu D của cuộc tuần hoàn thứ tư này, và trên các bầu E, F và G phát triển các thể người, thể cảm xúc và thể trí; thể nguyên nhân, tuy đã hình thành đầy đủ, nhưng biểu lộ rất ít sự tăng trưởng. Những cá thể này sẽ rời Dãy Mặt Trăng vào giữa cuộc tuần hoàn thứ bảy, như chúng ta sẽ thấy, và như vậy trải qua trên Dãy Mặt Trăng ba cuộc tuần hoàn phát triển với tư cách là con người. Trong số những cá thể này, biệt ngã hóa trong một cộng đồng nhỏ sống ở miền quê, người ta quan sát thấy các Chân sư hiện nay, Mars và Mercury, hiện đứng đầu Hội Thông Thiên Học, và sẽ là Đức Manu và Đức Bồ Tát[23] của giống dân gốc thứ sáu trên Trái Đất của chúng ta, trong cuộc tuần hoàn thứ tư hiện tại của Dãy Trái Đất.

The consciousnesses of the animals we are following after the death of their last bodies

Các tâm thức của những động vật mà chúng ta đang theo dõi, sau khi các thể cuối cùng

on globe D, practically slept through the remainder of the fourth Round and through the first three globes of the fifth; losing their emotional and inchoate mental bodies very shortly after the death of the physical ones, and having no causal, they remained sleeping in a sort of heaven with pleasant dreams, without touch with the manifested worlds, the gulf between them and those worlds unbridged. On globe D of the fifth Round, they were again thrown down into bodies and appeared as large monkey-like creatures, leaping forty feet at a bound, and appearing to enjoy making tremendous springs high into the air. In the time of the fourth human race on this globe D they became domesticated, acting as guardians of their masters' property and as playmates of the children of the household, much as faithful watch-dogs may be now, carrying the children on their backs and in their arms, and developing intense affection for their human masters; the children nestled delightedly in their thick soft fur, and enjoyed the huge bounds of their faithful guardians. One scene may act as a type of the individualisation of such creatures.

của chúng trên bầu D chết đi, gần như ngủ suốt phần còn lại của cuộc tuần hoàn thứ tư và qua ba bầu đầu của cuộc tuần hoàn thứ năm; mất các thể cảm xúc và thể trí sơ khai rất nhanh sau khi thể xác chết, và không có thể nguyên nhân, chúng vẫn ngủ trong một loại thiên giới với những giấc mơ dễ chịu, không tiếp xúc với các thế giới biểu hiện, vực thẳm giữa chúng và các thế giới ấy chưa được bắc cầu. Trên bầu D của cuộc tuần hoàn thứ năm, chúng lại bị ném xuống vào các thể và xuất hiện như những sinh vật lớn giống khỉ, nhảy xa bốn mươi bộ trong một cú, và dường như thích thú khi thực hiện những cú phóng kinh khủng lên cao trong không trung. Vào thời của nhân loại thứ tư trên bầu D này, chúng được thuần hóa, làm nhiệm vụ canh giữ tài sản của chủ và làm bạn chơi của trẻ em trong gia đình, rất giống như những con chó canh trung thành ngày nay, cõng trẻ em trên lưng và trong vòng tay, và phát triển lòng trìu mến mãnh liệt đối với các chủ nhân con người; trẻ em rúc mình sung sướng vào bộ lông dày mềm của chúng, và vui thích với những cú nhảy khổng lồ của các kẻ bảo hộ trung thành. Một cảnh có thể làm điển hình cho sự biệt ngã hóa của những sinh vật như thế.

There is a hut in which dwells a Moon-man, his wife and children; these we know in later times under the names of Mars and Mercury, the Mahaguru and Surya.[24] A number of these monkey-creatures live round the hut, and give to their owners the devotion of faithful dogs; among them we notice the future Sirius, Herakles, Alcyone and Mizar, to whom we may give their future names for the purpose of recognition, though they are still non-human. Their astral and mental bodies have grown under the play of their owners' human intelligence, as those of domesticated animals now develop under our own; Sirius is devoted chiefly to Mercury, Herakles to Mars;

Có một túp lều trong đó sống một người Mặt Trăng, vợ và các con của y; về sau chúng ta biết những người này dưới các tên Mars và Mercury, Mahaguru và Surya.24 Một số sinh vật giống khỉ này sống quanh túp lều, và dành cho chủ của chúng lòng tận tụy của những con chó trung thành; trong số đó chúng ta nhận thấy Sirius, Herakles, Alcyone và Mizar trong tương lai, những tên tương lai mà chúng ta có thể dùng để nhận diện, dù chúng vẫn chưa phải là con người. Các thể cảm dục và thể trí của chúng đã lớn lên dưới tác động của trí thông minh con người nơi các chủ nhân, cũng như các thể của động vật thuần hóa hiện nay phát triển dưới tác động

Alcyone and Mizar are passionately attached servants of the Mahaguru and Surya.

của chúng ta; Sirius tận tụy chủ yếu với Mercury, Herakles với Mars; Alcyone và Mizar là những người hầu say mê gắn bó với Mahaguru và Surya.

One night there is an alarm; the hut is surrounded by savages, supported by their domesticated animals, fierce and strong, resembling furry lizards and crocodiles. The faithful guardians spring up around their masters' hut and fight desperately in its defence; Mars comes out and drives back the assailants, using some weapons they do not possess; but, while he drives them backward, a lizard-like creature darts behind him into the hut, and catching up the child Surya, begins to carry him away. Sirius springs at him, bears him down, and throws the child to Alcyone, who carries him back into the hut, while Sirius grapples with the lizard, and, after a desperate struggle, kills it, falling senseless, badly mangled, over its body. Meanwhile a savage slips behind Mars and stabs at his back, but Herakles, with one leap, flings himself between his master and the weapon, and receives the blow full on his breast, and falls, dying. The savages are now flying in all directions, and Mars, feeling the fall of some creature against his back, staggers, and, recovering himself; turns. He recognises his faithful animal defender, bends over his dying servant, and places his head in his lap.

Một đêm có báo động; túp lều bị những kẻ man rợ bao vây, được hỗ trợ bởi các động vật thuần hóa của chúng, hung dữ và mạnh mẽ, giống như những con thằn lằn và cá sấu có lông. Các kẻ bảo hộ trung thành bật dậy quanh túp lều của chủ và chiến đấu tuyệt vọng để bảo vệ nó; Mars bước ra và đẩy lui những kẻ tấn công, dùng một số vũ khí mà chúng không có; nhưng khi ông đẩy chúng lùi lại, một sinh vật giống thằn lằn phóng ra sau lưng ông vào trong lều, chộp lấy đứa trẻ Surya và bắt đầu mang nó đi. Sirius lao vào nó, quật nó ngã, và ném đứa trẻ cho Alcyone, người mang nó trở lại vào lều, trong khi Sirius vật lộn với con thằn lằn, và sau một cuộc chiến tuyệt vọng, giết chết nó, rồi ngã bất tỉnh, bị xé nát nặng nề, trên xác nó. Trong khi đó một kẻ man rợ lẻn ra sau Mars và đâm vào lưng ông, nhưng Herakles, chỉ bằng một cú nhảy, lao mình vào giữa chủ và vũ khí, nhận trọn nhát đâm vào ngực, và ngã xuống hấp hối. Những kẻ man rợ lúc này đang bỏ chạy tán loạn, và Mars, cảm thấy một sinh vật nào đó ngã vào lưng mình, loạng choạng, rồi lấy lại thăng bằng; ông quay lại. Ông nhận ra con vật bảo vệ trung thành của mình, cúi xuống trên người hầu đang hấp hối, và đặt đầu nó vào lòng mình.

The poor monkey lifts his eyes, full of intense devotion, to his master's face, and the *act* of service done, with passionate desire to save, calls down a stream of response from the Will aspect of the Monad in a fiery rush of power, and in the very moment of dying the monkey individualises, and thus he dies—a man.

Con khỉ tội nghiệp ngước mắt, đầy lòng tận tụy mãnh liệt, lên khuôn mặt của chủ, và *hành vi* phụng sự đã được thực hiện, với ước muốn nồng cháy được cứu giúp, kêu gọi xuống một dòng đáp ứng từ phương diện Ý Chí của chân thần trong một luồng quyền năng bốc lửa, và ngay trong khoảnh khắc hấp hối, con khỉ biệt ngã hóa, và như thế nó chết —một con người.

Our damaged monkey, Sirius, has been very much chewed up by his lizard-enemy, but is still living, and is carried within the hut; he lives for a considerable time, a crippled wreck, and can only drag himself about with difficulty. It is touching to see his dumb fidelity to his mistress; his eyes follow her everywhere as she moves about; the child Surya nurses him tenderly, and his monkey comrades, Alcyone and Mizar, hang round him; gradually his intelligence, fed by love, grows stronger, until the lower mind, reaching up, draws down response from the higher, and the causal body flashes into being, shortly before his death. Alcyone and Mizar live on after his death for some time, one-pointed devotion to the Mahaguru and Surya their most marked characteristic, until the emotional body, instinct with this pure fire, calls down an answer from the intuitional plane, and they also reach individualisation, and pass away.

Con khỉ bị thương của chúng ta, Sirius, đã bị kẻ thù thằn lằn của mình cắn xé rất nhiều, nhưng vẫn còn sống, và được mang vào trong lều; nó sống thêm một thời gian đáng kể, một tàn thể què quặt, và chỉ có thể lê mình đi một cách khó khăn. Thật cảm động khi thấy lòng trung thành câm lặng của nó đối với nữ chủ; mắt nó dõi theo bà khắp nơi khi bà di chuyển; đứa trẻ Surya chăm sóc nó dịu dàng, và các bạn khỉ của nó, Alcyone và Mizar, quanh quẩn bên nó; dần dần trí thông minh của nó, được nuôi dưỡng bằng tình thương, trở nên mạnh mẽ hơn, cho đến khi hạ trí vươn lên, kéo xuống sự đáp ứng từ phần cao hơn, và thể nguyên nhân lóe lên thành hiện hữu, không lâu trước khi nó chết. Alcyone và Mizar sống thêm một thời gian sau cái chết của nó, lòng sùng kính nhất tâm đối với Mahaguru và Surya là đặc tính nổi bật nhất của họ, cho đến khi thể cảm xúc, thấm nhuần ngọn lửa tinh khiết này, kêu gọi xuống một sự đáp ứng từ cõi trực giác, và họ cũng đạt đến biệt ngã hóa, rồi qua đời.

These cases are good instances of the three great types of methods of individualisation, [25]in each of which the downflow of the higher life is through one aspect of the Triple Spirit, through Will, through Wisdom, through active Intellect. Action reaches up and calls down Will; Love reaches up and calls down Wisdom; Mind reaches up and calls down Intellect. These are the three `Right Ways' of Individualisation. Others there are, that we shall turn to in a moment, reflections of these in denser matter, but these are `Wrong Ways' and lead to much sorrow.

Những trường hợp này là các ví dụ tốt về ba kiểu phương pháp biệt ngã hóa lớn, 25trong mỗi kiểu, dòng chảy xuống của sự sống cao siêu đi qua một phương diện của Tinh Thần Tam Phân, qua Ý Chí, qua Minh Triết, qua Trí Năng hoạt động. Hành động vươn lên và kêu gọi Ý Chí xuống; Tình thương vươn lên và kêu gọi Minh Triết xuống; Trí vươn lên và kêu gọi Trí Năng xuống. Đây là ba "Con Đường Đúng" của sự Biệt Ngã Hóa. Còn có những con đường khác, mà chúng ta sẽ quay lại trong chốc lát, là các phản chiếu của những con đường này trong vật chất đậm đặc hơn, nhưng đó là "Những Con Đường Sai" và dẫn đến nhiều đau khổ.

Henceforth these consciousnesses that we have been specially following are definitely human, and have the same causal bodies which they still use; they are in globe E as

Từ đây trở đi, các tâm thức mà chúng ta đã đặc biệt theo dõi này dứt khoát là nhân loại, và có cùng các thể nguyên nhân mà họ vẫn còn sử dụng; họ ở trên bầu E với tư cách là con

human beings, but are not taking any definite part in its ordinary life. They float about in its atmosphere like fishes in water, but are not sufficiently advanced to share in its normal activities. The new emotional body on globe E is produced by a kind of protuberance formed round the emotional permanent atom; the newly individualised are not born as children of its inhabitants, who, it may be said in passing, are not prepossessing in appearance; their real progress as human beings cannot be said to begin until they land again on globe D in the sixth Round. Some consolidation and improvement there certainly is—in the emotional body floating in the atmosphere of globe E, in the mental similarly floating in that of globe F, and in the causal likewise in that of globe G. This improvement is shown in the descent through the atmospheres of globes A, B and C of the sixth Round, wherein the matter drawn into each body is better of its kind, and is more coherent. But, as said, the effective progress is on globe D, whereon physical matter is once more donned.

người, nhưng không tham gia bất kỳ phần rõ rệt nào vào đời sống thông thường của nó. Họ trôi nổi trong bầu khí quyển của nó như cá trong nước, nhưng chưa đủ tiến bộ để tham dự vào các hoạt động bình thường của nó. Thể cảm xúc mới trên bầu E được tạo ra bằng một loại phần lồi hình thành quanh nguyên tử trường tồn cảm xúc; những cá thể mới biệt ngã hóa không được sinh ra như con cái của cư dân nơi đó, mà nhân tiện có thể nói là không đẹp mắt; tiến bộ thật sự của họ với tư cách là con người không thể nói là bắt đầu cho đến khi họ lại đặt chân lên bầu D trong cuộc tuần hoàn thứ sáu. Chắc chắn có một mức độ củng cố và cải thiện nào đó—trong thể cảm xúc trôi nổi trong bầu khí quyển của bầu E, trong thể trí tương tự trôi nổi trong bầu khí quyển của bầu F, và trong thể nguyên nhân cũng vậy trong bầu khí quyển của bầu G. Sự cải thiện này được biểu lộ trong sự đi xuống qua các bầu khí quyển của các bầu A, B và C của cuộc tuần hoàn thứ sáu, trong đó vật chất được hút vào mỗi thể thì tốt hơn trong loại của nó, và có tính cố kết hơn. Nhưng, như đã nói, tiến bộ hiệu quả diễn ra trên bầu D, nơi vật chất hồng trần một lần nữa được khoác lấy.

Among the advanced animals in this fifth Round, living in contact with primitive human beings, there are some who are of interest because they later drift together into a type founded on a similarity of the method of individualisation. They individualise in one of the `Wrong Ways' aforesaid. They try to imitate the human beings among whom they are, in order to gain credit for superiority with their fellow-animals, strutting about, full of vanity, and constantly `showing off'. They are monkey-like creatures, much like those previously observed, but distinctly cleverer and with more imaginative, or, at least, imitative faculty, and they play at being human beings,

Trong số các động vật tiến bộ trong cuộc tuần hoàn thứ năm này, sống tiếp xúc với những con người nguyên thủy, có một số đáng quan tâm vì về sau chúng trôi dạt lại với nhau thành một kiểu dựa trên sự tương đồng của phương pháp biệt ngã hóa. Chúng biệt ngã hóa theo một trong các "Con Đường Sai" đã nói. Chúng cố bắt chước những con người ở giữa chúng, để được tiếng là vượt trội đối với các đồng loại động vật của mình, đi đứng vênh váo, đầy kiêu căng, và liên tục "phô trương". Chúng là những sinh vật giống khỉ, rất giống những sinh vật đã được quan sát trước đó, nhưng rõ ràng khôn lanh hơn và có khả năng tưởng tượng, hoặc ít nhất là bắt chước, nhiều hơn, và chúng chơi trò làm con

as children play at being grown up. They individualise by this intense vanity, which stimulates the imitative faculty to an abnormal degree, and causes a strong feeling of separation, an emphasising of the dawning `I' of the animal, until the effort to be distinguished from others calls down an answer from the higher levels, and the ego is formed. But the effort to rise above their fellows, without either admiration or love for any one above them, to rise only in order that they may look down, does nothing to change animal passions into human emotions, and lays no foundation for future harmonious growth of the emotional and intellectual natures. They are independent, self-centred, self-sufficient, each thinking of himself only, with no thought of co-operation, or union for a common purpose. When they die, after becoming individualised, they dream away the interval between death and re-birth on globe D in the sixth Round, much in the same way as did the other individualised animals described, but with one difference—a difference of enormous import to the lines of growth—that in the previous cases the new human beings had their minds fixed lovingly on their adored owners of globe D, and their emotions were thus strengthened and improved, whereas those individualised by vanity fixed their minds only on themselves and their own excellences, and hence had no emotional growth of love.

người, như trẻ em chơi trò làm người lớn. Chúng biệt ngã hóa nhờ sự kiêu căng mãnh liệt này, vốn kích thích khả năng bắt chước đến một mức bất thường, và gây nên một cảm giác mạnh mẽ về sự tách biệt, một sự nhấn mạnh vào cái "tôi" đang ló dạng của con vật, cho đến khi nỗ lực để được phân biệt với những kẻ khác kêu gọi xuống một sự đáp ứng từ các cấp độ cao hơn, và chân ngã được hình thành. Nhưng nỗ lực vươn lên trên đồng loại của chúng, mà không có sự ngưỡng mộ hay tình thương đối với bất cứ ai ở trên chúng, vươn lên chỉ để chúng có thể nhìn xuống, không làm gì để chuyển đổi các dục vọng động vật thành những cảm xúc nhân loại, và không đặt nền tảng nào cho sự tăng trưởng hài hòa trong tương lai của bản chất cảm xúc và trí tuệ. Chúng độc lập, tập trung vào bản thân, tự mãn, mỗi con chỉ nghĩ đến chính mình, không có ý nghĩ về hợp tác, hay sự hợp nhất cho một mục đích chung. Khi chúng chết, sau khi đã biệt ngã hóa, chúng mơ qua khoảng thời gian giữa chết và tái sinh trên bầu D trong cuộc tuần hoàn thứ sáu, gần giống cách những động vật biệt ngã hóa khác đã được mô tả, nhưng với một điểm khác biệt —một khác biệt có tầm quan trọng lớn lao đối với các đường hướng tăng trưởng—rằng trong các trường hợp trước, những con người mới có trí của họ cố định một cách yêu thương vào các chủ nhân được tôn thờ trên bầu D, và cảm xúc của họ do đó được tăng cường và cải thiện, trong khi những kẻ biệt ngã hóa bởi kiêu căng chỉ cố định trí của họ vào chính mình và những ưu điểm riêng của mình, và vì thế không có sự tăng trưởng cảm xúc của tình thương.

Another set of animals is individualised by admiration of the human beings with whom they come into contact, and they also seek to imitate them, not because they wish to outstrip their fellows, but because they regard the human beings as superior and

Một nhóm động vật khác được biệt ngã hóa bởi sự ngưỡng mộ đối với những con người mà chúng tiếp xúc, và chúng cũng tìm cách bắt chước họ, không phải vì chúng muốn vượt hơn đồng loại, mà vì chúng xem con người là cao hơn và muốn giống như họ.

wish to be like them. There is no strong love of them, or wish to serve them, but there is much desire to be taught and great readiness to obey, growing out of the admiration felt for them as superior beings. They are trained by their owners, first to perform tricks and then to do trifling services, and in this way they grow into a certain sense of co-operation with their owners; they try to please them and to win their approval, not because they care specially for them, but because the permitted co-operation, resulting from the approval won, brings them nearer to the greater beings with whom they work. When they individualise through the growth of intelligence, the intellect is ready to submit to discipline, to co-operate, to see the advantages of united effort, and the necessity for obedience. They carry into their intermediate existence this sense of united work and willingness to submit to direction, to their own great advantage in the future.

Không có tình thương mạnh mẽ đối với họ, hay ước muốn phụng sự họ, nhưng có nhiều mong muốn được dạy dỗ và sự sẵn lòng lớn lao để vâng lời, phát sinh từ sự ngưỡng mộ đối với họ như những sinh linh cao hơn. Chúng được chủ nhân huấn luyện, trước hết để thực hiện các trò khéo léo rồi sau đó làm những việc phụng sự nhỏ nhặt, và theo cách này chúng phát triển một ý thức nào đó về hợp tác với chủ nhân; chúng cố làm vui lòng họ và giành được sự chấp thuận của họ, không phải vì chúng đặc biệt quan tâm đến họ, mà vì sự hợp tác được cho phép, phát sinh từ sự chấp thuận giành được, đưa chúng đến gần hơn với những sinh linh lớn hơn mà chúng cùng làm việc. Khi chúng biệt ngã hóa qua sự tăng trưởng của trí thông minh, trí năng đã sẵn sàng phục tùng kỷ luật, hợp tác, thấy những lợi ích của nỗ lực hợp nhất, và sự cần thiết của vâng lời. Chúng mang vào sự tồn tại trung gian của mình ý thức này về công việc hợp nhất và sự sẵn lòng phục tùng sự hướng dẫn, đem lại lợi ích lớn lao cho chính chúng trong tương lai.

Another type is developed along a most unfortunate line, that of mind rendered keen and alert by fear; animals hunted for food or owned by savage types of men, and often cruelly treated, may reach individualisation by efforts to escape cruelty, by planning how to escape when chased; they develop craft and cunning and similar faculties, showing a distorted ingenuity bred of fear, with much suspicion, distrust and revengefulness. When the mind has been thus strengthened to a certain point in contact with men, albeit along most undesirable lines, individualisation results; in one case we observed that a creature's mate was killed, and there was a great rush of hatred and passionate revenge, causing individualisation; in another a lynx-like animal individualised by an intense desire to

Một kiểu khác được phát triển theo một đường hướng hết sức bất hạnh, đó là trí trở nên sắc bén và cảnh giác do sợ hãi; các động vật bị săn làm thức ăn hoặc thuộc sở hữu của những kiểu người man rợ, và thường bị đối xử tàn nhẫn, có thể đạt đến biệt ngã hóa nhờ những nỗ lực thoát khỏi sự tàn bạo, nhờ hoạch định cách trốn thoát khi bị truy đuổi; chúng phát triển mưu mẹo và xảo quyệt cùng các khả năng tương tự, biểu lộ một sự khéo léo méo mó được sinh ra từ sợ hãi, với nhiều nghi ngờ, bất tín và tính trả thù. Khi trí đã được tăng cường đến một điểm nào đó trong tiếp xúc với con người, dù theo những đường hướng hết sức không đáng mong muốn, biệt ngã hóa xảy ra; trong một trường hợp chúng tôi quan sát thấy bạn đời của một sinh vật bị giết, và có một luồng hận thù cùng báo thù nồng cháy dâng lên mạnh mẽ, gây nên biệt

inflict pain, as yielding a sense of power over others; but here again the stimulus was a malign human influence and example. The long interval between individualisation and re-birth is in these cases filled with dreams of successful escapes, of treacherous revenges, and of cruelties inflicted on those who misused them during their last animal lives. The unfortunate result throws responsibility on the man who caused it, and makes a link in future lives; it would perhaps be not unreasonable to regard all such individualisations as premature—"taking the human shape too soon". We shall find these types again in the sixth Round, working out their new humanity along the lines determined by their respective methods of individualisation. It would seem as though only the three kinds of individualisations caused by a downflow from above were in the Plan and that the forcing upward from below was brought about by the wrong-doing of man.

ngã hóa; trong một trường hợp khác, một con vật giống linh miêu biệt ngã hóa bởi ước muốn mãnh liệt gây đau đớn, vì điều đó đem lại một cảm giác quyền lực trên kẻ khác; nhưng ở đây nữa, sự kích thích là do ảnh hưởng và gương mẫu xấu ác của con người. Khoảng thời gian dài giữa biệt ngã hóa và tái sinh trong các trường hợp này chứa đầy những giấc mơ về những cuộc trốn thoát thành công, những cuộc trả thù phản trắc, và những hành vi tàn ác gây ra cho những kẻ đã lạm dụng chúng trong các đời động vật cuối cùng của chúng. Kết quả bất hạnh đặt trách nhiệm lên người đã gây ra nó, và tạo nên một mối liên kết trong các đời tương lai; có lẽ không phải là vô lý khi xem tất cả những biệt ngã hóa như thế là quá sớm—"nhận hình dạng con người quá sớm". Chúng ta sẽ gặp lại những kiểu này trong cuộc tuần hoàn thứ sáu, khi họ khai triển nhân tính mới của mình theo những đường hướng được xác định bởi các phương pháp biệt ngã hóa tương ứng của họ. Dường như chỉ ba loại biệt ngã hóa do một dòng chảy xuống từ bên trên gây ra là nằm trong Thiên Cơ, còn sự cưỡng bức vươn lên từ bên dưới là do hành vi sai trái của con người gây nên.

Ere following both these and our friends of other types into their lives on globes D on the sixth Round, we may glance at the higher civilisation of the cities of the Moon Chain in this, its fifth, Round. There were many communities scattered over the globe leading distinctly primitive lives; some, like those in the hut already mentioned, who were kindly, although little developed, fighting vigorously when attacked, while others were savage, quarrelsome and continually at war, apparently for the mere lust of blood-shedding and cruelty. In addition to these various communities, some large, some small, some nomad, some pastoral, there were more highly civilised people, living in

Trước khi theo dõi cả những nhóm này và các bạn của chúng ta thuộc những kiểu khác vào các đời sống của họ trên bầu D trong cuộc tuần hoàn thứ sáu, chúng ta có thể nhìn lướt qua nền văn minh cao hơn của các thành phố thuộc Dãy Mặt Trăng trong cuộc tuần hoàn thứ năm này của nó. Có nhiều cộng đồng rải rác trên khắp bầu hành tinh, sống những đời sống rõ rệt nguyên thủy; một số, như những người trong túp lều đã nói, thì hiền hòa, dù ít phát triển, chiến đấu mãnh liệt khi bị tấn công, trong khi những nhóm khác thì man rợ, hay gây gổ và liên tục chiến tranh, dường như chỉ vì ham muốn đổ máu và tàn bạo. Ngoài các cộng đồng khác nhau này, có cộng đồng lớn, có cộng đồng nhỏ, có cộng đồng du mục,

cities, carrying on trades, ruled by settled governments. There did not appear to be much in the way of what we should call a nation; a city and a considerable—sometimes a very extensive—area around it, with scattered villages, formed a separate State, and these States entered into fluctuating agreements with each other as to trade, mutual defence, etc.

có cộng đồng mục súc, còn có những người văn minh hơn, sống trong các thành phố, tiến hành buôn bán, được cai trị bởi các chính quyền ổn định. Dường như không có nhiều điều theo kiểu mà chúng ta gọi là một quốc gia; một thành phố và một vùng rộng đáng kể —đôi khi rất rộng—bao quanh nó, với các làng mạc rải rác, tạo thành một Quốc Gia riêng biệt, và các Quốc Gia này lập những thỏa thuận dao động với nhau về thương mại, phòng thủ hỗ tương, v.v.

One sample may serve as illustration. Near what. corresponds to the Equator is a great city—but it looks more like a cemetery—with a large extent of cultivated land round it. The city is built in separate quarters, according to the class of inhabitants. The poorer people live out of doors during the day, and at night, or when it rains, crawl under flat roofs, reminding one of dolmens, which lead into oblong holes, or chambers, cut out of the rocks. These are like underground burrows going a long way and communicating with each other, a regular labyrinth; the entrance-door is made of a huge slab of stone, resting on upright smaller stones as pillars. These rooms are massed together—thousands of them—lining the two sides of one long circular street, and forming the outside ring of the city.

Một mẫu có thể dùng làm minh họa. Gần nơi tương ứng với Xích đạo có một thành phố lớn —nhưng trông giống một nghĩa trang hơn— với một vùng đất canh tác rộng lớn chung quanh. Thành phố được xây dựng thành các khu riêng biệt, tùy theo giai cấp cư dân. Những người nghèo sống ngoài trời vào ban ngày, và ban đêm, hoặc khi mưa, bò vào dưới các mái phẳng, khiến người ta nhớ đến các mộ đá, dẫn vào những lỗ hoặc phòng thuôn dài, được khoét trong đá. Chúng giống như các hang ngầm kéo dài và thông với nhau, một mê cung thật sự; cửa vào được làm bằng một phiến đá khổng lồ, đặt trên những viên đá nhỏ dựng đứng làm cột. Những phòng này được tụ lại với nhau—hàng ngàn phòng—dọc theo hai bên của một con đường tròn dài, và tạo thành vòng ngoài của thành phố.

The higher classes live in the domed houses within this ring, built on a higher level, with a wide terrace in front, forming a ring right round like the road below; the domes are supported on short strong pillars, carved all over, the carving showing a fairly well-advanced civilisation. An immense number of these domes are joined together at the lower edge, and make a kind of community city, a belt, with again a circular terrace above its inner edge. The centre of the city is its highest part, and there the houses

Các giai cấp cao hơn sống trong những ngôi nhà mái vòm bên trong vòng này, được xây trên một cấp độ cao hơn, với một sân hiên rộng phía trước, tạo thành một vòng tròn bao quanh giống như con đường phía dưới; các mái vòm được chống đỡ bằng những cột ngắn, chắc, được chạm khắc khắp nơi, các hình chạm khắc cho thấy một nền văn minh khá tiến bộ. Một số lượng khổng lồ các mái vòm này được nối với nhau ở mép dưới, và tạo thành một loại thành phố cộng đồng, một vành đai, lại có một sân hiên tròn phía trên

themselves are taller, with three domes, rising one above another; the central one has five domes, one on the top of the other, each successive dome being smaller than the one below it. The upper ones are reached by steps inside one of the pillars on the ground floor, and winding round the central pillar above. It seems as though these had been hewn out of a pinnacle of living rock. In the higher domes no provision seems to be made for light and air. The highest dome has a kind of hammock hanging from the centre, and this is the prayer room; it appears that any one who is praying must not touch the ground during his prayer.

mép trong của nó. Trung tâm thành phố là phần cao nhất, và ở đó chính các ngôi nhà cao hơn, với ba mái vòm, cái này vươn lên trên cái kia; ngôi trung tâm có năm mái vòm, cái này chồng lên cái kia, mỗi mái vòm kế tiếp nhỏ hơn mái bên dưới. Người ta lên các tầng trên bằng các bậc thang bên trong một trong các cột ở tầng trệt, rồi xoắn quanh cột trung tâm phía trên. Dường như chúng đã được đẽo ra từ một đỉnh đá sống. Trong các mái vòm cao hơn dường như không có sự chuẩn bị nào cho ánh sáng và không khí. Mái vòm cao nhất có một loại võng treo từ trung tâm, và đây là phòng cầu nguyện; dường như bất kỳ ai đang cầu nguyện đều không được chạm đất trong khi cầu nguyện.

This is evidently the highest humanity of the Moon, who will later become the Lords of the Moon, reaching the Arhat level, the goal set for the lunar evolution. They are already civilised, and in one room a boy is writing, in a script which is wholly unintelligible to us.

Đây hiển nhiên là nhân loại cao nhất của Mặt Trăng, những người về sau sẽ trở thành các Đấng Chúa Tể Mặt Trăng, đạt đến cấp độ A-la-hán, mục tiêu được đặt ra cho sự tiến hoá Mặt Trăng. Họ đã văn minh, và trong một phòng có một cậu bé đang viết, bằng một thứ chữ hoàn toàn không thể hiểu được đối với chúng tôi.

Those of the lunar humanity who in this Round were entering on the Path were in touch with a loftier band of Beings, the Hierarchy of the time, who had come over from the second Chain to help evolution on the third. These lived on a lofty and practically inaccessible mountain, but Their presence was realised by those on the Path, and was generally accepted as a fact by the intelligent humanity of the time. Their disciples reached Them when out of the body, and occasionally one of Them descended into the plains, and lived for a while among men. The dwellers in the central house of the city just described were in touch with These, and were influenced by Them in matters of serious concern.

Những người thuộc nhân loại Mặt Trăng trong cuộc tuần hoàn này đang bước vào Đường Đạo thì tiếp xúc với một nhóm các Hữu Thể cao cả hơn, Thánh đoàn của thời ấy, những vị đã đi qua từ Dãy thứ hai để giúp sự tiến hoá trên Dãy thứ ba. Các Ngài sống trên một ngọn núi cao và hầu như không thể tiếp cận, nhưng Sự Hiện Diện của Các Ngài được những người trên Đường Đạo chứng nghiệm, và thường được nhân loại thông minh thời ấy chấp nhận như một sự kiện. Các đệ tử của Các Ngài đến với Các Ngài khi ra khỏi thể, và thỉnh thoảng một trong Các Ngài đi xuống đồng bằng, và sống một thời gian giữa con người. Những cư dân trong ngôi nhà trung tâm của thành phố vừa được mô tả có tiếp xúc với Các Ngài, và chịu ảnh hưởng của Các Ngài trong những vấn đề nghiêm trọng.

CHAPTER IV — CHƯƠNG IV

THE SIXTH ROUND ON THE MOON CHAIN — CUỘC TUẦN HOÀN THỨ SÁU TRÊN DÃY MẶT TRĂNG

WE come again to Globe D, but now in the sixth Round, and our individualised animals are born into it as men of a simple and primitive, but not savage and brutal, type. They are not handsome according to our present ideas of beauty—hair ragged, lips thick, noses squat, and wide at the base. They are living on an island, and food has run short, so that, in his first fully human life, Herakles appears on the scene engaged in a vigorous struggle with another savage for the corpse of an eminently undesirable-looking animal. Fighting among the islanders themselves does not seem usual, and only occurs when food runs short; but there is much of it in repulsing, from time to time, the invasions from the mainland, where the savages are particularly brutal cannibals, fiendishly cruel, and much dreaded by their gentler neighbours. These unpleasant neighbours cross the straits on primitive looking rafts, and pour over the island, destroying as they go. They are regarded as demons by the islanders, who nevertheless fight fiercely in self-defence. The islanders kill all whom they take prisoners, but do not, like the mainland savages, either torture them living, or eat them dead.

Chúng ta lại đến bầu D, nhưng nay trong cuộc tuần hoàn thứ sáu, và các động vật đã biệt ngã hóa của chúng ta được sinh vào đó như những con người thuộc một kiểu đơn sơ và nguyên thủy, nhưng không man rợ và tàn bạo. Họ không đẹp theo những ý niệm hiện tại của chúng ta về vẻ đẹp—tóc rối bù, môi dày, mũi tẹt và rộng ở gốc. Họ sống trên một hòn đảo, và thức ăn đã khan hiếm, đến nỗi trong đời sống hoàn toàn nhân loại đầu tiên của mình, Herakles xuất hiện trong cảnh đang vật lộn mãnh liệt với một kẻ man rợ khác để giành xác của một con vật trông hết sức không đáng ưa. Chiến đấu giữa chính những người trên đảo dường như không thường xảy ra, và chỉ xảy ra khi thức ăn khan hiếm; nhưng có nhiều cuộc chiến trong việc thỉnh thoảng đẩy lui các cuộc xâm lăng từ đất liền, nơi những kẻ man rợ là những kẻ ăn thịt người đặc biệt tàn bạo, độc ác như quỷ, và rất đáng sợ đối với những láng giềng hiền hòa hơn của họ. Những láng giềng khó chịu này vượt qua eo biển trên những bè trông thô sơ, và tràn vào đảo, phá hủy trên đường đi. Họ bị dân đảo xem như quỷ dữ, tuy vậy dân đảo vẫn chiến đấu dữ dội để tự vệ. Dân đảo giết tất cả những ai họ bắt làm tù binh, nhưng không, như các kẻ man rợ đất liền, tra tấn họ khi còn sống, hoặc ăn thịt họ khi đã chết.

These savages of the mainland are from those who became individualised by fear in the fifth Round, and among them may be recognised Scorpio, whose hatred of Herakles, so prominent in future lives, may here have had its root, as even in this very primitive humanity they are in opposed

Những kẻ man rợ ở đất liền này xuất phát từ những người đã biệt ngã hóa bởi sợ hãi trong cuộc tuần hoàn thứ năm, và trong số họ có thể nhận ra Scorpio, mối hận của y đối với Herakles, rất nổi bật trong các đời tương lai, có thể đã có gốc rễ ở đây, vì ngay cả trong nhân loại rất nguyên thủy này, họ ở trong các

tribes and fight furiously against each other. Scorpio, in Herakles'second life in this community, leads an attack on a tribe inhabiting the island, presently to be mentioned, and Herakles was in a rescue party, which assailed the savages on their return home, and succeeded in crushing them, and in saving a wounded captive of a much more evolved type, who was being kept for torture.

bộ lạc đối nghịch và chiến đấu dữ dội chống lại nhau. Trong đời thứ hai của Herakles trong cộng đồng này, Scorpio lãnh đạo một cuộc tấn công vào một bộ lạc cư trú trên hòn đảo, sẽ được nói đến ngay sau đây, và Herakles ở trong một toán giải cứu, tấn công những kẻ man rợ trên đường chúng trở về nhà, và thành công trong việc nghiền nát chúng, cũng như cứu một tù nhân bị thương thuộc một kiểu tiến hoá cao hơn nhiều, người đang bị giữ để tra tấn.

Among the islanders at this same time we find Sirius, and also Alcyone and Mizar; there do not seem to be any special relationships—life is communal, and people live promiscuously—beyond those which are formed by personal attractions in any one life. The intervals between death and re-birth are very short, a few years at most, and our savages are re-born in the same community. The second life shows advance, for help comes from outside which quickens their evolution.

Giữa những dân đảo cùng thời này, chúng ta thấy Sirius, và cả Alcyone cùng Mizar; dường như không có những mối quan hệ đặc biệt nào—đời sống mang tính cộng đồng, và người ta sống lẫn lộn—ngoài những quan hệ được hình thành bởi sự hấp dẫn cá nhân trong bất kỳ một đời nào. Các khoảng thời gian giữa chết và tái sinh rất ngắn, nhiều nhất chỉ vài năm, và những người man rợ của chúng ta được tái sinh trong cùng cộng đồng. Đời thứ hai cho thấy sự tiến bộ, vì có sự trợ giúp từ bên ngoài đến, làm nhanh sự tiến hoá của họ.

A stranger lands upon the island, a man of much higher type and lighter complexion—a clear bright blue—than the muddy-brown islanders, who cluster round him with much curiosity and admiration. He comes to civilise the islanders, who are docile and teachable, in order to incorporate them in the Empire, from the capital city of which he has come. He begins by astonishing them. He puts water into a bowl made of the shell of a fruit, and, taking a small seed-like ball out of his pocket, he drops it into the water; it catches fire and he lights some dry leaves and presently has a blazing fire, the first fire seen by the savages, who promptly run away and climb up trees, gazing down with terrified eyes at this strange leaping shining creature. He coaxes them down gradually, and they approach timidly, and, finding that nothing

Một người lạ đặt chân lên đảo, một người thuộc kiểu cao hơn nhiều và có nước da sáng hơn—màu xanh lam trong sáng, rực rỡ—so với những dân đảo màu nâu đục, những người tụ lại quanh ông với nhiều tò mò và ngưỡng mộ. Ông đến để văn minh hóa dân đảo, những người ngoan ngoãn và dễ dạy, nhằm sáp nhập họ vào Đế Quốc, từ thủ đô của Đế Quốc ấy ông đã đến. Ông bắt đầu bằng cách làm họ kinh ngạc. Ông đổ nước vào một cái bát làm bằng vỏ của một quả, rồi lấy từ túi ra một viên nhỏ giống như hạt, thả nó vào nước; nó bắt lửa và ông đốt một ít lá khô, chẳng mấy chốc có một ngọn lửa bùng cháy, ngọn lửa đầu tiên mà những kẻ man rợ từng thấy, khiến họ lập tức bỏ chạy và trèo lên cây, nhìn xuống bằng đôi mắt kinh hoàng trước sinh vật sáng rực nhảy nhót kỳ lạ này. Ông dỗ họ xuống dần dần, và họ rụt rè tiến lại gần, rồi

harmful ensues, and that the fire is pleasant at night, they incontinently decide that he is a God, and proceed to worship him, and also the fire. His influence being thus established, he further teaches them to cultivate the ground, and they grow a vegetable, like a species of cactus, but red-leaved, which produces underground tubers, somewhat resembling yams; he cuts open the thick stems and leaves, dries them in the sun, and shows them how to make a kind of thick soup with them. The inside pith of the stems is a little like arrowroot, and the juice, squeezed out, yields a coarse sweet sugar. Herakles and Sirius are close comrades, and in their clumsy ignorant way discuss this stranger's proceedings, both feeling much attracted to him.

nhận ra rằng không có điều gì có hại xảy ra, và lửa thì dễ chịu vào ban đêm, họ liền quyết định một cách bốc đồng rằng ông là một Thượng đế, và bắt đầu thờ phụng ông, cũng như thờ lửa. Khi ảnh hưởng của ông đã được thiết lập như vậy, ông tiếp tục dạy họ canh tác đất, và họ trồng một loại thực vật, giống một loài xương rồng, nhưng có lá đỏ, sinh ra các củ dưới đất, hơi giống khoai mỡ; ông cắt mở các thân và lá dày, phơi chúng dưới nắng, và chỉ cho họ cách nấu một loại súp đặc bằng chúng. Phần lõi bên trong của thân hơi giống bột hoàng tinh, và nước ép ra cho một loại đường thô ngọt. Herakles và Sirius là bạn đồng hành thân thiết, và theo cách vụng về, ngu dốt của họ, họ bàn luận về những việc làm của người lạ này, cả hai đều cảm thấy rất bị ông thu hút.

Meanwhile, a party of savages from the mainland had attacked a tribe living at some distance from the settlement of our tribe, had killed most of the men, carrying off a few as prisoners, with all the women of marriageable age and the children, and killing the elder women; the children were carried off as animals might have been—merely as specially delicious food. A wounded fugitive arrived at the village with the news, and implored the fighting men to rescue the unhappy captives; Herakles and a troop went off, not averse to a fray, and falling on the savages when they were heavy with gormandising, succeeded in killing the whole band, with the exception of Scorpio, who was absent. In a hut they found a wounded man evidently, from his colour, of the same race as the stranger who had come to the island, who was being kept with a view to torture, and subsequent feasting on what remained of him. He was lifted on a litter of crossed spears—if long sharpened sticks may be so designated—and carried back to the island, with two or three rescued captives,

Trong lúc ấy, một toán người man rợ từ lục địa đã tấn công một bộ lạc sống cách nơi cư trú của bộ lạc chúng tôi một khoảng khá xa, giết phần lớn đàn ông, bắt đi một số ít làm tù nhân, cùng với tất cả phụ nữ đến tuổi kết hôn và trẻ em, rồi giết các phụ nữ già; trẻ em bị mang đi như người ta có thể mang súc vật đi—chỉ đơn thuần như một món ăn đặc biệt ngon. Một kẻ chạy trốn bị thương đến làng với tin ấy, và khẩn cầu những người chiến đấu giải cứu các tù nhân bất hạnh; Herakles cùng một toán người lên đường, không hề ngại một cuộc ẩu đả, và khi họ ập vào bọn man rợ lúc chúng còn nặng nề vì ăn uống tham lam, họ đã giết được toàn bộ toán ấy, ngoại trừ Scorpio, khi đó vắng mặt. Trong một túp lều, họ tìm thấy một người đàn ông bị thương, rõ ràng qua màu da thuộc cùng nhân loại với người lạ đã đến đảo; y đang bị giữ lại để tra tấn, rồi sau đó sẽ bị ăn phần còn lại. Y được đặt lên một chiếc cáng làm bằng những cây giáo bắt chéo—nếu những cây gậy dài vót nhọn có thể gọi như vậy—và được mang trở lại đảo, cùng với hai hoặc ba tù nhân được giải cứu và những phụ nữ trẻ đã được giữ sống.

and the younger women who had been kept alive. Sorely wounded as he was he gave a cry of joy on recognising the stranger, a well-loved friend from the same city as himself, and he was taken into the stranger's hut. There he remained until well, and recounted how he had been sent to exterminate the savage tribes on the mainland coasts; his army had been surrounded and annihilated instead, himself and some of his officers and men having been captured alive. They had been put to death with horrible tortures, but he was left for awhile to gain strength, being too weak to promise amusement by long resistance to torture, and had thus been saved. Herakles nursed him in his rude way with dog-like devotion, and sat for hours listening as the friends—Mars and Mercury—talked together in a tongue to him wholly unknown. Mercury was something of a doctor, and his friend grew rapidly better under his care, his wounds healing and his strength returning.

Dù bị thương nặng, y vẫn bật lên tiếng kêu vui mừng khi nhận ra người lạ, một người bạn rất thân từ cùng thành phố với y, và y được đưa vào túp lều của người lạ. Y ở đó cho đến khi bình phục, và kể lại rằng y đã được sai đi để tiêu diệt các bộ lạc man rợ trên bờ biển lục địa; thay vào đó, quân đội của y đã bị bao vây và tiêu diệt, còn chính y cùng một số sĩ quan và binh lính bị bắt sống. Họ đã bị xử tử bằng những cực hình khủng khiếp, nhưng y được để lại một thời gian để lấy lại sức, vì quá yếu không hứa hẹn đem lại trò vui bằng sự chống cự lâu dài trước tra tấn, và do đó đã được cứu. Herakles chăm sóc y theo cách thô sơ của mình với lòng tận tụy như chó đối với chủ, và ngồi hàng giờ lắng nghe khi hai người bạn—Mars và Mercury—trò chuyện với nhau bằng một ngôn ngữ hoàn toàn xa lạ đối với y. Mercury có phần là một thầy thuốc, và dưới sự chăm sóc của y, bạn y hồi phục rất nhanh; các vết thương lành lại và sức lực trở về.

The people were becoming a little more civilised under the influence of Mercury, and when Mars, recovered, decided to return to the city, Mercury resolved to remain awhile with the devoted tribe he was educating. An expedition was sent off to convoy Mars through the dangerous belt inhabited by the man-eating savages, and a small escort accompanied him as far as the city, Herakles insisting on becoming his servant, and refusing to leave him. There was much rejoicing in the city on his return, as the people had thought him dead; the news of the destruction of his army and of his own narrow escape roused great excitement, and preparation for a new expedition were at once set on foot.

Dưới ảnh hưởng của Mercury, dân chúng trở nên văn minh hơn đôi chút, và khi Mars, sau khi bình phục, quyết định trở về thành phố, Mercury quyết định ở lại một thời gian với bộ lạc tận tụy mà y đang giáo dục. Một đoàn viễn chinh được phái đi để hộ tống Mars qua vành đai nguy hiểm nơi cư trú của bọn man rợ ăn thịt người, và một đội hộ tống nhỏ đi cùng y đến tận thành phố; Herakles nhất quyết trở thành người hầu của y và từ chối rời bỏ y. Trong thành phố có nhiều niềm vui mừng khi y trở về, vì dân chúng tưởng y đã chết; tin tức về sự hủy diệt quân đội của y và việc chính y thoát chết trong gang tấc đã gây nên sự kích động lớn, và việc chuẩn bị cho một cuộc viễn chinh mới lập tức được tiến hành.

The city was distinctly civilised, with large and handsome buildings in the better

Thành phố ấy rõ ràng đã văn minh, với những công trình lớn và đẹp ở các khu vực

quarters, and an immense number of shops. There were many domesticated animals, some of them used for draught purpose and for riding. Commerce was carried on with other cities, and there was a system of canals connecting the city with many at great distances. The city itself was divided into quarters, the different classes inhabiting different parts of it; in the centre of it the people were of a distinctly high type and blue complexion, and the ruler and his highest nobles were in touch with a group of people living secluded in a somewhat inaccessible region. These people, some of whom will be known later as the Lords of the Moon, were themselves pupils of still more exalted Beings, who had come thither from some other sphere. Some of the humanity of the Moon succeeded in going beyond the Arhat Initiation, and their superiors were evidently from a humanity which had reached a far higher stage.

khá giả hơn, cùng vô số cửa hàng. Có nhiều loài vật đã được thuần hóa, một số được dùng để kéo và để cưỡi. Việc thương mại được tiến hành với các thành phố khác, và có một hệ thống kênh đào nối thành phố với nhiều nơi ở rất xa. Chính thành phố được chia thành các khu, những giai cấp khác nhau cư trú ở những phần khác nhau; ở trung tâm thành phố, dân chúng rõ ràng thuộc một kiểu cao cấp và có nước da xanh lam, còn người cai trị cùng các quý tộc cao nhất của ông có liên hệ với một nhóm người sống ẩn cư trong một vùng phần nào khó tiếp cận. Những người này, một số về sau sẽ được biết đến như các Chúa Tể của Mặt Trăng, chính họ là học trò của những Hữu Thể còn cao siêu hơn, đã đến đó từ một khối cầu khác. Một số nhân loại của Mặt Trăng đã thành công trong việc vượt quá Cuộc Điểm Đạo Arhat, và các bậc thượng cấp của họ rõ ràng đến từ một nhân loại đã đạt đến một giai đoạn cao hơn rất nhiều.

It was from These that an order reached the Ruler of the city—which was the capital of a large Empire—for the extermination of the savages of the mainland coasts; the expedition was led by Viraj—who looked much like a North American Indian—with Mars under him, and was an overwhelming force. Against such a body the poorly armed and undisciplined savages had no chance, and they were completely annihilated; Scorpio, once more, was the chief of a band, and he and the men with him fought desperately to the last. Herakles followed Mars as his servant and fought under him, and when the battles were over, and it was decided to transplant the docile savages from the island to the mainland, and to incorporate them as a colony of the Empire, Sirius and Herakles met again, to their mutual delight, as great according to their small capacity as the deeper joy of Mars and

Chính từ Các Ngài mà một mệnh lệnh đến với Người Cai Trị thành phố—vốn là thủ đô của một Đế quốc lớn—về việc tiêu diệt những người man rợ trên các bờ biển lục địa; cuộc viễn chinh do Viraj—trông rất giống một người da đỏ Bắc Mỹ—chỉ huy, với Mars dưới quyền ông, và là một lực lượng áp đảo. Trước một đoàn quân như thế, những người man rợ vũ trang kém và vô kỷ luật không có cơ hội nào, và họ bị tiêu diệt hoàn toàn; Scorpio, một lần nữa, là thủ lĩnh của một toán người, và y cùng những người đi theo y đã chiến đấu tuyệt vọng đến cùng. Herakles theo Mars như người hầu của y và chiến đấu dưới quyền y; và khi các trận chiến đã chấm dứt, và người ta quyết định di chuyển những người man rợ ngoan ngoãn từ đảo sang lục địa, rồi sáp nhập họ như một thuộc địa của Đế quốc, Sirius và Herakles lại gặp nhau, khiến cả hai cùng vui mừng; niềm vui ấy lớn lao theo khả năng nhỏ bé của họ cũng như niềm hoan hỉ sâu xa hơn

Mercury on their higher level. Mercury took his people over to the mainland and established them there as cultivators of the soil, and then returned to the city with Mars, Herakles persuading Sirius—who was nothing loth—to accompany them. Thus the two became dwellers in the city, and there lived to a great age, attaching themselves very decidedly to their respective masters, whom they regarded as Deities, as belonging to a divine race and omnipotent.

của Mars và Mercury trên cấp độ cao hơn của họ. Mercury đưa dân của mình sang lục địa và thiết lập họ tại đó như những người canh tác đất đai, rồi trở về thành phố cùng Mars; Herakles thuyết phục Sirius—người vốn chẳng hề miễn cưỡng—đi cùng họ. Như vậy, hai người trở thành cư dân của thành phố, và sống ở đó đến tuổi rất cao, gắn bó rất rõ rệt với các chủ nhân tương ứng của mình, những người mà họ xem như các Thượng đế, như thuộc về một nhân loại thiêng liêng và toàn năng.

The extermination of the savages—though done in obedience to an order that none dared to disobey—was regarded by the soldiers, and even by most of the officers, as only part of a political plan of conquest, intended to enlarge the borders of the Empire; there tribes stood in the way, and therefore had to be cleared out of it. From the higher stand-point, a stage had been reached beyond which these savages were incapable of advancing on the Moon Chain, bodies suitable to their low stage of evolution being no longer available. Hence, as they died, or were killed off, they were not re-born, but passed into a condition of sleep; many bodies of similarly low types were annihilated by seismic catastrophes which laid whole districts waste, and the population of the globe was very much diminished. It was the `Day of Judgement' of the Moon Chain, the separation between those who were capable and those who were incapable of further progress on that Chain, and from that time forward all was directed towards the pressing forward as rapidly as possible of those who remained; it was a preparation of the remaining population for evolution on another Chain.

Việc tiêu diệt những người man rợ—dù được thực hiện theo một mệnh lệnh mà không ai dám bất tuân—được các binh sĩ, và ngay cả phần lớn sĩ quan, xem chỉ như một phần của một kế hoạch chính trị nhằm chinh phục, với mục đích mở rộng biên cương Đế quốc; các bộ lạc ấy đứng chắn đường, và vì thế phải bị dọn sạch khỏi đó. Từ quan điểm cao hơn, một giai đoạn đã đạt đến mà vượt quá đó những người man rợ này không còn khả năng tiến bộ trên Dãy Mặt Trăng, vì những thể thích hợp với giai đoạn tiến hoá thấp của họ không còn sẵn có nữa. Do đó, khi họ chết, hoặc bị giết hết, họ không tái sinh, mà đi vào một tình trạng ngủ; nhiều thể thuộc những kiểu thấp tương tự đã bị tiêu diệt bởi các thảm họa địa chấn làm hoang phế toàn bộ các vùng, và dân số của bầu hành tinh bị giảm sút rất nhiều. Đó là "Ngày Phán Xét" của Dãy Mặt Trăng, sự phân tách giữa những ai có khả năng và những ai không có khả năng tiến bộ thêm trên Dãy ấy; và từ thời điểm đó trở đi, mọi sự đều được hướng đến việc thúc đẩy những người còn lại tiến lên càng nhanh càng tốt; đó là sự chuẩn bị dân số còn lại cho tiến hoá trên một Dãy khác.

It may be noted that, at this time, the year was, roughly, of about the same length as at present; the relation of the globe to the sun

Có thể lưu ý rằng, vào lúc này, năm, đại khái, có độ dài gần như hiện nay; mối quan hệ của bầu hành tinh với mặt trời tương tự, nhưng

was similar, but was different as regards the constellations.

khác biệt đối với các chòm sao.

The whole tribe partially civilised by Mercury escaped the dropping out, while in the city, Herakles and Sirius, together with the households and dependents of Mars and Mercury[26] also just slipped over the dividing line, by virtue of their attachment to their respective leaders; they married—if the term may be applied to the loose connections of that time—into the low-class city population, and incarnation succeeded incarnation in the lower classes of the more civilised people of the time, with very little progress, intelligence being very poor and development very slow. Sirius, in one birth, was observed as a small tradesman, the shop being a hole ten feet square, in which he sold things of various kinds. Herakles, twelve lives further on, was seen as a woman labouring in the fields advanced enough to cook her rats and other edibles instead of eating them raw, and with a whole pack of brothers as husbands—Capella, Pindar, Beatrix, Lutetia. Women were scarce at the time, and a plurality of husbands was very common.

Toàn bộ bộ lạc được Mercury văn minh hóa một phần đã thoát khỏi việc bị loại ra, trong khi ở thành phố, Herakles và Sirius, cùng với các gia hộ và tùy thuộc của Mars và Mercury26 cũng vừa vặn vượt qua đường phân cách, nhờ sự gắn bó của họ với các thủ lĩnh tương ứng; họ kết hôn—nếu thuật ngữ này có thể áp dụng cho những liên hệ lỏng lẻo của thời ấy—với dân cư thành phố thuộc giai cấp thấp, và kiếp nhập thể này tiếp nối kiếp nhập thể khác trong các giai cấp thấp của những dân tộc văn minh hơn thời đó, với rất ít tiến bộ, vì trí thông minh rất nghèo nàn và sự phát triển rất chậm. Sirius, trong một kiếp, được quan sát như một tiểu thương, cửa hàng là một cái hốc vuông mười bộ, trong đó y bán đủ loại đồ vật. Herakles, mười hai kiếp sau, được thấy là một phụ nữ lao động ngoài đồng, đủ tiến bộ để nấu chín chuột và những thức ăn khác thay vì ăn sống, và có cả một bầy anh em làm chồng—Capella, Pindar, Beatrix, Lutetia. Phụ nữ khi ấy hiếm, và việc có nhiều chồng rất phổ biến.

Very many lives later, improvement was visible; the members of the above-named groups were no longer so primitive, and others had come up below them, but they were only very small employers of labour, shop-people and farmers, and they did not go much beyond that stage on the Moon. In one life to which our attention was attracted by the curious agricultural proceedings, Sirius was the wife of a small farmer, who employed other men. The harvest was rather a nightmare. Much of the vegetation belonged to what we should now call the fungus family, but gigantic and monstrous. There were trees which grew to a great height in a single year, and which were semi-animal.

Rất nhiều kiếp sau, có thể thấy sự cải thiện; các thành viên của những nhóm nêu trên không còn quá nguyên thủy, và những người khác đã tiến lên bên dưới họ, nhưng họ chỉ là những chủ thuê lao động rất nhỏ, người bán hàng và nông dân, và họ không vượt xa giai đoạn ấy trên Mặt Trăng. Trong một kiếp mà sự chú ý của chúng tôi bị lôi cuốn bởi những hoạt động nông nghiệp kỳ lạ, Sirius là vợ của một nông dân nhỏ, người có thuê những người đàn ông khác. Mùa gặt khá giống một cơn ác mộng. Phần lớn thực vật thuộc loại mà ngày nay chúng ta gọi là họ nấm, nhưng khổng lồ và quái dị. Có những cây mọc lên rất cao chỉ trong một năm, và có tính bán động vật. Những cành bị chặt quằn quại như rắn và

The cut-off branches writhed like snakes and coiled round the axe-wielders, contracting as they died; red sap, like blood, gushed out under the strokes of the axe, and the texture of the tree was fleshly; it was carnivorous, and during its growth, seized any animal that touched it, coiling its branches round it like an octopus, and sucking it dry. The harvesting of this crop was considered to be very dangerous, and only very strong and skilful men took part in it. When the tree was cut down and the branches lopped off; they were left to die; then, when all movement had ceased, the rind was stripped off and was made into a kind of leather, and the flesh cooked and eaten.

cuộn quanh những người cầm rìu, co thắt khi chúng chết; nhựa đỏ như máu phun ra dưới những nhát rìu, và kết cấu của cây giống như thịt; nó ăn thịt, và trong khi tăng trưởng, bắt lấy bất cứ con vật nào chạm vào nó, cuộn cành quanh con vật như bạch tuộc, rồi hút khô. Việc thu hoạch loại cây này được xem là rất nguy hiểm, và chỉ những người đàn ông rất khỏe mạnh và khéo léo mới tham gia. Khi cây bị chặt hạ và các cành bị chặt bỏ, chúng được để cho chết; rồi, khi mọi chuyển động đã chấm dứt, lớp vỏ được lột ra và làm thành một loại da, còn phần thịt được nấu chín và ăn.

Many of the growths we must call plants were semi-animal and semi-vegetable; one had a large umbrella-like top, with a slit in the middle which allowed the two halves, armed with teeth, to open out; it bent over with these jaws gaping open, hanging above the ground, and any animal brushing against it was seized, and the two halves closed over it; then the stem straightened itself, and the closed halves again formed the umbrella surface, while the animal within them was slowly sucked dry. These were cut down when the jaws were above and closed, and the skill required consisted in leaping out of reach, as the top swooped downwards to seize the aggressor.

Nhiều loại sinh trưởng mà chúng ta phải gọi là thực vật lại mang tính bán động vật và bán thực vật; một loại có phần đỉnh lớn như cái ô, với một khe ở giữa cho phép hai nửa, được trang bị răng, mở ra; nó cúi xuống với hai hàm há rộng, treo phía trên mặt đất, và bất cứ con vật nào quệt vào nó đều bị bắt, rồi hai nửa khép lại trên con vật; sau đó thân cây tự đứng thẳng lên, và hai nửa khép kín lại tạo thành mặt ô, trong khi con vật bên trong bị hút khô từ từ. Những cây này bị chặt khi hàm ở phía trên và đã khép kín, và kỹ năng cần thiết là nhảy ra khỏi tầm với khi phần đỉnh lao xuống để bắt kẻ tấn công.

Insect life was voluminous and gigantic, and served largely as food to the carnivorous trees. Some insects were fully two feet long, and of most formidable aspects, and were greatly dreaded by the human inhabitants. The houses were built as quadrangles, enclosing very large courtyards; these were covered in with strong network, and in the seasons when the large insects were about, the children were not allowed to go outside

Đời sống côn trùng rất phong phú và khổng lồ, và phần lớn làm thức ăn cho các cây ăn thịt. Một số côn trùng dài đến hai bộ, có hình dạng hết sức đáng sợ, và bị cư dân nhân loại rất khiếp hãi. Nhà cửa được xây theo hình tứ giác, bao quanh những sân trong rất lớn; các sân này được phủ bằng lưới chắc, và vào những mùa khi côn trùng lớn xuất hiện, trẻ em không được phép ra ngoài các khu bao kín ấy.

these enclosures.

Those who individualised in the fifth Round by vanity were born for the most part into city populations, and life after life they tended to drift together by similarity of tastes and contempt for others, even though their dominating idiosyncrasy of vanity led to much quarrelling and often-repeated ruptures among themselves. Separateness became much intensified, the mental body strengthening in an undesirable way, and becoming more and more of a shell, shutting out others. The emotional body, as they repressed animal passions, grew less powerful, for the animal passions were starved out by a hard and cold asceticism, instead of being transmuted into human emotions; sex-passion, for instance, was destroyed instead of being changed into love. The result was that they had less feeling, birth after birth, and physically tended towards sexlessness, and while they developed individualism to a high point, this very development led to constant quarrels and rioting. They formed communities, but these broke up again, because no one would obey; each wanted to rule. Any attempt to help or guide them, on the part of more highly developed people, led to an outburst of jealousy and resentment, it being taken as a plan to manage or belittle them. Pride grew stronger and stronger, and they became cold and calculating, without pity and without remorse. When the tide of life flowed onwards into the fifth globe—of emotional matter—they remained in activity for but a short time, the emotional body being dwarfed until it became atrophied, and on the sixth globe the mental body became hardened and lost plasticity, leading to a curious truncated effect, by no means attractive—reminding one, indeed, oddly, of a man who had lost his legs from the knee

Những người biệt ngã hóa trong cuộc tuần hoàn thứ năm do tính phù phiếm phần lớn được sinh vào dân cư thành phố, và qua kiếp này đến kiếp khác họ có khuynh hướng trôi dạt lại với nhau do sự giống nhau về thị hiếu và sự khinh miệt người khác, dù đặc tính phù phiếm chi phối của họ dẫn đến nhiều cãi vã và những đổ vỡ lặp đi lặp lại giữa chính họ. Tính chia rẽ trở nên tăng cường rất nhiều, thể trí được củng cố theo một cách không mong muốn, và ngày càng trở thành một lớp vỏ, ngăn cách những người khác. Thể cảm dục, khi họ kìm nén các dục vọng thú tính, trở nên kém mạnh mẽ hơn, vì các dục vọng thú tính bị làm cho khô héo bởi một lối khổ hạnh cứng rắn và lạnh lùng, thay vì được chuyển hoá thành các cảm xúc nhân loại; chẳng hạn, dục vọng tính dục bị phá hủy thay vì được chuyển thành tình thương. Kết quả là họ có ít cảm xúc hơn qua từng kiếp sinh, và về thể xác có khuynh hướng trở nên phi tính dục; và trong khi họ phát triển chủ nghĩa cá nhân đến mức cao, chính sự phát triển này lại dẫn đến những cuộc cãi vã và bạo loạn liên miên. Họ lập thành các cộng đồng, nhưng các cộng đồng này lại tan rã, vì không ai chịu vâng lời; mỗi người đều muốn cai quản. Bất cứ nỗ lực nào nhằm giúp đỡ hoặc hướng dẫn họ từ phía những người phát triển cao hơn đều dẫn đến một sự bùng phát của ganh tị và oán hận, vì bị xem như một kế hoạch nhằm điều khiển hoặc hạ thấp họ. Kiêu hãnh ngày càng mạnh hơn, và họ trở nên lạnh lùng, tính toán, không thương xót và không hối hận. Khi triều lưu sự sống chảy tiếp sang bầu thứ năm—thuộc vật chất cảm xúc—họ chỉ duy trì hoạt động trong một thời gian ngắn, thể cảm dục bị còi cọc cho đến khi teo lại; và trên bầu thứ sáu, thể trí trở nên cứng rắn và mất tính dẻo, dẫn đến một hiệu ứng cụt kỳ lạ, hoàn toàn không hấp dẫn—quả thật, gợi một cách lạ lùng đến một người đã mất chân từ đầu gối

downwards, and had his trousers sewn up over the stumps.

trở xuống, và quần bị khâu kín trên các mỏm cụt.

The type which in the previous Round individualised by admiration, and was docile and teachable, also tended to come mostly into city populations, and formed the better class of labourers at first, rising through the lower middle class to the upper, and developing intelligence to a very considerable extent. They were free from the excessive pride of the preceding type—the pride which deeply tinged their auras with orange—and showed a clear, bright, and rather golden yellow. They were not devoid of emotion, but their emotions, while leading them to co-operation and to obedience to those wiser than themselves, were selfish rather than loving. They saw clearly that co-operation brought about better results than strife, and they co-operated for their own advantage rather than with any desire to spread happiness among others. They were much more intelligent than the people whom we have been specially following, and their orderliness and discipline quickened their evolution. But they gave the impression of having developed in their mental bodies (by a clear vision of what was most to their own advantage) the qualities which should have had their roots in their emotional bodies, founded in and nourished by love and devotion. Hence the emotional bodies were insufficiently developed, though not atrophied as in the previously mentioned type. But they also profited little by their sojourn on globe E, while considerably improving their mental bodies on globe F.

Kiểu người trong cuộc tuần hoàn trước đã biệt ngã hóa do sự ngưỡng mộ, và vốn ngoan ngoãn, dễ dạy, cũng có khuynh hướng phần lớn đi vào dân cư thành phố, và lúc đầu tạo thành tầng lớp lao động khá hơn, vươn lên qua tầng lớp trung lưu thấp đến tầng lớp trung lưu cao, và phát triển trí thông minh đến một mức rất đáng kể. Họ thoát khỏi sự kiêu hãnh thái quá của kiểu trước—sự kiêu hãnh nhuộm đậm hào quang của họ bằng màu cam—và biểu lộ một màu vàng trong, sáng, hơi ánh kim. Họ không thiếu cảm xúc, nhưng các cảm xúc của họ, tuy dẫn họ đến hợp tác và vâng lời những người minh triết hơn mình, lại ích kỷ hơn là yêu thương. Họ thấy rõ rằng hợp tác đem lại kết quả tốt hơn xung đột, và họ hợp tác vì lợi ích của riêng mình hơn là do bất cứ mong muốn nào muốn lan tỏa hạnh phúc giữa những người khác. Họ thông minh hơn nhiều so với những người mà chúng ta đã đặc biệt theo dõi, và tính trật tự cùng kỷ luật của họ thúc nhanh sự tiến hoá của họ. Nhưng họ tạo ấn tượng rằng trong các thể trí của họ, họ đã phát triển—nhờ một tầm nhìn rõ ràng về điều có lợi nhất cho chính họ—những phẩm tính lẽ ra phải có gốc rễ trong các thể cảm dục, được đặt nền và nuôi dưỡng bằng tình thương và lòng sùng tín. Do đó, các thể cảm dục phát triển không đủ, dù không bị teo như kiểu đã nói trước đó. Nhưng họ cũng thu được rất ít lợi ích từ thời gian lưu lại trên bầu E, trong khi cải thiện đáng kể các thể trí của mình trên bầu F.

Globes E, F and G, were most useful to the groups of egos who had individualised in one of the three `Right Ways,' and were hence developing in an all-round, rather than in a lop-sided, fashion, as was the case with those

Các bầu E, F và G rất hữu ích cho những nhóm chân ngã đã biệt ngã hóa theo một trong ba "Con Đường Đúng", và do đó đang phát triển một cách toàn diện, thay vì lệch lạc, như trường hợp những người biệt ngã hóa theo

who individualised in the `Wrong Ways,'so far as intelligence was concerned; but, after all, these egos would be compelled later to develop the emotions they had in the early days stunted or neglected. In the long run, all powers have to be completely developed; and in gazing at the huge sweep of evolution from nescience to omniscience, the progress or the methods at any particular stage lose the immense importance which they appear to have as they loom through the mists of our ignorance and propinquity.

những "Con Đường Sai", xét về trí thông minh; nhưng rốt cuộc, các chân ngã này về sau sẽ buộc phải phát triển những cảm xúc mà trong những ngày đầu họ đã làm còi cọc hoặc bỏ bê. Về lâu dài, mọi quyền năng đều phải được phát triển trọn vẹn; và khi chiêm ngưỡng vòng cung tiến hoá bao la từ vô tri đến toàn tri, sự tiến bộ hoặc các phương pháp ở bất cứ giai đoạn đặc thù nào đều mất đi tầm quan trọng to lớn mà chúng dường như có khi hiện lên qua những màn sương mù của vô minh và sự gần kề của chúng ta.

As these three globes on the ascending arc of the sixth Round came successively into activity, very great emotional and mental progress was made by the more advanced egos. As only those were embodied on them who had passed over the critical period, the `Day of Judgment' on the Moon Chain, there were no hopeless laggards to be a clog on evolution, and growth was steady and more rapid than before. When the Round was over, preparations began to be made for the exceptional conditions of the final Round, the seventh, during which all the inhabitants, and much of the substance, of the Moon Chain were to be transferred to its successor, that in which our Earth is the fourth, or central, globe.

Khi ba bầu này trên cung đi lên của cuộc tuần hoàn thứ sáu lần lượt đi vào hoạt động, các chân ngã tiến bộ hơn đã đạt được sự tiến bộ cảm xúc và trí tuệ rất lớn. Vì chỉ những ai đã vượt qua thời kỳ trọng yếu, "Ngày Phán Xét" trên Dãy Mặt Trăng, mới nhập thể trên đó, nên không có những kẻ tụt hậu vô vọng làm vật cản cho tiến hoá, và sự tăng trưởng diễn ra đều đặn và nhanh hơn trước. Khi cuộc tuần hoàn kết thúc, những chuẩn bị bắt đầu được thực hiện cho các điều kiện đặc biệt của cuộc tuần hoàn cuối cùng, cuộc tuần hoàn thứ bảy, trong đó tất cả cư dân, và phần lớn chất liệu, của Dãy Mặt Trăng sẽ được chuyển sang Dãy kế nhiệm của nó, Dãy mà Trái Đất của chúng ta là bầu thứ tư, hay bầu trung tâm.

CHAPTER V — CHƯƠNG V

THE SEVENTH ROUND ON THE MOON CHAIN — CUỘC TUẦN HOÀN THỨ BẢY TRÊN DÃY MẶT TRĂNG

THE Seventh Round of a Chain differs from the preceding Rounds in that its globes, one by one, pass into quiescence on the way to disintegration, as their inhabitants leave them for the last time. When the period

Cuộc tuần hoàn thứ bảy của một Dãy khác với các cuộc tuần hoàn trước ở chỗ các bầu của nó, từng bầu một, đi vào trạng thái tĩnh lặng trên đường tiến đến tan rã, khi cư dân của chúng rời bỏ chúng lần cuối cùng. Khi thời kỳ

arrives for this final departure from each globe, such of its inhabitants as are capable of further evolution on the Chain pass on, as in earlier Rounds, to the next globe; while the others, for whom the conditions of the later globes are unsuitable, leave the Chain altogether when they leave the globe, and remain in a state hereafter to be described, awaiting re-embodiment on the next Chain. Thus the stream of departures from each globe on this Round—leaving out any who may have attained the Arhat level—divides into two, some going on as usual to the globe next in succession, while others take ship to sail over an ocean, the further shore of which is the next Chain.

cho cuộc ra đi cuối cùng này khỏi mỗi bầu đến, những cư dân nào còn có khả năng tiến hoá thêm trên Dãy sẽ đi tiếp, như trong các cuộc tuần hoàn trước, sang bầu kế tiếp; trong khi những người khác, đối với họ các điều kiện của những bầu sau không thích hợp, rời khỏi Dãy hoàn toàn khi họ rời khỏi bầu, và ở lại trong một trạng thái sẽ được mô tả về sau, chờ tái nhập thể trên Dãy kế tiếp. Như vậy, dòng người rời khỏi mỗi bầu trong cuộc tuần hoàn này—không kể bất cứ ai có thể đã đạt đến cấp độ Arhat—chia làm hai: một số đi tiếp như thường lệ đến bầu kế tiếp trong trình tự, trong khi những người khác lên tàu vượt qua một đại dương, bờ xa của nó là Dãy kế tiếp.

Normally, a man is free to leave a Chain—unless dropped out as temporarily hopeless—only when he has reached the level appointed for the humanity evolved on the Chain. That level in the Moon Chain, we have already seen, was equivalent to that which we now call the fourth, or Arhat, Initiation. But we found, much to our surprise, that, on the seventh Round, groups of emigrants departed from globes A, B and C, while the huge mass of the population of globe D left the Moon Chain finally as the life-wave quitted that globe to roll onwards to globe E. Only a comparatively small number remained behind to carry on their evolution on the three remaining globes, and of these some departed finally from the Chain as each globe dropped into inactivity.

Thông thường, một con người chỉ được tự do rời khỏi một Dãy—trừ khi bị loại ra như tạm thời vô vọng—khi y đã đạt đến cấp độ được ấn định cho nhân loại tiến hoá trên Dãy ấy. Cấp độ đó trong Dãy Mặt Trăng, như chúng ta đã thấy, tương đương với điều mà nay chúng ta gọi là lần điểm đạo thứ tư, hay Arhat. Nhưng chúng tôi đã thấy, hết sức ngạc nhiên, rằng trong cuộc tuần hoàn thứ bảy, các nhóm di dân rời khỏi các bầu A, B và C, trong khi khối dân số khổng lồ của bầu D rời Dãy Mặt Trăng vĩnh viễn khi làn sóng sự sống rời bầu ấy để cuộn tiếp sang bầu E. Chỉ một số tương đối nhỏ còn ở lại để tiếp tục tiến hoá trên ba bầu còn lại, và trong số này, một số rời khỏi Dãy vĩnh viễn khi mỗi bầu chìm vào bất động.

It appears that, in a seventh Round, the mighty Being to whom has been given the title of the `Seed-Manu of a Chain' takes into His charge the humanity and lower forms of living beings which have been evolving thereon. A Chain Seed-Manu gathers up into Himself, takes within His mighty far-reaching aura, all these results of the

Dường như, trong một cuộc tuần hoàn thứ bảy, Hữu Thể Hùng Mạnh được ban cho danh hiệu "Đức Chủng Manu của một Dãy" nhận vào sự chăm sóc của Ngài nhân loại và các hình thái thấp hơn của những sinh linh đã tiến hoá trên đó. Một Đức Chủng Manu của Dãy thu gom vào Chính Ngài, nhận vào trong hào quang hùng mạnh vươn xa của Ngài, tất

evolutions on the Chain, transporting them into the Inter-Chain sphere, the Nirvana for the inhabitants of the dying Chain, nourishing them within Himself, and finally handing them over at the appointed time to the Root-Manu of the next Chain, who, following out the plan of the Seed-Manu, determines the times and places of their introduction into His kingdom.

cả những kết quả này của các tiến hoá trên Dãy, chuyên chở chúng vào khối cầu Liên Dãy, Niết Bàn dành cho cư dân của Dãy đang chết, nuôi dưỡng chúng trong Chính Ngài, và cuối cùng trao chúng lại vào thời điểm đã định cho Đức Căn Manu của Dãy kế tiếp, Đấng, theo Thiên Cơ của Đức Chủng Manu, quyết định thời gian và nơi chốn đưa chúng vào vương quốc của Ngài.

The Seed-Manu of the Moon Chain appeared to have a vast plan, according to which he grouped the Moon-creatures, dividing them, after their last deaths, into classes, and sub-classes, and sub-sub-classes, in a quite definite way, apparently by some kind of magnetisation; this set up particular rates of vibration, and the people who could work best at one such rate were grouped together, and those who worked best at another rate were similarly grouped, and so on, when He was dealing with huge multitudes, as on globe D. These groups appeared to form themselves automatically in the heaven-world of globe D, as figures on a vibrating disc form themselves under the impact of a musical note; but on the three earlier globes more easily distinguished lines of cleavage appeared, and people were sent off by a great Official, evidently working on a definite plan. The Seed-Manu was aided in His gigantic task by many great Beings, who carried out His directions, and the whole vast plan was worked out with an order and an inevitableness which were unspeakably impressive. He appeared, among other things, to be choosing out the Officials for the next Chain, those who, in the long course of evolution, would pass ahead of their fellows, and become Masters, Manus, Bodhisattvas, in the various Rounds and Races. He evidently selected many more than would be needed, as a gardener chooses out many plants for special culture, out of which a later selection

Đức Chủng Manu của Dãy Mặt Trăng dường như có một Thiên Cơ bao la, theo đó Ngài phân nhóm các sinh vật Mặt Trăng, chia chúng, sau những cái chết cuối cùng của chúng, thành các lớp, các lớp phụ và các lớp phụ phụ, theo một cách rất xác định, dường như bằng một kiểu từ hóa nào đó; điều này thiết lập những nhịp độ rung động đặc thù, và những người có thể hoạt động tốt nhất theo một nhịp độ như vậy được nhóm lại với nhau, còn những người hoạt động tốt nhất theo một nhịp độ khác cũng được nhóm tương tự, và cứ thế, khi Ngài xử lý những đám đông khổng lồ, như trên bầu D. Các nhóm này dường như tự hình thành một cách tự động trong cõi thiên đường của bầu D, như những hình trên một đĩa rung động tự tạo thành dưới tác động của một âm điệu âm nhạc; nhưng trên ba bầu trước đó, những đường phân cắt dễ phân biệt hơn xuất hiện, và dân chúng được một Vị Quan Chức vĩ đại phái đi, rõ ràng làm việc theo một Thiên Cơ xác định. Đức Chủng Manu được nhiều Hữu Thể vĩ đại trợ giúp trong nhiệm vụ khổng lồ của Ngài; các Ngài thi hành những chỉ thị của Ngài, và toàn bộ Thiên Cơ bao la được thực hiện với một trật tự và một tính tất yếu gây ấn tượng không thể nói thành lời. Trong số những việc khác, Ngài dường như đang tuyển chọn các Quan Chức cho Dãy kế tiếp, những người mà trong tiến trình tiến hoá lâu dài sẽ vượt lên trước các đồng loại của mình, và trở thành các Chân sư, các Đức Manu, các Đức Bồ Tát, trong các cuộc tuần hoàn và các giống dân

may be made. Most, if not all, of this choosing was done on globe D, and we shall return to it when we reach that world. Meanwhile we will consider globes A, B and C.

khác nhau. Rõ ràng Ngài chọn nhiều hơn số sẽ cần đến, như người làm vườn chọn nhiều cây để chăm sóc đặc biệt, từ đó về sau có thể tuyển lựa thêm. Phần lớn, nếu không phải tất cả, việc tuyển chọn này được thực hiện trên bầu D, và chúng ta sẽ trở lại với việc ấy khi đến thế giới đó. Trong khi ấy, chúng ta sẽ xét các bầu A, B và C.

On globe A of the Moon Chain, we see that a part of the humanity is not taken on to globe B, but is compelled to leave the Chain because it can make no further progress on it. The great Official who has charge of the globe has not been able to evolve some of the people in the way He desired—has, in fact, found some of the human material too rigid for further evolution, and so He ships it off when the life of the globe is over. This boat-load, as we call it, for the number is not large, consists of our friends with the orange-hued auras, who have brought their mental bodies to a point beyond which they cannot develop on the Moon Chain, except mischievously; they have so shut themselves into their mental shell, and have so starved the germs of their emotional bodies, that they cannot safely descend any further; moreover they are far too proud to wish to do so. The causal bodies are a rigid shell, not a living expanding form, and to let them pass on into globe B would only mean a fatal hardening of the lower mental. They are very clever, but quite selfish, and have cut themselves off from further progress for the time, save a progress which would be harmful. The Official is clearly dissatisfied with these orange-hued people, and does His best for them by shipping them off; glancing forward, we see that we shall meet some of these again in Atlantis, as Lords of the Dark Face, priests of the Dark Worship, leaders against the White Emperor, and so on. Meanwhile, they will rest in the Inter-Chain sphere, self-centred as

Trên bầu A của Dãy Mặt Trăng, chúng ta thấy một phần nhân loại không được đưa sang bầu B, mà buộc phải rời khỏi Dãy vì không thể tiến bộ thêm trên đó. Vị Quan Chức vĩ đại phụ trách bầu đã không thể tiến hoá một số người theo cách Ngài mong muốn—thật ra, Ngài thấy một phần chất liệu nhân loại quá cứng nhắc để tiến hoá thêm, và vì thế Ngài gửi nó đi khi sự sống của bầu kết thúc. Chuyến tàu này, như chúng ta gọi, vì số lượng không lớn, gồm những người bạn của chúng ta với hào quang sắc cam, những người đã đưa các thể trí của mình đến một điểm mà vượt quá đó họ không thể phát triển trên Dãy Mặt Trăng, trừ phi theo cách gây hại; họ đã tự nhốt mình trong lớp vỏ trí tuệ của mình đến thế, và đã làm đói khô các mầm mống của thể cảm dục đến thế, đến nỗi họ không thể an toàn hạ xuống xa hơn nữa; hơn nữa, họ quá kiêu hãnh để muốn làm như vậy. Các thể nguyên nhân là một lớp vỏ cứng, không phải một hình tướng sống động đang mở rộng, và để họ đi tiếp vào bầu B chỉ có nghĩa là một sự hóa cứng chí tử của cõi hạ trí. Họ rất thông minh, nhưng hoàn toàn ích kỷ, và tạm thời đã tự cắt mình khỏi sự tiến bộ thêm, ngoại trừ một sự tiến bộ có hại. Vị Quan Chức rõ ràng không hài lòng với những người hào quang sắc cam này, và làm điều tốt nhất cho họ bằng cách gửi họ đi; nhìn về phía trước, chúng ta thấy sẽ gặp lại một số người này ở Atlantis, như các Chúa Tể của Diện Mạo Hắc Ám, các tư tế của Sự Thờ Phượng Hắc Ám, những thủ lĩnh chống lại Hoàng Đế Trắng, v.v. Trong khi ấy, họ sẽ nghỉ trong khối cầu Liên Dãy, vẫn tập

ever.

trung vào bản thân như xưa.

The group of people before-mentioned, whose auras showed the golden-yellow of disciplined intellect, together with the rest of the inhabitants of the Chain, passed on to globe B, including some who had reached the Arhat level on globe A, and who on globe B became Adepts. From globe B the golden-yellow group was shipped off, for they also had not sufficiently nourished the emotional side to make the formation of a fairly developed emotional body possible for them on globe C. Their willingness to obey shaped for them a fairer future than that of the orange people, and we meet them again in Atlantis as priests of the White temples, gradually forming emotional bodies of a good type. Both these first boat-loads enter on the terrene evolution at its fourth Round, being too advanced to take part in its earlier stages. It seems that it is necessary on each globe to develop the qualities which will need for their full expression a body of the material of the next; so our yellow people could go no further, but had to be shipped off to the Inter-Chain sphere.

Nhóm người đã nói trước, có hào quang biểu lộ sắc vàng kim của trí năng có kỷ luật, cùng với phần còn lại của cư dân Dãy, đi tiếp sang bầu B, bao gồm một số người đã đạt đến cấp độ Arhat trên bầu A, và trên bầu B trở thành các Chân sư. Từ bầu B, nhóm vàng kim được gửi đi, vì họ cũng chưa nuôi dưỡng đủ phương diện cảm xúc để khiến việc hình thành một thể cảm dục phát triển khá đầy đủ trở nên khả thi cho họ trên bầu C. Sự sẵn lòng vâng phục của họ định hình cho họ một tương lai tốt đẹp hơn tương lai của những người sắc cam, và chúng ta gặp lại họ ở Atlantis như các tư tế của những đền thờ Trắng, dần dần hình thành những thể cảm dục thuộc kiểu tốt. Cả hai chuyến tàu đầu tiên này đi vào tiến hoá địa cầu ở cuộc tuần hoàn thứ tư của nó, vì quá tiến bộ để tham dự các giai đoạn sớm hơn. Dường như trên mỗi bầu cần phải phát triển các phẩm tính mà để biểu lộ trọn vẹn sẽ cần một thể bằng chất liệu của bầu kế tiếp; vì thế những người vàng của chúng ta không thể đi xa hơn, mà phải được gửi sang khối cầu Liên Dãy.

From globe C went off a small number who had reached the Arhat level, who had developed to a lofty point both intellect and emotion, and who needed no further evolution on the Moon Chain; they therefore left it by any one of the usual seven Paths. One group of these is specially interesting to us, because they formed part of one division of the `Lords of the Moon' —the group called Barhishad Pitris in *The Secret Doctrine*—who superintended the evolution of forms on our Earth Chain. On leaving globe C, they went towards the region where the Earth Chain was building, to be joined later by a number of others who also gave themselves to this work. Globe A of the terrene Chain began to

Từ bầu C, một số ít người đã đạt đến cấp độ Arhat ra đi; họ đã phát triển cả trí năng lẫn cảm xúc đến một điểm cao, và không cần tiến hoá thêm trên Dãy Mặt Trăng; vì thế họ rời khỏi nó bằng bất cứ một trong bảy Con Đường thông thường nào. Một nhóm trong số này đặc biệt thú vị đối với chúng ta, vì họ tạo thành một phần của một phân bộ thuộc "các Chúa Tể của Mặt Trăng"—nhóm được gọi là Barhishad Pitris trong *Giáo Lý Bí Nhiệm*—những vị giám sát sự tiến hoá của hình tướng trên Dãy Địa Cầu của chúng ta. Khi rời bầu C, họ đi về vùng nơi Dãy Địa Cầu đang được xây dựng, để về sau được gia nhập bởi một số người khác cũng hiến mình cho công việc này. Bầu A của Dãy địa cầu bắt đầu hình

form as the life-wave left globe A of the lunar Chain. The Spirit of a globe, when its life is over, takes a new incarnation, and, as it were, transfers the life with himself to the corresponding globe of the next Chain. The inhabitants, after leaving the Chain, have long to wait ere their new home is ready for them, but the preparation of that home begins when the Spirit of the first globe leaves it and it becomes a dead body, while he enters on a new cycle of life and a new globe begins to form round him. Molecules are built up under the direction of Devas, humanity not being at all involved. The Spirit of a globe is probably on the line of this class of Devas, and members of it perform the work of building globes all through the system. A great wave of life from the LOGOS builds up atoms in a system by the intermediary of such a Deva; then molecules are built, then cells, and so on. Living creatures are like parasites on the surface of the Spirit of the earth, and he does not concern himself with them, and is probably not normally conscious of their existence, though he may feel them slightly when they make very deep mines. The Arhats who, leaving globe C of the Moon Chain, selected the path which leads to the Earth Chain, passed, as said, to the region where globe A of the Earth Chain was forming; it commenced with the first Elemental Kingdom, which flowed upwards from the middle of the globe—the workshop of the Third LOGOS—as water wells up in an artesian boring, and flows over the edge on all sides. It came from the heart of the Lotus, as sap comes up into a leaf. These Lords of the Moon took no active part at this stage; but seemed to be looking on at the building of a world-to-be. AEons later they were joined by some of the Lords of the Moon from globe G of the lunar Chain, and these made the original forms on globe A—giving their Chhayas, or Shadows, to make these, as *The*

thành khi làn sóng sự sống rời bầu A của Dãy mặt trăng. Tinh thần của một bầu, khi sự sống của nó kết thúc, nhận một sự nhập thể mới, và có thể nói là chuyển sự sống cùng với chính mình sang bầu tương ứng của Dãy kế tiếp. Các cư dân, sau khi rời Dãy, phải chờ đợi rất lâu trước khi ngôi nhà mới của họ sẵn sàng cho họ, nhưng việc chuẩn bị ngôi nhà ấy bắt đầu khi Tinh thần của bầu đầu tiên rời nó và nó trở thành một thể chết, trong khi y bước vào một chu kỳ sự sống mới và một bầu mới bắt đầu hình thành quanh y. Các phân tử được xây dựng dưới sự chỉ đạo của các thiên thần, nhân loại hoàn toàn không liên quan. Tinh thần của một bầu có lẽ thuộc dòng của lớp thiên thần này, và các thành viên của lớp ấy thực hiện công việc xây dựng các bầu trong toàn hệ thống. Một làn sóng sự sống vĩ đại từ THƯỢNG ĐẾ xây dựng các nguyên tử trong một hệ thống qua trung gian của một thiên thần như vậy; rồi các phân tử được xây dựng, rồi tế bào, và cứ thế. Các sinh vật sống giống như ký sinh trên bề mặt của tinh linh địa cầu, và y không bận tâm đến chúng, có lẽ bình thường không có ý thức về sự tồn tại của chúng, dù y có thể hơi cảm thấy chúng khi chúng đào các mỏ rất sâu. Các Arhat, khi rời bầu C của Dãy Mặt Trăng, đã chọn con đường dẫn đến Dãy Địa Cầu, như đã nói, đi đến vùng nơi bầu A của Dãy Địa Cầu đang hình thành; nó bắt đầu với giới hành khí thứ nhất, tuôn lên từ giữa bầu—xưởng làm việc của THƯỢNG ĐẾ Thứ Ba—như nước phun lên trong một giếng phun và chảy tràn qua mép ở mọi phía. Nó đến từ trái tim của Hoa sen, như nhựa đi lên trong một chiếc lá. Các Chúa Tể của Mặt Trăng này không đóng vai trò tích cực ở giai đoạn này; nhưng dường như đang quan sát việc xây dựng một thế giới sẽ thành. Nhiều đại kiếp sau, họ được một số Chúa Tể của Mặt Trăng từ bầu G của Dãy mặt trăng gia nhập, và các vị này tạo ra các hình tướng nguyên thủy trên bầu A—trao các Chhaya, hay Bóng của mình, để tạo ra chúng, như *Giáo*

Secret Doctrine phrases it—and then the Lives came and occupied the forms in succession. Globes B and C were similarly built up round their respective Spirits, as the latter left their lunar predecessors. Our physical Earth was formed when the inhabitants left globe D of the Moon Chain; the Spirit of the globe left the Moon, and the Moon then began to disintegrate, a very large part of its substance passing over to build up the Earth. When the inhabitants began to leave the Moon finally, globes A, B and C of the terrene Chain were already formed, but globe D, our Earth, could not go far in its formation till its congener, globe D of the lunar Chain, the Moon, had died.

Lý Bí Nhiệm diễn đạt—rồi các Sự Sống đến và lần lượt chiếm ngụ các hình tướng. Các bầu B và C cũng được xây dựng tương tự quanh các Tinh thần tương ứng của chúng, khi các Tinh thần ấy rời các bầu tiền nhiệm mặt trăng. Trái Đất hồng trần của chúng ta được hình thành khi cư dân rời bầu D của Dãy Mặt Trăng; Tinh thần của bầu rời Mặt Trăng, và Mặt Trăng khi ấy bắt đầu tan rã, một phần rất lớn chất liệu của nó chuyển sang để xây dựng Trái Đất. Khi cư dân bắt đầu rời Mặt Trăng vĩnh viễn, các bầu A, B và C của Dãy địa cầu đã được hình thành, nhưng bầu D, Trái Đất của chúng ta, không thể tiến xa trong sự hình thành của nó cho đến khi đồng loại của nó, bầu D của Dãy mặt trăng, tức Mặt Trăng, đã chết.

The groups—which were, as said, small in number—which left the Chain from globes A and B were, as we have seen, people who had shot on ahead intellectually, but who had been individualised in the fifth Round. The Arhats who left globe C had been individualised in the fourth Round among a city population, and thus were brought into a civilisation where the pressure quickened their evolution; surrounded by more highly advanced people, they were stimulated into more rapid growth. To be ready to take advantage of these conditions it is evident that their development as animals on the previous Chain must have reached a higher point than that of those who individualised in the same Chain in primitive country districts. It seems as though the humanity of a Chain can only advanced towards and enter the Path, when the individualising of animals on that Chain has practically ceased, and when only exceptional cases of individualisation will occur in the future. When the door of the human kingdom is shut against animals, then the door to the Path is opened to humanity.

Các nhóm—như đã nói, số lượng nhỏ—rời Dãy từ các bầu A và B, như chúng ta đã thấy, là những người đã vọt lên trước về trí tuệ, nhưng đã biệt ngã hóa trong cuộc tuần hoàn thứ năm. Các Arhat rời bầu C đã biệt ngã hóa trong cuộc tuần hoàn thứ tư giữa dân cư thành phố, và do đó được đưa vào một nền văn minh nơi áp lực thúc nhanh sự tiến hoá của họ; được bao quanh bởi những người tiến bộ cao hơn, họ được kích thích để tăng trưởng nhanh hơn. Để sẵn sàng tận dụng các điều kiện này, rõ ràng sự phát triển của họ như động vật trên Dãy trước phải đã đạt đến một điểm cao hơn so với những người biệt ngã hóa trong cùng Dãy ở các vùng quê nguyên thủy. Dường như nhân loại của một Dãy chỉ có thể tiến về và bước vào Đường Đạo khi việc biệt ngã hóa động vật trên Dãy ấy thực tế đã chấm dứt, và khi chỉ còn những trường hợp biệt ngã hóa ngoại lệ sẽ xảy ra trong tương lai. Khi cánh cửa của giới nhân loại đóng lại đối với động vật, thì cánh cửa vào Đường Đạo mở ra cho nhân loại.

As said, the groups which left the Chain from globes A, B and C, were small in number, the mass of the population on each globe passing on to the next in the usual way. But on globe D, things became very different; there the immense majority of the population, when the period for the death of the globe was approaching, after leaving their physical bodies for the last time, were not prepared for transference to globe E, but were shipped off to the Inter-Chain sphere, the lunar Nirvana, to await their transference to the new Chain preparing for them. If we compare the other groups launched on the ocean of space to boat-loads, we have now a huge fleet of ships launched on that same ocean. The general fleet leaves the Moon; only a small population is left, set aside for reasons which will presently appear, and these leave globes E, F and G in small groups, boat-loads only—to keep up our metaphor.

Như đã nói, các nhóm rời Dãy từ các bầu A, B và C có số lượng nhỏ, khối dân số trên mỗi bầu đi tiếp sang bầu kế tiếp theo cách thông thường. Nhưng trên bầu D, mọi sự trở nên rất khác; ở đó, đại đa số dân số, khi thời kỳ cái chết của bầu đang đến gần, sau khi rời các thể xác của mình lần cuối cùng, không được chuẩn bị để chuyển sang bầu E, mà được gửi đi đến khối cầu Liên Dãy, Niết Bàn mặt trăng, để chờ sự chuyển dời của họ sang Dãy mới đang được chuẩn bị cho họ. Nếu chúng ta ví các nhóm khác được phóng ra trên đại dương không gian như những chuyến tàu, thì bây giờ chúng ta có cả một hạm đội khổng lồ được phóng ra trên cùng đại dương ấy. Hạm đội chung rời Mặt Trăng; chỉ còn lại một dân số nhỏ, được giữ riêng vì những lý do sẽ sớm xuất hiện, và những người này rời các bầu E, F và G theo từng nhóm nhỏ, chỉ là những chuyến tàu—để giữ phép ẩn dụ của chúng ta.

The group of egos that we have been following as samples of the lower humanity of the Moon shows marks of distinct improvement on globe D; the causal body is well marked, the intelligence is more developed, and the affection for their superiors has deepened and intensified; instead of a passion, it has now become a settled emotion, and is their most distinguishing characteristic. To this group may be given the name of Servers—for although the instinct is still blind and half-conscious, yet to serve and please the higher people to whom they have devoted themselves is now the dominating motive in their lives; looking forward, we see that this remains their characteristic through the long series of lives to come on earth, and they do much rough pioneer work in the future. They love their superiors and are ready to obey them, “without cavil or delay”. A marked change has come over their physical bodies in

Nhóm chân ngã mà chúng ta đã theo dõi như những mẫu của nhân loại thấp trên Mặt Trăng cho thấy những dấu hiệu cải thiện rõ rệt trên bầu D; thể nguyên nhân đã được đánh dấu rõ, trí thông minh phát triển hơn, và tình cảm dành cho những người thượng cấp của họ đã sâu sắc và mãnh liệt hơn; thay vì là một dục vọng, nay nó đã trở thành một cảm xúc ổn định, và là đặc tính nổi bật nhất của họ. Nhóm này có thể được gọi là Những Người Phụng Sự—vì dù bản năng vẫn còn mù lòa và nửa ý thức, nhưng phụng sự và làm hài lòng những người cao hơn mà họ đã hiến mình cho nay là động cơ chi phối trong đời sống của họ; nhìn về phía trước, chúng ta thấy rằng điều này vẫn là đặc tính của họ qua chuỗi dài các kiếp sống sắp đến trên Trái Đất, và trong tương lai họ làm nhiều công việc tiên phong thô sơ. Họ yêu thương những người thượng cấp của mình và sẵn sàng vâng phục họ, “không cãi cọ hay trì hoãn”. Một thay đổi rõ rệt đã xảy ra với các thể xác của họ trong cuộc

this Round; they are now bright blue, instead of being muddy brown as before. They are brought together physically during their last incarnations on the Moon, and much arranging is going on for a considerable time before this: the strengthening of ties between groups of egos is brought about by guiding them to re-birth in communities, and a very large number, indeed most, of the characters in *Rents in the Veil of Time* appear here; and it seems likely that the remainder, were we able to recognise them, would be among friends of later days, for these are all Servers, ready to do whatever they are told, to go whithersoever they are sent. They are marked out by a slight downpour of the higher life, which causes a little expansion of a thread of intuitional matter, connecting the intuitional and mental permanent atoms, and makes it a little broader above than below, like a small funnel; large numbers of people far more intelligent than they are do not show this, and it is connected with the germinal desire to serve, absent in those otherwise more advanced people. The group includes many types, and does not consist, as might be expected, of people of one Ray, or temperament; there are persons who became individualised in any one of the three Right Ways, through the aspects of Will, Wisdom, and active Intellect, [27]each stimulated into action by devotion to a superior. The method of individualisation comes in only as a cause of subdivision within the group, and affects the length of the interval between death and rebirth, but does not affect the characteristic of serviceableness. It affects the rate of vibration of the causal body, which is formed in the several cases by an endeavour to serve: (1) by an act of devotion; (2) by a great outburst of pure devotion; and (3) by devotion causing an effort to understand and appreciate The actual formation of the causal body is always sudden; it comes into

tuần hoàn này; nay họ có màu xanh lam sáng, thay vì nâu đục như trước. Họ được quy tụ lại với nhau về mặt hồng trần trong những kiếp nhập thể cuối cùng của họ trên Mặt Trăng, và nhiều sự sắp đặt đã diễn ra trong một thời gian đáng kể trước đó: việc củng cố các mối dây giữa các nhóm chân ngã được thực hiện bằng cách hướng dẫn họ tái sinh trong các cộng đồng, và một số lượng rất lớn, thật ra là hầu hết, các nhân vật trong *Những Vết Rách trong Bức Màn Thời Gian* xuất hiện ở đây; và dường như có khả năng rằng phần còn lại, nếu chúng ta có thể nhận ra họ, sẽ ở giữa những người bạn của các ngày sau, vì tất cả những người này đều là Những Người Phụng Sự, sẵn sàng làm bất cứ điều gì được bảo, đi đến bất cứ nơi nào được sai đi. Họ được đánh dấu bằng một sự tuôn xuống nhẹ của sự sống cao hơn, gây nên một sự mở rộng nhỏ của một sợi chất liệu trực giác, nối các nguyên tử trường tồn trực giác và trí tuệ, và làm cho nó hơi rộng hơn ở phía trên so với phía dưới, giống như một cái phễu nhỏ; nhiều người thông minh hơn họ rất nhiều lại không biểu lộ điều này, và nó liên hệ với mầm mống mong muốn phụng sự, vốn vắng mặt nơi những người khác tuy tiến bộ hơn. Nhóm này bao gồm nhiều kiểu, và không gồm, như người ta có thể tưởng, những người thuộc một cung, hay một khí chất; có những người đã biệt ngã hóa theo bất cứ một trong ba Con Đường Đúng nào, qua các phương diện của Ý Chí, Minh Triết, và Trí Năng hoạt động, [27]mỗi phương diện được kích thích thành hoạt động bởi lòng sùng tín đối với một bậc thượng cấp. Phương pháp biệt ngã hóa chỉ đi vào như một nguyên nhân của sự phân chia phụ trong nhóm, và ảnh hưởng đến độ dài của khoảng cách giữa cái chết và sự tái sinh, nhưng không ảnh hưởng đến đặc tính sẵn sàng phụng sự. Nó ảnh hưởng đến nhịp độ rung động của thể nguyên nhân, vốn được hình thành trong các trường hợp khác nhau bởi một nỗ lực phụng sự: (1) bằng một hành động sùng tín; (2) bằng

existence as by a flash; but the preceding circumstances differ and affect the rate of vibration of the body thus formed. An act of sacrifice in the physical body calls on the Will, and there is a pulsation in spiritual matter; devotion, working in the emotional body[28] calls on Wisdom, and there is a pulsation in intuitional matter; activity in the lower mind calls on the active Intellect, and there is a pulsation in higher mental matter. We shall presently find our group of Servers subdivided into two by these differences, the first two forming a sub-group, with intervals of an average of seven hundred years between births, and the third forming a second group with intervals of an average of one thousand two hundred years. This difference will come out on the Earth Chain at a more advanced stage of evolution, and the two sub-groups reach the Earth in the fourth Round with an interval of 400,000 years between them, apparently planned to bring them to birth together at a certain period, when their joint services would all be required; so minute in its details is the Great Plan. This division does not affect the relation between Masters and disciples, as pupils of each of the two Masters who are to be the Manu and Bodhisattva of the sixth Root Race, were found in both sub-groups. Thus the germinal desire to serve, seen by the higher Authorities, is the mark of this whole group, and the differences in individualisation affecting the interval between death and re-birth, subdivide the group into two.[28*]

một sự bùng phát lớn của lòng sùng tín thuần khiết; và (3) bằng lòng sùng tín gây nên một nỗ lực thấu hiểu và trân trọng. Sự hình thành thực sự của thể nguyên nhân luôn luôn đột ngột; nó xuất hiện như một tia chớp; nhưng các hoàn cảnh trước đó khác nhau và ảnh hưởng đến nhịp độ rung động của thể được hình thành như vậy. Một hành động hi sinh trong thể xác kêu gọi Ý Chí, và có một nhịp đập trong chất liệu tinh thần; lòng sùng tín, hoạt động trong thể cảm dục28 kêu gọi Minh Triết, và có một nhịp đập trong chất liệu trực giác; hoạt động trong hạ trí kêu gọi Trí Năng hoạt động, và có một nhịp đập trong chất liệu thượng trí. Chúng ta sẽ sớm thấy nhóm Những Người Phụng Sự của chúng ta được chia thành hai bởi những khác biệt này, hai nhóm đầu tạo thành một nhóm phụ, với các khoảng cách trung bình bảy trăm năm giữa các kiếp sinh, và nhóm thứ ba tạo thành một nhóm phụ thứ hai với các khoảng cách trung bình một nghìn hai trăm năm. Sự khác biệt này sẽ xuất hiện trên Dãy Địa Cầu ở một giai đoạn tiến hoá cao hơn, và hai nhóm phụ đến Trái Đất trong cuộc tuần hoàn thứ tư với khoảng cách 400.000 năm giữa họ, dường như được hoạch định để đưa họ ra đời cùng nhau vào một thời kỳ nhất định, khi các việc phụng sự chung của họ đều sẽ cần đến; Thiên Cơ Vĩ Đại thật tỉ mỉ trong các chi tiết của nó. Sự phân chia này không ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa các Chân sư và các đệ tử, vì các học trò của mỗi trong hai Chân sư sẽ là Đức Manu và Đức Bồ Tát của giống dân gốc thứ sáu đều được tìm thấy trong cả hai nhóm phụ. Như vậy, mầm mống mong muốn phụng sự, được các Quyền Uy cao hơn nhìn thấy, là dấu hiệu của toàn bộ nhóm này, và những khác biệt trong biệt ngã hóa ảnh hưởng đến khoảng cách giữa cái chết và sự tái sinh, chia nhóm này thành hai.[28*]

At the head of this group stand many whom we know as Masters now, and high above

Đứng đầu nhóm này là nhiều vị mà nay chúng ta biết như các Chân sư, và cao hơn các

them are many who were already Arhats, who transmit to those below them the orders received from far mightier Beings. The Manu of the Race—it is the seventh Race of the globe—is in charge, and He is obeying the orders, carrying out the plan, of the Seed-Manu, who directs all the preparations for the transfer of the huge population. Some of the advanced people know vaguely that some great changes are impending, but these changes, though far-reaching, are too slow to draw much attention; some co-operate, unconsciously but effectively, while thinking that they are carrying out great schemes of their own. There is one man, for instance, who has an ideal community in his mind, and who gathers together a number of people in order to form it; he is trying to please a Master who is an Arhat of the Moon, and people are attracted by him and collect round him, forming a definite group with a common aim, thus subserving the Great Plan. We, at our low level, look up to the Arhats and higher people as Gods, and try, in our very humble way, to fall in with any indications of their wishes that we can catch.

Ngài rất nhiều là nhiều vị khi ấy đã là Arhat, truyền đạt cho những người bên dưới các mệnh lệnh nhận được từ những Hữu Thể hùng mạnh hơn rất nhiều. Đức Manu của Giống dân—đó là giống dân thứ bảy của bầu—phụ trách, và Ngài đang vâng theo các mệnh lệnh, thực hiện Thiên Cơ, của Đức Chủng Manu, Đấng chỉ đạo mọi chuẩn bị cho việc chuyển dời dân số khổng lồ. Một số người tiến bộ mơ hồ biết rằng những thay đổi lớn lao nào đó đang đến gần, nhưng những thay đổi này, dù sâu rộng, lại quá chậm để thu hút nhiều chú ý; một số cộng tác, vô thức nhưng hiệu quả, trong khi nghĩ rằng họ đang thực hiện những kế hoạch lớn của riêng mình. Chẳng hạn, có một người mang trong trí một cộng đồng lý tưởng, và tập hợp một số người lại để hình thành nó; y đang cố làm hài lòng một Chân sư là một Arhat của Mặt Trăng, và dân chúng bị y thu hút, tụ họp quanh y, tạo thành một nhóm xác định với mục tiêu chung, qua đó phụng sự Thiên Cơ Vĩ Đại. Chúng tôi, ở cấp độ thấp của mình, ngước nhìn các Arhat và những người cao hơn như các Thượng đế, và cố gắng, theo cách rất khiêm nhường của mình, hòa hợp với bất cứ dấu hiệu nào về ý muốn của các Ngài mà chúng tôi có thể nắm bắt.

This group of Servers, as its numbers die out for the last time, having reached the required level on globe D, is regathered on the mental plane, the heavenly world, and its members remain there for an enormous time, having always before them the images of those they love, notably of the more advanced ego to whom they are especially devoted. It is this rapt devotion which so much helps their development, and brings out their higher qualities, so that later on they are more receptive to the influences which play upon them in the Inter-Chain sphere. They are included in the general mass of the egos called by H. P. Blavatsky `Solar Pitris' and by

Nhóm Những Người Phụng Sự này, khi các thành viên của nó lần cuối cùng chết đi, đã đạt đến cấp độ cần thiết trên bầu D, được tái tập hợp trên cõi trí, thế giới thiên đường, và các thành viên của nó ở lại đó trong một thời gian vô cùng dài, luôn luôn có trước mặt họ hình ảnh của những người họ yêu thương, đặc biệt là của chân ngã tiến bộ hơn mà họ đặc biệt tận tụy. Chính lòng sùng tín xuất thần này đã giúp ích rất nhiều cho sự phát triển của họ, và làm xuất hiện các phẩm tính cao hơn của họ, để về sau họ dễ tiếp nhận hơn các ảnh hưởng tác động lên họ trong khối cầu Liên Dãy. Họ được bao gồm trong khối chung các chân ngã mà H. P. Blavatsky gọi là "thái

A. P. Sinnett `First-class Pitris'. Other huge multitudes are also reaching the mental world—none being re-born who have reached an appointed level, which appears to be the possession of a fully formed causal body—and are falling into great groups under the play of the powerful magnetic force before mentioned, rayed down upon them by the Seed-Manu. As strings at different tensions answer to different notes, so do the causal bodies of these people—and none, as just said, are here except those whose causal bodies are fully formed—answer to the chord He strikes, and they are thus separated off. People who come forth through the same Planetary Ruler are drafted into different groups; friends fall into different groups; none of the ordinary ties seem to count. The egos are automatically sorted out and wait on in their own places, as a crowd, in continental countries, is sorted off into waiting-rooms, to await the arrival of their own particular train—in this case, to use our former image, to await their own ship.

dương tổ phụ" và A. P. Sinnett gọi là "Tổ phụ hạng nhất". Những đám đông khổng lồ khác cũng đang đạt đến thế giới trí tuệ—không ai tái sinh khi đã đạt đến một cấp độ được ấn định, dường như là việc sở hữu một thể nguyên nhân được hình thành đầy đủ—và đang rơi vào những nhóm lớn dưới tác động của mãnh lực từ tính mạnh mẽ đã nói trước, được Đức Chủng Manu chiếu xuống họ. Như những dây đàn ở các độ căng khác nhau đáp lại các âm điệu khác nhau, các thể nguyên nhân của những người này—và như vừa nói, ở đây không có ai ngoại trừ những người có thể nguyên nhân đã được hình thành đầy đủ—đáp lại hợp âm mà Ngài đánh lên, và nhờ vậy họ được tách riêng ra. Những người xuất hiện qua cùng một Vị Cai Quản Hành Tinh được đưa vào các nhóm khác nhau; bạn bè rơi vào các nhóm khác nhau; không có mối dây thông thường nào dường như được tính đến. Các chân ngã được tự động phân loại và chờ ở vị trí riêng của mình, như một đám đông ở các nước lục địa được phân vào các phòng chờ để đợi chuyến tàu riêng của mình đến—trong trường hợp này, dùng hình ảnh trước kia của chúng ta, là chờ con tàu của riêng mình.

We noticed especially two of the ship-loads, because we ourselves formed part of them; one included the coming Manu and Bodhisattva, those who are now Chohans and Masters, together with many of the Serves who are now disciples, or approaching that level. These all apparently belonged to the sub-group with the seven hundred years' average between earth-lives. Another included many who are now Masters and disciples, with perhaps half the persons mentioned in the *Rents in the Veil of Time,* all belonging to the sub-group with the one thousand two hundred years' average. These two ship-loads contained many, if not all, of those who are to form the Heavenly Man, and they were then divided into the two sub-

Chúng tôi đặc biệt chú ý đến hai chuyến tàu, vì chính chúng tôi là một phần trong đó; một chuyến bao gồm Đức Manu và Đức Bồ Tát sắp đến, những vị nay là các Chohan và các Chân sư, cùng với nhiều Người Phụng Sự nay là đệ tử, hoặc đang tiến gần đến cấp độ ấy. Tất cả những người này dường như thuộc về nhóm phụ có khoảng cách trung bình bảy trăm năm giữa các kiếp sống trên Trái Đất. Một chuyến khác bao gồm nhiều vị nay là các Chân sư và đệ tử, cùng có lẽ một nửa những người được nhắc đến trong *Những Vết Rách trong Bức Màn Thời Gian,* tất cả thuộc về nhóm phụ có mức trung bình một nghìn hai trăm năm. Hai chuyến tàu này chứa nhiều người, nếu không phải tất cả, trong số những người sẽ tạo thành Đấng Thiên Nhân, và khi ấy họ được chia

groups. Vaivasvata Manu and the present Bodhisattva were seen together on globe D, but they passed on to the higher globes of the Moon Chain.

thành hai nhóm phụ. Đức Vaivasvata Manu và Đức Bồ Tát hiện nay được thấy cùng nhau trên bầu D, nhưng các Ngài đi tiếp lên các bầu cao hơn của Dãy Mặt Trăng.

This great mass includes: (1) the Servers aforesaid, a very mixed lot of many grades, united by one common characteristic. Then (2) there is a large group of highly developed egos who are approaching the Path—on the line of Service, therefore, but too far ahead of the former group to be classed with it—and who are yet not near enough to the Path to reach it within the remaining life of the Chain. Then (3) a huge group of very good people, but people who have no wish to serve, and are not therefore yet turned towards the Path, and who will form the bulk of the population of Atlantis during its good period. (4) A small but striking group of egos, united by the common characteristic of highly developed intellectual power, future geniuses, varied as to character and morals, a group manifestly destined to leadership in the future, but not dedicating themselves to Service, nor turning their faces to the Path. Then three very large groups: (5) good, and often religious, people—merchants, soldiers, etc., fairly clever, self-centred, thinking mainly of their own development and advancement, knowing nothing of the Path, and therefore with no wish to enter it; (6) bourgeois-commonplace-weak, a very large group of the type described by the naming; (7) undeveloped, well-meaning, uneducated folk, the lowest class who have the causal body fully formed.

Khối đông lớn này gồm: (1) các Người Phụng Sự đã nói ở trên, một tập hợp rất pha tạp thuộc nhiều cấp bậc, được hợp nhất bởi một đặc tính chung. Kế đến (2) có một nhóm lớn các chân ngã phát triển cao đang tiến gần Con Đường — do đó ở trên tuyến Phụng sự, nhưng đi trước nhóm kia quá xa nên không thể xếp chung với họ — và tuy vậy vẫn chưa đủ gần Con Đường để đạt tới nó trong phần đời còn lại của Dãy. Rồi (3) một nhóm khổng lồ gồm những người rất tốt, nhưng là những người không có ý muốn phụng sự, và vì thế chưa hướng về Con Đường; họ sẽ tạo thành phần lớn dân số Atlantis trong thời kỳ tốt đẹp của nó. (4) Một nhóm nhỏ nhưng nổi bật gồm các chân ngã, được hợp nhất bởi đặc tính chung là quyền năng trí tuệ phát triển cao; đó là những thiên tài tương lai, khác nhau về tính cách và luân lý, một nhóm hiển nhiên được định sẵn để lãnh đạo trong tương lai, nhưng không hiến dâng bản thân cho Phụng sự, cũng không quay mặt về Con Đường. Rồi đến ba nhóm rất lớn: (5) những người tốt, và thường có tôn giáo — thương nhân, binh sĩ, v.v., khá thông minh, tập trung vào bản thân, chủ yếu nghĩ đến sự phát triển và thăng tiến của riêng mình, không biết gì về Con Đường, và vì thế không có ý muốn bước vào đó; (6) nhóm tư sản-tầm thường-yếu đuối, một nhóm rất lớn thuộc loại đã được mô tả bằng chính tên gọi ấy; (7) những người chưa phát triển, có thiện chí, vô học, tầng lớp thấp nhất có thể nguyên nhân đã được hình thành đầy đủ.

These are all in the heaven-world of the Moon, awaiting their despatch to the Inter-Chain sphere. As convulsions begin to rend the Moon, preparatory to the disruption of its

Tất cả những người này đều ở trong cõi thiên giới của Mặt Trăng, chờ được chuyển đến khối cầu Liên-Dãy. Khi các cơn chấn động bắt đầu xé toạc Mặt Trăng, chuẩn bị cho sự vỡ tan của

crust, other types pass also into this world; a very considerable number of the Solar Pitris, or First-class Pitris—who are capable of making further progress on the remaining globes of the Chain, where we shall meet them again—come on into the heaven-world to await transference in due course to globe E.

lớp vỏ nó, các loại khác cũng đi vào thế giới này; một số lượng rất đáng kể các thái dương tổ phụ, hay Tổ phụ hạng nhất — những vị có khả năng tiến bộ thêm trên các bầu hành tinh còn lại của Dãy, nơi chúng ta sẽ gặp lại họ — đi vào cõi thiên giới để chờ được chuyển, đúng thời kỳ, đến bầu E.

Below these first-class Pitris comes an immense class of egos who have not fully formed the causal body, Mr. Sinnett's `Second-class Pitris'; a net-work has formed itself, connecting the ego and the lower mind, and, from the appearance of this, the name of `Basket-works' has been given to them. The mass of these, when the Moon begins to approach dissolution, pass out of the body for the last time on the Moon Chain, and are gathered together in the emotional world. There they fall asleep, for they cannot function therein; when this emotional world of the Moon becomes uninhabitable, they lose their emotional bodies, and remain inward-turned, like bulbs awaiting shipment to another land, to be in due course shipped off to the Inter-Chain sphere, to sleep through ages, until the third Round of the Earth Chain offers a suitable field for their growth. There are some Basket-works, however, who show a capacity for further evolution on the Moon Chain, and they will pass on to the higher globes when these come into activity, and there form the causal body, re-inforcing the Solar, or First-class Pitris.

Bên dưới các Tổ phụ hạng nhất này là một lớp chân ngã vô cùng đông đảo chưa hình thành đầy đủ thể nguyên nhân, tức "Tổ phụ hạng nhì" của ông Sinnett; một mạng lưới đã tự hình thành, nối kết chân ngã với hạ trí, và do vẻ ngoài của nó, họ được gọi là "Những mạng rổ". Phần đông trong số này, khi Mặt Trăng bắt đầu tiến gần sự tan rã, lần cuối cùng rời khỏi thể xác trên Dãy Mặt Trăng, và được tập hợp lại trong cõi cảm xúc. Ở đó họ chìm vào giấc ngủ, vì họ không thể hoạt động trong đó; khi cõi cảm xúc này của Mặt Trăng trở nên không thể cư trú, họ mất các thể cảm xúc, và vẫn quay vào bên trong, như những củ giống chờ được chuyển sang một vùng đất khác, để đúng thời kỳ được gửi đến khối cầu Liên-Dãy, ngủ qua nhiều thời đại, cho đến khi cuộc tuần hoàn thứ ba của Dãy Địa Cầu đem lại một trường thích hợp cho sự tăng trưởng của họ. Tuy nhiên, có một số Mạng rổ biểu lộ khả năng tiến hóa thêm trên Dãy Mặt Trăng, và họ sẽ chuyển sang các bầu hành tinh cao hơn khi những bầu này đi vào hoạt động; tại đó họ hình thành thể nguyên nhân, tăng cường hàng ngũ các thái dương tổ phụ, hay Tổ phụ hạng nhất.

The last class above the animals are the Animal Men, Madame Blavatsky's `First-class Lunar Pitris,' Mr. Sinnett's `Third-class Pitris'. These are distinguishable by delicate lines of matter which link the germinal ego to the dawning lower mind. They are gathered up, like the Basket-works, in the emotional world, when they pass out of the body for the last time on the Moon, and remain

Lớp cuối cùng phía trên loài vật là những Người Thú, "thái âm tổ phụ hạng nhất" của bà Blavatsky, "Tổ phụ hạng ba" của ông Sinnett. Có thể nhận ra họ nhờ những đường mảnh bằng vật chất nối kết chân ngã phôi thai với hạ trí đang hé mở. Họ được gom lại, như các Mạng rổ, trong cõi cảm xúc, khi họ rời khỏi thể xác lần cuối trên Mặt Trăng, và vẫn vô thức trong cõi trí; đúng thời kỳ họ được gửi đi,

unconscious in the mental world; they are in due time shipped off; and sleep away aeons of time, and finally reach the Earth Chain and begin the long work of building on globe A, working through all the kingdoms up to the human, and then remaining human through the succeeding globes of the Round, and through the following Rounds. Some of these `Lines,' as we may name them for distinction, are also held back when the mass is shipped off, and are sent on to globe E for further evolution, and become Basket-works, joining thus the class which was above them.

ngủ qua vô số kỷ nguyên, và sau cùng đạt đến Dãy Địa Cầu, bắt đầu công việc dài lâu xây dựng trên bầu A, hoạt động xuyên qua mọi giới cho đến giới nhân loại, rồi vẫn là người xuyên qua các bầu kế tiếp của cuộc tuần hoàn, và qua các cuộc tuần hoàn sau đó. Một số "Đường tuyến" này, như chúng ta có thể gọi để phân biệt, cũng được giữ lại khi đại khối được gửi đi, và được đưa đến bầu E để tiến hóa thêm, trở thành các Mạng rổ, nhờ vậy gia nhập lớp ở trên họ.

So far we have followed the fate of the varied classes of lunar Humanity. Some part of it dropped out, the failures, in the sixth Round, and were `hung-up' until the next Chain gave a suitable field for further evolution. Some, the orange-hued, left globe A in the seventh Round. Some, the golden-yellow, left globe B. Some Arhats left from globes A, B, and C, and some of them went over to the forming Earth Chain from globe C. Then we have the classes that left globe D; those with fully formed causal bodies, those with basket-work, those with lines. Those that remained passed on to globes E, F, and G, some leaving each globe, when they had made all the progress of which they were capable; some Basket-works, higher-class Pitris and Arhats thus went away from each globe. Most of the animals went off to the Inter-Chain Nirvana—a regular Noah's Ark; a few, who were capable of becoming Animal-men, were taken on to the later globes.

Cho đến đây chúng ta đã theo dõi số phận của các lớp khác nhau thuộc Nhân loại Mặt Trăng. Một phần trong đó rơi rớt lại, những kẻ thất bại, trong cuộc tuần hoàn thứ sáu, và bị "treo lại" cho đến khi Dãy kế tiếp đem lại một trường thích hợp cho sự tiến hóa thêm. Một số, màu cam, rời bầu A trong cuộc tuần hoàn thứ bảy. Một số, màu vàng kim, rời bầu B. Một số Arhat rời khỏi các bầu A, B và C, và vài vị trong số họ chuyển sang Dãy Địa Cầu đang hình thành từ bầu C. Rồi chúng ta có các lớp rời bầu D: những người có thể nguyên nhân đã hình thành đầy đủ, những người có mạng rổ, những người có đường tuyến. Những người còn lại chuyển sang các bầu E, F và G; một số rời từng bầu khi họ đã đạt mọi tiến bộ mà họ có thể đạt; một số Mạng rổ, Tổ phụ hạng cao hơn và Arhat như thế đã rời khỏi từng bầu. Phần lớn loài vật đi vào Niết Bàn Liên-Dãy — một chiếc Thuyền Nô-ê đúng nghĩa; một số ít có khả năng trở thành Người Thú được đưa tiếp đến các bầu sau.

The determining cause of these different causal bodies lies in the stage at which individualisation occurred. In the lower parts of the animal kingdom very many animals are attached to a single group-soul, and the number diminishes as they climb towards humanity, till in the higher class of animals

Nguyên nhân quyết định các thể nguyên nhân khác nhau này nằm ở giai đoạn mà sự biệt ngã hóa xảy ra. Ở các phần thấp của giới động vật, rất nhiều con vật được gắn với một hồn nhóm duy nhất, và số lượng ấy giảm dần khi chúng leo lên về phía nhân loại, cho đến trong lớp động vật cao hơn thì chỉ có mười

there are but ten or twenty attached to a group-soul. Contact with man may bring about individualisation at a comparatively low stage; if the animal, say a dog, has been for a long time in contact with man, and is one of a small group of ten or twenty, then, on individualising, a complete causal body is formed. If there are about one hundred in the group—the sheep-dog stage—a basket-work causal body would be formed; if there were several hundreds—pariah dogs, as in Constantinople or India—he would have the indication of the causal body made by the connecting lines.

hoặc hai mươi con gắn với một hồn nhóm. Sự tiếp xúc với con người có thể đem lại sự biệt ngã hóa ở một giai đoạn tương đối thấp; nếu con vật, chẳng hạn một con chó, đã tiếp xúc lâu dài với con người, và thuộc một nhóm nhỏ gồm mười hoặc hai mươi con, thì khi biệt ngã hóa, một thể nguyên nhân hoàn chỉnh được hình thành. Nếu có khoảng một trăm con trong nhóm — giai đoạn chó chăn cừu — một thể nguyên nhân dạng mạng rổ sẽ được hình thành; nếu có vài trăm con — chó hoang, như ở Constantinople hay Ấn Độ — nó sẽ có dấu hiệu của thể nguyên nhân do các đường nối tạo nên.

These stages remind us of somewhat similar differences in the vegetable kingdom; the more highly developed members of the vegetable world pass directly into the mammalian animal kingdom. The decent gentle animal does not become a cruel and brutal savage, but only a pleasantly primitive man. The kingdoms overlap, and a really nice animal may be a more agreeable companion than some human beings.

Những giai đoạn này nhắc chúng ta về những khác biệt phần nào tương tự trong giới thực vật; các thành viên phát triển cao hơn của thế giới thực vật chuyển thẳng vào giới động vật có vú. Con vật hiền lành tử tế không trở thành một kẻ man rợ tàn bạo và hung ác, mà chỉ thành một người nguyên thủy dễ mến. Các giới chồng lấn lên nhau, và một con vật thật sự dễ thương có thể là bạn đồng hành dễ chịu hơn một số con người.

An entity may stop for a shorter time in the animal stage and a longer time in the human, or *vice versa.* It does not seem really to matter, as it always `gets there' in the end, just as longer or shorter times in the heaven-world work out to the same stage of progress among men. It is probably a mere human folly which makes one feel that it is pleasanter to be the best of one's kind at the time, and that one would rather have been a banyan-tree or an oak-tree than a flight of mosquitoes, a splendid mastiff than a clay-eating or man-eating savage.

Một thực thể có thể dừng lại trong giai đoạn động vật một thời gian ngắn hơn và trong giai đoạn nhân loại một thời gian dài hơn, hoặc *ngược lại.* Điều đó dường như thật sự không quan trọng, vì rốt cuộc nó luôn "đến nơi", cũng như những khoảng thời gian dài hơn hay ngắn hơn trong cõi thiên giới cuối cùng đưa đến cùng một giai đoạn tiến bộ giữa con người. Có lẽ chỉ là sự ngu xuẩn của con người khiến người ta cảm thấy dễ chịu hơn khi, vào lúc ấy, mình là điều tốt đẹp nhất trong loài của mình, và rằng người ta thà từng là một cây đa hay cây sồi hơn là một đàn muỗi, thà là một con chó ngao tuyệt đẹp hơn là một kẻ man rợ ăn đất sét hay ăn thịt người.

To return. Globes E, F, and G seem to have been used as a kind of forcing-houses for

Trở lại vấn đề. Các bầu E, F và G dường như đã được dùng như một loại nhà kính thúc ép cho

special cultures, for enabling some to reach the Path, or attain Arhatship, who could not accomplish it on globe D, although in a fair way towards it, and to permit some, who were approaching a higher stage, to enter it. They were centres more than globes. Their population was small, since the bulk of human and animal kind had been shipped off from globe D, and was further diminished by the sending off successively of a boat-load from each globe as it passed into quiescence. The boat-load from globe E consisted of some who were already on the Path and who had there become Arhats, some Basket-works who had completed the causal body, and some Lines who had become Basket-works. When these left globe E, the remaining population, consisting of those below the Arhat level who could bear the strain of further forcing, were carried over into globe F. Those who left passed into the Inter-Chain Nirvana, and were there sorted out into the classes they had attained, as late letters with an extra stamp are sorted into the heaps to which they belong.

những nền văn hóa đặc biệt, nhằm giúp một số người đạt đến Con Đường, hoặc đạt Arhat quả, những người không thể hoàn tất điều ấy trên bầu D, dù đã tiến khá tốt về phía đó, và để cho phép một số người đang tiến gần một giai đoạn cao hơn bước vào đó. Chúng là các trung tâm hơn là các bầu hành tinh. Dân số của chúng ít, vì phần lớn loài người và loài vật đã được gửi đi từ bầu D, và còn giảm thêm do việc lần lượt gửi đi một chuyến thuyền từ mỗi bầu khi bầu ấy đi vào trạng thái tĩnh lặng. Chuyến thuyền từ bầu E gồm một số người đã ở trên Con Đường và tại đó đã trở thành Arhat, một số Mạng rổ đã hoàn tất thể nguyên nhân, và một số Đường tuyến đã trở thành Mạng rổ. Khi những người này rời bầu E, dân số còn lại, gồm những người dưới mức Arhat có thể chịu được sức căng của sự thúc ép thêm, được chuyển sang bầu F. Những người rời đi vào Niết Bàn Liên-Dãy, và tại đó được phân loại vào các lớp mà họ đã đạt, như những lá thư đến muộn có thêm tem được xếp vào những chồng thư thuộc về chúng.

A similar process went on upon globe F, and it was deeply interesting to notice that the Lord Gautama Buddha and the Lord Maitreya were among those who passed onwards, both from globe E and globe F, and reached the first great Initiation on globe G. They had dropped out in the seventh round of the second Chain, not being able to bear the forcing process on globes E, F, and G of that Chain, the conditions being too strenuous, and only suitable for those who could attain the prescribed level of success for that Chain, or could pass from the class they were in to the class above. They entered globe D of the Moon Chain in the fourth Round as primitive men, with the animals of the second Chain who were nearly ready for individualisation.

Một tiến trình tương tự diễn ra trên bầu F, và thật vô cùng thú vị khi nhận thấy rằng Đức Phật Gautama và Đức Maitreya nằm trong số những vị tiến tiếp, cả từ bầu E lẫn bầu F, và đạt lần điểm đạo lớn thứ nhất trên bầu G. Các Ngài đã rơi rớt lại trong cuộc tuần hoàn thứ bảy của Dãy thứ hai, không thể chịu nổi tiến trình thúc ép trên các bầu E, F và G của Dãy ấy, vì các điều kiện quá khắc nghiệt, và chỉ thích hợp cho những ai có thể đạt mức thành tựu đã quy định cho Dãy ấy, hoặc có thể chuyển từ lớp mình đang ở sang lớp phía trên. Các Ngài bước vào bầu D của Dãy Mặt Trăng trong cuộc tuần hoàn thứ tư như những người nguyên thủy, cùng với các loài vật của Dãy thứ hai đã gần sẵn sàng cho sự biệt ngã hóa.

They took together, on globe F, their vow to become Buddhas, but the arrangements were not the same as on our earth. There was a kind of Heavenly Council in a heavenly world —the Buddhist Sukhavati—and the great Being to whom they made their vow and who, as the acting Buddha, accepted it, was He who is called Dipankara in the books. They reached Arhatship on globe G, ere leaving the Chain.

Các Ngài cùng nhau, trên bầu F, phát nguyện trở thành các Đức Phật, nhưng sự sắp đặt không giống như trên Trái Đất của chúng ta. Có một loại Hội Đồng Thiên giới trong một thế giới thiên giới — Sukhavati của Phật giáo — và Đấng vĩ đại mà các Ngài phát nguyện trước Ngài, và Ngài, với tư cách Đức Phật đang hành quyền, đã chấp nhận lời nguyện ấy, chính là Đấng được gọi là Dipankara trong các sách. Các Ngài đạt Arhat quả trên bầu G, trước khi rời Dãy.

The Lord Buddha Dipankara came from the fourth Chain of the Venus Scheme; the physical globe of that Chain was the Moon of Venus, which was seen by Herschel but which has disappeared since his time. He was one of the members of the General Staff, spoken of on p. 14, who may be sent to any Chain needing help. The Lord Dipankara was followed in the great office of the Buddha by the Buddhas of the Earth Chain; we know of the Lord Kashyapa, for instance, the Bodhisattva of the third Root-Race, taking Buddhahood in the fourth; and the Lord Gautama Himself, the Bodhisattva of the fourth Root Race, taking Buddhahood in the fifth. He was succeeded by the Lord Maitreya, the Bodhisattva of the fifth Root Race, who will take Buddhahood in the sixth. He will be followed by the coming Bodhisattva of the sixth Root Race—now known as the Master K. H.—who will take Buddhahood in the seventh.

Đức Phật Dipankara đến từ Dãy thứ tư của hệ hành tinh Sao Kim; bầu hồng trần của Dãy ấy là Mặt Trăng của Sao Kim, từng được Herschel nhìn thấy nhưng đã biến mất từ thời ông. Ngài là một trong các thành viên của Bộ Tham Mưu Chung, đã nói ở trang 14, những vị có thể được gửi đến bất cứ Dãy nào cần trợ giúp. Đức Dipankara được kế vị trong chức vụ vĩ đại của Đức Phật bởi các Đức Phật của Dãy Địa Cầu; chẳng hạn, chúng ta biết Đức Kashyapa, Đức Bồ Tát của giống dân gốc thứ ba, thành Phật trong giống dân thứ tư; và chính Đức Gautama, Đức Bồ Tát của giống dân gốc thứ tư, thành Phật trong giống dân thứ năm. Ngài được kế vị bởi Đức Maitreya, Đức Bồ Tát của giống dân gốc thứ năm, Đấng sẽ thành Phật trong giống dân thứ sáu. Ngài sẽ được theo sau bởi Đức Bồ Tát sắp đến của giống dân gốc thứ sáu — hiện được biết là Chân sư K. H. — Đấng sẽ thành Phật trong giống dân thứ bảy.

It must be remembered that a Buddha is an Official who has to superintend much more than a humanity; He is the Teacher of Devas, Angels, as well as of men, so the fact that a given humanity may be at a very low stage of evolution does not do away with the need for that high office.

Cần nhớ rằng một Đức Phật là một Quan chức phải giám sát nhiều hơn hẳn một nhân loại; Ngài là Huấn sư của các thiên thần, các Angel, cũng như của con người; vì vậy, việc một nhân loại nhất định có thể ở một giai đoạn tiến hóa rất thấp không loại bỏ nhu cầu đối với chức vụ cao cả ấy.

We noted also the Master Jupiter among

Chúng tôi cũng ghi nhận Chân sư Jupiter

those who entered the Path on globe G.

trong số những vị bước vào Con Đường trên bầu G.

THE INTER-CHAIN NIRVANA — NIẾT BÀN LIÊN-DÃY

The human mind reels before the enormous periods of time concerned in evolution, and one takes refuge in the old—and modern—idea that time has no fixed existence, but is long or short according to the working of the consciousness of the being concerned. [29]In the Inter-Chain Nirvana the really working consciousnesses were those of the Seed-Manu of the lunar Chain and the Root-Manu of the terrene. What time may be to Their consciousnesses who may pretend to guess?

Thể trí con người choáng váng trước những thời kỳ thời gian mênh mông liên quan đến tiến hóa, và người ta ẩn náu trong ý tưởng xưa — và cũng hiện đại — rằng thời gian không có sự tồn tại cố định, mà dài hay ngắn tùy theo hoạt động của tâm thức của hữu thể liên quan. 29Trong Niết Bàn Liên-Dãy, những tâm thức thật sự hoạt động là tâm thức của Đức Chủng Tử-Manu của Dãy Mặt Trăng và Đức Căn Chủng-Manu của Dãy Địa Cầu. Thời gian có thể là gì đối với tâm thức của Các Ngài, ai dám tự nhận là đoán được?

The Great Plan is in the mind of the Seed-Manu, and the Root-Manu receives it from Him and works it out in the new Chain over which He presides. The results of the evolution in the Chain whose life is over are gathered up within the aura of the Seed-Manu, and are arranged, tabulated, filed—if one may use terms drawn from our common life—in perfect order. On these intelligences of many grades, inward-turned, living a strange slow subjective life, without idea of time, He pours intermittent streams of His stimulating magnetism. A continuous stream would break them into pieces, so it plays on them and stops, and they doze on for perhaps a million years, slowly assimilating it; and then another stream plays on them, and so on and on, for millions upon millions of years. As we watched that strange scene, many analogies rose up in our minds: bulbs laid carefully on shelves, inspected from time to time by a gardener; cots in a hospital, visited day by day by a physician. The time drew nearer and nearer when the great Gardener was to give out His bulbs for the planting, and the planting ground was the Earth Chain

Thiên Cơ Vĩ Đại ở trong trí của Đức Chủng Tử-Manu, và Đức Căn Chủng-Manu nhận nó từ Ngài rồi triển khai trong Dãy mới mà Ngài chủ trì. Những kết quả của sự tiến hóa trong Dãy mà sự sống đã kết thúc được gom lại trong hào quang của Đức Chủng Tử-Manu, và được sắp xếp, lập bảng, lưu hồ sơ — nếu có thể dùng các thuật ngữ rút từ đời sống thông thường của chúng ta — theo trật tự hoàn hảo. Trên các trí tuệ thuộc nhiều cấp bậc này, quay vào bên trong, sống một đời sống chủ quan lạ lùng và chậm rãi, không có ý tưởng về thời gian, Ngài tuôn xuống từng dòng gián đoạn từ điện kích thích của Ngài. Một dòng liên tục sẽ làm chúng vỡ thành từng mảnh, vì thế nó tác động lên chúng rồi dừng lại, và chúng ngủ lơ mơ có lẽ một triệu năm, chậm rãi đồng hóa nó; rồi một dòng khác tác động lên chúng, và cứ thế, qua hàng triệu triệu năm. Khi chúng tôi quan sát cảnh tượng kỳ lạ ấy, nhiều phép loại suy nổi lên trong trí: những củ giống được đặt cẩn thận trên các kệ, thỉnh thoảng được người làm vườn kiểm tra; những chiếc giường trong bệnh viện, được thầy thuốc thăm mỗi ngày. Thời điểm càng lúc càng gần khi Người Làm Vườn vĩ đại sẽ trao các củ

and the bulbs were living souls.

giống của Ngài để đem trồng, và mảnh đất trồng là Dãy Địa Cầu, còn các củ giống là những linh hồn sống.

CHAPTER VI — CHƯƠNG VI

EARLY TIMES ON THE EARTH CHAIN — NHỮNG THỜI KỲ ĐẦU TRÊN DÃY ĐỊA CẦU

MEANWHILE the Earth Chain had been slowly forming, and the Lords of the Moon had been looking on at the building as we saw[30]; the time had come for shipping off to the new Chain the first of those who were to evolve in it during the coming ages. The Seed-Manu determined the contents of each ship-load and the order of its going, and the Root-Manu distributed them as they arrived successively on globe A of the terrene Chain.

TRONG KHI ẤY, Dãy Địa Cầu đã chậm rãi hình thành, và các Chúa Tể Mặt Trăng đã quan sát việc xây dựng như chúng ta đã thấy30; thời điểm đã đến để gửi đến Dãy mới những người đầu tiên sẽ tiến hóa trong đó suốt các thời đại sắp tới. Đức Chủng Tử-Manu quyết định thành phần của mỗi chuyến thuyền và thứ tự ra đi của nó, còn Đức Căn Chủng-Manu phân phối họ khi họ lần lượt đến bầu A của Dãy Địa Cầu.

The Occult Government of the Chain may here be briefly sketched, though only in broad outline, so that the student may realise something of the greatness of the evolutionary Plan which he is to survey.

Chính quyền Huyền bí của Dãy có thể được phác họa ngắn gọn ở đây, dù chỉ trong những nét lớn, để đạo sinh có thể nhận ra phần nào sự vĩ đại của Thiên Cơ tiến hóa mà y sắp khảo sát.

At the head is the Seed-Manu of the preceding Chain, Chakshushas, something of whose vast work we have seen in the lunar Chain. He is aided by Officials who report to Him how the members of any special division have responded to the influences He has thrown upon them during their stay in the Inter-Chain Nirvana. Just as the least advanced in'age' are sent out to perform the task of inhabiting the most primitive forms, and the more advanced follow when the forms have evolved to a higher state, so, out of any special division brought over from the Moon and stored in the Inter-Chain Nirvana, those who have progressed least under His

Đứng đầu là Đức Chủng Tử-Manu của Dãy trước, Chakshushas, Đấng mà chúng ta đã thấy phần nào công việc bao la của Ngài trong Dãy Mặt Trăng. Ngài được trợ giúp bởi các Quan chức, những vị báo cáo với Ngài về cách các thành viên của bất cứ phân bộ đặc biệt nào đã đáp ứng với những ảnh hưởng mà Ngài đã phóng lên họ trong thời gian họ lưu lại Niết Bàn Liên-Dãy. Cũng như những người kém tiến bộ nhất về "tuổi" được gửi ra để thực hiện nhiệm vụ cư ngụ trong các hình tướng nguyên thủy nhất, và những người tiến bộ hơn theo sau khi các hình tướng đã tiến hóa đến một trạng thái cao hơn, thì trong bất cứ phân bộ đặc biệt nào được đưa từ Mặt Trăng

influence during the time of retirement are sent out first of their class into the new world.

sang và lưu giữ trong Niết Bàn Liên-Dãy, những người tiến bộ ít nhất dưới ảnh hưởng của Ngài trong thời gian ẩn cư được gửi ra trước tiên trong lớp của họ vào thế giới mới.

The Root-Manu of the terrene Chain, Vaivasvata, [31] who directs the whole order of its evolution, is a mighty Being from the fourth Chain of the Venus Scheme; two of His Assistants come from the same Chain, and a third is a high Adept who attained early in the lunar Chain.[32] A Root-Manu of a Chain must achieve the level fixed for the Chain or Chains on which He is human, and become one of its Lords; then He becomes the Manu of a Race; then a Pratyeka Buddha; then a Lord of the World; then the Root-Manu, then the Seed-Manu of a Round, and only then the Root-Manu of a Chain. He directs the Manus of Rounds, who distribute the work among the Manus of Races. Further, each Chain yields a number of successful human beings, `the Lords of the Chain,'some of whom devote Themselves to the work of the new Chain, under its Root-Manu.

Đức Căn Chủng-Manu của Dãy Địa Cầu, Vaivasvata, 31 Đấng chỉ đạo toàn bộ trật tự tiến hóa của nó, là một Hữu Thể hùng mạnh từ Dãy thứ tư của hệ hành tinh Sao Kim; hai vị Phụ tá của Ngài đến từ cùng Dãy ấy, và vị thứ ba là một Chân sư cao cấp đã thành tựu sớm trong Dãy Mặt Trăng.32 Một Đức Căn Chủng-Manu của một Dãy phải đạt mức đã định cho Dãy hay các Dãy mà trên đó Ngài là người, và trở thành một trong các Chúa Tể của nó; rồi Ngài trở thành Manu của một nhân loại; rồi một Pratyeka Buddha; rồi một Đức Chúa Tể Thế Giới; rồi Đức Căn Chủng-Manu, rồi Đức Chủng Tử-Manu của một cuộc tuần hoàn, và chỉ sau đó mới là Đức Căn Chủng-Manu của một Dãy. Ngài chỉ đạo các Manu của các cuộc tuần hoàn, những vị phân phối công việc giữa các Manu của các nhân loại. Hơn nữa, mỗi Dãy sản sinh một số con người thành tựu, "các Chúa Tể của Dãy", một số trong Các Ngài hiến mình cho công việc của Dãy mới, dưới quyền Đức Căn Chủng-Manu của nó.

We thus find, for our Chain, seven classes of Lords of the Moon, working under our Root-Manu, drawn from the seven globes of the Moon Chain; they form one of the two great classes of Helpers from outside, who are concerned in the guiding of the general evolution of the Earth Chain. The second important class of Helpers from outside are Those known as the Lords of the Flame, who arrive from Venus on the fourth globe, in the fourth Round, in the middle of the third Root Race, to quicken mental evolution, to found the Occult Hierarchy of the Earth, and to take over the government of the globe. It is They whose tremendous influence so quickened

Như vậy, đối với Dãy của chúng ta, chúng ta thấy bảy lớp Chúa Tể Mặt Trăng, làm việc dưới quyền Đức Căn Chủng-Manu của chúng ta, được rút ra từ bảy bầu của Dãy Mặt Trăng; các Ngài tạo thành một trong hai lớp lớn những Đấng Trợ Giúp từ bên ngoài, liên quan đến việc hướng dẫn sự tiến hóa tổng quát của Dãy Địa Cầu. Lớp quan trọng thứ hai gồm các Đấng Trợ Giúp từ bên ngoài là Những Đấng được biết là các Chúa Tể Lửa, đến từ Sao Kim trên bầu thứ tư, trong cuộc tuần hoàn thứ tư, vào giữa giống dân gốc thứ ba, để thúc nhanh sự tiến hóa trí tuệ, thành lập Thánh đoàn Huyền bí của Trái Đất, và tiếp quản sự cai quản bầu hành tinh. Chính ảnh hưởng mãnh

the germs of mental life that these burst into growth, and there followed the great down-rush through the Monad that we call the third Life-Wave, causing the formation of the causal body, the `birth' or `descent of the ego' for all those who had come up from the animal kingdom; so instantaneous was the response of the myriad inhabitants of Earth that They are sometimes said to have `given,' to have `projected' the spark of mind; but the spark was fanned into flame, not projected; the nature of the gift was the quickening of the germ already present in nascent humanity, the effect of a sun-ray on a seed, not a giving of a seed.[33] By the Lords of the Flame was concentrated the power of the LOGOS upon the Monads, as the sun-rays might be concentrated by a lens, and under that influence the responsive spark appeared. These are the true Manasaputras, the Sons of Mind—coming, as They did from the fifth, the mental Round of Venus—the Sons of the Fire, the Lords of the Flame. [34]

liệt của Các Ngài đã thúc nhanh các mầm sự sống trí tuệ đến nỗi chúng bừng nở, và sau đó là dòng tuôn xuống lớn lao xuyên qua chân thần mà chúng ta gọi là Làn Sóng Sự Sống thứ ba, gây nên sự hình thành thể nguyên nhân, "sự sinh ra" hay "sự giáng xuống của chân ngã" cho tất cả những ai đã đi lên từ giới động vật; sự đáp ứng của vô số cư dân Trái Đất nhanh chóng đến mức đôi khi người ta nói Các Ngài đã "ban", đã "phóng chiếu" tia lửa trí tuệ; nhưng tia lửa ấy được quạt thành ngọn lửa, chứ không phải được phóng chiếu; bản chất của ân huệ là sự thúc nhanh mầm đã hiện diện trong nhân loại sơ sinh, là tác động của một tia nắng lên hạt giống, không phải là việc ban một hạt giống.[33] Các Chúa Tể Lửa tập trung quyền năng của THƯỢNG ĐẾ lên các chân thần, như các tia nắng có thể được tập trung bởi một thấu kính, và dưới ảnh hưởng ấy tia lửa đáp ứng xuất hiện. Các Ngài là những Manasaputra đích thực, các Con của Trí Tuệ — vì Các Ngài đến từ cuộc tuần hoàn thứ năm, cuộc tuần hoàn trí tuệ của Sao Kim — các Con của Lửa, các Chúa Tể Lửa. [34]

The seven classes of the Lords of the Moon were distributed by the Root-Manu over the Earth Chain, to take charge of the Rounds and globes, while the Manus of Races took special care of the evolution of Races, each of one Root Race.

Bảy lớp Chúa Tể Mặt Trăng được Đức Căn Chủng-Manu phân phối trên Dãy Địa Cầu, để đảm trách các cuộc tuần hoàn và các bầu, trong khi các Manu của các nhân loại chăm sóc đặc biệt sự tiến hóa của các Nhân loại, mỗi vị của một giống dân gốc.

THE FIRST ROUND — CUỘC TUẦN HOÀN THỨ NHẤT

The Lords of the Moon from globes A, B and C of the lunar Chain were the three classes who watched over, without partaking in, the physical construction of the globes of our Chain, as they were formed successively round the Spirit of each globe, as before described.[35] They appear to have superintended the detailed work of the Lords who attained later. The lowest class, from globe G, made the primitive archetypal forms

Các Chúa Tể Mặt Trăng từ các bầu A, B và C của Dãy Mặt Trăng là ba lớp đã trông coi, mà không tham dự, việc kiến tạo hồng trần của các bầu thuộc Dãy chúng ta, khi chúng lần lượt được hình thành quanh tinh thần của mỗi bầu, như đã mô tả trước đây.[35] Dường như Các Ngài đã giám sát công việc chi tiết của các Chúa Tể thành tựu muộn hơn. Lớp thấp nhất, từ bầu G, tạo ra các hình tướng nguyên mẫu sơ khai trên bầu A của Dãy Địa

on globe A of the Earth Chain in the first Round, and guided the Lines who came in to fill them, and to evolve therein. The next class, from globe F, superintended the evolution of forms in the second Round; that from globe E the similar evolution in the third; and that from globe D the similar evolution in the fourth.[36] Further, we find some of the Lords from globe E working on Mars in the fourth Round, while those from globe D become active later on the Earth.

Cầu trong cuộc tuần hoàn thứ nhất, và hướng dẫn các Đường tuyến đi vào để lấp đầy chúng, và tiến hóa trong đó. Lớp kế tiếp, từ bầu F, giám sát sự tiến hóa của các hình tướng trong cuộc tuần hoàn thứ hai; lớp từ bầu E giám sát sự tiến hóa tương tự trong cuộc tuần hoàn thứ ba; và lớp từ bầu D giám sát sự tiến hóa tương tự trong cuộc tuần hoàn thứ tư.36 Hơn nữa, chúng ta thấy một số Chúa Tể từ bầu E làm việc trên Sao Hỏa trong cuộc tuần hoàn thứ tư, trong khi các vị từ bầu D trở nên hoạt động muộn hơn trên Trái Đất.

When the despatch of the first entities from the Inter-Chain Nirvana began, the first ships brought the Lines, and the great mass of animals from globe D of the Moon Chain; the first ship-loads succeeded each other at intervals of about one hundred thousand years, and then the supply stopped, and an immense period followed, during which the new arrivals, the pioneers on our Earth Chain, were pursuing their long journey of the first and second Rounds and part of the third.

Khi việc gửi các thực thể đầu tiên từ Niết Bàn Liên-Dãy bắt đầu, những chuyến thuyền đầu tiên mang theo các Đường tuyến, và đại khối loài vật từ bầu D của Dãy Mặt Trăng; những chuyến đầu tiên nối tiếp nhau cách khoảng chừng một trăm ngàn năm, rồi nguồn cung ngừng lại, và tiếp đó là một thời kỳ mênh mông, trong đó những kẻ mới đến, những người tiên phong trên Dãy Địa Cầu của chúng ta, theo đuổi hành trình dài của cuộc tuần hoàn thứ nhất, thứ hai và một phần cuộc tuần hoàn thứ ba.

The worlds are curious, like churning whirl-pools; our Earth, the most solid, is hot, muddy, sticky, and much of its territory does not seem to be anchored down very firmly. It is seething, and constantly changing in consistency; huge cataclysms engulf great multitudes from time to time, and in their embryonic condition they do not seem very much the worse for the engulfing, but increase and multiply in huge caves and caverns, as though they were living on the surface.

Các thế giới thật kỳ lạ, giống như những xoáy nước đang khuấy; Trái Đất của chúng ta, rắn chắc nhất, thì nóng, lầy lội, dính nhớp, và phần lớn lãnh thổ của nó dường như chưa được neo giữ thật vững. Nó sôi sục, và liên tục thay đổi độ đặc; những đại hồng tai khổng lồ thỉnh thoảng nuốt chửng những đám đông lớn, và trong tình trạng phôi thai của họ, họ dường như không tệ đi bao nhiêu vì bị nuốt chửng, mà còn tăng trưởng và sinh sôi trong những hang động và huyệt động khổng lồ, như thể họ đang sống trên bề mặt.

The first Round of the Earth Chain had its globes on the same levels as the seventh Round of the Moon Chain; globe A was on the higher mental plane, with some of the matter scarcely awakened; globe B was on the lower

Cuộc tuần hoàn thứ nhất của Dãy Địa Cầu có các bầu ở cùng các cấp độ như cuộc tuần hoàn thứ bảy của Dãy Mặt Trăng; bầu A ở Cõi thượng trí, với một phần vật chất hầu như chưa thức tỉnh; bầu B ở cõi hạ trí; bầu C ở cõi

mental; globe C on the emotional; globe D on the physical; globe E on the emotional again; globe F on the lower mental; globe G on the higher mental. In the second Round the whole Chain descended, and three globes became physical, G, D, and E; but the living things on them were etheric in substance, and pudding-baggy—to borrow H. P. Blavatsky's graphic epithet—in form. Globes C and E, which we now call Mars and Mercury, had at that time physical matter, but in a glowing gaseous state.

cảm xúc; bầu D ở cõi hồng trần; bầu E lại ở cõi cảm xúc; bầu F ở cõi hạ trí; bầu G ở Cõi thượng trí. Trong cuộc tuần hoàn thứ hai, toàn bộ Dãy hạ xuống, và ba bầu trở thành hồng trần: G, D và E; nhưng các sinh vật trên đó có chất liệu dĩ thái, và có hình dạng như túi bột nhão — mượn cách nói hình ảnh của H. P. Blavatsky. Các bầu C và E, mà nay chúng ta gọi là Sao Hỏa và Sao Thủy, khi ấy có vật chất hồng trần, nhưng ở trạng thái khí rực sáng.

The human bodies on the Earth during the first Round were amoeboid, cloudy, drifting things, mostly etheric, and thus indifferent to the heat; they multiplied by fission. They seemed to succeed each other in Races but without separate incarnations, each form lasting for a Race. There were no births and no deaths; they enjoyed an amoeba-immortality, and were under the care of Lords of the Moon who had achieved Arhatship on globe G. Some etheric floating things appeared to be trying, but not very successfully, to be dreams of vegetables.

Các thể người trên Trái Đất trong cuộc tuần hoàn thứ nhất là những vật giống amip, mây mờ, trôi nổi, phần lớn dĩ thái, và vì thế dửng dưng với sức nóng; chúng sinh sôi bằng phân đôi. Dường như chúng nối tiếp nhau trong các Nhân loại nhưng không có các lần lâm phàm riêng biệt, mỗi hình tướng kéo dài suốt một Nhân loại. Không có sinh và không có tử; chúng hưởng một thứ bất tử amip, và ở dưới sự chăm sóc của các Chúa Tể Mặt Trăng đã đạt Arhat quả trên bầu G. Một số vật dĩ thái trôi nổi dường như đang cố, nhưng không mấy thành công, làm những giấc mơ về thực vật.

The minerals were somewhat more solid, for they were largely pelted on to the Earth by the Moon in a molten condition; the temperature might be anything above 3,500°C. (6,332° F.), for copper was in the condition of vapour, and it volatilises in an electrical furnace at this temperature. Silicon was visible, but most of the substances were proto-elements, not elements, and the present combinations seemed to be very rare; the earth was surrounded by huge masses of vapour shutting in the heat, and hence cooled very slowly. At the Pole there was some boiling mud, which generally settled down, and after some thousands of years a green scum appeared, which was vegetable; or

Các khoáng chất có phần rắn chắc hơn, vì phần lớn chúng được Mặt Trăng bắn xuống Trái Đất trong tình trạng nóng chảy; nhiệt độ có thể ở bất cứ mức nào trên 3.500°C. (6.332° F.), vì đồng ở trong tình trạng hơi, và nó bốc hơi trong lò điện ở nhiệt độ này. Silicon có thể thấy được, nhưng phần lớn các chất là tiền nguyên tố, không phải nguyên tố, và các tổ hợp hiện nay dường như rất hiếm; Trái Đất được bao quanh bởi những khối hơi khổng lồ giữ nhiệt lại, và vì thế nguội rất chậm. Ở Cực có một ít bùn sôi, thường lắng xuống, và sau vài ngàn năm một lớp váng xanh xuất hiện, đó là thực vật; hoặc có lẽ nói chính xác hơn, nó sẽ trở thành thực vật về sau.

perhaps it would be more accurate to say that it would become vegetable later on.

SECOND ROUND — CUỘC TUẦN HOÀN THỨ HAI

In the second Round the temperature of globe D had dropped considerably, and the copper had cooled down and become liquid, in some places solid. There was some land near the Poles, but flames burst out if a hole was made, as at some points on the sides of the cone of Vesuvius. The pudding-bag creatures did not seem to mind the heat, but floated about indifferently, reminding one in their shape of wounded soldiers who had lost their legs and had had their clothes sewn round the trunk; a blow made an indentation, which slowly filled up again, like the flesh of a person suffering from dropsy; the fore part of the thing had a kind of sucking mouth, through which it drew in food, and it would fasten on another and draw it in, as though sucking an egg through a hole, whereupon the sucked one grew flabby and died; a struggle was noticed in which each had fixed its mouth on the other, and sucked away diligently. They had a kind of flap-hand, like the flap of a seal, and they made a cheerful kind of chirruping trumpeting noise, expressing pleasure—pleasure being a sort of general sense of *bien-être,* and pain a massive discomfort, nothing acute, only faint likes and dislikes. The skin was sometimes serrated, giving shades of colour. Later on, they became a little less shapeless and more human, and crawled on the ground like caterpillars. Later still, near the North Pole, on the cap of land there, these creatures were developing hands and feet, though unable to stand up, and more intelligence was noticeable. A Lord of the Moon—an Arhat who had attained on globe F of the Moon Chain—was observed, who had magnetised an island and shepherded on to it a flock of these creatures, reminding one of

Trong cuộc tuần hoàn thứ hai, nhiệt độ của bầu D đã giảm đáng kể, và đồng đã nguội đi, trở thành chất lỏng, ở một số nơi thành rắn. Có một ít đất gần các Cực, nhưng lửa bùng ra nếu một lỗ được tạo, như ở vài điểm bên sườn nón núi Vesuvius. Các sinh vật dạng túi bột nhão dường như không bận tâm đến sức nóng, mà trôi nổi dửng dưng, hình dạng của chúng gợi nhớ đến những binh sĩ bị thương đã mất chân và quần áo được khâu quanh thân mình; một cú đánh tạo thành vết lõm, rồi chậm rãi đầy lại, như thịt của người bị phù thũng; phần trước của vật ấy có một loại miệng hút, qua đó nó hút thức ăn vào, và nó bám vào một vật khác rồi hút vật ấy vào, như thể hút một quả trứng qua một lỗ, sau đó vật bị hút trở nên nhũn và chết; người ta thấy một cuộc giằng co trong đó mỗi bên đã gắn miệng vào bên kia, và chăm chỉ hút. Chúng có một loại tay bẹt, như vây của hải cẩu, và phát ra một thứ tiếng kêu líu lo như kèn vui vẻ, biểu lộ khoái cảm — khoái cảm là một loại cảm giác chung về *an lạc,* còn đau đớn là một sự khó chịu khối lớn, không có gì sắc bén, chỉ là những ưa thích và không ưa thích mờ nhạt. Da đôi khi có răng cưa, tạo ra các sắc màu. Về sau, chúng bớt vô dạng một chút và giống người hơn, rồi bò trên đất như sâu bướm. Muộn hơn nữa, gần Bắc Cực, trên chỏm đất ở đó, các sinh vật này đang phát triển tay và chân, dù chưa thể đứng lên, và có thể nhận thấy thêm trí thông minh. Người ta quan sát thấy một Chúa Tể Mặt Trăng — một Arhat đã thành tựu trên bầu F của Dãy Mặt Trăng — Ngài đã từ hóa một hòn đảo và lùa lên đó một đàn sinh vật này, gợi nhớ đến bò biển hoặc cá heo, dù không có đầu đã hình thành; chúng được dạy gặm ăn, thay vì hút lẫn nhau, và khi chúng thật sự ăn lẫn nhau, chúng chọn một

seacows or porpoises, though with no formed heads; they were taught to browse, instead of sucking each other, and when they did eat each other they chose some parts in preference to others, as though developing taste. The depression which served for mouth grew deeper into a kind of funnel, and a stomach began to develop, which was promptly turned inside out if any alien matter which was disapproved of found its way in. One turned himself entirely inside out, and seemed none the worse. The surface of the Earth being still very uncertain, they occasionally got burnt or partially cooked; this they evidently disliked, and if it went too far they collapsed. The heavy atmosphere made floating their usual method of locomotion, and this was pleasanter to look at than the writhing motion adopted on the ground recalling the "loathly worm". Reproduction was by budding; a protuberance appeared, grew, and after a while broke off, and led an independent existence.

số phần hơn những phần khác, như thể đang phát triển vị giác. Chỗ lõm dùng làm miệng trở nên sâu hơn thành một loại phễu, và một dạ dày bắt đầu phát triển, nó lập tức lộn trái ra ngoài nếu bất cứ vật chất lạ nào không được chấp nhận lọt vào. Một con tự lộn hoàn toàn từ trong ra ngoài, và dường như không hề hấn gì. Bề mặt Trái Đất vẫn còn rất bất định, nên đôi khi chúng bị cháy hoặc bị nấu chín một phần; rõ ràng chúng không thích điều này, và nếu quá mức thì chúng sụp xuống. Bầu khí quyển nặng nề khiến sự trôi nổi là phương cách di chuyển thông thường của chúng, và điều này dễ nhìn hơn chuyển động quằn quại trên mặt đất, gợi nhớ đến "con giun ghê tởm". Sự sinh sản diễn ra bằng nảy chồi; một chỗ lồi xuất hiện, lớn lên, và sau một thời gian tách ra, rồi sống độc lập.

Their intelligence was infantile, and one was seen who had aimed at a neighbour with his mouth, and, missing him, had caught hold of his own lower end, and then went on sucking contentedly till, presumably becoming uncomfortable, he spat himself out again. One fellow found out that by rolling his lower end in mud, he could float upright instead of lengthwise, and appeared to be very proud of himself Gradually the end which contained the funnel tapered off somewhat, and a small centre appeared in it, which, in far future ages, might become a brain. A small protuberance appeared, and the habit was formed of drifting forward, with this in front, as carrying the mouth, and impacts being constantly made on this, development was promoted.

Trí thông minh của chúng như trẻ sơ sinh, và người ta thấy một con nhắm miệng vào một con bên cạnh, nhưng trượt, nên chụp lấy đầu dưới của chính nó, rồi tiếp tục hút một cách mãn nguyện cho đến khi, có lẽ bắt đầu khó chịu, nó lại nhổ chính mình ra. Một gã phát hiện rằng bằng cách lăn đầu dưới của mình trong bùn, y có thể nổi thẳng đứng thay vì nằm ngang, và dường như rất tự hào về bản thân. Dần dần phần chứa cái phễu hơi thuôn lại, và một trung tâm nhỏ xuất hiện trong đó, trong các thời đại rất xa về sau có thể trở thành bộ não. Một chỗ lồi nhỏ xuất hiện, và thói quen trôi về phía trước được hình thành, với chỗ này ở phía trước, vì nó mang miệng, và do các va chạm liên tục xảy ra ở đó, sự phát triển được thúc đẩy.

Vegetable life developed during this period, aided by the heavy choking atmosphere; there were forest-like growths, much resembling grass, but forty feet high and proportionately thick. They grew in the warm mud, and flourished exceedingly.

Sự sống thực vật phát triển trong thời kỳ này, được trợ giúp bởi bầu khí quyển nặng nề và ngột ngạt; có những dạng tăng trưởng giống rừng, rất giống cỏ, nhưng cao bốn mươi bộ và dày tương xứng. Chúng mọc trong bùn ấm, và sinh sôi cực kỳ mạnh mẽ.

Towards the end of this period, some of the Earth was quite solid and only reasonably warm. There was much tumultuous cracking, apparently due to shrinkage, and every hill was an active volcano.

Về cuối thời kỳ này, một phần Trái Đất đã khá rắn và chỉ còn ấm vừa phải. Có nhiều tiếng nứt vỡ hỗn loạn, dường như do co rút, và mỗi ngọn đồi đều là một núi lửa đang hoạt động.

Mars became more solid, cooling more rapidly in consequence of its smaller size, but life on it was much like that on the Earth.

Sao Hỏa trở nên rắn chắc hơn, nguội nhanh hơn do kích thước nhỏ hơn, nhưng sự sống trên đó rất giống sự sống trên Trái Đất.

THIRD ROUND — CUỘC TUẦN HOÀN THỨ BA

In the third Round Mars was quite solid and firm, and some animals began to develop, though at first they looked rather like clumsy chunks of wood, sawed off logs. They recalled sketches made by children who had not learned how to draw; but as time went on, there were beings who were distinctly human, though more like gorillas than men.

Trong cuộc tuần hoàn thứ ba, Sao Hỏa đã hoàn toàn rắn chắc và ổn định, và một số loài vật bắt đầu phát triển, dù lúc đầu chúng trông khá giống những khúc gỗ thô kệch, những đoạn thân cây bị cưa cụt. Chúng gợi nhớ đến các bức phác họa của trẻ em chưa học vẽ; nhưng theo thời gian, có những hữu thể rõ ràng là người, dù giống khỉ đột hơn là người.

The configuration then was very different from that of the Mars now known to us. The water question had not arisen, for about three-fourths of the surface was water and only one-fourth dry land. Hence there were no canals, as now, and the general physical condition much resembled that of the Earth of to-day.

Cấu hình khi ấy rất khác với Sao Hỏa mà nay chúng ta biết. Vấn đề nước chưa nảy sinh, vì khoảng ba phần tư bề mặt là nước và chỉ một phần tư là đất khô. Do đó không có kênh đào như hiện nay, và tình trạng hồng trần tổng quát rất giống Trái Đất ngày nay.

The people who began with the linear indication of the causal body had by this time developed basket-work of a kind coarser, we noticed, than that which had been developed on the Moon. When this stage was reached the Basket-works from the Moon came streaming in, ship-loads again being sent off

Những người bắt đầu với dấu hiệu tuyến tính của thể nguyên nhân đến lúc này đã phát triển một loại mạng rổ thô hơn, như chúng tôi nhận thấy, so với loại đã phát triển trên Mặt Trăng. Khi giai đoạn này đạt được, các Mạng rổ từ Mặt Trăng tuôn vào, những chuyến thuyền lại được Đức Chủng Tử-Manu

by the Seed-Manu to the Earth.

gửi đến Trái Đất.

Looking at the Inter-Chain Nirvana, in order to trace out the coming of the Basket-works to Mars, we came upon an interesting point. The `shelves' on which the `bulbs' were stored were clearly of the higher mental matter; but the bulbs brought over in the Seed-Manu's aura were brought over through the spiritual sphere, and the basket-work of Moon mental matter would thus be disintegrated, and would need to be reformed before these entities began their terrene career. They would have slept for ages in the spiritual sphere, and then would have been reclothed in basket-work of the equivalent terrene mental matter. There is no continuity of mental matter between Chains. The distance, of course, may be disregarded, as the terrene Chain occupies much the same position as the lunar, but the discontinuity of the mental matter renders necessary the disintegration and reintegration of the basket-work causal bodies.

Khi nhìn vào Niết Bàn Liên-Dãy để lần theo sự đến của các Mạng rổ trên Sao Hỏa, chúng tôi gặp một điểm thú vị. Các "kệ" trên đó các "củ giống" được lưu giữ rõ ràng thuộc vật chất thượng trí; nhưng các củ giống được mang sang trong hào quang của Đức Chủng Tử-Manu được mang qua khối cầu tinh thần, và mạng rổ bằng vật chất trí tuệ Mặt Trăng vì thế sẽ bị tan rã, cần được tái hình thành trước khi các thực thể này bắt đầu sự nghiệp Địa Cầu của họ. Họ hẳn đã ngủ nhiều thời đại trong khối cầu tinh thần, rồi được khoác lại bằng mạng rổ của vật chất trí tuệ Địa Cầu tương ứng. Không có sự liên tục của vật chất trí tuệ giữa các Dãy. Dĩ nhiên, khoảng cách có thể bỏ qua, vì Dãy Địa Cầu chiếm vị trí gần như giống Dãy Mặt Trăng, nhưng sự gián đoạn của vật chất trí tuệ khiến việc tan rã và tái tích hợp các thể nguyên nhân dạng mạng rổ trở nên cần thiết.

We saw a Manu coming over to Mars with a ship-load of Basket-works, reminding us of the stories in the Hindu Puranas of the Manu crossing the ocean in a ship, bearing with Him the seeds of a new world, and those in the Hebrew records of Noah, preserving in an ark all that was needed to repopulate the Earth after a flood. The legends preserved in the Scriptures of religions are often stories containing the records of the past, and the Manu truly came to the Martian world to give a new impulse to evolution. Arriving on Mars, He founded a colony of His Basket-works thereon.

Chúng tôi thấy một Manu đi sang Sao Hỏa với một chuyến thuyền chở các Mạng rổ, khiến chúng tôi nhớ đến các câu chuyện trong Puranas Ấn giáo về Manu vượt đại dương trong một con thuyền, mang theo Ngài các hạt giống của một thế giới mới, và những ghi chép Hebrew về Noah, bảo tồn trong một chiếc hòm mọi thứ cần thiết để tái lập dân cư Trái Đất sau trận lụt. Các truyền thuyết được bảo tồn trong Kinh điển của các tôn giáo thường là những câu chuyện chứa đựng ký ức về quá khứ, và Manu thật sự đã đến thế giới Sao Hỏa để trao một xung lực mới cho tiến hóa. Khi đến Sao Hỏa, Ngài lập một thuộc địa của các Mạng rổ của Ngài tại đó.

Tracing back this particular set, the first arrival of Basket-works in the terrene Chain, we found that they had come from globe G of

Lần ngược lại nhóm đặc biệt này, đợt Mạng rổ đầu tiên đến Dãy Địa Cầu, chúng tôi thấy rằng họ đã đến từ bầu G của Dãy Mặt Trăng, nơi họ

the lunar Chain, having thereon become Basket-works. They were the least developed of the Basket-work crowd, having been the last to reach that stage; the Manu guided them to take birth in the most promising third Race families on Mars, and, as they grew, He led them off to His colony, where they would more quickly develop into fourth Race people. In the colony the people moved by a central will like bees in a hive, the central will being that of the Manu; He sent out streams of force and directed all. Two other sets of these Basket-work bees came to Mars, those who reached this stage on globes E and F of the Moon Chain; they arrived in reverse order from that of their leaving the Moon, those from globe F forming the fourth Race on Mars, and those from globe E the fifth. They developed some affection and some intelligence under the fostering care of the Manu; at first living in caves, they soon began to build, and to teach the aborigines to build under them, even Basket-works becoming leaders at this stage of evolution.

đã trở thành Mạng rổ. Họ là những người kém phát triển nhất trong đám Mạng rổ, vì là những người cuối cùng đạt giai đoạn ấy; Manu hướng dẫn họ sinh vào các gia đình thuộc Nhân loại thứ ba hứa hẹn nhất trên Sao Hỏa, và khi họ lớn lên, Ngài dẫn họ đến thuộc địa của Ngài, nơi họ sẽ phát triển nhanh hơn thành những người của Nhân loại thứ tư. Trong thuộc địa, dân chúng di chuyển bởi một ý chí trung tâm như ong trong tổ, ý chí trung tâm ấy là ý chí của Manu; Ngài phát ra các dòng mãnh lực và chỉ đạo tất cả. Hai nhóm ong Mạng rổ khác đến Sao Hỏa, tức những người đạt giai đoạn này trên các bầu E và F của Dãy Mặt Trăng; họ đến theo thứ tự ngược với thứ tự rời Mặt Trăng, những người từ bầu F tạo thành Nhân loại thứ tư trên Sao Hỏa, và những người từ bầu E tạo thành Nhân loại thứ năm. Họ phát triển một ít tình cảm và một ít trí thông minh dưới sự chăm sóc nuôi dưỡng của Manu; lúc đầu sống trong hang, họ nhanh chóng bắt đầu xây dựng, và dạy các thổ dân xây dựng dưới quyền họ, ngay cả các Mạng rổ cũng trở thành người lãnh đạo ở giai đoạn tiến hóa này.

These people were hermaphrodite, but one sex was usually developed more than the other, and two individuals were necessary for reproduction. Other forms of reproduction also existed among the lower types, and there were some embryonic human beings of the hydra kind who reproduced by budding and others by exudation, while some were oviparous. But these were not found among the Basket-works.

Những người này là lưỡng tính, nhưng một giới thường phát triển hơn giới kia, và cần hai cá thể để sinh sản. Các hình thức sinh sản khác cũng tồn tại giữa các loại thấp hơn, và có một số con người phôi thai thuộc loại thủy tức sinh sản bằng nảy chồi, những loại khác bằng tiết xuất, trong khi một số đẻ trứng. Nhưng những hình thức này không thấy ở các Mạng rổ.

In the fifth Race the social arrangements changed, as more intelligence was developed; the bee system disappeared, but they still had little individuality, and moved rather in flocks and herds, shepherded by their Manu. The baskets became more closely woven, and represented what could be done by the

Trong Nhân loại thứ năm, các sắp đặt xã hội thay đổi khi trí thông minh phát triển hơn; hệ thống ong biến mất, nhưng họ vẫn có ít cá tính, và di chuyển khá giống đàn chiên và bầy thú, được Manu của họ chăn dắt. Các chiếc rổ trở nên dệt chặt hơn, và biểu thị điều mà sự sống đang khai mở có thể làm được nơi

unfolding life in those who were emphatically self-made men, unaided by the great stimulus given in the fourth Round by the Lords of the Flame. This type which moves in flocks is still largely represented among us by the people who hold conventional ideas because others hold them, and are wholly dominated by Mrs. Grundy. These are often quite good people, but are very sheepy and flocky, and are appallingly monotonous. There are differences among them, but they are like the differences between people who buy tea by the quarter-pound or by the ounce, noticeable chiefly by themselves.

những người nhấn mạnh là tự mình tạo nên chính mình, không được trợ giúp bởi kích thích vĩ đại do các Chúa Tể Lửa ban trong cuộc tuần hoàn thứ tư. Loại người di chuyển theo bầy đàn này hiện vẫn được đại diện rất nhiều giữa chúng ta bởi những người giữ các ý tưởng quy ước vì người khác giữ chúng, và hoàn toàn bị bà Grundy chi phối. Họ thường là những người khá tốt, nhưng rất cừu và rất bầy đàn, và đơn điệu đến kinh khủng. Có những khác biệt giữa họ, nhưng giống như khác biệt giữa những người mua trà theo một phần tư pound hay theo ounce, chủ yếu chỉ chính họ nhận thấy.

One fierce type of Basket-work was observed, not living in communities, but wandering about in forests in pairs; their heads ran up to a point behind matching the chin in front, and the head ending in two points looked odd and unattractive. They fought by butting against each other like goats, the top of the head being of very hard bone. There were some yet lower types, curious reptilian creatures, living in trees. They were larger than the Lines and far less intelligent, and ate the latter when they had the chance.

Người ta quan sát thấy một loại Mạng rổ dữ dằn, không sống thành cộng đồng, mà lang thang trong rừng thành từng đôi; đầu họ kéo dài thành một điểm nhọn phía sau tương ứng với cằm phía trước, và cái đầu kết thúc bằng hai điểm trông kỳ quặc và kém hấp dẫn. Họ chiến đấu bằng cách húc vào nhau như dê, đỉnh đầu là xương rất cứng. Có một số loại còn thấp hơn, những sinh vật bò sát kỳ lạ sống trên cây. Chúng lớn hơn các Đường tuyến và kém thông minh hơn nhiều, và ăn thịt những người kia khi có cơ hội.

There were also on Mars some carnivorous brutes; a huge crocodile-like animal was seen fiercely attacking a man, who rushed at it with a club, which did not seem a very effective weapon. However, he stumbled over a rock and fell headlong into the creature's jaws, and so came to an untimely end.

Trên Sao Hỏa cũng có một số thú dữ ăn thịt; người ta thấy một con vật khổng lồ giống cá sấu hung hãn tấn công một người, y lao vào nó với một cây gậy, thứ dường như không phải vũ khí hiệu quả lắm. Tuy nhiên, y vấp phải một tảng đá và ngã chúi đầu vào hàm con vật, và như thế đi đến một kết thúc yểu mệnh.

The third Round on the Earth much resembled that on Mars, the people being smaller and denser, but, from our present standpoint, still huge and gorilla-like. The bulk of the Basket-works from globe D of the lunar Chain arrived on our Earth in this

Cuộc tuần hoàn thứ ba trên Trái Đất rất giống cuộc tuần hoàn ấy trên Sao Hỏa, người dân nhỏ hơn và đậm đặc hơn, nhưng theo quan điểm hiện nay của chúng ta, vẫn khổng lồ và giống khỉ đột. Phần lớn các Mạng rổ từ bầu D của Dãy Mặt Trăng đến Trái Đất của chúng ta

Round, and led the human evolution; the Basket-works from Mars fell in behind them, and the whole resembled fairly intelligent gorillas. The animals were very scaly, and even the creatures we must call birds were covered with scales rather than feathers; they all seemed to be made of a job-lot of fragments stuck together, half-bird, half-reptile, and wholly unattractive. Still, it was a little more like a world than the preceding globes, in fact than anything we had seen since we left the Moon; and later on cities were built. The work of the Lords of the Moon —who in this Round were Arhats from globe E—resembled the training of animals more than the evolution of a humanity. But it is noticeable that they were working on sections, as it were, of the different bodies, physical and subtle. The third sub-planes of the physical, astral and mental spheres were being specially worked through, and the spirillae of the atoms on these sub-planes were being vivified.[37]

trong cuộc tuần hoàn này, và dẫn dắt sự tiến hóa nhân loại; các Mạng rổ từ Sao Hỏa theo sau họ, và toàn bộ khá giống những con khỉ đột tương đối thông minh. Loài vật rất nhiều vảy, và ngay cả các sinh vật chúng ta phải gọi là chim cũng được phủ bằng vảy hơn là lông; tất cả dường như được làm từ một lô mảnh vụn ghép lại, nửa chim, nửa bò sát, và hoàn toàn kém hấp dẫn. Dù vậy, nó vẫn giống một thế giới hơn đôi chút so với các bầu trước, thật ra hơn bất cứ điều gì chúng tôi từng thấy kể từ khi rời Mặt Trăng; và về sau các thành phố được xây dựng. Công việc của các Chúa Tể Mặt Trăng — trong cuộc tuần hoàn này là các Arhat từ bầu E — giống việc huấn luyện loài vật hơn là sự tiến hóa của một nhân loại. Nhưng đáng chú ý là Các Ngài đang làm việc trên những phân đoạn, có thể nói như vậy, của các thể khác nhau, hồng trần và tinh anh. Các cõi phụ thứ ba của các khối cầu hồng trần, cảm dục và trí tuệ được đặc biệt tác động xuyên qua, và các loa tuyến của các nguyên tử trên những cõi phụ này đang được tiếp sinh lực.37

The methods of reproduction on our Earth during the third Round were those which are now confined to the lower kingdoms of nature. In the first and second Races, not thoroughly densified, fission still occurred, but in the third and onwards the methods were: budding-off like hydrae in the less organised; the exuding of cells from different organs of the body, which reproduced similar organs, and grew into a miniature duplication of the parent; the laying of eggs, within which the young human being developed. These were hermaphrodite, and gradually one sex predominated, but never sufficiently to represent a definite male and female.

Các phương pháp sinh sản trên Trái Đất của chúng ta trong cuộc tuần hoàn thứ ba là những phương pháp nay chỉ còn giới hạn trong các giới thấp của thiên nhiên. Trong Nhân loại thứ nhất và thứ hai, chưa đậm đặc hóa hoàn toàn, sự phân đôi vẫn xảy ra, nhưng từ Nhân loại thứ ba trở đi, các phương pháp là: nảy chồi như thủy tức ở những dạng ít tổ chức hơn; sự tiết xuất các tế bào từ những cơ quan khác nhau của thể, tái tạo các cơ quan tương tự, và lớn lên thành một bản sao thu nhỏ của cha mẹ; việc đẻ trứng, bên trong đó con người non trẻ phát triển. Những người này lưỡng tính, và dần dần một giới chiếm ưu thế, nhưng chưa bao giờ đủ để biểu thị một nam và nữ rõ rệt.

The passing of the life-wave from one globe to another is gradual and there is

Sự chuyển dịch của làn sóng sự sống từ bầu hành tinh này sang bầu hành tinh khác diễn

considerable over-lapping; it will be remembered that globe A of the terrene Chain began to form when globe A of the lunar Chain was in process of disintegration, the passing of the Spirit of the globe being the signal of the transference of activity.[38] Thus life-activity is continuous, though egos have long periods of rest. A globe `passes into obscuration' when the attention of the LOGOS is turned away from it, and thus His Light is withdrawn. It passes into a kind of coma, and there is a residuum of living creatures left behind; these creatures do not seem to increase in number during this period. But while the Races die out, the egos inhabiting them having passed on, the globe becomes a field for the Inner Round, a place to which egos in a transition state can be transferred for special treatment in order to quicken their evolution. The globe to which the attention of the LOGOS is turned starts into active life, and receives the streams of egos ready to go forward on their journey.

ra từ từ và có sự chồng lấn đáng kể; cần nhớ rằng bầu A của Dãy Trái Đất bắt đầu hình thành khi bầu A của Dãy Mặt Trăng đang trong tiến trình tan rã, sự chuyển dịch của Tinh thần của bầu hành tinh là dấu hiệu cho sự chuyển dịch hoạt động.[38] Như vậy, hoạt động sự sống là liên tục, dù các chân ngã có những thời kỳ nghỉ ngơi rất dài. Một bầu hành tinh "đi vào thời kỳ che khuất" khi sự chú tâm của Thượng đế được chuyển khỏi nó, và vì vậy Ánh sáng của Ngài được rút lại. Nó đi vào một loại hôn mê, và còn lại một phần dư của các sinh vật sống; những sinh vật này dường như không gia tăng số lượng trong thời kỳ ấy. Nhưng trong khi các Nhân loại tàn lụi, các chân ngã cư ngụ trong đó đã chuyển onward, bầu hành tinh trở thành một trường hoạt động cho Cuộc Tuần Hoàn Bên Trong, một nơi mà các chân ngã trong trạng thái chuyển tiếp có thể được chuyển đến để được xử lý đặc biệt nhằm thúc nhanh tiến hoá của họ. Bầu hành tinh mà sự chú tâm của Thượng đế hướng đến bắt đầu đi vào sự sống hoạt động, và tiếp nhận các dòng chân ngã đã sẵn sàng tiến bước trên cuộc hành trình của mình.

Another point that may be noted is the recurrence of types at a higher level of evolution, in which they form but transitional stages. As in the development of the human embryo of to-day, the fish-, reptile-, and lower mammalian-types appear, repeating in a few months the aeonic evolution of the past, so do we see in each Round that a period of repetition precedes that of new advance. The third Round laboriously worked out in detail that which the third Race in the fourth Round would reproduce with comparative swiftness, while the second Race would similarly reflect the second Round, and the first Race the first Round. This broad principle once grasped, study becomes more easy, as the outline is

Một điểm khác có thể lưu ý là sự tái diễn của các kiểu mẫu ở một cấp độ tiến hoá cao hơn, trong đó chúng chỉ tạo thành các giai đoạn chuyển tiếp. Cũng như trong sự phát triển của phôi thai con người ngày nay, các kiểu cá, bò sát và động vật có vú thấp hơn xuất hiện, lặp lại trong vài tháng sự tiến hoá kéo dài qua các đại kỳ của quá khứ, thì trong mỗi Cuộc Tuần Hoàn chúng ta cũng thấy một thời kỳ lặp lại đi trước thời kỳ tiến bộ mới. Cuộc Tuần Hoàn thứ ba đã lao nhọc khai triển chi tiết điều mà Nhân loại thứ ba trong Cuộc Tuần Hoàn thứ tư sẽ tái tạo với tốc độ tương đối nhanh, trong khi Nhân loại thứ hai cũng phản ánh tương tự Cuộc Tuần Hoàn thứ hai, và Nhân loại thứ nhất phản ánh Cuộc Tuần Hoàn thứ nhất. Một khi nắm được nguyên lý

clear into which details are to be fitted.

rộng lớn này, việc nghiên cứu trở nên dễ dàng hơn, vì đại cương đã rõ để các chi tiết được đặt vào đó.

CHAPTER VII — CHƯƠNG VII

EARLY STAGES OF THE FOURTH ROUND — CÁC GIAI ĐOẠN ĐẦU CỦA CUỘC TUẦN HOÀN THỨ TƯ

IN taking a preliminary bird's-eye view of the fourth Round, one important and far-reaching change is apparent in the surroundings amid which human evolution is to proceed. In the three preceding Rounds the elemental essence was practically untouched by man, and was affected only by the Devas, or Angels, by whose influences it evolved. Man was not sufficiently developed to affect it to any serious extent. But in this Round man's influence plays a very important part, and his self-centred thoughts create swirls in the elemental essence surrounding him. The elementals, also, begin to show more hostility to him, as he emerges from the animal state into the dominating human, for he is, from their standpoint, no longer an animal among animals, but an independent and domineering entity, likely to be hostile and aggressive.

KHI nhìn sơ bộ toàn cảnh Cuộc Tuần Hoàn thứ tư, một thay đổi quan trọng và có ảnh hưởng sâu rộng hiện rõ trong các hoàn cảnh giữa đó sự tiến hoá của nhân loại sẽ diễn tiến. Trong ba Cuộc Tuần Hoàn trước, Tinh chất hành khí hầu như chưa bị con người chạm đến, và chỉ chịu ảnh hưởng của các thiên thần, hay các Thiên Thần, nhờ các ảnh hưởng của các Ngài mà nó tiến hoá. Con người chưa phát triển đủ để tác động đến nó một cách đáng kể. Nhưng trong Cuộc Tuần Hoàn này, ảnh hưởng của con người đóng vai trò rất quan trọng, và các tư tưởng tập trung vào bản thân của y tạo ra những xoáy trong Tinh chất hành khí bao quanh y. Các hành khí cũng bắt đầu tỏ ra thù nghịch hơn với y, khi y vươn ra khỏi trạng thái động vật để bước vào trạng thái nhân loại thống trị; vì theo quan điểm của chúng, y không còn là một con vật giữa các con vật nữa, mà là một Thực Thể độc lập và áp chế, có khả năng thù nghịch và gây hấn.

Another most important characteristic of the fourth Round, the midmost of the seven, is that, in it, the door was shut against the animal kingdom, and the door was opened to the Path. Both statements are general; here and there an animal, by very special help, may still be evolved to a point where a human incarnation is possible for it, but in almost all cases no human body can now be found of sufficiently low development for its

Một đặc tính cực kỳ quan trọng khác của Cuộc Tuần Hoàn thứ tư, cuộc ở giữa trong bảy cuộc, là trong đó, cánh cửa đã đóng lại đối với giới động vật, và cánh cửa đã mở ra với Đường Đạo. Cả hai phát biểu đều có tính tổng quát; đây đó, một con vật nhờ sự trợ giúp rất đặc biệt vẫn có thể tiến hoá đến điểm mà một kiếp lâm phàm làm người trở nên khả hữu đối với nó, nhưng trong hầu hết mọi trường hợp, hiện nay không còn có thể tìm được một thể

embodiment; so also might a man who had attained Arhatship or more on the Moon Chain climb yet higher, but all below that rank who had complete causal bodies did not enter into evolution on the Earth Chain until the later third and early fourth Root Races.

người nào có mức phát triển đủ thấp để nó nhập thể; cũng vậy, một người đã đạt quả vị A La Hán hay cao hơn trên Dãy Mặt Trăng có thể leo cao hơn nữa, nhưng tất cả những ai dưới cấp bậc ấy mà đã có thể nguyên nhân hoàn chỉnh đều không đi vào tiến hoá trên Dãy Trái Đất cho đến giai đoạn muộn của giống dân gốc thứ ba và giai đoạn đầu của giống dân gốc thứ tư.

On Mars in the fourth Round we find a number of savages who had not been sufficiently advanced to leave that globe for the Earth when the mass of the egos went on in the preceding Round. On each globe some fail to go on, and remain behind as the globe begins its period of obscuration; and they return to this same globe when again it recommences full activity, and form a very backward class; these were Basket-works of a very poor kind, and were savages of the brutal and cruel type, some of those who had individualised through fear and anger.

Trên Sao Hỏa trong Cuộc Tuần Hoàn thứ tư, chúng ta thấy một số người man dã chưa đủ tiến bộ để rời bầu hành tinh đó đến Trái Đất khi khối đông các chân ngã tiếp tục đi trong Cuộc Tuần Hoàn trước. Trên mỗi bầu hành tinh, một số không thể tiếp tục đi, và ở lại khi bầu hành tinh bắt đầu thời kỳ che khuất; và họ trở lại chính bầu hành tinh ấy khi nó lại bắt đầu hoạt động trọn vẹn, và tạo thành một lớp rất lạc hậu; đây là những thể dạng đan rổ thuộc loại rất kém, và là những người man dã thuộc kiểu tàn bạo và độc ác, một số trong những kẻ đã biệt ngã hóa qua sợ hãi và giận dữ.

Mars, in the fourth Round, felt the stress of scarcity of water, and it was the Lords of the Moon—Arhats who had attained on Globe E—who planned out the system of canals, and the Basket-works who executed them under Their direction. The Martian seas are not salt, and the polar snowcaps, as they melt, supply the water necessary for irrigation, and thus enable the ground to be cultivated, and crops to be raised.

Sao Hỏa, trong Cuộc Tuần Hoàn thứ tư, cảm nhận áp lực của sự khan hiếm nước, và chính các Đấng Chúa Tể của Mặt Trăng—các A La Hán đã đạt thành trên Bầu E—đã hoạch định hệ thống kênh đào, còn các thể dạng đan rổ thi hành chúng dưới sự chỉ đạo của các Ngài. Các biển của Sao Hỏa không mặn, và các chỏm tuyết ở cực, khi tan ra, cung cấp nước cần thiết cho việc tưới tiêu, nhờ đó đất có thể được canh tác và mùa màng được gieo trồng.

The fifth Martian Root Race was white, and made considerable progress, and the Basket-work developed into a complete causal body. They were good, well-meaning, and kindly, though not capable of any large ideas, of widely spread feelings of affection, or of self-sacrifice. At a quite early stage, they began to divide food instead of fighting over it,

Giống dân gốc thứ năm của Sao Hỏa là người da trắng, và đã đạt tiến bộ đáng kể, còn thể dạng đan rổ phát triển thành một thể nguyên nhân hoàn chỉnh. Họ tốt lành, có thiện ý và nhân hậu, dù không có khả năng đối với những ý tưởng lớn, những tình cảm trìu mến lan rộng, hay sự hi sinh. Ở một giai đoạn khá sớm, họ bắt đầu chia sẻ thức ăn thay vì tranh

developing the social feeling to some extent.

giành vì nó, và phát triển phần nào tình cảm xã hội.

The first and second Root Races on the Earth were going on before Mars was deserted, some entities being available for these primitive conditions whom Mars in its later stages was too advanced to accommodate, and the full attention of the LOGOS not being turned on to the Earth in these early times. The Lords of the Moon—Arhats who had achieved on globe D of the lunar Chain—brought into these early Races a number of backward entities, so that these served as special coaches for the laggards, many of whom repaid the care bestowed upon them, and entered the first sub-race of the third Root Race, as its lowest types; they were egg-headed, with an eye at the top of their heads, a roll like a sausage representing a forehead, and prognathous jaws. The egg-headed type persisted for a very long time, but became much modified in the later sub-races of this third Root Race, and specimens of them are found in later Lemurian times, The blue people who formed the powerful sixth sub-race, and the white who composed the seventh sub-race, were finer types, but were still Lemurian, and showed a trace of egg-headedness, due to the retreating foreheads.[39] The population of the Earth during the first and second Root Races was very limited, and this special help appears to have been given because in the fourth globe of the fourth Chain "the door is shut". Furthermore, everything possible was done to bring forward all of whom anything could be made, before the coming of the Lords of the Flame, in the middle of the third Root Race, should make the gulf well-nigh impassable between the human and animal kingdoms.

Các giống dân gốc thứ nhất và thứ hai trên Trái Đất đã diễn tiến trước khi Sao Hỏa bị bỏ hoang, vì có một số thực thể thích hợp với những điều kiện sơ khai này mà Sao Hỏa trong các giai đoạn muộn đã quá tiến bộ để dung chứa, và sự chú tâm trọn vẹn của Thượng đế chưa hướng về Trái Đất trong các thời kỳ đầu ấy. Các Đấng Chúa Tể của Mặt Trăng—các A La Hán đã thành tựu trên bầu D của Dãy Mặt Trăng—đã đưa vào các Nhân loại đầu này một số thực thể lạc hậu, để các Nhân loại ấy làm những người kèm cặp đặc biệt cho những kẻ tụt hậu; nhiều người trong số họ đã đáp lại sự chăm sóc dành cho họ, và đi vào giống dân phụ thứ nhất của giống dân gốc thứ ba, như các kiểu thấp nhất của nó; họ có đầu hình trứng, với một mắt trên đỉnh đầu, một cuộn giống xúc xích biểu hiện trán, và hàm nhô ra. Kiểu đầu hình trứng tồn tại trong một thời gian rất dài, nhưng bị biến đổi nhiều trong các giống dân phụ về sau của giống dân gốc thứ ba này, và những mẫu của họ được tìm thấy trong các thời kỳ Lemuria muộn hơn. Người da xanh tạo thành giống dân phụ thứ sáu hùng mạnh, và người da trắng cấu thành giống dân phụ thứ bảy, là những kiểu tốt đẹp hơn, nhưng vẫn là Lemuria, và vẫn cho thấy một dấu vết của dạng đầu hình trứng, do trán thụt lùi.[39] Dân số Trái Đất trong các giống dân gốc thứ nhất và thứ hai rất hạn chế, và sự trợ giúp đặc biệt này dường như đã được ban vì trong bầu hành tinh thứ tư của Dãy thứ tư "cánh cửa đã đóng lại". Hơn nữa, mọi điều có thể đều đã được thực hiện để đưa tiến lên tất cả những ai còn có thể tạo nên điều gì đó, trước khi sự đến của các Đấng Chúa Tể của Lửa, vào giữa giống dân gốc thứ ba, khiến vực thẳm giữa giới nhân loại và giới động vật gần như không thể vượt qua.

Mars, at the end of its seventh Root Race, had a very considerable population to pour into the Earth, and these came streaming in for the third Root Race, to head it until the more advanced egos from the Moon Chain should come in to take over the leadership. These Basket-works, whose causal bodies were now completed, had made considerable progress on Mars, and they now prepared the way for the more advanced people who were soon to arrive. It was they who fought with the savage reptilian creatures, slimy and backboneless, who were the "water-men terrible and bad" of the Stanzas of Dzyan, the re-embodied remnants of the previous Rounds, who had been `water-men,' *i.e.*, amphibious, scaly, half-human animals, on Mars.

Sao Hỏa, vào cuối giống dân gốc thứ bảy của nó, có một dân số rất đáng kể để đổ vào Trái Đất, và họ tuôn đến cho giống dân gốc thứ ba, để dẫn đầu nó cho đến khi các chân ngã tiến bộ hơn từ Dãy Mặt Trăng đến để tiếp nhận quyền lãnh đạo. Những thể dạng đan rổ này, với thể nguyên nhân nay đã hoàn chỉnh, đã đạt tiến bộ đáng kể trên Sao Hỏa, và giờ đây họ chuẩn bị con đường cho những người tiến bộ hơn sắp đến. Chính họ đã chiến đấu với các sinh vật bò sát man dã, nhớt nhát và không xương sống, là những "người-nước khủng khiếp và xấu xa" của các Bài Kệ Dzyan, những tàn dư tái nhập thể của các Cuộc Tuần Hoàn trước, từng là "người-nước", *tức là,* các động vật nửa người, có vảy, sống lưỡng cư, trên Sao Hỏa.

The many schemes of reproduction characteristic of the third Round reappear in this third Root Race, and run simultaneously in various parts of the Earth. The bulk of the population passed on through the successive stages and became mostly oviparous, but there were various little side-shows in which earlier methods persisted. It seems as though the various schemes of reproduction were suitable to egos at different stages of evolution, and were kept going for laggards after the bulk of the people had passed beyond them. The egg-scheme was dropped very slowly; the shell became thinner and thinner, the human being within developing into a hermaphrodite; then he became a hermaphrodite with one sex predominant; and then a unisexual being. These changes began some sixteen and a half million years ago, and occupied some five and a half to six million years, physical bodies changing very slowly and reversion frequently occurring. Moreover the original number was small, and needed time for multiplication. When this last type became quite stable, then the egg

Nhiều hệ thống sinh sản đặc trưng của Cuộc Tuần Hoàn thứ ba lại xuất hiện trong giống dân gốc thứ ba này, và diễn ra đồng thời ở nhiều phần khác nhau của Trái Đất. Phần đông dân số đi qua các giai đoạn kế tiếp và phần lớn trở thành loài đẻ trứng, nhưng có nhiều nhánh nhỏ bên lề trong đó các phương pháp trước đó vẫn tiếp tục. Dường như các hệ thống sinh sản khác nhau thích hợp với các chân ngã ở những giai đoạn tiến hoá khác nhau, và được duy trì cho những kẻ tụt hậu sau khi khối đông dân chúng đã vượt qua chúng. Hệ thống trứng bị từ bỏ rất chậm; vỏ trở nên ngày càng mỏng, con người bên trong phát triển thành lưỡng tính; rồi y trở thành lưỡng tính với một phái tính chiếm ưu thế; và rồi thành một hữu thể đơn tính. Những thay đổi này bắt đầu khoảng mười sáu triệu rưỡi năm trước, và chiếm khoảng năm triệu rưỡi đến sáu triệu năm, các thể xác thay đổi rất chậm và sự thoái hồi thường xuyên xảy ra. Hơn nữa, số lượng nguyên thuỷ còn nhỏ, và cần thời gian để nhân lên. Khi kiểu cuối cùng này trở nên khá ổn định, trứng được giữ lại trong thân thể nữ giới, và sinh sản mang hình

was preserved within the feminine body, and reproduction assumed the form which still persists.

thức vẫn còn tồn tại.

To sum up: we have the first Root Race, repeating the first Round, etheric clouds drifting about in a hot heavy atmosphere, which enclosed a world rent by recurrent cataclysms; these multiplied by fission. The second Root Race, repeating the second Round, was of the `pudding-bag' type, described under the second Round; these multiplied by budding. The early third Root Race, repeating the third Round, was human-gorilla in form, and reproduction was at first by extrusion of cells, the `sweat-born' of *The Secret Doctrine*. Then comes the oviparous stage, and finally the unisexual.

Tóm lại: chúng ta có giống dân gốc thứ nhất, lặp lại Cuộc Tuần Hoàn thứ nhất, là những đám mây dĩ thái trôi dạt trong một bầu khí quyển nóng và nặng, bao bọc một thế giới bị xé nát bởi những đại biến định kỳ; họ sinh sôi bằng phân đôi. Giống dân gốc thứ hai, lặp lại Cuộc Tuần Hoàn thứ hai, thuộc kiểu "túi bột", đã được mô tả dưới Cuộc Tuần Hoàn thứ hai; họ sinh sôi bằng nảy chồi. Giống dân gốc thứ ba sơ kỳ, lặp lại Cuộc Tuần Hoàn thứ ba, có hình dạng người-khỉ đột, và sinh sản lúc đầu bằng sự đùn ra các tế bào, "sinh từ mồ hôi" của *Giáo Lý Bí Nhiệm*. Rồi đến giai đoạn đẻ trứng, và cuối cùng là đơn tính.

Some very special treatment was applied to some of the eggs; they were taken away by the Lords of the Moon, and were carefully magnetised and kept at an equable temperature, until the human form, at this stage a hermaphrodite, broke out; it was then specially fed and carefully developed, and when ready, was taken possession of by one of the Lords of the Moon, many of whom became incarnate in order to work on the physical plane, and they used these carefully prepared bodies for a long period of time; some Devas also took some of these prepared bodies. This seems to have been only a few centuries before the separation of the sexes.

Một sự xử lý rất đặc biệt đã được áp dụng cho một số trứng; chúng được các Đấng Chúa Tể của Mặt Trăng mang đi, được từ điện hoá cẩn thận và giữ ở nhiệt độ điều hoà, cho đến khi hình tướng người, ở giai đoạn này là lưỡng tính, phá vỡ ra; khi ấy nó được nuôi dưỡng đặc biệt và phát triển cẩn thận, và khi đã sẵn sàng, một trong các Đấng Chúa Tể của Mặt Trăng chiếm hữu nó, nhiều vị trong các Ngài đã lâm phàm để làm việc trên cõi hồng trần, và các Ngài dùng những thân thể được chuẩn bị cẩn thận ấy trong một thời kỳ dài; một số thiên thần cũng lấy vài thân thể đã được chuẩn bị này. Điều này dường như chỉ xảy ra vài thế kỷ trước khi có sự phân ly phái tính.

While the later Egg-borns were in possession, the very best of the Basket-works came in, straight from the Inter-Chain Nirvana, and these were quickly followed by the lowest of those who had gained complete causal bodies on the Moon. Between the highest of the first and the lowest of the second there was but little difference. The first boat-load of the latter consisted of those who had responded

Trong khi những người sinh từ trứng về sau đang chiếm hữu các thân thể, những người tốt nhất trong các thể dạng đan rổ đi vào, thẳng từ Niết Bàn Liên Dãy, và ngay sau họ là những người thấp nhất trong số những ai đã đạt được thể nguyên nhân hoàn chỉnh trên Mặt Trăng. Giữa người cao nhất của nhóm thứ nhất và người thấp nhất của nhóm thứ hai chỉ có ít khác biệt. Chuyến thuyền đầu

but little to the influence of the Seed-Manu, from globes G, F, and E of the lunar Chain, the majority being from G, the stupidest of those who had gained complete causal bodies. The second boat-load had a large number from globe G, a low section from globe F, and a still lower from globe E. The third contained the best from globe G, with some fairly good from globe F, and good from globe E. The fourth boat-load had the best from globe F, and all but the very best of globe E. The fifth boat-load brought the best from globe E, with a few from globe D. These all seemed to be sorted out by `age' rather than by `type,' and were, in fact, of all types. One individual was noticed who was a chief in the savage mainland tribe which took Mars prisoner on the Moon, one who had individualised through fear. All these incarnated among the Egg-borns, some hundreds of thousands of them.

tiên của nhóm sau gồm những kẻ chỉ đáp ứng rất ít với ảnh hưởng của Đức Manu Hạt Giống, từ các bầu G, F và E của Dãy Mặt Trăng, phần lớn đến từ G, những người đần độn nhất trong số những ai đã đạt được thể nguyên nhân hoàn chỉnh. Chuyến thuyền thứ hai có một số đông từ bầu G, một nhóm thấp từ bầu F, và một nhóm còn thấp hơn từ bầu E. Chuyến thứ ba chứa những người tốt nhất từ bầu G, cùng một số khá tốt từ bầu F, và tốt từ bầu E. Chuyến thuyền thứ tư có những người tốt nhất từ bầu F, và tất cả trừ những người tốt nhất của bầu E. Chuyến thuyền thứ năm mang đến những người tốt nhất từ bầu E, cùng một ít từ bầu D. Tất cả những người này dường như được phân loại theo "tuổi" hơn là theo "kiểu", và trên thực tế thuộc đủ mọi kiểu. Người ta ghi nhận một cá nhân từng là tù trưởng trong bộ lạc man dã trên lục địa đã bắt Sao Hỏa làm tù nhân trên Mặt Trăng, một kẻ đã biệt ngã hóa qua sợ hãi. Tất cả những người này lâm phàm giữa những người sinh từ trứng, gồm vài trăm nghìn người.

Then came, from ten to eleven million years ago, when separation of the sexes was fully established, the important stage when some of these incarnated Lords of the Moon descended on the seven-pointed Lemurian Polar Star, and formed etheric images of themselves, which were then materialised into greater density, multiplying these for the use of the incoming egos; the Lords were of different types, the "seven men each on his lot," and gave bodies suited to the seven Rays, or temperamental types of humanity, making the forms on the points of the Star.

Rồi đến, từ mười đến mười một triệu năm trước, khi sự phân ly phái tính đã được thiết lập hoàn toàn, giai đoạn quan trọng trong đó một số Đấng Chúa Tể của Mặt Trăng đang lâm phàm này giáng xuống trên Ngôi Sao Bắc Cực Lemuria bảy cánh, và tạo ra các hình ảnh dĩ thái của chính các Ngài, rồi các hình ảnh ấy được hiện hình vào độ đậm đặc lớn hơn, nhân lên để dùng cho các chân ngã đang đi vào; các Đấng Chúa Tể thuộc các kiểu khác nhau, "bảy người, mỗi người trên phần đất của mình", và ban các thân thể phù hợp với bảy Cung, hay các kiểu khí chất của nhân loại, tạo các hình tướng trên các điểm của Ngôi Sao.

At this stage there were four human classes, pressing on each other to obtain better human forms. These were: (1) the set of the best Basket-works above-named, with the five boat-loads from globes G, F, and E,

Ở giai đoạn này có bốn lớp người, chen lấn nhau để giành những hình tướng người tốt hơn. Đó là: (1) nhóm những thể dạng đan rổ tốt nhất đã nêu trên, cùng năm chuyến thuyền từ các bầu G, F và E, có thể nguyên

possessing complete causal bodies; then (2) the Basket-works from Mars; then (3) the Lines, who had been here all the time; then (4) the last, composed of those who were only now coming up out of the animals. Below these were the animals, plants, and minerals, with which we need not concern ourselves.

nhân hoàn chỉnh; rồi (2) các thể dạng đan rổ từ Sao Hỏa; rồi (3) các Đường Dây, vốn đã ở đây suốt thời gian; rồi (4) lớp cuối cùng, gồm những kẻ chỉ nay mới đi lên từ loài vật. Bên dưới những lớp này là động vật, thực vật và khoáng vật, mà chúng ta không cần bận tâm.

The coming of these into the etheric forms provided by the Lords of the Moon was something of a struggle, for there were often many claimants for a single form, and the one who succeeded in gaining it could not always hold it for more than a few moments; the scene recalls the Greek idea that the Gods made the world amid shouts of laughter, for it decidedly had its comic element, as the egos struggled for the forms and could not manage them when they had obtained them. It is one of the descents into matter, the final materialisation of the body of man, the completion of `the fall of man'. Gradually they became accustomed to the new `coats of skin,' and settled down to reproduce the seven great temperamental types. In various parts of the world other ways of reproduction continued for long periods of time; the successive stages over-lapped very much, owing to the great differences in evolution, and the classes that came in from other Rounds had not been in the two early Root Races on Earth; the tribes following the early methods gradually became sterile, while the true men and women multiplied greatly, until humanity, as we know it now, was definitely established all over the world.

Việc những lớp này đi vào các hình tướng dĩ thái do các Đấng Chúa Tể của Mặt Trăng cung cấp có phần giống một cuộc tranh giành, vì thường có nhiều kẻ đòi một hình tướng duy nhất, và người thành công giành được nó không phải lúc nào cũng giữ được hơn vài khoảnh khắc; cảnh tượng gợi nhớ ý niệm Hy Lạp rằng các vị Thần tạo nên thế giới giữa những tiếng cười vang, vì nó rõ ràng có yếu tố hài hước, khi các chân ngã vật lộn vì các hình tướng và không thể điều khiển chúng khi đã có được. Đó là một trong những cuộc giáng xuống vật chất, sự hiện hình cuối cùng của thân thể con người, sự hoàn tất của "sự sa ngã của con người". Dần dần họ quen với những "áo da" mới, và ổn định để tái tạo bảy kiểu khí chất lớn. Ở nhiều phần khác nhau của thế giới, các cách sinh sản khác tiếp tục trong những thời kỳ dài; các giai đoạn kế tiếp chồng lấn rất nhiều, do những khác biệt lớn trong tiến hoá, và các lớp đi vào từ các Cuộc Tuần Hoàn khác đã không ở trong hai giống dân gốc đầu trên Trái Đất; các bộ lạc theo những phương pháp sơ kỳ dần dần trở nên vô sinh, trong khi những người nam và nữ đích thực sinh sôi rất mạnh, cho đến khi nhân loại, như chúng ta biết hiện nay, được thiết lập rõ rệt trên khắp thế giới.

The forms as thrown off by the Lords of the Moon were fairly good-looking, but being etheric they were very readily modifiable, and the incoming egos much distorted them; the children born of them were distinctly ugly; probably those using them were accustomed to think of the egg-shaped head

Các hình tướng do các Đấng Chúa Tể của Mặt Trăng phóng xuất ra thì khá ưa nhìn, nhưng vì là dĩ thái nên chúng rất dễ bị biến đổi, và các chân ngã đi vào đã làm chúng méo mó nhiều; con cái sinh ra từ chúng rõ ràng xấu xí; có lẽ những kẻ sử dụng chúng đã quen nghĩ đến cái đầu hình trứng và trán cuộn xúc xích,

and sausage-roll forehead, and hence these reappeared.

nên các đặc điểm này tái xuất hiện.

After many generations of well-established human beings, descended from the etheric materialised forms, had been evolved, the Arhats urged on those who had left globes A, B, and C of the lunar Chain—because they could make no further progress on it—that they should descend and take incarnation in the bodies now ready for their indwelling. There were three boat-loads of these; more than two million orange people from globe A, rather less than three million golden-yellow from globe B, and rather more than three million pink from globe C—about nine millions in all; they were guided to different areas of the world's surface, with the view that they should form tribes. The orange, on seeing the bodies offered to them, refused to enter, not out of any wickedness but from pride, disdaining the unattractive forms, and perhaps also from their ancient hatred of sexual unions; but the yellow and pink were docile and obeyed, gradually improving the bodies they inhabited. These made the fourth Lemurian sub-race, the first which was in any sense, except the embryonic, human; and it may be dated from the giving of the forms. It is interesting to notice that H. P. Blavatsky in *The Secret Doctrine* speaks of this fourth sub-race as `yellow,' apparently noting the incoming of the golden-yellow people from B of the Moon Chain; she can hardly have been referring to the established colour of the fourth sub-race, as that was black, and the black continued even in the lower classes of the sixth sub-race, in which the higher classes were of a quite respectable blue. Yet even in those there was an underlying tinge of black.

Sau nhiều thế hệ con người đã được thiết lập vững chắc, phát sinh từ các hình tướng dĩ thái đã hiện hình, được tiến hoá, các A La Hán thúc giục những người đã rời các bầu A, B và C của Dãy Mặt Trăng—vì họ không thể tiến bộ thêm trên đó—rằng họ nên giáng xuống và lâm phàm trong các thân thể nay đã sẵn sàng cho họ cư ngụ. Có ba chuyến thuyền như thế; hơn hai triệu người da cam từ bầu A, hơi dưới ba triệu người vàng kim từ bầu B, và hơi trên ba triệu người hồng từ bầu C—tổng cộng khoảng chín triệu; họ được hướng dẫn đến các khu vực khác nhau trên bề mặt thế giới, với mục đích để họ tạo thành các bộ lạc. Người da cam, khi thấy các thân thể được trao cho họ, đã từ chối đi vào, không phải vì bất kỳ sự gian ác nào mà vì kiêu hãnh, khinh thường những hình tướng không hấp dẫn, và có lẽ cũng vì lòng căm ghét cổ xưa của họ đối với các kết hợp tính dục; nhưng người vàng và hồng thì dễ dạy và vâng lời, dần dần cải thiện các thân thể mà họ cư ngụ. Những người này tạo thành giống dân phụ Lemuria thứ tư, giống đầu tiên theo bất kỳ nghĩa nào, trừ nghĩa phôi thai, là người; và có thể định niên đại của nó từ lúc ban các hình tướng. Thật thú vị khi nhận thấy rằng H. P. Blavatsky trong *Giáo Lý Bí Nhiệm* nói về giống dân phụ thứ tư này là "vàng", dường như ghi nhận sự đi vào của người vàng kim từ bầu B của Dãy Mặt Trăng; bà khó có thể đang nói đến màu sắc đã ổn định của giống dân phụ thứ tư, vì màu ấy là đen, và màu đen vẫn tiếp tục ngay cả trong các lớp thấp của giống dân phụ thứ sáu, trong đó các lớp cao hơn có màu xanh khá đáng kể. Tuy nhiên, ngay cả trong họ vẫn có một sắc đen nền tảng.

The area allotted to the orange tribe was thus left open, and the bodies they should have

Khu vực được dành cho bộ lạc da cam vì thế bị bỏ trống, và các thân thể đáng lẽ họ phải

used were gladly seized upon by the entities just emerging from the animal kingdom, the lowest of the classes before mentioned, the very poorest human type; these, not unnaturally, felt little difference between themselves and the ranks from which they had just emerged, and hence arose the "sin of the mindless".

dùng đã bị các thực thể vừa mới trồi lên từ giới động vật vui mừng chiếm lấy, tức lớp thấp nhất trong các lớp đã nói trước, kiểu người nghèo nàn nhất; những kẻ này, cũng không lạ, cảm thấy rất ít khác biệt giữa chính họ và các hàng ngũ mà họ vừa mới nổi lên từ đó, và do đó phát sinh "tội lỗi của những kẻ vô trí".

It is interesting to note the karma of this refusal of the orange people to take their due place in the work of peopling the world. Later, the law of evolution forced them into incarnation, and they had to take lower and coarser bodies, the Lords of the Moon having gone on into other work; they thus became a backward race, cunning but not good, and passed through many unpleasant experiences; they diminished in number by constantly coming into collision with the common order, and being hammered, largely by suffering, into ordinary folk. A few—strong, remorseless and unscrupulous—became Lords of the Dark Face in Atlantis; some were seen among the North American Indians with refined but hard faces; some few still persist, even down to our own day—the unscrupulous among the kings of finance, statesmen like Bismarck, conquerors like Napoleon; but they are gradually disappearing, for they have learned many bitter lessons. Those who are wanting in heart, who are always fighting, always opposing everything everywhere, on general principles, must ultimately, in a realm of law, be beaten into shape; a very few may end in black magic, but the steady pressure is too great for the majority. It is a hard road to choose for progress!

Thật thú vị khi ghi nhận nghiệp quả của sự từ chối này của người da cam trong việc chiếm lấy vị trí thích đáng của họ trong công việc làm đầy dân cư thế giới. Về sau, định luật tiến hoá buộc họ phải lâm phàm, và họ phải nhận lấy các thân thể thấp kém và thô hơn, vì các Đấng Chúa Tể của Mặt Trăng đã đi sang công việc khác; vì vậy họ trở thành một nhân loại lạc hậu, xảo quyệt nhưng không tốt lành, và trải qua nhiều kinh nghiệm khó chịu; họ giảm số lượng do thường xuyên va chạm với trật tự chung, và bị rèn giũa, phần lớn bằng đau khổ, thành những người bình thường. Một số ít—mạnh mẽ, tàn nhẫn và vô lương tâm—trở thành các Chúa Tể của Gương Mặt Tối trong Atlantis; một số được thấy giữa người da đỏ Bắc Mỹ với gương mặt tinh tế nhưng cứng rắn; một số ít vẫn còn tồn tại, thậm chí đến tận ngày nay—những kẻ vô lương tâm trong các ông vua tài chính, những chính khách như Bismarck, những nhà chinh phục như Napoleon; nhưng họ đang dần biến mất, vì họ đã học nhiều bài học cay đắng. Những ai thiếu trái tim, luôn chiến đấu, luôn chống đối mọi điều ở mọi nơi, theo nguyên tắc chung, cuối cùng trong một cõi giới của định luật phải bị đập cho thành khuôn; một số rất ít có thể kết thúc trong Hắc thuật, nhưng áp lực đều đặn thì quá lớn đối với đa số. Đó là một con đường gian khổ để chọn cho sự tiến bộ!

THE COMING OF THE LORDS OF THE FLAME — SỰ ĐẾN CỦA CÁC ĐẤNG CHÚA TỂ CỦA LỬA

The great Lemurian Polar Star was still

Ngôi Sao Bắc Cực Lemuria vĩ đại vẫn còn toàn

perfect, and the huge Crescent still stretched along the equator, including Madagascar. The sea which occupied what is now the Gobi Desert still broke against the rocky barriers of the northern Himalayan slopes, and all was being prepared for the most dramatic moment in the history of the Earth—the Coming of the LORDS OF THE FLAME.

vẹn, và Lưỡi Liềm khổng lồ vẫn trải dài dọc theo xích đạo, bao gồm Madagascar. Biển chiếm nơi hiện nay là Sa mạc Gobi vẫn còn vỗ vào các bức thành đá của sườn phía bắc Himalaya, và mọi sự đang được chuẩn bị cho khoảnh khắc kịch tính nhất trong lịch sử Trái Đất—Sự Đến của CÁC ĐẤNG CHÚA TỂ CỦA LỬA.

The Lords of the Moon and the Manu of the third Root Race had done all that was possible to bring men up to the point at which the germ of mind could be quickened, and the descent of the ego could be made. All the laggards had been pushed on; there were no more in the animal ranks capable of rising into man. The door against further immigrants into the human kingdom from the animal was only shut when no more were in sight, nor would be capable of reaching it without a repetition of the tremendous impulse only given once in the evolution of a Scheme, at its midmost point.

Các Đấng Chúa Tể của Mặt Trăng và Đức Manu của giống dân gốc thứ ba đã làm tất cả những gì có thể để đưa con người lên đến điểm mà mầm trí tuệ có thể được kích hoạt, và sự giáng xuống của chân ngã có thể được thực hiện. Tất cả những kẻ tụt hậu đã được thúc đẩy tiến lên; không còn ai trong hàng ngũ động vật có khả năng vươn lên thành người. Cánh cửa ngăn những di dân tiếp tục đi vào giới nhân loại từ giới động vật chỉ đóng lại khi không còn ai trong tầm mắt, cũng như sẽ không ai có khả năng đạt đến đó nếu không có sự lặp lại của xung lực khổng lồ vốn chỉ được ban một lần trong tiến hoá của một hệ hành tinh, tại điểm ở giữa của nó.

A great astrological event, when a very special collocation of planets occurred and the magnetic condition of the Earth was the most favourable possible, was chosen as the time. It was about six and a half million years ago. Nothing more remained to be done, save what only They could do.

Một biến cố chiêm tinh lớn, khi một sự phối hợp rất đặc biệt của các hành tinh xảy ra và tình trạng từ tính của Trái Đất thuận lợi nhất có thể, đã được chọn làm thời điểm. Đó là khoảng sáu triệu rưỡi năm trước. Không còn gì phải làm nữa, ngoại trừ điều chỉ các Ngài mới có thể làm.

Then, with the mighty roar of swift descent from incalculable heights, surrounded by blazing masses of fire which filled the sky with shooting tongues of flame, flashed through the aerial spaces the chariot of the Sons of the Fire, the Lords of the Flame from Venus; it halted, hovering over the `White Island,' which lay smiling in the bosom of the Gobi Sea; green was it, and radiant with masses of fragrant many-coloured blossoms, Earth offering her best and fairest to welcome

Bấy giờ, với tiếng gầm hùng mạnh của cuộc giáng xuống nhanh chóng từ những độ cao không thể tính được, được bao quanh bởi những khối lửa rực cháy lấp đầy bầu trời bằng các lưỡi lửa phóng vút, cỗ xe của các Con của Lửa, các Đấng Chúa Tể của Lửa từ Sao Kim, lóe qua không gian không trung; nó dừng lại, lơ lửng trên "Đảo Trắng", nằm mỉm cười trong lòng Biển Gobi; đảo ấy xanh tươi, rực rỡ với những khối hoa thơm nhiều màu, Trái Đất dâng hiến phần tốt đẹp và xinh đẹp nhất

her coming King. There He stood, "the Youth of sixteen summers," Sanat Kumara, the "Eternal Virgin-Youth," the new Ruler of Earth, come to His kingdom, His Pupils, the three Kumaras, with Him, His Helpers around Him; thirty mighty Beings were there, great beyond Earth's reckoning, though in graded order, clothed in the glorious bodies They had created by Kriyashakti, the first Occult Hierarchy, branches of the one spreading Banyan-Tree, the nursery of future Adepts, the centre of all occult life. Their dwelling-place was and is the Imperishable Sacred Land, on which ever shines down the Blazing Star, the symbol of Earth's Monarch, the changeless Pole round which the life of our Earth is ever spinning.[1]

[1] The use of these occult symbols misled the readers of *The Secret Doctrine,* (perhaps even its writer) into the mistake that the `Pole' and `Star' mentioned in the Occult Commentary were the physical North Pole and North Star. I followed this mistaken idea in my *Pedigree of Man.* —A.B.

A *Catechism* says: "Out of the seven Kumaras, four sacrificed themselves for the sins of the world, and the instruction of the ignorant, to remain till the end of the present Manvantara.... These are the Head, the Heart, the Soul and the Seed of undying knowledge." H. P. Blavatsky adds: "Higher than the `Four' is only ONE on Earth as in Heaven—that still more mysterious and solitary Being"—the Silent Watcher.[40]

Until the Coming of the Lords the shiploads from the Inter-Chain Nirvana had arrived separately, but now, with the tremendous

của mình để chào đón Vua đang đến của mình. Tại đó Ngài đứng, "Thanh Niên mười sáu mùa hạ", Đức Sanat Kumara, "Đồng Trinh-Thanh Niên Vĩnh Cửu", vị Cai Quản mới của Trái Đất, đến với vương quốc của Ngài, các Môn sinh của Ngài, ba vị Kumara, cùng với Ngài, các Đấng Trợ Giúp của Ngài vây quanh Ngài; ba mươi Hữu Thể Hùng Mạnh có mặt tại đó, vĩ đại vượt quá sự tính toán của Trái Đất, dù theo trật tự cấp bậc, khoác các thân thể vinh quang mà các Ngài đã tạo ra bằng Kriyashakti, Huyền Giai Huyền Bí đầu tiên, các nhánh của một Cây Đa lan rộng duy nhất, vườn ươm của các Chân sư tương lai, trung tâm của mọi sự sống huyền bí. Nơi cư ngụ của các Ngài đã và vẫn là Vùng Đất Thiêng Liêng Bất Diệt, nơi Ngôi Sao Rực Cháy luôn chiếu xuống, biểu tượng của Đấng Quân Vương Trái Đất, Cực bất biến mà quanh đó sự sống của Trái Đất chúng ta luôn xoay chuyển.[1]

[1] Việc dùng các biểu tượng huyền bí này đã khiến độc giả của *Giáo Lý Bí Nhiệm,* (có lẽ ngay cả tác giả của nó) rơi vào sai lầm rằng "Cực" và "Ngôi Sao" được nhắc đến trong Bình Giải Huyền Bí là Bắc Cực vật lý và Sao Bắc Đẩu. Tôi đã theo ý niệm sai lầm này trong *Phả Hệ Con Người* của tôi. —A.B.

Một *Giáo Lý Vấn Đáp* nói: "Trong bảy vị Kumara, bốn vị đã hi sinh chính mình vì tội lỗi của thế giới, và vì sự giáo huấn của những kẻ vô minh, để ở lại cho đến cuối Giai kỳ sinh hóa hiện tại.... Các Ngài là Đầu, Trái Tim, Linh hồn và Hạt Giống của tri thức bất tử." H. P. Blavatsky thêm: "Cao hơn 'Bốn' chỉ có Đấng DUY NHẤT trên Trái Đất cũng như trên Thiên Đàng—Hữu Thể còn huyền nhiệm và cô tịch hơn nữa ấy"—Đấng Canh Giữ Im Lặng.[40]

Cho đến Sự Đến của các Đấng Chúa Tể, các chuyến thuyền từ Niết Bàn Liên Dãy đã đến riêng rẽ, nhưng nay, với sự kích thích khổng

stimulus given, fecundity increased rapidly like everything else, and perfect fleets were wanted to bring in egos to inhabit the bodies; these came pouring in, while others of lower types took possession of all the animals with the germs of mind who were individualised at the Coming, the Lords of the Flame doing in a moment for millions what we now do by long care for units.

lồ được ban, khả năng sinh sản tăng nhanh như mọi điều khác, và cần đến những hạm đội hoàn chỉnh để đưa các chân ngã vào cư ngụ trong các thân thể; họ tuôn đến, trong khi những người khác thuộc các kiểu thấp hơn chiếm hữu tất cả các động vật có mầm trí tuệ đã được biệt ngã hóa vào lúc Sự Đến, các Đấng Chúa Tể của Lửa làm trong một khoảnh khắc cho hàng triệu điều mà nay chúng ta làm bằng sự chăm sóc lâu dài cho từng đơn vị.

And now the Arhats from globes A, B, and C came into incarnation, to help the Manu in founding and civilising the fifth, sixth and seventh sub-races of the Lemurians. The fourth sub-race continued, the very egg-headed one, with a stature of from twenty-four to twenty-seven feet in height, loosely and clumsily built, and black in colour; one whom we measured was twenty-five feet in height.[2] Their buildings were proportionate to their size, cyclopean in structure, made of enormous stones.

Và nay các A La Hán từ các bầu A, B và C đi vào lâm phàm, để giúp Đức Manu trong việc sáng lập và văn minh hóa các giống dân phụ thứ năm, thứ sáu và thứ bảy của người Lemuria. Giống dân phụ thứ tư vẫn tiếp tục, kiểu có đầu rất hình trứng, với vóc dáng từ hai mươi bốn đến hai mươi bảy bộ chiều cao, thân hình lỏng lẻo và vụng về, màu đen; một người mà chúng tôi đo được cao hai mươi lăm bộ.[2] Các công trình của họ tương xứng với kích thước của họ, có cấu trúc Cyclops, làm bằng những khối đá khổng lồ.

[2] Some curiosity may arise as to how we measured him: first by standing by him, when we came, respectively, a little below and level with his knee; then by setting him against a first-floor balcony at Headquarters, where he could rest his raised hands on the parapet and put his chin on them. We later measured the height of the parapet. The poor image was not made welcome when he put his head over the balcony: "Take him away," said the owner of the balcony; "he is very ugly and enough to frighten anybody." Perhaps he was, poor thing.

[2] Có thể nảy sinh chút tò mò về cách chúng tôi đo y: trước hết bằng cách đứng cạnh y, khi chúng tôi lần lượt thấp hơn một chút và ngang với đầu gối của y; rồi đặt y cạnh ban công tầng một tại Trụ sở, nơi y có thể đặt hai bàn tay giơ lên trên lan can và đặt cằm lên đó. Sau đó chúng tôi đo chiều cao của lan can. Hình ảnh tội nghiệp ấy không được chào đón khi y đưa đầu qua ban công: "Đưa hắn đi," chủ nhân của ban công nói; "hắn rất xấu và đủ làm bất cứ ai khiếp sợ." Có lẽ y đúng là như vậy, tội nghiệp.

The Arhats became Kings in the later sub-races, the King-Initiates of the myths which are truer than history.

Các A La Hán trở thành các Vua trong các giống dân phụ về sau, các Vua-Điểm đạo đồ của những huyền thoại vốn thật hơn lịch sử.

A King-Initiate would gather a number of persons round Him, forming a clan, and then

Một Vua-Điểm đạo đồ sẽ tụ tập một số người quanh Ngài, tạo thành một thị tộc, rồi dạy thị

would teach this clan some of the arts of civilisation, and direct and help them in the building of a city. One large city was erected under such instruction on what is now the island of Madagascar, and many others were similarly built, over the great Crescent. The style of architecture was, as said above, cyclopean, impressive from its hugeness.

tộc này một số nghệ thuật của văn minh, và chỉ đạo cũng như giúp họ xây dựng một thành phố. Một thành phố lớn được dựng lên dưới sự huấn thị như thế trên nơi hiện nay là đảo Madagascar, và nhiều thành phố khác cũng được xây dựng tương tự, trên khắp Lưỡi Liềm lớn. Phong cách kiến trúc, như đã nói ở trên, là Cyclops, gây ấn tượng bởi sự khổng lồ của nó.

During the long period thus occupied, the physical appearance of the Lemurians was changing. The central eye at the top of the head was retreating, as it ceased to function, from the surface to the interior of the head, to form the pineal gland, while the two eyes—at first one on each side of it—were becoming active. The Greek legend of Cyclops is evidently a tradition from the early Lemurian age.

Trong thời kỳ dài được dùng như vậy, dáng vẻ hồng trần của người Lemuria đang thay đổi. Con mắt trung tâm trên đỉnh đầu đang rút lui, khi nó ngừng hoạt động, từ bề mặt vào bên trong đầu, để tạo thành tuyến tùng, trong khi hai mắt—lúc đầu mỗi mắt ở một bên của nó—đang trở nên hoạt động. Truyền thuyết Hy Lạp về Cyclops rõ ràng là một truyền thống từ thời Lemuria sơ kỳ.

There was some domestication of animals; one egg-headed Lemurian was seen leading about a scaly monster, almost as unattractive as his master. Animals of all sorts were eaten raw—among some tribes human flesh was not despised—and creatures of the grade of our slugs, snails and worms, much larger than their degenerate descendants, were regarded with peculiar favour as toothsome morsels.

Có một số việc thuần hóa động vật; một người Lemuria đầu hình trứng được thấy đang dắt đi một quái vật có vảy, gần như kém hấp dẫn chẳng khác gì chủ của nó. Động vật đủ loại bị ăn sống—trong một số bộ lạc thịt người cũng không bị khinh chê—và các sinh vật thuộc cấp độ của sên, ốc và giun của chúng ta, lớn hơn nhiều so với hậu duệ thoái hóa của chúng, được xem là đặc biệt được ưa thích như những miếng ăn ngon.

While the sixth sub-race was developing, a large number of Initiates and their disciples were sent off from the Inter-Chain Nirvana to the Earth,[41] to help the Manu of the fourth Root Race by incarnating in the best bodies He had so far evolved. The very best bodies being given to those who had exhausted their karma, their occupants were able to improve them, and to get out of them everything which they were capable of yielding. These Arhats and their pupils worked under the Lords of the Moon and the Manus of the third

Trong khi giống dân phụ thứ sáu đang phát triển, một số đông các Điểm đạo đồ và đệ tử của các Ngài được phái từ Niết Bàn Liên Dãy đến Trái Đất,41 để giúp Đức Manu của giống dân gốc thứ tư bằng cách lâm phàm trong những thân thể tốt nhất mà Ngài cho đến lúc ấy đã tiến hoá được. Vì những thân thể tốt nhất được trao cho những ai đã cạn nghiệp quả, những người cư ngụ trong đó có thể cải thiện chúng, và rút ra từ chúng tất cả những gì chúng có khả năng cung cấp. Các A La Hán này và các môn sinh của các Ngài làm việc

and fourth Root Races; the seventh sub-race, the bluish-white, was evolved by their help, and furnished men and women of a better type for further moulding by the Manu of the fourth.

dưới quyền các Đấng Chúa Tể của Mặt Trăng và các Đức Manu của các giống dân gốc thứ ba và thứ tư; giống dân phụ thứ bảy, trắng xanh, được tiến hoá nhờ sự trợ giúp của các Ngài, và cung cấp những người nam và nữ thuộc kiểu tốt hơn để Đức Manu của giống dân thứ tư tiếp tục nặn khuôn.

CHAPTER VIII — CHƯƠNG VIII

THE FOURTH ROOT RACE — GIỐNG DÂN GỐC THỨ TƯ

THE Head of the Hierarchy began, almost immediately after His coming, to make arrangements for the founding of the fourth Root Race, employing the future Manu to pick out the smallest, densest and best of the Lemurian types available; and while the founding and growth of civilisation under the King-Initiates were going forward among the Lemurians, the Manu of the coming Race was diligently seeking for the egos suitable for His purpose, and selecting for them appropriate incarnations. He gathered together, in one case, thousands of people, and finally selected one, after tests that lasted over many years, evidently experiencing much difficulty in finding desirable ancestors for His Race. Tribes were set apart, their members inter-marrying for long periods, and the Manu chose promising specimens and transplanted them; He and His disciples incarnated in the progeny of these to raise the physical level. He carried on various experiments simultaneously on the points of the Star, utilising the differences of climate. It looked at first a hopeless task, as though negroes and mulattoes should inter-marry to made a white race; but after generations of selection within a tribe, He would take away one or two, and pair them off with another

ĐẦU của Thánh Đoàn, hầu như ngay sau khi Ngài đến, bắt đầu sắp đặt cho việc sáng lập giống dân gốc thứ tư, dùng vị Đức Manu tương lai để chọn ra những kiểu Lemuria nhỏ nhất, đậm đặc nhất và tốt nhất có sẵn; và trong khi việc sáng lập và tăng trưởng của văn minh dưới quyền các Vua-Điểm đạo đồ đang tiến hành giữa người Lemuria, Đức Manu của Nhân loại sắp đến siêng năng tìm kiếm các chân ngã thích hợp với mục đích của Ngài, và chọn cho họ những lần lâm phàm thích đáng. Trong một trường hợp, Ngài tập hợp hàng nghìn người, và cuối cùng chọn một người, sau các cuộc thử thách kéo dài nhiều năm, rõ ràng gặp nhiều khó khăn trong việc tìm tổ tiên mong muốn cho Nhân loại của Ngài. Các bộ lạc được tách riêng, các thành viên của họ kết hôn nội bộ trong những thời kỳ dài, và Đức Manu chọn các mẫu hứa hẹn rồi di chuyển họ; Ngài và các đệ tử của Ngài lâm phàm trong hậu duệ của họ để nâng cao mức hồng trần. Ngài tiến hành nhiều thí nghiệm đồng thời trên các điểm của Ngôi Sao, tận dụng các khác biệt khí hậu. Thoạt đầu trông như một nhiệm vụ vô vọng, như thể người da đen và người lai kết hôn với nhau để tạo nên một nhân loại da trắng; nhưng sau nhiều thế hệ chọn lọc trong một bộ lạc, Ngài sẽ đưa đi một hay hai người, và ghép đôi họ

one or two, similarly selected from another tribe. The third Race Manu had evolved a blue type for His sixth sub-race, and a bluish-white for His seventh, though the masses of the Lemurians remained black; some of the fourth sub-race also mixed in with the blue, and slowly, very slowly, the general Lemurian type improved. It is noticeable also that when, in other parts of the world a lighter-coloured or better type appeared, it was sent off to the Manu, and He tried to find for it a suitable husband or wife; we observed one that was thus sent in from the Madagascan city, and others similarly came in from elsewhere.

với một hay hai người khác, được chọn tương tự từ bộ lạc khác. Đức Manu của Nhân loại thứ ba đã tiến hoá một kiểu xanh cho giống dân phụ thứ sáu của Ngài, và một kiểu trắng xanh cho giống dân phụ thứ bảy của Ngài, dù quần chúng Lemuria vẫn còn đen; một số thuộc giống dân phụ thứ tư cũng pha trộn với người xanh, và chậm rãi, rất chậm rãi, kiểu Lemuria tổng quát được cải thiện. Cũng đáng chú ý rằng khi ở các phần khác của thế giới xuất hiện một kiểu có màu sáng hơn hay tốt hơn, nó được gửi đến Đức Manu, và Ngài cố tìm cho nó một người chồng hay người vợ thích hợp; chúng tôi quan sát một người được gửi đến như vậy từ thành phố Madagascar, và những người khác cũng đến tương tự từ nơi khác.

More rapid progress was made after the arrival of the Initiates, mentioned at the close of the last chapter, the best of the bodies improved by their indwelling being taken by the Manu for the shaping of His first sub-race; the fourth Race had thus, ultimately, a very fine founding and nursing, thanks to the large number of developed people who took the lead and pressed things forward. The Manu was able, finally, to take the bodies of the seventh sub-race, improved by the Initiates using them, as the nucleus of His first sub-race, the Rmoahal, of the fourth Root Race. All who were taken on into the fourth Root Race were the Initiates and their disciples in these bodies, and none at this stage were taken from those who had previously been evolving on the Earth Chain.

Tiến bộ nhanh hơn được thực hiện sau khi các Điểm đạo đồ đến, như đã nhắc ở cuối chương trước; những thân thể tốt nhất được cải thiện nhờ sự cư ngụ của các Ngài được Đức Manu dùng để nặn khuôn giống dân phụ thứ nhất của Ngài; như vậy, cuối cùng, Nhân loại thứ tư đã có một sự sáng lập và nuôi dưỡng rất tốt đẹp, nhờ số đông những người phát triển đã nắm quyền dẫn dắt và thúc đẩy mọi việc tiến lên. Cuối cùng Đức Manu có thể lấy các thân thể của giống dân phụ thứ bảy, đã được cải thiện bởi các Điểm đạo đồ sử dụng chúng, làm hạt nhân cho giống dân phụ thứ nhất của Ngài, Rmoahal, thuộc giống dân gốc thứ tư. Tất cả những ai được đưa tiếp vào giống dân gốc thứ tư đều là các Điểm đạo đồ và đệ tử của các Ngài trong các thân thể này, và ở giai đoạn này không ai được lấy từ những kẻ trước đó đã tiến hoá trên Dãy Trái Đất.

Subba Rao distinguished the Lemurians as blue-black, the Atlanteans as red-yellow, and the Aryans as brown-white. We find the fourth Race Manu eliminating the blue from the colour of His people, passing through purple into the red of the Rmoahal sub-race,

Subba Rao phân biệt người Lemuria là xanh-đen, người Atlantis là đỏ-vàng, và người Arya là nâu-trắng. Chúng ta thấy Đức Manu của Nhân loại thứ tư loại bỏ màu xanh khỏi màu sắc của dân Ngài, đi qua màu tím đến màu đỏ của giống dân phụ Rmoahal, rồi bằng cách

and then, by mixing in the blue-white of the seventh Lemurian sub-race, He obtained the first sub-race which seemed to be fully human, and that we could imagine as living among ourselves. After the race-type was fully established, He thus had the materials for the rich red-brown of the Toltec, the third subrace, the most splendid and imperial of the Atlantean peoples, which ruled the world for tens of thousands of years. After a long period of patient working, about a million years having been spent in taking stupendous trouble and care, He reached a fair resemblance to the type given to Him to produce; then He definitely founded the Race, He Himself taking incarnation, and calling His disciples to take bodies in His own family, His posterity thus forming the Race. In the most literal sense the Manu of a Race is its Progenitor, for the whole Race has its Manu as its physical ancestor.

pha trộn màu trắng xanh của giống dân phụ Lemuria thứ bảy, Ngài đạt được giống dân phụ đầu tiên dường như hoàn toàn là người, và chúng ta có thể hình dung họ sống giữa chúng ta. Sau khi kiểu nhân loại đã được thiết lập hoàn toàn, Ngài nhờ đó có chất liệu cho màu nâu đỏ phong phú của Toltec, giống dân phụ thứ ba, dân tộc huy hoàng và đế vương nhất của các dân Atlantis, đã cai trị thế giới trong hàng chục nghìn năm. Sau một thời kỳ dài làm việc kiên nhẫn, khoảng một triệu năm đã được dùng trong sự khó nhọc và chăm sóc phi thường, Ngài đạt đến một sự tương đồng khá tốt với kiểu được trao cho Ngài để tạo ra; rồi Ngài chính thức sáng lập Nhân loại, chính Ngài lâm phàm, và kêu gọi các đệ tử của Ngài nhận thân thể trong gia đình của chính Ngài, nhờ đó hậu duệ của Ngài tạo thành Nhân loại. Theo nghĩa đen nhất, Đức Manu của một Nhân loại là Tổ Phụ của nó, vì toàn thể Nhân loại có Đức Manu của mình làm tổ tiên hồng trần.

Even the Manu's immediate descendants, however, were not a very attractive-looking crowd, judging by our present standard, although a vast improvement on the surrounding population. They were smaller, but had no nervous organisation worth speaking of, and their astral bodies were shapeless. It is extraordinary what he made of such a body for Himself, moulding and shaping it after His own astral and mental bodies and modifying the pigment in the skin, till He worked it into more of the colour that He wished for His Race.

Tuy nhiên, ngay cả các hậu duệ trực tiếp của Đức Manu cũng không phải là một đám người có vẻ ngoài hấp dẫn lắm, xét theo tiêu chuẩn hiện nay của chúng ta, dù họ là một cải thiện lớn so với dân cư xung quanh. Họ nhỏ hơn, nhưng không có tổ chức thần kinh nào đáng nói, và các thể cảm dục của họ thì vô định hình. Thật phi thường khi thấy Ngài đã làm gì với một thân thể như thế cho chính Ngài, nặn khuôn và định hình nó theo các thể cảm dục và thể trí của chính Ngài, và biến đổi sắc tố trong da, cho đến khi Ngài làm nó thành gần hơn với màu sắc mà Ngài mong muốn cho Nhân loại của Ngài.

After this many generations passed before the young Race took possession of its continent, Atlantis, but from this point onwards ship-loads of egos began to come in from the Inter-Chain Nirvana, to inhabit the fourth Race bodies. The Manu arranged with

Sau đó nhiều thế hệ trôi qua trước khi Nhân loại trẻ chiếm hữu lục địa của mình, Atlantis, nhưng từ điểm này trở đi, các chuyến thuyền chở chân ngã bắt đầu đến từ Niết Bàn Liên Dãy, để cư ngụ trong các thân thể của Nhân loại thứ tư. Đức Manu sắp xếp với Đức Manu

the Root-Manu to send Him large numbers of egos ready for incarnation—those from globe D of the Moon Chain who had complete causal bodies, and who had individualised in the lunar fourth and fifth Rounds. Some of these came into the Tlavatli sub-race, and some later into the Toltec, when it was evolved; and then He again incarnated in the latter, and founded the City of the Golden Gates, the first of many successive Cities of that name. The founding was about one million years ago, one hundred and fifty thousand years before the first great catastrophe which rent the continent of Atlantis.

Gốc để gửi cho Ngài số lượng lớn các chân ngã sẵn sàng lâm phàm—những người từ bầu D của Dãy Mặt Trăng có thể nguyên nhân hoàn chỉnh, và đã biệt ngã hóa trong các Cuộc Tuần Hoàn thứ tư và thứ năm của Mặt Trăng. Một số đi vào giống dân phụ Tlavatli, và một số về sau vào giống Toltec, khi nó được tiến hoá; rồi Ngài lại lâm phàm trong giống sau, và sáng lập Thành Phố của các Cổng Vàng, thành đầu tiên trong nhiều Thành Phố kế tiếp mang tên ấy. Việc sáng lập diễn ra khoảng một triệu năm trước, một trăm năm mươi nghìn năm trước đại thảm họa đầu tiên xé nát lục địa Atlantis.

The Toltec was at this time the ruling Race, by virtue of its great superiority. It was a warrior race, going all over the world and subduing its inhabitants, but its pure types never formed the lower classes anywhere. Even in the City of the Golden Gates, only the aristocracy and the middle class were Toltec; the lower classes were of mixed blood, and were largely composed of men and women taken captive in wars with other sub-races, and reduced to servitude by their conquerors.

Toltec lúc này là Nhân loại cai trị, nhờ sự vượt trội lớn lao của nó. Đó là một nhân loại chiến binh, đi khắp thế giới và khuất phục cư dân của nó, nhưng các kiểu thuần của nó không bao giờ tạo thành các tầng lớp thấp ở bất cứ đâu. Ngay cả trong Thành Phố của các Cổng Vàng, chỉ tầng lớp quý tộc và trung lưu là Toltec; các tầng lớp thấp thuộc huyết thống pha trộn, và phần lớn gồm những người nam và nữ bị bắt làm tù binh trong các cuộc chiến với các giống dân phụ khác, rồi bị những kẻ chinh phục họ hạ xuống làm nô dịch.

At this time arrived on Earth a ship-load of egos, in a group of whom—which kept much together—we are specially interested, as it contained many old friends, Sirius, Orion, Leo and others; some of these were ear-marked on their arrival by Vaivasvata Manu—the Manu of the fifth Race—as part of His future materials. Hence H. P. Blavatsky speaks of the founding of the fifth Race as occurring one million years ago, though it was only led out from Atlantis in 79,997 B.C. These, later, formed the group with an average 1,200 to 1,000 years' interval between death and re-birth.[42]

Vào lúc này, một chuyến thuyền chở chân ngã đến Trái Đất, trong một nhóm—vốn ở khá gần nhau—mà chúng ta đặc biệt quan tâm, vì nó chứa nhiều bạn cũ, Sirius, Orion, Leo và những người khác; một số trong họ được Đức Vaivasvata Manu—Đức Manu của Nhân loại thứ năm—đánh dấu khi đến như một phần chất liệu tương lai của Ngài. Vì vậy H. P. Blavatsky nói về việc sáng lập Nhân loại thứ năm như xảy ra một triệu năm trước, dù nó chỉ được dẫn ra khỏi Atlantis vào năm 79.997 trước Công nguyên. Về sau, những người này tạo thành nhóm có khoảng cách trung bình từ 1.200 đến 1.000 năm giữa cái chết và tái sinh.[42]

The interval between death and re-birth was at this time naturally somewhat shorter, for the material gathered in these primitive lives was not enough to make a long interval, however thinly spread out. The people were not yet capable of deep feeling, though making something out of the heaven-life. In the heaven-world these egos kept together, and the filmy beings connected with them in the intuitional sphere showed a strong affinity for each other. In the lower spheres there was apparently a dull, groping, sense of `want,' as though they were very dimly sensing the absence of the old friends of former lives and of the Inter-Chain interval, who were still sleeping away in the Inter-Chain Nirvana, not to arrive on Earth for another 400,000 years. In the intuitional sphere, these 700-year people were in touch with the 1,200-year group, but it was only when the former arrived on the Earth that there was a time of general rejoicing among the egos in the higher mental sphere, due chiefly to the arrival of those who were the most deeply loved and revered—the future Masters. Those immediately connected with some of the earlier group were still in that Nirvana, although others had come to earth with the 1,200-year set, among them the two future Masters who now wear English bodies.[43] A good deal of slight retarding or hastening of re-birth was resorted to, in order to keep the group together in incarnation.

Khoảng cách giữa cái chết và tái sinh vào lúc này tự nhiên có phần ngắn hơn, vì chất liệu thu thập trong các đời sống sơ khai này không đủ để tạo nên một khoảng cách dài, dù được trải ra mỏng đến đâu. Người ta chưa có khả năng cảm xúc sâu sắc, dù đã tạo được điều gì đó từ đời sống thiên giới. Trong cõi thiên giới, các chân ngã này ở cùng nhau, và các hữu thể mỏng manh liên hệ với họ trong khối cầu trực giác cho thấy một ái lực mạnh mẽ với nhau. Trong các khối cầu thấp hơn, dường như có một cảm giác "thiếu" mờ đục, dò dẫm, như thể họ đang cảm nhận rất lờ mờ sự vắng mặt của các bạn cũ trong các đời trước và trong khoảng Liên Dãy, những người vẫn còn ngủ trong Niết Bàn Liên Dãy, chưa đến Trái Đất trong 400.000 năm nữa. Trong khối cầu trực giác, những người 700 năm này tiếp xúc với nhóm 1.200 năm, nhưng chỉ khi nhóm trước đến Trái Đất thì mới có một thời kỳ hoan hỉ chung giữa các chân ngã trong khối cầu thượng trí, chủ yếu do sự đến của những người được yêu thương và tôn kính sâu sắc nhất—các Chân sư tương lai. Những người liên hệ trực tiếp với một số trong nhóm trước vẫn còn ở trong Niết Bàn ấy, dù những người khác đã đến Trái Đất với nhóm 1.200 năm, trong số đó có hai Chân sư tương lai hiện đang mang thân thể Anh.[43] Một số việc làm chậm lại hoặc thúc nhanh tái sinh ở mức độ nhẹ đã được dùng đến, nhằm giữ nhóm cùng nhau trong lâm phàm.

In one of these early lives, Corona[44] —a very fine fighter—came from the City of the Golden Gates, and conquered the Tlavatli tribe in which our friends had incarnated. Unconscious as he was of the tie between them, he was yet influenced by it, and treated the tribe kindly: instead of carrying them off as slaves, he introduced various improvements, and incorporated the tribe into the Toltec Empire. Sirius took several

Trong một trong các đời sống đầu này, Corona[44]—một chiến sĩ rất xuất sắc—đến từ Thành Phố của các Cổng Vàng, và chinh phục bộ lạc Tlavatli mà các bạn của chúng ta đã lâm phàm vào. Dù y không ý thức về mối dây giữa họ, y vẫn chịu ảnh hưởng của nó, và đối xử tử tế với bộ lạc: thay vì bắt họ đi làm nô lệ, y đưa vào nhiều cải tiến, và sáp nhập bộ lạc vào Đế quốc Toltec. Sirius nhận nhiều lần sinh trong giống dân phụ Tlavatli, rồi chuyển

births in the Tlavatli sub-race, and then passed into the Toltec. Glancing forward, we saw him once incarnated among the Rmoahals, in order to be with Ursa and others, then several lives were passed in the Turanian, the fourth sub-race—a Chinese stage—and a number in the Akkadian, the sixth; he was observed trading among a people who resembled the Phoenicians of later times. He did not take the sub-races in any special order, and it is difficult, at present, to generalise on this question.

sang Toltec. Nhìn thoáng về sau, chúng tôi thấy y một lần lâm phàm giữa người Rmoahal, để ở cùng Ursa và những người khác; rồi nhiều đời được trải qua trong giống Turania, giống dân phụ thứ tư—một giai đoạn Trung Hoa—và một số đời trong giống Akkadia, giống thứ sáu; y được quan sát đang buôn bán giữa một dân tộc giống người Phoenicia về sau. Y không đi qua các giống dân phụ theo bất kỳ thứ tự đặc biệt nào, và hiện nay khó khái quát về vấn đề này.

Ship-loads of egos continued to arrive, and the main cause of separation seemed to be the method of individualisation. Egos of all Rays, or temperaments, of similar general development were mixed up, but those of different intervals between re-births were not. Nor was there any mingling of the large classes of the Moon-Men and Animal-Men. Unless an individual had been taken through the Inner Round, and had undergone its special forcing, when he passed into the class ahead of him, the broad lines of distinction remained, and one class did not overtake another. Even when the Basket-works had completed their causal bodies, the basket origin remained discernible.

Các chuyến thuyền chở chân ngã tiếp tục đến, và nguyên nhân chính của sự phân tách dường như là phương pháp biệt ngã hóa. Các chân ngã thuộc mọi Cung, hay khí chất, có mức phát triển tổng quát tương tự, được trộn lẫn với nhau, nhưng những người có khoảng cách khác nhau giữa các lần tái sinh thì không. Cũng không có sự pha trộn nào giữa các lớp lớn của Người-Mặt Trăng và Người-Động Vật. Trừ khi một cá nhân đã được đưa qua Cuộc Tuần Hoàn Bên Trong, và đã trải qua sự thúc ép đặc biệt của nó, khi y chuyển vào lớp phía trước mình, các đường phân biệt rộng lớn vẫn còn, và lớp này không bắt kịp lớp khác. Ngay cả khi các thể dạng đan rổ đã hoàn chỉnh các thể nguyên nhân của mình, nguồn gốc đan rổ vẫn còn có thể nhận ra.

The first ship-load containing the 700-year group arrived on Earth about 600,000 B.C., some 250,000 years after the first great cataclysm which rent the continent of Atlantis. With it came the future Masters, Mars and Mercury and others, and Mars was born in the north in the Tlavatli sub-race, with Surya and Mercury for his father and mother. Herakles was also in the family, as an elder sister. Surya was the Chief of the tribe, and Mars, his eldest son, soon became its foremost warrior.[45] At the age of fifteen, he was left for dead on a battle-field, but was

Đợt tàu đầu tiên chở nhóm 700 năm đã đến Trái Đất vào khoảng năm 600.000 trước Công nguyên, chừng 250.000 năm sau trận đại hồng tai thứ nhất đã xé toạc lục địa Atlantis. Cùng với đợt này có các Chân sư tương lai, Mars và Mercury cùng những vị khác; Mars được sinh ra ở phương bắc trong giống dân phụ Tlavatli, với Surya và Mercury là cha mẹ của y. Herakles cũng ở trong gia đình, là chị cả. Surya là Thủ lĩnh của bộ tộc, và Mars, con trai trưởng của ông, chẳng bao lâu đã trở thành chiến sĩ hàng đầu của bộ tộc ấy.45 Vào tuổi mười lăm, y bị bỏ mặc như đã chết trên

searched for and found by his sister, who was passionately devoted to him, and who nursed him back to health. He succeeded his father as Chief, and had his first experience of earthly rule.

chiến trường, nhưng được chị y, người hết lòng yêu thương y, tìm kiếm và tìm thấy, rồi chăm sóc y bình phục. Y kế vị cha làm Thủ lĩnh, và có kinh nghiệm đầu tiên về quyền cai trị trên trần thế.

There was one quite small but interesting group, only 105 in number who arrived about the same period, 600,000 B.C., but who did not come from the Moon. It was a contingent arranged for specially by the Head of the Hierarchy, and seemed to consist of some who in Venus had been pet animals of the Lords of the Flame, and were so strongly linked to Them by affection, that without Them they would not have evolved. They had individualised on Venus, and were brought over here, and He placed them all in the first and second Rays. There were other small groups, abnormal in evolution. Thus one little group, belonging to the third Round, was sent over to Mercury, for the special treatment possible under Mercury conditions, and was then brought back here. Some underwent treatment of this kind in preparation for the fifth Root Race. It may be noted that H. P. Blavatsky speaks of some who came to the Earth from Mercury.

Có một nhóm khá nhỏ nhưng thú vị, chỉ gồm 105 người, đến vào khoảng cùng thời kỳ, năm 600.000 trước Công nguyên, nhưng họ không đến từ Mặt Trăng. Đó là một đội ngũ được Đầu của Thánh Đoàn đặc biệt sắp đặt, và dường như gồm một số vị từng là thú nuôi thân thiết của các Chúa Tể Lửa trên Sao Kim, gắn bó với Các Ngài bằng tình thương mạnh mẽ đến nỗi nếu không có Các Ngài thì họ đã không tiến hoá. Họ đã biệt ngã hóa trên Sao Kim, được đưa sang đây, và Ngài đặt tất cả họ vào cung một và cung hai. Cũng có những nhóm nhỏ khác, bất thường trong tiến hoá. Như vậy, một nhóm nhỏ thuộc cuộc tuần hoàn thứ ba được gửi sang Sao Thủy để được xử lý đặc biệt khả dĩ dưới các điều kiện của Sao Thủy, rồi sau đó được đưa trở lại đây. Một số đã trải qua cách xử lý như thế để chuẩn bị cho giống dân gốc thứ năm. Có thể lưu ý rằng H. P. Blavatsky có nói đến một số người đến Trái Đất từ Sao Thủy.

Herakles' third birth on earth was in the same tribe, in which many members of the group were re-united. They had a certain amount of civilisation, but the houses were mere huts, and—the climate being warm—the clothing was scanty. The life was marked by the re-knitting of the undesirable link with Scorpio, and has therefore a certain importance for those concerned. The tribe in which Herakles was a warrior was attacked by a very savage tribe to which Scorpio belonged; the plan of the latter was to surprise the other tribe and slaughter it as a sacrifice to their deity, or, failing that, to commit suicide, and thereby gain power to torment their enemies from

Lần sinh thứ ba của Herakles trên địa cầu là trong cùng bộ tộc ấy, nơi nhiều thành viên của nhóm được đoàn tụ. Họ có một mức độ văn minh nào đó, nhưng nhà cửa chỉ là những túp lều, và — vì khí hậu ấm áp — y phục rất ít. Đời sống ấy được đánh dấu bằng việc nối lại mối liên hệ không đáng mong muốn với Hổ Cáp, và vì thế có một tầm quan trọng nhất định đối với những người liên hệ. Bộ tộc trong đó Herakles là một chiến sĩ bị một bộ tộc rất man rợ, mà Hổ Cáp thuộc về, tấn công; kế hoạch của bộ tộc sau là đánh úp bộ tộc kia và tàn sát họ như một lễ hiến tế cho Thượng đế của họ, hoặc nếu thất bại thì tự sát, nhờ đó giành quyền năng để hành hạ kẻ

the other world. They performed magical rites of an Obeah-like nature, which, though done in secret, seemed to have become known to Herakles. The final suicide was essential to the success of the whole plan of after-death activity, and the weird spells, with many tremendous `curses and swears,' became then effective: the result of these was apparently as much dreaded by their foes as it was valued by themselves. The attack failed, and they proceeded to carry out the alternative to victory, a general suicide with gruesome rites. Herakles, partly because his religion did not permit suicide, partly moved by superstitious fears, and partly by the thought that the savages would make nice brawny slaves, interfered and saved a number of them whom he captured and bound. Later on these folk plotted to assassinate him, and he had them executed; thus began again, this time on earth, a long series of antagonisms not yet exhausted.

thù từ thế giới bên kia. Họ thực hiện các nghi lễ huyền thuật có tính chất giống Obeah, tuy làm trong bí mật nhưng dường như đã bị Herakles biết được. Việc tự sát cuối cùng là thiết yếu cho sự thành công của toàn bộ kế hoạch hoạt động sau khi chết, và khi ấy những bùa chú kỳ dị, cùng nhiều lời "nguyền rủa và thề độc" khủng khiếp, trở nên hiệu nghiệm: kết quả của chúng rõ ràng được kẻ thù của họ khiếp sợ cũng nhiều như chính họ coi trọng. Cuộc tấn công thất bại, và họ bắt đầu thực hiện phương án thay thế chiến thắng: một cuộc tự sát tập thể với các nghi lễ ghê rợn. Herakles, một phần vì tôn giáo của y không cho phép tự sát, một phần vì bị thúc đẩy bởi những nỗi sợ mê tín, và một phần bởi ý nghĩ rằng những kẻ man rợ ấy sẽ là những nô lệ lực lưỡng tốt, đã can thiệp và cứu một số người trong bọn họ, bắt giữ và trói lại. Về sau những người này âm mưu ám sát y, và y cho xử tử họ; như vậy lại bắt đầu, lần này trên địa cầu, một chuỗi dài những đối kháng chưa hề cạn kiệt.

It may be noted, as bearing on the closeness of ties set up between individuals and enduring for hundreds of lives, that from this time forward a set of persons within the large groups of 1,200- and 700-years' people—a set which we may, for the sake of distinction, dub `the Clan' —while visiting almost every country in the world, kept generally together, and Sirius, especially, was rarely found to marry outside this little group. Taking a bird's-eye view, we notice that there were occasional gatherings of the whole big Clan, as in the City of the Golden Gates when Mars was King, in Peru when he was Emperor, in the mainland near the White Island under the Manu, and in the second and third sub-races at their beginnings and their migrations—to take a few instances out of many. Herakles turned out to be a fighting sort of person, clinging closely to Mars; Sirius

Có thể lưu ý, vì điều này liên quan đến sự mật thiết của các mối dây được thiết lập giữa các cá nhân và kéo dài qua hàng trăm kiếp sống, rằng từ thời điểm này trở đi, một nhóm người trong các nhóm lớn gồm những người 1.200 năm và 700 năm — một nhóm mà để phân biệt, chúng ta có thể gọi là "Thị tộc" — trong khi thăm viếng hầu như mọi quốc gia trên thế giới, nhìn chung vẫn ở cùng nhau, và đặc biệt Sirius hiếm khi kết hôn ngoài nhóm nhỏ này. Nhìn toàn cảnh, chúng ta nhận thấy thỉnh thoảng có những cuộc tụ họp của toàn bộ Thị tộc lớn, như ở Thành phố các Cổng Vàng khi Mars làm Vua, ở Peru khi y làm Hoàng đế, trên đại lục gần Đảo Trắng dưới quyền Đức Manu, và trong các giống dân phụ thứ hai và thứ ba vào buổi đầu cũng như trong các cuộc di cư của họ — chỉ nêu vài trường hợp trong số nhiều trường hợp. Herakles tỏ ra là một người thích chiến đấu, bám rất sát Mars;

a more peaceful one, following Mercury continually; Alcyone is also of that ilk, with Mizar. A good many belonging to the larger groups with whom we were very familiar in those early days, however, seem to have dropped out by the way, and we have not met them in this life; some may be just now in the heaven-world. The Theosophical Society is another instance of the gathering of this same Clan, and people are coming into it all the time, who turn out to be old friends. Some again, like Corona, are just now awaiting a favourable opportunity for incarnation.

Sirius là người ôn hòa hơn, luôn đi theo Mercury; Alcyone cũng thuộc loại ấy, cùng với Mizar. Tuy nhiên, khá nhiều người thuộc các nhóm lớn hơn mà chúng ta rất quen thuộc trong những ngày đầu ấy dường như đã rơi rớt dọc đường, và chúng ta đã không gặp họ trong kiếp này; một số có thể hiện đang ở cõi thiên. Hội Thông Thiên Học là một trường hợp khác về sự tụ họp của chính Thị tộc này, và luôn có những người bước vào hội, rồi hóa ra là bạn cũ. Một số khác, như Corona, hiện đang chờ một cơ hội thuận lợi để lâm phàm.

The ship-loads continued to come in for a long time, only ceasing with the catastrophe of 75,000 B.C., so the phrase as to shutting the door evidently applies only to the animals coming up into humanity, and not to those whose causal bodies were already developed. The anthropoid apes, of whom H. P. Blavatsky spoke as still admissible to human bodies, would belong to the animal kingdom of the Moon, not to that of the Earth; they took up bodies produced by the "sin of the mindless," and are the gorillas, chimpanzees, orang-utangs, baboons, and gibbons. They might be looked for in Africa, and might incarnate there in the still existing very low human races of Lemurian type.

Các đợt tàu tiếp tục đến trong một thời gian dài, chỉ chấm dứt với thảm họa năm 75.000 trước Công nguyên; vì vậy, câu nói về việc đóng cửa rõ ràng chỉ áp dụng cho các con thú đang tiến lên nhân loại, chứ không áp dụng cho những người mà thể nguyên nhân đã phát triển. Những loài vượn người mà H. P. Blavatsky nói là vẫn còn có thể được nhận vào thân người, hẳn thuộc về giới động vật của Mặt Trăng, chứ không thuộc giới của Trái Đất; chúng nhận lấy những thân thể được tạo ra bởi "tội lỗi của những kẻ vô trí", và đó là khỉ đột, tinh tinh, đười ươi, khỉ đầu chó và vượn. Có thể tìm chúng ở châu Phi, và chúng có thể lâm phàm tại đó trong các nhân loại rất thấp kém thuộc kiểu Lemuria vẫn còn tồn tại.

Coming down to 220,000 B.C., to the City of the Golden Gates, we find Mars there ruling as Emperor, and bearing by inheritance the title of `Divine Ruler,' transmitted from Those who had ruled in the past, the great Initiates of earlier days. Mercury was the chief Hierophant, the head of the State religion. It is remarkable how these two come down together through the ages, one always the Ruler, the Warrior, the other always the Teacher, the Priest. Noteworthy also is the fact that we never saw Mars in a woman's body, whereas Mercury did take one from

Đi xuống đến năm 220.000 trước Công nguyên, đến Thành phố các Cổng Vàng, chúng ta thấy Mars đang cai trị tại đó với tư cách Hoàng đế, và thừa kế tước hiệu "Nhà Cai Trị Thiêng Liêng", được truyền lại từ Những Đấng đã cai trị trong quá khứ, các điểm đạo đồ vĩ đại của những thời kỳ trước. Mercury là Đại Tư Tế chính, đứng đầu quốc giáo. Thật đáng chú ý biết bao khi hai vị này cùng đi xuống qua các thời đại, một vị luôn là Nhà Cai Trị, Chiến Sĩ, vị kia luôn là Huấn sư, Tư Tế. Cũng đáng lưu ý là sự kiện chúng ta chưa bao giờ thấy Mars trong thân thể nữ giới, trong

time to time.

khi Mercury thỉnh thoảng có nhận một thân như vậy.

There was quite a gathering of the Clan at this time. The Crown Prince was then Vajra, and Ulysses, who had been a successful leader on the frontier, was Captain of the Imperial Guard. This Guard formed a picked body of men, even the privates being of the upper classes, and they had charge of the Palace; they were not supposed to go out to war, but rather to strut about in gorgeous uniforms, to attend on the person of the Monarch during ceremonials, and increase his splendour. Later, however, after the death of Ulysses, Vajra became Captain of the Guard, and he persuaded his father to allow him to take his troop off into a campaign; being always a turbulent and restless person, he was not content to lead a life of show and luxury, and his soldiers, who adored him for his dash and courage, were willing enough to exchange their golden breastplates for the severer armament of war. Among them we find a number of our Clan: Herakles was there, with Pindar, Beatrix, Gemini, Capella, Lutetia, Bellona, Apis, Arcor, Capricorn, Theodoros, Scotus and Sappho. Herakles had as servant-boys three Tlavatli youths, captured in battle by his father and given to him—Hygeia, Bootes, and Alcmene. The soldiers were distinctly rowdy, indulging in orgies of eating and drinking, and then rioting about the city; but they had the merit of respecting learning, paid reverence to the priests, and attended religious ceremonies as part of their Palace duty. They had a certain code of honour among themselves and kept it very rigidly, and in this was included the protection of the weak. Their homes were not unrefined, after a fashion, though not squaring with modern ideas.

Vào thời điểm này có một cuộc tụ họp khá đông của Thị tộc. Thái tử khi ấy là Vajra, và Ulysses, người đã là một thủ lĩnh thành công ở vùng biên giới, là Đội trưởng Cấm vệ Hoàng gia. Đội Cấm vệ này là một đoàn người được tuyển chọn, ngay cả lính thường cũng thuộc tầng lớp trên, và họ phụ trách Hoàng cung; họ không được giả định là sẽ ra trận, mà đúng hơn là diễu hành trong những bộ quân phục lộng lẫy, hầu cận chính thân vị Quân vương trong các nghi lễ, và làm tăng thêm vẻ huy hoàng của Ngài. Tuy nhiên về sau, sau khi Ulysses qua đời, Vajra trở thành Đội trưởng Cấm vệ, và y thuyết phục cha cho phép y đưa đội quân của mình đi chiến dịch; vì luôn là một người náo động và không yên, y không bằng lòng sống đời phô trương và xa hoa, còn binh sĩ của y, những người tôn sùng y vì khí phách và lòng can đảm, cũng rất sẵn lòng đổi những tấm giáp ngực bằng vàng lấy trang bị nghiêm khắc hơn của chiến tranh. Trong số họ, chúng ta thấy nhiều người thuộc Thị tộc của mình: Herakles có mặt ở đó, cùng với Pindar, Beatrix, Gemini, Capella, Lutetia, Bellona, Apis, Arcor, Capricorn, Theodoros, Scotus và Sappho. Herakles có ba thiếu niên Tlavatli làm đầy tớ, do cha y bắt được trong chiến trận và trao cho y — Hygeia, Bootes và Alcmene. Binh sĩ rõ ràng khá ồn ào, sa vào những cuộc chè chén ăn uống rồi gây rối trong thành phố; nhưng họ có ưu điểm là kính trọng học vấn, tỏ lòng tôn kính các tư tế, và tham dự các nghi lễ tôn giáo như một phần bổn phận trong Hoàng cung. Họ có một quy tắc danh dự nhất định giữa họ với nhau và giữ nó rất nghiêm, trong đó bao gồm việc bảo vệ kẻ yếu. Gia đình của họ, theo một kiểu nào đó, không phải là thô lậu, tuy không phù hợp với những quan niệm hiện đại.

The death of Ulysses, the Captain of the

Cái chết của Ulysses, Đội trưởng Cấm vệ,

Guard, must not be passed by unnoticed, for it linked in indissoluble bonds the three persons chiefly concerned. The Emperor Mars had placed in the Captain's hands the care of his son Vajra, a daring, reckless lad; for the times were dangerous, conspiracies were rife in the Golden City, and the capture of the person of the Crown Prince would have been a great triumph for the conspirators. Hence Ulysses would not allow the Prince to leave the Palace grounds, much to that young man's disgust. One day the Captain and the Prince were sitting at some little distance from the Palace, and a band of conspirators, greatly daring, crept up under the shelter of some bushes, and suddenly pounced upon the two. The Prince was struck down senseless, but Ulysses, bestriding his body, fought fiercely against the assailants, shouting for help. His cries were heard, and as he fell bleeding across the body of his young master, pierced by many wounds, some soldiers of the Guard came rushing up, and the conspirators took to their heels. The two unconscious bodies were lifted on to stretchers, carried to the Throne-room of the Palace, where the Emperor was sitting, and there laid at his feet. The dying Captain raised his eyes to his Emperor: "Sire, forgive; I did my best."

không thể được bỏ qua không nhắc đến, vì nó đã liên kết ba người liên hệ chính yếu bằng những mối dây không thể tháo gỡ. Hoàng đế Mars đã đặt việc chăm sóc con trai mình là Vajra, một chàng trai táo bạo và liều lĩnh, vào tay Đội trưởng; vì thời cuộc nguy hiểm, những âm mưu lan tràn trong Thành phố Vàng, và việc bắt được chính thân Thái tử sẽ là một thắng lợi lớn cho những kẻ mưu phản. Vì thế Ulysses không cho phép Hoàng tử rời khỏi khuôn viên Hoàng cung, khiến chàng trai trẻ hết sức bực bội. Một ngày nọ, Đội trưởng và Hoàng tử đang ngồi cách Hoàng cung một quãng ngắn, thì một nhóm mưu phản, hết sức liều lĩnh, bò đến dưới sự che chở của vài bụi cây, rồi bất ngờ nhảy xổ vào hai người. Hoàng tử bị đánh ngã bất tỉnh, nhưng Ulysses, đứng dạng chân trên thân thể chàng, chiến đấu dữ dội chống lại những kẻ tấn công, vừa hét gọi cứu viện. Tiếng kêu của ông được nghe thấy, và khi ông ngã xuống, máu chảy, phủ ngang thân thể người chủ trẻ của mình, bị nhiều vết thương đâm thủng, một số binh sĩ Cấm vệ lao tới, còn bọn mưu phản bỏ chạy. Hai thân thể bất tỉnh được đặt lên cáng, mang đến Phòng Ngai của Hoàng cung, nơi Hoàng đế đang ngồi, và đặt dưới chân Ngài. Vị Đội trưởng hấp hối ngước mắt nhìn Hoàng đế của mình: "Tâu Bệ hạ, xin tha thứ; thần đã làm hết sức."

The Emperor stooped down, and dipped his finger in the blood welling up from the Captain's breast; he touched with it the forehead of the dying man, his own forehead and his feet, and musically his voice fell upon the silence. "By the blood that was shed for me and mine, the bond between us shall never be broken. Depart in peace, faithful servant and friend."

Hoàng đế cúi xuống, nhúng ngón tay vào máu đang trào ra từ ngực Đội trưởng; Ngài chạm nó vào trán người hấp hối, vào trán chính Ngài và vào chân Ngài, rồi giọng Ngài vang lên du dương trong im lặng. "Bởi dòng máu đã đổ vì ta và người của ta, mối dây giữa chúng ta sẽ không bao giờ bị phá vỡ. Hãy ra đi trong bình an, người hầu trung tín và người bạn của ta."

The words reached the ears already becoming dull; Ulysses smiled, and died. The young Prince, who was only stunned, revived. And

Những lời ấy đến tai vốn đã trở nên mờ đục; Ulysses mỉm cười và qua đời. Vị Hoàng tử trẻ, vốn chỉ bị choáng, tỉnh lại. Và mối dây ấy kéo

the bond lasted on, millennium after millennium, and became the bond between Master and disciples, for ever unbreakable.

dài, thiên niên kỷ này sang thiên niên kỷ khác, và trở thành mối dây giữa Chân sư và các đệ tử, mãi mãi không thể phá vỡ.

The lives of Herakles were not remarkable in any way for a long time. They were spent in fighting, when the body was that of a man, in having very numerous babies when it was that of a woman.

Các kiếp sống của Herakles trong một thời gian dài không có gì đáng chú ý. Chúng trôi qua trong chiến đấu, khi thân thể là nam giới, và trong việc sinh rất nhiều con khi thân thể là nữ giới.

The spread of black magic in Atlantis led up to the second great catastrophe of 200,000 B.C., which left as remnants of the great continent which had joined Europe and Africa to America the huge islands of Ruta and Daitya. They endured until the catastrophe of 75,025 B.C. [46] overwhelmed them beneath the waters of the ocean we now call the Atlantic.

Sự lan tràn của Hắc thuật ở Atlantis dẫn đến trận đại hồng tai thứ hai năm 200.000 trước Công nguyên, để lại, như những phần còn sót của lục địa lớn từng nối châu Âu và châu Phi với châu Mỹ, hai đảo khổng lồ Ruta và Daitya. Chúng tồn tại cho đến thảm họa năm 75.025 trước Công nguyên 46 nhấn chìm chúng dưới làn nước của đại dương mà nay chúng ta gọi là Đại Tây Dương.

During the next hundred thousand years, the people of Atlantis flourished abundantly, and built up a mighty, but over-luxurious, civilisation. Its centre was in the City of the Golden Gates—the name was preserved—but it spread far and wide over the world, both over Africa and the West. Unhappily with the civilisation spread again also the knowledge giving control over nature which, used for selfish purposes, becomes black magic.

Trong một trăm nghìn năm kế tiếp, dân Atlantis phồn thịnh dồi dào, và xây dựng một nền văn minh hùng mạnh nhưng quá xa hoa. Trung tâm của nó ở Thành phố các Cổng Vàng — cái tên được giữ lại — nhưng nó lan rộng khắp thế giới, cả qua châu Phi lẫn phương Tây. Đáng buồn thay, cùng với nền văn minh ấy, tri thức đem lại quyền kiểm soát trên bản chất cũng lại lan rộng, và khi được dùng cho các mục đích ích kỷ, nó trở thành Hắc thuật.

Members of the Clan came into it, more or less, sometimes being born into families immersed in it, and breaking away; sometimes dallying with it and being a little tarred therewith. Some experiences of Alcyone's that often tormented him in the form of dreams in a later life may here be put on record.[47] They happened in a life that occurred about 100,000 B.C. Corona was then the White Emperor at the City of the Golden Gates; Mars was a general under him, and Herakles was the wife of Mars. A great

Các thành viên của Thị tộc ít nhiều đã bước vào đó, đôi khi được sinh ra trong những gia đình đắm chìm trong nó rồi tách ra; đôi khi đùa giỡn với nó và bị vấy nhiễm đôi chút. Một số kinh nghiệm của Alcyone, vốn thường hành hạ y dưới hình thức những giấc mơ trong một kiếp về sau, có thể được ghi lại ở đây.47 Chúng xảy ra trong một kiếp sống khoảng năm 100.000 trước Công nguyên. Corona khi ấy là Hoàng đế Trắng tại Thành phố các Cổng Vàng; Mars là một vị tướng dưới quyền ông, và Herakles là vợ của Mars. Một

rebellion was being plotted, and a man of strange and evil knowledge,—a `Lord of the Dark Face,' leagued with the dark Earth-Spirits who form the `Kingdom of Pan,' the semi-human, semi-animal creatures who are the originals of the Greek satyrs—was gradually gathering round himself a huge army which followed him as Emperor, the Emperor of the Midnight Sun, the Dark Emperor, set over against the White. The worship he established, with himself as central idol—huge images of himself being placed in the temples—was sensual and riotous, holding men through the gratification of their animal passions. Against the White Cave of Initiation in the City of the Golden Gates was set up the Dark Cave in which the mysteries of Pan, the Earth-God, were celebrated. All was working up toward another great catastrophe.

cuộc nổi loạn lớn đang được âm mưu, và một người có tri thức kỳ lạ và tà ác — một "Chúa Tể của Khuôn Mặt Tối", liên minh với các Tinh linh Đất hắc ám cấu thành "Vương quốc của Pan", những sinh vật nửa người nửa thú vốn là nguyên mẫu của các thần rừng Hy Lạp — đang dần dần quy tụ quanh mình một đạo quân khổng lồ, theo ông như Hoàng đế, Hoàng đế của Mặt Trời Nửa Đêm, Hoàng đế Hắc Ám, được đặt đối nghịch với Hoàng đế Trắng. Sự thờ phụng mà ông thiết lập, với chính ông làm thần tượng trung tâm — những tượng khổng lồ của chính ông được đặt trong các đền thờ — là nhục cảm và phóng túng, giữ con người bằng sự thỏa mãn các dục vọng thú tính của họ. Đối lập với Hang Trắng Điểm đạo trong Thành phố các Cổng Vàng, Hang Tối được dựng lên, nơi các bí nhiệm của Pan, Thần Đất, được cử hành. Tất cả đang tiến dần đến một đại hồng tai khác.

Alcyone, some one hundred and twenty lives back, was the son of a man who followed the hideous rites of this dark cult, but he held himself much aloof, shrinking from the wild orgies of animalism that enchained the bulk of the worshippers. But, as is too often the case, he fell into the trap baited by a woman's beauty, and met a grievous fate. The story may be told, as it throws light on the conditions which brought down later upon Atlantis the heavy doom pronounced by the Occult Hierarchy.

Alcyone, cách đây khoảng một trăm hai mươi kiếp, là con trai của một người đi theo các nghi lễ ghê tởm của giáo phái hắc ám này, nhưng y giữ mình khá xa, co rút trước những cuộc truy hoan man dại của thú tính vốn xiềng xích phần lớn những kẻ thờ phụng. Nhưng, như thường quá hay xảy ra, y rơi vào cái bẫy được mồi bằng sắc đẹp của một người phụ nữ, và gặp một số phận đau buồn. Câu chuyện có thể được kể lại, vì nó soi sáng các điều kiện về sau đã kéo xuống trên Atlantis án phạt nặng nề do Huyền Giai Huyền Bí tuyên bố.

CHAPTER IX — CHƯƠNG IX

BLACK MAGIC IN ATLANTIS — HẮC THUẬT Ở ATLANTIS

AN EPISODE — MỘT GIAI THOẠI

ALCYONE is lying half asleep, half awake, on a grassy bank sloping down to a rippling brooklet. His face is perplexed, even anxious, the reflex of his troubled mind. He is the son of a wealthy and powerful family, belonging to the priesthood, the `Priesthood of the Midnight Sun,' vowed to the service of the Gods of the Nether World, whom the priests sought in the gloom of night, in dark earth-caverns opening into passages that led down, down, into unknown depths.

ALCYONE đang nằm nửa ngủ nửa thức trên một bờ cỏ thoai thoải xuống một con suối nhỏ róc rách. Khuôn mặt y bối rối, thậm chí lo âu, phản chiếu thể trí rối ren của y. Y là con trai của một gia đình giàu có và quyền thế, thuộc hàng tư tế, "Tư tế đoàn của Mặt Trời Nửa Đêm", đã thề phụng sự các Thượng đế của Hạ Giới, những Đấng mà các tư tế tìm kiếm trong bóng tối của đêm, trong các hang đất tối mở vào những lối đi dẫn xuống, xuống mãi, vào những vực sâu không ai biết.

At this time, the great civilised nations of Atlantis had drawn into two opposed camps: the one, looking to the ancient City of the Golden Gates as their sacred metropolis, maintained the traditional worship of their race, the worship of the Sun—the Sun in the beauty of his rising, clad in the bright colours of the dawning, encircled with the radiant youths and maidens of his court; the Sun in the zenith of his glory, the blazing strength of his mid-heaven, scattering abroad his brilliant rays of life and heat; the Sun in the splendid couch of his setting, touching into rarest softest hues the clouds he left as promise of his return. The people worshipped him with choral dances, with incense and with flowers, with joyous songs, and with offerings of gold and gems, with laughter and with minstrelsy, with joyous games and sports. Over these children of the Blazing Sun the White Emperor bore rule, and his race had for long millennia held unchallenged sway. But gradually the outlying kingdoms, ruled by his lieutenants, had become independent, and they were beginning to join together into a Federation, rallying round a man who had appeared among them, a remarkable but sinister figure.

Vào thời điểm này, các quốc gia văn minh lớn của Atlantis đã chia thành hai phe đối nghịch: một phe, hướng về Thành phố cổ của các Cổng Vàng như kinh đô thiêng liêng của họ, duy trì sự thờ phụng truyền thống của nhân loại họ, sự thờ phụng Mặt Trời — Mặt Trời trong vẻ đẹp lúc mọc, khoác những màu sắc rực rỡ của bình minh, được bao quanh bởi những thanh niên và thiếu nữ chói sáng trong triều đình của Ngài; Mặt Trời ở đỉnh cao vinh quang, sức mạnh rực lửa của thiên đỉnh, tung rải khắp nơi những tia sáng huy hoàng của sự sống và nhiệt; Mặt Trời trên chiếc giường lộng lẫy lúc lặn, nhuộm những đám mây Ngài để lại như lời hứa sẽ trở về bằng những sắc thái hiếm hoi và dịu mềm nhất. Dân chúng thờ phụng Ngài bằng các điệu múa hợp xướng, bằng hương trầm và hoa, bằng những bài ca hoan hỉ, bằng lễ vật vàng và châu báu, bằng tiếng cười và nhạc hát, bằng các trò chơi và cuộc vui hoan hỉ. Trên những người con của Mặt Trời Rực Cháy này, Hoàng đế Trắng cai trị, và giống dòng của ông đã nắm quyền không bị thách thức trong nhiều thiên niên kỷ. Nhưng dần dần các vương quốc ngoại biên, do các phó vương của ông cai trị, đã trở nên độc lập, và họ bắt đầu liên kết thành một Liên bang, quy tụ quanh một người đã xuất hiện giữa họ, một nhân vật phi thường nhưng hiểm độc.

This man, Oduarpa by name, ambitious and

Người này, tên là Oduarpa, tham vọng và xảo

crafty by nature, had realised that, in order to give stability to the Federation and to make head against the White Emperor, it was necessary to call to his aid the resources of the darker magic, to make compact with the denizens of the Nether World, and to establish a worship which would attract the people by its sensuous pleasures, and by the weird unholy powers it placed within the reach of its adepts. He had himself, by such compact, extended his life over an abnormal period, and, when going into battle, rendered himself impervious to spear or sword-thrust by materialising a metallic coating over his body, which turned weapons aside as would a shirt of mail. He aimed at supreme power, and was in a fair way to reach it, and he dreamed of himself as sitting crowned in the Palace of the City of the Golden Gates.

quyệt theo bản chất, đã nhận ra rằng để đem lại sự ổn định cho Liên bang và chống lại Hoàng đế Trắng, cần phải kêu gọi đến các tài nguyên của huyền thuật tối tăm hơn, lập giao ước với các cư dân của Hạ Giới, và thiết lập một hình thức thờ phụng sẽ thu hút dân chúng bằng những khoái lạc giác quan, cùng những quyền năng kỳ dị và bất thiêng mà nó đặt trong tầm tay các chân sư của nó. Bằng chính giao ước như thế, ông đã kéo dài đời mình qua một thời kỳ bất thường, và khi ra trận, khiến bản thân không bị giáo hay gươm đâm thủng bằng cách hiện hình một lớp phủ kim loại trên thân mình, làm vũ khí bật sang một bên như một áo giáp lưới. Ông nhắm đến quyền lực tối thượng, và đang trên đường khá chắc để đạt được nó, và ông mơ thấy mình ngồi đội vương miện trong Hoàng cung của Thành phố các Cổng Vàng.

The father of our youth was among the most intimate of his friends, and privy to his most secret designs, and both hoped that the lad would devote himself to the forwarding of their ambitions. But the youth had dreams and hopes of his own, nourished silently within his own heart; he had seen in the visions of the night the stately figure of Mars, a general of the White Emperor, Corona, had gazed into his deep compelling eyes, had heard, as from afar, his words: “Alcyone, thou art mine, of my people, and surely thou shalt come to me, and know thyself as mine. Pledge not thyself to mine enemies, thou who art mine.” And he had vowed himself his subject, as vassal to his lord.

Cha của chàng trai trẻ chúng ta là một trong những bạn thân thiết nhất của ông, biết rõ các mưu đồ bí mật nhất của ông, và cả hai đều hy vọng chàng trai sẽ hiến mình để thúc đẩy tham vọng của họ. Nhưng chàng trai có những giấc mơ và hy vọng riêng, được âm thầm nuôi dưỡng trong chính tim mình; y đã thấy trong các linh ảnh ban đêm dáng hình uy nghi của Mars, một vị tướng của Hoàng đế Trắng Corona, đã nhìn vào đôi mắt sâu thẳm đầy sức chế ngự của ông, đã nghe, như từ xa vọng lại, những lời của ông: “Alcyone, ngươi thuộc về ta, thuộc dân của ta, và chắc chắn ngươi sẽ đến với ta, và biết mình là của ta. Đừng thề phục vụ kẻ thù của ta, hỡi ngươi là người của ta.” Và y đã thề làm thần dân của ông, như chư hầu đối với lãnh chúa của mình.

Of this was Alcyone thinking, as he lay musing by the stream. For another influence was playing upon him, and his blood ran hotly in his veins. Ill-pleased at his indifference to their worship—nay, at his shrinking from it, even in its outward rites of

Alcyone đang nghĩ về điều này khi y nằm trầm tư bên dòng suối. Vì một ảnh hưởng khác đang tác động lên y, và máu y nóng ran trong mạch. Không hài lòng trước sự thờ ơ của y đối với sự thờ phụng của họ — hơn nữa, trước sự co rút của y khỏi nó, ngay cả trong

animal sacrifice and poured out oblations of strong drink—his father and Oduarpa had conceived the plan of drawing him into the secret mysteries by the allurements of a maiden, Cygnus, dark and beauteous as the midnight sky star-studded, who loved him deeply, but had so far failed to win his young heart with her charms. Between her dusky brilliant eyes and his half-fascinated gaze would float the splendid face of his vision, and he would hear again the thrilling whisper: “Thou art mine.”

At length, however, she had so far won him—persuaded to the task by her mother, a veritable witch-hag, who had told her that thus alone might she gain his love—as to obtain from him a promise that he would accompany her to the underground caves in which the magical rites were performed, which drew the denizens of the Nether World from their retreats, and gained from them the forbidden knowledge which changed the human into the animal form, thus giving opportunity for free play to the passions of the brute hidden in man, passions of lust and slaughter. Cygnus had played upon his heart with skill taught by her own passion, and had fanned his indifference into fire, not enduring, indeed, but warm while it lasted. And to-day the passion was hot upon him, and the power of her allurement swayed him. For she had just left him, after coaxing him to promise to meet her after sunset near the caverns where the mysteries were performed, and he was struggling between his longing to follow her, and his repulsion from the guessed-at scenes in which he would be expected to take part. The sun sank below the horizon and the sky darkened while still Alcyone lay musing; with a shudder he started to his feet, but now his mind was made up, and he turned his steps towards the rendezvous.

các nghi lễ bên ngoài gồm hiến tế thú vật và rót lễ phẩm rượu mạnh — cha y và Oduarpa đã nghĩ ra kế hoạch lôi kéo y vào các bí nhiệm bí mật bằng sự quyến rũ của một thiếu nữ, Cygnus, đen và đẹp như bầu trời nửa đêm đầy sao, người yêu y sâu đậm nhưng cho đến nay vẫn chưa chiếm được trái tim trẻ của y bằng sắc đẹp của nàng. Giữa đôi mắt sẫm màu sáng rực của nàng và cái nhìn nửa bị mê hoặc của y, khuôn mặt lộng lẫy trong linh ảnh của y lại hiện ra, và y lại nghe tiếng thì thầm làm rung động: “Ngươi thuộc về ta.”

Tuy nhiên, cuối cùng nàng đã chinh phục y đến mức — được mẹ nàng, một mụ phù thủy già thực sự, thuyết phục thực hiện nhiệm vụ, bà đã nói với nàng rằng chỉ bằng cách ấy nàng mới có thể giành được tình yêu của y — nhận được từ y lời hứa rằng y sẽ đi cùng nàng đến các hang ngầm nơi các nghi lễ huyền thuật được thực hiện, những nghi lễ lôi kéo cư dân của Hạ Giới ra khỏi nơi ẩn náu của họ, và giành từ họ tri thức bị cấm đoán, vốn biến hình người thành hình thú, nhờ đó tạo cơ hội cho các dục vọng của con thú ẩn trong con người được tự do tung hoành, những dục vọng của nhục dục và tàn sát. Cygnus đã khéo léo đánh vào tim y bằng kỹ năng do chính đam mê của nàng dạy cho, và đã thổi sự thờ ơ của y thành lửa, quả thật không bền lâu, nhưng nóng khi còn cháy. Và hôm nay đam mê đang bừng nóng trong y, và quyền lực quyến rũ của nàng chi phối y. Vì nàng vừa rời khỏi y, sau khi dỗ dành y hứa gặp nàng sau hoàng hôn gần các hang nơi các bí nhiệm được cử hành, và y đang giằng co giữa niềm khao khát đi theo nàng và sự ghê sợ trước những cảnh đoán biết được mà y sẽ bị mong đợi tham dự. Mặt trời lặn xuống dưới chân trời và bầu trời tối lại trong khi Alcyone vẫn nằm trầm tư; với một cái rùng mình, y bật dậy, nhưng lúc này thể trí y đã quyết định, và y hướng bước về nơi hẹn.

To his surprise a considerable company was gathered at the spot; his father was there with his priestly friends, and Cygnus with a crescent moon on her head, the sign of the bride, and a band of maidens round her, all clad in gauzy star-spangled raiment, through which the brown lithe limbs gleamed duskily; a band of youths of his own age, among whom he recognised his nearest friends, were also waiting, with spotted skins of animals for raiment, and light cymbals which they clashed as they danced round him like fauns.

Trước sự ngạc nhiên của y, một đoàn người khá đông đã tụ tập tại nơi ấy; cha y có mặt ở đó cùng các bạn tư tế của ông, và Cygnus đội một vầng trăng lưỡi liềm trên đầu, dấu hiệu của cô dâu, cùng một đoàn thiếu nữ quanh nàng, tất cả mặc y phục mỏng như sương có rắc sao, qua đó những chi thể nâu mềm dẻo lấp ló trong bóng tối; một nhóm thanh niên cùng tuổi với y, trong đó y nhận ra những bạn thân nhất, cũng đang chờ, mặc da thú đốm làm y phục, và cầm những chũm chọe nhẹ mà họ đánh vang khi nhảy múa quanh y như các thần rừng.

"Hail, Alcyone!" they cried, "favourite of the Dark Sun, child of the Night! See where thy Moon and her Stars await thee. But first thou must win her from us, her defenders."

"Kính chào, Alcyone!" họ kêu lên, "kẻ được Mặt Trời Hắc Ám sủng ái, con của Đêm! Hãy xem Mặt Trăng của ngươi và các Ngôi Sao của nàng đang chờ ngươi kia. Nhưng trước hết ngươi phải giành nàng từ tay chúng ta, những người bảo vệ nàng."

Suddenly she was whirled away in the midst of the dancers, and vanished in the darkness of the cavern yawning wide in front, and Alcyone was seized, stripped of his garments, a skin like that of the rest thrown over him, and intoxicated, maddened, he fled in her pursuit, amid laughter and cheers: "Hey! young hunter, be swift, lest the hounds pull down thy deer!"

Bất ngờ nàng bị cuốn đi giữa những vũ công, và biến mất trong bóng tối của hang đang há miệng rộng phía trước; Alcyone bị túm lấy, bị lột y phục, một tấm da như của những người còn lại được khoác lên y, và trong cơn say, cuồng loạn, y lao theo nàng giữa tiếng cười và reo hò: "Này! thợ săn trẻ, hãy nhanh lên, kẻo đàn chó săn hạ gục con nai của ngươi!"

After a few minutes Alcyone, with the shouting crowd at his heels, had raced through the outer caverns, and had reached a vast hall, blazing with crimson light. In the midst rose a huge canopy, red in colour and studded with great carbuncles, that tossed back the light like splashes of fiery blood; beneath the canopy was a copper throne, inlaid with gold, and before it a yawning gulf, out of which flashed tongues of flame, lurid and roaring. Heavy clouds of strange incense filled the air, intoxicating, maddening.

Sau vài phút, Alcyone, với đám đông la hét bám sát sau lưng, đã chạy qua các hang ngoài, và đến một đại sảnh mênh mông, rực cháy ánh sáng đỏ thẫm. Ở giữa nổi lên một tán che khổng lồ, màu đỏ và nạm những viên hồng ngọc lớn, hất trả ánh sáng như những vệt máu lửa; dưới tán che là một ngai đồng, khảm vàng, và trước nó là một vực sâu há miệng, từ đó những lưỡi lửa lóe lên, đỏ bầm và gầm rú. Những đám mây hương lạ nặng nề tràn đầy không khí, gây say và làm cuồng loạn.

The rush swept him onwards, and he was caught up into a wild tumultuous whirl of dancers, who shouted, yelled, sprang into the air in wild bounds, circling round the canopied throne, and crying: "Oduarpa! Oduarpa! Come, we are craving for thee!"

Dòng người cuốn y tiến tới, và y bị cuốn vào một vòng xoáy vũ công hoang dại hỗn loạn, họ gào thét, tru lên, nhảy vọt trong những cú bật dữ dội, xoay quanh ngai có tán che, và kêu: "Oduarpa! Oduarpa! Hãy đến, chúng ta đang khát khao ngài!"

A low roll of thunder crept muttering round the cavern, growing louder and louder, and ending in a tremendous clap just overhead; the flames leapt up, and amid them rose the mighty form of Oduarpa, steel-grey in his magic sheathing, stern, majestic, with his face grave, even sad, as that of a fallen Archangel, but strong with unbending pride and iron resolution. He took his seat on the throne, where he sat throughout all that followed, silent and sombre, taking no part in the riot; he waved his hand, and the mad orgy recommenced, the wildest dancers bathing in the flames which lapped over the edges of the gulf and tossed themselves high in the air. Alcyone had caught sight of Cygnus in the midst of the youths and the girls, and he raced, mad with excitement, in her direction; she eluded him, her escort baffled him, he touched her only to see her whirled out of his reach. At last, panting, wild, he made a desperate rush, and the escort fled with screams of laughter, each youth with a girl, and he leapt on Cygnus and clasped her in his arms.

Một tiếng sấm trầm lăn rì rầm quanh hang, lớn dần, lớn dần, rồi kết thúc bằng một tiếng nổ kinh hoàng ngay trên đầu; lửa vọt lên, và giữa lửa nổi lên hình dáng hùng mạnh của Oduarpa, xám thép trong lớp vỏ huyền thuật, nghiêm khắc, uy nghi, với khuôn mặt trang trọng, thậm chí buồn bã như một Tổng Thiên Thần sa ngã, nhưng mạnh mẽ với niềm kiêu hãnh bất khuất và ý chí sắt đá. Ông ngồi lên ngai, nơi ông ngồi suốt mọi điều tiếp diễn sau đó, im lặng và u ám, không tham gia cuộc truy hoan; ông phẩy tay, và cuộc truy hoan điên cuồng lại bắt đầu, những vũ công hoang dại nhất tắm trong lửa liếm qua mép vực và tự tung cao lên không trung. Alcyone đã nhìn thấy Cygnus giữa các thanh niên và thiếu nữ, và y lao chạy, điên cuồng vì kích động, về phía nàng; nàng lẩn tránh y, đoàn hộ tống nàng ngăn cản y, y chỉ chạm được nàng để rồi thấy nàng bị cuốn ra khỏi tầm với của mình. Cuối cùng, thở hổn hển, cuồng dại, y lao tới một cú tuyệt vọng, và đoàn hộ tống bỏ chạy với tiếng cười thét, mỗi thanh niên cùng một cô gái, còn y nhảy đến Cygnus và ôm nàng trong tay.

Wilder and wilder grew the revel; slaves bearing huge pitchers of strong drink appeared, accompanied by others with goblets. Madness of drink was added to madness of motion, and the lurid lights sank low into twilight of redness. The orgy which followed is better hidden than described.

Cuộc vui càng lúc càng hoang dại; các nô lệ mang những vò rượu mạnh khổng lồ xuất hiện, kèm theo những người khác mang cốc. Sự điên cuồng của rượu được cộng thêm vào sự điên cuồng của chuyển động, và những ánh sáng đỏ bầm chìm xuống thấp thành bóng hoàng hôn đỏ. Cuộc truy hoan tiếp theo tốt hơn nên được che giấu hơn là miêu tả.

But see! out of the passage whence had emerged Oduarpa, comes a wild procession;

Nhưng kìa! Từ lối đi nơi Oduarpa đã xuất hiện, một đám rước hoang dại tiến ra; những

hairy bipeds, long-armed and claw-footed, with animals' heads and manes streaming over shoulders, horrent, appalling, non-human, yet horribly human. They hold in their claw-like hands phials and boxes, and as they mingle with the wildest dancers they give these to the revellers most mad with drink and lust. These smear over their limbs the ointment in the boxes, drink the contents of the phials, and lo! they drop senseless, huddled on the ground, but from each huddled heap there springs an animal form, snarling, ravening, and vanishes from the cavern into the darkness of the outside night.

sinh vật hai chân đầy lông, tay dài và chân có móng vuốt, với đầu thú và bờm xõa qua vai, dựng đứng, kinh khiếp, phi nhân, nhưng lại giống người một cách khủng khiếp. Chúng cầm trong những bàn tay giống móng vuốt các lọ và hộp, và khi hòa vào những vũ công hoang dại nhất, chúng trao những thứ ấy cho các kẻ truy hoan điên cuồng nhất vì rượu và dục vọng. Những kẻ này bôi thuốc mỡ trong hộp lên các chi thể, uống chất chứa trong các lọ, và kìa! họ ngã xuống bất tỉnh, co cụm trên mặt đất, nhưng từ mỗi đống thân co cụm ấy một hình thú bật ra, gầm gừ, đói khát, rồi biến khỏi hang vào bóng tối của đêm bên ngoài.

The bright Gods help the wayfarers who meet these bedevilled astral materialisations, fierce and conscienceless as animals, cruel and crafty as men! But the bright Gods are sleeping, and only the hosts of the Midnight Sun, ghosts, goblins and all evil things, are abroad. The creatures return, their jaws dripping with blood, their hides draggled with filth, ere morning dawns, and, crouching on the huddled forms on the floor of the cavern, sink into them and disappear.

Cầu các Thượng đế sáng chói giúp những lữ khách gặp các hiện hình cảm dục bị quỷ ám này, dữ tợn và vô lương tâm như thú vật, tàn nhẫn và xảo quyệt như con người! Nhưng các Thượng đế sáng chói đang ngủ, và chỉ các đạo quân của Mặt Trời Nửa Đêm, ma quỷ, yêu tinh và mọi vật tà ác, đang lảng vảng ngoài kia. Những sinh vật ấy trở về trước khi bình minh ló dạng, hàm nhỏ máu, da lông bê bết bẩn thỉu, rồi thu mình trên các hình thể co cụm trên sàn hang, chìm vào chúng và biến mất.

Such orgies as these were held from time to time, Oduarpa using them to increase his hold upon the people, and he established similar rites at many places, making himself the central figure in all, becoming a veritable object of worship, and gradually welding the people together in allegiance to himself, until he became the acknowledged Emperor. His relations with the inhabitants of the Nether. World—called in latter days, as said above, the `Kingdom of Pan' —gave him much additional power, and he had trusted lieutenants—bound to him by their common knowledge of; and participation in, the ghastly abominations of that realm—ever

Những cuộc truy hoan như thế được tổ chức thỉnh thoảng, Oduarpa dùng chúng để gia tăng quyền nắm giữ của mình trên dân chúng, và ông thiết lập các nghi lễ tương tự ở nhiều nơi, tự biến mình thành nhân vật trung tâm trong tất cả, trở thành một đối tượng thờ phụng thực sự, và dần dần hàn gắn dân chúng lại trong lòng trung thành với chính ông, cho đến khi ông trở thành Hoàng đế được thừa nhận. Các quan hệ của ông với cư dân của Hạ Giới — được gọi trong những ngày sau, như đã nói ở trên, là "Vương quốc của Pan" — đem lại cho ông nhiều quyền năng phụ thêm, và ông có những phó tướng đáng tin cậy — bị ràng buộc với ông bởi tri thức

prompt to carry out his commands.

chung của họ về, và sự tham dự vào, những điều ghê tởm kinh hoàng của cõi ấy — luôn sẵn sàng thi hành mệnh lệnh của ông.

He finally succeeded in assembling a very large army and began his march against the White Emperor, directing his course towards the City of the Golden Gates. He hoped to overawe and conquer, not only by fair assault of arms, but by the terror that would be spread by his hellish allies, and the ghastly transformations of the black wizards into animal forms. He himself had a body-guard of magic animals round him, powerful desire-forms materialised into physical bodies, who guarded him and devoured any who approached him with hostile intent. When a battle was raging, and the issue doubtful, Oduarpa would suddenly loose against his foes his horde of demoniacal allies, who would rush into the fray, tearing with teeth and claws, and spread panic among the startled hosts. When his enemies broke into flight, he would send these swift demons in pursuit, and the troops of wizards would likewise take animal forms, gorging themselves on the bodies of the slain.

Cuối cùng ông thành công trong việc tập hợp một đạo quân rất lớn và bắt đầu cuộc hành quân chống lại Hoàng đế Trắng, hướng đường tiến về Thành phố các Cổng Vàng. Ông hy vọng làm khiếp sợ và chinh phục, không chỉ bằng cuộc tấn công vũ trang chính quy, mà còn bằng nỗi kinh hoàng sẽ được gieo rắc bởi các đồng minh địa ngục của ông, và những biến hình ghê rợn của các phù thủy hắc ám thành hình thú. Chính ông có quanh mình một đội cận vệ gồm các con thú huyền thuật, những hình tướng dục vọng mạnh mẽ được hiện hình thành thân thể hồng trần, canh giữ ông và nuốt chửng bất cứ ai đến gần ông với ý định thù địch. Khi một trận chiến đang diễn ra dữ dội và kết quả còn bất định, Oduarpa sẽ bất ngờ thả đạo quân đồng minh quỷ dữ của mình chống lại kẻ thù, chúng lao vào cuộc giao tranh, xé bằng răng và móng vuốt, và gieo hoảng loạn giữa các đạo quân kinh hãi. Khi kẻ thù bỏ chạy, ông sẽ sai những ác quỷ nhanh nhẹn này đuổi theo, và các đoàn phù thủy cũng sẽ nhận hình thú, ăn ngấu nghiến thân xác những người bị giết.

Thus he fought his way onwards, northward ever, till he came near the City of the Golden Gates, where the last army of the White Emperor lay embattled. Alcyone had fought as a soldier in the army, partly under a spell, and yet awake enough to be sick at heart at his surroundings, and Cygnus, with other ladies, had accompanied the camp. The day of the decisive battle dawned; the imperial army was led by the White Emperor himself; Corona, and the right wing of the army was under the command of his most trusted general, Mars. During the preceding night, Alcyone had been visited once more by his early vision, and had heard the well-loved

Như thế ông chiến đấu tiến lên, luôn về phía bắc, cho đến khi đến gần Thành phố các Cổng Vàng, nơi đạo quân cuối cùng của Hoàng đế Trắng đã dàn trận. Alcyone đã chiến đấu như một binh sĩ trong quân đội, phần nào dưới một bùa chú, nhưng vẫn đủ tỉnh để đau lòng trước khung cảnh quanh mình, và Cygnus, cùng các quý bà khác, đã đi theo doanh trại. Ngày của trận chiến quyết định ló dạng; đạo quân hoàng gia do chính Hoàng đế Trắng, Corona, dẫn đầu, và cánh phải của quân đội dưới quyền chỉ huy của vị tướng được ông tin cậy nhất, Mars. Trong đêm trước đó, Alcyone lại được linh ảnh ban đầu viếng thăm một lần nữa, và nghe giọng nói yêu dấu: “Alcyone,

voice: “Alcyone, thou art fighting against thy true lord, and to-morrow wilt thou meet me, face to face. Break thou then thy rebel sword and yield thee to me; thou shalt die by my side, and it shall yet be well.”

ngươi đang chiến đấu chống lại vị lãnh chúa chân chính của mình, và ngày mai ngươi sẽ gặp ta, mặt đối mặt. Khi ấy hãy bẻ gươm phản loạn của ngươi và quy phục ta; ngươi sẽ chết bên cạnh ta, và điều ấy rồi sẽ tốt đẹp.”

And so indeed it happed. For in the fierce shock of battle, as the imperial troops were giving way, the Emperor slain, Alcyone saw, struggling gallantly against overwhelming odds, the face of his vision, the general, Mars. With a cry he sprang forward, breaking his sword in two, and catching up a spear, he threw himself at Mars’ back, fiercely thrusting through a soldier who struck at Mars from behind. At that moment Oduarpa charged up, mad with fury, and struck Mars down, and with a cry that rang across the field, he summoned Cygnus, by swift spell changing her into a fierce animal, which rushed with bared fangs at Alcyone, fainting from loss of blood. But in the very act, the love which had been her life cried out from Cygnus’soul and wrought her rescue; for its strong flow changed into loving woman the form of ravening hate, and with a dying kiss on Alcyone’s dying face she breathed away her life.

Và quả thật sự việc đã xảy ra như thế. Vì trong cú va chạm dữ dội của trận chiến, khi quân hoàng gia đang thối lui, Hoàng đế bị giết, Alcyone thấy, đang anh dũng chống chọi với số đông áp đảo, khuôn mặt trong linh ảnh của mình, vị tướng Mars. Với một tiếng kêu, y phóng tới, bẻ gươm làm đôi, và chộp lấy một ngọn giáo, y lao mình ra sau lưng Mars, dữ dội đâm xuyên một binh sĩ đánh Mars từ phía sau. Ngay lúc ấy Oduarpa xông lên, điên cuồng vì giận dữ, đánh Mars ngã xuống, và với một tiếng kêu vang khắp chiến trường, ông triệu gọi Cygnus, bằng một bùa chú nhanh chóng biến nàng thành một con thú dữ, lao tới Alcyone với răng nanh nhe ra, trong khi y ngất đi vì mất máu. Nhưng ngay trong hành động ấy, tình yêu từng là sự sống của nàng cất tiếng từ linh hồn Cygnus và thực hiện sự cứu rỗi nàng; vì dòng chảy mạnh mẽ của nó đã biến hình tướng của lòng căm ghét đói khát thành người phụ nữ yêu thương, và bằng một nụ hôn hấp hối trên khuôn mặt hấp hối của Alcyone, nàng trút hơi thở cuối cùng.

Herakles, the wife of Mars, was captured by Oduarpa in the assault on the City of the Golden Gates that followed and completed his victory; she indignantly repulsed his advances, and catching up a dagger stabbed at him with all her strength. The dagger slipped aside on his metallic casing, and, laughing, he struck her down, outraging her as she lay half senseless: when she recovered consciousness, he summoned his horrible animals, and they tore her into pieces and devoured her.

Herakles, vợ của Mars, bị Oduarpa bắt trong cuộc tấn công vào Thành phố các Cổng Vàng tiếp sau đó và hoàn tất chiến thắng của ông; nàng phẫn nộ xua đuổi những lời ve vãn của ông, và chộp lấy một con dao găm, đâm ông bằng tất cả sức lực. Con dao trượt sang một bên trên lớp vỏ kim loại của ông, và cười lớn, ông đánh nàng ngã xuống, xúc phạm nàng khi nàng nằm nửa mê nửa tỉnh: khi nàng hồi tỉnh, ông triệu gọi những con thú khủng khiếp của mình, và chúng xé nàng ra từng mảnh rồi nuốt chửng.

Oduarpa, enthroned on a pile of corpses, and

Oduarpa, ngự trên một đống xác chết, và

surrounded by his animal and half-animal guards, was crowned Emperor of the City of the Golden Gates, assuming the desecrated title of `Divine Ruler'. But his triumph was not of long duration, for Vaivasvata Manu marched against him with a great army, and His mere presence put to flight the denizens of the Kingdom of Pan, while he destroyed the artificial thought-forms, created by black magic. A crushing victory scattered the army of the Emperor, and he himself was shut up in a tower whither he had fled in the rout. The building was fired, and he perished miserably, literally boiled to death within his materialised metallic shell.

được bao quanh bởi các cận vệ thú và nửa thú của mình, được tôn làm Hoàng đế của Thành phố các Cổng Vàng, nhận lấy tước hiệu bị báng bổ "Nhà Cai Trị Thiêng Liêng". Nhưng chiến thắng của ông không kéo dài lâu, vì Đức Vaivasvata Manu tiến quân chống lại ông với một đạo quân lớn, và chỉ riêng sự hiện diện của Ngài đã khiến cư dân của Vương quốc Pan bỏ chạy, trong khi Ngài hủy diệt các hình tư tưởng nhân tạo do Hắc thuật tạo ra. Một chiến thắng nghiền nát đã làm tan rã đạo quân của Hoàng đế, và chính ông bị nhốt trong một ngọn tháp nơi ông đã chạy trốn trong cuộc tháo chạy. Tòa nhà bị phóng hỏa, và ông chết thảm, đúng nghĩa là bị luộc chết bên trong lớp vỏ kim loại đã hiện hình của mình.

Vaivasvata Manu purified the City and re-established there the rule of the White Emperor, consecrating to that office a trusted servant of the Hierarchy. For a time things went on well, but slowly the evil again gathered power, and the southern centre once more grew strong; until, at last, the same Lord of the Dark Face, appearing in a new reincarnation, again fought against the White Emperor of the time, and set up his own throne against him. Then the words of doom were spoken by the Head of the Hierarchy, and as the *Occult Commentary* tells us: the "Great King of the Dazzling Face"—the White Emperor—sent to his brother Chiefs: "Prepare. Arise, ye men of the Good Law, and cross the land while yet dry." The "Rod of the Four"—the Kumaras—was raised. "The hour has struck, the black night is ready." The "servants of the Great Four" warned their people, and many escaped. "Their Kings reached them in their Vimanas[48] and led them on to the lands of fire and metal [east and north]."[49] Explosions of gas, floods and earthquakes destroyed Ruta and Daitya, the huge islands of Atlantis, left from the catastrophe of 200,000 B.C., and only the

Đức Vaivasvata Manu thanh tẩy Thành phố và tái lập tại đó sự cai trị của Hoàng đế Trắng, thánh hiến cho chức vụ ấy một người phụng sự đáng tin cậy của Thánh Đoàn. Trong một thời gian mọi sự diễn tiến tốt đẹp, nhưng chậm rãi điều ác lại tích tụ quyền lực, và trung tâm phía nam một lần nữa trở nên mạnh; cho đến sau cùng, cùng một Chúa Tể của Khuôn Mặt Tối ấy, xuất hiện trong một lần tái sinh mới, lại chiến đấu chống lại Hoàng đế Trắng của thời đó, và dựng ngai của mình chống lại ông. Khi ấy những lời định mệnh được Đầu của Thánh Đoàn phán ra, và như *Chú Giải Huyền Bí* cho chúng ta biết: "Đại Vương của Khuôn Mặt Chói Lòa" — Hoàng đế Trắng — gửi lời đến các Thủ lĩnh huynh đệ của mình: "Hãy chuẩn bị. Hãy đứng dậy, hỡi những người của Thiện Luật, và băng qua đất khi nó còn khô." "Thần Trượng của Bốn" — các Kumara — được nâng lên. "Giờ đã điểm, đêm đen đã sẵn sàng." "Những người phụng sự của Bốn Đấng Vĩ Đại" cảnh báo dân của họ, và nhiều người thoát nạn. "Các Vua của họ đến với họ trong các Vimana[48] và dẫn họ đến những vùng đất của lửa và kim loại [đông và bắc]."[49] Những vụ nổ khí, lũ lụt và động đất đã hủy diệt Ruta và Daitya, các đảo khổng lồ

island of Poseidonis remained, the last remnant of the once huge continent of the Atlantic. These islands perished in 75,025 B.C., Poseidonis enduring to 9,564 B.C., when it also was whelmed beneath the ocean.

của Atlantis, còn sót lại từ thảm họa năm 200.000 trước Công nguyên, và chỉ còn đảo Poseidonis tồn tại, tàn tích cuối cùng của lục địa Đại Tây Dương từng rộng lớn. Các đảo ấy diệt vong năm 75.025 trước Công nguyên, còn Poseidonis tồn tại đến năm 9.564 trước Công nguyên, khi nó cũng bị nhấn chìm dưới đại dương.

CHAPTER X — CHƯƠNG X

THE CIVILISATION OF ATLANTIS[50] — NỀN VĂN MINH CỦA ATLANTIS[50]

ATLANTIS peopled many countries with its sub-races, and built many splendid civilisations. Egypt, Mesopotamia, India, North and South America, knew them, and the Empires they raised endured for long, and reached a point of glory that the Aryan Race has not yet over-topped. The chapters XI-XIII on Peru and Chaldea in the present work show remnants of their greatness, and these may be supplemented by some additional details.

ATLANTIS đã đưa các giống dân phụ của mình đến cư trú ở nhiều quốc gia, và xây dựng nhiều nền văn minh huy hoàng. Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Bắc Mỹ và Nam Mỹ đều biết đến họ, và các Đế quốc họ dựng nên đã tồn tại lâu dài, đạt đến một mức vinh quang mà nhân loại Arya vẫn chưa vượt qua. Các chương XI-XIII về Peru và Chaldea trong tác phẩm hiện tại cho thấy những tàn dư của sự vĩ đại ấy, và có thể bổ sung bằng vài chi tiết thêm.

Mr. Scott-Elliot thus describes the famous City of the Golden Gates: “A beautifully wooded park-like country surrounded the city. Scattered over a large area of this were the villa-residences of the wealthier classes. To the west lay a range of mountains, from which the water-supply of the city was drawn. The city itself was built on the slopes of a hill, which rose from the plain about five hundred feet. On the summit of this hill lay the Emperor’s palace and gardens, in the centre of which welled up from the earth a never-ending stream of water, supplying first the palace and the fountains in the gardens, thence flowing in the four directions, and

Ông Scott-Elliot mô tả Thành phố nổi tiếng của các Cổng Vàng như sau: “Một vùng đất giống công viên, có rừng cây đẹp đẽ, bao quanh thành phố. Rải rác trên một khu vực rộng lớn của vùng này là các biệt thự cư trú của những tầng lớp giàu có hơn. Về phía tây là một dãy núi, từ đó nguồn nước của thành phố được dẫn về. Chính thành phố được xây trên các sườn của một ngọn đồi, nhô lên khỏi đồng bằng khoảng năm trăm bộ. Trên đỉnh ngọn đồi này là cung điện và các khu vườn của Hoàng đế, ở trung tâm có một dòng nước không bao giờ cạn phun lên từ lòng đất, trước hết cung cấp cho cung điện và các đài phun nước trong vườn, rồi từ đó chảy theo bốn

falling in cascades into a canal or moat which encompassed the palace grounds, and thus separated them from the city which lay below on every side. From this canal four channels led the water through four quarters of the city to cascades which, in their turn, supplied another encircling canal at a lower level. There were three such canals forming concentric circles, the outermost and lowest of which was still above the level of the plain. A fourth canal at this lowest level, but on a rectangular plan, received the constantly flowing waters, and in it turn discharged them into the sea. The city extended over part of the plain, up to the edge of this great outermost moat, which surrounded and defended it with a line of waterways extending about twelve miles by ten miles square.

hướng, đổ thành thác xuống một kênh hay hào bao quanh khuôn viên cung điện, và như vậy tách nó khỏi thành phố nằm phía dưới ở mọi phía. Từ kênh này, bốn đường dẫn nước đưa nước qua bốn khu của thành phố đến các thác nước, đến lượt chúng lại cung cấp cho một kênh bao quanh khác ở cấp thấp hơn. Có ba kênh như thế tạo thành các vòng tròn đồng tâm, trong đó kênh ngoài cùng và thấp nhất vẫn còn cao hơn mặt đồng bằng. Một kênh thứ tư ở cấp thấp nhất này, nhưng theo sơ đồ hình chữ nhật, nhận những dòng nước chảy liên tục, rồi đến lượt nó xả chúng ra biển. Thành phố trải rộng trên một phần đồng bằng, đến mép của hào lớn ngoài cùng này, vốn bao quanh và bảo vệ nó bằng một tuyến đường thủy kéo dài khoảng mười hai dặm nhân mười dặm vuông.

"It will thus be seen that the city was divided into three great belts, each hemmed in by its canals. The characteristic feature of the upper belt, that lay just below the palace grounds, was a circular race-course and large public gardens. Most of the houses of the court officials also lay on this belt, and here also was an institution of which we have no parallel in modern times. The term `Strangers' Home' amongst us suggests a mean appearance and sordid surroundings; but this was a palace where all strangers who might come to the city were entertained as long as they might choose to stay—being treated all the time as guests of the Government. The detached houses of the inhabitants and the various temples scattered throughout the city occupied the other two belts. In the days of the Toltec greatness there seems to have been no real poverty—even the retinue of slaves attached to most houses being well fed and clothed—but there were a number of comparatively poor houses in the lowest belt to the north, as

"Như vậy có thể thấy rằng thành phố được chia thành ba vành đai lớn, mỗi vành đai bị bao bọc bởi các kênh của nó. Đặc điểm nổi bật của vành đai trên, nằm ngay dưới khuôn viên cung điện, là một trường đua hình tròn và các khu vườn công cộng rộng lớn. Phần lớn nhà của các quan chức triều đình cũng nằm trên vành đai này, và tại đây cũng có một cơ sở mà chúng ta không có gì tương đương trong thời hiện đại. Thuật ngữ 'Nhà cho Người Lạ' nơi chúng ta gợi ý một vẻ ngoài tầm thường và khung cảnh tồi tàn; nhưng đây là một cung điện nơi tất cả người lạ có thể đến thành phố đều được tiếp đãi bao lâu tùy họ muốn ở lại — suốt thời gian ấy được đối xử như khách của Chính phủ. Các ngôi nhà riêng biệt của cư dân và các đền thờ khác nhau rải rác khắp thành phố chiếm hai vành đai còn lại. Vào những ngày vĩ đại của Toltec, dường như không có sự nghèo khổ thực sự — ngay cả đoàn nô lệ tùy tùng gắn với hầu hết các nhà cũng được ăn no mặc đủ — nhưng có một số nhà tương đối nghèo ở vành đai thấp nhất về phía bắc, cũng như bên ngoài kênh ngoài cùng hướng

well as outside the outermost canal towards the sea. The inhabitants of this part were mostly connected with the shipping, and their houses, though detached, were built closer together than in other districts."

ra biển. Cư dân của phần này phần lớn liên hệ với ngành hàng hải, và nhà của họ, tuy tách rời nhau, được xây sát nhau hơn so với các khu vực khác."

Other large towns, built on the plains, were protected by immense banks of earth, sloping towards the town, and sometimes terraced, while, on the outward side, they were faced with thick plates of metal, clamped together; these were supported on great beams of wood, the uprights being driven deeply into the earth; when these were in place, and connected with heavy crossbars, the plates were attached to them, overlapping like scales, and then the space between the earth-work and the barrier was filled with earth, solidly rammed together. The whole formed a practically impregnable barrier against the spears, swords, and bows and arrows which were the usual weapons of the time. But such a city necessarily lay open to assaults from above, and the Atlanteans carried the making of air-ships—aeroplanes, we should call them now—to a high pitch of excellence; and, if such a city were to be attacked, these birds-of-war were sent to hover over it, and to drop into it bombs which burst in the air, and discharged a rain of heavy poisonous vapour, destructive of human life. Allusions to these may be found in the conflicts related in the great epics and Puranas of the Hindus. They had also weapons which projected sheaves of fire-tipped arrows, which scattered far and wide as they hurtled through the air like deadly rockets, and many others of similar kinds, all constructed by men well-versed in the higher branches of scientific knowledge. Many of these are described in the very ancient books above referred to, and they are mentioned as being given by some superior Being. The knowledge required for their construction was never made common.

Các đô thị lớn khác, được xây dựng trên các đồng bằng, được bảo vệ bằng những ụ đất khổng lồ, dốc về phía thành phố, và đôi khi được làm thành bậc thềm; còn ở phía ngoài, chúng được ốp bằng những tấm kim loại dày, kẹp chặt với nhau; các tấm này được chống đỡ trên những dầm gỗ lớn, những cột đứng được đóng sâu xuống đất; khi chúng đã vào vị trí và được nối bằng các thanh ngang nặng, các tấm kim loại được gắn vào đó, chồng lên nhau như vảy, rồi khoảng trống giữa công sự đất và hàng rào được lấp đầy bằng đất, nện chặt lại. Toàn bộ tạo thành một hàng rào hầu như bất khả xâm phạm trước giáo, kiếm, cung và tên, vốn là những vũ khí thông dụng của thời ấy. Nhưng một thành phố như thế tất nhiên vẫn để ngỏ trước các cuộc tấn công từ trên cao, và người Atlantis đã đưa việc chế tạo phi thuyền —ngày nay chúng ta gọi là máy bay—đến một trình độ hoàn thiện rất cao; và nếu một thành phố như vậy bị tấn công, những chim chiến tranh ấy được phái đến lượn trên nó và thả vào đó những quả bom nổ giữa không trung, phóng ra một trận mưa hơi độc nặng nề, hủy diệt sự sống con người. Có thể tìm thấy những ám chỉ về các thứ ấy trong những cuộc xung đột được thuật lại trong các đại sử thi và Puranas của người Ấn. Họ cũng có những vũ khí phóng ra từng bó mũi tên đầu lửa, tản rộng khắp nơi khi lao vút qua không khí như những hỏa tiễn chết chóc, cùng nhiều loại khác tương tự, tất cả đều do những người tinh thông các ngành cao của tri thức khoa học chế tạo. Nhiều thứ trong số này được mô tả trong những sách rất cổ đã nói ở trên, và được nhắc đến như những vật do một Đấng cao siêu nào đó ban cho. Tri thức cần thiết để chế tạo chúng chưa bao giờ được phổ biến rộng

rãi.

The land system of the Toltecs will be described in the chapters on Peru, and the absence of poverty and the general well-being of the population were largely due to the provision therein made for universal primary education. The whole scheme of government was planned out by the Wise for the benefit of all, and not by special classes for their own advantage. Hence the general comfort was immensely higher than in modern civilisations.

Hệ thống đất đai của người Toltec sẽ được mô tả trong các chương về Peru, và sự vắng bóng của nghèo đói cùng an lạc chung của dân chúng phần lớn là nhờ sự sắp đặt trong đó cho nền giáo dục sơ cấp phổ cập. Toàn bộ hệ thống cai trị được các Bậc Minh Triết hoạch định vì lợi ích của mọi người, chứ không phải do những giai cấp đặc quyền vì lợi ích riêng của họ. Do đó mức tiện nghi chung cao hơn vô cùng so với các nền văn minh hiện đại.

Science was carried far; for, the use of clairvoyance being habitual, the processes of nature, now invisible to most, were readily observed. Its applications to arts and crafts were also numerous and useful. The rays of sunshine, sent through coloured glass, were used for promoting the growth of plants and animals; scientific breeding was carefully carried out for the improvement of promising species; experiments were tried in crossing —*e.g.,* the crossing of wheat with various grasses produced different kinds of grain; less satisfactory were the attempts which produced wasps from bees; and white ants from ants.[51] The seedless banana was evolved from a melon-like ancestor, containing, like the melon, large quantities of seeds. Forces, the knowledge of which has been lost, were known to the science of the day; one of these was used for the propulsion of both air—and water-ships; another for so changing the relation of heavy bodies to the earth that the earth repelled instead of attracting them, so making the raising of gigantic stones to a lofty height a matter of the greatest ease. The subtler of these were not applied by machinery, but were controlled by will-power, using the thoroughly understood and developed mechanism of the human body, "the vina of a

Khoa học đã được phát triển rất xa; vì việc sử dụng thông nhãn là thói quen, nên các tiến trình của thiên nhiên, nay vô hình đối với đa số, khi ấy được quan sát dễ dàng. Những ứng dụng của nó vào nghệ thuật và thủ công cũng nhiều và hữu ích. Các tia nắng mặt trời, chiếu qua kính màu, được dùng để thúc đẩy sự tăng trưởng của cây cối và động vật; việc gây giống khoa học được tiến hành cẩn thận nhằm cải thiện các loài có triển vọng; các thí nghiệm lai giống đã được thử —*chẳng hạn,* việc lai lúa mì với nhiều loài cỏ khác nhau đã tạo ra các loại ngũ cốc khác nhau; kém thành công hơn là những nỗ lực tạo ra ong bắp cày từ ong mật, và mối trắng từ kiến.51 Chuối không hạt đã được tiến hoá từ một tổ tiên giống dưa, cũng chứa, như dưa, một lượng lớn hạt. Những mãnh lực mà tri thức về chúng nay đã thất truyền từng được khoa học thời ấy biết đến; một trong các mãnh lực này được dùng để đẩy cả phi thuyền lẫn tàu thủy; một mãnh lực khác được dùng để thay đổi tương quan của các vật nặng với Trái Đất đến mức Trái Đất đẩy chúng ra thay vì hút chúng vào, khiến việc nâng những khối đá khổng lồ lên độ cao lớn trở thành việc hết sức dễ dàng. Những mãnh lực tinh vi hơn trong số này không được áp dụng bằng máy móc, mà được kiểm soát bằng quyền năng ý chí, sử dụng bộ máy của thể con người đã được thấu hiểu và phát

thousand strings".

triển trọn vẹn, "cây vina ngàn dây".

Metals were much used and admirably wrought, gold, silver and aurichalcum being those most employed in decoration and in domestic utensils. They were more often alchemically produced than sought for in the crust of the earth, and were often very artistically introduced to add richness to schemes of decoration, carried out in brilliant colours. Armour was gorgeously inlaid with them, and that used merely for show in pageants and ceremonies was often entirely made of the precious metals; golden helmets, breast-plates and greaves being worn on such occasions over tunics and stockings of the most brilliant colours—scarlet, orange, and a very exquisite purple.

Kim loại được sử dụng nhiều và được chế tác tuyệt diệu; vàng, bạc và aurichalcum là những kim loại được dùng nhiều nhất trong trang trí và đồ dùng gia đình. Chúng thường được tạo ra bằng thuật luyện kim hơn là được tìm kiếm trong vỏ Trái Đất, và thường được đưa vào một cách rất nghệ thuật để làm tăng vẻ phong phú cho các đồ án trang trí, được thực hiện bằng những màu sắc rực rỡ. Giáp trụ được khảm chúng lộng lẫy, và loại chỉ dùng để phô diễn trong các cuộc rước và nghi lễ thường được làm hoàn toàn bằng kim loại quý; trong những dịp ấy, người ta đội mũ vàng, mặc giáp ngực và giáp ống chân bằng vàng bên ngoài áo chẽn và vớ có những màu sáng chói nhất—đỏ tươi, cam, và một sắc tím hết sức tinh xảo.

Food differed in different classes. The masses of the people ate meat, fish, and even reptiles —perhaps one should not say `even,' remembering the turtle of our City Fathers. The carcase of an animal, with all its contents, was slit down the breast and stomach, and hung up over a large fire; when it was thoroughly cooked through it was removed from the fire, the contents were scooped out and, among the more refined, placed on dishes, while the rougher people gathered round the carcase itself; and plunged their hands into its interior, selecting toothsome dainties—a plan which sometimes led to quarrels; the rest was thrown away or given to domestic animals, the flesh itself being considered as offal. The higher classes partook of similar food, but those belonging immediately to the Court made rather a secret of such banquets. The Divine King, of course, and those closely connected with Him, ate only food composed of grains cooked in various ways, vegetables, fruits, and milk, the latter being drunk as a

Thức ăn khác nhau tùy giai cấp. Quần chúng ăn thịt, cá, và cả bò sát—có lẽ không nên nói "cả", khi nhớ đến món rùa của các bậc Trưởng lão Thành phố chúng ta. Xác một con vật, cùng toàn bộ phần bên trong, được rạch dọc theo ngực và bụng, rồi treo trên một đống lửa lớn; khi đã chín kỹ hoàn toàn, nó được lấy ra khỏi lửa, phần bên trong được múc ra và, trong giới tinh tế hơn, đặt lên các đĩa, trong khi những người thô lỗ hơn tụ quanh chính cái xác, thọc tay vào trong, chọn lấy những miếng ngon—một cách làm đôi khi dẫn đến cãi vã; phần còn lại bị vứt bỏ hoặc cho gia súc nuôi, vì chính phần thịt bị xem là đồ bỏ. Các giai cấp cao hơn cũng dùng thức ăn tương tự, nhưng những người trực thuộc Triều đình thì giữ khá kín những yến tiệc như thế. Dĩ nhiên, Đức Vua Thiêng Liêng và những người liên hệ mật thiết với Ngài chỉ ăn thức ăn gồm ngũ cốc nấu theo nhiều cách, rau củ, trái cây và sữa; sữa được uống như chất lỏng, hoặc chế thành nhiều món ngọt. Nước ép trái cây cũng được dùng rộng rãi làm thức uống. Một số triều thần và dignitary, trong khi công khai dùng

liquid, or made into many sweet preparations. Fruit-juices were also largely used as drinks. Some of the courtiers and dignitaries, while partaking of these milder comestibles publicly, were observed quietly stealing away to their private chambers and feasting on more toothsome viands, among which fish, as `high' as modern game, played a not inconspicuous part.

những món ăn nhẹ nhàng ấy, lại bị quan sát thấy lặng lẽ lẻn về phòng riêng và yến tiệc bằng những món ngon miệng hơn, trong đó cá, "nặng mùi" như thịt thú săn ngày nay, giữ một vai trò không hề nhỏ.

Government was autocratic, and in the palmy days of Toltec civilisation under the Divine Kings, no system could have been happier for the people; but as the unchecked powers They wielded passed into the hands of younger souls, abuses crept in and troubles arose; for here, as everywhere, decay began in the corruption of the highest. The system was that Governors were held accountable for the welfare and happiness of their provinces, and crime or famine was regarded as due to their negligence or incapacity. They were drawn chiefly from the upper classes, but specially promising children were drafted out into the higher schools to be trained for the service of the State, whenever they were found. Sex was no disqualification, as it is now, for any office in the State.[52]

Chính quyền mang tính chuyên chế, và trong những ngày huy hoàng của nền văn minh Toltec dưới các Đức Vua Thiêng Liêng, không hệ thống nào có thể đem lại hạnh phúc hơn cho dân chúng; nhưng khi những quyền lực không bị kiềm chế mà Các Ngài nắm giữ chuyển sang tay các linh hồn trẻ hơn, các lạm dụng len vào và rắc rối nảy sinh; vì ở đây, cũng như khắp nơi, sự suy tàn bắt đầu từ sự tha hóa của tầng lớp cao nhất. Hệ thống ấy quy định rằng các Thống đốc phải chịu trách nhiệm về phúc lợi và hạnh phúc của các tỉnh mình, và tội phạm hay nạn đói được xem là do sự sao nhãng hoặc bất lực của họ. Họ chủ yếu được tuyển từ các giai cấp trên, nhưng những trẻ em đặc biệt có triển vọng, hễ được phát hiện, đều được đưa vào các trường cao hơn để đào tạo cho việc phụng sự Quốc gia. Giới tính không phải là một điều kiện loại trừ đối với bất kỳ chức vụ nào trong Quốc gia, như hiện nay.52

The immense growth of wealth and of luxury gradually undermined the most splendid civilisation that the world has yet seen. Knowledge was prostituted to individual gain, and control over the powers of nature was turned from service to oppression. Hence Atlantis fell, despite the glory of its achievements and the might of its Empires; and the leading of the world passed into the hands of a daughter Race, the Aryan, which, though it has to its credit many magnificent achievements in the past, has not yet reached

Sự gia tăng khổng lồ của của cải và xa hoa dần dần làm suy yếu nền văn minh huy hoàng nhất mà thế giới từng thấy. Tri thức bị đem bán rẻ cho lợi ích cá nhân, và quyền kiểm soát các quyền năng của thiên nhiên bị chuyển từ phụng sự sang áp bức. Do đó Atlantis sụp đổ, bất chấp vinh quang của các thành tựu và sức mạnh của các Đế quốc của nó; và quyền lãnh đạo thế giới chuyển vào tay một Nhân loại con, Arya, vốn tuy có nhiều thành tựu huy hoàng trong quá khứ, nhưng chưa đạt đến đỉnh cao vinh quang và quyền lực của mình,

the zenith of its glory and its power, and will, some centuries hence, rise even higher than Atlantis rose in its palmiest days.

và trong vài thế kỷ nữa sẽ vươn lên còn cao hơn cả Atlantis trong những ngày cực thịnh nhất của nó.

We have chosen two daughter civilisations which grew up in later days, far from the great centre of the fourth Root Race—one descended from the third sub-race, the Toltec, the other from the fourth sub-race, the Turanian—in order to give a more vivid and detailed picture of the level reached by the Atlanteans. These did not form part of the investigations made in the summer of 1910, and chronicled in the present book; they were done during the last decade of the nineteenth century by the present writers, working with some other members of the T.S., whose names we are not at liberty to give. One of the present writers put them into the form of articles for *The Theosophical Review,* and these articles are here reprinted. in their proper place, as part of a much larger work.

Chúng tôi đã chọn hai nền văn minh con phát triển về sau, cách xa trung tâm lớn của giống dân gốc thứ tư—một nền xuất phát từ giống dân phụ thứ ba, Toltec, nền kia từ giống dân phụ thứ tư, Turanian—để đưa ra một bức tranh sinh động và chi tiết hơn về cấp độ mà người Atlantis đã đạt tới. Những điều này không thuộc về các cuộc khảo cứu được thực hiện vào mùa hè năm 1910 và ghi lại trong sách hiện tại; chúng được thực hiện trong thập niên cuối của thế kỷ mười chín bởi các tác giả hiện nay, làm việc cùng một số hội viên khác của Hội Thông Thiên Học, những người mà chúng tôi không được phép nêu tên. Một trong các tác giả hiện nay đã đưa chúng vào hình thức các bài viết cho *The Theosophical Review,* và các bài ấy được in lại ở đây, đúng vị trí của chúng, như một phần của một công trình rộng lớn hơn nhiều.

CHAPTER XI — CHƯƠNG XI

TWO ATLANTEAN CIVILISATIONS[53] — HAI NỀN VĂN MINH ATLANTIS[53]

Toltec, in Ancient Peru, 12,000 B.C. — Toltec, tại Peru cổ đại, 12.000 trước Công nguyên

THE civilisation of Peru in the thirteenth millennium B.C. so closely resembled that of the Toltec Empire in its zenith, that, having closely studied that period, we utilise it here as an example of Atlantean civilisation. Egypt and India in their Atlantean periods, offered other examples, but, on the whole, the chief features of the Toltec Empire are best reproduced in the Peru which is here

NỀN văn minh Peru vào thiên niên kỷ thứ mười ba trước Công nguyên giống nền văn minh của Đế quốc Toltec ở đỉnh cao của nó đến mức, sau khi đã nghiên cứu kỹ thời kỳ ấy, chúng tôi dùng nó ở đây như một ví dụ về nền văn minh Atlantis. Ai Cập và Ấn Độ trong các thời kỳ Atlantis của họ cũng đưa ra những ví dụ khác, nhưng nhìn chung, những đặc điểm chính của Đế quốc Toltec được tái hiện rõ

described. The Government was autocratic—no other Government in those days was possible.

nhất trong Peru được mô tả ở đây. Chính quyền mang tính chuyên chế—không có chính quyền nào khác trong những ngày ấy là khả hữu.

To show why this was so, we must look back in thought to a period far earlier—to the original segregation of the great fourth Root Race. It will be obvious that when the Manu and His lieutenants—great Adepts from a far higher evolution—incarnated among the youthful Race which They were labouring to develop, They were to those people absolutely as Gods in knowledge and power, so far were They in advance of them in every conceivable respect. Under such circumstances there could be no form of Government possible but an autocracy, for the Ruler was the only person who really knew anything, and so he had to take the control of everything. These Great Ones became therefore the natural rulers and guides of child-humanity, and ready obedience was ever paid to Them, for it was recognised that wisdom gave authority and that the greatest help that could be given to the ignorant was that they should be guided and trained. Hence all the order of the new society came, as all true order must ever come, from above and not from below; as the new Race spread the principle persisted, and on this basis the mighty monarchies of remote antiquity were founded, in most cases beginning under great King-Initiates, whose power and wisdom guided Their infant States through all their initial difficulties.

Để cho thấy vì sao điều này là như vậy, trong tư tưởng chúng ta phải nhìn lại một thời kỳ xa xưa hơn nhiều—sự phân tách ban đầu của giống dân gốc thứ tư vĩ đại. Rõ ràng khi Đức Manu và các phụ tá của Ngài—những Chân sư vĩ đại từ một cuộc tiến hoá cao hơn rất nhiều—lâm phàm giữa Nhân loại trẻ tuổi mà Các Ngài đang lao tác để phát triển, thì đối với dân chúng ấy, Các Ngài hoàn toàn như các Vị Thượng đế về tri thức và quyền năng, vì Các Ngài vượt xa họ trong mọi phương diện có thể quan niệm. Trong những hoàn cảnh như vậy, không thể có hình thức chính quyền nào khác ngoài chế độ chuyên chế, vì Vị Cai Trị là người duy nhất thật sự biết điều gì, và do đó Ngài phải nắm quyền kiểm soát mọi sự. Vì thế, Các Đấng Cao Cả này trở thành những vị cai trị và hướng đạo tự nhiên của nhân loại thơ ấu, và sự vâng phục sẵn sàng luôn được dành cho Các Ngài, vì người ta nhận ra rằng minh triết ban cho thẩm quyền, và sự trợ giúp lớn nhất có thể dành cho kẻ vô minh là họ được hướng dẫn và đào tạo. Do đó, toàn bộ trật tự của xã hội mới phát xuất, như mọi trật tự chân chính luôn phải phát xuất, từ trên xuống chứ không từ dưới lên; khi Nhân loại mới lan rộng, nguyên lý ấy vẫn được duy trì, và trên nền tảng này, những nền quân chủ hùng mạnh của thời cổ đại xa xăm được thiết lập, trong phần lớn trường hợp khởi đầu dưới các vị Vua-Điểm đạo đồ vĩ đại, mà quyền năng và minh triết của Các Ngài đã hướng dẫn các Quốc gia thơ ấu của Các Ngài vượt qua mọi khó khăn ban đầu.

Thus it happened that, even when the original Divine Rulers had yielded Their positions into the hands of Their pupils, the true principle of Government was still

Vì vậy, ngay cả khi các Vị Cai Trị Thiêng Liêng ban đầu đã nhường vị trí của Các Ngài vào tay các học trò, nguyên lý chân chính của chính quyền vẫn được thấu hiểu; và do đó, khi một

understood, and hence, when a new Kingdom was founded, the endeavour was always to imitate as closely as might be, under the new circumstances, the splendid institutions which the Divine Wisdom had already given to the world. It was only as selfishness arose among both peoples and rulers that gradually the old order changed, and gave place to experiments that were not wise, to Governments which were inspired by greed and ambition, instead of by the fulfilment of duty.

Vương quốc mới được thành lập, nỗ lực luôn là noi theo sát hết mức có thể, trong những hoàn cảnh mới, các định chế huy hoàng mà Minh Triết Thiêng Liêng đã ban cho thế giới. Chỉ khi sự ích kỷ nổi lên nơi cả dân chúng lẫn nhà cai trị, trật tự cũ mới dần thay đổi và nhường chỗ cho những thử nghiệm không khôn ngoan, cho các chính quyền được cảm hứng bởi tham lam và tham vọng, thay vì bởi sự hoàn thành bổn phận.

At the period with which we have to deal—12,000 B.C.—the earlier Cities of the Golden Gates had been sunk beneath the waves for many thousands of years, and though the chief of the Kings of the Island of Poseidonis still arrogated to himself the beautiful title which had belonged to them, he made no pretence to imitate the methods of Government which had ensured them a stability so far beyond the common lot of human arrangements. Some centuries before, however, a well-conceived attempt to revive—though of course on a much smaller scale—the life of that ancient system had been made by the Monarchs of the country afterwards called Peru, and at the time of which we are speaking this revival was in full working order, and perhaps at the zenith of its glory, though it maintained its efficiency for many centuries after. It is, then, with this Peruvian revival that we are now concerned.

Vào thời kỳ mà chúng ta phải đề cập—12.000 trước Công nguyên—các Thành phố Cổng Vàng trước kia đã chìm dưới sóng biển từ nhiều nghìn năm, và dù vị đứng đầu các Vua của Đảo Poseidonis vẫn tự phụ nhận cho mình danh hiệu đẹp đẽ từng thuộc về các vị ấy, ông không hề giả vờ noi theo những phương pháp cai trị đã bảo đảm cho họ một sự ổn định vượt xa số phận thường tình của các sắp đặt nhân loại. Tuy nhiên, vài thế kỷ trước đó, một nỗ lực được suy nghĩ kỹ để phục hưng—dĩ nhiên trên một quy mô nhỏ hơn nhiều—đời sống của hệ thống cổ xưa ấy đã được các Quân vương của xứ về sau gọi là Peru thực hiện; và vào thời điểm chúng ta đang nói, cuộc phục hưng này đang vận hành đầy đủ, có lẽ ở đỉnh cao vinh quang của nó, dù nó vẫn duy trì hiệu quả trong nhiều thế kỷ sau. Vậy chính cuộc phục hưng Peru này là điều chúng ta hiện đang quan tâm.

It is a little difficult to give an idea of the physical appearance of the race inhabiting the country, for no race at present existing on earth sufficiently resembles it to suggest a comparison, without misleading our readers in one direction or another. Such representatives of the great third sub-race of the Atlantean Root Race as are still to be seen on earth are degraded and debased, as

Có hơi khó để đưa ra một ý niệm về diện mạo hồng trần của nhân loại cư ngụ tại xứ ấy, vì hiện nay trên Trái Đất không có nhân loại nào đủ giống họ để gợi một so sánh mà không khiến độc giả của chúng ta bị dẫn lạc theo hướng này hay hướng khác. Những đại diện của giống dân phụ thứ ba vĩ đại thuộc giống dân gốc Atlantis còn có thể thấy trên Trái Đất đều đã suy thoái và thấp kém so với Nhân loại

compared with the Race in its glory. Our Peruvian had the high cheek-bones and the general shape of face which we associate with the highest type of the Red Indian, and yet he had modifications in its contour which made him almost more Aryan than Atlantean; his expression differed fundamentally from that of most modern Red Men, for it was usually frank, joyous, and mild, and in the higher classes keen intellect and great benevolence frequently showed themselves. In colour he was reddish-bronze, lighter on the whole among the upper classes, and darker among the lower, though the intermingling between the classes was such that it is scarcely possible to make even this distinction.

ấy trong thời vinh quang. Người Peru của chúng ta có gò má cao và dáng mặt tổng quát mà chúng ta liên hệ với kiểu cao nhất của người Da Đỏ, nhưng y lại có những biến đổi trong đường nét khiến y hầu như giống Arya hơn Atlantis; nét biểu cảm của y khác căn bản với hầu hết người Da Đỏ hiện đại, vì thường cởi mở, vui tươi và hiền hòa, còn trong các giai cấp cao hơn, trí tuệ sắc bén và lòng nhân ái lớn lao thường biểu lộ. Về màu da, y có sắc đồng đỏ, nhìn chung sáng hơn nơi các giai cấp trên và sẫm hơn nơi các giai cấp dưới, dù sự pha trộn giữa các giai cấp đến mức hầu như không thể đưa ra ngay cả sự phân biệt này.

The disposition of the people was on the whole happy, contented, and peaceful. The laws were few, suitable, and well administered, and so the people were naturally law-abiding; the climate was for the most part delightful, and enabled them to do without undue toil all the work connected with the tilling of the land, giving them a bountiful harvest in return for moderate exertion—a climate calculated to make the people contented and disposed to make the best of life. Obviously such a state of mind among their people gave the rulers of the country an enormous advantage to begin with.

Tính khí của dân chúng nói chung hạnh phúc, mãn nguyện và hiền hòa. Luật pháp ít, thích hợp và được thi hành tốt, nên dân chúng tự nhiên tuân thủ luật pháp; khí hậu phần lớn dễ chịu, giúp họ thực hiện mọi công việc liên quan đến canh tác đất đai mà không cần lao nhọc quá mức, ban cho họ một mùa gặt dồi dào để đáp lại nỗ lực vừa phải—một khí hậu có khả năng làm dân chúng mãn nguyện và có khuynh hướng tận dụng đời sống một cách tốt đẹp nhất. Rõ ràng, một trạng thái trí như vậy nơi dân chúng đã đem lại cho những nhà cai trị của xứ ấy một lợi thế khổng lồ ngay từ đầu.

As has already been remarked, the Monarchy was absolute, yet it differed so entirely from anything now existing that the mere statement conveys no idea of the facts. The key-note of the entire system was responsibility. The King had absolute power, certainly, but he had also the absolute responsibility for everything; he had been trained from his earliest years to understand that if, anywhere in his vast Empire, an avoidable evil of any kind existed—if a man

Như đã nhận xét, nền quân chủ là tuyệt đối, nhưng nó khác hoàn toàn với bất cứ điều gì hiện nay đang tồn tại đến mức chỉ riêng phát biểu ấy không truyền đạt được ý niệm nào về sự kiện. Chủ âm của toàn hệ thống là trách nhiệm. Nhà Vua chắc chắn có quyền lực tuyệt đối, nhưng ông cũng có trách nhiệm tuyệt đối đối với mọi sự; ông đã được đào tạo từ những năm đầu đời để hiểu rằng nếu, ở bất cứ nơi nào trong Đế quốc rộng lớn của mình, có một điều ác nào có thể tránh được tồn tại—nếu

willing to work could not get the kind of work that suited him, if even a child was ill and could not get proper attention—this was a slur upon his administration, a blot upon his reign, a stain upon his personal honour.

một người sẵn lòng làm việc không thể có được loại công việc phù hợp với y, nếu ngay cả một đứa trẻ bị bệnh mà không thể nhận được sự chăm sóc thích đáng—thì đó là một vết nhơ trên nền cai trị của ông, một vết bẩn trên triều đại của ông, một dấu ô trên danh dự cá nhân của ông.

He had a large governing class to assist him in his labours, and he subdivided the whole huge nation in the most elaborate and systematic manner under its care. First of all the Empire was divided into provinces, over each of which was a kind of Viceroy; under them again were what we might call Lord-Lieutenants of counties; and under them again Governors of cities or of smaller districts. Every one of these was directly responsible to the man next above him in rank for the well-being of every person in his division. This subdivision of responsibility went on until we come to a kind of Centurion—an official who had a hundred families in his care, for whom he was absolutely responsible. This was the lowest member of the governing class; but he, on his part, usually aided himself in his work by appointing some one out of every tenth household as a kind of voluntary assistant, to bring him the more instant news of anything that was needed or anything that went wrong.[54]

Ông có một giai cấp cai trị đông đảo để trợ giúp trong các công việc của mình, và ông chia toàn bộ quốc gia khổng lồ thành những đơn vị hết sức tinh vi và hệ thống dưới sự chăm sóc của giai cấp ấy. Trước hết Đế quốc được chia thành các tỉnh, trên mỗi tỉnh có một loại Phó vương; dưới các vị này lại có những người mà chúng ta có thể gọi là Tổng trấn các hạt; và dưới họ nữa là Thống đốc các thành phố hoặc các khu nhỏ hơn. Mỗi người trong số này chịu trách nhiệm trực tiếp với người ở cấp bậc ngay trên mình về an lạc của mọi người trong khu vực của mình. Sự phân chia trách nhiệm này tiếp diễn cho đến khi chúng ta gặp một loại Bách phu trưởng—một viên chức chăm sóc một trăm gia đình, mà y chịu trách nhiệm tuyệt đối. Đây là thành viên thấp nhất của giai cấp cai trị; nhưng về phần mình, y thường tự trợ giúp trong công việc bằng cách chỉ định một người trong mỗi mười hộ làm một loại phụ tá tự nguyện, để đem đến cho y tin tức tức thời hơn về bất cứ điều gì cần thiết hoặc bất cứ điều gì trục trặc.54

If any one of this elaborate network of officials neglected any part of his work, a word to his next superior would bring down instant investigation, for that superior's own honour was involved in the perfect contentment and well-being of everyone within his jurisdiction. And this sleepless vigilance in the performance of public duty was enforced not so much by law (though law no doubt there was), as by the universal feeling among the governing class—a feeling

Nếu bất cứ người nào trong mạng lưới viên chức tinh vi này sao nhãng bất kỳ phần nào trong công việc của mình, một lời báo cho cấp trên kế tiếp của y sẽ lập tức đem đến một cuộc điều tra, vì danh dự của chính cấp trên ấy liên hệ đến sự mãn nguyện và an lạc hoàn hảo của mọi người trong thẩm quyền của mình. Và sự cảnh giác không ngủ trong việc thi hành bổn phận công cộng này được cưỡng hành không phải nhiều bởi luật pháp, dù chắc chắn có luật pháp, mà bởi cảm thức phổ quát trong giai

akin to the honour of a gentleman, a force far stronger than the command of any mere outer law can ever be, because it is in truth the working of a higher law from within—the dictation of the awakening ego to his personality on some subject which he *knows.*

cấp cai trị—một cảm thức gần giống danh dự của một người quân tử, một mãnh lực mạnh hơn rất nhiều so với mệnh lệnh của bất kỳ luật bên ngoài đơn thuần nào, vì thật ra đó là sự vận hành của một định luật cao hơn từ bên trong—mệnh lệnh của chân ngã đang thức tỉnh đối với phàm ngã của y về một chủ đề mà y *biết.*

It will be seen that we are thus introduced to a system which was in every respect founded on the very antithesis of all ideas which have arrogated to themselves the name of modern progress. The factor which made such a Government, so based, a possible and a workable one, was the existence among all classes of the community of an enlightened public opinion—an opinion so strong and definite, so deeply ingrained, as to make it practically impossible for any man to fail in his duty to the State. Any one who had so failed would have been regarded as an uncivilised being, unworthy of the high privilege of citizenship in this great Empire of `The Children of the Sun,' as these early Peruvians called themselves; he would have been looked upon with something of the same horror and pity as was an excommunicated person in mediaeval Europe.

Có thể thấy rằng như vậy chúng ta được đưa vào một hệ thống, trong mọi phương diện, được đặt nền trên sự đối nghịch hoàn toàn với tất cả các ý tưởng đã tự phụ nhận lấy danh xưng tiến bộ hiện đại. Yếu tố khiến một Chính quyền như thế, được đặt nền như thế, trở thành khả hữu và vận hành được, là sự tồn tại trong mọi giai cấp của cộng đồng một dư luận công chúng giác ngộ—một dư luận mạnh mẽ và xác định đến mức, ăn sâu đến mức, khiến cho hầu như không thể có người nào thất bại trong bổn phận của mình đối với Quốc gia. Bất cứ ai đã thất bại như vậy sẽ bị xem là một sinh linh chưa văn minh, không xứng đáng với đặc ân cao quý của tư cách công dân trong Đế quốc vĩ đại của "Những Đứa Con của Mặt Trời", như những người Peru sơ kỳ này tự gọi mình; y sẽ bị nhìn bằng một nỗi kinh hãi và thương hại tương tự như người bị tuyệt thông trong châu Âu thời trung cổ.

From this state of affairs—so remote from anything now existing as to be barely conceivable to us—arose another fact almost as difficult to realise. There were practically no laws in old Peru, and consequently no prisons; indeed, our system of punishments and penalties would have appeared absolutely unreasonable to the nation of which we are thinking. The life of a citizen of the Empire was in their eyes the only life worth living; but it was thoroughly well understood that every man held his place in the community only on condition that he

Từ tình trạng sự việc này—xa lạ với bất cứ điều gì đang tồn tại hiện nay đến mức chúng ta hầu như không thể quan niệm—nảy sinh một sự kiện khác gần như cũng khó nhận ra như vậy. Trong Peru cổ hầu như không có luật pháp, và do đó không có nhà tù; thật vậy, hệ thống trừng phạt và hình phạt của chúng ta hẳn sẽ hiện ra như hoàn toàn phi lý đối với dân tộc mà chúng ta đang nghĩ đến. Trong mắt họ, đời sống của một công dân Đế quốc là đời sống duy nhất đáng sống; nhưng người ta hiểu rất rõ rằng mỗi người chỉ giữ vị trí của mình trong cộng đồng với điều kiện y hoàn

fulfilled his duty towards it. If a man in any way fell short of this (an almost unheard-of occurrence, because of the force of opinion which is above described), an explanation would be expected by the officer in charge of his district; and if; on examination, he proved blameworthy, he would be reprimanded by that officer. Anything like continued neglect of duty ranked among the heinous offences, such as murder or theft; and for all these there was only one punishment—that of exile.

thành bổn phận đối với cộng đồng ấy. Nếu một người theo cách nào đó không đạt tới điều này—một sự việc hầu như chưa từng nghe đến, vì sức mạnh của dư luận đã mô tả ở trên—viên chức phụ trách khu vực của y sẽ yêu cầu một lời giải thích; và nếu, sau khi xem xét, y tỏ ra đáng trách, y sẽ bị viên chức ấy khiển trách. Bất cứ điều gì giống như sự sao nhãng bổn phận kéo dài đều được xếp vào hàng những tội ác nghiêm trọng, như giết người hay trộm cắp; và đối với tất cả các tội ấy chỉ có một hình phạt—lưu đày.

The theory upon which this arrangement was based was an exceedingly simple one. The Peruvian held that the civilised man differed from the savage principally in that he understood and intelligently fulfilled his duties towards the State of which he formed a unit; if a man did *not* fulfil those duties he at once became a danger to the State, he showed himself unworthy to participate in its benefits, and he was consequently expelled from it, and left to live among the barbarous tribes on the fringes of the Empire. Indeed, it is perhaps characteristic of the attitude of the Peruvians in this matter that the very word by which these tribes were designated in their language means, when literally translated, `the lawless ones'.

Lý thuyết làm nền cho sắp đặt này hết sức đơn giản. Người Peru cho rằng con người văn minh khác người man rợ chủ yếu ở chỗ y hiểu và hoàn thành một cách thông minh các bổn phận của mình đối với Quốc gia mà y là một đơn vị; nếu một người *không* hoàn thành những bổn phận ấy, y lập tức trở thành một mối nguy cho Quốc gia, y chứng tỏ mình không xứng đáng tham dự vào các lợi ích của nó, và do đó y bị trục xuất khỏi nó, để sống giữa các bộ lạc man rợ ở rìa Đế quốc. Thật vậy, có lẽ thái độ của người Peru trong vấn đề này được đặc trưng bởi chính từ mà họ dùng trong ngôn ngữ của mình để chỉ các bộ lạc ấy; khi dịch sát nghĩa, từ ấy có nghĩa là "những kẻ vô luật".

It was, however, only rarely that it became necessary to resort to this extreme measure of exile; in most cases the officials were revered and beloved, and a hint from one of them was more than sufficient to bring back any unruly spirit to the path of order. Nor were even the few who were exiled irrevocably cast forth from their native country; after a certain period they were allowed to return upon probation to their place among civilised men, and once more to enjoy the advantages of citizenship, as soon as they had shown themselves worthy of

Tuy nhiên, chỉ hiếm khi cần phải dùng đến biện pháp cực đoan lưu đày này; trong phần lớn trường hợp, các viên chức được tôn kính và yêu mến, và một lời gợi ý từ một trong các vị ấy là quá đủ để đưa bất kỳ tinh thần ngỗ nghịch nào trở lại con đường trật tự. Ngay cả một số ít người bị lưu đày cũng không bị vĩnh viễn đuổi khỏi quê hương; sau một thời gian nhất định, họ được phép trở về trong thời kỳ dự bị với vị trí của họ giữa những người văn minh, và một lần nữa hưởng các lợi thế của tư cách công dân, ngay khi họ đã chứng tỏ mình xứng đáng với chúng.

them.

Among their manifold functions the officials (or `fathers,' as they were called) included those of judges, although, as there was practically no law, in our sense of the word, to administer, they perhaps corresponded more closely to our idea of arbitrators. All disputes which arose between man and man were referred to them, and in this case, as in all others, any one who felt dissatisfied with a decision could always appeal to the official next above, so that it was within the bounds of possibility that a knotty point might be carried to the very footstool of the King himself.

Trong số nhiều chức năng của họ, các viên chức, hay "các người cha" như họ được gọi, bao gồm chức năng thẩm phán, mặc dù vì hầu như không có luật pháp theo nghĩa của chúng ta để thi hành, có lẽ họ tương ứng gần hơn với ý niệm của chúng ta về trọng tài. Mọi tranh chấp nảy sinh giữa người với người đều được đưa đến họ, và trong trường hợp này, cũng như trong mọi trường hợp khác, bất cứ ai cảm thấy không hài lòng với một quyết định luôn có thể kháng cáo lên viên chức cấp trên kế tiếp, đến mức về mặt khả năng, một điểm khó xử có thể được đưa đến tận bệ chân của chính Nhà Vua.

Every effort was made by the higher authorities render themselves readily accessible to all, and part of the plan arranged for this purpose consisted in an elaborate system of visitations. Once in seven years the King himself made a tour of his Empire for this purpose; and in the same way the Governor of a province had to travel over it yearly; and his sub-ordinates in their turn had constantly to see with their own eyes that all was going well with those under their charge, and to give every opportunity for any one who wished to consult them or appeal to them. These various royal and official progresses were made with considerable state, and were always occasions of the greatest rejoicing among the people.

Các thẩm quyền cao hơn luôn nỗ lực hết sức để khiến mình dễ dàng tiếp cận đối với mọi người, và một phần của kế hoạch được sắp đặt cho mục đích này gồm một hệ thống thăm viếng tinh vi. Cứ bảy năm một lần, chính Nhà Vua đi tuần du Đế quốc của mình vì mục đích này; và tương tự, Thống đốc một tỉnh phải đi khắp tỉnh ấy hằng năm; đến lượt các thuộc cấp của ông phải thường xuyên tận mắt thấy rằng mọi sự đều tốt đẹp với những người dưới sự chăm sóc của họ, và phải tạo mọi cơ hội cho bất cứ ai muốn tham vấn hay kháng cáo với họ. Các cuộc tuần du hoàng gia và viên chức khác nhau này được thực hiện với nghi thức đáng kể, và luôn là những dịp dân chúng vui mừng lớn lao nhất.

The scheme of Government had at least this much in common with that of our own day, that a complete and careful system of registration was adopted, births, marriages and deaths being catalogued with scrupulous accuracy, and statistics compiled from them in quite the modern style. Each Centurion had a detailed record of the names of all who were under his charge, and kept for each of

Hệ thống cai trị này ít nhất có điểm chung với hệ thống ngày nay của chúng ta ở chỗ một hệ thống đăng ký đầy đủ và cẩn thận đã được áp dụng; sinh, hôn nhân và tử đều được ghi chép với độ chính xác tỉ mỉ, và các thống kê được tổng hợp từ đó theo phong cách khá hiện đại. Mỗi Bách phu trưởng có một hồ sơ chi tiết về tên của tất cả những người dưới sự chăm sóc của mình, và giữ cho mỗi người một tấm

them a curious little tablet upon which the principal events of his life were entered as they occurred. To *his* superior in turn he reported not names, but numbers—so many sick, so many well, so many births, so many deaths, etc.,—and these small reports gradually converged and were added together as they passed higher and higher up the official hierarchy, until an abstract of them all periodically reached the monarch himself; who had thus a kind of perpetual census of his Empire always ready to his hand.

bảng nhỏ kỳ lạ, trên đó những sự kiện chính trong đời y được ghi vào khi chúng xảy ra. Đến lượt cấp trên của *y*, y không báo cáo tên mà báo cáo số—bao nhiêu người bệnh, bao nhiêu người khỏe, bao nhiêu sinh, bao nhiêu tử, v.v.—và những báo cáo nhỏ này dần hội tụ và được cộng lại khi chúng đi lên ngày càng cao trong phẩm trật viên chức, cho đến khi một bản tóm lược của tất cả chúng định kỳ đến tay chính quân vương; nhờ vậy ông luôn có sẵn trong tay một loại kiểm kê dân số thường trực của Đế quốc mình.

Another point of similarity between this ancient system and our own is to be found in the exceeding care with which the land was surveyed, parcelled out, and above all *analysed* —the chief object of all this investigation being to discover the exact constitution of the earth in every part of the country, in order that the most appropriate crop might be planted in it, and the most made out of it generally. Indeed, it may be said that almost more importance was attached to the study of what we should now call scientific agriculture than to any other line of work.

Một điểm tương đồng khác giữa hệ thống cổ xưa này và hệ thống của chúng ta được tìm thấy trong sự chăm chút tột độ khi đất đai được khảo sát, chia lô, và trên hết là được *phân tích* —mục tiêu chính của toàn bộ khảo sát này là khám phá cấu tạo chính xác của đất ở mọi phần của xứ sở, để loại cây trồng thích hợp nhất có thể được gieo trên đó, và nói chung có thể khai thác được nhiều nhất từ đó. Thật vậy, có thể nói rằng tầm quan trọng gần như lớn hơn được gán cho việc nghiên cứu điều mà ngày nay chúng ta gọi là nông nghiệp khoa học hơn bất kỳ ngành công việc nào khác.

This brings us directly to the consideration of perhaps the most remarkable of all the institutions of this ancient race—its land system. So excellently suited to the country was this unique arrangement, that the far inferior race which, thousands of years later, conquered and enslaved the degenerate descendants of our Peruvians, endeavoured to carry it on as well as they could, and the admiration of the Spanish invaders was excited by such relics of it as were still in working order at the time of their arrival. Whether such a scheme could be as successfully carried out in less fertile and more thickly-populated countries may be

Điều này đưa chúng ta trực tiếp đến việc xem xét có lẽ là định chế đáng chú ý nhất trong tất cả các định chế của nhân loại cổ xưa này—hệ thống đất đai của họ. Sự sắp đặt độc đáo này phù hợp với xứ sở đến mức nhân loại thấp kém hơn rất nhiều, những người nhiều nghìn năm sau đã chinh phục và nô dịch hóa các hậu duệ suy thoái của người Peru chúng ta, đã cố gắng duy trì nó hết sức có thể; và sự ngưỡng mộ của những kẻ xâm lược Tây Ban Nha đã bị khơi dậy bởi những tàn dư của nó vẫn còn vận hành vào lúc họ đến. Liệu một hệ thống như thế có thể được thực hiện thành công như vậy trong các xứ kém màu mỡ hơn và đông dân hơn hay không thì có thể còn

doubtful, but at any rate it was working capitally at the time and place where we thus find it in action. This system we must now endeavour to explain, dealing first, for clearness'sake, with the broad outline of it only, and leaving many points of vital importance to be treated under other headings.

đáng nghi, nhưng dù sao, nó đã vận hành xuất sắc vào thời gian và nơi chốn mà chúng ta thấy nó hoạt động như vậy. Bây giờ chúng ta phải cố gắng giải thích hệ thống này, trước hết, để rõ ràng, chỉ đề cập đến nét đại cương của nó, và để lại nhiều điểm có tầm quan trọng thiết yếu sẽ được bàn dưới các đề mục khác.

Every town or village, then, had assigned to it for cultivation a certain amount of such arable land as lay around it—an amount strictly proportioned to the number of its inhabitants. Among those inhabitants were in every case a large number of workers who were appointed to till that land—what we may call a labouring class, in fact; not that all the others did not labour also, but that these were set apart for this particular kind of work. How this labouring class was recruited must be explained later; let it be sufficient for the moment to say that all its members were men in the prime of life and strength, between twenty and five-and-forty years of age—that no old men or children, no sickly or weakly persons, were to be seen among its ranks.

Vậy, mỗi thị trấn hay làng mạc được giao để canh tác một lượng nhất định đất trồng trọt nằm quanh nó—một lượng được quy định nghiêm ngặt theo số cư dân của nó. Trong số các cư dân ấy, trong mọi trường hợp đều có một số lớn người lao động được chỉ định để cày cấy đất ấy—thực ra là điều chúng ta có thể gọi là một giai cấp lao động; không phải tất cả những người khác không lao động, mà vì những người này được tách riêng cho loại công việc đặc biệt này. Giai cấp lao động này được tuyển mộ như thế nào sẽ được giải thích sau; lúc này chỉ cần nói rằng mọi thành viên của nó đều là những người nam đang ở thời kỳ sung sức của đời sống và sức mạnh, giữa hai mươi và bốn mươi lăm tuổi—không có người già hay trẻ em, không có người bệnh tật hay yếu ớt nào được thấy trong hàng ngũ của họ.

The land assigned for cultivation to any given village was first of all divided into two halves, which we will call the private land and the public land. Both these halves had to be cultivated by the labourers, the private land for their own individual benefit and support, and the public land for the good of the community. That is to say, the cultivation of the public land may be regarded as taking the place of the payment of rates and taxes in our modern State. Naturally the idea will at once occur that a tax which is equivalent to half a man's income, or which takes up half the time and energy that he expends (which in this case is the same thing) is an enormously

Đất được giao để canh tác cho bất kỳ làng nào trước hết được chia thành hai nửa, mà chúng ta sẽ gọi là đất tư và đất công. Cả hai nửa này đều phải được những người lao động canh tác, đất tư vì lợi ích và sự nuôi dưỡng cá nhân của chính họ, còn đất công vì lợi ích của cộng đồng. Nghĩa là, việc canh tác đất công có thể được xem như thay thế cho việc nộp phí và thuế trong Quốc gia hiện đại của chúng ta. Tự nhiên, ý tưởng sẽ lập tức nảy sinh rằng một loại thuế tương đương với một nửa thu nhập của một người, hoặc chiếm một nửa thời gian và năng lượng mà y sử dụng, trong trường hợp này là cùng một điều, là một loại thuế vô cùng nặng nề và bất công nhất. Xin độc giả

heavy and most iniquitous one. Let the reader wait until he learns what was done with the produce of that tax, and what part it played in the national life, before he condemns it as an oppressive imposition. Let him realise also that the practical result of the rule was by no means severe; the cultivation of both public and private lands meant far less hard work than falls to the lot of the agriculturalist in England; for while at least twice a year it involved some weeks of steady work from morning till night, there were long intervals when all that was required could easily be done in two hours' work each day.

hãy chờ cho đến khi biết sản phẩm của loại thuế ấy được dùng vào việc gì, và nó đóng vai trò nào trong đời sống quốc gia, trước khi kết án nó là một khoản áp đặt áp bức. Cũng hãy nhận ra rằng kết quả thực tế của quy luật ấy không hề nghiêm khắc; việc canh tác cả đất công lẫn đất tư có nghĩa là ít lao động nặng nhọc hơn rất nhiều so với phần việc rơi vào người nông dân ở Anh; vì trong khi ít nhất hai lần mỗi năm nó đòi hỏi vài tuần làm việc đều đặn từ sáng đến tối, thì lại có những khoảng thời gian dài khi mọi điều cần làm có thể dễ dàng hoàn tất trong hai giờ làm việc mỗi ngày.

The private land, with which we will deal first, was divided among the inhabitants with the most scrupulous fairness. Each year, after the harvest had been gathered in, a certain definite amount of land was apportioned to every adult, whether man or woman, though all the cultivation was done by the men. Thus a married man without children would have twice as much as a single man; a widower with, say, two adult unmarried daughters would have three times as much as a single man; but when one of those daughters married, her portion would go with her—that is, it would be taken from her father and given to her husband. For every child born to the couple, a small additional assignment would be made to them, the amount increasing as the children grew older—the intention of course being that each family should always have what was necessary for its support.

Đất tư, mà chúng ta sẽ bàn trước, được chia giữa cư dân với sự công bằng hết sức tỉ mỉ. Mỗi năm, sau khi mùa gặt đã thu xong, một lượng đất xác định được phân cho mỗi người trưởng thành, dù nam hay nữ, mặc dù mọi việc canh tác đều do nam giới thực hiện. Như vậy, một người nam đã kết hôn mà không có con sẽ có gấp đôi một người độc thân; một người góa vợ có, giả sử, hai con gái trưởng thành chưa kết hôn sẽ có gấp ba một người độc thân; nhưng khi một trong các con gái ấy kết hôn, phần của cô sẽ đi theo cô—nghĩa là nó sẽ được lấy khỏi cha cô và trao cho chồng cô. Với mỗi đứa con sinh ra cho cặp vợ chồng, một phần bổ sung nhỏ sẽ được cấp cho họ, số lượng tăng lên khi con cái lớn hơn—dĩ nhiên ý định là mỗi gia đình luôn có những gì cần thiết cho sự nuôi dưỡng của mình.

A man could do absolutely what he chose with his land, except leave it uncultivated. Some crop or other he must make it produce, but as long as he made his living out of it, the rest was his own affair. At the same time the best advice of the experts was always at his service for the asking, so that he could not

Một người có thể làm hoàn toàn điều y muốn với đất của mình, ngoại trừ để nó không canh tác. Y phải khiến nó sản xuất ra một loại cây trồng nào đó, nhưng miễn là y kiếm sống từ nó, phần còn lại là chuyện riêng của y. Đồng thời, lời khuyên tốt nhất của các chuyên gia luôn sẵn sàng phục vụ y khi y hỏi, nên y

plead ignorance if his selection proved unsuitable. A man not belonging to our technical `labouring class' —that is, a man who was making his living in some other way —could either cultivate his plot in his leisure time, or employ a member of that class to do it for him in addition to his own work; but in this latter case the produce of the land belonged not to the original assignee, but to the man who had done the work. The fact that in this way one labouring man could, and frequently quite voluntarily did, perform two men's work, is another proof that the fixed amount of labour was in reality an extremely light task.

không thể viện cớ thiếu hiểu biết nếu sự lựa chọn của mình tỏ ra không thích hợp. Một người không thuộc "giai cấp lao động" kỹ thuật của chúng ta—nghĩa là một người đang kiếm sống theo cách khác—có thể hoặc canh tác mảnh đất của mình trong thời gian rảnh, hoặc thuê một thành viên của giai cấp ấy làm việc đó cho mình ngoài công việc riêng của người kia; nhưng trong trường hợp sau này, sản phẩm của đất không thuộc về người được phân ban đầu, mà thuộc về người đã làm công việc. Sự kiện rằng theo cách này một người lao động có thể, và thường hoàn toàn tự nguyện, làm công việc của hai người, là một bằng chứng khác cho thấy lượng lao động cố định thật ra là một nhiệm vụ hết sức nhẹ nhàng.

It is pleasant to be able to record that a great deal of good feeling and helpfulness was always shown with regard to this agricultural work. The man who had a large family of children, and therefore an unusually large piece of ground, could always count upon much kindly assistance from his neighbours as soon as they had completed their own lighter labours; and any one who had reason for taking a holiday never lacked a friend to supply his place during his absence. The question of sickness is not touched upon, for reasons which will presently appear.

Thật dễ chịu khi có thể ghi lại rằng rất nhiều thiện cảm và sự giúp đỡ luôn được biểu lộ liên quan đến công việc nông nghiệp này. Người có một gia đình đông con, và do đó có một mảnh đất lớn bất thường, luôn có thể trông cậy vào nhiều sự trợ giúp tử tế từ láng giềng ngay khi họ đã hoàn thành các công việc nhẹ hơn của riêng mình; và bất cứ ai có lý do để nghỉ lễ không bao giờ thiếu một người bạn thay thế mình trong thời gian vắng mặt. Vấn đề bệnh tật không được đụng đến, vì những lý do sẽ sớm xuất hiện.

As to disposing of the produce, there was never any difficulty about that. Most men chose to grow grain, vegetables or fruits which they themselves could use for food; their surplus they readily sold or bartered for clothes and other goods; and at the worst, the Government was always prepared to buy any amount of grain that could be offered, at a fixed rate, a trifle below the market price, in order to store it in the enormous granaries which were invariably kept full in case of famine or emergency.

Về việc xử lý sản phẩm, chưa bao giờ có khó khăn nào về điều đó. Hầu hết người ta chọn trồng ngũ cốc, rau củ hoặc trái cây mà chính họ có thể dùng làm thức ăn; phần dư thừa họ dễ dàng bán hoặc trao đổi lấy quần áo và hàng hóa khác; và trong trường hợp xấu nhất, Chính quyền luôn sẵn sàng mua bất kỳ lượng ngũ cốc nào được đưa ra, theo một mức giá cố định, hơi thấp hơn giá thị trường, để lưu trữ trong các kho thóc khổng lồ vốn luôn được giữ đầy phòng khi nạn đói hoặc tình trạng khẩn cấp.

But now let us consider what was done with the produce of that other half of the cultivated ground which we have called the public land. This public land was itself divided into two equal parts (each of which therefore represented a quarter of the whole arable land of the country), one of which was called the land of the King, the other the land of the Sun. And the law was that the land of the Sun must first be tilled, before any man turned a sod of his own private land; when that was done, each man was expected to cultivate his own piece of land, and only after all the rest of the work was safely over was he required to do his share towards tilling the land of the King—so that if unexpected bad weather delayed the harvest the loss would fall first upon the King, and except in an exceedingly inclement season could scarcely affect the people's private share; while that of the Sun would be safeguarded in almost any possible contingency short of absolute failure of the crops.

Nhưng bây giờ chúng ta hãy xem xét sản phẩm của nửa đất canh tác kia, mà chúng ta đã gọi là đất công, được dùng vào việc gì. Chính đất công này lại được chia thành hai phần bằng nhau, mỗi phần vì thế đại diện cho một phần tư toàn bộ đất trồng trọt của xứ sở; một phần được gọi là đất của Vua, phần kia là đất của Mặt Trời. Và luật là đất của Mặt Trời phải được cày cấy trước, trước khi bất kỳ người nào lật một mảng cỏ trên đất tư của mình; khi việc ấy xong, mỗi người được kỳ vọng canh tác phần đất riêng của mình, và chỉ sau khi tất cả phần việc còn lại đã an toàn kết thúc, y mới phải làm phần của mình trong việc cày cấy đất của Vua—để nếu thời tiết xấu bất ngờ làm trì hoãn mùa gặt, tổn thất sẽ trước hết rơi lên Nhà Vua, và ngoại trừ trong một mùa cực kỳ khắc nghiệt, hầu như không thể ảnh hưởng đến phần tư của dân chúng; trong khi phần của Mặt Trời sẽ được bảo vệ trong hầu như mọi tình huống có thể, trừ trường hợp mùa màng thất bại hoàn toàn.

In regard to the question of irrigation (always an important one in a country, a great part of which is so sterile), the same order was always observed. Until the lands of the Sun were fully watered, no drop of the precious fluid was directed elsewhere; until every man's private field had all that it needed, there was no water for the lands of the King. The reason of this arrangement will be obvious later on, when we understand how the produce of these various sections was employed.

Về vấn đề tưới tiêu, vốn luôn quan trọng trong một xứ mà phần lớn rất cằn cỗi, cùng trật tự ấy luôn được tuân giữ. Cho đến khi đất của Mặt Trời được tưới đầy đủ, không một giọt lưu chất quý giá nào được dẫn đi nơi khác; cho đến khi ruộng tư của mỗi người có tất cả những gì nó cần, không có nước cho đất của Vua. Lý do của sắp đặt này sẽ rõ ràng về sau, khi chúng ta hiểu sản phẩm của các khu vực khác nhau này được sử dụng như thế nào.

Thus it will be seen that a quarter of the entire wealth of the country went directly into the hands of the King; for in the case of money derived from manufactures or mining industries the division was still the same—first one-fourth to the Sun, then one-half to the worker, and then the remaining fourth to

Như vậy có thể thấy rằng một phần tư toàn bộ của cải của xứ sở đi thẳng vào tay Nhà Vua; vì trong trường hợp tiền thu được từ các ngành chế tạo hoặc khai mỏ, sự phân chia vẫn như vậy—trước hết một phần tư cho Mặt Trời, rồi một nửa cho người lao động, và sau đó một phần tư còn lại cho Nhà Vua. Vậy Nhà

the King. What then did the King do with this enormous revenue?

Vua làm gì với nguồn thu khổng lồ này?

First, he kept up the entire machinery of Government to which reference has already been made. The salaries of the whole official class—from the stately Viceroys of great provinces down to the comparatively humble Centurions—were paid by him, and not only their salaries but all the expenses of their various progresses and visitations.

Trước hết, ông duy trì toàn bộ bộ máy Chính quyền đã được nhắc đến. Lương của toàn thể giai cấp viên chức—từ các Phó vương uy nghi của những tỉnh lớn xuống đến các Bách phu trưởng tương đối khiêm nhường—đều do ông chi trả, và không chỉ lương của họ mà cả mọi chi phí của các cuộc tuần du và thăm viếng khác nhau của họ.

Secondly, out of that revenue he executed all the mighty public works of his Empire, the mere ruins of some of which are still wonders to us now, fourteen thousand years later. The marvellous roads which joined city to city and town to town throughout the Empire, hollowed out through mountains of granite, carried by stupendous bridges over the most impracticable ravines, the splendid series of aqueducts—which, by feats of engineering skill in no way inferior to that of our own day, were enabled to spread the life-giving fluid over the remotest corners of an often sterile country—all these were constructed and maintained out of the income derived from the lands of the King.

Thứ hai, từ nguồn thu ấy ông thực hiện tất cả những công trình công cộng hùng vĩ của Đế quốc mình, mà chỉ riêng tàn tích của một số công trình ấy vẫn còn là kỳ quan đối với chúng ta hiện nay, mười bốn nghìn năm sau. Những con đường kỳ diệu nối thành phố với thành phố và thị trấn với thị trấn khắp Đế quốc, được khoét xuyên qua các núi đá granit, được đưa qua những khe núi khó vượt nhất bằng các cây cầu phi thường; chuỗi kênh dẫn nước huy hoàng—nhờ những kỳ công kỹ thuật không hề thua kém thời nay của chúng ta, đã có thể trải lưu chất ban sự sống đến những góc xa xôi nhất của một xứ thường cằn cỗi—tất cả những thứ ấy được xây dựng và duy trì từ nguồn thu lấy từ đất của Vua.

Thirdly, he built and kept always filled a series of huge granaries, established at frequent intervals all over the Empire. For sometimes it would happen that the rainy season failed altogether, and then famine would threaten the unfortunate agriculturalist; so the rule was that there should always be in store two years' provision for the entire nation—a store of food such as perhaps no other race in the world has ever attempted to keep. Yet, colossal as was the undertaking, it was faithfully carried out in spite of all difficulties; though perhaps even the mighty power of the Peruvian Monarch could not

Thứ ba, ông xây dựng và luôn giữ đầy một chuỗi kho thóc khổng lồ, được đặt ở những khoảng cách thường xuyên khắp Đế quốc. Vì đôi khi mùa mưa hoàn toàn thất bại, và khi đó nạn đói sẽ đe dọa người nông dân bất hạnh; cho nên quy luật là phải luôn dự trữ lương thực đủ hai năm cho toàn quốc—một kho thức ăn mà có lẽ không nhân loại nào khác trên thế giới từng cố giữ. Tuy nhiên, dù công trình ấy khổng lồ, nó vẫn được thực hiện trung thành bất chấp mọi khó khăn; mặc dù có lẽ ngay cả quyền năng hùng mạnh của Quân vương Peru cũng không thể đạt được điều ấy, nếu không nhờ phương pháp cô đặc thực phẩm, vốn là một trong những khám

have achieved it, but for the method of concentrating food which was one of the discoveries of his chemists—a method which will be mentioned later.

phá của các nhà hóa học của ông—một phương pháp sẽ được nhắc đến sau.

Fourthly, out of this share he kept up his army—for an army he had, and a highly trained one, though he contrived to utilise it for many other purposes besides mere fighting, of which indeed there was not often much to be done, since the less civilised tribes which surrounded his Empire had learnt to know and respect his power.

Thứ tư, từ phần này ông duy trì quân đội của mình—vì ông có một quân đội, và là một quân đội được huấn luyện cao, dù ông khéo sử dụng nó cho nhiều mục đích khác ngoài việc chiến đấu đơn thuần; thật vậy, thường không có nhiều việc chiến đấu phải làm, vì các bộ lạc kém văn minh hơn bao quanh Đế quốc của ông đã học biết và tôn trọng quyền lực của ông.

It will be better not to pause now to describe the special work of the army, but rather to fill in the remainder of our rough outline of the polity of this ancient State by indicating the place held in it by the great Guild of the Priests of the Sun, so far as the civil side of the work of that priesthood is concerned. How did this body employ their vast revenues, equal in amount to those of the King when his were at their highest point, and far more certain than his not to be diminished in time of distress or scarcity?

Tốt hơn là lúc này không dừng lại để mô tả công việc đặc biệt của quân đội, mà nên hoàn tất phần còn lại của phác thảo sơ bộ về chính thể của Quốc gia cổ xưa này bằng cách chỉ ra vị trí mà Đại Hội Đoàn các Tu sĩ của Mặt Trời nắm giữ trong đó, xét về phương diện dân sự của công việc thuộc hàng giáo sĩ ấy. Tập thể này đã sử dụng nguồn thu khổng lồ của họ như thế nào, nguồn thu ngang bằng với của Nhà Vua khi của ông ở mức cao nhất, và chắc chắn hơn nhiều so với của ông ở chỗ không bị giảm sút trong thời kỳ khốn khó hay khan hiếm?

The King indeed performed wonders with his share of the country's wealth, but his achievements pale when compared with those of the priests. First, they kept up the splendid temples of the Sun all over the land—kept them up on such a scale that many a small village shrine had golden ornaments and decorations that would now represent many thousands of pounds, while the great cathedrals of the larger cities blazed with a magnificence which has never since been approached anywhere upon earth.

Quả thật Nhà Vua đã thực hiện những điều kỳ diệu với phần của ông trong của cải của xứ sở, nhưng các thành tựu của ông lu mờ khi so với các thành tựu của các tu sĩ. Trước hết, họ duy trì các đền thờ Mặt Trời huy hoàng khắp xứ—duy trì chúng ở quy mô đến mức nhiều điện thờ làng nhỏ có đồ trang trí và vật trang hoàng bằng vàng mà ngày nay trị giá nhiều nghìn bảng, trong khi các đại thánh đường của những thành phố lớn rực cháy với một vẻ tráng lệ mà từ đó về sau chưa nơi nào trên Trái Đất từng đạt tới.

Secondly, they gave free education to the entire youth of the Empire, male and female

Thứ hai, họ cung cấp giáo dục miễn phí cho toàn thể thanh thiếu niên của Đế quốc, nam

—not merely an elementary education, but a technical training that carried them steadily through years of close application up to the age of twenty, and sometimes considerably beyond. Of this education details will be given later.

và nữ—không chỉ một nền giáo dục sơ cấp, mà là một sự đào tạo kỹ thuật dẫn dắt họ đều đặn qua nhiều năm chuyên tâm học tập cho đến tuổi hai mươi, và đôi khi xa hơn đáng kể. Chi tiết về nền giáo dục này sẽ được đưa ra sau.

Thirdly (and this will probably seem to our readers the most extraordinary of their functions), they took absolute charge of all sick people. It is not meant that they were merely the physicians of the period (though that they were also), but that the moment a man, woman or child fell ill in any way, he at once came under the charge of the priests or, as they more gracefully put it, became the `guest of the Sun'. The sick person was immediately and entirely absolved from all his duties to the State, and, until his recovery, not only the necessary medicines, but also his food, were supplied to him free of all charge from the nearest temple of the Sun, while in any serious case he was usually taken to that temple as to a hospital, in order to receive more careful nursing. If the sick man were the breadwinner of the family, his wife and children also became `guests of the Sun' until he recovered. In the present day any arrangement even remotely resembling this would certainly lead to fraud and malingering; but that is because modern nations lack as yet that enlightened and universally-diffused public opinion which made these things possible in ancient Peru.

Thứ ba, và điều này có lẽ sẽ hiện ra với độc giả của chúng ta như chức năng phi thường nhất của họ, họ hoàn toàn phụ trách mọi người bệnh. Ý muốn nói không phải chỉ là họ là các y sĩ của thời kỳ ấy, dù họ cũng là như vậy, mà là ngay khoảnh khắc một người nam, nữ hay trẻ em mắc bệnh theo bất kỳ cách nào, y lập tức thuộc về sự chăm sóc của các tu sĩ, hay như họ diễn đạt một cách duyên dáng hơn, trở thành "khách của Mặt Trời". Người bệnh lập tức và hoàn toàn được miễn mọi bổn phận đối với Quốc gia, và cho đến khi hồi phục, không chỉ các thuốc men cần thiết mà cả thức ăn của y cũng được cung cấp miễn phí cho y từ đền thờ Mặt Trời gần nhất; còn trong bất kỳ trường hợp nghiêm trọng nào, y thường được đưa đến đền ấy như đến một bệnh viện, để nhận sự chăm sóc chu đáo hơn. Nếu người bệnh là trụ cột nuôi gia đình, vợ và con của y cũng trở thành "khách của Mặt Trời" cho đến khi y hồi phục. Ngày nay, bất kỳ sắp đặt nào dù chỉ hơi giống điều này chắc chắn sẽ dẫn đến gian lận và giả bệnh; nhưng đó là vì các quốc gia hiện đại vẫn còn thiếu dư luận công chúng giác ngộ và được lan tỏa phổ quát đã khiến những điều này khả hữu ở Peru cổ.

Fourthly—and perhaps this statement will be considered even more astonishing than the last—the *entire population* over the age of forty-five (except the official class) were also `guests of the Sun'. It was considered that a man who had worked for twenty-five years from the age of twenty—when he was first expected to begin to take his share of the burdens of the State—had earned rest and

Thứ tư—và có lẽ phát biểu này sẽ được xem là còn đáng kinh ngạc hơn phát biểu trước—*toàn thể dân chúng* trên bốn mươi lăm tuổi, ngoại trừ giai cấp viên chức, cũng là "khách của Mặt Trời". Người ta cho rằng một người đã làm việc hai mươi lăm năm từ tuổi hai mươi—khi y lần đầu được kỳ vọng bắt đầu nhận phần gánh nặng của Quốc gia—đã xứng đáng được nghỉ ngơi và tiện nghi cho phần

comfort for the remainder of his life, whatever that might be. Consequently every person, when he or she attained the age of forty-five, might, if he wished, attach himself to one of the temples and live a kind of monastic life of study, or, if he preferred still to reside with his relatives as before, he might do so, and might employ his leisure as he would. But in any case he was absolved from all work for the State, and his maintenance was provided by the priesthood of the Sun. Of course he was in no way prohibited from continuing to work in any way that he wished, and as a matter of fact most men preferred to occupy themselves in some way, even though it were but with a hobby. Indeed, many most valuable discoveries and inventions were made by those who, being free from all need for constant labour, were at liberty to follow out their ideas, and experimentalise at leisure in a way that no busy man could do.

còn lại của đời mình, bất kể phần ấy là gì. Do đó, mỗi người, khi y đạt tuổi bốn mươi lăm, nếu muốn, có thể gắn mình với một trong các đền thờ và sống một loại đời sống tu viện nghiên cứu; hoặc nếu y vẫn thích cư trú với thân quyến như trước, y có thể làm vậy, và có thể sử dụng thời gian nhàn rỗi theo ý mình. Nhưng trong mọi trường hợp, y được miễn mọi công việc cho Quốc gia, và sự nuôi dưỡng của y được hàng giáo sĩ Mặt Trời cung cấp. Dĩ nhiên, y không hề bị cấm tiếp tục làm việc theo bất cứ cách nào y muốn, và trên thực tế hầu hết người nam thích tự làm bận rộn theo cách nào đó, dù chỉ là một thú tiêu khiển. Thật vậy, nhiều khám phá và phát minh rất quý giá đã được thực hiện bởi những người, nhờ được giải thoát khỏi mọi nhu cầu lao động thường xuyên, có tự do theo đuổi các ý tưởng của mình, và thí nghiệm nhàn nhã theo một cách mà không người bận rộn nào có thể làm.

Members of the official class, however, did not retire from active work at the age of forty-five, except in case of illness, nor did the priests themselves. In those two classes it was felt that the added wisdom and experience of age were too valuable not to be utilised; so in most cases priests and officials died in harness.

Tuy nhiên, các thành viên của giai cấp viên chức không rút khỏi công việc tích cực ở tuổi bốn mươi lăm, trừ trường hợp bệnh tật, và chính các tu sĩ cũng vậy. Trong hai giai cấp ấy, người ta cảm thấy rằng minh triết và kinh nghiệm tăng thêm của tuổi tác quá quý giá để không được sử dụng; vì vậy trong phần lớn trường hợp, các tu sĩ và viên chức chết khi vẫn còn tại nhiệm.

It will now be obvious why the work of the priests was considered the most important, and why, whatever else failed, the contributions to the treasury of the Sun must not fall short, for on them depended not only the religion of the people, but the education of the young and the care of the sick and the aged.

Vào lúc này, sẽ rõ vì sao công việc của các tư tế được xem là quan trọng nhất, và vì sao, dù những điều khác có thất bại thế nào, các khoản đóng góp vào ngân khố của Mặt Trời vẫn không được thiếu hụt, bởi trên đó không chỉ tôn giáo của dân chúng lệ thuộc, mà cả việc giáo dục thanh thiếu niên và chăm sóc người bệnh cùng người già cũng lệ thuộc.

What was achieved by this strange system of long ago, then, was this: for every man and

Vậy điều mà hệ thống kỳ lạ thuở xa xưa ấy đã đạt được là như sau: đối với mọi người nam và

woman a thorough education was assured, with every opportunity for the development of any special talent he or she might possess; then followed twenty-five years of work—steady indeed, but never either unsuitable in character or overwhelming in amount—and after that, a life of assured comfort and leisure, in which the man was absolutely free from any sort of care or anxiety. Some, of course, were poorer than others, but what we now call poverty was unknown, and destitution was impossible, while, in addition to this, crime was practically non-existent. Small wonder that exile from that State was considered the direst earthly punishment, and that the barbaric tribes on its borders became absorbed into it as soon as they could be brought to understand its system!

nữ, một nền giáo dục toàn diện được bảo đảm, cùng mọi cơ hội để phát triển bất cứ tài năng đặc biệt nào mà y hoặc bà có thể sở hữu; rồi tiếp đó là hai mươi lăm năm lao động—quả thật đều đặn, nhưng không bao giờ không phù hợp về tính chất hay quá nặng nề về khối lượng—và sau đó là một đời sống tiện nghi và nhàn nhã được bảo đảm, trong đó con người hoàn toàn thoát khỏi mọi loại lo toan hay âu sầu. Dĩ nhiên, có người nghèo hơn người khác, nhưng điều mà hiện nay chúng ta gọi là nghèo đói thì không hề được biết đến, và cảnh khốn cùng là điều không thể xảy ra; trong khi, thêm vào đó, tội phạm hầu như không tồn tại. Không lạ gì khi việc bị lưu đày khỏi Quốc gia ấy được xem là hình phạt trần thế khủng khiếp nhất, và các bộ lạc man rợ ở biên giới của nó đã bị hấp thu vào đó ngay khi họ có thể được đưa đến chỗ thấu hiểu hệ thống của nó!

It will be of interest to us to examine the religious ideas of these men of the olden time. If we had to classify their faith among those with which we are now acquainted, we should be obliged to call it a kind of Sun-worship, though of course they never thought for a moment of worshipping the physical sun. They regarded it, however, as something much more than a mere symbol; if we endeavour to express their feeling in Theosophical terminology, we shall perhaps come nearest to it by saying that they looked upon the sun as the physical body of the LOGOS, though that attributes to them a precision of idea which they would probably have considered irreverent. They would have told an enquirer that they worshipped the Spirit of the Sun, from whom everything came, and to whom everything must return —by no means an unsatisfactory presentment of a mighty truth.

Sẽ là điều đáng quan tâm đối với chúng ta khi khảo sát các ý niệm tôn giáo của những con người thời cổ ấy. Nếu phải phân loại đức tin của họ trong số những đức tin mà hiện nay chúng ta quen biết, chúng ta buộc phải gọi đó là một hình thức thờ Mặt Trời, mặc dù dĩ nhiên họ chưa từng trong một khoảnh khắc nào nghĩ đến việc thờ phụng mặt trời hồng trần. Tuy nhiên, họ xem nó là một điều gì đó hơn rất nhiều so với một biểu tượng đơn thuần; nếu chúng ta cố gắng diễn đạt cảm nhận của họ bằng thuật ngữ Thông Thiên Học, có lẽ chúng ta sẽ đến gần nhất với nó bằng cách nói rằng họ xem mặt trời như thể xác của THƯỢNG ĐẾ, dù nói như vậy là gán cho họ một sự chính xác về ý niệm mà có lẽ họ sẽ xem là bất kính. Họ hẳn sẽ nói với một người hỏi rằng họ thờ phụng Đấng Tinh thần của Mặt Trời, từ Ngài mọi sự phát sinh, và về với Ngài mọi sự phải trở lại—một cách trình bày không hề bất xứng về một chân lý hùng mạnh.

It does not seem that they had any clear conception of the doctrine of reincarnation. They were quite certain that man was immortal, and they held that his eventual destiny was to go to the Spirit of the Sun—perhaps to become one with Him, though this was not clearly defined in their teachings. They knew that before this final consummation many other long periods of existence must intervene, but we cannot find that they realised with certainty that any part of that future life would be spent upon this earth again.

Dường như họ không có quan niệm rõ ràng nào về giáo lý luân hồi. Họ hoàn toàn chắc chắn rằng con người là bất tử, và họ cho rằng định mệnh tối hậu của y là đi đến Đấng Tinh thần của Mặt Trời—có lẽ là trở nên hợp nhất với Ngài, dù điều này không được định nghĩa rõ ràng trong giáo huấn của họ. Họ biết rằng trước sự thành tựu cuối cùng này, nhiều thời kỳ tồn tại dài lâu khác phải xen vào, nhưng chúng ta không thấy rằng họ nhận biết chắc chắn rằng bất cứ phần nào của đời sống tương lai ấy sẽ lại được trải qua trên Trái Đất này.

The most prominent characteristic of the religion was its joyousness. Grief or sorrow of any kind was held to be absolutely wicked and ungrateful, since it was taught that the Deity wished to see His children happy, and would Himself be grieved if He saw them grieving. Death was regarded not as an occasion for mourning, but rather for a kind of solemn and reverent joy, because the Great Spirit had accounted another of His children worthy to approach nearer to Himself. Suicide, on the other hand, was, in pursuance of the same idea, regarded with the utmost horror, as an act of the grossest presumption; the man who committed suicide thrust himself uninvited into higher realms, for which he was not yet judged fit by the only authority who possessed the requisite knowledge to decide the question. But indeed at the time of which we are writing suicide was practically unknown, for the people as a whole were a most contented race.

Đặc tính nổi bật nhất của tôn giáo ấy là sự vui tươi. Đau buồn hay sầu khổ dưới bất cứ hình thức nào đều bị xem là hoàn toàn xấu xa và vô ơn, vì giáo huấn dạy rằng Thượng đế muốn thấy con cái của Ngài hạnh phúc, và chính Ngài sẽ đau buồn nếu Ngài thấy họ đau buồn. Cái chết không được xem là một dịp để than khóc, mà đúng hơn là một dịp cho một loại hoan hỉ trang nghiêm và kính cẩn, bởi Đấng Tinh thần Vĩ đại đã xem một người con khác của Ngài là xứng đáng được đến gần chính Ngài hơn. Trái lại, tự sát, theo cùng ý tưởng ấy, bị xem với sự kinh hãi tột độ, như một hành vi của sự tự phụ thô thiển nhất; người tự sát tự mình xông vào các cảnh giới cao hơn khi chưa được mời, những cảnh giới mà y chưa được thẩm định là thích hợp bởi thẩm quyền duy nhất sở hữu tri thức cần thiết để quyết định vấn đề. Nhưng thật ra vào thời kỳ mà chúng ta đang viết, tự sát hầu như không được biết đến, vì toàn thể dân chúng là một nhân loại rất mãn nguyện.

Their public services were of the simplest character. Praise was offered daily to the Spirit of the Sun, but never prayer; because they were taught that the Deity knew better than they what was required for their welfare—a doctrine which one would like to see more fully comprehended at the present day.

Các nghi lễ công cộng của họ có tính chất hết sức giản dị. Lời tán dương được dâng hằng ngày lên Đấng Tinh thần của Mặt Trời, nhưng không bao giờ có lời cầu xin; bởi họ được dạy rằng Thượng đế biết rõ hơn họ điều gì cần thiết cho phúc lợi của họ—một giáo lý mà người ta mong muốn thấy được thấu hiểu đầy

Fruit and flowers were offered in their temples, not from any idea that the Sun-God desired such service, but simply as a token that they owed all to Him; for one of the most prominent theories of their faith was that all light and life and power came from the Sun—a theory which is fully borne out by the discoveries of modern science. On their great festivals splendid processions were organised, and special exhortations and instructions were delivered to the people by the priests; but even in these sermons simplicity was a chief characteristic, the teachings being given largely by means of picture and parable.

đủ hơn vào thời hiện nay. Trái cây và hoa được dâng trong các đền thờ của họ, không phải từ bất cứ ý tưởng nào rằng Thần Mặt Trời mong muốn sự phụng sự như thế, mà đơn giản như một dấu hiệu rằng họ nợ Ngài tất cả; vì một trong những lý thuyết nổi bật nhất của đức tin họ là mọi ánh sáng, sự sống và quyền năng đều đến từ Mặt Trời—một lý thuyết được các khám phá của khoa học hiện đại xác nhận đầy đủ. Trong các đại lễ của họ, những đoàn rước lộng lẫy được tổ chức, và các tư tế ban cho dân chúng những lời khuyến dụ cùng huấn thị đặc biệt; nhưng ngay cả trong những bài giảng ấy, sự giản dị vẫn là một đặc tính chính, giáo huấn phần lớn được truyền đạt bằng hình ảnh và dụ ngôn.

It happened once that, in the course of our researches into the life of a particular person, we followed him to one of these assemblies, and heard with him the sermon delivered on that occasion by an old white-haired priest. The few simple words which were then uttered will perhaps give a better idea of the inner spirit of this old-world religion than any description that we can offer. The preacher, robed in a sort of golden cope, which was the symbol of his office, stood at the top of the temple steps and looked round upon his audience. Then he began to talk to them in a gentle yet resonant voice, speaking quite familiarly, more like a father telling a story to his children than like one delivering a set oration.

Một lần, trong khi nghiên cứu đời sống của một người đặc biệt, chúng tôi đã theo y đến một trong những hội chúng này, và cùng y nghe bài giảng do một tư tế già tóc bạc truyền vào dịp ấy. Vài lời giản dị được thốt ra khi đó có lẽ sẽ cho một ý niệm rõ hơn về tinh thần bên trong của tôn giáo cổ xưa này so với bất cứ sự mô tả nào mà chúng tôi có thể đưa ra. Vị thuyết giảng, khoác một loại áo choàng lễ màu vàng kim, vốn là biểu tượng chức vụ của ông, đứng trên đỉnh các bậc thềm đền thờ và nhìn quanh thính chúng. Rồi ông bắt đầu nói với họ bằng một giọng dịu dàng nhưng vang vọng, nói rất thân tình, giống một người cha kể chuyện cho con cái hơn là một người đang đọc một bài diễn văn soạn sẵn.

He spoke to them of their Lord the Sun, calling upon them to remember how everything that they needed for their physical well-being was brought into existence by Him; how without His glorious light and heat the world would be cold and dead, and all life would be impossible; how to His action was due the growth of the fruits

Ông nói với họ về Chúa Tể của họ là Mặt Trời, kêu gọi họ nhớ rằng mọi thứ họ cần cho an lạc hồng trần của họ đều được Ngài đưa vào hiện hữu; rằng nếu không có ánh sáng và sức nóng vinh quang của Ngài, thế giới sẽ lạnh lẽo và chết chóc, và mọi sự sống sẽ không thể có; rằng do tác động của Ngài mà các loại trái cây và ngũ cốc vốn tạo thành phần chính trong

and grains which formed the staple of their food, and even the fresh water, which was the most precious and necessary of all. Then he explained to them how the wise men of old had taught that behind this action which all could see, there was always another and still grander action which was invisible, but could yet be felt by those whose lives were in harmony with their Lord's; how what the Sun in one aspect did for the life of their bodies, that same office He also performed, in another and even more wonderful aspect, for the life of their souls. He pointed out that both these actions were absolutely continuous—that though sometimes the Sun was hidden from the sight of His child the earth, yet the cause of such temporary obscuration was to be found in the earth and not in the Sun, for one had only to climb far enough up the mountains in order to rise above the overshadowing clouds, and discover that their Lord was shining on in glory all the time, entirely unaffected by the veil which seemed so dense when seen from below.

thực phẩm của họ tăng trưởng, và ngay cả nước ngọt, thứ quý giá và cần thiết nhất trong tất cả, cũng vậy. Rồi ông giải thích cho họ rằng các bậc minh triết thời xưa đã dạy rằng đằng sau tác động mà tất cả đều có thể thấy này, luôn có một tác động khác và còn vĩ đại hơn, vô hình, nhưng vẫn có thể được cảm nhận bởi những ai có đời sống hòa hợp với Chúa Tể của họ; rằng điều Mặt Trời, trong một phương diện, làm cho sự sống của thân thể họ, thì chính chức năng ấy Ngài cũng thực hiện, trong một phương diện khác và còn kỳ diệu hơn, cho sự sống của linh hồn họ. Ông chỉ ra rằng cả hai tác động này đều tuyệt đối liên tục—rằng dù đôi khi Mặt Trời bị che khuất khỏi tầm nhìn của đứa con Ngài là Trái Đất, nguyên nhân của sự che khuất tạm thời ấy phải được tìm thấy nơi Trái Đất chứ không phải nơi Mặt Trời; bởi người ta chỉ cần leo đủ cao lên núi để vượt lên trên những đám mây phủ bóng, và khám phá rằng Chúa Tể của họ vẫn luôn chiếu sáng trong vinh quang, hoàn toàn không bị ảnh hưởng bởi bức màn trông có vẻ dày đặc khi nhìn từ bên dưới.

From this the transition was easy to the spiritual depression or doubt which might sometimes seem to shut out the higher influences from the soul; and the preacher was most emphatic in his fervent assurance that, despite all appearances to the contrary, the analogy held good here also; that the clouds were always of men's own making, and that they had only to raise themselves high enough in order to realise that He was unchanged, and that spiritual strength and holiness were pouring down all the while, as steadily as ever. Depression and doubt, consequently, were to be cast aside as the offspring of ignorance and unreason, and to be reprobated as showing ingratitude to the Giver of all good.

Từ đó, sự chuyển tiếp đến tình trạng suy sụp tinh thần hay nghi ngờ, đôi khi có vẻ như ngăn chặn những ảnh hưởng cao hơn khỏi linh hồn, là điều dễ dàng; và vị thuyết giảng đặc biệt nhấn mạnh trong lời bảo đảm nhiệt thành của ông rằng, bất chấp mọi vẻ ngoài trái ngược, định luật tương đồng ở đây cũng vẫn đúng; rằng các đám mây luôn do chính con người tạo nên, và họ chỉ cần tự nâng mình lên đủ cao để nhận ra rằng Ngài không đổi thay, và rằng sức mạnh tinh thần cùng sự thánh thiện vẫn tuôn xuống suốt thời gian ấy, đều đặn như trước. Do đó, sự suy sụp và nghi ngờ phải bị gạt bỏ như con đẻ của vô minh và phi lý trí, và phải bị khiển trách như biểu hiện của sự vô ơn đối với Đấng Ban Cho mọi điều thiện hảo.

The second part of the homily was equally practical. The full benefit of the Sun's action, continued the priest, could be experienced only by those who were themselves in perfect health. Now the sign of perfect health on all levels was that men should resemble their Lord the Sun. The man who was in the enjoyment of full physical health was himself a kind of minor sun, pouring out strength and life upon all around, so that by his very presence the weak became stronger, the sick and the suffering were helped. In exactly the same way, he insisted, the man who was in perfect moral health was also a spiritual sun, radiating love and purity and holiness on all who were happy enough to come into contact with him. This, he said, was the duty of man—to show his gratitude for the good gifts of his Lord, first by preparing himself to receive them in all their fullness, and secondly by passing them undiminished to his fellow-men. And both these objects together could be attained in one way, and in one way only—by that constant imitation of the benevolence of the Spirit of the Sun, which alone drew His children ever nearer and nearer to Him.

Phần thứ hai của bài giảng cũng thực tiễn như vậy. Vị tư tế tiếp tục rằng lợi ích trọn vẹn từ tác động của Mặt Trời chỉ có thể được kinh nghiệm bởi những ai tự họ ở trong tình trạng sức khỏe hoàn hảo. Giờ đây, dấu hiệu của sức khỏe hoàn hảo trên mọi cấp độ là con người phải giống Chúa Tể của họ là Mặt Trời. Người đang hưởng sức khỏe hồng trần đầy đủ tự y là một loại mặt trời nhỏ, tuôn đổ sức mạnh và sự sống lên tất cả xung quanh, đến nỗi bởi chính sự hiện diện của y, kẻ yếu trở nên mạnh hơn, người bệnh và người đau khổ được giúp đỡ. Cũng đúng như vậy, ông nhấn mạnh, người ở trong tình trạng sức khỏe đạo đức hoàn hảo cũng là một mặt trời tinh thần, tỏa chiếu tình thương, sự tinh khiết và thánh thiện lên tất cả những ai hạnh phúc đủ để tiếp xúc với y. Ông nói, đây là bổn phận của con người—biểu lộ lòng biết ơn đối với những ân huệ tốt lành của Chúa Tể mình, trước hết bằng cách chuẩn bị chính mình để tiếp nhận chúng trong tất cả sự viên mãn của chúng, và thứ hai bằng cách chuyển trao chúng không suy giảm cho đồng loại. Và cả hai mục tiêu này cùng nhau chỉ có thể đạt được bằng một cách, và chỉ một cách mà thôi—bằng sự noi theo không ngừng lòng nhân từ của Đấng Tinh thần của Mặt Trời, điều duy nhất lôi cuốn con cái của Ngài ngày càng đến gần Ngài hơn.

Such was this sermon of fourteen thousand years ago, and, simple though it be, we cannot but admit that its teaching is eminently Theosophical, and that it shows a much greater knowledge of the facts of life than many more eloquent addresses which are delivered at the present day. Here and there we notice minor points of especial significance; the accurate knowledge, for example, of the radiation of superfluous vitality from a healthy man seems to point to the possession of clairvoyant faculty among the ancestors from whom the tradition was

Đó là bài giảng của mười bốn nghìn năm trước, và tuy giản dị, chúng ta không thể không thừa nhận rằng giáo huấn của nó có tính Thông Thiên Học nổi bật, và rằng nó cho thấy một tri thức về các sự kiện của đời sống lớn hơn nhiều so với nhiều bài diễn thuyết hùng biện hơn được trình bày vào thời hiện nay. Đây đó chúng ta nhận thấy những điểm nhỏ có thâm nghĩa đặc biệt; chẳng hạn, tri thức chính xác về sự tỏa phát sinh lực dư thừa từ một người khỏe mạnh dường như chỉ ra sự sở hữu khả năng thông nhãn nơi các tổ tiên mà truyền thống ấy phát xuất từ họ.

derived.

It will be remembered that, besides what we may call their purely religious work, the priests of the Sun had entire charge of the education of the country. All education was absolutely free, and its preliminary stages were exactly the same for all classes and for both sexes. The children attended preparatory classes from an early age, and in all these the boys and girls were taught together. Something corresponding to what we now think of as elementary education was given in these, though the subjects embraced differed considerably. Reading, writing, and a certain kind of arithmetic, indeed, were taught, and every child had to attain facility in these subjects, but the system included a great deal more that is somewhat difficult to classify—a sort of rough and ready knowledge of all the general rules and common interests of life, so that no child of either sex arriving at the age of ten or eleven could be ignorant of the way in which the ordinary necessaries of life were obtained, or of how any common work was done. The utmost kindness and affection prevailed in the relations between teachers and children, and there was nothing in the least corresponding to the insane system of imposition and punishments which occupies so prominent and so baneful a position in modern school life.

Cần nhớ rằng, ngoài điều chúng ta có thể gọi là công việc thuần túy tôn giáo của họ, các tư tế của Mặt Trời còn hoàn toàn phụ trách nền giáo dục của đất nước. Mọi giáo dục đều hoàn toàn miễn phí, và các giai đoạn sơ khởi của nó hoàn toàn giống nhau cho mọi giai cấp và cho cả hai giới. Trẻ em tham dự các lớp dự bị từ tuổi rất nhỏ, và trong tất cả các lớp này, bé trai và bé gái được dạy chung. Một điều gì đó tương ứng với điều hiện nay chúng ta nghĩ là giáo dục tiểu học được truyền dạy trong các lớp ấy, dù các môn học bao gồm khác biệt đáng kể. Thật vậy, đọc, viết và một loại số học nào đó được dạy, và mọi trẻ em phải đạt sự thành thạo trong các môn này, nhưng hệ thống còn bao gồm nhiều điều hơn nữa, hơi khó phân loại—một loại tri thức thô sơ nhưng dùng được về mọi quy luật chung và những mối quan tâm phổ thông của đời sống, để không trẻ em nào thuộc bất cứ giới nào khi đến tuổi mười hay mười một lại có thể không biết cách các nhu yếu phẩm thông thường của đời sống được thu nhận, hoặc bất cứ công việc thông thường nào được làm ra sao. Lòng nhân hậu và tình thương tối đa ngự trị trong quan hệ giữa thầy cô và trẻ em, và không hề có điều gì dù nhỏ nhất tương ứng với hệ thống điên rồ của hình phạt chép phạt và trừng phạt, vốn chiếm một vị trí quá nổi bật và tai hại trong đời sống học đường hiện đại.

School hours were long, but the occupations were so varied, and included so much that we should not think of as school work, that the children were never unduly fatigued Every child, for example, was taught how to prepare and cook certain simple kinds of food, how to distinguish poisonous fruits from wholesome ones, how to find food and shelter if lost in the forest, how to use the simpler tools required in carpentering, in

Giờ học thì dài, nhưng các hoạt động đa dạng đến mức, và bao gồm quá nhiều điều mà chúng ta sẽ không nghĩ là công việc học đường, nên trẻ em không bao giờ bị mệt mỏi quá mức. Chẳng hạn, mọi trẻ em được dạy cách chuẩn bị và nấu một vài loại thức ăn đơn giản, cách phân biệt trái cây độc với trái lành, cách tìm thức ăn và nơi trú ẩn nếu bị lạc trong rừng, cách sử dụng những dụng cụ đơn giản hơn cần trong nghề mộc, xây dựng hay nông

building, or in agriculture, how to make his way from place to place by the positions of the sun and stars, how to manage a canoe, as well as to swim, to climb, and to leap with amazing dexterity. They were also instructed in the method of dealing with wounds and accidents, and the use of certain herbal remedies was explained to them. All this varied and remarkable curriculum was no mere matter of theory for them; they were constantly required to put the whole of it into practice, so that before they were allowed to pass out of this preparatory school they had become exceedingly handy little people; capable of acting for themselves to some extent in almost any emergency that might arise.

nghiệp, cách tìm đường từ nơi này sang nơi khác dựa vào vị trí của mặt trời và các vì sao, cách điều khiển một chiếc xuồng, cũng như bơi, leo trèo và nhảy với sự khéo léo đáng kinh ngạc. Chúng cũng được hướng dẫn phương pháp xử lý vết thương và tai nạn, và được giải thích cách dùng một số phương thuốc thảo mộc. Toàn bộ chương trình đa dạng và đáng chú ý này không phải chỉ là vấn đề lý thuyết đối với chúng; chúng thường xuyên được yêu cầu đem tất cả vào thực hành, đến nỗi trước khi được phép rời khỏi trường dự bị này, chúng đã trở thành những con người nhỏ bé cực kỳ tháo vát, có khả năng tự hành động đến một mức nào đó trong hầu như bất cứ tình huống khẩn cấp nào có thể phát sinh.

They were also carefully instructed in the constitution of their country, and the reasons for its various customs and regulations were explained to them. On the other hand, they were entirely ignorant of many things which European children learn; they were unacquainted with any language except their own, and though great stress was laid upon speaking that with purity and accuracy, facility in this was attained by constant practice rather than by the observance of grammatical rules. They knew nothing of algebra, geometry or history, and nothing of geography beyond that of their own country. On leaving this first school they could have built you a comfortable house, but could not have made a sketch of it for you; they knew nothing whatever of chemistry, but were thoroughly well instructed in the general principles of practical hygiene.

Chúng cũng được hướng dẫn cẩn thận về hiến chế của đất nước mình, và các lý do cho những tập tục cùng quy định khác nhau của đất nước được giải thích cho chúng. Mặt khác, chúng hoàn toàn không biết nhiều điều mà trẻ em châu Âu học; chúng không quen biết bất cứ ngôn ngữ nào ngoài tiếng của chính mình, và dù việc nói ngôn ngữ ấy một cách trong sáng và chính xác được nhấn mạnh rất nhiều, sự thành thạo trong việc này đạt được nhờ thực hành thường xuyên hơn là nhờ tuân thủ các quy luật ngữ pháp. Chúng không biết gì về đại số, hình học hay lịch sử, và không biết gì về địa lý ngoài địa lý của chính đất nước mình. Khi rời ngôi trường đầu tiên này, chúng có thể xây cho bạn một ngôi nhà tiện nghi, nhưng không thể phác họa nó cho bạn; chúng hoàn toàn không biết gì về hóa học, nhưng được hướng dẫn rất kỹ về các nguyên tắc chung của vệ sinh thực hành.

A certain definite standard in all these varied qualifications for good citizenship had to be attained before the children could pass out of this preliminary school. Most of them easily gained this level by the time they were twelve

Một tiêu chuẩn xác định nào đó trong tất cả các năng lực đa dạng này để trở thành công dân tốt phải được đạt tới trước khi trẻ em có thể rời khỏi trường sơ khởi này. Phần lớn chúng dễ dàng đạt mức này khi mười hai tuổi;

years old; a few of the less intelligent needed several years longer. On the chief teachers of these preparatory schools rested the serious responsibility of determining the pupil's future career; or, rather perhaps, of advising him as to it, for no child was ever forced to devote himself to work which he disliked. Some definite career, however, he had to select, and when this was decided, he was drafted into a kind of technical school, which was specially intended to prepare him for the line of life that he had chosen. Here he spent the remaining nine or ten years of his pupilage, chiefly in practical work of the kind to which he was to devote his energies. This characteristic was prominent all through the scheme of instruction; there was comparatively little theoretical teaching; but, after being shown a thing a few times, the boys or girls were always set to do the thing themselves, and to do it over and over again until facility was acquired.

một số ít kém thông minh hơn cần thêm vài năm. Trên các giáo viên chính của những trường dự bị này đặt nặng trách nhiệm nghiêm túc là quyết định nghề nghiệp tương lai của học trò; hay có lẽ đúng hơn là khuyên y về điều đó, vì không trẻ em nào từng bị ép buộc hiến mình cho công việc mà y không thích. Tuy nhiên, y phải chọn một nghề nghiệp xác định nào đó, và khi điều này được quyết định, y được đưa vào một loại trường kỹ thuật, được đặc biệt dự định để chuẩn bị y cho tuyến đời sống mà y đã chọn. Tại đây y trải qua chín hay mười năm còn lại của thời học trò, chủ yếu trong công việc thực hành thuộc loại mà y sẽ hiến năng lực của mình. Đặc tính này nổi bật xuyên suốt toàn bộ chương trình giảng dạy; có tương đối ít giáo huấn lý thuyết; nhưng sau khi được chỉ cho thấy một điều vài lần, các bé trai hay bé gái luôn được giao tự làm điều ấy, và làm đi làm lại cho đến khi đạt được sự thành thạo.

There was a great deal of elasticity about all these arrangements; a child, for example, who after due trial found himself unsuited for the special work he had undertaken, was allowed, in consultation with his teachers, to choose another vocation and transfer himself to the school appropriate to it. Such transfers, however, seem to have been rare; for in most cases before the child left his first school he had shown a decided aptitude for one or another of the lines of life which lay open before him.

Có rất nhiều tính linh hoạt trong tất cả các sắp xếp này; chẳng hạn, một trẻ em sau khi thử nghiệm đầy đủ mà thấy mình không phù hợp với công việc đặc biệt mà y đã đảm nhận, được phép, sau khi tham khảo với các giáo viên của mình, chọn một nghề khác và chuyển mình sang trường thích hợp với nghề ấy. Tuy nhiên, những sự chuyển đổi như vậy dường như hiếm; vì trong hầu hết trường hợp, trước khi trẻ rời ngôi trường đầu tiên, y đã cho thấy năng khiếu rõ ràng đối với một hay một tuyến đời sống khác đang mở ra trước y.

Every child, whatever might be his birth, had the opportunity of being trained to join the governing class of the country if he wished it, and if his teachers approved. The training for this honour was, however, so exceedingly severe, and the qualifications required so high, that the number of applicants was

Mọi trẻ em, bất kể xuất thân của y thế nào, đều có cơ hội được huấn luyện để gia nhập giai cấp cai trị của đất nước nếu y muốn, và nếu các giáo viên của y chấp thuận. Tuy nhiên, việc huấn luyện cho vinh dự này khắc nghiệt đến mức, và các phẩm chất đòi hỏi cao đến mức, số lượng ứng viên không bao giờ

never unduly large. The instructors, indeed, were always watching for children of unusual ability, in order that they might endeavour to fit them for this honourable but arduous position, if they were willing to undertake it.

quá lớn. Thật vậy, các huấn luyện viên luôn quan sát những trẻ có năng lực khác thường, để họ có thể cố gắng chuẩn bị chúng cho vị trí vinh dự nhưng gian khó này, nếu chúng sẵn lòng đảm nhận.

There were various vocations among which a boy could make his choice, besides the governing class and the priesthood. There were many kinds of manufactures—some with large openings for the development of artistic faculty in various ways; there were the different lines of working in metals, of making and improving machinery, of architecture of all sorts. But perhaps the principal pursuit of the country was that of scientific agriculture.

Có nhiều nghề khác nhau mà một bé trai có thể lựa chọn, ngoài giai cấp cai trị và chức tư tế. Có nhiều loại sản xuất—một số mở ra những cơ hội lớn cho sự phát triển năng khiếu nghệ thuật theo nhiều cách khác nhau; có các ngành khác nhau về làm việc với kim loại, chế tạo và cải tiến máy móc, kiến trúc đủ loại. Nhưng có lẽ ngành theo đuổi chính yếu của đất nước là nông nghiệp khoa học.

Upon this the welfare of the nation largely depended, and to this therefore a great deal of attention had always been given. By a long series of patiently conducted experiments, extending over many generations, the capabilities of the various kinds of soil which were to be found in the country had been thoroughly ascertained, so that at the time with which we are dealing there already existed a large body of tradition on this subject. Detailed accounts of all the experiments were kept in what we should now call the archives of the Agricultural Department, but the general results were epitomised for popular use in a series of short maxims, so arranged as to be readily memorised by the students.

Phúc lợi của quốc gia phần lớn lệ thuộc vào ngành này, và vì vậy luôn dành rất nhiều chú ý cho nó. Qua một chuỗi dài các thí nghiệm được tiến hành kiên nhẫn, kéo dài qua nhiều thế hệ, các khả năng của những loại đất khác nhau được tìm thấy trong đất nước đã được xác định thấu đáo, đến nỗi vào thời kỳ mà chúng ta đang đề cập, đã tồn tại một khối truyền thống lớn về đề tài này. Các bản tường thuật chi tiết của mọi thí nghiệm được lưu giữ trong điều mà hiện nay chúng ta sẽ gọi là văn khố của Bộ Nông Nghiệp, nhưng các kết quả chung được tóm lược để dân chúng sử dụng trong một chuỗi châm ngôn ngắn, được sắp xếp sao cho các đạo sinh dễ ghi nhớ.

Those who adopted farming as a profession were not, however, by any means expected to depend exclusively upon the opinions of their forefathers. On the contrary every encouragement was given to new experiment, and anyone who succeeded in inventing a new and useful manure, or a

Tuy nhiên, những người chọn nghề nông không hề được kỳ vọng lệ thuộc hoàn toàn vào ý kiến của tổ tiên họ. Trái lại, mọi sự khuyến khích đều được dành cho thí nghiệm mới, và bất cứ ai thành công trong việc phát minh một loại phân bón mới và hữu ích, hay một máy móc tiết kiệm lao động, đều được

labour-saving machine, was highly honoured and rewarded by the Government. All over the country were scattered a large number of Government Farms, where young men were carefully trained; and here again, as in the earlier schools, the training was less theoretical than practical, each student learning thoroughly how to do for himself every detail of the work which he would afterwards have to superintend.

Chính phủ hết sức tôn vinh và tưởng thưởng. Khắp đất nước rải rác một số lượng lớn các Nông Trại Chính Phủ, nơi những người trẻ được huấn luyện cẩn thận; và ở đây một lần nữa, như trong các trường trước đó, việc huấn luyện ít tính lý thuyết hơn thực hành, mỗi đạo sinh học một cách thấu đáo cách tự mình làm mọi chi tiết của công việc mà sau này y sẽ phải giám sát.

It was at these training-farms that all new experiments were tried, at the cost of the Government. The inventor had none of the trouble in securing a patron with capital to test his discovery, which is so often a fatal bar to his success in the present day; he simply submitted his idea to the Chief of his district, who was assisted when necessary by a council of experts, and unless these were able to point out some obvious flaw in his reasoning, his scheme was tried, or his machine constructed, under his own supervision, without any outlay or trouble at all on his part. If experience showed that there was anything in his invention, it was at once adopted by the Government and employed wherever it was likely to be of use.

Chính tại các nông trại huấn luyện này mà mọi thí nghiệm mới được thử, với chi phí của Chính phủ. Nhà phát minh không gặp chút khó khăn nào trong việc tìm một người bảo trợ có vốn để thử nghiệm khám phá của mình, điều vốn rất thường là rào cản chí mạng đối với thành công của y vào thời hiện nay; y chỉ đơn giản trình ý tưởng của mình lên Trưởng khu của mình, người khi cần sẽ được một hội đồng chuyên gia trợ giúp, và trừ khi những người này có thể chỉ ra một thiếu sót hiển nhiên nào đó trong lập luận của y, kế hoạch của y được thử nghiệm, hoặc máy móc của y được chế tạo, dưới sự giám sát của chính y, hoàn toàn không cần bất cứ chi phí hay phiền toái nào về phía y. Nếu kinh nghiệm cho thấy phát minh của y có giá trị nào đó, nó lập tức được Chính phủ chấp nhận và sử dụng ở bất cứ nơi nào có khả năng hữu ích.

The farmers had elaborate theories as to the adaptation of various kinds of manure to the different soils They not only used the material which we now import for that purpose from that very country, but also tried all sorts of chemical combinations, some of which were remarkably successful. They had an ingenious though cumbersome system of the utilisation of sewage, which was, however, quite as effective as anything of that kind which we have at the present day.

Các nông dân có những lý thuyết công phu về sự thích nghi của các loại phân bón khác nhau với các loại đất khác nhau. Họ không chỉ dùng vật liệu mà hiện nay chúng ta nhập khẩu cho mục đích ấy từ chính đất nước đó, mà còn thử đủ loại kết hợp hóa học, một số trong đó thành công đáng kể. Họ có một hệ thống khéo léo dù cồng kềnh để tận dụng nước thải, tuy nhiên hệ thống này hiệu quả chẳng kém bất cứ thứ gì cùng loại mà chúng ta có vào thời hiện nay.

They had achieved considerable advances also in the construction and use of machinery, though most of it was simpler and rougher than ours, and they had nothing like the extreme accuracy in the fitting together of minute parts, which is so prominent a characteristic of modern work. On the other hand, though their machinery was often large and cumbrous, it was effective, and apparently not at all liable to get out of order. One example that we noted was a curious machine for sowing seed, the principal part of which looked as though it had been modelled from the ovipositor of some insect. It was something of the shape of a very wide low cart, and as it was dragged across a field it automatically drilled ten lines of holes at a regular distance apart, dropped a seed into each, watered it, and raked the ground even again.

Họ cũng đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc chế tạo và sử dụng máy móc, dù phần lớn máy móc ấy đơn giản và thô hơn của chúng ta, và họ không có điều gì giống sự chính xác cực độ trong việc lắp ráp các bộ phận nhỏ, vốn là một đặc tính quá nổi bật của công việc hiện đại. Mặt khác, dù máy móc của họ thường lớn và cồng kềnh, nó hiệu quả, và dường như không hề dễ hư hỏng. Một ví dụ mà chúng tôi ghi nhận là một máy gieo hạt kỳ lạ, phần chính của nó trông như thể được mô phỏng từ cơ quan đẻ trứng của một loài côn trùng nào đó. Nó có hình dạng phần nào giống một chiếc xe kéo rất rộng và thấp, và khi được kéo qua một cánh đồng, nó tự động khoan mười hàng lỗ cách nhau đều đặn, thả một hạt vào mỗi lỗ, tưới nước cho nó, rồi cào đất cho bằng lại.

They had evidently some knowledge of hydraulics also, for many of their machines were worked by hydraulic pressure—especially those employed in their elaborate system of irrigation, which was unusually perfect and effective. A great deal of the land was hilly and could not be cultivated to any advantage in its natural state; but these ancient inhabitants carefully laid it out in terraces, much as is done now in the hill country of Ceylon. Anyone who has travelled by rail from Rambukkana to Peradeniya can scarcely have failed to notice many examples of this sort of work. In old Peru every corner of ground near the great centres of population was utilised with the most scrupulous care.

Rõ ràng họ cũng có một ít tri thức về thủy lực, vì nhiều máy móc của họ vận hành bằng áp lực thủy lực—đặc biệt là những máy được dùng trong hệ thống tưới tiêu công phu của họ, vốn hoàn hảo và hiệu quả khác thường. Rất nhiều đất đai là đồi núi và không thể được canh tác có lợi trong trạng thái tự nhiên; nhưng những cư dân cổ xưa này cẩn thận bố trí nó thành các ruộng bậc thang, gần giống như hiện nay được làm ở vùng đồi núi Ceylon. Bất cứ ai đã đi tàu hỏa từ Rambukkana đến Peradeniya hẳn khó có thể không nhận thấy nhiều ví dụ của loại công trình này. Ở Peru cổ, mọi góc đất gần các trung tâm dân cư lớn đều được tận dụng với sự chăm chút kỹ lưỡng nhất.

There was a good deal of scientific knowledge among them but all their science was of a severely practical kind. They had no sort of idea of such an abstract study of science as exists among ourselves. They made a careful

Có khá nhiều tri thức khoa học trong họ, nhưng toàn bộ khoa học của họ thuộc loại thực hành nghiêm ngặt. Họ không có bất cứ ý niệm nào về một sự nghiên cứu khoa học trừu tượng như tồn tại nơi chúng ta. Chẳng hạn,

study of botany, for example, but not in the least from our point of view. They knew and cared nothing about the classification of plants as endogenous and exogenous, nothing about the number of stamens in a flower, or the arrangement of leaves on a stem; what they wanted to know about a plant was what properties it possessed, what use could be made of it in medicine, as a food-stuff, or to furnish a dye. This they did know, and thoroughly.

họ nghiên cứu thực vật học cẩn thận, nhưng hoàn toàn không theo quan điểm của chúng ta. Họ không biết và cũng không quan tâm gì đến việc phân loại cây cối là nội sinh hay ngoại sinh, không biết gì về số lượng nhị trong một bông hoa, hay cách sắp xếp lá trên một thân cây; điều họ muốn biết về một loài cây là nó sở hữu những đặc tính nào, có thể dùng nó vào việc gì trong y học, như một thực phẩm, hay để cung cấp một chất nhuộm. Điều này thì họ biết, và biết thấu đáo.

In the same way in their chemistry: they had no knowledge as to the number and arrangement of atoms in a carbon compound; indeed, they had no thought of atoms and molecules at all, so far as we could see. What interested them were such chemicals as could be utilised: those which could be combined into valuable manures or plant-foods, those which could be employed in their various manufactures, which would yield them a beautiful dye or a useful acid. All scientific studies were made with some special practical point in view; they were always trying to find out something, but always with a definite object connected with human life, never for the sake of knowledge in the abstract.

Cũng như vậy trong hóa học của họ: họ không có tri thức về số lượng và cách sắp xếp các nguyên tử trong một hợp chất carbon; thật vậy, theo như chúng tôi có thể thấy, họ hoàn toàn không nghĩ đến nguyên tử và phân tử. Điều làm họ quan tâm là những hóa chất có thể được sử dụng: những chất có thể kết hợp thành các loại phân bón hay thức ăn thực vật có giá trị, những chất có thể được dùng trong các ngành sản xuất khác nhau của họ, những chất đem lại cho họ một màu nhuộm đẹp hay một loại acid hữu ích. Mọi nghiên cứu khoa học đều được thực hiện với một điểm thực hành đặc biệt nào đó trong tầm nhìn; họ luôn cố gắng tìm ra điều gì đó, nhưng luôn với một mục tiêu xác định liên quan đến đời sống con người, không bao giờ vì tri thức trong nghĩa trừu tượng.

Perhaps their nearest approach to abstract science was their study of astronomy; but this was regarded rather as religious than as merely secular knowledge. It differed from the rest in that it was purely traditional, and that no efforts were made to add to their stock of information in this direction. The stock was not a great one, though accurate enough as far as it went. They understood that the planets differed from the rest of the stars, and spoke of them as the sisters of the earth—for they recognised that the earth was one of them—or sometimes `the elder

Có lẽ cách tiếp cận gần nhất của họ với khoa học trừu tượng là nghiên cứu thiên văn học; nhưng điều này được xem là tri thức tôn giáo hơn là tri thức thế tục đơn thuần. Nó khác với phần còn lại ở chỗ nó thuần túy là truyền thống, và không có nỗ lực nào được thực hiện để bổ sung vào kho thông tin của họ theo hướng này. Kho ấy không lớn, dù đủ chính xác trong phạm vi của nó. Họ hiểu rằng các hành tinh khác với phần còn lại của các vì sao, và gọi chúng là các chị em của Trái Đất—vì họ nhận ra rằng Trái Đất là một trong số chúng—hoặc đôi khi là "những người con

children of the Sun'. They knew that the earth was globular in shape, that day and night were due to its rotation on its axis, and the seasons to its annual revolution round the sun. They were aware also that the fixed stars were outside the solar system, and they regarded comets as messengers from these other great Beings to their Lord the Sun; but it is doubtful whether they had anything like an adequate conception of the real size of any of the bodies involved.

trưởng của Mặt Trời". Họ biết rằng Trái Đất có hình cầu, rằng ngày và đêm là do sự quay của nó quanh trục, và các mùa là do cuộc cách mạng hằng năm của nó quanh mặt trời. Họ cũng biết rằng các sao cố định ở bên ngoài hệ mặt trời, và họ xem sao chổi là sứ giả từ những Đấng vĩ đại khác này đến Chúa Tể của họ là Mặt Trời; nhưng đáng nghi ngờ liệu họ có bất cứ quan niệm nào gần với đầy đủ về kích thước thật sự của bất cứ thiên thể nào liên quan hay không.

They were able to predict eclipses both of the sun and moon with perfect accuracy, but this was not done by observation, but by use of a traditional formula; they understood their nature, and do not seem to have attached much importance to them. There is abundant evidence to show that those from whom they inherited their traditions must have been either capable of direct scientific observation, or else in possession of clairvoyant powers which rendered such observation needless; but neither of these advantages appertained to the Peruvians at the date of our examination of them. The only attempt that they were seen to make at anything like personal observation was that the exact moment of noon was found by carefully measuring the shadow of a lofty column in the grounds of the temple, a set of little pegs being moved along stone grooves to mark it accurately. The same primitive apparatus was employed to find the date of the summer and winter solstices, since in connection with these periods there were special religious services.

Họ có thể dự đoán nhật thực và nguyệt thực với sự chính xác hoàn hảo, nhưng điều này không được thực hiện bằng quan sát, mà bằng cách dùng một công thức truyền thống; họ hiểu bản chất của chúng, và dường như không gán nhiều tầm quan trọng cho chúng. Có chứng cứ dồi dào cho thấy những người mà họ thừa hưởng truyền thống hẳn phải hoặc có khả năng quan sát khoa học trực tiếp, hoặc sở hữu quyền năng thông nhãn khiến sự quan sát như vậy trở nên không cần thiết; nhưng không lợi thế nào trong hai lợi thế này thuộc về người Peru vào thời điểm chúng tôi khảo sát họ. Nỗ lực duy nhất mà họ được thấy là thực hiện một điều gì đó giống như quan sát cá nhân là xác định chính xác khoảnh khắc giữa trưa bằng cách đo cẩn thận bóng của một cột cao trong khuôn viên đền thờ, một bộ chốt nhỏ được di chuyển dọc theo các rãnh đá để đánh dấu nó chính xác. Cùng dụng cụ thô sơ ấy được dùng để tìm ngày hạ chí và đông chí, vì liên quan đến các thời kỳ này có những nghi lễ tôn giáo đặc biệt.

CHAPTER XII — CHƯƠNG XII

TWO ATLANTEAN CIVILISATIONS — HAI NỀN VĂN MINH ATLANTIS

Toltec, in Ancient Peru, 12,000 B.C. (Continued) — Toltec, tại Peru Cổ, 12.000 trước Công nguyên (Tiếp theo)

THE architecture of this ancient race differed in many ways from any other with which we are acquainted, and its study would be of extreme interest to any clairvoyant who was possessed of technical knowledge of the subject. Our own lack of such knowledge makes it difficult for us to describe its details accurately, though we may, perhaps, hope to convey something of the general impression which it gives at the first glance to observers of the present century.

Kiến trúc của nhân loại cổ xưa này khác về nhiều mặt với bất cứ kiến trúc nào mà chúng ta quen biết, và việc nghiên cứu nó sẽ cực kỳ hấp dẫn đối với bất cứ nhà thông nhãn nào sở hữu tri thức kỹ thuật về đề tài này. Chính sự thiếu hụt tri thức như vậy của chúng tôi khiến chúng tôi khó mô tả các chi tiết của nó một cách chính xác, dù có lẽ chúng tôi có thể hy vọng truyền đạt phần nào ấn tượng chung mà nó gây ra ngay từ cái nhìn đầu tiên cho những người quan sát của thế kỷ hiện nay.

It was colossal, yet unpretentious; bearing evidence in many cases of years of patient labour, but distinctly designed for use rather than for show. Many of the buildings were of vast extent, but most of them would seem to a modern eye somewhat out of proportion, the ceilings being nearly always much too low for the size of the rooms. For example, it was no unusual thing to find in the house of a Governor several apartments about the size of Westminster Hall, and yet none of them would measure more than twelve feet or so from floor to ceiling. Pillars were not unknown, but were sparingly used, and what with us would be a graceful colonnade was in old Peru more usually a wall with frequent apertures in it. Such pillars as there were were massive and often monolithic.

Nó đồ sộ, nhưng không phô trương; trong nhiều trường hợp mang bằng chứng của nhiều năm lao động kiên nhẫn, nhưng rõ ràng được thiết kế để sử dụng hơn là để trưng bày. Nhiều công trình có quy mô bao la, nhưng phần lớn chúng đối với mắt hiện đại có vẻ hơi mất cân đối, trần nhà gần như luôn quá thấp so với kích thước của các phòng. Chẳng hạn, không phải là điều hiếm khi thấy trong nhà của một Thống đốc vài gian phòng có kích thước gần bằng Westminster Hall, vậy mà không gian nào trong số đó đo từ sàn đến trần lại hơn khoảng mười hai feet. Cột không phải là điều không biết đến, nhưng được dùng tiết chế, và điều đối với chúng ta là một dãy cột duyên dáng thì ở Peru cổ thường hơn là một bức tường với nhiều lỗ mở. Những cột nào có thì đồ sộ và thường là nguyên khối.

The true arch with the keystone was apparently unknown to them, though windows or doors with a semi-circular top were by no means uncommon. In the larger examples of these a heavy metal semi-circle was sometimes made and fixed upon the side-posts of the aperture; but they generally trusted entirely to the powerful adhesive which they used in the place of mortar. The exact nature of this material we do not know, but it was certainly effective. They cut and

Vòm thật có đá đỉnh vòm dường như không được họ biết đến, dù cửa sổ hay cửa ra vào có đỉnh bán nguyệt thì không hề hiếm. Trong các ví dụ lớn hơn về những thứ này, đôi khi một bán nguyệt kim loại nặng được làm và cố định trên các trụ bên của lỗ mở; nhưng nói chung họ hoàn toàn tin cậy vào chất kết dính mạnh mà họ dùng thay cho vữa. Bản chất chính xác của vật liệu này chúng tôi không biết, nhưng chắc chắn nó hiệu quả. Họ cắt và lắp các khối đá khổng lồ của mình với sự

fitted their enormous blocks of stone with the greatest accuracy, so that the joint was barely perceptible; then they plastered the outside of each junction with clay, and poured in their `mortar' in a hot and fluid condition. Minute as were the crevices between the stones, this fluid found and filled them, and when it cooled it set like flint, which, indeed, it closely resembled in appearance. The clay was then scraped off the outside, and the wall was complete; and if after the lapse of centuries a crack in the masonry ever made its appearance it was certainly not at any of the joints, for they were stronger than even the stone itself.

chính xác lớn nhất, đến nỗi mối nối hầu như không thể nhận thấy; rồi họ trát bên ngoài mỗi chỗ nối bằng đất sét, và rót "vữa" của họ vào trong khi nó ở trạng thái nóng và linh động. Dù các khe giữa các viên đá nhỏ đến đâu, lưu chất này vẫn tìm thấy và lấp đầy chúng, và khi nguội nó đông cứng như đá lửa, mà quả thật nó rất giống về vẻ ngoài. Đất sét sau đó được cạo khỏi bên ngoài, và bức tường hoàn tất; và nếu sau nhiều thế kỷ một vết nứt trong khối xây có khi xuất hiện, chắc chắn nó không ở bất cứ mối nối nào, vì chúng còn mạnh hơn cả chính đá.

The majority of the houses of the peasantry were built of what we must call brick, since it was manufactured from clay; but the `bricks' were large cubes, measuring perhaps a yard each way; and the clay was not baked, but mixed with some chemical preparation and left in the open air for some months to harden; so that in consistency and appearance they resembled blocks of cement rather than bricks, and a house built of them was scarcely inferior in any way to one of stone.

Phần lớn nhà cửa của nông dân được xây bằng thứ chúng ta phải gọi là gạch, vì nó được chế tạo từ đất sét; nhưng "gạch" là những khối lập phương lớn, mỗi chiều có lẽ khoảng một yard; và đất sét không được nung, mà được trộn với một chế phẩm hóa học nào đó rồi để ngoài trời trong vài tháng cho cứng lại; vì vậy, về độ chắc và vẻ ngoài, chúng giống các khối xi măng hơn là gạch, và một ngôi nhà xây bằng chúng hầu như không thua kém gì nhà bằng đá.

All houses, even the smallest, were built on the classical and oriental plan of the central courtyard, and all alike had walls of what would now be considered enormous thickness. The simplest and poorest cottage had only four rooms, one on each of the sides of the tiny courtyard into which they all faced, and as these rooms had usually no external windows the appearance of such houses from outside was dull and bare. Very little attempt at exterior ornament was made in the poorer parts of the city or village; a kind of frieze of a very simple pattern was usually all that broke the monotony of the dead walls of the cottages.

Tất cả nhà cửa, ngay cả nhỏ nhất, đều được xây theo mô thức cổ điển và phương Đông với sân trung tâm, và tất cả đều có tường mà hiện nay sẽ được xem là dày khổng lồ. Căn nhà tranh đơn giản và nghèo nhất chỉ có bốn phòng, mỗi phòng ở một phía của sân nhỏ mà tất cả đều quay mặt vào, và vì các phòng này thường không có cửa sổ bên ngoài, vẻ ngoài của những ngôi nhà như vậy từ bên ngoài thì buồn tẻ và trơ trụi. Rất ít nỗ lực trang trí bên ngoài được thực hiện trong các khu nghèo hơn của thành phố hay làng; một loại diềm trang trí với hoa văn rất đơn giản thường là tất cả những gì phá vỡ sự đơn điệu của các bức tường trống nơi những căn nhà tranh.

The entrance was always at one corner of the square, and in earlier days the door was simply a huge slab of stone, which ran up, like a portcullis or a modern sash-window, in grooves and by means of counterweights. When the door was shut the counter-weights could be rested on shelves and detached, so that the door remained a practically immovable mass, which would have been distinctly discouraging to a burglar, had any such person existed in so well-ordered a State. In better-class houses this door-slab was elaborately carved, and at a later period it was often replaced by a thick plate of metal. The method of working it, however, was but little varied, though a few instances were observed of heavy metal doors which turned on pivots.

Lối vào luôn ở một góc của hình vuông, và trong những ngày đầu, cửa đơn giản là một phiến đá khổng lồ, chạy lên, giống một cửa sập thành lũy hay một cửa sổ trượt hiện đại, trong các rãnh và bằng các đối trọng. Khi cửa đóng, các đối trọng có thể được đặt lên kệ và tháo rời, để cửa vẫn là một khối hầu như bất lay chuyển, điều hẳn sẽ làm nản lòng rõ rệt một tên trộm, nếu bất cứ người nào như thế tồn tại trong một Quốc gia được trật tự hóa tốt đến vậy. Trong các nhà khá giả hơn, phiến cửa này được chạm khắc công phu, và vào một thời kỳ muộn hơn, nó thường được thay bằng một tấm kim loại dày. Tuy nhiên, phương pháp vận hành nó chỉ biến đổi rất ít, dù một vài trường hợp cửa kim loại nặng xoay trên trục đã được quan sát thấy.

The larger houses were originally built on exactly the same plan, though with a good deal more ornamentation, not only in the way of carving the stone into patterns, but also in diversifying its surface with broad bands of metal. In such a climate, dwellings so massively built were almost everlasting, and the majority of the houses in existence and occupation at the time of which we write were of this type. Some later ones, however—evidently built in the centuries when the population had become convinced of the stability of the Government system, and of its power to make the laws respected—had a double set of rooms round their courtyards, as any modern house might have, one set facing into the yard (which in their case was a beautifully-laid-out garden) and the other facing outwards towards the surrounding scenery. This latter set had large windows—or rather openings, for, though several kinds of glass were made, it was not used in windows—which could be closed on the same principle as that of the doors.

Các nhà lớn hơn ban đầu được xây đúng theo cùng mô thức, dù với nhiều trang trí hơn, không chỉ bằng cách chạm khắc đá thành hoa văn, mà còn bằng cách làm đa dạng bề mặt của nó với những dải kim loại rộng. Trong khí hậu như thế, các nơi cư trú được xây dựng kiên cố đến vậy hầu như tồn tại vĩnh viễn, và phần lớn nhà cửa đang hiện hữu và được cư trú vào thời kỳ mà chúng ta viết đều thuộc loại này. Tuy nhiên, một số nhà muộn hơn—rõ ràng được xây trong những thế kỷ khi dân chúng đã tin chắc vào sự ổn định của hệ thống Chính phủ và quyền năng của nó trong việc làm cho luật pháp được tôn trọng—có hai dãy phòng quanh sân của chúng, như bất cứ nhà hiện đại nào có thể có, một dãy quay vào sân trong, trong trường hợp của họ là một khu vườn được bố trí đẹp đẽ, và dãy kia quay ra ngoài hướng về phong cảnh xung quanh. Dãy sau này có các cửa sổ lớn—hay đúng hơn là các lỗ mở, vì dù nhiều loại kính được chế tạo, nó không được dùng trong cửa sổ—có thể đóng lại theo cùng nguyên tắc như cửa ra vào.

Still it will be seen that the general style of the domestic architecture, in large and small houses alike, was somewhat severe and monotonous, though admirably adapted to the climate. The roofs were mostly heavy and nearly flat, and were almost invariably made either of stone, or of sheets of metal. One of the most remarkable features of their house-building was the almost entire absence of wood, which they avoided because of its combustibility; and in consequence of this precaution conflagrations were unknown in ancient Peru.

Tuy nhiên, sẽ thấy rằng phong cách chung của kiến trúc gia cư, trong nhà lớn cũng như nhà nhỏ, có phần nghiêm khắc và đơn điệu, dù thích nghi tuyệt vời với khí hậu. Mái nhà phần lớn nặng và gần như phẳng, và hầu như luôn được làm bằng đá hoặc bằng các tấm kim loại. Một trong những đặc điểm đáng chú ý nhất của việc xây nhà của họ là sự hầu như hoàn toàn vắng mặt của gỗ, điều họ tránh vì tính dễ cháy của nó; và nhờ sự thận trọng này, hỏa hoạn không được biết đến ở Peru cổ.

The way in which houses were built was peculiar. No scaffolding was employed, but as the house was erected it was filled with earth, so that when the walls had risen to their full height there was a level surface of earth within them. Upon this the stones of the roof were laid, and then the hot cement was poured between them as usual. As soon as that had set, the earth was dug out and the roof left to support its own prodigious weight, which, thanks to the power of that wonderful cement, it seems always to have done with perfect safety. Indeed, the whole structure, roof and walls alike, became, when finished, to all intents and purposes one solid block, as though it had been hollowed out of the living rock—a method, by the way, which was actually adopted in some places upon the mountain-side.

Cách nhà cửa được xây dựng rất đặc biệt. Không dùng giàn giáo, nhưng khi ngôi nhà được dựng lên, nó được lấp đầy bằng đất, để khi tường đã vươn đến chiều cao đầy đủ, bên trong chúng có một bề mặt đất bằng phẳng. Trên đó các phiến đá của mái được đặt, rồi xi măng nóng được rót giữa chúng như thường lệ. Ngay khi chất ấy đã đông lại, đất được đào ra và mái được để tự chống đỡ trọng lượng phi thường của chính nó, điều mà, nhờ quyền năng của thứ xi măng kỳ diệu ấy, dường như nó luôn làm được với sự an toàn hoàn hảo. Thật vậy, toàn bộ kết cấu, mái và tường như nhau, khi hoàn tất, xét về mọi ý nghĩa và mục đích thực tế, trở thành một khối đặc duy nhất, như thể nó đã được khoét rỗng từ đá sống—một phương pháp, nhân tiện nói, thật sự được áp dụng ở một số nơi trên sườn núi.

A first floor had been added to a few of the houses in the capital city, but the idea had not achieved popular favour, and such daring innovations were extremely rare. Something resembling the effect of a series of stories one above the other was indeed obtained in a curious way in some of the erections in which the priests or monks of the Sun were housed, but the arrangement was not one which could ever have been extensively

Một tầng trên đã được thêm vào một vài ngôi nhà trong thủ đô, nhưng ý tưởng này không giành được thiện cảm phổ biến, và những đổi mới táo bạo như vậy cực kỳ hiếm. Một điều gì đó giống hiệu quả của một chuỗi tầng chồng lên nhau quả thật đạt được theo một cách kỳ lạ trong một số công trình nơi các tư tế hay tu sĩ của Mặt Trời cư trú, nhưng cách sắp xếp này không phải là điều có thể từng được áp dụng rộng rãi trong một thành phố đông đúc.

adopted in a crowded city. An immense platform of earth, say a thousand feet square and about fifteen or eighteen feet in height, was first made, and then upon that, but fifty feet in from the edge on each side, another huge platform nine hundred feet square was constructed; upon that there was another having sides measuring eight hundred feet, and above that a fourth measuring seven hundred feet, and so they rose, steadily decreasing in size, until they reached a tenth stage only a hundred feet square, and then in the centre of that final platform they built a small shrine to the Sun.

Trước hết, một nền đất khổng lồ, giả sử vuông một nghìn feet và cao khoảng mười lăm hay mười tám feet, được làm, rồi trên đó, nhưng lùi vào năm mươi feet từ mép ở mỗi phía, một nền khổng lồ khác vuông chín trăm feet được dựng lên; trên đó lại có một nền khác có các cạnh đo tám trăm feet, và bên trên là nền thứ tư đo bảy trăm feet, và cứ thế chúng vươn lên, đều đặn giảm kích thước, cho đến khi đạt một tầng thứ mười chỉ vuông một trăm feet, rồi ở trung tâm của nền cuối cùng ấy họ xây một điện thờ nhỏ dâng Mặt Trời.

The effect of the whole was something like a great, flat pyramid rising by broad shallow steps—a sort of Primrose Hill cut into terraces. And out of the upright front of each of these great platforms they hollowed out rooms—cells, as it were, in which the monks and their guests lived. Each cell had an outer and an inner room, the latter being lighted only from the former, which was quite open to the air on the side which faced outwards; indeed it consisted only of three sides and a roof. Both rooms were lined and floored with slabs of stone, cemented into solidity in the usual manner. The terraces in front were laid out in gardens and walks, and altogether the cells were pleasant residences. In several cases a natural elevation was cut into terraces in this manner, but most of these pyramids were artificially erected. Frequently they ran tunnels into the heart of the lowest tier of such a pyramid, and constructed subterranean chambers there, which were used as storehouses for grain and other necessaries.

Hiệu quả của toàn thể giống như một kim tự tháp lớn, phẳng, vươn lên bằng các bậc rộng và nông—một loại Primrose Hill được cắt thành ruộng bậc thang. Và từ mặt đứng của mỗi nền lớn này, họ khoét ra các phòng—những ô, có thể nói như vậy, nơi các tu sĩ và khách của họ sống. Mỗi ô có một phòng ngoài và một phòng trong, phòng sau chỉ được chiếu sáng từ phòng trước, vốn hoàn toàn mở ra không khí ở phía quay ra ngoài; thật vậy, nó chỉ gồm ba mặt và một mái. Cả hai phòng đều được lót tường và lát sàn bằng các phiến đá, được xi măng hóa thành khối chắc theo cách thông thường. Các bậc thang phía trước được bố trí thành vườn và lối đi, và nói chung các ô là những nơi cư trú dễ chịu. Trong vài trường hợp, một chỗ cao tự nhiên được cắt thành bậc thang theo cách này, nhưng phần lớn các kim tự tháp này được dựng lên nhân tạo. Họ thường đào các đường hầm vào lõi của tầng thấp nhất của một kim tự tháp như vậy, và xây các buồng ngầm ở đó, được dùng làm kho chứa ngũ cốc và các nhu yếu phẩm khác.

In addition to these remarkable flattened pyramids there were the ordinary temples of the Sun, some of them of great size and covering a large amount of ground, though

Ngoài những kim tự tháp dẹt đáng chú ý này còn có các đền thờ Mặt Trời thông thường, một số có kích thước lớn và bao phủ một diện tích đất rộng, dù tất cả chúng, đối với mắt

all of them had, to European eyes, the universal defect of being too low for their length. They were always surrounded by pleasant gardens, under the trees of which was done most of the teaching for which these temples were so justly famed.

châu Âu, đều có khuyết điểm phổ biến là quá thấp so với chiều dài. Chúng luôn được bao quanh bởi những khu vườn dễ chịu, dưới bóng cây của chúng phần lớn việc giảng dạy mà các đền thờ này nổi tiếng một cách xứng đáng được thực hiện.

If the exterior of these temples was sometimes less imposing than might have been desired, at any rate the interior more than atoned for any possible defects. The large extent to which the precious metals were used in decoration was a feature of Peruvian life even thousands of years later, when a handful of Spaniards succeeded in dominating the comparatively degenerate race which had taken the place of that whose customs we are trying to describe. At the time of which we write the inhabitants were not acquainted with our art of gilding, but they were exceedingly clever in hammering out metal into large thin plates, and it was no uncommon thing for the greater temples to be literally lined with gold and silver. The plates covering the walls were often as much as a quarter of an inch in thickness, and yet were moulded over delicate relief in the stone as though they had been so much paper, so that from our modern point of view a temple was frequently the depository of untold wealth.

Nếu bên ngoài của các đền thờ này đôi khi kém uy nghi hơn mức có thể mong muốn, thì dù sao bên trong cũng hơn cả bù đắp cho bất cứ khiếm khuyết nào có thể có. Việc các kim loại quý được dùng ở mức độ lớn trong trang trí là một đặc điểm của đời sống Peru ngay cả nhiều nghìn năm về sau, khi một nhóm nhỏ người Tây Ban Nha thành công trong việc thống trị nhân loại tương đối suy thoái đã thay thế nhân loại mà chúng ta đang cố gắng mô tả phong tục. Vào thời kỳ mà chúng ta viết, cư dân không quen biết nghệ thuật mạ vàng của chúng ta, nhưng họ cực kỳ khéo léo trong việc dát kim loại thành những tấm lớn và mỏng, và không phải là điều hiếm khi các đền thờ lớn hơn được lót đúng nghĩa bằng vàng và bạc. Các tấm phủ tường thường dày đến một phần tư inch, vậy mà được uốn theo phù điêu tinh xảo trên đá như thể chúng chỉ là giấy, đến nỗi từ quan điểm hiện đại của chúng ta, một đền thờ thường là kho chứa của cải không kể xiết.

The race which built the temples regarded all this not as wealth in our sense at all, but merely as fit and proper decoration. It must be remembered that ornament of this nature was by no means confined to the temples; all houses of any consideration had their walls lined with some kind of metal, just as ours now are papered, and to have the bare stone showing in the interior was with them equivalent to a white-washed wall with us—practically confined to outhouses or the dwellings of the peasantry. But only the

Nhân loại xây dựng các đền thờ xem tất cả những thứ này hoàn toàn không phải là của cải theo nghĩa của chúng ta, mà chỉ là sự trang trí thích hợp và đúng đắn. Cần nhớ rằng trang trí thuộc loại này không hề bị giới hạn trong các đền thờ; mọi ngôi nhà có chút vị thế đều có tường được lót bằng một loại kim loại nào đó, giống như nhà chúng ta hiện nay được dán giấy, và để đá trần lộ ra bên trong đối với họ tương đương với một bức tường quét vôi trắng đối với chúng ta—trên thực tế chỉ giới hạn ở nhà phụ hoặc nơi ở của nông

palaces of the King and the chief Governors were lined with pure gold like the temples; for ordinary folk, all kinds of beautiful and serviceable alloys were made, and rich effects were produced at comparatively little cost.

dân. Nhưng chỉ các cung điện của Vua và các Thống đốc chính mới được lót bằng vàng ròng như các đền thờ; đối với người thường, đủ loại hợp kim đẹp và hữu dụng được chế tạo, và những hiệu quả phong phú được tạo ra với chi phí tương đối ít.

In thinking of their architecture we must not forget the chain of fortresses which the King erected round the boundaries of his Empire, in order that the barbarous tribes beyond the frontier might be kept in check. Here again for accurate description and for criticism that shall be worth anything we need the services of an expert; but even the veriest civilian can see that in many cases the situation of these forts was admirably chosen, and that, short of artillery, they must have been practically impregnable. The height and thickness of their walls was in some cases enormous, and they had the peculiarity (as indeed had all high walls in the country) that they gradually tapered from a thickness of many feet at the base to a much more ordinary size at a height of twenty or thirty yards. Look-out chambers and secret passages were hollowed out in the heart of these wonderful walls, and the interior of the fort was so arranged and so fully provisioned that the garrison must have been able to stand a prolonged siege without discomfort. The observers were particularly struck by the ingenious arrangement of a series of gates one within the other, connected by narrow and tortuous passages, which would have placed any force attempting to storm the fortress completely at the mercy of the defenders.

Khi nghĩ về kiến trúc của họ, chúng ta không được quên chuỗi pháo đài mà Vua đã dựng quanh ranh giới Đế quốc của mình, để các bộ lạc man rợ bên kia biên giới có thể bị kiềm chế. Ở đây một lần nữa, để mô tả chính xác và để phê bình có giá trị, chúng ta cần đến sự phục vụ của một chuyên gia; nhưng ngay cả một thường dân ít hiểu biết nhất cũng có thể thấy rằng trong nhiều trường hợp vị trí của các pháo đài này được chọn rất đáng khâm phục, và rằng, trừ pháo binh, chúng hẳn hầu như bất khả công phá. Chiều cao và độ dày của tường trong một số trường hợp là khổng lồ, và chúng có đặc điểm riêng là, như thật ra mọi tường cao trong đất nước đều có, chúng dần thu nhỏ từ độ dày nhiều feet ở chân xuống một kích thước bình thường hơn nhiều ở độ cao hai mươi hay ba mươi yard. Các phòng quan sát và lối đi bí mật được khoét trong lõi của những bức tường kỳ diệu này, và bên trong pháo đài được sắp xếp và dự trữ đầy đủ đến mức đồn trú hẳn có thể chịu đựng một cuộc vây hãm kéo dài mà không khó chịu. Những người quan sát đặc biệt bị ấn tượng bởi cách sắp xếp khéo léo của một chuỗi cổng lồng vào nhau, nối bằng các lối đi hẹp và ngoằn ngoèo, điều hẳn sẽ đặt bất cứ lực lượng nào cố công phá pháo đài hoàn toàn vào lòng bàn tay của những người phòng thủ.

But the most wonderful works of this strange people were without doubt their roads, bridges and aqueducts. The roads were carried for hundreds of miles across the country (some of them for more than a thousand miles), with a splendid disregard of

Nhưng những công trình kỳ diệu nhất của dân tộc kỳ lạ này chắc chắn là đường sá, cầu cống và thủy đạo của họ. Các con đường được kéo dài hàng trăm dặm khắp đất nước, một số hơn một nghìn dặm, với sự bất chấp tuyệt vời đối với các khó khăn tự nhiên đến mức có thể

natural difficulties that would extort admiration from the boldest modern engineers. Everything was done on a colossal scale, and though the amount of labour involved must in some cases have been almost incalculable, the results achieved were magnificent and permanent. The whole road was paved with flat slabs, much as are the side-walks of our London streets; but at each side of it all the way along were planted trees for shade, and odoriferous shrubs which filled the air with their fragrance; so that the country was intersected with a network of splendid paved avenues, up and down which were daily passing the messengers of the King. These men were in effect postmen also, since it was part of their duty to carry letters free of charge for any who wished to send them.

buộc những kỹ sư hiện đại táo bạo nhất phải khâm phục. Mọi thứ được thực hiện trên quy mô đồ sộ, và dù lượng lao động liên quan trong một số trường hợp hẳn gần như không thể tính toán, các kết quả đạt được thì tráng lệ và bền vững. Toàn bộ con đường được lát bằng các phiến phẳng, gần giống như vỉa hè của các đường phố London của chúng ta; nhưng ở mỗi bên suốt dọc đường đều trồng cây tạo bóng mát, và các bụi cây thơm lấp đầy không khí bằng hương của chúng; vì vậy đất nước bị cắt ngang dọc bởi một mạng lưới những đại lộ lát đá tuyệt đẹp, trên đó các sứ giả của Vua đi lên đi xuống hằng ngày. Những người này trên thực tế cũng là người đưa thư, vì một phần bổn phận của họ là mang thư miễn phí cho bất cứ ai muốn gửi.

It was when the road-constructors came to a ravine or a river that the patient genius and indomitable perseverance of the race were seen at their highest level. As we have said, they were ignorant of the principle of the true arch, and the nearest that they could approach to it in bridge-building was to cause each layer of stones to project slightly beyond that below it, until in this way two piers eventually met, and their wonderful cement hardened the whole fabric into the likeness of solid rock. They knew nothing of coffer-dams and caissons, so they often spent incredible labour in temporarily diverting the course of a river in order that they might bridge it; or, in other cases, they built out a breakwater into the stream until they reached the spot where the pier was to stand, and then, when it was thus completed, knocked away their breakwater. Because of these difficulties they preferred embankment work to bridging, wherever it was possible; and they would often carry a road or an aqueduct across even a deep ravine with a considerable river in it,

Chính khi những người xây đường gặp khe núi hay sông ngòi, thiên tài kiên nhẫn và sức bền bất khuất của nhân loại ấy mới được biểu lộ ở mức cao nhất. Như chúng tôi đã nói, họ không biết nguyên lý của vòm cuốn đích thực, và trong việc xây cầu, điều gần nhất mà họ có thể đạt tới là khiến mỗi lớp đá nhô ra đôi chút so với lớp bên dưới, cho đến khi bằng cách ấy hai mố trụ cuối cùng gặp nhau, và thứ xi măng kỳ diệu của họ làm cứng toàn bộ kết cấu thành giống như đá nguyên khối. Họ không biết gì về đê quây và thùng chìm, nên họ thường bỏ ra lao lực khó tin để tạm thời chuyển hướng dòng sông hầu có thể bắc cầu qua đó; hoặc, trong những trường hợp khác, họ xây một đê chắn nhô ra giữa dòng cho đến khi tới được vị trí nơi trụ cầu sẽ đứng, rồi sau đó, khi trụ ấy đã hoàn tất, họ phá bỏ đê chắn của mình. Vì những khó khăn này, bất cứ nơi nào có thể, họ thích công trình đắp nền hơn là bắc cầu; và họ thường đưa một con đường hay một máng dẫn nước băng qua cả một khe núi sâu có con sông lớn chảy trong đó, bằng một nền đắp khổng lồ có nhiều cống thoát nước,

by means of a huge embankment with many culverts in it, rather than by an ordinary bridge.

hơn là bằng một cây cầu thông thường.

Their system of irrigation was wonderfully perfect, and it was to a great extent carried on even by the later race, so that much of the country which has now relapsed into desert was green and fertile, until the water-supply fell into the still more incompetent hands of the Spanish conquerors. It is probable that no engineering feats in the world have been greater than the making of the roads and aqueducts of ancient Peru. And all this was done not by the forced labour of slaves or captives, but as regularly paid work by the peasantry of the country, assisted to a large extent by the army.

Hệ thống thủy lợi của họ hoàn hảo đến kỳ diệu, và về sau vẫn được nhân loại kế tiếp duy trì ở mức độ lớn, đến nỗi phần lớn vùng đất nay đã trở lại thành sa mạc khi ấy vẫn xanh tươi và phì nhiêu, cho đến khi nguồn cung cấp nước rơi vào tay những kẻ chinh phục Tây Ban Nha còn kém năng lực hơn nhiều. Có lẽ trên thế giới không có kỳ công kỹ thuật nào lớn hơn việc làm đường và xây máng dẫn nước của Peru cổ đại. Và tất cả những điều này được thực hiện không phải bằng lao động cưỡng bức của nô lệ hay tù binh, mà là công việc được trả công đều đặn của nông dân trong xứ, với sự hỗ trợ rất lớn của quân đội.

The King maintained a large number of soldiers, in order that he might always be ready to cope with the border tribes; but since their weapons were simple, and they needed comparatively little drill of any sort, they were available by far the greater part of the time for public service of other kinds. The entire charge of the repair of public works of all sorts was confided to their hands, and they also had to supply the constant stream of post-runners who were carrying reports and despatches, as well as private correspondence, all over the Empire. The maintenance of everything was supposed to be well within the power of the army; but when a new road had to be made or a new fort built additional help was generally hired.

Nhà vua duy trì một số lượng lớn binh lính, để Ngài luôn sẵn sàng đối phó với các bộ lạc biên giới; nhưng vì vũ khí của họ đơn giản, và họ cần tương đối ít thao luyện thuộc bất cứ loại nào, nên trong phần lớn thời gian họ có thể phục vụ công ích theo những cách khác. Toàn bộ trách nhiệm sửa chữa mọi loại công trình công cộng được giao phó cho họ, và họ cũng phải cung cấp dòng người chạy trạm liên tục, mang các báo cáo và công văn, cũng như thư tín riêng, đi khắp Đế quốc. Việc duy trì mọi thứ được xem là hoàn toàn nằm trong khả năng của quân đội; nhưng khi cần làm một con đường mới hay xây một pháo đài mới, người ta thường thuê thêm nhân lực.

Of course it happened sometimes that war broke out with the less civilised tribes on the borders, but in the time of which we are writing these rarely gave any serious trouble. They were readily driven back, and penalties exacted from them; or sometimes, if they seemed amenable to a higher civilisation,

Dĩ nhiên, đôi khi chiến tranh bùng nổ với các bộ lạc kém văn minh hơn ở biên giới, nhưng vào thời kỳ mà chúng tôi đang viết đến, những bộ lạc này hiếm khi gây rắc rối nghiêm trọng. Họ dễ dàng bị đẩy lùi và bị buộc nộp phạt; hoặc đôi khi, nếu họ có vẻ thuận theo một nền văn minh cao hơn, đất đai của họ

their land was annexed to the Empire and they were brought under its regulations. Naturally there was some difficulty with such new citizens at first; they did not understand the customs and often did not see why they should comply with them; but after a short time most of them fell into the routine readily enough, and the incorrigible ones, who would not, were exiled into other countries not yet absorbed into the Empire.

được sáp nhập vào Đế quốc và họ được đặt dưới các quy định của Đế quốc. Tự nhiên ban đầu có đôi chút khó khăn với những công dân mới như vậy; họ không hiểu các phong tục và thường không thấy vì sao mình phải tuân theo chúng; nhưng sau một thời gian ngắn, phần lớn họ khá dễ dàng đi vào nề nếp, còn những kẻ ngoan cố không chịu như vậy thì bị lưu đày sang những xứ khác chưa được hấp thụ vào Đế quốc.

These Peruvians were fairly humane in their wars; as they were almost always victorious over the savage tribes this was comparatively easy for them. They had a saying: “You should never be cruel to your enemy, because to-morrow he will be your friend.” In conquering the surrounding tribes they always endeavoured to do so with as little slaughter as possible, in order that the people might willingly come into the Empire, and make good citizens with a fraternal feeling towards their conquerors.

Những người Peru này khá nhân đạo trong chiến tranh; vì họ hầu như luôn chiến thắng các bộ lạc man rợ, điều này tương đối dễ đối với họ. Họ có một câu nói: “Ngươi không bao giờ nên tàn nhẫn với kẻ thù của mình, vì ngày mai y sẽ là bạn của ngươi.” Khi chinh phục các bộ lạc chung quanh, họ luôn cố gắng làm điều đó với càng ít sát hại càng tốt, để dân chúng có thể tự nguyện gia nhập Đế quốc và trở thành những công dân tốt, với tình huynh đệ đối với những người đã chinh phục họ.

Their principal weapons were the spear, the sword and the bow, and they also made a considerable use of the bolas, an implement which is still employed by the South American Indians of the present day. It consists of two stone or metal balls joined by a rope, and is so thrown as to entangle the legs of a man or a horse, and bring him to the ground. When defending a fort they always rolled down great rocks on the assailants, and the building was specially arranged with a view to permitting this. The sword employed was a short one, more like a large knife, and it was used only when a man’s lance was broken, or when he was disarmed. They usually trusted to demoralising their foes by well-sustained flights of arrows, and then charged them with spears before they could recover.

Vũ khí chính của họ là giáo, gươm và cung, và họ cũng sử dụng khá nhiều bolas, một dụng cụ vẫn còn được người da đỏ Nam Mỹ ngày nay dùng. Nó gồm hai quả cầu bằng đá hoặc kim loại nối với nhau bằng một sợi dây, và được ném sao cho quấn vào chân người hay ngựa, làm y ngã xuống đất. Khi bảo vệ pháo đài, họ luôn lăn những tảng đá lớn xuống quân tấn công, và công trình được bố trí đặc biệt nhằm cho phép làm việc này. Thanh gươm được dùng là loại ngắn, giống một con dao lớn hơn, và chỉ được dùng khi ngọn thương của một người bị gãy, hoặc khi y bị tước vũ khí. Thường họ trông cậy vào việc làm suy sụp tinh thần kẻ thù bằng những loạt tên được duy trì đều đặn, rồi xông vào họ bằng giáo trước khi họ kịp hồi phục.

The weapons were well made, for the people excelled in metal-work. They used iron, but did not know how to make it into steel, and it was less valuable to them than copper and various brasses and bronzes, because all these could be made exceedingly hard by alloying them with a form of their remarkable cement, whereas iron would not blend with it so perfectly. The result of this hardening process was remarkable, as even pure copper when subjected to it was capable of taking at least as fine an edge as our best steel, and there is little doubt that some of their alloys were harder than any metal that we can produce at the present day.

Vũ khí được chế tạo rất tốt, vì dân tộc này xuất sắc trong nghề kim loại. Họ dùng sắt, nhưng không biết cách luyện nó thành thép, và sắt đối với họ kém giá trị hơn đồng cùng nhiều loại đồng thau và đồng thiếc khác nhau, vì tất cả các kim loại này có thể được làm cực kỳ cứng bằng cách hợp kim hóa với một dạng xi măng đáng chú ý của họ, trong khi sắt không hòa trộn với nó hoàn hảo như vậy. Kết quả của tiến trình làm cứng này thật đáng kinh ngạc, vì ngay cả đồng nguyên chất khi chịu tác động ấy cũng có thể có lưỡi sắc ít nhất ngang với loại thép tốt nhất của chúng ta, và ít nghi ngờ rằng một số hợp kim của họ cứng hơn bất cứ kim loại nào chúng ta có thể sản xuất ngày nay.

Perhaps the most beautiful feature of their metal work was its exceeding fineness and delicacy. Some of their engraving was truly wonderful—almost too fine to be seen by the naked eye at all, at any rate by our modern eyes. Best of all, perhaps, was the marvellous gossamer-like filigree-work in which they so excelled; it is impossible to understand how it could have been done without a magnifying glass. Much of it was so indescribably delicate that it could not be cleaned at all in the ordinary way. It would have at once destroyed it to rub or dust it, no matter how carefully; so it had to be cleaned when necessary by means of a sort of blow-pipe.

Có lẽ nét đẹp nhất trong nghề kim loại của họ là sự cực kỳ tinh vi và thanh nhã. Một số nét chạm khắc của họ thật sự kỳ diệu—gần như quá nhỏ để mắt thường có thể nhìn thấy, ít nhất là đối với đôi mắt hiện đại của chúng ta. Có lẽ tuyệt vời nhất là công việc chạm dây mảnh như tơ nhện mà họ đặc biệt xuất sắc; không thể hiểu nổi làm sao việc ấy có thể được thực hiện mà không có kính phóng đại. Phần lớn tác phẩm mảnh mai đến mức không thể mô tả, đến nỗi hoàn toàn không thể làm sạch theo cách thông thường. Việc chà xát hay phủi bụi, dù cẩn thận đến đâu, cũng sẽ lập tức phá hủy nó; vì vậy, khi cần, nó phải được làm sạch bằng một loại ống thổi.

Another manufacture which was rather a specialty was pottery. They contrived, by mixing some chemical with their clay, to turn it out a lovely rich crimson colour, and then they inlaid it with gold and silver in a way which produced effects that we have never seen elsewhere. Here again the exceeding delicacy of the lines was a matter of great wonder to us. Other fine colours were also obtained, and a further modification of that ever-useful flinty cement, when mixed with

Một ngành chế tạo khác khá đặc biệt là đồ gốm. Bằng cách pha một hóa chất nào đó vào đất sét, họ tạo ra được một màu đỏ thẫm đậm đẹp, rồi khảm vàng và bạc vào đó theo một cách tạo nên những hiệu quả mà chúng ta chưa từng thấy ở nơi nào khác. Ở đây một lần nữa, sự cực kỳ thanh mảnh của các đường nét là điều khiến chúng tôi vô cùng kinh ngạc. Những màu đẹp khác cũng được tạo ra, và một biến thể nữa của thứ xi măng đá lửa luôn hữu dụng ấy, khi trộn với đất sét đã chuẩn bị,

the prepared clay, gave it a transparency almost equal to that of our clearest glass. It had also the great advantage of being far less brittle than the glass of the present day; indeed, there was much about it which suggested an approach to the `malleable glass' of which we sometimes read as a mediaeval fable. They undoubtedly possessed the art of making a certain kind of thin porcelain which would bend without breaking, as will be seen when we come to deal with their literary achievements.

đem lại cho nó một độ trong suốt gần bằng thủy tinh trong nhất của chúng ta. Nó cũng có ưu điểm lớn là ít giòn hơn thủy tinh ngày nay rất nhiều; quả thật, có nhiều điều nơi nó gợi đến một sự gần đạt tới "thủy tinh dẻo" mà đôi khi chúng ta đọc như một truyện ngụ ngôn thời trung cổ. Chắc chắn họ sở hữu nghệ thuật chế tạo một loại sứ mỏng có thể uốn cong mà không vỡ, như sẽ thấy khi chúng ta bàn đến những thành tựu văn học của họ.

Since it was the custom of the nation to make so little use of wood, metal-work and pottery had to a great extent to take its place, and they did so with far greater success than we in these days should think possible. There is no doubt that the ancient Peruvians, in their constant researches into chemistry, had discovered some processes which are still a secret to our manufacturers; but as time goes on they will be rediscovered by this fifth Race also, and when once that happens, the pressing need and competition of the present day will force their adaptation to all kinds of objects never dreamt of in old Peru.

Vì phong tục của quốc gia là dùng rất ít gỗ, nghề kim loại và đồ gốm phần lớn phải thay thế nó, và chúng đã làm điều đó thành công hơn nhiều so với điều chúng ta ngày nay có thể nghĩ là khả hữu. Không nghi ngờ gì rằng người Peru cổ đại, trong các nghiên cứu thường xuyên về hóa học, đã khám phá một số tiến trình vẫn còn là bí mật đối với các nhà sản xuất của chúng ta; nhưng khi thời gian trôi qua, chúng cũng sẽ được giống dân thứ năm này khám phá lại, và một khi điều đó xảy ra, nhu cầu cấp bách và cạnh tranh của ngày nay sẽ buộc chúng phải được thích ứng với đủ loại đối tượng mà Peru xưa chưa từng mơ tới.

The art of painting was practised to a considerable extent, and any child who showed special aptitude for it was encouraged to cultivate his talent to the utmost. The methods adopted were, however, quite different from our own, and their peculiar nature enormously increased the difficulty of the work. Neither canvas, paper nor panel was used as a surface, but thin sheets of a sort of silicious material were employed instead. The exact composition of this was difficult to trace, but it had a delicate, creamy surface, closely resembling in appearance that of fine unglazed porcelain. It was not brittle, but could be bent much as a

Nghệ thuật hội họa được thực hành ở mức khá rộng, và bất cứ trẻ em nào tỏ ra có năng khiếu đặc biệt về nó đều được khuyến khích phát triển tài năng đến mức tối đa. Tuy nhiên, các phương pháp được áp dụng hoàn toàn khác với phương pháp của chúng ta, và bản chất đặc thù của chúng làm tăng khó khăn của công việc lên rất nhiều. Không dùng vải bố, giấy hay ván làm bề mặt, mà thay vào đó dùng những tấm mỏng bằng một loại vật liệu chứa silic. Thành phần chính xác của nó khó truy ra, nhưng nó có bề mặt mịn màu kem, bề ngoài rất giống sứ tốt không tráng men. Nó không giòn, mà có thể uốn cong gần như một tấm thiếc, và độ dày thay đổi tùy

sheet of tin might be, and its thickness varied according to its size, from that of stout note paper to that of heavy millboard.

kích thước, từ độ dày của giấy viết thư cứng đến bìa cứng nặng.

Upon this surface colours of great brilliancy and purity were laid with a brush supplied by Nature herself. It was simply a length cut from the triangular stem of a common fibrous plant. An inch or so at the end of this was beaten out until nothing was left but the fibre, fine as hair but almost as tough as wire; and so the brush was used, the unbeaten portion serving as a handle. Such a brush could, of course, be renewed again and again when worn out, by a process analogous to cutting a lead-pencil; the artist simply cut off the exposed fibre and beat out another inch of the handle. The sharply-defined triangular shape of this instrument enabled the skilful painter to use it either to draw a fine line or to put on a broad dash of colour, employing in the first case the corner, and in the second the side, of his triangle.

Trên bề mặt này, những màu sắc rực rỡ và tinh khiết được đặt lên bằng một cây cọ do chính Thiên nhiên cung cấp. Nó chỉ đơn giản là một đoạn được cắt từ thân tam giác của một loài cây xơ thông thường. Khoảng một inch ở đầu đoạn này được đập dẹt cho đến khi không còn gì ngoài sợi, mảnh như tóc nhưng gần như dai như dây kim loại; và cây cọ được dùng như vậy, phần chưa đập đóng vai trò tay cầm. Dĩ nhiên, một cây cọ như thế có thể được làm mới nhiều lần khi mòn, bằng một tiến trình tương tự như gọt bút chì; người họa sĩ chỉ cần cắt bỏ phần sợi lộ ra và đập thêm một inch nữa của tay cầm. Hình tam giác sắc nét của dụng cụ này cho phép họa sĩ khéo léo dùng nó hoặc để vẽ một đường mảnh, hoặc để đặt một nét màu rộng, trong trường hợp đầu dùng góc, và trong trường hợp sau dùng cạnh của tam giác.

The colours were usually in powder, and were mixed as required, neither with water nor oil, but with some vehicle which dried instantaneously, so that a touch once laid on could not be altered. No outline of any sort was drawn, but the artist has to train himself to dash in his effects with sure but rapid strokes, getting the exact tone of colour as well as the form in the one comprehensive effort, much as is done in fresco painting, or in some of the Japanese work. The colours were exceedingly effective and luminous, and some of them surpassed in purity and delicacy any that are now employed. There was a wonderful blue, clearer than the finest ultramarine, and also a violet and a rose colour unlike any modern pigment, by means of which the indescribable glories of a sunset sky could be reproduced far more closely than seems to be possible at the present day.

Màu sắc thường ở dạng bột, và được pha khi cần, không phải với nước hay dầu, mà với một chất dẫn khô tức thì, đến nỗi một nét đã đặt xuống thì không thể sửa đổi. Không vẽ bất cứ đường viền nào, mà người họa sĩ phải tự rèn luyện để đưa hiệu quả vào bằng những nét chắc chắn nhưng nhanh, đạt đúng sắc độ màu cũng như hình tướng trong một nỗ lực bao quát duy nhất, gần giống như trong tranh bích họa, hoặc trong một số tác phẩm Nhật Bản. Màu sắc cực kỳ hiệu quả và sáng rực, và một số màu vượt hơn về độ tinh khiết và thanh nhã so với bất cứ màu nào hiện nay được dùng. Có một màu xanh lam kỳ diệu, trong hơn loại ultramarine tốt nhất, và cũng có một màu tím cùng một màu hồng không giống bất cứ sắc tố hiện đại nào, nhờ đó những vẻ huy hoàng không thể mô tả của bầu trời hoàng hôn có thể được tái hiện sát hơn nhiều so với điều dường như khả hữu ngày

Ornaments of gold, silver and bronze, and of a metal of deep crimson colour which is not now known to science, were represented in a picture by the use of the dust of the metals themselves, much as in mediaeval illuminations; and, bizarre as such a method seems to our modern eyes, it cannot be denied that it produced an effect of barbaric richness which was exceedingly striking in its own way.

Đồ trang trí bằng vàng, bạc và đồng thiếc, và bằng một kim loại có màu đỏ thẫm sâu mà khoa học ngày nay không biết, được thể hiện trong tranh bằng cách dùng chính bụi của các kim loại ấy, gần giống như trong các bản minh họa thời trung cổ; và dù phương pháp ấy có vẻ kỳ dị đối với đôi mắt hiện đại của chúng ta, không thể phủ nhận rằng nó tạo ra một hiệu quả giàu có man dã hết sức nổi bật theo cách riêng của nó.

The perspective was good, and the drawing accurate, and quite free from the clumsy crudity which characterised a later period of Central and South American art. Though their landscape art was distinctly good of its kind, at the time when we were studying them, they did not make it an end in itself, but employed it only as a background for figures. Religious processions were frequently chosen as subjects, or sometimes scenes in which the King or some local Governor took a prominent part.

Phối cảnh tốt, nét vẽ chính xác, và hoàn toàn không có sự thô vụng vụng về vốn đặc trưng cho một thời kỳ muộn hơn của nghệ thuật Trung và Nam Mỹ. Dù nghệ thuật phong cảnh của họ rõ ràng tốt trong loại của nó, vào thời chúng tôi nghiên cứu họ, họ không biến nó thành mục đích tự thân, mà chỉ dùng nó làm nền cho các nhân vật. Các đoàn rước tôn giáo thường được chọn làm đề tài, hoặc đôi khi là những cảnh trong đó Nhà vua hay một Tổng trấn địa phương giữ vai trò nổi bật.

When the picture was completed (and they were finished with remarkable rapidity by practised artists), it was brushed over with some varnish, which also possessed the property of drying almost instantaneously. The picture so treated was practically indelible, and could be exposed to rain or sun for a long time without any appreciable effect being produced upon it.

Khi bức tranh hoàn tất, và chúng được các họa sĩ lão luyện hoàn thành với tốc độ đáng kinh ngạc, nó được quét phủ bằng một loại vecni cũng có đặc tính khô gần như tức thì. Bức tranh được xử lý như vậy thực tế không thể xóa, và có thể phơi dưới mưa hay nắng trong thời gian dài mà không tạo ra tác động đáng kể nào lên nó.

Closely associated with the art of the country was its literature, for the books were written, or rather illuminated, on the same material and with the same kind of colours as the pictures. A book consisted of a number of thin sheets, usually measuring about eighteen inches by six, which were occasionally strung together by wire, but far more frequently simply kept in a box from three to five inches in depth. These boxes

Gắn liền mật thiết với nghệ thuật của xứ sở là văn học của họ, vì sách được viết, hay đúng hơn là được minh họa, trên cùng chất liệu và bằng cùng loại màu như các bức tranh. Một quyển sách gồm một số tấm mỏng, thường đo khoảng mười tám inch x sáu inch, đôi khi được xâu lại với nhau bằng dây kim loại, nhưng thường hơn nhiều là chỉ được giữ trong một hộp sâu từ ba đến năm inch. Những hộp này làm bằng nhiều vật liệu khác

were of various materials and more or less richly ornamented, but the commonest were made of a metal resembling platinum, and adorned with carved horn, which was somehow fastened to the metal surface by some process of softening, which made it adhere firmly without the use of either rivets or cement.

nhau và được trang trí ít nhiều phong phú, nhưng loại thông dụng nhất được làm bằng một kim loại giống bạch kim, và trang điểm bằng sừng chạm khắc, bằng cách nào đó được gắn vào bề mặt kim loại nhờ một tiến trình làm mềm khiến nó bám chắc mà không dùng đinh tán hay xi măng.

So far as we could see, nothing of the nature of printing was known; the nearest approach to it was the use of a kind of stencil-plate to produce numerous copies of some sort of official notice for rapid distribution to the Governors all over the Empire. No instance has been observed, however, of any attempt to reproduce a book in this way; and indeed it is evident that such an experiment would have been considered a desecration, for the nation as a whole had a deep respect for its books, and handled them as lovingly as any mediaeval monk. To make a copy of a book was regarded as decidedly a work of merit, and many of them were most beautifully and artistically written.

Theo như chúng tôi có thể thấy, họ không biết gì có bản chất của in ấn; điều gần nhất với nó là việc dùng một loại bản khuôn để tạo ra nhiều bản sao của một loại thông cáo chính thức nào đó nhằm phân phối nhanh chóng cho các Tổng trấn khắp Đế quốc. Tuy nhiên, chưa quan sát thấy trường hợp nào có nỗ lực sao chép một quyển sách theo cách này; và quả thật rõ ràng rằng một thử nghiệm như thế sẽ bị xem là sự xúc phạm, vì toàn thể quốc gia có lòng kính trọng sâu xa đối với sách của mình, và nâng niu chúng như bất cứ tu sĩ trung cổ nào. Việc chép lại một quyển sách được xem rõ ràng là một công đức, và nhiều bản được viết đẹp đẽ và nghệ thuật nhất.

The range of their literature was somewhat limited. There were a few treatises which might have been classed as definitely religious, or at any rate ethical, and they ran mostly on lines not dissimilar from that of the old priest's sermon, a summary of which was given in the preceding chapter. Two or three were even of distinctly mystical tendency, but these were less read and circulated than those which were considered more directly practical. The most interesting of these mystical books was one which so closely resembled the Chinese *Classic of Purity* that there can be little doubt that it was a version of it with slight variations.

Phạm vi văn học của họ hơi hạn chế. Có một vài khảo luận có thể được xếp loại là rõ ràng tôn giáo, hoặc ít nhất là đạo đức, và chúng phần lớn đi theo những đường hướng không khác mấy với bài giảng của vị tư tế già, mà bản tóm lược đã được đưa ra trong chương trước. Hai hay ba quyển thậm chí có khuynh hướng thần bí rõ rệt, nhưng những quyển này ít được đọc và lưu hành hơn những quyển được xem là thực tiễn trực tiếp hơn. Quyển thú vị nhất trong các sách thần bí này là một quyển giống đến mức với *Kinh Điển Thanh Tịnh* của Trung Hoa, đến nỗi hầu như không thể nghi ngờ rằng đó là một phiên bản của nó với những biến thể nhỏ.

The bulk of the literature might be roughly divided into two parts—scientific

Phần lớn văn học có thể chia đại khái thành hai phần—thông tin khoa học và những câu

information and stories with a purpose. Treatises or manuals existed on every trade or handicraft or art that was practised in the country, and these were of the nature of official handbooks—not usually the work of any one man, but rather a record of the knowledge existing on their subject at the time that they were written. Appendices were constantly issued to these books as further discoveries were made, or old ideas modified, and every person who possessed a copy kept it religiously altered and annotated up to date. As the Governors charged themselves with the dissemination of such information, they were able practically to ensure its reaching everyone who was interested in it; thus the Peruvian monograph on any subject was a veritable compendium of useful knowledge about it, and gave the student in a condensed form the result of all the experience of his predecessors in that particular line.

chuyện có mục đích. Có các khảo luận hay cẩm nang về mọi nghề nghiệp, thủ công hay nghệ thuật được thực hành trong xứ, và chúng có bản chất của những sổ tay chính thức—thường không phải là tác phẩm của một người nào, mà đúng hơn là bản ghi chép tri thức hiện có về đề tài ấy vào thời điểm chúng được viết ra. Các phụ lục liên tục được ban hành cho những sách này khi có những khám phá mới, hoặc các ý tưởng cũ được sửa đổi, và mọi người sở hữu một bản đều cẩn trọng sửa đổi và chú giải để cập nhật. Vì các Tổng trấn tự đảm nhận việc phổ biến thông tin như vậy, họ thực tế có thể bảo đảm rằng nó đến được với mọi người quan tâm; do đó, chuyên luận Peru về bất cứ đề tài nào là một bản tổng lược đích thực về tri thức hữu ích liên quan đến đề tài ấy, và đem lại cho đạo sinh, dưới hình thức cô đọng, kết quả của toàn bộ kinh nghiệm của những người đi trước y trong đường hướng đặc biệt đó.

The stories were almost all of one general type, and were distinctly, as I have said, stories with a purpose. All but invariably the hero was a King, a Governor, or a subordinate official, and the narrative told how he dealt successfully or otherwise with the various emergencies which presented themselves in the course of his work. Many of these stories were classics—household words to the people, as well known among them as biblical stories are among ourselves, constantly referred to and quoted as examples of what ought or ought not to be done. So in almost any conceivable predicament, the man who had to face it had in his mind some sort of precedent to guide his action. Whether all these tales were historical—whether they were all accounts of what had actually happened, or whether some of them were simply fiction—is not certain; but there is no doubt that they were generally accepted as

Những câu chuyện hầu như đều thuộc một loại chung, và rõ ràng, như tôi đã nói, là những câu chuyện có mục đích. Hầu như luôn luôn nhân vật chính là một Nhà vua, một Tổng trấn, hoặc một viên chức cấp dưới, và câu chuyện kể việc y xử lý thành công hay không thành công các tình huống khẩn cấp khác nhau nảy sinh trong quá trình làm việc. Nhiều câu chuyện này là kinh điển—những câu cửa miệng trong dân chúng, được họ biết rõ như các câu chuyện Kinh Thánh đối với chúng ta, thường xuyên được nhắc đến và trích dẫn như những ví dụ về điều nên làm hay không nên làm. Vì vậy, trong hầu như bất cứ tình thế khó xử nào có thể tưởng tượng, người phải đối diện nó đều có trong trí một loại tiền lệ nào đó để hướng dẫn hành động. Liệu tất cả các truyện này có tính lịch sử hay không—liệu chúng đều là những tường thuật về điều đã thật sự xảy ra, hay một số chỉ là hư cấu—thì không chắc; nhưng không nghi ngờ

true.

gì rằng chúng thường được chấp nhận là thật.

When the scene of such a tale lay in a border province, plenty of wild adventure not infrequently came into it; but (happily for our friends the Peruvians) that wearisome bugbear of the modern novel-reader, the love-story, had not yet made its appearance among them. Many of the situations which arose in the tales were not without humour, and the nation was joyous and laughter-loving; yet the professedly comic story had no place in its literature. Another and more regrettable gap is caused by the complete absence of poetry, as such. Certain maxims and expressions, couched in swinging, sonorous speech, were widely known and constantly quoted, much as some verses of poetry are with us; but, however poetical some of the conceptions may have been, there was nothing definitely rhythmical about their form. "Alliteration's artful aid" was invoked in the case of various short sentences which were given to children to memorise, and in the religious services certain phrases were chanted to music; but even these latter were fitted into the chanting in the same way as we adapt the words of a psalm to the Gregorian tone to which it is sung, not written to suit a definite sort of music, as our hymns are.

Khi bối cảnh của một câu chuyện như vậy nằm ở một tỉnh biên giới, không ít khi có nhiều cuộc phiêu lưu hoang dã xuất hiện trong đó; nhưng, may thay cho những người bạn Peru của chúng ta, nỗi ám ảnh mệt mỏi của độc giả tiểu thuyết hiện đại, câu chuyện tình yêu, vẫn chưa xuất hiện nơi họ. Nhiều tình huống nảy sinh trong các truyện không thiếu tính hài hước, và quốc gia này vui tươi, yêu tiếng cười; tuy vậy, câu chuyện chuyên hài không có chỗ trong văn học của họ. Một khoảng trống khác, đáng tiếc hơn, là sự vắng mặt hoàn toàn của thơ ca, với tư cách thơ ca. Một số châm ngôn và cách diễn đạt, được đặt trong lời văn có nhịp mạnh và vang, được biết rộng rãi và thường xuyên trích dẫn, gần như một số câu thơ đối với chúng ta; nhưng dù một số quan niệm có thể mang chất thơ đến đâu, hình thức của chúng không có gì rõ ràng là nhịp điệu. "Sự trợ giúp khéo léo của phép điệp âm" được viện đến trong trường hợp nhiều câu ngắn khác nhau được trao cho trẻ em học thuộc, và trong các nghi lễ tôn giáo, một số cụm từ được tụng theo nhạc; nhưng ngay cả những cụm từ sau này cũng được lồng vào lối tụng giống như chúng ta thích ứng lời của một thánh vịnh với cung điệu Gregorian mà nó được hát theo, chứ không được viết để phù hợp với một loại nhạc xác định như các thánh ca của chúng ta.

This brings us to the consideration of the music of these ancient Peruvians. They had several varieties of musical instruments, among which were noticed a pipe and a kind of harp, from which a wild, sweet, inconclusive, aeolian sort of melody was extracted. But their principal and most popular instrument was somewhat of the nature of a harmonium. The sound was produced by the vibration of a tongue of metal, but the wind was forced into the

Điều này đưa chúng ta đến việc xét âm nhạc của những người Peru cổ đại này. Họ có vài loại nhạc cụ, trong đó người ta nhận thấy một ống sáo và một loại đàn hạc, từ đó rút ra một giai điệu hoang dã, ngọt ngào, không kết thúc, có tính phong cầm. Nhưng nhạc cụ chính và phổ biến nhất của họ phần nào có bản chất như một phong cầm. Âm thanh được tạo ra bởi rung động của một lưỡi kim loại, nhưng gió được đẩy vào nhạc cụ không phải bằng tác động của bàn chân, mà bằng

instrument not by the action of the feet, but by an ingenious mechanical arrangement. Instead of keys such as ours, appeared the tops of a cluster of small metal pillars, upon which the fingers of the player pressed, so that a performance upon it irresistibly reminded one of the action of a modern typewriter.

một bố trí cơ khí khéo léo. Thay vì các phím như của chúng ta, có những đầu của một cụm cột kim loại nhỏ, trên đó các ngón tay của người chơi ấn xuống, đến nỗi một buổi trình diễn trên nó không thể không gợi nhớ đến động tác của một máy đánh chữ hiện đại.

Considerable power and great beauty of expression were attainable with this machine, but the old Peruvian scale in music was the same as that of Atlantis, and it differed so radically from our own that it is almost impossible for us rightly to appreciate the effects produced by its means. So far as we could see no such thing as a *piece* of music, which could be written down and reproduced by anyone at will, was known to these people; each performer improvised for himself; and musical skill among them was not the ability to interpret the work of a master, but simply fertility and resource in improvisation.

Có thể đạt được sức mạnh đáng kể và vẻ đẹp biểu cảm lớn bằng cỗ máy này, nhưng thang âm Peru cổ giống với thang âm của Atlantis, và nó khác thang âm của chúng ta một cách căn bản đến nỗi chúng ta hầu như không thể đánh giá đúng các hiệu quả được tạo ra nhờ nó. Theo như chúng tôi có thể thấy, dân tộc này không biết đến thứ gọi là một *bản* nhạc, có thể được viết xuống và được bất cứ ai tái hiện tùy ý; mỗi người biểu diễn tự ứng tác cho mình; và kỹ năng âm nhạc nơi họ không phải là khả năng diễn giải tác phẩm của một bậc thầy, mà chỉ là sự phong phú và tháo vát trong ứng tác.

Sculpture also was an art fairly well developed among them, though one would perhaps characterise their style rather as bold, dashing and effective than as excelling in grace. Nearly all statues seem to have been of colossal size, and some of them were undoubtedly stupendous pieces of work; but to eyes accustomed to the contemplation of Grecian art, there is a certain air of ruggedness in the massive strength of the old Peruvian sculpture. Fine work was, however, done in bas-relief; this was almost always covered with metal, for the genius of this people turned especially in the direction of metal-work—a line in which the most exquisite decorations were constantly produced.

Điêu khắc cũng là một nghệ thuật khá phát triển nơi họ, dù có lẽ người ta sẽ mô tả phong cách của họ là táo bạo, mạnh mẽ và hiệu quả hơn là xuất sắc về vẻ duyên dáng. Gần như mọi pho tượng dường như đều có kích thước khổng lồ, và một số chắc chắn là những công trình đồ sộ phi thường; nhưng đối với đôi mắt quen chiêm ngưỡng nghệ thuật Hy Lạp, có một vẻ thô ráp nào đó trong sức mạnh đồ sộ của điêu khắc Peru cổ. Tuy nhiên, những tác phẩm đẹp đã được thực hiện dưới dạng phù điêu thấp; loại này hầu như luôn được phủ kim loại, vì thiên tài của dân tộc này đặc biệt nghiêng về nghề kim loại—một đường hướng trong đó những trang trí tinh xảo nhất liên tục được tạo ra.

In connection with the daily life of the nation, and its manners and customs, there

Liên quan đến đời sống hằng ngày của quốc gia, cùng phong tục tập quán của họ, có một

are some points which at once attract our attention as unusual and interesting. Their marriage customs, for example, were decidedly peculiar, for marriages took place on only one day in each year. Public opinion expected everyone to marry, unless he had good reason to the contrary, but there was nothing that could be thought of as compulsion in the matter. The marriage of minors was prohibited, but as soon as young people came of age they were as free to choose their own partners as they are among ourselves. The wedding, however, could not take place until the proper day arrived when the Governor of the district or town made a formal visitation, and all young people who had attained the marriageable age during the previous year were called up before him, and officially notified that they were now free to enter upon the state of matrimony. Some proportion of these had usually already made up their minds to take immediate advantage of the opportunity; they therefore stepped forward before the Governor and preferred their request, and he, after asking a few questions, went through a simple form and pronounced them man and wife. He also made an order rectifying the assignment of land to suit the new circumstances, for the newly-married man and woman now no longer counted as members of their respective fathers' families, but as full-fledged householders on their own account. The married man had therefore twice as much land of his own as the single man, but even so he rarely found the work connected with it at all excessive.

số điểm lập tức thu hút sự chú ý của chúng ta vì khác thường và thú vị. Chẳng hạn, phong tục hôn nhân của họ rõ ràng đặc biệt, vì hôn lễ chỉ diễn ra vào một ngày duy nhất trong mỗi năm. Công luận mong mọi người kết hôn, trừ khi y có lý do chính đáng ngược lại, nhưng không có điều gì có thể được xem là cưỡng bức trong vấn đề này. Hôn nhân của trẻ vị thành niên bị cấm, nhưng ngay khi người trẻ đến tuổi trưởng thành, họ tự do chọn bạn đời của mình như ở giữa chúng ta. Tuy nhiên, lễ cưới không thể diễn ra cho đến ngày thích hợp, khi Tổng trấn của khu vực hay thị trấn thực hiện một cuộc viếng thăm chính thức, và tất cả những người trẻ đã đạt tuổi kết hôn trong năm trước được gọi lên trước ông, và được chính thức thông báo rằng nay họ được tự do bước vào tình trạng hôn nhân. Một số trong những người này thường đã quyết định tận dụng ngay cơ hội; vì vậy họ bước ra trước Tổng trấn và trình bày thỉnh cầu, và ông, sau khi hỏi vài câu, thực hiện một nghi thức đơn giản và tuyên bố họ là vợ chồng. Ông cũng ra lệnh điều chỉnh việc phân đất cho phù hợp với hoàn cảnh mới, vì người nam và người nữ mới cưới nay không còn được tính là thành viên trong gia đình của cha mình nữa, mà là những chủ hộ đầy đủ theo tư cách riêng. Vì vậy, người đàn ông đã kết hôn có phần đất riêng gấp đôi người độc thân, nhưng ngay cả như vậy y hiếm khi thấy công việc liên quan đến nó là quá nhiều.

A peculiarity was observed in connection with the principal food of the nation. The people took, of course, various kinds of food, just as men do now. We do not know whether animal flesh was prohibited, but it certainly was not eaten at the period which we were

Một điều đặc biệt được quan sát liên quan đến thức ăn chính của quốc gia. Dĩ nhiên, dân chúng dùng nhiều loại thức ăn khác nhau, giống như người ta ngày nay. Chúng tôi không biết liệu thịt động vật có bị cấm hay không, nhưng chắc chắn nó không được ăn

examining. The potato and yam were cultivated, and maize, rice, and milk in various combinations entered largely into their diet. They had, however, one curious and highly artificial kind of food which might have been called their staff of life—which took with them somewhat the place that bread takes with us, as the principal foundation of most of their meals. The basis of this was maize-flour, but various chemical constituents were mixed with it, and the resultant subjected to enormous pressure, so that it came out at the end of the operation as a hard and highly concentrated cake. Its components were carefully arranged, in order that it might contain within itself everything that was necessary for perfect nutrition in the smallest possible compass; and the experiment was so far successful that a tiny slice of it made sufficient provision for a whole day, and a man could carry with him a supply of food for a long journey without the slightest inconvenience.

vào thời kỳ chúng tôi đang xem xét. Khoai tây và khoai mỡ được trồng, và bắp, gạo, sữa trong nhiều kết hợp khác nhau chiếm phần lớn trong chế độ ăn của họ. Tuy nhiên, họ có một loại thức ăn kỳ lạ và rất nhân tạo, có thể gọi là lương thực chính của họ—đối với họ nó phần nào giữ vị trí mà bánh mì giữ đối với chúng ta, làm nền tảng chính cho hầu hết bữa ăn. Cơ sở của nó là bột bắp, nhưng nhiều thành phần hóa học khác nhau được trộn vào, và hỗn hợp tạo thành chịu áp lực cực lớn, đến nỗi cuối tiến trình nó trở thành một bánh cứng và cô đặc cao độ. Các thành phần của nó được bố trí cẩn thận, để nó có thể chứa trong bản thân mọi thứ cần thiết cho dinh dưỡng hoàn hảo trong thể tích nhỏ nhất có thể; và thí nghiệm ấy thành công đến mức một lát rất nhỏ cũng đủ cung cấp cho cả một ngày, và một người có thể mang theo nguồn lương thực cho một hành trình dài mà không chút bất tiện.

The simplest method of taking it was to suck it slowly like a lozenge, but, if time permitted, it could be boiled or cooked in various ways, all of which largely increased its bulk. Of itself it had scarcely any taste, but it was the custom to flavour it in various ways in the process of manufacture, and these varieties of flavour were indicated by different colours. A pink cake, for example, was flavoured with pomegranate, a blue one with vanilla, a yellow one with orange, a pink and white striped one with guava, and so on, so that every one's taste might be suited.

Cách dùng đơn giản nhất là ngậm nó chậm rãi như viên kẹo ngậm, nhưng nếu thời gian cho phép, nó có thể được luộc hay nấu theo nhiều cách khác nhau, tất cả đều làm tăng thể tích của nó rất nhiều. Bản thân nó hầu như không có vị, nhưng phong tục là tạo hương cho nó bằng nhiều cách trong tiến trình chế tạo, và các loại hương vị này được chỉ thị bằng những màu sắc khác nhau. Chẳng hạn, bánh màu hồng có vị lựu, bánh màu xanh lam có vị vani, bánh màu vàng có vị cam, bánh sọc hồng trắng có vị ổi, và cứ thế, để có thể hợp khẩu vị của mọi người.

This curiously compressed sweetmeat was the staple food of the country, and large numbers of people took practically nothing else, even though there were plenty of other dishes from which to select. It was manufactured in such enormous quantities

Loại kẹo nén kỳ lạ này là thực phẩm chủ yếu của xứ, và số đông dân chúng thực tế không dùng gì khác, dù có nhiều món khác để chọn. Nó được chế tạo với số lượng khổng lồ đến nỗi cực kỳ rẻ và dễ dàng nằm trong tầm tay mọi người, và đối với người bận rộn, nó có nhiều

that it was exceedingly cheap and easily within everybody's reach, and for busy people it had many and obvious advantages. Many fruits were cultivated, and people who liked them took them along with their lozenge, but all these additions were matters of taste and not of necessity.

ưu điểm hiển nhiên. Nhiều loại trái cây được trồng, và những người thích chúng dùng chúng cùng với viên kẹo ngậm của mình, nhưng tất cả các thứ thêm vào này là vấn đề khẩu vị chứ không phải nhu cầu.

The race as a whole was fond of pet animals of various kinds, and in the course of ages they had specialised and developed these creatures to an extraordinary degree. Small monkeys and cats were perhaps the most general favourites, and there were many fancy varieties of each, bred almost as much out of all relation to the original creature as are the deformities called dachshunds at the present day. In regard to the cats, they made a great specialty of unusual colours, and they had even succeeded in breeding some of that colour which is so conspicuously absent among quadrupeds—a fairly decided and brilliant blue!

Toàn thể nhân loại ấy ưa thích nhiều loại thú nuôi khác nhau, và qua nhiều thời đại họ đã chuyên biệt hóa và phát triển các sinh vật này đến một mức phi thường. Khỉ nhỏ và mèo có lẽ là những loài được yêu thích phổ biến nhất, và có nhiều giống cảnh của mỗi loài, được lai tạo đến mức gần như không còn liên hệ với sinh vật nguyên thủy, giống như những dị dạng gọi là chó dachshund ngày nay. Đối với mèo, họ đặc biệt chú trọng đến những màu sắc khác thường, và thậm chí đã thành công trong việc lai tạo một số có màu vốn vắng mặt nổi bật nơi các loài bốn chân—một màu xanh lam khá rõ và rực rỡ!

Many people were fond of birds also, as might be expected in a continent where so many magnificently coloured specimens are to be found; indeed, it is by no means impossible that we owe to their care in breeding some of the splendid varieties of bird-life that now inhabit the forests of the Amazon. Some of the richer ladies had huge aviaries with golden wires in the courtyards of their houses, and devoted all their spare time to the endeavour to cultivate the intelligence and affection of their pets.

Nhiều người cũng yêu chim, như có thể mong đợi trên một lục địa nơi có rất nhiều mẫu vật có màu sắc rực rỡ; quả thật, hoàn toàn không phải là không thể rằng chúng ta có được một số giống chim tuyệt đẹp hiện nay cư trú trong rừng Amazon là nhờ sự chăm sóc lai tạo của họ. Một số phụ nữ giàu có hơn có những chuồng chim khổng lồ với dây vàng trong sân nhà, và dành mọi thời gian rảnh cho nỗ lực bồi dưỡng trí thông minh và tình cảm của thú cưng.

The national dress was simple and scanty—just a sort of loose flowing garment not at all unlike some of those that are worn in the East in the present day, except that the old Peruvian wore less white and was more addicted to colour than is the average Indian of the present day. A Peruvian crowd on a

Trang phục quốc gia đơn giản và ít vải—chỉ là một loại y phục rộng rủ xuống, không khác mấy một số loại được mặc ở phương Đông ngày nay, ngoại trừ người Peru cổ mặc ít màu trắng hơn và thiên về màu sắc hơn người Ấn Độ trung bình ngày nay. Một đám đông Peru trong dịp lễ hội là một cảnh tượng cực kỳ rực

festal occasion was an exceedingly brilliant sight, perhaps only to be paralleled now among the Burmese. The ladies as a rule exhibited a partiality for blue robes, and a dress closely resembling that often assigned by mediaeval painters to the Virgin Mary was one of the commonest at the time of which we are writing. The material was usually cotton, though the fine soft wool of the llama and vicuna was also sometimes used. A sort of cloth of great strength was made from the threads of the maguey, which were chemically treated in some way to make them fit for such use.

rỡ, có lẽ ngày nay chỉ có thể so sánh với người Miến Điện. Phụ nữ nói chung tỏ ra ưa thích áo choàng xanh lam, và một kiểu trang phục rất giống loại thường được các họa sĩ trung cổ gán cho Đức Mẹ Maria là một trong những kiểu thông dụng nhất vào thời kỳ chúng tôi đang viết đến. Chất liệu thường là bông, dù len mềm mịn của lạc đà không bướu và vicuna đôi khi cũng được dùng. Một loại vải rất bền được làm từ sợi maguey, các sợi này được xử lý hóa học bằng cách nào đó để thích hợp cho mục đích ấy.

The nation had all the facility in the use of purely mechanical methods of rapid calculation which is so characteristic of the Atlantean Race. They employed an abacus, or calculating-frame, closely resembling that used to-day with such dexterity by the Japanese, and they also made a cheaper substitute for such a frame out of a kind of fringe of knotted cord, which may perhaps be the original of the *quipus,* which the Spaniards found in use in the same country thousands of years later.

Quốc gia này có toàn bộ sự thành thạo trong việc dùng các phương pháp cơ học thuần túy để tính toán nhanh, vốn rất đặc trưng cho giống dân Atlantis. Họ dùng một bàn tính, hay khung tính, rất giống loại ngày nay người Nhật sử dụng với sự khéo léo như vậy, và họ cũng chế tạo một vật thay thế rẻ hơn cho khung ấy bằng một loại tua dây thắt nút, có lẽ là nguyên mẫu của *quipus,* mà người Tây Ban Nha thấy được sử dụng trong cùng xứ ấy hàng ngàn năm sau.

In studying an ancient civilisation like this, so many points of interest crop up—points of resemblance or of contrast with the life of our own time—that the difficulty is rather to decide what to omit, in trying to give an account of it, than what to include. We cannot convey to our readers the sense of vivid reality which it all bears to those of us who have seen it, but we trust that for some few at least we have been not entirely unsuccessful in making this long-dead past live again for a few brief moments. And be it remembered that we ourselves—many of us who are now living and working in the Theosophical Society—were born at this very time among the inhabitants of old Peru;

Khi nghiên cứu một nền văn minh cổ đại như thế này, rất nhiều điểm thú vị xuất hiện—những điểm tương đồng hay tương phản với đời sống thời đại chúng ta—đến nỗi khó khăn đúng hơn là quyết định bỏ điều gì, khi cố gắng tường thuật về nó, hơn là quyết định đưa vào điều gì. Chúng tôi không thể truyền đạt cho độc giả cảm giác hiện thực sống động mà tất cả những điều ấy mang lại cho những người trong chúng tôi đã thấy nó, nhưng chúng tôi tin rằng ít nhất đối với một số người, chúng tôi đã không hoàn toàn thất bại trong việc làm cho quá khứ đã chết từ lâu này sống lại trong vài khoảnh khắc ngắn ngủi. Và hãy nhớ rằng chính chúng ta—nhiều người trong chúng ta hiện đang sống và làm việc trong

many dear friends whom we know and love now were friends or relations in that far-off time also; so that the memory of all this that we have tried to describe must lie dormant, deep down within the causal bodies of many of our readers, and it is by no means impossible that in some of them that memory may gradually be revived by quietly thinking over the description. If any should be thus successful, they will realise how curious and interesting it is to look back into those long forgotten lives, and see what we have gained and what we have failed to gain since then.[55]

Hội Thông Thiên Học—đã sinh ra vào chính thời kỳ này giữa cư dân Peru cổ; nhiều bạn hữu thân yêu mà nay chúng ta biết và yêu thương cũng là bạn bè hay thân quyến trong thời xa xôi ấy; vì vậy ký ức về tất cả những điều này mà chúng tôi đã cố mô tả hẳn đang ngủ yên, sâu trong các thể nguyên nhân của nhiều độc giả chúng ta, và hoàn toàn không phải là không thể rằng nơi một số người, ký ức ấy có thể dần dần được khơi sống bằng cách lặng lẽ suy ngẫm về phần mô tả này. Nếu có ai thành công như vậy, họ sẽ nhận ra việc nhìn lại những kiếp sống bị lãng quên từ lâu ấy, và thấy chúng ta đã đạt được gì và đã không đạt được gì kể từ đó, là điều kỳ lạ và thú vị biết bao.55

At first sight it looks as though in many important ways there had been rather retrogression than advance. The physical life, with all its surroundings, was undoubtedly better managed then, than, so far as we know, it has ever been since. The opportunities for unselfish work and devotion to duty which were offered to the governing class have perhaps never been surpassed; still it must be admitted that nothing in the way of mental struggle or effort was necessary for the less intelligent classes, though when it did show itself it was richly rewarded.

Thoạt nhìn, dường như trong nhiều phương diện quan trọng đã có sự thoái bộ hơn là tiến bộ. Đời sống hồng trần, với toàn bộ môi trường chung quanh của nó, chắc chắn được quản lý tốt hơn khi ấy so với, theo như chúng ta biết, bất cứ thời nào về sau. Những cơ hội cho công việc vô kỷ và sự tận tụy với bổn phận được trao cho giai cấp cai trị có lẽ chưa bao giờ bị vượt qua; tuy vậy, phải thừa nhận rằng đối với các tầng lớp kém thông minh hơn, không cần có điều gì thuộc về đấu tranh hay nỗ lực trí tuệ, dù khi nó biểu lộ thì được tưởng thưởng dồi dào.

Undoubtedly the condition of public opinion is not so high, nor is the sense of duty so strong, now as it was then. But the comparison is in truth hardly a fair one. We are as yet a comparatively young Race, whereas that which we have been examining was one of the most glorious offshoots of a Race that had long passed its prime. We are passing now, because of our ignorance, through a period of trial, storm, and stress, but out of it all we too shall, in time, when we have developed a little common-sense,

Chắc chắn tình trạng công luận ngày nay không cao, cũng như ý thức bổn phận không mạnh, như khi ấy. Nhưng so sánh ấy thật ra hầu như không công bằng. Chúng ta cho đến nay vẫn là một giống dân tương đối trẻ, trong khi giống dân mà chúng ta đã xem xét là một trong những nhánh huy hoàng nhất của một giống dân đã từ lâu vượt qua thời cực thịnh. Vì vô minh của mình, nay chúng ta đang đi qua một thời kỳ thử thách, bão tố và căng thẳng, nhưng từ tất cả những điều ấy, theo thời gian, khi đã phát triển được đôi chút lẽ

emerge into a season of rest and success, and when that time comes to us, it ought, by the law of evolution, to reach an even higher level than theirs.

We must remember that, beautiful as was their religion, they had, so far as we know, nothing that could really be called Occultism; they had no such grasp of the great scheme of the universe as we have who are privileged to study Theosophy. When our fifth Root Race reaches the same stage of its life, we may assuredly hope to combine physical surroundings as good as theirs with true philosophical teaching, and with a higher intellectual and spiritual development than was possible for us when we formed part of that splendid old relic of Atlantean civilisation, fourteen thousand years ago.

thường, chúng ta cũng sẽ bước ra vào một mùa nghỉ ngơi và thành công; và khi thời ấy đến với chúng ta, theo định luật tiến hoá, nó phải đạt tới một cấp độ còn cao hơn của họ.

Chúng ta phải nhớ rằng, dù tôn giáo của họ đẹp đẽ, theo như chúng ta biết, họ không có gì thật sự có thể gọi là huyền bí học; họ không có sự nắm bắt nào như chúng ta về hệ thống vĩ đại của vũ trụ, những người có đặc ân nghiên cứu Thông Thiên Học. Khi giống dân gốc thứ năm của chúng ta đạt đến cùng giai đoạn trong đời sống của nó, chắc chắn chúng ta có thể hy vọng kết hợp những hoàn cảnh hồng trần tốt đẹp như của họ với giáo huấn triết học đích thực, và với một sự phát triển trí tuệ và tinh thần cao hơn điều đã khả hữu cho chúng ta khi chúng ta từng là một phần của tàn tích huy hoàng xưa kia của nền văn minh Atlantis, mười bốn ngàn năm trước.

CHAPTER XIII — CHƯƠNG XIII

TWO ATLANTEAN CIVILISATIONS — HAI NỀN VĂN MINH ATLANTIS

Turanian, in Ancient Chaldaea, 19,000 B.C. — Turan, ở Chaldaea cổ đại, 19.000 năm trước Công nguyên

ANOTHER ancient civilisation which has interested us, in its way, almost as much as that of Peru, was one that arose in the part of Asia which was afterwards called Babylonia or Chaldaea. One curious point these two great Empires of old have in common—that each of them in the period of its decadence, many centuries later than the glorious prime at which it is most profitable to study them, was conquered by people much lower in the scale of civilisation, who nevertheless attempted to adopt as far as they could the

MỘT nền văn minh cổ đại khác đã khiến chúng tôi quan tâm, theo cách riêng của nó, gần như nhiều bằng nền văn minh Peru, là nền văn minh đã nổi lên tại phần châu Á về sau được gọi là Babylonia hay Chaldaea. Hai Đế quốc cổ đại vĩ đại này có chung một điểm kỳ lạ—mỗi Đế quốc, vào thời kỳ suy tàn của mình, nhiều thế kỷ sau thời cực thịnh huy hoàng vốn là thời đáng nghiên cứu nhất, đã bị chinh phục bởi những dân tộc thấp hơn nhiều trên thang văn minh, nhưng những dân tộc ấy vẫn cố gắng tiếp nhận hết mức có thể các

customs, civil and religious, of the effete race which they had subdued. Just as the Peru discovered by Pizarro was in almost every respect a pale copy of the older Peru which we have tried to describe, so the Babylonia known to the student of archaeology is in many ways a kind of degenerate reflection of an earlier and greater Empire.

phong tục dân sự và tôn giáo của nhân loại suy yếu mà họ đã khuất phục. Cũng như Peru mà Pizarro khám phá, trong hầu như mọi phương diện, chỉ là một bản sao nhợt nhạt của Peru cổ hơn mà chúng tôi đã cố mô tả, Babylonia mà đạo sinh khảo cổ học biết đến, trong nhiều phương diện, là một loại phản chiếu suy đồi của một Đế quốc sớm hơn và vĩ đại hơn.

In many ways, but perhaps not in all. It is possible that at the zenith of its glory the later kingdom may have surpassed its predecessor in military power, in the extent of its territories or its commerce; but in simplicity of life, in earnest devotion to the tenets of the remarkable religion which they followed and in real knowledge of the facts of nature, there is little doubt that the older race had the advantage.

Trong nhiều phương diện, nhưng có lẽ không phải tất cả. Có thể rằng ở đỉnh cao vinh quang, vương quốc muộn hơn đã vượt qua tiền thân của nó về sức mạnh quân sự, về phạm vi lãnh thổ hay thương mại; nhưng trong sự giản dị của đời sống, trong sự tận tụy chân thành với các giáo lý của tôn giáo đáng chú ý mà họ theo, và trong tri thức thật sự về các sự kiện của thiên nhiên, hầu như không nghi ngờ gì rằng giống dân cổ hơn có ưu thế.

Perhaps there could hardly be a greater contrast between any two countries than we find between Peru and Babylonia. In the former the remarkable system of government was the most prominent feature, and religion formed a comparatively small part of the life of the people—indeed, the civil functions of the priests as educators, as doctors, and as agents in the vast scheme of provision for old age, loom much more largely in the mind's eye than their occasional work of praise or preaching in connection with the temple services. In Chaldaea, on the other hand, the system of government was in no way exceptional; the chief factor of life there was emphatically religion, for no undertaking of any sort was ever begun without special reference to it. Indeed, the religion of the people permeated and dominated their life to an extent equalled perhaps only among the Brahmanas of India.

Có lẽ khó có thể có sự tương phản nào lớn hơn giữa hai xứ sở như chúng ta thấy giữa Peru và Babylonia. Ở xứ trước, hệ thống chính quyền đáng chú ý là đặc điểm nổi bật nhất, và tôn giáo chỉ tạo thành một phần tương đối nhỏ trong đời sống của dân chúng—quả thật, các chức năng dân sự của các tư tế với tư cách nhà giáo dục, bác sĩ, và tác nhân trong hệ thống rộng lớn cung cấp cho tuổi già, hiện lên trong mắt trí tuệ lớn hơn nhiều so với công việc thỉnh thoảng của họ về ca ngợi hay thuyết giảng liên quan đến các nghi lễ đền thờ. Trái lại, ở Chaldaea, hệ thống chính quyền không có gì đặc biệt; yếu tố chính của đời sống nơi đó rõ ràng là tôn giáo, vì không một việc nào thuộc bất cứ loại nào từng được bắt đầu mà không quy chiếu đặc biệt đến nó. Quả thật, tôn giáo của dân chúng thấm nhuần và chi phối đời sống của họ đến một mức có lẽ chỉ tương đương với các Bà-la-môn ở Ấn Độ.

It will be remembered that among the

Cần nhớ rằng nơi người Peru, giáo phái tôn

Peruvians the religious cult was a simple but extremely beautiful form of Sun-worship, or rather worship of the Spirit of the Sun; its tenets were few and clear, and its chief characteristic was its all-pervading spirit of joyousness. In Chaldaea the faith was sterner and more mystical, and the ritual far more complicated. It was not the Sun alone that was reverenced there, but all the Host of Heaven, and the religion was in fact an exceedingly elaborate scheme of worship of the great Star-Angels, including within it, as a practical guide to daily life, a comprehensive and carefully worked-out system of Astrology.

giáo là một hình thức đơn giản nhưng cực kỳ đẹp đẽ của việc thờ Mặt Trời, hay đúng hơn là thờ Tinh thần của Mặt Trời; các giáo lý của nó ít và rõ ràng, và đặc tính chính của nó là tinh thần vui tươi thấm khắp. Ở Chaldaea, đức tin nghiêm khắc hơn và thần bí hơn, nghi lễ phức tạp hơn nhiều. Không chỉ Mặt Trời được tôn kính ở đó, mà toàn bộ Thiên Binh, và tôn giáo thực ra là một hệ thống thờ phụng cực kỳ tinh vi đối với các Thiên Thần Tinh Tú vĩ đại, bao gồm trong đó, như một hướng dẫn thực tiễn cho đời sống hằng ngày, một hệ thống Chiêm Tinh Học toàn diện và được triển khai cẩn thận.

Let us postpone for the moment the description of their magnificent temples and their gorgeous ritual, and consider first the relation of this strange religion to the life of the people. To understand its effect we must try to comprehend their view of Astrology, and I think we shall find it on the whole an eminently common-sense view—one which might be adopted with great advantage by professors of the art at the present day.

Chúng ta hãy tạm hoãn phần mô tả các đền thờ tráng lệ và nghi lễ lộng lẫy của họ, và trước hết xét mối liên hệ của tôn giáo kỳ lạ này với đời sống của dân chúng. Để thấu hiểu ảnh hưởng của nó, chúng ta phải cố hiểu quan điểm của họ về Chiêm Tinh Học, và tôi nghĩ nhìn chung chúng ta sẽ thấy đó là một quan điểm hết sức hợp lẽ thường—một quan điểm mà các giáo sư của nghệ thuật này ngày nay có thể tiếp nhận với lợi ích lớn.

The idea that it is possible for the physical planets themselves to have any influence over human affairs was of course never held by any of the priests or teachers, nor even, so far as we can see, by the most ignorant of the common people at the early period of which we are now speaking. The theory given to the priests was an exceedingly elaborate mathematical one, probably handed down to them through an unbroken line of tradition from earlier teachers, who had direct and first-hand knowledge of the great facts of nature. The broad idea of their scheme is not difficult to grasp, but it seems impossible in our three dimensions to construct any mathematical figure which will satisfy the requirements of their hypothesis in all its

Ý tưởng rằng chính các hành tinh hồng trần có thể có bất cứ ảnh hưởng nào lên các công việc của con người, dĩ nhiên, chưa từng được bất cứ tư tế hay huấn sư nào giữ, và thậm chí, theo như chúng tôi có thể thấy, cũng không được những người dân thường vô minh nhất giữ vào thời kỳ sớm mà chúng ta hiện đang nói đến. Lý thuyết được trao cho các tư tế là một lý thuyết toán học cực kỳ tinh vi, có lẽ được truyền xuống cho họ qua một dòng truyền thống không đứt đoạn từ các huấn sư xưa hơn, những vị có tri thức trực tiếp và tận nguồn về các sự kiện vĩ đại của thiên nhiên. Ý tưởng rộng của hệ thống ấy không khó nắm bắt, nhưng dường như không thể trong ba chiều của chúng ta dựng nên bất cứ hình toán học nào thỏa mãn các yêu cầu của giả thuyết

details—at least with the knowledge at present at our disposal.

The entire solar system, then, in all its vast complexity, was regarded as simply one great Being, and all its parts as partial expressions of Him. All its physical constituents—the sun with his wonderful corona, all the planets with their satellites, their oceans, their atmospheres, and the various ethers surrounding them—all these collectively made up His physical body, the expression of Him on the physical plane. In the same way the collective astral worlds (not only the astral spheres belonging to these physical planets, but also the purely astral planets of all the chains of the system—such, for example, as planets B and F of our own Chain) made up His astral body, and the collective worlds of the mental plane were His mental body—the vehicle through which He manifested Himself upon that particular plane.

So far the idea is clear, and corresponds closely with what we have ourselves been taught with regard to the great LOGOS of our system.[56] Now let it be supposed that in these `bodies' of His at their various levels there are certain different classes or types of matter fairly equally distributed over the whole system. These types do not at all correspond to our usual division into sub-planes—a division which is made according to the degree of density of the matter, so that in the physical world, for example, we get the solid, liquid, gaseous and etheric conditions of matter. On the contrary, they constitute a totally distinct series of cross-divisions, each containing matter in all these different conditions, so that if we denote the various types by numbers, we should have solid, liquid, and gaseous matter of the first type, solid, liquid, and gaseous matter of the

của họ trong mọi chi tiết—ít nhất với tri thức hiện nay trong tầm tay chúng ta.

Vậy, toàn bộ hệ mặt trời, trong tất cả tính phức tạp bao la của nó, được xem đơn giản là một Hữu Thể vĩ đại, và mọi phần của nó là những biểu hiện từng phần của Ngài. Tất cả các thành phần hồng trần của nó—mặt trời với quầng nhật hoa kỳ diệu, mọi hành tinh cùng vệ tinh của chúng, đại dương, khí quyển và các dĩ thái khác nhau bao quanh chúng—tất cả những điều này hợp lại tạo thành thể xác của Ngài, sự biểu hiện của Ngài trên cõi hồng trần. Cũng theo cách đó, các thế giới cảm dục tập hợp, không chỉ các khối cầu cảm dục thuộc về những hành tinh hồng trần này, mà cả các hành tinh thuần cảm dục của mọi Dãy trong hệ thống—chẳng hạn như các hành tinh B và F của Dãy chúng ta—tạo thành thể cảm dục của Ngài, và các thế giới tập hợp của cõi trí là thể trí của Ngài—vận cụ qua đó Ngài biểu lộ Chính Mình trên cõi đặc biệt ấy.

Cho đến đây ý tưởng rõ ràng, và tương ứng chặt chẽ với điều chính chúng ta đã được dạy về Thái dương Thượng đế vĩ đại của hệ thống chúng ta.56 Bây giờ hãy giả định rằng trong các "thể" này của Ngài ở các cấp độ khác nhau có những lớp hay loại vật chất khác nhau nào đó được phân bố khá đều trên toàn hệ thống. Những loại này hoàn toàn không tương ứng với sự phân chia thông thường của chúng ta thành các cõi phụ—một sự phân chia được thực hiện theo mức độ đậm đặc của vật chất, đến nỗi trong thế giới hồng trần, chẳng hạn, chúng ta có các trạng thái rắn, lỏng, khí và dĩ thái của vật chất. Trái lại, chúng tạo thành một loạt phân chia chéo hoàn toàn riêng biệt, mỗi phân chia chứa vật chất trong tất cả các trạng thái khác nhau này, đến nỗi nếu chúng ta ký hiệu các loại khác nhau bằng số, chúng ta sẽ có vật chất rắn, lỏng và khí của loại thứ nhất, vật chất rắn, lỏng và khí của loại thứ

second type, and so on all the way through.

hai, và cứ thế suốt toàn bộ.

This is the case at all levels, but for the sake of clearness let us for the moment confine our thought to one level only. Perhaps the idea is easiest to follow with regard to the astral. It has often been explained that in the astral body of a man matter belonging to each of the sub-planes is to be found, and that the proportion between the denser and the finer kinds shows how far that body is capable of responding to coarser or more refined desires, and so is to some extent an indication of the degree to which he has evolved himself. Similarly in every astral body there is matter of each of these types or cross-divisions, and in this case the proportion between them shows the disposition of the man—whether he is excitable or serene, sanguine or phlegmatic, patient or irritable, and so on.

Điều này đúng ở mọi cấp độ, nhưng để rõ ràng, trong lúc này chúng ta hãy giới hạn tư tưởng vào một cấp độ duy nhất. Có lẽ ý tưởng dễ theo dõi nhất đối với cảm dục. Người ta thường giải thích rằng trong thể cảm dục của một người có vật chất thuộc về mỗi cõi phụ, và tỉ lệ giữa các loại đậm đặc hơn và tinh tế hơn cho thấy thể ấy có khả năng đáp ứng đến mức nào với những ham muốn thô hơn hay thanh hơn, và vì vậy, ở một mức độ nào đó, là chỉ dấu cho mức độ y đã tiến hoá chính mình. Tương tự, trong mỗi thể cảm dục có vật chất của từng loại hay từng phân chia chéo này, và trong trường hợp này tỉ lệ giữa chúng cho thấy khuynh hướng của người ấy—liệu y dễ kích động hay tĩnh lặng, lạc quan hay điềm đạm, kiên nhẫn hay cáu kỉnh, và vân vân.

Now the Chaldaean theory was that each of these types of matter in the astral body of the LOGOS, and in particular the mass of elemental essence functioning through each type, is to some extent a separate vehicle—almost a separate entity—having its own special affinities, and capable of vibrating under influences which might probably evoke no response from the other types. The types differ among themselves, because the matter composing them originally came forth through different centres of the LOGOS, and the matter of each type is still in the closest sympathy with the centre to which it belongs, so that the slightest alteration of any kind in the condition of that centre is instantly reflected in some way or other in all the matter of the corresponding type.

Hiện nay, thuyết Chaldea cho rằng mỗi loại vật chất ấy trong thể cảm dục của Thượng Đế, và đặc biệt là khối tinh chất hành khí hoạt động qua mỗi loại, ở một mức độ nào đó là một vận cụ riêng biệt—gần như một thực thể riêng biệt—có những ái lực đặc thù của riêng nó, và có khả năng rung động dưới các ảnh hưởng có lẽ không gợi lên đáp ứng nào nơi các loại khác. Các loại ấy khác nhau, vì vật chất cấu thành chúng nguyên thủy phát ra qua những trung tâm khác nhau của Thượng Đế, và vật chất của mỗi loại vẫn còn có sự đồng cảm gần gũi nhất với trung tâm mà nó thuộc về, đến nỗi sự thay đổi nhỏ nhất dưới bất cứ hình thức nào trong tình trạng của trung tâm ấy lập tức được phản chiếu bằng cách này hay cách khác trong toàn bộ vật chất thuộc loại tương ứng.

Since every man has within himself matter of all these types, it is obvious that any modification in, or action of, any one of these great centres must to some degree affect all

Vì mỗi người đều có trong mình vật chất của tất cả những loại này, hiển nhiên là bất cứ sự biến đổi nào trong, hay tác động nào của, bất kỳ một trong các trung tâm lớn ấy đều phải

beings in the system, and the extent to which any particular person is so affected depends upon the proportion of the type of matter influenced which he happens to have in his astral body. That is to say, we find different types of men as well as of matter, and by reason of their constitution, by the very composition of their astral bodies, some of them are more susceptible to one influence, some to another.

ảnh hưởng ở một mức độ nào đó đến mọi sinh linh trong hệ thống; và mức độ mà một người cụ thể chịu ảnh hưởng như thế tùy thuộc vào tỷ lệ loại vật chất bị tác động mà y tình cờ có trong thể cảm dục của mình. Nghĩa là, chúng ta thấy có những loại người khác nhau cũng như có những loại vật chất khác nhau; và do cấu tạo của họ, do chính thành phần của thể cảm dục nơi họ, một số người dễ cảm thụ ảnh hưởng này hơn, một số khác lại dễ cảm thụ ảnh hưởng kia hơn.

The whole solar system, when looked at from a sufficiently high plane, is seen to consist of these great centres, each surrounded by an enormous sphere of influence, indicating the limits within which the force which pours out through it is especially active. Each of these centres has a sort of orderly periodic change or motion of its own, corresponding perhaps on some infinitely higher level to the regular beating of the physical human heart. But since some of these periodic changes are much more rapid than others, a curious and complicated series of effects is produced, and it has been observed that the movement of the physical planets in their relation to one another furnishes a clue to the arrangement of these great spheres at any given moment. In Chaldaea it was held that, in the gradual condensation of the original glowing nebula from which the system was formed, the location of the physical planets was determined by the formation of vortices at certain points of intersection of these spheres with one another and with a given plane.

Toàn bộ hệ mặt trời, khi được nhìn từ một cõi đủ cao, được thấy là gồm các trung tâm lớn này, mỗi trung tâm được bao quanh bởi một khối cầu ảnh hưởng khổng lồ, chỉ rõ những giới hạn trong đó mãnh lực tuôn ra qua nó đặc biệt hoạt động. Mỗi trung tâm này có một loại thay đổi hay chuyển động tuần kỳ có trật tự riêng, có lẽ tương ứng trên một cấp độ cao vô hạn nào đó với nhịp đập đều đặn của trái tim hồng trần nơi con người. Nhưng vì một số thay đổi tuần kỳ này nhanh hơn nhiều so với những thay đổi khác, nên một chuỗi hiệu quả kỳ lạ và phức tạp được tạo ra; và người ta đã quan sát thấy rằng chuyển động của các hành tinh hồng trần trong tương quan với nhau cung cấp một manh mối về sự sắp xếp của các khối cầu lớn này tại bất cứ thời điểm nào. Ở Chaldea, người ta cho rằng trong sự cô đặc dần dần của tinh vân rực sáng nguyên thủy, từ đó hệ thống được hình thành, vị trí của các hành tinh hồng trần được quyết định bởi sự hình thành các xoáy tại một số điểm giao nhau nhất định giữa các khối cầu này với nhau và với một cõi đã định.

The influences belonging to these spheres differ widely in quality, and one way in which this difference shows itself is in their action upon the elemental essence both in man and around him. Be it ever remembered that this influence was supposed to be exerted on *all* planes, not only upon the

Những ảnh hưởng thuộc về các khối cầu này khác nhau rất xa về phẩm tính, và một cách mà sự khác biệt ấy tự biểu lộ là trong tác động của chúng lên tinh chất hành khí, cả trong con người lẫn chung quanh y. Cần luôn ghi nhớ rằng ảnh hưởng này được giả định là tác động trên *mọi* cõi, chứ không chỉ trên cõi cảm

astral, though we are just now confining our attention to that for simplicity's sake. The influences may have, and indeed must have, other and more important lines of action not at present known to us; but this at least forces itself upon the notice of the observer, that each such sphere produces its own special effect upon the manifold varieties of the elemental essence.

dục, dù hiện giờ chúng ta đang giới hạn sự chú ý vào cõi ấy để đơn giản hóa vấn đề. Các ảnh hưởng có thể có, và quả thật phải có, những đường tác động khác và quan trọng hơn mà hiện nay chúng ta chưa biết; nhưng ít nhất điều này tự buộc người quan sát phải chú ý: mỗi khối cầu như thế tạo ra hiệu quả đặc thù riêng của nó trên vô số biến thể của tinh chất hành khí.

One, for example, greatly stimulates the activity and vitality of those kinds of essence which especially appertain to the centre through which it came, while apparently checking and controlling others; the influence of another sphere is strong over quite a different set of essences, which belong to its centre, while apparently not affecting the previous set in the least. There are all sorts of combinations and permutations of these influences, the action of one of them being in some cases greatly intensified, and in others almost neutralised, by the presence of another.

Chẳng hạn, một khối cầu kích thích mạnh mẽ hoạt động và sinh lực của những loại tinh chất đặc biệt thuộc về trung tâm mà qua đó nó phát ra, trong khi dường như kìm hãm và kiểm soát những loại khác; ảnh hưởng của một khối cầu khác lại mạnh trên một nhóm tinh chất hoàn toàn khác, thuộc về trung tâm của nó, trong khi dường như không ảnh hưởng chút nào đến nhóm trước. Có đủ mọi loại kết hợp và hoán vị của các ảnh hưởng này; tác động của một trong số chúng trong vài trường hợp được tăng cường rất mạnh, còn trong những trường hợp khác thì gần như bị trung hòa, do sự hiện diện của một ảnh hưởng khác.

It will inevitably be asked here whether our Chaldaean priests were fatalists—whether having discovered and calculated the exact effect of these influences on the various types of human beings, they believed that these results were inevitable, and that man's will was powerless to resist them. Their answer to this latter question was always most emphatic: the influences have certainly no power to dominate man's will in the slightest degree; all they can do is in some cases to make it easier, or more difficult, for that will to act along certain lines. Since the astral and mental bodies of man are practically composed of this living and vivified matter which we now call elemental essence, any unusual excitation of any of the classes of that essence, or a sudden increase in its

Ở đây chắc chắn người ta sẽ hỏi liệu các tư tế Chaldea của chúng ta có phải là những người theo thuyết định mệnh hay không—liệu sau khi khám phá và tính toán chính xác hiệu quả của các ảnh hưởng này trên những loại con người khác nhau, họ có tin rằng những kết quả ấy là không thể tránh khỏi, và rằng ý chí của con người bất lực không thể chống lại chúng hay không. Câu trả lời của họ cho câu hỏi sau này luôn luôn hết sức dứt khoát: các ảnh hưởng chắc chắn không có quyền năng nào để thống trị ý chí con người dù chỉ ở mức nhỏ nhất; tất cả những gì chúng có thể làm, trong một số trường hợp, là khiến ý chí ấy dễ dàng hơn hoặc khó khăn hơn khi hành động theo một số đường lối nhất định. Vì thể cảm dục và thể trí của con người thực tế được cấu thành bởi thứ vật chất sống động và được tiếp

activity, must undoubtedly affect to some extent either his emotions or his mind, or both; and it is also obvious that these influences must work differently on different men, because of the varieties of essence entering into their composition.

sinh lực này, mà nay chúng ta gọi là tinh chất hành khí, nên bất cứ sự kích thích bất thường nào nơi một trong các lớp tinh chất ấy, hoặc một sự gia tăng đột ngột trong hoạt động của nó, chắc chắn phải ảnh hưởng ở một mức độ nào đó đến cảm xúc của y hoặc đến thể trí của y, hoặc cả hai; và cũng hiển nhiên rằng các ảnh hưởng này phải tác động khác nhau trên những người khác nhau, do các biến thể tinh chất tham gia vào cấu tạo của họ.

But it was most clearly stated that in no case can a man be swept away by them into any course of action without the consent of his will, though he may evidently be helped or hindered by them in any effort that he chances to be making. The priests taught that the really strong man has little need to trouble himself as to the influences which happen to be in the ascendant, but that for all ordinary people it is usually worth while to know at what moment this or that force can most advantageously be applied.

Nhưng điều đã được tuyên bố hết sức rõ ràng là trong không trường hợp nào một người có thể bị chúng cuốn trôi vào bất cứ đường lối hành động nào nếu không có sự đồng ý của ý chí y, dù hiển nhiên y có thể được chúng trợ giúp hoặc bị chúng cản trở trong bất cứ nỗ lực nào mà y tình cờ đang thực hiện. Các tư tế dạy rằng người thật sự mạnh mẽ ít cần bận tâm đến những ảnh hưởng tình cờ đang ở thế thượng phong, nhưng đối với mọi người bình thường, thường rất đáng để biết vào lúc nào mãnh lực này hay mãnh lực kia có thể được áp dụng một cách thuận lợi nhất.

They explained carefully that the influences are in themselves no more good or evil than any other of the forces of nature, as we should say now; like electricity or any other great natural force they may be helpful or hurtful, according to the use that is made of them. And just as we should say that certain experiments are more likely to be successful if undertaken when the air is heavily charged with electricity, while certain others under such conditions would most probably fail, so they said that an effort involving the use of the forces of our mental or emotional nature will more or less readily achieve its object according to the influences which predominate when it is made.

Họ giải thích cẩn thận rằng tự bản thân các ảnh hưởng ấy không thiện hay ác hơn bất cứ mãnh lực nào khác của thiên nhiên, như ngày nay chúng ta sẽ nói; giống như điện hay bất cứ mãnh lực tự nhiên lớn lao nào khác, chúng có thể hữu ích hoặc tai hại, tùy theo cách chúng được sử dụng. Và cũng như chúng ta sẽ nói rằng một số thí nghiệm có nhiều khả năng thành công hơn nếu được tiến hành khi không khí tích điện mạnh, trong khi một số thí nghiệm khác dưới những điều kiện như vậy rất có thể thất bại, thì họ cũng nói rằng một nỗ lực liên quan đến việc sử dụng các mãnh lực thuộc bản chất trí tuệ hay cảm xúc của chúng ta sẽ đạt được mục tiêu dễ dàng nhiều hay ít tùy theo các ảnh hưởng đang chiếm ưu thế khi nỗ lực ấy được thực hiện.

It was always understood, therefore, that

Vì vậy, người ta luôn hiểu rằng những yếu tố

these factors might be put aside as *une quantité négligeable* by the man of iron determination or the student of real Occultism; but since the majority of the human race still allow themselves to be the helpless sport of the forces of desire, and have not yet developed anything worth calling a will of their own, it was considered that their feebleness permitted these influences to assume an importance to which they had intrinsically no claim.

này có thể bị gạt sang một bên như *một đại lượng có thể bỏ qua* bởi người có quyết tâm sắt đá hoặc đạo sinh của huyền bí học chân thực; nhưng vì đa số nhân loại vẫn còn để mình trở thành món đồ chơi bất lực của các mãnh lực dục vọng, và chưa phát triển được điều gì đáng gọi là ý chí riêng, nên người ta cho rằng sự yếu đuối của họ cho phép các ảnh hưởng này mang một tầm quan trọng mà tự bản chất chúng không có quyền đòi hỏi.

The fact of a particular influence being in operation can never make it *necessary* that an event should occur, but it makes it more *likely* to occur. For instance, by means of what is called in modern Astrology a Martian influence, certain vibrations of the astral essence are set up which tend in the direction of passion. So it might safely be predicted of a man who had by nature tendencies of a passionate and sensual nature, that when that influence is prominently in action he will probably commit some crime connected with passion or sensuality; not in the least that he is *forced* into such crime, but only that a condition comes into existence in which it is more difficult for him to maintain his balance. For the action upon him is of a double character; not only is the essence *within* him stirred into greater activity, but the corresponding matter of the plane outside is also quickened, and that again reacts upon him.

Sự kiện một ảnh hưởng cụ thể đang hoạt động không bao giờ có thể khiến một biến cố trở nên *cần thiết* phải xảy ra, nhưng nó khiến biến cố ấy *có nhiều khả năng* xảy ra hơn. Chẳng hạn, nhờ điều mà trong Chiêm tinh học hiện đại gọi là một ảnh hưởng của Sao Hỏa, một số rung động của tinh chất cảm dục được khơi dậy, có khuynh hướng hướng về đam mê. Vì vậy, có thể dự đoán khá chắc về một người vốn tự nhiên có những khuynh hướng đam mê và nhục dục rằng khi ảnh hưởng ấy hoạt động nổi bật, y có lẽ sẽ phạm một tội ác nào đó liên quan đến đam mê hoặc nhục dục; hoàn toàn không phải vì y bị *ép buộc* vào tội ác ấy, mà chỉ vì một tình trạng xuất hiện trong đó y khó giữ được thăng bằng hơn. Vì tác động lên y có tính chất kép; không chỉ tinh chất *bên trong* y bị khuấy động vào hoạt động mạnh hơn, mà vật chất tương ứng của cõi bên ngoài cũng được kích hoạt, và điều đó lại phản ứng lên y.

An example frequently given was that a certain variety of influence may occasionally bring about a condition of affairs in which all forms of nervous excitement are considerably intensified, and there is consequently a general sense of irritability abroad. Under such circumstances disputes arise far more readily than usual, even on the most trifling pretexts, and the large number

Một ví dụ thường được đưa ra là một biến thể ảnh hưởng nào đó đôi khi có thể tạo nên một tình trạng sự việc trong đó mọi hình thức kích động thần kinh đều được tăng cường đáng kể, và do đó có một cảm giác bực bội chung lan rộng. Trong những hoàn cảnh như vậy, tranh chấp nảy sinh dễ dàng hơn bình thường rất nhiều, ngay cả với những cớ nhỏ nhặt nhất; và số đông những người luôn ở sát

of people who are always on the verge of losing their temper relinquish all control of themselves on even less than ordinary provocation.

bờ mất bình tĩnh sẽ buông bỏ mọi tự chủ của mình chỉ vì sự khiêu khích còn ít hơn bình thường.

It might even sometimes happen, it was said, that such influences, playing on the smouldering discontent of ignorant jealousy, might fan it into an outburst of popular frenzy from which widespread disaster might ensue. Apparently the warning given thousands of years ago is no less necessary now; for it was just in this way that the Parisians in 1870 were moved to rush about the streets crying "A Berlin!" and just so also has arisen many a time the fiendish yell of "Din! din!" which so easily arouses the mad fanaticism of an uncivilised Muhammadan crowd.

Người ta nói rằng đôi khi thậm chí có thể xảy ra việc những ảnh hưởng như thế, khi tác động lên sự bất mãn âm ỉ của lòng ghen tị vô minh, có thể thổi bùng nó thành một cơn cuồng loạn quần chúng, từ đó tai họa lan rộng có thể phát sinh. Rõ ràng lời cảnh báo được đưa ra từ hàng ngàn năm trước nay vẫn không kém phần cần thiết; vì chính theo cách này mà dân Paris năm 1870 đã bị thúc đẩy lao đi trên các đường phố, kêu gọi tiến về Berlin, và cũng chính như vậy mà nhiều lần đã nổi lên tiếng gào ma quỷ kêu gọi tôn giáo, vốn rất dễ khơi dậy cuồng tín điên loạn nơi một đám đông Hồi giáo chưa văn minh.

The Astrology of these Chaldaean priests therefore devoted itself chiefly to the calculation of the position and action of these spheres of influence, so that its principal function was rather to form a rule of life than to predict the future; or at least such predictions as it gave were rather of tendencies than of special events, while the Astrology of our own day appears to devote itself largely to the latter line of prophecy.

Do đó, Chiêm tinh học của các tư tế Chaldea này chủ yếu chuyên tâm vào việc tính toán vị trí và hoạt động của các khối cầu ảnh hưởng này, đến nỗi chức năng chính của nó là hình thành một quy luật sống hơn là tiên đoán tương lai; hoặc ít nhất, những tiên đoán mà nó đưa ra là về các khuynh hướng hơn là về những biến cố đặc biệt, trong khi Chiêm tinh học thời nay của chúng ta dường như dành phần lớn cho đường lối tiên tri sau này.

There can be no doubt, however, that the Chaldaeans were right in affirming the power of a man's will to modify the destiny marked out for him by his karma. Karma may throw a man into certain surroundings or bring him under certain influences, but it can never force him to commit a crime, though it may so place him that it requires great determination on his part to avoid that crime. Therefore it seems to us that what Astrology could do, then or now, is to warn the man of the circumstances under which at such and such a time he would find himself;

Tuy nhiên, không thể nghi ngờ rằng người Chaldea đã đúng khi khẳng định quyền năng của ý chí con người trong việc sửa đổi số phận đã được nghiệp quả vạch ra cho y. Nghiệp quả có thể ném một người vào những hoàn cảnh nhất định hoặc đưa y vào dưới những ảnh hưởng nhất định, nhưng nó không bao giờ có thể buộc y phạm một tội ác, dù nó có thể đặt y vào vị trí khiến y cần có quyết tâm lớn để tránh tội ác ấy. Vì vậy, đối với chúng ta, dường như điều Chiêm tinh học có thể làm, khi ấy cũng như bây giờ, là cảnh báo con người về những hoàn cảnh mà vào thời điểm

but any definite prophecy of his action under those circumstances can, theoretically, only be based upon probabilities—even though we fully recognise how nearly those probabilities become certainties in the case of the ordinary will-less man in the street.

này hay thời điểm kia y sẽ thấy mình ở trong đó; nhưng bất cứ lời tiên tri xác định nào về hành động của y trong những hoàn cảnh ấy, về mặt lý thuyết, chỉ có thể dựa trên các xác suất—dù chúng ta hoàn toàn thừa nhận rằng trong trường hợp con người bình thường ngoài đường phố, vốn không có ý chí, những xác suất ấy gần như trở thành những điều chắc chắn.

The calculations of these priests of the old time enabled them to draw up a sort of official almanac each year, by which the whole life of the race was largely regulated. They decided the times at which all agricultural operations could most safely be undertaken; they proclaimed the fit moment for arranging the breeding of animals and plants. They were the doctors as well as the teachers of the race, and they knew exactly under what collocation of influences their various remedies could be most efficiently administered.

Những tính toán của các tư tế thời xưa này cho phép họ lập ra một loại niên giám chính thức mỗi năm, nhờ đó toàn bộ đời sống của nhân loại phần lớn được điều hòa. Họ quyết định những thời điểm mà mọi công việc nông nghiệp có thể được tiến hành an toàn nhất; họ công bố thời điểm thích hợp để sắp xếp việc gây giống động vật và thực vật. Họ là các thầy thuốc cũng như các huấn sư của nhân loại, và họ biết chính xác dưới sự phối hợp ảnh hưởng nào các phương thuốc khác nhau của họ có thể được áp dụng hiệu quả nhất.

They divided their followers into classes, assigning each to what would now be called his ruling planet, and their calendar was full of warnings addressed to these different classes; as, for example: “On the seventh day, those who worship Mars should be especially on the watch against causeless irritation”; or: “From the twelfth to the fifteenth days there is unusual danger of rashness in matters connected with the affections, especially for the worshippers of Venus,” and so on. That these warnings were of great use to the bulk of their people we cannot doubt, strange as such an elaborate system of provision against minor contingencies may appear to some of us at the present day.

Họ chia những người theo họ thành các lớp, gán mỗi người cho cái mà ngày nay sẽ được gọi là hành tinh cai quản của y, và lịch của họ đầy những lời cảnh báo gửi đến các lớp khác nhau này; chẳng hạn: “Vào ngày thứ bảy, những người thờ Sao Hỏa nên đặc biệt đề phòng sự bực bội vô cớ”; hoặc: “Từ ngày thứ mười hai đến ngày thứ mười lăm, có nguy cơ bất thường về sự hấp tấp trong các vấn đề liên quan đến tình cảm, đặc biệt đối với những người thờ Sao Kim,” và vân vân. Chúng ta không thể nghi ngờ rằng những lời cảnh báo này đã rất hữu ích cho phần đông dân chúng của họ, dù một hệ thống dự phòng tinh vi như thế chống lại những tình huống nhỏ nhặt có thể có vẻ kỳ lạ đối với một số chúng ta ngày nay.

From this peculiar division of the people into types, according to the planets which

Từ sự phân chia đặc biệt này của dân chúng thành các loại, theo các hành tinh chỉ vị trí

indicated the position of the centre of influence to which they were most readily susceptible, there arose an equally curious arrangement both of the public temple services and of the private devotions of the worshippers. Certain daily hours of prayer, regulated by the apparent movements of the sun, were observed by all alike; at sunrise, noon, and sunset, certain anthems or verses were chanted by the priests at the temples, and the more religious of the people made a point of being regularly present at these short services, while those who could not conveniently attend them nevertheless observed each of these hours by the recitation of a few pious phrases of praise and prayer.

của trung tâm ảnh hưởng mà họ dễ cảm thụ nhất, đã phát sinh một sự sắp xếp cũng kỳ lạ không kém, cả về các nghi lễ công cộng trong đền thờ lẫn những việc sùng kính riêng tư của các tín đồ. Một số giờ cầu nguyện hằng ngày, được điều chỉnh theo các chuyển động biểu kiến của mặt trời, được tất cả mọi người tuân giữ như nhau; lúc mặt trời mọc, giữa trưa và mặt trời lặn, một số thánh ca hoặc câu kệ được các tư tế xướng lên tại các đền thờ, và những người mộ đạo hơn trong dân chúng chú trọng có mặt đều đặn tại các nghi lễ ngắn này, trong khi những người không tiện tham dự vẫn tuân giữ từng giờ ấy bằng cách đọc vài câu sùng tín ca ngợi và cầu nguyện.

But, quite apart from these observances, which seem to have been common to all, each person had his own special prayers to offer to the particular Deity to whom by birth he was attached; and the proper time for them varied constantly with the motion of his planet. The moment at which it crossed the meridian appears to have been considered the most favourable of all, and next to that the few minutes immediately after its rising or immediately before its setting. It might, however, be invoked at any time while above the horizon; and even while below it the Deity of the planet was not entirely out of reach, though in this case he was addressed only in some great emergency, and the whole ceremonial employed was entirely different.

Nhưng, hoàn toàn tách khỏi những sự tuân giữ này, vốn dường như chung cho tất cả, mỗi người có những lời cầu nguyện đặc biệt của riêng mình để dâng lên Thượng đế riêng biệt mà y gắn bó từ lúc sinh ra; và thời điểm thích hợp cho chúng thay đổi liên tục theo chuyển động của hành tinh của y. Khoảnh khắc nó đi qua kinh tuyến dường như được xem là thuận lợi nhất trong tất cả, và kế đến là vài phút ngay sau khi nó mọc hoặc ngay trước khi nó lặn. Tuy nhiên, nó có thể được khẩn cầu bất cứ lúc nào khi còn ở trên đường chân trời; và ngay cả khi ở dưới đường chân trời, Thượng đế của hành tinh ấy cũng không hoàn toàn ngoài tầm với, dù trong trường hợp này Ngài chỉ được khẩn cầu trong một tình thế khẩn cấp lớn lao nào đó, và toàn bộ nghi thức được dùng thì hoàn toàn khác.

The special calendars prepared by the priests for the worshippers of each of these planetary Deities contained full particulars as to the proper hours of prayer and the appropriate verses to be recited at each. What might be described as a kind of periodical prayer-book was issued for each planet, and all those who were attached to that planet

Những lịch đặc biệt do các tư tế chuẩn bị cho những người thờ phụng mỗi Thượng đế hành tinh này chứa đầy đủ chi tiết về những giờ cầu nguyện thích hợp và các câu kệ tương ứng cần đọc trong mỗi giờ. Có thể mô tả rằng một loại sách cầu nguyện định kỳ được phát hành cho mỗi hành tinh, và tất cả những ai gắn bó với hành tinh ấy đều cẩn thận tự trang

were careful to provide themselves with copies of it. Indeed, these calendars were something much more than mere reminders as to hours of prayer; they were prepared under special stellar conditions (each under the influence of its own Deity) and were supposed to have various talismanic properties, so that the devotee of any particular planet always carried its latest calendar about with him.

bị cho mình các bản sao của nó. Thật vậy, những lịch này còn là điều gì đó hơn nhiều so với những lời nhắc đơn thuần về giờ cầu nguyện; chúng được chuẩn bị dưới những điều kiện tinh tú đặc biệt, mỗi lịch dưới ảnh hưởng của chính Thượng đế của nó, và được cho là có nhiều đặc tính bùa chú khác nhau, đến nỗi người sùng kính bất kỳ hành tinh nào luôn mang theo bên mình lịch mới nhất của hành tinh ấy.

It followed, therefore, that the religious man of old Chaldaea had not a regular hour of prayer or worship which was always the same, day after day, as would be the case now; but instead of this, his time for meditation and religious exercise was movable, and would occur sometimes in the morning, sometimes at noon, sometimes in the evening, or even at midnight. But whenever it came he did not fail to observe it; however awkwardly the hour might clash with his business, his pleasure or his repose, he would have regarded it as a grave lapse from duty if he had omitted to take advantage of it. So far as we can see, there was no thought in his mind that the Spirit of the planet would in any way resent it if he neglected the hour, or indeed that it was possible for such a Spirit to feel anger at all; the idea was rather that at that moment the Deity was pouring forth a blessing, and that it would be not only foolish but ungrateful to lose the opportunity so kindly offered.

Do đó, người mộ đạo của Chaldea xưa không có một giờ cầu nguyện hay thờ phụng cố định luôn giống nhau từ ngày này sang ngày khác như trường hợp ngày nay; nhưng thay vào đó, thời gian của y dành cho tham thiền và thực hành tôn giáo là thời gian di động, và đôi khi rơi vào buổi sáng, đôi khi vào giữa trưa, đôi khi vào buổi tối, hoặc thậm chí vào nửa đêm. Nhưng bất cứ khi nào thời điểm ấy đến, y cũng không bỏ qua; dù giờ ấy có thể va chạm bất tiện đến đâu với công việc, thú vui hay sự nghỉ ngơi của y, y sẽ xem việc bỏ lỡ cơ hội ấy là một sự thiếu sót nghiêm trọng đối với bổn phận. Theo như chúng ta có thể thấy, trong trí y không hề có ý nghĩ rằng Tinh thần của hành tinh sẽ bằng cách nào đó phật ý nếu y lơ là giờ ấy, hay quả thật một Tinh thần như vậy có thể cảm thấy giận dữ; ý tưởng đúng hơn là vào khoảnh khắc đó Thượng đế đang tuôn đổ một phúc lành, và đánh mất cơ hội được ban tặng nhân từ như thế thì không chỉ là dại dột mà còn vô ơn.

These, however, were only the private devotions of the people; they had great and gorgeous public ceremonies as well. Each of the planets had assigned to it at least two great feast days in the year, and the Sun and Moon appropriated considerably more than two. Each planetary Spirit had his temples in every part of the country, and on ordinary occasions his devotees contented themselves

Tuy nhiên, những điều này chỉ là những sùng kính riêng tư của dân chúng; họ cũng có những nghi lễ công cộng lớn lao và huy hoàng. Mỗi hành tinh được dành ít nhất hai ngày lễ lớn trong năm, còn Mặt Trời và Mặt Trăng thì có nhiều hơn hai đáng kể. Mỗi Tinh thần hành tinh có các đền thờ của mình ở mọi miền đất nước, và trong những dịp bình thường, những người sùng kính Ngài hài lòng

with frequent visits to the nearest; but on the greater festivals to which we have referred, enormous multitudes assembled on a vast plain in the neighbourhood of their capital city, where there was a group of magnificent temples, which were absolutely unique.

với việc thường xuyên viếng ngôi đền gần nhất; nhưng vào các đại lễ mà chúng ta đã nhắc đến, những đám đông khổng lồ tụ tập trên một đồng bằng rộng lớn gần kinh đô của họ, nơi có một nhóm đền thờ tráng lệ, tuyệt đối độc nhất vô nhị.

These buildings were in themselves worthy of attention as fine examples of a prehistoric style of architecture; but their greatest interest lay in the fact that their arrangement was evidently intended to represent that of the solar system, and that, when the principle of this arrangement was understood, it undoubtedly showed the possession by its designers of a considerable knowledge of the subject. By far the largest and the most splendid of all was the huge temple of the Sun, which it will presently be necessary to describe somewhat more in detail. The others, erected at gradually increasing distances from this, might seem at the first glance to have been built simply as convenience dictated, and not upon any orderly plan.

Tự bản thân các công trình này đáng được chú ý như những mẫu mực đẹp đẽ của một phong cách kiến trúc tiền sử; nhưng điều đáng quan tâm nhất nơi chúng nằm ở sự kiện rằng cách sắp xếp của chúng rõ ràng nhằm biểu trưng cho hệ mặt trời, và rằng khi nguyên lý của cách sắp xếp này được thấu hiểu, nó chắc chắn cho thấy những người thiết kế chúng sở hữu một tri thức đáng kể về đề tài ấy. Lớn nhất và lộng lẫy nhất trong tất cả, vượt xa mọi công trình khác, là ngôi đền khổng lồ của Mặt Trời, mà lát nữa cần phải mô tả chi tiết hơn đôi chút. Những ngôi đền khác, được dựng lên ở những khoảng cách tăng dần từ ngôi đền này, thoạt nhìn có thể dường như được xây dựng đơn giản theo sự tiện lợi đòi hỏi, chứ không theo bất cứ kế hoạch có trật tự nào.

Closer examination, however, showed that there *was* a plan, and a remarkable one—that not only the gradually increasing distances of these smaller temples from the principal one had a definite ratio and a definite meaning, but even the relative dimensions of certain important parts of these fanes were not accidental, for they typified respectively the sizes of the planets and their distances from the solar orb.

Tuy nhiên, khi khảo sát kỹ hơn, người ta thấy rằng quả thật *có* một kế hoạch, và là một kế hoạch đáng chú ý—rằng không chỉ các khoảng cách tăng dần của những ngôi đền nhỏ hơn này từ ngôi đền chính có một tỷ lệ xác định và một ý nghĩa xác định, mà ngay cả các kích thước tương đối của một số phần quan trọng trong các thánh điện ấy cũng không phải ngẫu nhiên, vì chúng lần lượt tượng trưng cho kích thước của các hành tinh và khoảng cách của chúng từ thiên thể mặt trời.

Now it is obvious to anyone who knows anything at all about astronomy that an attempt to construct to scale a model of the solar system in temples would be foredoomed to failure—that is to say, if the

Hiện nay, đối với bất cứ ai biết chút ít về thiên văn học, điều hiển nhiên là một nỗ lực xây dựng một mô hình hệ mặt trời theo tỷ lệ bằng các ngôi đền sẽ bị định trước là thất bại—nghĩa là nếu các ngôi đền ấy vẫn phải dùng

temples were to be available for worship in the ordinary way. The difference in size between the Sun and the smaller members of his family is so immense, and the distances between them are so enormous, that unless the buildings were mere dolls' houses no country would be large enough to contain the entire system.

được cho việc thờ phụng theo cách thông thường. Sự khác biệt về kích thước giữa Mặt Trời và các thành viên nhỏ hơn trong gia đình của nó là quá lớn, và khoảng cách giữa chúng quá khổng lồ, đến nỗi trừ phi các công trình chỉ là những ngôi nhà búp bê, không quốc gia nào đủ rộng để chứa trọn toàn hệ thống.

How, then, did the Chaldaean Sage who designed this marvellous group of temples contrive to conquer these difficulties? Precisely as do the illustrators of our modern books of Astronomy—by using two entirely different scales, but preserving the relative proportions in their delineation of each. There is nothing in this wonderful monument of ancient skill to prove to us that its designer knew the absolute sizes and distances of the planets at all, though of course he *may* have done so; what is certain is that he was perfectly well acquainted with their *relative* sizes and distances. He had either been taught, or had himself discovered, Bode's Law; how much further his knowledge went his buildings leave us to conjecture, except that he must certainly have possessed some information as to planetary magnitudes, though his computation of them differed in some ways from that now accepted.

Vậy nhà hiền triết Chaldea đã thiết kế nhóm đền thờ kỳ diệu này đã xoay xở thế nào để vượt qua những khó khăn ấy? Chính xác như cách các họa sĩ minh họa sách Thiên văn học hiện đại của chúng ta làm—bằng cách sử dụng hai tỷ lệ hoàn toàn khác nhau, nhưng vẫn bảo toàn các tỷ lệ tương đối trong sự mô tả từng phần. Không có gì trong di tích kỳ diệu của kỹ năng cổ xưa này chứng minh cho chúng ta rằng người thiết kế nó đã biết các kích thước và khoảng cách tuyệt đối của các hành tinh, dù dĩ nhiên y *có thể* đã biết; điều chắc chắn là y hoàn toàn quen thuộc với các kích thước và khoảng cách *tương đối* của chúng. Y hoặc đã được dạy, hoặc tự mình khám phá, Định luật Bode; tri thức của y còn đi xa đến đâu thì các công trình của y để chúng ta phỏng đoán, ngoại trừ việc y chắc chắn phải sở hữu một số thông tin về độ lớn của các hành tinh, dù cách tính của y về chúng trong một số phương diện khác với cách hiện được chấp nhận.

The shrines devoted to the inner planets made a sort of irregular cluster which seemed quite close under the walls of the great Sun-Temple, while those of the giant outer members of the solar family were dotted at ever-increasing intervals over the plain, until the representative of far-away Neptune was almost lost in the distance. The buildings differed in design, and there is little doubt that every variation had its special significance, even though in many cases we were unable to discern it. There was,

Các điện thờ dành cho các hành tinh bên trong tạo thành một cụm hơi bất quy tắc, dường như khá gần dưới các bức tường của ngôi đền Mặt Trời lớn, trong khi các điện thờ của những thành viên bên ngoài khổng lồ của gia đình mặt trời được rải rác trên đồng bằng với các khoảng cách ngày càng tăng, cho đến khi vật đại diện cho Sao Hải Vương xa xôi gần như mất hút trong khoảng cách. Các công trình khác nhau về thiết kế, và ít có nghi ngờ rằng mỗi biến thể đều có thâm nghĩa đặc biệt của nó, dù trong nhiều trường hợp chúng ta

however, one feature which all shared; each of them possessed a central hemispherical dome, which was evidently intended to bear a special relation to the orb which it typified.

không thể nhận ra. Tuy nhiên, có một đặc điểm mà tất cả cùng có; mỗi công trình sở hữu một vòm bán cầu trung tâm, rõ ràng nhằm có một tương quan đặc biệt với thiên thể mà nó tượng trưng.

All these hemispheres were brilliantly coloured, each bearing the hues which Chaldaean tradition associated with its particular planet. The principle upon which these colours were selected is far from clear, but we shall have to return to them later when we examine the great festival services. These domes by no means always bore the same relation to the dimensions of their respective temples, but when compared one with another they were found to correspond closely to the sizes of the planets which they symbolised. With regard to Mercury, Venus, the Moon, and Mars, the Chaldaean measurements of relative size corresponded precisely with our own; but Jupiter, Saturn, Uranus, and Neptune, though immensely larger than the inner group, were yet decidedly smaller than they would have been if constructed on the same scale according to our received calculations.

Tất cả các bán cầu này đều được tô màu rực rỡ, mỗi bán cầu mang những sắc thái mà truyền thống Chaldea liên kết với hành tinh riêng biệt của nó. Nguyên lý theo đó các màu này được chọn còn xa mới rõ ràng, nhưng chúng ta sẽ phải trở lại với chúng về sau khi khảo sát các nghi lễ đại lễ. Những vòm này không hề luôn luôn có cùng một tương quan với kích thước của các đền thờ tương ứng, nhưng khi so sánh với nhau, chúng được thấy là tương ứng sát với kích thước của các hành tinh mà chúng biểu tượng. Đối với Sao Thủy, Sao Kim, Mặt Trăng và Sao Hỏa, các đo lường của người Chaldea về kích thước tương đối tương ứng chính xác với của chúng ta; nhưng Sao Mộc, Sao Thổ, Sao Thiên Vương và Sao Hải Vương, dù lớn hơn vô cùng so với nhóm bên trong, vẫn nhỏ hơn rõ rệt so với mức chúng lẽ ra phải có nếu được xây dựng theo cùng tỷ lệ dựa trên các tính toán được chấp nhận của chúng ta.

This may have been due to the use of a different standard for these huge globes, but it seems to us far more probable that the Chaldaean proportions were correct, and that in modern astronomy we have considerably over-estimated the size of the outer planets. It is all but established now that the surface which we see in the case of Jupiter or Saturn is that of a deep, dense cloud-envelope, and not the body of the planet at all; and if that be so, the Chaldaean representation of these globes is as accurate as the rest of their scheme. Another point in favour of such a suggestion is that, if it were accepted, the extraordinarily low density commonly assigned by our astronomers to the outer

Điều này có thể do việc sử dụng một chuẩn khác cho các bầu hành tinh khổng lồ này, nhưng đối với chúng ta, có vẻ nhiều khả năng hơn là các tỷ lệ của người Chaldea là đúng, và trong thiên văn học hiện đại, chúng ta đã ước lượng quá cao đáng kể kích thước của các hành tinh bên ngoài. Nay gần như đã được xác lập rằng bề mặt mà chúng ta thấy trong trường hợp Sao Mộc hay Sao Thổ là bề mặt của một lớp vỏ mây sâu và đậm đặc, chứ hoàn toàn không phải là thể của hành tinh; và nếu đúng như vậy, sự biểu trưng của người Chaldea về các bầu hành tinh này chính xác như phần còn lại trong hệ thống của họ. Một điểm khác ủng hộ gợi ý như thế là, nếu nó được chấp nhận, mật độ thấp một cách phi

planets would be brought more nearly into agreement with that of the other worlds within our ken.

thường mà các nhà thiên văn học của chúng ta thường gán cho các hành tinh bên ngoài sẽ được đưa đến gần hơn với mật độ của những thế giới khác trong tầm hiểu biết của chúng ta.

A number of curious details combined to prove to us the thorough comprehension of the system which must have been possessed by the designer of these beautiful shrines. Vulcan, the intra-Mercurial planet, was duly represented, and the place in the scheme where our earth should have come in was occupied by the temple of the Moon—a large one, though the hemisphere which crowned it seemed disproportionately small, being constructed exactly to the same scale as the rest. Close by this Moon-temple there arose an isolated dome of black marble supported by pillars, which from its size was evidently intended to typify the Earth, but there was no shrine of any kind attached to it.

Một số chi tiết kỳ lạ kết hợp lại để chứng minh cho chúng ta sự thấu hiểu toàn diện về hệ thống mà người thiết kế các điện thờ đẹp đẽ này hẳn đã sở hữu. Vulcan, hành tinh nằm bên trong quỹ đạo Sao Thủy, được biểu trưng đúng mức, và vị trí trong hệ thống nơi Trái Đất của chúng ta lẽ ra phải hiện diện lại do đền thờ Mặt Trăng chiếm giữ—một ngôi đền lớn, dù bán cầu đội trên nó dường như nhỏ không cân xứng, vì được xây dựng đúng theo cùng tỷ lệ như phần còn lại. Gần ngôi đền Mặt Trăng này nổi lên một vòm cô lập bằng cẩm thạch đen, được các cột nâng đỡ; xét theo kích thước, nó rõ ràng nhằm tượng trưng cho Trái Đất, nhưng không có bất cứ điện thờ nào gắn với nó.

In the space (quite correctly calculated) between Mars and Jupiter there appeared no temple, but a number of columns, each ending in a tiny dome of the usual hemispherical shape; these we presumed to be intended to represent the asteroids. Every planet which possesses satellites had them carefully indicated by properly proportioned subsidiary domes arranged round the primary, and Saturn's rings were also clearly shown.

Trong khoảng không gian giữa Sao Hỏa và Sao Mộc, được tính toán khá chính xác, không có ngôi đền nào xuất hiện, mà chỉ có một số cột, mỗi cột kết thúc bằng một vòm nhỏ xíu có hình bán cầu thông thường; chúng tôi cho rằng những cột này nhằm đại diện cho các tiểu hành tinh. Mọi hành tinh có vệ tinh đều được chỉ rõ cẩn thận bằng các vòm phụ được đặt cân xứng thích hợp quanh vòm chính, và các vành đai của Sao Thổ cũng được thể hiện rõ ràng.

On the principal festivals of any of the planets, all the votaries of the corresponding Deities (as we should say now, the people born under those planets) wore over or in place of their ordinary dress a mantle or cope of the colour considered sacred to the planet. These colours were all exceedingly brilliant, and the material worn had a sort of sheen like satin, so that the effect was usually striking,

Vào các đại lễ chính của bất kỳ hành tinh nào, tất cả những người sùng kính các Thượng đế tương ứng, như ngày nay chúng ta sẽ nói là những người sinh dưới các hành tinh ấy, mặc bên ngoài hoặc thay cho y phục thường ngày một áo choàng hay áo lễ có màu được xem là thiêng liêng đối với hành tinh ấy. Tất cả các màu này đều rực rỡ vượt bậc, và chất liệu được mặc có một loại ánh bóng như sa tanh,

especially as many of the colours had another tint underlying them, as in what is called shot silk. A list of these colours will be of interest, although, as we have before remarked, the reason which dictated their choice is not always obvious.

khiến hiệu quả thường rất nổi bật, đặc biệt vì nhiều màu có một sắc thái khác nằm bên dưới, như trong loại lụa đổi màu. Một danh sách các màu này sẽ đáng quan tâm, dù như chúng ta đã nhận xét trước đây, lý do quyết định việc chọn chúng không phải lúc nào cũng hiển nhiên.

The dress worn by the followers of the Sun was a beautifully delicate silken material, all interwoven with gold threads, so that it appeared a veritable cloth of gold. But cloth of gold, as we know it now, is of a thick, unbending texture, whereas this fabric was so flexible that it could be folded like muslin.

Y phục của những người theo Mặt Trời là một chất liệu lụa tinh tế đẹp đẽ, được dệt đan xen toàn bộ với các sợi vàng, đến nỗi nó hiện ra như một tấm vải vàng thật sự. Nhưng vải vàng như chúng ta biết ngày nay có kết cấu dày và cứng, trong khi loại vải này mềm mại đến mức có thể gấp lại như vải muslin.

Vulcan's hue was flame-colour, striking, gorgeous, and distinctive—possibly typical of the extreme propinquity of Vulcan to the Sun, and the fiery physical conditions that must obtain there.

Sắc màu của Vulcan là màu lửa, nổi bật, lộng lẫy và khác biệt—có thể tượng trưng cho sự gần gũi cực độ của Vulcan với Mặt Trời, và các điều kiện hồng trần bốc lửa hẳn phải có ở đó.

Mercury was symbolised by a brilliant orange hue, shot with lemon-colour—shades not infrequently to be seen in the auras of his adherents as well as in their vestments; but though in some cases the predominant auric colours seem a possible explanation of these selections, there are others to which this would hardly apply.

Sao Thủy được biểu tượng bằng một sắc cam rực rỡ, điểm ánh vàng chanh—những sắc thái không hiếm khi thấy trong hào quang của những người đi theo nó cũng như trong áo lễ của họ; nhưng dù trong một số trường hợp các màu hào quang chủ đạo dường như là một lời giải thích khả dĩ cho những lựa chọn này, vẫn có những trường hợp khác mà điều này khó áp dụng.

The votaries of Venus appeared in a lovely pure sky-blue, with an underlying thread of light green, which gave to the whole a quivering iridescent effect when the wearer moved.

Những người sùng kính Sao Kim hiện ra trong một màu xanh da trời thuần khiết đáng yêu, với một sợi xanh lục nhạt bên dưới, tạo cho toàn thể một hiệu ứng óng ánh rung rinh khi người mặc chuyển động.

The garments of the Moon were naturally of white material, but so interwoven with threads of silver that practically it might be called cloth of silver, as the Sun's was cloth of gold. Yet in certain lights this Moon-robe showed beautiful pale violet shades, which much enhanced its effect.

Y phục của Mặt Trăng tự nhiên bằng chất liệu trắng, nhưng được dệt đan xen với các sợi bạc đến nỗi trên thực tế có thể gọi là vải bạc, cũng như y phục của Mặt Trời là vải vàng. Tuy nhiên, dưới một số ánh sáng nhất định, áo choàng Mặt Trăng này phô ra những sắc tím nhạt đẹp đẽ, làm tăng hiệu quả của nó rất

nhiều.

Mars appropriately enough clothed his followers in a splendid brilliant scarlet, but with a strong crimson shade underlying it, and practically taking its place when seen from certain aspects. This colour was quite unmistakable, and totally distinct from those of Vulcan or Mercury. It may have been suggested either by auric appearances or by the ruddy hue of the physical planet.

Sao Hỏa, khá thích hợp, mặc cho những người theo mình một màu đỏ tươi rực rỡ lộng lẫy, nhưng có sắc đỏ thẫm mạnh nằm bên dưới và trên thực tế thay thế nó khi nhìn từ một số góc độ nhất định. Màu này hoàn toàn không thể nhầm lẫn, và khác hẳn với màu của Vulcan hay Sao Thủy. Nó có thể được gợi ra hoặc bởi các sắc tướng hào quang, hoặc bởi màu đỏ hung của hành tinh hồng trần.

Jupiter robed his children in a wonderful gleaming blue-violet material, dappled all over with tiny silvery specks. It is not easy to assign any reason for this, unless indeed it may again be attributed to auric associations.

Sao Mộc khoác cho các con của mình một chất liệu xanh tím sáng ngời kỳ diệu, lốm đốm khắp nơi bằng những hạt bạc nhỏ xíu. Không dễ gán bất cứ lý do nào cho điều này, trừ phi quả thật nó lại có thể được quy cho các liên hệ hào quang.

Saturn's votaries were clothed in clear sunset green, with pearl-grey shades underlying it, while those born under Uranus wore a magnificent deep rich blue—that unimaginable colour of the South Atlantic, which no one knows but those who have seen it. The dress appropriated to Neptune was the least noticeable of them all, for it was a plain-looking dark indigo, though in high lights it too developed an unexpected richness.

Những người sùng kính Sao Thổ mặc màu xanh lục trong trẻo của hoàng hôn, với các sắc xám ngọc trai nằm bên dưới, trong khi những người sinh dưới Sao Thiên Vương mặc một màu xanh lam sâu thẳm, phong phú và tráng lệ—màu không thể hình dung của Nam Đại Tây Dương, mà không ai biết ngoài những người đã thấy nó. Y phục dành cho Sao Hải Vương là ít nổi bật nhất trong tất cả, vì nó là màu chàm sẫm trông giản dị, dù dưới ánh sáng mạnh, nó cũng phát triển một sự phong phú bất ngờ.

On the principal festivals of any one of these planets, its adherents appeared in full dress, and marched in procession to its temple, decked with garlands of flowers, bearing banners and gilded staves, and filling the air with sonorous chanting. But the grandest display of all was at one of the great feasts of the Sun-God, when the people came together, each robed in the gorgeous vestment of his tutelary Deity, and the whole immense multitude performed the solemn circumambulation of the Sun-temple. On

Vào các đại lễ chính của bất kỳ hành tinh nào trong số này, những người theo nó xuất hiện trong lễ phục đầy đủ, và đi rước đến đền thờ của nó, trang hoàng bằng vòng hoa, mang cờ hiệu và trượng mạ vàng, làm đầy không khí bằng tiếng tụng ca vang dội. Nhưng cảnh trình diễn vĩ đại nhất trong tất cả diễn ra tại một trong các đại lễ của Thần Mặt Trời, khi dân chúng tụ họp lại, mỗi người khoác y phục lộng lẫy của Thượng đế bảo hộ mình, và toàn thể đám đông khổng lồ thực hiện cuộc đi nhiễu trang nghiêm quanh đền Mặt Trời.

such an occasion the worshippers of the Sun filled the vast building to overflowing, while next to the walls marched the bands of Vulcan, next outside them those of Mercury, then the followers of Venus, and so on, each planet being represented in the order of its position with reference to the Sun. The whole mass of people, thus arranged in concentric rings of flashing colour, swept slowly, steadily round like a colossal living wheel, and, under the flood of living light poured down by that all but tropical Sun, they formed perhaps as brilliant a spectacle as the world has ever seen.

Trong một dịp như vậy, những người thờ Mặt Trời lấp đầy tòa nhà rộng lớn đến tràn ra ngoài, trong khi sát các bức tường là các đoàn của Vulcan diễu hành, kế bên ngoài họ là những người của Sao Thủy, rồi những người theo Sao Kim, và cứ thế, mỗi hành tinh được biểu trưng theo thứ tự vị trí của nó đối với Mặt Trời. Toàn bộ khối người, được sắp xếp như vậy thành các vòng đồng tâm của màu sắc lấp lánh, quét quanh chậm rãi và đều đặn như một bánh xe sống khổng lồ; và dưới trận lũ ánh sáng sống động tuôn xuống bởi Mặt Trời gần như nhiệt đới ấy, họ tạo thành có lẽ cảnh tượng rực rỡ nhất mà thế giới từng thấy.

In order that some account may be given of the even more interesting ceremonies that took place on such occasions within that great temple of the Sun, it is necessary that we should attempt a description of its appearance and arrangement. Its main plan was cruciform, with a vast circular space (covered by the hemispherical dome) where the arms of the cross met. We shall gain a more correct image if, instead of thinking of the ordinary cruciform church with nave, chancel and transepts, we picture to ourselves a great circular domed chamber like the reading room of the British Museum, and then imagine four huge naves opening out of it towards the four quarters of the compass; for all the arms of its cross were of equal length. Having fixed that part of the picture firmly, we must then add four other great openings between the arms of the cross, leading into vast halls whose walls curved round and met at the extremity, so as to give their floors the shape of an immense leaf or the petal of a flower. In fact, the ground-plan of the temple might be described as an equal-armed cross laid upon a simple four-petalled flower, so that the arms lay between the petals.

Để có thể trình bày đôi điều về các nghi lễ còn thú vị hơn diễn ra trong những dịp như vậy bên trong ngôi đền Mặt Trời lớn ấy, chúng ta cần cố gắng mô tả sắc tướng và cách sắp xếp của nó. Sơ đồ chính của nó có hình thập giá, với một không gian tròn rộng lớn, được vòm bán cầu che phủ, tại nơi các cánh tay của thập giá gặp nhau. Chúng ta sẽ có được hình ảnh đúng hơn nếu, thay vì nghĩ đến một nhà thờ hình thập giá thông thường với gian giữa, cung thánh và các gian ngang, chúng ta hình dung một gian phòng tròn lớn có mái vòm như phòng đọc của Bảo tàng Anh, rồi tưởng tượng bốn gian giữa khổng lồ mở ra từ đó về bốn phương của la bàn; vì tất cả các cánh tay của thập giá này đều có chiều dài bằng nhau. Sau khi đã cố định vững phần ấy của hình ảnh, chúng ta phải thêm bốn lối mở lớn khác giữa các cánh tay của thập giá, dẫn vào các đại sảnh rộng lớn có tường uốn cong vòng quanh và gặp nhau ở đầu mút, khiến sàn của chúng có hình dạng như một chiếc lá khổng lồ hoặc cánh hoa. Thật ra, mặt bằng của ngôi đền có thể được mô tả như một thập giá có các cánh bằng nhau đặt trên một bông hoa bốn cánh đơn giản, sao cho các cánh tay nằm giữa các cánh hoa.

A man standing in the centre under the dome would therefore see long vistas stretching out from him in all directions. The whole structure was carefully oriented, so that the arms of the cross were accurately directed to the cardinal points. The southern end remained open and constituted the principal entrance, facing the great altar which occupied the end of the northern arm. The eastern and western arms contained altars also, of enormous size from our point of view, though much smaller than the main erection at the northern end.

Do đó, một người đứng ở trung tâm dưới vòm sẽ thấy những viễn cảnh dài trải ra từ mình theo mọi hướng. Toàn bộ cấu trúc được định hướng cẩn thận, sao cho các cánh tay của thập giá được hướng chính xác về các điểm chính. Đầu phía nam vẫn để mở và tạo thành lối vào chính, đối diện bàn thờ lớn chiếm đầu của cánh tay phía bắc. Các cánh tay phía đông và phía tây cũng chứa các bàn thờ, có kích thước khổng lồ theo quan điểm của chúng ta, dù nhỏ hơn nhiều so với công trình chính ở đầu phía bắc.

These eastern and western altars seem to have fulfilled something of the same purpose as do those dedicated to the Blessed Virgin and to S. Joseph in a Catholic cathedral, for one of them was consecrated to the Sun and the other to the Moon, and some of the regular daily services connected with these two luminaries were celebrated at them. The great northern altar was, however, that round which all the greatest crowds gathered, at which all the grandest ceremonies were performed, and its arrangements and furniture were curious and interesting.

Các bàn thờ phía đông và phía tây này dường như đã hoàn thành một mục đích phần nào giống với các bàn thờ dâng kính Đức Trinh Nữ Chân Phúc và Thánh Joseph trong một nhà thờ chính tòa Công giáo, vì một bàn thờ được thánh hiến cho Mặt Trời và bàn thờ kia cho Mặt Trăng, và một số nghi lễ hằng ngày đều đặn liên quan đến hai tinh tú này được cử hành tại đó. Tuy nhiên, bàn thờ lớn phía bắc là nơi quanh đó mọi đám đông lớn nhất tụ họp, nơi mọi nghi lễ huy hoàng nhất được thực hiện, và cách sắp xếp cùng đồ trang bị của nó thật kỳ lạ và đáng chú ý.

On the wall behind it, in the place occupied by the `east window' in an ordinary church —except that this was north—hung an immense concave mirror, far larger than any that we had ever before seen. It was of metal, quite probably of silver, and was polished to the highest possible degree. Indeed it was observed that the care of it, the keeping it bright and free even from dust, was considered to be a religious duty of the most binding nature. How such a huge speculum had been so perfectly cut, how it was that its own enormous weight did not distort it—these are problems that would be serious ones to our modern artificers, but they had

Trên bức tường phía sau nó, ở vị trí mà trong một nhà thờ thông thường là cửa sổ phía đông—ngoại trừ ở đây là phía bắc—treo một gương lõm khổng lồ, lớn hơn xa bất cứ chiếc nào chúng ta từng thấy trước đó. Nó bằng kim loại, rất có thể là bạc, và được đánh bóng đến mức cao nhất có thể. Quả thật người ta quan sát thấy rằng việc chăm sóc nó, giữ cho nó sáng và không vương cả bụi, được xem là một bổn phận tôn giáo có tính ràng buộc nghiêm ngặt nhất. Làm thế nào một tấm gương khổng lồ như vậy đã được cắt hoàn hảo đến thế, làm thế nào chính trọng lượng khổng lồ của nó không làm nó biến dạng—đó là những vấn đề sẽ rất nghiêm trọng đối với các

been successfully solved by these men of long ago.

thợ thủ công hiện đại của chúng ta, nhưng những người từ thời xa xưa ấy đã giải quyết thành công.

Along the centre of the roof of this huge northern arm of the cross there ran a narrow slit open to the sky, so that the light of whatever star happened to be exactly upon the meridian shone straight into the temple and fell upon the great mirror. It is a well-known property of the concave mirror that it forms in the air in front of it, at its focus, an image of whatever is reflected in it, and this principle was cleverly used by the priests in order, as they would probably have put it, to collect and apply the influence of each planet at the moment of its greatest power. A pedestal bearing a brazier was fixed in the floor beneath the focus of the mirror, and just as a planet was coming to the meridian and therefore shining through the slit in the roof, a quantity of sweet-smelling incense was thrown upon the glowing charcoal. A pillar of light grey smoke immediately ascended, and in the midst of it gleamed forth the living image of the star. Then the worshippers bowed their heads, and the glad chant of the priests rang out; in fact, this ceremony reminded us somewhat of the elevation of the Host in a Catholic church.

Dọc theo trung tâm mái của cánh tay phía bắc khổng lồ này của thập giá có một khe hẹp mở ra bầu trời, để ánh sáng của bất cứ ngôi sao nào tình cờ ở đúng trên kinh tuyến chiếu thẳng vào đền và rơi trên tấm gương lớn. Một đặc tính nổi tiếng của gương lõm là nó tạo trong không khí phía trước nó, tại tiêu điểm, một hình ảnh của bất cứ vật gì được phản chiếu trong nó; và nguyên lý này được các tư tế sử dụng một cách khéo léo nhằm, như có lẽ họ sẽ nói, thu gom và áp dụng ảnh hưởng của mỗi hành tinh vào khoảnh khắc có quyền năng lớn nhất của nó. Một bệ đỡ mang lò than được gắn trên sàn dưới tiêu điểm của gương, và ngay khi một hành tinh đang đến kinh tuyến và do đó chiếu qua khe trên mái, một lượng hương thơm được rải lên than hồng. Một cột khói xám nhạt lập tức bốc lên, và giữa cột khói ấy lóe sáng hình ảnh sống động của ngôi sao. Khi ấy các tín đồ cúi đầu, và tiếng tụng ca hoan hỉ của các tư tế vang lên; thật ra, nghi lễ này khiến chúng tôi phần nào nhớ đến việc nâng cao Mình Thánh trong một nhà thờ Công giáo.

When necessary another piece of machinery was brought into action—a flat circular mirror which could be lowered from the roof by lines so as to occupy exactly the focus of the great mirror. This caught the reflected image of the planet, and by tilting it the concentrated light received from the concave mirror could be poured down upon certain spots on the floor of the temple. On these spots were laid the sick for whom it was considered that that particular influence would be beneficial, while the priest prayed that the planetary Spirit would pour healing

Khi cần, một bộ máy khác được đưa vào hoạt động—một gương tròn phẳng có thể được hạ xuống từ mái bằng dây, sao cho nó chiếm đúng tiêu điểm của gương lớn. Gương này bắt lấy hình ảnh phản chiếu của hành tinh, và bằng cách nghiêng nó, ánh sáng tập trung nhận từ gương lõm có thể được đổ xuống một số điểm nhất định trên sàn đền. Trên các điểm này, người ta đặt những bệnh nhân mà ảnh hưởng đặc biệt ấy được xem là có lợi cho họ, trong khi vị tư tế cầu nguyện rằng Tinh thần hành tinh sẽ tuôn đổ sự chữa lành và sức mạnh lên họ; và chắc chắn các cuộc chữa lành

and strength upon them; and undoubtedly cures did frequently reward their endeavours, though it may well be that faith played a large part in obtaining the result.

thường đã tưởng thưởng cho nỗ lực của họ, dù rất có thể đức tin đã đóng một vai trò lớn trong việc đạt kết quả.

The lighting of certain sacred fires when the Sun himself crossed the meridian was achieved by means of the same mechanism, though one of the most interesting ceremonies of this nature was always performed at the western altar. Upon this altar burnt always what was called the `sacred Moon-fire,' and this was allowed to go out only once a year, on the night before the spring equinox. The following morning the rays of the Sun, passing through an orifice above the eastern altar, fell directly upon that at the west end, and by means of a glass globe filled with water which was suspended in their path and acted as a lens, the Sun himself relit the sacred Moon-fire, which was then carefully tended and kept burning for another year.

Việc thắp một số ngọn lửa thiêng khi chính Mặt Trời đi qua kinh tuyến được thực hiện bằng cùng cơ chế ấy, dù một trong những nghi lễ thú vị nhất thuộc loại này luôn được thực hiện tại bàn thờ phía tây. Trên bàn thờ này luôn cháy điều được gọi là "lửa Mặt Trăng thiêng", và nó chỉ được phép tắt mỗi năm một lần, vào đêm trước điểm xuân phân. Sáng hôm sau, các tia sáng của Mặt Trời, đi qua một lỗ phía trên bàn thờ phía đông, rơi trực tiếp lên bàn thờ ở đầu phía tây; và nhờ một bầu thủy tinh chứa đầy nước được treo trên đường đi của chúng và hoạt động như một thấu kính, chính Mặt Trời thắp lại lửa Mặt Trăng thiêng, rồi ngọn lửa ấy được chăm sóc cẩn thận và giữ cháy thêm một năm nữa.

The inner surface of the great dome was painted to represent the night-sky, and by some complicated mechanism the principal constellations were made to move over it exactly as the real stars were moving outside, so that at any time of the day, or on a cloudy night, a worshipper could always tell in the temple the precise position of any of the signs of the zodiac, and of the various planets in relation to them. Luminous bodies were used to represent the planets, and in the earlier days of this religion, precisely as in the earlier days of the Mysteries, these bodies were real materialisations called into existence by the Adept Teachers, and moving freely in the air; but in both cases in later days, when less evolved men had to take the place of these exalted Beings, it was found difficult or impossible to make the materialisations work properly, and so their place was filled by

Mặt trong của vòm lớn được vẽ để biểu trưng bầu trời đêm, và bằng một cơ chế phức tạp nào đó, các chòm sao chính được làm cho chuyển động trên đó đúng như các ngôi sao thật đang chuyển động bên ngoài, đến nỗi vào bất cứ lúc nào trong ngày, hoặc vào một đêm nhiều mây, một tín đồ luôn có thể biết trong đền vị trí chính xác của bất kỳ dấu hiệu hoàng đạo nào, cũng như của các hành tinh khác nhau trong tương quan với chúng. Các vật thể phát sáng được dùng để biểu trưng cho các hành tinh; và trong những ngày đầu của tôn giáo này, đúng như trong những ngày đầu của các Bí nhiệm, các vật thể này là những sự hiện hình thật, được các Huấn sư Chân sư gọi vào hiện hữu và chuyển động tự do trong không khí; nhưng trong cả hai trường hợp, vào các thời kỳ sau, khi những người kém tiến hóa hơn phải thay thế các Đấng cao cả này, người ta thấy khó hoặc

ingenious mechanical contrivances—a kind of orrery on a gigantic scale. The outside of this huge dome was thinly plated with gold; and it was noteworthy that a peculiar dappled effect was produced on the surface, evidently intended to represent what are called the `willow-leaves' or `rice-grains' of the Sun.

không thể làm cho các sự hiện hình hoạt động đúng cách, nên vị trí của chúng được thay bằng những cơ cấu cơ khí tinh xảo—một loại mô hình hệ mặt trời ở quy mô khổng lồ. Mặt ngoài của vòm khổng lồ này được dát mỏng bằng vàng; và điều đáng chú ý là một hiệu ứng lốm đốm đặc biệt được tạo ra trên bề mặt, rõ ràng nhằm biểu trưng cho cái được gọi là "lá liễu" hay "hạt gạo" của Mặt Trời.

Another interesting feature of this temple was an underground room or crypt, which was reserved for the exclusive use of the priests, apparently with a view to meditation and self-development. The only light admitted came through thick plates of a crystal-like substance of various colours, which were let into the floor of the temple, but arrangements were made to reflect the sun's rays through this medium when necessary, and the priest who was practising his meditation allowed this reflected light to fall upon the various centres in his body—sometimes upon that between the eyes, sometimes upon the base of the spine, and so on. This evidently aided in the development of the power of divination, of clairvoyance and of intuition; and it was evident that the particular colour of light used depended not only upon the object sought, but upon the planet or type to which the priest belonged. It was also noticed that the thyrsus, the hollow rod charged with electric or vital fire, was used here, just as it was in the Grecian Mysteries.

Một đặc điểm thú vị khác của ngôi đền này là một căn phòng ngầm hay hầm mộ, được dành riêng cho việc sử dụng độc quyền của các tư tế, dường như nhằm mục đích tham thiền và tự phát triển. Ánh sáng duy nhất được cho vào đến qua những tấm dày bằng một chất giống pha lê có nhiều màu khác nhau, được lắp vào sàn đền; nhưng khi cần, người ta có các bố trí để phản chiếu các tia mặt trời qua môi trường này, và vị tư tế đang thực hành tham thiền để ánh sáng phản chiếu ấy rơi lên các trung tâm khác nhau trong thể của mình—đôi khi lên trung tâm giữa hai mắt, đôi khi lên đáy cột sống, và vân vân. Điều này rõ ràng hỗ trợ sự phát triển quyền năng tiên tri, thông nhãn và trực giác; và hiển nhiên màu ánh sáng đặc biệt được dùng không chỉ tùy thuộc vào mục tiêu tìm kiếm, mà còn tùy thuộc vào hành tinh hay loại mà vị tư tế thuộc về. Người ta cũng nhận thấy rằng thyrsus, cây trượng rỗng chứa lửa điện hay lửa sinh lực, được sử dụng ở đây, đúng như nó đã được sử dụng trong các Bí nhiệm Hy Lạp.

An interesting part of the study of this old-world religion is the endeavour to understand exactly what its teachers meant when they spoke of the Star-Angel, the Spirit of a star. A little careful investigation shows that the terms, though sometimes synonymous, are not always so, for they seem to have included at least three quite

Một phần thú vị trong việc nghiên cứu tôn giáo cổ xưa này là nỗ lực thấu hiểu chính xác điều các huấn sư của nó muốn nói khi họ nói về Thiên thần Ngôi sao, Tinh thần của một ngôi sao. Một cuộc khảo sát cẩn thận đôi chút cho thấy các thuật ngữ ấy, dù đôi khi đồng nghĩa, không phải lúc nào cũng vậy, vì dường như họ đã bao gồm ít nhất ba quan niệm hoàn

different conceptions under the one title `the Spirit of a planet'.

toàn khác nhau dưới một danh xưng duy nhất là "Tinh thần của một hành tinh".

First they believed in the existence, in connection with each planet, of an undeveloped, semi-intelligent yet exceedingly potent entity, which we can perhaps best express in our Theosophical terminology as the collective elemental essence of that planet, regarded as one huge creature. We know how, in the case of a man, the elemental essence which enters into the composition of his astral body becomes to all intents and purposes a separate entity, which has sometimes been called the desire-elemental; how its many different types and classes combine into a temporary unity, capable of definite action in its own defence, as for example against the disintegrating process which sets in after death. If in just the same way we can conceive of the totality of the elemental kingdoms in a particular planet energising as a whole, we shall have grasped exactly the theory held by the ancient Chaldaeans with regard to this first variety of planetary Spirit, for which `planetary elemental' would be a far more appropriate name. It was the influence (or perhaps the magnetism) of this planetary elemental which they tried to focus upon people suffering from certain diseases, or to imprison in a talisman for future use.

Trước hết, họ tin vào sự hiện hữu, liên quan đến mỗi hành tinh, của một thực thể chưa phát triển, bán thông minh nhưng cực kỳ mạnh mẽ, mà có lẽ chúng ta có thể diễn đạt tốt nhất bằng thuật ngữ Thông Thiên Học của mình là tinh chất hành khí tập thể của hành tinh ấy, được xem như một sinh vật khổng lồ. Chúng ta biết trong trường hợp một người, tinh chất hành khí tham gia vào cấu tạo thể cảm dục của y trở thành, theo mọi ý nghĩa thực tiễn, một thực thể riêng biệt, đôi khi được gọi là hành khí dục vọng; nhiều loại và lớp khác nhau của nó kết hợp thành một sự thống nhất tạm thời, có khả năng hành động xác định để tự vệ, chẳng hạn chống lại tiến trình tan rã bắt đầu sau khi chết. Nếu theo đúng cách ấy, chúng ta có thể quan niệm toàn thể các giới hành khí trong một hành tinh cụ thể đang tiếp sinh lực như một toàn thể, chúng ta sẽ nắm đúng thuyết mà người Chaldea cổ đại đã giữ liên quan đến biến thể thứ nhất này của Tinh thần hành tinh, mà tên gọi "hành khí hành tinh" sẽ thích hợp hơn nhiều. Chính ảnh hưởng, hoặc có lẽ từ điện, của hành khí hành tinh này là điều họ cố gắng tập trung lên những người mắc một số bệnh nhất định, hoặc giam giữ trong một bùa chú để sử dụng về sau.

The priests held that the physical planets which we can see serve as pointers to indicate the position or condition of the great centres in the body of the LOGOS Himself; and also that through each of these great centres poured out one of the ten types of essence out of which, according to them, everything was built. Each of these types of essence, when taken by itself, was identified with a planet, and this also was frequently called the Spirit of the planet, thus giving another and quite

Các tư tế cho rằng các hành tinh hồng trần mà chúng ta có thể thấy служ như những vật chỉ dấu để cho biết vị trí hay tình trạng của các trung tâm lớn trong thể của chính Thượng Đế; và cũng cho rằng qua mỗi trung tâm lớn này tuôn ra một trong mười loại tinh chất mà, theo họ, mọi sự được kiến tạo từ đó. Mỗi loại tinh chất này, khi được xét riêng, được đồng hóa với một hành tinh, và điều này cũng thường được gọi là Tinh thần của hành tinh, do đó đem lại một ý nghĩa khác và hoàn

different meaning to the term. In this sense they spoke of the Spirit of each planet as omnipresent throughout the solar system, as working within each man and showing itself in his actions, as manifesting through certain plants or minerals and giving them their distinctive properties. Naturally it was this `Spirit of the planet' within man which could be acted upon by the condition of the great centre to which it belonged, and it was with reference to this that all their astrological warnings were issued.

When, however, the Chaldaeans invoked the blessing of the Spirit of a planet, or endeavoured by earnest and reverent meditation to raise themselves towards Him, they were using the expression in yet another sense. They thought of each of these great centres as giving birth to and working through a whole hierarchy of great Spirits, and at the head of each of these hierarchies stood one great One who was called pre-eminently `*The* Spirit of the planet,' or more frequently the Star-Angel. It was His benediction that was sought by those who were more especially born under His influence, and He was regarded by them much as the great Archangels, the "seven Spirits before the throne of God," are regarded by the devout Christian—as a mighty Minister of the divine power of the LOGOS, a channel through which that ineffable splendour manifests itself. It was whispered that when the festival of some particular planet was being held in that great temple, and when at the critical moment the image of the Star shone out brightly amid the incense-cloud, those whose eyes were opened by the fervour of their devotion had sometimes seen the mighty form of the Star-Angel hovering beneath the blazing orb, so that it shone upon his forehead as he looked down benignantly upon those worshippers

toàn khác cho thuật ngữ ấy. Theo nghĩa này, họ nói về Tinh thần của mỗi hành tinh như hiện diện khắp nơi trong hệ mặt trời, như hoạt động bên trong mỗi người và biểu lộ trong hành động của y, như biểu hiện qua một số thực vật hay khoáng vật và ban cho chúng các đặc tính riêng biệt. Tự nhiên, chính "Tinh thần của hành tinh" này bên trong con người là điều có thể chịu tác động bởi tình trạng của trung tâm lớn mà nó thuộc về, và chính liên quan đến điều này mà mọi lời cảnh báo chiêm tinh của họ đã được ban hành.

Khi, tuy nhiên, người Chaldaea khẩn cầu ân phúc của Tinh thần của một hành tinh, hoặc cố gắng bằng tham thiền nghiêm túc và cung kính để nâng mình hướng về Ngài, họ đã dùng cách diễn đạt ấy theo một nghĩa khác nữa. Họ nghĩ về mỗi trung tâm vĩ đại này như sinh ra và hoạt động qua cả một huyền giai gồm các Tinh thần vĩ đại, và đứng đầu mỗi huyền giai ấy là một Đấng Cao Cả, được gọi một cách ưu việt là "*Tinh thần* của hành tinh", hoặc thường hơn là Thiên Thần Tinh Tú. Chính ân phúc của Ngài được những người đặc biệt sinh ra dưới ảnh hưởng của Ngài tìm cầu, và họ xem Ngài gần như cách người Kitô hữu sùng tín xem các Tổng Thiên Thần vĩ đại, "Bảy Thánh Linh trước Thánh Ngai của Thượng đế"—như một Vị Phụng Sự hùng mạnh của quyền năng thiêng liêng của THƯỢNG ĐẾ, một vận hà qua đó vẻ huy hoàng khôn tả ấy tự biểu hiện. Người ta thì thầm rằng khi lễ hội của một hành tinh đặc biệt nào đó được cử hành trong ngôi đền vĩ đại ấy, và khi vào khoảnh khắc quyết định hình ảnh của Tinh Tú bừng sáng rực rỡ giữa làn mây hương, những người có mắt được mở ra bởi nhiệt tâm sùng tín của mình đôi khi đã thấy hình tướng hùng mạnh của Thiên Thần Tinh Tú lơ lửng bên dưới quả cầu rực cháy, khiến nó chiếu sáng trên trán Ngài khi Ngài hiền từ nhìn xuống những người thờ phụng mà sự tiến hoá của họ liên hệ mật thiết với

with whose evolution he was so closely connected.

Ngài.

It was one of the tenets of this ancient faith that it was in rare cases a possibility for highly developed men, who were full of heartfelt devotion to their Angel, to raise themselves by stress of long-continued meditation out of their world into His—to change the whole course of their evolution, and secure their next birth not on this planet any more, but on His; and the temple records contained accounts of priests who had done this, and so passed beyond human ken. It was held that once or twice in history this had happened with regard to that still greater order of stellar Deities, who were recognised as belonging to the fixed stars far outside of the solar system altogether; but these latter were thought of as daring flights into the unknown, as to the advisability of which even the greatest of the high priests were silent.

Một trong những tín điều của đức tin cổ xưa này là, trong những trường hợp hiếm hoi, những người đã phát triển cao, đầy lòng sùng tín chân thành đối với Thiên Thần của mình, có thể nhờ sức mạnh của tham thiền kéo dài mà nâng mình ra khỏi thế giới của họ để vào thế giới của Ngài—thay đổi toàn bộ dòng tiến hoá của họ, và bảo đảm lần sinh kế tiếp không còn trên hành tinh này nữa, mà trên hành tinh của Ngài; và các hồ sơ đền thờ chứa những tường thuật về các tư tế đã làm được điều này, và do đó vượt khỏi tầm hiểu biết của con người. Người ta cho rằng một đôi lần trong lịch sử, điều này đã xảy ra đối với một đẳng cấp còn vĩ đại hơn của các Thần Linh tinh tú, được nhận biết là thuộc về các định tinh hoàn toàn ở rất xa bên ngoài hệ mặt trời; nhưng những trường hợp sau này được xem như những chuyến bay táo bạo vào cõi chưa biết, mà về sự nên hay không nên của chúng, ngay cả các đại tư tế vĩ đại nhất cũng giữ im lặng.

Strange as these methods may seem to us now, widely as they may differ from anything that is being taught to us in our Theosophical study, it would be foolish for us to criticise them, or to doubt that, for those to whom they appeal, they may be as efficacious as our own. We know that in the great White Brotherhood there are many Masters, and that though the Qualifications required for each step of the Path are the same for all candidates, yet each great Teacher adopts for His pupils that method of preparation which He sees to be best suited for them; and as all these paths alike lead to the mountain-top, it is not for us to say which is the shortest or the best for our neighbour. For each man there is one path which is shortest; but which that is depends upon the position from which

Dù các phương pháp này hiện nay có thể có vẻ kỳ lạ đối với chúng ta, dù chúng có thể khác xa với bất cứ điều gì đang được dạy cho chúng ta trong việc học Thông Thiên Học, chúng ta sẽ là dại dột nếu phê phán chúng, hoặc nghi ngờ rằng, đối với những ai mà chúng hấp dẫn, chúng có thể hữu hiệu như chính phương pháp của chúng ta. Chúng ta biết rằng trong Thánh Đoàn có nhiều Chân sư, và rằng tuy các Phẩm Tính cần thiết cho mỗi bước trên Đường Đạo đều giống nhau đối với mọi ứng viên, nhưng mỗi Huấn Sư vĩ đại lại chọn cho các môn sinh của Ngài phương pháp chuẩn bị mà Ngài thấy thích hợp nhất với họ; và vì tất cả những con đường ấy đều dẫn lên đỉnh núi như nhau, chúng ta không có quyền nói con đường nào là ngắn nhất hay tốt nhất cho người lân cận của mình. Đối với mỗi người có

he starts. To expect everyone to come round to our starting-point and use our path would be to fall under the delusion, born of conceit and ignorance, which blinds the eyes of the bigoted religionist. *We* have not been taught to worship the great Star-Angels, or to set before ourselves as a goal the possibility of joining the Deva evolution at a comparatively early stage; but we should always remember that there are other lines of Occultism besides that particular form of it to which Theosophy has introduced us, and that we know but little yet even of our own line.

một con đường ngắn nhất; nhưng con đường ấy là con đường nào thì tuỳ thuộc vào vị trí từ đó y khởi hành. Mong đợi mọi người đi vòng đến điểm khởi hành của chúng ta và dùng con đường của chúng ta tức là rơi vào ảo tưởng, sinh ra từ tự phụ và vô minh, vốn làm mù mắt người tôn giáo cuồng tín. *Chúng ta* không được dạy thờ phụng các Thiên Thần Tinh Tú vĩ đại, hoặc đặt trước mình như một mục tiêu khả năng gia nhập dòng tiến hoá thiên thần ở một giai đoạn tương đối sớm; nhưng chúng ta phải luôn nhớ rằng còn có những đường lối Huyền bí học khác ngoài hình thức đặc thù mà Thông Thiên Học đã giới thiệu cho chúng ta, và rằng ngay cả về đường lối riêng của mình, chúng ta vẫn còn biết rất ít.

It would perhaps be better to avoid the use of the word `worship' when describing the feeling of the Chaldaeans toward the Star-Angels, for in the West it always leads to misconception; it was rather the deep affection and veneration and loyalty which we feel towards the Masters of the Wisdom.

Có lẽ nên tránh dùng từ "thờ phụng" khi mô tả cảm xúc của người Chaldaea đối với các Thiên Thần Tinh Tú, vì ở phương Tây từ ấy luôn dẫn đến hiểu lầm; đúng hơn đó là tình thương sâu xa, sự tôn kính và lòng trung thành mà chúng ta cảm nhận đối với các Chân sư Minh Triết.

This Chaldaean religion lay close to the hearts of its people, and undoubtedly produced in the case of the majority really good and upright lives. Its priests were men of great learning in their own way along certain lines; their studies in history and astronomy were profound, and they not unnaturally took these two sciences together, always classifying the events of history according to their supposed connection with the various astronomical cycles. They were fairly well versed in chemistry also, and utilised some of its effects in their ceremonies. We noticed a case in which a priest was seen standing upon the flat roof of one of the temples and invoking in private devotion one of the planetary Spirits.[57] He held in his hand a long staff tipped with some bituminous-looking

Tôn giáo Chaldaea này rất gần gũi với trái tim của dân chúng, và chắc chắn đã tạo nên, nơi đa số, những đời sống thật sự tốt lành và chính trực. Các tư tế của họ là những người uyên bác theo cách riêng của mình trên một số đường hướng nhất định; các nghiên cứu của họ về lịch sử và thiên văn học rất sâu sắc, và họ, cũng rất tự nhiên, kết hợp hai khoa học ấy với nhau, luôn phân loại các biến cố lịch sử theo mối liên hệ được giả định của chúng với các chu kỳ thiên văn khác nhau. Họ cũng khá thông thạo hoá học, và dùng một số tác dụng của nó trong các nghi lễ. Chúng tôi nhận thấy một trường hợp trong đó một tư tế được thấy đang đứng trên mái phẳng của một trong các đền thờ và trong sự sùng tín riêng tư khẩn cầu một trong các Tinh thần hành tinh.[57] Ông cầm trong tay một cây gậy dài có đầu bọc

substance, and he began his invocation by marking with this staff the astrological sign of the planet upon the pavement in front of him, the substance leaving a brilliant phosphorescent mark behind it upon the stone or plaster surface.

một chất trông như bitum, và ông bắt đầu lời khẩn cầu bằng cách dùng cây gậy này vạch dấu hiệu chiêm tinh của hành tinh trên mặt nền trước mặt ông, chất ấy để lại một vệt lân quang rực rỡ trên bề mặt đá hay thạch cao.

As a rule each priest took up a special line of study to which he more particularly devoted himself. One group became proficient in medicine, constantly investigating the properties of various herbs and drugs when prepared under this or that combination of stellar influences; another turned its attention exclusively to agriculture, deciding what kind of soil was best suited to certain crops, and how it could be improved—working also at the culture of all kinds of useful plants, and the production of new varieties, testing the rapidity and strength of their growth under differently-coloured glass, and so on. This idea of the use of coloured light to promote growth was common to several of the old Atlantean races, and was part of the teaching originally given in Atlantis itself. Another section constituted themselves into a kind of weather bureau, and foretold with considerable accuracy both the ordinary changes of weather, and also any special disturbances such as storms, cyclones, or cloud-bursts. Later this became a sort of Government Department, and priests who predicted inaccurately were deposed as incapable.

Theo lệ thường, mỗi tư tế chọn một đường hướng nghiên cứu đặc biệt mà ông đặc biệt hiến mình cho đó. Một nhóm trở nên thành thạo y học, không ngừng khảo sát các tính chất của nhiều loại thảo mộc và dược liệu khi được chuẩn bị dưới sự kết hợp này hay khác của các ảnh hưởng tinh tú; nhóm khác dành trọn chú ý cho nông nghiệp, quyết định loại đất nào thích hợp nhất với những cây trồng nhất định, và làm sao có thể cải thiện nó—đồng thời làm việc trong việc gieo trồng mọi loại cây hữu ích, và tạo ra các giống mới, thử nghiệm tốc độ và sức mạnh tăng trưởng của chúng dưới kính có màu khác nhau, v.v. Ý tưởng dùng ánh sáng màu để thúc đẩy tăng trưởng này là điều chung cho một số giống dân Atlantis cổ, và là một phần của giáo huấn ban đầu được trao tại chính Atlantis. Một phân bộ khác tự tổ chức thành một loại nha khí tượng, và tiên đoán với độ chính xác đáng kể cả những thay đổi thời tiết thông thường lẫn bất cứ xáo trộn đặc biệt nào như bão, xoáy lốc, hay mưa như trút nước. Về sau, cơ quan này trở thành một loại Bộ của Chính phủ, và các tư tế tiên đoán sai bị phế truất vì bị xem là bất tài.

Enormous importance was attached to pre-natal influences, and a mother was directed to seclude herself and to live a sort of semi-monastic life for some months both before and after the birth of a child. The educational arrangements of the country were not, as in Peru, directly in the hands of the priests, although it was they who decided by their calculations—evidently aided in some cases

Tầm quan trọng vô cùng lớn được gán cho các ảnh hưởng trước khi sinh, và người mẹ được chỉ dẫn phải ẩn cư và sống một đời sống gần như bán tu viện trong vài tháng cả trước lẫn sau khi sinh con. Việc tổ chức giáo dục của đất nước không trực tiếp nằm trong tay các tư tế như ở Peru, mặc dù chính họ là những người quyết định bằng các phép tính của mình—hiển nhiên trong một số trường hợp

by clairvoyant insight—to which planet a child belonged. The children attached to a particular planet attended the school of that planet, and were under teachers of the same type as themselves, so that the children of Saturn would by no means be permitted to attend one of the schools of Jupiter, or the children of Venus to be taught by a worshipper of Mercury. The training appointed for these various types differed considerably, the intention being in each case to develop the good qualities and to counteract the weaknesses which long experience had prepared the instructors to expect in that especial kind of boy or girl.

có sự trợ giúp của minh kiến thông nhãn—một đứa trẻ thuộc về hành tinh nào. Những đứa trẻ gắn với một hành tinh nhất định theo học trường của hành tinh ấy, và ở dưới sự hướng dẫn của các huấn sư cùng loại với chúng, đến nỗi trẻ em của Sao Thổ tuyệt nhiên không được phép theo học một trong các trường của Sao Mộc, hay trẻ em của Sao Kim được một người thờ phụng Sao Thủy dạy dỗ. Sự huấn luyện dành cho các loại khác nhau này khác biệt đáng kể, mục đích trong mỗi trường hợp là phát triển các phẩm tính tốt và chống lại các điểm yếu mà kinh nghiệm lâu dài đã chuẩn bị cho các vị giảng huấn dự kiến nơi loại bé trai hay bé gái đặc biệt ấy.

The object of education with them was almost entirely the formation of character; the mere imparting of knowledge took quite a subordinate position. Every child was taught the curious hieroglyphic script of the country, and the rudiments of simple calculation, but beyond this nothing that we should recognise as a school subject was taken up at all. Numerous religious or rather ethical precepts were learnt by heart, all indicating the conduct expected from `a son of Mars,' the planet—or Venus or Jupiter as the case might be—under various conditions that might arise; and the only literature studied was an endlessly voluminous commentary upon these, full of interminable stories of adventures and situations in which the heroes acted sometimes wisely, sometimes foolishly. These the children were taught to criticise, giving their reasons for the opinions they formed, and describing in what way their own action in similar circumstances would have differed from that of the hero.

Mục tiêu giáo dục của họ gần như hoàn toàn là lập hạnh; việc đơn thuần truyền đạt tri thức chỉ giữ một vị trí rất phụ thuộc. Mọi đứa trẻ đều được dạy lối chữ tượng hình kỳ lạ của đất nước, và những yếu tố sơ đẳng của phép tính đơn giản, nhưng ngoài điều này, không có gì mà chúng ta có thể nhận ra là môn học ở trường được đưa vào cả. Nhiều giới điều tôn giáo, hay đúng hơn là luân lý, được học thuộc lòng, tất cả đều chỉ ra cách hành xử được mong đợi nơi "một người con của Sao Hỏa", hành tinh ấy—hoặc Sao Kim hay Sao Mộc tuỳ trường hợp—dưới nhiều điều kiện khác nhau có thể phát sinh; và văn học duy nhất được nghiên cứu là một bộ chú giải đồ sộ vô tận về các giới điều ấy, đầy những câu chuyện dài bất tận về các cuộc phiêu lưu và tình huống trong đó các anh hùng đôi khi hành động khôn ngoan, đôi khi ngu xuẩn. Trẻ em được dạy phê bình các câu chuyện ấy, đưa ra lý do cho những ý kiến chúng hình thành, và mô tả hành động của chính chúng trong những hoàn cảnh tương tự sẽ khác với hành động của anh hùng như thế nào.

Though children passed many years in the schools, the whole of their time was spent in familiarising themselves (not only

Dù trẻ em trải qua nhiều năm trong các trường học, toàn bộ thời gian của chúng được dành để làm quen—không chỉ về lý thuyết,

theoretically, but as far as might be practically also) with the teachings of this unwieldy *Book of Duty*, as it was called. In order to impress the lessons upon the minds of the children, they were expected to impersonate the various characters in these stories, and act out the scenes as though in a theatre. Any young man who developed a taste for history, mathematics, agriculture, chemistry or medicine, could, upon leaving school, attach himself as a kind of apprentice to any priest who had made a specialty of one of those subjects; but the school curriculum did not include any of these, nor provide any preparation for their study, beyond the general preparation which was supposed to fit everybody for anything that might turn up.

mà trong chừng mực có thể, cả về thực hành —với những giáo huấn của *Sách Bổn Phận* cồng kềnh này, như nó được gọi. Để khắc sâu các bài học vào thể trí của trẻ em, người ta mong đợi chúng nhập vai các nhân vật khác nhau trong những câu chuyện này, và diễn lại các cảnh như trong một nhà hát. Bất cứ thanh niên nào phát triển khuynh hướng yêu thích lịch sử, toán học, nông nghiệp, hoá học hay y học, khi rời trường, đều có thể gắn mình như một loại học việc với bất cứ tư tế nào đã chuyên môn hoá một trong các môn ấy; nhưng chương trình học ở trường không bao gồm bất cứ môn nào trong số này, cũng không cung cấp sự chuẩn bị nào cho việc nghiên cứu chúng, ngoài sự chuẩn bị tổng quát được cho là làm cho mọi người thích ứng với bất cứ điều gì có thể xảy đến.

The literature of the race was not extensive. Official records were kept with great care, transfers of land were registered, and the decrees and proclamations of the Kings were always filed for reference; but though these documents offered excellent, even if somewhat dry, material for the historian, there is no trace that any connected history was written. It was taught orally by tradition, and certain episodes of it were tabulated in connection with the astronomical cycles; but these records were merely chronological tables, not histories in our sense of the word.

Văn học của nhân loại ấy không phong phú. Các hồ sơ chính thức được lưu giữ rất cẩn thận, việc chuyển nhượng đất đai được đăng ký, và các sắc lệnh cùng tuyên cáo của các Vua luôn được lưu hồ sơ để tham khảo; nhưng dù những tài liệu này cung cấp chất liệu tuyệt hảo, dù có phần khô khan, cho nhà sử học, không có dấu vết nào cho thấy một bộ sử liên tục đã được viết ra. Lịch sử được dạy bằng truyền khẩu theo truyền thống, và một số giai đoạn của nó được lập bảng liên hệ với các chu kỳ thiên văn; nhưng các hồ sơ này chỉ là những bảng niên đại, không phải là lịch sử theo nghĩa của chúng ta.

Poetry was represented by a series of sacred books, which gave a highly symbolical and figurative account of the origin of the worlds and of mankind, and also by a number of ballads or sagas celebrating the deeds of legendary heroes. These latter, however, were not written down, but simply handed on from one reciter to another. The people were exceedingly fond, like so many Oriental races, of listening to and improvising stories, and a

Thi ca được đại diện bởi một loạt sách thiêng, trình bày một tường thuật hết sức biểu tượng và ẩn dụ về nguồn gốc của các thế giới và của nhân loại, cũng như bởi một số khúc ca hay trường ca ca tụng các chiến công của những anh hùng huyền thoại. Tuy nhiên, những tác phẩm sau này không được viết xuống, mà chỉ được truyền từ người ngâm kể này sang người ngâm kể khác. Dân chúng, giống như rất nhiều chủng tộc phương Đông, cực kỳ

great deal of traditional matter of this sort had been handed down through the centuries from what must obviously have been a remote period of far ruder civilisation.

thích lắng nghe và ứng tác các câu chuyện, và rất nhiều chất liệu truyền thống thuộc loại này đã được truyền xuống qua nhiều thế kỷ từ một thời kỳ hiển nhiên phải rất xa xưa, thuộc một nền văn minh thô sơ hơn nhiều.

From some of these earlier legends it is possible to reconstruct a rough outline of the early history of the race. The great bulk of the nation were clearly of Turanian stock, belonging to the fourth sub-race of the Atlantean Root-Race. They had apparently been originally a number of petty tribes, always at feud among themselves, living by agriculture of a primitive kind, and knowing little of architecture or culture of any sort.[58] To them in this semi-savage condition came, in 30,000 B.C., a great leader from the East, Theodoros, a man of another race, who after the Aryan conquest of Persia and Mesopotamia, and the establishment of the rule of the Manu over those districts, was sent as Governor by Him, under Corona, His grandson, who succeeded Him as Ruler of Persia.[59]

Từ một số truyền thuyết sớm hơn này, có thể tái dựng một phác thảo thô sơ về lịch sử ban đầu của nhân loại ấy. Đại đa số quốc gia rõ ràng thuộc gốc Turania, thuộc giống dân phụ thứ tư của Giống Dân Gốc Atlantis. Họ dường như ban đầu là một số bộ lạc nhỏ, luôn thù nghịch lẫn nhau, sống bằng nông nghiệp sơ khai, và biết rất ít về kiến trúc hay bất cứ loại văn hoá nào.58 Trong tình trạng bán dã man này, vào năm 30.000 trước Công nguyên, một lãnh tụ vĩ đại từ phương Đông, Theodoros, một người thuộc nhân loại khác, đã đến với họ; sau cuộc chinh phục Arya tại Ba Tư và Lưỡng Hà, và sự thiết lập quyền cai trị của Đức Manu trên các vùng ấy, ông được Ngài phái làm Thống đốc, dưới quyền Corona, cháu nội của Ngài, người kế vị Ngài làm Nhà Cai Trị Ba Tư.59

From Theodoros descended the royal line of ancient Chaldaea—a line differing widely in appearance from their subjects, strong-faced, with bronzed complexion and deep-set gleaming eyes. The far later Babylonian sculptures which we know give us a fair idea of this royal type, though at that date the Aryan blood had permeated almost the entire race, whereas in the time of which we are speaking it had scarcely tinged it at all.

Từ Theodoros phát sinh dòng hoàng tộc của Chaldaea cổ—một dòng khác biệt rất xa về ngoại hình với thần dân của họ, khuôn mặt mạnh mẽ, nước da đồng hun và đôi mắt sâu sáng rực. Các tác phẩm điêu khắc Babylon muộn hơn rất nhiều mà chúng ta biết cho ta một ý niệm khá đúng về kiểu hoàng tộc này, dù vào thời điểm đó dòng máu Arya đã thấm vào hầu như toàn bộ nhân loại ấy, trong khi vào thời kỳ chúng ta đang nói đến nó hầu như chưa hề nhuốm chút nào.

After a long period of splendour and prosperity this mighty Empire of Chaldaea slowly waned and decayed, until at last it was utterly destroyed by the incursion of hordes of fanatical barbarians, who, holding some ruder faith and hating with true puritanical

Sau một thời kỳ dài huy hoàng và thịnh vượng, Đế quốc Chaldaea hùng mạnh này dần dần suy tàn và mục nát, cho đến cuối cùng nó bị tiêu diệt hoàn toàn bởi cuộc xâm nhập của những đám man di cuồng tín, những kẻ giữ một đức tin thô sơ hơn và ghét bỏ, với nhiệt

fervour all evidence of a religious feeling nobler and more beautiful than their own, destroyed every trace of the glorious temples which had been erected with such loving care for that worship of the Star-Angels which we have tried to describe. These spoilers were in their turn driven out by the Akkads from the northern hill-country—Atlanteans still, but of the sixth sub-race; and these, coalescing gradually with the remnants of the old race and with other tribes of Turanian type, made up the Sumiro-Akkad nation out of which the later Babylonian Empire developed. As it grew, however, it became more and more strongly affected by the mixture of Aryan blood, first from the Arabian (Semitic) and then from the Iranian sub-races, until when we come to what are commonly called historical times there is scarcely a trace of the old Turanian left in the faces that are pictured for us in the sculptures and mosaics of Assyria.

tâm thanh giáo thật sự, mọi bằng chứng về một cảm thức tôn giáo cao quý và đẹp đẽ hơn của chính họ, đã phá huỷ mọi dấu vết của các đền thờ huy hoàng từng được dựng lên với sự chăm sóc đầy yêu thương cho sự thờ phụng các Thiên Thần Tinh Tú mà chúng tôi đã cố gắng mô tả. Đến lượt mình, những kẻ phá hoại này bị người Akkad từ miền đồi núi phương bắc đuổi đi—vẫn là người Atlantis, nhưng thuộc giống dân phụ thứ sáu; và những người này, dần dần hợp nhất với tàn dư của nhân loại cũ và với các bộ lạc khác thuộc kiểu Turania, tạo thành quốc gia Sumiro-Akkad, từ đó Đế quốc Babylon về sau phát triển. Tuy nhiên, khi nó lớn mạnh, nó ngày càng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ hơn bởi sự pha trộn dòng máu Arya, trước hết từ giống dân phụ Arabia (Semitic) rồi từ giống dân phụ Iran, cho đến khi chúng ta đến những thời kỳ thường được gọi là lịch sử thì hầu như không còn dấu vết nào của người Turania cũ trong các gương mặt được mô tả cho chúng ta trong các tác phẩm điêu khắc và khảm của Assyria.

This later race had, in its beginnings at least, a strong tradition of its grander predecessor, and its endeavour was always to revive the conditions and the worship of the past. Its efforts were but partially successful; tinged by an alien faith, hampered by reminiscences of another and more recent tradition of the predominant partner in the combination, it produced but a pale and distorted copy of the magnificent cult of the Star-Angels, as it had flourished in the Golden Age which we have been attempting to describe.

Chủng tộc muộn hơn này, ít nhất trong buổi đầu của nó, có một truyền thống mạnh mẽ về bậc tiền nhiệm vĩ đại hơn của mình, và nỗ lực của nó luôn là làm sống lại các điều kiện và sự thờ phụng của quá khứ. Những nỗ lực của nó chỉ thành công một phần; bị nhuốm bởi một đức tin xa lạ, bị cản trở bởi các hồi ức về một truyền thống khác và gần hơn của thành phần ưu thế trong sự kết hợp, nó chỉ tạo ra một bản sao nhợt nhạt và méo mó của nghi lễ huy hoàng thờ các Thiên Thần Tinh Tú, như nó đã từng hưng thịnh trong Thời Đại Hoàng Kim mà chúng tôi đã cố gắng mô tả.

Faint and unreal as these pictures of the past must be except to those who see them at first-hand, yet the study of them is not only of deep interest to the occult student, but of great use to him. It helps to widen out his

Dù những bức tranh về quá khứ này phải mờ nhạt và không thật đối với mọi người, ngoại trừ những ai trực tiếp thấy chúng, việc nghiên cứu chúng không chỉ có mối quan tâm sâu xa đối với đạo sinh huyền bí, mà còn rất

view; it gives him now and then a passing glimpse into the working of that vast whole in which all that we can imagine of progress and evolution is but as one tiny wheel in a huge machine, as one small company in the great army of the King. Something is it also of encouragement to him to know a little of the glory and the beauty that have been on this grand old earth of ours, and to know that that is but a pale forecasting of the glory and the beauty that are yet to be.

hữu ích cho y. Nó giúp mở rộng tầm nhìn của y; thỉnh thoảng nó cho y một thoáng nhìn vào hoạt động của toàn thể bao la ấy, trong đó tất cả những gì chúng ta có thể tưởng tượng về tiến bộ và tiến hoá chỉ như một bánh xe nhỏ bé trong một cỗ máy khổng lồ, như một đội nhỏ trong đạo quân vĩ đại của Đức Vua. Cũng có điều gì đó khích lệ y khi biết đôi chút về vinh quang và vẻ đẹp đã từng có trên Trái Đất cổ kính hùng vĩ này của chúng ta, và biết rằng đó chỉ là một dự báo nhợt nhạt về vinh quang và vẻ đẹp còn sẽ đến.

But we must not leave this trifling sketch of two vignettes from the Golden Age of the past —introduced, as an inset, into the huge picture of the world-story—without referring to a thought that must inevitably occur to one who studies them. We who love humanity—we who are trying, however feebly, to help it on its arduous way—can we read of conditions such as those of ancient Chaldaea, and perhaps still more of ancient Peru, conditions under which whole nations lived a happy and religious life, free from the curse of intemperance, free from the horror of grinding poverty—can we read of such conditions without a lurking doubt, without putting to ourselves the question: "Can it be that mankind is really evolving? Can it be for the good of humanity that when such civilisations have been attained, they should be allowed to crumble and fall, and leave no sign; and that after them we should come to *this*?"

Nhưng chúng ta không được rời bỏ phác thảo nhỏ bé này về hai bức tiểu họa từ Thời Đại Hoàng Kim của quá khứ—được đưa vào, như một hình chèn, trong bức tranh đồ sộ của câu chuyện thế giới—mà không nhắc đến một tư tưởng tất yếu phải nảy sinh nơi người nghiên cứu chúng. Chúng ta, những người yêu thương nhân loại—chúng ta, những người đang cố gắng, dù yếu ớt đến đâu, giúp nó trên con đường gian khổ của nó—liệu chúng ta có thể đọc về những điều kiện như của Chaldaea cổ, và có lẽ còn hơn nữa của Peru cổ, những điều kiện dưới đó toàn thể các quốc gia sống một đời sống hạnh phúc và tôn giáo, thoát khỏi lời nguyền của sự quá độ, thoát khỏi nỗi kinh hoàng của nghèo đói nghiền nát—liệu chúng ta có thể đọc về những điều kiện như thế mà không có một nghi ngờ âm thầm, không tự đặt cho mình câu hỏi: "Có thật nhân loại đang tiến hoá không? Có thể nào là vì lợi ích của nhân loại mà khi những nền văn minh như thế đã đạt được, chúng lại được phép tan rã và sụp đổ, không để lại dấu vết; và sau chúng, chúng ta lại đi đến *điều này*?"

Yes; for we know that the law of progress is a law of cyclic change, and that under that law personalities, races, empires, and worlds pass away, and come not again—in that form; that all forms must perish; however beautiful, in order that the life within them may grow and

Vâng; vì chúng ta biết rằng định luật tiến bộ là một định luật của biến đổi theo chu kỳ, và dưới định luật ấy các phàm ngã, các nhân loại, các đế quốc và các thế giới đi qua, và không trở lại nữa—trong hình thức ấy; rằng mọi hình tướng đều phải tiêu vong, dù đẹp đẽ

expand. And we know that that law is the expression of a Will—the divine Will of the LOGOS Himself; and therefore to the uttermost its working must be for the good of the humanity that we love. None ever loved man as He does—He who sacrificed Himself that man might be; He knows the whole evolution, from the beginning to the end; and He is satisfied. It is in His hand—the hand that blesseth man—that the destinies of man are lying; is there any heart among us not content to leave them there—not satisfied to its inmost core to hear Him say, as a great Master once said to His pupil: "What I do thou knowest not now, but thou shalt know hereafter"?

đến đâu, để sự sống bên trong chúng có thể lớn lên và mở rộng. Và chúng ta biết rằng định luật ấy là biểu hiện của một Ý Chí—Ý Chí thiêng liêng của chính THƯỢNG ĐẾ; và do đó, đến mức tận cùng, sự vận hành của nó phải vì điều tốt lành cho nhân loại mà chúng ta yêu thương. Không ai từng yêu con người như Ngài—Ngài, Đấng đã hi sinh chính mình để con người có thể hiện hữu; Ngài biết toàn bộ tiến hoá, từ khởi đầu đến kết thúc; và Ngài hài lòng. Chính trong tay Ngài—bàn tay ban phúc cho con người—mà các định mệnh của con người đang nằm; liệu có trái tim nào trong chúng ta không bằng lòng để chúng ở đó—không thỏa mãn đến tận lõi sâu nhất khi nghe Ngài nói, như một Chân sư vĩ đại từng nói với môn sinh của Ngài: "Điều Ta làm, nay con chưa biết, nhưng về sau con sẽ biết"?

CHAPTER XIV — CHƯƠNG XIV

BEGINNINGS OF THE FIFTH ROOT RACE — NHỮNG KHỞI ĐẦU CỦA GIỐNG DÂN GỐC THỨ NĂM

THE statement in *The Secret Doctrine* that the fifth Root Race began one million years ago appears, as already stated, to refer to the beginning of the choosing of materials by the Lord Vaivasvata, the Race Manu. He was a Lord of the Moon, taking the first step in Initiation on Globe G of the seventh round, where also He attained Arhatship. About a million years ago, then, He chose out from the ship-load which included our 1,200-year group, a few people whom He hoped to shape for His Race, and with whom He therefore kept up a connection. Four hundred thousand years later, He picked out some more. It was rather like looking over a flock of sheep, and choosing out the most suitable. Of these, numbers would be dropped out on the way,

Lời tuyên bố trong *Giáo Lý Bí Nhiệm* rằng Giống Dân Gốc thứ năm bắt đầu một triệu năm trước dường như, như đã nói, chỉ sự khởi đầu của việc Đức Vaivasvata, Đức Manu của Giống Dân, chọn lựa vật liệu. Ngài là một Chúa Tể của Mặt Trăng, thực hiện bước đầu tiên trong Điểm Đạo trên Bầu G của cuộc tuần hoàn thứ bảy, nơi Ngài cũng đạt quả vị La Hán. Vậy khoảng một triệu năm trước, Ngài chọn từ chuyến tàu chở nhóm 1.200 năm của chúng ta một số ít người mà Ngài hy vọng sẽ uốn nắn cho Giống Dân của Ngài, và vì thế Ngài duy trì một mối liên hệ với họ. Bốn trăm nghìn năm sau, Ngài chọn thêm một số nữa. Việc ấy khá giống như xem xét một đàn cừu, và chọn ra những con thích hợp nhất. Trong số này, nhiều người sẽ bị loại bỏ trên đường

and the selection would be thus narrowed down from time to time.

The isolation of a tribe from the white fifth sub-race (the moon-coloured race, as the Stanzas of Dzyan poetically describe it) which lived in the mountains to the north of Ruta, was the first decisive step in the building of the Race, and this took place about 100,000 B.C. The fifth sub-race, it may be said in passing, was addicted to mountains generally, and the Kabyles of the Atlas Mountains are its best modern representatives. Their religion was different from that of the Toltecs living in the plains, and the Manu took advantage of this to isolate the sub-race. Then His Brother the Bodhisattva, who became later the Lord Gautama Buddha, founded a new religion; and people coming into that were segregated off, and bidden to keep apart, intermarriage with other tribes being forbidden. His disciples went out into other lands and gathered a few together, who, later, joined the main body. They were told that one day they would journey far away into another land, which became to them `the promised land,' and that they were under a King and Lord, physically unknown to them; they were thus kept in a state of preparation for the coming of the great One who was to lead them forth; He was going to guide His people to a place of safety, where they would escape the coming catastrophe—that of 75,025 B.C.[60] Some of the Hebraic story was probably derived from these facts, although the separation of the people who were known in history as Hebrews came later. These ancestors of theirs were literally a `chosen people,'set aside for a great purpose.

The immediate cause of the emigration was the impending subdual of the white sub-race by the Dark Ruler, and the wish of the Manu

đi, và sự tuyển chọn như thế thỉnh thoảng lại được thu hẹp.

Việc cô lập một bộ lạc khỏi giống dân phụ thứ năm da trắng (giống dân màu mặt trăng, như các bài kệ Dzyan mô tả một cách thi vị) sống trong các dãy núi phía bắc Ruta, là bước quyết định đầu tiên trong việc xây dựng Giống Dân, và điều này diễn ra khoảng năm 100.000 trước Công nguyên. Nhân tiện có thể nói, giống dân phụ thứ năm nói chung rất ưa núi non, và người Kabyle ở dãy Atlas là đại biểu hiện đại tốt nhất của nó. Tôn giáo của họ khác với tôn giáo của người Toltec sống ở đồng bằng, và Đức Manu đã lợi dụng điều này để cô lập giống dân phụ ấy. Rồi Huynh đệ của Ngài, Đức Bồ Tát, về sau trở thành Đức Phật Gautama, sáng lập một tôn giáo mới; và những người gia nhập tôn giáo ấy được tách riêng ra, được truyền phải sống biệt lập, hôn phối với các bộ lạc khác bị cấm. Các đệ tử của Ngài đi đến những vùng đất khác và tập hợp một số ít người, những người về sau gia nhập thân chính. Họ được bảo rằng một ngày kia họ sẽ hành trình rất xa đến một vùng đất khác, nơi trở thành đối với họ "miền đất hứa", và rằng họ ở dưới quyền một Vua và Chúa Tể, không được họ biết đến về mặt hồng trần; do đó họ được giữ trong trạng thái chuẩn bị cho sự đến của Đấng Cao Cả, Đấng sẽ dẫn họ đi; Ngài sẽ hướng dẫn dân của Ngài đến một nơi an toàn, nơi họ sẽ thoát khỏi thảm hoạ sắp đến—thảm hoạ năm 75.025 trước Công nguyên.60 Một phần câu chuyện Do Thái có lẽ phát xuất từ những sự kiện này, mặc dù sự tách riêng của dân tộc được lịch sử biết đến như người Hebrew diễn ra về sau. Tổ tiên này của họ đúng nghĩa là một "dân tộc được chọn", được tách riêng cho một mục đích vĩ đại.

Nguyên nhân trực tiếp của cuộc di cư là sự khuất phục sắp xảy ra của giống dân phụ da trắng bởi Nhà Cai Trị Hắc Ám, và mong muốn

to withdraw His people from that influence. So, in 79,797 B.C., He called them to the coast, that they might be shipped off through the Sahara Sea, whence they travelled forwards on foot by the south of Egypt to Arabia. A small fleet of ships, thirty in number, was provided; the largest did not seem to be over 500 tons, and three were cutter-like vessels, carrying only provisions. They were clumsy-looking ships, sailing fairly well on a wind, but tacking very badly. Some had oars as well as sails, and these were certainly not well adapted for a long sea-voyage. However, they had to cross open water only as far as the mouth of the Sahara Sea (which was a crooked sort of bight opening into the Atlantic), and then to sail along its almost land-locked waters. The fleet carried over about two thousand nine hundred persons, deposited them on the shore at the eastern end of the Sahara Sea, and returned to the place of embarkation for another set. The voyage was performed three times, and the little nation, made up to nine thousand men, women and children by the additional few from elsewhere, set forth eastwards on foot.[61] They had with them a number of animals also, looking like a cross between a buffalo and an elephant with something of the pig, reminding one rather of a tapir, a half-and-half sort of beast. These were used for food when other supplies ran short, but were regarded as too valuable for such use ordinarily. The whole process of embarkation, debarkation, settling down to wait for their comrades, and preparing for the journey on foot, occupied some years, and the Manu, with some other great Officials, was then sent by the Head of the Hierarchy to lead them to the high plateau of Arabia, where they were to remain for a time.

của Đức Manu rút dân của Ngài khỏi ảnh hưởng ấy. Vì vậy, vào năm 79.797 trước Công nguyên, Ngài gọi họ ra bờ biển, để họ có thể được đưa bằng thuyền qua Biển Sahara, từ đó họ đi tiếp bằng đường bộ qua phía nam Ai Cập đến Arabia. Một hạm đội nhỏ gồm ba mươi chiếc thuyền được chuẩn bị; chiếc lớn nhất dường như không quá 500 tấn, và ba chiếc là loại tàu giống cutter, chỉ chở lương thực. Đó là những con thuyền trông vụng về, đi khá tốt khi thuận gió, nhưng xoay mũi rất tệ. Một số có mái chèo cũng như buồm, và chắc chắn chúng không thích hợp cho một hải trình dài. Tuy nhiên, họ chỉ phải vượt vùng nước mở đến cửa Biển Sahara (một loại vịnh cong mở ra Đại Tây Dương), rồi sau đó chèo dọc theo vùng nước hầu như bị đất bao bọc của nó. Hạm đội chở khoảng hai nghìn chín trăm người, đưa họ lên bờ ở đầu phía đông của Biển Sahara, rồi trở lại nơi lên thuyền để đón nhóm khác. Chuyến đi được thực hiện ba lần, và dân tộc nhỏ bé, nhờ một số ít người bổ sung từ nơi khác mà lên đến chín nghìn đàn ông, phụ nữ và trẻ em, khởi hành về phía đông bằng đường bộ.61 Họ cũng mang theo một số thú vật, trông như lai giữa trâu và voi với chút gì đó của lợn, gợi nhớ phần nào đến heo vòi, một loại thú nửa này nửa kia. Chúng được dùng làm thức ăn khi các nguồn cung cấp khác cạn, nhưng bình thường được xem là quá quý để dùng như thế. Toàn bộ tiến trình lên thuyền, xuống thuyền, ổn định chờ đồng bạn, và chuẩn bị cho hành trình bằng đường bộ, chiếm vài năm, và Đức Manu, cùng một số Vị Chức Sắc vĩ đại khác, khi ấy được Đấng Đứng Đầu Thánh Đoàn phái đến để dẫn họ đến cao nguyên Arabia, nơi họ sẽ ở lại một thời gian.

[The Atlanteans had conquered Egypt and were ruling the country at this period. They

[Người Atlantis đã chinh phục Ai Cập và đang cai trị xứ này vào thời kỳ đó. Họ đã

had built the pyramids, on which Cheops put his name many thousands of years later; when Egypt was swamped by a flood, some seventy-seven thousand years ago, the people tried to climb these pyramids for safety, as the waters rose, but failed in consequence of the smoothness of their sides. This great Atlantean civilisation perished; then came the flood, and a negroid domination, and another Atlantean Empire, and an Aryan (13,500 B.C.)—all perhaps before that which history recognises as `Egyptian'. But we must not follow this fascinating by-way.]

xây các kim tự tháp, trên đó Cheops đặt tên mình nhiều nghìn năm về sau; khi Ai Cập bị một trận lụt nhấn chìm, khoảng bảy mươi bảy nghìn năm trước, dân chúng cố leo lên các kim tự tháp này để được an toàn khi nước dâng, nhưng thất bại do các mặt của chúng quá trơn. Nền văn minh Atlantis vĩ đại này diệt vong; rồi đến trận lụt, một thời kỳ thống trị của chủng negroid, một Đế quốc Atlantis khác, và một đế quốc Arya (13.500 trước Công nguyên)—tất cả có lẽ đều trước nền văn minh mà lịch sử nhận là "Ai Cập". Nhưng chúng ta không được đi theo lối rẽ hấp dẫn này.]

Suffice it that a splendid Toltec civilisation was flourishing in Egypt when our emigrants passed along its borders, and the Egyptian Ruler, following the Toltec tradition that other races existed in order that the Toltecs might exploit them, tried to bribe them into remaining in his land. Some succumbed to the temptation and remained in lower Egypt, in defiance of the Manu's command, to become, a little later, slaves to the dominant Toltecs.

Chỉ cần nói rằng một nền văn minh Toltec rực rỡ đang hưng thịnh tại Ai Cập khi những người di cư của chúng ta đi dọc theo biên giới của nó, và Nhà Cai Trị Ai Cập, theo truyền thống Toltec rằng các nhân loại khác tồn tại để người Toltec khai thác, đã cố hối lộ họ ở lại trong xứ của ông. Một số đã chịu thua cám dỗ và ở lại hạ Ai Cập, bất chấp mệnh lệnh của Đức Manu, để rồi ít lâu sau trở thành nô lệ cho người Toltec thống trị.

The rest reached Arabia by way of the route which is now the Suez Canal, and were settled down by the Manu in groups, in the various valleys of the great Arabian highlands. The country was sparsely inhabited by a negroid race, and the valleys were fertile when irrigated. But the emigrants did not much like their new quarters, and while the majority of the people, who had been prepared by Vaivasvata Manu in Ruta, were even fanatically devoted to Him, the younger generation did a good deal of grumbling, for it was pioneer work, not a `personally conducted Cook's tour'.

Số còn lại đến Arabia bằng con đường nay là Kênh đào Suez, và được Đức Manu định cư thành từng nhóm trong các thung lũng khác nhau của vùng cao nguyên Arabia rộng lớn. Xứ này thưa dân, có một chủng negroid sinh sống, và các thung lũng thì phì nhiêu khi được tưới tiêu. Nhưng những người di cư không mấy thích nơi ở mới của mình, và trong khi đa số dân chúng, vốn đã được Đức Vaivasvata Manu chuẩn bị ở Ruta, thậm chí sùng kính Ngài đến mức cuồng tín, thế hệ trẻ thì than phiền khá nhiều, vì đó là công việc khai phá, không phải là một "chuyến du lịch Cook có người hướng dẫn riêng".

We found in one of the valleys a large number of the 1,200 and 700 years' groups,

Chúng tôi tìm thấy trong một thung lũng một số lượng lớn các nhóm 1.200 và 700 năm,

including many members of `the family,' and their devotion certainly ran into violent fanaticism. They proposed to kill all the people who were not wholly devoted to the Manu, and prepared to fight the deserters, who had settled down comfortably in Egypt. This drew down upon them the wrath of the Egyptians and a considerable slaughter followed, our fanatics being completely wiped out. Mars and Corona gallantly resisted the Egyptian onslaught, while a side party, with Herakles—a young unmarried man—among them, mistaking the direction of the enemy, was annihilated by the Egyptians; Vaivasvata Manu, came up with reinforcements and turned the fortunes of the day, driving back the Egyptians; a side party of them, in turn, was attacked by a larger force, among which Sirius, the father of Herakles, was prominent, furious at finding his son among the dead; knowing the country, they shepherded the Egyptians into a crater-like depression, with steep sides covered with loose rocks; these rocks they joyfully hurled down on their surrounded foes, and the last we saw of Sirius on this occasion was his ride down the steep slope on an avalanche of stones, waving his spear, and shouting a war-song of an uncomplimentary nature, to become part of the gory mass of crushed men and heavy stones which filled the lowest part of the crater.

gồm nhiều thành viên của "gia đình", và sự sùng tín của họ chắc chắn đã trở thành cuồng tín bạo liệt. Họ đề nghị giết tất cả những người không hoàn toàn sùng kính Đức Manu, và chuẩn bị chiến đấu với những kẻ đào ngũ đã định cư thoải mái tại Ai Cập. Điều này kéo cơn thịnh nộ của người Ai Cập xuống trên họ, và một cuộc tàn sát đáng kể xảy ra, những kẻ cuồng tín của chúng ta bị tiêu diệt hoàn toàn. Mars và Corona anh dũng chống lại cuộc tấn công của Ai Cập, trong khi một toán phụ, có Herakles—một thanh niên chưa lập gia đình—trong đó, do lầm hướng của kẻ thù, bị người Ai Cập tiêu diệt; Đức Vaivasvata Manu đến với quân tiếp viện và xoay chuyển cục diện trong ngày, đẩy lui người Ai Cập; đến lượt một toán phụ của họ bị tấn công bởi một lực lượng lớn hơn, trong đó Sirius, cha của Herakles, nổi bật, điên cuồng khi tìm thấy con trai mình trong số những người chết; nhờ biết địa hình, họ lùa người Ai Cập vào một chỗ trũng giống miệng núi lửa, với các sườn dốc phủ đầy đá rời; họ vui sướng ném những tảng đá này xuống kẻ thù bị bao vây, và lần cuối chúng tôi thấy Sirius trong dịp này là khi ông cưỡi xuống sườn dốc trên một dòng đá lở, vung giáo, và hát một bài chiến ca không mấy khen ngợi, để trở thành một phần của khối máu me gồm người bị nghiền nát và đá nặng chất đầy phần thấp nhất của miệng núi lửa.

The few Egyptian soldiers who finally escaped and reached Egypt were incontinently put to death, as having disgraced the army by their defeat.

Vài binh sĩ Ai Cập cuối cùng thoát được và về đến Ai Cập lập tức bị xử tử, vì đã làm nhục quân đội bằng thất bại của họ.

After this there was peace for a time for the colonists, and they cultivated their valleys, which were rather cold in winter, and blazingly hot in summer. They had brought seeds of various kinds from Atlantis, and some of these were suitable to their new

Sau đó những người thuộc địa được yên ổn một thời gian, và họ canh tác các thung lũng của mình, vốn khá lạnh vào mùa đông và nóng rực vào mùa hè. Họ đã mang nhiều loại hạt giống từ Atlantis, và một số trong đó thích hợp với nơi ở mới; họ trồng được vài loại

home; they grew some tasteless fruits resembling apples, and, on the slopes of the hot part of the valley, they raised a very large fruit, as large as a man's head, which, in stickiness and general messiness, was like a date. A kind of crater, where the sun was reflected from the rocks, served as a forcing-house, and they produced there a fruit of the size of a coconut, of which they seemed to be inordinately proud. It was nutritious, and, boiled in water, it yielded sugar by evaporation of the water, while the residuum of the fruit gave a flour, which the people made into a sort of sweet bun. Sirius had two of these buns in his cloth when he rode down the hill-side of death.

trái cây nhạt nhẽo giống táo, và trên các sườn của phần nóng trong thung lũng, họ trồng một loại trái rất lớn, to bằng đầu người, về độ dính và sự bầy nhầy nói chung thì giống chà là. Một loại miệng núi lửa, nơi mặt trời phản chiếu từ các tảng đá, dùng như nhà kính thúc cây, và ở đó họ tạo ra một loại trái cỡ quả dừa, mà họ dường như tự hào quá mức. Nó bổ dưỡng, và khi luộc trong nước, nó cho đường bằng sự bay hơi của nước, trong khi phần cặn của trái cho một loại bột, từ đó dân chúng làm thành một thứ bánh ngọt. Sirius có hai chiếc bánh này trong mảnh vải của mình khi ông cưỡi xuống sườn đồi tử thần.

In a succeeding incarnation, Herakles appeared as a tall, slim, and rather striking-looking young woman, hanging a somewhat squawky baby-brother—Sappho—up to a tamarind-like tree in a bark cradle.

Trong một lần lâm phàm kế tiếp, Herakles xuất hiện như một thiếu nữ cao, mảnh mai và khá nổi bật, treo một em trai bé bỏng hơi khóc ré—Sappho—lên một cây giống me trong một chiếc nôi bằng vỏ cây.

The selection from the fifth Atlantean sub-race grew and multiplied exceedingly, and became a nation of several millions in about two thousand years; they were quite isolated from the world in general by a belt of sand, which could only be crossed by caravans carrying with them plenty of water, and there was only one way across it with grass and water, about where Mecca now stands. From time to time emigrants left the main body, some settling in the south of Palestine and some in the south of Egypt; and these movements were encouraged by the representatives of the Manu, for the plateau was limited in size and became crowded to an uncomfortable extent. The least desirable type were sent away as emigrants, while He preserved unmixed within His belt of desert the most promising. Suggestions were made from time to time that a caravan of settlers should go off, make a colony, or found a city;

Sự tuyển chọn từ giống dân phụ Atlantis thứ năm lớn lên và sinh sôi rất nhiều, và trở thành một quốc gia gồm vài triệu người trong khoảng hai nghìn năm; họ hoàn toàn bị cô lập khỏi thế giới nói chung bởi một vành đai cát, chỉ có thể vượt qua bằng các đoàn lữ hành mang theo nhiều nước, và chỉ có một con đường qua đó có cỏ và nước, vào khoảng nơi Mecca hiện nay. Thỉnh thoảng những người di cư rời thân chính, một số định cư ở nam Palestine và một số ở nam Ai Cập; và những chuyển động này được các đại diện của Đức Manu khuyến khích, vì cao nguyên có kích thước giới hạn và trở nên đông đúc đến mức khó chịu. Kiểu người ít đáng mong muốn nhất được gửi đi làm di dân, trong khi Ngài giữ lại không pha trộn, bên trong vành đai sa mạc của Ngài, những người hứa hẹn nhất. Thỉnh thoảng có những đề nghị rằng một đoàn lữ hành người định cư nên đi ra, lập thuộc địa, hay sáng lập một thành phố; trong

among one of these the horse was developed. Occasionally He Himself incarnated, and His descendants formed a class apart of a somewhat improved type. But generally He was not physically present, but directed affairs through His lieutenants, of whom Jupiter and Mars were the most prominent.

một trong những đoàn này, ngựa được phát triển. Đôi khi chính Ngài lâm phàm, và hậu duệ của Ngài tạo thành một giai cấp riêng biệt thuộc một kiểu phần nào được cải thiện. Nhưng nói chung Ngài không hiện diện về mặt hồng trần, mà chỉ đạo công việc qua các phó tướng của Ngài, trong đó Jupiter và Mars là nổi bật nhất.

The people were pastoral and agricultural, not settling in large cities, and the plateau became thickly populated till, at the end of about three thousand years, it resembled a single huge village; then He sent out a very large number of people to Africa to found a big colony, so as to reduce the numbers in the central settlement. This colony was, later, quite exterminated.

Dân chúng sống bằng chăn nuôi và nông nghiệp, không định cư trong các thành phố lớn, và cao nguyên trở nên dân cư đông đúc cho đến khi, vào cuối khoảng ba nghìn năm, nó giống như một ngôi làng khổng lồ duy nhất; rồi Ngài gửi một số rất lớn dân chúng đến châu Phi để lập một thuộc địa lớn, nhằm giảm số lượng trong khu định cư trung tâm. Thuộc địa này về sau bị tiêu diệt hoàn toàn.

It was only a few years before the catastrophe of 75,025 B.C., that—on receipt of a message from the Head of the Hierarchy—He selected about seven hundred of His own descendants to lead them northwards. He had made these people once more into an unorthodox sect, stricter in their lives than those around them, and they were not looked on favourably by the orthodox, among whom they lived; He advised them therefore to follow Him to a land where they might live in peace, escaping from the persecutions of the orthodox, a land which was distant several years' journey. Even His own lieutenants were not apparently admitted to His confidence, but were simply following out His directions; among these were several who are now Masters, and others who have passed onwards, away from our Earth.

Chỉ vài năm trước thảm hoạ năm 75.025 trước Công nguyên, khi nhận được một thông điệp từ Đấng Đứng Đầu Thánh Đoàn, Ngài chọn khoảng bảy trăm hậu duệ của chính Ngài để dẫn họ về phía bắc. Một lần nữa Ngài đã biến những người này thành một giáo phái không chính thống, nghiêm khắc hơn trong đời sống so với những người xung quanh, và họ không được những người chính thống, giữa họ họ sống, nhìn bằng thiện cảm; do đó Ngài khuyên họ theo Ngài đến một vùng đất nơi họ có thể sống trong yên bình, thoát khỏi các cuộc bách hại của người chính thống, một vùng đất cách xa nhiều năm hành trình. Ngay cả các phó tướng của chính Ngài dường như cũng không được cho biết tâm ý của Ngài, mà chỉ đơn giản làm theo chỉ thị của Ngài; trong số này có vài vị nay là các Chân sư, và những vị khác đã tiến onward, rời khỏi Trái Đất của chúng ta.

The number of His followers being small, they made a single caravan, and the Manu sent a message to the Ruler of the Sumiro-Akkad Empire, praying for peaceful passage

Vì số người theo Ngài ít, họ lập thành một đoàn lữ hành duy nhất, và Đức Manu gửi một thông điệp đến Nhà Cai Trị của Đế quốc Sumiro-Akkad, cầu xin được đi qua lãnh thổ

through his dominions—including the present Turkey in Asia, Persia and the countries beyond; He reached the borders of that Empire without difficulty, and the Emperor proved friendly; his passport carried Him right into Turkestan, and then He had to treat with a Confederation of Turanian feudatory States, including what is now Tibet. He passed between mountain-ranges, of which the present Tianshan range was one; these marked the boundaries of the Gobi Sea, and stretched up to the Arctic Ocean. He had passed through Mesopotamia and Babylonia, slanting north, and the mountains He had to cross were not of great height; the Turanian Confederation gave permission for His passage, partly because His people were not numerous enough to cause apprehension, and partly because He stated that He was carrying out a mission imposed upon Him by the Most High. After some years of journeying He reached the shores of the Gobi Sea, but, bearing in mind the message He had received, He did not remain in the plain, but turned into the hills to the north, where a great shallow sea stretched northward to the Arctic Ocean and thus to the Pole. The Lemurian Star was much broken up by this time, and its nearest point was about a thousand miles to the north. He posted some of His followers on a promontory looking out to the north-east, but the greater number settled down in a fertile crater-like depression, something like the `Devil's Punch-bowl' in Surrey, but much larger; this was more inland, though from an adjoining peak they could catch sight of the sea. From this promontory, which stood high, they could see the Gobi Sea, and the land where later they were to settle. This was to be their dwelling until after the great catastrophe, then close at hand. The White Island was to the south-east and was entirely out of sight, though later, when covered with lofty

của ông trong hòa bình—bao gồm Thổ Nhĩ Kỳ thuộc châu Á hiện nay, Ba Tư và các xứ xa hơn; Ngài đến biên giới của Đế quốc ấy không gặp khó khăn, và Hoàng đế tỏ ra thân thiện; giấy thông hành của ông đưa Ngài thẳng vào Turkestan, rồi Ngài phải thương lượng với một Liên bang các Quốc gia chư hầu Turania, gồm cả vùng nay là Tibet. Ngài đi qua giữa các dãy núi, trong đó dãy Thiên Sơn hiện nay là một; các dãy này đánh dấu ranh giới của Biển Gobi, và kéo dài lên đến Bắc Băng Dương. Ngài đã đi qua Lưỡng Hà và Babylonia, chếch về phía bắc, và các núi Ngài phải vượt không cao lắm; Liên bang Turania cho phép Ngài đi qua, một phần vì dân của Ngài không đủ đông để gây lo ngại, và một phần vì Ngài tuyên bố rằng Ngài đang thực hiện một sứ mệnh do Đấng Tối Cao áp đặt lên Ngài. Sau vài năm hành trình, Ngài đến bờ Biển Gobi, nhưng ghi nhớ thông điệp đã nhận, Ngài không ở lại đồng bằng, mà rẽ vào các ngọn đồi phía bắc, nơi một biển nông rộng lớn trải về phía bắc đến Bắc Băng Dương và do đó đến Cực. Ngôi Sao Lemuria lúc này đã bị vỡ ra nhiều, và điểm gần nhất của nó cách khoảng một nghìn dặm về phía bắc. Ngài đặt một số môn đồ của Ngài trên một mũi đất nhìn ra hướng đông bắc, nhưng số đông hơn định cư trong một chỗ trũng phì nhiêu giống miệng núi lửa, phần nào giống "Devil's Punch-bowl" ở Surrey, nhưng lớn hơn nhiều; nơi này nằm sâu hơn trong đất liền, dù từ một đỉnh núi liền kề họ có thể nhìn thấy biển. Từ mũi đất cao này, họ có thể thấy Biển Gobi, và vùng đất nơi về sau họ sẽ định cư. Đây sẽ là nơi ở của họ cho đến sau thảm hoạ lớn, lúc ấy đã gần kề. Đảo Trắng nằm về phía đông nam và hoàn toàn khuất tầm mắt, dù về sau, khi được phủ bằng các đền thờ cao vút, nó trở nên có thể thấy được từ nơi này. Mũi đất và vùng đất liền kề được tạo thành bởi các tầng đá, sẽ rất ít bị động đất làm hại trừ khi toàn bộ đất đai bị vỡ ra. Tại đây Ngài sẽ ở lại cho đến khi mọi nguy hiểm đã qua; và còn vài năm để ổn định.

temples, became visible from this spot. The promontory and adjoining land were formed of shelves of rock, which would be very little harmed by earthquakes unless the whole land was broken up. Here He was to remain till all danger was passed; and a few years were left in which to settle down. Many of the people died on the journey and after arrival, and He Himself reincarnated to improve the type more quickly.

Nhiều người đã chết trên đường đi và sau khi đến nơi, và chính Ngài tái lâm phàm để cải thiện kiểu người nhanh hơn.

These people, as said above, were really His own family, being His physical descendants, and, as bodies died, He packed the egos into new and improved ones.

Như đã nói ở trên, những người này thật sự là gia đình của chính Ngài, là hậu duệ hồng trần của Ngài, và khi các thể xác chết đi, Ngài đưa các chân ngã vào những thể mới và được cải thiện.

In Atlantis the reincarnated Metal-Man was again ruling, none the wiser, apparently, for his previous experiences. He was in possession of the City of the Golden Gates, and the nobler types of the Atlanteans were much oppressed.

Ở Atlantis, Người-Kim Loại tái lâm phàm lại đang cai trị, dường như chẳng khôn ngoan hơn chút nào sau các kinh nghiệm trước kia của mình. Ông chiếm giữ Thành Phố Cổng Vàng, và các kiểu người cao quý hơn của Atlantis bị áp bức nặng nề.

The City was suddenly destroyed by the rushing in of the sea through huge fissures caused by explosions of gas; but, unlike the catastrophe in which the island of Poseidonis sank within twenty-four hours, these convulsions continued over a period of two years. Further explosions occurred, new cracks were made, earthquakes shook the land, for each explosion led to a further disturbance. The Himalayas were heaved up a little higher; the land to the south of India was submerged with its population; Egypt was drowned, and only the pyramids were left standing; the tongue of land which stretched from Egypt to what are now Morocco and Algeria disappeared, and the two countries remained as an island, washed by the Mediterranean and the Sahara Sea. The Gobi Sea became circular, and land was thrown up, now Siberia, separating it from

Thành Phố đột ngột bị phá huỷ bởi biển ào vào qua những khe nứt khổng lồ do các vụ nổ khí gây ra; nhưng, không giống thảm hoạ trong đó đảo Poseidonis chìm xuống trong vòng hai mươi bốn giờ, các chấn động này tiếp tục trong một thời kỳ hai năm. Các vụ nổ khác xảy ra, những vết nứt mới được tạo ra, động đất rung chuyển đất liền, vì mỗi vụ nổ dẫn đến một xáo trộn tiếp theo. Dãy Himalaya được nâng lên cao hơn một chút; vùng đất phía nam Ấn Độ bị nhấn chìm cùng dân cư của nó; Ai Cập bị ngập nước, và chỉ các kim tự tháp còn đứng vững; dải đất kéo dài từ Ai Cập đến nơi nay là Morocco và Algeria biến mất, và hai nước ấy còn lại như một hòn đảo, được Địa Trung Hải và Biển Sahara bao quanh. Biển Gobi trở nên tròn, và đất được đẩy lên, nay là Siberia, tách nó khỏi Bắc Băng Dương; Trung Á trồi lên, và nhiều dòng thác, do lượng mưa chưa từng có gây ra, cắt những

the Arctic Ocean; Central Asia rose, and many torrents, caused by the unprecedented rainfall, cut deep ravines through the soft earth.

khe sâu qua lớp đất mềm.

While these seismic changes were in progress, the Manu's community was left undisturbed by absolute cleavage or change of surface; but the people were constantly terrified by the recurring earthquakes, and were almost paralysed by the fear that the sun (which had been rendered invisible for a year by masses of cloud, largely composed of fine dust) had gone out for ever. The weather was unspeakable. Terrible rains fell almost incessantly; masses of steam and clouds of dust enveloped the earth and darkened the air. Nothing would grow properly, and they were exposed to severe privations; the community, originally composed of seven hundred people, which had increased to a thousand, was reduced by these hardships to about three hundred. Only the stronger survived; the weaker were killed off.

Trong khi những biến đổi địa chấn này đang diễn ra, cộng đồng của Đức Manu không bị xáo trộn bởi sự tách nứt tuyệt đối hay sự thay đổi bề mặt; nhưng dân chúng liên tục kinh hoàng vì các trận động đất lặp lại, và gần như tê liệt bởi nỗi sợ rằng mặt trời (đã bị các khối mây, phần lớn gồm bụi mịn, che khuất suốt một năm) đã tắt mãi mãi. Thời tiết không thể diễn tả nổi. Những trận mưa khủng khiếp rơi gần như không ngừng; các khối hơi nước và mây bụi bao phủ Trái Đất và làm tối không khí. Không gì phát triển đúng mức, và họ phải chịu những thiếu thốn nghiêm trọng; cộng đồng ban đầu gồm bảy trăm người, đã tăng lên một nghìn, bị các gian khổ này giảm xuống còn khoảng ba trăm. Chỉ những người mạnh hơn sống sót; những người yếu hơn bị loại bỏ.

At the end of five years, they had again become settled; the punch-bowl depression had become a lake; some years of warm weather followed the years of disturbance; much virgin soil had been thrown up, and they were able to cultivate the land. But the Manu was growing old, and an order came to Him to bring His people to the White Island. To hear was to obey.

Sau năm năm, họ lại ổn định; chỗ trũng hình bát đã trở thành một hồ; vài năm thời tiết ấm áp tiếp theo những năm xáo trộn; nhiều đất nguyên sơ đã được đẩy lên, và họ có thể canh tác đất đai. Nhưng Đức Manu đang già đi, và một mệnh lệnh đến với Ngài, bảo Ngài đưa dân của Ngài đến Đảo Trắng. Nghe là vâng phục.

There, by the Head of the Hierarchy Himself, the great plan of the future was unrolled before Him, stretching over thousands upon tens of thousands of years. His people were to live on the mainland, on the shores of the Gobi Sea, and they were to increase and grow strong. The new Race was to be founded on the White Island itself, and when it had increased, a mighty City was to be built on

Tại đó, chính Đấng Đứng Đầu Thánh Đoàn mở ra trước Ngài đại kế hoạch của tương lai, trải dài qua hàng nghìn trên hàng chục nghìn năm. Dân của Ngài sẽ sống trên đất liền, trên bờ Biển Gobi, và họ sẽ gia tăng và lớn mạnh. Giống Dân mới sẽ được sáng lập trên chính Đảo Trắng, và khi nó đã gia tăng, một Thành Phố hùng mạnh sẽ được xây trên bờ đối diện làm nơi ở của nó, và sơ đồ của Thành Phố

the opposite shore for its dwelling, and the plan of the City was suggested. There was a mountain range running along the shores of the Gobi Sea, some twenty miles distant, and low hills stretched out from that range to the shore; there were four great valleys, running from within the ranges to the sea, entirely separated from each other by the intervening hills; He was to plant certain selected families in these valleys, and develop therein four separate sub-races, which then were subsequently to be sent to different parts of the world. Also He was to send some of His own people to be born elsewhere, and then bring them back, and thus form new admixtures—for they would have to marry into His family; and when the type was ready, He would have again to incarnate in it and to fix it. For the Root Race also some admixture was needed, as the type was not quite satisfactory.

được gợi ý. Có một dãy núi chạy dọc bờ Biển Gobi, cách khoảng hai mươi dặm, và các đồi thấp trải từ dãy ấy ra đến bờ; có bốn thung lũng lớn, chạy từ bên trong các dãy núi ra biển, hoàn toàn tách biệt nhau bởi các đồi xen giữa; Ngài sẽ trồng một số gia đình được chọn trong các thung lũng này, và trong đó phát triển bốn giống dân phụ riêng biệt, về sau sẽ được gửi đến các phần khác nhau của thế giới. Ngài cũng sẽ gửi một số người của chính Ngài sinh ra ở nơi khác, rồi đưa họ trở lại, và như thế tạo thành những pha trộn mới—vì họ sẽ phải kết hôn vào gia đình của Ngài; và khi kiểu người đã sẵn sàng, Ngài lại sẽ phải lâm phàm trong đó và cố định nó. Đối với Giống Dân Gốc cũng cần một số pha trộn, vì kiểu người chưa hoàn toàn thỏa đáng.

Thus a main type and several sub-types had to be formed, and the differences were to be started in the comparatively early days, thus obtaining five groups to develop on different lines. It is interesting to notice that after refining His people for generations and forbidding marriage with those outside themselves, He yet found it necessary, later, to introduce a little foreign blood, and then to separate off the posterity of that foreign ancestor.

Như vậy một kiểu chính và vài kiểu phụ phải được hình thành, và các khác biệt phải được khởi sự trong những ngày tương đối sớm, nhờ đó có được năm nhóm phát triển theo các đường hướng khác nhau. Thật thú vị khi nhận thấy rằng sau khi tinh luyện dân của Ngài qua nhiều thế hệ và cấm kết hôn với những người bên ngoài, về sau Ngài vẫn thấy cần đưa vào một ít dòng máu ngoại lai, rồi tách riêng hậu duệ của tổ tiên ngoại lai ấy.

The Manu proceeded to settle His people (about 70,000 B.C.), bidding them build villages on the mainland, there to increase and multiply for some thousands of years. They had not to begin at the beginning like savages, for they were already a civilised people, and used a good deal of labour-saving machinery. In one of the towns dotted rather widely along the coastline, we noticed a number of familiar faces. Mars, a grandson of

Đức Manu bắt đầu định cư dân của Ngài (khoảng 70.000 trước Công nguyên), bảo họ xây làng trên đất liền, tại đó tăng trưởng và sinh sôi trong vài nghìn năm. Họ không phải bắt đầu từ đầu như những người dã man, vì họ đã là một dân tộc văn minh, và sử dụng khá nhiều máy móc tiết kiệm lao động. Trong một trong những thị trấn rải khá rộng dọc bờ biển, chúng tôi nhận thấy nhiều gương mặt quen thuộc. Mars, cháu nội của Đức Manu, là

the Manu, was the head of the community and, with his wife Mercury and his family—among whom were Sirius and Alcyone—lived in a pleasant house, surrounded by a large garden and fine trees.[62] Corona was there, and Orpheus, an elderly and stately gentleman, very dignified and much respected. Jupiter was the ruler of the province—if we may so call the whole settlement of the embryonic Race numbering about seven thousand souls—wielding an authority which was delegated to him by the Manu, the recognised King of the community, residing at Shamballa.

người đứng đầu cộng đồng và, cùng vợ ông là Mercury và gia đình ông—trong đó có Sirius và Alcyone—sống trong một ngôi nhà dễ chịu, bao quanh bởi một khu vườn lớn và những cây đẹp.62 Corona ở đó, và Orpheus, một quý ông lớn tuổi và đường bệ, rất uy nghi và được kính trọng nhiều. Jupiter là người cai trị tỉnh—nếu chúng ta có thể gọi toàn bộ khu định cư của Giống Dân phôi thai gồm khoảng bảy nghìn linh hồn như vậy—nắm giữ một quyền lực do Đức Manu, Vua được thừa nhận của cộng đồng, cư trú tại Shamballa, uỷ thác cho ông.

As we were observing this town, there came galloping in a tumultuous band of men, who had evidently been out on a foray; they were riding on rough-looking animals, resembling horses, and were headed by Vajra; they drew up at the house of Mars, who was Varja's brother, soon after galloping off again, as tumultuously as they came; and we followed them to another town, also on the shores of the Gobi, where we found Viraj as Chief. His son, Herakles, was in the band of raiders, wherein also we Observed Ulysses.

Khi chúng tôi đang quan sát thị trấn này, một toán người hỗn loạn phi ngựa xông vào; hiển nhiên họ vừa đi cướp phá về. Họ cưỡi những con vật thô kệch, giống ngựa, và do Vajra dẫn đầu; họ dừng lại trước nhà của Mars, anh của Varja, rồi chẳng bao lâu lại phi đi, hỗn loạn như lúc đến; và chúng tôi theo họ đến một thị trấn khác, cũng bên bờ Gobi, nơi chúng tôi thấy Viraj làm thủ lĩnh. Con trai của ông, Herakles, ở trong toán cướp đó, và trong đó chúng tôi cũng quan sát thấy Ulysses.

More familiar faces were seen here; Cetus and Ulysses were at feud; they had first quarrelled over an animal, which both claimed to have killed, then over some land which both wanted, and finally over a woman whom both desired. Pollux and Herakles were great friends, Pollux having saved the life of Herakles in a foray, at the imminent risk of his own. One of the daughters of Herakles, Psyche, a big bouncing girl, attracted our attention at the age of fourteen, for she was carrying in her arms a small brother, Fides, when she was attacked by a large goat; the goat had big horns, curling at the base and spiked at the top, but the girl was not daunted; she seized the goat by the horns and turned it head over heels, and then, picking it

Ở đây còn thấy nhiều gương mặt quen thuộc hơn; Cetus và Ulysses đang thù hằn nhau; trước hết họ cãi nhau vì một con vật mà cả hai đều cho rằng mình đã giết, rồi vì một mảnh đất mà cả hai đều muốn, và cuối cùng vì một người phụ nữ mà cả hai đều khao khát. Pollux và Herakles là đôi bạn lớn, vì Pollux đã cứu mạng Herakles trong một cuộc cướp phá, với nguy cơ cận kề cho chính mạng sống của mình. Một trong các con gái của Herakles, Psyche, một cô gái to khỏe, hoạt bát, đã thu hút sự chú ý của chúng tôi vào năm mười bốn tuổi, vì cô đang bế trong tay một em trai nhỏ, Fides, thì bị một con dê lớn tấn công; con dê có cặp sừng to, cuộn ở gốc và nhọn ở đầu, nhưng cô gái không hề nao núng; cô nắm lấy sừng dê, lật nó chổng vó, rồi nhấc nó lên bằng

up by the hind-legs, she banged it vigorously on the ground. The child Fides seemed to be rather a family pet, as we noticed Herakles carrying him about on his shoulder.

hai chân sau và đập mạnh xuống đất. Đứa trẻ Fides dường như là con cưng trong gia đình, vì chúng tôi thấy Herakles thường cõng nó trên vai.

Much excitement was caused some years later by the Manu, who was then a very old man, sending for Jupiter, Corona, Mars and Vajra; on their return, obeying His order, they selected some children from the settlement, and sent them over to Shamballa; these children were the best in the community and have since risen to the position of Masters. They were Alcyone's sons, Uranus and Neptune, and his daughters Surya and Brihaspati; Saturn and Vulcan, boys, and Venus, a girl, were also selected. A few women were sent with them to take care of them, and the children were brought up in Shamballa; in due course Saturn married Surya, and the Manu was reborn as their eldest son, to restart the Race on a higher level.

Vài năm sau, nhiều xôn xao nổi lên do Đức Manu, khi ấy đã là một người rất già, cho gọi Jupiter, Corona, Mars và Vajra; khi trở về, tuân theo mệnh lệnh của Ngài, họ chọn một số trẻ em trong khu định cư và gửi chúng sang Shamballa; những đứa trẻ này là những người ưu tú nhất trong cộng đồng và từ đó đã vươn lên địa vị các Chân sư. Đó là các con trai của Alcyone, Uranus và Neptune, cùng các con gái của ông là Surya và Brihaspati; Saturn và Vulcan, hai cậu bé, cùng Venus, một cô bé, cũng được chọn. Một vài phụ nữ được gửi đi cùng để chăm sóc chúng, và những đứa trẻ được nuôi dưỡng tại Shamballa; đúng kỳ hạn, Saturn kết hôn với Surya, và Đức Manu tái sinh làm con trai cả của họ, để khởi lập lại nhân loại trên một cấp độ cao hơn.

For meanwhile things had been moving on the mainland. Soon after the removal of the above-named children, the Turanians swept down on the community like a devastating flood, for this was the event of which the Manu had forewarned His lieutenants and from which the children were saved; the assailants were bravely beaten back several times, but horde succeeded horde. At last the bulk of the fighting men were killed, and the battle became a mere massacre, not a man, woman or child being left alive. Our old friend Scorpio was the Chief of one tribe, once more renewing his perennial conflict with Herakles. A number of promising children were cut off; but, after all, it did not much matter, for they all went out of earth-life together, grandparents, parents and children, and were ready to come back when the Manu founded His family. Mars returned earlier,

Trong khi đó, mọi việc trên lục địa đã tiến triển. Chẳng bao lâu sau khi những đứa trẻ kể trên được đưa đi, người Turania tràn xuống cộng đồng như một trận lũ tàn phá, vì đây chính là biến cố mà Đức Manu đã báo trước cho các phụ tá của Ngài và nhờ đó những đứa trẻ được cứu; những kẻ tấn công đã nhiều lần bị đẩy lui một cách dũng cảm, nhưng hết đoàn này đến đoàn khác lại kéo đến. Cuối cùng, phần lớn những người chiến đấu bị giết, và trận chiến trở thành một cuộc tàn sát thuần túy, không một người nam, phụ nữ hay trẻ em nào còn sống. Người bạn cũ của chúng tôi, Scorpio, là thủ lĩnh của một bộ tộc, một lần nữa lại khơi dậy cuộc xung đột lâu đời của y với Herakles. Một số trẻ em đầy hứa hẹn bị tiêu diệt; nhưng xét cho cùng, điều đó cũng không quan trọng lắm, vì tất cả họ đều rời khỏi đời sống trần gian cùng nhau, ông bà, cha mẹ và con cái, và sẵn sàng trở lại khi Đức

and was born in Shamballa as a younger brother of the Manu, while Viraj was His sister.

Manu lập gia đình của Ngài. Mars trở lại sớm hơn, và sinh ra tại Shamballa làm em trai của Đức Manu, trong khi Viraj là em gái của Ngài.

Then, everything began over again, but on a higher level; they invented, or re-invented, many useful things, and in some thousands of years there was a populous and flourishing civilisation. Our old friends were there among the pioneers, Herakles, this time, as the son of Mars. Those of the group of Servers then in birth worked hard under the direction of their leaders, trying to carry out their will. Thick-headed and stupid they often were, and they made many mistakes, but loyal and whole-hearted they always were, and that bound them closely to those they served.

Rồi mọi sự lại bắt đầu từ đầu, nhưng trên một cấp độ cao hơn; họ phát minh, hoặc tái phát minh, nhiều thứ hữu ích, và trong vài nghìn năm đã có một nền văn minh đông đúc và thịnh vượng. Những người bạn cũ của chúng tôi có mặt ở đó giữa những người tiên phong, lần này Herakles là con trai của Mars. Những người thuộc nhóm Người Phụng Sự khi ấy đang lâm phàm đã làm việc miệt mài dưới sự chỉ đạo của các lãnh đạo, cố gắng thực hiện ý chí của các vị ấy. Họ thường nặng đầu và chậm hiểu, và phạm nhiều sai lầm, nhưng họ luôn trung thành và hết lòng, và điều đó gắn bó họ chặt chẽ với những người họ phụng sự.

Houses were built of great size, to accommodate several generations (in fact, all the members of a family), and were strongly fortified, with only one entrance, and the windows opening into a large courtyard in the middle, where the women and children could be in safety. After a time, strong walls were built round villages and round towns, as additional defences, for the savage Turanians were constantly hovering on the outskirts of the community, terrifying the inhabitants by their wild yells and sudden onslaughts. The outlying villages were in a continual state of alarm, the dwellers on the sea-coast being left more at peace.

Nhà cửa được xây rất lớn, đủ chỗ cho nhiều thế hệ, thật ra là tất cả các thành viên của một gia đình, và được củng cố vững chắc, chỉ có một lối vào, còn các cửa sổ mở ra một sân lớn ở giữa, nơi phụ nữ và trẻ em có thể được an toàn. Sau một thời gian, những bức tường kiên cố được xây quanh các làng và thị trấn như những phòng tuyến bổ sung, vì người Turania man rợ thường xuyên lảng vảng ở vùng ven cộng đồng, làm dân cư kinh hoàng bằng những tiếng thét hoang dã và các cuộc tấn công bất ngờ. Các làng xa trung tâm luôn ở trong tình trạng báo động, còn cư dân ven biển thì được yên ổn hơn.

When the Race had again grown to the proportions of a small nation, there was another determined onslaught of the Turanians, and finally another massacre, with only, once more, a few children and their nurses saved and brought up in Shamballa. It is noteworthy that even the bloodthirsty Turanians did not attack the White Island, for they held it in the deepest

Khi nhân loại ấy lại phát triển đến quy mô của một quốc gia nhỏ, lại có một cuộc tấn công quyết liệt khác của người Turania, và cuối cùng lại một cuộc tàn sát nữa, một lần nữa chỉ có vài trẻ em cùng các nhũ mẫu của chúng được cứu và nuôi dưỡng tại Shamballa. Điều đáng chú ý là ngay cả người Turania khát máu cũng không tấn công Đảo Trắng, vì họ dành cho nơi ấy sự tôn kính sâu xa nhất.

veneration. Thus the Race-type was ever preserved, even when the bulk of it was twice swept away, and on each occasion the Manu and His lieutenants incarnated in it as soon as possible and purified it still further, ever approaching the type at which He aimed.

Như vậy, kiểu mẫu nhân loại luôn được bảo tồn, ngay cả khi phần lớn nhân loại ấy hai lần bị quét sạch, và mỗi lần như thế Đức Manu cùng các phụ tá của Ngài lại lâm phàm trong đó sớm nhất có thể và thanh luyện nó hơn nữa, luôn tiến gần tới kiểu mẫu mà Ngài nhắm đến.

CHAPTER XV — CHƯƠNG XV

THE BUILDING OF THE GREAT CITY — VIỆC XÂY DỰNG THÀNH PHỐ VĨ ĐẠI

AFTER the second destruction, the Manu thought that a little more of the Toltec infusion was needed in His Race, which had, it will be remembered, only one-twelfth of Toltec strain in it; so He sent Mars, who had been killed in the beginning of the last war, to incarnate in the purest of the Toltec families in Poseidonis, and called him to return to His infant community at the age of twenty-five. The fairest and best of the Manu's own daughters, who had escaped the second massacre in her childhood, was given to Mars as wife—his age-long friend and teacher, Jupiter. Of these two Viraj was born—a splendid specimen of all that was best in the two Races whence he sprang. He married Saturn, and Vaivasvata Manu took birth again as their son. From this point the Fifth, or Aryan Root-Race, as a really successful foundation, may be said to begin, for after this it was never again destroyed. This was about 60,000 B.C. The civilisation which rose slowly from that tiny seed was a fine and pure one, and, shut away as it was to a large extent from the rest of the world, it flourished exceedingly.

SAU cuộc hủy diệt lần thứ hai, Đức Manu nghĩ rằng cần thêm một chút yếu tố Toltec trong nhân loại của Ngài, vốn, cần nhớ rằng, chỉ có một phần mười hai dòng máu Toltec; vì vậy Ngài gửi Mars, người đã bị giết vào đầu cuộc chiến cuối cùng, đi lâm phàm trong gia đình Toltec thuần khiết nhất ở Poseidonis, và gọi ông trở về cộng đồng còn non trẻ của Ngài vào năm hai mươi lăm tuổi. Người con gái đẹp nhất và tốt nhất của chính Đức Manu, người đã thoát khỏi cuộc tàn sát lần thứ hai khi còn nhỏ, được trao cho Mars làm vợ—người bạn và huấn sư lâu đời của ông, Jupiter. Từ hai người này Viraj được sinh ra—một mẫu mực rực rỡ của tất cả những gì tốt đẹp nhất trong hai nhân loại mà ông xuất thân. Ông kết hôn với Saturn, và Đức Vaivasvata Manu lại sinh ra làm con trai của họ. Từ điểm này, giống dân gốc thứ năm, hay Arya, với tư cách một nền tảng thật sự thành công, có thể được nói là bắt đầu, vì sau đó nó không bao giờ bị hủy diệt nữa. Việc này xảy ra khoảng năm sáu mươi nghìn TCN. Nền văn minh chậm rãi vươn lên từ hạt giống nhỏ bé ấy là một nền văn minh tốt đẹp và thanh khiết, và vì phần lớn được tách biệt khỏi phần còn lại của thế giới, nó đã phát triển vô cùng thịnh vượng.

The descendants of the Manu remained on the Island until they numbered one hundred; it had been decreed by the Manu that when they reached that number they should go over to the mainland, and begin to work at the City which He had planned as the future capital of His Race. The plan was fully worked out, as He wished it to be when finished, all the streets marked in, their width stated, the size of the chief buildings given, and so on. The White Island was the centre on which the great main streets converged, so that if they had crossed the intervening sea they would have ended on the Island. Low cliffs rose from the sea, and from these the land sloped gradually up to the lovely purple hills twenty miles away: it was a splendid site for a city, though open to cold winds from the north; the city spread out fanlike round the edge of the shore, extending over this great gentle slope, and the main streets were so wide that even from their extreme ends towards the hills the White Island could be seen. It was the most prominent object, and seemed to dominate all the City's life, when the whole splendid plan was complete. The City was built a thousand years in advance of the people who were to live in it; it did not grow disjointedly, like London; and the little group of one hundred—the children and grandchildren of the Manu—looked almost absurdly inadequate for the immense task which they were to begin, and which their descendants would finish. They put up temporary quarters for themselves in a way which did not interfere with the plan, and had, of course, to cultivate enough of the land to enable them to live. All the time which they were not compelled to give to their own support, they devoted to preparation for building; they measured the land and marked out the wide streets according to the plan, cutting down many trees, the wood of which they used for their own quarters. Presently

Các hậu duệ của Đức Manu ở lại trên Đảo cho đến khi họ lên đến một trăm người; Đức Manu đã decreed rằng khi đạt đến con số ấy, họ phải sang lục địa và bắt đầu làm việc trên Thành phố mà Ngài đã hoạch định làm thủ đô tương lai của nhân loại Ngài. Kế hoạch đã được thiết lập đầy đủ, đúng như Ngài muốn khi hoàn tất, tất cả các đường phố được đánh dấu, chiều rộng được ghi rõ, kích thước các tòa nhà chính được nêu ra, và vân vân. Đảo Trắng là trung tâm nơi các đại lộ chính hội tụ, đến nỗi nếu chúng băng qua biển ở giữa, chúng sẽ kết thúc trên Đảo. Những vách đá thấp vươn lên từ biển, và từ đó đất dốc dần lên những ngọn đồi tím xinh đẹp cách hai mươi dặm: đó là một vị trí tráng lệ cho một thành phố, dù mở ra trước những luồng gió lạnh từ phương bắc; thành phố xòe ra như cánh quạt quanh rìa bờ biển, trải rộng trên sườn dốc thoai thoải lớn này, và các đại lộ chính rộng đến nỗi ngay cả từ đầu mút xa nhất của chúng hướng về phía đồi, vẫn có thể nhìn thấy Đảo Trắng. Đó là vật thể nổi bật nhất, và dường như chi phối toàn bộ đời sống của Thành phố khi toàn bộ kế hoạch huy hoàng được hoàn tất. Thành phố được xây trước một nghìn năm so với những người sẽ sống trong đó; nó không phát triển rời rạc như London; và nhóm nhỏ một trăm người—con cháu của Đức Manu—trông gần như nhỏ bé một cách buồn cười trước nhiệm vụ bao la mà họ sắp bắt đầu và con cháu họ sẽ hoàn tất. Họ dựng lên những nơi ở tạm cho mình theo cách không cản trở kế hoạch, và dĩ nhiên phải canh tác đủ đất để có thể sinh sống. Tất cả thời gian không buộc phải dành cho việc tự nuôi sống mình, họ hiến cho việc chuẩn bị xây dựng; họ đo đất và vạch ra các đại lộ rộng theo kế hoạch, đốn hạ nhiều cây, gỗ của chúng được dùng cho nơi ở của họ. Chẳng bao lâu, một số người được gửi lên đồi để tìm đá và kim loại thích hợp, và họ đào mỏ cùng khai thác đá. Từ đó họ đẽo ra đá trắng, xám, đỏ và xanh, loại đá trông như cẩm thạch nhưng dường như cứng hơn cẩm thạch mà

some were sent to the hills to look for suitable stone and metals, and they sank mines and dug out quarries. Out of these they hewed white, grey, red and green stone, stone which looked like marble, but seemed to be harder than the marble we know; it may be that they had some secret for hardening it, since they came from Atlantis, where architecture was carried to great perfection. Later on, they went further afield, and found some porphyry of a splendid purple colour, which they used with great effect.

chúng ta biết; có thể họ có một bí quyết nào đó để làm nó cứng hơn, vì họ đến từ Atlantis, nơi kiến trúc đã đạt tới sự hoàn hảo lớn lao. Về sau, họ đi xa hơn và tìm thấy một loại porphyry màu tím lộng lẫy, được họ sử dụng với hiệu quả rất lớn.

It was a strange sight to see these builders of a future city at work. Descendants of the Manu, similar in education and training, they felt and acted like one family, even when they had increased to thousands. Doubtless the presence of the Manu and of His lieutenants kept this feeling alive, and made the growing community a real brotherhood, each member knowing the rest. They worked because they were glad to work, and felt that they were carrying out the wishes of Him who was at once their Father and their King. They worked in the fields, they ground corn—they seemed to have wheat, rye and oats—they cut and shaped the huge stones brought from the hills; all was done joyfully, as a religious duty and as bringing merit, and any form of work was willingly taken up.

Thật là một cảnh tượng kỳ lạ khi nhìn những người kiến tạo của một thành phố tương lai đang làm việc. Là hậu duệ của Đức Manu, tương đồng trong giáo dục và huấn luyện, họ cảm nhận và hành động như một gia đình, ngay cả khi đã tăng lên tới hàng nghìn người. Chắc chắn sự hiện diện của Đức Manu và các phụ tá của Ngài đã giữ cho cảm thức này sống động, và khiến cộng đồng đang lớn lên trở thành một tình huynh đệ thật sự, mỗi thành viên đều biết những người còn lại. Họ làm việc vì họ vui mừng được làm việc, và cảm thấy rằng họ đang thực hiện ý muốn của Đấng vừa là Cha vừa là Vua của họ. Họ làm việc ngoài đồng, họ xay ngũ cốc—dường như họ có lúa mì, lúa mạch đen và yến mạch—họ cắt và tạo hình những khối đá khổng lồ mang từ đồi xuống; tất cả được làm trong niềm vui, như một bổn phận tôn giáo và như điều mang lại công đức, và bất cứ hình thức lao động nào cũng được đảm nhận một cách sẵn lòng.

The style of architecture was cyclopean, enormous stones being used, larger even than those at Karnac They used machinery, and slung great stones on rollers; sometimes, in difficulties, the Manu gave instructions which rendered the work easier, possibly by some methods of magnetisation. They were allowed to use their utmost strength and ingenuity in managing these immense

Phong cách kiến trúc mang tính khổng lồ, dùng những tảng đá khổng lồ, còn lớn hơn cả ở Karnac. Họ dùng máy móc, và treo những tảng đá lớn trên các con lăn; đôi khi, trong những lúc khó khăn, Đức Manu đưa ra chỉ dẫn khiến công việc dễ hơn, có thể bằng một vài phương pháp từ hóa. Họ được phép dùng hết sức mạnh và sự khéo léo của mình để xử lý những tảng đá khổng lồ này, một số dài

stones, some of them 160 feet long, and they succeeded in dragging them along the roads. But for lifting them into their destined places, the Manu and His lieutenants lightened them by occult means. Some of these lieutenants, above the rank of Masters, were Lords of the Moon, who had become Chohans of Rays. They moved about among the people superintending their work, and were spoken of under the general name of Maharshis. Some names sounded very guttural, as Rhudhra; another name heard was Vasukhya.[63] The buildings were on the Egyptian scale, but were much lighter in appearance; and this was specially noticeable in the buildings on the White Island, where the domes were not great spheres, but were bulging at the base, and went up to a point, like a tightly closed lotus-bud, in which the folded-in leaves had been given a kind of twist. It was as though two helices, right-handed and left handed, had been superposed, so that the lines should cross each other, and that this was worked on to the lotus-bud, bulging at the base. There was immense solidity in the lower parts of the huge buildings; then a crown-work of minarets and arches, arches with a peculiar and very graceful curve, and then, on the top, the fairy-like lotus-bud of a dome.

một trăm sáu mươi bộ, và họ đã thành công kéo chúng dọc theo các con đường. Nhưng để nâng chúng vào đúng vị trí đã định, Đức Manu và các phụ tá của Ngài làm chúng nhẹ đi bằng các phương tiện huyền bí. Một số phụ tá này, ở trên cấp bậc Chân sư, là các Chúa Tể của Mặt Trăng, đã trở thành các Chohan của các cung. Các Ngài đi lại giữa dân chúng, giám sát công việc của họ, và được gọi chung bằng danh xưng Maharshi. Một số tên nghe rất khàn ở cổ họng, như Rhudhra; một tên khác được nghe là Vasukhya.[63] Các tòa nhà có quy mô Ai Cập, nhưng dáng vẻ nhẹ hơn nhiều; và điều này đặc biệt dễ nhận thấy ở các công trình trên Đảo Trắng, nơi các mái vòm không phải là những khối cầu lớn, mà phình ở gốc và vươn lên thành một chóp, giống một nụ sen khép chặt, trong đó các lá cuộn vào trong đã được tạo một kiểu xoắn. Nó như thể hai đường xoắn ốc, một thuận chiều phải và một thuận chiều trái, được chồng lên nhau, để các đường cắt nhau, rồi điều này được tạo trên nụ sen phình ở gốc. Có sự vững chắc phi thường ở các phần dưới của những tòa nhà khổng lồ; rồi đến một phần vương miện gồm các tháp nhỏ và vòm cung, những vòm cung với một đường cong đặc biệt và rất duyên dáng, và trên đỉnh là mái vòm hình nụ sen như trong cõi tiên.

The whole building was a matter of many hundreds of years, but the White Island, when complete, was a marvel. The Island itself sloped up to a central point, and the builders took advantage of this. They built stupendous Temples on it, all of white marble with inlaid work of gold, and these covered the whole Island, making it a single sacred City. These rose towards the huge Temple in the centre, which was crowned with the minarets and arches mentioned above, with the lotus-bud dome in the middle. The dome was over the great Hall, wherein the Four

Toàn bộ công trình là việc của nhiều trăm năm, nhưng khi hoàn tất, Đảo Trắng là một kỳ quan. Bản thân Đảo dốc lên một điểm trung tâm, và các đấng kiến tạo đã tận dụng điều này. Họ xây trên đó những Đền thờ kỳ vĩ, tất cả bằng cẩm thạch trắng có khảm vàng, và các Đền thờ này phủ kín toàn Đảo, biến nó thành một Thành phố thiêng liêng duy nhất. Chúng vươn lên hướng về Đền thờ khổng lồ ở trung tâm, được đội vương miện bằng các tháp nhỏ và vòm cung đã nói ở trên, với mái vòm nụ sen ở giữa. Mái vòm ở trên Đại Sảnh, nơi Bốn Kumara xuất hiện vào những dịp đặc

Kumaras appeared on special occasions, great religious festivals, and ceremonies of national importance[64]

biệt, các đại lễ tôn giáo và những nghi lễ có tầm quan trọng quốc gia.64

From a distance—say at the end of one of the City streets, ten miles away—the effect of the white and golden City, like a white dome set in the midst of the blue Gobi Sea,[65] all the buildings seeming to spring upwards into the clear air towards the centre, and to be crowned with the fairy dome, almost floating in the atmosphere, was extraordinarily beautiful and impressive. Rising above it in the air, as in a balloon, and looking down, we could see the White City like a circle, divided by a cross, for the streets were arranged as four radii, meeting at the central Temple. Looked at from the north-west, from the promontory of the earlier settlement, an extraordinary effect was produced, which could hardly have been accidental. The whole looked like the great Eye of Masonic symbolism, being foreshortened so that the curves became cylindrical, and the darker lines of the city on the mainland made the iris.

Từ xa—chẳng hạn ở cuối một trong các đường phố của Thành phố, cách mười dặm—hiệu quả của Thành phố trắng và vàng, như một mái vòm trắng đặt giữa Biển Gobi xanh lam,65 với tất cả các tòa nhà dường như vươn lên trong không khí trong trẻo hướng về trung tâm và được đội vương miện bằng mái vòm như cõi tiên, gần như lơ lửng trong bầu khí quyển, thật đẹp và gây ấn tượng phi thường. Khi bay lên trong không khí như trong khinh khí cầu và nhìn xuống, chúng tôi có thể thấy Thành phố Trắng như một vòng tròn, được chia bởi một thập giá, vì các đường phố được sắp xếp như bốn bán kính gặp nhau tại Đền thờ trung tâm. Nhìn từ phía tây bắc, từ mũi đất của khu định cư trước đó, một hiệu quả phi thường được tạo ra, khó có thể là ngẫu nhiên. Toàn thể trông giống Con Mắt lớn trong biểu tượng của Hội Tam Điểm, được nhìn rút ngắn đến nỗi các đường cong trở thành hình trụ, và các đường tối hơn của thành phố trên lục địa tạo thành mống mắt.

Both inside and outside, the Temples on the White Island were adorned with many carvings. A large number of these contained Masonic symbols, for Masonry inherits its symbols from the Mysteries, and all Aryan Mysteries were derived from this ancient, centre of Initiation. In one room attached to the central Temple, apparently used for teaching, there was a series of carvings, beginning with the physical atom and going on to the chemical atoms, arranged in order, and with explanatory lines marking the various combinations. Verily, there is nothing new under the sun.[66]

Cả bên trong lẫn bên ngoài, các Đền thờ trên Đảo Trắng được trang hoàng bằng nhiều chạm khắc. Phần lớn các chạm khắc này chứa các biểu tượng Tam Điểm, vì Hội Tam Điểm thừa hưởng các biểu tượng của mình từ các Huyền Nhiệm, và mọi Huyền Nhiệm Arya đều bắt nguồn từ trung tâm điểm đạo cổ xưa này. Trong một căn phòng gắn với Đền thờ trung tâm, dường như dùng để giảng dạy, có một loạt chạm khắc, bắt đầu bằng nguyên tử hồng trần rồi tiếp tục đến các nguyên tử hóa học, được sắp theo thứ tự, với các đường giải thích đánh dấu những kết hợp khác nhau. Quả thật, không có gì mới dưới mặt trời.66

In another room were many models, in one of which Crookes' lemniscates were arranged

Trong một căn phòng khác có nhiều mô hình, trong một mô hình các đường lemniscate của

across each other, so as to form an atom with a fourfold rose. Many things were modelled in alto-relievo, such as the pranic atom, the oxygen snake, the nitrogen balloon.

Crookes được sắp chéo nhau để tạo thành một nguyên tử với một hoa hồng tứ phân. Nhiều thứ được tạo mẫu bằng phù điêu cao, như nguyên tử prana, con rắn oxy, quả bóng nitơ.

Alas! for the great catastrophe which shook these mighty buildings into ruins. But for that, they might have lasted for thousands upon thousands of years.

Than ôi! cho đại thảm họa đã làm rung chuyển những tòa nhà hùng vĩ này thành đổ nát. Nếu không có điều đó, chúng có thể đã tồn tại hàng nghìn trên hàng nghìn năm.

The City of the mainland was built of the various-coloured stone hewn out of the mountain quarries, some of the buildings being very effective with the grey and red intermixed. Pink and green was another favourite combination, and here and there the purple porphyry was introduced, with striking success. Looking forward through many centuries, we saw the building still going on, though with many more workers, until the great City grew into its full magnificence, a capital, building through a thousand years, for a people that was to become imperial. The workers moved outwards, as their numbers expanded, bringing more land, which was very fertile, under cultivation for their support, now working in the fields, now at their huge Temples. Century after century this expansion continued along the shores of the Gobi Sea and up the great slope towards the hills, ever following the Manu's original plan.

Thành phố trên lục địa được xây bằng đá nhiều màu khác nhau đẽo ra từ các mỏ đá trên núi, một số tòa nhà rất hiệu quả với màu xám và đỏ pha trộn. Hồng và xanh là một phối hợp được ưa thích khác, và đây đó porphyry tím được đưa vào, với thành công nổi bật. Nhìn về phía trước qua nhiều thế kỷ, chúng tôi thấy công trình xây dựng vẫn tiếp tục, dù với nhiều người lao động hơn, cho đến khi Thành phố vĩ đại đạt tới toàn bộ vẻ huy hoàng của nó, một thủ đô được xây qua một nghìn năm cho một dân tộc sẽ trở thành đế quốc. Những người lao động tiến ra ngoài khi số lượng của họ tăng lên, đưa thêm đất đai rất màu mỡ vào canh tác để nuôi sống họ, lúc làm việc ngoài đồng, lúc tại các Đền thờ khổng lồ của họ. Thế kỷ này qua thế kỷ khác, sự mở rộng này tiếp tục dọc bờ Biển Gobi và lên sườn dốc lớn hướng về phía đồi, luôn theo kế hoạch nguyên thủy của Đức Manu.

There were gold mines in the hills, and mines for jewels and precious stones of all sorts. Gold was much used on the buildings, especially on those made of white marble, and gave an effect of extraordinary and chaste richness. Jewels were also largely introduced into decorations, inset as brilliant points in schemes of colour; slabs of chalcedony entered into decorative designs, and a precious stone, resembling Mexican onyx, was worked into patterns. One

Có các mỏ vàng trên đồi, cùng các mỏ đá quý và ngọc đủ loại. Vàng được dùng nhiều trên các tòa nhà, đặc biệt trên những công trình bằng cẩm thạch trắng, và tạo nên một hiệu quả giàu sang phi thường mà vẫn thanh nhã. Ngọc cũng được đưa nhiều vào trang trí, gắn như những điểm sáng rực trong các bố cục màu sắc; các tấm chalcedony được đưa vào các thiết kế trang trí, và một loại đá quý giống onyx Mexico được chế tác thành hoa văn. Một phương án được ưa thích và rất hiệu quả

favourite and most effective device in the ornamenting of large public buildings was a combination of dark green jade and the purple porphyry.

trong việc trang hoàng các công trình công cộng lớn là sự kết hợp giữa ngọc bích xanh sẫm và porphyry tím.

Carving was largely employed, both outside and inside buildings, but no paintings were observed, nor drawings on a flat surface, and no perspective. There were long friezes, representing processions, in alto-relievo, all the figures being of the same size, no idea of distance being introduced by reducing the size of the figures. There were no trees or clouds as background, and no impression of space was given. These friezes recalled the Elgin marbles, and were exceedingly well done and very natural. Figures in these friezes were often painted, as were also separate statues, of which there were many, both in the public streets and the private houses.

Chạm khắc được dùng rộng rãi, cả bên ngoài lẫn bên trong các tòa nhà, nhưng không thấy tranh vẽ, cũng không có hình vẽ trên mặt phẳng, và không có phép phối cảnh. Có những dải phù điêu dài biểu thị các đoàn rước, bằng phù điêu cao, mọi hình người đều cùng kích thước, không đưa vào ý niệm xa gần bằng cách giảm kích thước hình người. Không có cây cối hay mây làm nền, và không tạo cảm tưởng về không gian. Những dải phù điêu này gợi nhớ các tác phẩm cẩm thạch Elgin, và được thực hiện cực kỳ tốt, rất tự nhiên. Các hình người trong những dải phù điêu này thường được tô màu, cũng như các tượng riêng biệt, vốn có rất nhiều cả trên đường phố công cộng lẫn trong nhà riêng.

The City was connected with the White Island by a massive and splendid bridge—a structure so remarkable that it gave its name to the City, called, because of it, the City of the Bridge.[67] It was a cantilever Bridge, the form very graceful, outlined with hewn work of massive scrolls, and decorated with great groups of statuary, where its ends rested on the cliff of the mainland and on the Island itself. The stones of the causeway were 160 feet in length and wide in proportion—a noble structure, worthy even of the Island to which it was the sole approach.

Thành phố nối với Đảo Trắng bằng một cây cầu đồ sộ và huy hoàng—một công trình đáng chú ý đến nỗi nó đặt tên cho Thành phố, vì nhờ nó nơi ấy được gọi là Thành phố của Cây Cầu.67 Đó là một Cây Cầu công xôn, hình dáng rất duyên dáng, viền bằng công trình đẽo chạm những cuộn xoáy đồ sộ, và được trang trí bằng những nhóm tượng lớn, tại nơi hai đầu của nó tựa vào vách đá của lục địa và vào chính Đảo. Các phiến đá của đường đắp dài một trăm sáu mươi bộ và rộng tương xứng—một công trình cao quý, xứng đáng ngay cả với Đảo mà nó là lối tiếp cận duy nhất.

The City was at its zenith in 45,000 B.C., when it was the capital of an immense Empire, which included the whole of East and Central Asia, from Tibet to the coast and from Manchuria to Siam, besides claiming suzerainty over all the islands from Japan to Australia. Traces of its domination are still to

Thành phố đạt cực thịnh vào năm bốn mươi lăm nghìn TCN, khi nó là thủ đô của một Đế quốc mênh mông, bao gồm toàn bộ Đông Á và Trung Á, từ Tây Tạng đến bờ biển và từ Mãn Châu đến Xiêm, ngoài việc tuyên bố quyền bá chủ trên tất cả các đảo từ Nhật Bản đến Úc. Dấu vết quyền thống trị của nó vẫn còn thấy

be seen in some of these countries; the ineffaceable stamp of the Aryan blood is set upon races so primitive as the Hairy Ainus of Japan and the Australian so-called aborigines.

ở một số nước này; dấu ấn không thể xóa của dòng máu Arya được đặt lên những nhân loại rất nguyên thủy như người Ainu lông lá ở Nhật Bản và những người được gọi là thổ dân Úc.

In the zenith of its glory it had the magnificent architecture we have described, of the cyclopean style as to size, but finished with great delicacy, and polished to a remarkable degree. We have seen that its builders erected the marvellous Temples whose colossal ruins are the wonder of all who have seen them at Shamballa to-day;[68] it was they who dowered the world with that unequalled Bridge which once linked the Sacred Island with the shore—which may still be seen standing, mighty as ever, though now only the shifting desert sand flows beneath it. Its sculpture too was noble, as we have seen, its colouring brilliant, its mechanical genius considerable. In its prime it compared not ignobly with Atlantis, and though its luxury was never so great, its morals were distinctly purer.

Ở đỉnh cao vinh quang, nó có nền kiến trúc tráng lệ mà chúng tôi đã mô tả, có phong cách khổng lồ về kích thước, nhưng hoàn thiện với sự tinh tế lớn lao và được đánh bóng đến mức đáng chú ý. Chúng ta đã thấy rằng các đấng kiến tạo của nó dựng lên những Đền thờ kỳ diệu mà các tàn tích khổng lồ ngày nay tại Shamballa là điều khiến tất cả những ai nhìn thấy phải kinh ngạc;[68] chính họ đã ban tặng cho thế giới Cây Cầu vô song từng nối Đảo Thiêng với bờ—vẫn còn có thể thấy đứng đó, hùng vĩ như xưa, dù nay chỉ có cát sa mạc dịch chuyển chảy bên dưới. Điêu khắc của nó cũng cao quý, như chúng ta đã thấy, màu sắc rực rỡ, thiên tài cơ khí đáng kể. Vào thời cực thịnh, nó không hề kém Atlantis một cách thấp kém, và dù sự xa hoa của nó chưa bao giờ lớn đến thế, đạo đức của nó rõ ràng thanh khiết hơn.

Such was the mighty City planned by Vaivasvata Manu and built by His children. Many and great were the cities of Asia, but the City of the Bridge outshone them all. And over it ever brooded the mighty Presences who had, and still have, Their earthly dwelling-place on the sacred White Island, giving to this one, out of all the cities of earth, the ever-abiding benediction of Their immediate proximity.

Đó là Thành phố hùng vĩ do Đức Vaivasvata Manu hoạch định và do con cái của Ngài xây dựng. Nhiều và lớn là các thành phố của Á Châu, nhưng Thành phố của Cây Cầu vượt trội tất cả. Và trên nó luôn phủ bóng các Sự Hiện Diện hùng vĩ, những Đấng đã và vẫn có nơi cư ngụ trần gian của Các Ngài trên Đảo Trắng thiêng liêng, ban cho thành phố này, giữa tất cả các thành phố của trần gian, phúc lành thường trụ của sự gần kề trực tiếp với Các Ngài.

CHAPTER XVI — CHƯƠNG XVI

EARLY ARYAN CIVILISATION AND EMPIRE — NỀN VĂN MINH VÀ ĐẾ QUỐC ARYA SƠ KỲ

THE children of the Manu were in no sense a primitive people, beginning, as they did, with many hundreds of thousands of years of civilisation behind them in Atlantis, and thousands of years under their own Manu, in Arabia and northern Asia. The population could all read and write, including all those who did what we should call the lowest work; for all work was regarded as honourable, being done for the Manu, as His work, no matter what it was. We noticed a man who was cleaning the streets, and as a very dignified and gorgeously-clothed priest, evidently in high office, came along, he addressed the sweeper courteously as a brother, as an equal, as one of the brotherhood of the great family of the Manu's children. The feeling cultivated was that of the brotherhood of the Race, a wonderful fundamental equality—like that which may sometimes be seen among Freemasons—and a mutual courtesy; there was at the same time a full recognition of personal merit, a looking up to the greater people and much gratitude to them for their help, and a complete absence of rude self-assertion. There was a kindly feeling of taking everyone at his best, of taking it for granted that the other man meant well; and so quarrels were avoided. This Aryan civilisation was in this extraordinarily different from the more elaborate and luxurious Atlantean one, where each sought his own comfort, and recognition for himself; and where people distrusted each other and were mutually suspicious. In this the people trusted one another—a man's word was sufficient; it would have been un-Aryan to break it.

CON cái của Đức Manu không hề là một dân tộc nguyên thủy, vì họ khởi đầu với nhiều trăm nghìn năm văn minh phía sau họ ở Atlantis, và hàng nghìn năm dưới Đức Manu của riêng họ, tại Arabia và miền bắc Á Châu. Toàn thể dân cư đều có thể đọc và viết, kể cả tất cả những người làm điều mà chúng ta gọi là công việc thấp nhất; vì mọi công việc đều được xem là danh dự, bởi nó được làm cho Đức Manu, như công việc của Ngài, bất kể đó là gì. Chúng tôi nhận thấy một người đang quét đường, và khi một tư tế rất đường bệ, ăn mặc rực rỡ, hiển nhiên giữ chức vụ cao, đi qua, ông chào người quét đường một cách lịch sự như một huynh đệ, như một người ngang hàng, như một thành viên của tình huynh đệ trong đại gia đình con cái Đức Manu. Cảm thức được nuôi dưỡng là tình huynh đệ của nhân loại ấy, một sự bình đẳng nền tảng kỳ diệu—giống điều đôi khi có thể thấy giữa các hội viên Tam Điểm—và một sự lịch thiệp hỗ tương; đồng thời có sự nhìn nhận đầy đủ đối với công trạng cá nhân, sự kính trọng những người lớn hơn và nhiều lòng biết ơn đối với họ vì sự giúp đỡ của họ, cùng sự hoàn toàn vắng mặt của thói tự khẳng định thô lỗ. Có một cảm thức nhân hậu là nhìn mọi người ở điểm tốt nhất của họ, mặc nhiên cho rằng người kia có thiện ý; và nhờ vậy các cuộc cãi vã được tránh khỏi. Nền văn minh Arya này khác biệt phi thường với nền văn minh Atlantis tinh vi và xa hoa hơn, nơi mỗi người tìm kiếm sự tiện nghi của riêng mình và sự công nhận cho bản thân; nơi người ta ngờ vực lẫn nhau và nghi kỵ nhau. Ở đây, người dân tin cậy nhau—lời nói của một người là đủ; phá lời hứa sẽ là điều phi Arya.

Another curious thing was the number of people everyone seemed to know. As now in a small village, so there in a large town, for centuries all the people seemed to know each other, more or less. As the population

Một điều kỳ lạ khác là số lượng người mà mỗi người dường như biết. Như hiện nay trong một ngôi làng nhỏ, thì ở đó trong một thị trấn lớn, suốt nhiều thế kỷ mọi người dường như biết nhau ít nhiều. Khi dân số tăng và điều

increased, and this became impossible, it was the duty of the officials to know the people of their districts, and the knowledge of a large number of people was one of the qualifications for office.

này trở nên bất khả, bổn phận của các viên chức là biết người dân trong các khu vực của họ, và việc biết một số lượng lớn người là một trong những tiêu chuẩn để giữ chức vụ.

The feeling of brotherhood, however, was of a brotherhood of Race; it did not extend outside the Aryan people themselves, as, for instance, to the Turanians. They were of a different stock, and a different culture; they were crafty and cunning, and not to be depended on. Towards them they showed a marked and very dignified reserve; they were not hostile to foreigners, nor did they despise them, but they treated them with reserve, as not of the family. People of other nations were not allowed into the inner parts of their houses, but only into the outer courts. There were special houses and courtyards set apart for the lodging of strangers, of whom, however, there were few; caravans of merchants came occasionally, and embassies from other nations, and these were received courteously and hospitably, but always with that quiet reserve which indicated a barrier not to be crossed.

Tuy nhiên, cảm thức huynh đệ là tình huynh đệ của nhân loại ấy; nó không mở rộng ra ngoài chính người Arya, chẳng hạn như đến người Turania. Họ thuộc một dòng giống khác, và một nền văn hóa khác; họ mưu mẹo và xảo quyệt, không thể dựa vào. Đối với họ, người Arya biểu lộ một sự dè dặt rõ rệt và rất phẩm giá; họ không thù địch với người ngoại quốc, cũng không khinh miệt họ, nhưng đối xử với họ bằng sự dè dặt, như những người không thuộc gia đình. Người thuộc các quốc gia khác không được phép vào phần bên trong nhà của họ, mà chỉ vào các sân ngoài. Có những ngôi nhà và sân đặc biệt dành riêng cho việc trú ngụ của khách lạ, tuy nhiên số này ít; các đoàn thương nhân thỉnh thoảng đến, cùng các phái bộ từ các quốc gia khác, và những người này được tiếp nhận lịch sự và hiếu khách, nhưng luôn với sự dè dặt lặng lẽ chỉ ra một ranh giới không thể vượt qua.

In governing foreign nations, as they came to do later, they were occasionally hard: this was observed in a Governor, set over Turanians; he was not cruel nor oppressive, but was stern and somewhat hard. This stern attitude seemed to be rather characteristic of their foreign rule, and it was compatible with the warmest feeling of brotherhood to their own Race.

Trong việc cai trị các quốc gia ngoại bang, như về sau họ đã làm, họ đôi khi cứng rắn: điều này được quan sát thấy ở một Tổng trấn được đặt cai quản người Turania; ông không tàn ác cũng không áp bức, nhưng nghiêm khắc và hơi cứng rắn. Thái độ nghiêm khắc này dường như khá đặc trưng cho sự cai trị của họ đối với ngoại bang, và nó tương hợp với cảm thức huynh đệ nồng ấm nhất đối với chính nhân loại của họ.

It would seem that here, as everywhere else, a physical-world-brotherhood demanded a certain common ground of education and culture, of morality and honour. A man was `an Aryan,' a `noble man,' and that fact

Dường như ở đây, cũng như ở mọi nơi khác, một tình huynh đệ trên cõi hồng trần đòi hỏi một nền tảng chung nào đó về giáo dục và văn hóa, về đạo đức và danh dự. Một người là "một người Arya", một "người cao quý", và sự

implied a code of honour and of customs which could not be disregarded. He must be, as we should now say, `a gentleman,' living up to a certain standard of social obligation. He might do any kind of work, he might rise to any grade of learning, but there was a certain minimum of good behaviour and good manners below which he must not fall. Out of this grew the feeling of reserve towards all `outside the pale,' as to whose manners and customs, morals and qualities, nothing was known. The children of the Manu were a nation of aristocrats, in the true sense of the word, proud of their high descent, and fully recognising the demands it made upon them. For them, *Noblesse oblige* was no empty phrase.

kiện ấy hàm ý một quy tắc danh dự và tập tục không thể bị xem nhẹ. Y phải là, như ngày nay chúng ta nói, "một người quân tử", sống theo một tiêu chuẩn nhất định của nghĩa vụ xã hội. Y có thể làm bất kỳ loại công việc nào, có thể vươn lên bất kỳ cấp độ học vấn nào, nhưng có một mức tối thiểu nhất định về cách cư xử tốt và lễ độ mà y không được rơi xuống dưới. Từ đó nảy sinh cảm thức dè dặt đối với tất cả những ai "ở ngoài vòng", vì về cung cách và phong tục, đạo đức và phẩm tính của họ, người ta không biết gì. Con cái của Đức Manu là một quốc gia quý tộc, theo nghĩa chân thật của từ này, tự hào về dòng dõi cao quý của mình, và hoàn toàn nhận biết những đòi hỏi mà nó đặt lên họ. Đối với họ, *địa vị cao quý đòi hỏi trách nhiệm* không phải là một câu nói rỗng.

The civilisation was a very bright and happy one, with much music, dancing and gaiety, and to this their religion conduced, for it was eminently one of praise and thanksgiving. The people were constantly singing hymns of praise, and they recognised Devas behind all natural forces. The Dawn-Maidens were joyously hymned with each morning, and the Spirit in the Sun was the chief object of worship. The four Kumaras were regarded as Gods, and Their Presence was evidently felt by a people living so near to Nature as to be sensitive and psychic. Behind the throne of the Chief of the Kumaras in the large Hall of the central Temple was an immense golden Sun, a half sphere, projecting from the wall, and, on days of ceremony, this glowed out with dazzling light. The planet Venus was also imaged as an object of worship, perhaps in consequence of the tradition that it was from Venus that the Lords of the Flame had descended. The Sky itself was worshipped, and at one time there was worship given to the Atom, as the origin of all things, and a manifestation of the Deity in miniature.

Nền văn minh ấy rất tươi sáng và hạnh phúc, với nhiều âm nhạc, khiêu vũ và niềm vui, và tôn giáo của họ góp phần vào điều này, vì đó nổi bật là một tôn giáo của ngợi ca và tạ ơn. Người dân không ngừng hát các thánh ca ngợi ca, và họ nhận biết các thiên thần đằng sau mọi mãnh lực tự nhiên. Các Thiếu nữ Bình minh được ca ngợi hân hoan mỗi buổi sáng, và Tinh thần trong Mặt Trời là đối tượng thờ phụng chính. Bốn Kumara được xem là các Thượng đế, và Sự Hiện Diện của Các Ngài hiển nhiên được cảm nhận bởi một dân tộc sống gần Thiên Nhiên đến mức nhạy cảm và thông linh. Đằng sau ngai của Thủ lĩnh các Kumara trong Đại Sảnh của Đền thờ trung tâm là một Mặt Trời vàng khổng lồ, một bán cầu nhô ra từ tường, và vào những ngày nghi lễ, nó bừng sáng chói lọi. Hành tinh Sao Kim cũng được tạo hình như một đối tượng thờ phụng, có lẽ do truyền thống rằng chính từ Sao Kim mà các Chúa Tể của Lửa đã giáng xuống. Chính Bầu Trời cũng được thờ phụng, và có một thời sự thờ phụng được dành cho Nguyên Tử, như nguồn gốc của mọi vật và một biểu hiện của Thượng đế ở dạng thu nhỏ.

An annual ceremony may serve as an example of one of their greater religious festivals.

Một nghi lễ hằng năm có thể dùng làm ví dụ cho một trong những đại lễ tôn giáo của họ.

At an early hour the people—men, women and children—were seen marching in procession along the converging streets into the great crescent which faced the mighty Bridge. Rich silken cloths fluttered from windows and flag-staffs, and the roads were strewn with blossoms; great braziers sent up clouds of incense, and the people were clad in silks of many colours, often heavily jewelled, and wore splendid coral ornaments, and wreaths and garlands of flowers—a fairyland of colour—and they marched with clashing of metal plates and blasts of horns.

Vào một giờ sớm, người dân—nam, nữ và trẻ em—được thấy đang đi rước dọc các đường phố hội tụ vào đại lưỡi liềm đối diện Cây Cầu hùng vĩ. Những tấm lụa phong phú tung bay từ cửa sổ và cột cờ, đường sá rải đầy hoa; các lư hương lớn tỏa lên những đám mây hương trầm, và người dân mặc lụa nhiều màu, thường đeo nhiều ngọc, mang những đồ trang sức san hô lộng lẫy, cùng vòng hoa và tràng hoa—một cõi tiên của màu sắc—và họ đi trong tiếng va vang của các đĩa kim loại và tiếng tù và ngân lên.

Across the Bridge they passed in orderly succession, but all sounds sank to silence as they set foot upon the Bridge; and in the silence they passed on between the mighty Temples to the central Fane, and onwards into the Hall itself. The great throne hewn out of living rock, gold-encrusted, jewelled richly, stood on its. rocky platform, over which great symbols, wrought in gold, were scattered, and before it stood an altar, now piled high with fragrant woods. Above, the huge golden Sun gleamed faintly, and the planet Venus hung in air, high in the vault above.

Họ đi qua Cây Cầu theo trật tự, nhưng mọi âm thanh chìm vào im lặng khi họ đặt chân lên Cây Cầu; và trong im lặng họ đi tiếp giữa các Đền thờ hùng vĩ đến Điện thờ trung tâm, rồi vào chính Đại Sảnh. Ngai lớn đẽo từ đá sống, dát vàng, nạm ngọc phong phú, đứng trên nền đá của nó, phía trên rải rác những biểu tượng lớn bằng vàng, và trước nó là một bàn thờ, lúc này chất cao các loại gỗ thơm. Phía trên, Mặt Trời vàng khổng lồ le lói sáng, và hành tinh Sao Kim treo trong không trung, cao trên vòm.

When the Hall was filled to its utmost extent, save in a space in front and at the sides of the great throne, a stately group entered from the back, and filled this space, and all bowed low in homage; there stood the three Manus, arrayed in Their robes of office, and the Mahaguru, the Bodhisattva of the time, Vyasa, standing beside Vaivasvata. And there was Surya, close behind His mighty Brother and Predecessor, and nearest to the throne the three Kumaras; unseen by the crowd

Khi Đại Sảnh đã đầy đến mức tối đa, ngoại trừ một khoảng trống phía trước và hai bên ngai lớn, một nhóm trang nghiêm bước vào từ phía sau và lấp đầy khoảng trống này, và tất cả cúi thấp tỏ lòng tôn kính; ở đó đứng ba Đức Manu, trong phẩm phục chức vụ của Các Ngài, và Đức Mahaguru, Đức Bồ Tát của thời ấy, Vyasa, đứng bên cạnh Vaivasvata. Và có Surya, ngay sau vị Huynh Đệ và Tiền Nhiệm hùng vĩ của Ngài, và gần ngai nhất là ba Kumara; có lẽ đám đông không nhìn thấy,

probably, but surely dimly felt, hung in the air, in a great semi-circle., gorgeous purple and silver Devas, watchful also, attendant. Then over the whole vast assemblage fell an utter silence, as though men could hardly bear to breathe; and softly, sweetly, scarce seeming to break the silence, stole out an exquisite strain of music, supporting a chant, intoned by those Mightiest and Holiest who stood around the throne, an invocation to the Lord, the Ruler, to come among His own. The solemn hushed accents died into silence, and then rang out a single silvery note, as though in answer; the great golden Sun blazed out in dazzling splendour, and below it, just over the throne, flashed out a brilliant Star, its beams like lightning shooting forth above the heads of the waiting throng; and **HE** was there, the supreme Lord of the Hierarchy, seated on the throne, more radiant than Sun and Star, which indeed seemed to draw their lustre from Him; and all fell on their faces, hiding their eyes from the blinding glory of His Presence.

nhưng chắc chắn cảm nhận lờ mờ, treo trong không trung thành một bán nguyệt lớn là những thiên thần tím và bạc lộng lẫy, cũng tỉnh thức, hầu cận. Rồi trên toàn thể hội chúng bao la rơi xuống một sự im lặng tuyệt đối, như thể con người hầu như không dám thở; và nhẹ nhàng, êm dịu, dường như khó làm vỡ sự im lặng, một làn nhạc tuyệt diệu trộm vang ra, nâng đỡ một bài tụng, được xướng bởi những Đấng Hùng Mạnh và Chí Thánh đứng quanh ngai, một lời khẩn cầu Chúa Tể, Đấng Cai Quản, đến giữa những người của Ngài. Những âm thanh trang nghiêm lặng lẽ tắt vào im lặng, rồi một âm đơn ngân vang như bạc, như thể đáp lời; Mặt Trời vàng lớn bừng lên trong huy hoàng chói lọi, và bên dưới nó, ngay trên ngai, một Ngôi Sao rực rỡ lóe sáng, các tia của nó như sấm chớp phóng ra trên đầu đoàn người đang chờ; và **NGÀI** ở đó, Chúa Tể tối cao của Thánh Đoàn, ngự trên ngai, rạng rỡ hơn Mặt Trời và Ngôi Sao, vốn quả thật dường như rút ánh sáng từ Ngài; và tất cả phủ phục, che mắt khỏi vinh quang chói lòa của Sự Hiện Diện của Ngài.

Then, in His gentleness, He softened that glory, so that all might lift their eyes, and see Him, Sanat Kumara, the `Eternal Virgin,' [69] in all the beauty of His unchanging Youth, who was yet the Ancient of Days. And a deep breath of awe and wonder came from the adoring crowd, and a luminous smile, rendering the exquisite strong beauty of the Face yet more entrancing, answered their simple reverent gaze of love and worship.

Rồi, trong sự dịu dàng của Ngài, Ngài làm dịu vinh quang ấy, để tất cả có thể ngước mắt và nhìn thấy Ngài, Đức Sanat Kumara, "Trinh Nữ Vĩnh Cửu", 69 trong tất cả vẻ đẹp của Tuổi Trẻ không đổi của Ngài, Đấng đồng thời là Đấng Thái Cổ. Và một hơi thở sâu đầy kính sợ và kỳ diệu thoát ra từ đám đông đang tôn thờ, và một nụ cười sáng rỡ, khiến vẻ đẹp mạnh mẽ tuyệt mỹ của Gương Mặt càng thêm mê hoặc, đáp lại cái nhìn đơn sơ, tôn kính, đầy tình thương và thờ phụng của họ.

Then He stretched forth His Hands towards the altar in front of Him, and fire blazed forth upon it, the flames rising high in air. And then He was gone—the throne was empty, the Star had vanished, the golden Sun glowed but faintly, and only the Fire which He had

Rồi Ngài đưa Hai Tay về phía bàn thờ trước mặt, và lửa bùng lên trên đó, các ngọn lửa vươn cao trong không khí. Và rồi Ngài biến mất—ngai trống không, Ngôi Sao đã biến mất, Mặt Trời vàng chỉ còn le lói, và chỉ có Ngọn Lửa mà Ngài đã ban vẫn nhảy múa

given leapt unchanged upon the Altar. From this a glowing fragment of wood was given to the priests for the altars of the various Temples, and to each head of a household present there,[70] and he received it in a vessel with a lid which closed above it, wherein it remained, live fire, unquenchable, till it had been carried to the altar of the home.

không đổi trên Bàn Thờ. Từ đó, một mảnh gỗ cháy đỏ được trao cho các tư tế để dùng cho bàn thờ của các Đền thờ khác nhau, và cho mỗi chủ gia đình hiện diện ở đó,70 và y nhận nó trong một bình có nắp đậy khép lại phía trên, trong đó nó vẫn còn là lửa sống, không thể tắt, cho đến khi được mang về bàn thờ của gia đình.

The processions re-formed and left the Holy Place in silence, again passing to the Bridge and by it reaching the City. Then came an outburst of joyous singing, and hand-in-hand the people passed along, and congratulations were exchanged, and the elders blessed the youngers, and all were very glad. The sacred fire was placed on the family altar, to set alight the flame which was to be kept alive through the year, and brands lighted at it were taken to the houses of those who had not been present, for until the recurrence of the festival when another year had run its course, such fire could not be had to hallow the family shrine. After this, there was music, and feasting, and dancing, until the happy City sank to sleep.

Các đoàn rước tái lập đội hình và rời Nơi Thánh trong im lặng, lại đi qua Cây Cầu và nhờ đó về đến Thành phố. Rồi bùng lên tiếng hát vui mừng, và người dân tay trong tay đi dọc đường, lời chúc mừng được trao đổi, các bậc trưởng thượng ban phúc cho người trẻ, và tất cả đều rất hoan hỉ. Ngọn lửa thiêng được đặt trên bàn thờ gia đình để thắp sáng ngọn lửa sẽ được giữ sống suốt năm, và những thanh củi được châm từ đó được mang đến nhà của những người không hiện diện, vì cho đến khi lễ hội trở lại sau khi một năm nữa đã trôi qua, không thể có ngọn lửa như thế để thánh hóa miếu thờ gia đình. Sau đó là âm nhạc, yến tiệc và khiêu vũ, cho đến khi Thành phố hạnh phúc chìm vào giấc ngủ.

Such was the Festival of the Sacred Fire, held on every Midsummer Day in the City of the Bridge.

Đó là Lễ hội Lửa Thiêng, được tổ chức vào mỗi Ngày Hạ Chí trong Thành phố của Cây Cầu.

Some of the people devoted themselves almost wholly to study, and reached great proficiency in occult science, in order to devote themselves to certain branches of the public service. They became clairvoyant, and gained control of various natural forces, learning to make thought-forms and to leave their physical bodies at will. Mindful of the melancholy results in Atlantis of occult power divorced from unselfishness and morality, the instructors in these studies chose their pupils with extreme care, and one of the lieutenants of the Manu maintained a

Một số người hiến mình gần như hoàn toàn cho việc học hỏi, và đạt trình độ rất cao trong khoa học huyền bí, để hiến mình cho một số ngành phụng sự công cộng. Họ trở nên thông nhãn, và giành được quyền kiểm soát các mãnh lực tự nhiên khác nhau, học cách tạo hình tư tưởng và rời thể xác theo ý muốn. Ghi nhớ những hậu quả buồn thảm ở Atlantis của quyền năng huyền bí tách rời khỏi tính vô ngã và đạo đức, các huấn sư trong những môn học này chọn học trò của mình với sự cẩn trọng tột độ, và một trong các phụ tá của Đức Manu duy trì sự giám sát chung đối với

general supervision over such classes. Some of the students, when proficient, had it as their special duty to the State to keep the different parts of the Empire in touch with each other; there were no newspapers, but they conducted what may be called a news department. News was not published as a rule, but anyone who wanted news about anyone else in any part of the Empire could go to this central office and obtain it. Thus, there were Commissioners for the various countries, each of whom gave information about the country in his charge, obtaining it by occult means. Expeditions sent out on errands of peace or war were thus followed and news was given of them, as in modern days by wireless or other telegraphy.

các lớp như vậy. Một số đạo sinh, khi thành thạo, có bổn phận đặc biệt đối với Nhà nước là giữ cho các phần khác nhau của Đế quốc liên lạc với nhau; không có báo chí, nhưng họ điều hành điều có thể gọi là một bộ phận tin tức. Tin tức thường không được công bố, nhưng bất kỳ ai muốn biết tin về bất kỳ người nào khác ở bất kỳ phần nào của Đế quốc đều có thể đến văn phòng trung tâm này và nhận được. Như vậy, có các Ủy viên phụ trách các quốc gia khác nhau, mỗi người cung cấp thông tin về quốc gia trong trách nhiệm của mình, thu nhận nó bằng các phương tiện huyền bí. Các đoàn thám hiểm được gửi đi với nhiệm vụ hòa bình hay chiến tranh đều được theo dõi như vậy và tin tức về họ được cung cấp, như ngày nay bằng vô tuyến hay các hình thức điện báo khác.

On one occasion, when Corona was ruling a distant country, the Manu was not able to impress him with His directions; so He bade one of these trained students to leave his physical body, go astrally to Corona, and materialise himself on arrival; by this device, the message was delivered to Corona in his waking consciousness. In this way the Manu remained as the real Ruler, no matter how far the Empire extended.

Trong một dịp, khi Corona đang cai trị một xứ xa, Đức Manu không thể gây ấn tượng lên ông bằng các chỉ thị của Ngài; vì vậy Ngài truyền cho một trong những đạo sinh được huấn luyện này rời thể xác, đi bằng thể cảm dục đến Corona, và hiện hình khi tới nơi; bằng phương tiện này, thông điệp được chuyển đến Corona trong tâm thức tỉnh thức của ông. Bằng cách này, Đức Manu vẫn là Đấng Cai Quản thật sự, bất kể Đế quốc mở rộng đến đâu.

Writing was done on various substances; one man was observed writing with a sharp instrument on a waxy-looking surface in an oblong case, as though he were etching; then he went over it again with a hollow pen, out of which flowed a coloured liquid which hardened as it dried, leaving the script embedded in the wax. Occasionally a man would strike out a method of his own.

Việc viết được thực hiện trên nhiều chất liệu khác nhau; người ta quan sát thấy một người viết bằng một dụng cụ sắc trên một bề mặt trông như sáp trong một hộp thuôn dài, như thể y đang khắc; rồi y lại đi qua nó bằng một cây bút rỗng, từ đó chảy ra một chất lỏng có màu, cứng lại khi khô, để chữ viết nằm chìm trong sáp. Thỉnh thoảng một người lại tạo ra một phương pháp riêng của mình.

Machinery was not carried to the point reached in Atlantis; it was simpler, and more of the work was done by hand. The Manu

Máy móc không được phát triển đến mức đã đạt được ở Atlantis; nó đơn giản hơn, và nhiều công việc hơn được làm bằng tay. Đức Manu

evidently did not desire the extreme luxury of Atlantis to be reproduced among His people.

hiển nhiên không muốn sự xa hoa cực độ của Atlantis được tái tạo giữa dân Ngài.

From the small beginning of 60,000 B.C. there gradually grew up a thickly populated kingdom, which surrounded the Gobi Sea, and obtained dominion by degrees over many neighbouring nations, including the Turanians who had so mercilessly massacred its forefathers. This was the root-stock of all the Aryan nations, and from it went out—from 40,000 B.C. onwards—the great migrations which formed the Aryan sub-races. It remained in its cradle-land until it had sent out four of these migrations westwards, and had also sent many huge bands of conquering emigrants into India, who subdued the land and possessed it; its last remnants only left their home and joined their forerunners in India shortly before the sinking of Poseidonis, 9,564 B.C.[1] they were sent away, in fact, in order that they might escape the ruin wrought by that tremendous cataclysm.

Từ khởi đầu nhỏ bé vào năm sáu mươi nghìn TCN, dần dần lớn lên một vương quốc đông dân, bao quanh Biển Gobi, và từng bước giành quyền thống trị trên nhiều quốc gia lân cận, kể cả người Turania, những kẻ đã tàn sát tổ tiên của nó một cách không thương xót. Đây là gốc rễ của mọi quốc gia Arya, và từ đó—từ năm bốn mươi nghìn TCN trở đi—đã xuất phát những cuộc di cư lớn hình thành các giống dân phụ Arya. Nó ở lại vùng đất nôi của mình cho đến khi đã gửi bốn trong số các cuộc di cư này về phía tây, và cũng gửi nhiều đoàn di dân chinh phục khổng lồ vào Ấn Độ, những người khuất phục xứ ấy và chiếm hữu nó; những tàn dư cuối cùng của nó chỉ rời quê hương và gia nhập những người đi trước ở Ấn Độ ít lâu trước khi Poseidonis chìm xuống, năm chín nghìn năm trăm sáu mươi bốn TCN.[1] Thật ra, họ được gửi đi để có thể thoát khỏi sự tàn phá do đại biến cố kinh khủng ấy gây ra.

[1] This root-stock is usually called `the first sub-race' in Theosophical literature, but it must not be forgotten that this is the original Root Race from which all the branches, or sub-races, went out. The *first migration* is called the *second sub-race*, and so on. The emigrants to India all came from this Asian stock, and are the `first sub-race'.

[1] Gốc rễ này thường được gọi là "giống dân phụ thứ nhất" trong văn học Thông Thiên Học, nhưng không được quên rằng đây là giống dân gốc nguyên thủy mà từ đó tất cả các nhánh, hay giống dân phụ, đã đi ra. *Cuộc di cư thứ nhất* được gọi là *giống dân phụ thứ hai*, và cứ thế tiếp tục. Những người di cư đến Ấn Độ đều đến từ gốc Á Châu này, và là "giống dân phụ thứ nhất".

From 60,000 B.C. to 40,000 B.C. the parent-stock grew and flourished exceedingly, reaching the zenith of its first glory at about 45,000 B.C. It conquered China and Japan, peopled chiefly by Mongols—the seventh Atlantean sub-race—going northward and eastward till stopped by the cold; it also added to its Empire Formosa and Siam, which

Từ năm sáu mươi nghìn TCN đến bốn mươi nghìn TCN, gốc mẹ phát triển và thịnh vượng vô cùng, đạt đỉnh cao vinh quang đầu tiên vào khoảng năm bốn mươi lăm nghìn TCN. Nó chinh phục Trung Hoa và Nhật Bản, nơi cư dân chủ yếu là người Mông Cổ—giống dân phụ Atlantis thứ bảy—đi về phía bắc và phía đông cho đến khi bị cái lạnh chặn lại; nó cũng

were populated by Turanians and Tlavatli—fourth and second Atlantean sub-races. Then the Aryans colonised Sumatra and Java and the adjoining islands—not quite so much broken up as now; for the most part they were welcomed in these regions by the people, who looked on the fair-faced strangers as Gods, and were more inclined to worship than to fight them. An interesting remnant of one of their settlements, still left in Celebes, is a hill tribe called Toala. This island, to the east of Borneo, came under their sway, and they stretched down over what is now the Malay Peninsula, and over the Philippines, the Liu-Kiu Islands, the Eastern Archipelago, and Papua, the islands on the way to Australia, and over Australia itself, which was still thickly populated with Lemurians—third Root Race.

thêm vào Đế quốc của mình Formosa và Xiêm, nơi cư dân là người Turania và Tlavatli —giống dân phụ Atlantis thứ tư và thứ hai. Rồi người Arya thuộc địa hóa Sumatra, Java và các đảo lân cận—khi ấy chưa bị chia cắt nhiều như hiện nay; phần lớn họ được người dân ở những vùng này chào đón, những người nhìn các khách lạ mặt sáng như các Thượng đế và thiên về thờ phụng hơn là chiến đấu với họ. Một tàn dư thú vị của một trong các khu định cư của họ, vẫn còn ở Celebes, là một bộ lạc miền núi gọi là Toala. Đảo này, ở phía đông Borneo, rơi vào quyền cai trị của họ, và họ vươn xuống trên vùng nay là Bán đảo Mã Lai, trên Philippines, quần đảo Liu-Kiu, Quần đảo Đông, và Papua, các đảo trên đường đến Úc, và trên chính Úc, nơi vẫn còn đông dân Lemuria—giống dân gốc thứ ba.

We found Corona, about 50,000 B.C., ruling over a large kingdom in these island-studded seas; he had been born in that region, and made for himself a kingdom, recognising the Manu as Overlord, and obeying any directions which he received from Him. Over all the huge Empire with its many kingdoms, the Manu was Suzerain. Whether He was in incarnation or not, the Kings ruled in His name, and He sent directions from time to time as to the carrying on of the work.

Chúng tôi thấy Corona, vào khoảng năm 50.000 TCN, cai trị một vương quốc rộng lớn giữa các vùng biển rải rác đảo này; ông đã sinh ra trong vùng ấy, và tự mình lập nên một vương quốc, nhìn nhận Đức Manu là Chúa Tể Tối Cao, và tuân theo mọi chỉ thị mà ông nhận được từ Ngài. Trên toàn Đế quốc rộng lớn với nhiều vương quốc ấy, Đức Manu là Đấng Tông Chủ. Dù Ngài đang lâm phàm hay không, các vua vẫn cai trị nhân danh Ngài, và thỉnh thoảng Ngài gửi chỉ thị về cách tiến hành công việc.

By 40,000 B.C., the Empire began to show signs of decline, and the islands and the outer provinces were asserting a barbarian independence. The Manu still occasionally incarnated, but usually directed things from higher planes. The central kingdom, however, remained splendid in civilisation, contented and quiescent, for another twenty-five thousand years and more, while activities were chiefly carried on in directions further afield, in the building up of sub-races,

Đến năm 40.000 TCN, Đế quốc bắt đầu bộc lộ dấu hiệu suy tàn, và các đảo cùng những tỉnh ngoại biên đang khẳng định một nền độc lập man rợ. Đức Manu vẫn thỉnh thoảng nhập thể, nhưng thường chỉ đạo mọi việc từ các cõi cao hơn. Tuy nhiên, vương quốc trung tâm vẫn rực rỡ trong nền văn minh, an vui và yên ổn, thêm hai mươi lăm nghìn năm nữa và hơn thế, trong khi các hoạt động chủ yếu được tiến hành ở những hướng xa hơn, trong việc xây dựng các giống dân phụ, và trong sự lan

and in their spreading in all directions.

rộng của chúng theo mọi hướng.

CHAPTER XVII — CHƯƠNG XVII

THE SECOND SUB-RACE, THE ARABIAN — GIỐNG DÂN PHỤ THỨ HAI, GIỐNG Ả RẬP

IT will be remembered that when the Manu went to Shamballa—after leading His little flock from Arabia to their temporary northern resting-place, and, after the great catastrophe of 75,025 B.C., bringing them to the White Island—He was shown by the Head of the Hierarchy the plan which was to be followed in the shaping of His Race.[71] Four long valleys—running back through the mountain range which lay twenty miles from the shore of the Gobi Sea, separated from each other by intervening hills—were to be used by Him for the segregation and training of four distinct sub-races. This work was now to begin.

Cần nhớ rằng khi Đức Manu đi đến Shamballa —sau khi dẫn đàn nhỏ của Ngài từ Arabia đến nơi nghỉ tạm phương bắc, và, sau đại thảm họa năm 75.025 TCN, đưa họ đến Đảo Trắng —Ngài được Đấng Đứng Đầu Thánh Đoàn chỉ cho thấy Thiên Cơ phải được noi theo trong việc định hình Giống dân của Ngài.71 Bốn thung lũng dài—chạy ngược vào dãy núi nằm cách bờ biển Gobi hai mươi dặm, ngăn cách nhau bởi các đồi ở giữa—sẽ được Ngài dùng để tách riêng và huấn luyện bốn giống dân phụ riêng biệt. Công việc này bấy giờ phải bắt đầu.

The Manu started by picking out from the great band of Servers—who had been developing in the noble Aryan civilisation—a few families, willing to act as pioneers, and, leaving the glorious City of the Bridge, to go out into the wilderness and found His new colony. A large group of people who, for the most part, are or have been in the Theosophical Society of our own times, were selected by Him for this pioneer work,[1] and of these a few families were sent out to lead the way. In the third generation Mars and Mercury took birth among the descendants of these, and then the Manu and some of the great people incarnated there to specialise the type, the Manu preparing a special body of the type at which He was aiming, and incarnating in it, when He had brought it to

Đức Manu khởi sự bằng cách chọn ra từ đoàn Người Phụng Sự vĩ đại—những người đã phát triển trong nền văn minh Arya cao quý—một vài gia đình sẵn lòng làm người tiên phong, rời Thành phố Cầu rực rỡ, đi vào hoang địa và sáng lập thuộc địa mới của Ngài. Một nhóm lớn gồm những người phần nhiều hiện đang hoặc đã từng ở trong Hội Thông Thiên Học thời chúng ta, được Ngài tuyển chọn cho công việc tiên phong này,[1] và trong số đó, một vài gia đình được phái đi để mở đường. Đến thế hệ thứ ba, Mars và Mercury sinh ra giữa hậu duệ của họ, rồi Đức Manu và một số nhân vật lớn nhập thể tại đó để chuyên biệt hóa kiểu mẫu; Đức Manu chuẩn bị một thể đặc biệt thuộc kiểu mẫu mà Ngài nhắm đến, và nhập thể vào đó khi Ngài đã đưa nó đến điểm mong muốn.

the desired point.

[1] They are doing, over again, what they have done so often before, breaking open the way for a new type of humanity and of civilisation. They are the pioneers, the sappers and miners, of a great advancing army, for which they are clearing away jungles, making roads, bridging rivers. The work may be thankless, but it is necessary, and to many congenial.

[1] Họ đang làm lại điều họ đã làm rất nhiều lần trước kia: mở đường cho một kiểu nhân loại và một nền văn minh mới. Họ là những người tiên phong, những người công binh và đào mỏ, của một đạo quân lớn đang tiến tới; họ phát quang rừng rậm, làm đường, bắc cầu qua sông cho đạo quân ấy. Công việc có thể không được biết ơn, nhưng cần thiết, và đối với nhiều người thì rất hợp với bản chất.

This latter group of highly developed Personages set the type whenever a new sub-race is founded, and the type is then seen at its best: it is the Golden Age to which each nation looks back in later days. Then the younger egos come in and carry it on, unable, of course, to keep at the level set. There is in each case, a group of younger egos sent to prepare the way; then some older ones come, of the rank which now includes Masters; from these the greater people take bodies and set the new type. The juniors then flock in and do the best they can with it, at first led by some of their seniors, and then later left to themselves to learn their lessons by experience.

Nhóm sau này gồm các Nhân vật phát triển cao đặt ra kiểu mẫu mỗi khi một giống dân phụ mới được sáng lập, và khi ấy kiểu mẫu ấy được thấy ở mức tốt đẹp nhất: đó là Thời đại Hoàng kim mà mỗi quốc gia về sau đều ngoái nhìn lại. Rồi các chân ngã trẻ hơn đi vào và tiếp nối, dĩ nhiên không thể giữ được ở cấp độ đã được đặt ra. Trong mỗi trường hợp, có một nhóm chân ngã trẻ hơn được phái đến để chuẩn bị đường; rồi một số chân ngã già dặn hơn đến, thuộc cấp bậc nay bao gồm các Chân sư; từ những người này, các nhân vật lớn nhận lấy thể xác và đặt ra kiểu mẫu mới. Sau đó, những người trẻ hơn lũ lượt đi vào và làm hết sức mình với kiểu mẫu ấy, ban đầu dưới sự dẫn dắt của vài người lớn tuổi hơn, rồi về sau được để tự mình học các bài học qua kinh nghiệm.

Among the juniors chosen to form the first pioneer families, we noticed Herakles—a son of Corona and Theodoros—with Sirius as wife, Sirius a tall, rather muscular woman, a notable housewife, and very kind to her rather large family, among whom we observed Alcyone, Mizar, Uranus, Selene and Neptune.[72] Herakles had brought some Tlavatli nobles as captives from a foray, and the son of one of these, Apis, married his niece Gemini, much to the anger of the proud Aryan family, that looked on this marriage as

Trong số những người trẻ hơn được chọn để lập nên các gia đình tiên phong đầu tiên, chúng tôi nhận thấy Herakles—con trai của Corona và Theodoros—có Sirius làm vợ; Sirius là một phụ nữ cao lớn, khá lực lưỡng, một người nội trợ đáng chú ý, và rất tử tế với gia đình khá đông con của bà, trong đó chúng tôi quan sát thấy Alcyone, Mizar, Uranus, Selene và Neptune.[72] Herakles đã đem về một số quý tộc Tlavatli làm tù binh từ một cuộc tập kích, và con trai của một trong số họ, Apis, kết hôn với cháu gái ông là Gemini,

a *mésalliance* —an unworthy mixing of their pure blood; but doubtless it was quietly arranged by the Manu, in order that a Tlavatli intermixture might be brought in! They had Spica and Fides as twins, a quaint little pair. Hector and Aurora were another married pair of the emigrant families, and their daughter Albireo married Selene; they had Mercury as child. Uranus married Andromeda, and Mars and Venus were born to them, and Vulcan appeared as a son of Alcyone.

khiến gia đình Arya kiêu hãnh hết sức phẫn nộ, vì họ xem cuộc hôn nhân này như một *cuộc hôn phối lệch đẳng cấp* —một sự pha trộn không xứng đáng với dòng máu thuần khiết của họ; nhưng chắc chắn điều ấy đã được Đức Manu âm thầm sắp đặt, để có thể đưa vào một sự pha trộn Tlavatli! Họ có Spica và Fides là một cặp song sinh, một đôi trẻ nhỏ kỳ lạ. Hector và Aurora là một đôi vợ chồng khác trong các gia đình di cư, và con gái họ là Albireo kết hôn với Selene; họ có Mercury làm con. Uranus kết hôn với Andromeda, và Mars cùng Venus sinh ra từ họ, còn Vulcan xuất hiện như con trai của Alcyone.

It will be noticed here that two who are now Masters, Uranus and Neptune, were born in the second generation; Mars and Venus, both now Masters, were born in the family of these in the third; Mercury, now a Master, was also born in the third, a child of Selene; and Vulcan, also now a Master, in the third, a child of Alcyone. In the fourth generation the Manu appeared, as a son of Mars and Mercury.

Ở đây cần lưu ý rằng hai vị nay là Chân sư, Uranus và Neptune, đã sinh ra trong thế hệ thứ hai; Mars và Venus, cả hai nay là Chân sư, sinh ra trong gia đình của những người này ở thế hệ thứ ba; Mercury, nay là một Chân sư, cũng sinh ra trong thế hệ thứ ba, là con của Selene; và Vulcan, nay cũng là một Chân sư, ở thế hệ thứ ba, là con của Alcyone. Trong thế hệ thứ tư, Đức Manu xuất hiện, là con trai của Mars và Mercury.

At this time some of our friends were living in the City of the Bridge—Castor among them, married to Rhea. They thought the people who went to the valley were behaving very foolishly, for the existing civilisation was a very fine one, and there was no sense in going off to make a new one, and to plant turnips in an unreclaimed valley, instead of living in the culture and order of the City. Besides the new religion followed by the valley-dwellers was quite unnecessary, the old one being much better. Another of the friends who accompany Castor through the ages, Lachesis, was a ponderous merchant, with Velleda as a hasty short-tempered son, who was impolite to customers, much to the displeasure of his courteous father. Lachesis had married Amalthea, and she ran away

Vào thời điểm này, một số bạn hữu của chúng ta đang sống trong Thành phố Cầu—trong đó có Castor, kết hôn với Rhea. Họ nghĩ rằng những người đi đến thung lũng đã hành xử rất dại dột, vì nền văn minh hiện hữu là một nền văn minh rất tốt đẹp, và chẳng có lý do gì để bỏ đi lập một nền văn minh mới, trồng củ cải trong một thung lũng chưa khai khẩn, thay vì sống trong văn hóa và trật tự của Thành phố. Hơn nữa, tôn giáo mới mà cư dân thung lũng đi theo là hoàn toàn không cần thiết, vì tôn giáo cũ tốt hơn nhiều. Một người bạn khác đồng hành với Castor qua các thời đại, Lachesis, là một thương gia nặng nề, có Velleda là một người con trai nóng nảy và hấp tấp, bất lịch sự với khách hàng, khiến người cha lịch thiệp của ông rất không hài lòng. Lachesis đã kết hôn với Amalthea, và bà bỏ

with Calypso, a proceeding which was considered to be most improper. As she and her lover were not received in the City, they went to the valley, but met there with no warmer welcome.

trốn với Calypso, một hành động bị xem là hết sức không đứng đắn. Vì bà và người yêu không được tiếp nhận trong Thành phố, họ đi đến thung lũng, nhưng ở đó cũng không được chào đón nồng hậu hơn.

The visit of a Toltec Prince from Poseidonis to the City showed an old friend, Crux, in his person, and among his suite was another old friend, Phocea.

Chuyến viếng thăm của một Hoàng tử Toltec từ Poseidonis đến Thành phố cho thấy một người bạn cũ, Crux, trong thân thế của ông, và trong đoàn tùy tùng của ông có một người bạn cũ khác, Phocea.

For some centuries the people in the valley increased and multiplied, the careful specialisation going on, until in 40,000 B.C., the Manu thought them sufficiently numerous and sufficiently prepared to be sent out into the world. He sent them out under the leadership of Mars, supported by Corona and Theodoros, to retrace the way by which so many thousands of years ago they had come, to try to Aryanise the descendants of the Arabs whom they had left behind, for these, of all the Atlanteans, were the nearest to the possession of the new characteristics. These Arabs were still where He had settled them—a number of half-civilised tribes occupying the whole of the Arabian peninsula, and with a few settlements on the Somali coast. A strong and friendly power existed at that time in the region now called Persia and Mesopotamia, and the Manu—who had later joined the emigrants and headed His forces—had no difficulty in obtaining permission to march His host through it along a carefully indicated and guarded route. It is noteworthy that this migration differs in character from those of later years. In those which descended into India the entire tribe moved, from the old men and women to the babies; but in this case the old and those with many young children were advised to stay behind, and the migration was confined to men of fighting age, with

Trong vài thế kỷ, dân chúng trong thung lũng tăng trưởng và sinh sôi, sự chuyên biệt hóa cẩn thận vẫn tiếp diễn, cho đến năm 40.000 TCN, Đức Manu cho rằng họ đã đủ đông và đủ chuẩn bị để được phái ra thế giới. Ngài phái họ đi dưới sự lãnh đạo của Mars, được Corona và Theodoros hỗ trợ, để đi ngược lại con đường mà rất nhiều nghìn năm trước họ đã đi qua, nhằm cố gắng Arya hóa hậu duệ của người Ả Rập mà họ đã để lại phía sau, vì trong tất cả người Atlantis, những người này gần nhất với việc sở hữu các đặc tính mới. Những người Ả Rập này vẫn ở nơi Ngài đã định cư cho họ—một số bộ lạc bán văn minh chiếm trọn bán đảo Arabia, cùng vài khu định cư trên bờ biển Somali. Một quyền lực mạnh mẽ và thân thiện khi ấy tồn tại trong vùng nay gọi là Persia và Mesopotamia, và Đức Manu—về sau đã gia nhập những người di cư và đứng đầu lực lượng của Ngài—không gặp khó khăn gì trong việc xin phép cho đoàn quân của Ngài hành quân xuyên qua đó theo một tuyến đường được chỉ định và canh giữ cẩn thận. Điều đáng chú ý là cuộc di cư này khác về tính chất so với những cuộc di cư về sau. Trong các cuộc di cư xuống Ấn Độ, toàn bộ bộ lạc đều di chuyển, từ những người nam và nữ già cả cho đến các trẻ sơ sinh; nhưng trong trường hợp này, người già và những người có nhiều con nhỏ được khuyên ở lại, và cuộc di cư chỉ giới hạn trong những người nam ở tuổi chiến đấu, cùng vợ và một số trẻ em tương đối ít. Cũng

their wives and a comparatively small number of children. Many also were young unmarried men. The number of fighters was about 150,000 and the women and children may have added another 100,000 to the party.

có nhiều thanh niên chưa lập gia đình. Số chiến binh khoảng 150.000 người, và phụ nữ cùng trẻ em có thể đã thêm 100.000 người nữa vào đoàn.

The Manu had sent messengers two years before to prepare the Arab tribes for His coming, but the news had not been altogether favourably received, and He was by no means sure of a welcome. When He had crossed the belt of desert which then, as now, separated Arabia from the rest of the world, and came in sight of the first of the Arab settlements, a body of armed horsemen appeared in front of Him and incontinently attacked the van of His army. He easily repulsed them, and, capturing some of them, endeavoured to make them understand that His mission was peaceful. The language had changed so much that they had great difficulty in understanding one another at all, but He contrived to reassure His captives and sent them to arrange an interview with their Chief. After some trouble and the interchange of more messages, the Chief came, suspicious and unconciliatory; but a long conversation and full explanations somewhat changed his attitude, and it occurred to him that he might use this unusual sort of invasion for his own purposes. He was at deadly feud with a neighbouring tribe, and while he had no force fit to cope with the Manu's capable-looking army, he felt that if he could enlist these strangers on his side he could make short work of his ancient enemies. So he temporised, and agreed to allow the visitors to establish themselves in a great desolate valley on the borders of his territory.

Đức Manu đã phái sứ giả đi trước hai năm để chuẩn bị các bộ lạc Ả Rập cho sự đến của Ngài, nhưng tin tức ấy không hoàn toàn được tiếp nhận thuận lợi, và Ngài không hề chắc sẽ được chào đón. Khi Ngài vượt qua vành đai sa mạc vốn khi ấy cũng như bây giờ tách Arabia khỏi phần còn lại của thế giới, và thấy khu định cư Ả Rập đầu tiên, một toán kỵ binh vũ trang xuất hiện trước mặt Ngài và lập tức tấn công tiền quân của đạo quân Ngài. Ngài dễ dàng đẩy lui họ, và khi bắt được một số người, Ngài cố làm cho họ hiểu rằng sứ mệnh của Ngài là hòa bình. Ngôn ngữ đã thay đổi quá nhiều đến nỗi họ rất khó hiểu nhau chút nào, nhưng Ngài xoay xở trấn an các tù binh của mình và phái họ đi sắp xếp một cuộc gặp với Tù trưởng của họ. Sau một số khó khăn và trao đổi thêm nhiều thông điệp, Tù trưởng đến, đầy nghi ngờ và không hòa giải; nhưng một cuộc trò chuyện dài và những lời giải thích đầy đủ phần nào thay đổi thái độ của ông, và ông chợt nghĩ rằng mình có thể dùng kiểu xâm nhập bất thường này cho mục đích riêng. Ông đang có mối thù sống còn với một bộ lạc láng giềng, và tuy ông không có lực lượng nào đủ sức đối phó với đạo quân có vẻ thiện chiến của Đức Manu, ông cảm thấy rằng nếu có thể lôi kéo những người lạ này về phe mình thì ông có thể nhanh chóng kết liễu kẻ thù lâu đời. Vì vậy ông trì hoãn, và đồng ý cho phép những vị khách này lập cơ sở trong một thung lũng hoang vắng lớn ở rìa lãnh thổ của ông.

They thankfully accepted this offer, and very soon changed the whole aspect of that valley. Coming as they did from a highly-civilised

Họ biết ơn chấp nhận đề nghị này, và rất nhanh chóng thay đổi toàn bộ diện mạo của thung lũng ấy. Vì đến từ một quốc gia văn

nation, they knew all about the science of well-boring, and they presently had the entire valley efficiently irrigated, and a great stream flowing down the middle of it. Within a year the whole of their tract of country was thoroughly cultivated and some good crops had already been obtained; in three years they were fully established as a prosperous and self-supporting community.

minh cao, họ biết rõ khoa học khoan giếng, và chẳng bao lâu họ đã tưới tiêu hữu hiệu cho toàn thung lũng, với một dòng suối lớn chảy xuống giữa thung lũng. Trong vòng một năm, toàn bộ khu đất của họ được canh tác kỹ lưỡng và đã thu được một số mùa vụ tốt; trong ba năm, họ đã hoàn toàn ổn định như một cộng đồng thịnh vượng và tự túc.

The Chieftain who had received them, however, was by no means satisfied; he cast a jealous eye upon the improvements they had made, and felt that, as this was part of his territory, his own people and not strangers ought to reap the advantages of it. Also, when asked to join in predatory expeditions, the Manu had said quite plainly that although He was grateful to His host and ready at any time to defend him from aggression, He would be no party to an unprovoked attack upon peaceable people. This made the Chief very angry—the more so as he did not see his way to enforcing his commands. At last he patched up a peace with his hereditary enemy, and induced him to join him in an endeavour to exterminate the new-comers.

Tuy nhiên, vị Tù trưởng đã tiếp nhận họ hoàn toàn không hài lòng; ông nhìn những cải tiến họ đã thực hiện bằng con mắt ganh tị, và cảm thấy rằng vì đây là một phần lãnh thổ của ông, dân của chính ông chứ không phải người lạ mới phải hưởng lợi ích từ đó. Ngoài ra, khi được yêu cầu tham gia các cuộc cướp bóc, Đức Manu đã nói rất rõ rằng dù Ngài biết ơn chủ nhà của mình và sẵn sàng bất cứ lúc nào bảo vệ ông khỏi sự xâm lược, Ngài sẽ không tham dự vào một cuộc tấn công vô cớ nhằm vào những người hiền hòa. Điều này khiến Tù trưởng rất tức giận—càng tức giận hơn vì ông không thấy cách nào cưỡng ép mệnh lệnh của mình. Cuối cùng, ông vá víu một nền hòa bình với kẻ thù cha truyền con nối, và thuyết phục y cùng ông cố gắng tiêu diệt những người mới đến.

This little scheme, however, came hopelessly to grief; the Manu defeated and killed both the Chiefs, and made Himself Ruler over their combined States. Their subjects, when once the battle was over, philosophically accepted a new Ruler, and soon found that they were much more prosperous and happy under the improved regime, though it involved less fighting and more regular work. Thus the Manu made secure his footing in Arabia, and promptly proceeded to Aryanise his new subjects as rapidly as possible. Other tribes attacked Him now and then, but were so invariably defeated with heavy loss that they presently came to recognise the wisdom of

Tuy nhiên, mưu kế nhỏ này thất bại vô vọng; Đức Manu đánh bại và giết cả hai Tù trưởng, rồi tự mình trở thành Nhà Cai Trị trên các Nhà nước hợp nhất của họ. Thần dân của họ, một khi trận chiến kết thúc, chấp nhận một Nhà Cai Trị mới theo cách bình thản, và chẳng bao lâu nhận thấy rằng họ thịnh vượng và hạnh phúc hơn nhiều dưới chế độ được cải thiện, dù chế độ ấy bao hàm ít giao chiến hơn và nhiều lao động đều đặn hơn. Như vậy Đức Manu bảo đảm chỗ đứng của mình tại Arabia, và lập tức tiến hành Arya hóa các thần dân mới của Ngài nhanh hết mức có thể. Các bộ lạc khác thỉnh thoảng tấn công Ngài, nhưng luôn luôn bị đánh bại với tổn thất nặng nề

letting Him alone. As years rolled on His kingdom prospered mightily, and grew ever stronger, while constant internecine struggles enfeebled and impoverished the other tribes. The natural result followed: by degrees, by taking opportunities as they offered, He absorbed tribe after tribe, usually without bloodshed and with the full consent of the majority. Before His death, forty years later, the upper half of Arabia owned His sway, and might be regarded as definitely Aryan. He might have acquired sovereignty over the south as well, but for the advent of a religious fanatic, who reminded his people that they were a chosen race; this man—whom, as he will reappear later, and therefore needs a distinguishing name, we will call Alastor—took his stand on the directions of their Manu, given in ancient days, forbidding them to intermarry with aliens. They must therefore on no account intermingle their blood with that of these Gentiles, who came no one knew whence, with their pretended civilisation and their odious tyranny, which denied to man even his inalienable right to kill his fellow-man freely, whenever he pleased. This appealed to the fierce impatience of control which is a prominent feature of the Arab character, and the southern tribes, who had for centuries squabbled viciously among themselves, actually united now to oppose their re-incarnated Leader. And they opposed Him in His own name, making His original order as to purity of race their rallying cry against Him.

đến nỗi chẳng bao lâu họ nhận ra sự khôn ngoan của việc để Ngài yên. Năm tháng trôi qua, vương quốc của Ngài thịnh vượng mạnh mẽ, ngày càng trở nên vững mạnh, trong khi những cuộc đấu đá nội bộ liên miên làm suy yếu và bần cùng hóa các bộ lạc khác. Kết quả tự nhiên diễn ra: dần dần, bằng cách nắm lấy những cơ hội khi chúng xuất hiện, Ngài sáp nhập bộ lạc này đến bộ lạc khác, thường không đổ máu và với sự đồng thuận đầy đủ của đa số. Trước khi Ngài qua đời, bốn mươi năm sau, nửa phía bắc Arabia thừa nhận quyền thống trị của Ngài, và có thể được xem là dứt khoát Arya. Ngài có thể đã giành được chủ quyền cả ở phía nam nữa, nếu không có sự xuất hiện của một kẻ cuồng tín tôn giáo, người nhắc dân của mình rằng họ là một giống dân được tuyển chọn; người này—vì y sẽ xuất hiện lại về sau, và do đó cần một tên phân biệt, chúng ta sẽ gọi là Alastor—dựa vào các chỉ thị của Đức Manu của họ, được ban từ thời cổ, cấm họ kết hôn với người ngoài. Vì vậy, trong bất cứ trường hợp nào, họ không được pha trộn máu mình với máu của những dân ngoại này, những kẻ đến từ đâu không ai biết, với nền văn minh giả tạo và nền chuyên chế đáng ghét của họ, vốn từ chối ngay cả quyền bất khả chuyển nhượng của con người là tự do giết đồng loại bất cứ khi nào y muốn. Điều này tác động đến sự nóng nảy dữ dội trước mọi kiểm soát, vốn là một nét nổi bật trong tính cách Ả Rập, và các bộ lạc phía nam, vốn trong nhiều thế kỷ đã tranh chấp ác liệt với nhau, nay thực sự liên kết lại để chống lại Vị Lãnh Đạo tái lâm phàm của họ. Và họ chống lại Ngài nhân danh chính Ngài, biến mệnh lệnh nguyên thủy của Ngài về sự thuần khiết của giống dân thành tiếng gọi tập hợp chống lại Ngài.

It was quaint that Vaivasvata Manu should thus be used against Himself, but Alastor was really only an anachronism, set in a groove from which he could not be moved. When the

Thật kỳ lạ khi Đức Vaivasvata Manu lại bị dùng để chống lại chính Ngài như vậy, nhưng Alastor thật ra chỉ là một kẻ lỗi thời, mắc trong một lối mòn không thể dời chuyển. Khi

Manu had needed a separate people He had forbidden intermarriage with outsiders; when He wished to Aryanise the descendants of His old followers, intermarriage became essential. But to Alastor—as to many of his ilk—growth and adaptation were heresy, and he played on the fanaticism of his followers.

Đức Manu cần một dân tộc riêng biệt, Ngài đã cấm kết hôn với người ngoài; khi Ngài muốn Arya hóa hậu duệ của các tín đồ cũ của Ngài, việc kết hôn với nhau trở nên thiết yếu. Nhưng đối với Alastor—cũng như đối với nhiều kẻ cùng loại—sự tăng trưởng và thích nghi là tà thuyết, và y lợi dụng sự cuồng tín của những người theo y.

While this long struggle was going on, the Manu had the joy, in one of the intervals of comparative peace, of receiving a visit from His mighty Brother, the Mahaguru—the Buddha-to-be—who came to the second sub-race ere it began its long career of conquest—to indoctrinate it with the new religion which He had been teaching in Egypt as a reform of the ancient faith there prevailing.

Trong khi cuộc đấu tranh lâu dài này đang diễn ra, Đức Manu có niềm hoan hỉ, trong một khoảng tương đối hòa bình, được đón tiếp chuyến viếng thăm của Huynh Đệ hùng mạnh của Ngài, Đức Mahaguru—Đức Phật tương lai—Đấng đến với giống dân phụ thứ hai trước khi nó bắt đầu sự nghiệp chinh phục lâu dài, để truyền dạy cho nó tôn giáo mới mà Ngài đã giảng dạy ở Ai Cập như một cuộc cải cách đức tin cổ xưa đang thịnh hành tại đó.

The great Atlantean Empire in Egypt—which had quarrelled with Vaivasvata Manu when He was leading His people away from the catastrophe of 75,025 B.C., to settle in Arabia—had perished in that cataclysm, when Egypt went under water. When the swamps later became inhabitable, a negroid people possessed the land for a while, and left behind them incongruous flints and other such barbarous remains to mark their occupation. After these, came the second Atlantean Empire with a great dynasty of Divine Kings, and with many of the heroes whom Greece later regarded as demi-gods, such as Herakles of the twelve labours, whose tradition was handed on to Greece. This Atlantean Empire lasted until about 13,500 B.C., when the Aryans came from southern India and made there an Empire of the Aryan root-stock. This Atlantean Empire was therefore ruling in 40,000 B.C., when the Manu was again in Arabia, and had attained to a very high state of civilisation, stately and

Đế quốc Atlantis vĩ đại ở Ai Cập—vốn đã xung đột với Đức Vaivasvata Manu khi Ngài dẫn dân của Ngài rời khỏi thảm họa năm 75.025 TCN để định cư tại Arabia—đã diệt vong trong cơn đại hồng thủy ấy, khi Ai Cập chìm dưới nước. Khi các đầm lầy về sau trở nên có thể cư trú, một dân tộc da đen chiếm vùng đất ấy một thời gian, và để lại sau họ những đồ đá lửa lạc lõng cùng các di tích man rợ tương tự để đánh dấu sự chiếm đóng của họ. Sau những người này, Đế quốc Atlantis thứ hai xuất hiện với một triều đại lớn của các Vua Thiêng Liêng, và với nhiều anh hùng mà về sau Hy Lạp xem là á thần, như Herakles của mười hai kỳ công, truyền thống về ông được truyền lại cho Hy Lạp. Đế quốc Atlantis này kéo dài cho đến khoảng năm 13.500 TCN, khi người Arya đến từ miền nam Ấn Độ và lập tại đó một Đế quốc thuộc gốc Arya. Vì vậy Đế quốc Atlantis này đang cai trị vào năm 40.000 TCN, khi Đức Manu lại ở Arabia, và đã đạt đến một trạng thái văn minh rất cao, uy nghi và rực rỡ; nó có những Đền thờ đồ sộ,

splendid; it had immense Temples, such as that of Karnac, with long and very gloomy passages, and a very ornate ritual, with elaborate religious teaching.

như Karnac, với các hành lang dài và rất u tối, cùng một nghi lễ cực kỳ hoa mỹ, với giáo huấn tôn giáo công phu.

The Egyptians were a profoundly religious race, and they lived through the stories belonging to their faith with an intensity of reality of which only a faint reflection is now seen among Roman and Anglican Catholics on such days as Good Friday. They were psychic, and felt the play of super-physical influences, and hence were without scepticism as to the existence of higher beings and higher worlds; their religion was their very life. They built their huge Temples to produce the impression of vastness and greatness, to instil reverence into the minds of the lower-class people. All the colour and splendour of life circled round their religion. The people normally wore white, but the religious processions were gorgeous rivers of splendid colour, glittering with gold and gems. The ceremonies accompanying the celebration of the death of Osiris palpitated with reality; the mourning for the murdered God was real mourning; the people wept and wailed aloud, the whole multitude being carried away with passionate emotion and calling on Osiris to return.

Người Ai Cập là một nhân loại sâu sắc về tôn giáo, và họ sống qua những câu chuyện thuộc về đức tin của họ với một cường độ hiện thực mà ngày nay chỉ còn thấy một phản chiếu mờ nhạt nơi các tín đồ Công giáo La Mã và Anh giáo vào những ngày như Thứ Sáu Tuần Thánh. Họ có tính thông linh, cảm nhận được sự vận hành của các ảnh hưởng siêu hồng trần, và do đó không hoài nghi về sự tồn tại của các hữu thể cao hơn và các thế giới cao hơn; tôn giáo chính là sự sống của họ. Họ xây các Đền thờ khổng lồ để tạo ấn tượng về sự bao la và vĩ đại, để gieo lòng tôn kính vào thể trí của người thuộc giai cấp thấp. Mọi màu sắc và huy hoàng của đời sống đều xoay quanh tôn giáo của họ. Dân chúng thường mặc màu trắng, nhưng các đoàn rước tôn giáo là những dòng sông rực rỡ của màu sắc huy hoàng, lấp lánh vàng và ngọc. Các nghi lễ đi kèm việc cử hành cái chết của Osiris rung động với tính hiện thực; sự than khóc cho Vị Thượng đế bị sát hại là sự than khóc thật; dân chúng khóc lóc và kêu gào lớn tiếng, toàn thể đám đông bị cuốn đi trong cảm xúc mãnh liệt và kêu gọi Osiris trở về.

It was to this people that the Mahaguru came as Tehuti or Thoth, called later by the Greeks Hermes. He came to teach the great doctrine of the `Inner Light' to the priests of the Temples, to the powerful sacerdotal hierarchy of Egypt, headed by its Pharaoh. In the inner court of the chief Temple He taught them of "the light that lighteth every man that cometh into the World"—a phrase of His that was handed down through the ages, and was echoed in the fourth Gospel in its early Egyptian-coloured words. He taught them that the Light was universal, and that Light,

Chính đến với dân tộc này mà Đức Mahaguru đã đến với danh xưng Tehuti hay Thoth, về sau được người Hy Lạp gọi là Hermes. Ngài đến để dạy giáo lý lớn về "Ánh Sáng Bên Trong" cho các tư tế của những Đền thờ, cho hệ thống giáo phẩm tư tế hùng mạnh của Ai Cập, đứng đầu là Pharaoh. Trong sân trong của Đền thờ chính, Ngài dạy họ về "ánh sáng soi sáng mọi người đi vào Thế gian"—một cụm từ của Ngài được truyền xuống qua các thời đại, và vang vọng trong Phúc Âm thứ tư với những lời ban đầu nhuốm màu Ai Cập. Ngài dạy họ rằng Ánh Sáng là phổ quát, và

which was God, dwelt in the heart of every man: "I am that Light," He bade them repeat, "that Light am I." "That Light," He said, "is the true man, although men may not recognise it, although they neglect it. Osiris is Light; He came forth from the Light; He dwells in the Light; He is the Light. The Light is hidden everywhere; it is in every rock and in every stone. When a man becomes one with Osiris the Light, then he becomes one with the whole of which he was part, and then he can see the Light in everyone, however thickly veiled, pressed down, and shut away. All the rest is not; but the Light is. The Light is the life of men. To every man—though there are glorious ceremonies, though there are many duties for the priest to do, and many ways in which he should help men—that Light is nearer than aught else, within his very heart. For every man the Reality is nearer than any ceremony, for he has only to turn inwards, and then will he see the Light. That is the object of every ceremony, and ceremonies should not be done away with, for I come not to destroy but to fulfil. When a man knows, he goes beyond the ceremony, he goes to Osiris, he goes to the Light, the Light Amun-Ra, from which all came forth, to which all shall return."

Ánh Sáng ấy, vốn là Thượng đế, ngự trong trái tim của mỗi người: "Ta là Ánh Sáng ấy," Ngài bảo họ lặp lại, "Ánh Sáng ấy là ta." "Ánh Sáng ấy," Ngài nói, "là con người chân thật, dù con người có thể không nhận ra nó, dù họ xao lãng nó. Osiris là Ánh Sáng; Ngài xuất phát từ Ánh Sáng; Ngài ngự trong Ánh Sáng; Ngài là Ánh Sáng. Ánh Sáng ẩn giấu khắp nơi; nó ở trong mọi tảng đá và trong mọi viên đá. Khi một người trở nên hợp nhất với Osiris Ánh Sáng, khi ấy y trở nên hợp nhất với toàn thể mà y là một phần, và khi ấy y có thể thấy Ánh Sáng trong mọi người, dù bị che phủ dày đặc, bị đè nén và bị đóng kín đến đâu. Tất cả những gì còn lại đều không hiện hữu; nhưng Ánh Sáng thì hiện hữu. Ánh Sáng là sự sống của con người. Đối với mỗi người—dù có những nghi lễ huy hoàng, dù có nhiều bổn phận để tư tế thực hiện, và nhiều cách để y giúp đỡ con người—Ánh Sáng ấy gần hơn bất cứ điều gì khác, ở ngay trong trái tim y. Đối với mỗi người, Thực Tại gần hơn bất cứ nghi lễ nào, vì y chỉ cần quay vào bên trong, và khi ấy y sẽ thấy Ánh Sáng. Đó là mục tiêu của mọi nghi lễ, và các nghi lễ không nên bị loại bỏ, vì Ta đến không phải để phá hủy mà để hoàn thành. Khi một người biết, y vượt lên trên nghi lễ, y đi đến Osiris, y đi đến Ánh Sáng, Ánh Sáng Amun-Ra, từ đó tất cả đã xuất phát, và về đó tất cả sẽ trở về."

And again: "Osiris is in the heavens, but Osiris is also in the very heart of men. When Osiris in the heart knows Osiris in the heavens, then man becomes God, and Osiris, once rent into fragments, again becomes one. But see! Osiris the Divine Spirit, Isis, the Eternal Mother, give life to Horus, who is Man, Man born of both, yet one with Osiris. Horus is merged in Osiris, and Isis, who had been Matter, becomes through him the Queen of Life and Wisdom. And Osiris, Isis, and Horus are all born of the Light."

Và lại nữa: "Osiris ở trên các tầng trời, nhưng Osiris cũng ở ngay trong trái tim con người. Khi Osiris trong trái tim biết Osiris trên các tầng trời, khi ấy con người trở thành Thượng đế, và Osiris, từng bị xé thành nhiều mảnh, lại trở nên một. Nhưng hãy xem! Osiris, Tinh Thần Thiêng Liêng, Isis, Người Mẹ Vĩnh Cửu, ban sự sống cho Horus, vốn là Con Người, Con Người sinh từ cả hai, nhưng vẫn là một với Osiris. Horus hòa nhập vào Osiris, và Isis, vốn đã là Vật Chất, nhờ y trở thành Nữ Hoàng của Sự Sống và Minh Triết. Và Osiris, Isis, cùng Horus đều sinh từ Ánh Sáng."

"Two are the births of Horns. He is born of Isis, the God born into Humanity, taking flesh of the Mother Eternal, Matter, the Ever-Virgin. He is born again into Osiris, redeeming his Mother from her long search for the fragments of her husband scattered over the earth. He is born into Osiris when Osiris in the heart sees Osiris in the heavens, and knows that the twain are one."

"Hai lần sinh là của Horus. Y sinh từ Isis, Thượng đế sinh vào Nhân Loại, nhận lấy xác thịt từ Người Mẹ Vĩnh Cửu, Vật Chất, Đấng Đồng Trinh Muôn Đời. Y lại sinh vào Osiris, cứu chuộc Mẹ mình khỏi cuộc tìm kiếm lâu dài những mảnh của chồng bà rải rác trên trái đất. Y sinh vào Osiris khi Osiris trong trái tim thấy Osiris trên các tầng trời, và biết rằng hai là một."

So taught He, and the wise among the priests were glad.

Ngài đã dạy như vậy, và những người minh triết trong hàng tư tế lấy làm vui mừng.

To Pharaoh, the Monarch, He gave the motto: "Look for the Light," for He said that only as a King saw the Light in the heart of each could he rule well. And to the people He gave as motto: "Thou art the Light. Let that Light shine." And He set that motto round the pylon in a great Temple, running up one pillar, and across the bar, and down the other pillar. And this was inscribed over the doors of houses, and little models were made of the pylon on which He had inscribed it, models in precious metals, and also in baked clay, so that the poorest could buy little blue clay models, with brown veins running through them, and glazed. Another favourite motto was: "Follow the Light," and this became later: "Follow the King," and this spread westward and became the motto of the Round Table. And the people learned to say of their dead: "He has gone to the Light."

Với Pharaoh, vị Quân vương, Ngài trao phương châm: "Hãy tìm Ánh Sáng," vì Ngài nói rằng chỉ khi một vị Vua thấy Ánh Sáng trong trái tim của mỗi người, ông mới có thể cai trị tốt. Và với dân chúng, Ngài trao phương châm: "Ngươi là Ánh Sáng. Hãy để Ánh Sáng ấy tỏa chiếu." Ngài đặt phương châm ấy quanh cổng tháp trong một Đền thờ lớn, chạy lên một trụ, băng qua thanh ngang, rồi đi xuống trụ kia. Và điều này được khắc trên cửa nhà, và những mô hình nhỏ của cổng tháp mà Ngài đã khắc dòng chữ ấy được làm ra, bằng kim loại quý, và cả bằng đất sét nung, để những người nghèo nhất cũng có thể mua những mô hình đất sét xanh nhỏ, có những vân nâu chạy qua và được tráng men. Một phương châm được ưa chuộng khác là: "Hãy theo Ánh Sáng," và về sau điều này trở thành: "Hãy theo Đức Vua," rồi lan về phương tây và trở thành phương châm của Bàn Tròn. Và dân chúng học cách nói về người chết của họ: "Y đã đi đến Ánh Sáng."

And the joyous civilisation of Egypt grew yet more joyous, because He had dwelt among them, the embodied Light. The priests whom He had taught handed on His teachings and His secret instructions which they embodied in their Mysteries, and students came from all nations to learn the `Wisdom of the Egyptians,' and the fame of the Schools of

Và nền văn minh hoan hỉ của Ai Cập càng trở nên hoan hỉ hơn nữa, vì Ngài đã cư ngụ giữa họ, Ánh Sáng nhập thể. Các tư tế được Ngài dạy truyền lại giáo huấn của Ngài và những chỉ dẫn bí mật của Ngài, mà họ thể hiện trong các Bí pháp của họ, và đạo sinh từ mọi quốc gia đến học "Minh triết của người Ai Cập," và danh tiếng của các Trường học Ai Cập lan

Egypt went abroad to all lands.

truyền đến mọi vùng đất.

At this time He went over to Arabia, to teach the leaders of the sub-race settled there. Deep was the joy in each as the mighty Brothers clasped hands and smiled into each other's eyes, and thought, in Their exile, of Their far-off home, of the City of the Bridge and of white Shamballa. For even the Great Ones must be sometimes weary, when They are living in the midst of the littleness of ignorant men.

Vào thời điểm này, Ngài đi sang Arabia, để dạy các nhà lãnh đạo của giống dân phụ đã định cư tại đó. Sâu xa là niềm hoan hỉ trong mỗi Đấng khi hai Huynh Đệ hùng mạnh nắm tay nhau và mỉm cười nhìn vào mắt nhau, và trong cuộc lưu đày của Các Ngài, nghĩ đến quê nhà xa xôi, đến Thành phố Cầu và Shamballa trắng. Vì ngay cả Các Đấng Cao Cả đôi khi cũng phải mỏi mệt, khi Các Ngài sống giữa sự nhỏ bé của những con người vô minh.

Thus to the second sub-race came the Supreme Teacher, and gave to them the doctrine of the Inner Light.

Như vậy, Đấng Huấn Sư Tối Cao đã đến với giống dân phụ thứ hai, và trao cho họ giáo lý về Ánh Sáng Bên Trong.

To return to the history of the growth of this people in Arabia. In consequence of the opposition raised against the Manu by Alastor in the south, the peninsula of Arabia was divided into two parts, and the Manu's successors, for many generations, were satisfied to maintain their kingdom without seeking to increase its borders. After some centuries, a more ambitious Ruler succeeded to the throne, and, taking advantage of local dissensions in the south, marched his armies clear down to the ocean, and proclaimed himself Emperor of Arabia. He allowed his new subjects to retain their own religious ideas, and as the new Government was in many ways an improvement over the old, there was no lasting opposition to the conqueror.

Trở lại lịch sử sự tăng trưởng của dân tộc này tại Arabia. Do sự chống đối mà Alastor dấy lên chống lại Đức Manu ở phía nam, bán đảo Arabia bị chia thành hai phần, và những người kế vị Đức Manu, trong nhiều thế hệ, bằng lòng duy trì vương quốc của mình mà không tìm cách mở rộng biên giới. Sau vài thế kỷ, một Nhà Cai Trị tham vọng hơn kế vị ngai vàng, và lợi dụng những bất hòa địa phương ở phía nam, đưa quân tiến thẳng xuống đại dương, rồi tự xưng là Hoàng đế Arabia. Ông cho phép các thần dân mới giữ lại những ý tưởng tôn giáo riêng của họ, và vì chính quyền mới trong nhiều phương diện là một sự cải thiện so với chính quyền cũ, nên không có sự chống đối lâu dài nào đối với người chinh phục.

A certain fanatical section of the southerners, however, felt it their duty to protest against what they considered the triumph of evil; and under a prophet of rude and fiery eloquence, they abandoned their conquered fatherland and settled as a community on the opposite Somali coast.

Tuy nhiên, một bộ phận cuồng tín nào đó của người miền nam cảm thấy bổn phận của họ là phản đối điều họ xem là chiến thắng của tà ác; và dưới sự dẫn dắt của một nhà tiên tri có hùng biện thô ráp và bốc lửa, họ rời bỏ quê cha đất tổ đã bị chinh phục và định cư thành một cộng đồng trên bờ biển Somali đối diện.

There, under the rule of the prophet and his

Tại đó, dưới sự cai trị của nhà tiên tri và

successors, they lived for some centuries, greatly increasing in numbers, until an event occurred which caused a serious rupture. It was discovered that the ruling prophet of the period, while proclaiming fanatical purity of race, had himself formed an attachment to a young Negress from the interior. When this came to light there was a great uproar, but the prophet was equal to the occasion, and promulgated as a new revelation the idea that the stern prohibition against intermarriage was intended only to prevent them from mingling with the new-comers from the north, and did not at all apply to the Negroes, who indeed were to be regarded as slaves, as goods and chattels rather than as wives. This bold pronouncement divided the community; the majority accepted it, at first hesitatingly and then with enthusiasm, and black `slaves' were purchased with avidity. But a fairly large minority rebelled against the revelation, and denounced it as merely a clumsy artifice to shield a licentious priest (as indeed it was); and when they saw themselves outvoted they drew apart in horror, and declared that they could no longer dwell amongst heretics who had abandoned all principle. An ambitious preacher, who had always yearned to be a leader, put himself at their head, and they made themselves into a huge caravan and departed in virtuous indignation. They wandered round the shore of the Gulf of Aden and up the coast of the Red Sea, eventually finding their way into Egyptian territory. Their curious story happened to take the fancy of the Pharaoh of the period, and he offered them an outlying district of his kingdom if they chose to settle there. They accepted, and lived there peacefully enough for centuries, flourishing under the beneficent Egyptian Government, but never in any way intermingling with its people.

những người kế vị ông, họ sống trong vài thế kỷ, gia tăng rất nhiều về số lượng, cho đến khi xảy ra một biến cố gây nên sự rạn nứt nghiêm trọng. Người ta phát hiện rằng nhà tiên tri đang cai trị vào thời kỳ ấy, trong khi rao giảng sự thuần khiết cuồng tín của giống dân, lại chính ông đã gắn bó tình cảm với một cô gái da đen trẻ từ vùng nội địa. Khi việc này lộ ra, có một sự náo động lớn, nhưng nhà tiên tri xử lý được tình thế, và công bố như một mặc khải mới ý tưởng rằng lệnh cấm nghiêm khắc đối với việc kết hôn khác dòng giống chỉ nhằm ngăn họ pha trộn với những người mới đến từ phương bắc, chứ hoàn toàn không áp dụng cho người da đen, những người thật ra phải được xem là nô lệ, là tài sản và vật sở hữu hơn là vợ. Tuyên bố táo bạo này chia rẽ cộng đồng; đa số chấp nhận nó, lúc đầu còn do dự rồi sau đó nhiệt thành, và "nô lệ" da đen được mua với lòng ham muốn mạnh mẽ. Nhưng một thiểu số khá lớn nổi loạn chống lại mặc khải ấy, và lên án nó chỉ là một mưu mẹo vụng về để che chở một tư tế phóng đãng, đúng như thực tế; và khi thấy mình bị bỏ phiếu áp đảo, họ kinh hoàng tách ra, tuyên bố rằng họ không thể sống thêm nữa giữa những kẻ dị giáo đã từ bỏ mọi nguyên khí. Một nhà thuyết giáo tham vọng, người luôn khao khát được làm lãnh đạo, tự đặt mình đứng đầu họ, và họ kết thành một đoàn lữ hành khổng lồ rồi ra đi trong sự phẫn nộ đạo đức. Họ lang thang quanh bờ vịnh Aden và lên dọc bờ Biển Đỏ, cuối cùng tìm được đường vào lãnh thổ Ai Cập. Câu chuyện kỳ lạ của họ tình cờ khiến Pharaoh thời ấy thích thú, và ông đề nghị cho họ một khu vực xa xôi của vương quốc nếu họ chọn định cư ở đó. Họ chấp nhận, và sống ở đó khá yên ổn trong nhiều thế kỷ, thịnh vượng dưới chính quyền Ai Cập nhân từ, nhưng không hề pha trộn theo bất cứ cách nào với dân của nước ấy.

Eventually some Pharaoh made a demand upon them for additional taxation and forced work, which they considered an infringement of their privileges; so once more they undertook a wholesale migration, and this time settled in Palestine, where we know them as the Jews, still maintaining as strongly as ever the theory that they are a chosen people.

Cuối cùng một Pharaoh nào đó đòi họ nộp thêm thuế và lao dịch bắt buộc, điều họ xem là xâm phạm các đặc quyền của mình; vì vậy một lần nữa họ tiến hành một cuộc di cư toàn bộ, và lần này định cư tại Palestine, nơi chúng ta biết họ là người Do Thái, vẫn duy trì mạnh mẽ như trước lý thuyết rằng họ là một dân tộc được tuyển chọn.

But the majority, left behind in Somaliland, had their adventures also. Now that, owing to the slave-traffic, they became better known to the tribes of the interior, whom they had always previously kept rigidly outside their bounds, the savages realised the wealth to be obtained from robbing the semi-civilised, and the tribes began a series of descents upon the colony, which so harassed its members that, after fighting them for many years, losing thousands of lives, and finding their territory more and more circumscribed every decade, they too decided to abandon their homes, and migrate once more across the Gulf to the land of their fore-fathers. They were received in a friendly manner, and were soon absorbed into the general mass of the population. They had called themselves `the true Arabs,' though they deserved that title less than any; and even to-day there is a tradition that the true Arabs landed at Aden, and slowly spread northwards; even to-day may be seen among the Hamyaritic Arabs of the southern part of the country the indelible traces of that admixture of negroid blood so many thousands of years ago; even to-day we may hear a legend that the Mostareb or adscititious Arabs of the northern half went away somehow for a long time into Asia, far away beyond Persia, and then returned, bearing with them many marks of their stay in foreign lands.

Nhưng đa số còn lại ở Somaliland cũng có những cuộc phiêu lưu của họ. Bây giờ, vì việc buôn bán nô lệ, họ trở nên được các bộ lạc nội địa biết đến nhiều hơn, những bộ lạc mà trước kia họ luôn giữ nghiêm ngặt bên ngoài ranh giới của mình; những người man rợ nhận ra sự giàu có có thể thu được từ việc cướp bóc người bán văn minh, và các bộ lạc bắt đầu một loạt cuộc đột kích vào thuộc địa, quấy nhiễu các thành viên của nó đến nỗi, sau khi chiến đấu với họ trong nhiều năm, mất hàng nghìn sinh mạng, và thấy lãnh thổ của mình cứ mỗi thập kỷ lại bị thu hẹp hơn, họ cũng quyết định bỏ nhà cửa và một lần nữa di cư qua vịnh đến vùng đất của tổ tiên. Họ được tiếp nhận thân thiện, và chẳng bao lâu hòa nhập vào khối dân cư chung. Họ đã tự gọi mình là "người Ả Rập chân chính," dù họ ít xứng đáng với danh hiệu ấy hơn bất cứ ai; và ngay cả ngày nay vẫn có truyền thống rằng người Ả Rập chân chính đã đổ bộ tại Aden, rồi chậm rãi lan lên phía bắc; ngay cả ngày nay vẫn có thể thấy nơi người Ả Rập Hamyaritic ở phần phía nam đất nước những dấu vết không thể xóa của sự pha trộn dòng máu da đen từ rất nhiều nghìn năm trước; ngay cả ngày nay chúng ta có thể nghe một truyền thuyết rằng người Ả Rập Mostareb hay Ả Rập thu nhận ở nửa phía bắc đã bằng cách nào đó đi xa một thời gian dài vào châu Á, xa tận bên kia Persia, rồi trở về, mang theo nhiều dấu tích của thời gian lưu trú ở các vùng đất ngoại quốc.

The second sub-race grew and increased, flourishing exceedingly for many thousands of years, and extending its dominion over nearly the whole of Africa, except that part which was in the hands of Egypt. Once, very much later, they invaded Egypt, and for a short time ruled as the Hyksos Kings, but their palmy days were when they ruled the great Algerian island, pushed their way down the east coast to the very Cape of Good Hope itself, and founded a kingdom which included all Matabeleland and the Transvaal and the Lorenzo Marques district.

Giống dân phụ thứ hai tăng trưởng và gia tăng, cực kỳ thịnh vượng trong nhiều nghìn năm, và mở rộng quyền thống trị của mình trên gần như toàn bộ châu Phi, ngoại trừ phần nằm trong tay Ai Cập. Một lần, rất lâu về sau, họ xâm lược Ai Cập, và trong một thời gian ngắn cai trị như các Vua Hyksos, nhưng thời kỳ hoàng kim của họ là khi họ cai trị hòn đảo Algeria lớn, tiến dọc xuống bờ đông đến tận chính Mũi Hảo Vọng, và sáng lập một vương quốc bao gồm toàn bộ Matabeleland, Transvaal và khu vực Lorenzo Marques.

Our band of pioneers, after several births in Arabia, took part in the building of this South African Empire, and we found Mars there as Monarch, with His faithful Herakles as ruler of a province under him. Sirius was also born in Mashonaland, where he married Alcyone, and among their negro servants we find the faithful hand-maiden of many lives, Boreas. The scenery in Matabeleland was beautiful, and there were valleys full of fine trees, and studded with herds of antelopes. Great cities were made of the favourite massive type, and huge Temples, and the civilisation gradually built up was by no means an unworthy one. But the gulf between the two peoples, the native Africans and the Arab conquerors, was too wide to be spanned, and the Africans remained labourers and domestic servants, kept entirely in subjection.

Đoàn tiên phong của chúng ta, sau nhiều lần sinh ở Arabia, đã tham gia vào việc xây dựng Đế quốc Nam Phi này, và chúng tôi thấy Mars ở đó làm Quân vương, với Herakles trung thành của Ngài làm người cai trị một tỉnh dưới quyền Ngài. Sirius cũng sinh ra ở Mashonaland, nơi ông kết hôn với Alcyone, và trong số các tôi tớ da đen của họ, chúng ta thấy người nữ tì trung thành qua nhiều kiếp, Boreas. Cảnh sắc ở Matabeleland thật đẹp, có những thung lũng đầy cây tốt tươi, điểm xuyết những đàn linh dương. Những thành phố lớn được xây theo kiểu đồ sộ được ưa chuộng, cùng những Đền thờ khổng lồ, và nền văn minh dần dần được xây dựng lên hoàn toàn không phải là một nền văn minh không xứng đáng. Nhưng vực sâu giữa hai dân tộc, người châu Phi bản địa và những người Ả Rập chinh phục, quá rộng để có thể bắc qua, và người châu Phi vẫn là lao công và đầy tớ trong nhà, bị giữ hoàn toàn trong tình trạng phục tùng.

The Arabs made settlements also on the West Coast of Africa, but there they came into collision with men from Poseidonis, and were in the end entirely driven back. Madagascar was invaded, the southern Empire trying to occupy it, but it succeeded only in maintaining for a time settlements on

Người Ả Rập cũng lập các khu định cư trên Bờ Tây châu Phi, nhưng tại đó họ va chạm với người từ Poseidonis, và cuối cùng bị đẩy lùi hoàn toàn. Madagascar bị xâm lược, Đế quốc phương nam cố chiếm giữ nó, nhưng chỉ thành công trong việc duy trì một thời gian các khu định cư ở những phần khác nhau của

different parts of the coast.

When the great Sumero-Akkad Empire of Persia, Mesopotamia and Turkestan finally broke up into small States and disorder, an Arab monarch conceived the bold idea of reuniting it under his own leadership. He led his armies against it, and, after twenty years of strenuous fighting, made himself master of the plains of Mesopotamia and of almost the whole of Persia, up to the great salt lake of Khorasan, where the desert now is. But he could not conquer Kurdistan, nor could he subdue the mountain tribes who harassed his armies on their way. Then he died, and his son wisely set himself to consolidate rather than to extend his Empire. It held together well for some centuries, and might have endured much longer, but for the fact that dynastic troubles broke out in Arabia itself, and the governor of Persia, a cousin of the Arab King, seized the opportunity to proclaim himself independent. The Arab dynasty which he thus founded lasted two hundred years, but amidst incessant warfare; then again came a period of upheaval and of small tribes, and frequent raids from the savage Central Asian nomads, who play so prominent a part in the history of that region. One Arab King was tempted by reports which reached him of the fabulous wealth of India to send a fleet across to attack it; but that was a failure, for his fleet was promptly destroyed and his men killed or taken prisoners.

After the final collapse of the Arabian Empire of Persia and Chaldaea, there were centuries of anarchy and bloodshed, and the countries were becoming almost depopulated; so the Manu at last determined to come to their rescue, and sent forth to them His third sub-race, which established the great Persian Empire of the Iranians.

bờ biển.

Khi Đế quốc Sumero-Akkad vĩ đại của Persia, Mesopotamia và Turkestan cuối cùng tan rã thành các Nhà nước nhỏ và rối loạn, một quân vương Ả Rập nảy ra ý tưởng táo bạo là tái hợp nhất nó dưới sự lãnh đạo của chính mình. Ông dẫn quân chống lại nó, và sau hai mươi năm chiến đấu gian khổ, tự mình làm chủ các đồng bằng Mesopotamia và hầu như toàn bộ Persia, đến tận hồ muối lớn Khorasan, nơi nay là sa mạc. Nhưng ông không thể chinh phục Kurdistan, cũng không thể khuất phục các bộ lạc miền núi quấy nhiễu quân đội của ông trên đường đi. Rồi ông chết, và con trai ông khôn ngoan tự đặt nhiệm vụ củng cố hơn là mở rộng Đế quốc. Nó được giữ vững trong vài thế kỷ, và có thể đã kéo dài lâu hơn nhiều, nếu không vì những rối loạn triều đại bùng nổ ngay tại Arabia, và vị tổng trấn Persia, một người anh em họ của Vua Ả Rập, nắm lấy cơ hội tuyên bố độc lập. Triều đại Ả Rập mà ông sáng lập như vậy kéo dài hai trăm năm, nhưng giữa chiến tranh không ngừng; rồi lại đến một thời kỳ biến động và các bộ lạc nhỏ, cùng những cuộc cướp phá thường xuyên từ các du mục Trung Á man rợ, những kẻ đóng một vai trò nổi bật trong lịch sử vùng ấy. Một Vua Ả Rập bị cám dỗ bởi các báo cáo đến tai ông về sự giàu có huyền thoại của Ấn Độ, nên phái một hạm đội vượt biển tấn công nước ấy; nhưng đó là một thất bại, vì hạm đội của ông nhanh chóng bị tiêu diệt và người của ông bị giết hoặc bị bắt làm tù binh.

Sau sự sụp đổ cuối cùng của Đế quốc Ả Rập ở Persia và Chaldaea, có nhiều thế kỷ vô chính phủ và đổ máu, và các quốc gia ấy gần như bị mất dân; vì vậy cuối cùng Đức Manu quyết định đến cứu giúp họ, và phái đến với họ giống dân phụ thứ ba của Ngài, giống đã thiết lập Đế quốc Persia vĩ đại của người Iran.

CHAPTER XVIII — CHƯƠNG XVIII

THE THIRD SUB-RACE, THE IRANIAN — GIỐNG DÂN PHỤ THỨ BA, GIỐNG IRAN

AGAIN we return to the City of the Bridge, still great, though decreasing in splendour, for we have come to the year 30,000 B.C. An interval of ten thousand years elapsed after the despatch of the second sub-race before the Manu sent forth the third. The men for this work had been carefully prepared through many centuries, like the others; He had kept them apart in one of His mountain-valleys, and developed them until they showed as quite a distinct type. In His original selection in Atlantis, He had included a small proportion of the best of the sixth Atlantean sub-race, and He now utilised the families which had preserved most of that Akkadian blood, sending into incarnation in them His group of pioneers. One or two of them were sent further afield to bring back a strain of Akkadian blood from its home in more western countries. Thus we observed Herakles, a strong good-looking young man, arriving at the City of the Bridge in a caravan from Mesopotamia, his birthplace; he was dolichocephalous, an Akkadian of pure blood. He had joined the caravan from a mere spirit of adventure, the desire of high-spirited youth to see the world, and certainly had not the faintest idea that he had been sent to Mesopotamia to take birth, and was being drawn back to Central Asia to rejoin his old friends in their accustomed pioneer work. He was immensely attracted by the beauty and splendour of the ancient and ordered civilisation into which he came, and promptly anchored himself therein by falling in love with Orion, a daughter of Sirius.

Một lần nữa chúng ta trở lại Thành phố Cầu, vẫn vĩ đại, dù đang giảm dần vẻ huy hoàng, vì chúng ta đã đến năm 30.000 TCN. Một khoảng mười nghìn năm đã trôi qua sau khi phái giống dân phụ thứ hai đi, trước khi Đức Manu phái giống dân phụ thứ ba. Những người cho công việc này đã được chuẩn bị cẩn thận qua nhiều thế kỷ, giống như những người khác; Ngài giữ họ tách riêng trong một trong các thung lũng núi của Ngài, và phát triển họ cho đến khi họ hiện ra như một kiểu mẫu hoàn toàn riêng biệt. Trong cuộc tuyển chọn nguyên thủy của Ngài tại Atlantis, Ngài đã bao gồm một tỷ lệ nhỏ những người ưu tú nhất của giống dân phụ Atlantis thứ sáu, và nay Ngài sử dụng các gia đình đã gìn giữ nhiều nhất dòng máu Akkad ấy, phái nhóm tiên phong của Ngài vào nhập thể trong họ. Một hoặc hai người trong số họ được phái đi xa hơn để đem về một dòng máu Akkad từ quê hương của nó ở các xứ phương tây hơn. Như vậy chúng tôi quan sát thấy Herakles, một thanh niên mạnh mẽ, đẹp trai, đến Thành phố Cầu trong một đoàn lữ hành từ Mesopotamia, nơi sinh của ông; ông có đầu dài, là một người Akkad thuần huyết. Ông đã gia nhập đoàn lữ hành chỉ vì tinh thần phiêu lưu, vì ước muốn của tuổi trẻ đầy khí phách muốn thấy thế giới, và chắc chắn không hề có ý niệm mơ hồ nhất rằng ông đã được phái đến Mesopotamia để sinh ra, và đang được lôi cuốn trở lại Trung Á để tái hợp với các bạn cũ trong công việc tiên phong quen thuộc của họ. Ông bị thu hút mãnh liệt bởi vẻ đẹp và huy hoàng của nền văn minh cổ xưa và có trật tự mà ông bước vào, và nhanh chóng neo mình trong đó bằng cách yêu Orion, con gái

của Sirius.

This proceeding was frowned upon by Sirius and his wife Mizar, for Sirius was a younger son of Vaivasvata Manu and Mercury, and he disapproved of the introduction of a young Akkadian into his family circle. But a hint from his Father was enough to ensure his compliance, for he was, as ever, promptly obedient to authority, and the Manu was at once his Father and his King. In order to comply with the law which the Manu Himself had established, it was necessary that Herakles should be adopted into an Aryan family, so he was accepted into that of Osiris, an older brother of Sirius.

Hành động này bị Sirius và vợ ông là Mizar cau mày phản đối, vì Sirius là con trai út của Đức Vaivasvata Manu và Mercury, và ông không tán thành việc đưa một thanh niên Akkad vào vòng gia đình mình. Nhưng một gợi ý từ Cha ông là đủ để bảo đảm sự tuân phục của ông, vì như mọi khi, ông nhanh chóng vâng phục thẩm quyền, và Đức Manu vừa là Cha vừa là Vua của ông. Để tuân theo luật mà chính Đức Manu đã thiết lập, Herakles cần được nhận làm con nuôi trong một gia đình Arya, vì vậy ông được nhận vào gia đình của Osiris, một người anh lớn của Sirius.

The Manu was very old, and as Sirius was not wanted for the succession, he was packed off to the valley selected for the building up of the third sub-race, with his family, including his son-in-law, Herakles, and his children.[73] Pallas—the Plato of later history—was there as a priest, and Helios as a priestess, a tall commanding figure, with dignified gestures.

Đức Manu đã rất già, và vì Sirius không cần cho việc kế vị, ông được gửi đi đến thung lũng được chọn để xây dựng giống dân phụ thứ ba, cùng với gia đình mình, bao gồm con rể Herakles và các con của ông.73 Pallas—Plato của lịch sử về sau—ở đó với tư cách một tư tế, và Helios là một nữ tư tế, một dáng người cao lớn uy nghi, với những cử chỉ trang trọng.

The people of this valley, as they multiplied, were more pastoral than agricultural, keeping large herds of sheep and cattle and numbers of horses.

Dân chúng của thung lũng này, khi họ sinh sôi, thiên về chăn nuôi hơn là nông nghiệp, giữ những đàn cừu và bò lớn cùng nhiều ngựa.

The Manu who, on this occasion, had largely modified His appearance, came into the sub-race in the fifth generation, and He allowed the people to multiply for some two thousand years until there was available an army of three hundred thousand fighting men, fit to undergo hardship and strenuous marching. He then sent into incarnation Mars, Corona, Theodoros, Vulcan and Vajra, fit captains for His host, and He led it forth Himself. This time it was no ordinary migration; it was simply an army on the march. The women and children were left behind in the valley,

Đức Manu, trong dịp này, đã thay đổi đáng kể diện mạo của Ngài, đi vào giống dân phụ ở thế hệ thứ năm, và Ngài để dân chúng sinh sôi trong khoảng hai nghìn năm cho đến khi có sẵn một đạo quân gồm ba trăm nghìn chiến binh, đủ sức chịu gian khổ và những cuộc hành quân khắc nghiệt. Rồi Ngài phái Mars, Corona, Theodoros, Vulcan và Vajra vào nhập thể, những vị chỉ huy xứng đáng cho đoàn quân của Ngài, và chính Ngài dẫn họ tiến ra. Lần này không phải là một cuộc di cư thông thường; đó đơn giản là một đạo quân đang hành quân. Phụ nữ và trẻ em được để lại

where Neptune, the wife of Mars, and Osiris, the wife of Corona, strong and noble matrons, took into their hands the direction of affairs, and ruled the community well.[74]

trong thung lũng, nơi Neptune, vợ của Mars, và Osiris, vợ của Corona, những vị chủ mẫu mạnh mẽ và cao quý, nắm lấy việc điều hành mọi việc trong tay và cai quản cộng đồng tốt đẹp.74

A fine body-guard of young unmarried men acted as staff to the leaders, ready to be sent off with messages in any direction; they were very proud of themselves and very gay, enthusiastic over the idea that they were going out for a real good fight under the Manu Himself.

Một đội cận vệ tinh nhuệ gồm những thanh niên chưa lập gia đình làm ban tham mưu cho các nhà lãnh đạo, sẵn sàng được phái đi với thông điệp theo bất cứ hướng nào; họ rất tự hào về mình và rất vui tươi, đầy nhiệt tình trước ý tưởng rằng họ sắp ra đi cho một trận chiến thật sự tốt đẹp dưới quyền chính Đức Manu.

But it was no holiday march, for the route lay through a difficult country; some of the passes across the end of the Tianshan range, where it curves round into the Kashgar district, were nine thousand feet in height; for part of the way they followed the course of a river which passed through ravines and valleys. The Manu poured His great army of three hundred thousand splendid fighting men into Kashgar, defeating easily such of the nomad hordes as ventured to attack Him as He crossed their deserts. These tribes buzzed round the fringe of the army, and there were many skirmishes, but no battles of any account. The weapons used were long and short lances and spears, short strong swords, slings and bows. The horsemen used lances and swords, and had round shields slung across their backs; the footmen carried spears, and there were bodies of archers and slingers, the former marching in the centre, and the archers and slingers on the outside.

Nhưng đó không phải là cuộc hành quân nghỉ lễ, vì tuyến đường nằm qua một xứ sở khó đi; một số đèo vượt qua đoạn cuối dãy Tianshan, nơi nó uốn vòng vào khu vực Kashgar, cao đến chín nghìn bộ; trên một phần đường, họ theo dòng một con sông chảy qua các khe núi và thung lũng. Đức Manu trút đạo quân lớn gồm ba trăm nghìn chiến binh tuyệt vời của Ngài vào Kashgar, dễ dàng đánh bại những đoàn du mục nào dám tấn công Ngài khi Ngài băng qua sa mạc của họ. Các bộ lạc này vo ve quanh rìa đạo quân, và có nhiều cuộc chạm trán nhỏ, nhưng không có trận đánh nào đáng kể. Vũ khí được sử dụng là giáo dài và ngắn, lao, kiếm ngắn chắc, ná và cung. Kỵ binh dùng giáo và kiếm, có khiên tròn đeo sau lưng; bộ binh mang lao, và có các đội cung thủ cùng đội dùng ná, những người trước đi ở trung tâm, còn cung thủ và người dùng ná ở bên ngoài.

Sometimes, as they neared a village, the villagers—who dreaded and hated the warlike hill tribes—would meet and welcome them, bringing cattle and food of all sorts. Long harassed by forays, often attacked, robbed and massacred, the people of the

Đôi khi, khi họ đến gần một làng, dân làng—những người khiếp sợ và căm ghét các bộ lạc miền núi hiếu chiến—sẽ ra gặp và chào đón họ, mang theo gia súc và đủ loại thức ăn. Bị quấy nhiễu lâu dài bởi các cuộc tập kích, thường xuyên bị tấn công, cướp bóc và tàn

plains were inclined to welcome a power which would restore and maintain order.

sát, dân đồng bằng có khuynh hướng chào đón một quyền lực có thể khôi phục và duy trì trật tự.

Persia was overrun without much difficulty in the course of two years, and then Mesopotamia was subdued. The Manu established military posts at frequent intervals, dividing the country among His chiefs. Forts were built, first of earth and later of stones, until a network was made over Persia to prevent raids from the mountains. No attempt was made to conquer the warlike tribes, but they were practically confined within their fastnesses, and were no longer permitted to plunder the peaceable inhabitants of the plains.

Ba Tư bị tràn ngập không mấy khó khăn trong vòng hai năm, rồi đến Lưỡng Hà bị khuất phục. Đức Manu thiết lập các đồn quân sự cách nhau không xa, chia đất nước cho các thủ lĩnh của Ngài. Các pháo đài được xây dựng, trước bằng đất và sau bằng đá, cho đến khi một mạng lưới được tạo lập khắp Ba Tư để ngăn các cuộc đột kích từ vùng núi. Không có nỗ lực nào nhằm chinh phục các bộ lạc hiếu chiến, nhưng trên thực tế họ bị giới hạn trong các sào huyệt của mình, và không còn được phép cướp bóc những cư dân hiền hòa ở đồng bằng.

The body-guard, now bearded and seasoned warriors, accompanied their Chiefs everywhere, and the land was conquered right down to the desert of the south, and up to the Kurdish mountains on the north. For some years there was occasional fighting, and it was not until the country was quite peaceful and settled that the Manu called to it the vast caravan of the wives and children of the soldiers, left behind in the valley of the third sub-race.

Đội cận vệ, nay đã râu ria và là những chiến binh dày dạn, theo các thủ lĩnh của họ khắp nơi, và đất đai được chinh phục xuống tận sa mạc phía nam, và lên đến các dãy núi Kurd ở phía bắc. Trong vài năm vẫn thỉnh thoảng có giao tranh, và chỉ khi đất nước đã hoàn toàn yên ổn và ổn định, Đức Manu mới gọi đến đó đoàn lữ hành đông đảo gồm vợ con của các binh sĩ, những người đã bị để lại trong thung lũng của giống dân phụ thứ ba.

The arrival of the caravan was a matter of great rejoicing, and marriages became the order of the day. Herakles and Alcyone fell in love with the same young woman, Fides, a handsome girl with a decided nose; she preferred Alcyone, and the disconsolate Herakles decided to commit suicide, life being no longer worth living; his father, Mars, however, came down upon him, bidding him not to be a fool, and sent him off on an expedition against an insurgent chief, Trapezium; under these conditions Herakles recovered, defeated his adversary, came back quite contented, and married Psyche, a niece

Sự xuất hiện của đoàn lữ hành là một dịp vui mừng lớn lao, và hôn nhân trở thành việc thường ngày. Herakles và Alcyone cùng yêu một thiếu nữ tên Fides, một cô gái xinh đẹp với chiếc mũi rõ nét; cô thích Alcyone hơn, và Herakles tuyệt vọng quyết định tự sát, vì đời không còn đáng sống nữa; tuy nhiên cha của y, Mars, giáng xuống y, bảo y đừng ngu ngốc, và phái y đi trong một cuộc viễn chinh chống lại một thủ lĩnh nổi loạn, Trapezium; trong những điều kiện ấy Herakles hồi phục, đánh bại đối thủ, trở về khá mãn nguyện, và cưới Psyche, một cháu gái của Mars, người đã được ông nhận làm con nuôi sau khi cha nàng tử

of Mars, who had been adopted by him after her father was slain in battle.

trận.

For the next fifty years the Manu kept this new Empire under His direct rule, visiting it several times, and appointing members of His family as its Governors; but just before His death He resigned His own throne in Central Asia to His grandson Mars, appointed Mars' next brother, Corona, as the independent King of Persia, with Theodoros under him as Governor of Mesopotamia. From this time the third sub-race quickly increased in power. In a few centuries it dominated the whole of western Asia from the Mediterranean to the Pamirs, and from the Persian Gulf to the Sea of Aral. With certain changes its Empire lasted until about 2200 B.C.

Trong năm mươi năm tiếp theo, Đức Manu giữ Đế quốc mới này dưới quyền cai trị trực tiếp của Ngài, nhiều lần đến thăm nó, và bổ nhiệm các thành viên trong gia đình Ngài làm các Tổng trấn; nhưng ngay trước khi qua đời, Ngài nhường ngôi của chính Ngài ở Trung Á cho cháu nội Mars, bổ nhiệm em kế của Mars, Corona, làm Vua độc lập của Ba Tư, với Theodoros dưới quyền ông làm Tổng trấn Lưỡng Hà. Từ thời điểm này, giống dân phụ thứ ba nhanh chóng gia tăng quyền lực. Trong vài thế kỷ, nó thống trị toàn bộ Tây Á từ Địa Trung Hải đến Pamir, và từ Vịnh Ba Tư đến Biển Aral. Với một số thay đổi, Đế quốc của nó tồn tại đến khoảng năm 2200 trước Công nguyên.

In this long period of twenty-eight thousand years, one event stands out as of supreme importance—the coming of the Mahaguru as the first Zarathustra, the founding of the Religion of the Fire, in 29,700 B.C.

Trong thời kỳ dài hai mươi tám nghìn năm này, một sự kiện nổi bật với tầm quan trọng tối thượng—sự giáng lâm của Đức Mahaguru với tư cách Zarathustra đầu tiên, việc sáng lập Tôn giáo của Lửa, vào năm 29.700 trước Công nguyên.

The country had become fairly settled under the reigns of the Kings who had succeeded Corona, of whom Mars, the Ruler of the time —of course in a new body—was the tenth. Military rule had passed away, though occasional raids reminded the inhabitants of their turbulent neighbours on the further side of the ring of forts, now well-built and strong. It was in the main an agricultural country, though large numbers of herds and flocks were kept, and it was these which specially tempted descents from the hills.

Đất nước đã trở nên khá ổn định dưới các triều đại của những vị Vua kế tục Corona, trong số đó Mars, vị cai quản thời bấy giờ—dĩ nhiên trong một thể mới—là vị thứ mười. Sự cai trị quân sự đã qua đi, dù những cuộc đột kích thỉnh thoảng vẫn nhắc cư dân nhớ đến những láng giềng náo động của họ bên kia vòng pháo đài, nay đã được xây dựng kiên cố và vững chắc. Về căn bản đó là một xứ nông nghiệp, dù số lượng lớn gia súc và đàn vật nuôi được giữ, và chính những thứ này đặc biệt cám dỗ các cuộc tràn xuống từ vùng đồi núi.

The second son of Mars was Mercury, and his body was chosen as the vehicle for the Supreme Teacher; Surya was the Chief Priest,

Con trai thứ hai của Mars là Mercury, và thể của ông được chọn làm vận cụ cho Đức Huấn Sư Tối Cao; Surya là Đại Tư tế, Đấng Chủ lễ

the Hierophant, of the time, at the head of the State religion, a mixture of Nature and Star Worship, and he wielded an immense authority, chiefly because of his office, but also partly because he was of the blood royal. The fact that Mercury had been chosen to surrender his body for the use of the Mahaguru had been communicated to his father as well as to the Chief Priest, and from his childhood he had been carefully trained in view of his glorious destiny, Surya taking charge of his education, and the father co-operating in every way in his power.

Điểm đạo, của thời ấy, đứng đầu quốc giáo, một sự pha trộn giữa việc thờ Thiên nhiên và Tinh tú, và ông nắm một quyền uy to lớn, chủ yếu vì chức vụ của mình, nhưng cũng phần nào vì ông thuộc huyết thống hoàng gia. Việc Mercury đã được chọn để hiến dâng thể của mình cho Đức Mahaguru sử dụng đã được thông báo cho cha ông cũng như cho Đại Tư tế, và từ thuở nhỏ ông đã được huấn luyện cẩn thận hướng tới định mệnh huy hoàng của mình, Surya đảm trách việc giáo dục ông, còn người cha hợp tác bằng mọi cách trong khả năng của mình.

The day arrived when the first public appearance of the Mahaguru was to be made; He had come from Shamballa in His subtle body, and had taken possession of the body of Mercury, and a great procession started from the Royal Palace to the chief Temple of the city. In it walked, on the right, under a golden canopy, the stately figure of the King; the jewelled canopy of the High Priest glittered on the left; and between them was carried, shoulder-high so that all might see, a golden chair, in which sat the well-known figure of the King's second son. But what was there that caused a murmur of surprise, of wonder, as he passed along? Was that really the Prince, whom they had known from childhood? Why was he carried high as the centre of the procession, while King and Hierophant walked humbly beside him? What was this new stateliness, this unknown dignity, this gaze, so piercing yet so tender, that swept across the crowd? Not thus had held himself, not thus had looked at them, the Prince who had grown up among them.

Ngày đã đến khi sự xuất hiện công khai đầu tiên của Đức Mahaguru được thực hiện; Ngài đã đến từ Shamballa trong thể vi tế của Ngài, và đã chiếm hữu thể của Mercury, và một đoàn rước lớn khởi hành từ Hoàng cung đến Đền thờ chính của thành phố. Trong đoàn ấy, bên phải, dưới một tán vàng, là dáng vẻ oai nghi của Nhà Vua; tán trang sức ngọc của Đại Tư tế lấp lánh bên trái; và giữa hai vị ấy, được khiêng cao ngang vai để mọi người có thể thấy, là một chiếc ghế vàng, trong đó ngồi dáng vẻ quen thuộc của người con trai thứ hai của Nhà Vua. Nhưng điều gì đã gây nên tiếng xì xào kinh ngạc, thán phục, khi ông đi ngang qua? Đó có thật là vị Hoàng tử mà họ đã biết từ thuở nhỏ không? Vì sao ông được khiêng cao làm trung tâm của đoàn rước, trong khi Vua và Đấng Chủ lễ Điểm đạo khiêm nhường đi bên cạnh ông? Sự oai nghi mới mẻ này là gì, phẩm giá chưa từng biết này là gì, ánh nhìn này, vừa xuyên thấu vừa dịu dàng, quét qua đám đông là gì? Vị Hoàng tử đã lớn lên giữa họ không từng giữ mình như thế, không từng nhìn họ như thế.

The procession swept on and entered the huge courtyard of the Temple, crowded with people in the many-coloured garments of festival days, when each wore a mantle of the colour of his ruling planet; down the sides of

Đoàn rước tiến onward và đi vào sân rộng của Đền thờ, chật kín người trong y phục nhiều màu của những ngày lễ hội, khi mỗi người khoác một áo choàng mang màu của hành tinh cai quản mình; dọc hai bên các bậc thềm

the steps which rose to the platform in front of the great door of the Temple were ranged the priests in long white garments, and rainbow-coloured over-robes of silk; in the midst of the platform an altar had been erected, and on it wood was piled, and fragrant gums, and incense, but no smoke arose—for the pile, to the people's surprise, was unlighted.

dẫn lên bục trước cửa lớn của Đền thờ, các tư tế xếp hàng trong áo dài trắng, và áo choàng ngoài bằng lụa màu cầu vồng; giữa bục một bàn thờ đã được dựng lên, trên đó chất gỗ, nhựa thơm, và hương liệu, nhưng không có khói bốc lên—vì đống ấy, trước sự ngạc nhiên của dân chúng, chưa được thắp lửa.

The procession passed on to the foot of the steps, and there all halted, save the three central figures; they ascended the steps, the King and the Hierophant placing themselves to the right and left of the altar and the Prince, who was the Mahaguru, in the centre, behind it.

Đoàn rước đi đến chân các bậc thềm, và tại đó tất cả dừng lại, ngoại trừ ba nhân vật trung tâm; các vị ấy bước lên thềm, Nhà Vua và Đấng Chủ lễ Điểm đạo đứng bên phải và bên trái bàn thờ, còn Hoàng tử, vốn là Đức Mahaguru, đứng ở giữa, phía sau bàn thờ.

Then Surya, the Hierophant, spoke to the priests and to the people, telling them that He who stood there behind the altar was no longer the Prince they had known, but that He was the Messenger from the Most High and from the Sons of the Fire who dwelt in the far East, whence their forefathers had come forth. That He had brought Their word to Their children, to which all should yield reverence and obedience, and he bade them listen while the great Messenger spake in Their Name. As the Head of their faith, he humbly bade Him welcome.

Bấy giờ Surya, Đấng Chủ lễ Điểm đạo, nói với các tư tế và dân chúng, bảo họ rằng Đấng đang đứng đó sau bàn thờ không còn là vị Hoàng tử mà họ đã biết, mà Ngài là Sứ giả từ Đấng Tối Cao và từ các Con của Lửa đang cư ngụ ở phương Đông xa xôi, nơi tổ tiên họ đã xuất phát. Rằng Ngài đã mang lời của Các Ngài đến cho con cái Các Ngài, lời mà tất cả phải dâng lòng tôn kính và vâng phục, và ông bảo họ lắng nghe trong khi vị Sứ giả vĩ đại nói nhân Danh Các Ngài. Với tư cách là người đứng đầu đức tin của họ, ông khiêm nhường chào đón Ngài.

Then over the listening throng rang the silver voice of the Mahaguru, and none there was who could not hear it as though spoken to him alone. He toll them that He had come from the Sons of the Fire, the Lords of the Flame, who dwelt in the sacred City of the White Island, in far Shamballa. He brought them a revelation from Them, a symbol which should ever keep Them in their minds. He told them how the Fire was the purest of all elements and the purifier of all things, and that thereafter it should be for them the

Bấy giờ, trên đám đông đang lắng nghe vang lên giọng nói ngân bạc của Đức Mahaguru, và không ai ở đó lại không nghe được như thể lời ấy được nói riêng với mình. Ngài bảo họ rằng Ngài đã đến từ các Con của Lửa, các Chúa Tể của Ngọn Lửa, những Đấng cư ngụ trong Thành thiêng của Đảo Trắng, ở Shamballa xa xôi. Ngài mang đến cho họ một sự mặc khải từ Các Ngài, một biểu tượng sẽ mãi giữ Các Ngài trong trí họ. Ngài bảo họ rằng Lửa là tinh khiết nhất trong mọi nguyên tố và là tác nhân thanh lọc của mọi vật, và từ nay nó sẽ là

symbol of the Holiest. That the Fire was embodied in the Sun in the heavens, and burned, though hidden, in the heart of man. It was heat, it was light, it was health and strength, and in it and by it all had life and motion. And much He told them of its deep meaning, and how in all things they should see the hidden presence of the Fire.

biểu tượng của Đấng Chí Thánh đối với họ. Rằng Lửa được hiện thân trong Mặt Trời trên trời, và cháy sáng, dù ẩn kín, trong tim con người. Nó là nhiệt, nó là ánh sáng, nó là sức khỏe và sức mạnh, và trong nó cũng như nhờ nó, mọi vật có sự sống và chuyển động. Và Ngài nói với họ nhiều điều về ý nghĩa sâu xa của nó, và cách họ phải thấy sự hiện diện ẩn kín của Lửa trong mọi vật.

Then He lifted up His right hand, and behold! there shone in it a Rod, as of lightning held in bondage, yet shooting out its flashes on every side; and He pointed the Rod to the East of the Heavens, and cried some words aloud in an unknown tongue; and the heavens became one sheet of flame, and Fire fell blazing down upon the altar, and a Star shone out above His Head and seemed to bathe Him in its radiance. And all the priests and the people fell upon their faces, and Surya and the King bowed down in homage at His feet, and the clouds of fragrant smoke from the altar veiled the three for a few moments from sight.

Rồi Ngài nâng tay phải lên, và kìa! trong tay ấy sáng lên một Thần Trượng, như tia chớp bị giữ trong ràng buộc, nhưng vẫn phóng các tia lóe ra mọi phía; và Ngài chỉ Thần Trượng về phía Đông của bầu trời, lớn tiếng thốt lên vài lời bằng một ngôn ngữ xa lạ; và bầu trời trở thành một tấm lửa, và Lửa rực cháy rơi xuống bàn thờ, và một Ngôi sao chiếu sáng trên Đầu Ngài, dường như tắm Ngài trong hào quang của nó. Và tất cả các tư tế cùng dân chúng sấp mặt xuống, Surya và Nhà Vua cúi mình tôn kính dưới chân Ngài, và những đám mây khói thơm từ bàn thờ che khuất ba vị khỏi tầm mắt trong vài khoảnh khắc.

Then, with His hand upraised in blessing, the Mahaguru descended the steps, and He, with the King and the Hierophant, returned with the procession to the Palace whence they had come. And the people marvelled greatly and rejoiced, because the Gods of their forefathers had remembered them, and had sent them the Word of Peace. And they carried home the flowers which had rained down upon them from the sky when the Fire had passed, and kept them in their shrines as precious heirlooms for their descendants.

Rồi, với bàn tay giơ cao ban phước, Đức Mahaguru bước xuống các bậc thềm, và Ngài, cùng với Nhà Vua và Đấng Chủ lễ Điểm đạo, trở về Hoàng cung theo đoàn rước, nơi họ đã đi ra. Và dân chúng vô cùng kinh ngạc và hoan hỉ, vì các Thượng đế của tổ tiên họ đã nhớ đến họ, và đã gửi đến họ Linh từ của Hòa bình. Và họ mang về nhà những đóa hoa đã rơi như mưa xuống họ từ bầu trời khi Lửa đi qua, và giữ chúng trong điện thờ của mình như những vật gia truyền quý giá cho hậu duệ.

The Mahaguru remained for a considerable time in the city, going daily to the Temple to instruct the priests; He taught them that Fire and water were the purifiers of all else, and must never be polluted, and that even the

Đức Mahaguru ở lại thành phố một thời gian đáng kể, hằng ngày đến Đền thờ để giáo huấn các tư tế; Ngài dạy họ rằng Lửa và nước là những tác nhân thanh lọc của mọi thứ khác, và không bao giờ được làm ô nhiễm, và ngay

water was purified by the Fire; that all fire was the Fire of the Sun, and was in all things and might be released as fire; that out of the Fire and out of the water all things come, for the Fire and the water were the two Spirits, Fire being life and water form.[75]

cả nước cũng được Lửa thanh lọc; rằng mọi lửa đều là Lửa của Mặt Trời, và ở trong mọi vật, và có thể được giải phóng như lửa; rằng từ Lửa và từ nước mọi vật phát sinh, vì Lửa và nước là hai Tinh thần, Lửa là sự sống và nước là hình tướng.75

The Mahaguru had round Him a quite august assemblage of Masters, and others less advanced. He left these to carry on His teaching when He departed.

Quanh Đức Mahaguru có một hội chúng thật uy nghi gồm các Chân sư, và những vị khác kém tiến hóa hơn. Ngài để các vị này tiếp tục giáo huấn của Ngài khi Ngài rời đi.

His departure was as dramatic as His first preaching.

Sự ra đi của Ngài cũng đầy kịch tính như bài thuyết giảng đầu tiên của Ngài.

The people were gathered together to hear Him preach, as He was wont to do occasionally, and they knew not that it was for the last time. He stood, as before, on the great platform, but there was no altar. He preached, inculcating the duty of gaining knowledge and of practising love, and bade them follow and obey Surya, whom He left in His place as Teacher. And then He told them that He was going, and He blessed them, and lifting up His arms to the eastern sky He called aloud; and out of the sky came down a whirling cloud of flame, and enwrapped Him as He stood, and then, whirling still, it shot upwards and fled eastwards, and—He was gone.

Dân chúng tụ họp lại để nghe Ngài thuyết giảng, như thỉnh thoảng Ngài vẫn làm, và họ không biết rằng đó là lần cuối cùng. Ngài đứng, như trước, trên bục lớn, nhưng không có bàn thờ. Ngài thuyết giảng, khắc sâu bổn phận đạt tri thức và thực hành tình thương, và bảo họ noi theo và vâng lời Surya, người Ngài để lại thay Ngài làm Huấn sư. Rồi Ngài nói với họ rằng Ngài sắp ra đi, và Ngài ban phước cho họ, rồi nâng hai tay lên bầu trời phương Đông, Ngài cất tiếng gọi lớn; và từ bầu trời hạ xuống một đám mây lửa xoáy tròn, bao bọc Ngài khi Ngài đứng đó, rồi, vẫn xoáy tròn, nó bắn vọt lên trên và bay về hướng Đông, và—Ngài đã biến mất.

Then the people fell on their faces and cried out that He was a God, and they exulted exceedingly that He had lived among them; but the King was very sad, and mourned for His departure many days. And Mercury, who, in his subtle body, had ever remained near Him, at His service, returned with Him to the Holy Ones, and rested for a while in peace.

Bấy giờ dân chúng sấp mặt xuống và kêu lên rằng Ngài là một Thượng đế, và họ hết sức hân hoan vì Ngài đã sống giữa họ; nhưng Nhà Vua rất buồn, và thương tiếc sự ra đi của Ngài trong nhiều ngày. Còn Mercury, người trong thể vi tế của mình vẫn luôn ở gần Ngài, phụng sự Ngài, đã cùng Ngài trở về với các Đấng Thánh, và nghỉ ngơi một thời gian trong bình an.

After He had gone, Star-worship did not at once disappear, for the people regarded His teaching as a reform, not as a substitution,

Sau khi Ngài ra đi, việc thờ Tinh tú không lập tức biến mất, vì dân chúng xem giáo huấn của Ngài là một cuộc cải cách, không phải

and still worshipped the Moon, and Venus, and the constellations, and the planets; but the Fire was held sacred as the image, the emblem, and the being of the Sun, and the new religion rather enfolded the old one than replaced it. Gradually the Faith of the Fire grew stronger and stronger; Star-worship retreated from Persia to Mesopotamia, where it remained the dominant faith, and took a very scientific form. Astrology there reached its zenith, and scientifically guided human affairs, both public and private. Its priests possessed much occult knowledge, and the wisdom of the Magi became famed throughout the East. In Persia, the Religion of the Fire triumphed, and later Prophets carried on the work of the great Zarathustra, and built up the Zoroastrian Faith and its literature; it has endured down to our own day.

một sự thay thế, và vẫn thờ Mặt Trăng, Sao Kim, các chòm sao, và các hành tinh; nhưng Lửa được xem là thiêng liêng như hình ảnh, biểu tượng, và bản thể của Mặt Trời, và tôn giáo mới bao bọc tôn giáo cũ hơn là thay thế nó. Dần dần Đức tin của Lửa ngày càng mạnh hơn; việc thờ Tinh tú rút lui khỏi Ba Tư về Lưỡng Hà, nơi nó vẫn là tín ngưỡng chủ đạo, và mang một hình thức rất khoa học. Chiêm tinh học ở đó đạt đến đỉnh cao, và hướng dẫn một cách khoa học các công việc của con người, cả công lẫn tư. Các tư tế của nó sở hữu nhiều tri thức huyền bí, và minh triết của các Magi trở nên nổi tiếng khắp phương Đông. Tại Ba Tư, Tôn giáo của Lửa khải hoàn, và các Tiên tri về sau tiếp tục công việc của đại Zarathustra, xây dựng Đức tin Zoroaster và văn học của nó; nó đã tồn tại đến tận ngày nay của chúng ta.

The third sub-race numbered about a million souls when they settled down in Persia and Mesopotamia, and they multiplied rapidly under the favourable conditions of their new home, and also incorporated in their nation the sparse population which existed in the country when they entered it.

Giống dân phụ thứ ba có khoảng một triệu linh hồn khi họ định cư ở Ba Tư và Lưỡng Hà, và họ sinh sôi nhanh chóng dưới những điều kiện thuận lợi của quê hương mới, đồng thời cũng sát nhập vào quốc gia của họ dân số thưa thớt đã tồn tại trong xứ khi họ bước vào đó.

In the twenty-eight thousand years of the Persian Empire there were naturally many fluctuations; most of the time Persia and Mesopotamia were under separate rulers, of whom sometimes the one, sometimes the other, was nominally Overlord; sometimes the two countries were split up into smaller States, owing a kind of loose feudal allegiance to the central King. All through their history they had constantly recurring difficulties with the nomad Mongolians on one hand, and the mountaineers of Kurdistan and the Hindu Kush on the other. Sometimes the Iranians drew back for a time before these tribes; sometimes they pushed the frontier of

Trong hai mươi tám nghìn năm của Đế quốc Ba Tư, dĩ nhiên có nhiều biến động; phần lớn thời gian Ba Tư và Lưỡng Hà ở dưới các nhà cai trị riêng biệt, trong đó khi thì vị này, khi thì vị kia, trên danh nghĩa là bá chủ; đôi khi hai nước bị chia thành các quốc gia nhỏ hơn, có một kiểu trung thành phong kiến lỏng lẻo với vị Vua trung tâm. Suốt lịch sử của mình, họ liên tục gặp khó khăn tái diễn với người Mông Cổ du mục ở một phía, và những người miền núi Kurdistan cùng Hindu Kush ở phía kia. Đôi khi người Iran lùi lại một thời gian trước các bộ lạc này; đôi khi họ đẩy biên cương văn minh tiến xa hơn, và đẩy lùi những người man dã. Có một thời kỳ họ cai trị

civilisation further forward, and drove the savages back. At one period they ruled most of Asia Minor, and made temporary settlements in several of the countries bordering the Mediterranean; at one time they held Cyprus, Rhodes and Crete; but on the whole in that part of the world the Atlantean power was too strong for them, and they avoided conflict with it. At this western boundary of their kingdom powerful Scythian and Hittite confederations disputed their dominion at various points of their history; once at least they conquered Syria, but seemed to have found it a useless acquisition and soon abandoned it; and twice they embroiled themselves with Egypt, against which they could do but little. During most of this long period they kept up a high level of civilisation, and many relics of their mighty architecture lie buried beneath desert sands. Various dynasties arose among them, and several different languages prevailed in the course of their chequered history. They avoided hostilities with India, being separated from it by a wild territory—a sort of no-man's-land; Arabia troubled them but little, for there again a useful belt of desert intervened. They were great traders, merchants, manufacturers—a much more settled people than the second sub-race, and with more definite religious ideas. The best specimens of the Parsis of the present day give a fair idea of their appearance. The present inhabitants of Persia have still much of their blood in them, though largely commingled with that of their Arab conquerors. The Kurds, the Afghans, and the Baluchis are also mainly descended from them, though with various admixtures.

phần lớn Tiểu Á, và lập các khu định cư tạm thời ở một số nước giáp Địa Trung Hải; có lúc họ nắm Cyprus, Rhodes và Crete; nhưng nói chung, trong phần thế giới ấy, quyền lực Atlantis quá mạnh đối với họ, và họ tránh xung đột với nó. Ở biên giới phía tây của vương quốc họ, các liên minh Scythia và Hittite hùng mạnh tranh chấp quyền thống trị của họ tại nhiều điểm khác nhau trong lịch sử; ít nhất một lần họ chinh phục Syria, nhưng dường như thấy đó là một thu hoạch vô ích và sớm bỏ nó; và hai lần họ vướng vào xung đột với Ai Cập, mà họ chẳng làm được gì nhiều. Trong phần lớn thời kỳ dài này, họ duy trì một mức văn minh cao, và nhiều di tích kiến trúc hùng vĩ của họ nằm chôn vùi dưới cát sa mạc. Nhiều triều đại khác nhau xuất hiện giữa họ, và nhiều ngôn ngữ khác nhau thịnh hành trong tiến trình lịch sử thăng trầm của họ. Họ tránh thù địch với Ấn Độ, vì bị ngăn cách với nước ấy bởi một vùng hoang dã—một kiểu đất không thuộc về ai; Arabia ít gây rắc rối cho họ, vì ở đó một lần nữa có một vành đai sa mạc hữu ích chen vào. Họ là những nhà buôn lớn, thương nhân, nhà sản xuất—một dân tộc định cư hơn nhiều so với giống dân phụ thứ hai, và có các ý tưởng tôn giáo rõ rệt hơn. Những mẫu người Parsi tốt nhất ngày nay cho ta một ý niệm khá đúng về dáng vẻ của họ. Những cư dân hiện nay của Ba Tư vẫn còn nhiều dòng máu của họ trong mình, dù đã pha trộn nhiều với dòng máu của những kẻ chinh phục Ả Rập. Người Kurd, người Afghan, và người Baluch cũng chủ yếu là hậu duệ của họ, dù có nhiều sự pha trộn khác nhau.

CHAPTER XIX — CHƯƠNG XIX

THE FOURTH SUB-RACE, THE KELTIC[76] — GIỐNG DÂN PHỤ THỨ TƯ, KELTIC[76]

BY this time the great Central Asian Race was far on the road to its decline, but the Manu had been careful to preserve dignity, power, and pristine vigour in two branches to which He had given much special training—the seed of the fourth and fifth sub-races. His arrangements for them had been somewhat different from those of the earlier segregations. The type of the Root Race, the points in which it varied from the Atlantean, were now thoroughly established, so He was able to devote his attention to another kind of specialisation.

ĐẾN lúc này, Giống dân Trung Á vĩ đại đã đi xa trên con đường suy tàn, nhưng Đức Manu đã cẩn thận bảo tồn phẩm giá, quyền lực, và sức sống nguyên sơ trong hai nhánh mà Ngài đã dành nhiều huấn luyện đặc biệt—hạt giống của giống dân phụ thứ tư và thứ năm. Những sắp đặt của Ngài dành cho họ có phần khác với các cuộc tách biệt trước đó. Mẫu hình của Giống dân gốc, những điểm nó khác với Atlantis, nay đã được xác lập hoàn toàn, nên Ngài có thể dành sự chú ý cho một loại chuyên biệt hóa khác.

Those who were to constitute the fourth sub-race were drawn apart as usual, into a large valley in the mountains, not far from the capital; the Manu selected a number of the most refined people whom He could find in the City as the nucleus of the new sub-race, and a division of classes arose in the colony; for the Manu was striving to develop certain new characteristics, to awaken imagination and artistic sensibility, to encourage poetry, oratory, painting and music, and the people who responded to this could not do agricultural and other hard manual labour. Anyone who showed any artistic talent in the schools was drafted off for special culture; thus Neptune was observed reciting, and was given special attention in order to develop the artistic faculty revealed in his recitation. He was remarkably handsome, and physical beauty was a marked characteristic of the sub-race, especially among this artistic class. The people were also trained to be enthusiastic, and to be devoted to their leaders. Great pains were taken for many centuries to develop these characteristics, and so effective was the work that they

Những người sẽ cấu thành giống dân phụ thứ tư được tách riêng như thường lệ, vào một thung lũng lớn trong núi, không xa thủ đô; Đức Manu chọn một số người tinh tế nhất mà Ngài có thể tìm thấy trong Thành phố làm hạt nhân của giống dân phụ mới, và trong thuộc địa phát sinh sự phân chia giai cấp; vì Đức Manu đang nỗ lực phát triển một số đặc tính mới, đánh thức sự tưởng tượng và cảm thụ nghệ thuật, khuyến khích thi ca, hùng biện, hội họa và âm nhạc, và những người đáp ứng điều này không thể làm nông nghiệp và những lao động chân tay nặng nhọc khác. Bất cứ ai bộc lộ tài năng nghệ thuật nào trong các trường đều được chuyển sang đào luyện đặc biệt; như vậy Neptune được thấy đang ngâm đọc, và được chú ý đặc biệt nhằm phát triển năng khiếu nghệ thuật bộc lộ trong việc ngâm đọc của y. Y đẹp trai một cách nổi bật, và vẻ đẹp thể xác là một đặc tính rõ nét của giống dân phụ, nhất là trong giai cấp nghệ thuật này. Dân chúng cũng được huấn luyện để trở nên nhiệt thành, và tận tụy với các thủ lĩnh của họ. Nhiều công phu lớn lao đã được bỏ ra trong nhiều thế kỷ để phát triển các đặc tính này, và công việc hiệu quả đến mức

remain the special marks of the Kelt. The valley was managed practically as a separate State, and great predominance was given to the arts already named, art of all kinds being endowed in various ways. Under this special treatment the sub-race, as time rolled on, grew somewhat conceited, and looked down upon the rest of the kingdom as being what we should now call `Philistine'. And, indeed, they had much justification for their vanity, for they were an extra-ordinarily handsome people, cultured and refined in their tastes, and with much artistic talent.

chúng vẫn là những dấu hiệu đặc biệt của người Kelt. Thung lũng trên thực tế được quản lý như một Quốc gia riêng biệt, và ưu thế lớn được trao cho các nghệ thuật đã nêu, mọi loại hình nghệ thuật đều được tài trợ theo nhiều cách khác nhau. Dưới sự đối xử đặc biệt này, giống dân phụ, theo thời gian trôi qua, trở nên hơi tự phụ, và xem thường phần còn lại của vương quốc như cái mà ngày nay chúng ta gọi là "Philistine". Và quả thật, họ có nhiều lý do để kiêu hãnh, vì họ là một dân tộc đẹp đẽ phi thường, có văn hóa và tinh tế trong thị hiếu, và có nhiều tài năng nghệ thuật.

The time chosen to send them forth was about 20,000 B.C., and their instructions were to proceed along the northern frontier of the Persian Kingdom, and to win for themselves a home among the mountains which we now call the Caucasus, at that time occupied by a number of wild tribes of predatory nature who were a constant annoyance to Persia. By taking advantage of this, the Manu was able to make arrangements with the Persian Monarch not only to allow free passage and food to His enormous host, but also to send with them a strong army to assist in subduing the mountaineers. Even with this help this proved no easy task. The new-comers soon conquered for themselves a place in which to live, and they easily defeated the tribes when the latter could be persuaded to risk a pitched battle; but when it came to guerilla warfare they were by no means so successful, and many a year had passed before they could consider themselves reasonably secure from attack. They established themselves first somewhere in the district of Erivan, on the shores of Lake Sevanga, but as the centuries rolled on and their number greatly increased, they gradually exterminated the tribes or reduced them to submission, until eventually

Thời điểm được chọn để phái họ ra đi là khoảng năm 20.000 trước Công nguyên, và chỉ thị dành cho họ là tiến dọc theo biên giới phía bắc của Vương quốc Ba Tư, và giành lấy cho mình một quê hương giữa các dãy núi mà nay chúng ta gọi là Caucasus, vào thời ấy bị chiếm bởi một số bộ lạc hoang dã có bản chất cướp bóc, luôn là mối phiền nhiễu đối với Ba Tư. Bằng cách tận dụng điều này, Đức Manu có thể sắp đặt với Vương vương Ba Tư không chỉ cho phép đoàn người khổng lồ của Ngài đi qua tự do và được cung cấp lương thực, mà còn phái theo họ một đạo quân mạnh để hỗ trợ khuất phục những người miền núi. Ngay cả với sự trợ giúp này, nhiệm vụ ấy cũng tỏ ra không dễ dàng. Những người mới đến nhanh chóng chinh phục cho mình một nơi để sống, và họ dễ dàng đánh bại các bộ lạc khi những bộ lạc ấy có thể bị thuyết phục liều lĩnh giao chiến chính diện; nhưng khi đến chiến tranh du kích thì họ hoàn toàn không thành công như vậy, và nhiều năm đã trôi qua trước khi họ có thể xem mình là tương đối an toàn khỏi bị tấn công. Trước hết họ định cư đâu đó trong vùng Erivan, trên bờ Hồ Sevanga, nhưng khi các thế kỷ trôi qua và số lượng của họ tăng mạnh, họ dần dần tiêu diệt các bộ lạc hoặc buộc họ quy phục, cho đến cuối cùng toàn bộ Georgia và Mingrelia nằm trong tay

the whole of Georgia and Mingrelia was in their hands. Indeed in two thousand years they were occupying Armenia and Kurdistan as well, and later on Phrygia also came under their domination, so that they held nearly all Asia Minor as well as the Caucasus. In their mountain home they flourished greatly and became a mighty nation.

họ. Thật vậy, trong hai nghìn năm họ cũng chiếm Armenia và Kurdistan, và về sau Phrygia cũng nằm dưới sự thống trị của họ, đến mức họ nắm gần như toàn bộ Tiểu Á cũng như Caucasus. Trong quê hương miền núi của mình, họ phồn thịnh mạnh mẽ và trở thành một quốc gia hùng mạnh.

They formed rather a federation of tribes than an Empire, for their country was so broken up into valleys that free communication was impossible. Even after they had begun to colonise the Mediterranean coast, they looked back to the Caucasus as their home, and it was really a second centre from which the sub-race went forth to its glorious destiny. By 10,000 B.C. they began to resume their westward march, travelling not as a nation, but as tribes. So it was only in comparatively small waves that they finally arrived in Europe, which it was their destiny to occupy.

Họ hình thành một liên bang các bộ lạc hơn là một Đế quốc, vì đất nước của họ bị chia cắt thành nhiều thung lũng đến mức việc giao thông tự do là bất khả. Ngay cả sau khi họ đã bắt đầu thuộc địa hóa bờ biển Địa Trung Hải, họ vẫn nhìn về Caucasus như quê hương của mình, và đó thật sự là một trung tâm thứ hai từ đó giống dân phụ tiến ra để đạt định mệnh huy hoàng của mình. Đến năm 10.000 trước Công nguyên, họ bắt đầu tiếp tục cuộc tiến quân về phía tây, đi không phải như một quốc gia, mà như các bộ lạc. Vì vậy, chỉ trong những làn sóng tương đối nhỏ mà cuối cùng họ đến châu Âu, nơi định mệnh họ phải chiếm cứ.

Even a tribe did not go as a whole, but left behind it in its valley many of its members to carry on the work of cultivation; these intermarried with other races, and their descendants, with some intermixture of Semitic blood in their veins, are the Georgians of to-day. Only in the cases in which a tribe proposed to settle in a country already in the hands of their sub-race did they depart from their old home in a body.

Ngay cả một bộ lạc cũng không đi toàn bộ, mà để lại trong thung lũng của mình nhiều thành viên để tiếp tục công việc canh tác; những người này kết hôn với các giống dân khác, và hậu duệ của họ, với một ít pha trộn dòng máu Semitic trong huyết quản, là người Georgia ngày nay. Chỉ trong những trường hợp một bộ lạc dự định định cư ở một xứ đã nằm trong tay giống dân phụ của họ thì họ mới rời quê cũ thành một khối.

The first section to cross into Europe from Asia Minor were the ancient Greeks—not the Greeks of our `Ancient History,' but their far-away ancestors, those who are sometimes called Pelasgians. It will be remembered that the Egyptian priests are mentioned in Plato's *Timaeus* and *Critias* as having spoken to a later Greek of the splendid race which had

Phân nhóm đầu tiên vượt từ Tiểu Á vào châu Âu là người Hy Lạp cổ—không phải người Hy Lạp trong "Lịch sử Cổ đại" của chúng ta, mà là tổ tiên xa xưa của họ, những người đôi khi được gọi là Pelasgians. Cần nhớ rằng các tư tế Ai Cập được Plato nhắc đến trong *Timaeus* và *Critias* như đã nói với một người Hy Lạp về sau về giống dân huy hoàng đã đi trước dân

preceded his own people in his land; how they had turned back an invasion from the mighty nation from the West, the conquering nation that had subdued all before it, until it shivered itself against the heroic valour of these Greeks. In comparison with these, it was said, the modern Greeks—the Greeks of our history who seem to us so great—were as pigmies. From these sprang the Trojans who fought with the modern Greeks, and the city of Agadé in Asia Minor was peopled by their descendants.

tộc của ông trên đất nước ông; rằng họ đã đẩy lùi một cuộc xâm lược từ quốc gia hùng mạnh phương Tây, quốc gia chinh phục đã khuất phục mọi thứ trước nó, cho đến khi nó vỡ tan trước lòng dũng cảm anh hùng của những người Hy Lạp này. Người ta nói rằng so với những người ấy, người Hy Lạp hiện đại—người Hy Lạp trong lịch sử của chúng ta, những người dường như quá vĩ đại đối với chúng ta—chỉ như người lùn. Từ họ xuất phát người Troy đã chiến đấu với người Hy Lạp hiện đại, và thành phố Agadé ở Tiểu Á được hậu duệ của họ cư trú.

These, then, had held for a long time the seaboard of Asia Minor and the islands of Cyprus and Crete, and all the trade of that part of the world was carried in their vessels. A fine civilisation was gradually built up in Crete, which endured for thousands of years, and was still flourishing in 2800 B.C. The name of Minos will ever be remembered as its founder or chief builder, and he was of these elder Greeks, even before 10,000 B.C. The final cause of their definite entry into Europe as a power was an aggressive movement on the part of the Emperor of Poseidonis.

Vậy thì những người này đã giữ bờ biển Tiểu Á và các đảo Cyprus và Crete trong một thời gian dài, và toàn bộ thương mại của phần thế giới ấy được chuyên chở trong tàu thuyền của họ. Một nền văn minh tốt đẹp dần được xây dựng ở Crete, tồn tại hàng nghìn năm, và vẫn đang hưng thịnh vào năm 2800 trước Công nguyên. Tên tuổi Minos sẽ mãi được nhớ đến như người sáng lập hoặc kiến tạo chính của nó, và ông thuộc về những người Hy Lạp cổ này, thậm chí trước năm 10.000 trước Công nguyên. Nguyên nhân cuối cùng đưa họ dứt khoát bước vào châu Âu như một quyền lực là một phong trào xâm lược từ phía Hoàng đế Poseidonis.

The Mediterranean coasts and islands had for many centuries been in the hands of a number of small nations, most of them Etrurian or Akkadian, but some Semitic; and, except for occasional squabbles, these people were usually peaceful merchantmen. But it occurred one day to the Emperor of Poseidonis to annex all these States, by way of extending his realm and rivalling the traditions of his forefathers. So he prepared a great army and a mighty fleet, and started on his career of conquest. He subdued without difficulty the large Algerian island; he ravaged the coasts of Spain, Portugal and

Các bờ biển và hải đảo Địa Trung Hải trong nhiều thế kỷ đã nằm trong tay một số quốc gia nhỏ, phần lớn là Etrurian hoặc Akkadian, nhưng một số là Semitic; và, ngoại trừ những cuộc cãi vã thỉnh thoảng, những dân tộc này thường là các thương nhân hòa bình. Nhưng một ngày nọ, Hoàng đế Poseidonis nảy ý định sáp nhập tất cả các Quốc gia này, nhằm mở rộng lãnh thổ và sánh với truyền thống tổ tiên mình. Vì vậy ông chuẩn bị một đạo quân lớn và một hạm đội hùng mạnh, rồi bắt đầu sự nghiệp chinh phục. Ông khuất phục không khó khăn hòn đảo Algeria lớn; ông tàn phá bờ biển Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Ý, và buộc

Italy, and forced all those peoples to submit to him; and Egypt, which was not a great naval power, was already debating whether to propose a treaty with him, or to anger him by a resistance which it was feared would be hopeless. Just when he felt secure of the success of his plans, a difficulty arose from an entirely unexpected quarter. The Greek sailors of the Levant declined altogether to be impressed by his imposing force, and defied shim to interfere with their trade. He had been so sure of victory that he had divided his fleet, and had only half of it immediately available; but with that half he at once attacked the presumptuous Greeks, who inflicted upon him a serious defeat, drowning thousands of his soldiers, and leaving not one ship afloat of the great number that attacked them. The battle was not unlike the destruction by the English of the great Spanish Armada; the Greek vessels were smaller than the Atlantean, and not so powerfully armed, but they were faster and far easier to handle. They knew their seas thoroughly, and in several cases decoyed their enemies into positions where the loss of the larger ship was certain. The weather helped them, too, as in the case of the Spanish Armada. The Atlantean ships had great banks of oars, and were clumsy, lumbering things, quite unfitted for heavy weather, and shipping water easily. They also could only navigate deep water, and the agile Greek vessels fled into channels navigable enough for them but fatal to their heavy antagonists, which promptly ran aground.

tất cả các dân tộc ấy quy phục ông; còn Ai Cập, vốn không phải một cường quốc hải quân lớn, đã bắt đầu bàn xem nên đề nghị một hiệp ước với ông, hay chọc giận ông bằng một sự kháng cự mà người ta e là vô vọng. Ngay khi ông cảm thấy chắc chắn về thành công của kế hoạch mình, một khó khăn xuất hiện từ một phía hoàn toàn bất ngờ. Các thủy thủ Hy Lạp vùng Levant hoàn toàn từ chối bị ấn tượng bởi lực lượng đồ sộ của ông, và thách thức ông can thiệp vào thương mại của họ. Ông đã quá chắc thắng đến mức chia hạm đội của mình, và chỉ có một nửa sẵn sàng ngay lập tức; nhưng với nửa ấy, ông lập tức tấn công những người Hy Lạp táo tợn, những người đã gây cho ông một thất bại nghiêm trọng, làm chết đuối hàng nghìn binh sĩ của ông, và không để lại một chiếc tàu nào nổi trên mặt nước trong số lớn tàu đã tấn công họ. Trận chiến không khác mấy sự hủy diệt hạm đội Armada Tây Ban Nha vĩ đại bởi người Anh; tàu Hy Lạp nhỏ hơn tàu Atlantis, và không được vũ trang mạnh bằng, nhưng chúng nhanh hơn và dễ điều khiển hơn nhiều. Họ biết biển của mình thật tường tận, và trong nhiều trường hợp đã nhử kẻ thù vào những vị trí mà sự mất mát của con tàu lớn hơn là chắc chắn. Thời tiết cũng giúp họ, như trong trường hợp Armada Tây Ban Nha. Tàu Atlantis có những dãy mái chèo lớn, là những vật cồng kềnh, nặng nề, hoàn toàn không thích hợp với thời tiết xấu, và dễ bị nước tràn vào. Chúng cũng chỉ có thể đi trong nước sâu, còn các tàu Hy Lạp linh hoạt chạy vào những kênh đủ đi đối với họ nhưng tai hại cho các đối thủ nặng nề, khiến chúng lập tức mắc cạn.

The second half of the Atlantean fleet was hastily collected and another attack was made, but it was no more successful than the first, though the Greeks lost heavily in repelling it. The Atlantean Monarch himself escaped, and contrived to land in Sicily where some of his troops had established

Nửa thứ hai của hạm đội Atlantis được vội vã tập hợp và một cuộc tấn công khác được thực hiện, nhưng cũng không thành công hơn cuộc đầu, dù người Hy Lạp chịu tổn thất nặng khi đẩy lùi nó. Chính Vương vương Atlantis thoát được, và tìm cách đổ bộ lên Sicily, nơi một số quân của ông đã đóng; nhưng ngay

themselves; but as soon as it became known that his fleet had been destroyed, the conquered populations rose against him, and he had to fight his way home through the whole length of Italy. He withdrew as he went the various garrisons which he had established, but, nevertheless, by the time he reached the Riviera, he had but a few utterly exhausted followers. He made his way in disguise across the south of France, and eventually reached his own kingdom in a merchant ship. Naturally he vowed direst vengeance against the Greeks, and at once ordered preparations for another vast expedition; but the news of the total loss of his fleet and army emboldened various discontented tribes in his own island to raise the standard of rebellion, and during the rest of his reign he never again found himself in a position to undertake foreign aggression.

khi tin hạm đội của ông đã bị tiêu diệt được biết đến, các dân cư bị chinh phục nổi dậy chống ông, và ông phải đánh mở đường về nhà xuyên suốt chiều dài nước Ý. Trên đường đi, ông rút các đồn trú khác nhau mà ông đã thiết lập, nhưng tuy vậy, khi đến Riviera, ông chỉ còn vài tùy tùng hoàn toàn kiệt sức. Ông cải trang băng qua miền nam nước Pháp, và cuối cùng đến vương quốc của mình trên một tàu buôn. Dĩ nhiên ông thề trả thù dữ dội nhất chống lại người Hy Lạp, và lập tức ra lệnh chuẩn bị cho một cuộc viễn chinh khổng lồ khác; nhưng tin tức về sự mất mát toàn bộ hạm đội và quân đội của ông đã khích lệ nhiều bộ lạc bất mãn trong chính đảo của ông phất cờ nổi loạn, và trong phần còn lại của triều đại mình, ông không bao giờ còn thấy mình ở vị thế tiến hành xâm lược nước ngoài nữa.

The success of the Greeks immensely strengthened their position in the Mediterranean, and within the next century they had established settlements on many of its shores. But a worse enemy than the Emperor of Poseidonis now assailed them, and for the moment conquered them, although in the end it proved beneficial. It was the terrible tidal wave created by the sinking of Poseidonis, in 9564 B.C., which destroyed most of their settlements, and seriously injured the remainder. Both the Gobi Sea and the Sahara Sea became dry land, and the most appalling convulsions took place.

Thành công của người Hy Lạp củng cố mạnh mẽ vị thế của họ ở Địa Trung Hải, và trong thế kỷ kế tiếp họ đã lập các khu định cư trên nhiều bờ biển của nó. Nhưng một kẻ thù tệ hơn Hoàng đế Poseidonis nay tấn công họ, và trong lúc ấy chinh phục họ, dù cuối cùng điều đó tỏ ra có lợi. Đó là làn sóng triều khủng khiếp do sự chìm xuống của Poseidonis năm 9564 trước Công nguyên tạo ra, đã phá hủy phần lớn các khu định cư của họ, và gây thiệt hại nghiêm trọng cho phần còn lại. Cả Biển Gobi và Biển Sahara đều trở thành đất khô, và những chấn động kinh hoàng nhất đã xảy ra.

This, however, affected the main stock of the sub-race in its highland home but slightly; messengers from the almost destroyed emigrants arrived in the Caucasus, begging urgently for help, and they went from tribe to tribe, haranguing the people, and urging them to send help to their suffering brethren.

Tuy nhiên, điều này chỉ ảnh hưởng nhẹ đến khối chính của giống dân phụ trong quê hương cao nguyên của nó; các sứ giả từ những người di cư gần như bị tiêu diệt đã đến Caucasus, khẩn thiết cầu xin trợ giúp, và họ đi từ bộ lạc này sang bộ lạc khác, diễn thuyết trước dân chúng, thúc giục họ gửi trợ giúp

Partly from fellow-feeling, and partly with the wish of bettering their own condition and furthering their fortunes by commerce, the tribes combined, as soon as it seemed certain that the catastrophe was over, to send exploring expeditions to ascertain the fate of their brethren beyond the seas, and, when those returned, further relief was organised on a large scale.

đến các huynh đệ đang đau khổ. Một phần vì tình đồng cảm, một phần với mong muốn cải thiện tình trạng của chính mình và thúc đẩy vận may bằng thương mại, các bộ lạc liên hợp lại, ngay khi có vẻ chắc chắn rằng tai biến đã qua, để gửi các đoàn thám hiểm đi xác định số phận của các huynh đệ bên kia biển, và khi các đoàn ấy trở về, công cuộc cứu trợ thêm được tổ chức trên quy mô lớn.

The early Greek settlements had been all on the sea-coast, and the colonists were daring sailors; the populations of the interior were not always friendly, though overawed by the dash and valour of the Greeks. But when these latter were almost all destroyed by the cataclysm, the few survivors were often persecuted, and even in some cases enslaved, by the interior races. When the bottom of the Sahara Sea was heaved up, its waters poured out through the great gap between Egypt and Tunis, where Tripoli now stands, and the tidal wave destroyed the sea-coasts, though the interior suffered but little; it was just those sea-coasts on which the Greeks had settled, so that they were the chief sufferers. The Sahara gradually sank down again, and a new coast line rose, assuming the configuration known to us along the African coast, the great Algerian island joining the mainland, and forming with the new land the northern coast of Africa.

Các khu định cư Hy Lạp ban đầu đều ở bờ biển, và những người thuộc địa là các thủy thủ gan dạ; dân cư nội địa không phải lúc nào cũng thân thiện, dù bị uy danh và lòng dũng cảm của người Hy Lạp làm khiếp sợ. Nhưng khi những người sau gần như toàn bộ bị đại hồng thủy tiêu diệt, số ít người sống sót thường bị các giống dân nội địa ngược đãi, và trong vài trường hợp còn bị nô dịch. Khi đáy Biển Sahara bị nâng lên, nước của nó đổ ra qua khe hở lớn giữa Ai Cập và Tunis, nơi nay là Tripoli, và làn sóng triều phá hủy các bờ biển, dù nội địa chịu thiệt hại rất ít; chính trên những bờ biển ấy người Hy Lạp đã định cư, nên họ là những người chịu khổ chính. Sahara dần dần lại lún xuống, và một đường bờ biển mới nổi lên, mang hình dạng mà chúng ta biết dọc bờ biển châu Phi, hòn đảo Algeria lớn nối với đất liền, và cùng với vùng đất mới tạo thành bờ biển phía bắc châu Phi.

Almost all shipping had been simply annihilated, and new navies had to be built; yet so great was the energy of the Greeks that within a few years all the ports of Asia Minor were once more in working order, and streams of new ships went forth from them to see what help was needed across the seas, to re-establish the colonies, and to redeem the honour of the Greek name by delivering those who bore it from a foreign yoke. In a surprisingly short time this was done, and

Hầu như toàn bộ tàu thuyền đã bị tiêu diệt đơn giản, và các hạm đội mới phải được đóng; tuy nhiên năng lực của người Hy Lạp lớn đến mức trong vài năm, tất cả các cảng Tiểu Á lại hoạt động, và những dòng tàu mới từ đó đi ra để xem cần sự trợ giúp nào bên kia biển, tái lập các thuộc địa, và chuộc lại danh dự của tên Hy Lạp bằng cách giải phóng những người mang tên ấy khỏi ách ngoại bang. Trong một thời gian ngắn đáng kinh ngạc, việc này đã được thực hiện, và sự kiện những

the fact that these ancient Greeks were the first to recover from the shock of the great cataclysm gave them the opportunity of annexing all the best harbours of the new coast line, and since most of the trade of Egypt also was in their hands, the Mediterranean remained for centuries practically a Greek sea. There came a time when Phoenicians and Carthaginians divided the trade with them, but that was much later. They even carried their trade eastward, an expedition going as far as Java, and founding a colony in that island, with which a connection was long kept up.

người Hy Lạp cổ này là những người đầu tiên phục hồi sau cú sốc của đại hồng thủy đã cho họ cơ hội sáp nhập tất cả các bến cảng tốt nhất của đường bờ biển mới, và vì phần lớn thương mại của Ai Cập cũng nằm trong tay họ, Địa Trung Hải trong nhiều thế kỷ trên thực tế vẫn là biển Hy Lạp. Có một thời kỳ người Phoenicia và Carthage chia sẻ thương mại với họ, nhưng đó là về sau nhiều. Họ thậm chí đưa thương mại của mình về phía đông, một đoàn viễn chinh đi xa đến Java, và lập một thuộc địa trên đảo ấy, với nơi đó một mối liên hệ được duy trì lâu dài.

The Phoenicians were a fourth Race people derived from the Semites and Akkadians, the fifth and sixth Atlantean sub-race, the Akkadian blood much predominating. The Carthaginians, later, were also Akkadian, intermixed with Arab, and with a dash of negro blood. Both were trading peoples, and in the much later days, when Carthage was a mighty city, its troops were almost entirely mercenaries, recruited among the African tribes, the Libyans and Numidians.

Người Phoenicia là một dân tộc thuộc Giống dân thứ tư, xuất phát từ người Semitic và Akkadian, giống dân phụ thứ năm và thứ sáu của Atlantis, trong đó dòng máu Akkadian chiếm ưu thế nhiều. Người Carthage về sau cũng là Akkadian, pha trộn với Ả Rập, và có một ít máu da đen. Cả hai đều là các dân tộc thương mại, và trong những ngày muộn hơn nhiều, khi Carthage là một thành phố hùng mạnh, quân đội của nó gần như hoàn toàn là lính đánh thuê, tuyển từ các bộ lạc châu Phi, người Libya và Numidia.

The emigration from Asia Minor into Europe was almost continuous, and it is not easy to divide it into distinct waves. If we take these ancient Greeks as our first subdivision, we may perhaps count the Albanians as the second, and the Italian race as the third, both of these latter occupying about the same countries as those in which we know them now. Then after an interval came a fourth wave of astonishing vitality—that to which modern ethnologists restrict the name `Keltic'. This slowly became the predominant race over the north of Italy, the whole of France and Belgium and the British Isles, the western part of Switzerland, and Germany west of the Rhine. The Greeks of our

Cuộc di cư từ Tiểu Á vào châu Âu hầu như liên tục, và không dễ chia nó thành các làn sóng riêng biệt. Nếu lấy những người Hy Lạp cổ này làm phân nhóm đầu tiên, có lẽ chúng ta có thể tính người Albania là nhóm thứ hai, và giống dân Ý là nhóm thứ ba, cả hai nhóm sau chiếm khoảng những nước mà chúng ta biết họ hiện nay. Rồi sau một khoảng ngắt đến làn sóng thứ tư có sức sống đáng kinh ngạc—làn sóng mà các nhà dân tộc học hiện đại giới hạn tên "Keltic". Làn sóng này dần trở thành giống dân chủ đạo ở miền bắc nước Ý, toàn bộ Pháp và Bỉ và Quần đảo Anh, phần phía tây Thụy Sĩ, và Đức phía tây sông Rhine. Người Hy Lạp trong "Lịch sử Cổ đại" của chúng ta là một sự pha trộn, xuất phát từ làn sóng đầu

`Ancient History' were a mixture, derived from the first wave, mingled with settlers from the second, third and fourth, and with an infusion of the fifth sub-race, coming down from the north and settling in Greece. These gave the rare, and much admired, golden hair and blue eyes, occasionally found among the Greeks.

tiên, hòa với những người định cư từ làn sóng thứ hai, thứ ba và thứ tư, và với sự truyền nhập của giống dân phụ thứ năm, đi xuống từ phương bắc và định cư ở Hy Lạp. Những người này đem lại mái tóc vàng hiếm có và rất được ngưỡng mộ cùng đôi mắt xanh, thỉnh thoảng thấy nơi người Hy Lạp.

The fifth wave practically lost itself in the north of Africa, and only traces can now be found of its blood, much mingled with the Semitic—the fifth sub-race of the Atlantean to which the name originally belonged, and the second sub-race of the Aryan, the Arabian, sometimes also called Semitic—among the Berbers, the Moors, the Kabyles, and even the Guanches of the Canary Islands, in this last case mingled with the Tlavatli. This wave encountered the fourth and intermingled with it in the Spanish peninsula, and at a later stage of its existence —only about two thousand years ago—it contributed the last of the many elements which go to make up the population of Ireland; for to it belonged the Milesian invaders who poured into that island from Spain—some of them founding a dynasty of Milesian Kings in France—and bound it under curious forms of magic.

Làn sóng thứ năm trên thực tế mất hút ở bắc Phi, và nay chỉ còn tìm thấy dấu vết dòng máu của nó, pha trộn nhiều với Semitic—giống dân phụ thứ năm của Atlantis mà tên gọi ấy vốn thuộc về, và giống dân phụ thứ hai của Arya, Arabia, đôi khi cũng được gọi là Semitic—giữa người Berber, Moor, Kabyle, và ngay cả Guanche của Quần đảo Canary, trong trường hợp cuối này pha với Tlavatli. Làn sóng này gặp làn sóng thứ tư và hòa trộn với nó trên bán đảo Tây Ban Nha, và ở giai đoạn muộn hơn trong sự tồn tại của nó—chỉ khoảng hai nghìn năm trước—nó góp phần cuối cùng trong nhiều yếu tố tạo nên dân cư Ireland; vì những kẻ xâm lược Milesian tràn vào đảo ấy từ Tây Ban Nha thuộc về nó—một số trong họ lập một triều đại các Vua Milesian ở Pháp—và ràng buộc nó dưới những hình thức huyền thuật kỳ lạ.

But a far more splendid element of the Irish population had come into it before: that from the sixth wave, which left Asia Minor in a totally different direction, pushing north-west until they reached Scandinavia, where they intermingled to some extent with the fifth sub-race, the Teutonic, of which we shall speak in the next chapter. They thus descended upon Ireland from the north, and are celebrated in its history as the Tuatha-de-Danaan, who are spoken of more as Gods than men. The slight mixture with the Teutonic sub-race gave this last wave some

Nhưng một yếu tố huy hoàng hơn nhiều của dân cư Ireland đã đến đó trước: yếu tố từ làn sóng thứ sáu, rời Tiểu Á theo một hướng hoàn toàn khác, tiến về tây bắc cho đến khi họ đến Scandinavia, nơi họ hòa trộn ở một mức độ nào đó với giống dân phụ thứ năm, Teutonic, mà chúng ta sẽ nói trong chương sau. Như vậy họ tràn xuống Ireland từ phương bắc, và được ca ngợi trong lịch sử của nó như Tuatha-de-Danaan, những vị được nói đến như các Thượng đế hơn là con người. Sự pha trộn nhẹ với giống dân phụ Teutonic đã đem lại cho làn sóng cuối này một số đặc tính, cả về khí

characteristics, both of disposition and of personal appearance, in which they differed from the majority of their sub-race.

chất lẫn dáng vẻ cá nhân, khiến họ khác với đa số giống dân phụ của mình.

But, on the whole, we may describe the men of this fourth, or Keltic sub-race, as having brown or black hair and eyes, and round heads. They were, as a rule, not tall in stature, and their character showed clearly the result of the Manu's efforts thousands of years before. They were imaginative, eloquent, poetical, musical, capable of enthusiastic devotion to a leader, and splendidly brave in following him, though liable to quick depression in case of failure. They seemed to lack what we call business qualities, and they had but scant regard for truth.

Nhưng nhìn chung, chúng ta có thể mô tả những người nam của giống dân phụ thứ tư, hay Keltic này, là có tóc và mắt nâu hoặc đen, và đầu tròn. Theo lệ thường, họ không cao lớn, và tính cách của họ cho thấy rõ kết quả từ những nỗ lực của Đức Manu hàng nghìn năm trước. Họ giàu sự tưởng tượng, hùng biện, thi vị, có âm nhạc, có khả năng sùng kính nhiệt thành đối với một thủ lĩnh, và hết sức can đảm khi đi theo y, dù dễ nhanh chóng suy sụp trong trường hợp thất bại. Họ dường như thiếu những điều chúng ta gọi là phẩm chất kinh doanh, và họ ít quan tâm đến sự thật.

The first Athens—or the city built upon the site where Athens now stands—was built 8000 B.C. (The Athens of our histories was begun about 1000 B.C., the Parthenon being built in 480 B.C.) After the catastrophe of 9564 B.C., some of the old Greeks settled down in Hellas, occupying the country, and it was there that the Mahaguru, the Supreme Teacher, came to them, Orpheus, the Founder of the most ancient Orphic Mysteries, from which the later Mysteries of Greece were derived. About 7000 B.C., He came, living chiefly in the forests, where He gathered His disciples round Him. There was no King to bid Him welcome, no gorgeous Court to acclaim Him. He came as a Singer, wandering through the land, loving the life of Nature, her sunlit spaces and her shadowed forest retreats, averse to cities and to the crowded haunts of men. A band of disciples grew around Him, and He taught them in the glades of woodland, silent save for the singing of the birds and the sweet sounds of forest life, that seemed not to break the stillness.

Athens đầu tiên—hay thành phố được xây trên địa điểm nơi Athens hiện nay đứng—được xây vào năm 8000 trước Công nguyên. Athens trong lịch sử của chúng ta bắt đầu khoảng năm 1000 trước Công nguyên, Parthenon được xây vào năm 480 trước Công nguyên. Sau tai biến năm 9564 trước Công nguyên, một số người Hy Lạp cổ định cư tại Hellas, chiếm cứ đất nước, và chính tại đó Đức Mahaguru, Đức Huấn Sư Tối Cao, đến với họ, Orpheus, Đấng Sáng lập các Bí pháp Orphic cổ xưa nhất, từ đó các Bí pháp Hy Lạp về sau được dẫn xuất. Khoảng năm 7000 trước Công nguyên, Ngài đến, sống chủ yếu trong rừng, nơi Ngài tập hợp các đệ tử quanh Ngài. Không có Vua nào chào đón Ngài, không có Triều đình lộng lẫy nào hoan hô Ngài. Ngài đến như một Ca sĩ, lang thang khắp đất nước, yêu đời sống Thiên nhiên, những khoảng sáng nắng và những nơi ẩn dật rừng sâu bóng mát của nàng, không ưa thành phố và những chốn đông đúc của con người. Một nhóm đệ tử lớn lên quanh Ngài, và Ngài dạy họ trong các khoảng rừng thưa, im lặng ngoại trừ tiếng chim hót và những âm thanh ngọt ngào của đời sống rừng xanh, dường như không phá vỡ

sự tĩnh lặng.

He taught by song, by music, music of voice and instrument, carrying a five-stringed musical instrument, probably the origin of Apollo's lyre, and He used a pentatonic scale. To this He sang, and wondrous was His music, the Devas drawing nigh to listen to the subtle tones; by sound He worked upon the astral and mental bodies of His disciples, purifying and expanding them; by sound He drew the subtle bodies away from the physical, and set them free in the higher worlds. His music was quite different from the sequences repeated over and over again by which the same result was brought about in the Root-stock of the Race, and which it carried with it into India. Here He worked by melody, not by repetition of similar sounds; and the rousing of each etheric centre had its own melody, stirring it into activity. He showed His disciples living pictures, created by music, and in the Greek Mysteries this was wrought in the same way, the tradition coming down from Him. And He taught that Sound was in all things, and that if man would harmonise himself, then would the Divine Harmony manifest through him, and make all Nature glad. Thus He went through Hellas singing, and choosing here and there one who should follow Him, and singing also for the people in other ways, weaving over Greece a network of music, which should make her children beautiful and feed the artistic genius of her land. One of His disciples was Neptune, a youth of exquisite beauty, who followed Him everywhere, and often carried His lyre.

Ngài dạy bằng bài ca, bằng âm nhạc, âm nhạc của giọng nói và nhạc cụ, mang một nhạc cụ năm dây, có lẽ là nguồn gốc của đàn lyre của Apollo, và Ngài dùng một thang âm ngũ cung. Với nhạc cụ ấy Ngài hát, và âm nhạc của Ngài thật kỳ diệu, các thiên thần tiến lại gần để lắng nghe những âm điệu vi tế; bằng âm thanh Ngài tác động lên các thể cảm dục và thể trí của các đệ tử, thanh lọc và mở rộng chúng; bằng âm thanh Ngài kéo các thể vi tế ra khỏi thể xác, và giải phóng chúng trong các thế giới cao hơn. Âm nhạc của Ngài hoàn toàn khác với những chuỗi âm lặp đi lặp lại nhờ đó cùng một kết quả được đem lại trong gốc chính của Giống dân, và điều ấy được nó mang theo vào Ấn Độ. Ở đây Ngài làm việc bằng giai điệu, không phải bằng sự lặp lại những âm thanh tương tự; và việc đánh thức mỗi trung tâm dĩ thái có giai điệu riêng của nó, khuấy động nó vào hoạt động. Ngài cho các đệ tử thấy những bức tranh sống động, được tạo ra bằng âm nhạc, và trong các Bí pháp Hy Lạp điều này được thực hiện theo cùng cách, truyền thống truyền xuống từ Ngài. Và Ngài dạy rằng Âm Thanh ở trong mọi vật, và nếu con người biết hòa điệu chính mình, thì Hòa Điệu Thiêng Liêng sẽ biểu lộ qua y, và làm toàn thể Thiên nhiên hân hoan. Như vậy Ngài đi khắp Hellas ca hát, và chọn nơi này nơi kia một người sẽ theo Ngài, đồng thời cũng hát cho dân chúng theo những cách khác, dệt trên Hy Lạp một mạng lưới âm nhạc, điều sẽ làm con cái của nàng trở nên đẹp đẽ và nuôi dưỡng thiên tài nghệ thuật của đất nước nàng. Một trong các đệ tử của Ngài là Neptune, một thanh niên đẹp tuyệt mỹ, người theo Ngài khắp nơi, và thường mang đàn lyre của Ngài.

Traditions of Him came down among the people and spread far and wide. He became the God of the Sun, Phoebus-Apollo and, in

Những truyền thống về Ngài truyền xuống trong dân chúng và lan rộng khắp nơi. Ngài trở thành Thượng đế của Mặt Trời, Phoebus-

the North, Balder the Beautiful; for the sixth Keltic wave, as we have seen, went northward to Scandinavia, and carried with it the legend of the Singer of Hellas.

Apollo và, ở phương Bắc, Balder Đẹp Đẽ; vì làn sóng Keltic thứ sáu, như chúng ta đã thấy, đi về phía bắc đến Scandinavia, và mang theo truyền thuyết về Ca sĩ của Hellas.

As we think over the symbolism used by this Supreme Teacher, coming as Vyasa, as Hermes, as Zarathustra, as Orpheus, we recognise the unity of the teaching under the variety of the symbols. Ever He taught the Unity of Life, and the oneness of God with His world. For Vyasa it was the Sun, that warmed all and gave life; for Hermes it was the Light, that shone alike in heaven and in earth; for Zarathustra it was the Fire, that lay hidden in all things; for Orpheus it was the Harmony, in which all vibrated together. But Sun, Light, Fire, Sound, all gave but a single message: the One Love, that was above all, and through all, and in all.

Khi chúng ta suy ngẫm về biểu tượng được Đức Huấn Sư Tối Cao này sử dụng, khi Ngài đến như Vyasa, như Hermes, như Zarathustra, như Orpheus, chúng ta nhận ra sự thống nhất của giáo huấn dưới sự đa dạng của các biểu tượng. Bao giờ Ngài cũng dạy về Sự Hợp Nhất của Sự Sống, và sự hợp nhất của Thượng đế với thế giới của Ngài. Đối với Vyasa, đó là Mặt Trời, sưởi ấm mọi vật và ban sự sống; đối với Hermes, đó là Ánh Sáng, chiếu rạng như nhau trên trời và dưới đất; đối với Zarathustra, đó là Lửa, nằm ẩn trong mọi vật; đối với Orpheus, đó là Hòa Điệu, trong đó mọi vật cùng rung động. Nhưng Mặt Trời, Ánh Sáng, Lửa, Âm Thanh, tất cả chỉ trao một thông điệp duy nhất: Tình thương Duy Nhất, ở trên tất cả, xuyên qua tất cả, và ở trong tất cả.

From Hellas some of the disciples went to Egypt, and fraternised with the teachers of the Inner Light, and some went teaching as far afield as Java. And so the Sound went forth, even to the ends of the world. But not again was the Supreme Teacher to come to the teaching of sub-race. Nearly seven thousand years later He came to His ancient people, came for the last time, and in a body taken from them in India He reached final Illumination, He finished His lives on earth, He became a Buddha.

Từ Hellas, một số đệ tử đi đến Ai Cập, và kết tình huynh đệ với các huấn sư của Ánh Sáng Bên Trong; một số khác đi giảng dạy đến tận Java. Và như thế Âm Thanh vang đi, đến tận cùng thế giới. Nhưng vị Huấn Sư Tối Cao không còn trở lại để dạy dỗ một giống dân phụ nữa. Gần bảy ngàn năm sau, Ngài đến với dân tộc cổ xưa của Ngài, đến lần cuối cùng, và trong một thể xác được lấy từ họ tại Ấn Độ, Ngài đạt đến sự Giác Ngộ tối hậu, Ngài kết thúc các kiếp sống của Ngài trên trần gian, Ngài trở thành một vị Phật.

CHAPTER XX — CHƯƠNG XX

THE FIFTH SUB-RACE, THE TEUTONIC — GIỐNG DÂN PHỤ THỨ NĂM, TEUTONIC

WE must now turn back again to 20,000 B.C., in order to trace from its cradle the fifth sub-race, for it was prepared simultaneously with the fourth, although in a different way. For it the Manu had set apart a valley far from His capital, away on the northern side of the Gobi Sea, and into it He had sparingly introduced factors which had not appeared in the fourth. He brought back to it a few of the best specimens of His third sub-race from Persia, where it was by that time thoroughly specialised, and He called also for a few Semites from Arabia. He chose for it especially men who were tall and fair, and when He Himself was born in it He always used a body showing markedly those characteristics. It must be remembered that the Manu starts each sub-race just as he does the Root-Race—by incarnating in it Himself; and the form which He chooses to take largely determines what the appearance of the sub-race shall be. This fifth sub-race was of a very strong and vigorous type, much larger than the preceding one, and was tall and fair, long-headed, with light hair and blue eyes. The character was also very different from that of the Keltic sub-race; it was dogged and persevering, with little of the dash of the fourth; its virtues were not of the artistic type, but rather of the business and common-sense practical sort, blunt and truthful, plain-spoken and straightforward, caring for the concrete rather than for the poetic.

BÂY GIỜ chúng ta phải quay trở lại năm 20.000 trước Công nguyên, để lần theo giống dân phụ thứ năm từ chiếc nôi của nó, vì giống dân này được chuẩn bị đồng thời với giống dân phụ thứ tư, tuy theo một cách khác. Vì nó, Đức Manu đã dành riêng một thung lũng xa kinh đô của Ngài, ở phía bắc Biển Gobi, và tại đó Ngài đã dè dặt đưa vào những yếu tố chưa từng xuất hiện trong giống dân phụ thứ tư. Ngài đem trở lại đó một vài mẫu người tốt nhất thuộc giống dân phụ thứ ba của Ngài từ Ba Tư, nơi vào thời ấy giống dân này đã được chuyên biệt hóa hoàn toàn, và Ngài cũng kêu gọi một ít người Semite từ Ả Rập. Ngài đặc biệt chọn cho giống dân ấy những người cao lớn và da sáng, và khi chính Ngài sinh ra trong giống dân ấy, Ngài luôn dùng một thể xác biểu lộ rõ rệt những đặc tính đó. Cần nhớ rằng Đức Manu khởi đầu mỗi giống dân phụ cũng như Ngài khởi đầu Giống Dân Gốc—bằng cách chính Ngài nhập thể trong đó; và hình tướng mà Ngài chọn mang lấy phần lớn quyết định sắc tướng của giống dân phụ sẽ ra sao. Giống dân phụ thứ năm này thuộc một kiểu mẫu rất mạnh mẽ và cường tráng, lớn hơn nhiều so với giống dân phụ trước đó, cao lớn và da sáng, đầu dài, tóc sáng màu và mắt xanh. Tính cách của họ cũng rất khác với giống dân phụ Keltic; họ bền bỉ và kiên trì, ít có sự linh hoạt bốc đồng của giống dân phụ thứ tư; các đức tính của họ không thuộc kiểu nghệ thuật, mà đúng hơn thuộc loại thực tiễn trong kinh doanh và lẽ thường, thẳng thắn và chân thật, nói năng mộc mạc và ngay thẳng, quan tâm đến điều cụ thể hơn là điều thi vị.

While the fourth was developing its beautiful and artistic type in its own valley, the sterner fifth was also building up its type in its appointed abiding-place, the two different evolutions being thus carried on simultaneously. By the time that they were both ready to start on their migration, the difference between them was clearly marked;

Trong khi giống dân phụ thứ tư đang phát triển kiểu mẫu đẹp đẽ và nghệ thuật của mình trong thung lũng riêng, giống dân phụ thứ năm nghiêm nghị hơn cũng đang xây dựng kiểu mẫu của mình tại nơi cư trú đã được chỉ định, hai dòng tiến hóa khác nhau như thế được tiến hành đồng thời. Đến khi cả hai đều sẵn sàng khởi hành trong cuộc di cư,

and though they left Central Asia together, 20,000 B.C., and passed together through Persia, their eventual destinies were quite different.

sự khác biệt giữa họ đã được đánh dấu rõ ràng; và mặc dù họ cùng rời Trung Á vào năm 20.000 trước Công nguyên, và cùng đi qua Ba Tư, vận mệnh sau cùng của họ lại hoàn toàn khác nhau.

The fifth sub-race, small in number, was directed to move further along the shores of the Caspian Sea, and it settled itself in the Territory of Daghestan. There it slowly grew for thousands of years, gradually extending itself along the northern slopes of the Caucasian Range, and occupying the Terek and Kuban districts. There its people remained until after the great cataclysm of 9564 B.C.; indeed, it was nearly a thousand years after that before they began their great march to world-dominion. They had not been idle during this long time of waiting, for they had already differentiated themselves into several distinct types.

Giống dân phụ thứ năm, ít về số lượng, được hướng dẫn đi xa hơn dọc theo bờ Biển Caspi, và định cư tại lãnh thổ Daghestan. Tại đó, nó chậm rãi lớn mạnh trong hàng ngàn năm, dần dần mở rộng dọc theo các sườn phía bắc của Dãy Caucasus, và chiếm cứ các vùng Terek và Kuban. Dân của nó ở lại đó cho đến sau trận đại hồng tai năm 9564 trước Công nguyên; thật vậy, gần một ngàn năm sau đó họ mới bắt đầu cuộc hành quân vĩ đại hướng đến quyền thống trị thế giới. Trong thời gian chờ đợi lâu dài ấy, họ không hề nhàn rỗi, vì họ đã tự biến phân thành nhiều kiểu mẫu rõ rệt.

Then, as with one accord, now that the swamps of the great Central European plain were becoming habitable, they moved north-westward in one mighty army as far as what is now Cracow in Poland. There they rested for some centuries, for the marshes were not yet dry enough for safe habitation, and disease fell upon them and thinned their ranks. It was chiefly from this secondary centre that the final radiations took place. The first of them was the Slavonic, and it branched off into two main directions. One party turned east and north, and from it come largely the modern Russians; the other took a more southerly direction, and is now represented by the Croatians, Servians, and Bosnians. The second wave was the Lettish, though its members did not travel far; it gives us the Letts, the Lithuanians and the Prussians. The third was the Germanic, and part at least of that went further afield, for if those called especially the Teutons, spread

Rồi, như cùng một lòng, khi các vùng đầm lầy của đồng bằng Trung Âu rộng lớn bắt đầu có thể cư trú, họ di chuyển về phía tây bắc như một đạo quân hùng mạnh đến tận nơi ngày nay là Cracow ở Ba Lan. Tại đó họ nghỉ lại trong vài thế kỷ, vì các vùng đầm lầy chưa đủ khô để cư trú an toàn, và bệnh tật giáng xuống họ, làm hàng ngũ họ thưa dần. Chính chủ yếu từ trung tâm thứ cấp này mà các đợt tỏa ra cuối cùng đã diễn ra. Đợt đầu tiên là Slavonic, và nó phân nhánh theo hai hướng chính. Một nhóm rẽ về phía đông và bắc, và phần lớn người Nga hiện đại xuất phát từ nhóm này; nhóm kia đi theo hướng nam hơn, và ngày nay được đại diện bởi người Croatia, Servia và Bosnia. Làn sóng thứ hai là Lettish, tuy các thành viên của nó không đi xa; nó cho chúng ta người Lett, người Lithuania và người Phổ. Làn sóng thứ ba là Germanic, và ít nhất một phần của làn sóng ấy đi xa hơn nữa; vì nếu những người được gọi đặc biệt là Teuton lan rộng khắp miền Nam Đức, thì các

themselves over Southern Germany, the other branches, called the Goths and Scandinavians, swept to the northern point of Europe. The later descent of the Scandinavians upon Normandy, and of the Goths upon Southern Europe, the spreading of this fifth sub-race over Australia, North America and South Africa, and its dominance in India, where the Root-stock of its people is settled, belong to modern history.

nhánh khác, gọi là Goth và Scandinavia, quét đến mũi phía bắc của châu Âu. Việc người Scandinavia về sau tràn xuống Normandy, người Goth tràn xuống Nam Âu, sự lan rộng của giống dân phụ thứ năm này khắp Australia, Bắc Mỹ và Nam Phi, cùng quyền thống trị của nó tại Ấn Độ, nơi gốc chủng của dân tộc nó được định cư, thuộc về lịch sử hiện đại.

It has yet to build, like its predecessors, its World-Empire, though the beginnings of it are before our eyes. The terrible blunder of the eighteenth century, which rent away from Great Britain its North American Colonies, may be remedied by an offensive and defensive alliance between the severed halves, and a similar alliance with Germany, the remaining great section of the Teutonic sub-race, would weld the whole sufficiently into one to make a federated Empire. Late events show the rising of India into her proper place in this extending Empire, destined to be mighty in the East as well as in the West.

Giống dân này vẫn còn phải xây dựng, giống như các giống dân trước nó, Đế quốc Thế giới của mình, dù những khởi đầu của nó đang ở trước mắt chúng ta. Sai lầm khủng khiếp của thế kỷ mười tám, vốn xé rời khỏi Đại Anh các Thuộc địa Bắc Mỹ của họ, có thể được sửa chữa bằng một liên minh công thủ giữa hai nửa đã bị tách rời; và một liên minh tương tự với Đức, phần lớn còn lại của giống dân phụ Teutonic, sẽ hàn gắn toàn thể đủ thành một Đế quốc liên bang. Những biến cố gần đây cho thấy Ấn Độ đang vươn lên vị trí thích đáng của mình trong Đế quốc đang mở rộng này, vốn được định sẵn sẽ hùng mạnh ở phương Đông cũng như ở phương Tây.

As this World-Empire rises to its zenith during the coming centuries, the group composed of men of the mightiest genius, spoken of on p. 69, will be sent to take incarnation in it, to lift it to the highest pinnacle of literary and scientific glory, till it overtops the vanished Empires of the Arabians, the Persians, the Romans, those of the second, third, and fourth sub-races of the Aryan stock. For the resistless course of ages, unrolling the Divine Plan, must accomplish its purpose, until the fifth Race shall have played its part, and the sixth and the seventh shall have followed it, shaping such human perfection as belongs to the story of our earth in this fourth Round of our terrene Chain. What heights of unimaginable splendour lie

Khi Đế quốc Thế giới này vươn đến thiên đỉnh trong các thế kỷ sắp tới, nhóm gồm những người có thiên tài hùng mạnh nhất, đã được nói đến ở trang 69, sẽ được gửi đến nhập thể trong đó, để nâng nó lên đỉnh cao nhất của vinh quang văn chương và khoa học, cho đến khi nó vượt lên trên các Đế quốc đã biến mất của người Ả Rập, người Ba Tư, người La Mã, tức các đế quốc của giống dân phụ thứ hai, thứ ba và thứ tư thuộc gốc Arya. Vì dòng chảy không thể cưỡng của các thời đại, khi mở ra Thiên Cơ, phải hoàn thành mục đích của nó, cho đến khi giống dân thứ năm đã đóng xong vai trò của mình, và giống dân thứ sáu cùng thứ bảy đã theo sau nó, định hình sự hoàn thiện nhân loại như thuộc về câu chuyện của Trái Đất chúng ta trong cuộc tuần hoàn thứ

hidden in the further future, no tongue of half-evolved man may tell.

tư của Dãy địa cầu này. Những đỉnh cao huy hoàng không thể tưởng tượng nào còn ẩn kín trong tương lai xa hơn, không lưỡi nào của con người mới tiến hóa một nửa có thể nói ra.

CHAPTER XXI — CHƯƠNG XXI

THE ROOT-STOCK AND ITS DESCENT — GỐC CHỦNG VÀ SỰ ĐI XUỐNG CỦA NÓ

INTO INDIA — VÀO ẤN ĐỘ

WE have traced, roughly and in broad outlines, the migration out of Central Asia of the second, third, fourth and fifth sub-races of the Aryan Root-stock. We have seen its magnificent civilisation, and the vast extent of its Empire, and that from 40,000 B.C. onwards it had been slowly declining. From 40,000 B.C. to 20,000 B.C. the chief work of Vaivasvata Manu lay with His sub-races, and He and His immediate group, during these twenty thousand years, had been incarnating in the special districts set apart for the preparation of those sub-races. The original Empire, having long passed its prime, had been wearing away, as do all human institutions, while its sub-races were going out to play their appointed parts, and the process of disintegration had already gone far. The Mongolian and Turanian races, over whom it had so long ruled, had asserted their independence, and the Kingdom centring round the City of the Bridge was now but a small one. The people built no more—they lived in the ruins of the great work of their forefathers. The egos showing genius and straining after high education were incarnating in the great daughter civilisations, so in the Mother State the level of learning steadily sank. Trade had fallen

CHÚNG ta đã lần theo, một cách sơ lược và trong những nét lớn, cuộc di cư ra khỏi Trung Á của các giống dân phụ thứ hai, thứ ba, thứ tư và thứ năm thuộc Gốc chủng Arya. Chúng ta đã thấy nền văn minh huy hoàng của nó, phạm vi bao la của Đế quốc nó, và thấy rằng từ năm 40.000 trước Công nguyên trở đi nó đã suy tàn chậm rãi. Từ năm 40.000 trước Công nguyên đến 20.000 trước Công nguyên, công việc chính của Đức Vaivasvata Manu nằm nơi các giống dân phụ của Ngài, và trong hai mươi ngàn năm ấy, Ngài cùng nhóm thân cận của Ngài đã nhập thể trong các vùng đặc biệt được dành riêng cho việc chuẩn bị các giống dân phụ đó. Đế quốc nguyên thủy, từ lâu đã qua thời cực thịnh, đang mòn mỏi dần như mọi định chế của con người, trong khi các giống dân phụ của nó đi ra để đóng các vai trò đã được chỉ định, và tiến trình tan rã đã tiến xa. Các nhân loại Mông Cổ và Turanian, vốn đã bị nó cai trị rất lâu, đã khẳng định nền độc lập của mình, và Vương quốc lấy Thành Cầu làm trung tâm giờ chỉ còn là một vương quốc nhỏ. Dân chúng không xây dựng thêm nữa—họ sống trong những tàn tích của công trình vĩ đại do tổ tiên họ để lại. Các chân ngã biểu lộ thiên tài và vươn tới nền giáo dục cao đang nhập thể trong những nền văn minh con gái vĩ đại, nên trong Quốc gia Mẹ, trình độ

almost to zero, and the people were becoming agricultural and pastoral only. The central Kingdom still held together, but outlying districts had broken off and become independent.

học vấn steadily suy giảm. Thương mại đã gần như rơi xuống mức không, và dân chúng chỉ còn trở thành nông dân và mục dân. Vương quốc trung tâm vẫn còn gắn kết, nhưng các vùng ngoại vi đã tách ra và trở nên độc lập.

But now, 18,800 B.C., the toilsome work of building up and sending out the sub-races was, for the time, over. The Manu had managed all His migrations, and seen His sub-races definitely established, and He now turned His attention once more to the Root Race, because He wished to get it away by degrees from its ancestral home, and to establish it in India, the land chosen for its further evolution. In India the splendid Atlantean civilisation had developed from the time that huge Atlantean hosts, pouring through the Himalayan passes, after the land was sufficiently dry for settlement, had occupied the country; before that, a vast Atlantean Kingdom had existed in the far south, and had spread to the ocean which, before the catastrophe of 75,025 B.C., bounded it on the north. This civilisation, over-luxurious, had now become effete, and the higher classes, belonging to the Toltec sub-race, were indolent and self-seeking; much, however, remained of a noble literature, and there was a great tradition of occult knowledge, both of which were needed for the work of the future and therefore had to be preserved. The warrior spirit had largely died out, and the wealth of the country, enormously and lavishly displayed, invited conquest from a more virile people, who should inherit and carry on all that deserved perpetuation.

Nhưng nay, vào năm 18.800 trước Công nguyên, công việc gian khổ xây dựng và gửi ra các giống dân phụ, trong lúc ấy, đã hoàn tất. Đức Manu đã điều động tất cả các cuộc di cư của Ngài, và thấy các giống dân phụ của Ngài được thiết lập rõ ràng; giờ đây Ngài lại chuyển sự chú ý của mình về Giống Dân Gốc, vì Ngài muốn đưa nó dần dần rời khỏi quê hương tổ tiên, và thiết lập nó tại Ấn Độ, vùng đất được chọn cho sự tiến hóa tiếp theo của nó. Tại Ấn Độ, nền văn minh Atlantis huy hoàng đã phát triển từ thời những đoàn quân Atlantis khổng lồ, tràn qua các đèo Himalaya sau khi đất đai đã đủ khô để định cư, chiếm cứ xứ sở này; trước đó, một Vương quốc Atlantis rộng lớn đã tồn tại ở cực nam, và đã lan đến đại dương mà trước thảm họa năm 75.025 trước Công nguyên đã bao bọc nó ở phía bắc. Nền văn minh này, quá xa hoa, nay đã trở nên suy nhược, và các giai cấp cao hơn, thuộc giống dân phụ Toltec, thì lười nhác và vị kỷ; tuy nhiên, còn lại nhiều di sản của một nền văn chương cao quý, và có một truyền thống lớn lao về tri thức huyền bí, cả hai đều cần thiết cho công việc tương lai và vì vậy phải được bảo tồn. Tinh thần chiến binh phần lớn đã chết đi, và sự giàu có của đất nước, được phô bày vô cùng lớn lao và xa xỉ, mời gọi sự chinh phục từ một dân tộc cường tráng hơn, những người sẽ thừa hưởng và tiếp tục tất cả những gì đáng được duy trì.

The entire removal of the Race from its Central Asian Home was necessary so that (1) Shamballa should be left in the required solitude; the work carried on in close contact

Việc di chuyển toàn bộ Giống dân khỏi Quê hương Trung Á là cần thiết để (1) Shamballa được để lại trong sự cô tịch cần có; công việc được tiến hành trong tiếp xúc gần gũi với thế

with the outer world was finished for the time, and the Race must be left to grow without external supervision; (2) India should be Aryanised; (3) the Race should be out of the way before the coming cataclysm, as the Central Asian region would be much altered.

giới bên ngoài đã hoàn tất trong lúc ấy, và Giống dân phải được để cho lớn lên không có sự giám sát bên ngoài; (2) Ấn Độ được Arya hóa; (3) Giống dân tránh khỏi đường đi trước trận hồng tai sắp đến, vì vùng Trung Á sẽ bị biến đổi nhiều.

The Manu had not incarnated in the Root Race since He led away the fourth and fifth sub-races, that is for about one thousand two hundred years; for, as said above, we are now at 18,800 B.C. He had therefore become rather a myth in Central Asia, and there had been differences of opinion, a few centuries earlier, as to whether His rules as to intermarriage. still held good. Some held that they were obsolete, their object having been obtained, and some families had married into those of some of the Tartar rulers. A schism had thus occurred, and those who favoured the new departure had left the Kingdom and set themselves up as a separate community. They went no further, however, along the road of intermarriage, and it may be opined that the few outside marriages which had occurred had been brought about in order to gain a slight, but necessary, infusion of other blood, and perhaps also to cause the desired separation. The disappearance of the original cause of disunion did not draw the communities nearer together, and, indeed, they became more hostile as centuries went by, and the increasing numbers in the Central Kingdom pressed the seceders further and further back into the valleys of the northern hills. Mars, at the date mentioned above, was King of one of the tribes of the seceders, who were suffering much from the incursions of the larger nation; continual fighting barely enabled his tribe to hold its own, and its eventual destruction was certain; his teacher, Jupiter, advised him not to fight, but this did not help him, and he thought and prayed

Đức Manu đã không nhập thể trong Giống Dân Gốc kể từ khi Ngài dẫn đi các giống dân phụ thứ tư và thứ năm, nghĩa là trong khoảng một ngàn hai trăm năm; vì, như đã nói ở trên, nay chúng ta đang ở năm 18.800 trước Công nguyên. Vì vậy, Ngài đã trở thành gần như một huyền thoại ở Trung Á, và vài thế kỷ trước đó đã có những ý kiến khác nhau về việc các quy luật của Ngài liên quan đến hôn phối dị chủng liệu còn hiệu lực hay không. Một số người cho rằng chúng đã lỗi thời, mục đích của chúng đã đạt được, và một số gia đình đã kết hôn với các gia đình của vài thủ lĩnh Tartar. Do đó đã xảy ra một cuộc ly giáo, và những người ủng hộ hướng đi mới đã rời Vương quốc, tự thiết lập thành một cộng đồng riêng. Tuy nhiên, họ không tiến xa hơn trên con đường hôn phối dị chủng, và có thể cho rằng vài cuộc hôn nhân bên ngoài đã xảy ra là nhằm đem lại một lượng pha trộn nhỏ nhưng cần thiết của dòng máu khác, và có lẽ cũng để gây nên sự phân ly mong muốn. Sự biến mất của nguyên nhân ban đầu gây chia rẽ đã không kéo các cộng đồng lại gần nhau hơn; thật vậy, họ càng trở nên thù nghịch hơn khi các thế kỷ trôi qua, và số dân ngày càng tăng trong Vương quốc Trung tâm đã đẩy những người ly khai lùi sâu hơn vào các thung lũng của những ngọn đồi phía bắc. Vào thời điểm nói trên, Mars là Vua của một trong các bộ lạc ly khai, những người đang chịu nhiều đau khổ vì các cuộc xâm lấn của quốc gia lớn hơn; giao tranh liên miên chỉ vừa đủ giúp bộ lạc của ông giữ vững được mình, và sự hủy diệt sau cùng của nó là điều chắc chắn; huấn sư của ông, Jupiter, khuyên ông đừng

desperately to find a way of safety for his people, so brave, so loyal, but so hopelessly overmatched.

chiến đấu, nhưng điều này không giúp được ông, và ông suy nghĩ cùng cầu nguyện trong tuyệt vọng để tìm một con đường an toàn cho dân tộc mình, một dân tộc can đảm, trung thành, nhưng bị áp đảo đến mức vô vọng.

Then, in the crisis of his perplexity, the Manu appeared to him in a dream, and bade him lead his tribe westward and southward—the vanguard of the greatest migration that had ever occurred—into the sacred land of India, which was assigned to the Race as dwelling. He was told to fight as little as he could on his way to his future home, to attack none who would let him pass in peace, and to press on to the southern extremity of India. In the future all the Race would follow, and in the coming migrations he would frequently take part; and at a future time he and his wife Mercury would do such work as He, the Manu, was then doing.

Rồi, trong cơn khủng hoảng của tình trạng rối trí ấy, Đức Manu hiện ra với ông trong một giấc mơ, và truyền cho ông dẫn bộ lạc của mình về phía tây và nam—đội tiền phong của cuộc di cư lớn nhất từng xảy ra—vào vùng đất thiêng của Ấn Độ, nơi được chỉ định làm chỗ ở cho Giống dân. Ông được bảo phải chiến đấu ít nhất có thể trên đường đến quê hương tương lai, không tấn công bất cứ ai để ông đi qua trong hòa bình, và tiến thẳng đến cực nam của Ấn Độ. Trong tương lai, toàn thể Giống dân sẽ theo sau, và trong các cuộc di cư sắp đến, ông sẽ nhiều lần tham dự; và vào một thời điểm tương lai, ông cùng vợ mình là Mercury sẽ làm công việc như Ngài, Đức Manu, đang làm lúc bấy giờ.

Thus encouraged, and full of joy, Mars set to work to prepare, telling his people of his dream, and bidding them get ready fir the march. Nearly all believed him, but our old Arabian friend, Alastor, had turned up again, and he headed a small party who refused to follow Mars, saying that he was not going to leave the old land and the old teachings because of the hysterical dream of an overwrought and despairing man. So he stayed behind, betrayed the route of his people to their enemies and was put to death after the failure of the pursuing expedition.

Được khích lệ như thế và tràn đầy hoan hỉ, Mars bắt tay vào việc chuẩn bị, kể cho dân mình nghe về giấc mơ của ông, và truyền họ sẵn sàng cho cuộc hành quân. Gần như tất cả đều tin ông, nhưng người bạn Ả Rập cũ của chúng ta, Alastor, lại xuất hiện, và y đứng đầu một nhóm nhỏ từ chối đi theo Mars, nói rằng y sẽ không rời vùng đất cũ và giáo huấn cũ vì giấc mơ cuồng loạn của một con người bị căng thẳng quá mức và tuyệt vọng. Vì thế y ở lại phía sau, phản bội lộ trình của dân mình cho kẻ thù, và bị xử tử sau khi đoàn truy kích thất bại.

Mars started in 18,875 B.C.,[77] and followed the appointed road, and after many hardships and not a little fighting—for though he never attacked, he was frequently assailed—he reached the great plains of India, and for a while enjoyed the hospitality of his comrade in many lives, Viraj, who was ruling as King

Mars khởi hành năm 18.875 trước Công nguyên,77 và theo con đường đã được chỉ định; sau nhiều gian khổ và không ít giao tranh—vì tuy ông không bao giờ tấn công, ông thường xuyên bị tấn công—ông đến được các đồng bằng rộng lớn của Ấn Độ, và trong một thời gian được hưởng lòng hiếu khách

Podishpar over the greater part of northern India. The alliance was cemented by the marriage of Corona, the son of Podishpar, to Brihaspati, a daughter of Mars and the widow of Vulcan, who had been killed in a battle during the journey. Southern India was then a large Kingdom under King Huyaranda, or Lahira—our Saturn—the High Priest of the Kingdom being our Surya, under the name Byarsha, and the Deputy High Priest being Osiris. Surya had told Saturn that the strangers were coming at the command of the Gods, some years before their arrival, so that the King sent the Crown Prince, Crux, to meet them, and gave them welcome, settling them in his land. Later, Surya declared that "the high-nosed strangers from the north" were fitted to be priests, and that they should hold the priestly office hereditarily; those who agreed to this became priests, and were the ancestors of the Brahmanas of Southern India, abstaining from intermarriage with the earlier inhabitants, and living as a separate class.

của người đồng chí trong nhiều kiếp sống, Viraj, lúc ấy đang trị vì với tư cách Vua Podishpar trên phần lớn miền bắc Ấn Độ. Liên minh được củng cố bằng cuộc hôn nhân của Corona, con trai của Podishpar, với Brihaspati, con gái của Mars và là góa phụ của Vulcan, người đã bị giết trong một trận chiến trên đường đi. Miền nam Ấn Độ khi ấy là một Vương quốc lớn dưới quyền Vua Huyaranda, hay Lahira—Saturn của chúng ta—vị Đại Giáo Sĩ của Vương quốc là Surya của chúng ta, dưới tên Byarsha, và Phó Đại Giáo Sĩ là Osiris. Vài năm trước khi họ đến, Surya đã nói với Saturn rằng những người lạ đang đến theo lệnh của các Thượng đế, nên Nhà vua sai Thái tử Crux ra gặp họ, chào đón họ, và cho họ định cư trên đất của ông. Về sau, Surya tuyên bố rằng "những người lạ mũi cao từ phương bắc" thích hợp để làm giáo sĩ, và họ nên nắm giữ chức giáo sĩ theo lối cha truyền con nối; những người đồng ý với điều này trở thành giáo sĩ, và là tổ tiên của các Brahmana ở miền nam Ấn Độ, kiêng hôn phối với các cư dân trước đó, và sống như một giai cấp riêng biệt.

Others intermarried with the Toltec aristocracy, thus gradually Aryanising the whole upper classes of the country, and the south of India passed peacefully under Aryan rule; for Crux, who succeeded Saturn, died without issue, and Herakles, the second son of Mars, was elected by the people to the vacant throne, establishing an Aryan dynasty. From this migration forward, all the immigrants into India are spoken of as the `first sub-race,'since the whole Root Race, the ancient stock, passed over into India. Births into this are reckoned as births into the first sub-race, whether taking place in India itself or in the countries colonised and Aryanised by it.

Những người khác kết hôn với tầng lớp quý tộc Toltec, qua đó dần dần Arya hóa toàn bộ các giai cấp thượng lưu của đất nước, và miền nam Ấn Độ đi vào quyền cai trị Arya một cách hòa bình; vì Crux, người kế vị Saturn, chết mà không có con, và Herakles, con trai thứ hai của Mars, được dân chúng bầu lên ngai vàng bỏ trống, thiết lập một triều đại Arya. Kể từ cuộc di cư này trở đi, tất cả những người nhập cư vào Ấn Độ đều được nói đến như là "giống dân phụ thứ nhất", vì toàn thể Giống Dân Gốc, gốc chủng cổ xưa, đã chuyển sang Ấn Độ. Những lần sinh vào giống dân này được tính là sinh vào giống dân phụ thứ nhất, dù diễn ra tại chính Ấn Độ hay tại các nước được nó thuộc địa hóa và Arya hóa.

We find a number of old friends in this migration, in addition to those already

Chúng ta thấy nhiều người bạn cũ trong cuộc di cư này, ngoài những người đã được nêu

named; Mars' eldest son was Uranus, who became a hermit in the Nilgiris, and his third son was Alcyone, who became Deputy High Priest on the resignation—due to old age—of Osiris. His second daughter was Demeter.[78] A curious instance of bringing friends in from abroad was the arrival of a young Mongolian chieftain, Taurus, who fled from his elder brother's anger, and took refuge with Mars in his Central Asian Kingdom; he brought Procyon with him as his wife, and Cygnus, whom he married to Aries, was one of his daughters.

tên; con trai trưởng của Mars là Uranus, người trở thành ẩn sĩ ở Nilgiris, và con trai thứ ba của ông là Alcyone, người trở thành Phó Đại Giáo Sĩ sau khi Osiris từ chức—do tuổi già. Con gái thứ hai của ông là Demeter.[78] Một trường hợp lạ về việc đưa bạn bè từ nước ngoài đến là sự xuất hiện của một thủ lĩnh trẻ người Mông Cổ, Taurus, người chạy trốn cơn giận của anh trai mình, và nương náu với Mars trong Vương quốc Trung Á của ông; y đem Procyon theo làm vợ, và Cygnus, người y gả cho Aries, là một trong các con gái của y.

From the South Indian Aryan Kingdom went out about 13,500 B.C. an important mission to Egypt; the order came from the Head of the Hierarchy through the Manu, and the expedition travelled via Ceylon, by water up the Red Sea, then hardly more than an inlet. It was not intended to colonise, since Egypt was already a mighty Empire, but rather to settle there under the Egyptian Government, a great and beneficent, as well as highly civilised, power.

Từ Vương quốc Arya miền Nam Ấn Độ, vào khoảng năm 13.500 trước Công nguyên, một sứ mệnh quan trọng được phái đến Ai Cập; mệnh lệnh đến từ Đấng Đứng Đầu Thánh Đoàn qua Đức Manu, và đoàn viễn chinh đi qua Ceylon, theo đường thủy lên Biển Đỏ, khi ấy hầu như chỉ là một vịnh hẹp. Mục đích không phải là thuộc địa hóa, vì Ai Cập đã là một Đế quốc hùng mạnh, mà đúng hơn là định cư ở đó dưới Chính phủ Ai Cập, một quyền lực lớn lao, thiện ích, cũng như rất văn minh.

Mars was at the head of the expedition, and Surya was a High Priest in Egypt as he had been in southern India nearly three thousand years before; as then, he smoothed the way for the coming Aryans, and he told the Pharaoh of their approach, and advised him to welcome them. His advice was taken, and a little later he counselled the Pharaoh to marry his daughter to Mars, and to name the latter his successor. This was duly done, and thus peaceably but effectively was an Aryan dynasty established in Egypt at the death of the ruling Pharaoh. It reigned gloriously for many thousand years, until the sinking of Poseidonis, when it, with the Egyptian people, was driven to the hills by the flooding of Egypt. The flood, however, retreated

Mars đứng đầu đoàn viễn chinh, và Surya là một Đại Giáo Sĩ ở Ai Cập như y đã từng là ở miền nam Ấn Độ gần ba ngàn năm trước; cũng như khi ấy, y dọn đường cho những người Arya sắp đến, và y báo cho Pharaoh biết về sự tiếp cận của họ, khuyên ông chào đón họ. Lời khuyên của y được nghe theo, và ít lâu sau y khuyên Pharaoh gả con gái mình cho Mars, và chỉ định người này làm người kế vị. Điều này được thực hiện đúng như vậy, và do đó một triều đại Arya được thiết lập tại Ai Cập một cách hòa bình nhưng hiệu quả khi Pharaoh đương quyền qua đời. Triều đại ấy trị vì huy hoàng trong nhiều ngàn năm, cho đến khi Poseidonis chìm xuống, khi nó, cùng với dân Ai Cập, bị trận lụt Ai Cập đẩy lên các vùng đồi. Tuy nhiên, nước lũ rút đi tương đối sớm,

comparatively soon, and the country recovered ere long. Manetho's history apparently deals with this Aryan dynasty; he makes Unas—whose date is given as 3900 B.C., while we make it 4030 B.C.—the last King of the Fifth dynasty. The Arab Hyksos Kings are put at 1500 B.C. Under the Aryan Pharaohs the great Schools of Egypt became even more famous, and for long it led the learning of the western world.

và đất nước chẳng bao lâu được phục hồi. Lịch sử của Manetho dường như đề cập đến triều đại Arya này; ông đặt Unas—người có niên đại được cho là 3900 trước Công nguyên, trong khi chúng ta đặt là 4030 trước Công nguyên—làm vị Vua cuối cùng của triều đại thứ Năm. Các Vua Hyksos Ả Rập được đặt vào năm 1500 trước Công nguyên. Dưới các Pharaoh Arya, các Trường phái lớn của Ai Cập càng trở nên nổi tiếng hơn, và trong thời gian dài Ai Cập dẫn đầu học thuật của thế giới phương Tây.

It was the second mighty Empire of the first sub-race, if we count the Empire of the Root Race as the first. From Egypt was introduced Aryan blood into several East African tribes; it would seem as though a low type of body were sometimes required for little-advanced egos, who had gone through many previous sub-races without making much progress, and were thrown into contact with a higher race in order to force them forward. Some of the lowest types of dwellers in the slums of civilised fourth and fifth Aryan sub-races are obviously less advanced than Zulus. On the other hand, a touch of Aryan blood in an uncivilised tribe would give certain characteristics required for its improvement.

Đó là Đế quốc hùng mạnh thứ hai của giống dân phụ thứ nhất, nếu chúng ta tính Đế quốc của Giống Dân Gốc là thứ nhất. Từ Ai Cập, dòng máu Arya được đưa vào nhiều bộ lạc Đông Phi; dường như đôi khi cần có một kiểu thể xác thấp cho các chân ngã ít tiến bộ, những chân ngã đã đi qua nhiều giống dân phụ trước đó mà không tiến bộ nhiều, và được đưa vào tiếp xúc với một nhân loại cao hơn để thúc ép họ tiến lên. Một số kiểu người thấp nhất sống trong các khu ổ chuột của các giống dân phụ Arya thứ tư và thứ năm văn minh rõ ràng kém tiến bộ hơn người Zulu. Mặt khác, một chút dòng máu Arya trong một bộ lạc chưa văn minh sẽ đem lại những đặc tính nào đó cần thiết cho sự cải thiện của bộ lạc ấy.

The South Indian Kingdom was used by the Manu as a subsidiary centre of radiation on other occasions than this of the Aryanising of Egypt. He sent out from it colonists to Java, to Australia and to the islands of Polynesia, which accounts for the Aryan strain to be observed even to-day in what are called the brown Polynesians, in contradistinction to the Melanesians.

Vương quốc Nam Ấn Độ được Đức Manu dùng làm một trung tâm tỏa ra phụ trợ trong những dịp khác ngoài việc Arya hóa Ai Cập này. Từ đó, Ngài gửi các đoàn định cư đến Java, Australia và các đảo Polynesia, điều này giải thích cho dòng Arya có thể được quan sát ngay cả ngày nay nơi những người được gọi là Polynesia da nâu, khác với người Melanesia.

While these arrangements were being carried out in the south of India, the Manu still worked at the gradual transportation of His

Trong khi những sắp đặt này đang được thực hiện ở miền nam Ấn Độ, Đức Manu vẫn làm việc trong việc chuyển dần Giống dân của

Race from Central Asia into the northern parts of India. One of the early immigrations settled itself in the Panjab, and after much fighting made terms of peace with the inhabitants, partly plundering and partly defending them. Another, turning eastwards, had established itself in Assam and northern Bengal. The expedition immediately preceding one on which we may pause for a few minutes had taken place about 17,520 B.C.; part of it reached its destination safely by the route followed by Mars, more than a thousand years before, while a smaller division, seeking to penetrate through what is now called the Khyber Pass, was annihilated. In 17,455 B.C. a third[79] was sent out, led by Mars, the eldest son of the reigning Monarch of the central Kingdom, Jupiter: Jupiter had Saturn as his wife, and Mercury as his sister. Mars had chosen the members of his expedition with great care, selecting the strongest and most vigorous men and women whom he could find; among them were Psyche and his wife Arcturus, with three sons, Alcyone, Albireo and Leto. Capella and his wife Judex were chosen. Vulcan, a great captain, was the warrior most relied on by Mars, and he, with Vajra as a subordinate, led one wing of the expedition, while Mars headed the other.

Ngài từ Trung Á vào các phần phía bắc của Ấn Độ. Một trong các cuộc nhập cư ban đầu đã định cư tại Panjab, và sau nhiều giao tranh đã lập hòa ước với cư dân, một phần cướp bóc và một phần bảo vệ họ. Một nhóm khác, rẽ về phía đông, đã thiết lập mình tại Assam và miền bắc Bengal. Cuộc viễn chinh ngay trước cuộc mà chúng ta có thể dừng lại vài phút đã diễn ra vào khoảng năm 17.520 trước Công nguyên; một phần của nó đến nơi an toàn theo tuyến đường mà Mars đã đi hơn một ngàn năm trước, trong khi một phân đoàn nhỏ hơn, tìm cách xuyên qua nơi nay gọi là Đèo Khyber, đã bị tiêu diệt. Năm 17.455 trước Công nguyên, một đoàn thứ ba[79] được gửi đi, do Mars dẫn đầu, con trai trưởng của Quân vương đang trị vì Vương quốc Trung tâm, Jupiter: Jupiter có Saturn làm vợ, và Mercury làm em gái. Mars đã chọn các thành viên của đoàn viễn chinh rất cẩn thận, tuyển những người nam và nữ mạnh mẽ và cường tráng nhất mà ông có thể tìm thấy; trong số họ có Psyche và vợ ông là Arcturus, cùng ba con trai, Alcyone, Albireo và Leto. Capella và vợ ông là Judex được chọn. Vulcan, một vị đại tướng, là chiến binh được Mars tin cậy nhất, và ông, với Vajra làm thuộc cấp, dẫn một cánh của đoàn viễn chinh, trong khi Mars đứng đầu cánh kia.

The two wings of the expedition met, as was planned, and they settled the women and children in a strongly entrenched camp, between what are now Jammu and Gujranwala, themselves pressing on to the place where Delhi now stands, where they built the first city on that imperial site, and named it Ravipur, City of the Sun. On their way they had a skirmish with a powerful Chief, Castor, but succeeded in passing on, and when the new city was ready the women and children and their guards were brought to it, and the first life of Delhi, as a capital,

Hai cánh của đoàn viễn chinh gặp nhau như đã dự định, và họ đưa phụ nữ cùng trẻ em vào một doanh trại được phòng thủ kiên cố, giữa nơi nay là Jammu và Gujranwala, còn chính họ tiến đến nơi Delhi hiện nay tọa lạc, nơi họ xây dựng thành phố đầu tiên trên địa điểm đế vương ấy, và đặt tên là Ravipur, Thành phố của Mặt Trời. Trên đường, họ có một cuộc giao tranh nhỏ với một Thủ lĩnh hùng mạnh, Castor, nhưng đã thành công đi qua, và khi thành phố mới sẵn sàng, phụ nữ, trẻ em cùng lính bảo vệ được đưa đến đó, và đời sống đầu tiên của Delhi, với tư cách một kinh đô, bắt

began. Mars left his Kingdom to his eldest son Herakles, who was much aided by Alcyone, nine years his senior and his dearest friend.

đầu. Mars để Vương quốc của mình lại cho con trai trưởng Herakles, người được Alcyone, lớn hơn ông chín tuổi và là bạn thân thiết nhất của ông, trợ giúp rất nhiều.

One of the hugest emigrations from the central Kingdom took place 15,950 B.C., three great armies being formed with Mars as Commander-in-Chief; the command of the right wing was given to Corona, who was to pass through Kashmir, the Panjab, and the provinces now called the United, to Bengal; left wing was to cross Tibet to Bhutan and thence to Bengal; the centre under Mars, with Mercury as second in command, was to cross Tibet to Nepal, and so onwards to the general meeting-place, Bengal—which was to be their home. Corona, however, spent his time for forty years in making a Kingdom for himself, and did not reach Bengal till Mars, long ruling there, was an old man. Vulcan had joined Mars, and finally had established himself in Assam. Mars himself, with the help of Vulcan, had subdued Bengal, and, after desperate fighting, Orissa, and had finally fixed his capital in Central Bengal; when an old man, he placed his eldest son, Jupiter, on his throne and retired from the world.

Một trong những cuộc di cư khổng lồ nhất khỏi Vương quốc Trung tâm diễn ra năm 15.950 trước Công nguyên, với ba đạo quân lớn được thành lập, Mars làm Tổng tư lệnh; quyền chỉ huy cánh phải được trao cho Corona, người sẽ đi qua Kashmir, Panjab và các tỉnh nay gọi là United, đến Bengal; cánh trái sẽ băng qua Tây Tạng đến Bhutan rồi từ đó đến Bengal; trung quân dưới quyền Mars, với Mercury làm phó chỉ huy, sẽ băng qua Tây Tạng đến Nepal, rồi tiếp tục đến nơi gặp gỡ chung, Bengal—nơi sẽ là quê hương của họ. Tuy nhiên, Corona đã dành bốn mươi năm để tạo dựng cho mình một Vương quốc, và không đến Bengal cho đến khi Mars, đã trị vì lâu ở đó, trở thành một ông già. Vulcan đã gia nhập với Mars, và cuối cùng đã thiết lập mình tại Assam. Chính Mars, với sự giúp đỡ của Vulcan, đã khuất phục Bengal, và sau những trận chiến tuyệt vọng, khuất phục Orissa, rồi cuối cùng đặt kinh đô tại Trung Bengal; khi về già, ông đặt con trai trưởng Jupiter lên ngai vàng và rút khỏi thế gian.

The great importance of this far-reaching immigration is marked by the fact that ten who are now Masters took part in it: Mars, Mercury, Vulcan, Jupiter, Brihaspati, Osiris, Uranus, Saturn, Neptune, Viraj. Of others, bearing familiar names, the gathering was also large.[80]

Tầm quan trọng lớn lao của cuộc nhập cư rộng lớn này được đánh dấu bởi sự kiện mười vị hiện nay là Chân sư đã tham dự vào đó: Mars, Mercury, Vulcan, Jupiter, Brihaspati, Osiris, Uranus, Saturn, Neptune, Viraj. Trong số những người khác, mang các tên quen thuộc, sự tụ hội cũng rất đông đảo.80

From this time onwards there were constant descents into India from Central Asia, sometimes mere bands, sometimes considerable armies, the older settlers often resisting the new, the new plundering the old. Wave after wave rolled in during thousands of years, and some of the more

Từ thời điểm này trở đi, có những đợt đi xuống liên tục vào Ấn Độ từ Trung Á, khi thì chỉ là những nhóm nhỏ, khi thì là những đạo quân đáng kể; những người định cư cũ thường chống lại người mới, người mới cướp bóc người cũ. Làn sóng này nối tiếp làn sóng khác tràn vào trong hàng ngàn năm, và một

thoughtful of the Aryans studied the philosophy of the Toltecs, whom they sometimes called the Nagas. The lower classes of the Atlantean population, mostly the brown Tlavatli, they termed Dasyas, while the black people of Lemurian descent whom they regarded with horror, they called Daityas and Takshaks.

số người Arya có tư tưởng hơn đã nghiên cứu triết học của người Toltec, những người đôi khi họ gọi là Nagas. Các giai cấp thấp trong dân Atlantis, phần lớn là người Tlavatli da nâu, họ gọi là Dasyas, còn những người da đen có nguồn gốc Lemuria mà họ nhìn bằng sự kinh hãi, họ gọi là Daityas và Takshaks.

There were some intermarriages between the more liberal Aryans and the Toltecs, and we found Alcyone, about 12,850 B.C., much attached to Psyche, the son of Orpheus, an Atlantean dignitary, and marrying the latter's daughter, Mizar, though his own father, Algol, was a fanatical Aryan, hating the Atlanteans and their civilisation. While, under these circumstances, he and his young wife became fugitives, yet an Aryan leader, Vesta, head of an invading band, gave them shelter, and a relative of his, Draco, with his wife Cassiopeia, members of a band settled longer in India, helped them to the possession of an estate, where he was on very friendly terms with Aletheia, a rich Atlantean. It was evident, therefore, that in some cases, at least, friendly relations existed between the races, and these were not disturbed by the irruption of a large host of Aryans, once more under Mars, who passed through the neighbourhood on his way to carve himself out an Empire in Central India.[81]

Có một số cuộc hôn phối giữa những người Arya tự do hơn và người Toltec, và chúng ta thấy Alcyone, vào khoảng năm 12.850 trước Công nguyên, rất gắn bó với Psyche, con trai của Orpheus, một nhân vật quyền quý Atlantis, và kết hôn với con gái của người sau là Mizar, dù cha ruột của ông, Algol, là một người Arya cuồng tín, căm ghét người Atlantis và nền văn minh của họ. Trong hoàn cảnh ấy, tuy ông và người vợ trẻ trở thành những kẻ lưu vong, một thủ lĩnh Arya, Vesta, đứng đầu một toán xâm nhập, đã cho họ trú ẩn; và một người họ hàng của ông, Draco, cùng vợ là Cassiopeia, thành viên của một nhóm đã định cư lâu hơn ở Ấn Độ, giúp họ sở hữu một điền sản, nơi ông có quan hệ rất thân thiện với Aletheia, một người Atlantis giàu có. Vì vậy, hiển nhiên là ít nhất trong một số trường hợp, những quan hệ thân thiện đã tồn tại giữa các nhân loại này, và chúng không bị xáo trộn bởi sự tràn vào của một đoàn quân Arya lớn, một lần nữa dưới quyền Mars, người đi qua vùng lân cận trên đường tạo dựng cho mình một Đế quốc tại Trung Ấn.81

By these constant migrations the Central Asian Kingdom was drained of its inhabitants by about 9700 B.C. The convulsions attending the catastrophe of 9564 B.C., shattered the City of the Bridge into ruins, and wrought the destruction of most of the great Temples on the White Island. The latest bands did not reach India easily; they were delayed in Afghanistan and Baluchistan for some two thousand years,

Do những cuộc di cư liên tục này, Vương quốc Trung Á đã bị rút cạn dân cư vào khoảng năm 9700 trước Công nguyên. Những chấn động đi kèm thảm họa năm 9564 trước Công nguyên đã phá vỡ Thành Cầu thành đống hoang tàn, và gây nên sự hủy diệt hầu hết các Đền thờ lớn trên Đảo Trắng. Các nhóm cuối cùng không dễ dàng đến được Ấn Độ; họ bị trì hoãn tại Afghanistan và Baluchistan khoảng hai ngàn năm, và nhiều người bị những kẻ

and many were massacred by Mongol raiders; the rest slowly found their way down to the plains, already thickly populated.

đột kích Mông Cổ tàn sát; số còn lại chậm rãi tìm đường xuống các đồng bằng, vốn đã đông dân.

When His people were thus finally conveyed into India, a danger arose that the Aryan blood might become a mere trace amidst the enormous majority of the Atlanteans and Atlanto-Lemurians, so the Manu again forbade intermarriage, and about 8000 B.C., ordained the caste system, in order that no further admixture might be made, and that those already made might be perpetuated. He founded at first only three castes—Brahmana, Rajan and Vish. The first were pure Aryans, the second Aryan and Toltec, the third Aryan and Mongolian.

Khi dân của Ngài cuối cùng được chuyển vào Ấn Độ như thế, một nguy cơ phát sinh là dòng máu Arya có thể chỉ còn là một vết tích giữa đa số khổng lồ người Atlantis và Atlantis-Lemuria, nên Đức Manu lại cấm hôn phối dị chủng, và vào khoảng năm 8000 trước Công nguyên, thiết lập chế độ đẳng cấp, để không có sự pha trộn thêm nào nữa, và những sự pha trộn đã có được duy trì. Ban đầu Ngài chỉ lập ba đẳng cấp—Brahmana, Rajan và Vish. Đẳng cấp thứ nhất là người Arya thuần chủng, thứ hai là Arya và Toltec, thứ ba là Arya và Mông Cổ.

The castes were hence called the Varnas, or colours, the pure Aryans white, the Aryan and Toltec intermixture red, and the Aryan and Mongolian yellow. The castes were allowed to intermarry among themselves, but a feeling quickly grew up that marriages should be restricted within the caste. Later, those who were not Aryan at all were included under the general appellation of Shudras, but even here in many cases a certain small amount of Aryan blood may appear. Many of the hill tribes are partly Aryan—some few are wholly so, like the Siaposh people and the Gipsy tribes.

Do đó các đẳng cấp được gọi là Varnas, hay các màu sắc: người Arya thuần chủng màu trắng, sự pha trộn Arya và Toltec màu đỏ, và Arya cùng Mông Cổ màu vàng. Các đẳng cấp được phép kết hôn với nhau, nhưng một cảm giác nhanh chóng nảy sinh rằng hôn nhân nên được giới hạn trong nội bộ đẳng cấp. Về sau, những người hoàn toàn không phải Arya được gộp dưới danh xưng chung là Shudras, nhưng ngay cả ở đây, trong nhiều trường hợp, một lượng nhỏ dòng máu Arya nào đó cũng có thể xuất hiện. Nhiều bộ lạc miền núi có một phần Arya—một vài bộ lạc hoàn toàn như thế, như người Siaposh và các bộ lạc Gipsy.

During the emigrations into India, one tribe had gone off in a direction different from that of the others, and had contrived to establish itself in a valley in the Susamir district. There, forgotten by the rest of the world, it enjoyed its primitive pastoral life for many centuries. About 2200 B.C., there arose a great military leader amongst the Mongol tribes, and they devastated all of Asia that they could reach, utterly destroying, among

Trong các cuộc di cư vào Ấn Độ, một bộ lạc đã đi theo một hướng khác với những bộ lạc còn lại, và đã tìm cách thiết lập mình trong một thung lũng thuộc vùng Susamir. Tại đó, bị phần còn lại của thế giới quên lãng, họ hưởng đời sống mục súc nguyên sơ trong nhiều thế kỷ. Vào khoảng năm 2200 trước Công nguyên, trong các bộ lạc Mông Cổ xuất hiện một thủ lĩnh quân sự vĩ đại, và họ tàn phá tất cả châu Á mà họ có thể vươn tới, hủy diệt

others, the remnants of the Persian Empire. The Tartar leader was finally overthrown, and his hordes scattered, but he had left utter desolation behind him. Somehow in a hundred years or so, news of a fertile but unoccupied land reached our Aryans in their valley; they sent out spies to report, and when the story was confirmed, they migrated bodily into Persia. These were the speakers of Zend, and their late arrival accounts for the curiously unsettled state of the country even in the time of the last Zoroaster. Such remnants of the third sub-race as had been only driven from their homes, and had escaped the general massacre, came back and made common cause with our tribe, and from these beginnings gradually developed the latest Persian Empire.

hoàn toàn, trong số những nơi khác, tàn dư của Đế quốc Ba Tư. Thủ lĩnh Tartar cuối cùng bị lật đổ, và các đạo quân của y bị phân tán, nhưng y đã để lại sự hoang tàn tuyệt đối phía sau. Bằng cách nào đó, trong khoảng một trăm năm, tin tức về một vùng đất phì nhiêu nhưng không người ở đã đến được với những người Arya của chúng ta trong thung lũng của họ; họ phái gián điệp đi báo cáo, và khi câu chuyện được xác nhận, họ di cư toàn bộ vào Ba Tư. Đây là những người nói tiếng Zend, và việc họ đến muộn giải thích tình trạng bất ổn kỳ lạ của đất nước ngay cả vào thời vị Zoroaster cuối cùng. Những tàn dư của giống dân phụ thứ ba chỉ bị đuổi khỏi quê hương và thoát khỏi cuộc tàn sát chung đã quay lại và hợp lực với bộ lạc của chúng ta, và từ những khởi đầu này, Đế quốc Ba Tư sau cùng dần dần phát triển.

MAN: WHITHER — CON NGƯỜI: ĐI VỀ ĐÂU

FOREWORD — LỜI NÓI ĐẦU

THE following pages are an attempt to sketch the early beginnings of the sixth Root Race, comparable to the early stage of the fifth Root Race in Arabia. Ere the sixth Race comes to its own, and takes possession of its continent, now rising slowly, fragment after fragment, in the Pacific, many, many thousands of years will have rolled away. North America will have been shattered into pieces, and the western strip on which the first Colony will be settled will have become an easternmost strip of the new continent.

NHỮNG trang sau đây là một nỗ lực phác họa những khởi đầu sơ khai của Giống Dân Gốc thứ sáu, tương ứng với giai đoạn sơ khai của Giống Dân Gốc thứ năm tại Ả Rập. Trước khi giống dân thứ sáu đạt đến phần của mình, và chiếm lấy lục địa của nó, hiện đang chậm rãi trồi lên, mảnh này sau mảnh khác, trong Thái Bình Dương, nhiều, rất nhiều ngàn năm sẽ trôi qua. Bắc Mỹ sẽ bị vỡ thành nhiều mảnh, và dải đất phía tây nơi Thuộc địa đầu tiên sẽ được định cư sẽ trở thành dải đất cực đông của lục địa mới.

While this little Colony is working at the embryonic stage, the fifth Race will be at its zenith, and all the pomp and glory of the world will be concentrated therein. The

Trong khi Thuộc địa nhỏ bé này đang làm việc ở giai đoạn phôi thai, giống dân thứ năm sẽ ở thiên đỉnh của nó, và toàn bộ vẻ huy hoàng cùng vinh quang của thế giới sẽ tập

colony will be a very poor thing in the eyes of the world, a gathering of cranks, slavishly devoted to their Leader.

This sketch is reprinted from *The Theosophist,* and is wholly the work of my colleague.

A.B.

trung trong đó. Thuộc địa này sẽ là một điều rất nghèo nàn trong mắt thế giới, một nhóm những kẻ lập dị, tận tụy như nô lệ đối với Vị Lãnh Đạo của họ.

Bản phác thảo này được in lại từ *The Theosophist,* và hoàn toàn là công trình của đồng nghiệp tôi.

A.B.

CHAPTER XXII — CHƯƠNG XXII

THE BEGINNINGS OF THE SIXTH ROOT RACE — NHỮNG KHỞI ĐẦU CỦA GIỐNG DÂN GỐC THỨ SÁU

THE VISION OF KING ASHOKA — LINH ẢNH CỦA VUA ASHOKA

Introductory

SOME twelve years ago the present writers engaged in an examination of some of the earlier lives of Colonel H. S. Olcott. Most members of the Society are aware that in the incarnation preceding this last one he was the great Buddhist King Ashoka; and those who have read a little memorandum upon his previous history (written for an American Convention) will remember that when the end of that life was approaching he had a time of great depression and doubt, to relieve which his Master showed him two remarkable pictures, one of the past and the other of the future. He had been mourning over his failure to realise all of his plans, and his chief doubt had been as to his power to persevere to the end, to retain his link with his Master until the goal should be attained. To dispel this doubt the Master first explained to him by a vision of the past how the connection between them had originally been established long ago in Atlantis, and

Dẫn nhập

KHOẢNG mười hai năm trước, các tác giả hiện nay đã tham gia khảo sát một số kiếp sống trước kia của Đại tá H. S. Olcott. Hầu hết các hội viên của Hội đều biết rằng trong kiếp nhập thể trước kiếp cuối cùng này, ông là vị Vua Phật giáo vĩ đại Ashoka; và những ai đã đọc một bản ghi nhớ ngắn về lịch sử trước đó của ông, được viết cho một Đại hội ở Mỹ, sẽ nhớ rằng khi cuối kiếp sống ấy đang đến gần, ông trải qua một thời kỳ chán nản và nghi ngờ sâu sắc; để làm nhẹ điều đó, Chân sư của ông đã cho ông thấy hai bức tranh đáng chú ý, một thuộc quá khứ và một thuộc tương lai. Ông đã đau buồn vì thất bại trong việc chứng nghiệm tất cả các kế hoạch của mình, và mối nghi ngờ chính của ông là về quyền năng của ông trong việc kiên trì đến cùng, giữ mối liên kết với Chân sư của mình cho đến khi mục tiêu đạt được. Để xua tan mối nghi ngờ này, trước hết Chân sư giải thích cho ông bằng một linh ảnh về quá khứ rằng mối liên hệ giữa các Ngài ban đầu đã được thiết lập từ lâu

how the promise had then been given that that link should never be broken; and then, by another vision of the future, He showed Himself as the Manu of the sixth Root Race, and King Ashoka as a lieutenant serving under Him in that high office.

ở Atlantis như thế nào, và lời hứa khi ấy đã được trao rằng mối liên kết ấy sẽ không bao giờ bị phá vỡ; rồi, bằng một linh ảnh khác về tương lai, Ngài cho thấy chính Ngài là Đức Manu của Giống Dân Gốc thứ sáu, và Vua Ashoka là một phụ tá phục vụ dưới quyền Ngài trong chức vụ cao cả ấy.

The scene was laid in a beautiful park-like country, where flower-covered hills sloped down to a sapphire sea. The Master M. was seen standing surrounded by a small army of pupils and helpers, and even while the fascinated King watched the lovely scene, the Master K. H. entered upon it, followed by His band of disciples. The two Masters embraced, the groups of pupils mingled with joyous greetings, and the wondrous picture faded from before our entranced eyes. But the impression which it left has remained undimmed, and it carries with it a certain knowledge, strange beyond words and full of awe. The sight which we were then using was that of the causal body, and so the egos composing that crowd were clearly distinguishable to our vision. Many of them we instantly recognised; others, not then known to us, we have since met on the physical plane. Strange beyond words, truly, to meet (perhaps on the other side of the world) some member whom physically we have never seen before, and to exchange behind his back the glance which telegraphs our recognition of him—which says: "Here is yet another who will be with us to the end."

Khung cảnh đặt trong một miền quê đẹp như công viên, nơi những ngọn đồi phủ đầy hoa đổ dốc xuống một biển xanh ngọc bích. Người ta thấy Chân sư M. đứng đó, được bao quanh bởi một đạo quân nhỏ gồm các môn sinh và người trợ giúp, và ngay trong khi vị Vua say mê ngắm cảnh đẹp ấy, Chân sư K. H. bước vào khung cảnh, theo sau là nhóm đệ tử của Ngài. Hai Chân sư ôm nhau, các nhóm môn sinh hòa lẫn với nhau trong những lời chào mừng hoan hỉ, và bức tranh kỳ diệu phai dần trước đôi mắt xuất thần của chúng tôi. Nhưng ấn tượng mà nó để lại vẫn không phai mờ, và nó mang theo một tri thức chắc chắn, lạ lùng vượt ngoài lời nói và đầy sự kính úy. Thị giác mà chúng tôi dùng khi ấy là thị giác của thể nguyên nhân, nên các chân ngã hợp thành đám đông ấy hiện rõ ràng trước tầm nhìn của chúng tôi. Nhiều người trong số họ chúng tôi nhận ra ngay tức khắc; những người khác, lúc ấy chưa được chúng tôi biết đến, về sau chúng tôi đã gặp trên cõi hồng trần. Quả thật lạ lùng vượt ngoài lời nói khi gặp, có lẽ ở bên kia thế giới, một hội viên nào đó mà về mặt hồng trần chúng tôi chưa từng thấy trước đây, và trao đổi sau lưng ông cái nhìn truyền đi sự nhận ra của chúng tôi—cái nhìn nói rằng: "Đây lại là một người nữa sẽ ở cùng chúng ta đến tận cùng."

We know also who will *not* be there; but from that, thank God, we are not called upon to draw any deductions, for we know that large numbers who are not at the inception of the Race will join it later, and also that there are other centres of activity connected with the

Chúng tôi cũng biết ai sẽ *không* có mặt ở đó; nhưng từ điều ấy, tạ ơn Thượng đế, chúng tôi không được kêu gọi rút ra bất kỳ suy luận nào, vì chúng tôi biết rằng một số lượng lớn những người không có mặt lúc khởi đầu của Giống dân sẽ gia nhập nó về sau, và cũng biết

Master's work. This particular centre at which we were looking will exist for the special purpose of the foundation of the new Root Race, and therefore will be unique; and only those who have by careful previous self-training fitted themselves to share in its peculiar work can bear a part in it. It is precisely in order that the nature of that work, and the character of the education necessary for it, may be clearly known, that we are permitted to lay before our members this sketch of that future life. That self-training involves supreme self-sacrifice and rigorous self-effacement, as will be made abundantly clear as our story progresses; and it involves complete confidence in the wisdom of the Masters. Many good members of our Society do not yet possess these qualifications, and therefore, however highly developed they may be in other directions, they could not take their place in this particular band of workers; for the labours of the Manu are strenuous, and He has neither time nor force to waste in arguing with recalcitrant assistants who think they know better than He does. The exterior work of this Society will, however, still be going on in those future centuries, and in its enormously extended ramifications there will be room enough for all who are willing to help, even though they may not yet be capable of the total self-effacement which is required of the assistants of the Manu.

rằng có những trung tâm hoạt động khác liên hệ với công việc của Chân sư. Trung tâm đặc biệt này mà chúng tôi đang nhìn sẽ tồn tại vì mục đích đặc biệt là đặt nền móng cho Giống Dân Gốc mới, và vì vậy sẽ là độc nhất; chỉ những ai, bằng sự tự huấn luyện cẩn trọng trước đó, đã khiến mình thích hợp để chia sẻ công việc đặc thù của nó mới có thể tham dự vào đó. Chính là để bản chất của công việc ấy, và tính chất của nền giáo dục cần thiết cho nó, có thể được biết rõ, mà chúng tôi được phép đặt trước các hội viên của mình bản phác thảo về đời sống tương lai ấy. Sự tự huấn luyện đó bao hàm sự tự hy sinh tối thượng và sự tự xóa mình nghiêm ngặt, như sẽ được làm rõ đầy đủ khi câu chuyện của chúng tôi tiến triển; và nó bao hàm niềm tin trọn vẹn vào minh triết của các Chân sư. Nhiều hội viên tốt của Hội chúng ta chưa sở hữu những phẩm tính này, và vì vậy, dù họ có thể phát triển cao đến đâu theo những hướng khác, họ cũng không thể giữ vị trí của mình trong nhóm người hoạt động đặc biệt này; vì lao tác của Đức Manu rất nặng nhọc, và Ngài không có thời gian hay mãnh lực để lãng phí vào việc tranh luận với những trợ lý bướng bỉnh nghĩ rằng họ biết rõ hơn Ngài. Tuy nhiên, công việc bên ngoài của Hội này vẫn sẽ tiếp tục trong các thế kỷ tương lai ấy, và trong các nhánh mở rộng vô cùng của nó sẽ có đủ chỗ cho tất cả những ai sẵn lòng giúp đỡ, dù họ có thể chưa đủ khả năng tự xóa mình hoàn toàn như đòi hỏi nơi các trợ lý của Đức Manu.

Nothing that we saw at that time, in that vision shown to the King, gave us any clue either to the date of the event foreseen or to the place where it is to occur, though full information on these points is now in our possession. Then we knew only that the occasion was an important one connected with the founding of the new Race—indeed, that much was told to King Ashoka; and, knowing as we did the offices which our two

Không điều gì chúng tôi thấy vào thời điểm ấy, trong linh ảnh được cho vị Vua thấy, đem lại cho chúng tôi manh mối nào về niên đại của biến cố được thấy trước, hay về nơi nó sẽ xảy ra, dù hiện nay chúng tôi đã có đầy đủ thông tin về những điểm này. Khi ấy chúng tôi chỉ biết rằng dịp ấy là một dịp quan trọng liên quan đến việc thành lập Giống dân mới—thật vậy, điều ấy đã được nói với Vua Ashoka; và vì chúng tôi biết các chức vụ mà hai Chân

revered Masters are to hold in the sixth Root Race, we were easily able to associate the two ideas.

sư tôn kính của chúng tôi sẽ nắm giữ trong Giống Dân Gốc thứ sáu, chúng tôi dễ dàng liên kết hai ý tưởng ấy.

So the matter remained until much later, and we had no expectation that any further elucidation of it would be vouchsafed to us. Suddenly, and *apparently* by the merest accident, the question was re-opened, and an enquiry in a department of the teaching utterly remote from the founding of the sixth Root Race was found to lead straight into the very heart of its history, and to pour a flood of light upon its methods.

Vì thế vấn đề vẫn giữ nguyên cho đến rất lâu sau, và chúng tôi không trông mong rằng bất kỳ sự giải minh nào thêm về nó sẽ được ban cho chúng tôi. Đột nhiên, và *dường như* chỉ do một sự tình cờ thuần túy, câu hỏi được mở lại, và một cuộc tìm hiểu trong một bộ phận giáo huấn hoàn toàn xa lạ với việc thành lập Giống Dân Gốc thứ sáu lại được thấy là dẫn thẳng vào chính trung tâm lịch sử của nó, và đổ một luồng ánh sáng lớn lên các phương pháp của nó.

The remainder of the story is told by the one who was chosen to transmit it.

Phần còn lại của câu chuyện được kể bởi người đã được chọn để truyền đạt nó.

THE DEVA HELPER — VỊ THIÊN THẦN TRỢ GIÚP

I was talking to a group of friends about the passage in the *Jnaneshvari* which describes the yogi as "hearing and comprehending the language of the Devas," and trying to explain in what wonderful ecstasies of colour and sound certain orders of the great Angels express themselves, when I was aware of the presence of one of them, who has on several previous occasions been good enough to give me some help in my efforts to understand the mysteries of their glorious existence. Seeing, I suppose, the inadequacy of my attempts at description, he put before me two singularly vivid little pictures, and said to me: "There, describe this to them."

Tôi đang nói chuyện với một nhóm bạn về đoạn trong *Jnaneshvari* mô tả vị yogi là "nghe và thấu hiểu ngôn ngữ của các thiên thần," và cố giải thích trong những trạng thái xuất thần kỳ diệu về màu sắc và âm thanh, một số hàng ngũ của các Thiên Thần vĩ đại tự biểu đạt như thế nào, thì tôi nhận biết sự hiện diện của một trong các Ngài, Đấng trong vài dịp trước đã nhân từ ban cho tôi một ít trợ giúp trong nỗ lực thấu hiểu những huyền nhiệm của sự hiện tồn huy hoàng của các Ngài. Có lẽ thấy sự bất cập trong các cố gắng mô tả của tôi, Ngài đặt trước tôi hai bức tranh nhỏ sinh động lạ thường, và nói với tôi: "Đó, hãy mô tả điều này cho họ."

Each of the pictures showed the interior of a great Temple, of architecture unlike any with which I am familiar, and in each a Deva was acting as priest or minister, and leading the devotions of a vast congregation. In one of these the officiant was producing his results entirely by the manipulation of an

Mỗi bức tranh đều cho thấy nội thất của một Thánh điện vĩ đại, với lối kiến trúc không giống bất cứ kiểu nào mà tôi quen biết; và trong mỗi bức, một thiên thần đang hành sự như tư tế hay vị chủ lễ, dẫn dắt sự sùng kính của một hội chúng đông đảo. Trong một bức, vị chủ lễ tạo ra các kết quả của mình hoàn

indescribably splendid display of colours, while in the other case music was the medium through which he on the one hand appealed to the emotions of his congregation, and on the other expressed their aspirations to the Deity. A more detailed description of these Temples and of the methods adopted in them will be given later; for the moment let us pass on to the later investigations of which this was only the starting-point. The Deva who showed these pictures explained that they represented scenes from a future in which Devas would move far more freely among men than they do at present, and would help them not only in their devotions but also in many other ways. Thanking him for his kind assistance, I described the lovely pictures as well as I could to my group, he himself making occasional suggestions.

toàn bằng cách điều động một màn phô diễn màu sắc huy hoàng không thể tả; còn trong trường hợp kia, âm nhạc là phương tiện qua đó, một mặt, y khơi dậy cảm xúc của hội chúng, và mặt khác, diễn đạt những khát vọng của họ lên Thượng đế. Một mô tả chi tiết hơn về các Thánh điện này và về những phương pháp được áp dụng trong đó sẽ được đưa ra về sau; hiện giờ, chúng ta hãy chuyển sang những cuộc khảo sát về sau, mà điều này chỉ là điểm khởi đầu. Vị thiên thần đã cho thấy các bức tranh ấy giải thích rằng chúng tượng trưng cho những cảnh thuộc một tương lai trong đó các thiên thần sẽ đi lại giữa loài người tự do hơn rất nhiều so với hiện nay, và sẽ giúp họ không chỉ trong sự sùng kính mà còn theo nhiều cách khác nữa. Sau khi cảm ơn y vì sự trợ giúp ân cần, tôi mô tả các bức tranh xinh đẹp ấy cho nhóm của tôi hết sức có thể, trong khi chính y thỉnh thoảng đưa ra vài gợi ý.

SEEING THE FUTURE — NHÌN THẤY TƯƠNG LAI

When the meeting was over, in the privacy of my chamber I recalled these pictures with the greatest pleasure, fixed them upon my mind in the minutest detail, and endeavoured to discover how far it was possible to see in connection with them other surrounding circumstances. To my great delight, I found that this was perfectly possible—that I could, by an effort, extend my vision from the Temples to the town and country surrounding them, and could in this way see and describe in detail this life of the future. This naturally raises a host of questions as to the type of clairvoyance by which the future is thus foreseen, the extent to which such future may be thought of as fore-ordained, and how far, if at all, what is seen is modifiable by the wills of those who are observed as actors in the drama; for if all is already arranged, and they cannot change it,

Khi buổi họp kết thúc, trong sự riêng tư của phòng mình, tôi nhớ lại các bức tranh ấy với niềm vui sướng lớn lao nhất, khắc chúng vào thể trí tôi đến từng chi tiết nhỏ nhất, và cố gắng khám phá xem có thể nhìn thấy đến mức nào những hoàn cảnh xung quanh khác liên hệ với chúng. Trước niềm hân hoan lớn lao của tôi, tôi nhận thấy điều này hoàn toàn có thể — rằng bằng một nỗ lực, tôi có thể mở rộng tầm nhìn của mình từ các Thánh điện ra đến thành phố và vùng thôn quê bao quanh chúng, và bằng cách này có thể nhìn thấy và mô tả chi tiết đời sống tương lai ấy. Điều này tự nhiên nêu lên vô số câu hỏi về loại thông nhãn nhờ đó tương lai được tiên kiến như vậy, về mức độ mà tương lai ấy có thể được xem là đã được định trước, và nếu có thể, thì những gì được thấy có thể được biến đổi đến đâu bởi ý chí của những người được quan sát như các diễn viên trong vở kịch; vì nếu mọi sự

are we not once more face to face with the wearisome theory of predestination? I am no more competent to settle satisfactorily the question of free will and predestination than any of the thousands of people who have written upon it, but at least I can bear testimony to one undoubted fact—that there *is* a plane from which the past, the present, and the future have lost their relative characteristics, and each is as actually and absolutely present in consciousness as the others.

đã được sắp đặt sẵn, và họ không thể thay đổi nó, há chẳng phải chúng ta lại một lần nữa đối diện với lý thuyết mệt mỏi về định mệnh tiền định sao? Tôi cũng không có năng lực giải quyết thỏa đáng vấn đề ý chí tự do và định mệnh tiền định hơn bất cứ ai trong hàng ngàn người đã viết về nó; nhưng ít nhất tôi có thể làm chứng cho một sự kiện không thể nghi ngờ — rằng có *một* cõi nơi quá khứ, hiện tại và tương lai đã mất đi các đặc tính tương đối của chúng, và mỗi cái đều hiện diện trong tâm thức một cách thực tại và tuyệt đối như các cái kia.

I have in many cases examined the records of the past, and have more than once described how utterly real and living those records are to the investigator. He is simply living in the scene, and he can train himself to look upon it from the outside merely as a spectator, or to identify his consciousness for the time with that of some person who is taking part in that scene, and so have the great advantage of contemporary opinion on the subject under review. I can only say that in this, the first long and connected vision of the future which I have undertaken, the experience was precisely similar; that this future also was in every way as actual, as vividly present, as any of those scenes of the past, or as the room in which I sit as I write; that in this case also precisely the same two possibilities existed—that of looking on the whole thing as a spectator, or of identifying oneself with the consciousness of one who was living in it, and thereby realising exactly what were his motives and how life appeared to him.

Trong nhiều trường hợp, tôi đã khảo sát các ký ảnh của quá khứ, và hơn một lần đã mô tả các ký ảnh ấy hoàn toàn có thực và sống động đến mức nào đối với người khảo cứu. Y đơn giản đang sống trong cảnh ấy, và y có thể tự rèn luyện để nhìn nó từ bên ngoài chỉ như một khán giả, hoặc đồng hoá tâm thức của mình trong thời gian ấy với tâm thức của một người nào đó đang tham dự vào cảnh ấy, và nhờ vậy có được lợi thế lớn lao của ý kiến đương thời về đề tài đang được xem xét. Tôi chỉ có thể nói rằng trong trường hợp này, tầm nhìn dài và liên tục đầu tiên về tương lai mà tôi đã đảm nhận, kinh nghiệm hoàn toàn tương tự; rằng tương lai này cũng thực tại trong mọi phương diện, hiện diện sống động, như bất kỳ cảnh nào của quá khứ, hay như căn phòng nơi tôi đang ngồi viết; rằng trong trường hợp này cũng hiện hữu chính xác hai khả năng ấy — hoặc nhìn toàn bộ sự việc như một khán giả, hoặc đồng hoá bản thân với tâm thức của một người đang sống trong đó, và nhờ đó nhận biết chính xác những động cơ của y là gì và đời sống hiện ra với y như thế nào.

As, during part of the investigation, I happened to have present with me in the physical body one of those whom I clearly saw taking part in that community of the

Vì trong một phần của cuộc khảo sát, tình cờ có mặt với tôi trong thể xác một trong những người mà tôi thấy rõ đang tham dự vào cộng đồng tương lai ấy, tôi đã có một nỗ lực đặc

future, I made some special effort to see how far it may be possible for that ego, by action in the intervening centuries, to prevent himself from taking part in that movement or to modify his attitude with regard to it. It seemed clear to me, after repeated and most careful examination, that he can *not* avoid or appreciably modify this destiny which lies before him; but the reason that he cannot do this is that the Monad above him, the very Spirit within him, acting through the as yet undeveloped part of himself as an ego, has already determined upon this, and set in motion the causes which must inevitably produce it. The ego has unquestionably a large amount of freedom in these intervening centuries. He can move aside from the path marked out for him to this side or to that; he can hurry his progress along it or delay it; but yet the inexorable compelling power (which is still at the same time his truest Self) will not permit such absolute and final divergence from it as might cause him to lose the opportunity which lies before him. The Will of the true man is already set, and that Will will certainly prevail.

biệt để xem liệu chân ngã ấy, bằng hành động trong các thế kỷ trung gian, có thể ngăn mình tham dự vào phong trào ấy hoặc biến đổi thái độ của mình đối với nó đến mức nào. Sau nhiều lần khảo sát hết sức cẩn thận, đối với tôi dường như rõ ràng rằng y *không* thể tránh khỏi hay biến đổi đáng kể định mệnh này vốn đang nằm trước y; nhưng lý do y không thể làm điều đó là vì chân thần ở trên y, chính tinh thần bên trong y, hành động thông qua phần còn chưa phát triển của chính y với tư cách một chân ngã, đã quyết định điều này rồi, và đã khởi động các nguyên nhân chắc chắn phải tạo ra nó. Chân ngã chắc chắn có một mức độ tự do lớn lao trong các thế kỷ trung gian này. Y có thể lệch khỏi con đường đã được vạch ra cho y sang bên này hay bên kia; y có thể thúc nhanh sự tiến bộ của mình trên đó hoặc trì hoãn nó; nhưng quyền năng cưỡng bách không thể cưỡng lại ấy — đồng thời vẫn là Bản Ngã chân thật nhất của y — sẽ không cho phép có sự sai lệch tuyệt đối và cuối cùng khỏi nó đến mức có thể khiến y đánh mất cơ hội đang nằm trước y. Ý Chí của con người chân thật đã được xác lập, và Ý Chí ấy chắc chắn sẽ thắng thế.

I know very well the exceeding difficulty of thought upon this subject, and I am not in the least presuming to propound any new solution for it; I am simply offering a contribution to the study of the subject in the shape of a piece of testimony. Let it be sufficient for the moment to state that I for my part know this to be an accurate picture of what will inevitably happen; and, knowing that, I put it thus before our readers as a matter which I think will be of deep interest to them and a great encouragement to those who find themselves able to accept it; while at the same time I have not the slightest wish to press it upon the notice of those who have not as yet acquired the certainty that it is possible to foresee the distant future even in

Tôi biết rất rõ sự khó khăn quá mức của tư tưởng về đề tài này, và tôi không hề có ý mạo muội đưa ra bất cứ giải pháp mới nào cho nó; tôi chỉ đơn giản đóng góp cho việc nghiên cứu đề tài này dưới hình thức một chứng cứ. Hiện giờ, hãy xem như đủ khi nói rằng về phần mình, tôi biết đây là một bức tranh chính xác về điều chắc chắn sẽ xảy ra; và vì biết như vậy, tôi đặt nó trước độc giả của chúng ta như một vấn đề mà tôi nghĩ sẽ có sự quan tâm sâu sắc đối với họ và là một khích lệ lớn lao cho những ai thấy mình có thể chấp nhận nó; đồng thời tôi không hề có chút mong muốn nào áp đặt nó vào sự chú ý của những người chưa đạt được sự chắc chắn rằng có thể tiên kiến tương lai xa xôi ngay cả trong từng chi tiết nhỏ nhất.

the minutest detail.

C. W. L. **C. W. L.**

CHAPTER XXIII — CHƯƠNG XXIII

THE BEGINNINGS OF THE SIXTH ROOT RACE — NHỮNG KHỞI ĐẦU CỦA GIỐNG DÂN GỐC THỨ SÁU

IT was discovered that these gorgeous Temple services do not represent what will be the ordinary worship of the world at that period, but that they will take place among a certain community of persons living apart from the rest of the world; and but little further research was necessary to show us that this is the very same community, the foundation of which had formed the basis of the vision shown so long ago to King Ashoka. This community is in fact the segregation made by the Manu of the sixth Root Race; but instead of carrying it away into remote desert places inaccessible to the rest of the world—as did the Manu of the fifth Root Race—our Manu plants it in the midst of a populous country, and preserves it from admixture with earlier races by a moral boundary only. Just as the material for the *fifth* Root Race had to be taken from the *fifth* sub-race of the Atlantean stock, so the material bodies from which the *sixth* Root Race is to be developed are to be selected from the *sixth* sub-race of our present Aryan Race. It is therefore perfectly natural that this community should be established, as it was found to be, on the great continent of North America, where even already steps are being taken towards the development of the sixth sub-race. Equally natural is it that the part of that continent chosen should be that which in scenery and climate approaches most nearly

Người ta phát hiện rằng các nghi lễ Thánh điện huy hoàng này không tượng trưng cho hình thức thờ phượng thông thường của thế giới vào thời kỳ ấy, mà chúng sẽ diễn ra giữa một cộng đồng nhất định gồm những người sống tách biệt với phần còn lại của thế giới; và chỉ cần thêm rất ít khảo cứu nữa để cho chúng tôi thấy rằng đây chính là cộng đồng mà sự thành lập của nó đã làm nền tảng cho linh ảnh được cho thấy từ lâu trước kia với Vua Ashoka. Thực ra, cộng đồng này là sự tách riêng do Đức Manu của giống dân gốc thứ sáu thực hiện; nhưng thay vì mang nó đi vào những nơi hoang mạc xa xôi, không thể tiếp cận đối với phần còn lại của thế giới — như Đức Manu của giống dân gốc thứ năm đã làm — Đức Manu của chúng ta đặt nó ngay giữa một xứ sở đông dân, và giữ nó khỏi bị pha trộn với các giống dân trước đó chỉ bằng một ranh giới đạo đức. Cũng như vật liệu cho giống dân gốc *thứ năm* phải được lấy từ giống dân phụ *thứ năm* của dòng Atlantis, thì các thể vật chất từ đó giống dân gốc *thứ sáu* sẽ được phát triển phải được chọn từ giống dân phụ *thứ sáu* của giống dân Arya hiện nay của chúng ta. Do đó hoàn toàn tự nhiên khi cộng đồng này được thiết lập, như đã thấy, trên đại lục Bắc Mỹ, nơi ngay từ bây giờ các bước đã đang được thực hiện hướng tới sự phát triển của giống dân phụ thứ sáu. Cũng tự nhiên như vậy là phần của đại lục ấy được chọn phải là nơi có phong cảnh và khí hậu gần nhất với

to our ideal of Paradise, that is to say, Lower California. It is found that the date of the events portrayed in the vision of King Ashoka —the actual founding of the community—is almost exactly seven hundred years from the present time; but the pictures shown by the Deva (and those revealed by the investigations which sprang from them) belong to a period about one hundred and fifty years later, when the community is already thoroughly established and fully self-reliant.

lý tưởng của chúng ta về Thiên Đường, tức là Hạ California. Người ta thấy rằng niên đại của các biến cố được phác họa trong linh ảnh của Vua Ashoka — sự thành lập thực sự của cộng đồng — gần như chính xác là bảy trăm năm kể từ thời hiện tại; nhưng các bức tranh do vị thiên thần cho thấy, và những điều được mặc khải bởi các cuộc khảo sát phát sinh từ chúng, thuộc về một thời kỳ khoảng một trăm năm mươi năm về sau, khi cộng đồng đã được thiết lập vững chắc và hoàn toàn tự lực.

FOUNDING THE COMMUNITY — — THÀNH LẬP CỘNG ĐỒNG —

The plan is this. From the Theosophical Society as it is now, and as it will be in the centuries to come, the Manu and the High-Priest of the coming Race —our Mars and Mercury—select such people as are thoroughly in earnest and devoted to Their service, and offer to them the opportunity of becoming Their assistants in this great work. It is not to be denied that the work will be arduous, and that it will require the utmost sacrifice on the part of those who are privileged to share in it.

Kế hoạch là như sau. Từ Hội Thông Thiên Học như hiện nay, và như nó sẽ là trong các thế kỷ sắp tới, Đức Manu và vị Đại Tư Tế của giống dân sắp đến — Sao Hỏa và Sao Thủy của chúng ta — chọn những người hoàn toàn nghiêm túc và tận tụy với sự phụng sự Các Ngài, và trao cho họ cơ hội trở thành những người phụ tá của Các Ngài trong công việc vĩ đại này. Không thể phủ nhận rằng công việc sẽ gian khổ, và nó sẽ đòi hỏi sự hy sinh tột độ từ phía những người được đặc ân chia sẻ trong đó.

The LOGOS, before He called into existence this part of His system, had in His mind a detailed plan of what He intended to do with it—to what level each Race in each Round should attain, and in what particulars it must differ from its predecessors. The whole of His mighty thought-form exists even now upon the plane of the Divine Mind; and when a Manu is appointed to take charge of a Root Race, His first proceeding is to materialise this thought-form down to some plane where He can have it at hand for ready reference. His task is then to take from the existing world such men as most nearly resemble this type, to draw them apart from the rest, and gradually to develop in them, so far as may

Đức Thượng đế, trước khi Ngài gọi phần này của hệ thống Ngài vào hiện hữu, đã có trong Trí của Ngài một kế hoạch chi tiết về điều Ngài dự định làm với nó — mỗi giống dân trong mỗi cuộc tuần hoàn phải đạt tới cấp độ nào, và nó phải khác với những giống dân tiền nhiệm ở những điểm nào. Toàn bộ hình tư tưởng hùng mạnh của Ngài ngay cả bây giờ vẫn hiện hữu trên cõi của Trí Thiêng Liêng; và khi một Đức Manu được bổ nhiệm phụ trách một giống dân gốc, thủ tục đầu tiên của Ngài là hiện hình hình tư tưởng này xuống một cõi nào đó nơi Ngài có thể đặt nó sẵn bên mình để tham khảo dễ dàng. Khi ấy, nhiệm vụ của Ngài là chọn từ thế giới hiện hữu những người gần giống nhất với kiểu mẫu

be, the qualities which are to be specially characteristic of the new Race.

này, tách họ ra khỏi phần còn lại, và dần dần phát triển trong họ, đến mức có thể, những phẩm tính sẽ đặc biệt là đặc tính của giống dân mới.

When He has carried this process as far as He thinks possible with the material ready to His hand, He will Himself incarnate in the segregated group. Since He has long ago exhausted all hindering karma, He is perfectly free to mould all His vehicles, causal, mental and astral, exactly to the copy set before Him by the LOGOS. No doubt He can also exercise a great influence even upon His physical vehicle, though He must owe that to parents who, after all, belong still to the fifth Root Race, even though themselves specialised to a large extent.

Khi Ngài đã đưa tiến trình này đi xa đến mức Ngài nghĩ là có thể với vật liệu sẵn trong tay, chính Ngài sẽ nhập thể trong nhóm đã được tách riêng. Vì từ lâu Ngài đã làm cạn kiệt mọi nghiệp quả gây trở ngại, Ngài hoàn toàn tự do uốn nắn tất cả các hiện thể của Ngài — thể nguyên nhân, thể trí và thể cảm dục — đúng theo bản sao được Đức Thượng đế đặt trước Ngài. Không nghi ngờ gì, Ngài cũng có thể tạo ảnh hưởng lớn ngay cả lên thể xác của Ngài, mặc dù Ngài vẫn phải có nó từ cha mẹ, rốt cuộc vẫn thuộc về giống dân gốc thứ năm, dù chính họ đã được chuyên biệt hóa đến một mức độ lớn.

Only those bodies which are physically descended in a direct line from Him constitute the new Root Race; and since He in His turn must obviously marry into the old fifth Root Race, it is clear that the type will not be absolutely pure. For the first generation His children must also take to themselves partners from the old Race, though only within the limits of the segregated group; but after that generation there is no further admixture of the older blood, intermarriage outside of the newly constituted family being absolutely forbidden. Later on, the Manu Himself will re-incarnate, probably as His own great-grandchild, and so will further purify the Race, and all the while He will never relax His efforts to mould all their vehicles, now including even the physical, into closer and closer resemblance to the model given to Him by the LOGOS.

Chỉ những thể nào về mặt hồng trần là hậu duệ trực tiếp từ Ngài mới cấu thành giống dân gốc mới; và vì đến lượt mình, Ngài hiển nhiên phải kết hôn vào giống dân gốc thứ năm cũ, nên rõ ràng kiểu mẫu sẽ không tuyệt đối thuần khiết. Trong thế hệ đầu tiên, con cái của Ngài cũng phải nhận bạn đời từ giống dân cũ, dù chỉ trong giới hạn của nhóm đã được tách riêng; nhưng sau thế hệ đó, không còn sự pha trộn nào thêm của dòng máu cũ, việc kết hôn ngoài gia đình mới được cấu thành bị tuyệt đối cấm. Về sau, chính Đức Manu sẽ tái lâm phàm, có lẽ như chắt của chính Ngài, và như vậy sẽ thanh luyện giống dân hơn nữa; và trong suốt thời gian đó, Ngài sẽ không bao giờ nới lỏng nỗ lực uốn nắn tất cả các hiện thể của họ, nay bao gồm cả thể xác, sao cho ngày càng giống gần hơn với mô hình được Đức Thượng đế ban cho Ngài.

GATHERING THE MEMBERS — QUY TỤ CÁC THÀNH VIÊN

In order that this work of special moulding should be done as quickly and as completely as possible, it is eminently necessary that all the egos incarnating in these new vehicles should themselves fully understand what is being done, and be utterly devoted to the work. Therefore the Manu gathers round Him for this purpose a large number of His pupils and helpers, and puts them into the bodies which He Himself provides, the arrangement being that they shall wholly dedicate themselves to this task, taking up a new body as soon as they find it necessary to lay aside the old one. Therefore, as we have said, exceedingly arduous labour will be involved for those who become His assistants; they must take birth again and again without the usual interval on other planes; and further, every one of this unbroken string of physical lives must be absolutely unselfish—must be entirely consecrated to the interests of the new Race without the slightest thought of self or of personal interest. In fact, the man who undertakes this must live not for himself but for the Race, and this for century after century.

Để công việc uốn nắn đặc biệt này được thực hiện nhanh chóng và trọn vẹn nhất có thể, điều hết sức cần thiết là tất cả các chân ngã nhập thể trong các hiện thể mới này phải tự mình thấu hiểu đầy đủ điều đang được thực hiện, và hoàn toàn tận tụy với công việc. Vì vậy, Đức Manu quy tụ quanh Ngài cho mục đích này một số lớn môn sinh và người trợ giúp của Ngài, và đặt họ vào các thể mà chính Ngài cung cấp; sự sắp đặt là họ sẽ hoàn toàn hiến mình cho nhiệm vụ này, nhận lấy một thể mới ngay khi họ thấy cần phải bỏ thể cũ. Do đó, như chúng ta đã nói, lao động cực kỳ gian khổ sẽ liên quan đến những ai trở thành người phụ tá của Ngài; họ phải sinh ra hết lần này đến lần khác mà không có khoảng nghỉ thông thường trên các cõi khác; hơn nữa, mỗi một đời sống hồng trần trong chuỗi không gián đoạn này phải tuyệt đối vị tha — phải hoàn toàn được thánh hiến cho lợi ích của giống dân mới mà không có chút tư tưởng nào về bản thân hay lợi ích cá nhân. Thực ra, người đảm nhận điều này phải sống không phải cho chính mình mà cho giống dân, và như vậy qua thế kỷ này sang thế kỷ khác.

This is no light burden to assume; but on the other side of the account it must be said that those who undertake it will inevitably make abnormally rapid progress, and will have not only the glory of taking a leading part in the evolution of humanity, but also the inestimable privilege of working through many lives under the immediate physical direction of the Masters whom they love so dearly. And those who have already been so blest as to taste the sweetness of Their presence know well that in that presence no labour seems arduous, no obstacles seem insurmountable; rather all difficulties vanish, and we look back in wonder at the stumbles of yesterday, finding it impossible to comprehend how we could have felt

Đây không phải là một gánh nặng nhẹ để đảm nhận; nhưng ở mặt bên kia của sổ sách, phải nói rằng những ai đảm nhận nó chắc chắn sẽ tiến bộ nhanh một cách bất thường, và sẽ có không chỉ vinh quang tham dự vai trò dẫn đầu trong cuộc tiến hoá của nhân loại, mà còn đặc ân vô giá là làm việc qua nhiều đời dưới sự chỉ đạo hồng trần trực tiếp của các Chân sư mà họ hết mực yêu kính. Và những ai đã từng được ban phước đến mức nếm trải sự ngọt ngào của Sự Hiện Diện của Các Ngài đều biết rõ rằng trong Sự Hiện Diện ấy, không lao động nào dường như gian khổ, không chướng ngại nào dường như không thể vượt qua; đúng hơn, mọi khó khăn đều tan biến, và chúng ta nhìn lại trong kinh ngạc những vấp ngã của ngày hôm qua, thấy không thể hiểu

discouraged or despairing. The feeling is exactly that which the Apostle so well expressed when he said: "I can do all things through Christ which strengtheneth me."

nổi làm sao mình từng cảm thấy nản lòng hay tuyệt vọng. Cảm giác ấy đúng là điều vị Tông đồ đã diễn đạt rất hay khi ông nói: "Tôi có thể làm mọi sự nhờ Đức Christ, Đấng ban sức mạnh cho tôi."

ENTERING THE ESTATE — TIẾN VÀO SẢN NGHIỆP

When the time draws near which in His judgment is the most suitable for the actual founding of the Race, He will see to it that all these disciples whom He has selected shall take birth in that sixth sub-race. When they have all attained maturity He (or they jointly) will purchase a large estate in a convenient spot, and all will journey thither and commence their new life as a community. It was this scene of the taking possession of the estate which was shown to King Ashoka, and the particular spot at which the two Masters were seen to meet is one near the boundary of the estate. They then lead their followers to the central site which has already been selected for the principal city of the community, and there they take possession of the dwellings which have been previously prepared for them. For, long before this, the Manu and His immediate lieutenants have supervised the erection of a magnificent group of buildings in preparation for this occasion—a great central Temple or cathedral, vast buildings arranged as libraries, museums and council-halls, and, surrounding these, perhaps some four hundred dwelling-houses, each standing in the midst of its own plot of ground. Though differing much in style and detail, these houses are all built according to a certain general plan which shall be described later.

Khi thời điểm mà theo phán đoán của Ngài là thích hợp nhất cho sự thành lập thực sự của giống dân đến gần, Ngài sẽ lo liệu để tất cả các đệ tử mà Ngài đã chọn đều sinh ra trong giống dân phụ thứ sáu ấy. Khi tất cả họ đã đạt đến tuổi trưởng thành, Ngài, hoặc họ cùng nhau, sẽ mua một điền trang rộng lớn ở một nơi thuận tiện, và tất cả sẽ đi đến đó, bắt đầu đời sống mới của họ như một cộng đồng. Chính cảnh tiếp quản điền trang này đã được cho thấy với Vua Ashoka, và địa điểm đặc biệt nơi hai Chân sư được thấy gặp nhau là một nơi gần ranh giới của điền trang. Sau đó, Các Ngài dẫn những người đi theo mình đến địa điểm trung tâm vốn đã được chọn làm thành phố chính của cộng đồng, và tại đó họ tiếp quản các ngôi nhà đã được chuẩn bị trước cho họ. Vì từ lâu trước đó, Đức Manu và các phụ tá trực tiếp của Ngài đã giám sát việc dựng lên một nhóm công trình tráng lệ để chuẩn bị cho dịp này — một Thánh điện trung tâm vĩ đại hay nhà thờ lớn, những tòa nhà bao la được sắp xếp làm thư viện, viện bảo tàng và hội trường nghị sự, và bao quanh chúng, có lẽ khoảng bốn trăm ngôi nhà ở, mỗi ngôi nằm giữa khu đất riêng của mình. Dù khác nhau nhiều về phong cách và chi tiết, tất cả các ngôi nhà này đều được xây theo một kế hoạch chung nhất định, sẽ được mô tả về sau.

All this work has been done by ordinary labourers working under a contractor—a large body of men, many of whom are brought from a distance; and they are highly

Tất cả công việc này đã được thực hiện bởi những lao công bình thường làm việc dưới một nhà thầu — một lực lượng đông đảo, nhiều người trong số họ được đưa đến từ xa;

paid in order to ensure that the work shall be of the best. A great deal of complicated machinery is required for the work of the colony, and in their early days men from without are employed to manage this and to instruct the colonists in its use; but in a few years the colonists learn how to make and repair everything that is necessary for their well-being, and so they are able to dispense with outside help. Even within the first generation the colony becomes self-supporting, and after this no labour is imported from outside. A vast amount of money is expended in establishing the colony and bringing it into working order, but when once it is firmly established it is entirely self-supporting and independent of the outer world. The community does not, however, lose touch with the rest of the world, for it always takes care to acquaint itself with all new discoveries and inventions, and with any improvements in machinery.

và họ được trả công cao để bảo đảm rằng công việc sẽ đạt mức tốt nhất. Một lượng lớn máy móc phức tạp được cần đến cho công việc của thuộc địa, và trong những ngày đầu, người từ bên ngoài được thuê để quản lý những máy móc này và hướng dẫn các cư dân thuộc địa sử dụng chúng; nhưng trong vài năm, các cư dân thuộc địa học được cách chế tạo và sửa chữa mọi thứ cần thiết cho an lạc của họ, và như vậy họ có thể không cần đến sự giúp đỡ từ bên ngoài. Ngay trong thế hệ đầu tiên, thuộc địa trở nên tự túc, và sau đó không còn lao động nào được nhập từ bên ngoài. Một khoản tiền rất lớn được chi ra để thiết lập thuộc địa và đưa nó vào trật tự vận hành, nhưng một khi nó đã được thiết lập vững chắc, nó hoàn toàn tự túc và độc lập với thế giới bên ngoài. Tuy nhiên, cộng đồng không mất liên hệ với phần còn lại của thế giới, vì nó luôn chú ý tự cập nhật mọi khám phá và phát minh mới, cũng như bất kỳ cải tiến nào về máy móc.

CHILDREN OF THE MANU — CON CÁI CỦA ĐỨC MANU

The principal investigations which we made, however, concern a period about one hundred and fifty years later than this, when the community has already enormously increased, and numbers somewhere about a hundred thousand people, all of them direct physical descendants of the Manu, with the exception of a few who have been admitted from the outer world under conditions which shall presently be described. It at first seemed to us improbable that the descendants of one man could in that period amount to so large a number; but such cursory examination as could be made of the intervening period showed that all this had happened quite naturally. When the Manu sees fit to marry, certain of His pupils selected by Him stand ready voluntarily to resign their old bodies as soon as He is able to provide them with new

Tuy nhiên, các cuộc khảo sát chính mà chúng tôi thực hiện liên quan đến một thời kỳ muộn hơn khoảng một trăm năm mươi năm so với thời điểm này, khi cộng đồng đã gia tăng vô cùng lớn, và có số lượng khoảng một trăm ngàn người, tất cả đều là hậu duệ hồng trần trực tiếp của Đức Manu, ngoại trừ một vài người đã được nhận vào từ thế giới bên ngoài theo những điều kiện sẽ được mô tả ngay sau đây. Thoạt đầu, đối với chúng tôi dường như khó tin rằng hậu duệ của một người trong thời kỳ ấy có thể lên đến một con số lớn như vậy; nhưng sự khảo sát sơ lược có thể thực hiện về giai đoạn trung gian cho thấy tất cả điều này đã xảy ra hoàn toàn tự nhiên. Khi Đức Manu thấy thích hợp để kết hôn, một số môn sinh của Ngài do Ngài chọn sẵn sàng tự nguyện từ bỏ các thể cũ của họ ngay khi Ngài có thể cung cấp cho họ các thể mới. Ngài có

ones. He has twelve children in all; it is noteworthy that He arranges that each shall be born under a special influence—as astrologers would say—one under each sign of the Zodiac. All these children grow up in due course, and marry selected children of other members of the community.

tất cả mười hai người con; điều đáng chú ý là Ngài sắp đặt để mỗi người được sinh ra dưới một ảnh hưởng đặc biệt — như các nhà chiêm tinh sẽ nói — mỗi người dưới một dấu hiệu hoàng đạo. Tất cả những người con này lớn lên đúng thời, và kết hôn với những người con được chọn của các thành viên khác trong cộng đồng.

Every precaution is taken to supply perfectly healthy and suitable surroundings, so that there is no infant mortality, and what we should call quite large families are the rule. At a period of fifty years after the founding of the community one hundred and four grandchildren of the Manu are already living. At eighty years from the commencement, the number of descendants is too great to be readily counted; but taking at random ten out of the hundred and four grandchildren, we find that those ten, by that time, have between them ninety-five children, which gives us a rough estimate of one thousand direct descendants in that generation, not including the original twelve children and one hundred and four grandchildren. Moving on another quarter of a century—that is to say one hundred and five years from the original founding of the community, we find fully ten thousand direct descendants, and it then becomes clear that in the course of the next forty-five years there is not the slightest difficulty in accounting for fully one hundred thousand.

Mọi sự phòng ngừa đều được thực hiện để cung cấp những môi trường hoàn toàn lành mạnh và thích hợp, đến nỗi không có tử vong sơ sinh, và những gì chúng ta gọi là gia đình khá đông con là điều thường lệ. Vào thời điểm năm mươi năm sau khi cộng đồng được thành lập, đã có một trăm lẻ bốn cháu của Đức Manu đang sống. Tám mươi năm kể từ lúc khởi đầu, số hậu duệ quá lớn để có thể dễ dàng đếm; nhưng lấy ngẫu nhiên mười người trong số một trăm lẻ bốn cháu, chúng tôi thấy rằng mười người ấy vào thời điểm đó có tổng cộng chín mươi lăm người con, điều này cho chúng ta một ước tính thô khoảng một ngàn hậu duệ trực tiếp trong thế hệ ấy, không kể mười hai người con đầu tiên và một trăm lẻ bốn cháu. Tiến thêm một phần tư thế kỷ nữa — tức là một trăm lẻ năm năm kể từ khi cộng đồng được thành lập ban đầu — chúng tôi thấy có đầy đủ mười ngàn hậu duệ trực tiếp, và khi ấy trở nên rõ ràng rằng trong vòng bốn mươi lăm năm tiếp theo, không hề có chút khó khăn nào trong việc giải thích con số đầy đủ một trăm ngàn.

GOVERNMENT — CHÍNH QUYỀN

It is now necessary to describe the government and the general conditions of our community, to see what are its methods of education and of worship, and its relation with the outer world. This last appears entirely amicable; the community pays some quite nominal tax for its land to the general

Bây giờ cần mô tả chính quyền và các điều kiện chung của cộng đồng chúng ta, xem các phương pháp giáo dục và thờ phượng của nó là gì, và mối quan hệ của nó với thế giới bên ngoài. Mối quan hệ sau cùng này có vẻ hoàn toàn thân thiện; cộng đồng trả một khoản thuế khá tượng trưng cho đất đai của mình

government of the country, and in return it is left almost entirely alone, since it makes its own roads and requires no services of any sort from the outside government.

cho chính quyền chung của quốc gia, và đổi lại nó hầu như hoàn toàn được để yên, vì nó tự làm đường của mình và không cần bất kỳ loại dịch vụ nào từ chính quyền bên ngoài.

It is popularly regarded with great respect; its members are considered as very good and earnest people, though unnecessarily ascetic in certain ways. Visitors from outside sometimes come in parties, just as tourists might in the twentieth century, to admire the Temples and other buildings. They are not in any way hindered, though they are not in any way encouraged. The comment of the visitors generally seems to be along the lines: "Well, it is all very beautiful and interesting, yet I should not like to have to live as they do!"

Nó được quần chúng nhìn với lòng kính trọng lớn; các thành viên của nó được xem là những người rất tốt lành và nghiêm túc, dù theo một số cách có phần khổ hạnh không cần thiết. Khách từ bên ngoài đôi khi đến thành từng nhóm, giống như du khách trong thế kỷ hai mươi, để chiêm ngưỡng các Thánh điện và những công trình khác. Họ không bị cản trở theo bất cứ cách nào, dù cũng không được khuyến khích theo bất cứ cách nào. Lời bình của khách thăm viếng nói chung dường như theo hướng: "Quả thật tất cả đều rất đẹp và thú vị, nhưng tôi sẽ không thích phải sống như họ!"

As the members have been separated from the outside world for a century and a half, old family connections have fallen into the background. In a few cases such relationships are still remembered, and occasionally visits are interchanged. There is no restriction whatever upon this; a member of the colony may go and visit a friend outside of it, or may invite a friend quite freely to come and stay with him. The only rule with regard to these matters is that intermarriage between those within the community and those outside is strictly forbidden. Even such visits as have been described are infrequent, for the whole thought of the community is so entirely one-pointed that persons from the outside world are not likely to find its daily life interesting to them.

Vì các thành viên đã tách khỏi thế giới bên ngoài trong một thế kỷ rưỡi, các mối liên hệ gia đình cũ đã lui vào hậu cảnh. Trong một vài trường hợp, những quan hệ như vậy vẫn được nhớ đến, và thỉnh thoảng có những cuộc thăm viếng qua lại. Không có bất kỳ hạn chế nào về điều này; một thành viên của thuộc địa có thể đi thăm một người bạn bên ngoài nó, hoặc có thể tự do mời một người bạn đến ở với mình. Quy luật duy nhất liên quan đến các vấn đề này là việc kết hôn giữa những người trong cộng đồng và những người bên ngoài bị nghiêm cấm. Ngay cả những cuộc thăm viếng như đã mô tả cũng không thường xuyên, vì toàn bộ tư tưởng của cộng đồng nhất tâm đến mức những người từ thế giới bên ngoài khó có khả năng thấy đời sống hằng ngày của nó thú vị đối với họ.

THE SPIRIT OF THE NEW RACE — TINH THẦN CỦA GIỐNG DÂN MỚI

For the one great dominant fact about this community is the spirit which pervades it. Every member of it knows that he is there for

Vì sự kiện lớn lao chi phối cộng đồng này là tinh thần thấm nhuần nó. Mỗi thành viên của nó biết rằng y ở đó vì một mục đích xác định,

a definite purpose, of which he never for a moment loses sight. All have vowed themselves to the service of the Manu for the promotion of the progress of the new Race. All of them definitely mean business; every man has the fullest possible confidence in the wisdom of the Manu, and would never dream of disputing any regulation which He made. We must remember that these people are a selection of a selection. During the intervening centuries many thousands have been attracted by Theosophy, and out of these the most earnest and most thoroughly permeated by these ideas have been chosen. Most of them have recently taken a number of rapid incarnations, bringing through to a large extent their memory, and in all of those incarnations they have known that their lives in the new Race would have to be entirely lives of self-sacrifice for the sake of that Race. They have therefore trained themselves in the putting aside of all personal desires, and there is consequently an exceedingly strong public opinion among them in favour of unselfishness, so that anything like even the slightest manifestation of personality would be considered as a shame and a disgrace.

mà y không bao giờ mất khỏi tầm mắt dù chỉ trong một khoảnh khắc. Tất cả đã tự nguyện hiến mình cho sự phụng sự Đức Manu nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của giống dân mới. Tất cả họ đều thật sự nghiêm túc; mỗi người đều có sự tin tưởng đầy đủ nhất có thể vào minh triết của Đức Manu, và sẽ không bao giờ mơ đến việc tranh cãi bất kỳ quy định nào Ngài đặt ra. Chúng ta phải nhớ rằng những người này là một sự chọn lọc của một sự chọn lọc. Trong các thế kỷ trung gian, nhiều ngàn người đã được thu hút bởi Thông Thiên Học, và từ những người này, những người nghiêm túc nhất và được các ý tưởng ấy thấm nhuần trọn vẹn nhất đã được chọn. Phần lớn họ gần đây đã nhận một số lần lâm phàm nhanh chóng, mang theo đến một mức độ lớn ký ức của mình, và trong tất cả những lần lâm phàm ấy, họ đã biết rằng đời sống của họ trong giống dân mới sẽ phải hoàn toàn là những đời sống hy sinh bản thân vì giống dân ấy. Do đó, họ đã tự rèn luyện trong việc gạt sang một bên mọi dục vọng cá nhân, và hệ quả là có một dư luận công chúng cực kỳ mạnh mẽ giữa họ ủng hộ sự vị tha, đến nỗi bất cứ điều gì giống như ngay cả biểu hiện nhỏ nhất của phàm ngã cũng sẽ bị xem là một sự hổ thẹn và ô nhục.

The idea is strongly ingrained that in this selection a glorious opportunity has been offered to them, and that to prove themselves unworthy of it, and in consequence to leave the community for the outer world, would be an indelible stain upon their honour. In addition, the praise of the Manu goes to those who make advancement, who can suggest anything new and useful and assist in the development of the community, and not to anyone who does anything in the least personal. The existence among them of this great force of public opinion practically obviates the necessity of laws in the ordinary sense of the word. The whole community

Ý tưởng được khắc sâu mạnh mẽ rằng trong sự chọn lọc này, một cơ hội vinh quang đã được trao cho họ, và rằng việc chứng tỏ mình không xứng đáng với nó, rồi do đó rời cộng đồng để ra thế giới bên ngoài, sẽ là một vết nhơ không thể xóa trên danh dự của họ. Thêm vào đó, lời khen của Đức Manu dành cho những ai tiến bộ, những ai có thể gợi ý điều gì mới mẻ và hữu ích và trợ giúp trong sự phát triển của cộng đồng, chứ không dành cho bất cứ ai làm điều gì dù nhỏ nhất có tính cá nhân. Sự hiện hữu giữa họ của mãnh lực dư luận công chúng lớn lao này trên thực tế loại bỏ nhu cầu về luật pháp theo nghĩa thông thường của từ này. Toàn thể cộng đồng có thể

may not inaptly be compared to an army going into battle; if there are any private differences between individual soldiers, for the moment all these are lost in the one thought of perfect co-operation for the purpose of defeating the enemy. If any sort of difference of opinion arises between two members of the community, it is immediately submitted either to the Manu, or to the nearest member of His Council, and no one thinks of disputing the decision which is given.

được so sánh không sai lắm với một đạo quân tiến vào chiến trận; nếu có bất cứ khác biệt riêng tư nào giữa những người lính cá nhân, trong khoảnh khắc ấy tất cả đều bị mất hút trong một tư tưởng duy nhất về sự hợp tác hoàn hảo nhằm đánh bại kẻ thù. Nếu bất kỳ loại bất đồng ý kiến nào nảy sinh giữa hai thành viên của cộng đồng, nó lập tức được trình lên hoặc Đức Manu, hoặc thành viên gần nhất trong Hội đồng của Ngài, và không ai nghĩ đến việc tranh cãi quyết định được đưa ra.

THE MANU AND HIS COUNCIL — ĐỨC MANU VÀ HỘI ĐỒNG CỦA NGÀI

It will be seen therefore that government in the ordinary sense of the term scarcely exists in this community. The Manu's ruling is undisputed, and He gathers round Him a Council of about a dozen of the most highly developed of His pupils, some of them already Adepts at the Asekha level, who are also the Heads of departments in the management of affairs, and are constantly making new experiments with a view to increasing the welfare and efficiency of the Race. All members of the Council are sufficiently developed to function freely on all the lower planes, at least up to the level of the causal body; consequently we may think of them as practically in perpetual session—as constantly consulting, even in the very act of administration.

Do đó, sẽ thấy rằng chính quyền theo nghĩa thông thường của thuật ngữ hầu như không tồn tại trong cộng đồng này. Phán quyết của Đức Manu không bị tranh cãi, và Ngài quy tụ quanh mình một Hội đồng gồm khoảng mười hai người trong số các môn sinh phát triển cao nhất của Ngài, một vài người trong số họ đã là các Chân sư ở cấp độ Asekha, cũng là các Trưởng ban trong việc quản lý các sự vụ, và họ không ngừng thực hiện những thí nghiệm mới nhằm gia tăng phúc lợi và hiệu quả của giống dân. Tất cả các thành viên của Hội đồng đều phát triển đủ để hoạt động tự do trên tất cả các cõi thấp, ít nhất đến cấp độ của thể nguyên nhân; do đó, chúng ta có thể xem họ như trên thực tế luôn luôn ở trong phiên họp — như không ngừng tham vấn, ngay cả trong chính hành động quản trị.

Anything in the nature either of courts of law or a police force does not exist, nor are such things required; for there is naturally no criminality nor violence amongst a body of people so entirely devoted to one object. Clearly, if it were conceivable that any member of the community could offend against the spirit of it, the only punishment which would or could be meted out to him would be expulsion from it; but as that would

Bất cứ điều gì có tính chất tòa án hay lực lượng cảnh sát đều không tồn tại, và những điều như vậy cũng không cần thiết; vì tự nhiên không có tội phạm hay bạo lực giữa một tập thể người hoàn toàn tận tụy với một mục tiêu duy nhất như thế. Rõ ràng, nếu có thể hình dung rằng bất kỳ thành viên nào của cộng đồng có thể xúc phạm đến tinh thần của nó, hình phạt duy nhất sẽ hoặc có thể được áp dụng cho y là trục xuất khỏi nó; nhưng vì

be to him the end of all his hopes, the utter failure of aspirations cherished through many lives, it is not to be supposed that anyone would run the slightest risk of it.

điều đó đối với y sẽ là sự kết thúc của mọi hy vọng, sự thất bại hoàn toàn của những khát vọng được ấp ủ qua nhiều đời, nên không thể cho rằng bất kỳ ai sẽ chịu dù là nguy cơ nhỏ nhất của điều ấy.

In thinking of the general temper of the people it must also be borne in mind that some degree of psychical perception is practically universal, and that in the case of many it is already quite highly developed; so that all can see for themselves something of the working of the forces with which they have to deal, and the enormously greater advancement of the Manu, the Chief Priest and Their Council is obvious as a definite and indubitable fact, so that all have before their eyes the strongest of reasons for accepting their decisions. In ordinary physical life, even when men have perfect confidence in the wisdom and good will of a ruler, there still remains the doubt that that ruler may be misinformed on certain points, and that for that reason his decisions may not always be in accordance with abstract justice. Here, however, no shadow of such a doubt is possible, since by daily experience it is thoroughly well known that the Manu is practically omniscient as far as the community is concerned, and that it is therefore impossible that any circumstances can escape His observation. Even if His judgment upon any case should be different from what was expected, it would be fully understood by His people that that was not because any circumstances affecting it were unknown to Him, but rather because He was taking into account circumstances unknown to *them.*

Khi nghĩ về khí chất chung của dân chúng, cũng phải ghi nhớ rằng một mức độ nhận thức thông linh nào đó hầu như phổ biến, và trong trường hợp nhiều người, nó đã phát triển khá cao; vì vậy tất cả đều có thể tự mình thấy một phần nào hoạt động của các mãnh lực mà họ phải xử lý, và sự tiến bộ lớn lao vô cùng hơn của Đức Manu, vị Đại Tư Tế và Hội đồng của Các Ngài là điều hiển nhiên như một sự kiện xác định và không thể nghi ngờ, đến nỗi tất cả đều có trước mắt những lý do mạnh mẽ nhất để chấp nhận các quyết định của Các Ngài. Trong đời sống hồng trần thông thường, ngay cả khi con người có sự tin tưởng hoàn hảo vào minh triết và thiện chí của một người cai trị, vẫn còn lại nghi ngờ rằng người cai trị ấy có thể bị thông tin sai về một số điểm, và vì lý do đó các quyết định của ông có thể không luôn phù hợp với công lý trừu tượng. Tuy nhiên ở đây, không thể có bóng dáng của một nghi ngờ như vậy, vì qua kinh nghiệm hằng ngày người ta biết hoàn toàn rõ rằng Đức Manu trên thực tế là toàn tri trong phạm vi liên quan đến cộng đồng, và do đó không thể có bất cứ hoàn cảnh nào thoát khỏi sự quan sát của Ngài. Ngay cả nếu phán đoán của Ngài về bất cứ trường hợp nào khác với điều được mong đợi, dân của Ngài cũng sẽ hoàn toàn thấu hiểu rằng đó không phải vì bất cứ hoàn cảnh nào ảnh hưởng đến nó mà Ngài không biết, mà đúng hơn vì Ngài đang tính đến những hoàn cảnh mà *họ* không biết.

Thus we see that the two types of people which are perpetually causing trouble in ordinary life do not exist in this community —those who intentionally break laws with

Như vậy, chúng ta thấy rằng hai kiểu người luôn gây rắc rối trong đời sống thông thường không tồn tại trong cộng đồng này — những người cố ý vi phạm luật pháp nhằm giành

the object of gaining something for themselves, and those others who cause disturbance because they fancy themselves wronged or misunderstood. The first class cannot exist here, because only those are admitted to the community who leave self behind and entirely devote themselves to its good; the second class cannot exist here because it is clear to all of them that misunderstanding or injustice is an impossibility. Under conditions such as these the problem of government becomes an easy one.

được điều gì đó cho chính họ, và những người khác gây xáo trộn vì họ tưởng mình bị đối xử sai hoặc bị hiểu lầm. Loại thứ nhất không thể tồn tại ở đây, vì chỉ những ai bỏ lại bản thân phía sau và hoàn toàn hiến mình cho lợi ích của cộng đồng mới được nhận vào; loại thứ hai không thể tồn tại ở đây vì đối với tất cả họ, rõ ràng rằng hiểu lầm hay bất công là điều không thể có. Dưới những điều kiện như vậy, vấn đề chính quyền trở nên dễ dàng.

CHAPTER XXIV — CHƯƠNG XXIV

RELIGION AND THE TEMPLES — TÔN GIÁO VÀ CÁC THÁNH ĐIỆN

THIS practical absence of all regulations gives to the whole place an air of remarkable freedom, although at the same time the atmosphere of one-pointedness impresses itself upon us very forcibly. Men are of many different types, and are moving along lines of development through intellect, devotion and action; but all alike recognise that the Manu knows thoroughly well what He is doing, and that all these different ways are only so many methods of serving Him—that whatever development comes to one comes to him not for himself, but for the Race, that it may be handed on to his children. There are no longer different religions in our sense of the word, though the one teaching is given in different typical forms. The subject of religious worship is, however, of such great importance that we will now devote a special section to its consideration, following this up with the new methods of education, and the particulars of the personal, social, and

Sự vắng mặt thực tế của mọi quy định này đem lại cho toàn bộ nơi ấy một bầu không khí tự do đáng kể, mặc dù đồng thời bầu khí nhất tâm gây ấn tượng rất mạnh lên chúng ta. Con người thuộc nhiều kiểu khác nhau, và đang tiến theo các đường phát triển thông qua trí năng, sùng tín và hành động; nhưng tất cả đều cùng nhận ra rằng Đức Manu biết hoàn toàn rõ điều Ngài đang làm, và rằng tất cả những con đường khác nhau này chỉ là chừng ấy phương pháp để phụng sự Ngài — rằng bất cứ sự phát triển nào đến với một người cũng đến với y không phải cho chính y, mà cho giống dân, để nó có thể được truyền lại cho con cái của y. Không còn những tôn giáo khác nhau theo nghĩa của chúng ta về từ này, dù giáo huấn duy nhất được đưa ra dưới các hình thức điển hình khác nhau. Tuy nhiên, đề tài thờ phượng tôn giáo có tầm quan trọng lớn lao đến mức bây giờ chúng ta sẽ dành một phần đặc biệt để xem xét nó, tiếp theo là các phương pháp giáo dục mới, và những chi tiết

corporate life of the community.

về đời sống cá nhân, xã hội và tập thể của cộng đồng.

THEOSOPHY IN THE COMMUNITY — THÔNG THIÊN HỌC TRONG CỘNG ĐỒNG

Since the two Masters who founded the Theosophical Society are also the leaders of this community, it is quite natural that the religious opinion current there should be what we now call Theosophy. All that we now hold—all that is known in the innermost circles of our Esoteric Section—is the common faith of the community, and many points on which as yet our own knowledge is only rudimentary are thoroughly grasped and understood in detail. The outline of our Theosophy is no longer a matter of discussion but of certainty, and the facts of the life after death and the existence and nature of the higher worlds are matters of experimental knowledge for nearly all members of the colony. Here, as in our own time, different branches of the study attract different people; some think chiefly of the higher philosophy and metaphysics, while the majority prefer to express their religious feelings along some of the lines provided for them in the different Temples. A strong vein of practicality runs through all their thinking, and we should not go far wrong in saying that the religion of this community is to do what it is told. There is no sort of divorcement between science and religion, because both alike are bent entirely to the one object, and exist only for the sake of the State. Men no longer worship various manifestations, since all possess accurate knowledge as to the existence of the Solar Deity. It is still the custom with many to make a salutation to the Sun as he rises, but all are fully aware that he is to be regarded as a centre in the body of the Deity.

Vì hai Chân sư đã sáng lập Hội Thông Thiên Học cũng là những vị lãnh đạo của cộng đồng này, nên hoàn toàn tự nhiên khi quan điểm tôn giáo hiện hành ở đó là điều mà ngày nay chúng ta gọi là Thông Thiên Học. Tất cả những gì chúng ta hiện nắm giữ — tất cả những gì được biết trong các vòng nội tâm nhất của Phân bộ Nội môn của chúng ta — là đức tin chung của cộng đồng, và nhiều điểm mà cho đến nay tri thức của chính chúng ta mới chỉ sơ khởi thì ở đó được nắm bắt và thấu hiểu chi tiết. Đại cương của Thông Thiên Học của chúng ta không còn là vấn đề thảo luận mà là sự chắc chắn, và các sự kiện của đời sống sau khi chết cũng như sự hiện hữu và bản chất của các thế giới cao là những vấn đề của tri thức thực nghiệm đối với gần như tất cả các thành viên của thuộc địa. Ở đây, cũng như trong thời đại của chính chúng ta, những nhánh khác nhau của việc nghiên cứu thu hút những người khác nhau; một số người nghĩ chủ yếu về triết học cao và siêu hình học, trong khi đa số thích diễn đạt cảm xúc tôn giáo của mình theo một số đường hướng được cung cấp cho họ trong các Thánh điện khác nhau. Một mạch thực tiễn mạnh mẽ xuyên suốt mọi tư tưởng của họ, và chúng ta sẽ không sai lắm khi nói rằng tôn giáo của cộng đồng này là làm điều được bảo phải làm. Không có bất cứ sự ly dị nào giữa khoa học và tôn giáo, vì cả hai đều hoàn toàn hướng về một mục tiêu duy nhất, và chỉ hiện hữu vì Nhà nước. Con người không còn thờ phượng các biểu hiện khác nhau, vì tất cả đều sở hữu tri thức chính xác về sự hiện hữu của Thái dương Thượng đế. Nhiều người vẫn có tục chào Mặt Trời khi nó mọc, nhưng tất cả đều hoàn toàn biết rằng nó phải được xem như

một trung tâm trong thể của Thượng đế.

THE DEVAS — CÁC THIÊN THẦN

One prominent feature of the religious life is the extent to which the Devas take part in it. Many religions of the twentieth century spoke of a Golden Age in the past in which Angels or Deities walked freely among men, but this happy state of things had then ceased because of the grossness of that stage of evolution. As regards our community this has again been realised, for great Devas habitually come among the people and bring to them many new possibilities of development, each drawing to himself those cognate to his own nature. This should not surprise us, for even in the twentieth century much help was being given by Devas to those who were able to receive it. Such opportunities of learning, such avenues of advancement, were not then open to the majority, but this was not because of the unwillingness of the Devas, but because of man's backwardness in evolution. We were then much in the position of children in a primary class in this world-school. The great professors from the universities sometimes came to our school to instruct the advanced students, and we sometimes saw them pass at a distance; but their ministrations were as yet of no direct use to us simply because we were not at the age or state of development at which we could make any use of them. The classes were being held. The teachers were there, quite at our disposal as soon as we grew old enough. Our community has grown old enough, and therefore it is reaping the benefit of constant intercourse with these great Beings and of frequent instruction from them.

Một đặc điểm nổi bật của đời sống tôn giáo là mức độ mà các thiên thần tham dự vào đó. Nhiều tôn giáo của thế kỷ hai mươi đã nói về một Thời Đại Hoàng Kim trong quá khứ, trong đó các Thiên thần hay các Thượng đế đi lại tự do giữa loài người; nhưng tình trạng hạnh phúc này khi ấy đã chấm dứt vì sự thô trược của giai đoạn tiến hoá đó. Đối với cộng đồng của chúng ta, điều này một lần nữa đã được chứng nghiệm, vì các thiên thần vĩ đại thường xuyên đến giữa dân chúng và đem đến cho họ nhiều khả năng phát triển mới, mỗi vị thu hút về mình những ai tương hợp với bản chất của chính mình. Điều này không nên làm chúng ta ngạc nhiên, vì ngay trong thế kỷ hai mươi, nhiều sự trợ giúp đã được các thiên thần ban cho những ai có thể tiếp nhận nó. Những cơ hội học hỏi như vậy, những con đường tiến bộ như vậy, khi ấy chưa mở ra cho đa số, nhưng điều này không phải vì các thiên thần không sẵn lòng, mà vì sự chậm tiến của con người trong tiến hoá. Khi ấy, chúng ta phần nào ở vị trí của trẻ em trong một lớp sơ cấp của trường học thế giới này. Các giáo sư vĩ đại từ những đại học đôi khi đến trường chúng ta để chỉ dạy các đạo sinh tiến bộ, và chúng ta đôi khi thấy các vị đi qua từ xa; nhưng sự trợ giúp của các vị khi ấy chưa có ích trực tiếp cho chúng ta, đơn giản vì chúng ta chưa ở độ tuổi hay trạng thái phát triển có thể dùng được nó. Các lớp học vẫn đang được tổ chức. Các huấn sư vẫn ở đó, hoàn toàn sẵn sàng cho chúng ta ngay khi chúng ta đủ trưởng thành. Cộng đồng của chúng ta đã đủ trưởng thành, và do đó đang gặt hái lợi ích của sự giao tiếp thường xuyên với các Hữu Thể vĩ đại này và sự chỉ dạy thường xuyên từ các vị.

These Devas are not merely making sporadic appearances, but are definitely working as part of the regular organisation under the direction of the Chief Priest, who takes entire control of the religious development of the community, and of its educational department. For the outward expression of this religion we find that various classes of Temple services are provided, and that the management of these is the especial function of the Devas. Four types of these Temples were observed, and though the outline and objects of the services were the same in all, there were striking differences in form and method, which we shall now endeavour to describe.

Các thiên thần này không chỉ xuất hiện rời rạc, mà chắc chắn đang làm việc như một phần của tổ chức thường xuyên dưới sự chỉ đạo của vị Đại Tư Tế, người nắm toàn quyền kiểm soát sự phát triển tôn giáo của cộng đồng, cũng như bộ phận giáo dục của nó. Đối với sự biểu đạt bên ngoài của tôn giáo này, chúng tôi thấy rằng nhiều loại nghi lễ Thánh điện khác nhau được cung cấp, và việc quản lý các nghi lễ này là chức năng đặc biệt của các thiên thần. Bốn kiểu Thánh điện này đã được quan sát, và mặc dù đại cương cùng các mục tiêu của các nghi lễ đều giống nhau trong tất cả, vẫn có những khác biệt nổi bật về hình thức và phương pháp, mà bây giờ chúng tôi sẽ cố gắng mô tả.

The keynote of the Temple service is that each man, belonging as he does to a particular type, has some one avenue through which he can most easily reach the Divine, and therefore be most easily reached in turn by divine influence. In some men that channel is affection, in others devotion, in others sympathy, in yet others intellect. For these four kinds of Temples exist, and in each of them the object is to bring the prominent quality in the man into active and conscious relationship with the corresponding quality in the LOGOS, of which it is a manifestation, for in that way the man himself can most easily be uplifted and helped. Thereby he can be raised for a time to a level of spirituality and power far beyond anything that is normally possible for him; and every such effort of spiritual elevation makes the next similar effort easier for him, and also raises slightly his normal level. Every service which a man attends is intended to have a definite and calculated effect upon him, and the services for a year or series of years are carefully ordered with a view to the average

Chủ âm của nghi lễ Thánh điện là mỗi người, vì thuộc về một kiểu riêng biệt, có một con đường nào đó qua đó y có thể dễ dàng nhất vươn tới Thiêng Liêng, và do đó đến lượt mình cũng được ảnh hưởng thiêng liêng chạm đến dễ dàng nhất. Ở một số người, kênh ấy là tình cảm; ở những người khác là sùng tín; ở những người khác nữa là cảm thông; và ở những người khác nữa là trí năng. Vì bốn loại Thánh điện này hiện hữu, và trong mỗi loại, mục tiêu là đưa phẩm tính nổi bật trong con người vào mối quan hệ tích cực và có ý thức với phẩm tính tương ứng trong Đức Thượng đế, mà nó là một biểu hiện; vì theo cách ấy, chính con người có thể được nâng lên và được trợ giúp dễ dàng nhất. Nhờ đó, y có thể được nâng lên trong một thời gian đến một cấp độ tinh thần và quyền năng vượt xa bất cứ điều gì bình thường có thể đối với y; và mỗi nỗ lực nâng cao tinh thần như vậy làm cho nỗ lực tương tự kế tiếp trở nên dễ dàng hơn đối với y, đồng thời cũng nâng nhẹ cấp độ bình thường của y. Mỗi nghi lễ mà một người tham dự được dự định có một hiệu quả xác định và được tính toán đối với y, và các nghi

development of the congregation, and with the idea of carrying its members upward to a certain point. It is in this work that the co-operation of the Deva is so valuable, since he acts as a true priest and intermediary between the people and the LOGOS, receiving, gathering together and forwarding their streams of aspirational force, and distributing, applying and bringing down to their level the floods of divine influence which come as a response from on high.

lễ cho một năm hay một chuỗi năm được sắp đặt cẩn thận nhằm sự phát triển trung bình của hội chúng, với ý tưởng đưa các thành viên của nó đi lên đến một điểm nhất định. Chính trong công việc này mà sự hợp tác của thiên thần có giá trị đến vậy, vì y hành động như một tư tế chân chính và trung gian giữa dân chúng và Đức Thượng đế, tiếp nhận, quy tụ và chuyển tiếp các dòng mãnh lực khát vọng của họ, đồng thời phân phối, áp dụng và đem xuống đến cấp độ của họ những dòng lũ ảnh hưởng thiêng liêng đến như một đáp ứng từ trên cao.

THE CRIMSON TEMPLE — THÁNH ĐIỆN ĐỎ THẪM

The first Temple entered for the purpose of examination was one of those which the Deva originally showed in his pictures—one of those where progress is principally made through affection, a great characteristic of the services of which is the splendid flood of colour which accompanies them, and is in fact their principal expression. Imagine a magnificent circular building somewhat resembling a cathedral, yet of no order of architecture at present known to us, and much more open to the outer air than it is possible for any cathedral to be in ordinary European climates. Imagine it filled with a reverent congregation, and the Deva-priest standing in the centre before them, on the apex of a kind of pyramidal or conical erection of filigree work, so that he is equally visible from every part of the great building.

Thánh điện đầu tiên được bước vào nhằm mục đích khảo sát là một trong những Thánh điện mà vị thiên thần ban đầu đã cho thấy trong các bức tranh của y — một trong những nơi sự tiến bộ chủ yếu được thực hiện thông qua tình cảm, một đặc điểm lớn lao của các nghi lễ trong đó là dòng lũ màu sắc huy hoàng đi kèm chúng, và thực ra là sự biểu đạt chính của chúng. Hãy hình dung một công trình hình tròn tráng lệ, phần nào giống một nhà thờ lớn, nhưng không thuộc bất cứ trật tự kiến trúc nào hiện được chúng ta biết đến, và mở ra với không khí bên ngoài nhiều hơn mức có thể đối với bất kỳ nhà thờ lớn nào trong khí hậu châu Âu thông thường. Hãy hình dung nó đầy một hội chúng tôn kính, và vị thiên thần-tư tế đứng ở trung tâm trước mặt họ, trên đỉnh của một kiểu cấu trúc hình tháp hay hình nón bằng công trình chạm lộng, đến nỗi y có thể được nhìn thấy như nhau từ mọi phần của tòa nhà vĩ đại.

It is noteworthy that every worshipper as he enters takes his seat on the pavement quietly and reverently, and then closes his eyes and passes before his mental vision a succession of sheets or clouds of colour, such as sometimes pass before one's eyes in the

Điều đáng chú ý là mỗi người thờ phượng khi bước vào đều ngồi xuống trên nền một cách lặng lẽ và tôn kính, rồi nhắm mắt lại và cho đi qua trước tầm nhìn trí tuệ của mình một chuỗi những tấm hay đám mây màu sắc, giống như đôi khi lướt qua trước mắt người ta

darkness just before falling asleep. Each person has an order of his own for these colours, and they are evidently to some extent a personal expression of him. This seems to be of the nature of the preliminary prayer on entering a church of the twentieth century, and is intended to calm the man, to collect his thoughts, if they have been wandering, and to attune him to the surrounding atmosphere and the purpose which it subserves. When the service commences the Deva materialises on the apex of his pyramid, assuming for the occasion a magnificent and glorified human form, and wearing in these particular Temples flowing vestments of rich crimson (the colour varies with the type of Temple, as will presently be seen).

trong bóng tối ngay trước khi chìm vào giấc ngủ. Mỗi người có một trật tự riêng cho các màu sắc này, và rõ ràng chúng ở một mức độ nào đó là sự biểu đạt cá nhân của y. Điều này dường như có bản chất của lời cầu nguyện sơ khởi khi bước vào một nhà thờ của thế kỷ hai mươi, và nhằm làm yên tĩnh con người, thu gom các tư tưởng của y nếu chúng đã lang thang, và hòa điệu y với bầu khí xung quanh cùng mục đích mà nó phụng sự. Khi nghi lễ bắt đầu, vị thiên thần hiện hình trên đỉnh kim tự tháp của mình, khoác lấy cho dịp ấy một hình người tráng lệ và vinh quang, và trong các Thánh điện đặc biệt này, mặc những lễ phục buông dài màu đỏ thẫm phong phú, màu sắc thay đổi tùy theo loại Thánh điện, như sẽ được thấy ngay sau đây.

His first action is to cause a flashing-out above his head of a band of brilliant colours somewhat resembling a solar spectrum, save that on different occasions the colours are in different order and vary in their proportions. It is practically impossible to describe this band of colours with accuracy, for it is much more than a mere spectrum: it is a picture, yet not a picture; it has within it geometrical forms, yet we have at present no means by which it can be drawn or represented, for it is in more dimensions than are known to our senses as they are now constituted. This band is the keynote or text of that particular service, indicating to those who understand it the exact object which it is intended to attain, and the direction in which their affection and aspiration must be outpoured. It is a thought expressed in the colour-language of the Devas, and is intelligible as such to all the congregation. It is materially visible on the physical plane, as well as on the astral and mental, for although the majority of the congregation are likely to possess at least astral sight, there may still be some for

Hành động đầu tiên của y là làm bừng sáng phía trên đầu mình một dải màu rực rỡ phần nào giống quang phổ mặt trời, ngoại trừ việc trong những dịp khác nhau, các màu sắc ở những trật tự khác nhau và thay đổi theo tỷ lệ của chúng. Trên thực tế, không thể mô tả chính xác dải màu này, vì nó còn hơn nhiều so với một quang phổ đơn thuần: nó là một bức tranh, nhưng lại không phải là một bức tranh; nó có bên trong các hình dạng hình học, nhưng hiện nay chúng ta không có phương tiện nào để có thể vẽ hay biểu thị nó, vì nó thuộc nhiều chiều hơn những chiều được các giác quan của chúng ta biết đến như chúng hiện được cấu tạo. Dải này là chủ âm hay bản văn của nghi lễ đặc biệt ấy, chỉ ra cho những ai thấu hiểu nó mục tiêu chính xác mà nó nhằm đạt tới, và hướng mà tình cảm cùng khát vọng của họ phải tuôn đổ ra. Nó là một tư tưởng được diễn đạt bằng ngôn ngữ màu sắc của các thiên thần, và với tư cách như vậy, nó có thể hiểu được đối với toàn thể hội chúng. Nó hiện thấy bằng vật chất trên cõi hồng trần, cũng như trên cõi cảm dục và cõi trí; vì mặc dù đa số hội chúng có khả năng sở

whom such sight is only occasional.

hữu ít nhất là thị giác cảm dục, vẫn có thể có một số người mà thị giác ấy chỉ thỉnh thoảng mới có.

Each person present now attempts to imitate this text or keynote, forming by the power of his will in the air in front of himself a smaller band of colours as nearly like it as he can. Some succeed far better than others, so that each such attempt expresses not only the subject indicated by the Deva but also the character of the man who makes it. Some are able to make this so definitely that it is visible on the physical plane, while others can make it only at astral and mental levels. Some of those who produce the most brilliant and successful imitations of the form made by the Deva do not bring it down to the physical plane.

Giờ đây, mỗi người hiện diện cố gắng bắt chước bản văn hay chủ âm này, bằng quyền năng của ý chí mình tạo thành trong không khí trước mặt mình một dải màu nhỏ hơn giống với nó nhất có thể. Một số thành công hơn nhiều so với những người khác, đến nỗi mỗi nỗ lực như vậy diễn đạt không chỉ đề tài do vị thiên thần chỉ ra mà còn cả tính cách của người tạo ra nó. Một số có thể tạo ra điều này rõ rệt đến mức nó hiện thấy trên cõi hồng trần, trong khi những người khác chỉ có thể tạo ra nó ở các cấp độ cảm dục và trí tuệ. Một số trong những người tạo ra các bản sao rực rỡ và thành công nhất của hình tướng do vị thiên thần tạo ra lại không đem nó xuống cõi hồng trần.

The Deva, holding out his arms over the people, now pours out through this colour-form a wonderful stream of influence upon them—a stream which reaches them through their own corresponding colour-forms and uplifts them precisely in the proportion in which they have been successful in making their colour-forms resemble that of the Deva. The influence is not that of the Deva-priest alone, for above and altogether beyond him, and apart from the Temple or the material world, stands a ring of higher Devas for whose forces he acts as a channel. The astral effect of the outpouring is remarkable. A sea of pale crimson light suffuses the vast aura of the Deva and spreads out in great waves over the congregation, thus acting upon them and stirring their emotions into greater activity. Each of them shoots up into the rose-coloured sea his own particular form, but beautiful though that is, it is naturally of a lower order than that of the Deva, individually coarser and less brilliant than

Thiên thần, giơ hai tay trên dân chúng, lúc này tuôn đổ qua hình tướng-màu sắc này một dòng ảnh hưởng kỳ diệu lên họ—một dòng chạm đến họ qua các hình tướng-màu sắc tương ứng của chính họ, và nâng họ lên đúng theo mức độ họ đã thành công trong việc làm cho các hình tướng-màu sắc của mình giống với hình tướng-màu sắc của Thiên thần. Ảnh hưởng ấy không chỉ là của vị thiên thần-tư tế, vì ở bên trên và hoàn toàn vượt ngoài y, và tách khỏi Đền thờ hay thế giới vật chất, có một vòng các Thiên thần cao hơn mà y làm kênh dẫn cho các mãnh lực của các Ngài. Hiệu quả cảm dục của lần tuôn đổ ấy thật đáng chú ý. Một biển ánh sáng đỏ thẫm nhạt thấm nhuần hào quang rộng lớn của Thiên thần và lan ra thành những làn sóng lớn trên hội chúng, nhờ đó tác động lên họ và khuấy động các cảm xúc của họ vào hoạt động mạnh mẽ hơn. Mỗi người phóng lên biển màu hồng ấy hình tướng riêng của mình, nhưng dù hình tướng ấy đẹp, tự nhiên nó vẫn thuộc một cấp bậc thấp hơn hình tướng của Thiên thần, xét

the totality of brilliancy in which it flashes forth, and so we have a curious and beautiful effect of deep crimson flames piercing a rose-coloured sea—as one might imagine volcanic flames shooting up in front of a gorgeous sunset.

riêng từng cá nhân thì thô hơn và kém rực rỡ hơn toàn thể vẻ huy hoàng trong đó nó lóe sáng; và như thế chúng ta có một hiệu quả kỳ lạ và đẹp đẽ của những ngọn lửa đỏ thẫm xuyên qua một biển màu hồng—như người ta có thể hình dung những ngọn lửa núi lửa bắn lên trước một cảnh hoàng hôn rực rỡ.

To understand to some extent how this activity of sympathetic vibration is brought about we must realise that the aura of a Deva is far more extensive than that of a human being, and it is also far more flexible. The feeling which in an ordinary man expresses itself in a smile of greeting, in a Deva causes a sudden expansion and brightening of the aura, and manifests not only in colour but also in musical sound. A greeting from one Deva to another is a splendid chord of music, or rather an arpeggio; a conversation between two Devas is like a fugue; an oration delivered by one of them is a splendid oratorio. A Rupadeva of ordinary development has frequently an aura of many hundred yards in diameter, and when anything interests him or excites his enthusiasm it instantly increases enormously. Our Deva-priest therefore is including the whole of his congregation within his aura, and is consequently able to act upon them in a most intimate manner—from within as well as from without. Our readers may perhaps picture to themselves this aura, if they recollect that of the Arhat in *Man Visible and Invisible;* but they must think of it as less fixed and more fluidic, more fiery and sparkling—as consisting almost entirely of pulsating fiery rays, which yet give much the same general effect of arrangement of colour. It is as though those spheres of colour remain, but are formed of fiery rays which are ever flowing outward, yet as they pass through each section of the radius they take upon themselves its colour.

Để phần nào thấu hiểu hoạt động rung động đồng cảm này được tạo ra như thế nào, chúng ta phải nhận ra rằng hào quang của một Thiên thần rộng lớn hơn rất nhiều so với hào quang của một con người, và cũng linh động hơn rất nhiều. Cảm xúc vốn nơi một người bình thường tự biểu lộ bằng một nụ cười chào hỏi, nơi một Thiên thần lại gây nên sự mở rộng và sáng rực đột ngột của hào quang, và biểu hiện không chỉ bằng màu sắc mà còn bằng âm thanh nhạc điệu. Lời chào từ một Thiên thần này đến một Thiên thần khác là một hợp âm tráng lệ, hay đúng hơn là một arpeggio; cuộc trò chuyện giữa hai Thiên thần giống như một fugue; một bài diễn thuyết do một trong các Ngài trình bày là một oratorio huy hoàng. Một Rupadeva có mức phát triển bình thường thường có hào quang đường kính nhiều trăm yard, và khi điều gì khiến y quan tâm hoặc khơi dậy nhiệt tình của y, nó lập tức tăng lên vô cùng lớn. Vì vậy, vị thiên thần-tư tế của chúng ta đang bao gồm toàn thể hội chúng trong hào quang của mình, và do đó có thể tác động lên họ một cách thân mật nhất—từ bên trong cũng như từ bên ngoài. Độc giả của chúng ta có thể hình dung hào quang này, nếu họ nhớ lại hào quang của vị Arhat trong *Con Người Hữu Hình và Vô Hình;* nhưng họ phải nghĩ về nó như ít cố định hơn và linh động hơn, rực lửa và lấp lánh hơn—như thể gần như hoàn toàn gồm những tia lửa đang rung động, tuy vậy vẫn tạo ra hiệu quả tổng quát gần như giống nhau về sự sắp xếp màu sắc. Như thể các khối cầu màu sắc ấy vẫn còn, nhưng được tạo thành từ những tia lửa luôn tuôn chảy ra ngoài, thế

nhưng khi đi qua từng phần của bán kính, chúng khoác lấy màu sắc của phần ấy.

THE LINKS WITH THE LOGOS — NHỮNG MỐI LIÊN KẾT VỚI THƯỢNG ĐẾ

This first outpouring of influence upon the people has the effect of bringing each person up to his highest level, and evoking from him the noblest affection of which he is capable. When the Deva sees that all are tuned to the proper key, he reverses the current of his force, he concentrates and defines his aura into a smaller spherical form, out of the top of which rises a huge column reaching upwards. Instead of extending his arms over the people he raises them above his head, and at that signal every man in the congregation sends towards the Deva-priest the utmost wealth of his affection and aspiration—pours himself out in worship and love at the feet of the Deity. The Deva draws all those fiery streams into himself; and pours them upward in one vast fountain of many-coloured flame, which expands as it rises and is caught by the circle of waiting Devas, who pass it through themselves and, transmuting it, converge it, like rays refracted through a lens, until it reaches the great chief Deva of their Ray, the mighty potentate who looks upon the very LOGOS Himself; and represents that Ray in relation to Him.

Lần tuôn đổ ảnh hưởng đầu tiên này lên dân chúng có hiệu quả đưa mỗi người lên cấp độ cao nhất của y, và gợi lên từ y tình thương cao quý nhất mà y có khả năng biểu lộ. Khi Thiên thần thấy rằng tất cả đã được điều chỉnh theo đúng chủ âm, y đảo ngược dòng mãnh lực của mình, y tập trung và định rõ hào quang của mình thành một hình cầu nhỏ hơn, từ đỉnh của nó vươn lên một cột khổng lồ hướng lên trên. Thay vì dang tay trên dân chúng, y giơ hai tay lên trên đầu, và theo dấu hiệu ấy, mỗi người trong hội chúng gửi về phía vị thiên thần-tư tế toàn bộ sự phong phú tối đa của tình thương và khát vọng của mình—tuôn đổ chính mình trong sự tôn thờ và tình thương dưới chân Thượng đế. Thiên thần thu hút tất cả những dòng lửa ấy vào trong chính mình; và tuôn chúng lên trên thành một đài phun khổng lồ bằng ngọn lửa nhiều màu, mở rộng khi vươn lên và được vòng các Thiên thần đang chờ đón bắt lấy; các Ngài dẫn nó qua chính mình và, chuyển hoá nó, hội tụ nó lại, như những tia sáng khúc xạ qua một thấu kính, cho đến khi nó chạm đến vị Thiên thần thủ lĩnh vĩ đại của Cung các Ngài, Đấng quyền năng hùng mạnh nhìn thẳng đến chính THƯỢNG ĐẾ; và đại diện cho Cung ấy trong tương quan với Ngài.

The great Chieftain is collecting similar streams from all parts of his world, and he weaves these many streams into one great rope which binds the earth to the Feet of its GOD; he combines these many streams into the one great river which flows around those Feet, and brings our petal of the lotus close to the heart of the flower. And He answers. In the light of the LOGOS Himself shines forth for a moment a yet greater brilliancy; back to

Vị Thủ lĩnh vĩ đại đang thu nhận những dòng tương tự từ mọi phần của thế giới của Ngài, và Ngài dệt nhiều dòng ấy thành một sợi dây lớn nối buộc Trái Đất với Bàn Chân của THƯỢNG ĐẾ của nó; Ngài kết hợp nhiều dòng ấy thành một con sông lớn chảy quanh Bàn Chân ấy, và đưa cánh hoa sen của chúng ta đến gần trái tim của đóa hoa. Và Ngài đáp lời. Trong ánh sáng của chính THƯỢNG ĐẾ, trong một khoảnh khắc, một vẻ rực rỡ còn lớn

the great Deva Chieftain flashes that instant recognition; through him on the waiting ring below flows down that flood of power; and as through them it touches the Deva-priest expectant on his pinnacle, once more he lowers his arms and spreads them out above his people in benediction. A flood of colours gorgeous beyond all description fills the whole vast cathedral; torrents as of liquid fire, yet delicate as the hues of an Egyptian sunset, are bathing every one in their effulgence; and out of all this glory each one takes to himself that which he is able to take, that which the stage of his development enables him to assimilate.

hơn bừng sáng; sự nhận biết tức thời ấy lóe trở lại vị Thủ lĩnh Thiên thần vĩ đại; qua Ngài, trận lũ quyền năng ấy chảy xuống vòng đang chờ bên dưới; và khi qua các Ngài nó chạm đến vị thiên thần-tư tế đang chờ trên đỉnh cao của mình, một lần nữa y hạ tay xuống và dang rộng trên dân chúng của mình trong sự ban phúc. Một trận lũ màu sắc lộng lẫy vượt ngoài mọi mô tả tràn ngập toàn bộ đại giáo đường rộng lớn; những dòng thác như lửa lỏng, nhưng tinh tế như sắc màu của hoàng hôn Ai Cập, đang tắm gội mọi người trong ánh huy hoàng của chúng; và từ tất cả vinh quang ấy, mỗi người tiếp nhận cho mình điều y có thể tiếp nhận, điều mà giai đoạn phát triển của y cho phép y đồng hóa.

All the vehicles of each man present are vivified into their highest activity by this stupendous down-rush of divine power, and for the moment each realises to his fullest capacity what the life of God really means, and how in each it must express itself as love for his fellow-man. This is a far fuller and more personal benediction than that poured out at the beginning of the service, for here is something exactly fitted to each man, strengthening him in his weakness and yet at the same time developing to its highest possibility all that is best in him, giving him not only a tremendous and transcendent experience at the time, but also a memory which shall be for him as a radiant and glowing light for many a day to come. This is the daily service—the daily religious practice of those who belong to this Ray of affection.

Tất cả các vận cụ của mỗi người hiện diện đều được tiếp sinh lực vào hoạt động cao nhất của chúng bởi dòng quyền năng thiêng liêng tuôn xuống kỳ vĩ này, và trong khoảnh khắc ấy mỗi người nhận biết đến hết khả năng của mình sự sống của Thượng đế thật sự có nghĩa là gì, và trong mỗi người nó phải tự biểu lộ như tình thương đối với đồng loại. Đây là một sự ban phúc đầy đủ hơn và cá nhân hơn rất nhiều so với sự ban phúc được tuôn đổ lúc bắt đầu buổi lễ, vì ở đây có một điều gì đó được điều chỉnh chính xác cho mỗi người, củng cố y trong điểm yếu của y và đồng thời phát triển đến khả năng cao nhất tất cả những gì tốt đẹp nhất nơi y, đem lại cho y không chỉ một trải nghiệm mãnh liệt và siêu việt vào lúc ấy, mà còn một ký ức sẽ đối với y như một ánh sáng rạng rỡ và bừng cháy trong nhiều ngày sắp tới. Đây là buổi lễ hằng ngày—thực hành tôn giáo hằng ngày của những người thuộc về Cung tình thương này.

Nor does the good influence of this service affect only those who are present; its radiations extend over a large district, and purify the astral and mental atmospheres. The effect is distinctly perceptible to any

Ảnh hưởng tốt lành của buổi lễ này cũng không chỉ tác động đến những người hiện diện; các bức xạ của nó lan rộng trên một vùng lớn, và thanh lọc bầu khí cảm dục và trí tuệ. Hiệu quả ấy rõ ràng có thể nhận biết đối

moderately sensitive person even two or three miles from the Temple. Each such service also sends out a huge eruption of rose-coloured thought-forms which bombard the surrounding country with thoughts of love, so that the whole atmosphere is full of it. In the Temple itself a vast crimson vortex is set up which is largely permanent, so that anyone entering the Temple immediately feels its influence, and this also keeps up a steady radiation upon the surrounding district. In addition to this each man as he goes home from the service is himself a centre of force of no mean order, and when he reaches his home the radiations which pour from him are strongly perceptible to any neighbours who have not been able to attend the service.

với bất cứ người nào nhạy cảm vừa phải, ngay cả cách Đền thờ hai hay ba dặm. Mỗi buổi lễ như thế cũng phóng ra một vụ phun trào khổng lồ các hình tư tưởng màu hồng, bắn phá vùng chung quanh bằng những tư tưởng yêu thương, đến nỗi toàn bộ bầu khí đầy tràn nó. Trong chính Đền thờ, một xoáy đỏ thẫm rộng lớn được thiết lập và phần lớn có tính thường tồn, đến nỗi bất cứ ai bước vào Đền thờ lập tức cảm thấy ảnh hưởng của nó, và điều này cũng duy trì một bức xạ đều đặn trên vùng chung quanh. Ngoài ra, mỗi người khi trở về nhà sau buổi lễ tự mình là một trung tâm mãnh lực không nhỏ, và khi y về đến nhà, các bức xạ tuôn ra từ y được những người láng giềng không thể tham dự buổi lễ cảm nhận rất rõ.

THE SERMON — BÀI GIẢNG

Sometimes, in addition to this, or perhaps as a service apart from this, the Deva delivers what may be described as a kind of colour-sermon, taking up that colour-form which we have mentioned as the keynote or text for the day, explaining it to his people by an unfolding process, and mostly without spoken words, and perhaps causing it to pass through a series of mutations intended to convey to them instruction of various kinds. One exceedingly vivid and striking colour-sermon of this nature was intended to show the effect of love upon the various qualities in others with which it comes into contact. The black clouds of malice, the scarlet of anger, the dirty green of deceit, or the hard brown-grey of selfishness, the brownish-green of jealousy, and the heavy dull-grey of depression, were all in turn subjected to the glowing crimson fire of love. The stages through which they pass were shown, and it was made clear that in the end none of them could resist its force, and all of them at last

Đôi khi, ngoài điều này, hoặc có lẽ như một buổi lễ tách riêng khỏi điều này, Thiên thần trình bày điều có thể được mô tả như một loại bài giảng bằng màu sắc, lấy hình tướng-màu sắc mà chúng ta đã đề cập như chủ âm hay đề tài của ngày hôm ấy, giải thích nó cho dân chúng của y bằng một tiến trình khai mở, phần lớn không dùng lời nói, và có lẽ khiến nó đi qua một chuỗi biến đổi nhằm truyền đạt cho họ sự chỉ dẫn thuộc nhiều loại khác nhau. Một bài giảng bằng màu sắc thuộc loại này, hết sức sống động và nổi bật, nhằm cho thấy hiệu quả của tình thương đối với những phẩm tính khác nhau nơi người khác mà nó tiếp xúc. Những đám mây đen của ác tâm, màu đỏ tươi của giận dữ, màu xanh lục bẩn của sự lừa dối, hoặc màu nâu xám cứng của tính ích kỷ, màu xanh lục nâu của lòng ghen tị, và màu xám nặng nề u ám của sự chán nản, lần lượt đều được đặt dưới ngọn lửa đỏ thẫm rực sáng của tình thương. Các giai đoạn mà chúng trải qua được trình bày, và rõ ràng rằng cuối cùng không một thứ nào trong

melted into it and were consumed.

chúng có thể chống lại mãnh lực của nó, và tất cả sau cùng đều tan chảy vào nó và bị thiêu rụi.

INCENSE — HƯƠNG

Though colour is in every way the principal feature in this service which we have described, the Deva does not disdain to avail himself of the channels of other senses than that of sight. All through his service, and even before it began, incense has been kept burning in swinging censers underneath his golden pyramid, where stand two boys to attend to it. The kind of incense burnt varies with the different parts of the service. The people are far more sensitive to perfumes than we of earlier centuries; they are able to distinguish accurately all the different kinds of incense, and they know exactly what each kind means and for what purpose it is used. The number of pleasant odours available in this way is much larger than that of those previously in use, and they have discovered some method of making them more volatile; so that they penetrate instantly through every part of the building. This acts upon the etheric body somewhat as the colours do upon the astral, and bears its part in bringing all the vehicles of the man rapidly into harmony. These people possess a good deal of new information as to the effect of odours upon certain parts of the brain, as we shall see more fully when we come to deal with the educational processes.

Dù màu sắc về mọi mặt là đặc điểm chính trong buổi lễ mà chúng ta đã mô tả, Thiên thần không khinh thường việc tận dụng các kênh của những giác quan khác ngoài thị giác. Suốt buổi lễ của y, và ngay cả trước khi nó bắt đầu, hương đã được giữ cho cháy trong những lư hương đu đưa bên dưới kim tự tháp vàng của y, nơi có hai cậu bé đứng chăm sóc. Loại hương được đốt thay đổi theo các phần khác nhau của buổi lễ. Dân chúng nhạy cảm với hương thơm hơn chúng ta trong các thế kỷ trước rất nhiều; họ có thể phân biệt chính xác mọi loại hương khác nhau, và họ biết chính xác mỗi loại có nghĩa gì và được dùng cho mục đích nào. Số lượng mùi hương dễ chịu có thể sử dụng theo cách này lớn hơn nhiều so với những mùi trước kia được dùng, và họ đã khám phá ra một phương pháp nào đó khiến chúng dễ bay hơi hơn; vì vậy chúng thâm nhập tức thì qua mọi phần của tòa nhà. Điều này tác động lên thể dĩ thái phần nào như màu sắc tác động lên thể cảm dục, và góp phần đưa tất cả các vận cụ của con người nhanh chóng vào trạng thái hài hòa. Những người này sở hữu khá nhiều thông tin mới về hiệu quả của mùi hương đối với một số phần của bộ não, như chúng ta sẽ thấy đầy đủ hơn khi bàn đến các tiến trình giáo dục.

SOUND — ÂM THANH

Naturally every change of colour is accompanied by its appropriate sound, and though this is a subordinate feature in the colour-Temple which we have described, it is yet by no means without its effect. We shall

Tự nhiên, mỗi thay đổi màu sắc đều đi kèm âm thanh thích hợp của nó, và dù đây là một đặc điểm phụ trong Đền thờ màu sắc mà chúng ta đã mô tả, nó vẫn hoàn toàn không phải là không có hiệu quả. Tuy nhiên, giờ đây

now, however, attempt to describe a somewhat similar service in a Temple where music is the predominant feature, and colour comes only to assist its effect, precisely as sound has assisted colour in the Temple of affection. In common parlance, these Temples in which progress is made principally by the development of affection are called `crimson Temples' —first because everyone knows that crimson is the colour in the aura which indicates affection, and therefore that is the prevailing colour of all the splendid outpourings which take place in it; and secondly, because in recognition of the same fact all the graceful lines of the architecture are indicated by lines of crimson, and there are even some Temples entirely of that hue. The majority of these Temples are built of a stone of a beautiful pale grey with a polished surface much like that of marble, and when this is the case only the external decorations are of the colour which indicates the nature of the services performed within. Sometimes, however, the Temples of affection are built entirely of stone of a lovely pale rose colour, which stands out with marvellous beauty against the vivid green of the trees with which they are always surrounded. The Temples in which music is the dominant factor are similarly known as `blue Temples,' because, since their principal object is the arousing of the highest possible devotion, blue is the colour most prominent in connection with their services, and consequently the colour adopted for both exterior and interior decoration.

chúng ta sẽ cố gắng mô tả một buổi lễ phần nào tương tự trong một Đền thờ nơi âm nhạc là đặc điểm chủ đạo, và màu sắc chỉ đến để hỗ trợ hiệu quả của nó, đúng như âm thanh đã hỗ trợ màu sắc trong Đền thờ tình thương. Theo cách nói thông thường, những Đền thờ trong đó sự tiến bộ được tạo ra chủ yếu bằng sự phát triển tình thương được gọi là "Đền thờ đỏ thẫm"—trước hết vì mọi người đều biết rằng đỏ thẫm là màu trong hào quang biểu thị tình thương, và do đó đó là màu chủ đạo của tất cả những lần tuôn đổ huy hoàng diễn ra trong đó; và thứ hai, vì để công nhận cùng sự thật ấy, mọi đường nét duyên dáng của kiến trúc đều được chỉ rõ bằng các đường đỏ thẫm, và thậm chí có một số Đền thờ hoàn toàn mang sắc ấy. Phần lớn các Đền thờ này được xây bằng một loại đá có màu xám nhạt đẹp đẽ với bề mặt bóng láng rất giống đá cẩm thạch, và khi như vậy chỉ những trang trí bên ngoài mới mang màu biểu thị bản chất của các buổi lễ được thực hiện bên trong. Tuy nhiên, đôi khi các Đền thờ tình thương được xây hoàn toàn bằng đá có màu hồng nhạt đáng yêu, nổi bật với vẻ đẹp kỳ diệu trên nền xanh tươi rực rỡ của cây cối luôn bao quanh chúng. Những Đền thờ trong đó âm nhạc là yếu tố chủ đạo cũng được biết đến tương tự như "Đền thờ xanh lam," bởi vì, do mục tiêu chính của chúng là khơi dậy lòng sùng tín cao nhất có thể, xanh lam là màu nổi bật nhất liên quan đến các buổi lễ của chúng, và do đó là màu được dùng cho cả trang trí bên ngoài lẫn bên trong.

THE BLUE TEMPLE — ĐỀN THỜ XANH LAM

The general outline of the services in one of the blue Temples closely resembles that which we have already described, except that in their case sound takes the place of colour

Đường nét tổng quát của các buổi lễ trong một trong các Đền thờ xanh lam rất giống với điều chúng ta đã mô tả, ngoại trừ trong trường hợp của chúng, âm thanh thay thế

as the principal agent. Just as the endeavour in the colour-Temple was to stimulate the love in man by bringing it consciously into relation with the divine love, so in this Temple the object is to promote the evolution of the man through the quality of devotion, which by the use of music is enormously uplifted and intensified and brought into direct relation with the LOGOS who is its object. Just as in the crimson Temple there exists a permanent vortex of the highest and noblest affection, so in this music-Temple there exists a similar atmosphere of unselfish devotion which instantly affects everyone who enters it.

màu sắc làm tác nhân chính. Cũng như nỗ lực trong Đền thờ màu sắc là kích thích tình thương nơi con người bằng cách đưa nó một cách hữu thức vào tương quan với tình thương thiêng liêng, thì trong Đền thờ này mục tiêu là thúc đẩy sự tiến hoá của con người qua phẩm tính sùng tín, vốn nhờ việc sử dụng âm nhạc được nâng cao và tăng cường vô cùng lớn, và được đưa vào tương quan trực tiếp với THƯỢNG ĐẾ là đối tượng của nó. Cũng như trong Đền thờ đỏ thẫm có một xoáy thường tồn của tình thương cao nhất và cao quý nhất, thì trong Đền thờ âm nhạc này cũng có một bầu khí tương tự của lòng sùng tín vô kỷ, lập tức tác động đến mọi người bước vào đó.

Into this atmosphere come the members of the congregation, each bringing in his hand a curious musical instrument, unlike any formerly known on earth. It is not a violin; it is perhaps rather of the nature of a small circular harp with strings of some shining metal. But this strange instrument has many remarkable properties. It is in fact much more than a mere instrument; it is specially magnetised for its owner, and no other person must use it. It is tuned to the owner; it is an expression of the owner—a funnel through which he can be reached on this physical plane. He plays upon it, and yet at the same time he himself is played upon in doing so. He gives out and receives vibrations through it.

Các thành viên của hội chúng bước vào bầu khí này, mỗi người mang trong tay một nhạc cụ kỳ lạ, không giống bất cứ thứ gì trước kia được biết đến trên Trái Đất. Nó không phải là vĩ cầm; có lẽ nó có bản chất gần giống một cây đàn hạc tròn nhỏ với dây làm bằng một kim loại sáng nào đó. Nhưng nhạc cụ lạ lùng này có nhiều đặc tính đáng chú ý. Thật ra nó còn hơn nhiều so với một nhạc cụ đơn thuần; nó được từ hoá đặc biệt cho chủ nhân của nó, và không người nào khác được dùng nó. Nó được lên dây theo chủ nhân; nó là một biểu hiện của chủ nhân—một cái phễu qua đó y có thể được chạm đến trên cõi hồng trần này. Y chơi nó, và đồng thời chính y cũng được chơi qua nó khi làm như vậy. Y phát ra và tiếp nhận các rung động qua nó.

THE DEVOTIONAL SERVICE — BUỔI LỄ SÙNG TÍN

When the worshipper enters the Temple, he calls up before his mind a succession of beautiful sounds—a piece of music which fulfils for him the same office as the series of colours which pass before the eyes of the man in the colour-Temple at the same stage of the proceedings. When the Deva materialises he

Khi người thờ phượng bước vào Đền thờ, y gợi lên trước thể trí của mình một chuỗi âm thanh đẹp đẽ—một khúc nhạc thực hiện cho y cùng chức năng như chuỗi màu sắc đi qua trước mắt người trong Đền thờ màu sắc ở cùng giai đoạn của nghi thức. Khi Thiên thần hiện hình, y cũng cầm lấy một nhạc cụ có bản

also takes up an instrument of similar nature, and he commences the service by striking upon it a chord (or rather an arpeggio) which fulfils the function of the keynote in colour which is used in the other Temple. The effect of this chord is most striking. His instrument is but a small one and apparently of no great power, though wonderfully sweet in tone; but as he strikes it, the chord seems to be taken up in the air around him as though it were repeated by a thousand invisible musicians, so that it resounds through the great dome of the Temple and pours out in a flood of harmony, a sea of rushing sound, over the entire congregation. Each member of the congregation now touches his own instrument, and very softly at first, but gradually swelling out into a greater volume, until everyone is taking part in this wonderful symphony. Thus, as in the colour-Temple, every member is brought into harmony with the principal idea which the Deva wishes to emphasise at this service, and in this case, as in the other, a benediction is poured over the people which raises each to the highest level possible for him, and draws from him an eager response which shows itself both in sound and in colour.

chất tương tự, và y bắt đầu buổi lễ bằng cách gảy trên đó một hợp âm, hay đúng hơn là một arpeggio, thực hiện chức năng của chủ âm bằng màu sắc được dùng trong Đền thờ kia. Hiệu quả của hợp âm này hết sức nổi bật. Nhạc cụ của y chỉ là một cái nhỏ và dường như không có quyền năng lớn, dù âm sắc ngọt ngào kỳ diệu; nhưng khi y gảy nó, hợp âm dường như được không khí quanh y tiếp lấy như thể được lặp lại bởi một nghìn nhạc công vô hình, đến nỗi nó vang dội qua vòm lớn của Đền thờ và tuôn ra thành một trận lũ hòa âm, một biển âm thanh cuồn cuộn, trên toàn thể hội chúng. Lúc này mỗi thành viên của hội chúng chạm vào nhạc cụ của mình, ban đầu rất nhẹ, nhưng dần dần nở rộng thành âm lượng lớn hơn, cho đến khi mọi người đều tham gia vào bản giao hưởng kỳ diệu này. Như vậy, cũng như trong Đền thờ màu sắc, mỗi thành viên được đưa vào hài hòa với ý tưởng chính mà Thiên thần muốn nhấn mạnh trong buổi lễ này, và trong trường hợp này, cũng như trong trường hợp kia, một sự ban phúc được tuôn đổ trên dân chúng, nâng mỗi người lên cấp độ cao nhất có thể đối với y, và rút ra từ y một sự đáp ứng nồng nhiệt biểu lộ cả bằng âm thanh lẫn màu sắc.

Here also incense is being used, and it varies at different points of the service, much as in the other case. Then when the congregation is thoroughly tuned, each man begins definitely to play. All are clearly taking recognised parts, although it does not seem that this has been arranged or rehearsed beforehand. As soon as this stage is in full operation the Deva-priest draws in his aura, and begins to pour his sound inwards instead of out over the people. Each man is putting his very life into his playing, and definitely aiming at the Deva, so that through him it may rise. The effect on the higher emotions of the people is most remarkable, and the

Ở đây hương cũng được dùng, và nó thay đổi ở các điểm khác nhau của buổi lễ, gần giống như trường hợp kia. Rồi khi hội chúng đã được điều chỉnh hoàn toàn, mỗi người bắt đầu thật sự chơi. Tất cả rõ ràng đều đảm nhận những phần đã được thừa nhận, mặc dù dường như điều này không được sắp đặt hay tập dượt trước. Ngay khi giai đoạn này đi vào hoạt động đầy đủ, vị thiên thần-tư tế thu hào quang của mình lại, và bắt đầu tuôn âm thanh của mình vào bên trong thay vì ra ngoài trên dân chúng. Mỗi người đặt chính sự sống của mình vào việc chơi nhạc, và dứt khoát hướng về Thiên thần, để qua y nó có thể vươn lên. Hiệu quả trên các cảm xúc cao

living aspiration and devotion of the congregation is poured upwards in a mighty stream through the officiating Deva to a great circle of Devas above, who, as before, draw it into themselves, transmuting it to an altogether higher level, and send it forward in a still mightier stream towards the great Deva at the head of their Ray. Upon him converge thousands of such streams from all the devotion of the earth, and he in his turn gathers all. these together and weaves them into one, which, as he sends it upwards, links him with the Solar LOGOS Himself.

của dân chúng thật đáng chú ý, và khát vọng cùng lòng sùng tín sống động của hội chúng được tuôn lên trên thành một dòng hùng mạnh qua Thiên thần hành lễ đến một vòng lớn các Thiên thần bên trên, các Ngài, như trước kia, thu nó vào chính mình, chuyển hoá nó lên một cấp độ hoàn toàn cao hơn, và gửi nó tiến tới trong một dòng còn hùng mạnh hơn về phía vị Thiên thần vĩ đại đứng đầu Cung của các Ngài. Trên Ngài hội tụ hàng nghìn dòng như thế từ toàn bộ lòng sùng tín của Trái Đất, và đến lượt Ngài thu gom tất cả những dòng này lại và dệt chúng thành một, rồi khi Ngài gửi nó lên trên, nó liên kết Ngài với chính Thái dương Thượng đế.

In it he is bearing his share in a concert which comes from all the worlds of the system, and these streams from all the worlds make somehow the mighty twelve-stringed lyre upon which the LOGOS Himself plays as He sits upon the Lotus of His system. It is impossible to put this into words; but the writer has seen it, and knows that it is true. He hears, He responds, and He Himself plays upon His system. Thus for the first time we have one brief glimpse of the stupendous life which He lives among the other LOGOI who are His peers; but thought fails before this glory; our minds are inadequate to comprehend it. At least it is clear that the great music-Devas, taken in their totality, represent music to the LOGOS, and He expresses Himself through them in music to His worlds.

Trong đó Ngài đang đảm nhận phần của mình trong một buổi hòa nhạc đến từ tất cả các thế giới của hệ thống, và những dòng này từ tất cả các thế giới, theo một cách nào đó, tạo nên cây đàn lyre mười hai dây hùng mạnh mà chính THƯỢNG ĐẾ chơi khi Ngài ngự trên Hoa sen của hệ thống của Ngài. Không thể đưa điều này vào lời; nhưng người viết đã thấy nó, và biết rằng nó là thật. Ngài nghe, Ngài đáp ứng, và chính Ngài chơi trên hệ thống của Ngài. Như vậy lần đầu tiên chúng ta có một thoáng nhìn ngắn ngủi về sự sống kỳ vĩ mà Ngài sống giữa các THƯỢNG ĐẾ khác là các Đấng đồng hàng với Ngài; nhưng tư tưởng bất lực trước vinh quang này; thể trí của chúng ta không đủ để lĩnh hội nó. Ít nhất điều rõ ràng là các Thiên thần âm nhạc vĩ đại, xét trong toàn thể, đại diện cho âm nhạc đối với THƯỢNG ĐẾ, và Ngài biểu lộ chính mình qua các Ngài bằng âm nhạc đến các thế giới của Ngài.

THE BENEDICTION — SỰ BAN PHÚC

Then comes the response—a downpouring flood of ordered sound too tremendous to be described, flowing back through the Chieftain of the Ray to the circle of Devas below, and

Rồi đến sự đáp ứng—một trận lũ âm thanh có trật tự tuôn xuống, quá mãnh liệt không thể mô tả, chảy ngược qua vị Thủ lĩnh của Cung đến vòng các Thiên thần bên dưới, và từ các

from them to the Deva-priest in the Temple, transmuted at each stage to lower levels, so that at last it pours out through the officiant in the Temple in a form in which it may be assimilated by his congregation—a great ocean of soft, sweet, swelling sound, an outburst of celestial music which surrounds, enwraps, overwhelms them, and yet pours into them through their own instruments vibrations so living, so uplifting, that their higher bodies are brought into action and their consciousness is raised to levels which in their outer life it could not even approach. Each man holds out his instrument in front of him, and it is through that that this marvellous effect is produced upon him. It seems as though from the great symphony each instrument selected the chords appropriate to itself—that is to say, to the owner whose expression it is. Yet each harp somehow not only selects and responds, but also calls into existence far more than its own volume of sound.

Ngài đến vị thiên thần-tư tế trong Đền thờ, được chuyển hoá ở mỗi giai đoạn xuống các cấp độ thấp hơn, để cuối cùng nó tuôn ra qua vị hành lễ trong Đền thờ dưới một hình thức mà hội chúng của y có thể đồng hóa—một đại dương âm thanh êm dịu, ngọt ngào, dâng trào, một bùng phát của âm nhạc thiên thượng bao quanh, bọc lấy, áp đảo họ, và tuy vậy vẫn tuôn vào họ qua chính nhạc cụ của họ những rung động sống động đến thế, nâng cao đến thế, đến nỗi các thể cao của họ được đưa vào hoạt động và tâm thức của họ được nâng lên những cấp độ mà trong đời sống bên ngoài nó thậm chí không thể đến gần. Mỗi người đưa nhạc cụ của mình ra trước mặt, và chính qua nó mà hiệu quả kỳ diệu này được tạo ra nơi y. Dường như từ bản giao hưởng vĩ đại, mỗi nhạc cụ chọn ra những hợp âm thích hợp với chính nó—nghĩa là, với chủ nhân mà nó là biểu hiện. Tuy vậy, theo một cách nào đó, mỗi cây đàn hạc không chỉ chọn và đáp ứng, mà còn gọi vào hiện hữu một âm lượng vượt xa âm lượng của chính nó.

The whole atmosphere is surcharged by the Gandharvas, or music-Devas, so that veritably every sound is multiplied, and for every single tone is produced a great chord of overtones and undertones, all of unearthly sweetness and beauty. This benedictory response from on high is an utterly amazing experience, but words completely fail when we endeavour to find expression for it. It must be seen and heard and felt before it can in any way be understood.

Toàn bộ bầu khí được các Gandharva, hay các Thiên thần âm nhạc, nạp đầy, đến nỗi thật sự mỗi âm thanh được nhân lên, và với mỗi âm đơn lại tạo ra một hợp âm lớn gồm các âm bồi và âm trầm, tất cả đều có sự ngọt ngào và vẻ đẹp không thuộc trần gian. Sự đáp ứng ban phúc từ trên cao này là một trải nghiệm hoàn toàn đáng kinh ngạc, nhưng lời nói hoàn toàn bất lực khi chúng ta cố gắng tìm cách diễn đạt nó. Nó phải được thấy, được nghe và được cảm nhận trước khi có thể được thấu hiểu theo bất cứ cách nào.

This magnificent final swell goes sounding home with the people, as it were; it lives inside them still even though the service is over, and often the member will try to reproduce it in a minor degree in a kind of little private service at home. In this Temple also there may be what corresponds to a

Đợt dâng trào cuối cùng huy hoàng này, có thể nói, vang theo dân chúng về nhà; nó vẫn sống bên trong họ dù buổi lễ đã kết thúc, và thường thành viên sẽ cố tái tạo nó ở mức độ nhỏ hơn trong một loại buổi lễ riêng tư nho nhỏ tại nhà. Trong Đền thờ này cũng có thể có điều tương ứng với một bài giảng, nhưng

sermon, but in this case it is delivered by the Deva through his instrument and received by the people through theirs. It is clear that it is not the same to all—that some get more and some less of the meaning of the Deva and of the effect which he intends to produce.

trong trường hợp này nó được Thiên thần truyền qua nhạc cụ của y và được dân chúng tiếp nhận qua nhạc cụ của họ. Rõ ràng rằng nó không giống nhau đối với tất cả—rằng một số người nhận được nhiều hơn và một số người ít hơn về ý nghĩa của Thiên thần và về hiệu quả mà y định tạo ra.

INTELLECT — TRÍ NĂNG

All the effects which are produced in the crimson Temple through affection by the gorgeous seas of colour are attained here through devotion by this marvellous use of music. It is clear that in both cases the action is primarily on the intuitional and emotional bodies of the people—on the intuitional directly, in those who have developed it to the responsive stage, and on the intuitional through the emotional for others who are somewhat less advanced. The intellect is touched only by reflection from these planes, whereas in the next variety of Temple to be described this action is reversed, for the stimulation is brought to bear directly upon the intellect, and it is only through and by means of that that the intuitional is presently to be awakened. Eventual results are no doubt the same, but the order of procedure is different.

Tất cả những hiệu quả được tạo ra trong Đền thờ đỏ thẫm qua tình thương bằng những biển màu sắc lộng lẫy, ở đây được đạt đến qua lòng sùng tín bằng việc sử dụng âm nhạc kỳ diệu này. Rõ ràng trong cả hai trường hợp, tác động chủ yếu là trên các thể trực giác và cảm xúc của dân chúng—trực tiếp trên thể trực giác, nơi những người đã phát triển nó đến giai đoạn đáp ứng, và trên thể trực giác qua thể cảm xúc đối với những người khác kém tiến bộ hơn đôi chút. Trí năng chỉ được chạm đến bằng sự phản chiếu từ các cõi này, trong khi ở loại Đền thờ kế tiếp sẽ được mô tả, tác động này được đảo ngược, vì sự kích thích được đưa trực tiếp vào trí năng, và chỉ qua đó, cũng như bằng phương tiện đó, trực giác mới sẽ được đánh thức. Kết quả cuối cùng chắc chắn là như nhau, nhưng trình tự tiến hành thì khác.

THE YELLOW TEMPLE — ĐỀN THỜ VÀNG

If we think of the men of the crimson Temple as developing through colour, and those of the blue as utilising sound, we might perhaps put form as the vehicle principally employed in the yellow Temple—for naturally yellow is the colour of the Temple especially devoted to intellectual development, since it is in that way that it symbolises itself in the various vehicles of man.

Nếu chúng ta nghĩ về những người của Đền thờ đỏ thẫm như đang phát triển qua màu sắc, và những người của Đền thờ xanh lam như sử dụng âm thanh, thì có lẽ chúng ta có thể đặt hình tướng như vận cụ chủ yếu được dùng trong Đền thờ vàng—vì tự nhiên vàng là màu của Đền thờ đặc biệt dành cho sự phát triển trí năng, bởi chính theo cách ấy nó biểu tượng hóa chính mình trong các vận cụ khác nhau của con người.

Once more the architecture and the internal structure of the Temple are the same, except that all decorations and outlinings are in yellow instead of blue or crimson. The general scheme of the service, too, is identical—the text or keynote first, which brings all into union, then the aspiration or prayer or effort of the people, which calls down the response from the LOGOS. The form of instruction which, for want of a better name, I have called the sermon also has its part in all the services. All alike use incense, though the difference between the kind used in this yellow Temple and that of the blue and the crimson is noticeable. The vortex in this case stimulates intellectual activity, so that merely to enter the Temple makes a man feel more keenly alive mentally, better able to understand and to appreciate.

Một lần nữa, kiến trúc và cấu trúc bên trong của Đền thờ vẫn giống nhau, ngoại trừ tất cả trang trí và đường viền đều màu vàng thay vì xanh lam hay đỏ thẫm. Sơ đồ tổng quát của buổi lễ cũng đồng nhất—trước hết là đề tài hay chủ âm, đưa tất cả vào sự hợp nhất, rồi đến khát vọng hay lời cầu nguyện hay nỗ lực của dân chúng, kêu gọi sự đáp ứng từ THƯỢNG ĐẾ tuôn xuống. Hình thức chỉ dạy mà, vì thiếu một tên gọi tốt hơn, tôi đã gọi là bài giảng cũng có phần trong tất cả các buổi lễ. Tất cả đều dùng hương, dù sự khác biệt giữa loại được dùng trong Đền thờ vàng này và loại của Đền thờ xanh lam cùng đỏ thẫm là đáng chú ý. Xoáy trong trường hợp này kích thích hoạt động trí năng, đến nỗi chỉ cần bước vào Đền thờ cũng khiến con người cảm thấy sống động hơn về mặt trí tuệ, có khả năng thấu hiểu và trân trọng tốt hơn.

These people do not bring with them any physical instruments, and instead of passing before their eyes a succession of clouds of colour, they begin, as soon as they take their seats, to visualise certain mental forms. Each man has his own form, which is clearly intended to be an expression of himself, just as was the physical instrument of the musician, or the special colour-scheme of the worshipper in the Temple of affection. These forms are all different, and many of them distinctly imply the power to visualise in the physical brain some of the simpler four-dimensional figures. Naturally the power of visualisation differs; so some people are able to make their figures much more complete and definite than others. But, curiously, the indefiniteness seems to shows itself at both ends of the scale. The less educated of the thinkers—those who are as yet only learning how to think—often make forms which are not clearly cut, or even if at first they are able to make them clear they are not able to maintain them so, and they constantly slip

Những người này không mang theo bất cứ nhạc cụ hồng trần nào, và thay vì để một chuỗi các đám mây màu sắc đi qua trước mắt, họ bắt đầu, ngay khi ngồi xuống, hình dung một số hình tướng trí tuệ nhất định. Mỗi người có hình tướng riêng của mình, rõ ràng được định là một biểu hiện của chính y, giống như nhạc cụ hồng trần của nhạc công, hay sơ đồ màu sắc đặc biệt của người thờ phượng trong Đền thờ tình thương. Tất cả các hình tướng này đều khác nhau, và nhiều hình tướng trong đó rõ ràng hàm ý quyền năng hình dung trong bộ não hồng trần một số hình thể bốn chiều đơn giản hơn. Tự nhiên quyền năng hình dung khác nhau; vì vậy một số người có thể làm cho hình thể của họ hoàn chỉnh và xác định hơn nhiều so với người khác. Nhưng, kỳ lạ thay, sự bất định dường như biểu lộ ở cả hai đầu của thang đo. Những người suy tư ít được giáo dục hơn—những người vẫn chỉ đang học cách suy nghĩ—thường tạo ra các hình tướng không được cắt gọt rõ ràng, hoặc ngay cả nếu lúc đầu họ có thể làm chúng rõ ràng, họ cũng không thể

into indefiniteness. They do not actually materialise them, but they do form them strongly in mental matter, and almost all of them, even at quite an early stage, seem to be able to do this. The forms are evidently at first prescribed for them, and they are told to hold them rather as a means than as an object of contemplation. They are clearly intended to be each an expression of its creator, whose further progress will involve modifications of the form, though these do not change it essentially. He is intended to think through it and to receive vibrations through it, just as the musical man received them through his instrument, or the member of the colour congregation through his colour-form. With the more intelligent persons the form becomes more definite and more complicated; but with some of the most definite of all it is again taking on an appearance suggesting indefiniteness, because it is beginning to be so much upon a still higher plane—because it is taking on more and more of the dimensions, and is becoming so living that it cannot be kept still.

duy trì chúng như vậy, và chúng thường xuyên trượt vào sự bất định. Họ không thật sự hiện hình chúng, nhưng họ tạo chúng mạnh mẽ trong vật chất trí tuệ, và gần như tất cả họ, ngay cả ở giai đoạn khá sớm, dường như có thể làm điều này. Rõ ràng lúc đầu các hình tướng được quy định cho họ, và họ được bảo giữ chúng như một phương tiện hơn là như một đối tượng chiêm ngưỡng. Rõ ràng mỗi hình tướng được định là một biểu hiện của người sáng tạo ra nó, mà sự tiến bộ thêm của y sẽ bao hàm các biến đổi của hình tướng, dù những biến đổi này không thay đổi nó một cách cốt yếu. Y được định là suy nghĩ qua nó và tiếp nhận các rung động qua nó, đúng như người âm nhạc tiếp nhận chúng qua nhạc cụ của mình, hay thành viên của hội chúng màu sắc qua hình tướng-màu sắc của y. Với những người thông minh hơn, hình tướng trở nên xác định hơn và phức tạp hơn; nhưng với một số hình tướng xác định nhất trong tất cả, nó lại đang khoác lấy một dáng vẻ gợi ý sự bất định, bởi vì nó bắt đầu hiện hữu rất nhiều trên một cõi còn cao hơn—bởi vì nó đang khoác lấy ngày càng nhiều chiều kích hơn, và đang trở nên sống động đến nỗi không thể giữ nó đứng yên.

THE INTELLECTUAL STIMULUS — SỰ KÍCH THÍCH TRÍ NĂNG

When the Deva appears he also makes a form —not a form which is an expression of himself, but, as in the other Temples, one which is to be the keynote of the service, which defines the special object at which on this occasion he is aiming. His congregation then project themselves into their forms, and try through those to respond to his form and to understand it. Sometimes it is a changing form—one which unfolds or unveils itself in a number of successive movements. Along with the formation of this, and through it, the Deva-priest pours out upon them a great flood of yellow light which applies intense

Khi Thiên thần xuất hiện, y cũng tạo một hình tướng—không phải hình tướng là biểu hiện của chính y, mà, như trong các Đền thờ khác, là hình tướng sẽ làm chủ âm của buổi lễ, xác định mục tiêu đặc biệt mà lần này y đang nhắm đến. Khi ấy hội chúng của y phóng chiếu chính mình vào các hình tướng của họ, và cố gắng qua chúng đáp ứng với hình tướng của y và thấu hiểu nó. Đôi khi đó là một hình tướng biến đổi—một hình tướng tự khai mở hoặc tự vén màn trong một số chuyển động kế tiếp. Cùng với sự tạo thành của hình tướng này, và qua nó, vị thiên thần-tư tế tuôn đổ lên họ một trận lũ lớn ánh sáng vàng, áp dụng sự

stimulus to their intellectual faculties along the particular line which he is indicating. He is acting strongly upon both their causal and mental bodies, but very little comparatively on the emotional or the intuitional. Some who have not normally the consciousness of the mental body have it awakened in them by this process, so that for the first time they can use it quite freely and see clearly by its means. In others, who have it not normally, it awakens the power of four-dimensional sight for the first time; in others less advanced it only makes them see things a little more clearly, and comprehend temporarily ideas which are usually too metaphysical for them.

kích thích mãnh liệt lên các quan năng trí năng của họ theo đường lối đặc biệt mà y đang chỉ ra. Y tác động mạnh mẽ lên cả thể nguyên nhân và thể trí của họ, nhưng tương đối rất ít lên thể cảm xúc hay thể trực giác. Một số người bình thường không có tâm thức của thể trí được đánh thức nó trong họ bằng tiến trình này, đến nỗi lần đầu tiên họ có thể sử dụng nó khá tự do và thấy rõ bằng phương tiện của nó. Ở những người khác, vốn bình thường không có nó, tiến trình ấy đánh thức quyền năng thấy bốn chiều lần đầu tiên; ở những người khác kém tiến bộ hơn, nó chỉ khiến họ thấy sự vật rõ hơn một chút, và tạm thời lĩnh hội các ý tưởng thường quá siêu hình đối với họ.

INTELLECTUAL FEELING — CẢM XÚC TRÍ NĂNG

The mental effort is not entirely unaccompanied by feeling, for there is at least an intense delight in reaching upwards, though even that very delight is felt almost exclusively through the mental body. They all pour their thoughts through their forms into the Deva-priest, as before, and they offer up these individual contributions as a kind of sacrifice to the LOGOS of the best that they have to give. Into him and through him they give themselves in surrender to the burning Light above; they merge themselves, throw themselves, into him. It is the white heat of intellectuality raised to its highest power. As in the other Temples, the Deva-priest synthesises all the different forms which are sent to him, and blends together all the streams of force, before forwarding it to the circle above him, which this time consists of that special class which for the present we will call the yellow Devas—those who are developing intellect, and revel in assisting and guiding it in man.

Nỗ lực trí tuệ không hoàn toàn không đi kèm cảm xúc, vì ít nhất có một niềm vui mãnh liệt trong việc vươn lên, dù ngay cả chính niềm vui ấy cũng được cảm nhận gần như hoàn toàn qua thể trí. Tất cả họ tuôn các tư tưởng của mình qua các hình tướng của họ vào vị thiên thần-tư tế, như trước kia, và họ dâng lên những đóng góp cá nhân này như một loại hiến tế cho THƯỢNG ĐẾ, bằng điều tốt nhất mà họ có để trao. Vào trong y và qua y, họ hiến dâng chính mình trong sự phó thác cho Ánh sáng bừng cháy bên trên; họ hòa nhập chính mình, ném chính mình, vào y. Đó là sức nóng trắng của trí năng được nâng lên quyền năng cao nhất của nó. Như trong các Đền thờ khác, vị thiên thần-tư tế tổng hợp tất cả những hình tướng khác nhau được gửi đến y, và hòa trộn tất cả các dòng mãnh lực, trước khi chuyển nó đến vòng bên trên y, vòng này lần này gồm lớp đặc biệt mà hiện nay chúng ta sẽ gọi là các Thiên thần vàng—những vị đang phát triển trí năng, và vui thích trong việc trợ giúp và hướng dẫn nó nơi con người.

As before, they absorb the force, but only to

Như trước kia, các Ngài hấp thụ mãnh lực,

send it out again at a higher level and enormously increased in quantity to the great Chieftain who is the head of their Ray, and a kind of centre for the exchange of forces. The intellect aspect of the LOGOS plays upon him and through him from above, while all human intellect reaches up to him and through him from below. He receives and forwards the contribution from the Temple, and in turn he opens the flood-gates of divine intelligence which, lowered through many stages on the way, pours out upon the waiting people and raises them out of their everyday selves into what they will be in the future. The temporary effect of such a downpouring is almost incalculable. All egos present are brought into vigorous activity, and the consciousness in the causal body is brought into action in all of those in whom it is as yet in any way possible. In others it means merely greatly increased mental activity; some are so lifted out of themselves that they actually leave the body, and others pass into a kind of Samadhi, because the consciousness is drawn up into a vehicle which is not yet sufficiently developed to be able to express it.

nhưng chỉ để phóng nó ra lại ở một cấp độ cao hơn và được tăng lên vô cùng lớn về số lượng đến vị Thủ lĩnh vĩ đại là người đứng đầu Cung của các Ngài, và là một loại trung tâm cho sự trao đổi mãnh lực. Phương diện trí năng của THƯỢNG ĐẾ tác động lên Ngài và qua Ngài từ bên trên, trong khi toàn bộ trí năng nhân loại vươn lên đến Ngài và qua Ngài từ bên dưới. Ngài tiếp nhận và chuyển tiếp đóng góp từ Đền thờ, và đến lượt Ngài mở các cửa lũ của trí tuệ thiêng liêng, vốn, được hạ xuống qua nhiều giai đoạn trên đường đi, tuôn đổ lên dân chúng đang chờ và nâng họ ra khỏi những bản ngã hằng ngày của họ vào điều họ sẽ là trong tương lai. Hiệu quả tạm thời của một lần tuôn xuống như thế hầu như không thể tính toán. Tất cả các chân ngã hiện diện được đưa vào hoạt động mạnh mẽ, và tâm thức trong thể nguyên nhân được đưa vào hoạt động nơi tất cả những người mà trong họ điều ấy đến nay còn có thể theo bất cứ cách nào. Ở những người khác, nó chỉ có nghĩa là hoạt động trí tuệ tăng lên rất nhiều; một số được nâng ra khỏi chính mình đến nỗi họ thật sự rời khỏi thể xác, và những người khác đi vào một loại Samadhi, bởi vì tâm thức được hút lên vào một vận cụ chưa phát triển đủ để có thể biểu lộ nó.

The response from above is not merely a stimulation. It contains also a vast mass of forms—it would seem all possible forms along whatever is the special line of the day. These forms also are assimilated by such of the congregation as can utilise them, and it is noteworthy that the same form means much more to some people than to others. For example, a form which conveys some interesting detail of physical evolution to one man to another represent a whole vast stage of cosmic development. For many people it is as though they were seeing in visible form the Stanzas of Dzyan. All are trying to think on the same line, yet they do it in different

Sự đáp ứng từ bên trên không chỉ là một sự kích thích. Nó cũng chứa một khối lượng hình tướng rộng lớn—dường như là tất cả các hình tướng có thể có theo bất cứ đường lối đặc biệt nào của ngày hôm ấy. Các hình tướng này cũng được những người trong hội chúng có thể sử dụng chúng đồng hóa, và điều đáng chú ý là cùng một hình tướng có ý nghĩa lớn hơn nhiều đối với một số người so với những người khác. Chẳng hạn, một hình tướng truyền đạt một chi tiết thú vị nào đó của tiến hoá hồng trần cho một người, đối với người khác lại đại diện cho cả một giai đoạn rộng lớn của sự phát triển vũ trụ. Đối với nhiều người, như thể họ đang thấy bằng hình thức

ways, and consequently they attract to themselves different forms out of the vast ordered system which is at their disposal. Each man draws out of this multitude that which is most suited to him. Some people, for example, are simply getting new lights on the subject, substituting for their own thought-form another which is in reality in no way superior to it, but simply another side of the question.

hữu hình các Bài kệ Dzyan. Tất cả đang cố suy nghĩ theo cùng một đường lối, tuy vậy họ làm điều đó theo những cách khác nhau, và do đó họ thu hút về chính mình những hình tướng khác nhau từ hệ thống có trật tự rộng lớn đang nằm trong tầm sử dụng của họ. Mỗi người rút ra từ vô số ấy điều thích hợp nhất với y. Chẳng hạn, một số người chỉ đơn giản nhận được những ánh sáng mới về chủ đề, thay cho hình tư tưởng của chính họ bằng một hình tư tưởng khác thật ra không hề cao hơn nó, mà chỉ là một mặt khác của vấn đề.

Men are evidently raised into the intuitional consciousness along these lines. By intense thinking, by comprehension of the converging streams, they attain first an intellectual grasp of the constitution of the universe, and then by intense pressure upwards they realise it and break through. It usually comes with a rush and almost overwhelms the man—all the more so as along his line he has had little practice before in understanding the feelings of humanity. From his intellectual point of view he has been philosophically examining and dissecting people, as though they were plants under a microscope; and now, in a moment, it is borne in upon him that all these also are divine as himself, that all these are full of their own feelings and emotions, understandings and misunderstandings, that these are more than brothers, since they are actually within himself and not without. This is a great shock for the man to whom it comes, and he needs time to readjust himself and to develop some other qualities which he has been hitherto to some extent neglecting. The service ends much as the others did, and each man's mental form is permanently somewhat the better for the exercise through which he has passed.

Rõ ràng con người được nâng vào tâm thức trực giác theo những đường lối này. Bằng suy nghĩ mãnh liệt, bằng sự lĩnh hội các dòng hội tụ, trước hết họ đạt đến sự nắm bắt trí năng về cấu tạo của vũ trụ, rồi bằng áp lực mãnh liệt hướng lên, họ chứng nghiệm nó và xuyên phá qua. Nó thường đến như một cơn trào dâng và gần như áp đảo con người—càng như vậy bởi vì theo đường lối của y, trước kia y có ít thực hành trong việc thấu hiểu các cảm xúc của nhân loại. Từ quan điểm trí năng của mình, y đã xem xét và mổ xẻ con người một cách triết học, như thể họ là cây cối dưới kính hiển vi; và giờ đây, trong một khoảnh khắc, điều ấy được đưa vào y rằng tất cả những người này cũng thiêng liêng như chính y, rằng tất cả đều đầy những cảm xúc và xúc cảm, những thấu hiểu và hiểu lầm riêng của họ, rằng họ còn hơn cả huynh đệ, bởi vì thật sự họ ở bên trong chính y chứ không ở bên ngoài. Đây là một cú sốc lớn đối với người nhận được nó, và y cần thời gian để tự điều chỉnh lại và phát triển một số phẩm tính khác mà cho đến nay y đã phần nào bỏ bê. Buổi lễ kết thúc gần giống như các buổi lễ khác, và hình tướng trí tuệ của mỗi người trở nên tốt hơn đôi chút một cách thường tồn nhờ bài luyện tập mà y đã trải qua.

Here also we have the form of instruction which we have called the sermon, and in this case it is usually an exposition of the changes which take place in a certain form or set of forms. In this case the Deva occasionally makes use of spoken words, though only few of them. It is as though he were showing them changing magic-lantern pictures, and naming them as they pass before them. He materialises strongly and clearly the special thought-form which he is showing them, and each member of the congregation tries to copy it in his own mental matter. In one case which is observed, that which is described is the transference of forms from plane to plane —a kind of mental magic which shows how one thought can be changed into another. On the lower mental plane he shows how a selfish thought may become unselfish. None of his people are crudely selfish, or they would not be in the community; but there may still remain subtle forms of self-centred thought. There is a certain danger also of intellectual pride, and it is shown how this can be transmuted into worship of the wisdom of the LOGOS.

Ở đây cũng có hình thức chỉ dạy mà chúng ta đã gọi là bài giảng, và trong trường hợp này thường là một sự trình bày về những thay đổi diễn ra trong một hình tướng hay một nhóm hình tướng nhất định. Trong trường hợp này, Thiên thần đôi khi dùng lời nói, dù chỉ rất ít. Như thể y đang cho họ xem những hình ảnh đèn chiếu huyền thuật biến đổi, và gọi tên chúng khi chúng đi qua trước họ. Y hiện hình một cách mạnh mẽ và rõ ràng hình tư tưởng đặc biệt mà y đang cho họ thấy, và mỗi thành viên của hội chúng cố sao chép nó trong vật chất trí tuệ của chính mình. Trong một trường hợp được quan sát, điều được mô tả là sự chuyển dịch các hình tướng từ cõi này sang cõi khác—một loại huyền thuật trí tuệ cho thấy cách một tư tưởng có thể được thay đổi thành một tư tưởng khác. Trên cõi hạ trí, y cho thấy cách một tư tưởng ích kỷ có thể trở nên vô kỷ. Không ai trong dân chúng của y ích kỷ một cách thô thiển, nếu không họ đã không ở trong cộng đồng; nhưng vẫn có thể còn lại những hình thức tinh vi của tư tưởng tập trung vào bản thân. Cũng có một nguy cơ nhất định về niềm kiêu hãnh trí năng, và người ta cho thấy cách điều này có thể được chuyển hoá thành sự tôn thờ minh triết của THƯỢNG ĐẾ.

In other cases most interesting metamorphoses are shown—forms changing into one another by turning inside out like a globe. In this way, for example, a dodecahedron becomes an icosahedron. Not only are these changes shown, but also their inner meaning on all the different planes is explained, and here also it is interesting to see the unfoldment of the successive esoteric meanings and to notice how some members of the congregation stop at one of these, feeling it to the highest possible degree, and well satisfied with themselves for being able to see it, while others go on one, two or more stages beyond them, further into the real

Trong các trường hợp khác, những biến thái hết sức thú vị được trình bày—các hình tướng chuyển thành nhau bằng cách lộn từ trong ra ngoài như một bầu hành tinh. Theo cách này, chẳng hạn, một khối mười hai mặt trở thành một khối hai mươi mặt. Không chỉ những thay đổi này được trình bày, mà thâm nghĩa bên trong của chúng trên tất cả các cõi khác nhau cũng được giải thích, và ở đây cũng thú vị khi thấy sự khai mở của các thâm nghĩa huyền bí kế tiếp, và nhận ra cách một số thành viên của hội chúng dừng lại ở một trong những thâm nghĩa này, cảm nhận nó đến mức cao nhất có thể, và rất hài lòng với chính mình vì có thể thấy nó, trong khi

heart of the meaning. What is applied only as a transmutation of their own thoughts by the majority of the congregation may be to the few who have gone further a translation of cosmic force from one plane to another. Such a sermon is a veritable training in mental intensity and activity, and it needs a closely sustained attention to follow it.

những người khác đi tiếp một, hai hoặc nhiều giai đoạn hơn họ, tiến xa hơn vào trái tim thật sự của ý nghĩa. Điều mà đa số hội chúng chỉ áp dụng như một sự chuyển hoá các tư tưởng của chính họ, đối với số ít đã đi xa hơn có thể là một sự chuyển dịch mãnh lực vũ trụ từ cõi này sang cõi khác. Một bài giảng như thế là một cuộc huấn luyện đích thực về cường độ và hoạt động trí tuệ, và cần sự chú ý được duy trì chặt chẽ để theo kịp nó.

In all these Temples alike a great point is made of the training of the will which is necessary in order to keep the attention focused upon all the different parts of their variations in the pictures, the music, or the thought-forms. All this is shown most prominently by the intense glow of the causal bodies, but it reacts upon the mental vehicles and even upon the physical brain, which appears on the whole to be distinctly larger among these pioneers of the sixth Root Race than with men of the fifth. It used to be thought by many that much study and intellectual development tended greatly to atrophy or destroy the power of visualisation, but that is not at all the case with the devotees of the yellow Temple. Perhaps the difference may be that in the old days study was so largely a study of mere words, whereas in the case of all these people they have for many lives been devoting themselves also to meditation, which necessarily involves the constant practice of visualisation in a high degree.

Trong tất cả các Đền thờ này như nhau, người ta nhấn mạnh rất nhiều vào việc huấn luyện ý chí cần thiết để giữ sự chú ý tập trung trên tất cả các phần khác nhau trong những biến đổi của hình ảnh, âm nhạc, hay các hình tư tưởng. Tất cả điều này được biểu lộ nổi bật nhất bằng sự rực sáng mãnh liệt của các thể nguyên nhân, nhưng nó phản ứng lên các vận cụ trí tuệ và thậm chí lên bộ não hồng trần, vốn nhìn chung dường như rõ ràng lớn hơn nơi những người tiên phong này của giống dân gốc thứ sáu so với con người của giống dân thứ năm. Trước kia nhiều người từng nghĩ rằng việc học tập nhiều và phát triển trí năng có khuynh hướng làm teo lại hoặc phá hủy mạnh mẽ quyền năng hình dung, nhưng điều đó hoàn toàn không đúng với những người sùng tín của Đền thờ vàng. Có lẽ sự khác biệt là trong những ngày xưa, việc học phần lớn là học những lời nói đơn thuần, trong khi trong trường hợp của tất cả những người này, qua nhiều kiếp sống họ cũng đã hiến mình cho tham thiền, điều tất yếu bao hàm việc thực hành thường xuyên quyền năng hình dung ở mức độ cao.

THE GREEN TEMPLE — ĐỀN THỜ XANH LỤC

Yet one more type of Temple remains to be described—a type which is decorated in a lovely pale green, because the thought-forms generated in it are of precisely that colour. Of the Temples already mentioned the crimson

Vẫn còn một loại Đền thờ nữa cần được mô tả —một loại được trang trí bằng màu xanh lục nhạt đáng yêu, bởi vì các hình tư tưởng được tạo ra trong đó chính xác mang màu ấy. Trong các Đền thờ đã được đề cập, đỏ thẫm và

and the blue seem to have many points in common, and a similar link seems to join the yellow and the green. One might perhaps say that the blue and the crimson correspond to two types of what in India is called Bhakti-yoga; in that case the yellow Temple might be thought of as offering us the Jnana-yoga, and the green Temple Karma-yoga; or in English we might characterise them as the Temples of affection, devotion, intellect and action respectively. The congregation of the green Temple works also chiefly on the mental plane, but its particular line is the translating of thought into action—to get things done. It is part of its regular service to send out intentionally arranged thought-currents, primarily towards its own community, but also through them to the world at large. In the other Temples too they think of the outside world, for they include it in their thoughts of love and devotion or treat it intellectually; but the idea of these people of the green Temple is action with regard to everything, and they consider that they have not surely grasped an idea until they have translated it into action.

xanh lam dường như có nhiều điểm chung, và một mối liên kết tương tự dường như nối vàng và xanh lục. Có lẽ người ta có thể nói rằng xanh lam và đỏ thẫm tương ứng với hai loại của điều ở Ấn Độ được gọi là Bhakti Yoga; trong trường hợp đó, Đền thờ vàng có thể được nghĩ là đem đến cho chúng ta Jnana Yoga, và Đền thờ xanh lục là Karma Yoga; hoặc trong tiếng Anh chúng ta có thể lần lượt mô tả chúng là các Đền thờ của tình thương, sùng tín, trí năng và hành động. Hội chúng của Đền thờ xanh lục cũng hoạt động chủ yếu trên cõi trí, nhưng đường lối đặc biệt của họ là chuyển dịch tư tưởng thành hành động—làm cho sự việc được thực hiện. Một phần của buổi lễ thường lệ của họ là cố ý phóng ra các dòng tư tưởng đã được sắp xếp, trước hết hướng về cộng đồng của chính họ, nhưng cũng qua họ đến thế giới rộng lớn. Trong các Đền thờ khác, họ cũng nghĩ đến thế giới bên ngoài, vì họ bao gồm nó trong các tư tưởng yêu thương và sùng tín của mình hoặc xử lý nó bằng trí năng; nhưng ý tưởng của những người thuộc Đền thờ xanh lục này là hành động đối với mọi sự, và họ cho rằng họ chưa chắc đã nắm bắt một ý tưởng cho đến khi họ đã chuyển dịch nó thành hành động.

The people of the yellow Temple, on the other hand, take the same idea quite differently, and consider it perfectly possible to have the fullest comprehension without action. But the devotees of this green Temple cannot feel that they are really fulfilling their place in the world unless they are constantly in active motion. A thought-form to them is not an effective thought-form unless it contains some of their typical green—because, as they say, it is lacking in sympathy—so that all their forces express themselves in action, action, action, and in action is their happiness, and through the self-sacrifice in the action they attain.

Mặt khác, những người của Đền thờ vàng tiếp nhận cùng ý tưởng ấy theo cách hoàn toàn khác, và cho rằng hoàn toàn có thể có sự lĩnh hội đầy đủ nhất mà không cần hành động. Nhưng những người sùng tín của Đền thờ xanh lục này không thể cảm thấy rằng họ thật sự đang hoàn thành vị trí của mình trong thế giới trừ khi họ liên tục ở trong chuyển động tích cực. Đối với họ, một hình tư tưởng không phải là một hình tư tưởng hiệu quả trừ khi nó chứa một phần màu xanh lục tiêu biểu của họ—bởi vì, như họ nói, nó thiếu sự đồng cảm—đến nỗi tất cả các mãnh lực của họ tự biểu lộ trong hành động, hành động, hành động, và trong hành động là hạnh phúc của họ, và qua sự hy sinh bản thân trong

hành động, họ đạt thành tựu.

They have powerful and concentrated plans in their minds, and in some cases it is noticed that many of them combine to think out one plan and to get the thing done. They are careful to accumulate much knowledge about whatever subject they take up as a specialty. Often each one takes some area in the world into which he pours his thought-forms for a certain object. One, for example, will take up education in Greenland, or social reform in Kamschatka. They are naturally dealing with all sorts of out-of-the-way places like these, because by this time everything conceivable has already been done in every place of which we have ever heard in ordinary life. They do not use hypnotism, however; they do not in any way try to dominate the will of any man whom they wish to help; they simply try to impress their ideas and improvements on his brain.

Họ có những kế hoạch mạnh mẽ và tập trung trong thể trí của mình, và trong một số trường hợp, người ta nhận thấy nhiều người trong họ kết hợp để suy nghĩ ra một kế hoạch và thực hiện việc ấy. Họ cẩn thận tích lũy nhiều tri thức về bất cứ chủ đề nào họ chọn làm chuyên môn. Thường mỗi người chọn một vùng nào đó trong thế giới để tuôn các hình tư tưởng của mình vào đó vì một mục tiêu nhất định. Chẳng hạn, một người sẽ đảm nhận giáo dục ở Greenland, hoặc cải cách xã hội ở Kamschatka. Tự nhiên họ đang xử lý đủ loại nơi xa xôi hẻo lánh như thế, bởi vì vào thời điểm này mọi điều có thể hình dung đã được thực hiện ở mọi nơi mà chúng ta từng nghe nói trong đời sống bình thường. Tuy nhiên, họ không dùng thôi miên; họ không bằng bất cứ cách nào cố thống trị ý chí của bất cứ người nào mà họ muốn giúp; họ chỉ đơn giản cố in các ý tưởng và cải tiến của mình lên bộ não của người ấy.

THE LINE OF THE HEALING-DEVAS — ĐƯỜNG LỐI CỦA CÁC THIÊN THẦN CHỮA LÀNH

Once more, the general scheme of their service is like that of the others. They do not bring with them any physical instruments, but they have their mental forms just as the intellectual people have, only in this case they are always plans of activity. Each has some special plan to which he is devoting himself, though at the same time through it he is devoting himself to the LOGOS. They hold their plans and the realisation of them before them, just in the same way as the other men do their thought- or colour-forms. It is noteworthy that these plans are always carried to a great height of conception. For example, a man's plan for the organisation of the backward country would include and be mainly centred in the idea of the mental and

Một lần nữa, đường nét chung trong việc phụng sự của họ cũng giống như của những người khác. Họ không mang theo bất cứ khí cụ hồng trần nào, nhưng họ có các hình tướng trí tuệ của mình, cũng như những người trí thức có vậy, chỉ khác là trong trường hợp này chúng luôn luôn là các kế hoạch hoạt động. Mỗi người có một kế hoạch đặc biệt nào đó mà y đang hiến mình cho nó, dù đồng thời qua đó y đang hiến mình cho Thượng đế. Họ giữ các kế hoạch của mình và sự chứng nghiệm chúng trước mắt, cũng giống như những người khác giữ các hình tư tưởng hay hình màu sắc của họ. Điều đáng chú ý là các kế hoạch này luôn được nâng lên một tầm quan niệm rất cao. Chẳng hạn, kế hoạch của một người về việc tổ chức một xứ sở lạc hậu

moral uplifting of its inhabitants. These devotees of the green Temple are not actually philanthropical in the old sense of the word, though their hearts are filled with sympathy with their fellow-men which expresses itself in the most beautiful shade of their characteristic colour. Indeed, from what glimpses have been caught of the outer world it seems evident that ordinary philanthropy is quite unnecessary, because poverty has disappeared. Their schemes are all plans for helping people, or for the improvement of conditions in some way.

sẽ bao gồm, và chủ yếu tập trung vào, ý tưởng nâng cao trí tuệ và đạo đức cho cư dân nơi đó. Những người sùng tín của Đền màu lục này thật ra không phải là những nhà từ thiện theo nghĩa cũ của từ ấy, mặc dù tâm họ đầy sự cảm thông với đồng loại, điều này biểu lộ qua sắc thái đẹp đẽ nhất của màu đặc trưng nơi họ. Thật vậy, qua những thoáng nhìn đã bắt gặp về thế giới bên ngoài, dường như rõ ràng rằng lòng từ thiện thông thường là hoàn toàn không cần thiết, vì nghèo đói đã biến mất. Các hệ thống của họ đều là những kế hoạch nhằm giúp đỡ con người, hoặc nhằm cải thiện các điều kiện theo một cách nào đó.

Suggestions of all kinds and sorts of activity find their place here, and they appeal to the active or healing-Devas, the type identified by Christian Mystics with the hierarchy of the Archangel Raphael. Their Deva-priest puts before them as his text, or as the dominant idea of the service, something which will be an aspect of all their ideas and will strengthen every one of them. They try to present clearly their several schemes, and through that they gain development for themselves in trying to sympathise with and help other people. After the preliminary tuning up and the opening benediction, there comes once more the offering of their plans. The opening benediction may be thought of as bringing the sympathy of the Devas for all their schemes and the identification of the Deva-priest with each and all of them.

Những gợi ý thuộc đủ mọi loại và đủ mọi hình thức hoạt động đều tìm thấy chỗ của mình ở đây, và chúng kêu gọi các thiên thần hoạt động hoặc chữa lành, mẫu hình mà các nhà thần bí Cơ Đốc đồng hóa với huyền giai của Tổng lãnh Thiên thần Raphael. Vị tư tế thiên thần của họ đặt trước họ, như bản văn chủ đề, hay như ý tưởng chi phối của buổi phụng sự, một điều gì đó sẽ là một phương diện của mọi ý tưởng của họ và sẽ củng cố từng ý tưởng ấy. Họ cố gắng trình bày rõ ràng các hệ thống riêng của mình, và qua đó họ đạt được sự phát triển cho chính mình trong nỗ lực cảm thông với và giúp đỡ người khác. Sau phần chỉnh âm sơ khởi và lời ban phúc mở đầu, lại đến việc dâng hiến các kế hoạch của họ. Lời ban phúc mở đầu có thể được xem như đem lại sự cảm thông của các thiên thần đối với mọi hệ thống của họ và sự đồng hóa của vị tư tế thiên thần với từng hệ thống cũng như tất cả các hệ thống ấy.

When the time of aspiration comes, each offers his plan as something of his own which he has to give, as his contribution, as the fruit of his brain, which he lays before the Lord, and also he has the thought that thus he throws himself and his life into his schemes as a sacrifice for the sake of the LOGOS. Once

Khi thời điểm khát vọng đến, mỗi người dâng kế hoạch của mình như một điều gì đó của riêng y mà y phải trao tặng, như phần đóng góp của y, như hoa trái của bộ não y, mà y đặt trước Chúa Tể; đồng thời y cũng có tư tưởng rằng bằng cách ấy y ném chính mình và đời sống của mình vào các hệ thống ấy như một

more we get the same magnificent effect, the splendid sheet and fountains, the great glowing sea of pale luminous sunset green, and among it the flames of darker green shooting up from the sympathetic thought of each member present. Just as before, all this is gathered into a focus by the Deva-priest, is sent up by him to a circle of healing-Devas above, and through them to the Chieftain of their Ray, who once more presents this aspect of the world to the LOGOS.

sự hi sinh vì Thượng đế. Một lần nữa chúng ta có được cùng hiệu quả huy hoàng, tấm màn và các vòi phun rực rỡ, biển lớn sáng ngời màu lục nhạt của ánh hoàng hôn, và giữa đó là những ngọn lửa lục đậm hơn vọt lên từ tư tưởng cảm thông của mỗi thành viên hiện diện. Cũng như trước kia, tất cả những điều này được vị tư tế thiên thần gom lại thành một tiêu điểm, được Ngài gửi lên một vòng các thiên thần chữa lành ở phía trên, và qua các Ngài đến vị Thủ lĩnh Cung của họ, Đấng một lần nữa trình diện phương diện này của thế giới lên Thượng đế.

When they thus offer themselves and their thoughts, there comes back the great flow of response, the outpouring of good-will and of blessing, which in turn illuminates the sacrifice which they have offered through the line to which each has directed himself. The great Devas seem to magnetise the man and increase his power along this and cognate lines, raising it to higher levels, even while they increase it. The response not only strengthens such thoughts of good as they already have, but also opens up to them the conception of further activities for their thoughts. It is a definite act of projection, and it is done by them in a time of silent meditation after the reception of the blessing.

Khi họ dâng hiến chính mình và các tư tưởng của mình như vậy, dòng đáp ứng vĩ đại trở lại, lần tuôn đổ thiện chí và phúc lành, đến lượt nó soi sáng sự hi sinh mà họ đã dâng qua đường hướng mà mỗi người đã tự hướng mình vào. Các thiên thần vĩ đại dường như từ hóa con người và gia tăng quyền năng của y theo đường hướng này cùng các đường hướng tương cận, nâng nó lên các cấp độ cao hơn ngay cả khi các Ngài làm nó tăng trưởng. Sự đáp ứng không chỉ củng cố những tư tưởng thiện lành mà họ đã có, mà còn mở ra cho họ quan niệm về các hoạt động xa hơn dành cho các tư tưởng của họ. Đó là một hành vi phóng chiếu xác định, và họ thực hiện điều ấy trong một thời gian tham thiền im lặng sau khi tiếp nhận phúc lành.

There are many types among these people; they bring different chakrams or centres in the mental body into activity, and their streams of thought-force are projected sometimes from one chakram and sometimes from another. In the final benediction it seems as though the LOGOS pours Himself through His Devas into them, and then again out through them to the objects of their sympathy, so that an additional transmutation of the force takes place, and the culmination of their act is to be an active

Có nhiều mẫu hình trong số những người này; họ đưa các luân xa hay trung tâm khác nhau trong thể trí vào hoạt động, và các dòng mãnh lực tư tưởng của họ đôi khi được phóng chiếu từ luân xa này, đôi khi từ luân xa khác. Trong lời ban phúc sau cùng, dường như Thượng đế tuôn đổ Chính Ngài qua các thiên thần của Ngài vào họ, rồi lại qua họ đến những đối tượng của sự cảm thông nơi họ, khiến một sự chuyển hoá bổ sung của mãnh lực diễn ra, và điểm tột đỉnh của hành vi nơi họ là trở thành một tác nhân hoạt động cho

agent for His action. Intense sympathy is the feeling most cultivated by these people; it is their keynote, by which they gradually rise through the mental and causal bodies to the intuitional, and there find the acme of sympathy, because there the object of sympathy is no longer outside themselves, but within.

hành động của Ngài. Sự cảm thông mãnh liệt là cảm xúc được những người này vun bồi nhiều nhất; đó là chủ âm của họ, nhờ đó họ dần dần vươn lên qua các thể trí và thể nguyên nhân đến thể trực giác, và ở đó tìm thấy đỉnh cao của sự cảm thông, vì ở đó đối tượng của sự cảm thông không còn ở bên ngoài họ nữa, mà ở bên trong.

The sermon in this case is frequently an exposition of the adaptability of various types of elemental essence to the thought-force which they require. Such a sermon is illustrated as it goes on, and the thought-forms are constructed before the congregation by the Deva and materialised for them, so that they may learn exactly the best way to produce them and the best materials of which to build them.

Bài giảng trong trường hợp này thường là một sự trình bày về khả năng thích ứng của nhiều loại tinh chất hành khí khác nhau đối với mãnh lực tư tưởng mà họ cần. Một bài giảng như thế được minh họa trong khi diễn tiến, và các hình tư tưởng được vị thiên thần kiến tạo trước hội chúng rồi hiện hình cho họ, để họ có thể học chính xác cách tốt nhất để tạo ra chúng và những chất liệu tốt nhất để xây dựng chúng.

INDEPENDENTS — NHỮNG NGƯỜI ĐỘC LẬP

In the special lines of development of these Temples there seems a curious half-suggestion of the four lower subplanes of the mental plane as they present themselves during the life after death, for it will be remembered that affection is the chief characteristic of one of these planes, devotion of another, action for the sake of the Deity of a third, and the clear conception of right for right's sake of the fourth. It is, however, quite evident that there is no difference in advancement between the egos who follow one line and those who follow another; all these paths are clearly equal, all alike are stairways leading from the level of ordinary humanity to the Path of Holiness which rises to the level of Adeptship. To one or other of these types belong the great majority of the people of the community, so that all these temples are daily filled with crowds of worshippers.

Trong các đường hướng phát triển đặc biệt của những Đền này, dường như có một gợi ý nửa vời kỳ lạ về bốn cõi phụ thấp của cõi trí như chúng tự trình hiện trong đời sống sau khi chết; vì cần nhớ rằng tình cảm là đặc tính chính của một trong các cõi này, sự sùng tín của một cõi khác, hành động vì Thượng đế của cõi thứ ba, và quan niệm sáng tỏ về điều đúng vì chính điều đúng của cõi thứ tư. Tuy nhiên, rõ ràng là không có sự khác biệt nào về mức tiến bộ giữa các chân ngã đi theo một đường hướng và những chân ngã đi theo đường hướng khác; tất cả các con đường này rõ ràng là ngang nhau, tất cả đều là những bậc thang dẫn từ cấp độ của nhân loại thông thường đến Con Đường Thánh Thiện, vốn vươn lên cấp độ của địa vị Chân sư. Đại đa số người trong cộng đồng thuộc về một hay một nhóm khác trong các mẫu hình này, nên tất cả các đền ấy hằng ngày đều đầy những đám đông người thờ phụng.

A few people there are who do not attend any of these services, simply because none of these are to them the most appropriate ways of development. There is not, however, the slightest feeling that these few are therefore irreligious or in any way inferior to the most regular attendants. It is thoroughly recognised that there are many paths to the summit of the mountain, and that each man is absolutely at liberty to take that which seems best to him. In most cases a man selects his path and keeps to it, but it would never occur to him to blame his neighbour for selecting another, or even for declining to select any one of those provided. Every man is trying his best in his own way to fit himself for the work that he will have to do in the future, as well as to carry out to the best of his ability the work at present before him. Nobody harbours the feeling: "I am in a better way than so-and-so," because he sees another doing differently. The habitual attendants of one Temple also quite often visit the others; indeed, some people try them all in turn rather according to their feeling of the moment, saying to themselves: "I think I need a touch of yellow this morning to brighten up my intellect"; or: "Perhaps I am becoming too metaphysical, let me try a tonic of the green Temple"; or on the other hand: "I have been straining hard lately along intellectual lines; let me now give a turn to affection or devotion."

Có một ít người không tham dự bất cứ buổi phụng sự nào trong số này, đơn giản vì không có buổi nào là đường lối phát triển thích hợp nhất đối với họ. Tuy nhiên, không hề có chút cảm giác nào rằng vì thế những người ít ỏi này là vô tôn giáo hay thấp kém hơn theo bất cứ cách nào so với những người tham dự đều đặn nhất. Người ta hoàn toàn thừa nhận rằng có nhiều con đường dẫn lên đỉnh núi, và mỗi người tuyệt đối tự do chọn con đường nào có vẻ tốt nhất đối với y. Trong phần lớn trường hợp, một người chọn con đường của mình và giữ theo nó, nhưng y sẽ không bao giờ nghĩ đến việc trách cứ người láng giềng vì chọn một con đường khác, hay thậm chí vì từ chối chọn bất cứ con đường nào trong những con đường đã được cung cấp. Mỗi người đều đang cố gắng hết sức theo cách riêng của mình để tự làm cho mình thích hợp với công việc mà y sẽ phải làm trong tương lai, cũng như để thực hiện hết khả năng công việc hiện đang ở trước y. Không ai nuôi dưỡng cảm giác: "Tôi đang ở trên một đường lối tốt hơn người này người kia," bởi vì y thấy một người khác hành động khác đi. Những người thường xuyên tham dự một Đền cũng khá thường viếng thăm các Đền khác; thật vậy, một số người thử tất cả các Đền theo lượt, tùy theo cảm giác nhất thời của họ, tự nhủ: "Tôi nghĩ sáng nay tôi cần một chút màu vàng để làm sáng trí tuệ của mình"; hoặc: "Có lẽ tôi đang trở nên quá siêu hình, hãy để tôi thử một liều bổ của Đền màu lục"; hoặc ngược lại: "Gần đây tôi đã căng sức nhiều theo các đường hướng trí thức; bây giờ hãy để tôi xoay sang tình cảm hay sự sùng tín."

CONGREGATION OF THE DEAD — HỘI CHÚNG CỦA NHỮNG NGƯỜI ĐÃ CHẾT

Many people also make a practice of attending the magnificent, though more elementary, services which are frequently held in the Temples, ostensibly for children; these will be described in detail when we

Nhiều người cũng có thói quen tham dự các buổi phụng sự huy hoàng, dù sơ đẳng hơn, thường được tổ chức trong các Đền, bề ngoài là dành cho trẻ em; các buổi này sẽ được mô tả chi tiết khi chúng ta đến đề tài giáo dục.

come to the subject of education. It is interesting to observe that the peculiar nature of the Temple services of this community has evidently attracted much attention in the astral world, for large numbers of dead people make a practice of attending the services. They have discovered the participation of the Devas and the tremendous forces which are consequently playing through them, and they evidently wish to partake of the advantages. This congregation of the dead is recruited exclusively from the outside world; for in the community there are no dead, since every man, when he puts aside one physical body, promptly assumes another in order to carry on the work to which he has devoted himself.

Thật thú vị khi quan sát rằng bản chất đặc biệt của các buổi phụng sự trong Đền của cộng đồng này hiển nhiên đã thu hút nhiều chú ý trong cõi cảm dục, vì rất nhiều người đã chết có thói quen tham dự các buổi phụng sự. Họ đã khám phá sự tham dự của các thiên thần và những mãnh lực vô cùng lớn do đó đang vận hành qua các Ngài, và hiển nhiên họ muốn dự phần vào các lợi ích ấy. Hội chúng của những người đã chết này được bổ sung độc nhất từ thế giới bên ngoài; vì trong cộng đồng không có người chết, bởi mỗi người, khi bỏ qua một thể xác, liền khoác lấy một thể khác để tiếp tục công việc mà y đã hiến mình cho nó.

THE MASTER OF RELIGION — CHÂN SƯ CỦA TÔN GIÁO

The religious and educational side of the life of the community is under the direction of the Master K.H.; and He Himself makes it a point to visit all the Temples in turn, taking the place of the officiating Deva, and in doing so showing the fact that He combines within Himself in the highest possible degree all the qualities of all the types. The Devas who are doing work connected with religion and education are all marshalled under His orders. Some members of the community are being specially trained by the Devas, and it seems probable that such men will in due course pass on to the line of the Deva evolution.

Phương diện tôn giáo và giáo dục trong đời sống của cộng đồng nằm dưới sự chỉ đạo của Chân sư K.H.; và chính Ngài lấy việc lần lượt viếng thăm tất cả các Đền làm điều quan trọng, thay chỗ vị thiên thần chủ lễ, và khi làm như vậy, Ngài cho thấy sự thật rằng Ngài kết hợp trong Chính Ngài, ở mức độ cao nhất có thể, mọi phẩm tính của tất cả các mẫu hình. Các thiên thần đang làm công việc liên hệ với tôn giáo và giáo dục đều được sắp đặt dưới mệnh lệnh của Ngài. Một số thành viên của cộng đồng đang được các thiên thần huấn luyện đặc biệt, và dường như có khả năng rằng những người như thế đến thời điểm thích hợp sẽ chuyển sang đường hướng tiến hoá của thiên thần.

CHAPTER XXV — CHƯƠNG XXV

EDUCATION AND THE FAMILY — GIÁO DỤC VÀ GIA ĐÌNH

THE EDUCATION OF CHILDREN — VIỆC GIÁO DỤC TRẺ EM

AS we should naturally expect, much attention is paid in this community to the education of the children. It is considered of such paramount importance that nothing which can in any way help is neglected, and all sorts of adjuncts are brought into play; colour, light, sound, form, electricity are all pressed into the service, and the Devas who take so large a part in the work avail themselves of the aid of armies of nature-spirits. It has been realised that many facts previously ignored or considered insignificant have their place and their influence in educational processes—that, for example, the surroundings most favourable for the study of mathematics are not at all necessarily the same that are best suited for music or geography.

Như chúng ta tự nhiên có thể mong đợi, trong cộng đồng này người ta dành nhiều chú ý cho việc giáo dục trẻ em. Điều đó được xem là có tầm quan trọng tối thượng đến nỗi không có gì có thể giúp ích theo bất cứ cách nào mà lại bị bỏ qua, và đủ mọi loại phương tiện phụ trợ đều được đưa vào sử dụng; màu sắc, ánh sáng, âm thanh, hình tướng, điện lực đều được huy động để phụng sự, và các thiên thần, những Đấng giữ phần rất lớn trong công việc này, sử dụng sự trợ giúp của các đạo quân tinh linh tự nhiên. Người ta đã nhận ra rằng nhiều sự kiện trước kia bị bỏ qua hoặc bị xem là không đáng kể đều có vị trí và ảnh hưởng của chúng trong các tiến trình giáo dục—chẳng hạn, các hoàn cảnh xung quanh thuận lợi nhất cho việc học toán học hoàn toàn không nhất thiết là những hoàn cảnh thích hợp nhất cho âm nhạc hay địa lý.

People have learnt that different parts of the physical brain may be stimulated by different lights and colours—that for certain subjects an atmosphere slightly charged with electricity is useful, while for others it is positively detrimental. In the corner of every class-room, therefore, there stands a variant upon an electrical machine, by means of which the surrounding conditions can be changed at will. Some rooms are hung with yellow, decorated exclusively with yellow flowers, and permeated with yellow light. In others, on the contrary, blue, red, violet, green or white predominates. Various perfumes are also found to have a stimulating effect, and these also are employed according to a regular system.

Người ta đã học được rằng những phần khác nhau của bộ não hồng trần có thể được kích thích bởi những ánh sáng và màu sắc khác nhau—rằng đối với một số môn học, một bầu không khí hơi tích điện là hữu ích, trong khi đối với những môn khác nó lại thật sự có hại. Vì vậy, ở góc của mỗi phòng học có đặt một biến thể của một máy điện, nhờ đó các điều kiện xung quanh có thể được thay đổi tùy ý. Một số phòng được treo màu vàng, trang trí riêng bằng hoa vàng, và thấm nhuần ánh sáng vàng. Ngược lại, trong những phòng khác, màu lam, đỏ, tím, lục hoặc trắng chiếm ưu thế. Nhiều hương thơm khác nhau cũng được thấy là có tác dụng kích thích, và chúng cũng được sử dụng theo một hệ thống đều đặn.

Perhaps the most important innovation is the work of the nature-spirits, who take a keen delight in executing the tasks committed to them, and enjoy helping and stimulating the children much as gardeners might delight in

Có lẽ đổi mới quan trọng nhất là công việc của các tinh linh tự nhiên, những sinh linh hết sức vui thích thực hiện các nhiệm vụ được giao cho chúng, và thích giúp đỡ cũng như kích thích trẻ em, gần giống như các người

the production of especially fine plants. Among other things they take up all the appropriate influences of light and colour, sound and electricity, and focus them; and as it were spray them upon the children, so that they may produce the best possible effect. They are also employed by the teachers in individual cases; if; for example, one scholar in a class does not understand the point put before him, a nature-spirit is at once set to touch and stimulate a particular centre in his brain, and then in a moment he is able to comprehend. All teachers must be clairvoyant; it is an absolute prerequisite for the office. These teachers are members of the community—men and women indiscriminately; Devas frequently materialise for special occasions or to give certain lessons, but never seem to take the entire responsibility of a school.

làm vườn có thể vui thích trong việc tạo ra những cây đặc biệt tốt đẹp. Trong số những việc khác, chúng tiếp nhận tất cả các ảnh hưởng thích hợp của ánh sáng và màu sắc, âm thanh và điện lực, rồi tập trung chúng; và như thể phun chúng lên trẻ em, để chúng có thể tạo ra hiệu quả tốt nhất có thể. Chúng cũng được các giáo viên sử dụng trong những trường hợp cá biệt; chẳng hạn, nếu một học sinh trong lớp không thấu hiểu điểm được trình bày trước y, một tinh linh tự nhiên liền được giao chạm vào và kích thích một trung tâm đặc biệt trong bộ não của y, và rồi trong khoảnh khắc y có thể hiểu được. Tất cả giáo viên đều phải là người thông nhãn; đó là một điều kiện tiên quyết tuyệt đối cho chức vụ này. Các giáo viên ấy là thành viên của cộng đồng—những người nam và nữ không phân biệt; các thiên thần thường hiện hình trong những dịp đặc biệt hoặc để đưa ra một số bài học nào đó, nhưng dường như không bao giờ nhận toàn bộ trách nhiệm của một trường học.

The four great types which are symbolised by the Temples are seen to exist here also. The children are carefully observed and treated according to the results of observation. In most cases they sort themselves out at a quite early period into one or other of these lines of development, and every opportunity is given to them to select that which they prefer. Here again there is nothing of the nature of compulsion. Even tiny children are perfectly acquainted with the object of the community, and fully realise that it is their duty and their privilege to order their lives accordingly. It must be remembered that all these people are immediate reincarnations, and that most of them bring over at least some memory of all their past lives, so that for them education is simply a process of as rapidly as possible getting a new set of vehicles under control and recovering as quickly as may be any links

Bốn mẫu hình lớn được biểu tượng hóa bởi các Đền cũng được thấy hiện hữu ở đây. Trẻ em được quan sát cẩn thận và được đối xử theo các kết quả của sự quan sát. Trong phần lớn trường hợp, chúng tự phân loại mình khá sớm vào một trong các đường hướng phát triển này hay đường hướng khác, và mọi cơ hội đều được trao cho chúng để chọn điều chúng ưa thích. Ở đây một lần nữa không có gì mang bản chất cưỡng ép. Ngay cả những trẻ rất nhỏ cũng hoàn toàn quen thuộc với mục tiêu của cộng đồng, và hoàn toàn nhận ra rằng bổn phận và đặc quyền của chúng là sắp đặt đời sống của mình theo đó. Cần nhớ rằng tất cả những người này đều là những sự tái sinh tức thời, và phần lớn họ mang theo ít nhất một phần ký ức về mọi đời sống quá khứ của mình, nên đối với họ giáo dục chỉ đơn giản là một tiến trình kiểm soát một bộ hiện thể mới càng nhanh càng tốt và khôi phục

that may have been lost in the process of transition from one physical body to another.

nhanh nhất có thể bất cứ mối liên kết nào có thể đã bị mất trong tiến trình chuyển tiếp từ một thể xác sang một thể xác khác.

It does not of course in any way follow that the children of a man who is on (let us say) the musical line need themselves be musical. As their previous births are always known to the parents and schoolmasters; every facility is given to them to develop either along the line of their last life or along any other which may seem to come most easily to them. There is the fullest co-operation between the parents and schoolmasters. A particular member who was noticed took his children to the schoolmaster, explained them all to him in detail, and constantly visited him to discuss might be best for them. If, for example, the schoolmaster thinks that a certain colour is especially desirable for a particular pupil he communicates his idea to the parents, and much of that colour is put before the child at home as well as at school; he is surrounded with it, and it is used in his dress and so on. All schools are under the direction of the Master K.H., and every schoolmaster is personally responsible to Him.

Dĩ nhiên, điều đó không hề có nghĩa rằng con cái của một người đang ở trên đường hướng âm nhạc, chẳng hạn, chính chúng cũng cần phải có năng khiếu âm nhạc. Vì các lần sinh trước của chúng luôn được cha mẹ và thầy giáo biết rõ, mọi phương tiện đều được trao cho chúng để phát triển hoặc theo đường hướng của đời sống gần nhất, hoặc theo bất cứ đường hướng nào khác có vẻ đến với chúng dễ dàng nhất. Có sự hợp tác đầy đủ nhất giữa cha mẹ và thầy giáo. Một thành viên đặc biệt được chú ý đã đưa con mình đến thầy giáo, giải thích tất cả về chúng cho ông một cách chi tiết, và thường xuyên đến thăm ông để thảo luận điều gì có thể là tốt nhất cho chúng. Chẳng hạn, nếu thầy giáo nghĩ rằng một màu nào đó đặc biệt cần thiết cho một học sinh riêng biệt, ông truyền đạt ý tưởng của mình cho cha mẹ, và nhiều màu ấy được đặt trước đứa trẻ ở nhà cũng như ở trường; y được bao quanh bởi màu ấy, và màu ấy được dùng trong y phục của y, v.v. Tất cả các trường đều ở dưới sự chỉ đạo của Chân sư K.H., và mỗi thầy giáo đích thân chịu trách nhiệm trước Ngài.

TRAINING THE IMAGINATION — HUẤN LUYỆN SỰ TƯỞNG TƯỢNG

Let me take as an example the practice of a school attached to one of the yellow Temples, and see how they begin the intellectual development of the lowest class. First the master sets before them a little shining ball, and they are asked to make an image of it in their minds. Some who are quite babies can do it really well. The teacher says:

Hãy để tôi lấy làm ví dụ thực hành của một trường gắn với một trong các Đền màu vàng, và xem họ bắt đầu sự phát triển trí tuệ của lớp thấp nhất như thế nào. Trước hết vị thầy đặt trước chúng một quả cầu nhỏ sáng chói, và chúng được yêu cầu tạo một hình ảnh của nó trong trí mình. Một số em còn rất bé có thể làm điều đó thật sự tốt. Giáo viên nói:

"You can see my face; now, shut your eyes; can you see it still? Now look at this ball; can you shut your eyes and still see it?"

"Các con có thể thấy mặt thầy; bây giờ, hãy nhắm mắt lại; các con vẫn có thể thấy nó chứ? Bây giờ hãy nhìn quả cầu này; các con có thể

nhắm mắt lại mà vẫn thấy nó chứ?"

The teacher, by the use of his clairvoyant faculty, can see whether or not the children are making satisfactory images. Those who can do it are set to practise day by day, with all sorts of simple forms and colours. Then they are asked to suppose that point moving, and leaving a track behind it as a shooting star does; then to imagine the luminous track, that is to say, a line. Then they are asked to imagine this line as moving at right angles to itself, every point in it leaving a similar track, and thus they mentally construct for themselves a square. Then all sorts of permutations and divisions of that square are put before them. It is broken up into triangles of various sorts, and it is explained to them that in reality all these things are living symbols with a meaning. Even quite the babies are taught some of these things.

Giáo viên, bằng cách sử dụng năng lực thông nhãn của mình, có thể thấy trẻ em có tạo được các hình ảnh thỏa đáng hay không. Những em có thể làm điều đó được cho thực hành ngày này qua ngày khác, với đủ mọi hình tướng và màu sắc đơn giản. Rồi chúng được yêu cầu giả định rằng điểm ấy đang chuyển động, và để lại một vệt phía sau như một ngôi sao băng; rồi tưởng tượng vệt sáng ấy, nghĩa là một đường thẳng. Sau đó chúng được yêu cầu tưởng tượng đường thẳng này đang chuyển động vuông góc với chính nó, mỗi điểm trong nó để lại một vệt tương tự, và như vậy chúng tự kiến tạo trong trí mình một hình vuông. Rồi đủ mọi hoán vị và phân chia của hình vuông ấy được đặt trước chúng. Nó được chia thành những tam giác thuộc nhiều loại khác nhau, và người ta giải thích cho chúng rằng thật ra tất cả những điều này là các biểu tượng sống có ý nghĩa. Ngay cả những em rất bé cũng được dạy một số điều này.

"What does the point mean to you?"

"Điểm ấy có nghĩa gì đối với con?"

"One."

"Một."

"Who is One?"

"Ai là Một?"

"God."

"Thượng đế."

"Where is He?"

"Ngài ở đâu?"

"He is everywhere."

"Ngài ở khắp nơi."

And then presently they learn that two signifies the duality of Spirit and matter, that three dots of a certain kind and colour mean three aspects of the Deity, while three others of a different kind mean the soul in man. A later class has also an intermediate three which obviously mean the Monad. In this way, by associating grand ideas with simple

Và rồi chẳng bao lâu chúng học rằng hai biểu thị Nhị nguyên của Tinh thần và vật chất, rằng ba chấm thuộc một loại và màu sắc nào đó có nghĩa là ba phương diện của Thượng đế, trong khi ba chấm khác thuộc một loại khác có nghĩa là linh hồn trong con người. Một lớp về sau cũng có một bộ ba trung gian, rõ ràng có nghĩa là chân thần. Theo cách này, bằng

objects, even tiny little children possess an amount of Theosophical information which would seem quite surprising to a person accustomed to an older and less intelligent educational system. An ingenious kind of kindergarten machine was observed, a sort of ivory ball—at least it looked like ivory—which, when a spring is touched, opens out into a cross with a rose drawn upon it like the Rosicrucian symbol, out of which come a number of small balls each of which in turn subdivides. By another movement it can be made to close again, the mechanism being cleverly concealed. This is meant as a symbol to illustrate the idea of the One becoming many and of the eventual return of the many into the One.

cách liên kết các ý tưởng cao cả với các đối tượng đơn giản, ngay cả trẻ rất nhỏ cũng sở hữu một lượng thông tin Thông Thiên Học có vẻ khá đáng ngạc nhiên đối với một người quen với một hệ thống giáo dục cũ hơn và kém thông minh hơn. Người ta quan sát thấy một loại máy mẫu giáo khéo léo, một thứ quả cầu bằng ngà—ít nhất trông giống như ngà—khi chạm vào một lò xo thì mở ra thành một thập giá có vẽ một bông hồng trên đó giống như biểu tượng Rosicrucian, từ đó xuất hiện một số quả cầu nhỏ, mỗi quả lại lần lượt phân chia. Bằng một chuyển động khác, nó có thể được làm khép lại, cơ cấu được che giấu một cách tài tình. Điều này nhằm làm biểu tượng minh họa ý tưởng về Đấng Duy Nhất trở thành nhiều, và về sự trở về cuối cùng của nhiều vào Đấng Duy Nhất.

MORE ADVANCED CLASSES — CÁC LỚP CAO HƠN

For a later class that luminous square moves again at right angles to itself and produces a cube, and then still later the cube moves at right angles to itself and produces a tesseract, and most of the children are able to see it and to make its image clearly in their minds. Children who have a genius for it are taught to paint pictures, trees and animals, landscapes and scenes from history, and each child is taught to make his picture living. He is taught that the concentration of his thought can actually alter the physical picture, and the children are proud when they can succeed in doing this. Having painted a picture as well as they can, the children concentrate upon it and try to improve it, to modify it by their thought. In a week or so, working at the concentration for some time each day, they are able to produce considerable modifications, and a boy of fourteen can, from much practice, do it quite rapidly.

Đối với một lớp về sau, hình vuông sáng ấy lại chuyển động vuông góc với chính nó và tạo ra một hình lập phương, rồi về sau nữa hình lập phương chuyển động vuông góc với chính nó và tạo ra một tesseract, và phần lớn trẻ em có thể thấy nó và tạo hình ảnh của nó rõ ràng trong trí mình. Những trẻ có thiên tài về điều ấy được dạy vẽ tranh, cây cối và động vật, phong cảnh và các cảnh trong lịch sử, và mỗi trẻ được dạy làm cho bức tranh của mình trở nên sống động. Y được dạy rằng sự tập trung tư tưởng của y có thể thật sự làm biến đổi bức tranh hồng trần, và trẻ em hãnh diện khi chúng có thể thành công trong việc này. Sau khi vẽ một bức tranh tốt nhất có thể, trẻ em tập trung vào nó và cố gắng cải thiện nó, sửa đổi nó bằng tư tưởng của mình. Trong khoảng một tuần, bằng cách làm việc với sự tập trung một thời gian mỗi ngày, chúng có thể tạo ra những biến đổi đáng kể, và một cậu bé mười bốn tuổi, nhờ thực hành nhiều, có thể làm điều đó khá nhanh.

Having modified his picture, the child is taught to make a thought-form of it, to look at it, to contemplate it earnestly, and then to shut his eyes and visualise it. He takes, first, ordinary physical pictures; then a glass vessel containing a coloured gas is given to him, and by the effort of his will he has to mould the gas into certain shapes—to make it take a form by thought—to make it become, inside its vessel, a sphere, a cube, a tetrahedron or some such shape. Many children can do this easily after a little practice. Then they are asked to make it take the shape of a man, and then that of the picture at which they have previously been looking. When they can manage this gaseous matter fairly easily they try to do it in etheric, then in astral, and then in purely mental matter. The teacher himself makes materialisations for them to examine when necessary, and in this way they gradually work upward to more advanced acts of thought-creation. All these classes are open to visits from parents and friends, and often many older people like to attend them and themselves practise the exercises set for the children.

Sau khi đã sửa đổi bức tranh của mình, đứa trẻ được dạy tạo một hình tư tưởng của nó, nhìn nó, chiêm ngưỡng nó một cách nghiêm túc, rồi nhắm mắt lại và hình dung nó. Trước hết y lấy các bức tranh hồng trần thông thường; rồi người ta trao cho y một bình thủy tinh chứa một chất khí có màu, và bằng nỗ lực của ý chí, y phải nắn chất khí ấy thành những hình dạng nhất định—làm cho nó mang một hình tướng bằng tư tưởng—làm cho nó trở thành, bên trong bình của nó, một khối cầu, một khối lập phương, một tứ diện hay một hình dạng nào đó tương tự. Nhiều trẻ em có thể làm điều này dễ dàng sau một ít thực hành. Rồi chúng được yêu cầu làm cho nó mang hình dạng của một người, và sau đó là hình dạng của bức tranh mà trước đó chúng đã nhìn. Khi chúng có thể xử lý vật chất khí này khá dễ dàng, chúng thử làm điều đó trong chất liệu dĩ thái, rồi trong chất liệu cảm dục, và rồi trong vật chất trí tuệ thuần túy. Chính giáo viên tạo các hiện hình cho chúng khảo sát khi cần thiết, và bằng cách này chúng dần dần tiến lên đến những hành vi sáng tạo bằng tư tưởng cao hơn. Tất cả các lớp này đều mở cho cha mẹ và bạn bè đến thăm, và thường có nhiều người lớn tuổi thích tham dự chúng và tự mình thực hành các bài tập dành cho trẻ em.

THE SCHOOL SYSTEM — HỆ THỐNG TRƯỜNG HỌC

There is nothing in the nature of the boarding-school, and all children live happily at home and attend the school which is most convenient for them. In a few cases the Deva-priests are training children to take their places; but even in these cases the child is not taken away from home, though he is usually surrounded by a special protective shell, so that the influence which the Deva pours in upon him may not be interfered with by other vibrations.

Không có gì mang bản chất của trường nội trú, và tất cả trẻ em sống hạnh phúc ở nhà và đi học tại trường thuận tiện nhất cho chúng. Trong một vài trường hợp, các tư tế thiên thần đang huấn luyện trẻ em để thay thế vị trí của mình; nhưng ngay cả trong các trường hợp này, đứa trẻ cũng không bị đưa khỏi nhà, mặc dù y thường được bao quanh bởi một lớp vỏ bảo vệ đặc biệt, để ảnh hưởng mà vị thiên thần tuôn vào y không bị các rung động khác can thiệp.

A child does not belong to a class at all in the same way as under older methods; each child has a list of numbers for different subjects; he may be in the first class for one subject, in the third for another, in the fifth for some other. Even for small children the arrangement seems to be far less a class than a kind of lecture-room. In trying to comprehend the system, we must never for a moment forget the effect of the immediate reincarnations, and that consequently not only are these children on the average far more intelligent and developed than other children of their age, but also they are unequally developed. Some children of four remember more of a previous incarnation, and of what they learnt then, than other children of eight or nine; and again some children remember a certain subject fully and clearly, and yet have almost entirely lost their knowledge of some other subjects which seem quite as easy. So that we are dealing with entirely abnormal conditions, and the schemes adopted have to be suited to them.

Một đứa trẻ hoàn toàn không thuộc về một lớp theo cùng cách như dưới các phương pháp cũ; mỗi trẻ có một danh sách số cho các môn học khác nhau; y có thể ở lớp thứ nhất về một môn, lớp thứ ba về một môn khác, lớp thứ năm về một môn khác nữa. Ngay cả đối với trẻ nhỏ, sự sắp xếp dường như ít giống một lớp học hơn rất nhiều so với một loại phòng giảng. Khi cố gắng thấu hiểu hệ thống này, chúng ta không bao giờ được quên dù chỉ trong khoảnh khắc hiệu quả của các sự tái sinh tức thời, và do đó những trẻ em này không chỉ trung bình thông minh và phát triển hơn nhiều so với những trẻ khác cùng tuổi, mà còn phát triển không đồng đều. Một số trẻ bốn tuổi nhớ nhiều hơn về một kiếp trước, và về những gì chúng đã học khi đó, so với những trẻ khác tám hay chín tuổi; và lại có một số trẻ nhớ một môn nào đó đầy đủ và rõ ràng, nhưng hầu như đã hoàn toàn mất tri thức về một số môn khác có vẻ cũng dễ như vậy. Vì thế chúng ta đang xử lý những điều kiện hoàn toàn bất thường, và các hệ thống được áp dụng phải phù hợp với chúng.

At what corresponds to the opening of the school, they all stand together and sing something. They get four lessons into their morning session, but the lessons are short, and there is always an interval for play between them. Like all their houses, the schoolroom has no walls, but is supported entirely on pillars, so that practically the whole life of the children, as well as of the rest of the community, is lived in the open air; but nevertheless the children are turned out even from that apology for a room after each of the lessons, and left to play about in the park which surrounds the school. Girls and boys are taught together promiscuously. This morning session covers all of what would be called the compulsory subjects—the subjects which everybody learns; there are some extra lessons in the afternoon on

Vào thời điểm tương ứng với việc mở đầu buổi học, tất cả chúng đứng cùng nhau và hát một điều gì đó. Chúng có bốn bài học trong buổi sáng, nhưng các bài học đều ngắn, và luôn có một khoảng nghỉ để chơi giữa các bài. Giống như mọi ngôi nhà của chúng, phòng học không có tường, mà hoàn toàn được chống đỡ trên các cột, đến nỗi hầu như toàn bộ đời sống của trẻ em, cũng như của phần còn lại trong cộng đồng, được sống ngoài trời; tuy nhiên, sau mỗi bài học, trẻ em vẫn bị đưa ra khỏi ngay cả cái hình thức phòng học ấy, và được để chơi trong công viên bao quanh trường. Bé gái và bé trai được dạy chung không phân biệt. Buổi học sáng này bao gồm tất cả những gì có thể gọi là các môn bắt buộc —những môn mà mọi người đều học; có một số bài học thêm vào buổi chiều về các môn bổ sung cho những ai muốn học, nhưng một số

additional subjects for those who wish to take them, but a considerable number of the children are satisfied with the morning work.

đáng kể trẻ em thỏa mãn với công việc buổi sáng.

THE CURRICULUM — CHƯƠNG TRÌNH HỌC

The school curriculum is different from that of the twentieth century. The very subjects are mostly different, and even those which are the same are taught in an entirely different way. Arithmetic, for example, has been greatly simplified; there are no complex weights and measures of any kind, everything being arranged on a decimal system; they calculate but little, and the detailed working-out of long rows of figures would be denounced as insufferably tedious. Nothing is taught but what is likely to be practically useful to the average person in after-life; all the rest is a matter of reference. In earlier centuries they had books of logarithms, by reference to which long and complicated calculations could be avoided; now they have the same system immensely extended, and yet, at the same time, much more compressed. It is a scheme by which the result of practically any difficult calculation can be looked up in a few moments by a person who knows the book. The children know how to calculate, just as a man may know how to make his own logarithms, and yet habitually use a book for them to avoid the waste of time in tedious processes involving long rows of figures.

Chương trình học khác với chương trình của thế kỷ hai mươi. Chính các môn học phần lớn đã khác, và ngay cả những môn giống nhau cũng được dạy theo một cách hoàn toàn khác. Chẳng hạn, số học đã được đơn giản hóa rất nhiều; không có bất cứ hệ thống cân đo phức tạp nào, mọi thứ được sắp xếp theo hệ thập phân; họ tính toán rất ít, và việc giải chi tiết những hàng dài con số sẽ bị lên án là buồn tẻ không chịu nổi. Không gì được dạy ngoài những điều có khả năng hữu dụng thực tiễn cho người trung bình trong đời sống về sau; tất cả phần còn lại là vấn đề tra cứu. Trong các thế kỷ trước, họ có các sách logarit, nhờ tra cứu mà những phép tính dài và phức tạp có thể tránh được; nay họ có cùng hệ thống ấy được mở rộng vô cùng, nhưng đồng thời lại cô đọng hơn nhiều. Đó là một hệ thống nhờ đó kết quả của hầu như bất cứ phép tính khó nào cũng có thể được tra ra trong vài khoảnh khắc bởi một người biết cuốn sách ấy. Trẻ em biết cách tính toán, cũng như một người có thể biết cách tự lập logarit của mình, nhưng vẫn thường dùng một cuốn sách cho chúng để tránh lãng phí thời gian vào những tiến trình buồn tẻ liên quan đến những hàng dài con số.

Arithmetic with them is hardly a subject in itself, but is taken only as leading up to calculations connected with the geometry which deals with solid figures and the higher dimensions. The whole thing is so different from previous ideas that it is not easy to describe it clearly. For example, in all the children's sums there is no question of money, and no complicated calculation. To

Đối với họ, số học hầu như không phải là một môn tự thân, mà chỉ được dùng như dẫn nhập đến các phép tính liên quan với hình học xử lý các khối rắn và các chiều cao hơn. Toàn bộ sự việc khác với những ý tưởng trước kia đến nỗi không dễ mô tả nó rõ ràng. Chẳng hạn, trong tất cả bài toán của trẻ em không có vấn đề tiền bạc, và không có phép tính phức tạp. Thấu hiểu bài toán và biết cách làm là đủ. Lý

understand the sum and know how to do it is sufficient. The theory in the school-master's mind is not to cram the brains of the children, but to develop their faculties and tell them where to find facts. Nobody, for example, would dream of multiplying a line of six figures by another similar line, but would employ either a calculating machine (for these are common), or one of the books to which I have referred.

thuyết trong trí của thầy giáo không phải là nhồi nhét bộ não trẻ em, mà là phát triển các năng lực của chúng và cho chúng biết nơi tìm các sự kiện. Chẳng hạn, không ai mơ đến việc nhân một hàng sáu chữ số với một hàng tương tự khác, mà sẽ dùng hoặc một máy tính, vì những máy này rất phổ biến, hoặc một trong những cuốn sách mà tôi đã đề cập.

The whole problem of reading and writing is far simpler than it used to be, for all spelling is phonetic, and pronunciation cannot be wrong when a certain syllable must always have a certain sound. The writing has somewhat the appearance of shorthand. There is a good deal to learn in it, but at the same time, when he has learnt it, the child is in possession of a finer and more flexible instrument than any of the older languages since he can write at least as fast as any ordinary person can speak. There is a large amount of convention about it, and a whole sentence is often expressed by a mark like a flash of lightning.

Toàn bộ vấn đề đọc và viết đơn giản hơn rất nhiều so với trước kia, vì mọi chính tả đều theo âm, và cách phát âm không thể sai khi một âm tiết nhất định luôn phải có một âm thanh nhất định. Chữ viết có phần mang dáng vẻ của tốc ký. Có khá nhiều điều phải học trong đó, nhưng đồng thời, khi đã học xong, đứa trẻ sở hữu một khí cụ tinh vi và linh hoạt hơn bất cứ ngôn ngữ cũ nào, vì y có thể viết ít nhất nhanh bằng bất cứ người bình thường nào có thể nói. Có rất nhiều quy ước trong đó, và cả một câu thường được biểu đạt bằng một dấu hiệu giống như tia chớp.

The language which they are speaking is naturally English, since the community has arisen in an English-speaking country, but it has been modified considerably. Many participial forms have disappeared, and some of the words are different. All subjects are learnt so differently now. Nobody learns any history, except isolated interesting stories, but everyone has in his house a book in which an epitome of all history can be found. Geography is still learnt to a limited extent. They know where all the different races live, and with great precision in what these races differ, and what qualities they are developing. But the commercial side has dropped; no one bothers about the exports of Bulgaria; nobody knows where they make

Ngôn ngữ họ đang nói tự nhiên là tiếng Anh, vì cộng đồng đã phát sinh trong một xứ nói tiếng Anh, nhưng nó đã được biến đổi đáng kể. Nhiều hình thức phân từ đã biến mất, và một số từ đã khác. Mọi môn học nay được học khác đi rất nhiều. Không ai học lịch sử, ngoại trừ những câu chuyện thú vị riêng lẻ, nhưng mọi người đều có trong nhà một cuốn sách trong đó có thể tìm thấy bản tóm lược toàn bộ lịch sử. Địa lý vẫn được học ở một mức độ giới hạn. Họ biết tất cả các nhân loại khác nhau sống ở đâu, và biết với độ chính xác cao những nhân loại này khác nhau ở điểm nào, và những phẩm tính nào họ đang phát triển. Nhưng phương diện thương mại đã rơi rụng; không ai bận tâm về hàng xuất khẩu của Bulgaria; không ai biết họ sản xuất vải len ở

woollen cloth, or wants to know. All these things can be turned up at a moment's notice in books which are part of the free furniture of every house, and it would be considered a waste of time to burden the memory with such valueless facts.

đâu, hay muốn biết. Tất cả những điều này có thể được tra ra ngay lập tức trong các sách vốn là một phần đồ dùng miễn phí của mỗi nhà, và việc chất gánh nặng lên ký ức bằng những sự kiện vô giá trị như thế sẽ bị xem là lãng phí thời gian.

The scheme is in every respect strictly utilitarian; they do not teach the children anything which can be easily obtained from an encyclopaedia. They have developed a scheme of restricting education to necessary and valuable knowledge. A boy of twelve usually has behind him, in his physical brain, the entire memory of what he knew in previous lives. It is the custom to carry a talisman over from life to life, which helps the child to recover the memory in the new vehicles—a talisman which he wore in his previous birth, so that it is thoroughly loaded with the magnetism of that birth and can now stir up again the same vibrations.

Hệ thống này trong mọi phương diện đều hết sức thực dụng; họ không dạy trẻ em bất cứ điều gì có thể dễ dàng lấy được từ một bách khoa thư. Họ đã phát triển một hệ thống giới hạn giáo dục vào tri thức cần thiết và có giá trị. Một cậu bé mười hai tuổi thường đã có phía sau mình, trong bộ não hồng trần, toàn bộ ký ức về những gì y đã biết trong các đời sống trước. Tập quán là mang một bùa hộ mệnh từ đời này sang đời khác, giúp đứa trẻ khôi phục ký ức trong các hiện thể mới—một bùa hộ mệnh mà y đã đeo trong lần sinh trước, nên nó được nạp đầy từ điện của lần sinh ấy và nay có thể lại khuấy động các rung động tương tự.

CHILDREN's SERVICES — CÁC BUỔI PHỤNG SỰ CỦA TRẺ EM

Another interesting educational feature is what is called the children's service at the Temple. Many others than children attend this, especially those who are not yet quite up to the level of the other services already described. The children's service in the music-Temple is exceedingly beautiful; the children perform a series of graceful evolutions, and both sing and play upon instruments as they march about. That in the colour-Temple is something like an especially gorgeous Drury Lane pantomime, and has evidently been many times carefully rehearsed.

Một nét giáo dục thú vị khác là điều được gọi là buổi phụng sự của trẻ em tại Đền. Nhiều người khác ngoài trẻ em cũng tham dự buổi này, đặc biệt là những người chưa hoàn toàn đạt tới cấp độ của các buổi phụng sự khác đã được mô tả. Buổi phụng sự của trẻ em trong Đền âm nhạc vô cùng đẹp đẽ; trẻ em thực hiện một loạt những chuyển động duyên dáng, vừa hát vừa chơi nhạc cụ khi chúng diễu quanh. Buổi ở Đền màu sắc thì giống như một vở kịch câm Drury Lane đặc biệt lộng lẫy, và hiển nhiên đã được tập luyện cẩn thận nhiều lần.

In one case they are reproducing the choric dance of the priests of Babylon, which represents the movement of the planets round the sun. This is performed upon an

Trong một trường hợp, chúng tái hiện vũ điệu hợp xướng của các tư tế Babylon, tượng trưng cho chuyển động của các hành tinh quanh mặt trời. Việc này được thực hiện trên một

open plain, as it used to be in Assyria, and groups of children dress in special colours (representing the various planets) and move harmoniously, so that in their play they have also an astronomical lesson. But it must be understood that they fully feel that they are engaging in a sacred religious rite, and that to do it well and thoroughly will not only be helpful to themselves, but that it also constitutes a kind of offering of their services to the Deity. They have been told that this used to be done in an old religion many thousands of years ago.

đồng bằng mở, như xưa kia ở Assyria, và các nhóm trẻ mặc những màu đặc biệt, tượng trưng cho các hành tinh khác nhau, và chuyển động hài hòa, để trong trò chơi của mình chúng cũng có một bài học thiên văn. Nhưng cần hiểu rằng chúng hoàn toàn cảm thấy mình đang tham dự một nghi lễ tôn giáo thiêng liêng, và rằng làm điều đó tốt đẹp và trọn vẹn sẽ không chỉ hữu ích cho chính chúng, mà còn cấu thành một loại dâng hiến sự phụng sự của chúng lên Thượng đế. Chúng đã được bảo rằng điều này từng được thực hiện trong một tôn giáo cổ xưa cách đây nhiều ngàn năm.

The children take great delight in it, and there is quite a competition to be chosen to be part of the Sun! Proud parents also look on, and are pleased to be able to say: "My boy is part of Mercury to-day," and so on. The planets all have their satellites—more satellites in some cases than used to be known, so that astronomy has evidently progressed. The rings of Saturn are remarkably well represented by a number of children in constant motion in a figure closely resembling the `grand chain' at the commencement of the fifth figure of the Lancers. An especially interesting point is that even the inner `crape' ring of Saturn is represented, for those children who are on the inside of the next ring keep a gauzy garment floating out so as to represent it. The satellites are single children or pairs of children waltzing outside the ring. All the while, though they enjoy it immensely, they never forget that they are performing a religious function and that they are offering this to God. Another dance evidently indicates the transfer of life from the Moon Chain to the Earth Chain. All sorts of instruction is given to the children in this way, half a play and half a religious ceremony.

Trẻ em rất thích thú với điều đó, và có hẳn một sự cạnh tranh để được chọn làm một phần của Mặt Trời! Cha mẹ đầy tự hào cũng đứng xem, và hài lòng khi có thể nói: "Hôm nay con trai tôi là một phần của Sao Thủy," v.v. Tất cả các hành tinh đều có các vệ tinh của chúng—trong một số trường hợp có nhiều vệ tinh hơn trước kia người ta từng biết, nên hiển nhiên thiên văn học đã tiến bộ. Các vành đai của Sao Thổ được trình bày đáng chú ý bởi một số trẻ em liên tục chuyển động trong một hình thức rất giống "chuỗi lớn" ở phần mở đầu của hình thứ năm trong điệu Lancers. Một điểm đặc biệt thú vị là ngay cả vòng "lụa mỏng" bên trong của Sao Thổ cũng được biểu thị, vì những trẻ ở phía trong của vòng kế tiếp giữ một y phục mỏng nhẹ bay ra để tượng trưng cho nó. Các vệ tinh là những trẻ đơn lẻ hoặc từng cặp trẻ nhảy valse bên ngoài vòng. Suốt thời gian ấy, mặc dù chúng vui thích vô cùng, chúng không bao giờ quên rằng chúng đang thực hiện một chức năng tôn giáo và đang dâng điều này lên Thượng đế. Một vũ điệu khác hiển nhiên chỉ sự chuyển dịch sự sống từ Dãy Mặt Trăng sang Dãy Địa Cầu. Đủ mọi loại giáo huấn được trao cho trẻ em theo cách này, nửa là trò chơi và nửa là nghi lễ tôn giáo.

SYMBOLIC DANCES — CÁC VŨ ĐIỆU BIỂU TƯỢNG

There are great festivals which each Temple celebrates by special performances of this kind, and on these occasions they all do their best in the way of gorgeous decoration. The buildings are so arranged that the lines are picked out in a kind of permanent phosphorescence, not a line of lamps, but a glow which seems to come from the substance. The lines of the architecture are graceful, and this has a splendid effect. The children's service is an education in colours. The combinations are really wonderful, and the drilling of the children is perfect. Great masses of them are dressed identically in the most lovely hues, delicate and yet brilliant, and they move in and out among one another in the most complicated figures. In their choric dance they are taught that they must not only wear the colour of the star for spectacular purposes, but must also try mentally to make the same colour. They are instructed to try to fancy themselves that colour, and try to think that they actually are part of the planet Mercury or Venus, as the case may be. As they move they sing and play, each planet having it own special chords, so that all the planets as they go round the sun may produce an imitation of the music of the spheres. In these children's services also the Devas often take part, and aid with the colours and the music. Both kama and rupa Devas move quite freely among the people, and take part in daily life.

Có những lễ hội lớn mà mỗi Đền cử hành bằng các trình diễn đặc biệt thuộc loại này, và trong những dịp ấy tất cả họ đều làm hết sức mình về mặt trang hoàng lộng lẫy. Các tòa nhà được sắp đặt sao cho các đường nét được nhấn bằng một loại lân quang thường trực, không phải là một hàng đèn, mà là một ánh sáng dường như phát ra từ chính chất liệu. Các đường nét của kiến trúc rất duyên dáng, và điều này tạo một hiệu quả huy hoàng. Buổi phụng sự của trẻ em là một nền giáo dục về màu sắc. Các kết hợp thật sự kỳ diệu, và việc huấn luyện trẻ em thật hoàn hảo. Những khối lớn trẻ em mặc giống hệt nhau trong các sắc màu đáng yêu nhất, tinh tế nhưng rực rỡ, và chúng di chuyển ra vào giữa nhau trong những hình thể phức tạp nhất. Trong vũ điệu hợp xướng của mình, chúng được dạy rằng không những chúng phải mặc màu của ngôi sao nhằm mục đích trình diễn, mà còn phải cố gắng trong trí tạo ra cùng màu ấy. Chúng được chỉ dẫn cố gắng tưởng tượng chính mình là màu ấy, và cố gắng nghĩ rằng chúng thật sự là một phần của hành tinh Sao Thủy hay Sao Kim, tùy trường hợp. Khi chuyển động, chúng hát và chơi nhạc, mỗi hành tinh có các hợp âm đặc biệt của riêng mình, để tất cả các hành tinh khi đi quanh mặt trời có thể tạo ra một sự mô phỏng âm nhạc của các khối cầu. Trong các buổi phụng sự của trẻ em này, các thiên thần cũng thường tham dự, và hỗ trợ bằng màu sắc và âm nhạc. Cả các thiên thần kama và rupa đều di chuyển khá tự do giữa mọi người, và tham dự vào đời sống hằng ngày.

The children's service in connection with the yellow Temple is exceedingly interesting. Here they dance frequently in geometrical figures, but the evolutions are difficult to describe. One performance, for example, is exceedingly pretty and effective. Thirty-two

Buổi phụng sự của trẻ em liên hệ với Đền màu vàng vô cùng thú vị. Ở đây chúng thường múa theo các hình hình học, nhưng các chuyển động khó mô tả. Chẳng hạn, một màn trình diễn vô cùng xinh đẹp và hiệu quả. Ba mươi hai bé trai mặc áo choàng gấm vàng

boys wearing golden brocaded robes are arranged in a certain order, not all standing on the same level, but on raised stages. They evidently represent the angles of some solid figure. They hold in their hands thick ropes of a golden-coloured thread, and they hold these ropes from one to another so as to indicate the outline of a certain figure—say a dodecahedron. Suddenly, at a preconcerted signal, they drop one end of the rope or throw it to another boy, and in a moment the outline has changed into that of an icosahedron. This is wonderfully effective, and gives quite a remarkable illusory effect of changing solid figures one into another. All such changes are gone through in a certain order, which is somehow connected with the evolution of the matter of the planes at the commencement of a solar system. Another evolution is evidently to illustrate something of the formation of atoms out of bubbles. The children represent bubbles. A number of them rush out from the centre and arrange themselves in a certain way. Then they rush back again to the centre and again come still further out, and group themselves in quite a different way. All this needs much training, but the children appear most enthusiastic about it.

được sắp xếp theo một trật tự nhất định, không phải tất cả đứng trên cùng một cấp độ, mà trên các bục nâng cao. Hiển nhiên chúng tượng trưng cho các góc của một khối nào đó. Chúng cầm trong tay những sợi dây thừng dày bằng chỉ màu vàng, và giữ các dây này từ em này sang em khác để chỉ đường viền của một hình nào đó—chẳng hạn một thập nhị diện. Bất ngờ, theo một tín hiệu đã định trước, chúng thả một đầu dây hoặc ném nó cho một bé trai khác, và trong khoảnh khắc đường viền đã đổi thành đường viền của một nhị thập diện. Điều này hiệu quả kỳ diệu, và tạo ra một ảo giác đáng chú ý về các khối rắn biến đổi từ khối này sang khối khác. Tất cả những thay đổi như thế được thực hiện theo một trật tự nhất định, bằng cách nào đó liên hệ với sự tiến hoá của vật chất các cõi vào lúc khởi đầu của một hệ mặt trời. Một chuyển động khác hiển nhiên nhằm minh họa điều gì đó về sự hình thành các nguyên tử từ các bong bóng. Trẻ em tượng trưng cho các bong bóng. Một số em lao ra từ trung tâm và tự sắp xếp theo một cách nhất định. Rồi chúng lao trở lại trung tâm và lại đi ra xa hơn nữa, rồi nhóm lại theo một cách hoàn toàn khác. Tất cả điều này cần nhiều huấn luyện, nhưng trẻ em dường như hết sức nhiệt tình với nó.

THE UNDERLYING IDEA — Ý TƯỞNG NỀN TẢNG

The education and the religion are so closely mingled that it is difficult clearly to differentiate one from the other. The children are playing in the Temple. The underlying idea which is kept before them is that all this is only the physical side of something far greater and grander, which belongs to higher worlds, so that they feel that to everything they do there is an inner side, and they hope to realise this and to be able to see and comprehend it directly; and this is always held before them as the final reward of their

Giáo dục và tôn giáo hòa lẫn chặt chẽ đến nỗi khó phân biệt rõ ràng cái này với cái kia. Trẻ em đang chơi trong Đền. Ý tưởng nền tảng luôn được đặt trước chúng là tất cả điều này chỉ là phương diện hồng trần của một điều gì đó lớn lao và cao cả hơn rất nhiều, thuộc về các thế giới cao hơn, để chúng cảm thấy rằng đối với mọi điều chúng làm đều có một phương diện bên trong, và chúng hy vọng chứng nghiệm điều này cũng như có thể thấy và thấu hiểu nó trực tiếp; và điều này luôn được đặt trước chúng như phần thưởng cuối

efforts.

cùng cho các nỗ lực của chúng.

BIRTH AND DEATH — SINH VÀ TỬ

The various influences which take such a prominent part in the education of the children are brought to bear upon them even before birth. Once more we must reiterate that when a birth is about to take place the father and mother and all parties concerned are quite aware what ego is to come to them, and therefore they take care that for months before the actual birth takes place the surroundings shall in every way be suitable to that ego, and such as may conduce to a perfect physical body. Great stress is laid upon the influence of beautiful surroundings. The future mother has always before her eyes lovely pictures and graceful statues. The whole of life is pervaded with this idea of beauty—so much so that it would be considered a crime against the community that any object should be ugly or ungraceful. In all architecture this beauty of line as well as of colour is the first consideration, and the same is true with regard to all the minor accessories of life. Even before the child's birth preparation will be made for him; his mother dresses chiefly in certain colours, and surrounds herself with flowers and lights of what are considered the most appropriate kind.

Các ảnh hưởng khác nhau giữ phần nổi bật như thế trong việc giáo dục trẻ em được đem tác động lên chúng ngay cả trước khi sinh. Một lần nữa chúng ta phải nhắc lại rằng khi một sự sinh ra sắp diễn ra, người cha và người mẹ cùng tất cả các bên liên quan đều hoàn toàn biết chân ngã nào sẽ đến với họ, và vì vậy họ lo liệu để trong nhiều tháng trước khi sự sinh ra thực sự diễn ra, hoàn cảnh xung quanh trong mọi phương diện phải thích hợp với chân ngã ấy, và có thể dẫn đến một thể xác hoàn hảo. Người ta đặt sự nhấn mạnh lớn vào ảnh hưởng của các hoàn cảnh đẹp đẽ xung quanh. Người mẹ tương lai luôn có trước mắt mình những bức tranh đáng yêu và các pho tượng duyên dáng. Toàn bộ đời sống thấm nhuần ý tưởng về cái đẹp này—đến mức việc bất cứ vật nào xấu xí hay không duyên dáng sẽ bị xem là một tội ác chống lại cộng đồng. Trong mọi kiến trúc, vẻ đẹp của đường nét cũng như của màu sắc là sự quan tâm đầu tiên, và điều tương tự cũng đúng đối với mọi phụ kiện nhỏ của đời sống. Ngay cả trước khi đứa trẻ sinh ra, sự chuẩn bị cũng sẽ được thực hiện cho y; mẹ y mặc chủ yếu một số màu nhất định, và bao quanh mình bằng hoa cùng ánh sáng thuộc loại được xem là thích hợp nhất.

Parentage is a matter of arrangement between all parties concerned, and death is usually voluntary. As the members of this community live entirely healthy lives, and have surrounded themselves with perfect sanitary conditions, disease has been practically eliminated, so that except in the rare case of an accident no one dies except of old age, and they do not drop the body as long as it is useful. They do not feel at all that they are giving up life, but only that they are

Việc làm cha mẹ là một vấn đề sắp đặt giữa tất cả các bên liên quan, và cái chết thường là tự nguyện. Vì các thành viên của cộng đồng này sống những đời sống hoàn toàn lành mạnh, và đã bao quanh mình bằng các điều kiện vệ sinh hoàn hảo, bệnh tật hầu như đã bị loại trừ, nên ngoại trừ trường hợp hiếm hoi của tai nạn, không ai chết trừ vì tuổi già, và họ không bỏ thể xác chừng nào nó còn hữu dụng. Họ hoàn toàn không cảm thấy rằng mình đang từ bỏ sự sống, mà chỉ rằng họ

changing a worn-out vehicle. The absence of worry and unhealthy conditions has certainly tended on the whole to lengthen physical life. Nobody looks at all old until at least eighty, and many pass beyond the century.

đang thay đổi một vận cụ đã mòn cũ. Sự vắng mặt của lo âu và các điều kiện không lành mạnh chắc chắn nhìn chung đã có khuynh hướng kéo dài đời sống hồng trần. Không ai trông có vẻ già cho đến ít nhất tám mươi tuổi, và nhiều người vượt quá một thế kỷ.

When a man begins to find his powers failing him, he also begins to look round him for a desirable re-birth. He selects a father and mother whom he thinks would suit him, and goes round to call upon them to ask whether they are willing to take him. If they are, he tells them that he expects to die soon, and then hands over to them his personal talisman which he has worn all his life, and also sends to them any personal effects which he wishes to carry over to his next life. The talisman is usually a jewel of the particular type appropriate to the ego, according to the sign of the Zodiac to which as an ego he belongs, the influence under which he attained individuality. This charm he always wears, so that it may be fully impregnated with his magnetism, and he is careful to make arrangements that it may be handed over to him in his next birth, in order to help in the arousing in the new body of the memory of past lives, so as to make it easier to keep unbroken the realisation of life as an ego. This amulet is always correspondent to his name as an ego—the name which he carries with him from life to life. In many cases men are already using this name in ordinary life, though in others they have perpetuated the name which they bore when they entered the community, carrying it on from life to life and altering its termination so as to make it masculine or feminine according to the sex of the moment. Each person has therefore his own name, his permanent name, and in addition in each incarnation he takes that of the family into which he happens or chooses to be born.

Khi một người bắt đầu thấy các quyền năng của mình suy giảm, y cũng bắt đầu nhìn quanh để tìm một sự tái sinh mong muốn. Y chọn một người cha và một người mẹ mà y nghĩ sẽ thích hợp với mình, và đến thăm họ để hỏi xem họ có sẵn lòng nhận y hay không. Nếu họ sẵn lòng, y nói với họ rằng y dự kiến sẽ sớm chết, rồi trao cho họ bùa hộ mệnh cá nhân mà y đã đeo suốt đời, và cũng gửi cho họ bất cứ đồ dùng cá nhân nào mà y muốn mang sang đời sống kế tiếp. Bùa hộ mệnh thường là một viên ngọc thuộc loại đặc biệt thích hợp với chân ngã, theo dấu hiệu hoàng đạo mà y thuộc về với tư cách một chân ngã, ảnh hưởng dưới đó y đạt được sự biệt ngã hóa. Bùa này y luôn đeo, để nó có thể được thấm nhuần đầy đủ bằng từ điện của y, và y cẩn thận sắp đặt để nó có thể được trao lại cho y trong lần sinh kế tiếp, nhằm giúp khơi dậy trong thể mới ký ức về các đời sống quá khứ, để dễ dàng hơn trong việc giữ cho sự chứng nghiệm đời sống như một chân ngã không bị gián đoạn. Bùa hộ mệnh này luôn tương ứng với tên của y như một chân ngã—cái tên mà y mang theo từ đời này sang đời khác. Trong nhiều trường hợp, người ta đã dùng tên này trong đời sống thường ngày, mặc dù trong những trường hợp khác họ vẫn duy trì tên mà họ mang khi gia nhập cộng đồng, đem nó tiếp tục từ đời này sang đời khác và thay đổi phần kết thúc của nó để làm cho nó thành nam tính hay nữ tính tùy theo giới tính trong lúc ấy. Vì vậy mỗi người có tên riêng của mình, tên thường tồn của mình, và thêm vào đó trong mỗi lần lâm phàm y nhận lấy tên của gia đình mà y tình cờ hoặc lựa chọn sinh vào.

The personal effects do not include anything of the nature of money, for money is no longer used, and no man has more than a life-interest in houses or land, or in other property. But he has sometimes a few books or ornaments which he wishes to preserve, and if so he hands them over to his prospective father and mother, who, when they hear that his death is approaching, can begin to prepare for him. He does not alter his ordinary mode of life; he does nothing which in the slightest degree resembles committing suicide; but he simply loses the will to live—lets his life go, as it were—and generally passes away peacefully in sleep within a short period of time. Usually, indeed, he takes up his abode with the prospective father and mother as soon as the agreement is made, and dies at their house.

Các vật dụng cá nhân không bao gồm bất cứ thứ gì thuộc bản chất tiền bạc, vì tiền không còn được dùng nữa, và không ai có quyền gì hơn là quyền hưởng dụng suốt đời đối với nhà cửa hay đất đai, hoặc các tài sản khác. Nhưng đôi khi y có một ít sách hay đồ trang sức mà y muốn giữ lại, và nếu vậy, y trao chúng cho người cha và người mẹ tương lai của mình; khi họ nghe rằng cái chết của y đang đến gần, họ có thể bắt đầu chuẩn bị cho y. Y không thay đổi lối sống thường ngày; y không làm điều gì dù ở mức nhỏ nhất giống với việc tự sát; nhưng y chỉ đơn giản mất đi ý chí sống — có thể nói là buông cho sự sống của mình ra đi — và thường qua đời bình an trong giấc ngủ trong một thời gian ngắn. Thật vậy, thường thì y đến ở với người cha và người mẹ tương lai ngay khi thỏa thuận được lập, và chết tại nhà họ.

There is no funeral ceremony of any sort, as death is not regarded as an event of any importance. The body is not cremated, but is instead placed in a kind of retort into which some chemical is poured—probably a strong acid of some sort. The retort is then hermetically sealed, and a power resembling electricity, but far stronger, is passed through it. The acid fizzes vigorously, and in a few minutes the whole body is entirely dissolved. When the retort is opened and the process is completed there is nothing left but a fine grey powder. This is not preserved or regarded with any reverence. The operation of disposing of the body is easily performed at the house, the apparatus being brought there when desired. There is no ceremony of any kind, and the friends of the deceased do not assemble for the occasion. They do, however, come round and pay him a visit soon after his rebirth, as the sight of them is supposed to help to reawaken the memory in the new baby body. Under these circumstances there are of course no prayers or ceremonies of any

Không có nghi lễ tang ma thuộc bất cứ loại nào, vì cái chết không được xem là một sự kiện có tầm quan trọng nào. Thể xác không được hỏa táng, mà thay vào đó được đặt trong một loại bình chưng cất, rồi người ta đổ vào đó một hóa chất nào đó — có lẽ là một loại axít mạnh. Sau đó bình được niêm kín hoàn toàn, và một quyền năng giống như điện, nhưng mạnh hơn nhiều, được truyền qua nó. Axít sủi bọt mạnh, và trong vài phút toàn bộ thể xác tan rã hoàn toàn. Khi bình được mở ra và tiến trình hoàn tất, không còn lại gì ngoài một lớp bột mịn màu xám. Thứ này không được giữ lại hay được xem với bất cứ sự tôn kính nào. Việc xử lý thể xác được thực hiện dễ dàng tại nhà, dụng cụ được mang đến đó khi cần. Không có nghi lễ thuộc bất cứ loại nào, và bạn bè của người đã mất không tụ họp nhân dịp ấy. Tuy nhiên, họ có đến thăm y ngay sau khi y tái sinh, vì việc nhìn thấy họ được cho là giúp đánh thức lại ký ức trong thể em bé mới. Trong những hoàn cảnh ấy, dĩ nhiên không có lời cầu nguyện hay nghi lễ nào dành cho người chết, cũng không cần sự trợ giúp nào

kind for the dead, nor is there any need of help upon the astral plane, for every member of the community remembers his past lives and knows perfectly well the body which he is about to take as soon as it can be prepared for him. Many members of the community continue to act as invisible helpers to the rest of the world, but within the community itself nothing of that kind is necessary.

trên cõi cảm dục, vì mỗi thành viên của cộng đồng đều nhớ các kiếp trước của mình và biết hoàn toàn rõ thể mà y sắp nhận lấy ngay khi thể ấy có thể được chuẩn bị cho y. Nhiều thành viên của cộng đồng tiếp tục hoạt động như những người trợ giúp vô hình cho phần còn lại của thế giới, nhưng trong chính cộng đồng thì không cần điều gì thuộc loại ấy.

The Manu has a careful record kept of all the successive incarnations of each of the members of His community, and in some rare cases He interferes with an ego's choice of his parents. As a general rule all the members of the community have already disposed of such grosser karma as would limit them in their choice, and they also know enough of their own type and of the conditions which they require not to make an unsuitable selection, so that in almost every case they are left perfectly free to make their own arrangements. The matter is, however, always within the knowledge of the Manu, so that He may alter the plan if He does not approve.

Đức Manu cho lưu giữ một hồ sơ cẩn thận về tất cả các lần lâm phàm kế tiếp nhau của từng thành viên trong cộng đồng của Ngài, và trong một số trường hợp hiếm hoi, Ngài can thiệp vào sự lựa chọn cha mẹ của một chân ngã. Theo quy luật chung, tất cả các thành viên của cộng đồng đã xử lý xong loại nghiệp quả thô nặng hơn vốn có thể giới hạn họ trong sự lựa chọn của mình, và họ cũng biết đủ về loại hình riêng của họ cũng như các điều kiện mà họ cần, để không đưa ra một lựa chọn không thích hợp; vì thế, trong hầu như mọi trường hợp, họ được hoàn toàn tự do sắp đặt lấy. Tuy nhiên, vấn đề ấy luôn nằm trong tri thức của Đức Manu, để Ngài có thể thay đổi Thiên Cơ nếu Ngài không chấp thuận.

As a rule the dying man is at liberty to select the sex of his next birth, and many people seem to make a practice of taking birth alternately as man and as woman. There is no actual regulation as to this, and everything is left as free as possible; but at the same time the due proportion of the sexes in the community must be maintained, and if the number of either sex falls temporarily below what it should be, the Manu calls for volunteers to bring things once more into harmony. Parents usually arrange to have ten or twelve children in the family, and generally the same number of girls as boys. Twins, and even triplets, are not at all uncommon. Between the birth of one child and the next there is mostly an interval of

Theo quy luật, người sắp chết được tự do chọn giới tính cho lần sinh kế tiếp của mình, và nhiều người dường như có thói quen sinh ra luân phiên làm nam rồi làm nữ. Không có quy định thực sự nào về việc này, và mọi sự được để tự do hết mức có thể; nhưng đồng thời, tỷ lệ đúng giữa các giới trong cộng đồng phải được duy trì, và nếu số lượng của một giới nào đó tạm thời giảm xuống dưới mức nên có, Đức Manu kêu gọi những người tình nguyện để đưa mọi việc trở lại hài hòa. Cha mẹ thường sắp xếp để có mười hoặc mười hai người con trong gia đình, và thường số con gái bằng số con trai. Sinh đôi, và thậm chí sinh ba, hoàn toàn không hiếm. Giữa lần sinh của một đứa trẻ và lần sinh kế tiếp thường có khoảng cách hai hoặc ba năm, và hiển nhiên

two or three years, and there are evidently theories with regard to this matter. The great object is to produce perfect children, and no cripples or deformed persons are to be seen, nor is there any infant mortality. It is manifest that the labour of child-birth has diminished almost to vanishing-point; indeed, there seems to be scarcely any trouble, except perhaps a little with the first child.

có những lý thuyết liên quan đến vấn đề này. Mục tiêu lớn là tạo ra những đứa trẻ hoàn hảo, và không thấy có người què quặt hay dị dạng, cũng không có tử vong ở trẻ sơ sinh. Rõ ràng việc sinh nở đã giảm nhẹ gần như đến mức biến mất; thật vậy, dường như hầu như không có khó khăn nào, ngoại trừ có lẽ một chút với đứa con đầu lòng.

MARRIAGE — HÔN NHÂN

This brings us to the question of marriage. There is no restriction placed upon this, except the one great restriction that no one must marry outside the community; but it is generally regarded as rather undesirable that people of the same type of religious feeling should intermarry. There is no rule against it, but it is understood that on the whole the Manu prefers that it should not take place. There is a certain, all-sufficing expression which practically puts any matter beyond the limits of discussion: "It is not His wish."

Điều này đưa chúng ta đến vấn đề hôn nhân. Không có hạn chế nào đặt lên việc này, ngoại trừ một hạn chế lớn là không ai được kết hôn bên ngoài cộng đồng; nhưng nói chung, người ta xem là khá không nên khi những người thuộc cùng một loại cảm thức tôn giáo kết hôn với nhau. Không có quy luật nào chống lại điều đó, nhưng người ta hiểu rằng xét toàn thể Đức Manu thích điều ấy không xảy ra. Có một cách diễn đạt nhất định, đủ để kết thúc mọi vấn đề và thực tế đặt nó ra ngoài giới hạn tranh luận: "Đó không phải là ý muốn của Ngài."

People choose their own partners for life—fall in love, in fact—much as they used to do, but the dominant idea of duty is always supreme, and even in matters of the heart no one permits himself to do anything or feel anything which he does not think to be for the best for the community. The great motive is not passion, but duty. The ordinary sex passions have been dominated, so that people now unite themselves definitely with a view to carrying on the community and to creating good bodies for the purpose. They regard married life chiefly as an opportunity to that end, and what is necessary for such production is a religious and magical action which needs to be carefully directed. It forms part of the sacrifice of themselves to the

Người ta tự chọn bạn đời của mình — thật ra là yêu nhau — cũng gần như cách họ từng làm, nhưng ý tưởng chủ đạo về bổn phận luôn tối thượng, và ngay cả trong những vấn đề của trái tim, không ai cho phép mình làm hay cảm thấy điều gì mà y không nghĩ là tốt nhất cho cộng đồng. Động lực lớn không phải là đam mê, mà là bổn phận. Những đam mê tính dục thông thường đã được chế ngự, vì thế giờ đây người ta kết hợp với nhau một cách xác định nhằm tiếp tục cộng đồng và tạo ra những thể tốt cho mục đích ấy. Họ xem đời sống hôn nhân chủ yếu như một cơ hội cho mục tiêu đó, và điều cần thiết cho sự sinh sản như vậy là một hành động tôn giáo và huyền thuật cần được hướng dẫn cẩn thận. Nó tạo thành một phần trong sự hiến dâng chính họ

LOGOS, so that no one must lose his balance or his reason in connection with it.

cho Thượng đế, vì thế không ai được mất thăng bằng hay lý trí liên quan đến điều ấy.

When people fall in love, and, as we should say, engage themselves, they go to the Manu Himself and ask Him for a benediction on their union. Usually they also arrange with a prospective son or daughter, so that when they go to the Manu they say that such and such a man wishes to be born from them, and ask that they may be permitted to marry. The Manu examines them to see whether they will suit each other, and if He approves He pronounces for them a formula: "Your life together shall be blessed." Marriage is regarded almost entirely from the point of view of the prospective offspring. Sometimes it is even arranged by them. One man will call on another and say:

Khi người ta yêu nhau và, như chúng ta sẽ nói, đính hôn, họ đến với chính Đức Manu và xin Ngài ban phúc lành cho sự kết hợp của họ. Thường thì họ cũng sắp xếp với một người con trai hay con gái tương lai, vì thế khi họ đến với Đức Manu, họ nói rằng người này hay người kia muốn được sinh ra từ họ, và xin được phép kết hôn. Đức Manu xem xét họ để thấy liệu họ có phù hợp với nhau không, và nếu Ngài chấp thuận, Ngài tuyên đọc cho họ một công thức: "Đời sống chung của các con sẽ được ban phúc." Hôn nhân hầu như được nhìn hoàn toàn từ quan điểm của hậu duệ tương lai. Đôi khi nó thậm chí do chính những người ấy sắp đặt. Một người sẽ đến thăm một người khác và nói:

"I am expecting to die in a few weeks, and I should like to have you and Miss X for my father and mother, as I have some karmic ties with both of you that I should like to work off; would that be agreeable to you?"

"Tôi dự kiến sẽ chết trong vài tuần nữa, và tôi muốn anh cùng cô X làm cha mẹ của tôi, vì tôi có một số ràng buộc nghiệp quả với cả hai người mà tôi muốn giải quyết; điều đó có thuận tiện cho anh không?"

Not infrequently the suggestion seems to be accepted, and the plan works out well. One man, who was taken at random for the purpose of investigation, was found to have three egos desiring to incarnate through him, so that when he took his prospective wife to the Manu he asked:

Không hiếm khi lời đề nghị dường như được chấp nhận, và kế hoạch diễn ra tốt đẹp. Một người, được chọn ngẫu nhiên cho mục đích khảo sát, được thấy là có ba chân ngã muốn lâm phàm qua y, vì thế khi y đưa người vợ tương lai của mình đến với Đức Manu, y hỏi:

"May we two marry, with these three egos waiting to take birth through us?"

"Hai chúng con có thể kết hôn, với ba chân ngã này đang chờ sinh ra qua chúng con, được không?"

And the Manu gave His consent. There is no other marriage ceremony than this benediction given by the Manu, nor is a wedding made the occasion of feasting or the giving of presents. There is nothing in the nature of a marriage contract. The arrangements are exclusively monogamous,

Và Đức Manu đã ban sự đồng thuận của Ngài. Không có nghi lễ hôn nhân nào khác ngoài phúc lành do Đức Manu ban, cũng không có tiệc cưới hay việc tặng quà nhân dịp hôn lễ. Không có gì thuộc bản chất của một khế ước hôn nhân. Các sắp đặt đều hoàn toàn một vợ một chồng, và không có điều gọi là ly dị, dù

and there is no such thing as divorce, though the agreement is always terminable by mutual consent. People marry distinctly with a view of furnishing a vehicle for a certain soul, and when that is safely done it seems to be entirely at their option whether they renew their agreement or not. Since the parents are selected with care, in the majority of cases the agreement is renewed, and they remain as husband and wife for life; but there are cases in which the agreement is terminated, and both parties form other alliances. Here also, as in everything else, duty is the one ruling factor, and everyone is always ready to yield his personal preference to what is thought to be best for the community as a whole. There is therefore far less of passion in these lives than in those of the older centuries; and the strongest affection is probably that between parents and children.

thỏa thuận luôn có thể chấm dứt bằng sự đồng thuận của cả hai. Người ta kết hôn rõ ràng với mục tiêu cung cấp một vận cụ cho một linh hồn nhất định, và khi điều đó đã được thực hiện an toàn, dường như việc họ có gia hạn thỏa thuận hay không hoàn toàn tùy chọn. Vì cha mẹ được chọn lựa cẩn thận, trong đa số trường hợp thỏa thuận được gia hạn, và họ vẫn là vợ chồng suốt đời; nhưng có những trường hợp thỏa thuận chấm dứt, và cả hai bên tạo lập những liên kết khác. Ở đây cũng vậy, như trong mọi điều khác, bổn phận là yếu tố cai quản duy nhất, và mọi người luôn sẵn sàng nhường sở thích cá nhân của mình cho điều được xem là tốt nhất cho toàn thể cộng đồng. Vì vậy, trong những đời sống này có ít đam mê hơn rất nhiều so với các thế kỷ xưa; và tình cảm mạnh mẽ nhất có lẽ là giữa cha mẹ và con cái.

There are cases in which the unwritten rule as to not marrying a person of the same type is abrogated, as, for example, when it is desired to produce children who can be trained by the Devas as priests for a particular Temple. In the rare case where a man is killed by some accident, he is at once impounded in the astral body and arrangements are made for his re-birth. Large numbers of people desire to be born as children of the members of the Council; those, however, have only the usual number of children, lest the quality should be deteriorated. Birth in the family of the Manu Himself is the greatest of all honours; but of course He selects His children Himself. There is no difference of status between the sexes, and they take up indifferently any work that is to be done. On this matter it may be interesting to record the opinion of a mind of that period which was examined for that special purpose. This man does not seem to

Có những trường hợp trong đó quy luật bất thành văn về việc không kết hôn với người cùng loại được bãi bỏ, chẳng hạn khi người ta muốn tạo ra những đứa trẻ có thể được các thiên thần huấn luyện làm tư tế cho một Đền Thờ đặc biệt. Trong trường hợp hiếm hoi một người bị chết do tai nạn nào đó, y lập tức bị giữ lại trong thể cảm dục và các sắp đặt được thực hiện cho sự tái sinh của y. Rất nhiều người muốn được sinh ra làm con của các thành viên Hội Đồng; tuy nhiên, những người ấy chỉ có số con thông thường, e rằng phẩm tính bị suy giảm. Sinh ra trong gia đình của chính Đức Manu là vinh dự lớn nhất trong tất cả; nhưng dĩ nhiên chính Ngài tự chọn con cái của Ngài. Không có khác biệt về địa vị giữa các giới, và họ đảm nhận một cách bình đẳng bất cứ công việc nào cần làm. Về vấn đề này, có thể thú vị khi ghi lại ý kiến của một thể trí thuộc thời kỳ ấy, đã được khảo sát cho mục đích đặc biệt đó. Người này dường như không nghĩ nhiều về sự khác biệt giữa nam và nữ. Y

think much of the difference between man and woman. He says that there must be both, in order that the Race may be founded, but that we know there is a better time coming for the women. He feels that in bearing children the women are taking a harder share of the work, and are therefore to be pitied and protected. The Council, however, is composed entirely of men, and, under the direction of the Manu, its members are making experiments in the creation of mind-born bodies. They have produced some respectable copies of humanity, but have not yet succeeded in satisfying the Manu.

nói rằng phải có cả hai để Nhân loại có thể được thiết lập, nhưng chúng ta biết rằng một thời kỳ tốt đẹp hơn đang đến cho phụ nữ. Y cảm thấy rằng khi sinh con, phụ nữ đang nhận phần công việc khó khăn hơn, và do đó đáng được thương xót và bảo vệ. Tuy nhiên, Hội Đồng hoàn toàn gồm nam giới, và dưới sự hướng dẫn của Đức Manu, các thành viên của Hội Đồng đang thực nghiệm việc tạo ra các thể sinh bởi trí. Họ đã tạo ra một số bản sao khá đáng kể của nhân loại, nhưng vẫn chưa thành công trong việc làm Đức Manu hài lòng.

CHAPTER XXVI — CHƯƠNG XXVI

BUILDINGS AND CUSTOMS — CÁC CÔNG TRÌNH VÀ PHONG TỤC

RACIAL CHARACTERISTICS — ĐẶC TÍNH CHỦNG TỘC

IN appearance the community is still like the sixth sub-race from which it sprang—that is to say, it is a white Race, although there are among it people with darker hair and eyes and a Spanish or Italian complexion. The stature of the Race has distinctly increased, for none of the men are under six feet, and even the women are but little short of this. The people are all muscular and well-proportioned, and much attention is paid to exercise and the equal development of the muscles. It is noteworthy that they preserve a free and graceful carriage even to extreme old age.

Về vẻ ngoài, cộng đồng vẫn giống như giống dân phụ thứ sáu mà từ đó nó phát sinh — nghĩa là, đó là một Nhân loại da trắng, mặc dù trong đó có những người có tóc và mắt sẫm màu hơn, cùng nước da Tây Ban Nha hay Ý. Tầm vóc của Nhân loại ấy đã tăng lên rõ rệt, vì không người nam nào thấp hơn sáu bộ, và ngay cả phụ nữ cũng chỉ thấp hơn đôi chút. Tất cả mọi người đều cơ bắp và cân đối, và người ta rất chú ý đến việc luyện tập cũng như sự phát triển đồng đều của các cơ. Điều đáng chú ý là họ giữ được dáng điệu tự do và duyên dáng ngay cả đến tuổi rất già.

PUBLIC BUILDINGS — CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG

It was mentioned in the beginning that when the community was founded a vast block of

Ở phần đầu đã có nói rằng khi cộng đồng được thành lập, một khối công trình trung

central buildings was erected, and that the houses of the first settlers were grouped round that, though always with ample space between them for beautiful gardens. By this time many subordinate towns have sprung up in the district—though perhaps the word town may mislead a twentieth century reader, since there is nothing in the least resembling the sort of town to which he is accustomed. The settlements may rather be called groups of villas thinly scattered amidst lovely parks and gardens; but at least all such settlements have their Temples, so that every inhabitant is always within easy reach of a Temple of the variety which he happens to prefer. The inhabited part of the estate is not of great size, some forty or fifty miles in diameter, so that even the great central buildings are, after all, quite easily available for anyone who wishes to visit them. Each Temple has usually in its neighbourhood a block of other public buildings—a sort of public hall, an extensive library, and also a set of school buildings.

tâm đồ sộ được dựng lên, và nhà của những người định cư đầu tiên được nhóm quanh đó, dù luôn có khoảng không gian rộng rãi giữa chúng dành cho những khu vườn đẹp. Đến thời điểm này, nhiều thị trấn phụ đã mọc lên trong khu vực — dù có lẽ từ thị trấn có thể khiến độc giả thế kỷ hai mươi hiểu lầm, vì không có gì dù là chút ít giống loại thị trấn mà y quen thuộc. Đúng hơn, các khu định cư có thể được gọi là những nhóm biệt thự thưa thớt rải giữa các công viên và vườn tược đáng yêu; nhưng ít nhất mọi khu định cư như vậy đều có các Đền Thờ của mình, để mỗi cư dân luôn ở trong tầm dễ dàng đến một Đền Thờ thuộc loại mà y tình cờ ưa thích. Phần có cư dân của điền địa không lớn lắm, đường kính khoảng bốn mươi hay năm mươi dặm, vì thế ngay cả các công trình trung tâm lớn rốt cuộc cũng khá dễ tiếp cận đối với bất cứ ai muốn đến thăm. Mỗi Đền Thờ thường có gần đó một khối các công trình công cộng khác — một loại hội trường công cộng, một thư viện rộng lớn, và cả một nhóm các tòa nhà trường học.

HOUSES — NHÀ CỬA

The houses built for the community before its foundation were all on the same general plan and, though a good deal of individual taste has been shown in those erected since, the broad principle is still the same. The two great features of their architecture which much differentiate it from almost all that preceded it, are the absence of walls and of corners. Houses, temples, schools, factories, all of them are nothing but roofs supported upon pillars—pillars in most cases as lofty as those of the Egyptian Temples, though far lighter and more graceful. There is, however, provision for closing the spaces between the pillars when necessary—something distantly resembling the patent automatic rolling shop-blinds of earlier centuries, but they can

Những ngôi nhà được xây cho cộng đồng trước khi nó được thành lập đều theo cùng một kiểu mẫu chung, và mặc dù khá nhiều thị hiếu cá nhân đã được thể hiện trong những ngôi nhà được dựng lên sau đó, nguyên tắc rộng vẫn như cũ. Hai đặc điểm lớn trong kiến trúc của họ, vốn phân biệt nó nhiều với hầu như mọi thứ đi trước, là sự vắng mặt của tường và góc. Nhà cửa, đền thờ, trường học, nhà máy, tất cả chỉ là những mái được đỡ trên các cột — những cột trong hầu hết các trường hợp cao như cột của các Đền Thờ Ai Cập, dù nhẹ hơn và duyên dáng hơn nhiều. Tuy nhiên, có phương tiện để đóng các khoảng trống giữa các cột khi cần — một thứ hơi giống xa xa với các màn cuốn tự động có bằng sáng chế của những cửa hàng trong các

be made transparent at will. These devices, however, are rarely employed, and the whole of the life of the people, night and day, is in reality spent in the open air.

thế kỷ trước, nhưng chúng có thể được làm trong suốt theo ý muốn. Tuy vậy, các thiết bị này hiếm khi được dùng, và toàn bộ đời sống của dân chúng, ngày cũng như đêm, thực sự diễn ra ngoài trời.

Domes of many shapes and sizes are prominent features. Some of them are of the shape of that of S. Peter's, though smaller; some are low and broad, like those of San Giovanni degli Eremiti, in Palermo; some with the lotus-bud shape of those of a Muhammadan mosque. These domes are full of windows, or are often themselves built of some transparent substance of various colours. Every Temple has a great central dome, and every house has one at least. The general scheme of the house is to have a sort of great circular or oval hall under the dome, which is the general living room. Fully three-fourths of its circumference is quite open, but behind the fourth part are often built rooms and offices of various kinds, which usually rise to only half the height of the columns, having above them other small rooms which are used as bed rooms. All those rooms, though separated from one another by partitions, have no outside walls, so that in them also people are still practically in the open air. There are no corners anywhere, every room being circular or oval. There is always some part of the roof upon which it is possible to walk. Every house is full of flowers and statues, and another striking feature is the abundance of water everywhere; there are fountains, artificial cascades, miniature lakes and pools in all directions.

Các mái vòm đủ hình dạng và kích cỡ là những đặc điểm nổi bật. Một số có hình dạng như mái vòm của Thánh Phêrô, dù nhỏ hơn; một số thấp và rộng, như các mái vòm của San Giovanni degli Eremiti ở Palermo; một số có hình nụ sen như các mái vòm của một thánh đường Hồi giáo. Những mái vòm này đầy cửa sổ, hoặc thường chính chúng được xây bằng một chất liệu trong suốt có nhiều màu. Mỗi Đền Thờ có một mái vòm trung tâm lớn, và mỗi ngôi nhà có ít nhất một mái vòm. Sơ đồ chung của ngôi nhà là có một loại đại sảnh tròn hay bầu dục lớn dưới mái vòm, đó là phòng sinh hoạt chung. Trọn ba phần tư chu vi của nó hoàn toàn mở, nhưng phía sau phần tư còn lại thường xây các phòng và văn phòng đủ loại, thường chỉ cao bằng nửa chiều cao của các cột, phía trên chúng có các phòng nhỏ khác dùng làm phòng ngủ. Tất cả các phòng ấy, dù được ngăn cách với nhau bằng vách ngăn, không có tường ngoài, vì thế trong đó người ta cũng vẫn thực tế ở ngoài trời. Không có góc nào ở bất cứ đâu, mọi phòng đều tròn hay bầu dục. Luôn có một phần nào đó của mái mà người ta có thể đi lại trên đó. Mỗi ngôi nhà đều đầy hoa và tượng, và một đặc điểm nổi bật khác là sự phong phú của nước ở khắp nơi; có các vòi phun, thác nhân tạo, hồ nhỏ và ao ở mọi hướng.

The houses are always lighted from the roof. No lamps or lanterns are seen, but the dome is made to glow out in a mass of light, the colour of which can be changed at will, and in the smaller rooms a section of the ceiling is arranged to glow in the same way. All the

Nhà cửa luôn được chiếu sáng từ mái. Không thấy đèn hay lồng đèn nào, nhưng mái vòm được làm cho phát sáng thành một khối ánh sáng, màu sắc của nó có thể thay đổi theo ý muốn, và trong các phòng nhỏ hơn, một phần trần được bố trí để phát sáng theo cùng cách.

parks and streets are thoroughly lighted at night with a soft and moonlike but penetrating light—a far nearer approach to daylight than anything previously secured.

Tất cả các công viên và đường phố đều được chiếu sáng kỹ vào ban đêm bằng một ánh sáng dịu và giống ánh trăng nhưng xuyên thấu — gần với ánh sáng ban ngày hơn rất nhiều so với bất cứ điều gì từng đạt được trước đó.

FURNISHING — ĐỒ ĐẠC

Furniture is principally conspicuous by its absence. There are scarcely any chairs in the houses, and there are no seats of any sort in the Temples or public halls. The people recline upon cushions somewhat in the oriental style, or rather perhaps like the ancient Romans, for they do not sit cross-legged. The cushions, however, are curious; they are always either air-cushions or entirely vegetable products stuffed with some especially soft fibrous material, not altogether unlike coconut fibre. These things are washable, and indeed are constantly being washed. When going to the Temple, to the library or to any public meeting each person usually carries his own air-cushion with him, but in the houses large numbers are seen lying about which may be used by anybody. There are small low tables—or perhaps they are rather to be described as book-rests, which can be so arranged as to be flat like a table. All the floors are of marble, or of stone polished like marble—often a rich crimson hue. Beds, filled either with air or water, or made of the same vegetable material as that used for the cushions, are laid upon the floor, or sometimes suspended like hammocks, but no bedsteads are used. In the few cases where there are comparatively permanent walls, as for example between the bed rooms and offices and the great hall, they are always beautifully painted with landscapes and historic scenes. Curiously, all these things are interchangeable, and there is a department which is always prepared to

Đồ đạc nổi bật chủ yếu bởi sự vắng mặt của nó. Hầu như không có ghế trong nhà, và không có chỗ ngồi thuộc bất cứ loại nào trong các Đền Thờ hay hội trường công cộng. Người ta ngả mình trên các đệm theo kiểu hơi phương Đông, hoặc có lẽ đúng hơn giống người La Mã cổ, vì họ không ngồi xếp bằng. Tuy nhiên, các đệm ấy thật kỳ lạ; chúng luôn là đệm khí hoặc hoàn toàn là sản phẩm thực vật được nhồi bằng một chất liệu sợi đặc biệt mềm, không hoàn toàn khác xơ dừa. Những thứ này có thể giặt được, và thật vậy thường xuyên được giặt. Khi đi đến Đền Thờ, thư viện hay bất cứ cuộc họp công cộng nào, mỗi người thường mang theo đệm khí riêng của mình, nhưng trong nhà có rất nhiều đệm nằm rải rác mà bất cứ ai cũng có thể dùng. Có những bàn nhỏ thấp — hoặc có lẽ đúng hơn nên mô tả chúng như giá đỡ sách, có thể được sắp đặt để phẳng như một cái bàn. Tất cả sàn đều bằng cẩm thạch, hoặc bằng đá đánh bóng như cẩm thạch — thường có sắc đỏ thẫm phong phú. Giường, được chứa đầy không khí hoặc nước, hoặc làm bằng cùng chất liệu thực vật như dùng cho đệm, được đặt trên sàn, hoặc đôi khi treo như võng, nhưng không dùng khung giường. Trong vài trường hợp có các bức tường tương đối cố định, chẳng hạn giữa các phòng ngủ và văn phòng với đại sảnh, chúng luôn được vẽ đẹp đẽ bằng phong cảnh và các cảnh lịch sử. Kỳ lạ thay, tất cả những thứ này đều có thể hoán đổi, và có một bộ phận luôn sẵn sàng sắp xếp các cuộc trao đổi — một loại thư viện luân chuyển dành cho trang trí, qua đó bất cứ người nào cũng có thể

arrange exchanges—a kind of circulating library for decorations, through the medium of which any person can change the wall-panels or statues which decorate his house, whenever he wishes to do so.

thay các tấm tường hay tượng trang trí nhà mình bất cứ khi nào y muốn.

DRESS — TRANG PHỤC

The dress of the people is simple and graceful, but at the same time strictly utilitarian. Most of it is not unlike that of India, though we sometimes see an approach to the ancient Greek dress. There is no uniformity about it, and people wear all sorts of different things. But there is nothing inharmonious; all is in perfect taste. Colours both brilliant and delicate are worn by both men and women alike, for there seems to be no distinction between the clothing of the sexes. Not a single article is made of wool; it is never worn. The substance employed is exclusively linen or cotton, but it is steeped in some chemical which preserves its fibres so that the garments last for a long time, even though all are washed daily. The chemical process imparts a glossy satin-like surface, but does not interfere in the least with the softness or flexibility of the material. No shoes or sandals or any other foot-coverings are worn by the members of the community, and scarcely any people wear hats, though there are a few something like the panama, and one or two small linen caps were seen. The idea of distinctive clothes for certain offices has disappeared; no uniforms of any sort are worn, except that the officiating Deva always materialises round himself robes of the colour of his Temple while conducting a service; and the children, as before described, dress themselves in certain colours when they are about to take part in the religious festivals.

Trang phục của dân chúng đơn giản và duyên dáng, nhưng đồng thời hoàn toàn thực dụng. Phần lớn không khác lắm trang phục Ấn Độ, dù đôi khi chúng ta thấy có nét gần với trang phục Hy Lạp cổ. Không có sự đồng nhất trong đó, và người ta mặc đủ loại khác nhau. Nhưng không có gì bất hòa; tất cả đều hoàn toàn có thẩm mỹ. Cả nam lẫn nữ đều mặc những màu sắc vừa rực rỡ vừa tinh tế, vì dường như không có sự phân biệt giữa y phục của các giới. Không một món nào làm bằng len; len không bao giờ được mặc. Chất liệu được dùng hoàn toàn là lanh hoặc bông, nhưng nó được ngâm trong một hóa chất nào đó để bảo tồn các sợi của nó, khiến y phục bền trong thời gian dài, dù tất cả đều được giặt hằng ngày. Tiến trình hóa học đem lại một bề mặt bóng như xa tanh, nhưng không hề cản trở chút nào đến độ mềm hay tính linh hoạt của chất liệu. Các thành viên của cộng đồng không mang giày, dép hay bất cứ vật che chân nào khác, và hầu như không ai đội mũ, dù có vài thứ hơi giống mũ panama, và người ta thấy một hai chiếc mũ nhỏ bằng vải lanh. Ý tưởng về y phục phân biệt cho một số chức vụ đã biến mất; không mặc đồng phục thuộc bất cứ loại nào, ngoại trừ vị thiên thần hành lễ luôn hiện hình quanh mình các áo choàng có màu của Đền Thờ của Ngài khi đang cử hành một buổi lễ; và trẻ em, như đã mô tả trước đây, tự mặc những màu sắc nhất định khi chúng sắp tham dự các lễ hội tôn giáo.

The community is entirely vegetarian, because it is one of the standing rules that nothing must be killed. Even the outer world is by this time largely vegetarian, because it has begun to be recognised that the eating of flesh is coarse, vulgar, and above all unfashionable! Comparatively few people take the trouble of preparing their own meals, or eat in their own houses, though they are perfectly free to do so if they wish. Most go to what may be called restaurants although, as they are practically entirely in the open air, they may be supposed rather to resemble tea-gardens. Fruit enters largely into the diet of the period. We have a bewildering variety of fruits, and centuries of care have been devoted to scientific crossing of fruits, so as to produce the most perfect forms of nourishment and to give them at the same time remarkable flavours.

Cộng đồng hoàn toàn ăn chay, vì một trong các quy luật thường trực là không được giết bất cứ gì. Đến thời này, ngay cả thế giới bên ngoài phần lớn cũng ăn chay, vì người ta đã bắt đầu nhận ra rằng việc ăn thịt là thô lỗ, tầm thường, và trên hết là không hợp thời! Tương đối ít người chịu khó tự chuẩn bị bữa ăn cho mình, hoặc ăn trong nhà riêng, dù họ hoàn toàn tự do làm vậy nếu muốn. Phần lớn đến những nơi có thể gọi là nhà hàng, mặc dù, vì chúng thực tế hoàn toàn ở ngoài trời, có lẽ nên xem chúng giống các vườn trà hơn. Trái cây chiếm phần lớn trong chế độ ăn của thời kỳ ấy. Chúng ta có một sự đa dạng gây choáng ngợp về trái cây, và nhiều thế kỷ chăm sóc đã được dành cho việc lai tạo trái cây một cách khoa học, nhằm tạo ra những hình thức dinh dưỡng hoàn hảo nhất và đồng thời đem lại cho chúng những hương vị đáng chú ý.

If we look in at a fruit-farm we see that the section devoted to each kind of fruit is always divided into smaller sections, and each section is labelled as having a particular flavour. We may have, for example, grapes or apples, let us say, with a strawberry flavour, a clove flavour, a vanilla flavour, and so on—mixtures which would seem curious from the point of view of those who are not accustomed to them. This is a country where there is almost no rain, so that all cultivation is managed by means of irrigation, and as they irrigate these different sections they throw into the water what is called `plant-food' and by variations in this they succeed in imparting different flavours. By varying the food, growth can be intensified or retarded, and the size of the fruits can also be regulated. The estate of the community runs up into the hills, so they have the opportunity at different levels of cultivating almost all

Nếu chúng ta ghé nhìn một nông trại trái cây, chúng ta thấy rằng khu vực dành cho mỗi loại trái cây luôn được chia thành các khu nhỏ hơn, và mỗi khu được ghi nhãn là có một hương vị đặc biệt. Chẳng hạn, chúng ta có thể có nho hoặc táo, giả sử vậy, với hương dâu, hương đinh hương, hương vani, vân vân — những hỗn hợp có vẻ kỳ lạ từ quan điểm của những người chưa quen với chúng. Đây là một xứ gần như không có mưa, vì thế mọi canh tác được quản lý bằng tưới tiêu, và khi họ tưới các khu khác nhau này, họ đưa vào nước thứ được gọi là "thức ăn thực vật", và bằng cách biến đổi thứ này họ thành công trong việc truyền các hương vị khác nhau. Bằng cách thay đổi thức ăn, sự tăng trưởng có thể được tăng cường hoặc làm chậm lại, và kích cỡ của trái cây cũng có thể được điều chỉnh. Điền địa của cộng đồng vươn lên các đồi, vì thế ở các độ cao khác nhau họ có cơ hội trồng hầu như mọi loại trái cây có thể có.

possible kinds of fruit.

The food which is most eaten is a sort of substance somewhat resembling blanc-mange. It is to be had in all kinds of colourings, and the colouring indicates the flavour, just as it used to do in ancient Peru. There is a large selection. Perhaps the choice of different flavours in the food may to some extent take the place of many habits which have now disappeared, such as smoking, wine-drinking, or the eating of sweets. There is also a substance which looks like cheese, but is sweet. It is certainly not cheese, for no animal products are used, and no animals are kept in the colony except as pets. Milk is used, but it is exclusively the vegetable milk obtained from what is sometimes called the cow-tree, or an exact imitation made from some kind of bean. Knives and forks do not appear, but spoons are still used, and most people bring their own with them. The attendant has a sort of weapon like a hatchet with which he opens fruits and nuts. It is made of an alloy which has all the qualities of gold but has a hard edge, which apparently does not need resharpening. It is possibly made of one of the rarer metals, such as iridium. In these restaurant gardens also there are no chairs, but each person half-reclines in a marble depression in the ground, and there is a marble slab which can be turned round in front of him so that he can put his food upon it, and when he has finished he turns this up and water flows over it.

Thức ăn được ăn nhiều nhất là một loại chất hơi giống bánh blanc-mange. Nó có đủ mọi loại màu, và màu sắc cho biết hương vị, giống như từng như vậy ở Peru cổ. Có một sự lựa chọn rất lớn. Có lẽ việc chọn các hương vị khác nhau trong thức ăn ở một mức độ nào đó thay thế nhiều thói quen nay đã biến mất, như hút thuốc, uống rượu, hay ăn đồ ngọt. Cũng có một chất trông giống phô mai, nhưng có vị ngọt. Chắc chắn đó không phải là phô mai, vì không dùng sản phẩm động vật nào, và trong thuộc địa không giữ động vật nào ngoại trừ làm thú nuôi. Sữa được dùng, nhưng hoàn toàn là sữa thực vật lấy từ thứ đôi khi được gọi là cây bò sữa, hoặc một mô phỏng chính xác làm từ một loại đậu nào đó. Dao và nĩa không xuất hiện, nhưng thìa vẫn được dùng, và phần lớn người ta mang theo thìa riêng. Người phục vụ có một loại dụng cụ giống rìu nhỏ để mở trái cây và các loại hạt. Nó được làm bằng một hợp kim có mọi phẩm tính của vàng nhưng có lưỡi cứng, rõ ràng không cần mài lại. Có thể nó được làm từ một trong các kim loại hiếm hơn, như iridi. Trong các vườn nhà hàng này cũng không có ghế, nhưng mỗi người nửa ngả mình trong một chỗ lõm bằng cẩm thạch trên mặt đất, và có một phiến cẩm thạch có thể xoay ra trước mặt y để y đặt thức ăn lên đó, và khi y ăn xong, y xoay nó lên và nước chảy qua nó.

On the whole people eat distinctly less than in the twentieth century. The usual custom is to have one regular meal in the middle of the day, and to take a light refection of fruit in the morning and evening. Everybody is at breakfast just after sunrise, for people are always up then or a little before. The light

Nhìn chung, người ta ăn ít hơn rõ rệt so với thế kỷ hai mươi. Tập quán thông thường là có một bữa chính đều đặn vào giữa ngày, và dùng một bữa nhẹ bằng trái cây vào buổi sáng và buổi tối. Mọi người ăn sáng ngay sau khi mặt trời mọc, vì lúc ấy người ta luôn đã thức dậy hoặc thức dậy trước đó một chút.

evening meal is at about five o' clock, for most people go to bed fairly early. So far as has been seen, no one sits down to a heavy meal in the evening; but there is complete individual freedom with regard to all these matters, so that people follow their own taste. The drinking of tea or coffee has not been observed; indeed there seems to be but little drinking of any sort, possibly because so much fruit is eaten.

Bữa nhẹ buổi tối vào khoảng năm giờ, vì phần lớn người ta đi ngủ khá sớm. Theo những gì đã thấy, không ai ngồi xuống ăn một bữa nặng vào buổi tối; nhưng có tự do cá nhân hoàn toàn liên quan đến mọi vấn đề này, vì thế người ta theo khẩu vị riêng của mình. Việc uống trà hay cà phê không được quan sát thấy; thật vậy dường như có rất ít việc uống thuộc bất cứ loại nào, có thể vì người ta ăn quá nhiều trái cây.

Plenty of water is available everywhere, even though there is almost no rain. They have enormous works for the distillation of sea-water, which is raised to a great height and then sent out on a most liberal scale. It is worthy of note, however, that the water specially sent out for drinking is not the pure result of the distillation, but they add to it a small proportion of certain chemicals—the theory being that pure distilled water is not the most healthy for drinking purposes. The manager of the distillation-works explains that they use natural spring water as far as it will go, but they cannot get nearly enough of it, and so it has to be supplemented by the distilled water; but then it is necessary to add the chemicals to this in order to make it fresh and sparkling and really thirst-quenching.

Nước có sẵn dồi dào ở khắp nơi, dù hầu như không có mưa. Họ có những công trình khổng lồ để chưng cất nước biển, được nâng lên một độ cao lớn rồi phân phối ra trên một quy mô rất rộng rãi. Tuy nhiên, điều đáng chú ý là nước được gửi riêng để uống không phải là kết quả tinh khiết của sự chưng cất, mà họ thêm vào đó một tỷ lệ nhỏ của một số hóa chất — lý thuyết là nước chưng cất tinh khiết không phải là thứ lành mạnh nhất cho mục đích uống. Người quản lý các công trình chưng cất giải thích rằng họ dùng nước suối tự nhiên đến mức có thể, nhưng họ không thể có gần đủ lượng nước ấy, nên nó phải được bổ sung bằng nước chưng cất; nhưng khi ấy cần thêm các hóa chất vào nước này để làm cho nó tươi, có bọt lăn tăn và thật sự làm dịu cơn khát.

LIBRARIES — THƯ VIỆN

The literary arrangements are curious but perfect. Every house is provided, gratis and as part of its permanent fittings, with a sort of encyclopaedia of the most comprehensive nature, containing an epitome of practically all that is known, put as tersely as possible and yet with great wealth of detail, so as to contain all the information that an ordinary man is ever likely to want on any subject. If, however, for some reason he needs to know more, he has only to go to the nearest district library, of which there is one connected with

Các sắp đặt văn học thật kỳ lạ nhưng hoàn hảo. Mỗi ngôi nhà được cung cấp miễn phí và như một phần của trang bị cố định thường xuyên, một loại bách khoa thư có tính bao quát nhất, chứa một bản tóm lược gần như tất cả những gì được biết đến, được trình bày ngắn gọn nhất có thể nhưng vẫn hết sức giàu chi tiết, để chứa mọi thông tin mà một người bình thường có thể cần về bất cứ chủ đề nào. Tuy nhiên, nếu vì lý do nào đó y cần biết thêm, y chỉ cần đến thư viện khu vực gần nhất, mà mỗi Đền Thờ đều có một thư viện

each Temple. There he finds a far fuller encyclopaedia, in which the article on any given subject contains a careful epitome of every book that has ever been written upon it —a most colossal work. If he wants to know still more, or if he wants to consult original books printed in the old languages or the ancient Roman type now disused, he has to go to the central library of the community, which is on a scale commensurate with that of the British Museum. Translations into the English of the day printed in this shorthand-like script are always appended to these originals.

liên kết. Ở đó y tìm thấy một bách khoa thư đầy đủ hơn nhiều, trong đó bài viết về bất cứ chủ đề nào cũng chứa một bản tóm lược cẩn thận của mọi cuốn sách từng được viết về chủ đề ấy — một công trình đồ sộ nhất. Nếu y muốn biết thêm nữa, hoặc nếu y muốn tham khảo các sách nguyên bản được in bằng các ngôn ngữ xưa hoặc kiểu chữ La Mã cổ nay không còn dùng, y phải đến thư viện trung tâm của cộng đồng, có quy mô tương xứng với Bảo tàng Anh. Các bản dịch sang tiếng Anh của thời ấy, được in bằng lối chữ giống tốc ký này, luôn được đính kèm với các nguyên bản ấy.

Thus it is possible for a man to study to the fullest any subject in which he is interested, for all instruments of research and books are provided free in this way. New books are being written all the time on all conceivable subjects. The fiction of the day is almost entirely based upon reincarnation, the characters always passing from life to life and exemplifying the working of karma; but a novelist in these days writes not with a view to fame or money, but always to the good of the community. Some people are writing short articles, and these are always on view at their own district Temple hall. Anyone may go and read them there, and anyone who is interested has only to go and ask for a copy and it is given to him. If a man is writing a book it is exhibited in this way, chapter by chapter; the whole life is in this way communal; the people share with their neighbours what they are doing while they are doing it.

Như vậy, một người có thể nghiên cứu đến mức đầy đủ nhất bất cứ chủ đề nào mà y quan tâm, vì mọi dụng cụ nghiên cứu và sách vở đều được cung cấp miễn phí theo cách này. Sách mới luôn được viết về mọi chủ đề có thể tưởng tượng được. Tiểu thuyết của thời ấy hầu như hoàn toàn dựa trên luân hồi, các nhân vật luôn chuyển từ đời này sang đời khác và minh họa hoạt động của nghiệp quả; nhưng một tiểu thuyết gia trong thời này viết không nhằm danh tiếng hay tiền bạc, mà luôn vì điều tốt đẹp của cộng đồng. Một số người viết các bài ngắn, và những bài này luôn được trưng bày tại hội trường Đền Thờ khu vực của chính họ. Bất cứ ai cũng có thể đến đó đọc, và bất cứ ai quan tâm chỉ cần đến xin một bản sao thì sẽ được trao cho. Nếu một người đang viết một cuốn sách, nó được trưng bày theo cách này, từng chương một; toàn bộ đời sống theo cách ấy là cộng đồng; người ta chia sẻ với láng giềng của mình điều họ đang làm ngay trong khi họ đang làm nó.

NEWSPAPERS — BÁO CHÍ

The daily newspaper has disappeared—or perhaps we may rather say that it survives in a much amended form. To make it comprehensible it must be premised that in

Tờ báo hằng ngày đã biến mất — hoặc có lẽ đúng hơn chúng ta có thể nói rằng nó vẫn tồn tại dưới một hình thức đã được cải thiện rất nhiều. Để làm cho điều này dễ hiểu, cần nói

each house there is a machine which is a kind of combination of a telephone and recording tape-machine. This is in connection with a central office in the capital city, and is so arranged that not only can one speak through it as through a telephone, but that anything written or drawn upon a specially prepared plate and put into the box of the large machine at the central office will reproduce itself automatically upon slips which fall into the box of the machine in each of the houses. What takes the place of the morning newspaper is managed in this way. It may be said that each person has his newspaper printed in his own house. When any news of importance arrives at any time it is instantly forwarded in this way to every house in the community; but a special collection of such news is sent early each morning and is commonly called the *Community Breakfast Chat.* It is a comparatively small affair and has a certain resemblance to a table of contents and an index, for it gives the briefest epitome of the news, but attaches a number to each item, the different departments being printed upon different colours. If any person wants full information as to any of the items, he has only to ring up the central office and ask for details of number so-and-so, and all that is available is at once sent along his wire and dropped before him. But the newspaper differs greatly from those of older times. There is hardly any political news, for even the outer world has changed in many ways. There is a great deal of information upon scientific subjects, and as to new theories. There are still notes of the private doings of royal people, but they are quite brief. There is a department for community news, but even that is chiefly concerned with scientific papers, inventions and discoveries, although it also records marriages and births.

trước rằng trong mỗi ngôi nhà có một chiếc máy là một loại kết hợp giữa điện thoại và máy ghi băng. Nó liên kết với một văn phòng trung tâm trong thủ đô, và được sắp xếp sao cho không chỉ người ta có thể nói qua nó như qua điện thoại, mà bất cứ thứ gì được viết hay vẽ trên một tấm bản được chuẩn bị đặc biệt và đặt vào hộp của chiếc máy lớn tại văn phòng trung tâm sẽ tự động tái hiện trên các mảnh giấy rơi vào hộp của chiếc máy trong mỗi ngôi nhà. Thứ thay thế tờ báo buổi sáng được quản lý theo cách này. Có thể nói rằng mỗi người có tờ báo của mình được in ngay trong nhà mình. Khi bất cứ tin tức quan trọng nào đến vào bất cứ lúc nào, nó lập tức được chuyển theo cách này đến mọi nhà trong cộng đồng; nhưng một tuyển tập đặc biệt các tin tức như vậy được gửi đi vào sáng sớm mỗi ngày và thường được gọi là *Cuộc Trò Chuyện Bữa Sáng của Cộng Đồng.* Đó là một việc tương đối nhỏ và có phần giống với mục lục và bảng chỉ dẫn, vì nó đưa ra bản tóm lược ngắn nhất của tin tức, nhưng gắn một con số cho mỗi mục, các ban khác nhau được in trên các màu khác nhau. Nếu bất cứ người nào muốn thông tin đầy đủ về một mục nào đó, y chỉ cần gọi văn phòng trung tâm và hỏi chi tiết của số này hay số kia, và tất cả những gì có sẵn lập tức được gửi dọc theo đường dây của y và rơi xuống trước mặt y. Nhưng tờ báo khác rất nhiều với những tờ báo của thời xưa. Hầu như không có tin chính trị, vì ngay cả thế giới bên ngoài cũng đã thay đổi theo nhiều cách. Có rất nhiều thông tin về các chủ đề khoa học và về các lý thuyết mới. Vẫn còn những ghi chú về các việc riêng của những người thuộc hoàng gia, nhưng chúng rất ngắn. Có một ban dành cho tin tức cộng đồng, nhưng ngay cả ban ấy cũng chủ yếu liên quan đến các bài khoa học, phát minh và khám phá, mặc dù nó cũng ghi nhận các cuộc hôn nhân và sinh nở.

The same instrument is also used for adding

Cùng một dụng cụ ấy cũng được dùng để bổ

to the household encyclopaedias whenever it is necessary. Extra slips are sent out daily whenever there is anything to say, so that just as the newspaper is being delivered in slices all day, so now and then come little slips to be added to the various departments of the encyclopaedia.

sung cho các bách khoa thư trong gia đình bất cứ khi nào cần. Các mảnh giấy bổ sung được gửi ra hằng ngày bất cứ khi nào có điều gì cần nói, vì thế cũng như tờ báo được chuyển đến từng phần suốt cả ngày, thì thỉnh thoảng lại có những mảnh giấy nhỏ để thêm vào các ban khác nhau của bách khoa thư.

PUBLIC MEETINGS — CÁC CUỘC HỌP CÔNG CỘNG

In connection with each Temple there is a definite scheme of educational buildings, so that broadly speaking the school-work of each district is done under the aegis of its Temple. The great central Temple has in connection with it the huge open-air places of assembly, where, when necessary, almost the entire community can be gathered together. More usually, when the Manu desires to promulgate some edict or information to all His people He Himself speaks in the great central Temple, and what He says is simultaneously produced by a sort of altogether improved phonographic system in all the other Temples. It would seem that each of the district Temples has a sort of representative phonograph in the central Temple, which records at the other end of the line all that takes place there, so that all particulars are in this way immediately reproduced.

Liên quan đến mỗi Đền Thờ có một hệ thống nhất định các tòa nhà giáo dục, vì thế nói chung công việc trường học của mỗi khu vực được thực hiện dưới sự bảo trợ của Đền Thờ của khu ấy. Đền Thờ trung tâm lớn có liên kết với nó những nơi hội họp khổng lồ ngoài trời, nơi khi cần thiết hầu như toàn thể cộng đồng có thể được tập hợp lại. Thường hơn, khi Đức Manu muốn ban bố một sắc lệnh hay thông tin nào đó cho toàn dân của Ngài, chính Ngài nói trong Đền Thờ trung tâm lớn, và những gì Ngài nói được một loại hệ thống ghi âm đã cải tiến hoàn toàn tạo ra đồng thời trong tất cả các Đền Thờ khác. Dường như mỗi Đền Thờ khu vực có một loại máy ghi âm đại diện trong Đền Thờ trung tâm, ghi lại ở đầu kia của đường dây mọi điều diễn ra tại đó, để mọi chi tiết theo cách này được tái hiện ngay lập tức.

SCIENCE DEPARTMENTS — CÁC BAN KHOA HỌC

Mention has already been made of the great central library in connection with the central Temple. In addition to that, as another part of the same great mass of buildings, there is a complete and well-appointed museum, and also what may be called a university. Many branches of study are taken up here, but they are pursued by methods different from those of old. The study of animals and plants, for

Trước đây đã có nhắc đến thư viện trung tâm lớn liên kết với Đền Thờ trung tâm. Ngoài ra, như một phần khác của cùng khối công trình lớn ấy, có một bảo tàng hoàn chỉnh và được trang bị tốt, và cũng có thứ có thể gọi là một trường đại học. Nhiều ngành học được tiến hành ở đây, nhưng chúng được theo đuổi bằng các phương pháp khác với xưa. Chẳng hạn, việc nghiên cứu động vật và thực vật

example, is entirely and only done by means of clairvoyance, and never by destruction of any kind, only those being professors and students of these arts who have developed sufficient sight to work in this manner. There is a department of what we may call physical geography, which has already mapped out the entire earth in a vast number of large-scale models, which show by coloured signs and inscriptions not only the nature of the surface soil, but also what is to he found in the way of minerals and fossils down to a considerable depth.

hoàn toàn và chỉ được thực hiện bằng thông nhãn, và không bao giờ bằng bất cứ hình thức hủy diệt nào; chỉ những người đã phát triển đủ khả năng thấy để làm việc theo cách này mới là giáo sư và đạo sinh của các nghệ thuật ấy. Có một ban mà chúng ta có thể gọi là địa lý hồng trần, đã lập bản đồ toàn bộ Trái Đất trong một số lượng rất lớn các mô hình tỷ lệ lớn, cho thấy bằng các dấu hiệu màu và chữ ghi không chỉ bản chất của lớp đất bề mặt, mà còn những gì có thể tìm thấy về khoáng vật và hóa thạch xuống đến một độ sâu đáng kể.

There is also an elaborate ethnographical department in which there are life-size statues of all races of men which have ever existed on the earth, and also models of those existing on other planets of this chain. There is even a department with reference to the other chains of the solar system. For each of the statues there is an exhaustive description with diagrams showing in what way his higher vehicles differ. The whole is tabulated and arranged from the point of view of the Manu, to show what the development of mankind has been in the various Races and sub-races. A good deal is also shown of the future, and models with detailed explanations are given for them also. In addition to this there is also the anatomical department, dealing with the whole detailed anatomy of the human and animal bodies in the past, the present and the future. There is not exactly any medical department, for illness no longer exists; it has been eliminated. There is still, however, surgery for cases of accident, though even that has been much improved. Few professors of that art are needed, for naturally accidents are rare. There is nothing corresponding to the great hospitals of former times, but only a few light and airy rooms, in which the victims of accidents can be temporarily laid if

Cũng có một ban dân tộc học công phu, trong đó có các tượng kích thước thật của tất cả các nhân loại từng tồn tại trên Trái Đất, và cả các mô hình của những nhân loại tồn tại trên các hành tinh khác của Dãy này. Thậm chí còn có một ban liên quan đến các Dãy khác của hệ mặt trời. Đối với mỗi pho tượng có một mô tả đầy đủ với các sơ đồ cho thấy các vận cụ cao của y khác nhau như thế nào. Toàn bộ được lập bảng và sắp xếp từ quan điểm của Đức Manu, để cho thấy sự phát triển của nhân loại đã diễn ra như thế nào trong các Nhân loại và giống dân phụ khác nhau. Một phần đáng kể của tương lai cũng được trình bày, và các mô hình cùng những giải thích chi tiết cũng được đưa ra cho chúng. Ngoài ra còn có ban giải phẫu, đề cập đến toàn bộ giải phẫu chi tiết của các thể người và động vật trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Không hẳn có một ban y học nào, vì bệnh tật không còn tồn tại; nó đã bị loại trừ. Tuy nhiên, vẫn còn phẫu thuật cho các trường hợp tai nạn, dù ngay cả điều đó cũng đã được cải thiện nhiều. Cần rất ít giáo sư của nghệ thuật ấy, vì tự nhiên tai nạn hiếm khi xảy ra. Không có gì tương ứng với các bệnh viện lớn của thời trước, mà chỉ có vài phòng sáng sủa và thoáng khí, nơi các nạn nhân tai nạn có thể được đặt tạm thời nếu cần.

necessary.

Connected with the centre of learning is also an elaborate museum of all sorts of arts and crafts which have existed in the world from the beginning onwards. There are also models of all kinds of machinery, most of which is new to us, since it has been invented between the twentieth century and the twenty-eighth. There is also much Atlantean machinery which had long been forgotten, so that there is a complete arrangement for any kind of study along these lines.

Liên kết với trung tâm học thuật cũng có một bảo tàng công phu về đủ loại nghệ thuật và thủ công từng tồn tại trên thế giới từ ban đầu trở đi. Cũng có các mô hình của đủ loại máy móc, phần lớn là mới đối với chúng ta, vì chúng đã được phát minh trong khoảng giữa thế kỷ hai mươi và thế kỷ hai mươi tám. Cũng có nhiều máy móc Atlantis từ lâu đã bị quên lãng, vì thế có một sự sắp đặt hoàn chỉnh cho bất cứ loại nghiên cứu nào theo các tuyến này.

History is still being written, and it has been in process of production for more than a hundred years; but it is being written from a reading of the records. It is illustrated by a method which is quite new to us—a method which precipitates a scene from the records when it is considered important. We have in addition a series of models illustrating the history of the world at all periods. In the central library there are certain small rooms somewhat like telephone-cabinets, into which students can take the record of any prominent event in history, and by putting it into a machine and setting that in motion they can have the whole scene reproduced audibly and visibly, with the exact presentment of the appearance of the actors, and their words in the very tones in which they were spoken.

Lịch sử vẫn đang được viết, và nó đã ở trong tiến trình tạo ra hơn một trăm năm; nhưng nó đang được viết từ việc đọc các hồ sơ. Nó được minh họa bằng một phương pháp hoàn toàn mới đối với chúng ta — một phương pháp ngưng tụ một cảnh từ các hồ sơ khi cảnh ấy được xem là quan trọng. Ngoài ra, chúng ta có một loạt mô hình minh họa lịch sử thế giới ở mọi thời kỳ. Trong thư viện trung tâm có một số phòng nhỏ hơi giống buồng điện thoại, nơi các đạo sinh có thể mang hồ sơ của bất cứ biến cố nổi bật nào trong lịch sử vào, và bằng cách đặt nó vào một chiếc máy rồi cho máy ấy hoạt động, họ có thể có toàn cảnh được tái hiện bằng âm thanh và hình ảnh, với sự trình bày chính xác vẻ ngoài của các nhân vật, và lời nói của họ đúng bằng những âm sắc mà chúng đã được nói ra.

There is also an astronomical department, with most interesting machinery indicating the exact position at any moment of everything visible in the sky. There is a great mass of information about all these worlds. There are two departments, one for direct observation by various means and another for the tabulation of information acquired by testimony. Much of this information has been given by Devas connected with various

Cũng có một ban thiên văn, với những máy móc rất thú vị cho biết vị trí chính xác vào bất cứ khoảnh khắc nào của mọi thứ nhìn thấy được trên bầu trời. Có một khối lượng thông tin lớn về tất cả các thế giới này. Có hai ban, một ban dành cho quan sát trực tiếp bằng nhiều phương tiện khác nhau và một ban khác dành cho việc lập bảng thông tin thu được qua lời chứng. Phần lớn thông tin này do các thiên thần liên kết với các hành tinh và

planets and stars; but this is always kept entirely apart from the results of direct observation. Chemistry has been carried to a wonderful height and depth. All possible combinations are now fully understood, and the science has an extension in connection with elemental essence, which leads on to the whole question of nature-spirits and Devas as a definite department of science, studied with illustrative models. There is also a department of talismans, so that any sensitive person can by psychometry go behind the mere models, and see the things in themselves.

ngôi sao khác nhau cung cấp; nhưng điều này luôn được giữ hoàn toàn tách biệt với các kết quả của quan sát trực tiếp. Hóa học đã được đưa lên một chiều cao và chiều sâu kỳ diệu. Mọi kết hợp có thể có nay đều được thấu hiểu đầy đủ, và khoa học này có một phần mở rộng liên quan đến Tinh chất hành khí, dẫn đến toàn bộ vấn đề tinh linh tự nhiên và các thiên thần như một ban khoa học xác định, được nghiên cứu với các mô hình minh họa. Cũng có một ban bùa hộ mệnh, để bất cứ người nhạy cảm nào cũng có thể nhờ Thuật trắc tâm đi ra sau các mô hình đơn thuần, và thấy chính các sự vật.

ARTS — NGHỆ THUẬT

It does not seem that lecturing holds at all a prominent place. Sometimes a man who is studying a subject may talk to a few friends about it, but beyond that, if he has anything to say he submits it to the officials and it gets into the daily news. If anybody writes poetry or an essay he communicates it to his own family, and perhaps puts it up in the district hall. People still paint, but only as a kind of recreation. No one now devotes the whole of his time to that. Art, however, permeates life to a far greater extent than ever before, for everything, even the simplest object for daily use, is artistically made, and the people put something of themselves into their work and are always trying new experiments.

Dường như việc thuyết giảng hoàn toàn không giữ một vị trí nổi bật. Đôi khi một người đang nghiên cứu một chủ đề có thể nói chuyện với vài người bạn về nó, nhưng ngoài điều đó, nếu y có điều gì muốn nói, y nộp nó cho các viên chức và nó đi vào tin tức hằng ngày. Nếu ai đó viết thơ hay một tiểu luận, y truyền đạt nó cho gia đình riêng của mình, và có lẽ đưa nó lên hội trường khu vực. Người ta vẫn vẽ tranh, nhưng chỉ như một loại giải trí. Nay không ai dành toàn bộ thời gian của mình cho việc ấy. Tuy nhiên, nghệ thuật thấm nhuần đời sống ở mức độ lớn hơn nhiều so với trước kia, vì mọi thứ, ngay cả vật dụng đơn giản nhất cho đời sống hằng ngày, đều được làm một cách nghệ thuật, và người ta đặt một phần chính mình vào công việc của họ và luôn thử những thí nghiệm mới.

There is nothing corresponding to a theatre, and on bringing the idea to the notice of an inhabitant, a definition of it comes into his mind as a place in which people used to run about and declaim, pretending to be other than they were, and taking the parts of great people. They consider it as archaic and childish. The great choric dances and

Không có gì tương ứng với nhà hát, và khi đưa ý tưởng ấy đến sự chú ý của một cư dân, trong thể trí của y xuất hiện một định nghĩa về nó như một nơi mà người ta từng chạy qua chạy lại và ngâm diễn, giả vờ là khác với chính họ, và đóng vai các nhân vật lớn. Họ xem điều đó là cổ xưa và trẻ con. Các điệu múa đồng ca và đoàn rước lớn có thể được xem là có tính sân

processions may be considered as theatrical, but to them these appear as religious exercises.

khấu, nhưng đối với họ, những điều này xuất hiện như các thực hành tôn giáo.

Games and athletics are prominent in this new life. There are gymnasiums, and much attention is given to physical development in women as well as in men. A game much like lawn-tennis is one of the principal favourites. The children play about just as of old, and enjoy great freedom.

Trò chơi và thể thao nổi bật trong đời sống mới này. Có các phòng thể dục, và người ta rất chú ý đến sự phát triển thể chất ở phụ nữ cũng như nam giới. Một trò chơi rất giống quần vợt sân cỏ là một trong những trò được ưa thích chính. Trẻ em chơi đùa như xưa và tận hưởng sự tự do lớn.

WILL-POWER — QUYỀN NĂNG Ý CHÍ

The force of will is universally recognised in the community and many things are performed by its direct action. Nature-spirits are well known, and take a prominent part in the daily life of the people, most of whom can see them. Almost all children are able to see them and to use them in various ways, but they often lose some of this power as they grow up. The use of such methods, and also of telepathy, is a kind of game among the children, and the grown-up people recognise their superiority in this respect, so that if they want to convey a message to some friend at a distance they often call the nearest child and ask him to send it rather than attempt to do it themselves. He can send the message telepathically to some child at the other end, who then immediately conveys it to the person for whom it is intended, and this is a quite reliable and usual method of communication. Adults often lose the power at the time of their marriage, but some few of them retain it, though it needs a far greater effort for them than it does for the child.

Mãnh lực của ý chí được công nhận phổ quát trong cộng đồng và nhiều việc được thực hiện bằng tác động trực tiếp của nó. Các tinh linh tự nhiên được biết rõ, và giữ một phần nổi bật trong đời sống hằng ngày của dân chúng, phần lớn trong số họ có thể thấy chúng. Hầu như mọi trẻ em đều có thể thấy chúng và sử dụng chúng theo nhiều cách khác nhau, nhưng chúng thường mất một phần quyền năng này khi lớn lên. Việc dùng các phương pháp như vậy, và cả viễn cảm, là một loại trò chơi giữa trẻ em, và người lớn nhận ra sự vượt trội của chúng về phương diện này; vì thế nếu họ muốn truyền một thông điệp đến một người bạn ở xa, họ thường gọi đứa trẻ gần nhất và nhờ nó gửi đi hơn là tự cố làm. Nó có thể gửi thông điệp bằng viễn cảm đến một đứa trẻ nào đó ở đầu kia, đứa trẻ ấy lập tức chuyển nó đến người mà thông điệp dành cho, và đây là một phương pháp giao tiếp hoàn toàn đáng tin cậy và thông thường. Người lớn thường mất quyền năng này vào lúc kết hôn, nhưng một số ít trong họ giữ được nó, dù điều đó đòi hỏi nơi họ một nỗ lực lớn hơn rất nhiều so với nơi đứa trẻ.

ECONOMIC CONDITIONS — ĐIỀU KIỆN KINH TẾ

Some effort was made to comprehend the economic conditions of the colony, but it was

Một nỗ lực nào đó đã được thực hiện để thấu hiểu các điều kiện kinh tế của thuộc địa,

not found easy to understand them. The community is self-supporting, making for itself everything which it needs. The only importations from outside are curiosities such as ancient manuscripts, books and objects of art. These are always paid for by the officials of the community, who have a certain amount of the money of the outside world, which has been brought in by tourists or visitors. Also they have learnt the secret of making gold and jewels of various kinds by alchemical means, and these are often used for payment for the few goods imported from the outside. If a private member wishes for something which can only be bought from the outer world, he gives notice of his desire to the nearest official, and work of some sort is assigned to him in addition to the daily work which he is normally doing, so that by that he may earn the value of whatever he desires.

nhưng người ta thấy không dễ gì thấu hiểu chúng. Cộng đồng này tự túc, tự làm ra mọi thứ mình cần. Những thứ duy nhất được nhập từ bên ngoài là các vật lạ quý hiếm như bản thảo cổ, sách và tác phẩm nghệ thuật. Những thứ này luôn do các viên chức của cộng đồng chi trả; họ có một lượng tiền nhất định của thế giới bên ngoài, do khách du lịch hoặc khách viếng thăm mang vào. Ngoài ra, họ cũng đã học được bí quyết chế tạo vàng và các loại đá quý bằng phương tiện thuật luyện kim, và những thứ này thường được dùng để thanh toán cho số ít hàng hóa nhập từ bên ngoài. Nếu một thành viên tư nhân muốn có thứ gì chỉ có thể mua từ thế giới bên ngoài, y báo ý muốn của mình cho viên chức gần nhất, và một loại công việc nào đó được giao thêm cho y ngoài công việc hằng ngày mà y thường làm, để nhờ đó y có thể kiếm được giá trị của bất cứ thứ gì y mong muốn.

Everybody undertakes some work for the good of the community, but it is usually left entirely to each to choose what it is to be. No one kind of work is esteemed nobler than any other kind, and there is no idea of caste of any sort. The child at a certain age chooses what he will do, and it is always open to him to change from one kind of work to another by giving due notice. Education is free, but the free tuition of the central university is given only to those who have already shown themselves specially proficient in the branches which they wish to pursue. Food and clothing are given freely to all—or rather, to each person is distributed periodically a number of tokens in exchange for one of which he can obtain a meal at any of the great restaurant-gardens anywhere all over the colony. Or if he prefers it he can go to certain great stores and there obtain food-materials, which he can take home and prepare as he wishes. The arrangement appears

Mọi người đều đảm nhận một công việc nào đó vì lợi ích của cộng đồng, nhưng thường thì mỗi người hoàn toàn được tự chọn công việc ấy là gì. Không một loại công việc nào được coi là cao quý hơn loại công việc khác, và không có ý niệm về giai cấp dưới bất cứ hình thức nào. Đến một độ tuổi nhất định, đứa trẻ chọn việc mình sẽ làm, và y luôn có thể chuyển từ loại công việc này sang loại công việc khác bằng cách báo trước đúng hạn. Giáo dục miễn phí, nhưng việc giảng dạy miễn phí tại đại học trung tâm chỉ dành cho những người đã tỏ ra đặc biệt thành thạo trong các ngành mà họ muốn theo đuổi. Thực phẩm và y phục được cấp miễn phí cho tất cả—hay đúng hơn, mỗi người định kỳ được phân phát một số thẻ, đổi lấy một thẻ thì y có thể nhận một bữa ăn tại bất kỳ nhà hàng-vườn lớn nào ở bất cứ nơi đâu trong toàn thuộc địa. Hoặc nếu thích, y có thể đến một số cửa hàng lớn và tại đó nhận nguyên liệu thực phẩm, rồi mang về nhà và chuẩn bị theo ý muốn. Sự sắp

complicated to an outsider, but it works perfectly simply among those who thoroughly understand it.

đặt này có vẻ phức tạp đối với người ngoài, nhưng nó vận hành hoàn toàn đơn giản giữa những người thấu hiểu nó.

All the people are working for the community, and among the work done is the production of food and clothing, which it then proceeds to hand round. Take, for example, the case of a cloth factory. It is the Government's factory, and it is turning out on an average so much cloth, but the output can be increased or decreased at will. The work is chiefly in the hands of girls; who join the factory voluntarily; indeed, there is a competition to get in, for only a certain number are needed. If things are not wanted they are not made. If cloth is wanted the factory is there to produce it; if not, it simply waits. The superintendent in charge of the cloth-store of the Government calculates that in a certain time he will need so much cloth, that he has in stock so much, and therefore requires for renewal so much, and he asks for it accordingly; if he does not want any, he says he has enough. The factory never closes, though the hours vary considerably.

Tất cả mọi người đều làm việc cho cộng đồng, và trong số công việc được thực hiện có việc sản xuất thực phẩm và y phục, rồi cộng đồng lại phân phối chúng. Hãy lấy ví dụ trường hợp một xưởng dệt. Đó là xưởng của Chính phủ, và trung bình xưởng sản xuất một lượng vải nhất định, nhưng sản lượng có thể tăng hoặc giảm tùy ý. Công việc chủ yếu nằm trong tay các cô gái; họ tự nguyện gia nhập xưởng; thật vậy, còn có sự cạnh tranh để được vào, vì chỉ cần một số lượng nhất định. Nếu không cần đồ vật thì chúng không được làm ra. Nếu cần vải thì xưởng có đó để sản xuất; nếu không, nó chỉ đơn giản chờ đợi. Người giám quản phụ trách kho vải của Chính phủ tính rằng trong một thời gian nhất định ông sẽ cần bấy nhiêu vải, rằng trong kho ông có bấy nhiêu, và do đó cần bấy nhiêu để bổ sung, rồi ông yêu cầu tương ứng; nếu ông không cần gì, ông nói mình đã có đủ. Xưởng không bao giờ đóng cửa, dù giờ làm thay đổi khá nhiều.

In this cloth factory the workers are mostly women, quite young, and they are doing little but superintending certain machines and seeing that they do not go wrong. Each of them is managing a kind of loom into which she has put a number of patterns. Imagine something like a large clock-face with a number of movable studs on it. When a girl starts her machine she arranges these studs according to her own ideas, and as the machine goes on its movements produce a certain design. She can set it to turn out fifty cloths, each of different pattern, and then leave it. Each girl sets her machine differently —that is where their art comes in; every piece is different from every other piece, unless she allows the machine to run through its list

Trong xưởng dệt này, công nhân phần lớn là phụ nữ, còn rất trẻ, và họ hầu như chỉ giám sát một số máy móc nhất định và xem chúng không trục trặc. Mỗi người điều khiển một loại khung cửi mà vào đó cô đã đặt một số kiểu mẫu. Hãy hình dung một thứ giống như mặt đồng hồ lớn có nhiều chốt di động trên đó. Khi một cô gái khởi động máy của mình, cô sắp xếp các chốt này theo ý tưởng riêng, và khi máy vận hành, các chuyển động của nó tạo ra một kiểu thiết kế nhất định. Cô có thể đặt máy để dệt ra năm mươi tấm vải, mỗi tấm có hoa văn khác nhau, rồi rời đi. Mỗi cô gái đặt máy của mình theo cách khác nhau—chính ở đó nghệ thuật của họ xuất hiện; mỗi mảnh đều khác với mọi mảnh khác, trừ khi cô cho phép máy chạy lại danh sách của nó sau khi

over again after it has finished the fifty. In the meantime, after having started the machines the girls need to glance at them occasionally, and the machinery is so perfect that practically nothing ever goes wrong with it. It is arranged to run almost silently, so that while they are waiting one of the girls reads from a book to the rest.

đã hoàn tất năm mươi tấm. Trong lúc đó, sau khi đã khởi động máy, các cô gái chỉ cần thỉnh thoảng liếc nhìn chúng, và máy móc hoàn hảo đến nỗi trên thực tế hầu như chẳng bao giờ có trục trặc. Chúng được sắp xếp để vận hành gần như im lặng, nên trong khi chờ đợi, một trong các cô gái đọc sách cho những người còn lại nghe.

THE NEW POWER — QUYỀN NĂNG MỚI

One feature which makes an enormous difference is the way in which power is supplied. There are no longer any fires anywhere, and therefore no heat, no grime, no smoke, and hardly any dust. The whole world has evolved by this time beyond the use of steam, or any other form of power which needs heat to generate it. There seems to have been an intermediate period when some method was discovered of transferring electrical power without loss for enormous distances, and at that time all the available water-power of the earth was collected and syndicated; falls in Central Africa and in all sorts of out-of-the-way places were made to contribute their share, and all this was gathered together at great central stations and internationally distributed. Tremendous as was the power available in that way, it has now been altogether transcended, and all that elaborate arrangement has been rendered useless by the discovery of the best method to utilise what the late Mr. Keely called dynaspheric force—the force concealed in every atom of physical matter.

Một đặc điểm tạo nên sự khác biệt to lớn là cách cung cấp quyền năng. Không còn lửa ở bất cứ đâu, và vì vậy không có nhiệt, không có cáu bẩn, không có khói, và hầu như không có bụi. Đến thời điểm này, toàn thế giới đã tiến hoá vượt khỏi việc sử dụng hơi nước, hay bất kỳ hình thức quyền năng nào khác cần nhiệt để sinh ra nó. Dường như đã có một thời kỳ trung gian khi người ta khám phá ra một phương pháp truyền quyền năng điện đi những khoảng cách khổng lồ mà không tổn thất, và vào thời ấy tất cả thủy năng sẵn có của Trái Đất được thu gom và hợp doanh; các thác nước ở Trung Phi và ở đủ mọi nơi hẻo lánh đều được khiến đóng góp phần của mình, và tất cả được gom lại tại các trạm trung tâm lớn rồi phân phối quốc tế. Dù quyền năng có được theo cách ấy là phi thường, nay nó đã hoàn toàn bị vượt qua, và toàn bộ sự sắp đặt công phu ấy đã trở nên vô dụng nhờ việc khám phá ra phương pháp tốt nhất để sử dụng điều mà ông Keely quá cố gọi là mãnh lực dynaspheric—mãnh lực ẩn giấu trong mỗi nguyên tử vật chất hồng trần.

It will be remembered that as long ago as 1907, Sir Oliver Lodge remarked that "the total output of a million-kilowatt station for thirty million years exists permanently and at present inaccessibly in every cubic millimetre of space". *(Philosophical Magazine,* April, 1907, p. 493.) At the period which we

Cần nhớ rằng từ xa xưa như năm 1907, Ngài Oliver Lodge đã nhận xét rằng "tổng sản lượng của một nhà máy một triệu kilowatt trong ba mươi triệu năm tồn tại thường trực và hiện nay chưa thể tiếp cận trong mỗi milimét khối không gian". *(Tạp chí Triết học,* tháng Tư, 1907, tr. 493.) Vào thời kỳ mà

are now describing, this power is no longer inaccessible, and consequently unlimited power is supplied free to everyone all over the world. It is on tap, like gas or water, in every house and every factory in this community, as well as everywhere else where it is needed, and it can be utilised for all possible purposes to which power can be turned. Every kind of work all over the world is now done in this way. Heating and lighting are simply manifestations of it. For example, whenever heat is required, no one in any civilised country dreams of going through the clumsy and wasteful process of lighting a fire. He simply turns on the force and, by a tiny little instrument which can be carried in the pocket, converts it into heat at exactly the point required. A temperature of many thousands of degrees can be produced instantly wherever needed, even in an area as small as a pin's head.

chúng ta đang mô tả, quyền năng này không còn không thể tiếp cận nữa, và do đó quyền năng vô hạn được cung cấp miễn phí cho mọi người trên khắp thế giới. Nó có sẵn như khí đốt hay nước, trong mỗi ngôi nhà và mỗi nhà máy của cộng đồng này, cũng như ở mọi nơi khác cần đến nó, và nó có thể được sử dụng cho mọi mục đích có thể dùng quyền năng. Mọi loại công việc trên khắp thế giới nay đều được thực hiện theo cách này. Sưởi ấm và chiếu sáng chỉ đơn giản là những biểu hiện của nó. Chẳng hạn, bất cứ khi nào cần nhiệt, không ai trong bất kỳ quốc gia văn minh nào còn nghĩ đến việc trải qua tiến trình thô kệch và lãng phí là nhóm lửa. Y chỉ đơn giản mở mãnh lực và, bằng một dụng cụ cực nhỏ có thể mang trong túi, chuyển nó thành nhiệt đúng tại điểm cần thiết. Một nhiệt độ nhiều ngàn độ có thể được tạo ra tức thì ở bất cứ nơi nào cần đến, ngay cả trong một diện tích nhỏ như đầu kim.

By this power all the machines are running in the factory which we inspected, and one result of this is that all the workers emerge at the end of the day without having even soiled their hands. Another consequence is that the factory is no longer the ugly and barren horror to which in earlier ages we were painfully accustomed. It is beautifully decorated—all the pillars are carved and wreathed with intricate ornament, and there are statues standing all about, white and rose and purple—the last being made of porphyry beautifully polished. Like all the rest of the buildings, the factory has no walls, but only pillars. The girls wear flowers in their hair, and indeed flowers plentifully decorate the factory in all directions. It is quite as beautiful architecturally as a private house.

Nhờ quyền năng này, tất cả máy móc trong xưởng mà chúng tôi khảo sát đều vận hành, và một kết quả của điều này là tất cả công nhân ra về vào cuối ngày mà thậm chí tay cũng không bị bẩn. Một hệ quả khác là nhà máy không còn là nỗi kinh hoàng xấu xí và cằn cỗi mà ở các thời đại trước chúng ta đã đau đớn quen thuộc. Nó được trang hoàng đẹp đẽ—tất cả các cột đều được chạm khắc và quấn quanh bằng hoa văn tinh xảo, và tượng đứng khắp nơi, trắng, hồng và tím—loại sau được làm bằng đá porphyr đánh bóng tuyệt đẹp. Giống như tất cả các tòa nhà còn lại, xưởng không có tường, mà chỉ có cột. Các cô gái cài hoa trên tóc, và quả thật hoa trang trí xưởng dồi dào khắp mọi hướng. Về kiến trúc, nó đẹp chẳng kém gì một ngôi nhà riêng.

CONDITIONS OF WORK — ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC

A visitor who calls to look over the factory

Một khách viếng thăm ghé vào xem xưởng ân

obligingly asks some questions from the manageress—a young girl with black hair and a gorgeous garland of scarlet flowers in it. The latter replies:

cần hỏi vài câu với nữ quản lý—một cô gái trẻ tóc đen, trên tóc có một vòng hoa đỏ thắm rực rỡ. Cô ấy đáp:

"Oh, we are told how much we are to do. The manager of the community cloth-stores considers that he will want so many cloths by such a time. Sometimes few are wanted, sometimes many, but always some, and we work accordingly. I tell my girls to come to-morrow according to this demand—for one hour, or two, or four according to what there is to do. Usually about three hours is a fair average day's work, but they have worked as long as five hours a day when there was a great festival approaching. Oh, no, not so much because new clothes were required for the festival, but because the girls themselves wanted to be entirely free from work for a week, in order to attend the festival. You see we always know beforehand how much we are expected to turn out in a given week or month, and we calculate that we can do it by working, say, two and a half hours each day. But if the girls want a week's holiday for a festival, we can compress two weeks' work into one by working five hours a day for that week, and then we can close altogether during the next one, and yet deliver the appointed amount of cloth at the proper time. Of course, we rarely work as much as five hours; we should more usually spread the work of the holiday-week over some three previous weeks, so that an hour extra each day would provide all that is needed. An individual girl frequently wants such a holiday, and she can always arrange it by asking someone to come and act as a substitute for her, or the other girls will gladly work a few minutes longer so as to make up for the amount which she would have done. They are all good friends and thoroughly happy. When they take a holiday

"Ồ, chúng tôi được cho biết mình phải làm bao nhiêu. Quản lý các kho vải của cộng đồng xét rằng ông sẽ cần bấy nhiêu tấm vải vào thời điểm như thế. Đôi khi cần ít, đôi khi cần nhiều, nhưng luôn cần một ít, và chúng tôi làm việc tương ứng. Tôi bảo các cô gái của tôi đến ngày mai theo nhu cầu này—một giờ, hoặc hai, hoặc bốn, tùy theo việc phải làm. Thường thì khoảng ba giờ là mức trung bình hợp lý cho một ngày làm việc, nhưng họ từng làm đến năm giờ một ngày khi có một đại lễ sắp tới. Ồ, không, không hẳn vì cần quần áo mới cho lễ hội, mà vì chính các cô gái muốn hoàn toàn rảnh việc trong một tuần để tham dự lễ hội. Bạn thấy đó, chúng tôi luôn biết trước mình được trông đợi phải sản xuất bao nhiêu trong một tuần hay một tháng nhất định, và chúng tôi tính rằng mình có thể làm điều đó bằng cách làm việc, giả sử, hai giờ rưỡi mỗi ngày. Nhưng nếu các cô gái muốn nghỉ một tuần để dự lễ hội, chúng tôi có thể nén công việc của hai tuần vào một tuần bằng cách làm năm giờ mỗi ngày trong tuần ấy, rồi sau đó có thể đóng cửa hoàn toàn trong tuần kế tiếp, mà vẫn giao đủ lượng vải đã định vào đúng thời hạn. Dĩ nhiên, chúng tôi hiếm khi làm đến năm giờ; thông thường hơn, chúng tôi sẽ phân bổ công việc của tuần nghỉ lễ ấy qua khoảng ba tuần trước đó, để mỗi ngày thêm một giờ là đủ cung ứng tất cả những gì cần thiết. Một cô gái riêng lẻ thường muốn có một kỳ nghỉ như thế, và cô luôn có thể sắp xếp bằng cách nhờ ai đó đến thay mình, hoặc các cô gái khác sẽ vui lòng làm lâu hơn vài phút để bù vào phần việc mà cô ấy đáng lẽ đã làm. Tất cả họ đều là bạn tốt và hoàn toàn hạnh phúc. Khi nghỉ, họ thường vào thăm thư viện trung tâm hoặc thánh đường, và để làm việc đó thoải mái, họ cần trọn một ngày

they generally go in to visit the central library or cathedral, to do which comfortably they need a whole day free."

rảnh."

A visitor from the outside world wonders that anyone should work at all where there is no compulsion, and asks why people do so, but meets with little sympathy or comprehension from the inhabitants:

Một khách viếng thăm từ thế giới bên ngoài ngạc nhiên rằng ở nơi không có cưỡng bách mà vẫn có người làm việc, và hỏi vì sao người ta làm như vậy, nhưng gặp rất ít sự đồng cảm hoặc thấu hiểu từ cư dân:

"What do you mean?" says one of them, in answer, "we are here to work. If there is work to do, it is done for His sake. If there is no work, it is a calamity that it happens so, but He knows best."

"Bạn muốn nói gì?" một người trong số họ đáp, "chúng tôi ở đây để làm việc. Nếu có việc phải làm, việc ấy được làm vì Ngài. Nếu không có việc, thì đó là một tai họa khi sự việc xảy ra như thế, nhưng Ngài biết rõ nhất."

"It is another world!" exclaims the visitor.

"Đây là một thế giới khác!" vị khách kêu lên.

"But what other world is possible?" asks the bewildered colonist; "for what does man exist?"

"Nhưng còn thế giới nào khác có thể có được?" người thuộc địa bối rối hỏi; "con người hiện hữu để làm gì?"

The visitor gives up the point in despair, and asks:

Vị khách tuyệt vọng bỏ qua điểm ấy, rồi hỏi:

"But who tells you to work, and when and where?"

"Nhưng ai bảo các bạn làm việc, và khi nào, ở đâu?"

"Every child reaches a certain stage," replies the colonist. "He has been carefully watched by teachers and others, to see in what direction his strength moves most easily. Then he chooses accordingly, perfectly freely, but with the advice of others to help him. You say work must begin at this time or at that time, but that is a matter of agreement between the workers, and of arrangement each day."

"Mỗi đứa trẻ đạt đến một giai đoạn nhất định," người thuộc địa đáp. "Nó đã được các huấn sư và những người khác quan sát cẩn thận, để xem sức mạnh của nó chuyển động dễ dàng nhất theo hướng nào. Rồi nó chọn tương ứng, hoàn toàn tự do, nhưng với lời khuyên của người khác để giúp nó. Bạn nói công việc phải bắt đầu vào lúc này hay lúc kia, nhưng đó là vấn đề thỏa thuận giữa những người làm việc, và sắp xếp mỗi ngày."

There is a certain difficulty in following this conversation, for though the language is the same a good many new words have been introduced, and the grammar has been much modified. There is, for example, a common-gender pronoun, which signifies either `he'

Có một khó khăn nhất định trong việc theo dõi cuộc trò chuyện này, vì dù ngôn ngữ vẫn là một, khá nhiều từ mới đã được đưa vào, và ngữ pháp đã được sửa đổi nhiều. Chẳng hạn, có một đại từ chung giống, biểu thị hoặc 'ông ấy' hoặc 'bà ấy'. Có lẽ việc phát minh ra nó đã

or `she'. It is probable that the invention of this has become a necessity because of the fact that people remember and frequently have to speak of incarnations in both sexes.

trở thành một nhu cầu do sự kiện người ta nhớ và thường phải nói về các lần lâm phàm trong cả hai giới tính.

At all the various kinds of factories visited the methods of work are of much the same kind. In every place the people work by watching machines doing the work, and occasionally touching adjusting buttons or setting the machine going anew. In all, the same short hours of labour are the rule, except that the arrangements at the restaurant-gardens are somewhat different. In this case the staff cannot altogether absent itself simultaneously, because food has to be ready at all times, so that there are always some workers on duty, and no one can go away for a whole day without previous arrangement. In all places where perpetual attendance is necessary, as it is at a restaurant, and at certain repairing shops, and in some other departments, there is an elaborate scheme of substitution. The staff is always greatly in excess of the requirements, so that only a small proportion of it is on duty at any one time. The cooking or arrangement of food, for example, at each of the restaurants is done by one man or one woman for each meal—one for the big meal in the middle of the day, another for morning breakfast, another for tea, each being on duty something like three hours.

Tại tất cả các loại xưởng khác nhau đã được thăm, phương pháp làm việc gần như cùng một loại. Ở mọi nơi, người ta làm việc bằng cách quan sát máy móc làm việc, và thỉnh thoảng chạm vào các nút điều chỉnh hoặc khởi động lại máy. Ở tất cả, những giờ lao động ngắn như nhau là quy luật, ngoại trừ những sắp đặt tại các nhà hàng-vườn hơi khác. Trong trường hợp này, toàn bộ nhân viên không thể đồng thời vắng mặt, vì thức ăn phải sẵn sàng mọi lúc, nên luôn có một số người làm việc trực, và không ai có thể đi vắng cả ngày nếu không sắp xếp trước. Ở mọi nơi cần sự túc trực liên tục, như tại nhà hàng, tại một số xưởng sửa chữa, và trong vài bộ phận khác, có một hệ thống thay thế công phu. Nhân viên luôn vượt xa nhu cầu, nên chỉ một tỷ lệ nhỏ trong số đó trực vào bất cứ thời điểm nào. Chẳng hạn, việc nấu nướng hay sắp xếp thức ăn tại mỗi nhà hàng do một người nam hoặc một người nữ thực hiện cho mỗi bữa—một người cho bữa chính lớn vào giữa ngày, một người khác cho bữa sáng, một người khác cho bữa trà, mỗi người trực khoảng ba giờ.

Cooking has been revolutionised. The lady who does this work sits at a kind of office-table with a regular forest of knobs within her reach. Messages reach her by telephone as to the things that are required; she presses certain knobs which squirt the required flavour into the blanc-mange, for example, and then it is shot down a kind of tube and is delivered to the attendant waiting in the garden below. In some cases the application

Việc nấu nướng đã được cách mạng hóa. Người phụ nữ làm công việc này ngồi tại một loại bàn làm việc với cả một rừng núm vặn trong tầm tay. Các thông điệp đến với bà qua điện thoại về những món cần thiết; bà nhấn một số núm nhất định để phun hương vị cần thiết vào món blanc-mange, chẳng hạn, rồi nó được bắn xuống một loại ống và giao cho người phục vụ đang chờ trong khu vườn bên dưới. Trong vài trường hợp, cần áp dụng

of heat is required, but that also she does without moving from her seat, by another arrangement of knobs. A number of little girls hover about her and wait upon her—little girls from eight to fourteen years old. They are evidently apprentices, learning the business; they are seen to pour things out of little bottles, and also to mix other foods in little bowls. But even among these little girls, if one wants a day or a week off, she asks another little girl to take her place, and the request is always granted; and though of course the substitute is likely to be unskilled, yet the companions are always so eager to help her that no difficulty ever arises. There is always a large amount of interplay and exchange in all these matters; but perhaps the most striking thing is the eager universal good-will which is displayed—everybody anxious to help everybody else, and no one ever thinking that he is being unfairly treated or "put upon".

nhiệt, nhưng bà cũng làm điều đó mà không rời khỏi chỗ ngồi, bằng một sự sắp xếp núm vặn khác. Một số bé gái lượn quanh bà và phục vụ bà—các bé gái từ tám đến mười bốn tuổi. Rõ ràng các em là người học việc, đang học nghề; người ta thấy các em rót các thứ từ những chai nhỏ, và cũng trộn các thức ăn khác trong những bát nhỏ. Nhưng ngay cả giữa các bé gái này, nếu một em muốn nghỉ một ngày hay một tuần, em nhờ một bé gái khác thay chỗ, và yêu cầu ấy luôn được chấp thuận; và dù dĩ nhiên người thay thế có thể chưa thạo việc, các bạn đồng hành luôn háo hức giúp em đến nỗi chẳng bao giờ nảy sinh khó khăn. Luôn có rất nhiều sự tương tác và trao đổi trong tất cả những vấn đề này; nhưng có lẽ điều nổi bật nhất là thiện chí phổ quát đầy nhiệt tình được biểu lộ—ai cũng mong giúp mọi người khác, và không ai từng nghĩ rằng mình bị đối xử bất công hay "bị lợi dụng".

It is also pleasant to see, as has been already mentioned, that no class of work is considered as inferior to any other class. But indeed there is no longer any mean or dirty labour left. Mining is no longer undertaken, because all that is needed can be as a rule alchemically produced with much less trouble. The knowledge of the inner side of chemistry is such that almost anything can be made in this way, but some things are difficult and therefore impracticable for ordinary use. There are many alloys which were not known to the older world.

Cũng thật dễ chịu khi thấy, như đã đề cập, rằng không hạng công việc nào bị xem là thấp kém hơn hạng công việc khác. Nhưng quả thật không còn lao động hèn kém hay bẩn thỉu nào tồn tại. Việc khai mỏ không còn được tiến hành, vì theo quy luật, mọi thứ cần thiết đều có thể được sản xuất bằng thuật luyện kim với ít phiền toái hơn nhiều. Tri thức về mặt bên trong của hóa học đến mức hầu như bất cứ thứ gì cũng có thể được tạo ra theo cách này, nhưng một số thứ khó và do đó không thực tế cho việc sử dụng thông thường. Có nhiều hợp kim mà thế giới xưa không biết.

All agricultural work is now done by machinery, and no person any longer needs to dig or to plough by hand. A man does not even dig his own private garden, but uses instead a curious little machine which looks something like a barrel on legs, which digs holes to any required depth, and at any

Mọi công việc nông nghiệp nay đều do máy móc thực hiện, và không ai còn cần đào hay cày bằng tay. Một người thậm chí không đào khu vườn riêng của mình, mà thay vào đó dùng một chiếc máy nhỏ kỳ lạ trông hơi giống một cái thùng trên chân, có thể đào lỗ đến bất kỳ độ sâu cần thiết nào, và ở bất kỳ

required distance apart, according to the way in which it is set, and shifts itself along a row automatically, needing only to be watched and turned back at the end of the row. There is no manual labour in the old sense of the word, for even the machinery itself is now made by other machinery; and though machinery still needs oiling, even that appears to be done in a clean manner. There is really no low or dirty labour required. There are not even drains, for everything is chemically converted and eventually emerges as an odourless grey powder, something like ashes, which is used as a manure for the garden. Each house has its own converter.

khoảng cách cần thiết nào, tùy theo cách nó được đặt, rồi tự động dịch chuyển dọc theo một hàng, chỉ cần được quan sát và quay lại ở cuối hàng. Không có lao động chân tay theo nghĩa cũ của từ ấy, vì ngay cả chính máy móc nay cũng do máy móc khác chế tạo; và dù máy móc vẫn cần tra dầu, ngay cả việc ấy dường như cũng được thực hiện một cách sạch sẽ. Thật sự không cần lao động thấp kém hay bẩn thỉu nào. Thậm chí không có cống rãnh, vì mọi thứ đều được chuyển đổi bằng hóa học và cuối cùng xuất hiện như một loại bột xám không mùi, hơi giống tro, được dùng làm phân bón cho vườn. Mỗi nhà có bộ chuyển hóa riêng.

There are no servants in this scheme of life, because there is practically nothing for them to do; but there are always plenty of people ready to come and help if necessary. There are times in the life of every lady when she is temporarily incapacitated from managing her household affairs; but in such a case some one always comes in to help—sometimes a friendly neighbour, and at other times a kind of ladies' help, who comes because she is glad to help, but not for a wage. When any such assistance is required, the person who needs it simply applies through the recognised means of communication, and some one at once volunteers.

Không có người hầu trong sơ đồ đời sống này, vì trên thực tế chẳng có gì cho họ làm; nhưng luôn có nhiều người sẵn sàng đến giúp nếu cần. Có những lúc trong đời mỗi phụ nữ tạm thời không đủ khả năng quản lý việc nhà; nhưng trong trường hợp như thế luôn có ai đó đến giúp—đôi khi là một hàng xóm thân thiện, và lúc khác là một loại phụ tá nữ giới, đến vì bà vui lòng giúp đỡ, chứ không vì tiền công. Khi cần bất kỳ sự trợ giúp nào như thế, người cần chỉ đơn giản yêu cầu qua các phương tiện liên lạc được công nhận, và lập tức có người tình nguyện.

PRIVATE PROPERTY — TÀI SẢN RIÊNG

There is but little idea of private property in anything. The whole colony, for example, belongs to the community. A man lives in a certain house, and the gardens are his so that he can alter or arrange them in any way that he chooses, but he does not keep people out of them in any way, nor does he encroach upon his neighbours. The principle in the community is not to own things, but to enjoy

Hầu như rất ít ý niệm về tài sản riêng trong bất cứ điều gì. Chẳng hạn, toàn bộ thuộc địa thuộc về cộng đồng. Một người sống trong một ngôi nhà nhất định, và các khu vườn là của y để y có thể thay đổi hoặc sắp xếp chúng theo bất kỳ cách nào y chọn, nhưng y không ngăn người khác vào đó theo bất kỳ cách nào, cũng không lấn sang hàng xóm. Nguyên tắc trong cộng đồng không phải là sở hữu các vật,

them. When a man dies, since he usually does so voluntarily, he takes care to arrange all his business. If he has a wife living, she holds his house until her death or her remarriage. Since all, except in the rarest cases, live to old age, it is scarcely possible that any children can be left unprotected, but if such a thing does happen there are always many volunteers anxious to adopt them. At the death of both parents, if the children are all married, the house lapses to the community and is handed over to the next young couple in the neighbourhood who happen to marry. It is usual on marriage for the young couple to take a new house, but there are cases in which one of the sons or daughters is asked by the parents to remain with them and take charge of the house for them. In one case an extension is built on to a house for a grandchild who marries, in order that she may still remain in close touch with the old people; but this is exceptional.

mà là thưởng thức chúng. Khi một người chết, vì y thường làm điều đó một cách tự nguyện, y lo sắp xếp mọi công việc của mình. Nếu y còn vợ đang sống, bà giữ nhà của y cho đến khi bà chết hoặc tái hôn. Vì tất cả, trừ những trường hợp hiếm hoi nhất, đều sống đến tuổi già, hầu như không thể có việc con cái bị bỏ lại không ai bảo hộ, nhưng nếu điều ấy xảy ra thì luôn có nhiều người tình nguyện nóng lòng nhận nuôi chúng. Khi cả cha lẫn mẹ đều chết, nếu con cái đều đã kết hôn, ngôi nhà trở lại cộng đồng và được trao cho cặp trẻ kế tiếp trong khu vực tình cờ kết hôn. Thông thường khi kết hôn, cặp trẻ nhận một ngôi nhà mới, nhưng có những trường hợp một trong các con trai hoặc con gái được cha mẹ yêu cầu ở lại với họ và thay họ trông coi ngôi nhà. Trong một trường hợp, một phần mở rộng được xây thêm vào ngôi nhà cho một cháu gái kết hôn, để cô vẫn có thể giữ liên hệ gần gũi với những người già; nhưng điều này là ngoại lệ.

There is no restriction to prevent people from gathering portable property, and handing it over before death to the parents selected for the next life. This is always done with the talisman, as has already been said, and not infrequently a few books accompany it, and sometimes perhaps a favourite picture or object of art. A man, as we have mentioned, can earn money if he wishes, and can buy things in the ordinary way, but it is not necessary for him to do so, since food, clothing and lodging are provided free, and there is no particular advantage in the private ownership of other objects.

Không có hạn chế nào ngăn người ta thu gom tài sản có thể mang đi, và trao nó trước khi chết cho những cha mẹ đã chọn cho đời sống kế tiếp. Điều này luôn được làm với linh phù, như đã nói, và không hiếm khi vài quyển sách đi kèm, đôi khi có lẽ cả một bức tranh hay tác phẩm nghệ thuật yêu thích. Như chúng tôi đã đề cập, một người có thể kiếm tiền nếu muốn, và có thể mua đồ theo cách thông thường, nhưng y không cần làm vậy, vì thực phẩm, y phục và nơi ở được cung cấp miễn phí, và việc sở hữu riêng các vật khác không đem lại lợi thế đặc biệt nào.

A PARK-LIKE CITY — MỘT THÀNH PHỐ NHƯ CÔNG VIÊN

Although in this community so large a number of people are gathered together into one central city and other subordinate centres, there is no effect of crowding.

Mặc dù trong cộng đồng này một số lượng rất lớn người được tụ họp vào một thành phố trung tâm và các trung tâm phụ thuộc khác, không có cảm giác chen chúc. Hiện nay chẳng

Nothing now exists in the least like what used to be meant by the central part of a city in earlier centuries. The heart of the great central city is the cathedral, with its attendant block of museum, university and library buildings. This has perhaps a certain resemblance to the buildings of the Capitol and Congressional Library at Washington, though on a still larger scale. Just as in that case, a great park surrounds it. The whole city and even the whole community exists in a park—a park abundantly interspersed with fountains, statues and flowers. The remarkable abundance of water everywhere is one of the striking features. In every direction one finds splendid fountains, shooting up like those at the Crystal Palace of old. In many cases one recognises with pleasure exact copies of old and familiar beauties; for example, one fountain is exactly imitated from the Fontana di Trevi at Rome. The roads are not at all streets in the old sense of the word, but more like drives through the park, the houses always standing well back from them. It is not permitted to erect them at less than a certain minimum distance one from another.

có gì dù là chút ít giống với điều từng được hiểu là khu trung tâm của một thành phố trong các thế kỷ trước. Trái tim của thành phố trung tâm lớn là thánh đường, cùng khối công trình bảo tàng, đại học và thư viện đi kèm. Điều này có lẽ phần nào giống các tòa nhà của Điện Capitol và Thư viện Quốc hội ở Washington, dù ở quy mô còn lớn hơn. Cũng như trường hợp đó, một công viên lớn bao quanh nó. Toàn bộ thành phố và thậm chí toàn bộ cộng đồng tồn tại trong một công viên—một công viên được điểm xuyết dồi dào bằng đài phun nước, tượng và hoa. Sự phong phú đáng chú ý của nước ở khắp nơi là một trong những đặc điểm nổi bật. Theo mọi hướng, người ta thấy những đài phun nước tráng lệ, phun lên như những đài tại Crystal Palace xưa. Trong nhiều trường hợp, người ta vui mừng nhận ra những bản sao chính xác của các vẻ đẹp cũ và quen thuộc; chẳng hạn, một đài phun nước được mô phỏng chính xác từ Fontana di Trevi ở Rome. Đường sá hoàn toàn không phải là phố theo nghĩa cũ của từ ấy, mà giống những lối xe chạy qua công viên hơn, các ngôi nhà luôn nằm lùi xa khỏi chúng. Không được phép dựng nhà dưới một khoảng cách tối thiểu nhất định với nhau.

There is practically no dust, and there are no street sweepers. The road is all in one piece, not made of blocks, for there are no horses now to slip. The surface is a beautiful polished stone with a face like marble and yet an appearance of grain somewhat like granite. The roads are broad, and they have at their sides slight curb-stones; or rather it would be clearer to say that the road is sunk slightly below the level of the grass at each side, and that the curbstones rise to the level of the grass. The whole is thus a kind of shallow channel of polished marble, which is flooded with water every morning, so that the roads are thus kept clean and spotless without the necessity of the ordinary army of

Hầu như không có bụi, và không có người quét đường. Mặt đường là một khối liền, không làm bằng các viên lát, vì nay không có ngựa để trượt. Bề mặt là một loại đá bóng đẹp có mặt giống cẩm thạch nhưng lại có vẻ hạt hơi giống hoa cương. Đường rộng, và hai bên có đá viền thấp; hay đúng hơn, nói rõ hơn là mặt đường hơi chìm xuống dưới mức cỏ ở mỗi bên, và đá viền vươn lên ngang mức cỏ. Như vậy toàn bộ là một loại rãnh nông bằng cẩm thạch bóng, được xả nước mỗi buổi sáng, nhờ đó đường sá được giữ sạch sẽ không tì vết mà không cần đội quân quét dọn thông thường. Đá có nhiều màu khác nhau. Phần lớn các đại lộ có màu hồng nhạt đáng yêu, nhưng một số được lát màu xanh lục nhạt.

cleaners. The stone is of various colours. Most of the great streets are a lovely pale rose-colour, but some are laid in pale green.

Thus there is really nothing but grass and highly polished stone for the people to walk upon, which explains the fact that they are always able to go bare-footed, not only without inconvenience but with the maximum of comfort. Even after a long walk the feet are scarcely soiled, but notwithstanding, at the door of every house or factory, there is a depression in the stone—a sort of shallow trough, through which there is a constant rush of fresh water. The people, before entering the house, step into this and their feet are instantly cooled and cleansed. All the Temples are surrounded by a ring of shallow flowing water, so that each person before entering must step into this. It is as though one of the steps leading up to the Temple were a kind of shallow trough, so that no one carries into the Temple even a speck of dust.

Vì vậy thật ra không có gì ngoài cỏ và đá bóng cao để người ta bước đi, điều này giải thích sự kiện họ luôn có thể đi chân trần, không những không bất tiện mà còn với mức thoải mái tối đa. Ngay cả sau một cuộc đi bộ dài, bàn chân hầu như không bẩn, nhưng dù vậy, ở cửa mỗi nhà hoặc xưởng, có một chỗ lõm trong đá—một loại máng nông, qua đó luôn có dòng nước tươi chảy mạnh. Trước khi vào nhà, người ta bước vào đó và chân họ lập tức được làm mát và rửa sạch. Tất cả các Đền đều được bao quanh bởi một vòng nước nông chảy, nên mỗi người trước khi bước vào đều phải đặt chân vào đó. Nó như thể một trong các bậc dẫn lên Đền là một loại máng nông, để không ai mang vào Đền dù chỉ một hạt bụi.

LOCOMOTION — DI CHUYỂN

All this park-like arrangement and the space between the houses make the capital of our community emphatically a `city of magnificent distances'. This, however, does not cause the slightest practical inconvenience, since every house possesses several light running cars of graceful appearance. They are not in the least like any variety of motor-car—they rather resemble bath-chairs made of light metal filigree work, probably aluminium, with tyres of some exceedingly elastic substance, though apparently not pneumatic. They run with perfect smoothness and can attain a high speed, but are so light that the largest size can be readily pushed with one finger. They are driven by the universal power; a person

Toàn bộ sự sắp đặt như công viên này và khoảng không giữa các ngôi nhà khiến thủ đô của cộng đồng chúng ta rõ ràng là một "thành phố của những khoảng cách tráng lệ". Tuy nhiên, điều này không gây ra chút bất tiện thực tế nào, vì mỗi nhà đều có vài chiếc xe chạy nhẹ có dáng vẻ duyên dáng. Chúng không hề giống bất kỳ loại xe hơi nào—chúng giống hơn những ghế đẩy làm bằng kim loại nhẹ chạm rỗng, có lẽ là nhôm, với lốp bằng một chất cực kỳ đàn hồi nào đó, dù dường như không phải loại bơm hơi. Chúng chạy hoàn toàn êm ái và có thể đạt tốc độ cao, nhưng nhẹ đến nỗi loại lớn nhất có thể dễ dàng được đẩy bằng một ngón tay. Chúng được vận hành bằng quyền năng phổ quát; một người muốn khởi hành sạc từ vòi quyền

wishing to start on a journey charges from the power-tap a sort of flat shallow box which fits under the seat. This gives him sufficient to carry him clear across the community without recharging, and if he wishes for more than that, he simply calls at the nearest house, and asks to be allowed to attach his accumulator to its tap for a few moments. These little cars are perpetually used; they are in fact the ordinary means of locomotion, and the beautiful hollow polished roads are almost entirely for them, as pedestrians mostly walk along the little paths among the grass. There is little heavy transport—no huge and clumsy vehicles. Any large amount of goods or material is carried in a number of small vehicles, and even large beams and girders are supported on a number of small trolleys which distribute the weight. Flying machines are observed to be commonly in use in the outer world, but are not fashionable in the community, as the members feel that they ought to be able to get about freely in their astral bodies, and therefore rather despise other means of aerial locomotion. They are taught at school to use astral consciousness, and they have a regular course of lessons in the projection of the astral body.

năng một loại hộp dẹt nông khớp dưới ghế. Điều này cung cấp cho y đủ để đưa y đi xuyên qua cộng đồng mà không cần sạc lại, và nếu y muốn nhiều hơn thế, y chỉ đơn giản ghé vào nhà gần nhất, và xin phép gắn bộ tích điện của mình vào vòi của nhà ấy trong vài khoảnh khắc. Những chiếc xe nhỏ này được dùng liên tục; thật ra chúng là phương tiện di chuyển thông thường, và các con đường lõm bóng đẹp hầu như hoàn toàn dành cho chúng, vì người đi bộ phần lớn đi dọc các lối nhỏ giữa cỏ. Có ít vận chuyển nặng—không có những xe cộ khổng lồ và cồng kềnh. Bất kỳ lượng lớn hàng hóa hay vật liệu nào cũng được chở trong nhiều xe nhỏ, và ngay cả các dầm và xà lớn cũng được đỡ trên nhiều xe đẩy nhỏ phân phối trọng lượng. Người ta quan sát thấy máy bay thường được dùng trong thế giới bên ngoài, nhưng chúng không thịnh hành trong cộng đồng, vì các thành viên cảm thấy rằng họ phải có khả năng đi lại tự do trong thể cảm dục của mình, và do đó khá xem thường các phương tiện di chuyển trên không khác. Họ được dạy ở trường cách sử dụng tâm thức cảm dục, và có một khóa học đều đặn về sự phóng chiếu thể cảm dục.

SANITATION AND IRRIGATION — VỆ SINH VÀ TƯỚI TIÊU

There is no trouble with regard to sanitation. The method of chemical conversion, mentioned some time ago, includes deodorisation, and the gases thrown off from it are not in any way injurious. They seem to be principally carbon and nitrogen, with some chlorine, but no carbon dioxide. The gases are passed through water, which contains some solution, as it has a sharp acid feeling. All the gases are perfectly harmless, and so is the grey powder, of which only a little is present. All bad smells of every kind

Không có rắc rối gì liên quan đến vệ sinh. Phương pháp chuyển đổi hóa học, đã đề cập trước đây, bao gồm cả khử mùi, và các khí thải ra từ đó không gây hại dưới bất cứ cách nào. Dường như chúng chủ yếu là carbon và nitrogen, với một ít chlorine, nhưng không có carbon dioxide. Các khí được dẫn qua nước, trong đó có một dung dịch nào đó, vì nó có cảm giác acid sắc. Tất cả các khí đều hoàn toàn vô hại, và bột xám cũng vậy, mà chỉ hiện diện một ít. Mọi mùi hôi thuộc mọi loại nay đều trái luật, ngay cả trong thế giới bên ngoài.

are against the law now, even in the outer world. There is not what we should call a special business-quarter in the town, though certain factories are built comparatively near one another, for convenience in interchanging various products. There is, however, so little difference between a factory and a private house that it is difficult to know them apart, and as the factory makes no noise or smell it is not in any way an objectionable neighbour.

Trong thành phố không có cái mà chúng ta gọi là khu thương mại đặc biệt, dù một số xưởng được xây tương đối gần nhau, để tiện trao đổi các sản phẩm khác nhau. Tuy nhiên, có quá ít khác biệt giữa một xưởng và một ngôi nhà riêng đến nỗi khó phân biệt chúng, và vì xưởng không gây tiếng ồn hay mùi, nó không phải là láng giềng khó chịu theo bất kỳ cách nào.

One great advantage which these people have is their climate. There is no real winter, and in the season corresponding to it the whole land is still covered with flowers just as at other times. They irrigate even where they do not cultivate; the system has been extended in a number of cases into fields and woods and the country in general, even where there is no direct cultivation. They have specialised the eschscholtzia, which was so common in California even centuries ago, and have developed many varieties of it, scarlet as well as brilliant orange, and they have sown them all about and allowed them to run wild. They have evidently in the beginning imported seeds of all sorts extensively from all parts of the world. People sometimes grow in their gardens plants which require additional heat in winter, but this is not obtained by putting them in a green-house, but by surrounding them with little jets of the power in its heat form. They have not yet needed to build anywhere near the boundary line of the community, nor are there any towns or villages for some distance on the other side of that boundary. The whole estate was a kind of huge farm before they bought it, and it is surrounded principally by smaller farms. The laws of the outside world do not trouble or affect the community, and the Government of the continent does not in any way interfere with it, as it receives a nominal yearly tribute

Một lợi thế lớn mà những người này có là khí hậu của họ. Không có mùa đông thật sự, và vào mùa tương ứng với nó, toàn bộ vùng đất vẫn phủ đầy hoa như các thời điểm khác. Họ tưới tiêu ngay cả nơi họ không canh tác; hệ thống đã được mở rộng trong nhiều trường hợp vào đồng ruộng, rừng cây và miền quê nói chung, ngay cả nơi không có canh tác trực tiếp. Họ đã chuyên biệt hóa loài eschscholtzia, vốn rất phổ biến ở California ngay cả nhiều thế kỷ trước, và đã phát triển nhiều giống của nó, đỏ thắm cũng như cam rực rỡ, rồi gieo chúng khắp nơi và để chúng mọc hoang. Rõ ràng ngay từ đầu họ đã nhập hạt giống đủ loại rất rộng rãi từ mọi phần của thế giới. Đôi khi người ta trồng trong vườn những cây cần thêm nhiệt vào mùa đông, nhưng điều này không được thực hiện bằng cách đặt chúng trong nhà kính, mà bằng cách bao quanh chúng bằng những tia nhỏ của quyền năng dưới hình thức nhiệt. Họ vẫn chưa cần xây dựng ở bất cứ đâu gần đường biên của cộng đồng, cũng không có thị trấn hay làng mạc nào trong một khoảng cách nào đó ở phía bên kia ranh giới ấy. Toàn bộ khu đất từng là một loại trang trại khổng lồ trước khi họ mua nó, và nó chủ yếu được bao quanh bởi các trang trại nhỏ hơn. Luật của thế giới bên ngoài không làm phiền hay ảnh hưởng đến cộng đồng, và Chính phủ của lục địa không can thiệp vào nó theo bất cứ cách nào, vì nhận từ nó một khoản cống nạp danh nghĩa hằng

from it. The people of the community are well informed as regards the outside world; even schoolchildren know the names and location of all the principal towns in the world.

năm. Người dân của cộng đồng rất am hiểu về thế giới bên ngoài; ngay cả học sinh cũng biết tên và vị trí của tất cả các thành phố chính trên thế giới.

CHAPTER XXVII — CHƯƠNG XXVII

CONCLUSION — KẾT LUẬN

THE FEDERATION OF NATIONS — LIÊN BANG CÁC QUỐC GIA

THE whole object of this investigation was to obtain such information as was possible about the beginnings of the Sixth Root-Race and the community founded by the Manu and the High-Priest for that purpose. Naturally therefore no special attention was directed to any other part of the world than this. Notwithstanding, certain glimpses of other parts were obtained incidentally, and it will perhaps be interesting to note these; but they are put down without attempt at order or completeness, just as they were observed.

TOÀN bộ mục tiêu của cuộc khảo sát này là thu thập được nhiều thông tin nhất có thể về những khởi đầu của Giống Dân Gốc thứ Sáu và cộng đồng do Đức Manu và vị Thượng Tế thành lập cho mục đích ấy. Vì vậy, tự nhiên không có sự chú ý đặc biệt nào hướng đến bất kỳ phần nào khác của thế giới ngoài nơi này. Tuy nhiên, một số thoáng nhìn về các phần khác đã tình cờ được thu nhận, và có lẽ sẽ thú vị khi ghi nhận chúng; nhưng chúng được ghi lại không nhằm trật tự hay đầy đủ, chỉ đúng như đã được quan sát.

Practically the whole world has federated itself politically. Europe seems to be a Confederation with a kind of Reichstag, to which all countries send representatives. This central body adjusts matters, and the Kings of the various countries are Presidents of the Confederation in rotation. The rearrangement of political machinery by which this wonderful change has been brought about is the work of Julius Caesar, who reincarnated some time in the twentieth century in connection with the coming of the Christ to reproclaim the WISDOM. Enormous improvements have been made in all directions, and one cannot but be struck with the extraordinary abundance of wealth that must have been lavished upon these. Caesar,

Trên thực tế, toàn thế giới đã liên bang hóa về chính trị. Châu Âu dường như là một Liên minh với một loại Reichstag, nơi tất cả các quốc gia gửi đại diện đến. Cơ quan trung ương này điều chỉnh các vấn đề, và các vị vua của những nước khác nhau luân phiên làm Chủ tịch Liên minh. Việc tái sắp xếp bộ máy chính trị nhờ đó sự thay đổi kỳ diệu này được đem lại là công trình của Julius Caesar, người đã tái lâm phàm vào một thời điểm nào đó trong thế kỷ hai mươi liên hệ với sự giáng lâm của Đức Christ để tuyên bố lại MINH TRIẾT. Những cải thiện to lớn đã được thực hiện theo mọi hướng, và người ta không thể không bị ấn tượng bởi sự phong phú phi thường của của cải hẳn đã được đổ vào những việc này. Khi Caesar thành công trong việc hình thành

when he succeeds in forming the Federation and persuades all the countries to give up war, arranges that each of them shall set aside for a certain number of years half or a third of the money that it has been accustomed to spend upon armaments, and devote it to certain social improvements which he specifies. According to his scheme the taxation of the entire world is gradually reduced, but notwithstanding, sufficient money is reserved to feed all the poor, to destroy all the slums, and to introduce wonderful improvements into all the cities. He arranges that those countries in which compulsory military service has been the rule shall for a time still preserve the habit, but shall make their conscripts work for the State in the making of parks and roads and the pulling down of slums and the opening up of communications everywhere. He arranges that the old burdens shall be gradually eased off but yet contrives with what is left of them to regenerate the world. He is indeed a great man; a most marvellous genius.

Liên bang và thuyết phục tất cả các quốc gia từ bỏ chiến tranh, ông sắp xếp để mỗi nước trong một số năm nhất định dành ra một nửa hoặc một phần ba số tiền mà họ quen chi cho vũ khí, và dành nó cho những cải thiện xã hội nhất định mà ông chỉ rõ. Theo kế hoạch của ông, thuế khóa của toàn thế giới dần được giảm xuống, nhưng dù vậy, vẫn dự trữ đủ tiền để nuôi tất cả người nghèo, phá bỏ mọi khu ổ chuột, và đưa những cải thiện kỳ diệu vào tất cả các thành phố. Ông sắp xếp để những quốc gia nơi nghĩa vụ quân sự bắt buộc từng là quy luật vẫn tạm thời duy trì thói quen ấy, nhưng sẽ khiến lính nghĩa vụ của họ làm việc cho Nhà nước trong việc xây công viên và đường sá, phá bỏ khu ổ chuột và mở rộng các tuyến liên lạc khắp nơi. Ông sắp xếp để các gánh nặng cũ dần được giảm bớt nhưng vẫn khéo dùng phần còn lại của chúng để tái sinh thế giới. Quả thật ông là một con người vĩ đại; một thiên tài kỳ diệu nhất.

There seems to have been some trouble at first and some preliminary quarrelling, but he gets together an exceedingly capable band of people—a kind of cabinet of all the best organisers whom the world has produced—reincarnations of Napoleon, Scipio Africanus, Akbar and others—one of the finest bodies of men for practical work that has ever been seen. The thing is done on a gorgeous scale. When all the Kings and prime ministers are gathered together to decide upon the basis for the Confederation, Caesar builds for the occasion a circular hall with a great number of doors so that all may enter at once, and no one Potentate take precedence of another.

Dường như lúc đầu đã có một vài rắc rối và một số cãi vã sơ bộ, nhưng ông tập hợp được một nhóm người cực kỳ có năng lực—một loại nội các gồm tất cả những nhà tổ chức giỏi nhất mà thế giới đã sản sinh—các lần tái lâm phàm của Napoleon, Scipio Africanus, Akbar và những người khác—một trong những nhóm người tốt đẹp nhất cho công việc thực tế từng được thấy. Việc này được thực hiện trên quy mô lộng lẫy. Khi tất cả các vị vua và thủ tướng tụ họp để quyết định nền tảng cho Liên minh, Caesar xây cho dịp ấy một hội trường hình tròn với rất nhiều cửa để tất cả có thể bước vào cùng lúc, và không một vị quyền thế nào đi trước vị khác.

THE RELIGION OF THE CHRIST — TÔN GIÁO CỦA ĐỨC CHRIST

Caesar arranges all the machinery of this

Caesar sắp xếp toàn bộ bộ máy của cuộc cách

wonderful revolution, but his work is largely made possible by the arrival and preaching of the Christ Himself, so we have here a new era in all senses, not merely in outward arrangement, but in inner feeling as well. All this is long ago from the point of view of the time at which we are looking, and the Christ is now becoming somewhat mythical to the people, much as He was to many people at the beginning of the twentieth century. The religion of the world now is that which He founded; that is *the* Religion, and there is no other of any real importance, though there are still some survivals, of which the world at large is somewhat contemptuously tolerant, regarding them as fancy religions or curious superstitions. There are a few people who represent the older form of Christianity—who in the name of the Christ refused to receive Him when He came in a new form. The majority regard these people as hopelessly out-of-date. On the whole the state of affairs all the world over is obviously much more satisfactory than in the earlier civilisations. Armies and navies have disappeared, or are only represented by a kind of small force used for police purposes. Poverty also has practically disappeared from civilised lands; all slums in the great cities have been pulled down, and their places taken, not by other buildings, but by parks and gardens.

mạng kỳ diệu này, nhưng công việc của ông phần lớn trở nên khả thi nhờ sự giáng lâm và thuyết giảng của chính Đức Christ, nên ở đây chúng ta có một kỷ nguyên mới theo mọi nghĩa, không chỉ trong sắp đặt bên ngoài, mà cả trong cảm nhận bên trong. Tất cả điều này là từ rất lâu trước xét theo thời điểm chúng ta đang nhìn vào, và Đức Christ nay đang trở nên phần nào huyền thoại đối với con người, gần giống như Ngài từng là đối với nhiều người vào đầu thế kỷ hai mươi. Tôn giáo của thế giới nay là tôn giáo mà Ngài đã sáng lập; đó là Tôn giáo, và không có tôn giáo nào khác có tầm quan trọng thật sự, dù vẫn còn vài tàn dư, mà thế giới nói chung khoan dung với chút khinh thị, xem chúng như các tôn giáo tưởng tượng hay những mê tín kỳ lạ. Có vài người đại diện cho hình thức Cơ Đốc giáo cũ—những người nhân danh Đức Christ đã từ chối đón nhận Ngài khi Ngài đến trong một hình thức mới. Đa số xem những người này là lỗi thời vô vọng. Nhìn chung, tình trạng sự việc trên khắp thế giới hiển nhiên thỏa đáng hơn nhiều so với trong các nền văn minh trước. Quân đội và hải quân đã biến mất, hoặc chỉ còn được đại diện bởi một loại lực lượng nhỏ dùng cho mục đích cảnh sát. Nghèo đói cũng hầu như đã biến mất khỏi các vùng đất văn minh; mọi khu ổ chuột trong các thành phố lớn đã bị phá bỏ, và chỗ của chúng được thay thế, không phải bằng những tòa nhà khác, mà bằng công viên và vườn cây.

THE NEW LANGUAGE — NGÔN NGỮ MỚI

This curious altered form of English, written in a kind of short-hand with many grammalogues, has been adopted as a universal commercial and literary language. Ordinarily educated people in every country know it in addition to their own, and indeed it is obvious that among the upper and commercial classes it is rapidly superseding the tongues of the different countries.

Hình thức tiếng Anh biến đổi kỳ lạ này, được viết bằng một loại tốc ký với nhiều ký hiệu ngữ pháp, đã được chấp nhận như một ngôn ngữ thương mại và văn chương phổ quát. Những người có giáo dục thông thường ở mọi quốc gia đều biết nó ngoài ngôn ngữ của mình, và quả thật rõ ràng là trong các tầng lớp thượng lưu và thương mại, nó đang nhanh chóng thay thế các tiếng nói của

Naturally the common people in every country still speak their old tongue, but even they recognise that the first step towards getting on in the world is to learn the universal language. The great majority of books, for example, are printed only in that, unless they are intended especially to appeal to the uneducated. In this way it is now possible for a book to have a much wider circulation than it could ever have had before. There are still university professors and learned men who know all the old languages, but they are a small minority, and all the specially good books of all languages have long ago been translated into this universal tongue.

Tự nhiên, dân thường ở mỗi nước vẫn nói tiếng cũ của họ, nhưng ngay cả họ cũng nhận ra rằng bước đầu tiên để tiến thân trong thế giới là học ngôn ngữ phổ quát. Chẳng hạn, đại đa số sách chỉ được in bằng ngôn ngữ ấy, trừ khi chúng được dự định đặc biệt để hấp dẫn người ít học. Theo cách này, nay một quyển sách có thể có mức lưu hành rộng hơn nhiều so với trước đây. Vẫn còn các giáo sư đại học và học giả biết tất cả các ngôn ngữ cũ, nhưng họ là thiểu số nhỏ, và tất cả những quyển sách đặc biệt hay của mọi ngôn ngữ từ lâu đã được dịch sang ngôn ngữ phổ quát này.

In every country there is a large body of middle and upper class people who know no other language, or know only the few words of the language of the country which are necessary in order to communicate with servants and labourers. One thing which has greatly contributed to this change is this new and improved method of writing and printing, which was first introduced in connection with the English language and is therefore more adapted to it than others. In our community all books are printed on pale sea-green paper in dark blue ink, the theory being apparently that this is less trying to the eyes than the old scheme of black on white. The same plan is being widely adopted in the rest of the world. Civilised rule or colonisation has spread over many parts of the world which formerly were savage and chaotic; indeed almost no real savages are now to be seen.

Ở mỗi quốc gia có một khối lớn người thuộc tầng lớp trung lưu và thượng lưu không biết ngôn ngữ nào khác, hoặc chỉ biết vài từ của ngôn ngữ đất nước cần thiết để giao tiếp với người hầu và lao động. Một điều đã góp phần lớn vào sự thay đổi này là phương pháp viết và in mới, cải tiến này, vốn lần đầu được đưa vào liên hệ với tiếng Anh và do đó thích hợp với nó hơn những ngôn ngữ khác. Trong cộng đồng của chúng ta, tất cả sách được in trên giấy màu xanh biển nhạt bằng mực xanh đậm, lý thuyết dường như là điều này đỡ mỏi mắt hơn lối cũ chữ đen trên nền trắng. Cùng kế hoạch ấy đang được áp dụng rộng rãi trong phần còn lại của thế giới. Sự cai trị hoặc thuộc địa hóa văn minh đã lan rộng trên nhiều phần của thế giới trước kia từng man rợ và hỗn loạn; thật vậy, nay hầu như không còn thấy người man rợ thật sự nào.

THE OLD NATIONS — CÁC QUỐC GIA CŨ

People have by no means yet transcended national feelings. The countries no longer fight with one another, but each nation still

Con người tuyệt nhiên chưa vượt qua cảm xúc dân tộc. Các quốc gia không còn đánh nhau, nhưng mỗi dân tộc vẫn nghĩ về chính

thinks of itself with pride. The greatest advantage is that they are not now afraid of one another, and that there is no suspicion, and therefore far greater fraternity. But on the whole, people have not changed much; it is only that now the better side of them has more opportunity to display itself. There has not as yet been much mingling of the nations; the bulk of the people still marry in their own neighbourhood, for those who till the soil almost always tend to stay in the same place. Crime appears occasionally, but there is much less of it than of old, because the people on the whole know more than they did, and chiefly because they are much more content.

mình với niềm tự hào. Lợi thế lớn nhất là họ nay không sợ nhau, và không có nghi ky, do đó có tình huynh đệ lớn hơn nhiều. Nhưng nhìn chung, con người không thay đổi nhiều; chỉ là nay mặt tốt hơn của họ có nhiều cơ hội hơn để tự biểu lộ. Cho đến nay chưa có nhiều sự hòa trộn giữa các dân tộc; phần lớn dân chúng vẫn kết hôn trong khu vực của mình, vì những người canh tác đất hầu như luôn có khuynh hướng ở lại cùng một nơi. Tội phạm thỉnh thoảng xuất hiện, nhưng ít hơn nhiều so với xưa, vì nói chung người ta biết nhiều hơn trước, và chủ yếu vì họ hài lòng hơn nhiều.

The new religion has spread widely and its influence is undoubtedly strong. It is an entirely scientific religion, so that though religion and science are still separate institutions, they are no longer in opposition as they used to he. Naturally people are still arguing, though the subjects are not those which we know so well. For example, they discuss the different kinds of spirit-communion, and quarrel as to whether it is safe to listen to any spooks except those who have been authorised and guaranteed by the orthodox authorities of the time. Schools exist everywhere, but are no longer under the control of the Church, which educates no one except those who are to be its own preachers. Ordinary philanthropy is not needed, since there is practically no poverty. There are still hospitals, and they are all Government institutions. All necessaries of life are controlled, so that there can be no serious fluctuations in their price. All sorts of luxuries and unnecessary things are still left in the hands of private trade—objects of art, and things of that kind. But even with this, there is not so much competition as division of business; if a certain man opens a shop for the sale of ornaments and such things,

Tôn giáo mới đã lan rộng và ảnh hưởng của nó chắc chắn mạnh mẽ. Đó là một tôn giáo hoàn toàn khoa học, nên dù tôn giáo và khoa học vẫn là các định chế riêng biệt, chúng không còn đối lập như trước kia. Tự nhiên người ta vẫn tranh luận, dù chủ đề không phải là những điều chúng ta biết quá rõ. Chẳng hạn, họ bàn luận các loại giao tiếp với tinh thần khác nhau, và tranh cãi xem liệu có an toàn khi lắng nghe bất kỳ bóng ma nào ngoài những vị đã được các thẩm quyền chính thống của thời ấy cho phép và bảo đảm hay không. Trường học tồn tại khắp nơi, nhưng không còn dưới sự kiểm soát của Giáo hội, vốn không giáo dục ai ngoài những người sẽ trở thành nhà thuyết giảng của chính mình. Hoạt động từ thiện thông thường không cần thiết, vì trên thực tế không còn nghèo đói. Vẫn có bệnh viện, và tất cả đều là định chế của Chính phủ. Mọi nhu yếu phẩm của đời sống đều được kiểm soát, nên không thể có dao động nghiêm trọng về giá cả của chúng. Mọi loại xa xỉ phẩm và những thứ không cần thiết vẫn để trong tay thương mại tư nhân—tác phẩm nghệ thuật, và những thứ thuộc loại ấy. Nhưng ngay cả với điều này, không có quá nhiều cạnh tranh bằng sự phân chia việc kinh doanh; nếu một người nào đó

another one is not likely to start in business close by, simply because there would not be enough trade for the two; but there is no curtailing of liberty with regard to that.

mở một cửa hàng bán đồ trang trí và những thứ như vậy, người khác không có khả năng khởi sự kinh doanh gần đó, đơn giản vì sẽ không có đủ giao dịch cho cả hai; nhưng không có sự cắt giảm tự do nào liên quan đến điều đó.

LAND AND MINES — ĐẤT ĐAI VÀ HẦM MỎ

The conditions as to the ownership of private land and of mines and factories are much changed. A large amount at least of the land is held nominally from the King, on some sort of lease by which it reverts to him unconditionally at the end of a thousand years, but he has the right to resume it at any intervening period if he chooses, with certain compensations. In the meantime it may descend from father to son, or be sold or divided, but never without the consent of the authorities. There are also considerable restrictions as to many of these estates, referring to what kind of buildings may be erected on them. All factories for necessaries are State property, but still there is no restriction which prevents anyone from starting a similar factory if he likes. There is still some mining, but much less than of old. The cavities and galleries of many of the old mines in the northern parts of Europe are now used as sanatoria for the rare cases of consumption or bronchial or other affections, because of their equal temperature in summer and winter. There are also arrangements for raising metal from great depths, which cannot exactly be called mines, for they are much more like wells. This may be considered a modern and improved type of mine. Little of the work is done down below by human beings; rather machines excavate, cut out huge slices and lift them. All these are State property in the ultimate, but in many cases private owners rent them from the State. Iron is burnt out of various earths in

Các điều kiện về quyền sở hữu đất tư, mỏ và nhà máy đã thay đổi nhiều. Ít nhất một phần lớn đất đai trên danh nghĩa được giữ từ Nhà Vua, theo một loại hợp đồng thuê nào đó, nhờ đó đất ấy sẽ trở lại với Ngài vô điều kiện vào cuối một nghìn năm; nhưng Ngài có quyền thu hồi vào bất cứ thời kỳ trung gian nào nếu Ngài muốn, với một số bồi thường nhất định. Trong khi đó, đất có thể truyền từ cha sang con, hoặc được bán hay phân chia, nhưng không bao giờ được làm như vậy nếu không có sự chấp thuận của nhà chức trách. Cũng có những hạn chế đáng kể đối với nhiều bất động sản này, liên quan đến loại công trình nào có thể được dựng trên đó. Tất cả các nhà máy sản xuất nhu yếu phẩm đều là tài sản Nhà nước, nhưng vẫn không có hạn chế nào ngăn cản bất cứ ai mở một nhà máy tương tự nếu y muốn. Vẫn còn một ít việc khai mỏ, nhưng ít hơn xưa rất nhiều. Các hốc và đường hầm của nhiều mỏ cũ ở miền bắc châu Âu nay được dùng làm nơi điều dưỡng cho những trường hợp hiếm hoi mắc bệnh lao phổi hoặc bệnh phế quản hay các bệnh khác, vì nhiệt độ ở đó đều nhau vào mùa hè cũng như mùa đông. Cũng có những cách bố trí để đưa kim loại lên từ độ sâu rất lớn, tuy không thể gọi đúng là mỏ, vì chúng giống giếng hơn nhiều. Điều này có thể được xem là một kiểu mỏ hiện đại và cải tiến. Rất ít công việc được con người thực hiện ở dưới sâu; đúng hơn, máy móc đào bới, cắt ra những lát khổng lồ và nâng chúng lên. Tất cả những thứ này rốt cuộc đều là tài sản Nhà nước, nhưng trong nhiều trường hợp chủ sở hữu tư nhân thuê

some way, and the material is obtained with less trouble than of old.

chúng từ Nhà nước. Sắt được tách ra khỏi nhiều loại đất khác nhau bằng một cách nào đó, và vật liệu này được thu lấy ít khó nhọc hơn xưa.

THE GOVERNMENT OF BRITAIN — CHÍNH PHỦ ANH QUỐC

The Government of England has been considerably changed. All real power is in the hands of the King, though there are ministers in charge of separate departments. There is no parliament, but there is a scheme the working of which is not easy fully to comprehend in the rapid glimpse which is all that we had. It is something more or less of the nature of the referendum. Everybody has a right to make representations, and these pass through the hands of a body of officials whose business it is to receive complaints or petitions. If these representations show any injustice, it is rapidly set right without reference to the higher authorities. Every such petition is attended to if it can be shown to be reasonable, but it does not usually penetrate to the King himself, unless there are many requests for the same thing. The monarchy is still hereditary, still ruling by the claim of descent from Cerdic. The British Empire appears to be much as in the twentieth century, but it was an earlier federation than the greater one, and it naturally acknowledges permanently one King, while the World-Federation is constantly changing its President. Some of what used to be Colonial Governors now hold their offices by heredity, and are like tributary monarchs.

Chính phủ Anh đã thay đổi đáng kể. Mọi quyền lực thực sự đều nằm trong tay Nhà Vua, dù có các bộ trưởng phụ trách những ngành riêng biệt. Không có nghị viện, nhưng có một hệ thống mà cách vận hành của nó không dễ hiểu trọn vẹn trong cái nhìn thoáng qua nhanh chóng vốn là tất cả những gì chúng tôi có được. Nó ít nhiều có tính chất của trưng cầu dân ý. Mọi người đều có quyền trình bày ý kiến, và những ý kiến này đi qua tay một cơ quan gồm các viên chức có nhiệm vụ tiếp nhận khiếu nại hoặc thỉnh nguyện. Nếu những trình bày ấy cho thấy có bất công nào, điều đó được sửa chữa nhanh chóng mà không cần tham chiếu lên các thẩm quyền cao hơn. Mỗi thỉnh nguyện như vậy đều được quan tâm nếu có thể chứng minh là hợp lý, nhưng thường nó không đi tới chính Nhà Vua, trừ khi có nhiều yêu cầu về cùng một việc. Chế độ quân chủ vẫn là cha truyền con nối, vẫn cai trị dựa trên tuyên bố dòng dõi từ Cerdic. Đế quốc Anh dường như còn khá giống thế kỷ hai mươi, nhưng đó là một liên bang ra đời sớm hơn liên bang lớn hơn kia, và tự nhiên nó vĩnh viễn thừa nhận một Nhà Vua, trong khi Liên Bang Thế Giới thường xuyên thay đổi Tổng thống của mình. Một số người trước kia là Thống đốc Thuộc địa nay giữ chức vụ theo cha truyền con nối, và giống như các quân vương chư hầu.

LONDON — LUÂN ĐÔN

London still exists, and is larger than ever, but much changed, for now all over the world there are no fires, and consequently no

Luân Đôn vẫn tồn tại và lớn hơn bao giờ hết, nhưng đã thay đổi nhiều, vì nay khắp thế giới không còn lửa, và do đó không còn khói. Một

smoke. Some of the old streets and squares are still recognisable in general outline, but there has been a vast amount of pulling-down, and improvements upon a large scale. S. Paul's Cathedral is still there, preserved with great care as an ancient monument. The Tower has been partly reconstructed. The introduction of one unlimited power has produced great effects here also, and most things that are wanted seem to be supplied on the principle of turning on a tap. Here also few people any longer cook in private houses, but they go out for meals much as they do in the community, although things are served here in a different manner.

số đường phố và quảng trường cũ vẫn còn nhận ra được theo nét chung, nhưng đã có vô số việc phá dỡ và những cải thiện trên quy mô lớn. Nhà thờ chính tòa Thánh Paul vẫn còn đó, được gìn giữ hết sức cẩn thận như một di tích cổ. Tháp Luân Đôn đã được tái thiết một phần. Việc đưa vào một nguồn quyền năng vô hạn đã tạo ra những hiệu quả lớn ở đây nữa, và hầu hết những thứ cần thiết dường như được cung cấp theo nguyên tắc vặn một vòi nước. Ở đây cũng vậy, rất ít người còn nấu ăn trong nhà riêng; họ ra ngoài dùng bữa gần như giống trong cộng đồng, mặc dù các món được phục vụ ở đây theo cách khác.

OTHER PLACES — NHỮNG NƠI KHÁC

Taking a passing glance at Paris, it also is seen to be much changed. All the streets are larger and the whole city is, as it were, looser. They have pulled down whole blocks, and thrown them into gardens. Everything is so hopelessly different. Glancing at Holland, we see a country so thickly inhabited that it looks like almost a solid city. Amsterdam is, however, still clearly distinguishable, and they have elaborated some system by which they have increased the number of canals and contrived to change all the water in all of them every day. There is not any natural flow of water, but there is some curious scheme of central suction, a kind of enormous tube system with a deep central excavation. The details are not clear; but they somehow exhaust the area and draw into that all sewage and such matters, which are carried in a great channel under the sea to a considerable distance and are then spouted out with tremendous vigour. No ships pass anywhere near that spot, as the force is too great. Here also, as in the community, they are distilling sea-water and extracting things from it—obtaining products from which

Nhìn thoáng qua Paris, người ta cũng thấy nó đã thay đổi nhiều. Tất cả đường phố đều rộng hơn và toàn thành phố, có thể nói, trở nên thoáng hơn. Họ đã phá bỏ cả những dãy nhà và biến chúng thành vườn. Mọi thứ khác biệt đến mức không còn nhận ra được. Nhìn sang Hà Lan, chúng ta thấy một quốc gia đông dân đến nỗi trông gần như một thành phố liền khối. Tuy nhiên, Amsterdam vẫn còn phân biệt rõ ràng, và họ đã hoàn thiện một hệ thống nào đó nhờ đó họ tăng số kênh đào và tìm cách thay toàn bộ nước trong tất cả các kênh mỗi ngày. Không có dòng nước tự nhiên nào, nhưng có một hệ thống hút trung tâm kỳ lạ, một loại hệ thống ống khổng lồ với một hố đào trung tâm sâu. Các chi tiết không rõ; nhưng bằng cách nào đó họ hút cạn khu vực và kéo vào đó mọi nước thải cùng các thứ tương tự, rồi chúng được dẫn trong một kênh lớn dưới biển ra một khoảng cách đáng kể và sau đó phun ra với sức mạnh khủng khiếp. Không tàu thuyền nào đi gần nơi ấy, vì lực quá lớn. Ở đây cũng như trong cộng đồng, họ chưng cất nước biển và chiết xuất các chất từ đó—thu được những sản phẩm dùng để làm nhiều thứ, trong đó có thực phẩm và cả thuốc

many things are made—articles of food among others, and also dyes. In some of the streets they grow tropical trees in the open air by keeping round them a constant flow of the power in its heat aspect.

nhuộm. Trên một số đường phố, họ trồng cây nhiệt đới ngoài trời bằng cách duy trì quanh chúng một dòng chảy liên tục của quyền năng ở phương diện nhiệt của nó.

Centuries ago they began by roofing in the streets and keeping them warm, like a greenhouse; but when the unlimited power appeared they decided to dispense with the roofs, about which there were many inconveniences. In passing glimpses at other parts of the world, hardly anything worth chronicling was seen. China appears to have had some vicissitudes. The race is still there and it does not seem to have diminished. There is a good deal of superficial change in some of the towns, but the vast body of the race is not really altered in its civilisation. The great majority of the country people still speak their own tongue, but all the leading people know the universal language.

Nhiều thế kỷ trước, họ bắt đầu bằng cách lợp mái các đường phố và giữ chúng ấm như nhà kính; nhưng khi quyền năng vô hạn xuất hiện, họ quyết định bỏ mái đi, vì mái gây nhiều bất tiện. Trong những cái nhìn thoáng qua các phần khác của thế giới, hầu như không thấy gì đáng ghi chép. Trung Quốc dường như đã trải qua một số thăng trầm. Nhân loại ấy vẫn còn đó và dường như không giảm sút. Có khá nhiều thay đổi bề mặt ở một số đô thị, nhưng khối lớn của nhân loại ấy thật ra không thay đổi trong nền văn minh của mình. Đại đa số dân quê vẫn nói ngôn ngữ riêng của họ, nhưng tất cả những người lãnh đạo đều biết ngôn ngữ phổ quát.

India is another country where but little change is observable. The immemorial Indian village is an Indian village still, but there are no famines now. The country groups itself into two or three big kingdoms, but is still part of the one great Empire. There is evidently far more mixture in the higher classes than there used to be, and much more intermarriage with white races; so that it is clear that among a large section of the educated people the caste system must to a great extent have been broken down. Tibet seems to have been a good deal opened up, since easy access is to be had to it by means of flying machines. Even these, however, meet with occasional difficulties, owing to the rarity of the air at a great height. Central Africa is radically changed, and the neighbourhood of the Victoria Nyanza has become a sort of Switzerland full of great hotels.

Ấn Độ là một quốc gia khác nơi chỉ quan sát thấy rất ít thay đổi. Làng Ấn Độ từ thời xa xưa vẫn là một làng Ấn Độ, nhưng nay không còn nạn đói. Đất nước tự nhóm lại thành hai hoặc ba vương quốc lớn, nhưng vẫn là một phần của đại Đế quốc duy nhất. Rõ ràng có sự pha trộn nhiều hơn rất nhiều trong các giai cấp cao so với trước kia, và hôn nhân với các nhân loại da trắng cũng nhiều hơn; vì vậy rõ ràng trong một bộ phận lớn những người có học, hệ thống đẳng cấp hẳn đã bị phá vỡ đến một mức độ đáng kể. Tây Tạng dường như đã được mở ra khá nhiều, vì có thể dễ dàng tiếp cận bằng phi cơ. Tuy nhiên, ngay cả các phương tiện này đôi khi cũng gặp khó khăn do không khí loãng ở độ cao lớn. Trung Phi đã thay đổi tận gốc, và vùng lân cận Victoria Nyanza đã trở thành một loại Thụy Sĩ đầy những khách sạn lớn.

Naturally it is interesting to see what has happened by this time to our Headquarters at Adyar, and it is delightful to find it still flourishing, and on a far grander scale than in older days. There is still a Theosophical Society; but as its first object has to a large extent been achieved, it is devoting itself principally to the second and third. It has developed into a great central University for the promotion of studies along both these lines, with subsidiary centres in various parts of the world affiliated to it.

Tự nhiên thật thú vị khi xem vào thời điểm này điều gì đã xảy ra với Trụ sở của chúng ta tại Adyar, và thật vui mừng khi thấy nơi ấy vẫn hưng thịnh, trên một quy mô huy hoàng hơn nhiều so với những ngày xưa. Vẫn còn một Hội Thông Thiên Học; nhưng vì mục tiêu thứ nhất của Hội phần lớn đã đạt được, Hội chủ yếu dồn mình cho mục tiêu thứ hai và thứ ba. Hội đã phát triển thành một Đại học trung ương lớn nhằm thúc đẩy các nghiên cứu theo cả hai đường hướng này, với các trung tâm phụ ở nhiều nơi trên thế giới liên kết với Hội.

The present Headquarters building is replaced by a kind of gorgeous palace with an enormous dome, the central part of which must be an imitation of the Taj Mahal at Agra, but on a much larger scale. In this great building they mark as memorials certain spots by pillars and inscriptions, such as: "Here was Madame Blavatsky's room"; "Here such and such a book was written"; "Here the original shrine-room"; and so on. They even have statues of some of us, and they have made a copy in marble of the statues of the Founders in the great hall. Even that marble copy is now considered as a relic of remote ages. The Society owns the Adyar River now, and also the ground on the other side of it, in order that nothing may be built over there that may spoil its prospect, and it has lined the river-bed with stone of some sort to keep it clean. They have covered the estate with buildings, and have acquired perhaps an additional square mile along the sea-shore. Away beyond Olcott Gardens they have a department for occult chemistry, and there they have all the original plates reproduced on a larger scale and also exceedingly beautiful models of all the different kinds of chemical atoms. They have a magnificent

Tòa nhà Trụ sở hiện nay được thay bằng một loại cung điện lộng lẫy với một mái vòm khổng lồ, phần trung tâm hẳn là mô phỏng Taj Mahal ở Agra, nhưng trên quy mô lớn hơn nhiều. Trong tòa nhà lớn này, họ đánh dấu làm kỷ niệm một số địa điểm bằng cột và bia khắc, chẳng hạn: "Đây là phòng của Bà Blavatsky"; "Tại đây cuốn sách này nọ đã được viết"; "Tại đây là phòng thờ nguyên thủy"; và vân vân. Họ thậm chí có tượng của một số người trong chúng ta, và họ đã làm một bản sao bằng cẩm thạch các tượng của những Nhà Sáng Lập trong đại sảnh. Ngay cả bản sao cẩm thạch ấy nay cũng được xem là một di vật của những thời đại xa xưa. Hội nay sở hữu sông Adyar và cả vùng đất bên kia sông, để không có gì được xây dựng ở đó có thể làm hỏng quang cảnh của Hội, và Hội đã lót lòng sông bằng một loại đá nào đó để giữ cho sạch. Họ đã phủ khắp khuôn viên bằng các tòa nhà và có lẽ đã mua thêm khoảng một dặm vuông dọc bờ biển. Xa bên ngoài Vườn Olcott, họ có một phân khoa hóa học huyền bí, và ở đó họ có tất cả các bản khắc nguyên thủy được tái tạo trên quy mô lớn hơn, cũng như các mô hình cực kỳ đẹp của mọi loại nguyên tử hóa học khác nhau. Họ có một bảo tàng và thư viện tráng lệ, và một vài thứ từng

museum and library, and a few of the things which were here at the beginning of the twentieth century are still to be seen. One fine old enamelled manuscript still exists, but it is doubtful whether there are any books going back as far as the twentieth century. They have copies of *The Secret Doctrine,* but they are all transcribed into the universal language.

ở đây vào đầu thế kỷ hai mươi vẫn còn được thấy. Một bản thảo tráng men cổ đẹp vẫn còn tồn tại, nhưng không chắc có cuốn sách nào lùi xa đến tận thế kỷ hai mươi hay không. Họ có các bản sao của *Giáo Lý Bí Nhiệm,* nhưng tất cả đều được chép lại bằng ngôn ngữ phổ quát.

THE THEOSOPHICAL SOCIETY — HỘI THÔNG THIÊN HỌC

The Society has taken a great place in the world. It is a distinct department in the world's science, and has a long line of specialities which no one else seems to teach. It is turning out a vast amount of literature, possibly what we should call texts, and is keeping alive an interest in the old religions and in forgotten things. It is issuing a great series somewhat resembling the old `Sacred Books of the East,' but on a more magnificent scale. The volume just issued is number 2,There are many pandits who are authorities on the past. Each man appears to specialise on a book. He knows it by heart and knows all about it, and has read thoroughly all the commentaries upon it. The literary department is enormous, and is the centre of a world-wide organisation. Though they still use English, they speak it differently, but they keep the archaic motto of the Society written in its original form. The Society's dependencies in other parts of the world are practically autonomous big establishments and universities in all the principal countries; but they all look up to Adyar as the centre and origin of the movement and make it a place of pilgrimage. Colonel Olcott, though working in the community in California as a lieutenant of the Manu, is the nominal President of the Society, and visits its Headquarters at least once in every two years. He comes and leads the salutations

Hội đã chiếm một vị trí lớn trên thế giới. Hội là một ngành riêng biệt trong khoa học của thế giới, và có một chuỗi dài các chuyên môn mà dường như không ai khác giảng dạy. Hội đang cho ra một lượng văn học khổng lồ, có thể là những gì chúng ta gọi là sách giáo khoa, và đang duy trì mối quan tâm đến các tôn giáo cổ và những điều đã bị lãng quên. Hội đang phát hành một loạt sách lớn hơi giống bộ "Thánh Thư Phương Đông" xưa, nhưng trên quy mô tráng lệ hơn. Tập vừa được phát hành là số 2. Có nhiều học giả pandit là thẩm quyền về quá khứ. Mỗi người dường như chuyên về một cuốn sách. Y thuộc lòng nó, biết tất cả về nó, và đã đọc kỹ mọi chú giải về nó. Phân khoa văn học thật khổng lồ, và là trung tâm của một tổ chức toàn cầu. Dù họ vẫn dùng tiếng Anh, họ nói nó khác đi, nhưng vẫn giữ khẩu hiệu cổ xưa của Hội được viết theo hình thức nguyên thủy. Các chi nhánh phụ thuộc của Hội ở những phần khác của thế giới thực tế là các cơ sở lớn và đại học tự trị ở tất cả các quốc gia chính; nhưng tất cả đều kính hướng về Adyar như trung tâm và nguồn gốc của phong trào, và biến nơi ấy thành một điểm hành hương. Đại tá Olcott, dù đang làm việc trong cộng đồng ở California với tư cách là phụ tá của Đức Manu, vẫn là Chủ tịch trên danh nghĩa của Hội, và đến thăm Trụ sở ít nhất hai năm một lần. Ông đến và dẫn đầu các lời chào trước tượng

before the statues of the Founders.

những Nhà Sáng Lập.

THREE METHODS OF REINCARNATION — BA PHƯƠNG PHÁP TÁI SINH

As in the examination of the Californian community a great many people were seen who were clearly recognisable as friends of the twentieth century, it seems desirable to enquire how they manage to be there—whether they have been taking a number of rapid incarnations, or have calculated their stay in the heaven-world so as to arrive at the right moment.

Vì trong khi khảo sát cộng đồng California, người ta thấy rất nhiều người rõ ràng có thể nhận ra là các bạn của thế kỷ hai mươi, nên dường như cần tìm hiểu họ xoay xở thế nào để có mặt ở đó—liệu họ đã nhận một số lần lâm phàm nhanh chóng, hay đã tính toán thời gian ở cõi thiên đường sao cho đến đúng lúc.

The enquiry leads in unexpected directions and gives more trouble than had been anticipated, but at least three methods of occupying the intermediate time have been discovered. First, some of the workers do take the heaven-life, but greatly shorten and intensify it. This process of shortening but intensifying produces considerable and fundamental differences in the causal body; its effects cannot in any way be described as better or worse, but they are quite certainly different. It is a type which is much more amenable to the influence of the Devas than the other, and this is one of the ways in which modifications have been introduced. That shorter heaven-life is not shut in a little world of its own, but is to a great extent open to this Deva influence. The brains of the people who come along that line are different, because they have preserved lines of receptivity which in other cases have been atrophied. They can be more easily influenced for good by invisible beings, but there is a corresponding liability to less desirable influences. The personality is less awake, but the man inside is more awake in proportion. Those who take the longer heaven-life focus practically all their consciousness in one place at once, but people of this other type do not. Their consciousness

Cuộc tìm hiểu dẫn theo những hướng bất ngờ và gây nhiều khó khăn hơn dự liệu, nhưng ít nhất đã phát hiện ba phương pháp dùng để chiếm lấy thời gian trung gian. Thứ nhất, một số người hoạt động quả thật nhận đời sống thiên đường, nhưng rút ngắn và tăng cường nó rất nhiều. Tiến trình rút ngắn nhưng tăng cường này tạo ra những khác biệt đáng kể và căn bản trong thể nguyên nhân; các hiệu quả của nó không thể được mô tả theo bất cứ cách nào là tốt hơn hay xấu hơn, nhưng chắc chắn là khác. Đó là một kiểu dễ chịu ảnh hưởng của các thiên thần hơn kiểu kia rất nhiều, và đây là một trong những cách các biến đổi đã được đưa vào. Đời sống thiên đường ngắn hơn ấy không bị đóng kín trong một thế giới nhỏ của riêng nó, mà ở mức độ lớn mở ra với ảnh hưởng thiên thần này. Bộ não của những người đi theo đường ấy khác biệt, vì họ đã giữ lại các đường tiếp nhận mà trong những trường hợp khác đã bị teo đi. Họ có thể dễ dàng được các sinh linh vô hình ảnh hưởng theo hướng thiện hơn, nhưng tương ứng cũng có nguy cơ chịu những ảnh hưởng kém đáng mong muốn. Phàm ngã ít tỉnh thức hơn, nhưng con người bên trong tương ứng lại tỉnh thức hơn. Những người nhận đời sống thiên đường dài hơn thực tế tập trung toàn bộ tâm thức của họ vào một nơi cùng lúc, nhưng người thuộc kiểu kia thì không. Tâm thức của

is more equally distributed on the different levels, and consequently they are usually less concentrated upon the physical plane and less able to achieve in connection with it.

họ phân bố đều hơn trên các cấp độ khác nhau, và do đó họ thường ít tập trung vào cõi hồng trần hơn và ít có khả năng thành tựu liên hệ với nó hơn.

There are others to whom a different opportunity has been offered, for they were asked whether they felt themselves able to endure a series of rapid incarnations of hard work devoted to the building of the Theosophical Society. Naturally, such an offer is made only to those who bring themselves definitely to a point where they are useful—those who work hard enough to give satisfactory promise for the future. To them is offered this opportunity of continuing their work, of taking incarnation after incarnation without interval, in different parts of the world, to carry the Theosophical Movement up to the point where it can provide this large contingent for the community. The community at the time when it is observed is much larger than the Theosophical Society of the twentieth century; but that Society has increased by geometrical progression during the intervening centuries—so much so that although practically all the hundred thousand members of the community have passed through its ranks (most of them many times), there is still a huge Society left to carry on the activities at Adyar and the other great centres all over the world.

Có những người khác được trao một cơ hội khác, vì họ được hỏi liệu họ có cảm thấy mình có thể chịu đựng một loạt lâm phàm nhanh chóng với công việc nặng nhọc dâng hiến cho việc xây dựng Hội Thông Thiên Học hay không. Tự nhiên, một lời đề nghị như vậy chỉ được đưa ra cho những người đã tự đưa mình một cách rõ rệt đến điểm hữu dụng—những người làm việc đủ chăm chỉ để hứa hẹn thỏa đáng cho tương lai. Cơ hội này được trao cho họ: tiếp tục công việc của mình, nhận hết lâm phàm này đến lâm phàm khác không khoảng cách, ở những phần khác nhau của thế giới, để đưa Phong Trào Thông Thiên Học đến điểm nó có thể cung cấp khối nhân lực lớn này cho cộng đồng. Cộng đồng vào thời điểm được quan sát lớn hơn nhiều so với Hội Thông Thiên Học của thế kỷ hai mươi; nhưng Hội ấy đã gia tăng theo cấp số nhân trong các thế kỷ trung gian—đến mức mặc dù thực tế toàn bộ một trăm nghìn thành viên của cộng đồng đều đã đi qua hàng ngũ của Hội, phần lớn nhiều lần, vẫn còn lại một Hội khổng lồ để tiếp tục các hoạt động tại Adyar và các trung tâm lớn khác trên toàn thế giới.

We have seen already two methods by which persons who are in the Society in the twentieth century may form part of the community of the twenty-eighth century—by the intensification of the heaven-life, and by the taking of special and repeated incarnations. Another method is far more remarkable than either of these—one which is probably applied in only a limited number of instances. The case which drew attention

Chúng ta đã thấy hai phương pháp nhờ đó những người ở trong Hội vào thế kỷ hai mươi có thể trở thành một phần của cộng đồng thế kỷ hai mươi tám—bằng sự tăng cường đời sống thiên đường, và bằng việc nhận các lâm phàm đặc biệt và lặp lại. Một phương pháp khác còn đáng chú ý hơn nhiều so với cả hai—một phương pháp có lẽ chỉ được áp dụng trong một số trường hợp giới hạn. Trường hợp thu hút sự chú ý là của một người đã tự

to this was that of a man who had pledged himself to the Master for this work towards the conclusion of his twentieth century incarnation, and unreservedly devoted himself to preparation for it. The preparation assigned was indeed most unusual, for he needed development of a certain kind in order to round off his character and make him really useful—development which could only be obtained under the conditions existing in another planet of the chain. Therefore he was transferred for some lives to that planet and then brought back again here—a special experiment made by permission of the Maha-Chohan Himself. The same permission was in some cases obtained by other Masters for Their pupils, though such an extreme measure is rarely necessary.

nguyện dâng mình cho Chân sư vì công việc này vào gần cuối lần lâm phàm thế kỷ hai mươi của y, và hiến mình không dè dặt cho việc chuẩn bị cho nó. Sự chuẩn bị được giao quả thật rất khác thường, vì y cần sự phát triển thuộc một loại nhất định để làm tròn đầy Tính cách của mình và khiến mình thật sự hữu dụng—sự phát triển chỉ có thể đạt được dưới các điều kiện hiện hữu trên một hành tinh khác của Dãy. Vì vậy y được chuyển sang hành tinh ấy trong một số kiếp rồi lại được đưa trở về đây—một thí nghiệm đặc biệt được thực hiện với sự cho phép của chính Đức Maha-Chohan. Trong một số trường hợp, cùng sự cho phép ấy đã được các Chân sư khác nhận cho các môn sinh của Các Ngài, dù biện pháp cực đoan như vậy hiếm khi cần thiết.

Most of the members of the community have been taking a certain number of special incarnations, and therefore have preserved through all those lives the same astral and mental bodies. Consequently they have retained the same memory, and that means that they have known all about the community for several lives, and had the idea of it before them. Normally such a series of special and rapid incarnations is arranged only for those who have already taken the first of the great Initiations. For them it is understood that an average of seven such lives should bring them to the Arhat Initiation, and that after that is attained seven more should suffice to cast off the remaining five fetters and attain the perfect liberation of the Asekha level. This number, fourteen incarnations, is given merely as an average, and it is possible greatly to shorten the time by especially earnest and devoted work, or, on the other hand, to lengthen it by any lukewarmness or carelessness. The preparation for the work of the community is an exception to ordinary rules, and although

Phần lớn thành viên cộng đồng đã nhận một số lâm phàm đặc biệt, và do đó đã giữ qua tất cả các đời sống ấy cùng một thể cảm dục và thể trí. Vì thế họ đã giữ lại cùng một ký ức, và điều đó nghĩa là họ đã biết tất cả về cộng đồng trong nhiều đời sống, và đã có ý tưởng về nó trước mắt họ. Thông thường, một loạt lâm phàm đặc biệt và nhanh chóng như vậy chỉ được sắp đặt cho những người đã nhận lần đầu trong các Cuộc Điểm Đạo lớn. Đối với họ, người ta hiểu rằng trung bình bảy đời sống như vậy sẽ đưa họ tới Điểm Đạo Arhat, và sau khi đạt được điều ấy, bảy đời nữa sẽ đủ để rũ bỏ năm xiềng xích còn lại và đạt sự giải thoát hoàn toàn của cấp độ Asekha. Con số này, mười bốn lần lâm phàm, chỉ được đưa ra như một mức trung bình, và có thể rút ngắn thời gian rất nhiều bằng công việc đặc biệt nghiêm túc và tận tụy, hoặc ngược lại kéo dài nó bằng bất cứ sự hờ hững hay bất cẩn nào. Sự chuẩn bị cho công việc của cộng đồng là một ngoại lệ đối với các quy luật thông thường, và dù tất cả thành viên của nó chắc chắn đang nhắm tới Đường Đạo, chúng ta không nên cho rằng tất cả họ cho đến nay đã đạt tới những đỉnh

all its members are definitely aiming at the Path, we must not suppose that all of them have attained as yet to the greater heights.

cao lớn hơn.

A certain small number of persons from the outside world, who are already imbued with the ideals of the community, sometimes come and desire to join it, and some at least of these are accepted. They are not allowed to intermarry with the community, because of the especial purity of race which is exacted, but they are allowed to come and live among the rest, and are treated exactly like all the others. When such members die they reincarnate in bodies belonging to the families of the community.

Một số ít người từ thế giới bên ngoài, vốn đã thấm nhuần các lý tưởng của cộng đồng, đôi khi đến và mong muốn gia nhập, và ít nhất một số người trong đó được chấp nhận. Họ không được phép kết hôn với cộng đồng, vì sự tinh khiết đặc biệt của nhân loại được đòi hỏi, nhưng họ được phép đến sống giữa những người còn lại, và được đối xử y hệt mọi người khác. Khi những thành viên như vậy chết, họ tái sinh trong các thể thuộc về những gia đình của cộng đồng.

The Manu has advanced ideas as to the amount of progress which He expects the community as a whole to make in a given time. In the principal Temple He keeps a kind of record of this, somewhat resembling a weather-chart, showing by lines what He has expected and how much more or less has been achieved. The whole plan of the community was arranged by our two Masters, and the light of Their watchful care is always hovering over it. All that has been written gives only a little gleam of that light —a partial foreshadowing of that which They are about to do.

Đức Manu có những ý tưởng tiến bộ về lượng tiến bộ mà Ngài mong đợi cộng đồng như một toàn thể đạt được trong một thời gian nhất định. Trong Đền chính, Ngài giữ một loại hồ sơ về điều này, hơi giống một bản đồ thời tiết, cho thấy bằng các đường nét điều Ngài đã mong đợi và đã đạt được nhiều hơn hay ít hơn bao nhiêu. Toàn bộ Thiên Cơ của cộng đồng đã được hai Chân sư của chúng ta sắp đặt, và ánh sáng của sự chăm sóc tỉnh thức của Các Ngài luôn lơ lửng trên nó. Tất cả những gì đã được viết chỉ đem lại một tia sáng nhỏ của ánh sáng ấy—một dự báo từng phần về điều Các Ngài sắp thực hiện.

HOW TO PREPARE OURSELVES — CÁCH CHUẨN BỊ CHÍNH MÌNH

It is certainly not without definite design that just at this time in the history of our Society permission has been given thus to publish this, the first definite and detailed forecast of the great work that has to be done. There can be little doubt that at least one of the objects of the Great Ones in allowing this is not only to encourage and stimulate our faithful members, but to show them along what lines they must specially develop themselves, if

Chắc chắn không phải không có ý định rõ rệt mà ngay vào thời điểm này trong lịch sử Hội chúng ta, sự cho phép đã được ban để công bố như vậy bản tiên báo rõ rệt và chi tiết đầu tiên về công việc lớn lao phải được thực hiện. Hầu như không thể nghi ngờ rằng ít nhất một trong các mục tiêu của Các Đấng Cao Cả khi cho phép điều này không chỉ là khuyến khích và kích thích các thành viên trung thành của chúng ta, mà còn cho họ thấy họ phải đặc biệt

they desire the inestimable privilege of being permitted to share in this glorious future, and also what (if anything) they can do to pave the way for the changes that are to come. One thing that can be done here and now to prepare for this glorious development is the earnest promotion of our first object, of a better understanding between the different nations and castes and creeds.

phát triển chính mình theo những đường hướng nào, nếu họ mong muốn đặc ân vô giá là được phép chia sẻ trong tương lai vinh quang này, và cũng cho thấy họ có thể làm gì, nếu có, để dọn đường cho những thay đổi sắp đến. Một điều có thể làm ở đây và ngay bây giờ để chuẩn bị cho sự phát triển vinh quang này là sự thúc đẩy nghiêm túc mục tiêu thứ nhất của chúng ta: một sự thấu hiểu tốt hơn giữa các quốc gia, đẳng cấp và tín ngưỡng khác nhau.

In that everyone of us can help, limited though our powers may be, for every one of us can try to understand and appreciate the qualities of nations other than our own; every one of us, when he hears some foolish or prejudiced remark made against men of another nation, can take the opportunity of putting forward the other side of the question—of recommending to notice their good qualities rather than their failings. Every one of us can take the opportunity of acting in an especially kindly manner toward any foreigner with whom we happen to come into contact, and feeling the great truth that when a stranger visits our country all of us stand temporarily to him in the position of hosts. If it comes in our way to go abroad—and none to whom such an opportunity is possible should neglect it—we must remember that we are for the moment representatives of our country to those whom we happen to meet, and that we owe it to that country to endeavour to give the best possible impression of kindliness and readiness to appreciate all the manifold beauties that will open before us, while at the same time we pass over or make the best of any points which strike us as deficiencies.

Trong việc đó, mỗi người chúng ta đều có thể giúp, dù năng lực của chúng ta có hạn; vì mỗi người chúng ta đều có thể cố gắng thấu hiểu và trân trọng các phẩm tính của những quốc gia khác với quốc gia mình; mỗi người chúng ta, khi y nghe một lời nhận xét ngu xuẩn hoặc đầy thành kiến chống lại những người thuộc quốc gia khác, có thể tận dụng cơ hội để nêu ra mặt kia của vấn đề—khuyên người ta chú ý đến những phẩm tính tốt của họ hơn là những thiếu sót của họ. Mỗi người chúng ta có thể tận dụng cơ hội để hành động một cách đặc biệt tử tế đối với bất cứ người ngoại quốc nào mà chúng ta tình cờ tiếp xúc, và cảm nhận chân lý lớn lao rằng khi một người xa lạ đến thăm đất nước chúng ta, tất cả chúng ta tạm thời ở trong vị trí chủ nhà đối với y. Nếu có cơ hội ra nước ngoài—và không ai có cơ hội như vậy mà nên bỏ qua—chúng ta phải nhớ rằng lúc ấy chúng ta là những đại diện của đất nước mình đối với những người chúng ta tình cờ gặp, và chúng ta có bổn phận đối với đất nước ấy là cố gắng đem lại ấn tượng tốt nhất có thể về lòng tử tế và sự sẵn sàng trân trọng mọi vẻ đẹp muôn mặt sẽ mở ra trước chúng ta, đồng thời bỏ qua hoặc nhìn theo cách tốt nhất bất cứ điểm nào khiến chúng ta cảm thấy là thiếu sót.

Another way in which we can help to prepare is by the endeavour to promote beauty in all its aspects, even in the commonest things

Một cách khác mà chúng ta có thể giúp chuẩn bị là nỗ lực thúc đẩy cái đẹp trong mọi phương diện của nó, ngay cả trong những vật

around us. One of the most prominent characteristics of the community of the future is its intense devotion to beauty, so that even the commonest utensil is in its simple way an object of art. We should see to it that, at least within the sphere of our influence, all this is so with us at the present day; and this does not mean that we should surround ourselves with costly treasures, but rather that, in the selection of the simple necessaries of every-day life, we should consider always the question of harmony, suitability and grace. In that sense and to that extent we must all strive to become artistic; we must develop within ourselves that power of appreciation and comprehension which is the grandest feature of the artist's character.

bình thường nhất quanh ta. Một trong những đặc điểm nổi bật nhất của cộng đồng tương lai là sự hiến mình mãnh liệt cho cái đẹp, đến nỗi ngay cả dụng cụ bình thường nhất, theo cách đơn sơ của nó, cũng là một đối tượng nghệ thuật. Chúng ta nên lo sao cho, ít nhất trong phạm vi ảnh hưởng của mình, tất cả điều này đều đúng với chúng ta ngày nay; và điều này không có nghĩa là chúng ta nên bao quanh mình bằng những kho tàng đắt giá, mà đúng hơn là trong việc chọn lựa những nhu yếu phẩm đơn giản của đời sống hằng ngày, chúng ta luôn nên xét đến vấn đề hài hòa, thích hợp và duyên dáng. Theo nghĩa ấy và tới mức ấy, tất cả chúng ta phải cố gắng trở nên có tính nghệ thuật; chúng ta phải phát triển trong mình quyền năng trân trọng và thấu hiểu vốn là nét cao quý nhất trong Tính cách của nghệ sĩ.

Yet, on the other hand, while thus making an effort to evolve its good side, we must carefully avoid the less desirable qualities which it sometimes brings with it. The artistic man may be elevated clear out of his ordinary every-day self by his devotion to his art. By the very intensity of that, he has not only marvellously uplifted himself but he also uplifts such others as are capable of responding to such a stimulus. But unless he is an abnormally well-balanced man, this wonderful exaltation is almost invariably followed by its reaction, a correspondingly great depression. Not only does this stage usually last far longer than the first, but the waves of thought and feeling which it pours forth affect nearly everybody within a considerable area, while only a few (in all probability) have been able to respond to the elevating influence of the art. It is indeed a question whether many men of artistic temperament are not, on the whole, thus doing far more harm than good; but the artist of the future will learn the necessity and the

Tuy nhiên, mặt khác, trong khi cố gắng như vậy để tiến hoá mặt tốt của nó, chúng ta phải cẩn thận tránh các phẩm tính kém đáng mong muốn mà đôi khi nó mang theo. Người nghệ sĩ có thể được nâng lên hoàn toàn khỏi cái phàm ngã thường nhật của y nhờ sự hiến mình cho nghệ thuật của y. Chính bởi cường độ của điều đó, y không chỉ tự nâng mình lên một cách kỳ diệu mà còn nâng những người khác có khả năng đáp ứng với kích thích như vậy. Nhưng trừ phi y là một người cân bằng khác thường, sự tán dương kỳ diệu này hầu như luôn luôn đi theo bởi phản ứng của nó, một sự suy sụp tương ứng lớn lao. Giai đoạn này không chỉ thường kéo dài lâu hơn giai đoạn đầu rất nhiều, mà các làn sóng tư tưởng và cảm xúc mà nó tuôn ra còn ảnh hưởng gần như mọi người trong một khu vực đáng kể, trong khi chỉ một số ít, rất có thể, đã có thể đáp ứng với ảnh hưởng nâng cao của nghệ thuật. Quả thật có vấn đề là liệu nhiều người có khí chất nghệ thuật, xét toàn bộ, có đang gây hại nhiều hơn là làm lợi theo cách ấy hay không; nhưng nghệ sĩ của tương lai sẽ học sự

value of perfect equipoise, and so will produce the good without the harm; and it is at this that we must aim.

cần thiết và giá trị của sự quân bình hoàn hảo, và như vậy sẽ tạo ra điều tốt mà không gây hại; và chính điều này chúng ta phải nhắm tới.

It is obvious that helpers are needed for the work of the Manu and the Chief Priest, and that in such work there is room for all conceivable diversities of talent and of disposition. None need despair of being useful because he thinks himself lacking in intellect or ecstatic emotion; there is room for all, and qualities which are lacking now may be speedily developed under the special conditions which the community will provide. Goodwill and docility are needed, and perfect confidence in the wisdom and capability of the Manu; and above all the resolve to forget self utterly and to live only for the work that has to be done in the interests of humanity. Without this last, all other qualifications "water but the desert".

Rõ ràng cần có những người trợ giúp cho công việc của Đức Manu và Vị Đại Tư Tế, và trong công việc như vậy có chỗ cho mọi sự đa dạng có thể hình dung về tài năng và khuynh hướng. Không ai cần tuyệt vọng về việc trở nên hữu dụng vì y nghĩ mình thiếu trí tuệ hoặc cảm xúc xuất thần; có chỗ cho tất cả, và những phẩm tính hiện nay còn thiếu có thể nhanh chóng phát triển dưới các điều kiện đặc biệt mà cộng đồng sẽ cung cấp. Cần thiện chí và sự dễ dạy, cùng lòng tin tưởng hoàn toàn vào minh triết và năng lực của Đức Manu; và trên hết là quyết tâm quên hẳn bản thân và chỉ sống cho công việc phải được thực hiện vì lợi ích của nhân loại. Không có điều cuối cùng này, mọi phẩm chất khác "chỉ tưới nước cho sa mạc".

Those who offer themselves to help must have in some sort the spirit of an army—a spirit of perfect self-sacrifice, of devotion to the Leader and of confidence in Him. They must above all things be loyal, obedient, painstaking, unselfish. They may have many other great qualities as well, and the more they have the better; but these at least they must have. There will be scope for the keenest intelligence, the greatest ingenuity and ability in every direction; but all these will be useless without the capacity of instant obedience and utter trust in the Masters. Self-conceit is an absolute barrier to usefulness. The man who can never obey an order because he always thinks that he knows better than the authorities, the man who cannot sink his personality entirely in the work which is given to him to do and co-operate harmoniously with his fellow-workers—such a man has no place in the

Những người tự hiến mình để giúp đỡ phải có theo một cách nào đó tinh thần của một đạo quân—một tinh thần tự hy sinh hoàn toàn, hiến mình cho Vị Lãnh Đạo và tin tưởng nơi Ngài. Trên hết mọi sự, họ phải trung thành, vâng phục, cần mẫn, vô ngã. Họ cũng có thể có nhiều phẩm tính lớn lao khác, và càng nhiều càng tốt; nhưng ít nhất họ phải có những điều này. Sẽ có phạm vi cho trí thông minh sắc bén nhất, sự khéo léo và năng lực lớn nhất theo mọi hướng; nhưng tất cả những điều này sẽ vô dụng nếu không có khả năng vâng phục tức khắc và niềm tin tuyệt đối nơi các Chân sư. Tự phụ là một rào cản tuyệt đối đối với sự hữu dụng. Người không bao giờ có thể vâng theo một mệnh lệnh vì y luôn nghĩ rằng mình biết rõ hơn nhà chức trách, người không thể nhấn chìm hoàn toàn phàm ngã của mình trong công việc được giao cho y làm và cộng tác hài hòa với các đồng sự—một người như vậy không có chỗ trong đạo quân

army of the Manu, however transcendent his other qualifications may be. All this lies before us to be done, and it will be done, whether we take our share in it or not; but since the opportunity is offered to us surely we shall be criminally foolish if we neglect it. Even already the preparatory work is beginning; the harvest truly is plenteous, but as yet the labourers are all too few. The Lord of the Harvest calls for willing helpers; who is there among us who is ready to respond?

của Đức Manu, cho dù các phẩm chất khác của y có siêu việt đến đâu. Tất cả những điều này nằm trước chúng ta để được thực hiện, và nó sẽ được thực hiện, dù chúng ta có nhận phần của mình trong đó hay không; nhưng vì cơ hội đã được trao cho chúng ta, chắc chắn chúng ta sẽ ngu dại đến mức có tội nếu bỏ qua nó. Ngay cả hiện nay công việc chuẩn bị đã bắt đầu; mùa gặt quả thật phong phú, nhưng cho đến nay thợ gặt còn quá ít. Chúa Tể của Mùa Gặt kêu gọi những người trợ giúp tự nguyện; trong chúng ta, ai là người sẵn sàng đáp ứng?

EPILOGUE — VĨ THANH

IT is obvious that the outline of the Californian community and of the world of the twenty-eighth century is but an infinitesimal fragment of the `Whither' of the road along which humanity will travel. It is an inch or two of the indefinite number of miles which stretch between us and the goal of our Chain, and even then a longer `Whither'stretches beyond. It tells of the first small beginnings of the sixth Root Race, beginnings which bear much the same proportion to the life of that Race, as the gathering of the few thousands on the shore of the sea that washed the south-eastern part of Ruta bore to the great fifth Root Race that is now leading the world. We do not know how long a time is to elapse from those peaceful days to the years during which America will be rent into pieces by earthquakes and volcanic outbursts, and a new continent will be thrown up in the Pacific, to be the home of the sixth Root Race. We see that later the strip in the far west of Mexico, on which the community exists, will become a strip on the far east of the new continent, while Mexico and the United States will be whelmed in ruin. Gradually will that new continent be upheaved, with many

Rõ ràng phác thảo về cộng đồng California và về thế giới của thế kỷ hai mươi tám chỉ là một mảnh vô cùng nhỏ của "đi về đâu" trên con đường mà nhân loại sẽ đi. Đó là một hoặc hai phân trong số không xác định bao nhiêu dặm trải dài giữa chúng ta và mục tiêu của Dãy chúng ta, và ngay cả khi ấy vẫn còn một "đi về đâu" dài hơn trải ra phía bên kia. Nó nói về những khởi đầu nhỏ bé đầu tiên của giống dân gốc thứ sáu, những khởi đầu có tỉ lệ với đời sống của nhân loại ấy gần giống như cuộc tụ họp của vài nghìn người trên bờ biển rửa trôi phần đông nam của Ruta đối với giống dân gốc thứ năm vĩ đại đang lãnh đạo thế giới hiện nay. Chúng ta không biết bao lâu sẽ trôi qua từ những ngày thanh bình ấy đến những năm khi nước Mỹ sẽ bị xé thành từng mảnh bởi động đất và núi lửa phun trào, và một lục địa mới sẽ được đẩy lên trong Thái Bình Dương, để trở thành quê hương của giống dân gốc thứ sáu. Chúng ta thấy rằng về sau dải đất ở cực tây Mexico, trên đó cộng đồng tồn tại, sẽ trở thành một dải đất ở cực đông của lục địa mới, trong khi Mexico và Hoa Kỳ sẽ bị chôn vùi trong đổ nát. Dần dần lục địa mới ấy sẽ được nâng lên, với nhiều đợt bùng phát dữ dội của năng lượng núi lửa, và vùng đất từng là Lemuria sẽ trỗi dậy khỏi giấc ngủ dài qua bao

a wild outburst of volcanic energy, and the land that was once Lemuria will arise from its age-long sleep, and lie again beneath the sun-rays of our earthly day.

thời đại, và lại nằm dưới các tia mặt trời của ngày địa cầu chúng ta.

It may be supposed that a very long period will be occupied by these great seismic changes, ere the new land will be ready for the new Race, and its Manu and its Bodhisattva will lead it thither.

Có thể cho rằng một thời kỳ rất dài sẽ được chiếm bởi những biến đổi địa chấn lớn lao này, trước khi vùng đất mới sẵn sàng cho nhân loại mới, và Đức Manu cùng Đức Bồ Tát của nó sẽ dẫn nó tới đó.

Then will come the ages during which its seven sub-races will rise, and reign, and decay; and from the seventh the choosing of the germs of the seventh Root Race by its future Manu, and the long labours of that new Manu and of His Brother the new Bodhisattva, until it shall, in turn, grow into a definite new Race and inherit the earth. It also will have its seven sub-races, to rise, and reign, and vanish—vanishing as the earth itself falls asleep, and passes into its fourth obscuration.

Rồi sẽ đến những thời đại trong đó bảy giống dân phụ của nó sẽ trỗi dậy, trị vì và suy tàn; và từ giống dân phụ thứ bảy, sự tuyển chọn các mầm của giống dân gốc thứ bảy bởi Đức Manu tương lai của nó, cùng những lao nhọc lâu dài của Đức Manu mới ấy và Huynh đệ của Ngài, Đức Bồ Tát mới, cho đến khi đến lượt nó lớn lên thành một nhân loại mới xác định và thừa hưởng Trái Đất. Nó cũng sẽ có bảy giống dân phụ của mình, để trỗi dậy, trị vì và biến mất—biến mất khi chính Trái Đất rơi vào giấc ngủ và đi vào lần che khuất thứ tư của nó.

The Sun of Life will rise on a new earth, the planet Mercury, and that fair orb will pass through its day of ages, and again that Sun will set and the night will fall. A new rising, a new setting, on the globes F and G of our Round, and the ending of the Round, and the gathering of its fruits into the bosom of its Seed Manu.

Mặt Trời của Sự Sống sẽ mọc trên một Trái Đất mới, hành tinh Sao Thủy, và quả cầu xinh đẹp ấy sẽ đi qua ngày dài nhiều thời đại của nó, rồi Mặt Trời ấy lại lặn và đêm sẽ buông xuống. Một lần mọc mới, một lần lặn mới, trên các bầu F và G của cuộc tuần hoàn chúng ta, rồi sự kết thúc của cuộc tuần hoàn, và việc thu gom các quả của nó vào lòng Đức Manu Hạt Giống của nó.

Then, after long repose, the fifth, sixth and seventh Rounds, ere our terrene Chain shall vanish into the past. Then onwards yet, after an Inter-Chain Nirvana, and still there are fifth and sixth and seventh Chains yet to come and to pass away, ere the Day of the High Gods shall decline to its setting, and the soft still Night shall brood over a resting system, and the great Preserver shall repose on the many-headed serpent of Time.

Rồi, sau một thời gian nghỉ ngơi dài, các cuộc tuần hoàn thứ năm, thứ sáu và thứ bảy sẽ đến, trước khi Dãy trần thế của chúng ta biến vào quá khứ. Rồi còn tiến tới nữa, sau một Niết Bàn giữa các Dãy, và vẫn còn các Dãy thứ năm, thứ sáu và thứ bảy sẽ đến và qua đi, trước khi Ngày của các Thượng Đế Cao Cả ngả về hoàng hôn của nó, và Đêm yên tĩnh dịu dàng ấp ủ trên một hệ đang nghỉ ngơi, và Đấng Bảo Tồn vĩ đại an nghỉ trên con rắn

nhiều đầu của Thời Gian.

But even then the `Whither'stretches onward into the endless ages of Immortal Life. The dazzled eyes closed; the numbed brain is still. But above, below, on every side, stretches the illimitable Life who is GOD, and in Him will ever live and move and exist the children of men.

Nhưng ngay cả khi ấy, "đi về đâu" vẫn trải dài về phía trước vào những thời đại vô tận của Sự Sống Bất Tử. Đôi mắt chói lòa khép lại; bộ não tê dại lặng yên. Nhưng bên trên, bên dưới, mọi phía, trải dài Sự Sống vô hạn, Đấng là THƯỢNG ĐẾ, và trong Ngài, những người con của nhân loại sẽ mãi sống, chuyển động và hiện hữu.

PEACE TO ALL BEINGS

BÌNH AN CHO TẤT CẢ CÁC SINH LINH

APPENDIX — PHỤ LỤC

I. THE MOON CHAIN — I. DÃY MẶT TRĂNG

THE names of individuals who have been traced through the ages—adopted from "Rents in the Veil of Time," with many subsequent additions—have been as far as possible relegated to Appendices. In a book intended for the general public, too many of these names would be wearisome. On the other hand, they are of great interest to Fellows of the Theosophical Society, many of whom may thus trace some of their former incarnations. We have retained these names in the text where the exigencies of the story required it, and have added large numbers, family relationships, etc., in the form of Appendices.

Tên của các cá nhân đã được truy dấu qua các thời đại—lấy từ "Những Vết Rách trong Bức Màn Thời Gian", với nhiều bổ sung về sau—đã được đưa vào các Phụ lục càng nhiều càng tốt. Trong một cuốn sách dành cho công chúng nói chung, quá nhiều tên như vậy sẽ gây mệt mỏi. Mặt khác, chúng rất được các Hội viên Hội Thông Thiên Học quan tâm, nhiều người trong số họ nhờ đó có thể truy dấu một số lần lâm phàm trước kia của mình. Chúng tôi đã giữ lại các tên này trong bản văn nơi yêu cầu của câu chuyện đòi hỏi, và đã thêm nhiều số lượng, quan hệ gia đình, v.v., dưới hình thức Phụ lục.

P. 35. Individualised on Globe D, in the fourth Round of the Moon Chain: MARS and MERCURY; probably many others who have become Masters in the Earth Chain. Yet loftier Beings individualised in earlier Chains. Thus, the MAHAGURU and SURYA dropped out of globe D of the seventh Round of the second Chain at its Day of Judgment, and came to globe D of the third, or Moon Chain, in the fourth Round—as primitive men, with

Trang 35. Biệt ngã hóa trên bầu D, trong cuộc tuần hoàn thứ tư của Dãy Mặt Trăng: MARS và MERCURY; có lẽ nhiều người khác đã trở thành các Chân sư trong Dãy Địa Cầu. Những Hữu Thể còn cao cả hơn đã biệt ngã hóa trong các Dãy trước đó. Như vậy, MAHAGURU và SURYA đã rời khỏi bầu D của cuộc tuần hoàn thứ bảy thuộc Dãy thứ hai vào Ngày Phán Xét của nó, và đến bầu D của Dãy thứ ba, hay Dãy Mặt Trăng, trong cuộc tuần hoàn thứ tư—như

second Chain animals ready for individualisation. JUPITER was probably with these, and VAIVASVATA MANU—Manu of the fifth Race on the fourth Round of the Earth Chain.

những người nguyên thủy, cùng các thú vật của Dãy thứ hai sẵn sàng cho sự biệt ngã hóa. JUPITER có lẽ đã ở cùng những vị này, và VAIVASVATA MANU—Đức Manu của nhân loại thứ năm trong cuộc tuần hoàn thứ tư của Dãy Địa Cầu.

P. 38. Individualised on globe D, in the fifth Round: Herakles, Sirius, Alcyone, Mizar, and probably all those later called Servers, who worked together through the ages—see the next paragraph. Many others, who have made great progress along other lines, probably individualised during this Round. Also individualised on globe D, in the fifth Round: Scorpio, and many of that ilk; but they dropped out again at the Day of Judgment in the sixth Round. These were first noticed in the sixth Round, evidently at the same stage as Herakles, Sirius, Alcyone and Mizar; and therefore must have individualized in the fifth Round.

Trang 38. Biệt ngã hóa trên bầu D, trong cuộc tuần hoàn thứ năm: Herakles, Sirius, Alcyone, Mizar, và có lẽ tất cả những người về sau được gọi là Người Phụng Sự, đã cùng làm việc qua các thời đại—xem đoạn kế tiếp. Nhiều người khác, vốn đã đạt tiến bộ lớn theo những đường hướng khác, có lẽ đã biệt ngã hóa trong cuộc tuần hoàn này. Cũng biệt ngã hóa trên bầu D, trong cuộc tuần hoàn thứ năm: Scorpio, và nhiều người cùng loại; nhưng họ lại rơi ra ngoài vào Ngày Phán Xét trong cuộc tuần hoàn thứ sáu. Những người này lần đầu được chú ý trong cuộc tuần hoàn thứ sáu, rõ ràng ở cùng giai đoạn với Herakles, Sirius, Alcyone và Mizar; và do đó hẳn đã biệt ngã hóa trong cuộc tuần hoàn thứ năm.

II. IN THE CITY OF THE GOLDEN GATE ABOUT 220,000 B.C. — II. TRONG THÀNH PHỐ CỔNG VÀNG KHOẢNG NĂM 220.000 TRƯỚC CÔNG NGUYÊN

IN these lists all the people recognised up to the time of writing will be named, whether given in the text or not, so as to enable the reader to draw, without much trouble, a genealogical chart, if he likes to do so.

Trong các danh sách này, tất cả những người được nhận ra cho đến thời điểm viết sẽ được nêu tên, dù có được đưa vào bản văn hay không, để giúp độc giả, nếu muốn, vẽ một biểu đồ gia phả mà không mất nhiều khó nhọc.

MARS was Emperor, the Crown Prince Vajra, the Hierophant of the State, MERCURY, Ulysses was Captain of the Palace Guard. In the Imperial Guard were recognised: Herakles, Pindar, Beatrix, Gemini, Capella; Lutetia, Bellona, Apis, Arcor, Capricorn, Theodoros, Scotus, Sappho. Herakles had as servants three Tlavatli youths—Alcmene, Hygeia and Bootes—who had been captured in battle by his father, and given to him.

MARS là Hoàng đế, Thái tử Vajra, Đức Hierophant của Nhà nước, MERCURY, Ulysses là Đội trưởng Đội Cận vệ Cung điện. Trong Đội Cận vệ Hoàng gia, người ta nhận ra: Herakles, Pindar, Beatrix, Gemini, Capella; Lutetia, Bellona, Apis, Arcor, Capricorn, Theodoros, Scotus, Sappho. Herakles có ba thanh niên Tlavatli làm người hầu—Alcmene, Hygeia và Bootes—những người đã bị cha y bắt trong trận chiến và trao cho y.

III. ANCIENT PERU — III. PERU CỔ ĐẠI

WHEN the articles on ancient Peru appeared in the *Theosophical Review,* Mr. Leadbeater wrote the following introduction to them, and it is useful to reprint it here. It was written in 1899.

Khi các bài viết về Peru cổ đại xuất hiện trong *Tạp Chí Thông Thiên Học,* ông Leadbeater đã viết lời giới thiệu sau đây cho chúng, và việc in lại nó ở đây là hữu ích. Nó được viết vào năm 1899.

When, in writing on the subject of clairvoyance, I referred to the magnificent possibilities which the examination of the records of the past opened up before the student of history, several readers suggested to me that deep interest would be felt by our Theosophical public in any fragments of the results of such researches which could be placed before them. That is no doubt true, but it is not so easy as might be supposed to carry out the suggestion. It has to be remembered that investigations are not undertaken for the pleasure of the thing, nor for the gratification of mere curiosity, but only when they happen to be necessary for the due performance of some piece of work, or for the elucidation of some obscure point in our study. Most of the scenes from the past history of the world which have so interested and delighted our enquirers have come before us in the course of the examination of one or other of the lines of successive lives which have been followed far back into earlier ages, in the endeavour to gather information as to the working of the great

Khi viết về đề tài thông nhãn, tôi đã nhắc đến những khả năng tráng lệ mà việc khảo sát các ghi chép của quá khứ mở ra trước mắt đạo sinh lịch sử, một số độc giả đã gợi ý với tôi rằng công chúng Thông Thiên Học của chúng ta sẽ cảm thấy rất quan tâm đến bất cứ mảnh kết quả nào của những nghiên cứu như vậy có thể được đặt trước họ. Điều đó chắc chắn đúng, nhưng thực hiện gợi ý ấy không dễ như người ta có thể tưởng. Cần nhớ rằng các cuộc khảo cứu không được tiến hành vì thú vui của việc ấy, cũng không để thỏa mãn tính tò mò đơn thuần, mà chỉ khi chúng tình cờ cần thiết cho việc thực hiện đúng đắn một phần công việc nào đó, hoặc để làm sáng tỏ một điểm tối trong nghiên cứu của chúng ta. Phần lớn những cảnh tượng từ lịch sử quá khứ của thế giới đã khiến những người tìm hiểu của chúng ta quan tâm và vui thích như vậy đã hiện ra trước chúng ta trong quá trình khảo sát một hoặc một số đường đời kế tiếp nhau đã được lần theo rất xa về các thời đại trước, trong nỗ lực thu thập thông tin về sự vận hành của các định luật lớn của nghiệp quả và tái sinh; do đó điều chúng ta biết về thời cổ

laws of karma and reincarnation; so that what we know of remote antiquity is rather in the nature of a series of glimpses than in any way a sustained view—rather a gallery of pictures than a history.

đại xa xôi đúng hơn có tính chất của một loạt cái nhìn thoáng qua hơn là một cái nhìn liên tục theo bất cứ cách nào—đúng hơn là một phòng tranh hơn là một lịch sử.

Nevertheless, even in this comparatively casual and desultory manner, much of exceeding interest has been unveiled before our eyes—much not only with regard to the splendid civilisations of Egypt, of India and of Babylonia, as well as to the far more modern States of Persia, Greece, and Rome, but to others on a scale vaster and grander far even than these—to which, indeed, these are but as buds of yesterday; mighty Empires whose beginnings reach back into primeval dawnings, even though some fragments of their traces yet remain on earth for those who have eyes to see.

Tuy nhiên, ngay cả theo cách tương đối ngẫu nhiên và rời rạc này, nhiều điều vô cùng lý thú đã được vén mở trước mắt chúng ta—nhiều điều không chỉ liên quan đến các nền văn minh huy hoàng của Ai Cập, Ấn Độ và Babylon, cũng như các Quốc gia hiện đại hơn nhiều của Ba Tư, Hy Lạp và La Mã, mà còn liên quan đến những nền văn minh khác trên quy mô rộng lớn và hùng vĩ hơn xa cả những nền ấy—mà quả thật, những nền ấy chỉ như nụ non của ngày hôm qua; những Đế quốc hùng mạnh có khởi đầu vươn ngược về những buổi bình minh nguyên sơ, dù một vài mảnh dấu tích của chúng vẫn còn lại trên Trái Đất cho những ai có mắt để thấy.

Greatest perhaps of all these was the magnificent and world-embracing dominion of the Divine Rulers of the city of the Golden Gate in old Atlantis; for with the exception of the primary Aryan civilisation round the shores of the Central Asian sea, almost all Empires that men have called great since then have been but feeble and partial copies of its marvellous organisation; while before it there existed nothing at all comparable to it, the only attempts at government on a really large scale having been those of the egg-headed sub-race of the Lemurians, and of the myriad hosts of the Tlavatli mound-builders in the far west of early Atlantis.

Có lẽ vĩ đại nhất trong tất cả là quyền thống trị tráng lệ và bao trùm thế giới của các Vị Cai Trị Thiêng Liêng của thành phố Cổng Vàng ở Atlantis xưa; vì ngoại trừ nền văn minh Arya nguyên thủy quanh bờ biển Trung Á, hầu như mọi Đế quốc mà con người gọi là vĩ đại kể từ đó chỉ là những bản sao yếu ớt và từng phần của tổ chức kỳ diệu ấy; trong khi trước nó, hoàn toàn không có gì có thể so sánh, các nỗ lực duy nhất nhằm cai trị trên quy mô thật sự lớn là của giống dân phụ đầu hình trứng thuộc người Lemuria, và của vô số đoàn người Tlavatli xây gò ở miền viễn tây của Atlantis sơ kỳ.

Some outline of the polity which for so many thousands of years centred round the glorious City of the Golden Gate has already been given in one of the *Transactions* of the London Lodge; what I wish to do now is to offer a slight sketch of one of its later copies—

Một phác thảo về chính thể đã tập trung quanh Thành phố Cổng Vàng huy hoàng trong biết bao nghìn năm đã được trình bày trong một trong các *Biên bản* của Chi bộ Luân Đôn; điều tôi muốn làm bây giờ là đưa ra một phác họa nhỏ về một trong các bản sao về sau

one which, though on but a small scale as compared to its mighty parent, yet preserved to within almost what we are in the habit of calling historical periods much of the splendid public spirit and paramount sense of duty which were the very life of that grand old scheme.

của nó—một bản, dù chỉ trên quy mô nhỏ so với bậc cha mẹ hùng mạnh của nó, vẫn giữ được cho đến gần như những gì chúng ta quen gọi là các thời kỳ lịch sử rất nhiều tinh thần công cộng huy hoàng và ý thức bổn phận tối thượng vốn là chính sự sống của hệ thống cổ vĩ đại ấy.

The part of the world, then, to which we must for this purpose direct our attention is the ancient kingdom of Peru—a kingdom, however, embracing enormously more of the South American continent than the Republic to which we now give that name, or even the tract of country which the Spaniards found in possession of the Incas in the sixteenth century. It is true that the system of government in this later kingdom, which excited the admiration of Pizarro, aimed at reproducing the conditions of the earlier and grander civilisation of which I have now to speak; yet, wonderful as even that pale copy was acknowledged to be, we must remember that *was* but a copy, organised thousands of years later by a far inferior race, in the attempt to revivify traditions, some of the best points of which had been forgotten.

Vậy, phần thế giới mà vì mục đích này chúng ta phải hướng sự chú ý tới là vương quốc Peru cổ đại—một vương quốc, tuy nhiên, bao gồm phần lục địa Nam Mỹ lớn hơn rất nhiều so với nước Cộng hòa mà nay chúng ta gọi bằng tên ấy, hoặc thậm chí so với vùng đất mà người Tây Ban Nha thấy nằm trong tay người Inca vào thế kỷ mười sáu. Đúng là hệ thống cai trị trong vương quốc muộn hơn này, vốn đã khơi dậy sự ngưỡng mộ của Pizarro, nhằm tái tạo các điều kiện của nền văn minh sớm hơn và hùng vĩ hơn mà nay tôi phải nói đến; tuy nhiên, dù ngay cả bản sao nhợt nhạt ấy cũng được thừa nhận là kỳ diệu, chúng ta phải nhớ rằng nó chỉ là một bản sao, được tổ chức hàng nghìn năm về sau bởi một nhân loại thấp kém hơn nhiều, trong nỗ lực làm sống lại các truyền thống mà một số điểm tốt nhất của chúng đã bị quên lãng.

The first introduction of our investigators to this most interesting epoch took place, as has already been hinted, in the course of an endeavour to follow back a long line of incarnations. It was found that after two nobly-borne lives of great toil and stress (themselves the consequence, apparently, of a serious failure in the one preceding them), the subject (Erato) whose history was being followed was born under favourable circumstances in this great Peruvian Empire and there lived a life which, though certainly as full of hard work as either of its predecessors, yet differed from them in being honoured, happy and successful far beyond the common lot.

Sự giới thiệu đầu tiên của các nhà khảo cứu chúng ta với thời đại hết sức thú vị này đã diễn ra, như đã được ám chỉ, trong quá trình nỗ lực lần ngược một chuỗi dài các lần lâm phàm. Người ta thấy rằng sau hai đời sống được gánh vác cao quý, đầy lao nhọc và căng thẳng lớn, chính chúng dường như là hậu quả của một thất bại nghiêm trọng trong đời sống ngay trước đó, đối tượng Erato, người mà lịch sử đang được theo dõi, đã sinh ra trong các hoàn cảnh thuận lợi ở Đế quốc Peru vĩ đại này và sống ở đó một đời sống, tuy chắc chắn đầy công việc nặng nhọc như một trong hai đời trước, nhưng khác với chúng ở chỗ được tôn trọng, hạnh phúc và thành công vượt xa số phận chung.

Naturally the sight of a State in which most of the social problems seemed to have been solved—in which there was no poverty, no discontent, and practically no crime—attracted our attention immediately, though we could not at the time stay to examine it more closely; but when afterwards it was found that several other lines of lives in which we were interested had also passed through that country at the same period, and we thus began to learn more and more of its manners and customs, we gradually realised that we had come upon a veritable physical Utopia—a time and place where at any rate the physical life of man was better organised, happier, and more useful than it has perhaps ever been elsewhere.

Tự nhiên, cảnh tượng một Quốc gia trong đó hầu hết các vấn đề xã hội dường như đã được giải quyết—trong đó không có nghèo đói, không bất mãn và thực tế không có tội phạm—đã lập tức thu hút sự chú ý của chúng ta, dù lúc ấy chúng ta không thể dừng lại để khảo sát kỹ hơn; nhưng khi về sau người ta thấy rằng một số đường đời khác mà chúng ta quan tâm cũng đã đi qua quốc gia ấy cùng thời kỳ, và nhờ đó chúng ta bắt đầu học ngày càng nhiều về phong tục và tập quán của nó, chúng ta dần nhận ra rằng mình đã bắt gặp một Utopia hồng trần đích thực—một thời và một nơi mà ít nhất đời sống hồng trần của con người được tổ chức tốt hơn, hạnh phúc hơn và hữu ích hơn có lẽ bất cứ nơi nào khác từng có.

No doubt there will be many who will ask themselves: "How are we to know that this account differs from those of other Utopias—how can we feel certain that the investigators were not deceiving themselves with beautiful dreams, and reading theoretical ideas of their own into the visions which they persuaded themselves that they saw—how, in fact, can we assure ourselves that this is more than a mere fairy-story?"

Chắc chắn sẽ có nhiều người tự hỏi: "Làm sao chúng ta biết rằng bản tường thuật này khác với những bản mô tả về các xứ Không tưởng khác—làm sao chúng ta có thể cảm thấy chắc chắn rằng những người khảo cứu đã không tự lừa dối mình bằng các giấc mơ đẹp đẽ, và không đọc những ý tưởng lý thuyết của chính họ vào các linh ảnh mà họ tự thuyết phục mình rằng họ đã thấy—thật ra, làm sao chúng ta có thể tự bảo đảm rằng đây không chỉ là một câu chuyện thần tiên?"

The only answer that can be given to such enquiries is that for them there *is* no assurance. The investigators themselves are certain—certain by long accumulation of manifold proofs, small often in themselves, perhaps yet irresistible in combination—certain also in their knowledge, gradually acquired by many patient experiments, of the difference between observation and imagination. They know well how often they have met with the absolutely unexpected and unimaginable, and how frequently and how entirely their cherished preconceptions have been overset. Outside the ranks of the actual

Câu trả lời duy nhất có thể đưa ra cho những thắc mắc như thế là: đối với họ, không có sự bảo đảm nào cả. Chính những người khảo cứu thì chắc chắn—chắc chắn nhờ sự tích lũy lâu dài của nhiều bằng chứng đa dạng, thường tự chúng nhỏ bé, nhưng có lẽ không thể cưỡng lại khi kết hợp lại—và cũng chắc chắn trong tri thức của họ, được thu nhận dần dần qua nhiều thí nghiệm kiên nhẫn, về sự khác biệt giữa quan sát và sự tưởng tượng. Họ biết rõ họ đã thường xuyên gặp những điều hoàn toàn bất ngờ và không thể tưởng tượng được đến mức nào, và các định kiến thân yêu của họ đã thường xuyên và hoàn toàn bị đảo lộn ra sao.

investigators there are a few others who have attained practically equal certainty, either by their own intuitions, or by a personal knowledge of those who do the work; to the rest of the world the results of all enquiry into a past so remote must necessarily remain hypothetical. They may regard this account of the ancient Peruvian civilisation as a mere fairy-tale, in fact; yet even so I think I may hope for their admission that it is a beautiful fairy-tale.

Ngoài hàng ngũ những người khảo cứu thực sự, có một số ít người khác đã đạt đến sự chắc chắn hầu như tương đương, hoặc bằng trực giác của chính họ, hoặc bằng sự hiểu biết cá nhân về những người thực hiện công việc; còn đối với phần còn lại của thế giới, kết quả của mọi cuộc khảo cứu về một quá khứ xa xôi đến thế tất yếu phải vẫn chỉ là giả thuyết. Thật vậy, họ có thể xem bản tường thuật này về nền văn minh Peru cổ đại như một câu chuyện thần tiên đơn thuần; tuy nhiên, ngay cả như thế, tôi nghĩ mình vẫn có thể hy vọng họ thừa nhận rằng đó là một câu chuyện thần tiên đẹp đẽ.

I imagine that except by these methods of clairvoyance it would be impossible now to recover any traces of the civilisation which we are about to examine. I have little doubt that traces still exist, but it would probably require extensive and elaborate excavations to enable us to acquire sufficient knowledge to separate them with any certainty from those of other and later races. It may be that, in the future, antiquarians and archaeologists will turn their attention more than they have hitherto done to these wonderful countries of South America, and then, perhaps, they may be able to sort out the various footprints of the different races which one after another occupied and governed them; but at present all that we know (outside of clairvoyance) about old Peru is the little that was told to us by the Spanish conquerors; and the civilisation at which they marvelled so greatly was but a faint and far distant reflection of the older and grander reality.

Tôi cho rằng, ngoại trừ bằng các phương pháp thông nhãn này, hiện nay không thể nào phục hồi bất kỳ dấu vết nào của nền văn minh mà chúng ta sắp khảo sát. Tôi hầu như không nghi ngờ rằng các dấu vết vẫn còn tồn tại, nhưng có lẽ cần đến những cuộc khai quật rộng lớn và công phu để giúp chúng ta thu nhận đủ tri thức nhằm phân biệt chúng một cách chắc chắn với dấu vết của các nhân loại khác, muộn hơn. Có thể trong tương lai, các nhà cổ vật học và khảo cổ học sẽ chú ý đến những quốc gia kỳ diệu ở Nam Mỹ này nhiều hơn trước đây, và khi ấy, có lẽ họ sẽ có thể phân loại các dấu chân khác nhau của những nhân loại khác nhau, những dân tộc đã lần lượt chiếm giữ và cai quản chúng; nhưng hiện nay, tất cả những gì chúng ta biết, ngoài thông nhãn, về Peru cổ xưa chỉ là chút ít do những người chinh phục Tây Ban Nha kể lại cho chúng ta; và nền văn minh khiến họ kinh ngạc sâu xa ấy chỉ là một phản chiếu mờ nhạt và xa xôi của thực tại cổ xưa hơn và huy hoàng hơn.

The very race itself had changed; for though those whom the Spaniards found in possession were still some offshoot of that splendid third sub-race of the Atlanteans, which seems to have been endued with so

Chính nhân loại ấy cũng đã biến đổi; vì dù những người mà người Tây Ban Nha thấy đang sở hữu vùng đất ấy vẫn là một nhánh nào đó của giống dân phụ thứ ba rực rỡ của người Atlantis, dường như đã được phú cho

much more enduring power and vitality than any of those which followed it, it is yet evident that this offshoot was in many ways in the last stage of decrepitude, in many ways more barbarous, more degraded, less refined, than the much older branch of which we have to speak.

quyền năng bền bỉ và sức sống lâu dài hơn nhiều so với bất kỳ giống dân nào theo sau nó, song rõ ràng nhánh này, theo nhiều phương diện, đã ở giai đoạn cuối của sự suy tàn, theo nhiều phương diện còn man rợ hơn, sa đọa hơn, kém tinh tế hơn so với nhánh cổ xưa hơn nhiều mà chúng ta phải nói đến.

This little leaf out of the world's true history —this glimpse at just one picture in nature's vast galleries—reveals to us what might well seem an ideal State compared to anything which exists at the present day; and part of its interest to us consists in the fact that all the results at which our modern social reformers are aiming were already fully achieved there, but achieved by methods diametrically opposite to most that are being suggested now. The people were peaceful and prosperous; no such thing as poverty was known, and there was practically no crime; no single person had cause for discontent, for everyone had an opening for his genius (if he had any) and he chose for himself his profession or line of activity, whatever it might be. In no case was work too hard or too heavy placed upon any man; everyone had plenty of spare time to give to any desired accomplishment or occupation; education was full, free, and efficient, and the sick and aged were perfectly and even luxuriously cared for. And yet the whole of this wonderfully elaborate system for the promotion of physical well-being was carried out, and so far as we can see could only have been carried out, under an autocracy which was one of the most absolute that the world has ever known.

Chiếc lá nhỏ này từ lịch sử chân thật của thế giới—thoáng nhìn vào chỉ một bức tranh trong các phòng trưng bày bao la của thiên nhiên—mặc khải cho chúng ta điều rất có thể được xem là một Quốc gia lý tưởng khi so với bất cứ điều gì đang tồn tại ngày nay; và một phần mối quan tâm của chúng ta đối với nó nằm ở sự kiện rằng tất cả những kết quả mà các nhà cải cách xã hội hiện đại của chúng ta đang hướng tới đã được thành tựu trọn vẹn ở đó, nhưng được thành tựu bằng những phương pháp hoàn toàn đối nghịch với hầu hết các phương pháp đang được đề xuất hiện nay. Dân chúng sống hòa bình và thịnh vượng; không hề biết đến điều gọi là nghèo đói, và hầu như không có tội phạm; không một cá nhân nào có lý do để bất mãn, vì mọi người đều có cơ hội cho thiên tài của mình, nếu y có, và y tự chọn lấy nghề nghiệp hay đường hướng hoạt động của mình, bất kể đó là gì. Trong không trường hợp nào công việc quá khó hay quá nặng được đặt lên bất kỳ người nào; ai cũng có nhiều thời gian rảnh để dành cho bất kỳ thành tựu hay nghề nghiệp nào mong muốn; giáo dục đầy đủ, miễn phí và hữu hiệu, còn người bệnh và người già được chăm sóc hoàn hảo, thậm chí xa hoa. Thế nhưng toàn bộ hệ thống vô cùng tinh vi này nhằm thúc đẩy sự an lạc hồng trần đã được thực hiện, và theo như chúng ta có thể thấy chỉ có thể được thực hiện, dưới một chế độ chuyên quyền thuộc loại tuyệt đối nhất mà thế giới từng biết đến.

IV. PERU, ABOUT 12,000 B.C. — IV. PERU, KHOẢNG 12.000 TRƯỚC CÔNG NGUYÊN

THIS is one of the largest of the gatherings of those who are now working in the Theosophical Society. MARS was Emperor at the time, and the lists begin with his father and mother. There were three families of the time among which they were distributed, those descended from JUPITER, SATURN, and Psyche.

ĐÂY là một trong những cuộc quy tụ lớn nhất của những người hiện đang hoạt động trong Hội Thông Thiên Học. MARS là Hoàng đế vào thời ấy, và các danh sách bắt đầu với cha và mẹ của y. Có ba gia đình của thời ấy mà họ được phân bố vào, những gia đình xuất phát từ JUPITER, SATURN và Psyche.

JUPITER married VULCAN and had two sons —MARS and URANUS. The family of MARS by his marriage with BRIHASPATI consisted of two sons, Siwa and Pindar, who respectively married Proteus and Tolosa. Siwa and Proteus also had two sons, Corona and Orpheus, Corona marrying Pallas, and having as sons, Ulysses and OSIRIS, and as daughter, Theodoros—Ulysses marrying Cassiopeia, VIRAJ being their son; OSIRIS marrying ATHENA, and Theodoros marrying Deneb; Orpheus marrying Hestia, by whom he had two sons—Thor and Rex—who respectively married Iphigenia and Ajax. Pindar and Tolosa had three daughters, Herakles, Adrona and Cetus, and one son—Olympia. Herakles married Castor; Adrona, Berenice; Cetus, Procyon; and Olympia, Diana.

JUPITER kết hôn với VULCAN và có hai con trai—MARS và URANUS. Gia đình của MARS qua cuộc hôn nhân với BRIHASPATI gồm hai con trai, Siwa và Pindar, lần lượt kết hôn với Proteus và Tolosa. Siwa và Proteus cũng có hai con trai, Corona và Orpheus; Corona kết hôn với Pallas, và có các con trai là Ulysses và OSIRIS, cùng một con gái là Theodoros—Ulysses kết hôn với Cassiopeia, VIRAJ là con trai của họ; OSIRIS kết hôn với ATHENA, và Theodoros kết hôn với Deneb; Orpheus kết hôn với Hestia, nhờ đó y có hai con trai—Thor và Rex—lần lượt kết hôn với Iphigenia và Ajax. Pindar và Tolosa có ba con gái, Herakles, Adrona và Cetus, và một con trai—Olympia. Herakles kết hôn với Castor; Adrona với Berenice; Cetus với Procyon; và Olympia với Diana.

URANUS married Hesperia, and had three sons—Sirius, Centaurus and Alcyone—and two daughters—Aquarius and Sagittarius. The wife of Sirius was Spica, and Pollux, Vega and Castor were their sons, and Alcestis and Minerva their daughters. Fides was an adopted son and married Glaucus. Pollux married Melpomene and had three sons—Cyrene, Apis, Flora—and two daughters—Eros and Chamaeleon. Apis married Bootes, Eros, Pisces, and Chamaeleon, Gemini. Vega married Pomona and they had one son, Ursa, who espoused Lacerta, and two daughters—Circe and Ajax, the latter marrying Rex. Ursa's family included Cancer (daughter), Alastor (son), Phocea (daughter), and Thetis

URANUS kết hôn với Hesperia, và có ba con trai—Sirius, Centaurus và Alcyone—và hai con gái—Aquarius và Sagittarius. Vợ của Sirius là Spica, và Pollux, Vega cùng Castor là các con trai của họ, còn Alcestis và Minerva là các con gái của họ. Fides là con trai nuôi và kết hôn với Glaucus. Pollux kết hôn với Melpomene và có ba con trai—Cyrene, Apis, Flora—và hai con gái—Eros và Chamaeleon. Apis kết hôn với Bootes, Eros với Pisces, và Chamaeleon với Gemini. Vega kết hôn với Pomona và họ có một con trai, Ursa, người kết hôn với Lacerta, cùng hai con gái—Circe và Ajax, người sau kết hôn với Rex. Gia đình của Ursa gồm Cancer, con gái; Alastor, con trai; Phocea, con gái; và Thetis, con trai. Trong số

(son). Of these, Alastor married Clio and had one daughter, Trapezium, and a son, Markab. Castor married Herakles, and they had as issue: Vajra and Aurora (sons), the latter marrying Wenceslas, and daughters Lacerta, Alcmene, and Sappho, who respectively married Ursa, Hygeia and Dorado. Alcestis married Nicosia and they had a son—Formator. Minerva married Beatus. The next son of URANUS was Centaurus, who married Gimel, their son being Beatus. Alcyone had Mizar as his wife, and their children were—Perseus, Leo, Capella, Regulus and Irene (sons), and Ausonia (daughter). Perseus married Alexandros. Leo married Concordia, and they had as children—Deneb, whose wife was Theodoros, Egeria, whose husband was Telemachus, Calliope, whose wife was Parthenope, Iphigenia, whose husband was Thor, and Daleth, whose husband was Polaris. Capella married Soma and they had two sons—Telemachus and Aquila—and one daughter—Parthenope, who married Calliope. Telemachus married Egeria and they had a son, Beth. Ausonia married Rama. Regulus married Mathematicus, and they had a daughter, Trefoil, who married Aquila. Irene married Flos. Of the daughters of URANUS, Aquarius married Virgo, and Sagittarius, Apollo.

này, Alastor kết hôn với Clio và có một con gái, Trapezium, và một con trai, Markab. Castor kết hôn với Herakles, và họ có hậu duệ là Vajra và Aurora, các con trai, trong đó Aurora kết hôn với Wenceslas, và các con gái Lacerta, Alcmene và Sappho, lần lượt kết hôn với Ursa, Hygeia và Dorado. Alcestis kết hôn với Nicosia và họ có một con trai—Formator. Minerva kết hôn với Beatus. Người con trai kế tiếp của URANUS là Centaurus, kết hôn với Gimel, con trai của họ là Beatus. Alcyone có Mizar làm vợ, và con cái của họ là—Perseus, Leo, Capella, Regulus và Irene, các con trai, và Ausonia, con gái. Perseus kết hôn với Alexandros. Leo kết hôn với Concordia, và họ có các con—Deneb, vợ là Theodoros, Egeria, chồng là Telemachus, Calliope, vợ là Parthenope, Iphigenia, chồng là Thor, và Daleth, chồng là Polaris. Capella kết hôn với Soma và họ có hai con trai—Telemachus và Aquila—và một con gái—Parthenope, người kết hôn với Calliope. Telemachus kết hôn với Egeria và họ có một con trai, Beth. Ausonia kết hôn với Rama. Regulus kết hôn với Mathematicus, và họ có một con gái, Trefoil, kết hôn với Aquila. Irene kết hôn với Flos. Trong số các con gái của URANUS, Aquarius kết hôn với Virgo, và Sagittarius với Apollo.

The second great family of this period was that of SATURN, who had VENUS as his wife. Their children were six—Hesperia (daughter) who married URANUS: MERCURY (son) who married Lyra (by whom he had two sons, SURYA and Apollo, and one daughter, Andromeda, who married Argus); Calypso (son) who married Avelledo, by whom he had one son, Rhea (who married Zama and had two sons, Sirona and Lachesis) and one daughter, Amalthea; Crux (daughter) married NEPTUNE, by whom there were five children—Melete, son, (married Erato, sons Hebe,

Gia đình lớn thứ hai của thời kỳ này là gia đình của SATURN, người có VENUS làm vợ. Con cái của họ gồm sáu người—Hesperia, con gái, kết hôn với URANUS; MERCURY, con trai, kết hôn với Lyra, nhờ đó y có hai con trai, SURYA và Apollo, và một con gái, Andromeda, người kết hôn với Argus; Calypso, con trai, kết hôn với Avelledo, nhờ đó y có một con trai, Rhea, người kết hôn với Zama và có hai con trai, Sirona và Lachesis, cùng một con gái, Amalthea; Crux, con gái, kết hôn với NEPTUNE, nhờ đó có năm người con—Melete, con trai, kết hôn với Erato, các

Stella), Tolosa, daughter (married Pindar), Virgo, son, (married Aquarius—son, Euphrosyne, who married Canopus), Alba, daughter, (married Altair), Leopardus, son, (married Auriga); Selene (son) who married Beatrix, and by whom there were six children, Erato, daughter, who married Melete, Aldebaran, son, who married Orion (children: Theseus, wife Dactyl; Arcor, husband Capricorn—children, Hygeia, wife Alcmene; Bootes, husband Apis; Gemini, wife Chamaeleon; Polaris, wife Daleth—Fomalhaut, son; Arcturus, husband Nitocris; and Canopus, husband Euphrosyne); Spica, daughter, who married Sirius, Albireo, son, who married Hector, Leto, son, who married Fons (children; Norma, wife Aulus, Scotus, wife Elsa, Sextans, husband Pegasus) and Elektra; Vesta (son) who married Mira, by whom there was one son, Bellatrix (married Tiphys, sons Juno, who weds Minorca, and Proserpina, who espouses Colossus), and four daughters; Orion, who married Aldebaran, Mizar, who married Alcyone, Achilles, who married Demeter, (children: Elsa, husband Scotus; Aletheia, wife Ophiuchus, to whom are born two sons, Dorado and Fortuna—who respectively marry Sappho and Eudoxia; Aries and Taurus, sons, and Procyon, wife Cetus) and Philae, who married Cygnus.

con trai Hebe, Stella; Tolosa, con gái, kết hôn với Pindar; Virgo, con trai, kết hôn với Aquarius—con trai, Euphrosyne, người kết hôn với Canopus; Alba, con gái, kết hôn với Altair; Leopardus, con trai, kết hôn với Auriga; Selene, con trai, kết hôn với Beatrix, nhờ đó có sáu người con: Erato, con gái, kết hôn với Melete; Aldebaran, con trai, kết hôn với Orion, các con là Theseus, vợ Dactyl; Arcor, chồng Capricorn—các con là Hygeia, vợ Alcmene; Bootes, chồng Apis; Gemini, vợ Chamaeleon; Polaris, vợ Daleth—Fomalhaut, con trai; Arcturus, chồng Nitocris; và Canopus, chồng Euphrosyne; Spica, con gái, kết hôn với Sirius; Albireo, con trai, kết hôn với Hector; Leto, con trai, kết hôn với Fons, các con là Norma, vợ Aulus; Scotus, vợ Elsa; Sextans, chồng Pegasus, và Elektra; Vesta, con trai, kết hôn với Mira, nhờ đó có một con trai, Bellatrix, kết hôn với Tiphys, các con trai Juno, người cưới Minorca, và Proserpina, người kết hôn với Colossus, cùng bốn con gái; Orion, kết hôn với Aldebaran; Mizar, kết hôn với Alcyone; Achilles, kết hôn với Demeter, các con là Elsa, chồng Scotus; Aletheia, vợ Ophiuchus, sinh được hai con trai, Dorado và Fortuna—lần lượt kết hôn với Sappho và Eudoxia; Aries và Taurus, các con trai, và Procyon, vợ Cetus; và Philae, kết hôn với Cygnus.

The third family was that of Psyche, whose wife was Libra. To them were born: Rigel—daughter, who married Betelgueuse, and by whom there were six children: Altair, wife Alba (son Ara, marries Pepin); Hector, husband Albireo (sons, Pegasus, wife Sextans, Berenice, wife Adrona); Auriga, husband Leopardus (daughter Flos, married Irene; Viola, wife, Elektra (daughter, Aulus, married Norma, son, Nitocris, married Arcturus); Cygnus, wife Philae (daughter, Minorca, married Juno); and Demeter, whose wife was Achilles—Mira, whose husband was Vesta;

Gia đình thứ ba là gia đình của Psyche, người có Libra làm vợ. Họ sinh được: Rigel—con gái, kết hôn với Betelgueuse, nhờ đó có sáu người con: Altair, vợ Alba, con trai Ara, kết hôn với Pepin; Hector, chồng Albireo, các con trai Pegasus, vợ Sextans, Berenice, vợ Adrona; Auriga, chồng Leopardus, con gái Flos, kết hôn với Irene; Viola, vợ Elektra, con gái Aulus kết hôn với Norma, con trai Nitocris kết hôn với Arcturus; Cygnus, vợ Philae, con gái Minorca kết hôn với Juno; và Demeter, vợ là Achilles—Mira, chồng là Vesta; và Algol, vợ là Iris, nhờ đó có năm người con: Helios, vợ

and Algol, whose wife was Iris, and by whom there were five children: Helios, wife Lomia (daughter, Mathematicus, married Regulus); Draco, wife Phoenix (son Atalanta, married Herminius); Argus, wife Andromeda (daughters, Pepin, married Ara, and Dactyl, married Theseus); Fons, daughter, and Xanthos, son. Boreas is also noticed as one of the characters.

Lomia, con gái Mathematicus kết hôn với Regulus; Draco, vợ Phoenix, con trai Atalanta kết hôn với Herminius; Argus, vợ Andromeda, các con gái Pepin kết hôn với Ara, và Dactyl kết hôn với Theseus; Fons, con gái, và Xanthos, con trai. Boreas cũng được ghi nhận là một trong các nhân vật.

V. ON THE SHORE OF THE GOBI SEA, ABOUT 72,000 B.C. — V. TRÊN BỜ BIỂN GOBI, KHOẢNG 72.000 TRƯỚC CÔNG NGUYÊN

THE MANU had MARS, Vajra, Ulysses, VIRAJ and Apollo as grandsons; MARS married MERCURY, and they had as sons: Sirius, Achilles, Alcyone, Orion and one daughter, Mizar. Sirius married Vega, and had as children: Mira, Rigel, Ajax, Bellatrix and Proserpina, all massacred. Achilles married Albireo, and had a daughter, Hector. Alcyone married Leo, and had as sons: URANUS and NEPTUNE, and as daughters SURYA and BRIHASPATI; all these were saved from the massacre, and, as a woman, SURYA married SATURN, saved at the same time, and VAIVASVATA MANU, VIRAJ and MARS were their children; in the next generation, Herakles was the son of MARS. Returning to the children of MARS and MERCURY, Mizar married Herakles, the son of VIRAJ, and they had three sons: Capricorn, Arcor, Fides, and two daughters, Psyche and Pindar. Corona married Deneb, and had two sons, one of whom was Dorado. Adrona had Pollux as son. Cetus married Clio. Others seen were Orpheus, VULCAN and VENUS, who were both saved, and JUPITER, the head of the community. Vega and Leo were sisters, as were Albireo and Helios, the latter a very pretty and coquettish young lady. Scorpio appeared among the Turanian assailants.

ĐỨC MANU có MARS, Vajra, Ulysses, VIRAJ và Apollo là các cháu trai; MARS kết hôn với MERCURY, và họ có các con trai: Sirius, Achilles, Alcyone, Orion và một con gái, Mizar. Sirius kết hôn với Vega, và có các con: Mira, Rigel, Ajax, Bellatrix và Proserpina, tất cả đều bị tàn sát. Achilles kết hôn với Albireo, và có một con gái, Hector. Alcyone kết hôn với Leo, và có các con trai: URANUS và NEPTUNE, cùng các con gái SURYA và BRIHASPATI; tất cả những người này được cứu khỏi cuộc tàn sát, và với tư cách một phụ nữ, SURYA kết hôn với SATURN, người được cứu cùng lúc, và VAIVASVATA MANU, VIRAJ cùng MARS là con cái của họ; trong thế hệ kế tiếp, Herakles là con trai của MARS. Trở lại với con cái của MARS và MERCURY, Mizar kết hôn với Herakles, con trai của VIRAJ, và họ có ba con trai: Capricorn, Arcor, Fides, và hai con gái, Psyche và Pindar. Corona kết hôn với Deneb, và có hai con trai, một trong hai là Dorado. Adrona có Pollux làm con trai. Cetus kết hôn với Clio. Những người khác được thấy là Orpheus, VULCAN và VENUS, cả hai đều được cứu, và JUPITER, người đứng đầu cộng đồng. Vega và Leo là chị em, cũng như Albireo và Helios, người sau là một thiếu nữ rất xinh đẹp và làm duyên. Scorpio xuất hiện trong số những kẻ tấn công Turanian.

VI. IN SHAMBALLA, ABOUT 60,000 B.C. — VI. TẠI SHAMBALLA, KHOẢNG 60.000 TRƯỚC CÔNG NGUYÊN

MARS, a Toltec Prince from Poseidonis, married JUPITER, the daughter of the MANU. They had VIRAJ as son, who married SATURN and of them VAIVASVATA MANU was born.

MARS, một Hoàng tử Toltec từ Poseidonis, kết hôn với JUPITER, con gái của Đức MANU. Họ có VIRAJ làm con trai, người kết hôn với SATURN, và từ họ VAIVASVATA MANU được sinh ra.

VII. IN THE CITY OF THE BRIDGE, AND THE VALLEY OF THE SECOND SUB-RACE, ABOUT 40,000 B.C.

VII. TRONG THÀNH PHỐ CỦA CÂY CẦU, VÀ THUNG LŨNG CỦA GIỐNG DÂN PHỤ THỨ HAI, KHOẢNG 40.000 TRƯỚC CÔNG NGUYÊN

Two families chiefly provided the emigrants, Corona and Theodoros, who sent two sons, Herakles and Pindar, and Demeter and Fomalhaut sent their sons, Vega and Aurora, and their daughters, Sirius and Dorado; their remaining son Mira and daughter Draco remained with them in the City. In the City were also Castor and Rhea. Lachesis, who married Amalthea, had Velleda as son; and Calypso who ran away with Amalthea; Crux, a foreigner, with Phocea, came as visitors.

Hai gia đình chủ yếu cung cấp những người di cư: Corona và Theodoros, những người đã gửi hai con trai, Herakles và Pindar, và Demeter cùng Fomalhaut đã gửi các con trai của họ, Vega và Aurora, cùng các con gái của họ, Sirius và Dorado; người con trai còn lại Mira và con gái Draco ở lại với họ trong Thành phố. Trong Thành phố cũng có Castor và Rhea. Lachesis, người kết hôn với Amalthea, có Velleda làm con trai; và Calypso, người đã bỏ trốn với Amalthea; Crux, một người ngoại quốc, cùng Phocea, đến thăm.

Herakles married Sirius, and they had as children: Alcyone, Mizar, Orion, Achilles, URANUS, Aldebaran, Siwa, Selene, NEPTUNE, Capricorn, and some others unrecognised. Alcyone married Perseus, and VULCAN, Bellatrix, Rigel, Algol, and Arcturus were their children. Mizar married Deneb, and their children were Wenceslas, Ophiuchus, and Cygnus, with many unrecognised. Orion married Eros, and had Sagittarius, Theseus and Mu in his family. Achilles married Leo, and had as children Ulysses, Vesta, Psyche, and Cassiopeia. URANUS married Andromeda, and MARS and VENUS were born

Herakles kết hôn với Sirius, và họ có các con: Alcyone, Mizar, Orion, Achilles, URANUS, Aldebaran, Siwa, Selene, NEPTUNE, Capricorn, và một số người khác không nhận diện được. Alcyone kết hôn với Perseus, và VULCAN, Bellatrix, Rigel, Algol, cùng Arcturus là con cái của họ. Mizar kết hôn với Deneb, và con cái của họ là Wenceslas, Ophiuchus, và Cygnus, cùng nhiều người không nhận diện được. Orion kết hôn với Eros, và có Sagittarius, Theseus và Mu trong gia đình mình. Achilles kết hôn với Leo, và có các con Ulysses, Vesta, Psyche và Cassiopeia. URANUS kết hôn với Andromeda, và MARS

to them. Aldebaran married Pegasus, and Capella and Juno were among their children. Selene married Albireo, and MERCURY appeared in their family; she married MARS, and they had VAIVASVATA MANU as son. Capricorn married her first cousin, Polaris, and their children were Vajra, Adrona, Pollux, and Diana.

cùng VENUS được sinh ra cho họ. Aldebaran kết hôn với Pegasus, và Capella cùng Juno nằm trong số con cái của họ. Selene kết hôn với Albireo, và MERCURY xuất hiện trong gia đình của họ; bà kết hôn với MARS, và họ có VAIVASVATA MANU làm con trai. Capricorn kết hôn với người chị em họ đầu tiên của mình, Polaris, và con cái của họ là Vajra, Adrona, Pollux và Diana.

Pindar married Beatrix, and they had Gemini, Arcor, and Polaris as children. Gemini married a foreigner, Apis, and Spica and Fides were born to them as twins.

Pindar kết hôn với Beatrix, và họ có Gemini, Arcor và Polaris làm con cái. Gemini kết hôn với một người ngoại quốc, Apis, và Spica cùng Fides được sinh ra cho họ như cặp song sinh.

The children of Sirius are given above; his brother Vega married Helios, and they had children Leo, Proserpina, Canopus, Aquarius, and Ajax. Aurora married Hector, and one of their children was Albireo. Dorado had a daughter Aletheia, who married Argus.

Con cái của Sirius đã được nêu ở trên; anh trai của y là Vega kết hôn với Helios, và họ có các con Leo, Proserpina, Canopus, Aquarius và Ajax. Aurora kết hôn với Hector, và một trong các con của họ là Albireo. Dorado có một con gái là Aletheia, người kết hôn với Argus.

VIII. IN THE CITY OF THE BRIDGE AND THE VALLEY OF THE THIRD SUB-RACE, ABOUT 32,000 B.C. — VIII. TRONG THÀNH PHỐ CỦA CÂY CẦU VÀ THUNG LŨNG CỦA GIỐNG DÂN PHỤ THỨ BA, KHOẢNG 32.000 TRƯỚC CÔNG NGUYÊN

THE MANU was married to MERCURY, and had Sirius as a younger son. Sirius married Mizar, and had as children: Alcyone, Orion, VENUS, Ulysses, Albireo and SATURN, and went to the valley. Alcyone married Achilles, who was the daughter of Vesta and Aldebaran, and had Libra as a brother. Orion married Herakles, an Akkadian, and they had six sons: the eldest, Capella, was a fine horseman; Fides, a good runner, slim and lightly built; Dorado, a fair rider and first-rate at games, fond of a game like quoits, throwing rings on upright posts; Elektra, Canopus and Arcor, the third, fifth and sixth. As daughters there were: Gemini, who, by a strange repetition of the story of eight thousand years before, married Apis, an Arabian, who had travelled thus far from his

ĐỨC MANU kết hôn với MERCURY, và có Sirius làm con trai út. Sirius kết hôn với Mizar, và có các con: Alcyone, Orion, VENUS, Ulysses, Albireo và SATURN, rồi đi đến thung lũng. Alcyone kết hôn với Achilles, con gái của Vesta và Aldebaran, và có Libra làm anh em. Orion kết hôn với Herakles, một người Akkadian, và họ có sáu con trai: người lớn nhất, Capella, là một kỵ sĩ giỏi; Fides, một người chạy giỏi, mảnh khảnh và nhẹ nhàng; Dorado, một tay cưỡi ngựa khá và rất xuất sắc trong các trò chơi, thích một trò chơi giống như ném vòng, ném các vòng vào những cọc dựng đứng; Elektra, Canopus và Arcor, là người thứ ba, thứ năm và thứ sáu. Các con gái gồm: Gemini, người, bởi một sự lặp lại kỳ lạ của câu chuyện tám ngàn năm trước, kết hôn với Apis, một người Ả Rập, đã đi xa đến thế từ

home; Fortuna, Draco, Hygeia, a very fat girl, to whom the baby Capricorn clung with much energy, and a passionate child, Polaris, who was seen on her back, screaming vigorously, because an animal had carried off her toy. Albireo married Hector, and Pegasus, Leo and Berenice were found in her family. Pallas and Helios were in the valley, as said in the text.

quê nhà; Fortuna, Draco, Hygeia, một cô gái rất béo, người mà bé Capricorn bám lấy với nhiều sức lực, và một đứa trẻ đầy đam mê, Polaris, được thấy nằm ngửa, la hét dữ dội, vì một con vật đã tha mất món đồ chơi của cô. Albireo kết hôn với Hector, và Pegasus, Leo cùng Berenice được thấy trong gia đình của bà. Pallas và Helios ở trong thung lũng, như đã nói trong văn bản.

IX.IN THE EMIGRATION, ABOUT 30,000 B.C. — IX. TRONG CUỘC DI CƯ, KHOẢNG 30.000 TRƯỚC CÔNG NGUYÊN

VAIVASVATA MANU as leader. His Captains: MARS (wife, NEPTUNE), Corona (wife, OSIRIS) his brother, VULCAN (wife, VENUS), Theodoros, (wife, Aldebaran), VAJRA. In body-guard: Ulysses, Herakles, Sirius, Arcor, Leo, Alcyone, Polaris. MERCURY married Rama, Vajra married URANUS. Ulysses married Spica. Herakles, son of Mars, married Psyche, and had Capella, Dolphin, Lutetia and Canopus, as sons and a daughter, Daphne. Sirius married Achilles, and, Aurora, Dorado. Capella married Bellatrix. Leo married Leto. Alcyone married Fides, and had as children Cygnus, Mira, Perseus, Proserpina, Demeter; Polaris married Minerva. Vega married Helios, Castor married Aries, and had a son Lachesis who married Rhea. Calypso married Amalthea; Tolosa was among their children. Velleda had among his children Cyrene and Sirona. Markab was a soldier, and married Clio. Vesta, Mizar, Albireo, Orion, Ajax, Hector, Crux and Selene were also seen. Trapezium was an insurgent chief.

VAIVASVATA MANU là người lãnh đạo. Các Đại úy của Ngài: MARS, vợ NEPTUNE; Corona, vợ OSIRIS, anh em của y; VULCAN, vợ VENUS; Theodoros, vợ Aldebaran; VAJRA. Trong đội cận vệ: Ulysses, Herakles, Sirius, Arcor, Leo, Alcyone, Polaris. MERCURY kết hôn với Rama, Vajra kết hôn với URANUS. Ulysses kết hôn với Spica. Herakles, con trai của Mars, kết hôn với Psyche, và có Capella, Dolphin, Lutetia và Canopus làm các con trai, cùng một con gái, Daphne. Sirius kết hôn với Achilles, và Aurora, Dorado. Capella kết hôn với Bellatrix. Leo kết hôn với Leto. Alcyone kết hôn với Fides, và có các con Cygnus, Mira, Perseus, Proserpina, Demeter; Polaris kết hôn với Minerva. Vega kết hôn với Helios, Castor kết hôn với Aries, và có một con trai Lachesis, người kết hôn với Rhea. Calypso kết hôn với Amalthea; Tolosa nằm trong số con cái của họ. Velleda có trong số con cái của mình Cyrene và Sirona. Markab là một binh sĩ, và kết hôn với Clio. Vesta, Mizar, Albireo, Orion, Ajax, Hector, Crux và Selene cũng được thấy. Trapezium là một thủ lĩnh nổi dậy.

X. THE FIRST ARYAN IMMIGRATION INTO INDIA, 18,875 B.C. — X. CUỘC DI CƯ ARYA ĐẦU TIÊN VÀO ẤN ĐỘ, 18.875 TRƯỚC CÔNG NGUYÊN

MARS married MERCURY, and had sons URANUS, Herakles, and Alcyone, daughters,

MARS kết hôn với MERCURY, và có các con trai URANUS, Herakles và Alcyone, các con

BRIHASPATI and Demeter; BRIHASPATI married first VULCAN and after his death Corona the son of VIRAJ, and had one son, Trefoil, who married Arcturus, and five daughters: Fides, who married Betelgueuse; Thor, who married Iphigenia; Rama, who married Perseus; Daedalus, who married Elsa; and Rector who married Fomalhaut. SATURN was king in South India, and had Crux as son; SURYA was High Priest, and OSIRIS, Deputy High Priest.

gái BRIHASPATI và Demeter; BRIHASPATI kết hôn trước với VULCAN và sau khi y chết, với Corona, con trai của VIRAJ, và có một con trai, Trefoil, người kết hôn với Arcturus, và năm con gái: Fides, người kết hôn với Betelgueuse; Thor, người kết hôn với Iphigenia; Rama, người kết hôn với Perseus; Daedalus, người kết hôn với Elsa; và Rector, người kết hôn với Fomalhaut. SATURN là vua ở Nam Ấn, và có Crux làm con trai; SURYA là Đại Tư tế, và OSIRIS là Phó Đại Tư tế.

Herakles married Capella, and had as sons, Cassiopeia, Altair and Leto, as daughters, Argus and Centaurus. Alcyone married Theseus, and had four sons: Andromeda, Betelgueuse, Fomalhaut and Perseus, and three daughters, Draco, NEPTUNE, and Arcturus. Demeter married Wenceslas, and had as sons Elsa, Iphigenia and Diana, who married respectively, Daedalus, Thor, and Draco. Cassiopeia married Capricorn, and had Cetus, Spica and Adrona as sons, Sirona as daughter; Spica married Kudos, Altair married Polaris, and had Tolosa as son Leto married Gemini. Argus married Andromeda and had among her sons Arcor, who married Mizar, the daughter of NEPTUNE and Hector; the latter had also Siwa and Orpheus as sons. Diomede married Orpheus. Regulus and Irene were daughters of Arcor and Mizar. Argus married a second husband, Mathematicus, and had three daughters, Diomede, Judex who married Beatus, and Kudos. Centaurus married Concordia. Of Alcyone's sons: Andromeda married Argus as said, and died early; Betelgueuse married Fides, and had as sons, Flos, and Beatus who married Judex, Fomalhaut married Rector, Perseus married Rama, Draco, Diana, NEPTUNE, Hector, and Arcturus, Trefoil. Alcyone's wife, Theseus, was the daughter of Glaucus and Telemachus, and the latter had a sister, Soma. Alastor was in Central Asia. Taurus, a Mongol,

Herakles kết hôn với Capella, và có các con trai Cassiopeia, Altair và Leto, các con gái Argus và Centaurus. Alcyone kết hôn với Theseus, và có bốn con trai: Andromeda, Betelgueuse, Fomalhaut và Perseus, cùng ba con gái, Draco, NEPTUNE, và Arcturus. Demeter kết hôn với Wenceslas, và có các con trai Elsa, Iphigenia và Diana, lần lượt kết hôn với Daedalus, Thor và Draco. Cassiopeia kết hôn với Capricorn, và có Cetus, Spica và Adrona làm các con trai, Sirona làm con gái; Spica kết hôn với Kudos, Altair kết hôn với Polaris, và có Tolosa làm con trai; Leto kết hôn với Gemini. Argus kết hôn với Andromeda và trong số các con trai của bà có Arcor, người kết hôn với Mizar, con gái của NEPTUNE và Hector; người sau cũng có Siwa và Orpheus làm con trai. Diomede kết hôn với Orpheus. Regulus và Irene là con gái của Arcor và Mizar. Argus kết hôn với người chồng thứ hai, Mathematicus, và có ba con gái, Diomede, Judex người kết hôn với Beatus, và Kudos. Centaurus kết hôn với Concordia. Trong số các con trai của Alcyone: Andromeda kết hôn với Argus như đã nói, và chết sớm; Betelgueuse kết hôn với Fides, và có các con trai Flos, và Beatus, người kết hôn với Judex; Fomalhaut kết hôn với Rector; Perseus kết hôn với Rama; Draco với Diana; NEPTUNE, Hector; và Arcturus với Trefoil. Vợ của Alcyone, Theseus, là con gái của Glaucus và Telemachus, và người sau có một chị em

had Procyon as wife, and Cygnus as daughter, who married Aries.

gái, Soma. Alastor ở Trung Á. Taurus, một người Mông Cổ, có Procyon làm vợ, và Cygnus làm con gái, người kết hôn với Aries.

XI. AN ARYAN IMMIGRATION INTO INDIA, 17,455 B.C. — XI. MỘT CUỘC DI CƯ ARYA VÀO ẤN ĐỘ, 17.455 TRƯỚC CÔNG NGUYÊN

JUPITER married SATURN and had MARS as his son and MERCURY as his sister. MARS married NEPTUNE, and had sons, Herakles, Siwa and Mizar, daughters OSIRIS, Pindar and Andromeda. Herakles married Cetus, and had, as sons, Gemini and Arcor; as daughters, Polaris who married Diana, Capricorn who married Glaucus, and Adrona. Siwa married Proserpina, Mizar married Rama, and had as sons: Diana and Daedalus; as daughters; Diomede and Kudos, OSIRIS married Perseus.

JUPITER kết hôn với SATURN và có MARS làm con trai, còn MERCURY làm chị em của y. MARS kết hôn với NEPTUNE, và có các con trai Herakles, Siwa và Mizar, các con gái OSIRIS, Pindar và Andromeda. Herakles kết hôn với Cetus, và có các con trai Gemini và Arcor; các con gái Polaris, người kết hôn với Diana, Capricorn, người kết hôn với Glaucus, và Adrona. Siwa kết hôn với Proserpina; Mizar kết hôn với Rama, và có các con trai Diana và Daedalus; các con gái Diomede và Kudos; OSIRIS kết hôn với Perseus.

VULCAN married Corona, and their three daughters, Rama, Rector, and Thor, married respectively Mizar, Trefoil and Leto. Psyche, a friend of Mars, married Arcturus, and had as sons, Alcyone, Albireo, Leto and Ajax; as daughters, Beatrix, Procyon and Cygnus. Alcyone married Rigel and had as sons: Cassiopeia who married Diomede; Crux who married Kudos, and Wenceslas who married Regulus. They had also three daughters: Taurus who married Concordia, Irene who married Flos, and Theseus who married Daedalus. Albireo married Hector, and had a daughter Beatus who married Iphigenia. Leto married Thor, and had a son, Flos. Ajax married Elsa, Beatrix, Mathematicus, and Cygnus, Fomalhaut. Capella, another friend of MARS, married Judex, and had as sons Perseus, who married OSIRIS, and Fomalhaut, who married Cygnus. The daughters were Hector, Demeter, who married Aries, and Elsa, who married Ajax. Vajra married Orpheus, and had Draco and Altair as sons, BRIHASPATI, URANUS and Proserpina as

VULCAN kết hôn với Corona, và ba con gái của họ, Rama, Rector và Thor, lần lượt kết hôn với Mizar, Trefoil và Leto. Psyche, một người bạn của Mars, kết hôn với Arcturus, và có các con trai Alcyone, Albireo, Leto và Ajax; các con gái Beatrix, Procyon và Cygnus. Alcyone kết hôn với Rigel và có các con trai: Cassiopeia, người kết hôn với Diomede; Crux, người kết hôn với Kudos; và Wenceslas, người kết hôn với Regulus. Họ cũng có ba con gái: Taurus, người kết hôn với Concordia; Irene, người kết hôn với Flos; và Theseus, người kết hôn với Daedalus. Albireo kết hôn với Hector, và có một con gái Beatus, người kết hôn với Iphigenia. Leto kết hôn với Thor, và có một con trai, Flos. Ajax kết hôn với Elsa; Beatrix với Mathematicus; và Cygnus với Fomalhaut. Capella, một người bạn khác của MARS, kết hôn với Judex, và có các con trai Perseus, người kết hôn với OSIRIS, và Fomalhaut, người kết hôn với Cygnus. Các con gái là Hector, Demeter, người kết hôn với Aries, và Elsa, người kết hôn với Ajax. Vajra kết hôn với Orpheus, và có Draco và Altair làm con trai,

daughters. Draco married Argus, and had as son Concordia, who married Taurus. Altair married Centaurus, and their daughter, Regulus, married Wenceslas. Betelgueuse married Canopus, and had Spica and Olympia as sons, Rigel as daughter. Spica married Telemachus, and had two sons, Glaucus and Iphigenia, whose marriages are mentioned above. Castor married Pollux, and had as sons Aries and Alastor, and three daughters, Minerva, Sirona and Pomona.

BRIHASPATI, URANUS và Proserpina làm con gái. Draco kết hôn với Argus, và có con trai Concordia, người kết hôn với Taurus. Altair kết hôn với Centaurus, và con gái của họ, Regulus, kết hôn với Wenceslas. Betelgueuse kết hôn với Canopus, và có Spica và Olympia làm con trai, Rigel làm con gái. Spica kết hôn với Telemachus, và có hai con trai, Glaucus và Iphigenia, những cuộc hôn nhân của họ đã được nhắc ở trên. Castor kết hôn với Pollux, và có các con trai Aries và Alastor, cùng ba con gái, Minerva, Sirona và Pomona.

XII. AN ARYAN IMMIGRATION INTO INDIA 15,950 B.C. — XII. MỘT CUỘC DI CƯ ARYA VÀO ẤN ĐỘ, 15.950 TRƯỚC CÔNG NGUYÊN

SURYA was father of MARS and MERCURY. MARS married BRIHASPATI, and had sons, JUPITER, Siwa and VIRAJ; daughters, OSIRIS, URANUS, and Ulysses. JUPITER married Herakles, and they had as sons: Beatrix who married Pindar, Aletheia who married Taurus, and Betelgueuse; and as daughters: Canopus who married Fomalhaut, Pollux who married Melpomene, and Hector who married NEPTUNE. URANUS married Leo, and Ulysses, Vajra; the latter had as sons: Clio, who married Concordia, Melpomene, and Alastor, who married Gemini; as daughters: Irene, who married Adrona, Sirona, who married Spica, and Beatus, who married Soma.

SURYA là cha của MARS và MERCURY. MARS kết hôn với BRIHASPATI, và có các con trai JUPITER, Siwa và VIRAJ; các con gái OSIRIS, URANUS và Ulysses. JUPITER kết hôn với Herakles, và họ có các con trai: Beatrix, người kết hôn với Pindar; Aletheia, người kết hôn với Taurus; và Betelgueuse; cùng các con gái: Canopus, người kết hôn với Fomalhaut; Pollux, người kết hôn với Melpomene; và Hector, người kết hôn với NEPTUNE. URANUS kết hôn với Leo, và Ulysses với Vajra; người sau có các con trai: Clio, người kết hôn với Concordia, Melpomene, và Alastor, người kết hôn với Gemini; các con gái: Irene, người kết hôn với Adrona, Sirona, người kết hôn với Spica, và Beatus, người kết hôn với Soma.

MERCURY married SATURN, and their sons were: Selene, Leo, Vajra and Castor, and their daughters, Herakles, Alcyone and Mizar. Selene married Aurora, and had as sons: Wenceslas who married Crux, Theseus who married Lignus, and Polaris who married Proserpina; as daughters: Taurus who married Aletheia, Arcturus who married Perseus, and Argus who married Draco. Leo married URANUS, and had as sons: Leto, who

MERCURY kết hôn với SATURN, và các con trai của họ là: Selene, Leo, Vajra và Castor, còn các con gái là Herakles, Alcyone và Mizar. Selene kết hôn với Aurora, và có các con trai: Wenceslas, người kết hôn với Crux; Theseus, người kết hôn với Lignus; và Polaris, người kết hôn với Proserpina; các con gái: Taurus, người kết hôn với Aletheia; Arcturus, người kết hôn với Perseus; và Argus, người kết hôn với Draco. Leo kết hôn với URANUS, và có các

married Demeter, Draco, and Fomalhaut—both married as above—and as daughters: Centaurus who married Altair, Proserpina, and Concordia who married Clio, Castor married Iphigenia. Alcyone married Albireo, and had four sons: NEPTUNE who married Hector, Psyche, married Clarion, Perseus married Arcturus, and Ajax, Capella; the daughters were Rigel who married Centurion, Demeter who married Leto, and Algol who married Priam. Mizar married Glaucus, and had two sons, Soma and Flos. The daughters, Diomede and Telemachus, married respectively Trefoil and Betelgueuse; VULCAN married Cetus and had one son, Procyon, and three daughters, Olympia, Minerva and Pomona. Arcor married Capricorn and had four sons: Altair, Adrona, Spica, Trefoil, and four daughters: Pindar, Capella, Crux, and Gemini. Corona married Orpheus, and had three sons: Rama who married VENUS, Cassiopeia who married Rector, and Aries; of the daughters, Andromeda married Daedalus, Elsa, Mathematicus, and Pallas, Diana. Thor married Kudos; his sons were Mathematicus, Diana and Daedalus—who married three sisters as above—and Judex; the daughter was Rector.

con trai: Leto, người kết hôn với Demeter, Draco, và Fomalhaut—cả hai đều kết hôn như đã nói ở trên—và các con gái: Centaurus, người kết hôn với Altair, Proserpina, và Concordia, người kết hôn với Clio; Castor kết hôn với Iphigenia. Alcyone kết hôn với Albireo, và có bốn con trai: NEPTUNE, người kết hôn với Hector; Psyche, kết hôn với Clarion; Perseus, kết hôn với Arcturus; và Ajax, với Capella; các con gái là Rigel, người kết hôn với Centurion; Demeter, người kết hôn với Leto; và Algol, người kết hôn với Priam. Mizar kết hôn với Glaucus, và có hai con trai, Soma và Flos. Các con gái Diomede và Telemachus lần lượt kết hôn với Trefoil và Betelgueuse; VULCAN kết hôn với Cetus và có một con trai, Procyon, cùng ba con gái, Olympia, Minerva và Pomona. Arcor kết hôn với Capricorn và có bốn con trai: Altair, Adrona, Spica, Trefoil, và bốn con gái: Pindar, Capella, Crux và Gemini. Corona kết hôn với Orpheus, và có ba con trai: Rama, người kết hôn với VENUS, Cassiopeia, người kết hôn với Rector, và Aries; trong số các con gái, Andromeda kết hôn với Daedalus, Elsa với Mathematicus, và Pallas với Diana. Thor kết hôn với Kudos; các con trai của y là Mathematicus, Diana và Daedalus—những người kết hôn với ba chị em như đã nói ở trên—và Judex; con gái là Rector.

At the one pole of human evolution there stood at the date of this immigration the four KUMARAS, the MANU and the MAHAGURU; far down towards the other, Scorpio, the high priest Ya-uli.

Ở một cực của tiến hoá nhân loại, vào thời điểm cuộc di cư này, có bốn KUMARAS, Đức MANU và Đức MAHAGURU; còn rất xa xuống về cực kia là Scorpio, vị thượng tế Ya-uli.

XIII. IN NORTHERN INDIA, 12,800 B.C. — XIII. Ở BẮC ẤN ĐỘ, 12.800 TRƯỚC CÔNG NGUYÊN

MARS and MERCURY were brothers. MARS married SATURN, and had two sons, Vajra and VIRAJ, and two daughters, VULCAN and Herakles. Vajra married Proserpina, and had

MARS và MERCURY là anh em. MARS kết hôn với SATURN, và có hai con trai, Vajra và VIRAJ, cùng hai con gái, VULCAN và Herakles. Vajra kết hôn với Proserpina, và có

three sons, Ulysses, Fides and Selene, and three daughters, Beatrix, Hector and Hestia. VIRAJ married OSIRIS, VULCAN married URANUS, and Herakles, Polaris. Ulysses married Philae, and had three sons: Cygnus who married Diana, Calliope who married Parthenope, and Pisces, Ajax; the daughters were Bellatrix who married Thor, Aquarius who married Clarion, and Pepin who married Lignus. Returning to the sons of Vajra we have: Fides who married Iphigenia, and had three sons: Aquila who married Sappho, Kudos, Concordia, and Beatus, Gimel. They had four daughters: Herminius married to Nicosia, Sextans to Virgo, Sagittarius to Clio, Parthenope to Calliope. Selene married Achilles and had two sons: Aldebaran marrying Elektra, and Helios marrying Lomia. There were five daughters: Vega marrying Leo, Rigel marrying Leto, Alcestis marrying Aurora, Colossus marrying Aries, and Eros marrying Juno. Of Vajra's daughters, Beatrix married Albireo, and had two sons, Berenice who married Canopus, and Deneb. The daughters, Pindar and Lyra, married respectively Capella and Euphrosyne. Hector married Wenceslas, and had as sons: Leo, Leto, Norma marrying Melete, Nicosia marrying Herminius; the daughters were: Ajax married to Pisces, arid Crux married to Demeter. Hestia married Telemachus; their sons were: Thor, Diomede married to Chrysos; the daughters were Sappho, Trefoil, Minorca married to Lobelia, and Magnus to Calypso. Herakles, the daughter of MARS, married Polaris; their three sons, Viola, Dorado, and Olympia, married respectively Egeria, Dactyl and Mira; the daughter, Phoenix, married Atalanta. Voila and Egeria had four sons: Betelgueuse married to Iris, Nitocris married to Brunhilda, Taurus to Tiphys and Perseus to Fons; one daughter, Lomia, married Helios, the other, Libra, married Boreas. Dorado and Dactyl had

ba con trai, Ulysses, Fides và Selene, cùng ba con gái, Beatrix, Hector và Hestia. VIRAJ kết hôn với OSIRIS, VULCAN kết hôn với URANUS, và Herakles với Polaris. Ulysses kết hôn với Philae, và có ba con trai: Cygnus, người kết hôn với Diana; Calliope, người kết hôn với Parthenope; và Pisces với Ajax; các con gái là Bellatrix, người kết hôn với Thor; Aquarius, người kết hôn với Clarion; và Pepin, người kết hôn với Lignus. Trở lại với các con trai của Vajra, chúng ta có: Fides, người kết hôn với Iphigenia, và có ba con trai: Aquila, người kết hôn với Sappho; Kudos với Concordia; và Beatus với Gimel. Họ có bốn con gái: Herminius kết hôn với Nicosia, Sextans với Virgo, Sagittarius với Clio, Parthenope với Calliope. Selene kết hôn với Achilles và có hai con trai: Aldebaran, kết hôn với Elektra, và Helios, kết hôn với Lomia. Có năm con gái: Vega kết hôn với Leo, Rigel kết hôn với Leto, Alcestis kết hôn với Aurora, Colossus kết hôn với Aries, và Eros kết hôn với Juno. Trong số các con gái của Vajra, Beatrix kết hôn với Albireo, và có hai con trai, Berenice, người kết hôn với Canopus, và Deneb. Các con gái Pindar và Lyra lần lượt kết hôn với Capella và Euphrosyne. Hector kết hôn với Wenceslas, và có các con trai: Leo, Leto, Norma kết hôn với Melete, Nicosia kết hôn với Herminius; các con gái là: Ajax kết hôn với Pisces, và Crux kết hôn với Demeter. Hestia kết hôn với Telemachus; các con trai của họ là: Thor, Diomede kết hôn với Chrysos; các con gái là Sappho, Trefoil, Minorca kết hôn với Lobelia, và Magnus với Calypso. Herakles, con gái của MARS, kết hôn với Polaris; ba con trai của họ, Viola, Dorado và Olympia, lần lượt kết hôn với Egeria, Dactyl và Mira; con gái, Phoenix, kết hôn với Atalanta. Voila và Egeria có bốn con trai: Betelgueuse kết hôn với Iris, Nitocris kết hôn với Brunhilda, Taurus với Tiphys và Perseus với Fons; một con gái, Lomia, kết hôn với Helios, người kia, Libra, kết hôn với Boreas.

sons: Centurion married to Theodoros, Pegasus to Priam, Scotus to Ausonia; daughters; Arcturus to Rector, and Brunhilda to Nitocris. Olympia married Mira, and had four sons: Clarion married Aquarius, Pollux, Cancer, Procyon, Avelledo, and Capricorn, Zama. The daughter, Arcor, married Centaurus. Phoenix, the daughter of Herakles, who married Atalanta, had three sons: Gemini, Lignus and Virgo, who married Adrona, Pepin and Sextans; there were three daughters: Daleth married Regulus, Dolphin married Formator, and Daphne, Apis. That finishes the descendants of MARS.

Dorado và Dactyl có các con trai: Centurion kết hôn với Theodoros, Pegasus với Priam, Scotus với Ausonia; các con gái: Arcturus với Rector, và Brunhilda với Nitocris. Olympia kết hôn với Mira, và có bốn con trai: Clarion kết hôn với Aquarius, Pollux, Cancer, Procyon, Avelledo, và Capricorn với Zama. Con gái, Arcor, kết hôn với Centaurus. Phoenix, con gái của Herakles, người kết hôn với Atalanta, có ba con trai: Gemini, Lignus và Virgo, những người kết hôn với Adrona, Pepin và Sextans; có ba con gái: Daleth kết hôn với Regulus, Dolphin kết hôn với Formator, và Daphne với Apis. Như thế là kết thúc các hậu duệ của MARS.

MERCURY, his brother, married VENUS, and had NEPTUNE and URANUS as sons, OSIRIS, Proserpina and Tolosa as daughters, URANUS married VULCAN, and had two sons, Rama and Albireo, who married Glaucus and Beatrix; and two, daughters, BRIHASPATI and ATHENA, who married Apollo and JUPITER. Rama and Glaucus had Juno and Ara as sons, who married Eros and Ophiuchus; their daughters were four: Canopus married to Berenice, Diana to Cygnus, Chrysos to Diomede, and Judex to Irene. Albireo, marrying into the family of Vajra, had his children noted above. BRIHASPATI and Apollo had three sons: Capella, married to Pindar, Corona and Siwa; their daughter Proteus married Rex. OSIRIS married VIRAJ, and had as sons JUPITER and Apollo, the latter married BRIHASPATI. The daughter, Pallas, married Castor; they had five sons: Clio who married Sagittarius, Markab who married Cetus, Aries who married Colossus, Aglaia who married Pomona, and Sirona, who married Quies. That finishes the descendants of MERCURY.

MERCURY, anh em của y, kết hôn với VENUS, và có NEPTUNE và URANUS làm con trai, OSIRIS, Proserpina và Tolosa làm con gái. URANUS kết hôn với VULCAN, và có hai con trai, Rama và Albireo, những người kết hôn với Glaucus và Beatrix; và hai con gái, BRIHASPATI và ATHENA, những người kết hôn với Apollo và JUPITER. Rama và Glaucus có Juno và Ara làm con trai, những người kết hôn với Eros và Ophiuchus; các con gái của họ gồm bốn người: Canopus kết hôn với Berenice, Diana với Cygnus, Chrysos với Diomede, và Judex với Irene. Albireo, khi kết hôn vào gia đình của Vajra, có con cái đã được ghi nhận ở trên. BRIHASPATI và Apollo có ba con trai: Capella, kết hôn với Pindar, Corona và Siwa; con gái của họ, Proteus, kết hôn với Rex. OSIRIS kết hôn với VIRAJ, và có các con trai JUPITER và Apollo, người sau kết hôn với BRIHASPATI. Con gái, Pallas, kết hôn với Castor; họ có năm con trai: Clio, người kết hôn với Sagittarius; Markab, người kết hôn với Cetus; Aries, người kết hôn với Colossus; Aglaia, người kết hôn với Pomona; và Sirona, người kết hôn với Quies. Như thế là kết thúc các hậu duệ của MERCURY.

Algol married Theseus, and had as son,

Algol kết hôn với Theseus, và có con trai

Alcyone, who married Mizar, the daughter of Orpheus and sister of Psyche. Alcyone and Mizar had five sons: Fomalhaut married to Alexandros, Altair to Alba, Wenceslas to Hector, Telemachus to Hestia, Soma to Flos; their three daughters were: Iphigenia married to Fides, Glaucus to Rama, Philae to Ulysses. Fomalhaut and Alexandros had three sons: Rex, who married Proteus, Rector, who married Arcturus, and Leopardus; their three daughters were: Melete, who married Norma, Ausonia, who married Scotus and Concordia, who married Kudos.

Alcyone, người kết hôn với Mizar, con gái của Orpheus và chị em của Psyche. Alcyone và Mizar có năm con trai: Fomalhaut kết hôn với Alexandros, Altair với Alba, Wenceslas với Hector, Telemachus với Hestia, Soma với Flos; ba con gái của họ là: Iphigenia kết hôn với Fides, Glaucus với Rama, Philae với Ulysses. Fomalhaut và Alexandros có ba con trai: Rex, người kết hôn với Proteus; Rector, người kết hôn với Arcturus; và Leopardus; ba con gái của họ là: Melete, người kết hôn với Norma, Ausonia, người kết hôn với Scotus, và Concordia, người kết hôn với Kudos.

Altair and Alba had three sons: Apis, who married Daphne, Centaurus, who married Arcor, and Flora; their daughters were Chamaeleon, Gimel who married Beatus, and Priam who married Pegasus. The children of Wenceslas are given among the descendants of MARS, as are those of Telemachus, Iphigenia, and Philae, while those of Glaucus are among the descendants of MERCURY. Soma and Flos had four sons: Alastor married to Melpomene, Boreas to Libra, Regulus to Daleth, Irene to Judex; the two daughters, Phocea and Daedalus, married Zephyr and Leopardus.

Altair và Alba có ba con trai: Apis, người kết hôn với Daphne; Centaurus, người kết hôn với Arcor; và Flora; các con gái của họ là Chamaeleon, Gimel, người kết hôn với Beatus, và Priam, người kết hôn với Pegasus. Con cái của Wenceslas được nêu trong số các hậu duệ của MARS, cũng như con cái của Telemachus, Iphigenia và Philae, trong khi con cái của Glaucus nằm trong số các hậu duệ của MERCURY. Soma và Flos có bốn con trai: Alastor kết hôn với Melpomene, Boreas với Libra, Regulus với Daleth, Irene với Judex; hai con gái, Phocea và Daedalus, kết hôn với Zephyr và Leopardus.

Aletheia took Spes to wife, and had two sons, Mona and Fortuna, and four daughters: Achilles, Aulus, Flos and Alba. Mona married Andromeda, and they had as sons: Lobelia who married Minorca, and Zephyr who married Phocea; their daughters were: Adrona who married Gemini, Cetus who married Markab, Melphomene who married Alastor, and Avelledo who married Procyon. Fortuna married Auriga, and their two sons, Hebe and Stella, married Trefoil and Chamaeleon; their daughters were: Iris, Tiphys, Eudoxia married to Flora, and Pomona to Aglaia. Aulus married Argus, and they had three sons: Calypso married to

Aletheia lấy Spes làm vợ, và có hai con trai, Mona và Fortuna, cùng bốn con gái: Achilles, Aulus, Flos và Alba. Mona kết hôn với Andromeda, và họ có các con trai: Lobelia, người kết hôn với Minorca, và Zephyr, người kết hôn với Phocea; các con gái của họ là: Adrona, người kết hôn với Gemini, Cetus, người kết hôn với Markab, Melphomene, người kết hôn với Alastor, và Avelledo, người kết hôn với Procyon. Fortuna kết hôn với Auriga, và hai con trai của họ, Hebe và Stella, kết hôn với Trefoil và Chamaeleon; các con gái của họ là: Iris, Tiphys, Eudoxia kết hôn với Flora, và Pomona với Aglaia. Aulus kết hôn với Argus, và họ có ba con trai: Calypso kết

Magnus, Formator to Dolphin, and Minerva; the daughters, Elektra and Ophiuchus, married Aldebaran and Ara.

hôn với Magnus, Formator với Dolphin, và Minerva; các con gái, Elektra và Ophiuchus, kết hôn với Aldebaran và Ara.

Psyche, the brother of Mizar, married Mathematicus, and they had three daughters: Egeria, Elsa, who married Beth, and Mira. Elsa and Beth had Aurora, Demeter and Euphrosyne as sons, who married Alcestis, Crux and Lyra; their daughters were: Theodoros married to Centurion, and Fons to Perseus.

Psyche, anh em của Mizar, kết hôn với Mathematicus, và họ có ba con gái: Egeria, Elsa, người kết hôn với Beth, và Mira. Elsa và Beth có các con trai là Aurora, Demeter và Euphrosyne, những người kết hôn với Alcestis, Crux và Lyra; các con gái của họ là: Theodoros kết hôn với Centurion, và Fons với Perseus.

Draco married Cassiopeia; their sons were: Argus, Beth, Atalanta and Castor, who married Pallas; his daughters were: Andromeda, Dactyl, Alexandros, Auriga. Vesta was also present.

Draco kết hôn với Cassiopeia; các con trai của họ là: Argus, Beth, Atalanta và Castor, người kết hôn với Pallas; các con gái của ông là: Andromeda, Dactyl, Alexandros, Auriga. Vesta cũng có mặt.

XIV. THE ARYANISATION OF EGYPT — XIV. SỰ ARYA HÓA AI CẬP

IN the body of this book we have three times referred (on pp. 250, 293, 341) to the expedition sent forth from South India by the MANU for the express purpose of Aryanising the noble families of Egypt. While the book is going through the press some further investigations have been made, which are found to throw additional light upon the subject, and to some extent to link it up with accepted Egyptian history. The earlier part of the book being already in type, all that we can do is to append here an article which has been written to explain the later discoveries.

Trong phần chính của quyển sách này, chúng tôi đã ba lần nhắc đến, ở các trang 250, 293, 341, cuộc viễn chinh được Đức Manu phái đi từ Nam Ấn Độ với mục đích rõ rệt là Arya hóa các gia đình quý tộc của Ai Cập. Trong khi quyển sách đang được đưa in, một số cuộc khảo cứu thêm đã được thực hiện, và người ta thấy rằng chúng soi thêm ánh sáng cho đề tài này, đồng thời ở một mức độ nào đó nối kết nó với lịch sử Ai Cập đã được chấp nhận. Vì phần đầu của sách đã lên khuôn, tất cả những gì chúng tôi có thể làm là phụ thêm vào đây một bài viết đã được soạn để giải thích các khám phá về sau.

Referring to our remark on p.341 that "Manetho's history apparently deals with this Aryan dynasty," we now see that he—quite reasonably—begins with the reunification of Egypt under the MANU, and that the date which our researches assign to that reunification (though not yet verified with perfect exactitude) comes within a few years

Khi nhắc đến nhận xét của chúng tôi ở trang 341 rằng "lịch sử của Manetho dường như đề cập đến vương triều Arya này," nay chúng tôi thấy rằng ông, một cách hoàn toàn hợp lý, bắt đầu với sự thống nhất lại Ai Cập dưới quyền Đức Manu, và rằng niên đại mà các cuộc khảo cứu của chúng tôi gán cho cuộc thống nhất ấy, dù chưa được xác minh với độ chính xác

of 5,510 B.C., which is the latest selection by the most distinguished living Egyptologist for the commencement of the First Dynasty. The new Egyptological theories now make the date of the Pharaoh Unas about two hundred years *earlier* than we do.

hoàn hảo, nằm trong vòng vài năm quanh năm 5.510 trước Công nguyên; đây là lựa chọn mới nhất của nhà Ai Cập học lỗi lạc nhất còn sống về thời điểm khởi đầu của Vương triều Thứ Nhất. Các lý thuyết Ai Cập học mới hiện đặt niên đại của Pharaoh Unas sớm hơn chúng tôi khoảng hai trăm năm.

Others of our characters, besides the few whom MARS took with Him, are to be found in Egypt in 13,500 B.C.; a full list of all these will be given when the Lives of Alcyone appear in book form.

Những nhân vật khác của chúng tôi, ngoài số ít người mà Mars đem theo với Ngài, cũng được tìm thấy tại Ai Cập vào năm 13.500 trước Công nguyên; danh sách đầy đủ của tất cả những người này sẽ được đưa ra khi Các Kiếp Sống của Alcyone xuất hiện dưới hình thức sách.

In the sixth life of Alcyone we followed the first of the great Aryan migrations from the shores of what was then the Central Asian sea to the south of the Indian Peninsula. The religious kingdom that the Aryans established there was, as centuries rolled on, used by the MANU as a subsidiary centre of radiation, as we have already said.

Trong kiếp thứ sáu của Alcyone, chúng tôi đã theo dõi cuộc di cư Arya vĩ đại đầu tiên từ bờ biển mà khi ấy là biển Trung Á đến phía nam Bán đảo Ấn Độ. Vương quốc tôn giáo mà người Arya thiết lập tại đó, theo dòng nhiều thế kỷ, đã được Đức Manu dùng làm một trung tâm phụ trợ để phóng tỏa, như chúng tôi đã nói.

From South India likewise was sent forth the expedition destined to bring about the Aryanisation of Egypt, which was carried out in much the same way and by many of the same egos who five thousand years previously had played their part in the migration from Central Asia to which reference has just been made.

Cũng từ Nam Ấn Độ, cuộc viễn chinh được định sẵn nhằm đem lại sự Arya hóa Ai Cập đã được phái đi; việc này được thực hiện theo cách hầu như tương tự, và bởi nhiều chân ngã cũng chính là những vị, năm ngàn năm trước đó, đã đóng vai trò của mình trong cuộc di cư từ Trung Á vừa được nhắc đến.

About the year 13,500 B.C., (shortly after the time of the thirteenth life of Alcyone and the twelfth life of Orion, when so many of our characters had taken birth in the Tlavatli race inhabiting the southern part of the Island of Poseidonis) VIRAJ was ruler of the great Indian Empire. He had married BRIHASPATI, and MARS was one of their sons. The MANU appeared astrally to the Emperor, and directed him to send MARS over the sea to

Vào khoảng năm 13.500 trước Công nguyên, không lâu sau thời điểm kiếp thứ mười ba của Alcyone và kiếp thứ mười hai của Orion, khi rất nhiều nhân vật của chúng tôi đã sinh ra trong nhân loại Tlavatli cư ngụ ở phần phía nam của Đảo Poseidonis, Viraj là người cai trị Đế quốc Ấn Độ vĩ đại. Ông đã kết hôn với Brihaspati, và Mars là một trong các con trai của họ. Đức Manu hiện ra trên cõi cảm dục với Hoàng đế, và chỉ thị ông phái Mars vượt biển

Egypt by way of Ceylon. VIRAJ obeyed, and MARS departed upon his long journey, taking with him (according to the instructions received) a band of young men and women, of whom twelve are recognisable: Ajax, Betelgueuse, Deneb, Leo, Perseus and Theodorous among the men, and Arcturus, Canopus, Olympia, VULCAN, Pallas and OSIRIS among the ladies.

sang Ai Cập theo đường Ceylon. Viraj vâng lệnh, và Mars khởi hành trong cuộc hành trình dài của mình, đem theo, theo những chỉ thị đã nhận, một đoàn gồm những người nam và nữ trẻ tuổi, trong đó có thể nhận ra mười hai người: Ajax, Betelgueuse, Deneb, Leo, Perseus và Theodorous trong số nam giới; Arcturus, Canopus, Olympia, Vulcan, Pallas và Osiris trong số nữ giới.

On their arrival in Egypt, then under Toltec rule, they were met by JUPITER, the Pharaoh of the time. He had one child only—his daughter SATURN—his wife having died in child-birth. The High-Priest SURYA had been directed in a vision by the MAHAGURU to receive the strangers with honour, and to advise JUPITER to give his daughter to MARS in marriage, which he did; and in a comparatively short time marriages were arranged among the existing nobility for all the new-comers.

Khi họ đến Ai Cập, lúc ấy đang dưới quyền cai trị Toltec, họ được Jupiter, Pharaoh thời bấy giờ, đón tiếp. Ông chỉ có một người con, con gái của ông là Saturn, vì vợ ông đã chết khi sinh con. Vị Thượng tế Surya đã được Đức Mahaguru chỉ dẫn trong một linh ảnh rằng phải tiếp đón những người lạ với vinh dự, và khuyên Jupiter gả con gái mình cho Mars, điều ông đã làm; và trong một thời gian tương đối ngắn, hôn nhân đã được sắp đặt giữa toàn thể những người mới đến với giới quý tộc hiện hữu.

Small as was this importation of Aryan blood, in a few generations it had tinged the whole of the Egyptian nobility, for since the Pharaoh had set his seal of august approval upon these mixed marriages, all the patrician families competed eagerly for the honour of an alliance with the sons or daughters of the new-comers. The mingling of the two races produced a new and distinctive type, which had the high Aryan features, but the Toltec colouring—the type which we know so well from the Egyptian monuments. So powerful is the Aryan blood that it still shows its unmistakable traces even after centuries of dilution; and from this time onward an incarnation among the principal classes of Egypt counted as a birth in the first sub-race of the fifth root-race.

Dù sự du nhập dòng máu Arya này nhỏ bé, chỉ trong vài thế hệ nó đã nhuộm màu toàn bộ giới quý tộc Ai Cập; bởi vì Pharaoh đã đặt ấn chuẩn thuận uy nghi của mình lên những cuộc hôn nhân hỗn hợp ấy, tất cả các gia đình quý tộc đều hăng hái tranh nhau vinh dự được liên minh với các con trai hoặc con gái của những người mới đến. Sự hòa trộn của hai nhân loại đã tạo ra một mẫu người mới và đặc thù, mang các nét mặt cao quý Arya nhưng có màu da Toltec, chính mẫu người mà chúng ta biết rất rõ qua các di tích Ai Cập. Dòng máu Arya mạnh mẽ đến nỗi nó vẫn còn biểu lộ các dấu vết không thể nhầm lẫn ngay cả sau nhiều thế kỷ bị pha loãng; và từ thời điểm này trở đi, một lần lâm phàm trong các tầng lớp chính của Ai Cập được kể là một lần sinh trong giống dân phụ thứ nhất của giống dân gốc thứ năm.

Many changes took place as the centuries

Nhiều thay đổi đã xảy ra khi nhiều thế kỷ trôi

rolled by, and the impetus given by the Aryan rejuvenation gradually died out. The country never reached so low a level as the parallel civilisation of Poseidonis, chiefly because of the retention of Aryan tradition by a certain clan whose members claimed exclusively for themselves direct descent from the royal line of MARS and SATURN. For more than a thousand years after the Aryanisation this clan ruled the country, the Pharaoh being always its head; but there came a time when for political reasons the reigning monarch espoused a foreign princess, who by degrees acquired over him so great an influence that she was able to wean him from the traditions of his forefathers, and to establish new forms of worship to which the clan as a whole would not subscribe. The country, weary of Aryan strictness, followed its monarch into license and luxury; the clan drew its ranks together in stern disapproval, and thence-forward its members held themselves markedly aloof—not declining offices in the army or in the service of the State, but marrying only among themselves, and making a great point of maintaining old customs and what they called the purity of the religion as well as of the race.

qua, và xung lực do sự trẻ hóa Arya đem lại dần dần lụi tàn. Xứ sở ấy chưa bao giờ rơi xuống một mức thấp như nền văn minh song song của Poseidonis, chủ yếu nhờ sự gìn giữ truyền thống Arya bởi một thị tộc nhất định, mà các thành viên tự nhận độc quyền là hậu duệ trực tiếp của hoàng tộc Mars và Saturn. Trong hơn một ngàn năm sau cuộc Arya hóa, thị tộc này cai trị đất nước, Pharaoh luôn luôn là thủ lĩnh của họ; nhưng rồi đến một thời kỳ, vì các lý do chính trị, vị quân vương đang trị vì cưới một công chúa ngoại quốc, người dần dần đạt được ảnh hưởng lớn lao đến mức có thể tách ông khỏi các truyền thống của tổ tiên, và thiết lập những hình thức thờ phụng mới mà toàn thể thị tộc không chịu tán đồng. Đất nước, mệt mỏi vì sự nghiêm khắc Arya, đã theo quân vương của mình vào phóng túng và xa hoa; thị tộc siết chặt hàng ngũ trong sự bất đồng nghiêm khắc, và từ đó về sau các thành viên của họ giữ mình tách biệt rõ rệt; họ không từ chối chức vụ trong quân đội hay trong sự phụng sự Nhà nước, nhưng chỉ kết hôn trong nội bộ, và rất chú trọng việc duy trì các phong tục cổ cùng điều họ gọi là sự thuần khiết của tôn giáo cũng như của nhân loại.

After nearly four thousand years had passed, we find a condition of affairs in which the Egyptian Empire, its religion and even its language were alike degenerate and decaying. Only in the ranks of the conservative clan can we find some pale reflection of the Egypt of earlier days. About this time, among the priests of the clan arose some who were prophets, who re-echoed in Egypt the message that was being given in Poseidonis—a warning that, because of the wickedness of these mighty and long-established civilisations, they were doomed to destruction, and that it behoved the few righteous to flee promptly from the wrath to

Sau gần bốn ngàn năm trôi qua, chúng ta thấy một tình trạng sự vụ trong đó Đế quốc Ai Cập, tôn giáo và ngay cả ngôn ngữ của nó đều suy đồi và tan rã như nhau. Chỉ trong hàng ngũ của thị tộc bảo thủ, chúng ta mới có thể tìm thấy một phản chiếu nhợt nhạt nào đó của Ai Cập thuở trước. Vào khoảng thời gian này, trong số các tư tế của thị tộc xuất hiện vài người là các nhà tiên tri, những người vang lại tại Ai Cập thông điệp đang được đưa ra ở Poseidonis: một lời cảnh báo rằng, vì sự độc ác của các nền văn minh hùng mạnh và lâu đời này, chúng bị định sẵn phải hủy diệt, và rằng số ít người công chính phải mau chóng chạy trốn khỏi cơn thịnh nộ sắp đến.

come. Just as a considerable proportion of the white race of mountaineers left Poseidonis, so the members of the clan in a body shook off the dust of Egypt from their feet, took ship across the Red Sea and found a refuge among the mountains of Arabia.

Cũng như một tỷ lệ đáng kể của nhân loại da trắng vùng núi đã rời Poseidonis, các thành viên của thị tộc, như một tập thể, đã phủi bụi Ai Cập khỏi chân mình, xuống thuyền vượt Biển Đỏ và tìm nơi ẩn náu giữa các dãy núi Ả Rập.

As we know, in due time the prophecy was fulfilled, and in the year 9,564 B.C., the island of Poseidonis sank beneath the Atlantic. The effect of the cataclysm on the rest of the world was of the most serious character, and for the land of Egypt it was specially ruinous. Up to this point Egypt had had an extensive western seaboard, and although the Sahara Sea was shallow, it was sufficient for the great fleets of comparatively small ships which carried the traffic to Atlantis and the Algerian Islands. In this great catastrophe the bed of the Sahara Sea rose, a vast tidal wave swept over Egypt, and almost its entire population was destroyed. And even when everything settled down, the country was a wilderness, bounded on the west no longer by a fair and peaceful sea, but by a vast salt swamp, which as the centuries rolled on dried into an inhospitable desert. Of all the glories of Egypt there remained only the Pyramids towering in lonely desolation—a desolation which endured for fifteen hundred years before the self-exiled clan returned from its mountain refuge, grown into a great nation.

Như chúng ta biết, đến đúng kỳ, lời tiên tri đã ứng nghiệm, và vào năm 9.564 trước Công nguyên, đảo Poseidonis chìm xuống dưới Đại Tây Dương. Ảnh hưởng của trận đại biến đối với phần còn lại của thế giới là nghiêm trọng nhất, và đối với đất Ai Cập thì đặc biệt hủy hoại. Cho đến thời điểm này, Ai Cập đã có một bờ biển phía tây rộng lớn, và dù Biển Sahara nông, nó vẫn đủ cho các hạm đội lớn gồm những con tàu tương đối nhỏ chuyên chở giao thương đến Atlantis và các Đảo Algeria. Trong đại thảm họa này, đáy Biển Sahara trồi lên, một cơn sóng triều khổng lồ quét qua Ai Cập, và gần như toàn bộ dân cư của nó bị tiêu diệt. Và ngay cả khi mọi sự lắng xuống, đất nước ấy trở thành một vùng hoang vu, phía tây không còn được bao bọc bởi một biển đẹp đẽ và yên bình nữa, mà bởi một đầm mặn rộng lớn, theo dòng nhiều thế kỷ đã khô thành một sa mạc khắc nghiệt. Trong tất cả những vinh quang của Ai Cập, chỉ còn lại các Kim tự tháp vươn cao trong cảnh hoang tàn cô độc, một cảnh hoang tàn kéo dài suốt một ngàn năm trăm năm trước khi thị tộc tự lưu đày trở về từ nơi ẩn náu miền núi, khi ấy đã lớn mạnh thành một quốc gia vĩ đại.

But long before this, half-savage tribes had ventured into the land, fighting their primitive battles on the banks of the great river which once had borne the argosies of a mighty civilisation, and was yet again to witness a revival of those ancient glories, and to mirror the stately temples of Osiris and Amun-ra. Professor Flinders Petrie describes five of these earlier races, which overran different parts of the country and warred

Nhưng từ rất lâu trước đó, các bộ lạc nửa man dã đã liều lĩnh đi vào vùng đất ấy, giao tranh trong những trận chiến sơ khai của họ bên bờ con sông lớn từng chở các đoàn thuyền của một nền văn minh hùng mạnh, và rồi lại sẽ chứng kiến sự phục hưng của những vinh quang cổ xưa ấy, cũng như phản chiếu các đền thờ trang nghiêm của Osiris và Amun-ra. Giáo sư Flinders Petrie mô tả năm nhân loại sớm hơn này, những nhóm đã tràn qua các

desultorily among themselves.

phần khác nhau của đất nước và đánh nhau rời rạc giữa họ.

An aquiline race of the Libyo-Amorite type, which occupied a large part of the land, and held its own longer than any other, maintaining for centuries a fair level of civilisation.

Một nhân loại mũi khoằm thuộc kiểu Libyo-Amorite, chiếm một phần lớn đất đai, và giữ vững lâu hơn bất kỳ nhóm nào khác, duy trì trong nhiều thế kỷ một mức văn minh khá.

A Hittite race with curly hair and plaited beards.

Một nhân loại Hittite có tóc quăn và râu bện.

A people with pointed noses and long pigtails —mountaineers, wearing long, thick robes.

Một dân tộc có mũi nhọn và tóc đuôi sam dài, là dân miền núi, mặc áo choàng dài và dày.

A people with short and tilted noses, who established themselves for some time in the central part of the country.

Một dân tộc có mũi ngắn và hếch, từng định cư trong một thời gian ở phần trung tâm của đất nước.

Another variant of this race, with longer noses and projecting beards, who occupied chiefly the marshland near the Mediterranean. All these are observable by clairvoyance, but they have mingled so much that it is often difficult to distinguish them; and in addition to these, and probably earlier in the field than any of them, a savage negroid race from the interior of Africa, which has left practically no record of its passing.

Một biến thể khác của nhân loại này, có mũi dài hơn và râu nhô ra, chiếm chủ yếu vùng đầm lầy gần Địa Trung Hải. Tất cả những nhóm này đều có thể quan sát bằng thông nhãn, nhưng họ đã pha trộn quá nhiều đến nỗi thường khó phân biệt; và ngoài những nhóm này, có lẽ đã vào địa bàn sớm hơn bất cứ nhóm nào, còn có một nhân loại da đen man dã từ nội địa châu Phi, hầu như không để lại ghi chép nào về sự đi qua của mình.

Into this turmoil of mixed races came our clan, priest-led across the sea from its Arabian hills, and gradually made its footing sure in Upper Egypt, establishing its capital in Abydos, and slowly possessing itself of more and more of the surrounding land, until by weight of its superior civilisation it was recognised as the dominant power. All through its earlier centuries its policy was less to fight than to absorb—to build out of this chaos of peoples a race upon which its hereditary characteristics should be stamped. A thousand years had passed since their arrival, when, in the twenty-first life of

Vào trong cảnh hỗn loạn của các nhân loại pha trộn ấy, thị tộc của chúng tôi đã đến, do các tư tế dẫn dắt vượt biển từ những ngọn đồi Ả Rập của mình, và dần dần đặt nền vững chắc tại Thượng Ai Cập, lập thủ đô ở Abydos, rồi chậm rãi chiếm hữu ngày càng nhiều vùng đất chung quanh, cho đến khi, nhờ sức nặng của nền văn minh vượt trội, họ được công nhận là quyền lực thống trị. Suốt các thế kỷ đầu của họ, chính sách của họ ít nhằm chiến đấu hơn là hấp thụ, nhằm xây dựng từ hỗn độn các dân tộc này một nhân loại mà trên đó các đặc tính di truyền của họ sẽ được đóng dấu. Một ngàn năm đã trôi qua kể từ khi

Alcyone, we find MARS reigning over an already highly-organised empire; but it was fourteen hundred years later still before the MANU Himself (they have corrupted His name to Menes now) united the whole of Egypt under one rule, and founded at the same time the first dynasty and His great city of Memphis—thus initiating in person another stage of the work begun by His direction in 13,500 B.C.

họ đến, khi trong kiếp thứ hai mươi mốt của Alcyone, chúng ta thấy Mars trị vì một đế quốc đã được tổ chức rất cao; nhưng phải thêm một ngàn bốn trăm năm nữa, chính Đức Manu, tên Ngài nay đã bị họ làm sai lệch thành Menes, mới thống nhất toàn thể Ai Cập dưới một quyền cai trị, đồng thời sáng lập vương triều thứ nhất và thành phố Memphis vĩ đại của Ngài, do đó đích thân khai mở một giai đoạn khác của công việc đã bắt đầu theo chỉ thị của Ngài vào năm 13.500 trước Công nguyên.

Clio and Markab were noticed among a group of Egyptian statesmen who disapproved of the Aryan immigration and schemed against it. Clio's wife Adrona, and Markab's wife Avelledo were implicated in their plots. All four of them were eventually exiled, as was also Cancer, the sister of Adrona.

Clio và Markab được ghi nhận trong một nhóm các chính khách Ai Cập không tán thành cuộc di dân Arya và âm mưu chống lại nó. Vợ của Clio là Adrona, và vợ của Markab là Avelledo, đều dính líu vào các mưu đồ của họ. Cuối cùng cả bốn người đều bị lưu đày, cũng như Cancer, em gái của Adrona.

Notes — Ghi chú

[← 1]

Al Quran, xi. 17.
[← 2]

The terms used by Hindus and Christians respectively to mark the end of purely human evolution.
[← 3]

Bhagavad-Gita, xv.7.
[← 4]

The student may find it in H. P. Blavatsky's *The Secret Doctrine,* A. P. Sinnett's *Esoteric Buddhism,* and *Growth of the Soul,* Annie Besant's *The Ancient Wisdom,* etc. There are minor differences–such as H. P. Blavatsky's and A. P. Sinnett's naming of the globes of the earth-chain–but the main facts are identical.
[← 5]

[← 1]

Kinh Quran, xi. 17.
[← 2]

Các thuật ngữ được người Hindu và Kitô hữu lần lượt dùng để đánh dấu sự kết thúc của tiến hoá thuần túy nhân loại.
[← 3]

Bhagavad-Gita, xv.7.
[← 4]

Đạo sinh có thể tìm thấy điều đó trong *Giáo Lý Bí Nhiệm* của H. P. Blavatsky, *Phật Giáo Nội Môn* của A. P. Sinnett, và *Sự Tăng Trưởng của Linh Hồn*, *Minh Triết Cổ Xưa* của Annie Besant, v.v. Có những khác biệt nhỏ, chẳng hạn cách H. P. Blavatsky và A. P. Sinnett đặt tên các bầu hành tinh của dãy địa cầu, nhưng các sự kiện chính thì giống hệt nhau.
[← 5]

These have been called Planetary Logoi, but the name often causes confusion, and is therefore here dropped.
[← 6]

See *Occult Chemistry,* Annie Besant and C. W. Leadbeater.
[← 7]

Physical matter is the matter with which we are daily dealing in our waking life. Emotional matter is that which is set vibrating by desires and emotions, and is called astral in our older books, a name we retain to some extent. Mental matter is that which similarly answers to thoughts. Intuitional matter (buddhic, in Samskrit. is that which serves as medium for the higher intuition and all-embracing love. Spiritual matter (atmic. is that in which the creative Will is potent.

[← 8]

The top left-hand globe is A; the next lower is B; and so on up to G, the top right-hand globe.

[← 9]

It may be remembered that the Moon of Venus was seen by Herschel.
[← 10]

The `elemental' kingdom are the three stages of life on its descent into matter–involution–and the seven kingdoms might be figured on a descending and ascending arc, like Chains and globes:

1st Elemental	Human
2nd Elemental	Animal
3rd Elemental	Vegetable
Mineral	

[← 11]

Các vị này đã được gọi là Các Hành Tinh Thượng đế, nhưng tên gọi ấy thường gây lẫn lộn, và do đó ở đây được bỏ đi.
[← 6]

Xem *Hóa Học Huyền Bí,* Annie Besant và C. W. Leadbeater.
[← 7]

Vật chất hồng trần là vật chất mà hằng ngày chúng ta xử lý trong đời sống tỉnh thức. Vật chất cảm xúc là vật chất được làm cho rung động bởi dục vọng và cảm xúc, và trong các sách xưa hơn của chúng tôi được gọi là cảm dục, một tên gọi mà chúng tôi còn giữ lại ở một mức độ nào đó. Vật chất trí tuệ là vật chất đáp ứng tương tự với các tư tưởng. Vật chất trực giác, trong tiếng Samskrit là Bồ đề, là vật chất làm trung gian cho trực giác cao và tình thương bao trùm tất cả. Vật chất tinh thần, atma, là vật chất trong đó Ý Chí sáng tạo có quyền năng.
[← 8]

Bầu hành tinh trên cùng bên trái là A; bầu kế tiếp thấp hơn là B; và cứ thế cho đến G, bầu hành tinh trên cùng bên phải.
[← 9]

Có thể nhớ rằng Mặt Trăng của Sao Kim đã được Herschel nhìn thấy.
[← 10]

Giới "hành khí" là ba giai đoạn của sự sống trong sự đi xuống của nó vào vật chất, tức giáng hạ tiến hoá, và bảy giới có thể được hình dung trên một cung đi xuống và đi lên, giống như các Dãy và các bầu hành tinh:

[← 11]

These seven Life-Streams and the six additional ingresses for the lowest Elemental Kingdom in the remaining six Chains, thirteen in all, are the successive impulses which make up, for this Scheme, what Theosophists call the `second Life-wave,' *i.e.,* the form-evolving current of Life from the Second LOGOS, the Vishnu of the Hindu, the Son of the Christian, Trinities.
[← 12]

"My Father worketh hitherto and I work." *S. John,* 17. See in Chapter V the description of this on our Earth, when the Spirit of the Moon incarnates therein.

[← 13]

Psalms, ciii, 21.
[← 14]

Those who have passed the fourth Great Initiation.
[← 15]

(³ Those who have passed the fifth Great Initiation.

[← 16]

Nirvanic.
[← 17]

Buddhic.
[← 18]

It may be remembered that the first and second Races on our present world also showed something of this peculiarity, though on a level so much lower.

[← 19]

[2] The Hindus divide time into cycles composed of four Yugas, or Ages, that succeed each other, the Satya, the first of the series, being the most spiritual and the longest. When the fourth is ended, a new cycle opens, again with a Satya.
[← 20]

The Barhishad Pitris of *The Secret Doctrine.*
[← 21]

[2] These Asuras acted on the second Chain as Barhishad Pitris, and on the third as Agnishvatta Pitris, and formed one of the highest classes of the

Bảy Dòng Sự Sống này và sáu lần nhập lưu bổ sung cho giới hành khí thấp nhất trong sáu Dãy còn lại, tổng cộng mười ba, là các xung lực kế tiếp nhau tạo thành, đối với hệ hành tinh này, điều các nhà Thông Thiên Học gọi là "làn sóng Sự Sống thứ hai," tức dòng Sự Sống tiến hoá hình tướng từ Thượng đế thứ hai, Vishnu của người Hindu, Con của các Ba Ngôi Kitô giáo.
[← 12]

"Cha Ta làm việc cho đến nay, và Ta cũng làm việc." *Thánh John,* 17. Xem trong Chương V phần mô tả điều này trên Trái Đất của chúng ta, khi Tinh thần của Mặt Trăng lâm phàm trong đó.
[← 13]

Thánh Vịnh, ciii, 21.
[← 14]

Những vị đã vượt qua Cuộc Điểm Đạo Vĩ Đại thứ tư.
[← 15]

(³ Những vị đã vượt qua Cuộc Điểm Đạo Vĩ Đại thứ năm.
[← 16]

Niết Bàn.
[← 17]

Bồ đề.
[← 18]

Có thể nhớ rằng các Nhân loại thứ nhất và thứ hai trên thế giới hiện tại của chúng ta cũng biểu lộ phần nào đặc điểm này, dù ở một cấp độ thấp hơn rất nhiều.
[← 19]

2 Người Hindu chia thời gian thành các chu kỳ gồm bốn Yuga, hay Thời đại, nối tiếp nhau; Satya, thời đại đầu tiên trong loạt này, là thời đại tinh thần nhất và dài nhất. Khi thời đại thứ tư kết thúc, một chu kỳ mới mở ra, lại bắt đầu bằng Satya.
[← 20]

Các Barhishad Pitris của *Giáo Lý Bí Nhiệm.*
[← 21]

2 Các Asura này đã hoạt động trên Dãy thứ hai như Barhishad Pitris, và trên dãy thứ ba như Agnishvatta Pitris, và tạo thành một trong những lớp cao nhất

superhuman Manasaputras who came to our earth, according to *The Secret Doctrine*. It must be remembered that these stages are all superhuman; they apparently indicate the superhuman stages of the fifth of the seven Paths named on p.14. In *The Secret Doctrine* a difficulty is created by the use of this same name Asuras for those who left the lunar Chain from the first globe of its seventh Round, and who caused trouble on Earth by `refusing to create'. Readers of *The Pedigree of Man* must correct it by this, and by details given later, for I was led into a mistake by the double use of the word in *The Secret Doctrine*. The human beings can never exist, *as such,* on more than two successive Chains. They must have become Supermen, for such appearance.–AB.

[←22]

In the nomenclature of *The Secret Doctrine,* becoming its Barhishad Pitris.
[←23]

The official titles of the Heads–the King and the Priest, the Ruler and the Teacher–of a Root Race.

[←24]

See `Rents in the Veil of Time' in *The Theosophist* of 1910, The Mahaguru is the Lord Gautama, Surya is the Lord Maitreya. Why did these animals come into this close connection with those who were to be their Masters on the then far-off Earth? Had they been plants tended by them, as we tend our plants now, in the higher cases–for the Lord Gautama and Maitreya were men on the second Chain–or in the lower cases animals and plants that had an affinity for each other?.

[←25]

See on this C. W. Leadbeater's `Modes of Individualisation', in *The Inner Life,* vol, ii, § 6.
[←26]

In the household of Mars were: Herakles, Siwa,

của các Manasaputra siêu nhân đã đến Trái Đất chúng ta, theo *Giáo Lý Bí Nhiệm.* Cần nhớ rằng tất cả các giai đoạn này đều siêu nhân; dường như chúng chỉ các giai đoạn siêu nhân của con đường thứ năm trong bảy Con Đường được nêu ở trang 14. Trong *Giáo Lý Bí Nhiệm* có một khó khăn phát sinh do việc dùng cùng tên Asuras này cho những vị đã rời Dãy Mặt Trăng từ bầu hành tinh thứ nhất của cuộc tuần hoàn thứ bảy của nó, và đã gây rắc rối trên Trái Đất bằng cách "từ chối sáng tạo". Độc giả của *Gia Phả của Con Người* phải sửa điều đó bằng ghi chú này, và bằng các chi tiết được đưa ra về sau, vì tôi đã bị dẫn vào sai lầm bởi việc dùng hai nghĩa của từ này trong *Giáo Lý Bí Nhiệm.* Con người không bao giờ có thể tồn tại, *với tư cách như thế,* trên hơn hai Dãy liên tiếp. Họ hẳn đã trở thành Siêu nhân mới có sự xuất hiện như vậy. – AB.
[←22]

Theo danh pháp của *Giáo Lý Bí Nhiệm,* trở thành các Barhishad Pitris của nó.
[←23]

Các danh hiệu chính thức của những Vị Đứng Đầu, Vua và Tư tế, Người Cai trị và Huấn sư, của một Giống dân Gốc.

[←24]

Xem "Những Vết Rách trong Bức Màn Thời Gian" trong *The Theosophist* năm 1910. Đức Mahaguru là Đức Gautama, Surya là Đức Maitreya. Vì sao các con vật này lại đi vào mối liên hệ gần gũi như thế với những vị sẽ là các Chân sư của chúng trên Trái Đất lúc ấy còn xa xôi? Phải chăng chúng đã từng là cây cối được các Ngài chăm sóc, như chúng ta hiện nay chăm sóc cây của mình, trong các trường hợp cao hơn, vì Đức Gautama và Maitreya là những con người trên Dãy thứ hai, hoặc trong các trường hợp thấp hơn, là các con vật và cây cối có sự tương hợp với nhau?

[←25]

Về điều này, xem "Các Cách Biệt Ngã Hóa" của C. W. Leadbeater, trong *Đời Sống Nội Tâm,* quyển ii, § 6.
[←26]

Trong gia đình của Mars có: Herakles, Siwa, Corona,

Corona, Vajra, Capella, Pindar, Beatrix, Lutetia, Theodoros, Ulysses, Aurora. In the household of Mercury: Sirius, Alcyone, Mizar, Orion, Achilles, Hector, Albireo, Olympia, Aldebaran, Leo, Castor, Rhea.
[← 27]

Atma, Buddhi, Manas.
[← 28]

The vehicle of desire, Kama.
[← 28*]

It will, of course, be understood that the seven hundred and one thousand two hundred years' intervals are `averages,' and the `exact' length of each interval will depend on the length and conditions of the preceding life. There is this marked difference between the sub-groups, as though the members of the one lived with greater intensity than the other in the heaven-world, and thus crowded a similar amount into a briefer time.
[← 29]

See the suggestive little book, *Two New Worlds,* by E. E. Fournier d' Albe.
[← 30]

See *Ante,* p.65.
[← 31]

The Root-Manu Vaivasvata must not be confused with the Manu Vaivasvata of the Aryan Root Race. The former was a far loftier Being, as will be seen from the statement of His long ascent, made in this same paragraph.
[← 32]

It must be remembered that when a man reaches the level appointed for the Chain on which he is evolving, he may remain upon it and proceed on his further evolution, as Adepts, attaining now on our globe, may, without leaving it, reach the higher levels of the Hierarchy.
[← 33]

The Secret Doctrine, (1897 Edition. Iii), 560; (Adyar Edition. V), 533.
[← 34]

Vajra, Capella, Pindar, Beatrix, Lutetia, Theodoros, Ulysses, Aurora. Trong gia đình của Mercury: Sirius, Alcyone, Mizar, Orion, Achilles, Hector, Albireo, Olympia, Aldebaran, Leo, Castor, Rhea.

[← 27]

Atma, Bồ đề, Manas.
[← 28]

Vận cụ của dục vọng, Kama.
[← 28*]

Dĩ nhiên, cần hiểu rằng các khoảng cách bảy trăm và một ngàn hai trăm năm là "trung bình," và độ dài "chính xác" của mỗi khoảng sẽ tùy thuộc vào độ dài và các điều kiện của kiếp sống trước đó. Có sự khác biệt rõ rệt này giữa các phân nhóm, như thể các thành viên của nhóm này sống với cường độ lớn hơn nhóm kia trong cõi thiên, và do đó nén một lượng kinh nghiệm tương tự vào một thời gian ngắn hơn.

[← 29]

Xem quyển sách nhỏ gợi ý nhiều điều, *Hai Thế Giới Mới,* của E. E. Fournier d'Albe.
[← 30]

Xem *trước đây,* trang 65.
[← 31]

Đức Căn Manu Vaivasvata không được lẫn lộn với Đức Manu Vaivasvata của Giống dân Gốc Arya. Vị trước là một Hữu Thể cao cả hơn rất nhiều, như sẽ thấy qua lời trình bày về sự thăng tiến lâu dài của Ngài, được đưa ra trong cùng đoạn này.
[← 32]

Cần nhớ rằng khi một người đạt đến cấp độ được ấn định cho Dãy mà y đang tiến hoá trên đó, y có thể ở lại trên đó và tiếp tục sự tiến hoá xa hơn của mình, cũng như các Chân sư, hiện đang thành tựu trên bầu hành tinh của chúng ta, có thể, không cần rời khỏi nó, đạt đến các cấp độ cao hơn của Thánh đoàn.
[← 33]

Giáo Lý Bí Nhiệm, Ấn bản 1897, iii, 560; Ấn bản Adyar, v, 533.
[← 34]

The word Manasaputra is used in *The Secret Doctrine* to indicate not only These, but also all egos who are sufficiently advanced to quicken into activity the germ of mind in others, as we may now do with animals. The word thus covers a huge class, containing many varying grades in evolution.
[←35]

See *Ante,* p.65.
[←36]

All these are included under the name Barhishad Pitris in *The Secret Doctrine.*
[←37]

See *Ante,* p. 32.
[←38]

See *Ante,* p. 65.
[←39]

While this is going through the press a report has appeared in the newspapers of the discovery of some skulls of this type, but no particulars are yet available. See *The Theosophist* for August, 1912, in `On the Watch-Tower, p.631.
[←40]

The Secret Doctrine, (1897 Edition. ii, 294, 295; (Adyar Edition. iii, 282, 283.
[←41]

It may be noted that while the general rule was that the less evolved should be sent first to the Earth. exceptions were made where help was wanted, as in this case with this special boatload.
[←42]

These intervals must be taken provisionally; the intervals between death and re-birth in this group and in the one mentioned below were relatively *about* as these lengths.
[←43]

They were once Sir Thomas More and `Philalethes' Thomas Vaughan.
[←44]

Known in later history as Julius Caesar.
[←45]

Từ Manasaputra được dùng trong *Giáo Lý Bí Nhiệm* để chỉ không chỉ các Vị này, mà còn tất cả các chân ngã đã tiến bộ đủ để làm linh hoạt mầm trí tuệ nơi những kẻ khác, như hiện nay chúng ta có thể làm với các con vật. Như vậy, từ này bao trùm một lớp rất lớn, chứa nhiều cấp độ tiến hoá khác nhau.
[←35]

Xem *trước đây,* trang 65.
[←36]

Tất cả các vị này được bao gồm dưới tên Barhishad Pitris trong *Giáo Lý Bí Nhiệm.*
[←37]

Xem *trước đây,* trang. 32.
[←38]

Xem *trước đây,* trang. 65.
[←39]

Trong khi phần này đang được đưa in, trên báo chí đã xuất hiện một bản tin về việc phát hiện một số hộp sọ thuộc kiểu này, nhưng hiện chưa có chi tiết nào. Xem *The Theosophist* tháng Tám, 1912, trong mục "Trên Tháp Canh," trang 631.
[←40]

Giáo Lý Bí Nhiệm, Ấn bản 1897, ii, 294, 295; Ấn bản Adyar, iii, 282, 283.
[←41]

Có thể lưu ý rằng, trong khi quy luật chung là những kẻ kém tiến hoá hơn sẽ được gửi đến Trái Đất trước, vẫn có những ngoại lệ khi cần sự trợ giúp, như trong trường hợp chiếc thuyền đặc biệt này.
[←42]

Các khoảng này phải được xem là tạm thời; khoảng giữa cái chết và sự tái sinh trong nhóm này và trong nhóm được nhắc dưới đây tương đối *xấp xỉ* như những độ dài này.
[←43]

Họ từng là Sir Thomas More và "Philalethes" Thomas Vaughan.
[←44]

Được biết trong lịch sử về sau là Julius Caesar.
[←45]

See the Proem for these and other names.
[←46]

Usually given roughly as the 80,000 B.C. catastrophe.
[←47]

See `Rents in the Veil of Time,' *The Theosophist,* May, 1910.
[←48]

Chariots which moved in the air–the ancient aeroplanes.
[←49]

The Secret Doctrine (1897 Edition. ii, 445, 446; (Adyar Edition. iii, 424, 425.
[←50]

A good account of this may be read in *The Story of Atlantis* by W. Scott-Elliot. The writers of the present book were among the *collaborateurs* who collected the materials therein so ably arranged and presented; so the ground is very familiar to us.

[←51]

Wheat, bees and ants were brought from Venus by the Lords of the Flame, and the crossing of these with species already existing on the earth brought about the results named. The nature-spirits in charge of some departments of animal and vegetable evolution also attempted on their own account to imitate, with the purely terrestrial resources at their disposal, these importations from another planet. Their efforts, which were only partially successful, are responsible for some of the more unpleasant results above-mentioned.
[←52]

The exclusion of women from political power in England only came, it should be remembered, with the growth of democracy, and the consequent idea that physical force, not intelligence or character, should be the basis of Government. This is the nadir of political life, as the occult system is its zenith.

[←53]

Xem Lời Mở Đầu về các tên này và những tên khác.
[←46]

Thường được nêu đại khái là thảm họa năm 80.000 trước Công nguyên.
[←47]

Xem "Những Vết Rách trong Bức Màn Thời Gian," *The Theosophist,* tháng Năm, 1910.
[←48]

Những cỗ xe di chuyển trong không trung, tức các máy bay cổ đại.
[←49]

Giáo Lý Bí Nhiệm, Ấn bản 1897, ii, 445, 446; Ấn bản Adyar, iii, 424, 425.
[←50]

Có thể đọc một tường thuật hay về điều này trong *Câu Chuyện Atlantis* của W. Scott-Elliot. Những người viết quyển sách hiện tại nằm trong số các *cộng tác viên* đã thu thập các tài liệu được sắp xếp và trình bày rất khéo léo trong đó; vì vậy, nền tảng ấy rất quen thuộc với chúng tôi.
[←51]

Lúa mì, ong và kiến được các Chúa Tể của Lửa đem từ Sao Kim đến, và sự lai phối chúng với các loài đã hiện hữu trên Trái Đất đã đem lại các kết quả được nêu. Các tinh linh tự nhiên phụ trách một số ngành của tiến hoá động vật và thực vật cũng tự mình cố gắng bắt chước, với các tài nguyên thuần túy thuộc Trái Đất sẵn có cho họ, những du nhập từ một hành tinh khác này. Các nỗ lực của họ, vốn chỉ thành công một phần, chịu trách nhiệm cho một số kết quả khó chịu hơn đã được nhắc ở trên.

[←52]

Việc loại trừ phụ nữ khỏi quyền lực chính trị ở Anh, cần nhớ, chỉ xảy ra cùng với sự phát triển của dân chủ, và ý tưởng kéo theo rằng sức mạnh thể chất, chứ không phải trí thông minh hay Tính cách, phải là nền tảng của Chính phủ. Đây là thiên đế của đời sống chính trị, cũng như hệ thống huyền bí là thiên đỉnh của nó.
[←53]

The opening pages of this description of Ancient Peru, as given in *The Theosophical Review,* will be found in Appendix iii, with a brief statement of the circumstances under which it was originally written.
[← 54]

Readers of ancient Hindu literature will at once recognise the likeness between this system and that prevailing among the Aryans in the early days. This is but natural, since the successive Manus are all members of the same Hierarchy, and are engaged in similar work.
[← 55]

See Appendix IV.
[← 56]

Indeed, we may say at once that the Chaldaean theory upon these s ubjects was practically that which is held by many Theosophists at the present day. Mr. C. W. Leadbeater, in *A Textbook of Theosophy* and *The Hidden Side of Things,* has made, as the result of his own investigations, a statement on p lanetary influences which is to all intents and purposes identical with the belief held thousands of years ago (as the result of similar investigations. by the Chaldaean priests.
[← 57]

Erato, one of the Fellows of the Theosophical Society, some of whose lives are given in `Rents in the veil of Time' in *The Theosophist.*

[← 58]

This was the condition in which they were about 75,000 B.C., when Vaivasvata Manu led His small caravan through them.
[← 59]

See Chapter XVIII.
[← 60]

Usually called that of 80,000 B.C.

[← 61]

Five-sixths of the nine thousand were from the fifth

Các trang mở đầu của phần mô tả này về Peru Cổ đại, như được đưa ra trong *The Theosophical Review,* sẽ được tìm thấy trong Phụ lục iii, cùng với một trình bày ngắn về các hoàn cảnh trong đó nó vốn được viết.
[← 54]

Độc giả văn học Hindu cổ sẽ lập tức nhận ra sự tương tự giữa hệ thống này và hệ thống thịnh hành giữa người Arya trong những ngày đầu. Điều này chỉ là tự nhiên, vì các Đức Manu kế tiếp đều là thành viên của cùng một Thánh đoàn, và đang tham gia vào công việc tương tự.
[← 55]

Xem Phụ lục IV.
[← 56]

Thật vậy, chúng ta có thể nói ngay rằng lý thuyết Chaldea về các đề tài này thực tế là lý thuyết hiện nay được nhiều nhà Thông Thiên Học nắm giữ. Ông C. W. Leadbeater, trong *Một Giáo Trình Thông Thiên Học* và *Mặt Khuất của Sự Vật,* đã đưa ra, như kết quả từ các khảo cứu của chính ông, một trình bày về các ảnh hưởng hành tinh mà về mọi phương diện thực tế đều giống hệt niềm tin được các tư tế Chaldea nắm giữ hàng ngàn năm trước, như kết quả của các khảo cứu tương tự.
[← 57]

Erato, một trong các Hội viên của Hội Thông Thiên Học, một số kiếp sống của bà được đưa ra trong "Những Vết Rách trong Bức Màn Thời Gian" trong *The Theosophist.*
[← 58]

Đây là tình trạng của họ vào khoảng năm 75.000 trước Công nguyên, khi Đức Manu Vaivasvata dẫn đoàn lữ hành nhỏ của Ngài đi qua họ.
[← 59]

Xem Chương XVIII.
[← 60]

Thường được gọi là thảm họa năm 80.000 trước Công nguyên.
[← 61]

Năm phần sáu trong số chín ngàn là từ giống dân

sub-race; one-twelfth were Akkadian, and one-twelfth Toltec, each the best of its kind.

[← 62]

See Appendix III.
[← 63]

We were much surprised at finding what was evidently a form of Samskrit existing such an enormous time ago in a recognisable form. It appeared that the language brought from Venus by the Lords of the Flame was this mother-Samskrit– truly a `divine language' –and, while the people were in touch with Them, it persisted without much change.
[← 64]

Readers of `Rents in the Veil of Time,' *The Theosophist,* July, 1910, will remember in Alcyone's Life, X, the description of the gathering of the Chiefs of the emigration in this Hall, and the appearing of the four Kumaras.
[← 65]

The Gobi Sea, at that time, was a little smaller than the present Black Sea in Europe.
[← 66]

If the present writers had known at the time of the existence of these carvings, they might have saved themselves much trouble in their researches into occult Chemistry.
[← 67]

Called also Manova, the City of Manu.
[← 68]

Shamballa is still the Imperishable Sacred Land, where dwell the four Kumaras, and where gather every seven years, Initiates of all nations.
[← 69]

The name, translated from the Samskrit, means `Eternal Virgin,' the termination showing that `Virgin' is masculine.
[← 70]

In later time, when the population of the City had

phụ thứ năm; một phần mười hai là Akkadian, và một phần mười hai là Toltec, mỗi nhóm đều là loại tốt nhất của mình.
[← 62]

Xem Phụ lục III.
[← 63]

Chúng tôi rất ngạc nhiên khi thấy điều rõ ràng là một hình thức của Samskrit đã tồn tại từ một thời xa xưa khổng lồ như thế trong một dạng còn nhận ra được. Dường như ngôn ngữ do các Chúa Tể của Lửa đem từ Sao Kim đến chính là Samskrit mẹ này, thật sự là một "ngôn ngữ thiêng liêng"; và khi dân chúng còn tiếp xúc với các Ngài, nó tồn tại mà không thay đổi nhiều.
[← 64]

Độc giả của "Những Vết Rách trong Bức Màn Thời Gian," *The Theosophist,* tháng Bảy, 1910, sẽ nhớ trong Kiếp X của Alcyone phần mô tả cuộc tụ họp của các Thủ lĩnh cuộc di cư trong Đại Sảnh này, và sự xuất hiện của bốn Kumara.
[← 65]

Biển Gobi, vào thời ấy, nhỏ hơn một chút so với Biển Đen hiện nay ở châu Âu.
[← 66]

Nếu các tác giả hiện tại vào thời điểm ấy biết đến sự tồn tại của những hình chạm khắc này, họ có thể đã tiết kiệm cho mình nhiều công sức trong các khảo cứu về Hóa Học Huyền Bí.
[← 67]

Cũng được gọi là Manova, Thành phố của Manu.
[← 68]

Shamballa vẫn là Vùng Đất Thiêng Liêng Bất Diệt, nơi bốn Kumara cư ngụ, và nơi cứ mỗi bảy năm các điểm đạo đồ của mọi quốc gia tụ hội.
[← 69]

Tên này, dịch từ tiếng Samskrit, có nghĩa là "Trinh Nữ Vĩnh Cửu," phần kết thúc của từ cho thấy "Trinh Nữ" là giống đực.
[← 70]

Về sau, khi dân số của Thành phố đã tăng lên rất lớn,

grown very large, officials received it, to distribute to the houses in their districts.
[← 71]

See Chapter XIV.
[← 72]

See Appendix vii, for the complete lists.
[← 73]

See Appendix viii, for complete lists.
[← 74]

See Appendix ix.
[← 75]

Possibly out of this arose the later teaching of Ormuzd and Ahriman. There are passages which show that the double of Ormuzd was not originally an evil power, but rather matter, while Ormuzd was Spirit.
[← 76]

Our band of Servers took no part in the founding of the fourth and fifth sub-races. They were at work in many countries, and may be met in the *Lives of Alcyone.*
[← 77]

See Appendix X.
[← 78]

See Appendix X.
[← 79]

See Appendix XI.
[← 80]

See Appendix XII. For a graphic account of it, see the tenth life in *The Lives of Alcyone*.

[← 81]

See Appendix XIII.

các viên chức tiếp nhận nó để phân phối đến các nhà trong khu vực của họ.
[← 71]

Xem Chương XIV.
[← 72]

Xem Phụ lục vii để có các danh sách đầy đủ.
[← 73]

Xem Phụ lục viii để có các danh sách đầy đủ.
[← 74]

Xem Phụ lục ix.
[← 75]

Có thể từ điều này đã phát sinh giáo lý về sau của Ormuzd và Ahriman. Có những đoạn cho thấy đối phần của Ormuzd ban đầu không phải là một quyền lực tà ác, mà đúng hơn là vật chất, trong khi Ormuzd là Tinh thần.
[← 76]

Đoàn Người Phụng Sự của chúng tôi không tham gia vào việc sáng lập các giống dân phụ thứ tư và thứ năm. Họ làm việc ở nhiều quốc gia, và có thể gặp họ trong *Các Kiếp Sống của Alcyone.*
[← 77]

Xem Phụ lục X.
[← 78]

Xem Phụ lục X.
[← 79]

Xem Phụ lục XI.
[← 80]

Xem Phụ lục XII. Để có một tường thuật sinh động về điều đó, xem kiếp thứ mười trong *Các Kiếp Sống của Alcyone.*
[← 81]

Xem Phụ lục XIII.